

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**TẬP 2
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH
& TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Cơ quan lập quy hoạch
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK NÔNG

Chủ đầu tư
**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ
2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Liên danh tư vấn lập quy hoạch
**PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ PHÁT TRIỂN, ĐHKT - TP. HCM
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI MIỀN NAM (nhà thầu phụ)
VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (nhà thầu phụ)**

Tham gia góp ý nội dung
**CÁC CHUYÊN GIA CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN PHƯƠNG ĐÔNG
CÔNG TY TNHH ROLAND BERGER
CÔNG TY TƯ VẤN MCKINSEY&COMPANY VIỆT NAM**

Đắk Nông, tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

| | |
|---|-----|
| VII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI | 1 |
| 7.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh..... | 1 |
| 7.2. Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng..... | 6 |
| 7.3. Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh; xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển..... | 9 |
| 7.4. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện | 17 |
| VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, HỆ THỐNG CÁC KHU CHỨC NĂNG | 32 |
| 8.1. Phương án quy hoạch phát triển đô thị | 32 |
| 8.2. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn: | 58 |
| 8.3. Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng | 68 |
| IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 104 |
| 9.1. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng..... | 104 |
| 9.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật..... | 108 |
| 9.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | 207 |
| X. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN | 229 |
| 10.1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | 229 |
| 10.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu chức năng | 238 |
| 10.3. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch..... | 245 |
| 10.4. Giải pháp thực hiện phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai..... | 246 |

| | |
|---|-----|
| XI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN | 249 |
| 11.1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện | 249 |
| 11.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện | 275 |
| XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH..... | 410 |
| 12.1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh | 410 |
| 12.2. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia..... | 411 |
| 12.3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh. | 421 |
| 12.4. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia..... | 429 |
| 12.5. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh..... | 431 |
| 12.6. Sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải liên huyện. | 433 |
| 12.7. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghỉ trang..... | 436 |
| XIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH..... | 438 |
| 13.1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh..... | 438 |
| 13.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp | 440 |
| 13.3. Giải pháp thực hiện | 458 |
| 13.4. Các khoáng sản khác | 466 |
| 13.5. Phương án sử dụng đất hoàn thổ | 472 |

| | |
|---|-----|
| XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA | 491 |
| 14.1. Phân vùng chức năng, trữ lượng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng | 491 |
| 14.2. Đánh giá xu thế biến động tài nguyên nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước | 496 |
| 14.3. Phân bổ tài nguyên nước | 498 |
| 14.4. Bảo vệ tài nguyên nước..... | 508 |
| XV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH | 517 |
| 15.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn | 517 |
| 15.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai..... | 523 |
| 15.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | 525 |

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

| | |
|---|------------|
| XVI. XÁC ĐỊNH DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... | 530 |
| 16.1. Tiêu chí xác định các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch..... | 530 |
| 16.2. Định hướng đối tác ưu tiên thu hút đầu tư: | 541 |
| 16.3. Định hướng dự án ưu tiên đầu tư: | 542 |
| 16.4. Danh mục đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch..... | 543 |
| 16.5. Các chương trình, quy hoạch, kế hoạch, đề án:..... | 609 |
| 16.6. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch..... | 618 |
| XVII. XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH ĐỒNG BỘ - ĐẶC THÙ CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH..... | 650 |
| 17.1. Đề xuất nhóm chính sách đặc thù: | 650 |
| 17.2. Các yêu cầu bắt buộc trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách: | 650 |
| 17.3. Kiến nghị ban hành chính sách | 653 |
| LỜI KẾT | 666 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 1. Quy hoạch diện tích đất có rừng của tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 | 26 |
| Bảng 2. Định hướng tổ chức hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 36 |
| Bảng 3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phát triển đô thị..... | 57 |
| Bảng 4. Định hướng phát triển các trung tâm cụm xã | 62 |
| Bảng 5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phát triển nông thôn..... | 67 |
| Bảng 6. Quy hoạch các khu công nghiệp (KCN) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | 69 |
| Bảng 7. Quy hoạch các cụm công nghiệp (CCN) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông: | 73 |
| Bảng 8. Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 77 |
| Bảng 9. Vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung | 78 |
| Bảng 10. Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng..... | 93 |
| Bảng 11. Nhu cầu sử dụng đất vào mục đích quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 94 |
| Bảng 12. Nhu cầu sử dụng đất vào mục đích xây dựng doanh trại các Đội Chữa cháy thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 94 |
| Bảng 13. Tổng hợp kết cấu mặt đường huyện | 120 |
| Bảng 14. Tổng hợp kết cấu mặt đường xã | 120 |
| Bảng 12. Danh mục các tuyến đường bộ quy hoạch giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 - tỉnh Đắk Nông..... | 121 |
| Bảng 15. Mật độ hàng hóa bình quân năm 2030..... | 130 |
| Bảng 16. Mật độ hàng hóa bình quân năm 2030..... | 131 |
| Bảng 17. Tổng hợp kết quả dự báo năng lượng..... | 132 |
| Bảng 19: Tổng hợp lộ ra trung thế sau trạm 110kV..... | 139 |
| Bảng 19. Tính toán các nhu cầu nước dùng cho sinh hoạt | 154 |
| Bảng 20. Tính toán các nhu cầu nước dùng cho sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp | 156 |
| Bảng 21. Tổng hợp các công trình cấp nước công nghiệp Tỉnh Đắk Nông | 163 |
| Bảng 22. Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước | 166 |
| Bảng 23. Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế..... | 175 |

| | |
|---|-----|
| Bảng 24. Thống kê trạm xử lý nước thải khu vực đô thị..... | 182 |
| Bảng 25. Thống kê trạm xử lý nước thải công nghiệp | 184 |
| Bảng 26. Tiêu chuẩn và tổng nhu cầu chất thải rắn sinh hoạt | 187 |
| Bảng 27. Dự báo lượng chất thải rắn các đô thị và khu vực nông thôn ... | 187 |
| Bảng 28. Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp | 189 |
| Bảng 29. Thống kê khu xử lý chất thải rắn Tỉnh Đắk Nông..... | 190 |
| Bảng 30. Thống kê nghĩa trang tập trung | 201 |
| Bảng 31. Hệ thống các cơ sở y tế dự phòng tuyến tỉnh và tuyến huyện giai đoạn 2021-2030..... | 209 |
| Bảng 32. Danh mục dự án và nhu cầu sử dụng đất..... | 211 |
| Bảng 33. Cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | 214 |
| Bảng 34. Cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông..... | 214 |
| Bảng 35. Cơ sở giáo dục THCS trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | 215 |
| Bảng 36. Cơ sở giáo dục THPT trên địa bàn tỉnh Đắk Nông..... | 215 |
| Bảng 37. Số trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025 và năm 2030..... | 216 |
| Bảng 38. Danh mục dự án đầu tư giai đoạn 2021 – 2030..... | 216 |
| Bảng 39. Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm đến năm 2025 và năm 2030 | 219 |
| Bảng 40. Các công trình cần thiết cho văn hóa, giai đoạn 2021 – 2030 .. | 221 |
| Bảng 41. Các công trình cần thiết cho Thể thao, giai đoạn 2021 - 2030.. | 222 |
| Bảng 42. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các công trình | 226 |
| Bảng 43. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất và vốn đầu tư | 226 |
| Bảng 44. Các dự án đầu tư ngành thương mại giai đoạn 2021 – 2030 | 226 |
| Bảng 45. Phương án sử dụng đất đến năm 2030 - tỉnh Đắk Nông | 239 |
| Bảng 46. Các công trình về giáo dục và đào tạo đến năm 2030 huyện Đắk Glong | 313 |
| Bảng 47. Các công trình về y tế đến năm 2030 huyện Đắk Glong..... | 314 |
| Bảng 48. Các công trình về văn hóa, thể thao chính đến năm 2030 huyện Đắk Glong | 315 |
| Bảng 49. Các công trình, dự án thương mại đến năm 2030 huyện Đắk Glong | 317 |
| Bảng 50. Các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 huyện Đắk Mil..... | 327 |
| Bảng 51. Phân vùng cấp nước huyện Đắk Mil | 340 |

| | |
|---|-----|
| Bảng 52. Hướng chọn giải pháp san nền thoát nước mưa trong hệ thống đô thị huyện Krông Nô..... | 406 |
| Bảng 53. Dự báo các chỉ tiêu cấp điện đến năm 2030 huyện Krông Nô.. | 409 |
| Bảng 54. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường..... | 416 |
| Bảng 55. Tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh Đắk Nông đến năm 2025 và 2030 | 434 |
| Bảng 56. Nhu cầu quy mô diện tích đất nghĩa trang cho các đô thị trong Tỉnh | 436 |
| Bảng 57. Thống kê nghĩa trang tập trung | 437 |
| Bảng 58. Các khu vực khoáng sản đá xây dựng thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 441 |
| Bảng 59. Các khu vực khoáng sản cát xây dựng thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 446 |
| Bảng 60. Các khu vực khoáng sản sét gạch ngói thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 447 |
| Bảng 61. Các khu vực khoáng sản vật liệu san lấp thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 449 |
| Bảng 62. Các khu vực khoáng sản than bùn thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 456 |
| Bảng 63. Các khu vực tiềm năng khoáng sản đề nghị đưa vào phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông | 456 |
| Bảng 64. Các khu vực quy hoạch khoáng sản kim loại, nguyên liệu khoáng phân tán, nhỏ lẻ Chính phủ ủy quyền cho tỉnh theo quy định của luật khoáng sản 2010 | 458 |
| Bảng 65. Các khu vực bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | 458 |
| Bảng 66. Dự kiến vùng khai thác Bô Xít tỉnh Đắk Nông..... | 475 |
| Bảng 67. Diện tích các loại cây trồng trên khu vực đất đã hoàn thổ | 477 |
| Bảng 68. Diện tích có tiềm năng phát triển NNUDCNC, CN-DV | 482 |
| Bảng 69. Diện tích có tiềm năng phát triển khu dân cư nông thôn..... | 483 |
| Bảng 70. Nhu cầu và tiềm năng đất phát triển hạ tầng..... | 483 |
| Bảng 71. Các phương án sử dụng đất khu vực đất đã hoàn thổ | 484 |
| Bảng 72. Phương án sử dụng đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít | 489 |
| Bảng 73. Chức năng nguồn nước sông, suối chính | 491 |
| Bảng 74. Chức năng nguồn nước các hồ chứa..... | 493 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 75. Tổng lượng tài nguyên nước có thể sử dụng (triệu m ³) | 494 |
| Bảng 76. Nhu cầu nước sinh hoạt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 494 |
| Bảng 77. Nhu cầu nước tưới cho cây trồng các giai đoạn | 494 |
| Bảng 78. Nhu cầu nước cho chăn nuôi các giai đoạn..... | 495 |
| Bảng 79. Nhu cầu nước cho phát triển công nghiệp các giai đoạn..... | 495 |
| Bảng 80. Nhu cầu cấp nước cho sản xuất Alumin đến năm 2050 | 495 |
| Bảng 81. Nhu cầu cấp nước cho một số ngành khác đến năm 2050 | 496 |
| Bảng 82. Tổng nhu cầu cấp nước cho các ngành | 496 |
| Bảng 83. Tài nguyên nước mưa của các vùng tính toán..... | 497 |
| Bảng 84. Đặc trưng dòng chảy năm trung bình nhiều năm tại một số trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh và lân cận..... | 497 |
| Bảng 85. Tổng trữ lượng nước dưới đất theo các vùng như sau | 497 |
| Bảng 86. Kết quả tính toán phân bổ nước theo Phương án 1 | 500 |
| Bảng 87. Kết quả tính toán phân bổ nước theo Phương án 2 | 502 |
| Bảng 88. Kết quả tính toán phân bổ nước theo Phương án 3 | 504 |
| Bảng 89. Tổng hợp lựa chọn phương án theo các tiêu chí | 507 |
| Bảng 93. Danh mục công trình nâng cấp lưu vực sông SrêPok, GD 2021 – 2030 | 557 |
| Bảng 94. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông SrêPok, GD 2021 – 2030 | 557 |
| Bảng 95. Danh mục công trình nâng cấp lưu vực sông Krông Nô, Giai đoạn 2021 – 2030 | 559 |
| Bảng 96. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Krông Nô, giai đoạn 2021 – 2030 | 560 |
| Bảng 97. Danh mục công trình nâng cấp lưu vực sông Đồng Nai, Giai đoạn 2021 – 2030..... | 560 |
| Bảng 98. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Đồng Nai, giai đoạn 2021 – 2030 | 561 |
| Bảng 99. Danh mục công trình nâng cấp lưu vực sông Bé, giai đoạn 2021 – 2030 | 562 |
| Bảng 100. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Bé, giai đoạn 2021 – 2030 | 563 |
| Bảng 101. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông SrêPok, giai đoạn 2031 – 2050 | 563 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 102. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Krông Nô giai đoạn 2031 – 2050 | 564 |
| Bảng 103. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Đồng Nai giai đoạn 2031 – 2050 | 565 |
| Bảng 104. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Bé giai đoạn 2031 – 2050 | 567 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|-----|
| Hình 1. Sơ đồ phân vùng lãnh thổ tích hợp | 13 |
| Hình 2. Sơ đồ phân tích 03 Vùng động lực (cực tăng trưởng) | 16 |
| Hình 3. Sơ đồ trục hành lang kinh tế của Tỉnh | 17 |
| Hình 4. Sơ đồ tổ chức hệ thống đô thị tỉnh Đắk Nông..... | 35 |
| Hình 5. Sơ đồ phát triển không gian tỉnh Đắk Nông | 57 |
| Hình 6. Sơ đồ phát triển không gian Tỉnh Đắk Nông | 67 |
| Hình 7. Bản đồ quy hoạch khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 | 72 |
| Hình 8. Vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | 85 |
| Hình 9. Trục động lực, vùng động lực và các vùng khó khăn của tỉnh | 103 |
| Hình 10. Sơ đồ định hướng nhà máy cấp nước tỉnh Đắk Nông giai đoạn đến 2030-2050..... | 165 |
| Hình 11. Sơ đồ định hướng cao độ nền và hệ thống thoát nước mưa Tỉnh Đắk Nông | 179 |
| Hình 12. Bản đồ nhu cầu và vị trí trạm xử lý nước thải tỉnh Đắk Nông..... | 183 |
| Hình 13. Sơ đồ định hướng khu xử lý chất thải rắn tỉnh Đắk Nông giai đoạn đến 2030-2050..... | 193 |
| Hình 14. Bản đồ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Đắk Nông. 240 | |
| Hình 15. Sơ đồ phân vùng không gian đô thị | 251 |
| Hình 16. Sơ đồ vùng liên huyện phía Nam (vùng trung tâm)..... | 252 |
| Hình 17. Sơ đồ vùng liên huyện phía Đông (vùng du lịch - sinh thái)..... | 258 |
| Hình 18. Sơ đồ vùng liên huyện phía Tây (vùng nông nghiệp)..... | 265 |
| Hình 19. Sơ đồ vùng liên huyện phía Bắc | 270 |
| Hình 20. Sơ đồ phát triển không gian vùng TP. Gia Nghĩa..... | 278 |
| Hình 21. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Đắk R'lấp | 292 |
| Hình 22. Sơ đồ phân vùng phát triển Huyện Đắk G'long | 307 |
| Hình 23. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Đắk Glong..... | 312 |
| Hình 24. Sơ đồ phát triển không gian vùng Huyện Đắk Mil..... | 325 |

| | |
|---|-----|
| Hình 25. Sơ đồ phân vùng phát triển Huyện Đắk Mil | 326 |
| Hình 26. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Đắk Song | 349 |
| Hình 27. Sơ đồ phát triển không gian vùng Huyện Tuy Đức | 366 |
| Hình 28. Sơ đồ phân vùng phát triển Huyện..... | 368 |
| Hình 29. Sơ đồ phân vùng phát triển huyện Cư Jút giai đoạn 2021 – 2030 | 382 |
| Hình 30. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Cư Jút..... | 387 |
| Hình 31. Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030..... | 398 |
| Hình 32. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Krông Nô | 403 |
| Hình 33. Bản đồ phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Đắk Nông..... | 428 |
| Hình 34. Bản đồ ranh giới các khu vực dự kiến khai thác Bô Xít tỉnh Đắk Nông... | 473 |
| Hình 35. Vị trí khu vực đất đã hoàn thổ..... | 476 |
| Hình 36. Ranh giới khu vực đất đã hoàn thổ | 476 |
| Hình 37. Tài nguyên đất tại khu vực đất đã hoàn thổ | 477 |
| Hình 38. Trồng keo trên đất hoàn thổ | 478 |
| Hình 39. Đất trồng (cỏ mọc hoang) | 478 |
| Hình 40. Phương án sử dụng đất đã hoàn thổ của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV (PA.1- Phương án chọn) | 485 |
| Hình 41. Phương án sử dụng đất đã hoàn thổ của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV (PA.2 – Ưu tiên 2)..... | 485 |
| Hình 42. Bản đồ định hướng bố trí sử dụng đất hoàn thổ..... | 488 |
| Hình 43. Bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán..... | 518 |
| Hình 44. Bản đồ phân vùng nguy cơ giông, lốc, sét..... | 519 |
| Hình 45. Bản đồ phân vùng nguy cơ ngập lụt..... | 520 |
| Hình 46. Bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét..... | 521 |
| Hình 47. Bản đồ phân vùng nguy cơ sạt lở đất..... | 522 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Số TT | Chữ viết tắt | Giải nghĩa chữ viết tắt |
|-------|--------------|--|
| 1. | AEC | Cộng đồng kinh tế ASEAN |
| 2. | ASEAN | Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á |
| 3. | BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| 4. | BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| 5. | BHYT | Bảo hiểm y tế |
| 6. | CBCT | Chế biến chế tạo |
| 7. | CBQL | Cán bộ quản lý |
| 8. | CCN | Cụm công nghiệp |
| 9. | CNTT | Công nghệ thông tin |
| 10. | CN-XD | Công nghiệp - Xây dựng |
| 11. | CP | Cổ phần |
| 12. | CPTPP | Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương |
| 13. | CSDL | Cơ sở dữ liệu |
| 14. | CTCP | Công ty cổ phần |
| 15. | CTR | Chất thải rắn |
| 16. | DN | Doanh nghiệp |
| 17. | DTTN | Diện tích tự nhiên |
| 18. | ĐH | Đường huyện |
| 19. | ĐMT | Điện mặt trời |
| 20. | ĐT | Đường tỉnh |
| 21. | EVFTA | Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu |
| 22. | FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| 23. | FTAs | Hiệp định thương mại tự do |
| 24. | GDDT | Giáo dục đào tạo |
| 25. | GDMN | Giáo dục mầm non |
| 26. | GDNN | Giáo dục nghề nghiệp |

| Số TT | Chữ viết tắt | Giải nghĩa chữ viết tắt |
|--------------|---------------------|---|
| 27. | GDTX | Giáo dục thường xuyên |
| 28. | GHH | Giá hiện hành |
| 29. | GINI | Chỉ số công bằng về phân phối thu nhập |
| 30. | GMS | Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng |
| 31. | GRDP | Tổng sản phẩm trên địa bàn |
| 32. | GSS | Giá so sánh |
| 33. | GTSX | Giá trị sản xuất |
| 34. | HDI | Chỉ số phát triển con người |
| 35. | HĐND | Hội đồng nhân dân |
| 36. | KCHT | Kết cấu hạ tầng |
| 37. | KHCN | Khoa học công nghệ |
| 38. | LĐ | Lao động |
| 39. | NK | Nhập khẩu |
| 40. | NKTK | Niên giám thống kê |
| 1. | NLTS | Nông, lâm, thủy sản |
| 42. | NQ | Nghị quyết |
| 43. | NS | Ngân sách |
| 44. | NSNN | Ngân sách nhà nước |
| 45. | OCOP | Mỗi làng một sản phẩm |
| 46. | ODA | Viện trợ phát triển chính thức |
| 47. | PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| 48. | PCI | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| 49. | PPP | Hình thức đối tác công tư |
| 50. | QHT | Quy hoạch tỉnh |
| 51. | QL | Quốc lộ |
| 52. | RCEP | Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực |
| 53. | TCCN | Trung cấp chuyên nghiệp |
| 54. | TFP | Năng suất các nhân tố tổng hợp |

| Số TT | Chữ viết tắt | Giải nghĩa chữ viết tắt |
|--------------|---------------------|---|
| 55. | THCS | Trung học cơ sở |
| 56. | THPT | Trung học phổ thông |
| 57. | TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| 58. | TP | Thành phố |
| 59. | TT | Thị trấn |
| 60. | TX | Thị xã |
| 61. | UBND | Ủy ban nhân dân |
| 62. | UNESCO | Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp quốc |
| 63. | USD | Đồng Đôla Mỹ |
| 64. | VAT | Giá trị gia tăng |
| 65. | VĐT | Vốn đầu tư |
| 66. | VLC | Việt Nam, Lào, Campuchia |
| 67. | VLXD | Vật liệu xây dựng |
| 68. | VNĐ | Đồng Việt Nam |
| 69. | XD | Xây dựng |
| 70. | XK | Xuất khẩu |

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

VII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

7.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

7.1.1. Công trình, dự án về giao thông

1. Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Dự án đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) với chiều dài 140 km, quy mô 06 làn xe.

+ Dự án đường cao tốc Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông) với chiều dài 104 km, quy mô 06 làn xe.

+ Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14 hiện tại) nối Nam Giang, Quảng Nam đến Đức Hòa, Long An, dài 758km, quy mô 2-4 làn xe, cấp III - IV. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 154km.

+ Đường Quốc lộ 28, nối Quốc lộ 1 tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận và Thị trấn Ea T'ling, Cư Jút, Đắk Nông; cấp III – IV, dài 309 km, 2-4 làn xe. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 174km.

+ Đường Quốc lộ 14C, nối Ngọc Hồi, Kon Tum đến Đức Hòa, Long An; dài 728km, cấp III-IV, 2-4 làn xe. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 169km.

Giải pháp đầu tư của tỉnh:

- Kêu gọi, vận động thu hút nguồn vốn đầu tư Hoàn chỉnh 04 trục dọc (Quốc lộ 14C, đường Hồ Chí Minh (QL 14), Quốc lộ 28 và Cao tốc Bắc - Nam CT2) và 08 trục đường ngang để hoàn chỉnh hệ thống giao thông cấp Tỉnh hoàn chỉnh, góp phần kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế cho toàn tỉnh Đắk Nông.

- Tập trung nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 28 theo đúng lộ giới quy hoạch, thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp:

+ Đoạn 1 (từ Gia Nghĩa đi Di Linh): ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2025 gắn với Khu phức hợp du lịch - Nghỉ dưỡng - Sân golf Tà Đùng, khu đô thị Quảng Khê, và kết nối các khu đô thị, khu du lịch phía Đông tỉnh Đắk Nông như Đà Lạt, Bảo Lộc, Di Linh, Phan Thiết,...

+ Đoạn 2 (Gia Nghĩa đi Đăk Mâm): triển khai đầu tư xây dựng tiếp theo sau Quốc lộ 28 - Đoạn 1, với hướng phát triển du lịch, dịch vụ và công nghiệp: đô thị Đăk Mâm, đô thị Quảng Sơn và các Khu - tuyến - điểm du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông, đặc biệt là quần thể khu vực núi lửa Krông Nô. Đồng thời, kết nối với các đô thị, khu du lịch ở phía Bắc của tỉnh: đô thị Ea T'ling (huyện Cư Jú), đô thị Buôn Ma Thuột, khu du lịch tỉnh Đăk Lăk,...

2. Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Dự án đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đăk Lăk - Đăk Nông - Bình Phước (Chơn Thành) với chiều dài 550 km, khổ đường 1.434 m.

Đồng thời, theo Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01/11/2021 về Ban hành danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2025: Kêu gọi đầu tư nước ngoài tuyến Đường sắt Đăk Nông - Chơn Thành, với chiều dài 67 km, với tổng mức kêu gọi đầu tư 715 triệu USD.

Giải pháp đầu tư của tỉnh: Xây dựng hồ sơ và kêu gọi đầu tư nước ngoài Dự án Đường sắt Đăk Nông - Chơn Thành.

3. Đề nghị Bộ Quốc phòng phê duyệt vị trí và hoàn tất các thủ tục kêu gọi đầu tư xây dựng sân bay Nhân Cơ (sân bay chuyên dùng quốc phòng kết hợp dân sự): đạt cấp 3C (Chiều dài đường cất hạ cánh từ 1.200 m đến dưới 1.800 m, sải cánh máy bay từ 24m đến dưới 36m), quy mô diện tích khoảng 200-250 ha.

Giải pháp đầu tư của tỉnh: Trước mắt, bàn giao quản lý đất quốc phòng khu vực Sân bay Nhân Cơ (cũ) về cho địa phương khoáng vùng, bảo vệ. Hoàn thiện hồ sơ nghiên cứu, bổ sung quy hoạch, kêu gọi đầu tư.

7.1.2. Công trình, dự án về hạ tầng năng lượng

Về quan điểm:

Phát triển điện lực tỉnh phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia (hiện tại dựa trên quy hoạch tổng sơ đồ VII điều chỉnh và tham khảo dự thảo phát triển điện lực tổng sơ đồ VIII). Phát triển nguồn năng lượng tỉnh cần xem xét phù hợp quy hoạch năng lượng quốc gia đã được phê duyệt. Đối với các quy hoạch tỉnh đang áp dụng sẽ được ưu tiên chuyển tiếp thực hiện sau khi đánh giá tính phù hợp.

Phát triển điện nhằm cung cấp đủ điện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu điện cho sinh hoạt của nhân dân, vì vậy cần phù hợp với các quy hoạch liên quan cùng thời kỳ. Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện trên cơ sở các nguồn lực và nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện đầu tư cân đối giữa phát triển nguồn điện và nhu cầu điện giữa các vùng trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi vùng.

Nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo luôn được ưu tiên phát triển, tạo đột phá trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trong sản xuất điện. Chú trọng phát triển các nguồn điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo đầu nối với lưới điện phân phối, góp phần giảm tổn thất điện năng.

Từng bước xây dựng lưới điện thông minh; nâng cao chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao. Phát triển điện lực phải thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo sự phát triển bền vững và phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Đảm bảo phát triển hạ tầng điện lực cân đối giữa các vùng, cân đối giữa nguồn và phụ tải.

Quy hoạch có tính mở, chỉ xác định danh mục những nguồn điện lớn, quan trọng cấp tỉnh, danh mục lưới điện truyền tải quan trọng ở cấp điện áp 110kV giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển nguồn điện vùng giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển lưới điện truyền tải ở cấp điện áp > 22kV giai đoạn 2031 - 2045.

Về mục tiêu:

Huy động mọi nguồn lực phát triển điện lực để đáp ứng yêu cầu cung cấp đủ điện đảm bảo chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện trong phạm vi tỉnh, góp phần giảm nhẹ sự phụ thuộc vào nguồn điện sản xuất từ nhiên liệu nhập khẩu, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững; hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng tích hợp với nguồn năng lượng tái tạo.

Trên cơ sở xem xét, đánh giá tổng hợp quá trình phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, thực tế triển khai nội dung của các quy hoạch kỳ trước, hiện trạng và các kịch bản phát triển kinh tế xã hội, đánh giá nhu cầu tiêu thụ điện của các năm qua, rà soát nhu cầu sử dụng điện các năm 2015-2020, đưa ra các phương án nhu cầu điện giai đoạn 2021-2030 và định hướng giai đoạn 2031 - 2050.

Nghiên cứu các quy hoạch quốc gia về phát triển nguồn và lưới điện trong khu vực tỉnh và lân cận, nghiên cứu phương án cung cấp điện phù hợp của tỉnh gắn với các quy hoạch quốc gia đề xuất phương án phát triển hệ thống điện tỉnh giai đoạn 2021-2030 có xét đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trên tinh thần đảm bảo cung cấp điện an toàn liên tục, sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên năng lượng, xem xét tới việc phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo.

Về định hướng phát triển:

Phát triển nguồn năng lượng trên nguyên tắc các nguồn điện đã quy hoạch quốc gia được tuân thủ thực hiện. Theo quy hoạch quốc gia nguồn năng lượng 2021-2030 tầm nhìn 2050, chương trình phát triển nguồn điện hướng đến thị trường điện với cực tiểu hóa chi phí sản xuất và truyền tải điện năng của hệ thống điện, có xét tới các mục tiêu đảm bảo về cam kết giảm phát thải khí nhà kính, khí ô nhiễm của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế, có xét tới các ràng buộc về tiềm năng năng lượng sơ cấp, khả năng cung cấp nhiên liệu cho sản xuất điện (tiềm năng thủy điện, tiềm năng điện gió, điện mặt trời, khả năng khai thác, cung cấp và nhập khẩu than, nhập khẩu khí cho phát điện).

Theo đó, trên địa bàn tỉnh ưu tiên phát triển nguồn phục vụ phụ tải tiêu thụ điện trong địa bàn trước khi truyền tải đến các khu vực lân cận. Về thành phần nguồn, ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo với thế mạnh của tỉnh là các loại nguồn điện gió, thủy điện nhỏ và năng lượng mặt trời.

Song song với việc phát triển điện gió, điện mặt trời, cũng cần xây dựng các nhà máy điện có khả năng điều chỉnh linh hoạt, các nguồn pin tích năng, thủy điện tích năng, ... để đảm bảo vận hành ổn định hệ thống điện khu vực.

Đối với hệ thống điện, phát triển lưới điện 220-500kV đã được quy hoạch quốc gia phải được tuân thủ. Lưới điện 110kV và trung thế được quy hoạch dựa trên nhu cầu và các quy hoạch trước đây. Lưới điện truyền tải chính cung cấp điện cho phụ tải đáp ứng tiêu chí N-1, lưới điện truyền tải cần được đầu tư xây dựng theo cấu trúc mạch vòng kép. Hướng đến xem xét xây dựng các trạm biến áp hiện đại, không người trực tại các trung tâm phụ tải. Các đường dây sử dụng cột có nhiều cấp điện áp, cột nhiều mạch để tiết kiệm đất. Ứng dụng công nghệ lưới điện thông minh trong truyền tải điện.

Ngoài nguồn năng lượng tại chỗ, theo quy hoạch quốc gia, tỉnh sử dụng nguồn điện quốc gia thông các trạm biến áp đầu nối hệ thống điện truyền tải quốc gia. Cụ thể trạm 500/220kV trên địa bàn tỉnh là nguồn quốc gia chính, ngoài ra hệ thống 220kV kết nối từ các tỉnh lân cận như Đắk Lắk, Bình Phước cũng là nguồn quốc gia cung cấp cho tỉnh.

Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh xuất phát từ các trạm 220kV để truyền tải đến các khu vực trung tâm phụ tải của tỉnh, từ đó lưới điện trung thế lan tỏa đến các phụ tải tiêu thụ điện.

7.1.3. Theo dự thảo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn lập), tỉnh Đắk Nông có các khu bảo tồn:

- Vườn Quốc gia Tà Đùng: 22.820 ha.

- Phần diện tích Vườn Quốc gia Yok Đôn (113.854 ha) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 2.921 ha.

- Khu dự trữ thiên nhiên Nam Nung: 15.622,1 ha.

- Khu bảo vệ cảnh quan Đrây Sáp: 1.679,7 ha.

- Khu vực quản lý của Viện nghiên cứu Khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Trong đó:

(1) Vườn quốc gia Tà Đùng

- Nằm trên địa giới hành chính xã Đắk Som, huyện Đắk Glong, cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa 50 km về phía Đông Bắc, theo quốc lộ 28 (Quyết định số 185/QĐ-TTg, ngày 08/12/2018): Tổng diện tích tự nhiên 20.937,7 ha, với 3 phân khu:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 6.010,2 ha, với chức năng nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái rừng, hệ động, thực vật rừng bao gồm cả nguồn gen quý hiếm, đặc hữu; thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học về hệ sinh thái rừng; hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch sinh thái.

- Phân khu phục hồi sinh thái: 10.254,9 ha, với chức năng nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ cảnh quan, tài nguyên rừng; phục hồi các hệ sinh thái rừng, khôi phục đa dạng sinh học và các giá trị khác của khu rừng; thực nghiệm, nghiên cứu lâm sinh, động, thực vật và địa chất thủy văn; phát triển du lịch sinh thái.

- Phân khu dịch vụ - hành chính: 4.708,6 ha, với chức năng nhiệm vụ chủ yếu của phân khu này là đảm bảo các hoạt động về quản lý hành chính, xây dựng nhà làm việc, nhà khách, vườn ươm, các cơ sở nghiên cứu về động, thực vật rừng; tổ chức các cơ sở phục vụ dịch vụ nghiên cứu khoa học, tham quan, du lịch.

(2) Khu dự trữ tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên) Nam Nung: diện tích 10.912 ha (Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

(3) Vườn quốc gia Yok Đôn: 2.921 ha nằm trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông, đây là VQG với đặc trưng là sinh thái rừng khộp (diện tích vườn 115.000 ha chủ yếu nằm trên địa tỉnh Đắk Lắk).

(4) Khu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên Đrây Sáp: diện tích 1.515,2 ha (Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

(5) Khu vực quản lý của Viện nghiên cứu Khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: 3.280 ha tại xã Đăk Som, huyện Đăk G'long, tỉnh Đăk Nông, Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giao cho Trạm thực nghiệm Lâm nghiệp Đăk P'lao có trụ sở tại xã Đăk Som, huyện Đăk G'long, tỉnh Đăk Nông quản lý, bảo vệ.

(6) Ngoài ra, theo dự thảo Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập), trên địa bàn tỉnh Đăk Nông không quy hoạch khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn. Chỉ liên quan đến lưu vực, dòng chảy với: Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn thuộc Sông Sêrêpôk - Đăk Lăk.

7.2. Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

7.2.1. Phương án kết nối hạ tầng giao thông

Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Đăk Nông bảo đảm tính kế thừa và đáp ứng yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ quốc gia, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Trên cơ sở các hành lang vận tải, nhu cầu vận tải xác định quy mô, mạng lưới đường, định hướng kết nối với các phương thức vận tải khác, đến các đầu mối giao thông quan trọng đảm bảo phát triển hài hòa các phương thức vận tải.

Mạng lưới giao thông của tỉnh là một chỉnh thể thống nhất, được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy hoạch phát triển GTVT trước đây, cập nhật các quy hoạch Quốc gia, vùng, tỉnh, quy hoạch đô thị, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông, các điểm liên kết đối ngoại, các yếu tố về điều kiện tự nhiên, môi trường và kết quả hoạch định các hành lang vận tải, quan điểm, mục tiêu để quy hoạch mạng giao thông.

Theo Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 15/2/2012 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết đường Hồ Chí Minh; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01 tháng 03 năm 2016 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số: 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mạng lưới giao thông của tỉnh Đăk Nông kết nối với giao thông Quốc gia và vùng rất thuận lợi, cụ thể:

a) Hệ thống giao thông đường bộ liên kết vùng

- Qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) dài 110km, quy mô 06 làn xe đến năm 2030. Đây là một phần của tuyến cao tốc Đắk Nông - Bình Phước (dài 212km) có điểm đầu tuyến kết nối cao tốc Hồ Chí Minh (tại ranh tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk), giao cắt quốc lộ 28 (Đắk Nông) và điểm cuối nối đường Hồ Chí Minh ở huyện Chơn Thành (Bình Phước). Đây là 1 trong 3 tuyến cao tốc quan trọng giúp kinh tế Tây Nguyên tăng tốc trong giai đoạn 2021-2030 và sau năm 2030.

- Tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14) hiện hữu (đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông dài khoảng 154Km) kết nối tỉnh Đắk Nông với vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ.

- Tuyến đường 14 C dọc biên giới từ Kon Tum xuống tới Đắk Nông và đi tiếp Bình Phước Tây Ninh. Đây là tuyến đường biên giới đi qua tỉnh Đắk Nông có tính chất vô cùng quan trọng kết nối với các nước bạn (Lào, Campuchia), đặc biệt về an ninh quốc phòng và kinh tế mậu biên.

- Tuyến đường quốc lộ 28 kết nối tỉnh Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận. Đây là tuyến đường du lịch kết nối Tây Nguyên với vùng duyên hải miền Trung và tỉnh Monokiri của Campuchia qua cửa khẩu Bu Prăng.

b) Hệ thống giao thông đường sắt liên kết vùng

- Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xây mới tuyến đường sắt Chơn Thành - Đắk Nông - Buôn Ma Thuột (đoạn thuộc địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài khoảng 100km). Phía Bắc tỉnh Đắk Nông kết nối các tỉnh Tây Nguyên, và phía Nam kéo dài tuyến xuống Trảng Bàng nối với Vùng TP Hồ Chí Minh, vùng ĐBSCL và Campuchia qua Cửa khẩu Mộc Bài. Đây sẽ là tuyến đường sắt Xuyên Việt phía Tây của Việt Nam.

c) Hệ thống giao thông đường thủy liên kết vùng

Tỉnh Đắk Nông có các hệ thống sông lớn như sông Đồng Nai, sông Serepok, sông Krông Nô kết nối các vùng, tỉnh lân cận nhưng các sông này trong phạm vi tỉnh Đắk Nông không có tính chất giao thông thủy do yếu tố địa hình rất phức tạp.

d) Đường hàng không

- Theo Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã trình Hội đồng thẩm định thì tại tỉnh Đắk Nông không có sân bay nằm trong mạng cảng hàng không quốc gia.

Đường hàng không của tỉnh sẽ sử dụng sân bay Buôn Ma Thuột (cách TP. Gia Nghĩa khoảng 120km về phía Bắc) hoặc sân bay Liên Khương TP Đà Lạt (cách TP. Gia Nghĩa khoảng 100km về phía Đông Nam).

Tuy nhiên, trong định hướng phát triển tỉnh, với trụ cột phát triển Du lịch thì việc sử dụng 2 sân bay này sẽ không đủ điều kiện để phát triển đột phá tỉnh như Nghị quyết của tỉnh đề ra cũng như trong kịch bản phát triển tỉnh phương án chọn. Vì vậy, tỉnh Đắk Nông đề xuất phương án Đầu tư xây dựng sân bay Nhân Cơ giai đoạn sau năm 2030 đạt cấp 3C

Tuy nhiên, trong định hướng phát triển tỉnh, với trụ cột phát triển Du lịch thì việc sử dụng 2 sân bay này sẽ không đủ điều kiện để phát triển đột phá tỉnh như Nghị quyết của tỉnh đề ra cũng như trong kịch bản phát triển tỉnh phương án chọn. Vì vậy, tỉnh Đắk Nông đề xuất phương án Đầu tư xây dựng sân bay chuyên dùng Nhân Cơ (quốc phòng kết hợp dân sự) giai đoạn 2021 – 2030 đạt cấp 3C (Chiều dài đường cất hạ cánh từ 1200m đến dưới 1800m, sải cánh máy bay từ 24m đến dưới 36m, tương đương với quy hoạch các sân bay Lai Châu: 117ha, Điện Biên: 210ha). Về nội dung này Bộ Quốc phòng đã đồng ý tại Văn bản số 2137/BQL-TM ngày 05/7/2022 về việc quy hoạch sân bay Nhân Cơ tỉnh Đắk Nông thành sân bay chuyên dùng.

7.2.2. Phương án kết nối hạ tầng cấp điện

Lưới điện 220-500kV đã được quy hoạch quốc gia phải được tuân thủ. Lưới điện 110kV và trung thế được quy hoạch dựa trên nhu cầu và các quy hoạch trước đây. Lưới điện truyền tải chính cung cấp điện cho phụ tải đáp ứng các quan điểm yêu cầu.

Ngoài nguồn năng lượng tại chỗ, theo quy hoạch quốc gia, tỉnh sử dụng nguồn điện quốc gia thông các trạm biến áp đầu nối hệ thống điện truyền tải quốc gia. Cụ thể trạm 500/220kV trên địa bàn tỉnh là nguồn quốc gia chính, ngoài ra hệ thống 220kV kết nối từ các tỉnh lân cận như Đắk Lắk, Bình Phước cũng là nguồn quốc gia cung cấp cho tỉnh.

Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh xuất phát từ các trạm 220kV để truyền tải đến các khu vực trung tâm phụ tải của tỉnh, từ đó lưới điện trung thế lan tỏa đến các phụ tải tiêu thụ điện. Chi tiết phần kết nối lưới điện 110 kV thể hiện trong phần bản đồ lưới điện tỉnh Đắk Nông đến năm 2030.

7.2.3. Phương án kết nối hạ tầng viễn thông

- Theo định hướng phân bổ không gian Trung tâm bưu chính vùng (thuộc Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cấp Quốc gia), Quy hoạch Trung tâm bưu chính vùng tại 15 tỉnh, thành phố phục vụ cho các khu vực, tối ưu vận chuyển vùng, Đắk Nông thuộc Vùng số

12 đặt tại Bình Dương (phục vụ các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông, Tây Ninh) và gần vị trí Vùng 11 đặt tại Đắk Lắk (phục vụ các tỉnh Gia Lai, KonTum, Đắk Lắk).

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Đắk Nông – Bình Phước, Đắk Nông – Lâm Đồng và Đắk Nông – Đắk Lắk. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Thành phố Gia Nghĩa–Đắk Song–Đắk Mil–Krông Nô–Đắk GLong–Đắk R’Lấp – Tuy Đức, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Phát triển cáp quang băng rộng và mạng thông tin di động 5G phủ sóng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, đồng bộ với Vùng tây Nguyên và khu vực.

7.3. Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh; xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

7.3.1. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

(1) Các nguyên tắc tổ chức không gian của tỉnh Đắk Nông

- Đắk Nông thuộc Tỉnh vùng cao, địa hình đồi núi đa dạng phức tạp. Bề mặt địa hình bao gồm các núi cao hùng vĩ, hiểm trở nối với các cao nguyên rộng lớn, thoải, lượn sóng, bề mặt tương đối bằng phẳng xen kẽ là các dải đồng bằng thấp trũng dọc theo các sông chính. Địa hình có hướng cao dần từ Bắc đến Nam, từ Đông Bắc đến Tây Nam. Cao độ tự nhiên trung bình $h = 750m$, khu vực cao $h = 1980m$ (khu vực đô thị Gia Nghĩa, Đắk R’lấp, Tuy Đức), khu vực thấp $= 160m$ (khu vực lưu vực sông Krông Nô, Sêrêpôk), do vậy các vùng phát triển dự án đô thị, công nghiệp, du lịch phải bảo đảm mục tiêu quan trọng là kiểm soát đất rừng, bảo đảm độ che phủ của rừng, bảo đảm giữ nước và tích nước, tránh xói mòn, kiểm soát nguồn nước thải, rác thải công nghiệp, khoanh vùng cách li để bảo vệ nguồn nước, môi trường sinh thái tự nhiên.

- Đô thị hóa cần xem xét khả năng tiếp nhận (dung nạp) của mỗi khu vực, cần hạn chế xây dựng tại các vùng ưu tiên phát triển du lịch sinh thái; giảm qui mô xây dựng các khu chức năng để dành quỹ đất phát triển các dự án phát triển du lịch sinh thái lớn, kết hợp chia sẻ khả năng cung cấp thương mại dịch vụ các đô thị cận kề.

- Phát triển cân đối đô thị và nông thôn. Công tác quản lý phát triển, quản lý sử dụng đất phải vừa đảm bảo quỹ đất cho phát triển đô thị, xây dựng công trình trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, có dự trữ cho thời kỳ 2030-2050, vừa phải đảm bảo quỹ đất thích hợp cho phát triển nông nghiệp (trồng lúa nước, rau

màu, cây ăn quả) nhằm đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo nguồn cung lương thực thực phẩm tại địa phương.

- Quy hoạch khu vực khai thác khoáng sản đảm bảo khoảng cách an toàn và bảo vệ môi trường với các đô thị, khu dân cư; nằm ngoài vùng nhìn thấy của các điểm du lịch nhằm bảo vệ cảnh quan.

- Kết hợp giữa không gian văn hóa, du lịch với không gian sản xuất nông nghiệp nhằm tạo sự liên kết, hỗ trợ phát triển giữa nông nghiệp, du lịch, đô thị và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh.

- Việc khai thác phát triển du lịch tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn văn hóa dân tộc,...nên làm, tuy nhiên cần cân nhắc về quy mô và khu vực khai thác du lịch để đảm bảo hài hòa phát triển kinh tế du lịch và bảo tồn, gìn giữ môi trường, cảnh quan thiên nhiên bền vững.

(2) Tiêu chí phân vùng

Cơ sở phân định các vùng: Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

Việc xác định các vùng là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Các tiêu chí được tổng hợp, sử dụng để phân vùng bao gồm:

- Tiêu chí tính tương đồng về tiềm năng, lợi thế phát triển các ngành, lĩnh vực trong phạm vi không gian vùng so với các vùng khác.

- Sự hình thành các vùng cần có một hoặc một số trung tâm động lực về kinh tế, đô thị,...của vùng đóng vai trò là hạt nhân, động lực phát triển lan tỏa cho cả vùng.

- Tiêu chí về giao thông nội vùng: Mạng lưới giao thông trong nội vùng phải đảm bảo vừa thuận lợi cho công tác quản lý, vừa đảm bảo tính thống nhất, ít chia cắt trong mỗi vùng.

- Tiêu chí tương đồng về dân tộc, văn hóa để đảm bảo việc ứng dụng, vận hành các mô hình sản xuất phù hợp cho từng vùng.

7.3.2. Tổ chức không gian các hoạt động văn hóa – xã hội theo các phân vùng

(1) Các vùng lãnh thổ tích hợp

a) Tiểu vùng trung tâm (phía Nam)

- Phạm vi: Bao gồm TP. Gia Nghĩa và huyện Đắk R'Lấp (diện tích khoảng 91.978ha).

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: là cửa ngõ phía Tây Nam của Tỉnh gần các Tỉnh miền Đông Nam Bộ và cách không xa Tỉnh Bình Phước, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp là các địa bàn có khả năng thu hút nhiều dự án phát triển công nghiệp từ các Tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh; có nhiều tiềm năng phát triển du lịch; tiềm năng về thủy điện, khai thác bôxít, khoáng sản quý hiếm; có tiềm năng đất đai trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu, chăn nuôi đại gia súc và trồng rừng nguyên liệu.

- Đô thị Trung tâm vùng là đô thị Gia Nghĩa - thành phố của Tỉnh Đắk Nông, Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và KHKT của tỉnh Đắk Nông; Trung tâm vùng Nam Tây Nguyên với các thế mạnh về giáo dục đào tạo và y tế, dịch vụ tài chính, công nghiệp, KHKT, đặc biệt là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các vùng khác trong nước và quốc tế, đặc biệt là TP. HCM, vùng Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung. Cùng với đô thị Đắk R'Lấp (gồm 03 đô thị: Kiến Đức, Quảng Tín và Kiến Thành), đô thị Đắk Ru, đô thị Đạo Nghĩa (thế mạnh công nghiệp) và đô thị Đắk G'long (thế mạnh du lịch), tạo thành chuỗi đô thị trung tâm tỉnh Đắk Nông.

b) Tiểu vùng phía Đông

- Phạm vi: Bao gồm huyện Krông Nô và huyện Đắk G'Long (diện tích khoảng 226.116ha)

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đô thị dịch vụ gắn du lịch với Trục dọc TD3 (QL28) và hệ thống các khu, tuyến, điểm di tích, bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo tồn Nam Nung, Khu Tà Đùng, Quần thể di tích công viên địa chất, các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp; thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp - TTCN Đắk Ha.

- Đô thị Đắk Mâm là trung tâm phía Bắc của tiểu vùng, gắn kết với đô thị Ea T'ling (huyện Cư Júit), phát triển với tiềm năng lợi thế chính là du lịch (quần thể núi lửa Krông Nô. Và đô thị Quảng Khê là trung tâm phía Nam của tiểu vùng, gắn kết với đô thị du lịch Tà Đùng. Ngoài ra bổ sung thêm đô thị Quảng Sơn (khu trung tâm Tiểu vùng) gắn với phát triển du lịch (dọc tuyến Quốc lộ 28) và công nghiệp sạch, với vai trò kết nối 02 trung tâm đô thị Bắc (đô thị Đắk

Mâm) - Nam (đô thị Quảng Khê) của Tiểu vùng phía Đông. Đồng thời, đô thị du lịch Tà Đùng gắn với trung tâm xã Đăk Som và Vườn quốc gia Tà Đùng, quy mô diện tích 32.500 ha. Các chức năng và quy mô đô thị đang được nghiên cứu và sẽ cập nhật vào trong giai đoạn tiếp theo.

c) Tiểu vùng phía Tây

- Phạm vi: Bao gồm Huyện Đăk Song, Huyện Tuy Đức (diện tích khoảng 192.536ha).

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: là cửa ngõ phía Tây Bắc của Tỉnh giáp Bình Phước và Campuchia, là các địa bàn có tiềm năng phát triển kinh tế mậu biên với cửa khẩu Bu P'răng kết nối với các Tỉnh Mondulkiri và Rattanakiri của Campuchia; tiềm năng phát triển du lịch, cây công nghiệp và đặc biệt là nguồn năng lượng tái tạo: điện gió và điện mặt trời.

- Đô thị trung tâm của vùng dự kiến là đô thị Đức An và đô thị Đăk Buk So, gắn với trục quốc lộ 14C dọc biên giới Campuchia. Các đô thị trung tâm tiểu vùng này làm đô thị vệ tinh của đô thị Đăk Mil, và kết hợp với nhau tạo thành chuỗi đô thị phía Tây Bắc, với động lực chính là kinh tế mậu biên gắn với 02 cửa khẩu Bu P'răng và Đăk Per. Các đô thị khác như đô thị Nâm N'Jang và một số trung tâm kinh tế - kỹ thuật liên xã, tạo những hạt nhân kinh tế thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển.

d) Tiểu vùng phía Bắc

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Đăk Mil và huyện Cư Jút (diện tích khoảng 140.228ha).

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đô thị dịch vụ gắn với TP. Buôn Ma Thuột và đô thị dịch vụ gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Per, kết nối trục dọc TD1 (đường Hồ Chí Minh); Khu công nghiệp Tâm Thắng là địa bàn tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp; có các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp;

- Đô thị Đăk Mil là trung tâm phía Tây của Tiểu vùng (kết nối với các đô thị trung tâm Tiểu vùng phía Tây: đô thị Đức An và đô thị Đăk Buk So) và đô thị EaT'Ling là trung tâm phía Đông của Tiểu vùng (kết nối chính với TP. Buôn Ma Thuột và đô thị Đăk Mâm -phía Bắc trung tâm Tiểu vùng phía Đông). Các đô thị khác như đô thị EaT'Ling và đô thị Đăk R'La, đô thị Nam Dong (dự kiến phát triển mới) như sẽ là các hạt nhân kinh tế thúc đẩy khu vực nông thôn phát triển.



Hình 1. Sơ đồ phân vùng lãnh thổ tích hợp

(2) Các hành lang phát triển

Tổ chức không gian các hoạt động văn hóa – xã hội phát triển theo các trục hành lang kinh tế kỹ thuật quốc gia, quốc tế phù hợp với xu thế toàn cầu hóa, định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn quốc, vùng Tây Nguyên, gắn với đặc điểm phát triển kinh tế, xã hội, khả năng đô thị hóa tại Đắk Nông, đảm bảo đầu tư có trọng điểm, đồng thời quan tâm đúng mức đến các đô thị không nằm trong các vùng trọng điểm sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa tại các khu vực có điều kiện phát triển thuận lợi nhưng vẫn đảm bảo quá trình đô thị hóa trên khắp địa bàn Tỉnh.

Các trục hành lang Bắc - Nam

- Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) và trục cao tốc CT2 (Ngọc Hồi - Chơn Thành: Trục hành lang Bắc - Nam trung tâm). Đây là trục hành lang kinh tế kỹ thuật quốc gia, xuyên suốt trên "thềm phía Tây" đất nước. Đặc biệt, đoạn qua Tây Nguyên, trục hành lang QL 14 đóng vai trò quyết định tới sự hình thành

và phát triển gắn với các đô thị, các cơ sở động lực phát triển quan trọng nhất của Vùng. Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) gắn với ga sân bay Buôn Ma Thuột, ga đường sắt liên vùng tạo thành trục hành lang quan trọng nhất để Đắk Nông cũng như các tỉnh trong vùng phát huy vai trò trong vùng Tây Nguyên, một cực phát triển trong khu vực Tam giác phát triển.

- Trục hành lang Bắc - Nam phía Tây Đắk Nông là Quốc lộ 14C, hành lang An ninh Kinh tế biên giới: Có vị trí chạy giáp biên giới phía Tây của tỉnh. Là trục liên kết toàn bộ hệ thống đô thị, KKT cửa khẩu, vùng xuất nông - lâm nghiệp. Với chức năng bảo vệ an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế xã hội, kết nối liên vùng.

- Trục hành lang Bắc - Nam phía Đông Đắk Nông: Quốc lộ 28 kéo dài (từ Đô thị Gia Nghĩa đi qua các đô thị Quảng Sơn, Đắk Mâm): Hành lang đô thị công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch. Trục hành lang này sẽ thúc đẩy sự phát triển khu vực phía Đông của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi trong việc liên kết tới khu vực hang động núi lửa Krông Nô, tuyến du lịch dọc đường gắn các điểm du lịch nổi tiếng, cũng như kết nối Khu công nghiệp Quảng Sơn về trung tâm công nghiệp Đắk R'lấp.

Các trục hành lang Đông - Tây

- Quốc lộ 28 - Trục hành lang kinh tế Đô thị du lịch - Thương mại - Dịch vụ: Trục phát triển theo quốc lộ 28, tăng cường giao thương các đô thị trong vùng và đặc biệt giữa tỉnh Đắk Nông với Tỉnh Lâm Đồng và các Tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Là trục đường ngang nối quốc lộ 1 tại TP. Phan Thiết - Bình Thuận, giao với QL20 ở TT. Di Linh tỉnh Lâm Đồng và nối vào QL14 tại Gia Nghĩa - Đắk Nông. Đây là các trục đường có chức năng liên kết nội, ngoại vùng, thúc đẩy giao thương, phát triển đô thị, vùng sản xuất nông lâm nghiệp; Xây dựng kết nối tuyến QL28 vào hệ thống đường Xuyên Á, và quản lý phát triển đô thị, các khu công nghiệp dọc tuyến đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

- Các trục Đông - Tây khác liên kết hỗ trợ: các trục ngang N1 (Đường Đắk Lao - Ea Tling), N2 (Đường Đắk Peur - Đắk Mâm - Buôn Choah), N3 (Đường Đắk Song - Quảng Phú), N4 (Đường Đắk Buk So - Đắk R'măng), N7 (Đường Cai Chanh - Quảng Hòa),... tạo thành trục hành lang Đông Tây tạo ra cơ hội liên kết, phát triển du lịch, khai thác hành lang sinh thái góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nội vùng.

(3) Các cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ

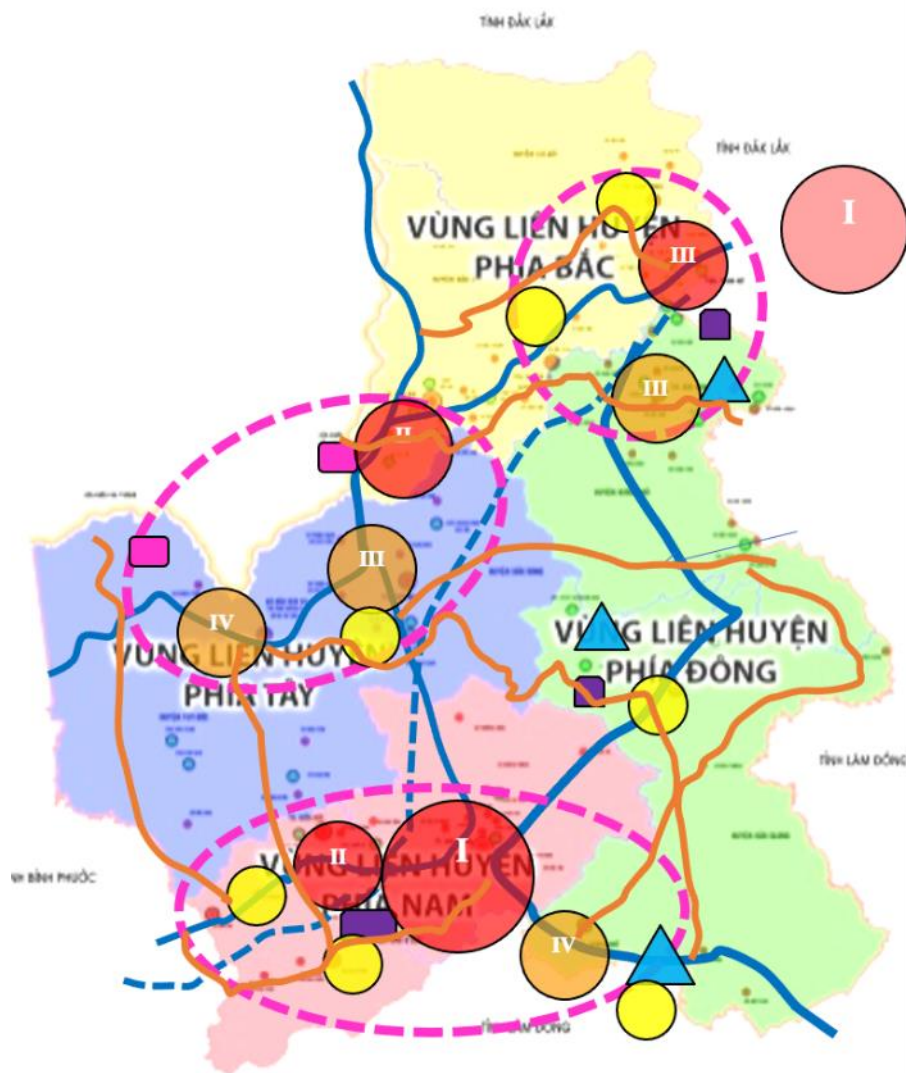
Quy hoạch vùng liên huyện tỉnh Đắk Nông được phân thành 04 vùng liên huyện (Vùng liên huyện phía Đông - Vùng liên huyện phía Tây - Vùng liên huyện phía Nam (trung tâm) - Vùng liên huyện phía Bắc) bao gồm đô thị hạt

nhân và các đô thị vệ tinh khác cho từng vùng liên huyện. Các đô thị không những đóng vai trò trung tâm và liên kết nội vùng mà còn tương tác, kết nối giữa các đô thị liên vùng trên cơ sở từng khu vực, bán kính, theo các hành lang kinh tế, và đặc trưng tương đồng về đặc điểm đô thị,... hình thành 03 Vùng động lực phát triển chính có vai trò làm cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ của tỉnh Đắk Nông. 03 vùng này được hình thành từ việc kết nối các "chuỗi" đô thị liên kết mạch lạc với nhau, phát triển tương hỗ, tạo thành vùng đô thị thống nhất cùng phát triển, đồng thời góp phần thu hút, cải thiện môi trường đô thị - nông thôn cho toàn khu vực. Cụ thể như sau:

- Vùng động lực trung tâm hình thành từ chuỗi đô thị Đắk R'lấp - Gia Nghĩa - Quảng Khê, với hạt nhân trung tâm là đô thị Gia Nghĩa. Với đặc điểm và tiềm năng lợi thế tương đồng của vùng trung tâm, hình thành cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ trung tâm của tỉnh Đắk Nông với chức năng chính là đô thị dịch vụ, công nghiệp, du lịch và hướng tới đô thị tri thức trong giai đoạn 2021-2030. Bên cạnh đó, Vùng động lực trung tâm gắn kết các đô thị trung tâm chuyên ngành xung quanh như đô thị Quảng Tín (trung tâm huyện mới), Kiến Thành, Đắk Ru (đô thị công nghiệp), Đạo Nghĩa, đô thị Quảng Sơn (đô thị công nghiệp), kéo dài đến đô thị du lịch Tà Đùng.

- Vùng động lực phía Bắc hình thành từ đô thị hạt nhân Ea T'ling (huyện Cư Jút) và đô thị Đắk Mâm (H. Krông Nô) tạo thành cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh Đắk Nông gắn chặt với đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên là TP. Buôn Ma Thuột (khoảng 20km). Đây là vùng động lực có chức năng đô thị dịch vụ, du lịch và công nghiệp gắn với quần thể hang động - núi lửa Krông Nô và các điểm du lịch nổi tiếng dọc sông Serepok và sông Krông Nô, cùng với khu công nghiệp Tâm Thắng. Đồng thời, vùng động lực phía Bắc này tương tác mạnh với đô thị Đắk Mil, là hạt nhân trung tâm Vùng động lực phía Tây Bắc, có chức năng chính là đô thị dịch vụ gắn với kinh tế mậu biên.

- Vùng động lực phía Tây Bắc hình thành từ chuỗi đô thị chạy dọc hành lang kinh tế biên giới Quốc lộ 14C, với hạt nhân trung tâm là đô thị Đắk Mil và 02 đô thị Đức An (H. Đắk Song), đô thị Đắk Buk So (H. Tuy Đức). Đặc trưng và tiềm năng lợi thế chính của Vùng động lực phía Tây Bắc là kinh tế mậu biên gắn với 2 cửa khẩu Đắk Peur và Bu Prăng, nơi dự kiến hình thành các Khu kinh tế cửa khẩu trong giai đoạn sau năm 2030. Vùng động lực này là cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ dọc biên giới phía Tây Bắc, kết nối các đô thị Đắk R'La (H. Đắk Mil) và đô thị Nam N'Jang (H. Đắk Song), góp phần thúc đẩy khu vực xung quanh phát triển và cải thiện nâng cao đời sống.



Hình 2. Sơ đồ phân tích 03 Vùng động lực (cực tăng trưởng)

7.3.3. Các khu bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ cảnh quan; các khu vực cấm xây dựng

(1) Các khu bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ cảnh quan

Trên cơ sở rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp và các loại đất khác, thực trạng các loại rừng & tính đa dạng sinh học, đề xuất các vùng, khu du lịch, nghỉ dưỡng, các khu vực bảo tồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa lịch sử có giá trị, cụ thể như sau:

- Vùng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường: Vườn quốc gia Tà Đùng, huyện Đắk G'long (20.937,7ha), Vườn quốc gia Yok Đôn huyện Cư Jút; khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung; Thảo nguyên nhỏ Trảng Ba Cây; dọc lưu vực sông Sêrêpôk và sông Đồng là không gian cảnh quan chính của vùng, có tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch nghiên cứu khoa học và khám phá.

- Khu hang động núi lửa Krông Nô huyện Krông Nô thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Vùng di tích lịch sử văn hóa: làng văn hóa du lịch, làng nghề M'Nông (Đắk Nông), lễ hội văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên,...

(2) Các khu vực cấm xây dựng

Các khu vực cấm xây dựng bao gồm:

Các khu vực sạt lở đất, vùng lũ quét, ... không đảm bảo các điều kiện để xây dựng.

Khu vực bảo vệ nguồn nước sinh hoạt cần được bảo vệ nghiêm ngặt, cấm xây dựng và các hoạt động gây ảnh hưởng đến nguồn nước.

Khu quân sự, bảo vệ an ninh quốc phòng được quản lý chặt chẽ theo quy định và cấm xây dựng.

Các khu rừng nguyên sinh, khu bảo tồn thiên nhiên.

Các khu vực phân bố khoáng sản, các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

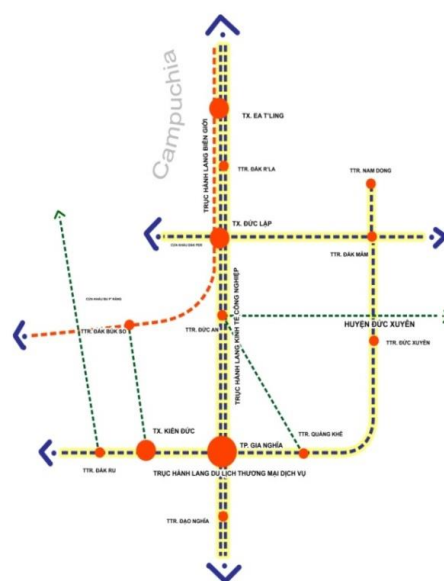
Khu bảo vệ công trình thủy điện, hành lang an toàn giao thông, hành lang an toàn của các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

7.4. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

7.4.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

(1) Hành lang kinh tế Quốc lộ 14C, đường Hồ Chí Minh (QL14) và Quốc lộ 28 là ba trục chủ đạo phát triển trên phạm vi lãnh thổ toàn Tỉnh

- Đường Hồ Chí Minh (TD2), đường cao tốc (TD4) và quốc lộ 28 (TD3) gặp nhau tại thành phố Gia Nghĩa đã tạo nên hành lang, trung tâm phát triển chủ đạo của Tỉnh Đắk Nông, tạo thành những hành lang kinh tế quan trọng của Tỉnh, khu vực tập trung nhiều đô thị, dự án quan trọng của Tỉnh và khu vực. Là những tuyến giao thông huyết mạch, xương sống, tạo mối liên kết kinh tế vùng không những nội tại trong Tỉnh mà còn giữ vai trò trọng yếu trong mối quan hệ vùng. Tính chất liên vùng của Đường Hồ Chí Minh (TD2), đường cao tốc (TD4) được dự báo sẽ phát triển mạnh về thương mại, du lịch và đô thị, trong khi quốc lộ 28 (TD3) dự báo phát triển chính là du lịch.



Hình 3. Sơ đồ trục hành lang kinh tế của Tỉnh

- Đường Hồ Chí Minh (TD2) và Quốc lộ 14C (TD1) trùng nhau từ đô thị Đắk Mil đến đô thị Đức An, hình thành khu đô thị trung tâm phía Tây Bắc. Quốc lộ 14C (TD1) kết nối đô thị Đắk Mil và đô thị Đắk Buk So (cùng với đô thị Đức An) tạo thành chuỗi đô thị dọc trục Quốc lộ 14C (TD1), với tiềm năng chính là kinh tế biên mậu (gắn với cửa khẩu Bu P'Rang, cửa khẩu Đắk Peur).

- Là khu vực kinh tế năng động của Tỉnh, dọc theo hành lang các trục dọc tổ chức các đô thị, các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch, các hạt nhân tăng trưởng. Dọc hành lang đã hình thành nhiều đô thị mạng qui mô cấp vùng, Tỉnh và khu vực: Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đắk R'Lấp, Ea'Ting, Đức An, Quảng Khê...

- Không gian đô thị Gia Nghĩa tiếp tục là nơi thu hút các nhà đầu tư lớn về công nghiệp khai thác khoáng sản và chế biến nông, lâm sản..., dịch vụ thương mại, tài chính và khai thác dịch vụ du lịch.

- Không gian đô thị Đắk Mil với vai trò trung tâm tăng trưởng khu vực, cùng đô thị Gia Nghĩa cực phát triển trên hành lang kinh tế QL14 của Tỉnh, đồng thời là hạt nhân phía Bắc của Tỉnh.

- Không gian đô thị Ea T'Ling với vai trò trung tâm đô thị phía Bắc, phát triển trên hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh của tỉnh.

(2) Trục phát triển theo hướng giao thông trọng yếu, gắn kết không gian kinh tế địa bàn huyện với khu vực trung tâm

a) Hệ thống trục dọc:

- *Trục dọc 1:* Trục phát triển theo hành lang biên giới phía Tây (QL14C) nhằm phát triển đô thị, các điểm dân cư dọc biên giới kết hợp bảo vệ an ninh quốc phòng. Đây là tuyến tổ chức không gian đô thị, các khu dân cư có hoạt động kinh tế cửa khẩu là chủ đạo (Về thương mại – dịch vụ, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông, lâm sản phục vụ xuất khẩu và tổ chức hoạt động du lịch). Kết hợp phát triển kinh tế sản xuất nông, lâm nghiệp. Nằm trên hành lang biên giới gồm có đô thị Đắk Buk So và các đô thị cửa khẩu trong tương lai sẽ hình thành và phát triển.

- *Trục dọc 2:* Trục phát triển theo hướng đường Hồ Chí Minh tăng cường giao thương Tỉnh Đắk Nông với các Tỉnh Miền Đông Nam Bộ về phía Nam và các Tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và các Tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và Bắc Trung Bộ về phía Bắc. Nằm trong trục phát triển này có các đô thị Đắk R'Lấp, Đắk Mil... có vai trò hỗ trợ, cung cấp các cơ sở dịch vụ và phục vụ giao thương từ đô thị Gia Nghĩa ra các Tỉnh miền Đông nam Bộ và khu vực Miền Trung.

- *Trục dọc 3*: Trục phát triển theo quốc lộ 28, đoạn từ đô thị Gia Nghĩa đến Huyện Đắk G'Long tăng cường giao thương đô thị Gia Nghĩa với Tỉnh Lâm Đồng và các Tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và một nhánh hướng lên phía Bắc, kết nối Gia Nghĩa với Đắk Mâm. Nằm trong vùng phát triển có đô thị Đắk Mâm, Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha cung cấp các cơ sở dịch vụ và phục vụ giao thương từ đô thị Gia Nghĩa ra Tỉnh Lâm Đồng và các Tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và ngược lại.

- *Trục dọc 4*: Trục phát triển theo hướng đường Cao tốc CT.02, tăng cường giao thương Tỉnh Đắk Nông với các Tỉnh Miền Đông Nam Bộ về phía Nam và các Tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và các Tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và Bắc Trung Bộ về phía Bắc.

b) Hệ thống trục ngang:

- *Trục ngang 1*: Đường Đắk Lao - Ea Tling: Dài khoảng 44 Km. Nâng cấp theo các tuyến hiện có và mở mới một số đoạn.

- *Trục ngang 2*: Đoạn 1: Đường Đắk Peur - Đắk Mâm: Dài khoảng 46 Km. Đi trùng ĐT683, và ĐH16 (Đắk Mil). Đoạn 2: Tuyến đi theo Tỉnh lộ 3 (ĐT.683) đến giao với QL28 tại Đắk Mâm. Đoạn 3: tuyến đi theo đường Đắk Đrô – Buôn Choah (ĐH.58) đến điểm cuối kết nối với huyện Krông Ana tỉnh Đắk Lắk qua sông Krông Nô.

- *Trục ngang 3*: Đường Đắk Song - Quảng Phú: Dài khoảng 60 Km. Mở mới nối từ đường HCM đến QL28.

- *Trục ngang 4*: Đoạn 1: Tuyến đi trùng ĐT686, điểm đầu giao Tỉnh lộ 1 (ĐT.681) xã Đắk Buk So, đến điểm cuối giao với QL 28, thuộc địa phận xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong. Đoạn 2: Từ Quảng Sơn đi trùng với đường huyện ĐH71 (đường Quảng Sơn - Đắk R'măng) và đường huyện ĐH74 (đường Quảng Khê - Đắk R'măng) kết thúc giao với Quốc lộ 28 tại xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong.

- *Trục ngang 5*: Đoạn 1: Đi trùng ĐT685 đoạn từ Nghĩa Thắng đi Kiến Đức (dài khoảng 16Km). Đoạn 2: Đi trùng ĐT681 và Quốc lộ 14C từ Đắk Buk So đi Quảng Trục. Dài khoảng 63Km.

- *Trục ngang 6*: Đường Buk Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín: Điểm đầu giao Quốc lộ 14C, tuyến được mở mới qua địa bàn xã Quảng Trục huyện Tuy Đức tới trung tâm xã Đắk Ngo, tuyến đi theo các đoạn đường huyện của huyện Tuy Đức và Đắk RLấp đến điểm cuối giao với Quốc lộ 14 tại trung tâm xã Quảng Tín huyện Đắk RLấp.

- *Trục ngang 7*: Đoạn 1: Tuyến đi trùng Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) từ điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Cai Chanh, đi theo Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) qua Đắc Sin, Đạo Nghĩa tới trung tâm xã Nghĩa Thắng (Dài 31km). Đoạn 2: Tuyến đi theo đường xã Đạo Nghĩa, Nhân Đạo và đoạn mở mới đến giao với QL28 tại xã Đắc Nia - TP Gia Nghĩa (dài khoảng 34km, hiện tại thuộc dự án đường Đạo Nghĩa – Quảng Khê đang trong quá trình đầu tư xây dựng).

- *Trục ngang 8*: (Đường Đắc Som - Đắc R'Măng – Quảng Hòa – Quảng Phú): Dài khoảng 84Km. Đoạn 1: Tuyến đi trùng với đường huyện Đắc Som - Đắc R'Măng (ĐH77) có điểm đầu giao với Quốc lộ 28 thuộc địa phận xã Đắc Som, huyện Đắc Glong. Đoạn 2: Tuyến đi trùng với đường huyện Đắc R'măng - Quảng Hòa (ĐH75). Đoạn 3: Tuyến đi trùng với Tỉnh lộ 4B (ĐT.684B) tới giao với Quốc lộ 28 tại địa phận xã Quảng Phú, huyện Krông Nô.

7.4.2. Cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện

- UBND tỉnh tổ chức quản lý phát triển không gian kinh tế - xã hội của tỉnh thông qua việc lập, thẩm định và quản lý các hoạt động xây dựng theo các đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện, chương trình phát triển đô thị và các đề án quy hoạch chung của từng đô thị.

- UBND huyện là đầu mối quản lý công tác thực hiện, xây dựng đề án quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, đô thị, hạ tầng, nông thôn trên địa bàn được giao quản lý theo quy hoạch được phê duyệt.

- UBND tỉnh chịu trách nhiệm kiến thiết các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, viễn thông cấp tỉnh và liên huyện trên phạm vi toàn tỉnh; kết nối hạ tầng kỹ thuật quốc gia với hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý, đấu nối vào hạ tầng kỹ thuật tại mỗi huyện để tạo điều kiện cho các huyện phát triển kinh tế - xã hội.

- UBND tỉnh kiến nghị Trung ương, Bộ Giao thông vận tải sớm triển khai tuyến cao tốc, sân bay lưỡng dụng, tuyến đường sắt, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh nhằm thuận lợi hóa hoạt động giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, vận tải.

- Tổ chức hệ thống thông tin liên lạc và báo cáo định kỳ thông nhất trong toàn tỉnh, cho phép liên thông thông tin, tra cứu chéo giữa chính quyền các huyện nhằm tạo thuận lợi cho công tác phối hợp quản lý liên huyện.

- UBND tỉnh và các huyện bố trí thường trực liên lạc để xử lý các sự vụ phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển không gian, quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội có yếu tố liên quan đến huyện.

- HĐND, UBND các huyện thông qua các báo cáo định kỳ, các cuộc họp liên cấp trình UBND tỉnh các đề xuất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hỗ trợ cần thiết khác nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- UBND tỉnh chỉ đạo các huyện ban hành cơ chế phối hợp trong thực hiện các dự án có phạm vi không gian liên huyện, tạo điều kiện cho các dự án liên huyện được thực hiện thuận lợi.

- UBND các huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội được giao quản lý, thực hiện nhằm góp phần vào công cuộc phát triển không gian kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

7.4.3. Phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường cấp tỉnh, liên huyện

(1) Không gian phát triển công nghiệp

Phân bổ phát triển công nghiệp cần đảm bảo việc kết nối hệ thống giao thông, nguồn nguyên liệu, nguồn lao động, được đảm bảo các yêu cầu về: điện, nước, thu gom chất thải; đồng thời, phải đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả về đất đai; bảo vệ môi trường.

a) Các khu vực tập trung công nghiệp

Với những phân tích ở các mục trên, các KCN và CCN hiện có và dự kiến thành lập trong tương lai trên địa bàn tỉnh sẽ được phân bổ theo 3 vùng: Dọc theo trục hành lang QL14; dọc theo trục hành lang QL 28; Các khu vực khác .

1. Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL14:

Gồm có 06 KCN:

1. KCN Nhân Cơ – Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R’lấp - 148 ha
2. KCN Nhân Cơ 2 – Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R’lấp - 400 ha
3. KCN Tâm Thắng – Xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút - 179,2 ha
4. KCN Đắk Ru – Xã Đắk Ru, huyện Đắk R’lấp – 1.000 ha.
5. KCN Đắk Song I - Xã Nâm N'Jang, huyện Đắk Song – 1.000 ha.

6. KCN Đắc Song II - Xã Đắc N'Drung, Năm N'Jang (huyện Đắc Song) – 2.000 ha.

Gồm 04 CCN:

1. CCN Thuận An – Xã Thuận An, huyện Đắc Mil – 52,2 ha
2. CCN Đắc R'lấp – Xã Quảng Tín, huyện Đắc R'lấp – 50 ha
3. CCN Đắc R'la – Xã Đắc R'la, huyện Đắc Mil – 50 ha
4. CCN Trúc Sơn – Xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút – 50 ha

2. Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL28:

Gồm 3 CCN:

1. CNN CN Quảng Khê - Xã Quảng Khê, huyện Đắc G'long – 50 ha
2. CCN Gia Nghĩa – Xã Đắc Nĩa, TP. Gia Nghĩa – 50 ha
3. CCN Đắc Song – huyện Đắc Song – 50 ha

3. Khu vực công nghiệp thuộc khu vực khác:

Gồm 1 KCN:

KCN Quảng Sơn, huyện Quảng Sơn, huyện Đắc G'long – 1000 ha

Gồm 3 CCN:

1. CCN Krông Nô – Xã Nam Đà – Đắc D'rô, huyện Krông Nô – 25 ha
2. CCN Quảng Tâm – Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức – 35ha
3. CCN BMC - Xã Đắc Ha, huyện Đắc G'long – 37,41 ha.

Phân bố phát triển công nghiệp theo ngành

1. Ngành công nghiệp chế biến:

- Phát triển ngành công nghiệp cà phê gắn với vùng nguyên liệu tại: Đắc Song, Đắc Mil, Đắc R'lấp và Tuy Đức.

- Phát triển ngành công nghiệp hồ tiêu gắn với vùng nguyên liệu tại: Đắc Song, Đắc R'lấp, Đắc Mil.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến điều gắn với vùng nguyên liệu tại: Tuy Đức, Đắc R'lấp, Krông Nô.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến trái cây, hoa quả gắn với vùng nguyên liệu tại: Đắc Mil, Tuy Đức, Đắc G'long.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ gắn với vùng nguyên liệu tại: Đắc G'long, Krông Nô, Đắc Song.

- Phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (lúa gạo, ngô,...) tại huyện Krông Nô.

2. Ngành công nghiệp khai thác bauxite và sản xuất alumin, điện nhôm:

Khai thác: huyện Đắk R'lấp, Đắk Song, TP.Gia Nghĩa, huyện Đắk G'long và huyện Tuy Đức.

Sản xuất alumin: huyện Đắk R'lấp, huyện Đắk G'long; huyện Đắk Song; huyện Tuy Đức.

Ngành điện nhôm: huyện Đắk R'lấp; huyện Đắk G'Long hoặc huyện Đắk Song, Tuy Đức.

3. Ngành năng lượng:

- Điện mặt trời, Điện mặt trời nổi: 8 huyện, thị, thành phố; trong đó tập trung điện mặt trời chủ yếu tại huyện Cư Jút; điện mặt trời nổi ở huyện Krông Nô. Lưu ý: Chỉ phát triển điện mặt trời nổi ở các mặt hồ có điều kiện thuận lợi, hạn chế thay đổi hệ sinh thái dưới nước theo chiều hướng tiêu cực để đảm bảo hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường.

- Điện gió: huyện Đắk Song; huyện Tuy Đức; Đắk Mil.

(2) Không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Trồng trọt:

- **Cây cà phê:** diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 có quy mô khoảng 127 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 122,5 ngàn ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, trong đó: các huyện có diện tích tăng, gồm: Đắk G'Long và Tuy Đức, các huyện và thành phố còn lại có diện tích giảm. Phân đầu nâng số vùng sản xuất cà phê tập trung được công nhận là vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ 01 vùng năm 2020 (xã Thuận An, huyện Đắk Mil với diện tích 335 ha), đến năm 2025 thêm 05 vùng (3.000 ha); đến năm 2030 thêm 10 vùng (6.200 ha); và định hướng sau năm 2030 thêm 08 vùng (4.565 ha). Tổng số vùng cà phê ứng dụng CNC là 24 vùng với tổng diện tích 14.100 ha.

- **Cây hồ tiêu:** diện tích các vùng sản xuất tập trung cây hồ tiêu đến năm 2025 có quy mô khoảng 34,5 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 33,6 ngàn ha; phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, trong đó: các huyện có diện tích tăng nhẹ, gồm: Đắk G'long, Cư Jút, Krông Nô và Tp. Gia Nghĩa; các huyện còn lại có diện tích ổn định hoặc giảm nhẹ. Phân đầu nâng số vùng sản xuất tiêu tập trung được công nhận là vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ 02 vùng năm 2020 với diện tích 1.549 ha ở huyện Đắk Song (xã Thuận Hạnh với diện tích 1.133 ha và xã Thuận Hà với diện tích trên 416,4 ha); đến năm 2030 thêm 01 vùng (300 ha); và

định hướng sau năm 2030 thêm 01 vùng (300ha). Tổng số vùng hồ tiêu ứng dụng CNC toàn tỉnh là 04 vùng với tổng diện tích khoảng 2.149 ha.

- **Cây điều:** Diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 có quy mô khoảng 15,5 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 10,0 ngàn ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố với quy mô diện tích giảm dần, trừ huyện Đắk G'Long và huyện Đắk Song tăng nhẹ.

- **Cây cao su:** diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 có quy mô khoảng 24,92 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 24,00 ngàn ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, trong đó: các huyện có diện tích tăng, gồm Cư Jút, Krông Nô và Tuy Đức; các huyện, thành phố còn lại ổn định hoặc giảm nhẹ.

- **Cây mắc ca:** diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 có quy mô khoảng 6,51 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 11,02 ngàn ha, trong đó trên 70% trồng tập trung ở huyện Tuy Đức, diện tích còn lại trồng phân tán ở các huyện Đắk G'long, Krông Nô, Đắk Song và Đắk R'lấp.

- **Cây dược liệu:** Phát triển trồng các cây dược liệu chủ yếu ở 02 vùng: Vùng I (Cư Jút) phát triển trồng các cây dược liệu thích nghi với khí hậu nhiệt đới, đủ ẩm, hạn vừa như Sâm cau, Thiên môn đông... Vùng II (Đắk Glong, Đắk R'Lấp) phát triển trồng các cây dược liệu thích nghi với khí hậu nhiệt đới, đủ ẩm, hạn ít. Bao gồm các cây dược liệu trồng dưới tán như: Bách bộ, Câu đặng, Lá khô, Mạch môn, Sa nhân, Thổ phục linh... và các cây dược liệu trồng tập trung như: Cúc hoa vàng, Hà thủ ô (giống vùng thấp), Hoài sơn, Kim ngân, Sâm cau, Thiên môn đông... Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, tổ chức trồng cây dược liệu kết hợp bao tiêu sản phẩm đầu ra cho người dân theo tiêu chí GACP-WHO dưới hình thức hợp đồng có tính pháp lý. Đồng thời cam kết hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng dược liệu. Ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Quy mô diện tích trồng căn cứ vào nhu cầu cụ thể của thị trường, dự kiến đạt khoảng 0,5 ngàn ha vào năm 2025 và 1,0 ngàn ha vào năm 2030, trong đó chú trọng đáp ứng nhu cầu sử dụng dược liệu trong hệ thống khám chữa bệnh do BHXH chi trả (của tỉnh Đắk Nông và cả nước) và xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2030, dược liệu trồng tại Đắk Nông đủ tiêu chuẩn và có thể tham gia cung ứng cho hệ thống khám chữa bệnh do BHXH chi trả.

- **Vùng cây ăn quả:** diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 dự kiến quy mô khoảng 16,85 ngàn ha và đến năm 2030 dự kiến khoảng 23,82 ngàn ha. Phân bố và có xu hướng tăng ở tất cả huyện, thành phố. Trong đó, phấn đấu đến năm năm 2030, phát triển được ít nhất 01 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (300 ha); và sau năm 2030, phát triển thêm 04 vùng (1.500 ha). Tổng số vùng cây ăn quả ứng dụng CNC là 05 vùng với diện tích 1.800 ha.

- **Vùng trồng lúa:** diện tích đất trồng lúa tập trung đến năm 2025 đạt

khoảng: 8,22 ngàn ha và năm 2030 đạt khoảng: 7,72 ngàn ha. Phân đầu nâng vùng sản xuất lúa tập trung là vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao từ 01 vùng năm 2020 (xã Buôn Chóah, H. Krông Nô) với diện tích 500 ha; đến năm 2030, xây dựng thêm 01 vùng (500 ha). Tổng số vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao là 2 vùng với diện tích 1.000 ha.

- **Vùng trồng rau, màu:** diện tích đến năm 2025 đạt khoảng 56.061 ha và năm 2030 đạt khoảng: 48.481 ha. Trong đó:

- Cây rau: Phân đầu đến năm 2025 xây dựng 01 vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao với diện tích khoảng 200ha; đến năm 2030, xây dựng thêm 01 vùng với diện tích khoảng 280ha và định hướng sau năm 2030, xây dựng thêm 01 vùng với diện tích 150ha. Tổng số vùng rau ứng dụng công nghệ cao là 03 vùng với diện tích khoảng 630 ha.

- Cây đậu tương: Phân đầu đến năm 2025 xây dựng 01 vùng sản xuất đậu tương ứng dụng công nghệ cao với diện tích khoảng 200ha. Tổng số vùng đậu tương ứng dụng công nghệ cao là 01 vùng với diện tích khoảng 200 ha.

b) Vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung

Bố trí quỹ đất phù hợp với yêu cầu phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô trang trại an toàn sinh học, bảo vệ tốt môi trường, phân đầu từ nay đến năm 2030 xây dựng được 19 vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung với quy mô diện tích khoảng 3.334 ha, bao gồm: huyện Cư Jút 01 vùng (311 ha); huyện Đắk Mil 02 vùng (554 ha); huyện Krông Nô 03 vùng (400 ha); huyện Đắk Song 03 vùng (111 ha); huyện Đắk R'lấp 01 vùng 379 ha; huyện Tuy Đức 06 vùng (1.374 ha); và huyện Đắk Glong 03 vùng (205 ha). Trong đó:

- **Chăn nuôi bò:** Phân đầu đến năm 2025, phát triển được ít nhất 01 vùng (1.226 ha); đến năm 2030, phát triển thêm 03 vùng (700 ha) và sau năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (300 ha). Tổng số vùng nuôi bò ứng dụng công nghệ cao là 05 vùng với quy mô diện tích khoảng 2.226 ha.

- **Chăn nuôi heo:** Phân đầu đến năm 2025, phát triển được ít nhất 01 vùng (100 ha); đến năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (80 ha) và sau năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (50 ha) chăn nuôi heo ứng dụng CNC. Tổng số vùng nuôi heo ứng dụng CNC là 03 vùng với quy mô diện tích khoảng 230 ha.

- **Chăn nuôi gia cầm:** Phân đầu đến năm 2030, phát triển được 01 vùng chăn nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích khoảng 60 ha.

c) Vùng nuôi trồng thủy sản

Diện tích mặt nước nuôi trồng tập trung trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 3.545 ha. Trong đó:

- Sản xuất giống thủy sản: Phân đầu đến năm 2025, phát triển được 01 vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao cá nước ngọt ao hồ nhỏ (20 ha); đến năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (250 ha); và sau năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (200 ha). Tổng số vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng CNC cá nước ngọt ao hồ nhỏ là 03 vùng với quy mô diện tích khoảng 470 ha.

- Nuôi cá lồng: Phân đầu đến năm 2030 xây dựng 01 vùng nuôi cá lồng nước ngọt ứng dụng CNC với quy mô khoảng 200 lồng và sau năm 2030 xây dựng thêm 02 vùng nuôi cá lồng nước ngọt ứng dụng CNC với quy mô khoảng 600 lồng. Tổng số vùng nuôi cá lồng nước ngọt là 2 vùng với số lượng khoảng 800 lồng.

d) Phát triển không gian rừng

Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, tổng diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp của tỉnh phân khai đến năm 2025 là 254.504 ha, bao gồm: rừng phòng hộ là 49.183 ha, rừng đặc dụng là 37.362 ha, rừng sản xuất là 167.959 ha và đến năm 2030 là 292.981 ha, bao gồm: rừng phòng hộ là 49.895 ha, rừng đặc dụng là 38.324 ha, rừng sản xuất là 204.762 ha.

Căn cứ vào hiện trạng phát triển rừng và khả năng đầu tư phát triển rừng trong các giai đoạn tới, phương án phát triển rừng của tỉnh như sau:

Bảng 1. Quy hoạch diện tích đất có rừng của tỉnh Đắk Nông đến năm 2030

| STT | Loại đất | Thực hiện đến 31/12/2020 | | Quy hoạch đến năm 2025 | | Quy hoạch đến năm 2030 | |
|----------|---|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Diện tích (ha) | Tỉ lệ che phủ rừng (%) | Diện tích (ha) | Tỉ lệ che phủ rừng (%) | Diện tích (ha) | Tỉ lệ che phủ rừng (%) |
| | Tổng diện tích có rừng | 247.763 | 38,06 | 260.370 | 40,00 | 273.390 | 42,00 |
| 1 | Rừng trồng tập trung trong QH 3 loại rừng | 211.983 | 32,57 | 224.353 | 34,47 | 237.373 | 36,47 |
| | Đất có rừng phòng hộ | 46.225 | 7,10 | 48.523 | 7,45 | 49.523 | 7,61 |
| | Đất có rừng đặc dụng | 36.670 | 5,63 | 37.181 | 5,71 | 38.321 | 5,89 |
| | Đất có rừng sản xuất | 129.088 | 19,83 | 138.649 | 21,30 | 149.529 | 22,97 |
| 2 | Cây đặc sản, cây lâm nghiệp phân tán ngoài quy hoạch 3 loại rừng | 35.780 | 5,50 | 36.017 | 5,53 | 36.017 | 5,53 |

- Đến năm 2025: diện tích đất trong quy hoạch lâm nghiệp có rừng tập trung đạt khoảng 224.353 ha, chiếm 34,47% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và 88,15% diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chỉ tiêu phân khai, tăng 12.370 ha so với năm 2020, bao gồm: rừng phòng hộ 48.523 ha, tăng 2.298 ha so với năm 2020; rừng đặc dụng 37.181 ha, tăng 511 ha so với năm 2020; và rừng sản xuất

138.649 ha, tăng 9.561 ha so với năm 2020. Diện tích đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp có rừng là cây đặc sản, cây lâm nghiệp phân tán đạt khoảng 36.017 ha, chiếm 5,53% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đến năm 2030: diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp có rừng tập trung đạt khoảng 237.373 ha, chiếm 36,47% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và 81,02% diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chỉ tiêu phân khai, tăng 13.020 ha so với năm 2025, bao gồm: rừng phòng hộ là 49.523 ha, tăng 1.000 ha so với năm 2025; rừng đặc dụng là 38.321 ha, tăng 1.140 ha so với năm 2025; và rừng sản xuất là 149.529 ha, tăng 10.880 ha so với năm 2025. Diện tích đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp có rừng là cây đặc sản, cây lâm nghiệp phân tán ổn định khoảng 36.017 ha, chiếm 5,53% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

Trong đó, các khu lâm nghiệp chức năng, bao gồm: Vườn Quốc gia Tà Đùng với quy mô diện tích tự nhiên là 20.882,7 ha; Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung với quy mô diện tích tự nhiên 23.296,47 ha; Vườn Quốc gia York Đôn với quy mô diện tích tự nhiên nằm trên địa bàn tỉnh là 2.981,29 ha.

(3) Không gian phát triển du lịch

Định hướng phát triển không gian du lịch gắn liền với hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội tỉnh và mối quan hệ du lịch với các tỉnh trong vùng, từ đó tổ chức không gian du lịch Đắk Nông một cách phù hợp để phát triển các trung tâm du lịch, các khu du lịch, các điểm du lịch, hình thành hệ thống tuyến du lịch quốc gia, tuyến du lịch vùng, liên tỉnh và nội tỉnh một cách hợp lý và hiệu quả.

Là trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố Gia Nghĩa đang từng bước kiện toàn và phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Vì vậy, quy hoạch phát triển không gian du lịch Đắk Nông lấy đô thị Gia Nghĩa làm trung tâm phát triển du lịch cả tỉnh, là điểm dừng quan trọng trên tuyến du lịch khu vực Tây Nguyên và là điểm kết nối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành hoạt động du lịch của toàn tỉnh. Không gian phát triển du lịch phát triển theo các trục sau:

- Trục không gian du lịch trên hành lang quốc lộ 14 - đường Hồ Chí Minh: là trục không gian chủ đạo từ trung tâm du lịch tỉnh là thành phố Gia Nghĩa, phát triển theo 2 hướng: Phía Bắc nối với thành phố Buôn Ma Thuột qua Đắk Mil, Cư Jút xuống các tỉnh duyên hải ven biển Nam Trung Bộ và phía Nam xuống tỉnh Bình Phước, qua thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp kết nối với Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ. Trục không gian du lịch hành lang quốc lộ 14 đồng thời là trục không gian kết nối với các tuyến du lịch quốc gia, tuyến du lịch vùng và du lịch liên tỉnh.

- Trục không gian du lịch phía Nam từ thành phố Gia Nghĩa theo quốc lộ 28 đến Di Linh, Lâm Đồng kết nối Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Theo tuyến đường này không gian du lịch Đắk Nông từ Công viên vui chơi giải trí Liêng Nung, thành phố Gia Nghĩa mở rộng đến Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng, huyện Đắk G'Long.

- Trục không gian du lịch Đông - Tây: phát triển theo hành lang các tuyến tỉnh lộ 1, tỉnh lộ 6 và đoạn cuối quốc lộ 14C. Đây là trục không gian du lịch có thể khai thác nhiều loại hình du lịch: văn hóa lịch sử; sinh thái; du lịch biên giới và kết nối với tuyến du lịch quốc tế thông qua cửa khẩu Bu Prăng hoặc cửa khẩu Đắk Peur. Ngoài các điểm du lịch hiện có như Bon Pu Prăng (Đắk Song), Khu du lịch sinh thái - văn hóa - lịch sử Nậm Nung, Khu du lịch sinh thái thác Đắk G'lun... trong tương lai cửa 02 cửa khẩu được nâng cấp thành Cửa khẩu quốc tế và Chợ biên giới thì không gian du lịch được mở rộng về phía Tây kết nối với tỉnh Mondulkiri của Vương quốc Campuchia.

- Trục không gian du lịch phát triển theo 3 tuyến du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông: Tuyến Trường ca của lửa và nước dọc theo đường tỉnh lộ 684 các huyện Đắk G'Long - Krông Nô; tuyến Bản giao hưởng của sự đổi thay dọc theo trục QL 14 các huyện Cư Jút – Đắk Mil – Đắk Song; tuyến Âm thanh từ trái đất dọc theo trục QL 24 các điểm của thành phố Gia Nghĩa – huyện Đắk G'Long.

Quy hoạch phát triển du lịch theo lãnh thổ ở Đắk Nông thành các cụm du lịch sau: Cụm du lịch Gia Nghĩa và vùng phụ cận, Cụm du lịch Tà Đùng và vùng phụ cận, Cụm du lịch Krông Nô và vùng phụ cận, Cụm du lịch Tuy Đức và vùng phụ cận; trong đó Gia Nghĩa được xác định là trung tâm điều phối du lịch của tỉnh; Krông Nô là trung tâm du lịch khám phá di sản địa chất của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Đồng thời chuỗi hệ thống hang động (bao gồm các miệng núi lửa) và Tà Đùng được xem là tài nguyên nổi bật, đặc trưng, là khu du lịch vệ tinh của sản phẩm du lịch tỉnh Đắk Nông.

(4) Không gian phát triển thương mại, dịch vụ

a) Kênh buôn bán mang tính chất đầu mối – trung chuyển – phát luồng

1. Chợ đầu mối: Thực hiện các chức năng thu gom và phân phối nông sản cung cấp hàng hoá cho các đầu mối đồng thời có thể tham gia bán lẻ để quảng cáo và thăm dò thị trường; cung cấp đầy đủ dịch vụ chuyên nghiệp cho các hoạt động giao dịch, mua bán, giao nhận, vận chuyển, phân loại, đóng gói, chế biến, bảo quản, kiểm tra hàng hoá và các dịch vụ tài chính, thông tin, môi giới...

- Số lượng: 03 chợ.

2. Quy hoạch phát triển chợ bán lẻ truyền thống: Trong kỳ quy hoạch xây dựng mới 28 chợ, phân bố ở các phường, xã đảm bảo mỗi phường, xã có 1 chợ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Xây dựng 1 chợ cửa khẩu Đắc Peur.

b) Kênh bán buôn, bán lẻ hiện đại

1. Trung tâm thương mại: Trung tâm thương mại là tổ hợp các công trình thương mại đa chức năng; trong đó có nhiều doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hàng hoá và tổ chức thực hiện các loại hình dịch vụ bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá như: tổng kho bán buôn, siêu thị, chợ trung tâm, các văn phòng đại diện, các dịch vụ thương mại, nhà hàng khách sạn; khu vực để tổ chức hội trợ triển lãm, trưng bày giới thiệu sản phẩm; khu vui chơi giải trí, văn phòng cho thuê, phòng hội nghị, hội thảo; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch...

Dự kiến giai đoạn quy hoạch trên địa bàn tỉnh sẽ xây dựng 2 trung tâm thương mại ở Thành phố Gia Nghĩa và Huyện Đắc GLong

2. Khu Thương mại dịch vụ: Dự kiến giai đoạn quy hoạch trên địa bàn tỉnh sẽ xây dựng 02 Khu thương mại dịch vụ tại Huyện Đắc Mil và Huyện Krông Nô.

3. Siêu thị: Từ nay đến 2030 dự kiến xây dựng mới 11 siêu thị độc lập tại các địa điểm sau: Huyện Cư Jút, Huyện Đắc Mil, Huyện Đắc R'Lấp, Trung tâm xã Nhân Cơ, Huyện Đắc Song, Huyện Đắc G'Long, Huyện Tuy Đức, Huyện Krông Nô, Cửa khẩu Đắc Peur, Cửa khẩu Bu Prăng, Thành phố Gia Nghĩa.

4. Kho bãi tập kết hàng hóa và phương tiện: Dự kiến xây dựng cụm kho ngoại quan tại khu kinh tế cửa khẩu Đắc Peur và cửa khẩu Bu Prăng.

5. Trung tâm logistics: Dự kiến xây dựng Trung tâm logistics cấp tỉnh tại xã Kiến Thành, huyện Đắc R'Lấp.

6. Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh: Dự kiến xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh tại thành phố Gia Nghĩa.

(5) Không gian phát triển đô thị

Tổ chức hệ thống đô thị gắn với các cơ sở động lực phát triển kinh tế theo tầng bậc, trải tương đối đều khắp lãnh thổ, giảm thiểu sự phát triển chênh lệch, tạo sự cân bằng hơn giữa các tiểu vùng, giữa khu vực đô thị và nông thôn. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội phát triển, chia sẻ, bù đắp cho nhau về chức năng, nhiệm vụ, cân bằng trên toàn “mạng lưới”, tạo cơ hội “tiếp cận & thụ hưởng” công bằng, nhất là về dịch vụ đô thị, hạ tầng xã hội...

- Đô thị hóa cần xem xét khả năng tiếp nhận (dung nạp) của mỗi khu vực, cần hạn chế xây dựng tại các vùng ưu tiên phát triển du lịch sinh thái; giảm qui mô xây dựng các khu chức năng để dành quỹ đất phát triển các dự án phát triển du lịch sinh thái lớn, kết hợp chia sẻ khả năng cung cấp thương mại dịch vụ các đô thị cận kề.

Đường Hồ Chí Minh (TD2) và Quốc lộ 14C (TD1) trùng nhau từ đô thị Đăk Mil đến đô thị Đăk An, hình thành khu đô thị trung tâm phía Tây Bắc. Quốc lộ 14C (TD1) kết nối đô thị Đăk Mil và đô thị Đăk Buk So (cùng với đô thị Đăk An) tạo thành chuỗi đô thị dọc trục Quốc lộ 14C (TD1), với tiềm năng chính là kinh tế biên (gắn với cửa khẩu Bu P'Rang, cửa khẩu Đăk Peur). Dọc theo hành lang các trục dọc tổ chức các đô thị. nhiều đô thị mạng qui mô cấp vùng, Tỉnh và khu vực: Gia Nghĩa, Đăk Mil, Đăk R'Lấp, Ea'Ting, Đăk An, Quảng Khê...

- Vùng đô thị hóa đô thị Gia Nghĩa, lấy đô thị Gia Nghĩa là hạt nhân phát triển và các đô thị vệ tinh: Đô thị công nghiệp; Đô thị tri thức; Đô thị du lịch; Đô thị thân thiện với môi trường sinh thái.

- Vùng đô thị hóa Đô thị Đăk Mil, lấy đô thị Đăk Mil là hạt nhân phát triển, để phát triển thành cụm đô thị, gắn bó mật thiết với các thị trấn EaT'Ling, Đăk Mâm thành một tổng thể thống nhất, cụm có các vệ tinh là đô thị Đăk R'La, Nam Dong.

- Vùng đô thị hóa Đô thị Đăk R'Lấp, lấy đô thị Đăk R'lấp là hạt nhân phát triển để Phát triển thành cụm đô thị, gắn bó mật thiết với thị trấn Đăk Buk So thành một tổng thể thống nhất, có vệ tinh là đô thị Đăk Ru, Đăo Nghĩa.

(6) Không gian phát triển khu dân cư nông thôn

Cơ bản duy trì ổn định các khu, điểm (thôn, buôn, bon, bản) dân cư nông nghiệp tập trung, giảm dần các điểm dân cư nhỏ lẻ, đặc biệt là điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao, nằm trong khu vực bản tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn.

Phát triển không gian dân cư chủ yếu mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn tập trung (quy mô tập trung nhiều thôn/buôn/bon/bản) có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ, phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp khu dân cư - dịch vụ thương mại nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề nông thôn, khu dân cư nông thôn thị hóa, khu nhà ở đô thị nông thôn, khu nhà ở nông thôn mới tạo quỹ nhà ở và phục vụ giãn dân, tái định cư tập trung.

(7) Phân bố các khu vực kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; nguồn nước mặt được dùng cho mục

đích cấp nước sinh hoạt; các khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; vùng lõi của di sản thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt. Từ các căn cứ này, vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông bao gồm:

- *Đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.*
- *Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*
- *Khu bảo tồn thiên nhiên.*
- Khu bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa: Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh.

- Vùng lõi của di sản thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt: Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được công nhận và 161 Di sản địa chất thuộc (Bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ hệ thống hang động, các miệng hang núi lửa, các di chỉ khảo cổ học thuộc công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông) phân bố tại các huyện, tập trung nhiều nhất tại huyện Krông Nô, còn lại nằm rải rác theo 03 tuyến theo các trục quốc lộ chính.

Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, không thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn theo quy định của Pháp luật về BVMT; Hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT; Nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt nhất, được giám sát thông qua thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, được thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

b) Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là đô thị loại IV, loại V; vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng; khu vực có khả năng ô nhiễm cao cần được bảo vệ, cụ thể các vùng như sau:

- *Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên:*
 - + Vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn.
 - + Vùng đệm khu rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp.
 - + Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Năm Nung.

- + Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng.
- + Vùng đệm vùng rừng phòng hộ đầu nguồn.
- *Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh:*
Khu vực bảo vệ 2 của Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh.
- *Vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt hồ Gia Nghĩa và hồ Đăk R'tih.*
- *Nội thị các đô thị loại IV.*
- *Vùng rừng sản xuất.*
- *Khu vực khai thác khoáng sản.*
- *Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vùng chăn nuôi tập trung và các cơ sở sản xuất nằm gần các khu dân cư trên địa bàn tỉnh.*

Trong vùng hạn chế phát thải, hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT trong vùng hạn chế phát thải; Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức nghiêm ngặt, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao.

c) Các vùng khác

Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh Đắk Nông. Đối với vùng khác, thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định thông thường của Pháp luật về BVMT.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, HỆ THỐNG CÁC KHU CHỨC NĂNG

8.1. Phương án quy hoạch phát triển đô thị

8.1.1. Nguyên tắc chung:

- Lựa chọn quỹ đất đủ rộng để phát triển và mở rộng đô thị trong tương lai.
- Khai thác tiềm năng thế mạnh của từng đô thị, xây dựng hệ thống đô thị như các trung tâm phát triển về kinh tế, văn hoá với chức năng là hạt nhân thúc đẩy các vùng ven đô thị và nông thôn.
- Khai thác lợi thế liên kết vùng thông qua các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật diện rộng, coi đó là 1 trong những động lực chính để phát triển hệ thống đô thị.
- Khuyến khích phát triển đô thị mới dọc trục quốc lộ 14, quốc lộ 28 và khu vực phía Đông của Tỉnh để thúc đẩy KT-XH.

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn phải chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, phân bố cơ cấu chức năng hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất, bảo vệ môi trường, phải cân đối, hài hòa và phù hợp với các mục tiêu phát triển của định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn hợp lý, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ nguồn tài nguyên dự trữ.

8.1.2. Quan điểm phát triển:

- Xây dựng hệ thống đô thị như các trung tâm phát triển về kinh tế, văn hoá với chức năng là hạt nhân thúc đẩy các vùng ven đô thị và nông thôn. Trong đó xây dựng đô thị Gia Nghĩa xứng đáng là vai trò chức năng thành phố trung tâm Tỉnh, có ý nghĩa với toàn vùng Tây Nguyên, trong thế gắn kết và tạo thành chuỗi đô thị dọc vùng Tây Nguyên. Thành phố và các thị trấn Huyện lỵ là trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và phát triển của các Huyện.

- Khai thác tiềm năng thế mạnh của từng đô thị, đẩy mạnh phát triển kinh tế đô thị theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, theo các bước đi thích hợp làm cho mỗi đô thị thực sự phát huy được sức mạnh của mình.

- Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, phát triển các khu đô thị mới. Hình thành và phát triển các trung tâm thương mại, trung tâm du lịch, dịch vụ tổng hợp, thông tin tư vấn kỹ thuật-thị trường, dịch vụ khách sạn. Hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, cải tạo và nâng cấp giao thông nội thị theo hướng hiện đại, hợp lý, quản lý đô thị theo quy hoạch, xây dựng đô thị xanh, sạch, đẹp. Giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn ở các đô thị. Hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt, đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho đô thị.

- Hình thành và xây dựng các trung tâm cụm xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các trung tâm cụm xã có thể phát huy được vai trò "điểm tựa" phát triển nông thôn, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và điều hoà sự tăng trưởng, phát triển của các đô thị lớn. Các cơ sở cần cải tạo và xây dựng ở các trung tâm cụm xã là: chợ, cơ sở dịch vụ sản xuất và đời sống, cơ sở sản xuất TTCN, cơ sở dịch vụ khoa học công nghệ, cơ sở văn hoá cộng đồng...

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn toàn Tỉnh Đắk Nông phải cân đối, hài hòa và phù hợp với các mục tiêu phát triển của định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch kinh tế - xã hội đến năm 2020 của Tỉnh và các quy hoạch

ngành lĩnh vực trên địa bàn Tỉnh. Đồng thời có nhìn nhận khả năng và sự ảnh hưởng trong mối quan hệ liên vùng. Đảm bảo sự hỗ trợ cho việc phân bố lực lượng sản xuất trên các vùng lãnh thổ của Tỉnh.

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn trên cơ sở phân bố một hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và phù hợp với đặc thù phát triển của từng vùng và là hạt nhân phát triển dân cư nông thôn.

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn phải chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, phân bố cơ cấu chức năng hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất, bảo vệ môi trường. Việc quy hoạch xây dựng phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa và sắc thái đặc thù của từng vùng.

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn hợp lý, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Hạn chế khai thác tài nguyên, có chiến lược bảo vệ nguồn tài nguyên dự trữ.

8.1.3. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và kỹ thuật đồng bộ, có môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn, đảm bảo mỗi đô thị phát triển ổn định và bền vững:

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị hạt nhân trọng điểm gắn với vùng kinh tế động lực và thứ cấp của Tỉnh và các vùng kinh tế chuyên ngành khác.

- Đầu tư hợp lý phát triển các đô thị Huyện lỵ và các khu dân cư nông thôn với việc khai thác các lợi thế riêng của từng vùng.

- Tiến hành rà soát lại quy hoạch tổng thể từng đô thị, xác định rõ động lực phát triển mới và tính chất chức năng của đô thị, đặc biệt là về cơ cấu kinh tế của đô thị đối với vùng Huyện và vùng liên Huyện, đồng thời triển khai các dự án đầu tư xây dựng trọng điểm cho từng đô thị trong giai đoạn đầu.

- Hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới, xác định các điểm dân cư nông thôn và thị trấn mới để tập trung động lực phát triển.

8.1.4. Định hướng tổ chức hệ thống đô thị:

Phát triển tập trung theo các trục hành lang kinh tế. Phát huy các vai trò chủ đạo trên các trục hành lang Bắc Nam (liên kết vùng Tây Nguyên), phát huy các tiềm năng, thế mạnh về của các trục hành lang kinh tế. Tạo ra tính cạnh tranh lành mạnh giữa các khu vực nội vùng và giữa vùng Tỉnh với các khu vực khác.

- Các đô thị đóng vai trò vị thế quan trọng trong tỉnh, trong vùng cũng như có ý nghĩa trong hệ thống đô thị toàn quốc: bao gồm 04 đô thị: Đô thị Gia Nghĩa là đô thị loại II, đô thị Đắk Mil là đô thị loại III, đô thị Đắk R'Lấp (gồm 06 đô thị loại V: đô thị Kiến Đức, đô thị Quảng Tín, đô thị Kiến Thành, đô thị Nghĩa Thắng, đô thị Đạo Nghĩa và đô thị công nghiệp Đắk Ru) và đô thị EaT'Ling (H. Cư Jút) nâng cấp lên thị xã trước năm 2030 và từng bước xây dựng các tiêu chí để đạt đô thị loại III trước năm 2030.

- Các đô thị cấp huyện: gồm 04 đô thị trung tâm hành chính Huyện (loại IV) bao gồm: Đắk Mâm (H. Krông Nô) và Đức An (H. Đắk Song) đạt đô thị loại IV trước năm 2025, và Quảng Khê (H. Đắk G'long), Đắk Buk So (H. Tuy Đức) đạt đô thị loại IV trước năm 2030.

- Đô thị chuyên ngành: (05 đô thị) gắn với các khu vực trọng điểm công nghiệp, thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản, vùng chăn nuôi, vùng chuyên canh cây nguyên liệu bao gồm: đô thị Nam Dong (đô thị loại V), đô thị **Đắk R'La**, đô thị Quảng Sơn (đô thị loại V), đô thị Quảng Phú (đô thị loại V), đô thị Nâm N'Jang (đô thị loại V). Đồng thời sẽ tập trung triển khai đầu tư khu đô thị du lịch Tà Đùng.

(3) Quy hoạch thời kỳ 2031 - 2050: 19 đô thị tích hợp thành 14 đô thị, bao gồm đô thị Gia Nghĩa và 13 đô thị khác. Thời kỳ này tập trung triển khai đầu tư xây dựng và hoàn thiện các đô thị mới, tạo các Vùng động lực (hình thành các Cụm tăng trưởng của tỉnh Đắk Nông).

- Các đô thị đóng vai trò vị thế quan trọng trong tỉnh, trong vùng cũng như có ý nghĩa trong hệ thống đô thị toàn quốc: bao gồm 04 đô thị: Đô thị Gia Nghĩa là đô thị loại II, đô thị Đắk Mil là đô thị loại III, đô thị Đắk R'Lấp và đô thị EaT'Ling (H. Krông Nô) là đô thị loại III.

- Các đô thị cấp huyện: gồm 04 đô thị trung tâm hành chính Huyện (loại IV) bao gồm: Đắk Mâm (H. Krông Nô), Đức An (H. Đắk Song), Quảng Khê (H. Đắk G'long), Đắk Buk So (H. Tuy Đức).

- Đô thị chuyên ngành: (06 đô thị) gắn với các khu vực trọng điểm công nghiệp, thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản, vùng chăn nuôi, vùng chuyên canh cây nguyên liệu bao gồm: đô thị Nam Dong (nâng cấp lên đô thị loại IV), đô thị Đắk R'La, đô thị Quảng Sơn (nâng cấp lên đô thị loại IV), đô thị Nâm N'Jang (đô thị loại V), đô thị Quảng Phú (đô thị loại V) và đô thị du lịch Tà Đùng (nâng cấp lên đô thị loại IV).

Bảng 2. Định hướng tổ chức hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| Stt | Loại đô thị | Dân số | Phân loại đô thị |
|-----|-------------|--------|------------------|
|-----|-------------|--------|------------------|

| | | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 | Năm 2050 | Năm 2020 | Năm 2030 | Năm 2050 |
|------------|--|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|-------------|-------------|
| I | Đô thị trung tâm (Phía Nam) | 150.347 | 195.000 | 248.000 | 438.000 | | | |
| 1 | Gia Nghĩa | 64.468 | 100.000 | 132.000 | 238.000 | | | |
| 1.1 | Đô thị | 48.492 | 70.000 | 100.000 | 200.000 | III | II | I |
| 1.2 | Nông thôn | 15.976 | 30.000 | 32.000 | 38.000 | | | |
| 2 | Đắk R'lấp | 85.879 | 95.000 | 116.000 | 200.000 | | | |
| 2.1 | Đô thị | 11.155 | 25.000 | 50.000 | 123.000 | IV | IV | III |
| | <i>Đô thị Đắk R'Lấp (Kiến Đức, Quảng Tín, Kiến Thành, Đắk Ru, Nghĩa Thắng)</i> | 11.155 | 23.000 | 45.000 | 108.000 | IV | IV | III |
| | <i>Kiến Đức</i> | | 15.000 | 25.000 | 45.000 | V | V | IV |
| | <i>Kiến Thành</i> | | 2.000 | 5.000 | 15.000 | | V | V |
| | <i>Quảng Tín</i> | | 2.000 | 5.000 | 15.000 | | V | V |
| | <i>Nghĩa Thắng</i> | | 2.000 | 5.000 | 15.000 | | V | V |
| | <i>Đô thị Đắk Ru</i> | | 2.000 | 5.000 | 18.000 | | V | V |
| | <i>Đô thị Đạo Nghĩa</i> | | 2.000 | 5.000 | 15.000 | | V | V |
| 2.2 | Nông thôn (60.600-77.000) | 74.724 | 70.000 | 66.000 | 77.000 | | | |
| II | Vùng phía Đông | 146.236 | 153.212 | 175.000 | 272.000 | | | |
| 1 | Đắk G'long | 69.066 | 73.212 | 85.000 | 152.000 | | | |
| 3.1 | Đô thị | 8.778 | 16.000 | 33.000 | 90.000 | | | |
| | <i>Quảng Khê</i> | 8.778 | 12.000 | 20.000 | 35.000 | V | IV | IV |
| | <i>Quảng Sơn</i> | | 4.000 | 8.000 | 25.000 | | V | IV |
| | <i>Tà Đùng (du lịch, nghỉ dưỡng)</i> | | | 5.000 | 30.000 | | V | IV |
| 3.2 | Nông thôn | 60.288 | 57.212 | 52.000 | 62.000 | | | |
| 2 | Krông Nô | 77.170 | 80.000 | 90.000 | 120.000 | | | |
| 2.1 | Đô thị | 7.652 | 16.000 | 26.000 | 50.000 | V | IV | IV |
| | <i>Đắk Mâm</i> | 7.652 | 12.000 | 18.000 | 35.000 | V | IV | IV |
| | <i>Quảng Phú</i> | | 4.000 | 8.000 | 15.000 | | V | V |
| 2.2 | Nông thôn | 69.518 | 64.000 | 64.000 | 70.000 | | | |
| III | Vùng đô thị phía Tây | 146.427 | 159.000 | 170.000 | 236.000 | | | |
| 1 | Đắk Song | 82.155 | 88.000 | 90.000 | 124.000 | | | |
| 2.1 | Đô thị | 6.739 | 14.000 | 23.000 | 45.000 | | | |
| | <i>Đức An</i> | 6.739 | 12.000 | 18.000 | 35.000 | V | IV | IV |
| | <i>Nâm N'Jang</i> | | 2.000 | 5.000 | 10.000 | | V | V |
| 2.1 | Nông thôn | 75.416 | 74.000 | 67.000 | 79.000 | | | |
| 2 | Tuy Đức | 64.272 | 71.000 | 80.000 | 112.000 | | | |

| Stt | Loại đô thị | Dân số | | | | Phân loại đô thị | | |
|-----------|-------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|----------|----------|
| | | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 | Năm 2050 | Năm 2020 | Năm 2030 | Năm 2050 |
| 3.1 | Đô thị (Đắk Buk So) | 12.170 | 16.000 | 22.000 | 42.000 | V | IV | IV |
| 3.2 | Nông thôn | 52.102 | 55.000 | 58.000 | 70.000 | | | |
| IV | Vùng phía Bắc | 194.897 | 211.000 | 235.000 | 329.000 | | | |
| 1 | Đắk Mil | 101.497 | 111.000 | 120.000 | 170.000 | | | |
| 1.1 | Đô thị | 11.792 | 30.000 | 45.000 | 80.000 | | | |
| | <i>Thị trấn Đắk Mil</i> | <i>11.792</i> | <i>28.000</i> | <i>40.000</i> | <i>70.000</i> | IV | III | III |
| | <i>Đô thị Đắk R'la</i> | | <i>2.000</i> | <i>5.000</i> | <i>10.000</i> | | V | V |
| 1.2 | Nông thôn | 89.705 | 81.000 | 75.000 | 90.000 | | | |
| 2 | Cư Jut | 93.400 | 100.000 | 115.000 | 159.000 | | | |
| 2.1 | Đô thị | 17.427 | 30.000 | 38.000 | 67.000 | | | |
| | <i>Đô thị Ea T'ling</i> | <i>13.427</i> | <i>25.000</i> | <i>30.000</i> | <i>52.000</i> | IV | III | III |
| | <i>Đô thị Nam Dong</i> | <i>4.000</i> | <i>5.000</i> | <i>8.000</i> | <i>15.000</i> | V | V | V |
| 2.2 | Nông thôn | 75.973 | 70.000 | 77.000 | 92.000 | | | |
| | TỔNG CỘNG | 637.907 | 718.212 | 828.000 | 1.275.000 | | | |

Quy hoạch vùng liên huyện tỉnh Đắk Nông được phân thành 04 vùng liên huyện (1- Vùng liên huyện phía Đông; 2- Vùng liên huyện phía Tây; 3- Vùng liên huyện phía Nam (trung tâm); 4- Vùng liên huyện phía Bắc) bao gồm đô thị hạt nhân và các đô thị vệ tinh khác cho từng vùng liên huyện.

Dựa trên cơ sở từng khu vực, bán kính, theo các hành lang kinh tế, và đặc trưng tương đồng về đặc điểm đô thị hình thành 03 vùng động lực phát triển chính gắn với hệ thống trung tâm đô thị (03 cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ) của tỉnh Đắk Nông. Cụ thể như sau:

- *Vùng động lực trung tâm*, gồm 10 đô thị: đô thị Gia Nghĩa là đô thị hạt nhân; đô thị Đắk R'lấp (06 đô thị: thị trấn Kiến Đức, Quảng Tín (trung tâm huyện mới), Kiến Thành), Đắk Ru (đô thị công nghiệp), Nghĩa Thắng và Đạo Nghĩa; Đô thị Quảng Khê (trung tâm H. Đắk G'long); đô thị Quảng Sơn (H. Đắk G'long) và đô thị du lịch Tà Đùng.

- *Vùng động lực phía Bắc*, gồm 03 đô thị: đô thị Ea T'ling (huyện Cư Jut) là đô thị hạt nhân; đô thị Đắk Mâm (H. Krông Nô) và đô thị Nam Dong (H. Cư Jút).

- *Vùng động lực phía Tây Bắc*, gồm 05 đô thị: đô thị Đắk Mil là đô thị hạt nhân trung tâm; đô thị Đức An (H. Đắk Song), đô thị Đắk Buk So (H. Tuy Đức); đô thị Đắk R'La (H. Đắk Mil) và đô thị Nâm N'Jang (H. Đắk Song).

(4) Các đô thị trung tâm tỉnh:

1. TP. Gia Nghĩa

- Phạm vi:

+ Thành phố Gia Nghĩa nằm ở phía Nam tỉnh Đắk Nông có tọa độ địa lý: 11052'08"-12010'01" vĩ độ Bắc; 107031' 45"-107050' 11" kinh độ Đông, với diện tích 284,11km², chiếm 4,36% diện tích toàn tỉnh. Thành phố Gia Nghĩa hiện nay là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội và trung tâm khoa học chuyển giao công nghệ của tỉnh Đắk Nông.

+ TP. Gia nghĩa có diện tích khoảng 28.411ha. Dân số trên địa bàn thành phố năm 2020 là 64.468 người với mật độ trung bình 227 người/km².

- Phân cấp đô thị:

+ Hiện trạng năm 2020: đô thị loại III, thành lập thành phố Gia Nghĩa trên cơ sở toàn bộ địa giới hành chính thị xã Gia Nghĩa;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại II, theo hướng đô thị công nghiệp, du lịch và tri thức, hướng tới đô thị thông minh.

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại I, theo hướng đô thị thông minh, sáng tạo.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 100.000 người.

+ Năm 2050: 200.000 người.

- Tính chất:

+ Đô thị Gia Nghĩa định hướng phát triển là đô thị thông minh, là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và khoa học chuyển giao công nghệ của Tỉnh Đắk Nông, có vị trí thuận lợi về mặt giao thương với các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Tây Nguyên với vương quốc Campuchia thông qua cửa khẩu Bu P'rang, cửa khẩu Đắk Peur.

+ Gia Nghĩa là đô thị hạt nhân có vai trò liên kết vùng phía Nam Tây Nguyên với các đô thị như Đà Lạt, TP Hồ Chí Minh. Có mối quan hệ chặt chẽ và hỗ trợ về các mặt phát triển thương mại, du lịch, tiếp nhận công nghệ và trao đổi các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp từ các vùng phát triển: Đông Nam Bộ, Duyên hải Miền Trung.

+ Gia Nghĩa có những lợi thế nhất định về điều kiện tự nhiên và tiềm năng về công nghiệp Bô xít, là đô thị có tính đặc trưng về mặt địa hình tự nhiên và cảnh quan sinh thái; là đô thị mới phát triển nên có nhiều ưu thế để trở thành trung tâm khu vực phía Nam của vùng Tây Nguyên.

Các chiến lược phát triển không gian theo quy hoạch của đô thị Gia Nghĩa (theo Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND Tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Gia Nghĩa đến năm 2030 và tầm

nhìn đến năm 2050) nhằm khẳng định rõ vai trò, vị thế trong vùng, quốc gia và quốc tế. Đó là:

+ Phát triển công nghiệp: dựa trên tiềm năng lớn về bô xít liên kết với Vùng Đông Nam Bộ có nguồn nhân lực kỹ thuật cao và trình độ chế biến và khai thác công nghiệp hiện đại.

+ Phát triển du lịch: Gắn kết với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây nguyên”, với Vùng Duyên Hải, với khu vực phía Bắc Campuchia và thủ đô PhnômPênh thông qua cửa khẩu Đắc Peur và Bu’Prăng. Phát triển hang động núi lửa KrôngNô... Liên kết với các trung tâm du lịch lớn như Đà Lạt, Nha Trang...

+ Phát triển hạ tầng: kết nối khu vực khai thác Bô xít với cảng biển khu vực Duyên Hải, kết nối với các tuyến đường phía Campuchia mở rộng trao đổi thương mại giao lưu hàng hóa và du lịch.

- Mô hình phát triển đô thị:

+ Mô hình đô thị công nghiệp: Các chiến lược phát triển đô thị hiệu quả thông qua việc thiết lập các cụm cơ sở công nghiệp bằng cách tận dụng các tài nguyên thiên nhiên phong phú của đô thị Gia Nghĩa; và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải (khu vực lớn + khu vực địa phương), liên kết hữu cơ bên trong và xung quanh đô thị Gia Nghĩa với các cơ sở công nghiệp.

+ Mô hình đô thị du lịch: Các chiến lược phát triển du lịch hang động núi lửa KrôngNô, công nghiệp hóa bằng cách tận dụng các nền văn hóa đặc trưng của các dân tộc thiểu số như làng nghề, các vùng nông nghiệp công nghệ cao và tài nguyên thiên nhiên ưu đãi, phát triển du lịch cộng đồng, trải nghiệm... hoặc trực du lịch sinh thái tập trung vào hồ, thác nước, suối, rừng và khu cây xanh.

+ Mô hình đô thị tri thức: Các chiến lược đầu tư tài nguyên tích lũy từ các ngành công nghiệp sơ cấp như khai thác Bô-xít, nông nghiệp và lâm nghiệp thành các ngành công nghiệp tri thức như các khu vực giáo dục và nghiên cứu để làm động lực tăng trưởng cho các ngành công nghiệp cấp hai và cấp ba có giá trị gia tăng tương đối cao.

+ Mô hình đô thị thông minh: định hướng phát triển giai đoạn 2036-2050, nâng cấp đô thị theo mô hình đô thị thông minh trên nền tảng đô thị công nghiệp, du lịch và tri thức.

2. Thị xã Đắc R'lấp (kế hoạch nâng cấp trước năm 2030)

- Phạm vi:

Huyện Đắk R'lấp nằm phía Tây - Nam tỉnh Đắk Nông (trung tâm huyện lỵ cách thành phố Gia Nghĩa khoảng 30 km và cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 220 km). Huyện Đắk R'lấp nằm ở vĩ độ bắc từ 11° 24' 17" đến 11° 54' 57" và kinh độ Đông từ 107° 12' 38" đến 107° 36' 29". Địa giới hành chính huyện được xác định như sau: phía bắc giáp huyện Tuy Đức, phía đông giáp thành phố Gia Nghĩa; phía nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía tây giáp tỉnh Bình Phước. Diện tích tự nhiên 63.583,86 ha (kiểm kê 2019). Huyện Đắk R'Lấp là trung tâm phía tây Nam của tỉnh, có Quốc lộ 14, Tỉnh lộ 5, Tỉnh lộ 1 đi qua đã tạo cho Đắk R'Lấp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và là hạt nhân trong phát triển kinh tế - xã hội và đô thị của tỉnh Đắk Nông.

Thị xã Đắk R'lấp thành lập với 05 phường nội thị bố trí đầy đủ hạ tầng, gồm: phường Kiến Đức, Quảng Tín, Đắk Ru, Kiến Thành, Nghĩa Thắng và các phường xã khác (trong đó có đô thị Đạo Nghĩa) để thành lập thị xã Đắk R'lấp theo tiêu chuẩn đô thị loại IV (định hướng khi các phường Đắk Wer, Nhân Đạo và Nhân Cơ tách về Gia Nghĩa, khu vực lõi đô thị của thị xã Đắk R'lấp khi đó sẽ còn 5 phường). Trung tâm của thị xã Đắk R'lấp giai đoạn đầu là phường Kiến Đức (thị trấn Kiến Đức hiện tại), giai đoạn sau chuyển đến đô thị Quảng Tín. Quy mô diện tích Thị xã Đắk R'lấp là 47.710ha (sau khi trừ diện tích 3 xã Đắk Wer, Nhân Cơ và Nhân Đạo thuộc TP. Gia Nghĩa mở rộng).

- Phân cấp Đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại IV.

+ Năm 2021 - 2030: thành lập thị xã Đắk R'lấp, đô thị loại IV.

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại III.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 50.000 người;

+ Năm 2050: 123.000 người.

- Tính chất:

+ Đô thị Đắk R'Lấp (thị xã Đắk R'lấp) gồm 05 đô thị trung tâm (đô thị Kiến Đức, đô thị Quảng Tín (trung tâm huyện Đắk R'lấp mới), Kiến Thành, Nghĩa Thắng và Đắk Ru) và đô thị Đạo Nghĩa (phía Nam thị xã Đắk R'lấp). Đô thị Đắk R'Lấp nâng cấp lên Thị xã dự kiến trước năm 2030.

+ Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng quan trọng, trung tâm chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiểu vùng phía Nam của Tỉnh Đắk Nông.

+ Là đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn và các khu vực trong Tỉnh.

+ Là trung tâm phát triển công nghiệp: dựa trên tiềm năng lớn về bô xít liên kết với Vùng Đông Nam Bộ có nguồn nhân lực kỹ thuật cao và trình độ chế biến và khai thác công nghiệp hiện đại, đồng thời đón đầu xu hướng đầu tư công nghiệp từ khu vực Đông Nam Bộ, đặc biệt là Bình Dương và Bình Phước.

- Định hướng phát triển:

+ Định hướng sau năm 2035 đến năm 2050, xây dựng hoàn chỉnh khu đô thị mới tại khu vực phường Quảng Tín theo hình thức đô thị sinh thái với trọng tâm là trung tâm hành chính - chính trị thị xã, gắn liền với phát triển du lịch, y tế, văn hóa, xã hội và trung tâm giao thương phía Nam đô thị thị xã. Đô thị mới Quảng Tín gắn liền với trung tâm hành chính mới, đô thị Kiến Đức phát triển mạnh chức năng thương mại – dịch vụ.

+ Phát triển đô thị theo định hướng đô thị công nghiệp - thương mại dịch vụ - nông nghiệp. Trong đó định hướng công nghiệp nên tăng là thác bô xít, công nghiệp chế biến nhôm, sau nhôm, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nhôm và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, xuất thực phẩm, hàng tiêu dùng gắn với thu hút đầu tư vào các KCN được quy hoạch trên địa bàn Huyện: Nhân Cơ, Nhân Cơ 2 và KCN tại Đăk Ru.

+ Phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ gắn liền với tiến trình đô thị hóa, đặc biệt là các khu nhà ở công nhân, khu dân cư tập trung, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho người dân, công nhân và quy mô dân số tăng cao: gắn với đô thị hành chính tại Quảng Tín, đô thị thương mại - dịch vụ tại Kiến Đức.

+ Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với nông nghiệp công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị và gắn liền với các nhà máy chế biến để tăng giá trị sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiết kiệm đất đai cho phát triển đô thị.

+ Quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng sân bay Nhân Cơ trở thành sân bay lưỡng dụng đạt tiêu chuẩn 3C (quy mô dự kiến khoảng 150-200ha) theo hướng mở rộng sân bay Nhân Cơ hiện tại trong định hướng phát triển giai đoạn 2030-2050.

- Các đô thị thuộc Thị xã Đăk R'láp (06 đô thị) gồm:

2-1. Đô thị Kiến Đức (trung tâm thị xã Đăk R'láp)

- Đô thị Kiến Đức là trung tâm thị xã Đăk R'láp hình thành chủ yếu từ thị trấn Kiến Đức. Với tiềm năng lợi thế về vị trí, là trung tâm dịch vụ đô thị gắn

với vùng công nghiệp đặc trưng của huyện Đắk R'lấp và cả tỉnh Đắk Nông (Khu công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2 và KCN Đắk Ru dự kiến hình thành tại Đắk R'lấp sau năm 2030. Nâng cấp sân bay Nhân Cơ trở thành sân bay lưỡng dụng trong giai đoạn dài hạn sau năm 2030 cũng là một trong những lợi thế, góp phần thúc đẩy đô thị Kiến Đức và tỉnh Đắk Nông phát triển.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại IV;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại IV.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 25.000 người;

+ Năm 2050: 45.000 người.

- Tính chất:

+ Đô thị Kiến Đức là trung tâm thị xã Đắk R'lấp trong giai đoạn đầu trước khi chuyển trung tâm hành chính về đô thị Quảng Tín.

+ Là đô thị dịch vụ và công nghiệp, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đắk R'lấp.

- Định hướng phát triển:

+ Đô thị Kiến Đức được định hướng phát triển thành trung tâm dịch vụ và công nghiệp của huyện Đắk R'lấp và của tỉnh Đắk Nông.

+ Phát triển Đô thị Kiến Đức làm đô thị vệ tinh cho đô thị Gia Nghĩa, vừa làm hạt nhân trung tâm của thị xã Đắk R'lấp, đồng thời kết hợp với các đô thị khác của huyện thúc đẩy kinh tế xã hội của thị xã Đắk R'lấp phát triển.

2-2. Đô thị Quảng Tín (H. Đắk R'lấp)

- Đô thị Quảng Tín là trung tâm xã Quảng Tín thuộc phía Tây huyện Đắk R'lấp. Với tiềm năng lợi thế về vị trí, là khu vực cửa ngõ phía Tây của tỉnh Đắk Nông, thuận lợi phát triển dịch vụ thương mại. Đô thị Quảng Tín được định hướng là trung tâm hành chính mới của huyện Đắk R'lấp.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại IV.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 5.000 người;

+ Năm 2050: 15.000 người.

- Tính chất:

+ Đô thị Quảng Tín là trung tâm hành chính mới của huyện Đắk R'lấp.

+ Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đắk G'long.

- Định hướng phát triển:

+ Đô thị Quảng Tín được định hướng phát triển thành trung tâm hành chính mới của huyện Đắk R'lấp.

+ Phát triển Đô thị Quảng Tín làm đô thị vệ tinh của đô thị Kiến Đức, kết hợp với các đô thị khác của huyện hình thành đô thị Đắk R'lấp, đầu mối phía Tây của tỉnh Đắk Nông.

2-3. Đô thị Kiến Thành

- Đô thị Kiến Thành là trung tâm xã Kiến Thành, nằm phía Đông thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp. Với tiềm năng lợi thế về vị trí, tiếp giáp thị trấn Kiến Đức, gần sân bay Nhân Cơ (dự kiến phát triển giai đoạn 2030-2050) và các khu công nghiệp Nhân Cơ và Nhân Cơ 2, thuận lợi phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại IV.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 5.000 người;

Năm 2050: 15.000 người.

- Tính chất:

+ Đô thị Kiến Thành có tính chất là đô thị công nghiệp và dịch vụ thương mại.

+ Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đắk R'lấp.

- Định hướng phát triển:

+ Đô thị Kiến Thành phát triển theo hướng công nghiệp và dịch vụ thương mại.

+ Phát triển Đô thị Kiến Thành làm đô thị vệ tinh của đô thị Kiến Đức, kết hợp với các đô thị khác của huyện hình thành đô thị Đắk R'lấp, đầu mối phía Tây của tỉnh Đắk Nông.

2-4. Đô thị Đắk Ru (H. Đắk R'lấp)

- Đô thị Đắk Ru là trung tâm xã Đắk Ru thuộc phía Tây huyện Đắk R'lấp. Với tiềm năng lợi thế về vị trí, là khu vực cửa ngõ phía Tây của tỉnh Đắk Nông, tiếp giáp với tỉnh Bình Phước, thuận lợi phát triển dịch vụ thương mại, đặc biệt là đón làn gió "dịch chuyển kinh tế" từ miền Đông Nam bộ như Công nghiệp, dịch vụ,...

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại V.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 5.000 người;

+ Năm 2050: 18.000 người.

- Tính chất:

+ Đô thị Đắk Ru có tính chất là đô thị công nghiệp.

+ Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đắk R'lấp.

- Định hướng phát triển:

+ Đô thị Đắk Ru phát triển theo hướng công nghiệp và dịch vụ thương mại.

+ Phát triển Đô thị Đắk Ru làm đô thị vệ tinh của đô thị Kiến Đức, kết hợp với các đô thị khác của huyện hình thành đô thị Đắk R'lấp, đầu mối phía Tây của tỉnh Đắk Nông.

2-5. Đô thị Nghĩa Thắng (H. Đắk R'lấp)

- Đô thị Nghĩa Thắng là trung tâm xã Nghĩa Thắng, nằm phía Nam khu trung tâm thị xã Đắk R'lấp. Đô thị Nghĩa Thắng là một trong 5 đô thị góp phần hình thành đô thị Đắk R'lấp đạt đô thị loại II trong giai đoạn 2030-2050. Tiềm năng lợi thế chính của đô thị Nghĩa Thắng là dịch vụ thương mại.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại V.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 5.000 người;

+ Năm 2050: 15.000 người.

- Tính chất:
 - + Là trung tâm dịch vụ thương mại.
 - + Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đắk R'lấp.

- Định hướng phát triển:
 - + Phát triển Đô thị Nghĩa Thắng xứng tầm là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam trung tâm thị xã Đắk R'lấp.
 - + Phát triển Đô thị Đạo Nghĩa làm đô thị vệ tinh của đô thị Kiên Đức, kết hợp với các đô thị khác của huyện hình thành đô thị Đắk R'lấp, đầu mối phía Tây của tỉnh Đắk Nông.

2-6. Đô thị Đạo Nghĩa (H. Đắk R'lấp)

- Đô thị Đạo Nghĩa là trung tâm xã Đạo Nghĩa, nằm phía Nam huyện Đắk R'lấp. Đô thị Đạo Nghĩa là một trong 5 đô thị góp phần hình thành đô thị Đắk R'lấp đạt đô thị loại II trong giai đoạn 2030-2050. Tiềm năng lợi thế chính của đô thị Đạo Nghĩa là dịch vụ thương mại.

- Phân cấp đô thị:
 - + Năm 2020: đô thị loại V;
 - + Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;
 - + Năm 2031 - 2050: đô thị loại V.

- Dân số đô thị:
 - + Năm 2030: 5.000 người;
 - + Năm 2050: 15.000 người.

- Tính chất:
 - + Là trung tâm dịch vụ thương mại.
 - + Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đắk R'lấp.

- Định hướng phát triển:
 - + Phát triển Đô thị Đạo Nghĩa xứng tầm là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nam của huyện Đắk R'lấp.
 - + Phát triển Đô thị Đạo Nghĩa làm đô thị vệ tinh của đô thị Kiên Đức, kết hợp với các đô thị khác của huyện hình thành đô thị Đắk R'lấp, đầu mối phía Tây của tỉnh Đắk Nông.

3. Thị xã Đắk Mil (H. Đắk Mil)

- Căn cứ theo nội dung đề xuất Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,

tỉnh được phân làm 04 vùng phát triển, tập trung 03 vùng động lực là các chuỗi đô thị: Chuỗi đô thị Đông Bắc: Đô thị Ea T'ling - Đăk Mâm; Chuỗi đô thị phía Tây: Đô thị Đăk Mil - Đăk Buk So - Đứk An; và Chuỗi đô thị trung tâm: Đô thị Kiên Đứk - Gia Nghĩa - Quảng Khê. Đăk Mil thuộc Chuỗi đô thị phía Tây, với chức năng là đô thị dịch vụ và kinh tế mậu biên.

- Đô thị Đăk Mil sẽ là đô thị hạt nhân, có thế mạnh đặc trưng là phát triển đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur, vừa là "tâm điểm" của vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày, phát triển cây lương thực.

- Xác định tầm nhìn phát triển dài hạn như sau: “Xây dựng phát triển đô thị Đăk Mil trở thành đô thị Xanh và Bền vững trên cơ sở phát triển cân bằng giữa kinh tế và môi trường. Là đô thị có bản sắc và chất lượng cuộc sống thông qua hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu”.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại IV.

+ Năm 2021 - 2030: đô thị Đăk Mil phát triển và nâng cấp lên Thị xã trước năm 2025 và đạt đô thị loại III trước năm 2030 với tiềm năng đô thị dịch vụ và gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur; đô thị Đăk Buk So và đô thị Đứk An phát triển gắn với đô thị Đăk Mil (được hiểu là các đô thị vệ tinh của đô thị Đăk Mil) với lợi thế chính là du lịch và kinh tế mậu biên,..

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại III. 03 đô thị Đăk Mil, Đăk Buk So và Đứk An sẽ kết nối tạo thành chuỗi đô thị đặc trưng, vùng kinh tế trọng điểm phía Tây tỉnh Đăk Nông với thế mạnh kinh tế mậu biên gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur và Bu Prang làm động lực phát triển cho toàn khu vực.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 40.000 người.

+ Năm 2050: 70.000 người.

- Tính chất:

+ Đô thị Đăk Mil nâng cấp lên Thị xã dự kiến trước năm 2025.

+ Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng quan trọng, trung tâm chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiểu vùng phía Bắc của Tỉnh Đăk Nông.

+ Đô thị Đăk Mil sẽ là đô thị hạt nhân, có thế mạnh đặc trưng là phát triển đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur, vừa là "tâm điểm" của vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày, phát triển cây lương thực.

- Định hướng phát triển:

+ Là đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn và các khu vực trong Tỉnh.

+ Đô thị gắn với kinh tế mũi biên (Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur), phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, phấn đấu trở thành trung tâm vùng liên huyện phía Bắc của tỉnh.

+ Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến sâu và tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực cho nông sản của huyện.

+ Phát triển đồng bộ hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng đô thị và thủy lợi.

4. Thị xã Ea T'ling (H. Cư Jut)

- Thị xã Ea T'ling là đô thị trung tâm hạt nhân của vùng động lực phía Bắc (Đô thị Ea T'ling - đô thị Đăk Mâm - đô thị Nam Dong) có vị trí rất thuận lợi là cửa ngõ phía Bắc tỉnh Đăk Nông, gắn kết với TP. Buôn Mê Thuột (đô thị hạt nhân trung tâm vùng Tây Nguyên).

- Đô thị Ea T'ling (trung tâm huyện lỵ Cư Jut) là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội quan trọng đóng vai trò là cực phát triển thúc đẩy kinh tế vùng phía Đông Bắc của tỉnh Đăk Nông. Ea T'ling là đầu mối giao thông, giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực trong tỉnh và ngoài tỉnh thông qua tuyến đường Hồ Chí Minh (QL 14), Tỉnh lộ 4 (TL 684). Ea T'ling đa dạng về hệ sinh thái bao gồm cảnh quan thiên nhiên, mặt nước, đồi núi, thảm thực vật... điều kiện tự nhiên đẹp, khí hậu tốt.

- Ngoài ra, Ea T'ling giàu văn hoá phi vật thể là những điều kiện thuận lợi cho việc hình thành đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phát triển lâu dài và bền vững. Có tiềm năng lớn về quỹ đất trồng cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hồ tiêu...) để phát triển chế biến xuất khẩu. Và quan trọng là Ea T'ling có quỹ đất để xây dựng phát triển đô thị.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại IV;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại III;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại III.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 30.000 người;

+ Năm 2050: 52.000 người.

- Tính chất:

+ Đô thị Ea T'ling nâng cấp lên Thị xã dự kiến trước năm 2030.

+ Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng quan trọng, trung tâm chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật khu vực cửa ngõ phía Bắc của Tỉnh Đắk Nông.

+ Là đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn và các khu vực trong Tỉnh.

- Định hướng phát triển:

+ Tập trung phát triển đô thị Ea T'ling theo hướng dịch vụ, công nghiệp và du lịch, làm đô thị vệ tinh của TP. Buôn Ma Thuột, đồng thời kết nối với đô thị du lịch Đắk Mâm huyện Krông Nô (trung tâm phía Bắc vùng liên huyện phía Tây) và đô thị Nam Dong để hình thành vùng đô thị động lực phía bắc tỉnh Đắk Nông.

+ Tập trung phát triển công nghiệp với Khu công nghiệp Tâm Thắng và các cụm công nghiệp của vùng liên huyện, hình thành khu công nghiệp phía Bắc gắn kết với Khu công nghiệp Hòa Phú của TP. Buôn Ma Thuột.

+ Phát triển du lịch đa dạng sản phẩm: du lịch nông nghiệp, sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch khám phá, du lịch trải nghiệm, du lịch tham quan di tích, du lịch văn hóa bản địa,...

+ Đặc biệt là tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo: điện gió và điện mặt trời.

5. Thị trấn Quảng Khê (H. Đắk G'long)

- Đô thị Quảng Khê: đóng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của huyện Đắk G'long; là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận. Quy mô khu vực phát triển đô thị có diện tích tối thiểu khoảng 1.400 ha, dọc theo trục Quốc lộ 28 và trục vuông góc với Quốc lộ 28 (theo trục Đông Bắc – Tây Nam).

Đô thị Quảng Khê là hạt nhân trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện Đắk G'long, đặc biệt là thúc đẩy mạnh quá trình đô thị hóa gắn với đô thị du lịch Tà Đùng nhằm khai thác, phát huy các tiềm năng du lịch của Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng. Đây là một trong những nhiệm vụ chiến lược ưu tiên hàng đầu của tỉnh Đắk Nông.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: thành lập thị trấn Quảng Khê trước năm 2025 và nâng cấp lên đô thị loại IV trước năm 2030;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại IV.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 20.000 người;

+ Năm 2050: 35.000 người.

- Tính chất:

+ Là thị trấn Huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của Huyện Đắk G'Long.

+ Là trung tâm dịch vụ, du lịch, thương mại của Huyện Đắk G'Long.

+ Là đô thị hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn Huyện.

- Định hướng phát triển:

+ Thực hiện phát triển đô thị theo hướng bền vững. Quá trình đô thị hóa phải gắn kết với định hướng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Tranh thủ tối đa các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị; bên cạnh đó khai thác, phát huy có hiệu quả giá trị sử dụng đất trong quy hoạch, tạo nguồn lực quan trọng nhất để phát triển đô thị.

+ Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp, hạ tầng du lịch tại các khu đô thị và vùng phụ cận. Phát triển đồng bộ khu vực sản xuất, khu nhà ở, các công trình công cộng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ, tiện ích khép kín, tạo nên hệ sinh thái bền vững, đẩy mạnh tiềm năng phát triển lâu dài của các khu đô thị động lực.

+ Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đô thị Quảng Khê trở thành trung tâm hạt nhân phía Nam Vùng liên huyện phía Đông tỉnh Đắk Nông, làm đô thị vệ tinh cho thành phố Gia Nghĩa, và là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của huyện Đắk Glong; là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận.

6. Thị trấn Đắk Mâm (H. Krông Nô)

- Thị trấn Đắk Mâm (H. Krông Nô) thuộc vùng động lực (Chuỗi đô thị) phía Đông Bắc (Đô thị Ea T'Ling - Đắk Mâm); là trung tâm du lịch của tỉnh gắn với quần thể hang động núi lửa Krông Nô. Tập trung phát triển đô thị Đắk Mâm là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, kinh tế thương mại và dịch vụ của huyện; là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện; là đầu mối giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại IV;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại III.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 18.000 người;

+ Năm 2050: 35.000 người.

- Tính chất:

+ Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của Huyện Krông Nông.

+ Là trung tâm chuyên giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiểu vùng phía Đông Bắc của Tỉnh Đắk Nông.

+ Là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn Huyện và các khu vực trong Tỉnh.

- Định hướng phát triển:

+ Tập trung phát triển đô thị Đăk Mâm xứng tầm là hạt nhân trung tâm phía Bắc vùng liên huyện phía Đông, là đô thị vệ tinh của đô thị Ea T'ling.

+ Phát triển đô thị Đăk Mâm là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của Huyện Krông Nông.

+ Phát triển đô thị Đăk Mâm theo hướng đô thị du lịch, trở thành trung tâm du lịch phía Đông Bắc của tỉnh gắn với quần thể hang động núi lửa Krông Nông.

7. Thị trấn Đức An (H. Đăk Song)

- Thị trấn Đức An (H. Đăk Song) thuộc vùng động lực phía Tây của tỉnh Đắk Nông: Đô thị Đăk Mil - Đăk Buk So - Đức An, vừa là hạt nhân trung tâm phía Bắc của Vùng liên huyện phía Tây (huyện Tuy Đức và huyện Đăk Song). Thị trấn Đức An tập trung phát triển là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, kinh tế thương mại và dịch vụ của huyện; là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện; là đầu mối giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh.

- Loại đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại IV;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại IV;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại III.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 18.000 người;

+ Năm 2050: 35.000 người.

- Tính chất:

+ Là thị trấn Huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của Huyện Đăk Song

- + Là trung tâm dịch vụ thương mại du lịch của Huyện.
- + Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn Huyện.
- Định hướng phát triển:

+ Tập trung phát triển đô thị Đức An là hạt nhân trung tâm vùng liên huyện phía Tây (huyện Tuy Đức và huyện Đắk Song), là đô thị vệ tinh của đô thị Đắk Mil, góp phần hình thành vùng trọng điểm phía Tây Bắc (Chuỗi đô thị: Đắk Mil - Đắk Buk So - Đức An), phát triển kinh tế mật biên gắn với 2 cửa khẩu Đắk Peur và cửa khẩu Bu Prang.

+ Phát triển đô thị Đức An là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, kinh tế thương mại và dịch vụ của huyện; là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện; là đầu mối giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh.

8. Thị trấn Đắk Buk So (H. Tuy Đức)

- Thị trấn Đắk Buk So (H. Tuy Đức) thuộc vùng động lực phía Tây của tỉnh Đắk Nông: Đô thị Đắk Mil - Đắk Buk So - Đức An, vừa là một trong 2 hạt nhân trung tâm của Vùng liên huyện phía Tây (huyện Tuy Đức và huyện Đắk Song). Thị trấn Đắk Buk So tập trung phát triển là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, kinh tế thương mại và dịch vụ của huyện; là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện; là đầu mối giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh.

- Loại đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: thành lập thị trấn Đắk Buk So trước năm 2025 và nâng cấp lên đô thị loại IV trước năm 2030;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại IV.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 22.000 người;

+ Năm 2050: 42.000 người.

- Tính chất:

+ Là khu trung tâm Huyện lỵ Huyện Tuy Đức: trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của Huyện Tuy Đức.

+ Là trung tâm dịch vụ thương mại của Huyện.

+ Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn Huyện.

- Định hướng phát triển:

+ Đô thị Đắk Buk So được định hướng phát triển theo hướng dịch vụ gắn

với kinh tế mậu biên (gắn với cửa khẩu Bu Prang), cùng với đô thị Đức An làm đô thị vệ tinh cho đô thị Đăk Mil và liên kết tạo thành chuỗi đô thị phía Tây tỉnh Đăk Nông, hình thành vùng động lực phát triển kinh tế biên giới dọc quốc lộ 14C, với hạt nhân trung tâm vùng động lực là đô thị Đăk Mil.

+ Phát triển đô thị Đăk Buk So xứng tầm là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, kinh tế thương mại và dịch vụ của huyện Tuy Đức; là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện; là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh.

+ Đô thị Đăk Buk So phát triển theo hướng đô thị dịch vụ, du lịch và nông nghiệp, khai thác triệt để tiềm năng lợi thế của huyện.

+ Phát triển đô thị Đăk Buk So gắn kết chắc chẽ với Khu kinh tế cửa khẩu Bu Prang (dự kiến hình thành trong giai đoạn 2030-2050) nhằm phát triển kinh tế, gắn kết với tỉnh Monokiri của Campuchia, nơi có điều kiện kinh tế, cơ sở hạ tầng và đô thị tương đối hoàn chỉnh và phát triển.

9. Đô thị Nam Dong (H. Cư Jút)

- Đô thị Nam Dong nằm phía Đông Bắc huyện Cư Jút, là trung tâm của xã Nam Dong, phát triển theo hướng dịch vụ thương mại.

- Phân loại đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 8.000 người;

+ Năm 2050: 15.000 người.

- Tính chất:

+ Là trung tâm dịch vụ thương mại.

+ Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Cư Jút.

- Định hướng phát triển:

+ Đô thị Nam Dong thuộc vùng động lực (Chuỗi đô thị) phía Đông Bắc (Đô thị Ea T'ling - Đăk Mâm) có vai trò đô thị vệ tinh của đô thị Ea T'ling, gắn kết tạo thành vùng động lực phía Bắc của tỉnh Đăk Nông.

+ Đô thị Nam Dong phát triển theo hướng dịch vụ, thương mại, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của khu vực phía Bắc tỉnh Đăk Nông.

10. Đô thị Quảng Sơn (H. Đăk G'long)

- Đô thị Quảng Sơn nằm trên quốc lộ 28, thuộc trung tâm xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'long. Đô thị Quảng Sơn là đô thị trung tâm của Vùng liên huyện phía Đông của tỉnh Đắk Nông với tiềm năng lợi thế chính là du lịch (khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, các điểm, tuyến du lịch gắn với công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông) và công nghiệp (Khu công nghiệp Quảng Sơn).

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại IV.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 8.000 người;

+ Năm 2050: 25.000 người.

- Tính chất:

+ Là trung tâm dịch vụ thương mại.

+ Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đắk G'long.

- Định hướng phát triển:

+ Đô thị Quảng Sơn: đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Bắc của huyện.

+ Phát triển đô thị Quảng Sơn gắn với tiềm năng du lịch và công nghiệp (Khu công nghiệp Quảng Sơn).

+ Định hướng phát triển đô thị Quảng Sơn từng bước mở rộng và nâng cấp đô thị nhằm đảm bảo tiêu chuẩn của thị trấn và trở thành đô thị loại IV giai đoạn 2030-2050.

+ Không gian đô thị phát triển theo 2 khu vực, gồm: khu trung tâm xã Quảng Sơn hiện nay và khu vực dọc Quốc lộ 28 nối dài về phía Đông Bắc gần hồ đập thủy điện, phát triển về 2 phía trục chính của đô thị.

11. Đô thị Quảng Phú (H. Krông Nô)

- Đô thị Quảng Phú nằm trên quốc lộ 28, thuộc trung tâm xã Quảng Phú, huyện Krông Nô. Đô thị Quảng Phú có tiềm năng lợi thế chính là du lịch, các điểm, tuyến du lịch gắn với công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông và công nghiệp (Khu công nghiệp Quảng Sơn).

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

- Dân số đô thị:
 - + Năm 2030: 8.000 người;
 - + Năm 2050: 15.000 người.
- Tính chất:
 - + Là trung tâm dịch vụ du lịch, sinh thái và công nghiệp khai khoáng, năng lượng tái tạo, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
 - + Là đô thị loại V,
- Định hướng phát triển:
 - + Đô thị Quảng Phú: đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông của huyện.
 - + Phát triển đô thị Quảng Phú gắn với tiềm năng du lịch, công nghiệp khai khoáng, năng lượng tái tạo và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
 - + Không gian đô thị phát triển theo 2 khu vực, gồm: khu trung tâm xã Quảng Phú hiện nay và khu vực dọc Quốc lộ 28 nối dài về phía Đông Bắc, kết nối trung tâm vùng liên huyện phía Bắc (đô thị Đăk Mâm, đô thị EaT'Ling) và các đô thị phía Nam (đô thị Quảng Sơn, đô thị Quảng Khê)

12. Đô thị du lịch Tà Đùng (H. Đăk G'long)

- Đô thị du lịch Tà Đùng thuộc Khu phức hợp du lịch - nghỉ dưỡng - sân golf Tà Đùng, nằm tại xã Đăk Som huyện Đăk G'long, gắn kết với trung tâm xã Đăk Som, thị trấn Quảng Khê và Vườn quốc gia Tà Đùng, quy mô diện tích 32.500 ha.
- Phân cấp đô thị:
 - + Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;
 - + Năm 2031 - 2050: đô thị loại IV;
- Dân số đô thị:
 - + Năm 2030: 5.000 người;
 - + Năm 2050: 30.000 người.
- Tính chất Đô thị du lịch Tà Đùng là: Khu phức hợp du lịch - nghỉ dưỡng - sân golf Tà Đùng gồm 07 chức năng: khu đô thị du lịch; khu biệt thự sân golf 1; khu trung tâm du lịch, văn hóa, sự kiện và du lịch trải nghiệm; khu biệt thự sân golf 2; khu du lịch bến thuyền; khu đảo và bán đảo du lịch; khu du lịch sinh thái, làng dân tộc, du lịch khám phá, du lịch tâm linh.
- Định hướng phát triển: Khu đô thị du lịch Tà Đùng được gắn kết chung trong tổng thể Khu phức hợp du lịch - nghỉ dưỡng - sân golf Tà Đùng dự kiến phát triển trở thành một trung tâm du lịch cấp quốc gia và quốc tế, gắn với địa danh Vườn quốc gia Tà Đùng thuộc công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

13. Đô thị Năm N'Jang (H. Đăk Song)

- Đô thị Năm N'Jang nằm ở phía Nam của thị trấn Đức An, huyện Đăk Song. Đô thị Năm N'Jang với tiềm năng về du lịch và nông nghiệp sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Đăk Song phát triển.

- Phân cấp đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

+ Năm 2031 - 2050: đô thị loại V.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 5.000 người;

+ Năm 2050: 10.000 người.

- Tính chất: Là đô thị chuyên ngành du lịch, nông nghiệp công nghệ cao thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đăk Song.

- Định hướng phát triển:

+ Đô thị Năm N'Jang phát triển theo hướng đô thị du lịch, dịch vụ thương mại.

+ Phát triển đô thị Năm N'Jang trở thành trung tâm chuyên ngành khu vực phía Nam huyện Đăk Song.

14. Đô thị Đăk R'la

- Đô thị Đăk R'la là trung tâm xã Đăk R'la, nằm phía Đông của huyện Đăk Mil. Đô thị Đăk R'la với tiềm năng chính dịch vụ thương mại và nông nghiệp.

- Loại đô thị:

+ Năm 2020: đô thị loại V;

+ Năm 2021 - 2030: đô thị loại V;

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 5.000 người;

+ Năm 2050: 10.000 người.

- Tính chất:

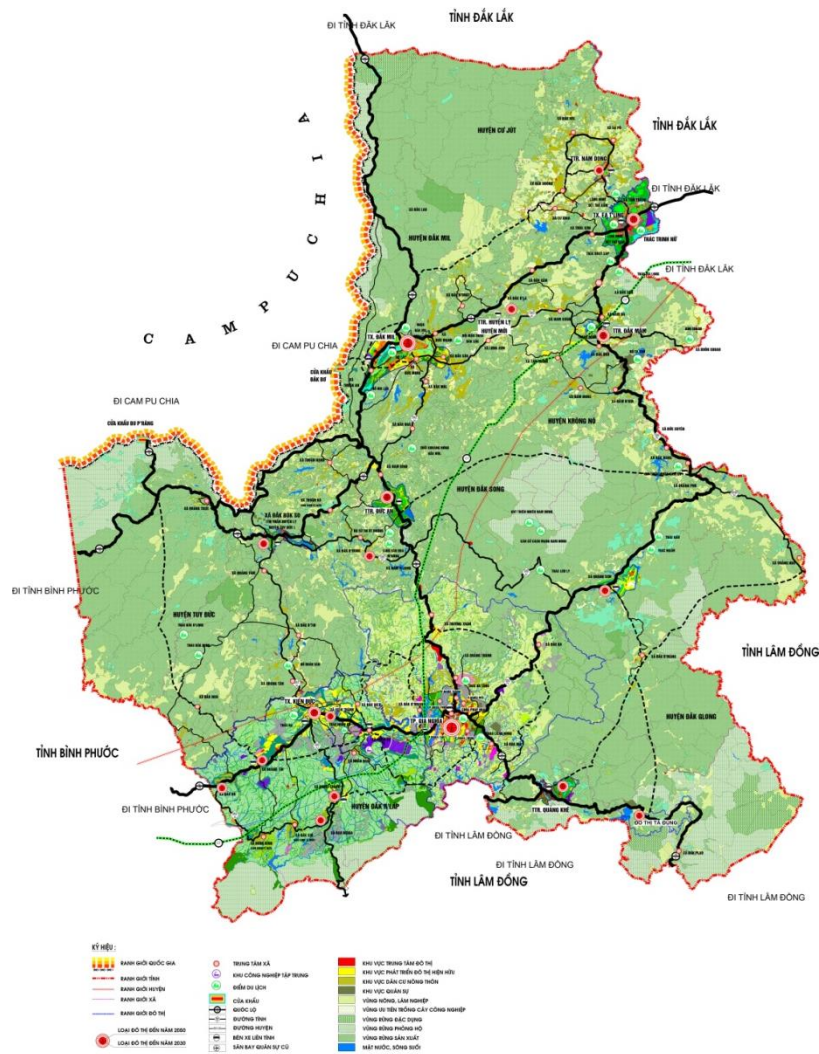
+ Là trung tâm dịch vụ thương mại.

+ Là đô thị loại V, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của thị xã Đăk Mil trong tương lai.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển đô thị Đăk R'la trở thành trung tâm kinh tế phía Đông của huyện Đăk Mil, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế cho khu vực.

+ Phát triển đô thị Đắk R'lá theo hướng đô thị dịch vụ thương mại và nông nghiệp.



Hình 5. Sơ đồ phát triển không gian tỉnh Đắk Nông

8.1.5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Bảng 3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phát triển đô thị

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Hiện trạng 2020 | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|---|-------------|-----------------|----------|-----------|
| 1 | Dân số toàn Tỉnh | người | 637.907 | 828.000 | 1.275.000 |
| - | Dân số thành thị | người | 177.907 | 337.000 | 697.000 |
| - | Dân số nông thôn | người | 460.000 | 491.000 | 578.000 |
| 2 | Tỷ lệ đô thị hoá (<i>dân số thành thị / tổng dân số</i>) | % | 28 | 40 | 55 |
| 3 | Đất đô thị | ha | 14.905 | 25.926 | 42.000 |
| 4 | Số lượng đô thị | đô thị | 9 | 14 | 14 |
| | Trong đó: | | | | |
| | - Đô thị cấp Tỉnh | | 1 | 4 | 4 |
| | - Đô thị cấp Huyện | | 7 | 4 | 4 |
| | - Đô thị chuyên ngành | | | 7 | 7 |

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Hiện trạng 2020 | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|---------------------------|-----------------------|-----------------|----------|----------|
| 5 | Chỉ tiêu nhà ở trung bình | m ² /người | | 25-30 | 20-25 |
| 6 | Chỉ tiêu cấp điện | W/người | | | |
| | - Thành phố | | | 300 | 500 |
| | - Thị xã | | | 200 | 330 |
| | - Các thị trấn | | | 200 | 330 |
| 7 | - Các trung tâm cụm xã | | | 160 | 260 |
| | Chỉ tiêu cấp nước | lít/người/ngày | | | |
| | - Thành phố | | | 120 | 150 |
| | - Thị xã | | | 120 | 150 |
| 8 | - Thị trấn | | | 100 | 120 |
| | Tỷ lệ thoát nước | % | | | |
| | - Thành phố | | | 95 | 100 |
| 9 | - Thị xã, thị trấn | | | 90 | 100 |
| | Chỉ tiêu điện thoại | máy/1000 dân | | 320 | 420 |
| 10 | Chỉ tiêu cây xanh đô thị | m ² /người | | 8-10 | 10-12 |
| 11 | Chỉ tiêu đất giao thông | m ² /người | | | |
| | - Thành phố - thị xã | | | 15 | 18 |
| | - Thị trấn | | | 13 | 15 |

8.2. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn:

8.2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

(1) Quan điểm phát triển:

- Quán triệt chủ trương, đường lối, các chính sách, định hướng phát triển nông thôn của Đảng, Nhà nước và tỉnh Đắk Nông, đặc biệt là các Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí huyện nông thôn mới.

- Tổ chức lãnh thổ nông thôn mới phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Nông, vùng liên huyện và vùng huyện.

- Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn phải đảm bảo tính hiệu quả kinh tế dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội; bảo vệ môi trường, giữ gìn các di sản lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống và thiên nhiên; phát huy tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh, từng bước hình thành các cụm xã.

- Quy hoạch và xây dựng các huyện, khu dân cư nông thôn đáp ứng các tiêu chí của huyện nông thôn mới, phát triển theo hướng bền vững và làm cơ sở quản lý phát triển vùng nông thôn mới theo quy hoạch.

- Xây dựng nông thôn mới bằng nhiều nguồn lực, trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư và sự tham gia của người dân.

(2) Mục tiêu phát triển:

- Mục tiêu tổng quát: Tổ chức lãnh thổ nông thôn tỉnh Đắk Nông gắn với công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng hiệu quả, bao trùm và bền vững; phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của mỗi vùng, khu vực; gắn kết với các vị trí của các vùng, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp chuyên ngành hoặc vùng nông nghiệp ngoại thành, ngoại thị và hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; từng bước tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các khu dân cư nông thôn theo “nhóm”, lấy “cụm xã” là đơn vị lãnh thổ tích hợp trên cơ sở các đầu mối kinh tế - kỹ thuật làm “hạt nhân để tạo lập các trung đô thị nông – công nghiệp làm “cầu nối” liên kết nông thôn với đô thị, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; phát triển văn hóa, củng cố an ninh quốc phòng; phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3) Các chỉ tiêu cụ thể:

- Kinh tế khu vực nông thôn đóng góp khoảng 20% GRDP toàn tỉnh; cung cấp khoảng 20-30% chỗ làm việc cho người dân trong tỉnh; đảm bảo tốt an ninh xã hội.

- Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 524.212 người; chiếm 73% tổng dân số.

+ Năm 2030: 538.400 người; chiếm 65% tổng dân số.

+ Năm 2050: 701.000 người; chiếm 55% tổng dân số.

- Đất đai đến năm 2030:

+ Đất khu dân cư nông thôn: 1000-1200 m²/người.

+ Đất ở khu dân cư nông thôn: 120-150 m²/người.

+ Đất xây dựng khu dân cư nông thôn khoảng 180-200 m²/người;

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

+ Đạt và vượt các chỉ tiêu phát triển nông thôn mới theo chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông.

8.2.2. Phương án tổ chức & phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn, khu trung tâm xã

Phát triển khu vực nông thôn tỉnh Đắk Nông phải gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới của Đảng đó là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; xây dựng cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư; Tổ chức cuộc sống của dân cư nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn bản sắc văn hóa và môi trường sinh thái gắn với phát triển đô thị, thị trấn, thị tứ tạo sự thuận lợi trong giao lưu buôn bán và phát triển sản xuất; Kinh tế nông thôn chuyên dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề.

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải hạn chế tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã liên vùng, phù hợp truyền thống văn hóa, tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân theo đúng các Tiêu chí nông thôn mới, cụ thể:

- *Phát triển xã nông thôn mới*: Phát triển xã nông thôn mới theo bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 được ban hành tại Quyết định 1980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/10/2016 và Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn mới để định hướng quy hoạch phù hợp với từng huyện thuộc tỉnh.

- *Phát triển huyện Nông thôn mới*: Xây dựng phát triển các huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí huyện Nông thôn mới tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định Thị xã, Thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020. Riêng đối với các huyện nằm trong vùng đô thị hóa cao, chịu tác động mạnh của quá trình đô thị hóa, xây dựng huyện nông thôn mới theo Quyết định 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 – 2020.

8.2.3. Định hướng phát triển dân cư nông thôn

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai thực hiện các quy hoạch nông thôn mới theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, vì vậy trong quy hoạch

xây dựng Vùng tỉnh Đắk Nông sẽ đưa ra nhưng định hướng cơ bản mang tính nguyên tắc để các quy hoạch nông thôn mới có cơ sở áp dụng tùy thuộc điều kiện cụ thể của địa điểm lập quy hoạch.

(1) Nguyên tắc tổ chức phát triển:

- Bố trí các điểm dân cư phải thuận lợi cho phát triển sản xuất và giao lưu, tiện lợi cho sinh hoạt và ổn định đời sống lâu dài, cần khai thác các tuyến trục và cơ sở hạ tầng đã được xây dựng, phát huy tối đa cơ sở hạ tầng đã được xây dựng, nhất là mạng lưới đường trục và nguồn điện, công trình thủy lợi.

- Quy mô các điểm dân cư tùy theo đặc điểm tự nhiên, nhu cầu cụ thể của từng xã. Kết hợp chặt chẽ với phát triển các trung tâm kinh tế xã, các khu vực dự án (công nghiệp, nông lâm thủy sản, du lịch) gần kề, khu kinh tế cửa khẩu (đối với các xã biên giới) để phát triển mạnh sản xuất, khai thác dịch vụ góp phần nâng cao đời sống người dân.

- Lựa chọn địa điểm bố trí xây dựng các khu, điểm dân cư phải có đầy đủ quỹ đất xây dựng, đủ nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất. Qui hoạch mỗi cụm dân cư mới gồm 50 hộ trở lên, trước mắt có thể ít hơn nhưng phải có điều kiện để lâu dài phát triển thành khu dân cư có quy mô lớn hơn.

- Các điểm dân cư mới không bố trí gần khu vực đất có nguy cơ sụt, lún, trong khu vực cấm xây dựng, dưới các đập thủy điện, không quá gần đường vành đai biên giới để đảm bảo an ninh quốc phòng, Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá, mạng điện, bưu điện, nhà văn hóa, trụ sở xã, chợ... Trong đó, tập trung cho xây dựng hệ thống thủy lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, xây dựng các tuyến đường nối các cụm dân cư với các tuyến trục đã có và các cơ sở vật chất kỹ thuật khác. Trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, kết nối có hiệu quả cao với các công trình đầu mối của Huyện, Tỉnh và với các khu kinh tế cửa khẩu.

- Để dần cải tiến nâng cao đời sống dân cư nông thôn, đặc biệt từng bước đưa các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật như cấp điện, cấp nước sạch, các dịch vụ văn hóa, giáo dục y tế do đó cần thiết phải tập trung hóa các khu vực dân cư sống phân tán vào các quần cư ít nhất trên 50 hộ.

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, dân cư các Huyện phân bố chuyên hóa theo hai hướng: dân cư đô thị hóa theo các dự án và dân cư nông thôn.

(2) Định hướng phát triển hệ thống trung tâm cụm xã:

Định hướng phát triển dân cư nông thôn một cách toàn diện và đồng bộ, ngoài việc kết nối với các vùng động lực phát triển của tỉnh gồm 17 đô thị (từ loại V đến loại II), cần phát triển đồng thời hệ thống các trung tâm cụm xã, từng

bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và tăng nhanh tốc độ đô thị hóa. Vùng động lực trung tâm của tỉnh gồm TP. Gia Nghĩa và thị xã Đắk R'lấp gần như được đô thị hóa nên các trung tâm đô thị này sẽ làm nhiệm vụ trung tâm cụm xã trong giai đoạn đầu và phát triển thành đô thị loại V cho giai đoạn tiếp theo phù hợp với định hướng quy hoạch.

Khu vực nông thôn tỉnh Đắk Nông cần thực hiện một số nội dung nhằm cải thiện kinh tế xã hội và môi trường sống của người dân, đặc biệt trong khu vực đặc biệt khó khăn:

- Xác định các trung tâm cụm xã phải có vị trí thuận lợi và tập trung đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp, du lịch,... tại các khu vực đầu mối giao thông, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa và hoàn thiện kết cấu hạ tầng của cụm xã, của huyện và của cả vùng phía Nam. Đầu tư các công trình dịch vụ công cộng tại các trung tâm cụm xã gắn liền với phát triển các dự án bất động sản, nhà ở và du lịch.

- Tại các trung tâm xã hình thành các điểm dân cư với quy mô lớn hơn 200 hộ.

Bảng 4. Định hướng phát triển các trung tâm cụm xã

| STT | Tên Trung tâm cụm xã | Đất Xây dựng | | Tính chất |
|------------|------------------------|--------------|----------|---|
| | | 2021-2030 | Sau 2030 | |
| I | Huyện Krông Nô | | | |
| 1 | Quảng Phú | 30 | 100 | Kinh tế nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiêu thụ công nghiệp và năng lượng tái tạo |
| II | Huyện Đắk Song | | | |
| 1 | Thuận Hà | 30 | 100 | Cụm trung tâm xã Thuận Hà có tính chất là khu kinh tế mở nằm giữa đô thị Đắk Buk So và đô thị Đức An, phát triển phù trợ cho kinh tế mũi nhọn của Huyện Đắk Song. |
| III | Huyện Đắk Mil | | | |
| 1 | Đắk Sắk | 30 | 100 | Nằm trong tiểu vùng phát triển nông nghiệp thị xã Đắk Mil. Phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả, cây công nghiệp gắn với các hoạt động du lịch nông nghiệp. Đồng thời phát triển song song công nghiệp chế biến công nghệ cao. Tạo dựng một không gian mang bản sắc riêng trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, kiến trúc, không gian sống của người đồng bào dân tộc. |
| IV | Huyện Tuy Đức | | | |
| 1 | Xã Đắk R'lấp | 30 | 100 | Kinh tế nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Cà phê, cao su, mắc ca, lúa nước, trồng hoa, rau sạch), tiêu thụ công nghiệp (chế biến hạt điều, cà phê, mủ cao su và công nghiệp phục vụ sản xuất), năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió); thương mại dịch vụ (hàng hóa tiêu dùng và du lịch: Du lịch sinh thái cộng đồng Hồ Doãn Văn, Hồ ĐăkBliêng, thác Đắk Glun). |
| V | Huyện Cư Jút | | | |
| 1 | Xã Đắk Drông | 30 | 100 | Kinh tế nông nghiệp chuyên canh tập trung (ngô, đậu nành, đậu lạc, hồ tiêu), gắn với thương mại, trao đổi hàng hóa với đô thị Ea T'ling. |
| VI | Huyện Đắk Glong | | | |

| STT | Tên Trung tâm cụm xã | Đất Xây dựng | | Tính chất |
|-----|----------------------|--------------|----------|--|
| | | 2021-2030 | Sau 2030 | |
| 1 | Xã Đắc R'Măng | 30 | 100 | Kinh tế nông nghiệp gắn với du lịch. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp chất lượng cao. Tạo dựng một không gian mang bản sắc riêng trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, kiến trúc, không gian sống của người đồng bào dân tộc. |

* Ghi chú: TTCX là Khu vực nông thôn (Trừ Thị trấn) tại các khu vực đầu mối giao thông, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển KTXH và kết cấu hạ tầng của cụm xã.

(3) Định hướng phân bố các điểm dân cư

Căn cứ vào thực trạng phát triển các loại hình điểm dân cư trên địa bàn vùng tỉnh Đắc Nông và xu thế phát triển kinh tế, xã hội, đề xuất xây dựng các loại hình điểm dân cư nông thôn trong Vùng như sau:

a) Dân cư trong vùng I, vùng đô thị hóa

Bao gồm dân cư các vùng ven các đô thị (ngoại thành, ngoại thị,...), hoạt động các dịch vụ đô thị, sản xuất nông nghiệp như lương thực, cây thực phẩm, chăn nuôi cung cấp cho dân cư đô thị và các khu công nghiệp khu du lịch, một bộ phận dân cư tham gia lao động trong các đô thị. Dân cư phân bố dọc các trục đường giao thông, lân cận các đô thị, các khu công nghiệp, du lịch là vùng dân cư nông thôn có môi trường sống đã tiếp cận một phần nếp sống đô thị, tham gia trong quá trình đô thị hóa khu vực, trong Tỉnh.

b) Dân cư trong vùng II, vùng nguyên liệu nông sản giá trị cao

Dân cư vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt cây công nghiệp có giá trị kinh tế, hàng hóa cao, các khu dân cư gắn với các nông trại và trục đường giao thông thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng các thị tứ với khu trung tâm từ 10-20 ha và dân số từ 1500-2000 người đối với khu vực mang đặc điểm phát triển phân bố đều, 2000-4000 đối với khu vực có khả năng đô thị hoá mạnh. Thị tứ có thể là một điểm dân cư tập trung hoặc một cụm điểm dân cư trong khu vực có bán kính 500-800m.

- Xây dựng các trung tâm cụm xã với khu trung tâm từ 10-15 ha và dân số từ 200 hộ trở lên. Các khu TTCN nông thôn tập trung trên địa bàn xã có quy mô từ 5-15 ha.

- Tập trung dân cư và củng cố xây dựng cho điểm dân cư trung tâm xã thực sự trở thành hạt nhân trên địa bàn xã. Quy mô nên tập trung từ 150-200 hộ. Đây sẽ là các điểm thị tứ trong tương lai. Hình thành các trung tâm phụ trên địa bàn xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt cho dân cư ở các xã có địa bàn quá lớn. Phát triển các điểm dân cư trên địa bàn xã theo dạng tập trung với quy mô từ 100 hộ trở lên. Trong các khu vực có mật độ dân số thấp có thể từ 50 hộ trở lên. Các bản

làng dân tộc nên tổ theo dạng cụm điểm dân cư trong khu vực có bán kính 500-800m. Quy mô cụm điểm không nên nhỏ hơn 50 hộ.

- Hình thái phát triển theo dạng điểm hoặc kết hợp giữa tuyến và điểm. Chiều dài điểm dân cư không nên quá 1,5km. Phát triển các khu dân cư kinh tế mới tập trung, kết hợp với việc ổn định công tác định canh định cư. Các điểm dân cư dọc theo các quốc lộ chính nên phát triển về một phía của đường quốc lộ và chiều dài điểm dân cư không nên quá 1,5km.

c) Dân cư vùng III, vùng bảo tồn, phát huy giá trị thiên nhiên, khu vực biên giới

- Là vùng dân cư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phân tán, là vùng sẽ có sự biến đổi trong phân bố dân cư khi có các dự án lớn về du lịch sinh thái, công nghiệp năng lượng (thủy điện), cần từng bước tập trung hóa, tạo điều kiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để từng bước cải thiện, nâng cao đời sống dân cư.

- Đối với hệ thống dân cư dọc biên giới: Phát triển hành lang dân cư dọc biên giới nhằm đảm bảo yêu cầu về ninh quốc phòng. Hệ thống này được phát triển trên cơ sở dân cư kết hợp với các lực lượng quân đội tại địa phương tạo thành các thị tứ, điểm dân cư tập trung có quy mô 500- 1500 người/điểm. Các điểm dân cư này đóng vai trò khai thác tiềm năng sẵn có tại địa phương cho phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng dọc biên giới.

- Các cơ sở kinh tế kỹ thuật của thị tứ, trung tâm cụm xã chủ yếu là các cơ sở cho hoạt động dịch vụ thương mại cho 1 cụm xã, dịch vụ du lịch, hoạt động sản xuất TTCN hoặc sản xuất công nghiệp lẻ, phân tán trên địa bàn Huyện.

- Trong quy hoạch các khu dân cư nông thôn, cần chú ý đề cập các khu chức năng chính:

+ Trung tâm công cộng, dịch vụ tổng hợp như: chợ trung tâm, bưu điện, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, nhà văn hóa, sân thể thao, trạm y tế xã, và các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm...

+ Khu dân cư tập trung (*áp dụng theo các tiêu chí nông thôn mới*).

+ Các cụm công nghiệp, TTCN (nếu có).

(4) Định hướng quy hoạch và đầu tư xây dựng nông thôn mới

a) Giai đoạn 2021 – 2025:

Đến cuối năm 2025, có ít nhất 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân toàn tỉnh đạt từ 17,2 tiêu chí nông thôn mới/xã và không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí nông thôn mới. Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã; Nâng cao chất lượng cuộc

sống của cư dân nông thôn. Tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định cho nhân dân. Phần đầu có thêm ít nhất 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể:

- Huyện Cư Jút: 7/7 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, phần đầu huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Huyện Đắk Mil: 9/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, phần đầu huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Huyện Đắk R'lấp: 10/10 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, có ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; phần đầu huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Huyện Đắk Song: Có ít nhất 7/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; các xã còn lại đạt từ 15 tiêu chí nông thôn mới trở lên.

- Huyện Krông Nô: Có ít nhất 5/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, có ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; các xã còn lại đạt từ 15 tiêu chí nông thôn mới trở lên.

- Huyện Đắk Glông: Có ít nhất 2/7 xã đạt chuẩn nông thôn mới và các xã còn lại đạt từ 15 tiêu chí nông thôn mới trở lên.

- Huyện Tuy Đức: Có ít nhất 1/6 xã đạt chuẩn nông thôn mới và các xã còn lại đạt từ 15 tiêu chí nông thôn mới trở lên.

- Thành phố Gia Nghĩa: Giữ vững kết quả giai đoạn 2016-2020, có 2/2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b) Giai đoạn 2025 – 2030:

Đến năm 2030, 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới. Có trên 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025). Có thêm ít nhất 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; phần đầu xây dựng 1 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định số 320/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025).

c) Giai đoạn 2030 – 2050:

100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí

quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025). Có trên 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (theo Quyết định số 319/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025). 100% các huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Có trên 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định số 320/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

(5) Định hướng quy hoạch và phát triển các Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn

Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, các cụm công nghiệp... gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn trong tiểu vùng;

Chức năng trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn: là khu vực tập trung các khu chức năng bao gồm sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường) và dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao). Đối với khu vực nông thôn trong các đô thị lớn có tốc độ đô thị hóa cao, cần bổ sung thêm một số chức năng khác như nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp. Các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn này phạm vi phục vụ 1 xã hoặc liên xã, có bán kính phục vụ trung bình từ 10-15km. Số lượng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn phục thuộc vào phân vùng sản xuất hàng hóa lớn trong tiểu vùng của huyện.

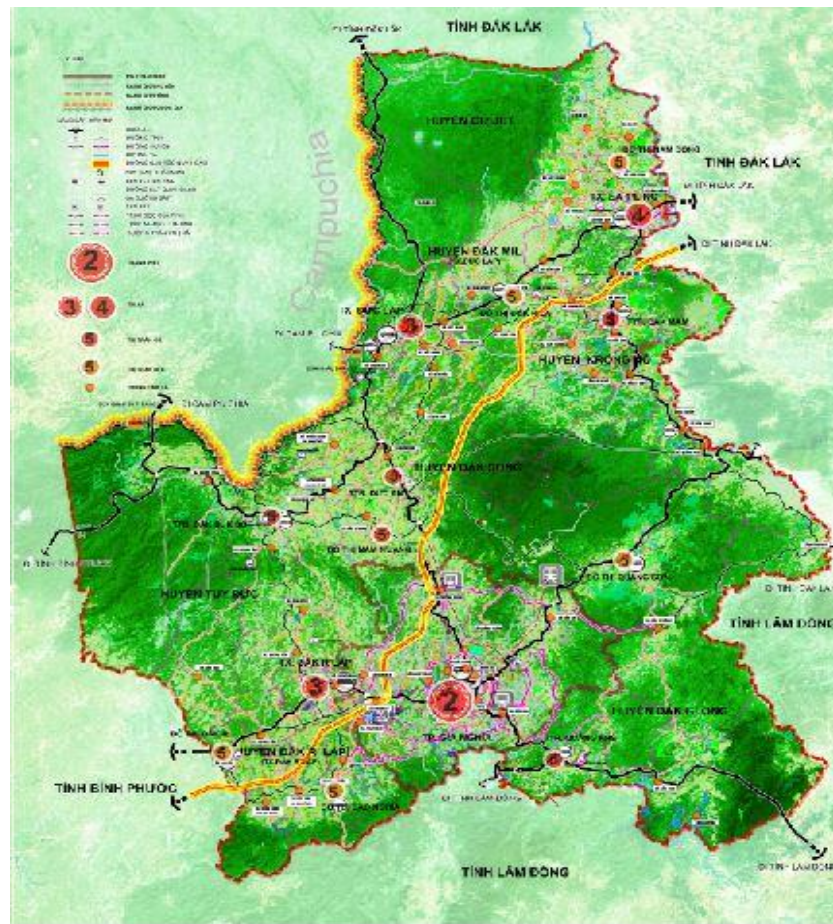
Các phân vùng sản xuất nông nghiệp hình thành theo hướng thuận lợi cho việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, mạng lưới hạ tầng phục vụ sản xuất đáp ứng được cơ giới hóa trong nông nghiệp, theo bán kính phục vụ của các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn.

Lộ trình xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trên địa bàn các huyện, thị xã của tỉnh Đắk Nông:

+ **Đến năm 2025:** Xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp.

+ **Đến năm 2030:** Tiếp tục xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trên địa bàn huyện Đắk Mil, Cư Jút.

+ **Giai đoạn 2030-2050:** Xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trên địa bàn các huyện còn lại, bao gồm: huyện Đắk Glong, huyện Đắk Song, huyện Krông Nô và huyện Tuy Đức.



Hình 6. Sơ đồ phát triển không gian Tỉnh Đắk Nông

8.2.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Bảng 5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phát triển nông thôn

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Hiện trạng 2020 | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|--|-----------------------|-----------------|-----------|----------|
| 1 | Dân số nông thôn | người | 460.000 | 491.000 | 578.000 |
| 2 | Tỷ lệ với toàn Tỉnh | % | 72 | 491.000 | 578.000 |
| 3 | Chỉ tiêu đất khu dân cư nông thôn | m ² /người | 1000-1500 | 1000-1200 | 800-1000 |
| | Chỉ tiêu đất xây dựng ở khu dân cư nông thôn | m ² /người | 120-180 | 120-150 | 100-120 |
| 4 | Chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn | m ² /người | 180-250 | 180-200 | 150-180 |

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Hiện trạng 2020 | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|----------------------|----------------|-----------------|----------|----------|
| 5 | Chỉ tiêu cấp điện | | | | |
| | Các trung tâm cụm xã | w/người | | 160 | 260 |
| | Các xã | w/người | | 100 | 165 |
| 6 | Chỉ tiêu cấp nước | | | | |
| | Các trung tâm cụm xã | lít/người/ngày | | 60 | 80 |
| | Các xã | lít/người/ngày | | 60 | 80 |

8.3. Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng

8.3.1. Phương án phát triển các khu, cụm công nghiệp

(1) Khu công nghiệp

a. Quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; và điều kiện thực tế tại địa phương, phương án quy hoạch phát triển khu công nghiệp của tỉnh Đắk Nông được xác định như sau:

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình xử lý môi trường, đẩy nhanh tiến độ thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

+ Lắp đầy KCN Tâm Thắng, với quy mô 179,19 ha và chức năng chính là thu hút các ngành công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc; chế biến gỗ; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; dệt may (không có nhuộm); sản xuất sản phẩm nhựa và đồ gia dụng; cơ khí, lắp ráp ô tô; sản xuất cồn công nghiệp; và các ngành nghề tinh có lợi thế khác.

+ Lắp đầy KCN Nhân Cơ, với quy mô 148ha và chức năng chính là thu hút đầu tư các ngành công nghiệp hỗ trợ khai thác bauxite, luyện nhôm, điện phân nhôm và sản xuất các sản phẩm từ nhôm.

- Hoàn thành việc giải phóng mặt bằng và xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng tại KCN Nhân Cơ 2 để đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2026-2030, với quy mô 400ha và chức năng chính là Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ chế tạo các sản phẩm nhôm và các ngành cơ khí, chế tạo, lắp ráp ô tô xe máy.

b. Định hướng phát triển khu công nghiệp sau năm 2030

b.1. Số khu công nghiệp dự kiến thành lập sau năm 2030

Căn cứ vào dự báo khả năng thu hút đầu tư và tiến độ khai thác bô xít cũng như các dự báo liên quan khác, dự kiến sẽ thành lập mới các khu công nghiệp sau:

- Thành lập mới KCN Đắk Ru, với diện tích 1.000 ha và chức năng chính là thu hút đón đầu các ngành công nghiệp các tỉnh vùng Đông Nam bộ mất lợi thế, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến, chuyển đổi sang công nghệ xanh, hướng tới sự phát triển bền vững, trong đó việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, tái chế vật liệu, áp dụng các quy trình thân thiện với môi trường cũng như sử dụng chất thải như một nguồn năng lượng thay thế; kết hợp phát triển khu đô thị chuyên ngành.

- Đẩy nhanh tiến độ khai thác bô xít, thành lập mới các khu công nghiệp trên đất hoàn thổ gắn với phát triển khu đô thị chuyên ngành, khu thương mại - dịch vụ và dân cư mới tập trung, bao gồm:

Bảng 6. Quy hoạch các khu công nghiệp (KCN) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

| Số TT | Tên KCN - CCN | Địa điểm | Diện tích (ha) | | Định hướng 2031-2050 | Chức năng |
|-------|-----------------------|------------------------------------|----------------|---------------|----------------------|---|
| | | | Quy hoạch | | | |
| | | | 2021-2025 | 2026-2030 | | |
| | Tổng diện tích | | 727,19 | 727,19 | 5.000,00 | |
| 1 | KCN Tâm Thắng | Thôn 1, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút | 179,19 | 179,19 | | Công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc; chế biến gỗ; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; dệt may (không có nhuộm); sản xuất sản phẩm nhựa và đồ gia dụng; cơ khí, lắp ráp ô tô; sản xuất cón công nghiệp; và các ngành nghề tỉnh có lợi thế khác. |
| 2 | KCN Nhân Cơ | Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | 148,00 | 148,00 | | Công nghiệp hỗ trợ khai thác bauxite, luyện alumin, điện phân nhôm và sản xuất các sản phẩm từ nhôm |
| 3 | KCN Nhân Cơ 2 | Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | 400,00 | 400,00 | | Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ chế tạo các sản phẩm nhôm và các ngành cơ khí, chế tạo, lắp ráp ô tô xe máy. |

| Số TT | Tên KCN - CCN | Địa điểm | Diện tích (ha) | | Định hướng 2031-2050 | Chức năng |
|-------|-----------------|---|----------------|-----------|----------------------|--|
| | | | Quy hoạch | | | |
| | | | 2021-2025 | 2026-2030 | | |
| 4 | KCN Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'long | | | 1.000,00 | Công nghiệp hỗ trợ khai thác bauxite, luyện alumin, điện phân nhôm và sản xuất các sản phẩm từ nhôm |
| 5 | KCN Đắk Ru | Xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp | | | 1.000,00 | Công nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến, chuyển đổi sang công nghệ xanh, hướng tới sự phát triển bền vững, trong đó việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, tái chế vật liệu, áp dụng các quy trình thân thiện với môi trường và bền vững cũng như sử dụng chất thải như một nguồn năng lượng thay thế |
| 6 | KCN Đắk Song I | Xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song | | | 1.000,00 | Công nghiệp hỗ trợ khai thác bauxite, luyện alumin, điện phân nhôm và sản xuất các sản phẩm từ nhôm |
| 7 | KCN Đắk Song II | Xã Đắk N'Drung, Năm N'Jang (huyện Đắk Song) | | | 2.000,00 | Thu hút các ngành công nghiệp áp dụng chuyển đổi sang công nghệ xanh, hướng tới sự phát triển bền vững, trong đó việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, tái chế vật liệu, áp dụng các quy trình thân thiện với môi trường và bền vững cũng như sử dụng chất thải như một nguồn năng lượng thay thế |

+ Thành lập mới KCN Quảng Sơn thuộc xã Quảng Sơn, với diện tích quy hoạch 1.000 ha và Khu công nghiệp Đắk Song I thuộc xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, với diện tích quy hoạch 1.000 ha trên đất hoàn thổ sau khai thác bô xít và với chức năng chính là thu hút đầu tư các ngành công nghiệp hỗ trợ khai thác bauxite,

luyện alumin, điện phân nhôm và sản xuất các sản phẩm từ nhôm; kết hợp phát triển khu đô thị chuyên ngành.

+ Thành lập mới KCN Đắc Song II thuộc xã Đắc N'Drung và Năm N'Jang, huyện Đắc Song, với diện tích quy hoạch 2.000 ha trên đất hoàn thổ sau khai thác bô xít và với chức năng chính là Khu công nghiệp xanh, ưu tiên thu hút ngành công nghiệp áp dụng chuyển đổi sang công nghệ xanh, hướng tới sự phát triển bền vững, trong đó việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, tái chế vật liệu, áp dụng các quy trình thân thiện với môi trường cũng như sử dụng chất thải như một nguồn năng lượng thay thế kết hợp phát triển khu đô thị chuyên ngành.

b.2. Tiến độ thực hiện

Trong điều kiện kinh tế - xã hội của Tỉnh nói chung và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp của Tỉnh nói riêng phát triển như dự báo, thì tiến độ triển khai thành lập các khu công nghiệp sau năm 2030 dự kiến như sau:

- Ưu tiên 1 là thành lập Khu công nghiệp Đắc Ru để đón đầu dòng đầu tư dịch chuyển từ các tỉnh vùng Đông Nam Bộ vào tỉnh Đắc Nông được dự báo là sẽ bùng nổ vào giai đoạn sau năm 2030.

- Ưu tiên 2 là thành lập các khu công nghiệp trên đất hoàn thổ dựa trên tiến độ mở rộng công nghiệp khai thác bô xít, trong đó dự báo Khu công nghiệp Quảng Sơn sẽ được thành lập trước.

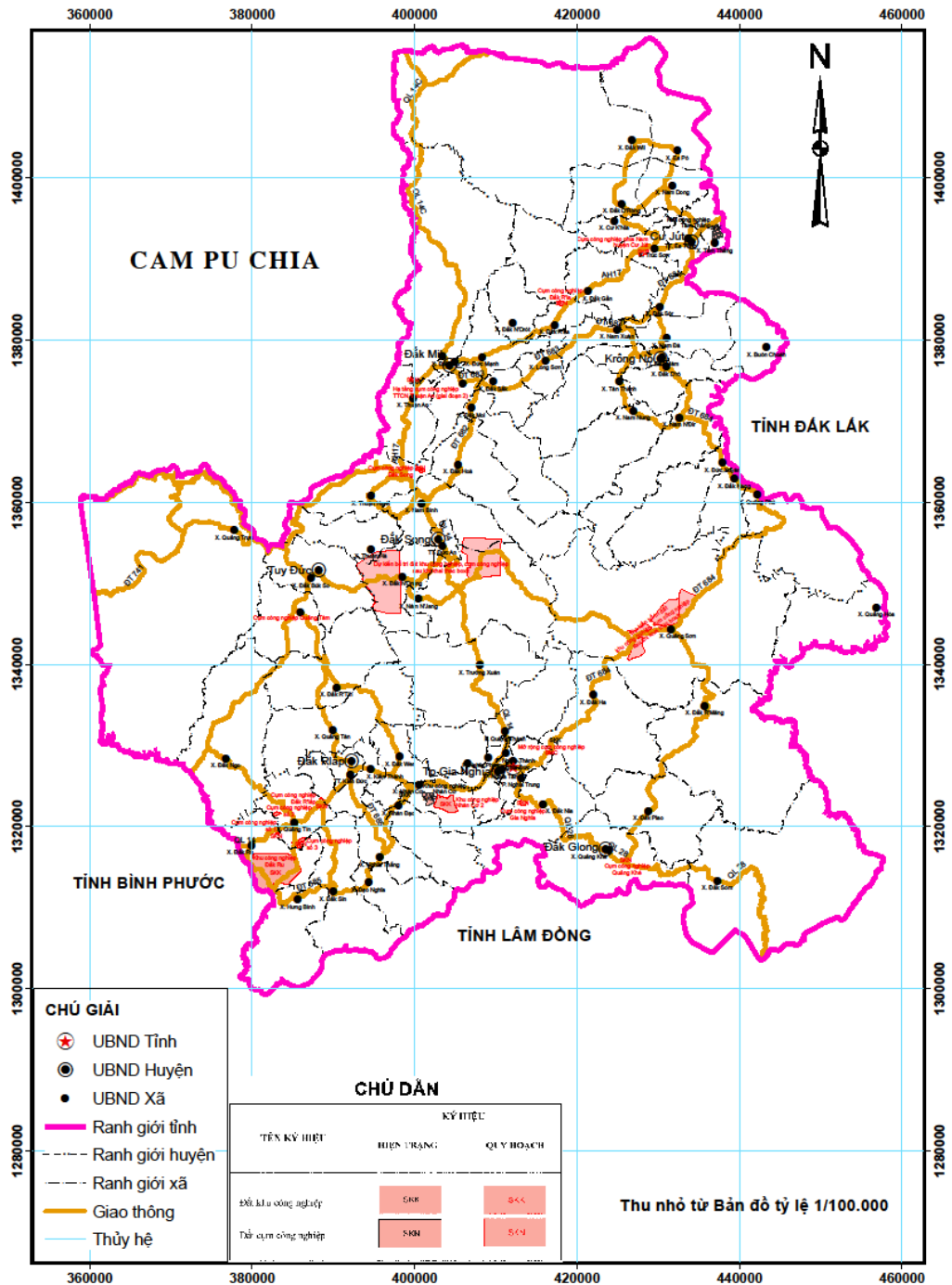
Trong điều kiện kinh tế - xã hội của Tỉnh nói chung và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp của Tỉnh nói riêng có nhiều thuận lợi, các khu công nghiệp triển khai thực hiện trong quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 có triển vọng lấp đầy (trên 70%), thì sẽ đề nghị Chính phủ cho bổ sung, điều chỉnh Khu công nghiệp Đắc Ru được thành lập vào giai đoạn 2026-2030.

- Nhìn chung, ban quản lý KCN cần giải quyết triệt để những vấn đề còn tồn đọng như: hiệu quả quản lý Nhà nước, kêu gọi vốn đầu tư cho các KCN đang hoạt động trên địa bàn...

- Xúc tiến các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN Tâm Thắng tiếp tục phát huy điểm mạnh về công nghiệp chế biến, chế tạo, đầu tư nâng cao hệ thống sản xuất và chất lượng sản phẩm để tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ trong ngành đạt tối thiểu khoảng 20% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trong cùng ngành, cũng như đạt tốc độ giá trị gia tăng của ngành khoảng 10%.

- Các doanh nghiệp trong KCN cần giữ vững mục tiêu tăng năng suất lao động bình quân 7,5%/năm.

**BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐẮK NÔNG**



Hình 7. Bản đồ quy hoạch khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

(2) Cụm công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) tại các địa phương nhằm tạo địa bàn thuận lợi thu hút đầu tư các ngành công nghiệp - TTCN mà địa phương có lợi thế và giải quyết việc làm, đẩy nhanh thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp - nông thôn như công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc; chế biến gỗ; sản xuất vật liệu xây

dựng; sản xuất phân bón; dệt may (không có nhuộm); sản xuất sản phẩm nhựa và đồ gia dụng; cơ khí, lắp ráp ô tô; sản xuất cùn công nghiệp; và các ngành nghề tinh có lợi thế khác. Các cụm công nghiệp dự kiến phát triển trên địa bàn tỉnh với tiến độ như sau:

Bảng 7. Quy hoạch các cụm công nghiệp (CCN) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông:

| Số TT | Tên KCN - CCN | Địa điểm | Diện tích (ha) | | | Chức năng |
|-------|----------------|---------------------------------------|----------------|---------------|----------------------|--|
| | | | Quy hoạch | | Định hướng 2031-2025 | |
| | | | 2021-2025 | 2026-2030 | | |
| | Tổng số | | 309,61 | 549,61 | 825,00 | |
| 1 | CCN Thuận An | Xã Thuận An, huyện Đắk Mil | 52,20 | 52,20 | 75,00 | Các ngành công nghiệp - TTCN địa phương có lợi thế như công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc; chế biến gỗ; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; dệt may (không có nhuộm); sản xuất sản phẩm nhựa và đồ gia dụng; cơ khí, lắp ráp ô tô; sản xuất cùn công nghiệp; và các ngành nghề tinh có lợi thế khác. |
| 2 | CCN BMC | Xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long | 37,41 | 37,41 | 75,00 | |
| 3 | CCN Quảng Tâm | Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức | 35,00 | 35,00 | 75,00 | |
| 4 | CCN Krông Nô | Xã Đắk D'ro và Nam Đà, huyện Krông Nô | 25,00 | 25,00 | 75,00 | |
| 5 | CCN Trúc Sơn | Xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút | 60,00 | 60,00 | 75,00 | |
| 6 | CCN Đắk R'lấp | Xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp | 50,00 | 50,00 | 75,00 | |
| 7 | CCN Đắk Song | Xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song | 50,00 | 50,00 | 75,00 | |
| 8 | CCN Đắk R'la | Xã Đắk R'la, huyện Đắk Mil | | 60,00 | 75,00 | |
| 9 | CCN Gia Nghĩa | Xã Đắk Nĩa, TP.Gia Nghĩa | | 60,00 | 75,00 | |
| 10 | CCN Quảng Khê | Xã Quảng Khê, huyện Đắk G'long | | 60,00 | 75,00 | |
| 11 | CCN Nam Dong | Xã Nam Dong, huyện Cư Jút | | 60,00 | 75,00 | |

a. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025

Tập trung giải quyết dứt điểm các vấn đề còn tồn tại, hoàn thiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp hiện có và thành lập mới để tạo thuận lợi đẩy mạnh kêu gọi, thu hút các dự án sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp vào các cụm công nghiệp. Phấn đấu 100% cụm công nghiệp xây dựng trong thời kỳ này được đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và được quản lý, sử dụng hiệu quả. Cụ thể:

+ Cụm công nghiệp Thuận An, huyện Đăk Mil: Triển khai giải phóng mặt bằng giai đoạn II và đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, phấn đấu đến năm 2025 đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2026 - 2030.

+ Cụm công nghiệp BMC, huyện Đăk G'long: Xử lý vấn đề còn vướng mắc và hoàn thiện công trình xử lý nước thải, đường dây trung áp và trạm biến áp; phấn đấu đến năm 2025 đạt tỷ lệ lấp đầy toàn cụm từ 30% trở lên.

+ Cụm công nghiệp Quảng Tâm, huyện Tuy Đức và Cụm công nghiệp Krông Nô, huyện Krông Nô: Xử lý vấn đề còn vướng mắc về đất đai, triển khai đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng trước năm 2025 để thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư tại cụm công nghiệp.

- Thành lập 03 cụm công nghiệp, gồm: Đăk Song, Đăk R'lấp và Trúc Sơn, huyện Cư Jut và triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật giai đoạn I, phấn đấu đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2026 - 2030.

b. Quy hoạch giai đoạn 2026 – 2030

- Phấn đấu thu hút đầu tư lấp đầy trên 70% tại 04 cụm công nghiệp hiện có và trên 30% các cụm công nghiệp xây dựng mới trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Thành lập mới thêm 03 cụm công nghiệp, gồm: Đăk Song, Đăk R'lấp và Trúc Sơn; phấn đấu hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật giai đoạn I trong giai đoạn 2021 - 2025 và đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2026 - 2030.

c. Định hướng đến năm 2050

- Phấn đấu thu hút đầu tư lấp đầy 100% diện tích giai đoạn I và mở rộng giai đoạn II của 04 cụm công nghiệp hiện có; đồng thời lấp đầy trên 70% giai đoạn I và mở rộng giai đoạn II các cụm công nghiệp xây dựng mới ở giai đoạn 2021 - 2025.

- Thành lập mới thêm 04 cụm công nghiệp, gồm: Đăk R'La, Gia Nghĩa, Quảng Khê và Nam Dong giai đoạn I, đồng thời mở rộng các cụm này khi đã lấp đầy trên 70% diện tích.

(3). Các ngành nghề, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên đầu tư

a. Các ngành nghề, sản phẩm khuyến khích đầu tư

Các ngành công nghiệp được khuyến khích và ưu tiên thu hút đầu tư phát triển trong các khu, cụm công nghiệp, gồm:

a) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến thực phẩm;

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;

c) Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung sử dụng công nghệ nung bằng lò nung thủ công, lò thủ công cải tiến, lò vòng gây ô nhiễm môi trường);

- d) Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp;
- đ) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;
- e) Sản xuất các sản phẩm lưu niệm gắn với phát triển du lịch; sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, thân thiện với môi trường; g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp.

b. Các ngành nghề, sản phẩm ưu tiên đầu tư

- a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản;
- b) Công nghiệp hỗ trợ;
- c) Công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn;
- d) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp - TTCN;
- đ) Các sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu đã được cấp giấy chứng nhận;
- e) Các sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch;
- g) Các sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu.

8.3.2. Phương án phát triển khu, cụm, điểm du lịch

(1) Khu du lịch Tà Đùng và vùng phụ cận: Là không gian chuyển tiếp kết nối du lịch Đắc Nông với du lịch Lâm Đồng trên tuyến QL 28 thuộc huyện Đắc G'Long. Hướng phát triển các loại hình du lịch chủ yếu của cụm du lịch Tà Đùng và vùng phụ cận bao gồm: Du lịch sinh thái, nghiên cứu đa dạng sinh học, du lịch thể thao mạo hiểm, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí gắn với cảnh quan hồ, thác, hệ sinh thái rừng Tà Đùng; du lịch gắn với tham quan các mô hình nông nghiệp công nghệ cao; du lịch gắn với nghiên cứu, khám phá văn hóa của đồng bào dân tộc Mạ, H'mông: làng người H'mông, bon của người Mạ; phiên chợ cuối tuần của người H'mông tại xã Đắc R'măng.

(2) Khu du lịch Krông Nô và vùng phụ cận: Là cụm có không gian du lịch phía Bắc Đắc Nông bao gồm 2 huyện: Krông Nô và Cư Jút. Được xác định là trung tâm du lịch khám phá di sản địa chất toàn cầu UNESCO Đắc Nông, dựa trên tài nguyên nổi bật như hệ thống hang động núi lửa được xem là dài nhất Đông Nam Á; các miệng hang núi lửa đã ngừng hoạt động: núi lửa Băng Mo (TT Ea T'ling, huyện Cư Jút), cụm núi lửa Nam Kar, núi lửa Nâm B'lang, huyện Krông Nô; các thác nước, danh thắng: thác Dray Sáp, thác Gia Long, thác Trinh Nữ; di tích lịch sử cấp quốc gia: Căn cứ B4 – liên tỉnh IV; bon Nui, bon Buôn, làng người thái,..các thương hiệu nông sản làm quà: sâm cau, gạo Buôn Choal. Loại hình du lịch chính tập trung khai thác là khám phá hang động, núi lửa, các giá trị địa chất; khám phá thác nước và du lịch cộng đồng.

(3) Cụm du lịch Gia Nghĩa và vùng phụ cận: là cụm du lịch trung tâm, Gia Nghĩa vừa là trung tâm kinh tế chính trị nên được xác định trung tâm điều phối, kết nối liên kết du lịch của tỉnh; bao gồm 3 huyện, thành phố: Gia Nghĩa, Đắk Song, Đắk Mil. Hướng phát triển các loại hình du lịch chủ yếu của cụm du lịch Gia Nghĩa và vùng phụ cận bao gồm: du lịch nông nghiệp gắn với công nghệ cao với việc tham quan, trải nghiệm các mô hình nông nghiệp công nghệ cao; du lịch cộng đồng khám phá các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Mạ, M'ông bản địa: bon N'riêng, xã Đắk Nia, Gia Nghĩa; bon Bu Prăng, xã Đắk N'rung, huyện Đắk Song; khám phá các thác nước, hồ: thác Liêng Nung, Gia Nghĩa; thác Lưu Ly, thác Gấu, thác 7 tầng, huyện Đắk Song; hồ Tây huyện Đắk Mil; đập tràn Đắk Sắk, phát triển du lịch biên giới qua cửa khẩu Đắk Pơ,...

(4) Cụm du lịch Tuy Đức và vùng phụ cận: Là cụm có không gian du lịch phía Tây Đắk Nông, bao gồm huyện Tuy Đức và huyện Đắk R'lấp. Hướng phát triển các loại hình du lịch chính là du lịch khám phá, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng. Việc xác định dựa trên thế mạnh về kết nối du lịch qua cửa khẩu Bu Prăng kết nối với nước bạn Campuchia; hệ thống các thác nước: Đắk G'Lun, Đắk Buk Sor; di tích lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp do N'Trang Long lãnh đạo đã được công nhận di tích lịch sử cấp quốc gia (Bon Bu Nor, Đồn Henry Maitre...), bon Pinao ; Khu công nghiệp Alumin Nhân Cơ.

8.3.3. Phương án phát triển các khu thể dục thể thao

- **Cấp tỉnh:** Xây dựng khu liên hiệp thể thao cấp tỉnh tại thành phố Gia Nghĩa, diện tích 19 ha.

- **Cấp huyện:** Xây dựng 6 sân vận động tại thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắk Mil, huyện Đắk Song, huyện Tuy Đức, huyện Đắk R'lấp và huyện Krông Nô; nâng cấp 02 sân vận động tại các huyện Cư Jút và Đắk Glong. Xây dựng mới 6 nhà thi đấu đa năng tại thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắk Song, huyện Tuy Đức, huyện Krông Nô; huyện Cư Jút và Đắk Glong; nâng cấp 01 nhà thi đấu đa năng tại huyện Đắk Mil. Xây dựng 8 bể bơi tại 8 huyện, thành phố. Xây dựng 2 sân Gôn (Golf) tại huyện Đắk Glong (Sân Gôn trong khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại thị trấn Quảng Khê và Sân Gôn nằm trong Khu phức hợp Du lịch – Nghỉ dưỡng – Sân Gôn Tà Đùng tại khu vực Tà Đùng xã Đắk Som).

8.3.4. Phương án phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung

(1) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Tiếp tục đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đắk Nông với quy mô 120,42 ha trên địa bàn thôn Nam Rạ, xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa.

(Xây dựng Khu Nông nghiệp ứng dụng CNC tỉnh Đắk Nông, xã Đắk Nĩa, Tp. Gia Nghĩa với quy mô 3 ha trong giai đoạn: 2021-2025 theo Sở KH&CN)

(2) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Từ nay đến năm 2030 và định hướng sau năm 2030, trên địa bàn tỉnh quy hoạch xây dựng 55 vùng sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chí vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 23.465 ha; cụ thể:

Bảng 8. Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

| Đối tượng | Tổng số | | TH 2020 | | 2021-2025 | | 2026-2030 | | Sau 2030 | |
|-------------------|-----------|----------------|----------|----------------|-----------|----------------|-----------|----------------|-----------|----------------|
| | Số vùng | Diện tích (ha) | Số vùng | Diện tích (ha) | Số vùng | Diện tích (ha) | Số vùng | Diện tích (ha) | Số vùng | Diện tích (ha) |
| Cà phê | 24 | 14.100 | 1 | 335 | 5 | 3.000 | 10 | 6.200 | 8 | 4.565 |
| Hồ tiêu | 4 | 2.149 | 2 | 1.549 | | | 1 | 300 | 1 | 300 |
| Ngô giống | 2 | 600 | | | 1 | 300 | 1 | 300 | | |
| Cây ăn quả | 5 | 1.800 | | | | | 1 | 300 | 4 | 1.500 |
| Thủy sản | 3 | 470 | | | 1 | 20 | 1 | 250 | 1 | 200 |
| NTTS (lồng, bè) | 2 | 800 | | | | | 1 | 200 | 1 | 600 |
| Bò thịt, sinh sản | 5 | 2.226 | | | 1 | 1.226 | 3 | 700 | 1 | 300 |
| Heo | 3 | 230 | | | 1 | 100 | 1 | 80 | 1 | 50 |
| Gia cầm | 1 | 60 | | | 1 | 60 | | | | |
| Rau | 3 | 630 | | | 1 | 200 | 1 | 280 | 1 | 150 |
| Lúa | 2 | 1.000 | 1 | 500 | | | 1 | 500 | | |
| Đậu tương | 1 | 200 | | | 1 | 200 | | | | |
| Tổng cộng | 55 | 23.465 | 4 | 2.384 | 12 | 5.106 | 21 | 8.910 | 18 | 7.065 |

+ *Cây cà phê:* xây dựng 24 vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao với diện tích dự kiến 14.100 ha và đến nay đã công nhận 01 vùng là Vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao tại xã Thuận An, huyện Đắk Mil với diện tích 335 ha.

+ *Cây Hồ tiêu:* xây dựng 04 vùng hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao với diện tích 2.149 ha; đến nay đã công nhận được 02 vùng với diện tích 1.549 ha là vùng sản xuất hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao tại xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song với diện tích trên 1.133 ha; Vùng sản xuất hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song với diện tích trên 416 ha.

+ *Cây ngô:* xây dựng 02 vùng ngô ứng dụng công nghệ cao sản xuất ngô giống với diện tích 600ha.

+ *Cây ăn quả:* xây dựng 05 vùng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1.800 ha.

+ *Cây rau:* xây dựng 03 vùng rau ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích khoảng 630 ha.

+ *Cây lúa*: xây dựng 02 vùng lúa ứng dụng công nghệ cao với diện tích dự kiến khoảng 1.000 ha và đến nay đã xây dựng được vùng sản xuất lúa ứng dụng CNC xã Buôn Chóah, huyện Krông Nô 500 ha.

+ *Cây đậu tương*: xây dựng 01 vùng đậu tương ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích khoảng 200 ha

+ *Chăn nuôi bò*: xây dựng 05 vùng nuôi bò thịt, bò sinh sản ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích khoảng 2.226 ha

+ *Chăn nuôi heo*: xây dựng 03 vùng nuôi heo ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích khoảng 230 ha

+ *Chăn nuôi gia cầm*: xây dựng 01 vùng nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích khoảng 60 ha

+ *Nuôi trồng thủy sản ao hồ*: xây dựng 02 vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao cá nước ngọt ao hồ nhỏ 450 ha và xây dựng 01 vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao khoảng 20 ha.

+ *Nuôi thủy sản lồng bè*: xây dựng 02 vùng nuôi cá lồng nước ngọt ứng dụng công nghệ cao với quy mô khoảng 800 lồng.

(3) Vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung: Quy hoạch 19 vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung, với diện tích 2.847 ha, trên địa bàn 19 xã của 07 huyện:

Bảng 9. Vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung

| STT | Huyện | Xã | Diện tích (ha) |
|------------|------------------|--------------------|----------------|
| I | Đắk R'lấp | | 379 |
| 1 | 1 | Nghĩa Thắng | 379 |
| II | Cư Júit | | 311 |
| 2 | 1 | Ea Pô | 311 |
| III | Đắk Mil | | 554 |
| 3 | 1 | Đắk Sắk - Long Sơn | 134 |
| 4 | 2 | Nam Định, Năm Tầng | 420 |
| IV | Đắk Song | | 111 |
| 5 | 1 | Đắk Môt | 29 |
| 6 | 2 | Đắk Hòa | 38 |
| 7 | 3 | Nam Bình | 45 |
| V | Đắk Glong | | 205 |
| 8 | 1 | Quảng Sơn | 240 |
| 9 | 2 | Đắk Ha | 175 |
| 10 | 3 | Đắk Rmăng | 35 |
| VI | Tuy Đức | | 1.374 |
| 11 | 1 | Đắk Ngo | 1.039 |

| STT | Huyện | Xã | Diện tích (ha) |
|------------|-----------------------|------------|----------------|
| 12 | 2 | Quảng Tân | 81 |
| 13 | 3 | Đắk R'tih | 50 |
| 14 | 4 | Quảng Tâm | 30 |
| 15 | 5 | Đắk Búk So | 32 |
| 16 | 6 | Quảng Trục | 142 |
| VII | Krông Nô | | 400 |
| 17 | 1 | Quảng Phú | 200 |
| 18 | 2 | Tân Thành | 100 |
| 19 | 3 | Đắk Drô | 100 |
| | Tổng diện tích | | 3.334 |

8.3.5. Phương án phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo

(1) Trạm Ứng dụng và Phát triển Công nghệ sinh học:

- Trạm Ứng dụng và Phát triển công nghệ sinh học thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có vị trí tại xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp.

- Tính chất: Mở rộng quy mô diện tích.

- Chức năng chính của Trạm Ứng dụng và Phát triển công nghệ sinh học là triển khai nghiên cứu, nhân rộng các giống cây trồng, mà còn là điểm lưu giữ và bảo tồn các loài hoa, dược liệu quý để tiếp tục nghiên cứu nhân giống.

- Định hướng phát triển:

+ Giai đoạn 2021-2025: mở rộng quy mô diện tích lên 3 ha.

+ Giai đoạn 2026-2030: từng bước nâng cấp, hoàn thiện và thường xuyên cập nhật công nghệ ứng dụng.

(2) Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ

Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông có vị trí tại đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố 3, Nghĩa Tân, TP. Gia Nghĩa.

- Tính chất: Mở rộng quy mô vườn thực nghiệm

- Chức năng:

+ Thực hiện các hoạt động sự nghiệp KH&CN ở địa phương.

+ Công tác thông tin, thư viện, tin học phục vụ quản lý nhà nước của tỉnh.

+ Lựa chọn và tổ chức ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN và bảo vệ môi trường phục vụ đời sống sản xuất của người dân trên địa bàn tỉnh.

+ Tham gia hoặc trực tiếp nghiên cứu, chủ trì các nhiệm vụ KH&CN.

+ Thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao khoa học công nghệ cho các tổ chức, cá nhân.

+ Thực hiện các nhiệm vụ công ích do nhà nước giao nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Định hướng phát triển:

+ Giai đoạn 2021-2025: mở rộng vườn thực nghiệm 1,2 ha

+ Giai đoạn 2026-2030: từng bước nâng cấp, hoàn thiện và thường xuyên cập nhật công nghệ ứng dụng.

8.3.6. Các di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi

(1) Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh

Các đoạn đường HCM đi qua địa bàn các huyện Chư Jút, Đăk Mil, Đăk Song, Tuy Đức gồm các nhánh đường thuộc 2 điểm Đăk Mil và Bu Prăng với tổng chiều dài khoảng 140 km như:

- Đường Hồ Chí Minh Đông Trường Sơn đoạn Đăk Mil – Đăk Song; đường ngang Đăk Mil đi Ô Ran (Campuchia) về Lộc Ninh (năm 1973-1974);

- Nhánh đường Hồ Chí Minh Bu Prăng đi Lộc Ninh năm 1974 và trọng điểm đánh phá ác liệt, ngăn chặn của không quân và bộ binh Mỹ - Ngụy ở khu vực Núi Lửa;

- Đường ống dẫn xăng dầu Trường Sơn từ Quảng Bình vào Bù Gia Mập (Bình Phước) đi qua Đăk Nông.

- Khu tập kết lực lượng từ miền Bắc vào năm 1965 đến 1975 và Cụm kho dự trữ chiến lược cho B2.

(2) Di tích lịch sử địa điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh – đoạn Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ

Địa điểm bắt liên lạc nối liền hai vùng đất chiến lược Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, khai thông đường mòn Bắc - Nam mang tên Bác ở cuối dãy Trường Sơn, chấm dứt tình trạng chiến trường bị chia cắt, nối miền Bắc XHCN với miền Nam ruột thịt, mở ra cho cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn lịch sử mới, tạo sức mạnh to lớn cho đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Gồm:

1) Địa điểm đội I đoàn B90 bắt liên lạc với đoàn C200 của miền Đông Nam Bộ tại vàm suối Đăk R'tít và sông Đồng Nai, ngày 30/10/1960 (nay thuộc thôn Đồng Tiến, xã Đăk Nia, thị xã Gia Nghĩa).

2) Địa điểm đội II Đoàn B90 đã bắt liên lạc được với tổ mở đường C270 tại cây số 4 xuyên qua Quốc lộ 14 hướng ngã ba Đăk Song đi Gia Nghĩa, ngày 4/11/1960 (nay thuộc thôn 8, xã Nam Bình, huyện Đăk Song).

Ngày 02/8/2011, được công nhận là di tích lịch sử cách mạng cấp Quốc gia theo quyết định số 2367/QĐ-BVHTTDL, của Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch.

Ngày 09/12/2013, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2383/QĐ-TTg về việc xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Theo đó, di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (Di tích lịch sử địa điểm bất liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh – đoạn Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ là một trong 37 điểm di tích của Đường Trường Sơn) được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

(3) Di tích lịch sử cách mạng Ngục Đắc Mil

Ngục Đắc Mil do thực dân Pháp xây dựng vào đầu năm 1940 trong một khu rừng già thuộc huyện Đắc Mil (nay thuộc địa bàn thôn 9, xã Đắc Lao, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông) để giam giữ, đày ải những người dân yêu nước và những chiến sĩ cách mạng Việt Nam.

Nhà ngục được thiết kế theo mô típ kiểu nhà dài (nhà sàn) của đồng bào Ê đê gồm 9 gian bằng gỗ, mái lợp tranh là hàng rào gỗ được chèn chặt bằng dây thép gai, 4 góc của nhà ngục có chòi canh gác 24/24.

Đầu tháng 11/1941, đoàn tù đầu tiên bị đày xuống ngục Đắc Mil gồm 45 tù chính trị được cho là nguy hiểm nhất đối với bọn cai ngục tại nhà đày Buôn Ma Thuột. Tại Ngục Đắc Mil, các chiến sĩ cách mạng đã tổ chức thành công 2 cuộc vượt ngục.

Cuối năm 1943, nhận thấy không thể đày ải tù cộng sản tại Ngục Đắc Mil được lâu hơn nữa, thực dân Pháp đã chuyển toàn bộ số tù ở Ngục Đắc Mil về nhà đày Buôn Ma Thuột và tuyên bố phá hủy Ngục Đắc Mil.

Ngày 17/5/2005, Ngục Đắc Mil được công nhận là di tích lịch sử cách mạng cấp Quốc gia theo quyết định số 11/2005/QĐ-BVHTT, của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch).

(4) Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ kháng chiến B4 – Liên tỉnh IV

Căn cứ kháng chiến B4 – Liên tỉnh IV là Căn cứ địa cách mạng của lực lượng kháng chiến (tỉnh Quảng Đức cũ) và lực lượng kháng chiến liên tỉnh IV trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1959 – 1975). Hình thành từ năm 1959, tại Bắc Nậm Nung, thuộc xã Nậm Nung (Krông Nô).

Gồm hai địa điểm: 1) Căn cứ phía Bắc Nậm Nung được hình thành trong giai đoạn 1959 – 1967, trên cơ sở các căn cứ đã có từ thời kháng chiến chống Pháp trải dài trên địa bàn xã Nậm Nung, huyện Krông Nô. 2) Căn cứ phía Nam Nậm Nung (1967 – 1975) thuộc xã Quảng Sơn (Đắk Glong).

Đây là địa bàn hoạt động an toàn của các cơ quan ban ngành Huyện ủy, Tỉnh ủy, Liên tỉnh; là hành lang chiến lược đưa sức người sức của từ hậu phương ra tiền tuyến, là bản lề nối Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ, miền Bắc với miền Nam; là nơi đưa, đón các đồng chí lãnh đạo từ Trung ương vào thành lập chủ lực Miền, để chỉ đạo cuộc tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Ngày 17/03/2005, được công nhận là di tích lịch sử cách mạng cấp Quốc gia theo quyết định số 10/2005/QĐ-BVHTT, của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch).

(5) Di tích lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M'ông do N'Trang Long lãnh đạo

Các địa điểm ghi dấu sự đấu tranh kiên cường của đồng bào các dân tộc trên Cao nguyên M'ông, S'tiêng (Việt Nam) và Krachié (nay là Mondulkiri - Campuchia) trong hơn 1/4 thế kỷ oanh liệt (từ năm 1911 - 1935). Gồm: Bon Bu Nor – địa điểm N'Trang Long cùng nghĩa quân tổ chức lễ “kết minh” (trá hàng) tiêu diệt Henri Maitre cùng đoàn tùy tùng (1914) nay thuộc bon Bu Nor B, thôn 6, xã Đắc R'tít, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông và đồn Bu Méra - Trung tâm cai trị và đàn áp đồng bào M'ông nay thuộc bon Bu Boong, xã Đắc Búk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Ngày 27/08/2007, được công nhận là di tích lịch sử cách mạng cấp Quốc gia theo quyết định số 04/2007/QĐ-BVHTTDL, của Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch.

(6) Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm N'Trang Guh

Địa điểm lưu dấu phần mộ của N'Trang Guh, buôn làng, cánh đồng và căn cứ địa của nghĩa quân do thủ lĩnh N'Trang Guh lãnh đạo chống quân Xiêm năm 1884 - 1887 và thực dân Pháp năm 1900 – 1914 nay thuộc địa bàn xã Buôn Choánh (Krông Nô).

Tại đây, N'Trang Guh đã kêu gọi tập hợp hơn 600 thanh niên thuộc 20 buôn trên lưu vực sông Krông Nô và Krông Ana đứng lên khởi nghĩa tiêu diệt toàn bộ quân Xiêm tại cánh đồng buôn Tur và buôn Phok vào cuối thế kỷ 19.

Năm 1900, một lần nữa N'Trang Guh đã đứng lên tập hợp dân làng khởi nghĩa chống Pháp. Dưới sự lãnh đạo của N'Trang Guh, cuộc khởi nghĩa kéo dài hơn một thập kỷ, giành được nhiều chiến công vẻ vang, gây chấn động toàn Đông Dương và giới cầm quyền Pháp.

Ngày 2/8/2011, được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử Quốc gia theo quyết định số 2366/QĐ-BVHTTDL, của Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch.

(7) Địa điểm chiến thắng Đồi 722 – Đắc Sắk

Địa điểm ghi dấu nhiều trận đánh ác liệt của lực lượng bộ đội chủ lực ta và quân, dân địa phương trong suốt chặng đường lịch sử từ năm 1968 đến 1975 nhằm tiêu hao sinh lực địch, đánh phá hệ thống đồn bốt đang án ngữ phá hoại đường Hồ Chí Minh trên chiến trường nam Tây Nguyên.

Địa điểm Đồi 722 - Đắc Sắk là một trại lực lượng đặc biệt Đức Lập (Camp Duc Lap) được Mỹ - Ngụy thiết lập năm 1965, cách trung tâm quận Đức Lập (tỉnh Quảng Đức cũ) khoảng 10 km về hướng đông (nay thuộc địa phận thôn Thổ Hoàng 4, xã Đắc Sắk, huyện Đắc Mil). Tại đây địch xây dựng các công sự kiên cố với 12 lớp hàng rào, bên trong là tường đất có ụ chiến đấu, hào sâu cắm chông, gài mìn. Lực lượng địch tại đây là 01 tiểu đoàn được trang bị quân trang vũ khí hiện đại.

Năm 1968, bộ đội chủ lực của ta phối hợp với quân và dân địa phương nổ súng tấn công quận lỵ Đức Lập và một loạt vị trí đóng quân của địch trên toàn tuyến Sapa, Đắc Lao và Đắc Sắk... đồng thời chặn đánh các cánh quân chi viện của địch. Đêm 24/8/1968, căn cứ trại lực lượng đặc biệt Đức Lập – nơi cố thủ cuối cùng của địch đã bị tiêu diệt, đại bộ phận quân chiếm đóng và hệ thống Ngụy quyền từ huyện đến xã tan rã, giải phóng hàng ngàn dân, bộ đội ta hoàn toàn làm chủ trận địa.

Ta chiếm đóng trại lực lượng đặc biệt Đức Lập được 3 đến 4 ngày thì địch huy động tổng lực quân đội từ Buôn Ma Thuột và các căn cứ quân sự đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Đức tiếp ứng, bao vây tấn công bất ngờ, chúng huy động máy bay B52, dùng hỏa tiễn, pháo 105 mm, pháo 155 mm, pháo 175 mm, gài mìn Claymore và đại liên đội xuống trại lực lượng đặc biệt Đức Lập trong suốt hơn 3 ngày đêm.

Sau gần 10 ngày đêm chiến đấu, ta tiêu diệt hơn 1.300 tên địch; bắn hạ nhiều phương tiện chiến tranh và thu nhiều quân trang, vũ khí. Tuy nhiên, do thông tin chậm, lại chưa được chi viện lực lượng và tiếp tế lương thực kịp thời nên ta chỉ chống trả và cầm cự được trong 3 ngày. Trong trận chiến quyết tử đầy khốc liệt này, ta đã hy sinh hơn 200 đồng chí. Địch tái chiếm trại Đức Lập.

Địa điểm chiến thắng đồi 722 – Đắc Sắk được Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc gia, theo Quyết định số 4063/QĐ-BVHTTDL ngày 24/10/2012.

(8) Danh thắng thác Dray Sáp

Là một thác nước lớn trên dòng sông Sêrêpôk thuộc địa bàn xã Nam Đà (Krông Nô). Theo tiếng Êđê, Dray Sáp có nghĩa là "Thác khói", bởi lẽ dòng nước từ trên cao đổ xuống thung lũng tạo thành một khối lớn bụi nước bay là là như màn sương khói. Vào mùa mưa thác cao 12 m, rộng 120 m, và vào mùa khô thác cao 8 m, rộng khoảng 70-80 m.

Dray Sáp là ngọn thác hùng vĩ vào bậc nhất Tây Nguyên. Ngày 3/8/1991, được công nhận là danh thắng cấp quốc gia theo Quyết định số 1371/QĐ-BVHTT, của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch).

(9) Danh thắng thác Đ'ray Sáp thượng (thác Gia Long)

Thác thuộc xã Đăk Sôr (Krông Nô). Là thác nước nguồn nằm trên dòng sông Sêrêpôk gắn với sự tích tình yêu chung thủy của nàng H'Mi. Năm 1930 – 1933, thực dân Pháp đã huy động dân phu và tù nhân ở nhà Đày Buôn Ma Thuật lao dịch hết sức cực nhọc, gian khổ dưới đòn roi tra tấn, cực hình của chúng để xây dựng một đoạn đường vòng cung đi qua thác cùng với chiếc cầu treo qua sông Êa Kông.

Nằm giữa núi rừng, sông nước hùng vĩ, thác cao khoảng 8m, rộng khoảng 70m. Mùa khô lưu lượng nước sông vơi hẳn, tạo thành 9 ngọn thác lớn nhỏ. Khu rừng quanh thác ôm gọn hồ Tắm Tiên rộng khoảng 80m² cùng với hệ sinh thái phong phú, thu hút đông đảo khách tham quan, nghỉ dưỡng. Ngày 4/1/1991, được công nhận là danh thắng cấp quốc gia theo Quyết định số 01/1999/QĐ-BVHTT, của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

8.3.7. Phương án phát triển Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông

(1) Giới thiệu chung

Công viên địa chất Đăk Nông được hình thành từ tháng 12/2015, đến tháng 7/2020 được tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (gọi tắt là UNESCO) công nhận là công viên địa chất toàn cầu. Đây là công viên địa chất toàn cầu thứ 3 được UNESCO công nhận tại Việt Nam.

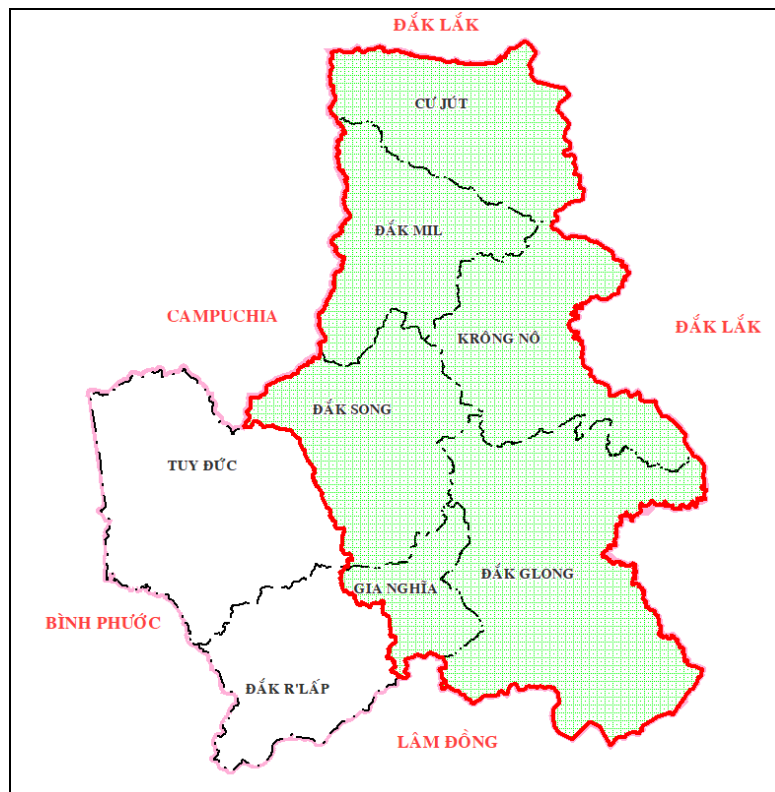
Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông là một khu vực tự nhiên, độc đáo, có ranh giới rõ ràng. Trong đó, chứa đựng một tập hợp các di sản địa chất có giá trị khoa học, phân bố trong phạm vi nhất định, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, đồng thời chứa đựng các giá trị về đa dạng sinh học, khảo cổ, lịch sử, văn hóa xã hội và có diện tích thích hợp để phát triển kinh tế địa phương, thông qua hình thức phát triển du lịch và các dịch vụ phụ trợ khác. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông có diện tích của công viên khoảng 4.760km², chiếm khoảng 2/3 diện tích của toàn tỉnh, có hàng trăm di sản được phát hiện. Bước đầu tỉnh đã lựa chọn hơn 40 điểm di sản để hình thành 03 tuyến du lịch để tạo điều kiện cho du khách khám phá, tìm hiểu về Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông nằm ở cửa ngõ phía Tây Nam Tây Nguyên, cuối dãy Trường Sơn, thuộc tam giác phát triển Việt Nam – Lào - Campuchia, khoảng tọa độ địa lý: 11°45' đến 12°50' vĩ độ Bắc, 107°13' đến

108°10' kinh độ Đông. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam và Tây Nam giáp huyện Tuy Đức và Đắk R'Lấp. Có chung đường biên giới với Campuchia, thông qua 2 cửa Đăk Peur nối với các tỉnh Mondulhiri, Kratie, Kandal, Pnom Penh, Siem Reap...

Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông nằm trên Quốc lộ 14, 14C, 28 chạy qua. Quốc lộ 14 nối các tỉnh Tây nguyên với Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam bộ, theo đó Đắk Nông cách Tp. Hồ Chí Minh khoảng 230km về phía Bắc và cách Tp. Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) khoảng 120km về phía Tây Nam. Quốc lộ 28 nối Đắk Nông về phía Đông với Lâm Đồng, Bình Thuận và các tỉnh duyên hải miền Trung, cách Tp. Đà Lạt (Lâm Đồng) khoảng 180km và Tp. Phan Thiết (Bình Thuận) khoảng 230 km.

Ranh giới CVĐCTC UNESCO Đắk Nông bao gồm các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk G'Long và Thành phố Gia Nghĩa, với tổng diện tích gần 4.760 km² (=73%, tức là gần ¾ diện tích tự nhiên toàn tỉnh), dân số khoảng 416.000 người. Cơ cấu dân tộc đa dạng với hơn 40 dân tộc cùng chung sống, trong đó có các dân tộc tại chỗ như M'Nông, Mạ, Ê Đê, Khmer... còn lại là người Kinh đã sinh sống lâu đời trên Tây nguyên và đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc mới di cư vào lập nghiệp như Tày, Thái, Mường, Nùng, Dao, H'Mông... Người Kinh chiếm đa số (65,5%), tiếp đến là người M'Nông (9,7%), các dân tộc khác chiếm tỷ lệ nhỏ.



Hình 8. Vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông

Đặc điểm nổi bật của CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG là một bộ phận của siêu lục địa cổ Gondwana từ khoảng 200 -165 tr.n. (Early-Middle Jurassic) đã chìm sâu dưới đáy biển dưới dạng một biển rìa lục địa thụ động, với các trầm tích biển rất phong phú các hóa thạch Cúc đá và Hai mảnh vỏ, và các đá xâm nhập granodiorite. Biển rìa này sau đó, trong khoảng 145 - 95 tr.n. (Jura muộn-Creta muộn), đã trở thành rìa lục địa tích cực, với các trầm tích màu đỏ, phun trào andesite-dacite-rhyolite xen cát kết từ và đá silic màu đỏ cùng các đá xâm nhập diorite, granodiorite, granite...

Vùng đất này còn trở nên đặc biệt hơn với các hoạt động núi lửa rầm rộ nhiều pha, nhiều đợt từ khoảng 16,5 tr.n. trở lại đây (Neogene-Đệ Tứ), tạo nên lớp phủ basalt chiếm tới hơn 50% diện tích của CVĐC. Chính chúng đã là nguồn gốc của khoáng sản bauxite có chất lượng và trữ lượng thuộc loại hàng đầu thế giới, cùng hàng loạt kiểu loại khoáng sản khác (basalt cột, basalt bọt-puzolan, đá bán quý, đá cảnh...), và đặc biệt là lớp đất trồng màu mỡ đã nuôi sống biết bao thế hệ người dân địa phương, biến khu vực này thành nơi sản xuất hàng đầu thế giới về nhiều loại cây công nghiệp (cao su, chè, cà phê, hạt tiêu, hạt điều...) và cây ăn quả khác (bơ, sầu riêng, chôm chôm, măng cụt...).

Ngoài ra, hoạt động núi lửa trẻ khoảng chục nghìn năm trở lại đây (Holocene) đã tạo nên nhiều miệng núi lửa đẹp, đã từng hiện hữu trong kho tàng cổ tích, truyền thuyết, sử thi, dân ca của các dân tộc bản địa ở khu vực này. Đặc biệt là hệ thống hàng trăm hang động núi lửa mới được phát hiện, điều tra trong khoảng một chục năm trở lại đây, nhanh chóng khiến CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG được biết đến trong khu vực và trên thế giới. Hệ thống các hang động này đã được xác nhận là thuộc loại lớn nhất khu vực Đông Nam Á, rất phong phú, đa dạng về kiểu loại, cơ chế thành tạo..., đồng thời, độc đáo hơn, đã từng là nơi trú ngụ của người tiền sử từ 6.000-10.000 năm trước, và đến giờ vẫn còn là nơi lưu giữ những hệ sinh thái đặc hữu hiếm có, xứng đáng là một trong những nét nổi bật của CVĐC.

Với địa hình cơ bản là các bề mặt san bằng dạng bậc của một cao nguyên, bị các hoạt động xói mòn, rửa trôi biến cải, CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG còn là xứ sở của nhiều thác nước hùng vĩ bậc nhất, đã từng và đang làm mê đắm các bậc vua chúa, văn nghệ sỹ, cộng đồng địa phương và du khách từ hàng trăm năm nay.

Một đặc điểm nổi bật khác của CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG là tài nguyên và hệ sinh thái rừng phong phú trên cơ sở các điều kiện địa chất, thổ nhưỡng và khí hậu đa dạng. Nằm ở nơi chuyển tiếp giữa cao nguyên và đồng bằng, giữa hai tiểu vùng khí hậu Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, có 3 vườn quốc gia, trong đó có 01 vườn quốc gia (VQG) thuộc hoàn toàn lãnh thổ của tỉnh –

VQG Tà Đùng; 02 vườn quốc gia có ranh giới với ĐăkLăk và Lâm Đồng, Bình Phước là VQG Cát Tiên và VQG Yok Đôn, 01 khu Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và 01 khu rừng đặc dụng cảnh quan, CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG nổi tiếng về sự đa dạng của các loài thực vật núi cao xen các khu vực có địa hình thấp, các khu vực có độ ẩm cao quanh năm với các khu vực bị khô hạn về mùa khô... Sự đa dạng về thực vật kéo theo sự đa dạng về động vật với nhiều loài đặc hữu, nhiều loài mới trong khoa học và nhiều loài quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới.

Đặc điểm tự nhiên ở CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG đã tạo nên nhiều giá trị di sản thiên nhiên đặc trưng và độc đáo, đồng thời cũng là cái nôi hình thành nên sự phong phú và đa dạng của truyền thống, tập tục cũng như các giá trị di sản văn hóa đậm đà bản sắc khác vẫn đang hàng ngày, hàng giờ hiện hữu trong cuộc sống của cộng đồng địa phương.

(2) Chức năng:

- Bảo tồn và phát huy giá trị tổng thể các loại hình di sản, trong đó các di sản địa chất đóng vai trò chủ đạo;

- Góp phần quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò và giá trị của các khoa học Trái Đất, khuyến khích học tập và nghiên cứu địa chất và giáo dục lòng yêu thiên nhiên và trách nhiệm công dân trong việc bảo vệ và khai thác bền vững các di sản, góp phần vào chiến lược nâng cao dân trí, phát triển kinh tế và văn hóa của địa phương và đất nước;

- Thúc đẩy các hoạt động phát triển kinh tế bền vững, hài hòa với bảo tồn di sản thông qua hoạt động du lịch có trách nhiệm.

(3) Quan điểm phát triển:

Xây dựng Phương án quy hoạch vùng công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông, khoanh vùng bảo vệ các điểm di sản quan trọng và phát triển du lịch công viên địa chất gắn với thiên nhiên, văn hóa vùng di sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở khoa học và phù hợp với thực tiễn để vừa đảm bảo các tiêu chí của UNESCO, vừa phát triển bền vững kinh tế xã hội của vùng công viên địa chất và đảm bảo thống nhất, hài hòa với các quy hoạch của ngành, địa phương trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

(4) Mục tiêu phát triển:

- Quy hoạch gắn với bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa tại Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

- Khoanh vùng bảo vệ các điểm di sản quan trọng trong Công viên địa

chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông đảm bảo các tiêu chí của UNESCO.

- Định hướng phát triển du lịch công viên địa chất gắn với thiên nhiên, văn hóa vùng di sản làm cơ sở tích hợp quy hoạch phát triển để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bảo vệ môi trường bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng và ổn định chính trị.

(5) Định hướng phát triển:

- *Giai đoạn 2021-2025:* Hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối đến các điểm di sản được đưa vào khai thác. Xây dựng các tuyến, các điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong vùng CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG. Các sản phẩm du lịch phải lấy giá trị CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG làm cốt lõi. Các sản phẩm phải đầy đủ gồm: vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, nghỉ ngơi phục hồi sức khỏe và các sản phẩm lưu niệm. Xây dựng lộ trình đầu tư, các hạng mục ưu tiên đầu tư và các giải pháp tổ chức thực hiện phát triển vùng CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

+ CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các lĩnh vực ưu tiên của Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO, nhất là cải thiện hình ảnh, tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng, nâng cao năng lực quản lý và tăng cường hợp tác trong nước và hội nhập quốc tế.

+ Xác định được hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; danh lam thắng cảnh và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong vùng CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG. Tiếp tục kế thừa khai thác các điểm đến đã được đầu tư và đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Phát triển bền vững khuyến khích sự tham gia theo cơ chế phù hợp của các bên liên quan cùng nhà nước gồm doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, du khách và cộng đồng địa phương.

+ Kêu gọi đầu tư nghiên cứu chuyên sâu và/hoặc khai thác du lịch. Thu hút các doanh nghiệp xúc tiến đầu tư, quảng bá, thương mại; tăng lượng khách, tạo việc làm, tăng lao động qua đào tạo; tạo môi trường tự nhiên và môi trường xã hội trong vùng DCVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG.

+ Đầu tư phát triển nguồn nhân lực phục vụ có trình độ, am hiểu về chuyên môn nghiệp vụ du lịch và các loại hình di sản. Người dân địa phương tham gia các loại hình du lịch, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa tinh thần; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ tính đa dạng sinh học, hệ sinh thái, cũng như bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm trong khu vực.

- *Giai đoạn 2030 - 2050:*

+ Hình thành các trung tâm dịch vụ du lịch tại các đô thị hạt nhân của tỉnh tạo thành mạng lưới thuận lợi nhất cho khách du lịch gồm các dịch vụ hỗ trợ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, nghỉ ngơi phục hồi sức khỏe và các sản phẩm lưu niệm.

+ Xây dựng hệ thống bảo tàng hiện đại cung cấp thông tin tạo sự thoải mái và tạo sự lý thú cho du khách với nhiều sự trải nghiệm và giáo dục.

+ Đầu tư các địa điểm trình diễn văn hóa dân tộc, nghề truyền thống tại nơi bản địa. Đưa sản phẩm du lịch mạo hiểm và có điều kiện.

(6) Phương án phát triển du lịch CVĐCTC UNESCO gắn với thiên nhiên, văn hóa vùng di sản:

Phát triển bền vững cũng là một trong những lĩnh vực ưu tiên (số 12) của CVĐCTC UNESCO, đi cùng với các lĩnh vực ưu tiên khác như 4 - Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; 5 - Giảm nhẹ thiên tai và tai biến địa chất; 2 - Thích ứng với biến đổi khí hậu; 1, 5, 6, 14 và 9 - Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, đặc biệt dưới hình thức du lịch có trách nhiệm và các dịch vụ đi kèm; 7, 10 - Giáo dục phát triển bền vững và nâng cao năng lực; 8 - Thúc đẩy nghiên cứu khoa học... Phát triển bền vững cũng là mục tiêu tối thượng, tổng quát, với 17 nhóm mục tiêu lớn và 169 mục tiêu cụ thể của Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hiệp Quốc mà Chính phủ Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia để thực hiện. Để phát triển bền vững, du lịch được xem là một ưu tiên hàng đầu để khai thác hợp lý các giá trị nổi bậc của Công viên địa chất toàn cầu, nhằm quảng bá được giá trị của Công viên địa chất, đồng thời tạo ra doanh thu, lợi nhuận để phục vụ trực tiếp cho công tác bảo tồn, phát triển và góp phần tạo ra thu nhập cho người dân, nhà đầu tư. Để đạt mục tiêu đó cần xây dựng phương án phát triển du lịch công viên địa chất gắn với thiên nhiên, văn hóa vùng di sản như sau:

a) Phương án phát triển sản phẩm du lịch

Thế mạnh về tài nguyên của CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông tập trung ở giá trị địa dạng về địa chất, văn hóa và mô hình phát triển kinh tế, trong đó giá trị địa chất gắn với hệ thống các thác nước cảnh quan, hệ thống các hang động núi lửa và các miệng hang động được xem là giá trị đặc trưng nhất của Công viên địa chất. Do vậy, việc phát triển sản phẩm du lịch sau:

- Sản phẩm du lịch gắn với khai thác hệ thống hang động núi lửa, các miệng hang.

- Sản phẩm du lịch gắn với hệ thống các thác nước, hồ đẹp, hệ thống cảnh quan rừng.

- Sản phẩm du lịch gắn với các di tích lịch sử, khảo cổ, không gian văn hóa.

- Sản phẩm du lịch gắn với mô hình kinh tế, cộng đồng văn hóa dân cư.

- Phương án lựa chọn tài nguyên du lịch để phát triển: Chọn những tài nguyên du lịch có giá trị đặc trưng, nổi bật, có kết nối hạ tầng tốt, phân chia theo từng cấp độ ưu tiên. Trong 3 tuyến du lịch, mỗi tuyến ưu tiên khoanh vùng trước từ 3-5 điểm để có ranh giới rõ ràng, đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư. Phương án chọn điểm vệ tinh và điểm phụ trợ, tập trung đầu tư hạ tầng ở các điểm vệ tinh để tạo điều kiện cho du khách, nhà đầu tư đến tham quan du lịch, đầu tư dễ dàng hơn. (có danh mục các điểm ưu tiên đầu tư, quy hoạch tại bảng danh mục kèm theo).

b) Phương án phát triển thị trường du lịch, tuyến du lịch

CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông mang tính quốc tế cao. Tuy nhiên, do mới được công nhận nên thị trường du lịch trước mắt vẫn chủ yếu là thị trường du lịch nội địa. Thị trường này du khách đến từ các tỉnh phía Nam và Nam Trung Bộ là chủ yếu. Khi sản phẩm du lịch được đầu tư, có sự đa dạng hơn, cuối giai đoạn 2021-2025 sẽ mở ra nhiều thị trường lớn hơn như Bắc Trung Bộ, Bắc Bộ và du khách nước ngoài sẽ đến CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông nhiều hơn qua chuỗi liên kết sản phẩm của mạng lưới Công viên địa chất quốc gia và toàn cầu.

1. Tuyến du lịch quốc tế

Phát triển thông qua chuỗi liên kết với 02 công viên địa chất toàn cầu của Việt Nam và mạng lưới CVĐC toàn cầu quốc tế; thị trường kết nối qua các công ty lữ hành quốc tế của Việt Nam: hệ thống sân bay: Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh; Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk; Liên Khương, Đà Lạt hoặc thông qua 02 cửa khẩu Đắk Puer và Bu Prăng; tuyến du lịch 03 nước 01 điểm đến Việt Nam – Lào – Campuchia.

2. Tuyến du lịch quốc gia

Tuyến du lịch kết nối với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO cao nguyên đá Đồng Văn; Công viên địa chất toàn cầu UNESCO non nước Cao Bằng

Thông qua các tuyến kết nối du lịch quốc gia: Con đường di sản miền Trung”, “Con đường huyền thoại Trường Sơn - Hồ Chí Minh”, “Con đường xanh Tây Nguyên”

3. Tuyến du lịch liên tỉnh

- Các tuyến du lịch kết nối giữa Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam với CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Các tuyến du lịch giữa 05 tỉnh Tây Nguyên với CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Các tuyến du lịch kết nối CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông với các tỉnh Nam Trung Bộ.

- Các tuyến du lịch kết nối CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông với các tỉnh Trung Trung Bộ.

- Các tuyến du lịch kết nối CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông với các tỉnh Phía Bắc, chủ yếu qua kênh các Công ty lữ hành từ Hà Nội.

Việc phát triển các tuyến du lịch liên tỉnh này bám vào liên kết địa giới hành chính các trục giao thông đường bộ và hệ thống các sân bay của các tỉnh bạn đến CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông như sân bay Buôn Ma Thuột, sân bay Liêng Khương, sân bay Tân Sơn Nhất – Tp. Hồ Chí Minh, sân bay Đà Nẵng, sân bay Nội Bài – Hà Nội.

4. Tuyến du lịch nội tỉnh

Hiện nay tỉnh đã hình thành 3 tuyến du lịch với hơn 40 điểm di sản: di sản địa chất, di sản văn hóa thể, di sản thiên nhiên và di sản văn hóa phi vật thể theo từng chủ đề:

Tuyến Trường ca của lửa và nước: dọc theo đường tỉnh lộ 684, bao gồm 14 điểm như sau: Trung tâm thông tin công viên địa chất, Trang trại dê hữu cơ Duy Hùng, Làng nghề đan lát M'Nông, Mỏ cao lanh, Mỏ nguyên liệu nhôm, Căn cứ địa Năm Nung, Tuyến đi bộ rừng tự nhiên, Núi lửa trẻ Năm Kar, Cảnh đồng dung nham, Cảnh quan đồng lúa ven núi lửa, Trung tâm thông tin Dray Sáp, Thác nước Dray Sáp, Hang động núi lửa, Thác nước Gia Long.

Tuyến Bản giao hưởng của sự đổi thay: dọc theo đường AH 17 và quốc lộ 14, bao gồm 16 điểm như sau: Núi lửa Băng Mo, Thác nước Băng Rup, Cầu Sêrêpôk, Làng người Ê Đê, Vườn xoài Đắk Mil, Các pha phun trào bazan, Rừng cao su, Điểm tiếp xúc dung nham và cát kết, Đồi chiến thắng 722, Nhà ngục Đắk Mil thời Pháp, Hồ tây Đắk Mil, Núi lửa Năm Gleh, Di tích lịch sử đường Trường Sơn, Điểm khai thông liên lạc quân đội Bắc Nam, Trang trại nông nghiệp organic, Điểm Sapphia.

Tuyến Âm vang từ trái đất: dọc theo đường quốc lộ 14 và quốc lộ 28, bao gồm 14 điểm như sau: Triển lãm các loại café, Bảo tàng văn hóa Đắk Nông, Chùa Pháp Hoa, Điểm gỗ hóa thạch, Nhà trưng bày đàn đá, Nhà trưng bày công nghệ người Mạ, Thác đá cột Liêng Nung, Cây thần linh, Trạm thủy điện, Điểm cảnh quan hồ Tà Đùng, Quán café ngắm cảnh hồ, Miếu thần đá, Cảnh quan thác nước granite, Vườn sầu riêng.

Trong thời gian tới, để đa dạng hóa các điểm đến, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch tại các điểm di sản, cần phải rà soát để đầu tư nâng cấp hoặc bổ sung thêm

những điểm mới có giá trị tài nguyên nổi bật và tính liên kết, kết nối hạ tầng tốt để hình thành các tuyến du lịch mới; bổ sung đa dạng hóa các tuyến du lịch cũ.

c) Phương án phát triển không gian du lịch

Hình thành 03 trục không gian du lịch: cụm Gia Nghĩa và vùng phụ cận; cụm Krông Nô và vùng phụ cận; cụm Tà Đùng và vùng phụ cận.

- Cụm Gia Nghĩa và vùng phụ cận: là cụm điều hành, trung tâm của CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Cụm Krông Nô và vùng phụ cận: được xác định có tài nguyên du lịch đặc trưng nhất của CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Cụm Tà Đùng và vùng phụ cận: được xác định là vùng có cảnh quan nổi bật, khi chưa khai thác hệ thống hang động và miệng núi lửa thì cụm này là cụm vệ tinh của CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

d) Phương án xúc tiến, quảng bá CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông

Quảng bá trên website, fanpage của CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông, mạng lưới CVĐC toàn cầu UNESCO. Thường xuyên truy cập, đăng tải những thông tin, hình ảnh về CVĐC, các hình ảnh du khách, các dịch vụ du lịch kèm theo.

Quảng bá trên các tạp chí chuyên ngành, thuê các blogger chuyên nghiệp chuyên về review du lịch, trải nghiệm; các trang mạng xã hội, các hội nghị, hội thảo... chuyên đề hoặc các sự kiện lớn mang tầm chiến lược.

Áp dụng công nghệ thực tế ảo 3D, các phần mềm truy cập trực tuyến; tạo mạng lưới liên kết các chuỗi cung ứng dịch vụ của CVĐC toàn cầu UNESCO để hình thành chuỗi quảng bá toàn diện cho sản phẩm liên kết. Hướng dẫn các đối tác sử dụng app trực tuyến như: Agoda, booking, traveloka, Airbnb, klook...

Tổ chức các cuộc thi, các tranh ảnh, video...mang tầm quốc gia và quốc tế về CVĐC toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

Đăng cai tổ chức các sự kiện của mạng lưới CVĐC toàn cầu UNESCO.

8.3.8. Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế

(1) Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur

Tập trung phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur theo Quyết định 1194/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2014 về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030; Quyết định số 575/QĐ-UBND, ngày 26/4/2013 phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu trung tâm cửa khẩu thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Per, huyện Đắk Mil.

Chức năng chính của Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur được tổ chức thành khu phi thuế quan và các khu chức năng như: Khu phi thuế quan; khu cửa khẩu.

Định hướng phát triển:

+ Giai đoạn 2021-2025: Quy hoạch chợ cửa khẩu Đăk Peur; Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại cửa khẩu Đăk Peur một cách đồng bộ, hiện đại; xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành khu chức năng trong các khu kinh tế cửa khẩu; phát triển thành cửa khẩu quốc tế

+ Giai đoạn 2026-2030: Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur là một khu tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, an ninh - quốc phòng; tích hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Giai đoạn sau 2030 (tầm nhìn 2050):. Hình thành các cụm kinh tế trong các khu kinh tế cửa khẩu. Đầu tư các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm logistics được bố trí tại các khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur.

(2) Khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng

Tập trung phát triển khu kinh tế cửa khẩu theo quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030.

Chức năng chính của Khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng được tổ chức thành khu phi thuế quan và các khu chức năng như: Khu phi thuế quan; khu cửa khẩu.

- Định hướng phát triển:

+ Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại cửa khẩu Bu Prăng một cách đồng bộ, hiện đại

+ Giai đoạn 2026-2030: xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành khu chức năng trong các khu kinh tế cửa khẩu.

+ Giai đoạn sau 2030 (tầm nhìn 2050): Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng là một khu tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, an ninh - quốc phòng; tích hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hình thành các cụm kinh tế trong các khu kinh tế cửa khẩu. Đầu tư các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm logistics được bố trí tại các khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng.

8.3.9. Xác định khu quân sự, an ninh

1. Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Diện tích đất sử dụng cho mục đích quốc phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh là 65.080.235 m² (bao gồm cả diện tích hiện trạng và diện tích quy hoạch mới). Tổng số vị trí (điểm đất) quốc phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh là 291 điểm (bao gồm cả vị trí hiện trạng và quy hoạch)

Bảng 10. Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng

| TT | ĐƠN VỊ | SỐ ĐIỂM ĐẤT | DIỆN TÍCH ĐẤT (m ²) |
|-------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1 | ĐƠN VỊ BỘ CHQS TỈNH | 154 | 52.773.582 |
| 2 | CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC QUÂN KHU | 4 | 33.206 |
| 3 | CƠ QUAN ĐƠN VỊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG | 61 | 5.959.600 |
| TỔNG | | 219 | 58.766.388 |

Bảng 11. Nhu cầu sử dụng đất vào mục đích quốc phòng thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050

| TT | ĐƠN VỊ | SỐ ĐIỂM ĐẤT | DIỆN TÍCH ĐẤT (m ²) |
|-------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1 | ĐƠN VỊ BỘ CHQS TỈNH | 217 | 56.087.436 |
| 2 | CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC QUÂN KHU | 4 | 41.686 |
| 3 | CƠ QUAN ĐƠN VỊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG | 70 | 8.951.113 |
| TỔNG | | 291 | 65.080.235 |

2. Quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030: Diện tích đất sử dụng cho mục đích an ninh thời kỳ 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh là 1.314 ha, tăng 37 ha so với năm 2020. Diện tích đất an ninh tăng do thực hiện các công trình an ninh cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện như: phòng thanh tra; đội Phòng cháy chữa cháy; trụ sở công an các huyện; trụ sở công an xã, phường ...

Bảng 12. Nhu cầu sử dụng đất vào mục đích xây dựng doanh trại các Đội Chữa cháy thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | Tên Đơn vị | Địa chỉ khu đất | Diện tích quy hoạch giai đoạn 2021- 2030 (m ²) | Diện tích quy hoạch tầm nhìn đến 2050 (m ²) |
|-----|--------------------------------------|------------------------------------|--|---|
| 1 | Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Cư Jut | Thị trấn EaT'linh, huyện Cư Jut | 4.610 | 20.000 |
| 2 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Đắk Mil | Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil | 9.934 | 20.000 |
| 3 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Đắk Song | Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song | 15.000 | 20.000 |
| 4 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Krông Nô | Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô | 15.000 | 20.000 |
| 5 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Đắk Glong | Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong | 15.000 | 20.000 |
| 6 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Đắk R'lấp | Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp | 15.000 | 20.000 |
| 7 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Tuy Đức | Xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức | 15.000 | 20.000 |

| STT | Tên Đơn vị | Địa chỉ khu đất | Diện tích quy hoạch giai đoạn 2021- 2030 (m ²) | Diện tích quy hoạch tầm nhìn đến 2050 (m ²) |
|------------------|---|-----------------------------|--|---|
| 8 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thành phố Gia Nghĩa | thành phố Gia Nghĩa | 15.000 | 20.000 |
| 9 | Trạm Cảnh sát PCCC và CNCH Nhân Cơ | Xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'láp | 15.000 | 20.000 |
| Tổng cộng | | | 119.544 | 180.000 |

8.3.10. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

(1) Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm:

Phương án phát triển vùng đặc biệt khó khăn phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đăk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của vùng với việc bảo tồn phát huy truyền thống văn hóa, di tích lịch sử.

Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng, tăng cường hợp tác với các địa phương trong tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; xây dựng chiến lược vì con người, cho con người, góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Phát triển kinh tế của vùng phải gắn với thị trường trong tỉnh, trong nước. Tạo môi trường và điều kiện tốt cho việc phát triển kinh tế hàng hóa, khai thác có hiệu quả tiềm năng của địa phương.

Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến nông lâm sản để đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực tại chỗ, khai thác các nguồn lực bên ngoài vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh và có tính bền vững.

Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới. Kết hợp cải tạo tự nhiên với phòng tránh thiên tai, đặc biệt là những bất lợi của điều kiện thời tiết, địa hình.

b) Mục tiêu

- Tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số hàng năm giảm từ 4% trở lên.
- Phân đầu thu nhập bình quân đầu người đồng bào dân tộc thiểu số đạt trên 66 triệu đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2020.

- 7 xã/12 xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (khu vực III)

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học được xây dựng kiên cố; 99% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III).

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí, ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch; Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 65% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra thiên tai. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

- Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%; học sinh trong độ tuổi tiểu học trên 97%; học trung học cơ sở trên 95%; học sinh học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo trên 90%.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%.

- 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn, buôn, bon có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn, buôn, bon có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

(2) Xác định khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Đắk Nông có 46 xã thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn (29 xã thuộc khu vực I, 5 xã thuộc

khu vực II và 12 xã thuộc khu vực III. Theo Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, tỉnh Đắk Nông có 143 thôn đặc biệt khó khăn (5 thôn thuộc xã có thôn vùng DTTS&MN, 21 thôn thuộc xã khu vực I, 14 thôn thuộc xã khu vực II, 103 thôn thuộc xã khu vực III).

- Huyện Đắk Mil: 5 xã (xã Đắk Gằn; xã Đắk N'Drót; xã Đắk R'la; xã Long Sơn; xã Thuận An): 05 thôn, bon.

- Huyện Tuy Đức: 6 xã (xã Quảng Tâm; xã Quảng Trực; xã Quảng Tân; xã Đắk Buk So; xã Đắk Ngo; xã Đắk R'Tih): 50 thôn, bon.

- Huyện Đắk Song: 4 xã (xã Trường Xuân; xã Đắk N'Drung; xã Đắk Môt; xã Thuận Hà): 5 bon.

- Huyện Đắk Glong: 7 xã (xã Quảng Khê; xã Đắk Plao; xã Đắk Som; xã Đắk Ha; xã Quảng Sơn; xã Quảng Hòa; xã Đắk R'Măng): 56 thôn, bon.

- Huyện Đắk R'lấp: 4 xã (xã Hưng Bình; xã Đắk Ru; xã Quảng Tín; Đắk Wer): 4 bon.

- Huyện Cư Jút: 8 xã, thị trấn (thị trấn Ea T'ling; xã Eapô; xã Đắk Wil; xã Đắk Drông; xã Nam Dong; xã Cư Knia; xã Trúc Sơn; xã Tâm Thắng): 4 thôn, bon.

- Huyện Krông Nô: 10 xã, thị trấn (xã Nam Đà; xã Nam Xuân; xã Nam Nung; xã Đức Xuyên; thị trấn Đắk Mâm; xã Buôn Cháoh; xã Nam N'Đir; xã Quảng Phú; xã Đắk Nang; xã Đắk Drô): 19 thôn, buôn, bon.

- Thành phố Gia Nghĩa: 2 xã, phường (xã Đắk Nia; phường Quảng Thành).

(3) Định hướng phát triển kinh tế

- Các khu vực khó khăn (khu vực I và khu vực II) và đặc biệt khó khăn (khu vực III và vùng Dân tộc thiểu số và miền núi) tỉnh Đắk Nông có mức sống và trình độ dân trí tương đối thấp so với mặt bằng chung của tỉnh nhưng mỗi khu vực vẫn có tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế riêng về phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và cung cấp dịch vụ khác phục vụ các khu vực động lực của tỉnh.

- Các khu vực khó khăn (khu vực I và khu vực II) hầu hết được kết nối thuận lợi với 03 vùng động lực chính của tỉnh Đắk Nông và trung tâm đô thị, dịch vụ của 4 tiểu vùng liên huyện, thực hiện các quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch nông thôn, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng (điện, năng lượng tái tạo), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo, y tế theo lộ trình hợp lý, đưa các khu vực này trở thành các trung tâm tiểu vùng, hỗ trợ phát triển cho cả khu vực. Quy hoạch và xây dựng mới các khu đô thị, điểm dân cư mới tạo sức hút đầu tư tư nhân phát triển kinh tế.

- Các khu vực đặc biệt khó khăn (khu vực III và vùng Dân tộc thiểu số và miền núi) ngoài việc kết nối thuận lợi với 03 vùng động lực chính của tỉnh và các trung tâm đô thị khác, các trung tâm cụm xã và trung tâm xã là các vùng kinh tế góp phần thúc đẩy và cải thiện kinh tế cho người dân trong các khu vực này. Nông nghiệp gắn với du lịch là một trong những hướng phát triển chính của các khu vực đặc biệt khó khăn.

(4) Phương án kết nối, liên kết giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh

- Tỉnh Đắk Nông được quy hoạch định hướng phát triển gồm 03 vùng động lực (cực tăng trưởng) và 03 trục động lực (hành lang kinh tế) chính phát triển lan tỏa, phủ kín toàn tỉnh. Các cực tăng trưởng và trục động lực được kết nối liền mạch và gắn kết chặt chẽ với nhau bằng hệ thống giao thông chính của tỉnh (04 trục dọc và 08 trục ngang), đồng thời làm nhiệm vụ kết nối, liên kết giữa các vùng động lực với các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh.

- Vùng động lực trung tâm (TP. Gia Nghĩa - Kiến Đức - Quảng Khê) với các tiềm năng lợi thế của mình phát triển chuỗi đô thị dịch vụ, tri thức với các chức năng công nghiệp, du lịch và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trở thành cực tăng trưởng trung tâm thúc đẩy toàn bộ khu vực xung quanh phát triển. Cụ thể:

+ Các xã khó khăn thuộc huyện Đắk R'lấp: xã Hưng Bình, Đắk Ru (định hướng đô thị công nghiệp), Quảng Tín (trung tâm mới của huyện) và Nhân Đạo (đô thị chuyên ngành) được định hướng trở thành đô thị (khu vực trung tâm xã) sẽ làm động lực thúc đẩy các khu vực này phát triển.

+ Các xã đặc biệt khó khăn thuộc huyện Đắk G'long: xã Quảng Khê (đô thị Quảng Khê), Đắk Plao, Đắk Som (đô thị du lịch Tà Đùng), Đắk Ha (thuộc đô thị TP. Gia Nghĩa mở rộng), Quảng Sơn (đô thị Quảng Sơn), Quảng Hòa, Đắk R'Măng (trung tâm cụm xã) sẽ được thay đổi bộ mặt hoàn toàn trong chiến lược và định hướng phát triển của tỉnh Đắk Nông, với du lịch là một trong các trụ cột phát triển quan trọng của tỉnh và xác định Khu đô thị du lịch Tà Đùng tại xã Đắk Som trở thành trung tâm du lịch cấp Quốc gia (và hướng đến Quốc tế). Bên cạnh đó, các đô thị mới được hình thành trong giai đoạn 2021-2030 như Quảng Khê (trung tâm huyện lỵ Đắk G'long), đô thị Gia Nghĩa mở rộng đến xã Đắk Ha, đô thị công nghiệp Quảng Sơn và trung tâm cụm xã Đắk R'Măng sẽ giải quyết vấn đề an sinh xã hội, thoát nghèo bền vững, từng bước nâng cao dân trí, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống với các vùng khác của tỉnh.

+ Các xã khó khăn thuộc huyện Đắk Song: xã Trường Xuân (thuộc đô thị TP. Gia Nghĩa mở rộng) và xã Đắk N'Drung sẽ từng bước được cải thiện khi đô thị Gia Nghĩa mở rộng bao gồm xã Trường Xuân. Khi đó, xã Đắk N'Drung sẽ

vừa kết nối thuận lợi với vùng động lực trung tâm TP. Gia Nghĩa vừa gắn kết với đô thị mới Nam N'Jang (huyện Đắk Song) và Vùng động lực phía Tây Bắc gắn với kinh tế mũi nhọn.

+ Các xã khó khăn thuộc huyện Tuy Đức: xã Quảng Tân, Đắk Ngo kết nối với Thị xã Đắk R'lấp ở khu vực giáp ranh phía Nam. Các vùng khó khăn xã Đắk Ngo và xã Quảng Tân một phần gắn kết phát triển với đô thị công nghiệp Đắk Ru, vừa kết nối với đô thị Quảng Tín (là trung tâm hành chính mới của thị xã Đắk R'lấp) và Đô thị Kiến Đức (trung tâm huyện lỵ huyện Đắk R'lấp) và Tp. Gia Nghĩa. 02 xã này tiếp giáp trực tiếp với vùng động lực trung tâm tỉnh Đắk Nông sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, dịch chuyển cơ cấu việc làm từ nông nghiệp dần sang nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp, du lịch, dịch vụ hỗ trợ. Các xã thuộc khu vực khó khăn còn lại như Quảng Trục, Quảng Tâm, Đắk R'tih và thị trấn Đắk Buk So sẽ gắn kết với vùng động lực phía Tây Bắc gồm chuỗi đô thị Đức An, Đắk Buk So và hạt nhân trung tâm đô thị Đắk Mil, với trọng tâm phát triển là kinh tế mũi nhọn.

- Vùng động lực phía Tây Bắc tỉnh Đắk Nông, hạt nhân trung tâm là đô thị Đắk Mil và 02 đô thị vệ tinh là đô thị Đức An (huyện Đắk Song) và đô thị Đắk Buk So (huyện Tuy Đức). Động lực phát triển chính của vùng này là dịch vụ thương mại (gắn với các khu kinh tế cửa khẩu dự kiến trong tương lai, phát triển mạnh kinh tế mũi nhọn), du lịch và năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió). Cùng với hệ thống đô thị xung quanh (đô thị Đắk R'la, đô thị Nam N'Jang) và các trung tâm cụm xã (xã Đắk Sắk huyện Đắk Mil, xã Thuận Hà huyện Đức An và xã Đắk R'tih huyện Tuy Đức). Cụ thể:

+ Huyện Tuy Đức: ngoài 02 xã Đắk Ngo và Quảng Tân kết nối với vùng động lực trung tâm như phân tích ở trên, xã Quảng Trục, Quảng Tâm, Đắk R'tih và thị trấn Đắk Buk So sẽ nhanh chóng thay đổi khi đô thị Đắk Buk So được nâng cấp và phát triển mạnh cùng với trung tâm cụm xã Đắk R'tih. Lợi thế của vùng này là nông nghiệp (cần nghiên cứu từng bước cải thiện ứng dụng công nghệ cao), du lịch (loại hình du lịch khám phá, nghỉ dưỡng,...) và công nghiệp (Cụm công nghiệp Quảng Tâm dự kiến phát triển). Xã Quảng Trục kết nối với đô thị Đắk Buk So và khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng (dự kiến trong tương lai), phát triển kinh tế mũi nhọn, gắn kết với tỉnh Monokiri của Campuchia. Xã Quảng Tâm kết nối với đô thị Đắk Buk So và phát triển gắn với tiềm năng công nghiệp của Cụm công nghiệp Quảng Tâm (dự kiến phát triển). Xã Đắk R'tih phát triển thành trung tâm cụm xã của huyện Tuy Đức và kết nối với đô thị Đắk Buk So và vùng lân cận. Khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn huyện Tuy Đức kết nối với các trục động lực và vùng động lực qua trục dọc quốc lộ 14C và các trục ngang N5 (Đắk Buk So - Kiến Đức - Bảo Lâm) và trục ngang N6 (Quảng Trục - Quảng Tín).

+ Huyện Đắk Mil: xã Đắk R'la, Đắk Sắk, Đức Minh và Đắk Gằn sẽ từng bước đô thị hóa và kết nối với vùng động lực phía Tây Bắc. Lợi thế chính của khu vực này là tiếp giáp với đô thị hạt nhân Đắk Mil với tình chất dịch vụ thương mại gắn với kinh tế mậu biên. Tất cả các xã này được xếp là khu vực I (khu vực khó khăn) và theo định hướng sẽ phát triển trong giai đoạn ngắn hạn (2021-2025) khi huyện Đắk Mil trở thành thị xã vào năm 2025. Khu trung tâm xã Đắk R'la nâng cấp thành đô thị loại V góp phần thúc đẩy cả xã phát triển đồng bộ. Xã Đắk Sắk phát triển thành trung tâm cụm xã của huyện Đắk Mil kết nối với đô thị hạt nhân Đắk Mil. Xã Đức Minh sẽ nằm trong ranh mở rộng đô thị Đắk Mil sẽ nhanh chóng đô thị hóa của thị xã. Xã Đắk Gằn vừa kết nối với đô thị Đắk Mil, đô thị Đắk R'la, vừa kết nối với Vùng động lực phía Bắc với hạt nhân là đô thị Ea T'ling. Trục động lực kết nối chính của huyện Đắk Mil là Quốc lộ 14C, đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) và trục ngang N1, N2.

+ Huyện Đắk Song: xã Xuân Trường và Đắk N'Drung sẽ từng bước được nâng cấp cải thiện nhanh chóng khi đô thị Gia Nghĩa thuộc vùng động lực trung tâm phát triển, mở rộng bao gồm xã xuân Trường. Đồng thời, xã Thuận Hà phát triển thành trung tâm cụm xã của huyện Đắk Song cùng với đô thị Đức An (trung tâm huyện lỵ huyện Đắk Song) sẽ kết nối với xã Đắk N'Drung, tương hỗ và thúc đẩy xã dùng phát triển, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống người dân trong khu vực. Trục động lực chính là đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14), Quốc lộ 14C và các trục Ngang N3, N4 và đường vành đai qua trung tâm thị xã Đắk Mil.

- Vùng động lực phía Bắc tỉnh Đắk Nông, hạt nhân trung tâm là đô thị Ea T'ling và các đô thị vệ tinh là đô thị Đắk Mâm và đô thị Nam Dong. Động lực phát triển chính của vùng này là đô thị dịch vụ, công nghiệp và du lịch, gắn kết chặt chẽ với đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên là TP. Buôn Ma Thuột cách đó khoảng 20km.

+ Huyện Cư Jut: xã Eapô, Đắk Wil, Đắk Drông và thị trấn Ea T'ling. Các thôn của xã này đều thuộc khu vực khó khăn (khu vực cấp I) sẽ thuận lợi phát triển kinh tế, nâng cao đời sống khi vùng động lực phía Bắc phát triển và sẽ đạt hiệu quả cao khi Ea T'ling nâng cấp thành thị xã vào năm 2030. Xã Đắk Drông sẽ phát triển thành trung tâm cụm xã của huyện Cư Jut, cùng với vùng động lực phía Bắc và trục động lực đường Hồ Chí Minh và các trục ngang N1, N2 sẽ góp phần tích cực vào việc cải thiện và phát triển kinh tế các xã Eapô và Đắk Wil.

+ Huyện Krông Nô: thị trấn Đắk Mâm và các xã Nam Đà, Nam Xuân, Nam Nung, Đức Xuyên, Buôn Choah, Nam N'Dir, Quảng Phú, Đắk Nang và Đắk Drô. Các thôn của xã này đều thuộc khu vực khó khăn (khu vực cấp I và II). Ngoài việc kết nối với vùng động lực phía Bắc, với đô thị Đắk Mâm (trung tâm huyện lỵ huyện Krông Nô), xã Quảng Phú phát triển thành trung tâm cụm xã sẽ

đóng góp vai trò thúc đẩy các thôn củakhu vực khó khăn trong xã này cùng phát triển. Bên cạnh đó, tiềm năng lợi thế về phát triển du lịch với Không gian du lịch Krông Nô (quần thể hang động, núi lửa và các điểm du lịch nổi tiếng) và Không gian du lịch Nam Nung (Khu bảo tồn Nam Nung) với trực động lực phát triển du lịch và công nghiệp Quốc lộ 28 sẽ thúc đẩy các xã này phát triển theo hướng du lịch, nông nghiệp và công nghiệp. Ngoài tính kết nối liền mạch với vùng động lực và trực động lực trên, xã Buôn Choah, Nam Đà, Đăk Drô và Nam Xuân sẽ phát triển theo hướng du lịch gắn với Không gian du lịch Krông Nô. Xã Nam Nung, Nâm N'Dir và Đức Xuyên sẽ kết nối với không gian du lịch Nam Nung. Xã Đăk Nang kết nối trung tâm cụm xã Quảng Phú và đô thị Quảng Sơn.

(5) Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của tỉnh

- Giải pháp hiệu quả cho việc cải thiện kinh tế xã hội và nâng cao đời sống người dân là phải có giải pháp kết nối, liên kết khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh Đăk Nông. Đồng thời cần tập trung các giải pháp về cơ chế chính sách: Định hướng, hướng dẫn, hỗ trợ giải quyết việc làm cho người dân trong khu vực thông qua hệ thống các khu chức năng chính của tỉnh về công nghiệp, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp,... Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội và các tổ chức cung cấp tín dụng chính sách thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện, thủ tục vay vốn cho các đối tượng phù hợp, cung cấp công cụ tài chính cho người dân kinh doanh, phát triển kinh tế. Chủ động tiếp cận, hỗ trợ các ngân hàng thương mại mở chi nhánh tại các khu vực khó khăn và khu vực mới phát triển nhằm tạo đầu mối cung cấp vốn phát triển kinh tế khu vực.

- Ngoài việc kết nối thuận lợi với 03 vùng động lực chính của tỉnh Đăk Nông và trung tâm đô thị, dịch vụ của 4 tiểu vùng liên huyện tương tự như đối với khu vực khó khăn ở trên, UBND tỉnh cần tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thực hiện tốt Chương trình nông thôn mới, các chương trình, dự án mục tiêu nhằm hỗ trợ phát triển các thôn, xã đặc biệt khó khăn phát triển; đồng thời phối hợp với các bên liên quan kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển khu vực đặc biệt khó khăn.

- Giao UBND các huyện có xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động có thời hạn nhằm mục tiêu hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân. Đồng thời, cần phải đôn đốc và kiểm tra giám sát thường xuyên công tác và hoạt động này, tránh tình trạng bỏ ngõ, lơ là thiếu quan tâm, đặc biệt là các chủ

trương, chính sách từ trung ương đến địa phương mà có lợi cho người dân trong khu vực đặc biệt khó khăn này.

- Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tại tỉnh thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện, thủ tục vay vốn cho các đối tượng phù hợp, cung cấp công cụ tài chính cho người dân khu vực đặc biệt khó khăn làm kinh tế, thoát nghèo.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng dự án, công trình hỗ trợ bố trí sắp xếp dân cư khu vực thiên tai, khu vực đặc biệt khó khăn trên phạm vi toàn tỉnh nhằm ổn định đời sống người dân trong khu vực này phát triển.

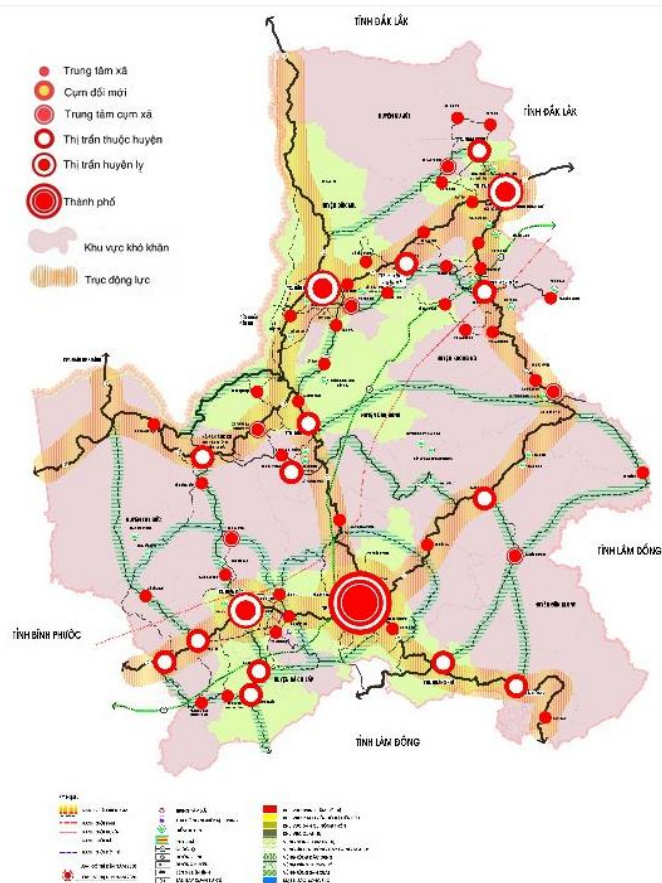
- Ưu tiên bố trí vốn ngân sách đầu tư xây dựng Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông (kết nối từ các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đến các tuyến đường liên xã, đường liên huyện), hạ tầng năng lượng (điện, năng lượng tái tạo, xăng dầu), chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính...), hạ tầng giáo dục (trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, các cấp trường), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), văn hóa thể thao, hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền hình tại các thị trấn, trung tâm cụm xã của khu vực đặc biệt khó khăn, đưa các khu vực này trở thành các điểm hỗ trợ phát triển cho cả khu vực, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người dân trong khu vực.

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn bà con kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phổ biến kiến thức kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa bàn.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số...) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ đồng bào các dân tộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc; hỗ trợ đồng bào các dân tộc phát triển trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân.

- Đồng thời nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định: lựa chọn, bố trí cán bộ tâm huyết, có năng lực, năng động về lãnh đạo các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận và các tổ chức đoàn thể tại chỗ với công tác lãnh đạo nhằm thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của nhà nước dành cho đồng bào dân tộc.



Hình 9. Trục động lực, vùng động lực và các vùng khó khăn của tỉnh

Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025
- Các dự án thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững
- Các dự án thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới
- Dự án đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.
- Các dự án thuộc danh mục ưu tiên đầu tư của tỉnh

(Chi tiết tại phần XVII, mục 4. Danh mục đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch)

(6) Giải pháp thực hiện nội dung đề xuất

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, buôn, bon khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất. Cần tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giải pháp chính sách hỗ trợ phát triển cho các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn của Nhà nước để tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng; đặc biệt hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hạ tầng giao thông, thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, thúc đẩy giải pháp phát triển bền vững.

- Hải hòa các cơ chế, quy trình áp dụng thống nhất trong các dự án, tiêu dự án của chính sách; đảm bảo nguyên tắc không trùng lặp giữa các hoạt động, nội dung đầu tư đối với cùng một địa bàn, cùng một đối tượng thụ hưởng. Lồng ghép các chương trình để tập trung các nguồn vốn đầu tư, tạo sự đột phá phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh của các địa phương, phát huy bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc. Cấp huyện trực tiếp giúp các xã về chuyên môn quản lý dự án; cấp xã trực tiếp là chủ đầu tư và thực hiện các dự án, có sự tham gia giám sát của cộng đồng, của MTTQ và người dân.

- Hỗ trợ giảm nghèo theo hướng có điều kiện, có địa chỉ; kéo dài thời gian vay tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh của đồng bào... Đặc biệt, dành nguồn lực đầu tư cho giáo dục, y tế, phát triển hạ tầng giao thông, kết nối vùng và kết nối các tỉnh miền núi, các huyện nghèo trong vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; thu hút đầu tư, tạo việc làm bền vững cho đồng bào...

- Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ việc thực hiện chính sách ở các cấp, các ngành, chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quá trình thực hiện.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

9.1. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

9.1.1. Kết nối hạ tầng giao thông

- Trong sự phát triển chung về KT- XH và bảo vệ môi trường, tỉnh Đắk Nông nói riêng và các tỉnh trong vùng Tây Nguyên nói chung có mối liên kết chung về hệ thống hạ tầng kỹ thuật liên vùng đặc biệt là giao thông. Tỉnh Đắk Nông có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện vai trò trên như có vị trí trung tâm của vùng Nam Tây Nguyên, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng.

- Đắk Nông có 141 km đường biên giới với Campuchia, có điều kiện thuận lợi để tăng cường quan hệ hợp tác với các tỉnh khác trong khu vực Tam giác phát triển.

- Hành lang kinh tế Mondolkiri (Campuchia) - Đắk Nông - Đắk Lắk - Khánh Hòa (thông qua QL14 và QL26); nối từ cảng biển quốc tế Vịnh Vân Phong - thành phố Buôn Ma Thuột qua cửa khẩu quốc tế Đắk Ruê, Bu Prăng, cửa khẩu quốc gia Đắk Peur sang Campuchia.

- Hệ thống Quốc lộ 14C, đường tuần tra biên giới nối kết với đường vành đai biên giới và đường ra biên giới; các cột mốc và các khu vực phát triển kinh tế quốc phòng sẽ tạo ra sự gắn kết liên hoàn trong toàn bộ dải biên giới phía Tây của Việt Nam.

- Các tỉnh trong vùng Tây Nguyên trong đó có Đắk Nông là vùng có vị trí là cầu nối quốc gia, quốc tế, và an ninh quốc phòng quan trọng vì vậy đã được Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm ưu tiên đầu tư về nhiều mặt nhằm tạo thuận lợi để Tây Nguyên giao lưu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng trong đó có đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối Tây Nguyên với vùng KKT trọng điểm miền Trung, vùng Đông Nam bộ, thông qua hệ thống hành lang kinh tế - kỹ thuật đô thị nội địa đó là hành lang biên giới, đường Hồ Chí Minh và trục đường Đông - Tây cụ thể đối với tỉnh Đắk Nông là:

- Đắk Nông có đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) cùng với Cao tốc bắc - Nam dự phóng (CT02) nối thành phố Hồ Chí Minh và các Tỉnh Miền đông Nam bộ với các Tỉnh Tây Nguyên, cách Thành phố Hồ Chí Minh 230km về phía Nam và cách Thành phố Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) 120km về phía Bắc; có Quốc lộ 28 nối Đắk Nông với Lâm Đồng và các Tỉnh Duyên hải miền Trung. Cách Thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng) 120km và Thành phố Phan Thiết (Bình Thuận) 160km về phía Đông.

- Trong tương lai, khi được triển khai thì các tuyến đường sắt Đắk Nông-Chơn Thành-Di An ra cảng Thị Vải, Đắk Nông-Tân Rai ra cảng Kê Gà sẽ mở ra cơ hội lớn cho Đắk Nông đẩy mạnh khai thác các thế mạnh của Tỉnh.

- Vị trí địa lý như trên sẽ tạo điều kiện cho Tỉnh Đắk Nông có thể mở rộng giao lưu với các Tỉnh trong khu vực Tây Nguyên; vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; Duyên hải miền Trung và nước bạn Campuchia, là nguồn động lực để Tỉnh Đắk Nông thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong tương lai sẽ trở thành trung tâm phát triển kinh tế năng động của khu vực Nam Tây Nguyên.

9.1.2. Kết nối hạ tầng năng lượng

- Kết nối các nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh và các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia thông qua các trạm, tuyến điện cao áp 220kV và 110kV.

- Lưới điện 220-500kV đã được quy hoạch quốc gia phải được tuân thủ. Lưới điện 110kV và trung thế được quy hoạch dựa trên nhu cầu và các quy hoạch trước đây. Lưới điện truyền tải chính cung cấp điện cho phụ tải đáp ứng tiêu chí N-1, lưới điện truyền tải cần được đầu tư xây dựng theo cấu trúc mạch vòng kép. Hướng đến xem xét xây dựng các trạm biến áp hiện đại, không người trực tại các trung tâm phụ tải. Các đường dây sử dụng cột có nhiều cấp điện áp, cột nhiều mạch để tiết kiệm đất. Ứng dụng công nghệ lưới điện thông minh trong truyền tải điện.

- Ngoài nguồn năng lượng tại chỗ, theo quy hoạch quốc gia, tỉnh sử dụng nguồn điện quốc gia thông các trạm biến áp đấu nối hệ thống điện truyền tải quốc gia. Cụ thể trạm 500/220kV trên địa bàn tỉnh là nguồn quốc gia chính, ngoài ra hệ thống 220kV kết nối từ các tỉnh lân cận như Đắk Lắk, Bình Phước cũng là nguồn quốc gia cung cấp cho tỉnh.

- Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh xuất phát từ các trạm 220kV để truyền tải đến các khu vực trung tâm phụ tải của tỉnh, từ đó lưới điện trung thế lan tỏa đến các phụ tải tiêu thụ điện.

- Nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) được định hướng trên tổng thể vùng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên và phù hợp với Quy hoạch điện lực Quốc gia.

- Kết nối hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt của quốc gia thông qua việc xây dựng hệ thống kho trung chuyển với quy mô nhỏ tại các vị trí phù hợp, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

9.1.3. Kết nối hạ tầng bưu chính - viễn thông - hạ tầng số

(1) Bưu chính

- Kết nối liên tỉnh, toàn quốc thông qua hạ tầng bưu chính chuyển phát (hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics). Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số: Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số. Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố với quy mô trung bình đạt 2.000 m² /điểm.

- Doanh nghiệp bưu chính chuyển dịch theo hướng doanh nghiệp công nghệ và hình thành một số công ty lớn làm nòng cốt cho phát triển mạng lưới bưu chính vươn đến tận hộ gia đình trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ gắn với bản đồ số (V-map...). Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp bưu chính.

- Hợp tác với sàn thương mại điện tử, các nhà bán lẻ để gia tăng sự hiện diện của sàn thương mại điện tử, website bán hàng, phát triển kinh doanh trên nền tảng di động tại địa phương, đặc biệt là vùng nông thôn, miền núi thông qua việc hướng dẫn người dân mua bán trực tuyến và tới nhận hàng tại bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã.

- Hợp tác với các đối tác ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh để tiếp tục tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, phát triển hệ sinh thái.

(2) Hạ tầng viễn thông, hạ tầng số

- Kết nối liên tỉnh, toàn quốc thông qua xây dựng, nâng cấp, bảo vệ các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh, kết nối mạng truyền dẫn nội tỉnh gắn với với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội... Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.

- Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu (Data center): Nơi thực hiện việc lưu trữ, vận hành, cung cấp các dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin quan trọng cho các hệ thống thông tin của Chính quyền điện tử tỉnh, hướng tới mô hình quản lý tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu trong đó tiến hành xây dựng các nền tảng số dùng chung, cơ sở dữ liệu dùng chung, tích hợp chia sẻ những dữ liệu của các ngành, lĩnh vực khác hướng tới phát triển hạ tầng số đồng bộ, kết nối liên thông hiệu suất cao và bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Đồng thời, kết nối trực chia sẻ tích hợp dữ liệu của tỉnh với các hệ thống thông tin của tỉnh, của các Bộ, ngành trung ương; kết nối nền tảng thanh toán trực tuyến; xây dựng cơ sở dữ liệu người dùng, xác thực, cấp quyền người dùng; nâng cấp hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu; xây dựng hạ tầng Trung tâm giám sát an toàn an ninh của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển các nền tảng số thương mại và dịch vụ, các ứng dụng số, apps di động, bản đồ số tăng cường kết nối các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh với quốc gia, khu vực & thế giới.

9.1.4. Kết nối hạ tầng khoa học công nghệ

- Tăng cường kết nối với quốc gia, vùng, quốc tế thông qua việc phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước trên các lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao và đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, gắn với các chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, tổ chức, phối hợp tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học mang tầm khu vực, quốc gia, quốc tế tại tỉnh Đắk Nông.

9.1.5. Kết nối hạ tầng xã hội

- *Giáo dục & đào tạo*: Mở rộng hợp tác trong nước & quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, rèn luyện kỹ năng cho lao động.

- *Y tế chăm sóc sức khỏe*: Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh, đặc biệt các cơ sở y tế đầu ngành trong mọi lĩnh vực y tế: đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, trao đổi kinh nghiệm. Tăng cường quan hệ hợp tác y tế với các tổ chức quốc tế, các nước, các viện, các trường. Tranh thủ mọi sự hợp tác, hỗ trợ về kinh phí, kỹ thuật trong các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao.

- *Lao động, an sinh xã hội*: Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030... và các đề án, chương trình trên địa bàn, hoạt động đào tạo nghề cho các doanh nghiệp, tổ chức triển khai...huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế cho công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và các vấn đề an sinh xã hội.

- *Văn hóa*: Lựa chọn và tạo ra các “*Trung tâm văn hóa dân tộc*” chủ đạo gắn với môi trường sống của từng cộng đồng dân tộc, thu hút đầu tư trong và ngoài nước để trở thành điểm hội tụ, kết nối văn hóa dân tộc trong vùng, khu vực và quốc tế.

- *Du lịch*: Đa dạng hóa, tiêu chuẩn hóa, tăng cường liên kết và kết nối để phát triển du lịch. Tiếp cận và khai thác có hiệu quả các trang Web điện tử lớn về du lịch để quảng bá và bán sản phẩm du lịch của Đắk Nông. Đổi mới, hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, đẩy nhanh thực hiện quá trình chuyển đổi số trong ngành du lịch tỉnh Đắk Nông, hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh.

9.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

9.2.1. Phương án phát triển mạng lưới và hạ tầng giao thông vận tải

(1) Đường bộ

a) Quy hoạch hệ thống đường trục

1. Hệ thống đường trục dọc: Gồm 4 tuyến (bổ sung 1 tuyến so với quy hoạch trước), tổng chiều dài khoảng 555 Km.

- **Trục dọc 1**: Dài 117km.

+ *Hướng tuyến*: Là tuyến QL14C qua địa bàn tỉnh Đắk Nông, dài khoảng 117Km; điểm đầu tại Km285+500 (giáp tỉnh Đắk Lắk), điểm cuối tại Km402+00 (Giáp Vườn quốc gia Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước).

+ *Thiết kế quy hoạch:* Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy mô quy hoạch đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- **Trục dọc 2:** Dài 154km.

+ *Hướng tuyến:* Là tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14) đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông, dài khoảng 154Km; điểm tại Cầu 14 (Km1793+00 giáp tỉnh Đắk Lắk), điểm cuối tại Km1946 (giáp tỉnh Bình Phước), dài 154km.

+ *Thiết kế quy hoạch:* Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy mô quy hoạch đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- **Trục dọc 3:** Dài 174km.

+ *Hướng tuyến:* Là tuyến Quốc lộ 28 đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông, dài khoảng 174Km; điểm đầu tại Km137+186 (giáp tỉnh Lâm Đồng), điểm cuối tại Km310+896 (tại TT. Eatling, huyện Cư Jút, giao với đường Hồ Chí Minh tại Km 1798+00).

+ *Thiết kế quy hoạch:* Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy mô quy hoạch đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- **Trục dọc 4:** Là tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) qua tỉnh Đắk Nông

+ *Hướng tuyến:* Đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài Khoảng 110Km, đi về phía đông đường Hồ Chí Minh; điểm đầu cắt qua Sông Srêpôk, phía thượng lưu Cầu 14 khoảng 6Km, cắt qua Quốc lộ 28 tại khu vực xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tuyến tiếp tục đi về phía tây dãy núi Nam Nung, cắt qua đường Hồ Chí Minh tại khu vực Cầu 20 huyện Đắk Song; tuyến di chuyển sang phía tây để tránh thành phố Gia Nghĩa, và đi về phía thượng lưu của Thủy điện Đắk R'tih, cắt đường Hồ Chí Minh tại khu vực xã Nhân Cơ; tuyến tiếp tục đi về phía đông đường Hồ Chí Minh đi qua xã Nhân Đạo, Đạo Nghĩa - huyện Đắk R'lấp, cắt qua Tỉnh lộ 5 rồi đi về tỉnh Bình Phước.

+ *Thiết kế quy hoạch:* Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông thuộc 02 phân đoạn dự án là Buôn Ma Thuật (Đắk Lắk) – Gia Nghĩa (Đắk Nông) và Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước); Quy mô quy hoạch 6 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030.

2. Hệ thống đường trục ngang:

- **Trục ngang 1** (Đường Đắk Lao - Ea pô - Cầu Sê Rê Pôk 3 – Đắk Lắk): Dài khoảng 50 Km

+ *Hướng tuyến:* Có điểm đầu giao QL14C tại vị trí cách trung tâm xã Đắk Lao khoảng 11km về phía Nam, tuyến đi theo các đoạn đường huyện hiện có qua các xã Đắk N'Drot, Đắk R'La huyện Đắk Mil; tiếp tục qua các đoạn đường huyện, đường mòn các xã Cư K'Nia, Đắk Drông, Nam Dong, Ea Pô, kết thúc tại Cầu Sê Rê Pôk 3 kết nối sang Đắk Lắk.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 1 thành Tỉnh lộ.

- **Trục ngang 2** (Đường Đắk Peur - Đắk Mâm - Buôn Choah): Dài khoảng 70Km.

+ *Hướng tuyến:*

Đoạn 1: Điểm đầu tại cửa khẩu Đắk Peur, đi theo đường ra cửa khẩu Đắk Peur tới giao với QL14, đi tiếp khoảng 12 Km mở mới theo đường mòn hiện có tới đường huyện ĐH16 của huyện Đắk Mil, đi tiếp khoảng 1,2Km giao với ĐT683 thuộc xã Đức Minh; dài khoảng 13,2 Km.

Đoạn 2: Tuyến đi theo Tỉnh lộ 3 (ĐT.683) đến giao với QL28 tại Đắk Mâm; dài khoảng 32 Km.

Đoạn 3: Tuyến đi theo đường Đắk Đrô – Buôn Choah (ĐH.58) đến điểm cuối kết nối với huyện Krông Ana tỉnh Đắk Lắk qua sông Krông Nô; dài khoảng 25 Km.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (QL14) đến giao với Tỉnh lộ 3 đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn tuyến từ Đắk Đrô Buôn Choah đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 2 thành Tỉnh lộ.

- Trục ngang 3 (Đường Đắc Song - Quảng Phú): Dài khoảng 60Km.

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại thị trấn Đức An, Đắc Song, tuyến được mở mới qua địa bàn các xã Đắc Hòa, Đắc Mol, Năm N'Đir (tránh khu bảo tồn thiên nhiên Năm Nung), Đức Xuyên tới giao với QL28 thuộc xã Đắc Nang, tuyến đi tiếp theo đường xã của xã Quảng Phú tới điểm cuối tại ranh giới với tỉnh Đắc Lăk từ đây tuyến đầu nối với đường địa phương thuộc huyện Lăk tỉnh Đắc Lăk.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Chưa đầu tư xây dựng.

Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư xây dựng toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 3 thành Tỉnh lộ.

- Trục ngang 4 (Đường Đắc Buk So – Quảng Sơn - Đắc R'măng - Quảng Khê): Dài khoảng 110 Km.

+ *Hướng tuyến:*

Đoạn 1: Tuyến đi trùng ĐT686, điểm đầu giao Tỉnh lộ 1 (ĐT.681) tại Km29+800, xã Đắc Buk So, huyện Tuy Đức đến điểm cuối giao với Quốc lộ 28 tại Km230+00 QL28, thuộc địa phận xã Quảng Sơn, huyện Đắc Glong; dài khoảng 60 Km.

Đoạn 2: Từ Quảng Sơn đi trùng với đường huyện ĐH71 (đường Quảng Sơn – Đắc R'măng) và đường huyện ĐH74 (đường Quảng Khê - Đắc R'măng) kết thúc giao với Quốc lộ 28 tại xã Quảng Khê, huyện Đắc Glong; dài khoảng 50 Km.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 4 thành Tỉnh lộ.

- Trục ngang 5 (Đường Đắc Sin - Đắc Buk So - Quảng Trục): Dài khoảng 78 km.

+ *Hướng tuyến:*

+ Đoạn 1: Đi trùng với tuyến đường vào Thủy điện Đòng Nai 5 (Điểm đầu thuộc địa bàn xã Đắc Sin, kết nối với đường vào xã Lộc Bắc thuộc huyện

Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng) tiếp tục đi trùng với tuyến đường xã thuộc địa bàn xã Nghĩa Thắng, kết nối vào Tỉnh lộ 5 (dài khoảng 15Km).

+ Đoạn 2: Đi trùng ĐT685 đoạn từ Nghĩa Thắng đi Kiến Đức (dài khoảng 16 Km).

+ Đoạn 3: Đi trùng ĐT681 từ Kiến Đức đi Đăk Buk So; dài khoảng 36 Km.

+ Đoạn 4: Đi trùng Quốc lộ 14C từ Đăk Buk So đi Quảng Trục (Km139-Km150, QL14C). Kết thúc tại điểm cuối tại xã Quảng Trục (Km150, Quốc lộ 14C hiện hữu); dài khoảng 11 Km.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

- **Trục ngang 6** (Đường Buk Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín): Dài khoảng 50km.

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao Quốc lộ 14C, tuyến được mở mới qua địa bàn xã Quảng Trục huyện Tuy Đức tới trung tâm xã Đăk Ngo, tuyến đi theo các đoạn đường huyện của huyện Tuy Đức và Đăk RLấp đến điểm cuối giao với Quốc lộ 14 tại trung tâm xã Quảng Tín huyện Đăk RLấp.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các đoạn hiện có cho toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt quy mô đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 6 thành Tỉnh lộ.

- **Trục ngang 7** (Đường Cai Chanh - Đăk Nia): Dài khoảng 65 Km.

+ *Hướng tuyến:*

Đoạn 1: Tuyến đi trùng Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) từ điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Cai Chanh, đi theo Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) qua Đắc Sin, Đạo Nghĩa tới trung tâm xã Nghĩa Thắng (Dài 31 km).

Đoạn 2: Tuyến đi theo đường xã Đạo Nghĩa, Nhân Đạo và đoạn mở mới đến giao với QL28 tại xã Đắc Nia - TP Gia Nghĩa (dài khoảng 34km, hiện tại thuộc dự án đường Đạo Nghĩa – Quảng Khê đang trong quá trình đầu tư xây dựng).

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 5 thành Tỉnh lộ.

- **Trục ngang 8** (Đường Đắc Som - Đắc R'Măng – Quảng Hòa – Quảng Phú): Dài khoảng 84Km.

+ *Hướng tuyến:*

Đoạn 1: Tuyến đi trùng với đường huyện Đắc Som - Đắc R'Măng (ĐH77) có điểm đầu giao với Quốc lộ 28 thuộc địa phận xã Đắc Som, huyện Đắc Glong; dài khoảng 26 Km.

Đoạn 2: Tuyến đi trùng với đường huyện Đắc R'măng - Quảng Hòa (ĐH75); dài khoảng 32 Km.

Đoạn 3: Tuyến đi trùng với Tỉnh lộ 4B (ĐT.684B) tới giao với Quốc lộ 28 tại địa phận xã Quảng Phú, huyện Krông Nô; dài khoảng 26 Km.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các đoạn tuyến hiện có cho toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt quy mô đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

b) Quy hoạch đường cao tốc

Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) đoạn qua địa bàn tỉnh Đắc Nông được xác định là tuyến Trục dọc 4. Quy mô quy hoạch, tiến trình đầu tư đã được nêu tại phần Quy hoạch của Trục dọc 4.

c) Quy hoạch hệ thống Quốc lộ

Hiện tại Quốc lộ qua địa bàn tỉnh Đắk Nông gồm 03 tuyến gồm: Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 28. Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quốc lộ qua địa bàn Đắk Nông có 04 tuyến bao gồm 03 tuyến hiện hữu nêu trên và thêm một tuyến mới là Quốc lộ 55 kéo dài. Quy mô quy hoạch cụ thể như sau:

- Đường Hồ Chí Minh (QL14)

+ *Hướng tuyến:* Đoạn tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14) qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài 154km; điểm đầu tại km1793+00 cầu 14 qua sông SêrêPôk, giáp ranh giới với tỉnh Đắk Lắk; điểm cuối tại km1947+00 Cai Chanh huyện Đắk R'Lấp (giáp ranh giới với tỉnh Bình Phước).

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Quy mô đường cấp III - IV, 2 đến 4 làn xe.

Hiện tại đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Đắk Nông đã đạt tiêu chuẩn đường cấp III nên 12m, mặt 11m, như vậy đã đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Duy tu bảo dưỡng thường xuyên phục vụ khai thác.

Giai đoạn 2031 - 2050: Quy mô tối thiểu đường cấp III, 4 làn xe.

- Quốc lộ 14C

+ *Hướng tuyến:* Đoạn tuyến Quốc lộ 14C qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài 169km; đoạn tuyến chính dài 116,5km (điểm đầu Km285+500 tại điểm giáp ranh giới với tỉnh Đắk Lắk; điểm cuối Km 402+00 qua Lộc Ninh, Bình Phước); đoạn tuyến nhánh đi cửa khẩu Buprăng dài 52,5km (Km115+400 - :- Km150+00; Km382+600 :- Km394+00).

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 02 đến 4 làn xe.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

- Quốc lộ 28

+ *Hướng tuyến:* Đoạn tuyến Quốc lộ 28 qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài 174km với điểm đầu tại Km137+186, qua sông Đòng Nai tới điểm cuối Km310+896 giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại thị trấn Eatling, huyện Cư Jút. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền rộng 7,5m; mặt rộng 5,5m. Kết cấu mặt: 58 km bê tông nhựa, 113km đường láng nhựa, 2,5km đường bê tông xi măng. Chất lượng đường tốt

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2 đến 4 làn xe.

Giai đoạn 2031 - 2050: Quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

- Quốc lộ 55

+ *Hướng tuyến:* Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuyến Quốc lộ 55 được quy hoạch kéo dài qua địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông; đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông hướng tuyến bám theo đường vào thủy điện Đồng Nai 4 có chiều dài khoảng 22Km đã được Tập đoàn điện lực Việt Nam đầu tư, phục vụ cho quá trình vận hành của Nhà máy thủy điện, điểm cuối giao với Quốc lộ 28 tại trung tâm xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2 đến 4 làn xe.

Giai đoạn 2031 - 2050: Quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

d) Quy hoạch hệ thống đường tỉnh

- Tỉnh lộ 1 (ĐT.681): Dài 36,0km

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1729+00(thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp); điểm cuối giao QL14C tại Km139+00 (xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức); Tuyến hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp IV,V.MN có nền rộng 6,5 -7,5 m; mặt rộng 5,5m. Toàn tuyến được láng nhựa, đoạn qua trung tâm các huyện thảm bê tông nhựa, chất lượng tốt.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 đến 4 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

- Tỉnh lộ 2 (ĐT.682): Dài 24km

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1861+00 (TT. Đức An, huyện Đắk Song); điểm cuối giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1832+00 (ngã ba Đức Mạnh, huyện Đắk Mil). Hiện tại, toàn tuyến đạt tiêu

chuẩn đường cấp V.MN có nền rộng 6,5m; mặt láng nhựa rộng 3,5m, chất lượng trung bình và xấu.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu quy mô đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Mở rộng các đoạn qua khu đông dân cư, cải tạo nâng cấp mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

- **Tỉnh lộ 3 (ĐT.683):** Dài 36,4km

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh tại km1836+00 (TT. Đăk Mil, huyện Đăk Mil); điểm cuối giao Quốc lộ 28 tại Km294+00 (TT. Đăk Mâm huyện Krông Nô); tuyến đi qua địa bàn 2 huyện Đăk Mil và Krông Nô. Hiện tại, toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V.MN có nền rộng 6,5 -7,5 m; mặt rộng 3,5 - 5,5m; kết cấu mặt: 05 km đường BTN; 31,4km đường láng nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn quy trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn quy trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

- **Tỉnh lộ 4B (ĐT.684B):** Dài 26km

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao Quốc lộ 28 tại Km257+200 (xã Quảng Phú, huyện Krông Nô); điểm cuối giao với Quốc lộ 27 (giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng). Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN có nền rộng 6,5 m; mặt rộng 3,5m; kết cấu mặt đường láng nhựa, chất lượng xấu.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

- **Đường tỉnh 685 (ĐT865):** Dài 42,8km

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1928+00 (TT. Kiên Đức, huyện Đăk R'Lấp; điểm cuối giao đường Hồ Chí Minh tại Km1945+00 (Cai Chanh). Hiện tại, toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V.MN

có nền rộng 6,5-7,5m; mặt rộng 3,5-5,5m; kết cấu mặt: 8km mặt đường BTN, 03km mặt đường BTXM, 32km mặt đường láng nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

- Tỉnh lộ 6 (ĐT.686): Dài 60,4km

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao với Tỉnh lộ 1 (ĐT.681) tại Km29+800 (xã Đăk Buk So, huyện Tuy Đức); điểm cuối giao Quốc lộ 28 tại Km230 (Xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glong). Toàn tuyến hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền rộng 7,5m; mặt rộng 3,5 -5,5m; kết cấu mặt: 10 Km bê tông nhựa; 50,4km láng nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

(đ) Quy hoạch hệ thống đường đô thị

Việc xây dựng, quy hoạch phát triển mạng đường đô thị của các huyện lỵ, thành phố trên địa bàn tỉnh Đăk Nông sẽ được thực hiện theo các đồ án quy hoạch liên quan của Tỉnh, các địa phương. Trong phạm vi của quy hoạch này chỉ đưa ra định hướng phát triển của mạng đường đô thị:

Cải tạo và nâng cấp các tuyến giao thông đô thị với mục tiêu đến năm 2030 sẽ tập trung xây dựng hoàn thành đường vành đai TP Gia Nghĩa, các trục chính, các trục liên khu vực và một số tuyến đường khu vực quan trọng của tất cả các đô thị. Trong đó tập trung ưu tiên cho Thành phố Gia Nghĩa, thị trấn Đăk Mil, thị trấn Đăk R'lấp, thị trấn Ea T'ling.

Xây dựng TP. Gia Nghĩa thành trung tâm đầu mối giao thông của tỉnh, liên kết với các tỉnh, các vùng phụ cận. Mạng lưới giao thông đường bộ TP. Gia Nghĩa được quy hoạch theo dạng trục xuyên tâm kết hợp với các đường vành đai và ô cò tạo thành mạng lưới giao thông khoa học, bao gồm: Hệ thống đường giao thông đối ngoại, hệ thống đường giao thông nội đô, hệ thống đường giao thông ngoại đô (đường xã, thôn, buôn, bon).

Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng giao động từ 16 – 24% tùy cấp đô thị (theo Luật Giao thông đường bộ và Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 của UB thường vụ Quốc Hội khóa XIII về phân loại đô thị).

- Định hướng quy hoạch:

+ *Giai đoạn 2021 -2030:* Xây dựng mới một số tuyến đường đô thị quan trọng với chiều dài khoảng 90km, trong đó ưu tiên cho thành phố Gia Nghĩa, thị trấn Đăk Mil, thị trấn Đăk R'lấp, thị trấn Ea T'ling.

Xây dựng tuyến đường kết nối Đăk Nông – Lâm Đồng (TP Gia Nghĩa – Bảo Lâm):

Mục đích: Giảm thời gian kết nối giữa Thành phố Gia Nghĩa với Bảo Lộc, Ma Đa Guôi, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, du lịch, dịch vụ cho khu vực hai bên bờ sông Đồng Nai cũng như hai tỉnh Đăk Nông – Lâm Đồng.

Thiết kế quy hoạch: Điểm đầu tuyến tại TP Gia Nghĩa (Bon Cây Xoài - Đăk Nia, TP Gia Nghĩa, Tỉnh Đăk Nông), điểm cuối tuyến: Quốc lộ 55 (Bảo Lộc, Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng). Chiều dài toàn tuyến 9km (gồm 8km đường và 1 cầu dài 1km), trong đó chiều dài đường đoạn thuộc Gia Nghĩa dài 2km, đoạn thuộc Bảo Lâm dài 8km. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN, 2 làn xe, tốc độ thiết kế: $V_{tk} = 60$ km/h.

+ *Giai đoạn 2031 -2050:* Đầu tư từng bước hoàn chỉnh đồng bộ hoá các tuyến trục giao thông, các nút giao thông đô thị và tiếp tục xây dựng, hiện đại hoá mạng lưới đường phố nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp với các công trình hạ tầng ngầm tại các khu phát triển mới (mạng cáp quang viễn thông, mạng điện ngầm, tuyến truyền dẫn cấp thoát nước...).

Hoàn thiện hệ thống công trình phục vụ giao thông, đặc biệt là các điểm đỗ xe và các công trình chuyển tiếp giữa các loại hình giao thông trong tương lai.

- Quy hoạch hệ thống đường tránh, đường vành đai qua một số đô thị lớn của tỉnh:

Để đảm bảo an toàn giao thông, qua một số đô thị lớn của tỉnh, quy hoạch một số tuyến vành đai (đường tránh) như sau:

1. Tuyến vành đai TT. Đăk Mil:

- *Tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh:* Tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh qua Đăk Mil được xác định là tuyến đường tỉnh ĐT682. Quy mô quy hoạch, tiến trình đầu tư theo quy hoạch tuyến Tỉnh lộ 2.

- *Tuyến tránh QL14C:*

+ *Hướng tuyến:* Điểm đầu giao với Quốc lộ 14C trong khoảng Km322, tuyến đi theo đường mòn tránh thị trấn Đăk Mil về phía Tây Nam đến giao với

Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại ranh giới thị trấn Đăk Mil và xã Thuận An. Dài khoảng 15Km.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe.

Giai đoạn 2031 - 2050: Cải tạo nâng cấp mặt đường, mở rộng các đoạn qua khu đồng dân cư.

2. Tuyến vành đai TP. Gia Nghĩa (tránh đường Hồ Chí Minh):

Hướng tuyến đi cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa từ 10-12 Km có điểm đầu giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại trung tâm xã Trường Xuân, đi qua xã Đăk Wer, giao Đường Hồ Chí Minh (QL14); đi tiếp qua xã Nhân Cơ, Nhân Đạo huyện Đăk R'láp đến giao với tuyến trục ngang 5, và đi trùng khoảng 10 Km với trục ngang 5, tới giao với Quốc lộ 28 tại xã Đăk Nia, TP. Gia Nghĩa; tuyến tiếp tục đi qua các xã Đăk Nia, Đăk Ha, Quảng Thành, TP. Gia Nghĩa, và đi đến xã Trường Xuân huyện Đăk Song giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tạo thành đai khép kín. Tuyến có chiều dài khoảng 70km, hiện tại tuyến đã đầu tư được 19 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN có nền đường rộng 8m, mặt nhựa rộng 6m, tiếp tục được quy hoạch như sau:

Giai đoạn đến 2030: Tiếp tục xây các đoạn còn lại đạt quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2 làn xe.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe.

3. Tuyến vành đai TT. Kiến Đức (tránh đường Hồ Chí Minh (QL14) qua Kiến Đức): Dài khoảng 15km.

+ *Hướng tuyến:* Có điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh tại khu vực xã Đăk Wer, tuyến mở mới và nâng cấp từ đường mòn hiện có đi qua Kiến Thành và nhập lại vào đường Hồ Chí Minh tại Quảng Tín.

+ *Thiết kế quy hoạch:*

Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III- IV, 2 làn xe.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe.

e) Định hướng quy hoạch hệ thống đường huyện

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Đăk Nông có 700,67 km đường huyện, kết cấu mặt đường như sau:

Bảng 13. Tổng hợp kết cấu mặt đường huyện

| Loại mặt đường | Chiều dài | Tỷ lệ % |
|-----------------|-----------|---------|
| Bê tông nhựa | 8,48 | 1,2 |
| Láng nhựa | 448,55 | 64,0 |
| Bê tông xi măng | 95,29 | 13,6 |
| Cấp phối + đất | 148,35 | 21,2 |
| Tổng | 700,67 | 100 |

- *Giai đoạn 2021 -2030:* Hệ thống đường huyện đầu tư xây dựng đạt quy mô tối thiểu cấp V, VI, GTNT loại A. Nâng tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đường huyện đạt 100% (trong đó những đoạn qua trung tâm, khu đông dân cư mở rộng đạt quy mô 02 làn xe). Nâng cấp và thay thế các cầu cống tạm, bán vĩnh cửu bằng cầu cống vĩnh cửu bê tông cốt thép.

Một số tuyến đường huyện được quy hoạch định hướng là đường tỉnh sau khi đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển thành Tỉnh lộ.

- *Giai đoạn 2031 - 2050:* Nâng cấp các tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, V hoặc cải tạo nâng cấp mặt đường và mở rộng mặt đường một số đoạn qua khu đông dân cư.

Một số tuyến đường huyện được quy hoạch định hướng là đường tỉnh sau khi đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển thành Tỉnh lộ.

g) Định hướng quy hoạch hệ thống đường xã

Tỉnh Đắk Nông hiện có 841 km đường xã:

Kết cấu mặt:

Bảng 14. Tổng hợp kết cấu mặt đường xã

| Loại mặt đường | Chiều dài | Tỷ lệ % |
|-----------------|-----------|---------|
| Bê tông nhựa | 0 | 0 |
| Láng nhựa | 284,95 | 33,88 |
| Bê tông xi măng | 200 | 23,78 |
| Cấp phối + đất | 356 | 42,33 |
| Tổng | 840,95 | 100 |

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Hệ thống đường xã đầu tư xây dựng đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, GTNT A. Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt tối thiểu 90%. Nâng cấp và thay thế các cầu cống tạm, bán vĩnh cửu bằng cầu cống vĩnh cửu bê tông cốt thép.

- *Giai đoạn 2031 - 2050:* Xây dựng, nâng cấp hệ thống đường xã đạt quy mô tối thiểu đường cấp V, VI. Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt 100%.

h) Định hướng quy hoạch hệ thống đường thôn, buôn, trục chính nội đồng

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có 2.013km đường thôn buôn, trong đó cứng hóa chiếm 45,95% (LN + BTXM). Còn lại 1.088km là đường đất + CP chiếm 54,05%.

- *Giai đoạn đến năm 2030*: Nâng tỷ lệ đường cứng hóa đạt tối thiểu 65%; Các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNTA, B.

- *Giai đoạn 2031 -2050*: Nâng tỷ lệ đường cứng hóa đạt 100%; Các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNTA, B trở lên.

i) Quy hoạch các điểm, nút giao kết nối với tuyến cao tốc Bắc - Nam phía tây đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- *Các nút giao cắt với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ hiện hữu*:

+ Nút giao với tại Quốc lộ 28 thuộc địa bàn xã Nam Đà, huyện Krông Nô (Km1722+600 – CT.02; Km300+00 - QL28).

+ Nút giao với Tỉnh lộ 3 thuộc địa bàn xã Nam Xuân, huyện Krông Nô (Km1726+400 – CT.02; Km28+300 - TL3).

+ Nút giao với đường Hồ Chí Minh (QL14) thuộc địa bàn xã Nam N'Jang, huyện Đắk Song (Km1769+100 – CT.02; Km1876+450 - ĐHCM).

+ Nút giao với đường Hồ Chí Minh (QL14) thuộc địa bàn xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp (Km1796+800 – CT.02; Km1915+900 - ĐHCM).

+ Nút giao với đường Tỉnh lộ 5 thuộc địa bàn xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp (Km1817+00 – CT.02; Km9+200 - TL5).

+ Nút giao với đường Tỉnh lộ 5 thuộc địa bàn xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp (Km1826+00 – CT.02; Km30+900 - TL5).

- *Nút giao kết nối mới*:

+ Nút giao tại Km1783+700 – CT.02 với đường dẫn kết nối ra Đường Hồ Chí Minh giao cắt với Đường Hồ Chí Minh tại Km1891+300 thuộc địa bàn xã Trường Xuân, huyện Đắk Song.

+ Nghiên cứu bổ sung tuyến quy hoạch để kết nối trung tâm huyện Đắk Mil vào tuyến cao tốc. Dự kiến tuyến đi theo Tỉnh lộ 3, đường Tân Thành - Đắk Sắk đến giao cắt với tuyến cao tốc khoảng tại Km1740 (tổng chiều dài từ trung tâm huyện đến cao tốc khoảng 15Km).

Tổng hợp quy hoạch các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 15. Danh mục các tuyến đường bộ quy hoạch giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 - tỉnh Đắk Nông

| TT | Tên đường | Hiện trạng | | Giai đoạn 2021-2030 | | Giai đoạn 2031-2050 | | Ghi chú |
|------------|--|----------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|---|
| | | Chiều dài (Km) | Cấp đường (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | |
| | TỔNG CỘNG: | 4.683 | | 5.128 | | 5.518 | | |
| I | ĐƯỜNG CAO TỐC | | | 110 | | 110 | | Quy mô quy hoạch cập nhật theo QĐ số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 |
| 1 | Trục dọc 4 (Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, CT.02) | | | 110 | 6 làn xe | 110 | 6 làn xe | |
| II | QUỐC LỘ | 497 | | 519 | | 519 | | |
| 1 | Trục dọc 1 (Quốc lộ 14C) | 169 | IV. MN | 169 | III-IV, 2-4 làn xe | 169 | III, 2-4 làn xe | |
| 2 | Trục dọc 2 (Đường Hồ Chí Minh - QL14) | 154 | III. MN | 154 | III, 2-4 làn xe | 154 | III, 2-4 làn xe | |
| 3 | Trục dọc 3 (Quốc lộ 28) | 174 | IV. MN | 174 | III-IV, 2-4 làn xe | 174 | III, 2-4 làn xe | |
| 4 | Quốc lộ 55 | | | 22 | III-IV, 2-4 làn xe | 22 | III, 2-4 làn xe | |
| III | TỈNH LỘ | 226 | | 535 | | 595 | | |
| 1 | Trục ngang 1 (Đường Đắk Lao - Eapô - Cầu Sêrêpôk3) | | | 50 | IV, 2 làn xe | 50 | III, 2 làn xe | |
| 2 | Trục ngang 2 (Đường Đắk Peur - Đắk Mâm - Buôn Choah) | 62 | | 74 | IV, 2 làn xe | 74 | III, 2 làn xe | |
| - | Đường ra cửa khẩu Đắk Peur | 4 | IV. MN | 4 | IV, 2 làn xe | 4 | III, 2 làn xe | |
| - | Đường mở mới kết nối từ đường | | | 12 | | 12 | | |

| TT | Tên đường | Hiện trạng | | Giai đoạn 2021-2030 | | Giai đoạn 2031-2050 | | Ghi chú |
|----|---|----------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------|
| | | Chiều dài (Km) | Cấp đường (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | |
| | <i>ra cửa khẩu Đăk Peur tới Tỉnh lộ 3</i> | | | | | | | |
| - | <i>Tỉnh lộ 3 đoạn TT. Đăk Mil - Đăk Mâm</i> | 30 | IV.MN | 30 | | 30 | | |
| - | <i>Đường Đăk Đrô - Buôn Choah (ĐH58)</i> | 28 | V.MN | 28 | | 28 | | |
| 3 | Trục ngang 3 (Đường Đăk Song - Quảng Phú) | | | | | 60 | IV, 2 làn xe | |
| 4 | Trục ngang 4 (Đường Đăk Buk So - Quảng Sơn - Đăk R'măng - Quảng Khê) | 110 | | 110 | IV, 2 làn xe | 110 | III, 2 làn xe | |
| - | <i>Tỉnh lộ 6</i> | 60 | V.MN | 60 | | 60 | | |
| - | <i>Đường Quảng Sơn - Đăk R'măng (ĐH71)</i> | 18 | V.MN | 18 | IV, 2 làn xe | 18 | III, 2 làn xe | |
| - | <i>Đường Quảng Khê - Đăk R'măng (ĐH74)</i> | 32 | V.MN | 32 | | 32 | | |
| 5 | Trục ngang 5 (Đường Đăk Sin - | 78 | | 78 | IV, 2 làn xe | 78 | III, 2 làn xe | |

| TT | Tên đường | Hiện trạng | | Giai đoạn 2021-2030 | | Giai đoạn 2031-2050 | | Ghi chú |
|----------|---|----------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------|
| | | Chiều dài (Km) | Cấp đường (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | |
| | Đắc Buk So - Quảng Trực) | | | | | | | |
| - | Đường Đắc Sin Nghĩa Thắng | 15 | V.MN | 15 | IV, 2 làn xe | 15 | III, 2 làn xe | |
| - | Tỉnh lộ 5 đoạn Kiên Đức Nghĩa Thắng | 16 | V.MN | 16 | | 16 | | |
| - | Tỉnh lộ 1 đoạn Kiên Đức - Đắc Buk So | 36 | V.MN | 36 | | 36 | | |
| - | QL 14C đoạn Đắc Buk So - Quảng Trực | 11 | IV.MN | 11 | | 11 | | |
| 6 | Trục ngang 6 (Đường Bu Prăng - Quảng Trực - Quảng Tín) | | | 50 | IV, 2 làn xe | 50 | III, 2 làn xe | |
| 7 | Trục ngang 7 (Đường Cai Chanh - Đắc Nia) | 31 | | 65 | IV, 2 làn xe | 65 | III, 2 làn xe | |
| - | Tỉnh lộ 5 đoạn từ Cai Chanh - Nghĩa Thắng | 31 | IV.MN | 31 | IV, 2 làn xe | 31 | III, 2 làn xe | |
| - | Đường mở mới từ Đạo Nghĩa - Đắc Nia | | | 34 | | 34 | | |

| TT | Tên đường | Hiện trạng | | Giai đoạn 2021-2030 | | Giai đoạn 2031-2050 | | Ghi chú |
|----|---|----------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------|
| | | Chiều dài (Km) | Cấp đường (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | |
| 8 | Trục ngang 8 (Đường Đắk Som - Đắk R'Măng - Quảng Hòa - Quảng Phú) | 84 | | 84 | IV, 2 làn xe | 84 | III, 2 làn xe | |
| - | Đường Đắk Som - Đắk Rmăng (ĐH 77) | 26 | V.MN | 26 | IV, 2 làn xe | 26 | III, 2 làn xe | |
| - | Đường Đắk Rmăng - Quảng Hòa (ĐH 75) | 32 | V.MN | 32 | | 26 | | |
| - | Tỉnh lộ 4B | 26 | V.MN | 26 | | | | |
| 9 | Tỉnh lộ 2 | 24 | V.MN | 24 | III, 2 làn xe | 24 | III, 2 làn xe | |
| IV | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI | | | 60 | | 100 | | |
| 1 | Đường vành đai thị trấn Đắk Mil (tuyến tránh Quốc lộ 14C) | | | 15 | III-VI, 2 làn xe | 15 | III, 2 làn xe | |
| 2 | Đường vành đai đô thị Gia Nghĩa (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 28) | | | 30 | | 70 | | |

| TT | Tên đường | Hiện trạng | | Giai đoạn 2021-2030 | | Giai đoạn 2031-2050 | | Ghi chú |
|------|--|----------------|--------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------|
| | | Chiều dài (Km) | Cấp đường (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) | |
| 3 | Đường vành đai thị trấn Kiến Đức (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh) | | | 15 | | 15 | | |
| V | ĐƯỜNG ĐÔ THỊ | 297 | Theo QHĐT | 396 | Theo QHĐT | 594 | Theo QHĐT | |
| VI | ĐƯỜNG HUYỆN | 701 | V, VI, GTNT A | 546 | V, VI, GTNTA | 800 | IV, V | |
| VII | ĐƯỜNG XÃ | 841 | VI, GTNTA, GTNT B | 841 | VI, GTNTA, GTNT B | 900 | V, VI | |
| VIII | ĐƯỜNG THÔN, BUÔN, TRỤC CHÍNH NỘI ĐỒNG | 2.063 | GTNT B, Đường mòn | 2.063 | GTNT A, B | 1.750 | GTNT A, B | |
| IX | ĐƯỜNG CHUYÊN DỪNG | 58 | | 58 | | 150 | | |

(2) Quy hoạch Đường thủy nội địa

Là tỉnh miền núi, có địa hình đồi núi chia cắt, nhiều thác ghềnh, hệ thống sông suối có độ dốc lớn, các đập thủy điện xây dựng trên sông và các sông, hồ đều chịu sự điều tiết của việc xả lũ của các nhà máy thủy điện nên không phù hợp để phát triển mạng lưới giao thông đường thủy nội địa. Do vậy không đặt vấn đề quy hoạch thủy nội địa; các huyện, thành phố có hệ thống sông Sêrêpôk, sông Đòng Nai đi qua, có hồ thủy điện thì đánh giá sơ bộ hiện trạng và định hướng quản lý, khai thác giao thông đường thủy nội địa (hoạt động khai thác cục bộ trên các đoạn sông ngắn hoặc trong khuôn viên lòng hồ thủy điện như: Hoạt động khai thác cát, hoạt động của các thuyền, ghe đánh bắt thủy hải sản, phục vụ dân sinh, hoạt động chở khách ngang sông, ngang hồ thủy điện, hoạt động chở khách du lịch tại khu vực hồ Tà Đùng, Đăk Tik...; các điểm bến thuyền lên xuống phục vụ khai thác du lịch lòng hồ thủy điện).

(3) Quy hoạch Đường sắt

Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Qua địa bàn tỉnh Đăk Nông có tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đăk Lăk - Đăk Nông - Bình Phước); khổ đường 1.435mm; tiến trình đầu tư sau năm 2030.

(4) Quy hoạch hàng không

Theo Báo cáo cuối kỳ: “Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” đã trình Hội đồng thẩm định thì tại tỉnh Đăk Nông không quy hoạch cảng hàng không nằm trong mạng cảng hàng không quốc gia. Tuy nhiên do giai đoạn quy hoạch có tầm nhìn 30 năm; bên cạnh đó nước láng giềng Campuchia hiện đang nghiên cứu và tiến hành xây dựng sân bay mới mang tính quốc phòng cao tại tỉnh Mudulkiri (tỉnh có đường biên giới với Đăk Nông). Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tương lai và góp phần củng cố quốc phòng an ninh, chủ động ứng phó với các tình huống xảy ra thì việc quy hoạch sân bay Nhân Cơ là sân bay chuyên dùng là hết sức cần thiết. Cụ thể:

- Hiện trạng: Sân bay Nhân Cơ nằm trên địa bàn xã Nhân Cơ và Đăk Wer huyện Đăk Rlăp, cách Đường Hồ Chí Minh (QL14) khoảng 200m, cách Trung tâm thành phố Gia Nghĩa khoảng 20 Km; được xây dựng khai thác sử dụng trong thời kỳ chiến tranh trước năm 1975. Sau giải phóng sân bay Nhân cơ không còn hoạt động, hiện tại cơ sở vật chất không có gì, diện tích đất trống khoảng 18 ha được giao cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh quản lý.

- Đề xuất quy hoạch: Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng sân bay Sân bay Nhân là sân bay chuyên dùng quốc phòng với tính chất là sân bay chuyên dùng kế hợp dân sự. Cấp kỹ thuật khai thác dân sự đạt cấp 3C – 4D. Diện tích quy hoạch khoảng 200-250ha; hình thức đầu tư toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

(5) Quy hoạch phát triển bến xe, bãi đậu xe, trạm dừng nghỉ

a) Quy hoạch bến xe: Quy hoạch hệ thống bến xe sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến. Quy hoạch hệ thống bến xe nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại và giao lưu hàng hóa trong tỉnh hiện tại và trong giai đoạn quy hoạch

- Yêu cầu về vị trí bến:

+ Bến xe phải gần với đường giao thông công cộng, thuận tiện cho hành khách đi xe, gần khu dân cư hoặc trung tâm thương mại. Trong trường hợp vị trí bến không gần với đường giao thông công cộng thì không được cách xa đường giao thông công cộng quá 200m và phải có đường nối với đường giao thông công cộng.

+ Bến xe được xây dựng gần nơi chuyển tiếp các phương thức vận tải khác hoặc nơi chuyển tiếp giáp các tuyến vận tải hành khách bằng đường bộ và vận tải xe buýt đô thị.

+ Bến xe phải được nhìn thấy từ đường giao thông công cộng hoặc phải có biển báo, biển chỉ dẫn rõ ràng.

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Duy trì tốt hoạt động của các bến xe hiện có. Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng mới các bến xe đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại VI tại xã Nam Dong, huyện Cư Júc; xã Quảng Phú, huyện Krông Nô; xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk Rlấp.

- *Giai đoạn 2031 -2050:* Xây dựng bến xe liên tỉnh phía bắc thành phố Gia Nghĩa đạt tiêu chuẩn loại II trở lên; nâng cấp bến xe các huyện đảm bảo mỗi huyện có 01 bến xe loại II; xây dựng một số bến xe nội tỉnh tại các địa bàn xã có cửa khẩu, khu du lịch, khu cụm công nghiệp.

b) Quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ taxi:

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Xây dựng bãi đỗ xe đảm bảo các đô thị đều có bãi đỗ xe. Xây dựng 02 bãi đỗ xe phức hợp tại khu vực cửa khẩu Đắk Peur và Bu Prăng. Xây dựng ít nhất 01 trạm dừng nghỉ trên đường Hồ Chí Minh; 01 trạm dừng nghỉ trên tuyến Quốc lộ 28.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Xây dựng bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ taxi tại những nơi đông dân cư trong đô thị, khu vực chợ; các khu vui chơi giải trí, khu thương mại đảm bảo diện tích bãi đỗ xe từ 10% - 15% diện tích xây dựng. Xây dựng ít nhất 01 trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 14C;

(6) Định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ logistics

Hiện tại có nhiều khái niệm về Logistics, theo Hội đồng quản trị logistics Hoa Kỳ (LAC- The US. Logistics Administration Council): “Logistics là quá trình lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát dòng di chuyển và lưu kho những nguyên vật liệu thô của hàng hóa trong quy trình, những hàng hóa thành phẩm và những thông tin liên quan từ khâu mua sắm nguyên vật liệu đến khi được tiêu dùng, nhằm thỏa mãn yêu cầu của người tiêu dùng”. Hiểu đơn giản, Logistics là một chuỗi nhiều hoạt động xoay quanh hàng hóa như: Đóng gói, bao bì, lưu trữ hàng hóa, kho bãi, bảo quản, vận chuyển hàng hóa, làm thủ tục giấy tờ... *Có thể thấy rằng lĩnh vực logistics vô cùng quan trọng liên quan đến các quá trình kinh doanh và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.*

Để hoạt động logistics được diễn ra thì không thể không đề cập đến hạ tầng logistics. Hạ tầng logistics là tất cả những cơ sở vật chất, kiến trúc và kỹ thuật đóng vai trò là nền tảng, phục vụ cho các ngành dịch vụ logistics. Hạ tầng logistic được chia ra làm hai nhóm: Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải. *Trong chuyên đề này chúng tôi chỉ nghiên cứu quy hoạch về cơ sở hạ tầng giao thông vận tải phục vụ hoạt động logistics trên địa bàn tỉnh.*

Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đó là một hệ thống bao gồm các vật chất kỹ thuật, các loại công trình kiến trúc và các loại phương tiện tổ chức nền móng cho ngành giao thông vận tải như là hệ thống đường xá, cầu cống, nhà ga, sân bay và cảng biển, cảng cạn... Việc định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ logistics là định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không và cảng cạn. Các loại hình giao thông vận tải đã được quy hoạch như trên, hiện tại chỉ còn định hướng quy hoạch cảng cạn trên địa bàn tỉnh phục vụ hoạt động logistics trong giai đoạn quy hoạch.

Khái niệm cảng cạn: Cảng cạn là một bộ phận thuộc kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, là đầu mối tổ chức vận tải hàng hóa bằng container gắn liền với hoạt động của cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, đường sắt quốc tế.

Phát triển cảng cạn nhằm tổ chức vận chuyển container một cách hợp lý, tăng hiệu quả hoạt động dịch vụ logistics trên các hành lang vận tải, góp phần giảm ùng tắc giao thông tại cảng biển, cửa khẩu quốc tế và các đô thị lớn. Phát triển cảng cạn ở Việt Nam đang ngày càng trở nên bức thiết.

Như vậy việc quy hoạch cảng cạn phải dựa vào hai yếu tố chính: Hoạt động vận tải container phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và trên các hành lang vận tải lớn.

Hoạt động vận tải container phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) hoạt động trên địa bàn tỉnh.

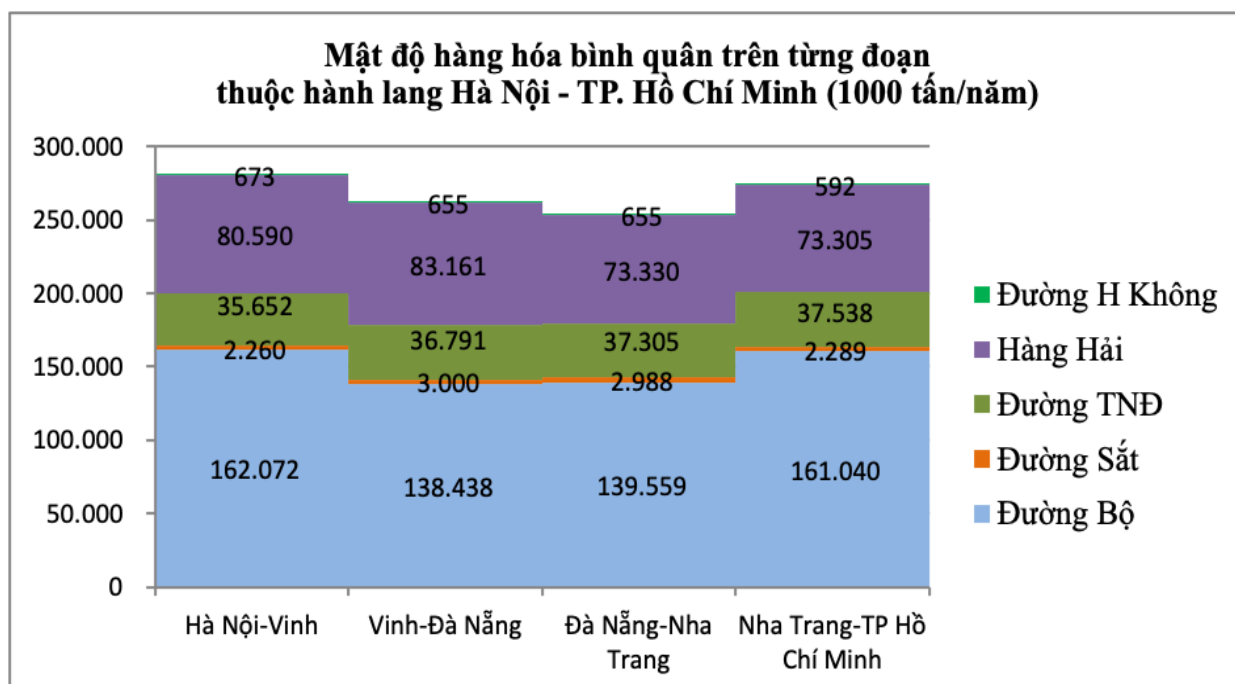
b) Về hành lang vận tải: Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có hai hành lang vận tải là:

- Hành lang xương sống quốc gia: Hành lang Bắc – Nam

Hiện tại hoạt động vận tải hàng hóa trên hành lang Bắc – Nam qua Đắk Nông chỉ có vận tải đường bộ theo Đường Hồ Chí Minh (QL14)

Bảng 16. Mật độ hàng hóa bình quân năm 2030

| Khu đoạn | Đường bộ | | Đường sắt | | Đường TND | | Hàng hải | | Hàng không | | Tổng |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| | Khối lượng (1000 tấn) | Thị phần (%) | Khối lượng (1000 tấn) | Thị phần (%) | Khối lượng (1000 tấn) | Thị phần (%) | Khối lượng (1000 tấn) | Thị phần (%) | Khối lượng (1000 tấn) | Thị phần (%) | Khối lượng (1000 tấn) |
| Hà Nội - Vinh | 162.072 | 57,63 | 2.260 | 0,80 | 35.652 | 12,68 | 80.590 | 28,65 | 673 | 0,24 | 281.247 |
| Vinh - Đà Nẵng | 138.438 | 52,83 | 3.000 | 1,14 | 36.791 | 14,04 | 83.161 | 31,74 | 655 | 0,25 | 262.044 |
| Đà Nẵng - Nha Trang | 139.559 | 54,98 | 2.988 | 1,18 | 37.305 | 14,70 | 73.330 | 28,89 | 655 | 0,26 | 253.837 |
| Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh | 161.040 | 58,61 | 2.289 | 0,83 | 37.538 | 13,66 | 73.305 | 26,68 | 592 | 0,22 | 274.763 |



Nguồn: Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

- Hành lang Phan Thiết - Đắc Nông

Bảng 17. Mật độ hàng hóa bình quân năm 2030

| Khu đoạn | Đường bộ | | Đường TND | | Tổng | |
|-----------------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Khối lượng (1000T) | Thị phần (%) | Khối lượng (1000T) | Thị phần (%) | Khối lượng (1000T) | Thị phần (%) |
| Phan Thiết - Đắc Nông | 8.374 | 100,0 | - | 0,0 | 8.374 | 100 |

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Hiện tại hoạt động vận tải hàng hóa trên hành lang Phan Thiết – Đắc Nông qua Đắc Nông chỉ có vận tải đường bộ theo QL28.

Trên cơ sở phân tích về phân bố các KCN, CCN và hai hành lang vận tải qua Đắc Nông nêu trên. Định hướng quy hoạch 02 trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh Đắc Nông tại khu vực huyện Đắc R'lấp và huyện Đắc Mil. Như vậy vừa phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu từ Đắc Nông đi qua cảng biển nhóm 5 (khu vực TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu) theo đường Hồ Chí Minh (QL14) và qua cảng biển Phan Thiết, Bình Thuận theo Quốc lộ 28.

9.2.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện:

(1) Phân vùng phụ tải

Theo quy hoạch điện lực quốc gia VII điều chỉnh, toàn tỉnh Đắc Nông sẽ được phân thành 2 vùng phụ tải như sau:

- *Vùng phụ tải 1 (vùng phía nam):* bao gồm Tp. Gia nghĩa, các huyện Đắc R'lấp, Tuy đức, Đắc G'long: Thuộc trung tâm phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp của vùng, với trọng tâm là đầu mối kinh tế - hạ tầng xã hội, dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo đại học.

- *Vùng phụ tải 2 (vùng phía bắc):* gồm các huyện Cư Jút, Đắc Mil, Đắc Song, Krông Nô: là khu vực tài nguyên thiên nhiên đa dạng, khu vực có tiềm năng năng tái tạo với nhiều sông suối, thuận lợi phát triển điện gió; phát triển du lịch sinh thái trên tiềm năng tự nhiên rừng quốc gia, rừng phòng hộ gắn kết các hệ thống dân cư đô thị và nông thôn, dân cư biên giới.

(2) Lựa chọn mô hình và phương pháp dự báo nhu cầu điện

- Phương pháp tính trực tiếp tính toán cho giai đoạn tới năm 2030.

- Phương pháp gián tiếp được sử dụng để kiểm chứng lại kết quả của phương pháp tính trực tiếp đến năm 2030 và dự báo nhu cầu đến 2050.

- Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện theo phương pháp trực tiếp cho toàn tỉnh được tổng hợp từ nhu cầu điện của các phụ tải theo 6 thành phần phụ tải, phân theo địa phương thuộc huyện, thành phố và cuối cùng tổng hợp cho nhu cầu tổng của toàn tỉnh theo các giai đoạn quy hoạch.

(3) Kết quả tính toán nhu cầu điện

Trên cơ sở các chỉ tiêu định hướng phát triển kinh tế xã hội (tăng trưởng kinh tế chung, các ngành, tăng dân số, đô thị hóa..., chỉ tiêu cấp điện, các phụ tải hiện có và các phụ tải dự kiến đầu tư, tiến độ lấp đầy của các KKT, KCN và các CCN. Dự báo nhu cầu điện trên địa bàn tỉnh với phương pháp trực tiếp được tính toán nhu cầu điện đến năm 2030, phương pháp gián tiếp được tính toán kiểm chứng kết quả của phương pháp trực tiếp đến năm 2030, kết quả từ năm 2035-2050 sử dụng cho tầm nhìn nhu cầu điện đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

Bảng 18. Tổng hợp kết quả dự báo năng lượng

| TT | Hạng mục | Đơn vị | 2021-2025 | 2026-2030 | 2031-2050 |
|----|---|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Tổng điện nhận năm cuối kỳ (không kể sản xuất nhôm) | GWh | 1.343 | 3.704 | 8.790 |
| 2 | Các cụm NM sản xuất nhôm | GWh | 3.990 | 19.950 | 31.875 |
| 3 | Tổng điện nhận năm cuối kỳ | GWh | 5.333 | 23.654 | 40.665 |
| 4 | Tốc độ gia tăng điện TP | % | 708 | 344 | 85 |
| 5 | Bình quân đầu người năm cuối kỳ | KWh/ng | 7.300 | 26.600 | 31.900 |
| 6 | Tmax | Giờ | 5.212 | 5.715 | 6.000 |
| 7 | Pmax | MW | 1.020 | 4.133 | 6.778 |

Giai đoạn 2021-2025 xuất hiện phụ tải lớn trên địa bàn tỉnh đó là Nhà máy Điện phân Nhân cơ đã được quy hoạch quốc gia với dung lượng lớn, điều này dẫn đến tốc độ gia tăng phụ tải tăng đột biến kéo theo các chỉ số công suất, bình quân năng lượng đầu người, ... cũng tăng đột biến trong thời kỳ, và duy trì giá trị cao trong các kỳ tiếp theo. Đến giai đoạn 2025-2030, đồng loạt các nhà máy sản xuất nhôm đồng loạt được xây dựng và đưa vào vận hành theo báo cáo “Đề xuất ý tưởng đột phá cho Quy hoạch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” của tỉnh do đơn vị tư vấn Mc Kinsey dự thảo và được Sở Công thương tỉnh yêu cầu cập nhật quy hoạch. Điều này dẫn đến nhu cầu điện cho sản xuất nhôm tăng đột ngột trong những năm cuối giai đoạn 2025-2030 và đầu giai đoạn 2031-2050

(4) Quan điểm, định hướng tiêu chuẩn phát triển mạng lưới cấp điện

a) Lưới 110kV:

- Thiết kế lưới điện được đảm bảo khi một phần tử trên lưới điện được tách ra theo kế hoạch hoặc sự cố, các phần tử còn lại vận hành trong giới hạn cho phép và không bị mất điện các phụ tải (tiêu chí N-1).

- Lưới điện 110kV được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110kV của 2 trạm 220kV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110kV khác nhau của 1 trạm 220kV.

- Đường dây 110kV XDM có thể dùng dây dẫn trên không có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$.

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ 75-80% công suất.

- Đặt bù công suất phản kháng tại các trạm 110kV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất, tại thanh cái 110kV đạt chỉ tiêu $\cos\phi \geq 0,92$.

b) Lưới điện phân phối trung áp:

- Lưới trung áp đến năm 2030 tại tỉnh Đắk Nông chuyển sang cấp điện áp 22kV. Lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Một số khu vực, miền núi, nông thôn có thể vẫn thiết kế lưới hình tia. Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

- Đường trục sử dụng cáp ngầm tiết diện 240mm^2 hoặc đường dây nổi với tiết diện 150mm^2 . Nhánh sử dụng loại dây dẫn có tiết diện 95mm^2 .

- Gam công suất trạm khu vực thành phố, đô thị mới, thị trấn sử dụng máy biến áp 3 pha gam máy từ (100-:-630)kVA; khu vực nông thôn sử dụng gam máy từ (75-:-400)kVA.

- Tổn thất điện áp lớn nhất $\pm 5\%$ ở chế độ vận hành bình thường và $\pm 10\%$ ở chế độ sau sự cố. Các đường dây trung áp hình tia, cho phép tổn thất điện áp lớn nhất $\pm 10\%$ ở chế độ vận hành bình thường.

(5) Quy hoạch phát triển các nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh và các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

a) Quy hoạch phát triển các nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh:

Các nguồn điện đã quy hoạch quốc gia được tuân thủ thực hiện. Theo quy hoạch quốc gia nguồn năng lượng 2021-2030 tầm nhìn 2050, chương trình phát triển nguồn điện hướng đến thị trường điện với cực tiểu hóa chi phí sản xuất và truyền tải điện năng của hệ thống điện, có xét tới các mục tiêu đảm bảo về cam kết giảm phát thải khí nhà kính, khí ô nhiễm của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế, có xét tới các ràng buộc về tiềm năng năng lượng sơ cấp, khả năng cung cấp nhiên liệu cho sản xuất điện (tiềm năng thủy điện, tiềm năng điện gió, điện mặt trời, khả năng khai thác, cung cấp và nhập khẩu than, nhập khẩu khí cho phát điện).

Theo đó, trên địa bàn tỉnh ưu tiên phát triển ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo với thế mạnh của tỉnh là các loại nguồn điện gió, thủy điện nhỏ và năng lượng mặt trời.

b) Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia:

Lưới điện 220-500kV đã được quy hoạch quốc gia phải được tuân thủ. Lưới điện 110kV và trung thế được quy hoạch dựa trên nhu cầu và các quy hoạch trước đây. Lưới điện truyền tải chính cung cấp điện cho phụ tải đáp ứng các quan điểm yêu cầu.

Ngoài nguồn năng lượng tại chỗ, theo quy hoạch quốc gia, tỉnh sử dụng nguồn điện quốc gia thông các trạm biến áp đấu nối hệ thống điện truyền tải quốc gia. Cụ thể trạm 500/220kV trên địa bàn tỉnh là nguồn quốc gia chính, ngoài ra hệ thống 220kV kết nối từ các tỉnh lân cận như Đắk Lắk, Bình Phước cũng là nguồn quốc gia cung cấp cho tỉnh.

Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh xuất phát từ các trạm 220kV để truyền tải đến các khu vực trung tâm phụ tải của tỉnh, từ đó lưới điện trung thế lan tỏa đến các phụ tải tiêu thụ điện.

(6) Chương trình phát triển lưới điện 110kV tỉnh đến năm 2030:

a) Cân đối cung cầu:

- Cân bằng cung cầu điện lưới 220kV:

Phương án truyền tải năng lượng 220KV trong quy hoạch điện lực xác định các nguồn điện dư thừa sau khi cung cấp cho các phụ tải địa phương được gom theo từng cụm và chuyển tải sang 500kV để truyền tải sang các khu vực khác. Khu vực 1, hệ thống 220kV gom công suất các nguồn điện trong khu vực và chuyển đến trạm 500kV Đắk Nông, khu vực 2 chuyển tải qua trạm biến áp 500kV Srepok sẽ xây dựng trong giai đoạn 2021-2025 và 500kV ĐG Đắk Nông dự kiến xây dựng sau năm 2040.

Ngoài ra, việc kết nối lưới điện 220kV liên vùng 1 và 2 trong tỉnh chỉ nhằm mục đích đảm bảo độ tin cậy của hệ thống điện và đảm bảo điều kiện vận hành N-1 cho các phụ tải điện khi có tình trạng sự cố xảy ra.

Bảng 18: Bảng cân bằng cung cầu điện lưới 220 kV

| TT | Nội dung | Đơn vị | 2025 | 2030 | 2050 |
|-----------|-----------------------------|---------------|--------------------|-------------|-------------|
| | Vùng 1 | | | | |
| 1 | Trạm biến áp 220kV | MVA | 1.000 | 1.250 | 1.250 |
| 2 | Phụ tải | MW | 859 | 2.012 | 2.807 |
| | Nhu cầu nguồn | MVA | 773 | 2.235 | 2.526 |
| 3 | Cân đối: thừa (+)/thiếu (-) | MVA | +227 | -985 | -1.276 |
| | Vùng 2 | | | | |
| 1 | Trạm biến áp 220kV | MVA | 375 ^(*) | 500 | 625 |
| 2 | Phụ tải | MW | 161 | 2.127 | 3.971 |

| TT | Nội dung | Đơn vị | 2025 | 2030 | 2050 |
|----|-----------------------------|--------|------|--------|--------|
| | Nhu cầu nguồn | MVA | 145 | 2.363 | 3.574 |
| 3 | Cân đối: thừa (+)/thiếu (-) | MVA | +230 | -1.863 | -2.949 |

Về trạm biến áp 220kV, theo quy hoạch điện VIII dự thảo, khả năng đáp ứng nhu cầu phụ tải bắt đầu từ giai đoạn sau năm 2025 của trạm biến áp đáp ứng nhu cầu điện của tỉnh đối với các phụ tải thông thường nhưng khả năng không đảm bảo cung cấp điện cho phụ tải các cụm nhà máy khai thác, sản xuất nhôm. Vì vậy, tại các vị trí phụ tải các nhà máy sản xuất nhôm có phụ tải khá tập trung công suất lớn phát triển trong giai đoạn 2023-2033 (theo báo cáo ý tưởng đột phá), kiến nghị bổ sung quy hoạch điện quốc gia VIII thêm trạm biến áp 220 và/hoặc 500kV để đảm bảo cho vù phụ tải đột biến này.

- Cân bằng cung cầu điện lưới 110kV:

Sau khi cân đối công suất trạm biến áp 110kV đối chiếu với nhu cầu phụ tải, kết quả phát triển trạm biến áp 110kV đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải điện tỉnh Đắk Nông đến năm 2050, theo đó giai đoạn đến năm 2030 đã xác lập danh mục các dự án cần thiết đầu tư và nâng công suất phù hợp từng giai đoạn, giai đoạn sau 2030 ưu tiên nâng công suất các trạm biến thế hiện hữu và xây dựng mới các trạm tại các khu phát triển công nghiệp, đô thị.

Bảng 19: Bảng cân bằng cung cầu điện lưới 110kV

| TT | Nội dung | Đơn vị | 2025 | 2030 | 2050 |
|-----------|--|--------|------|-------|-------|
| I | Vùng 1 | | | | |
| 1 | Phụ tải | MW | 859 | 2.012 | 2.807 |
| | Nhu cầu nguồn | MVA | 954 | 2.236 | 3.119 |
| 2 | Nguồn trung thế tại chỗ | MVA | 232 | 248 | 298 |
| 3 | Yêu cầu trạm biến áp 110kV | MVA | 722 | 1.988 | 2.821 |
| 4 | Cân đối với công suất trạm: thừa (+)/thiếu (-) | MVA | 304 | 101 | 329 |
| II | Vùng 2 | | | | |
| 1 | Phụ tải | MW | 161 | 2.127 | 3.971 |
| | Nhu cầu nguồn | MVA | 179 | 2.363 | 4.412 |
| 2 | Nguồn trung thế tại chỗ | MVA | 100 | 107 | 130 |
| 3 | Yêu cầu trạm biến áp 110kV | MVA | 79 | 2.256 | 4.282 |
| 4 | Cân đối với công suất trạm: thừa (+)/thiếu (-) | MVA | 267 | 15 | -432 |

Riêng các trạm biến áp 110kV phục vụ cho chuyển tải nguồn năng lượng mặt trời và điện gió, tùy theo nhu cầu thực tế xây dựng thực hiện theo đúng quy hoạch điện lực.

Ngoài ra, việc chuyển tải công suất qua lại giữa 2 vùng theo cân đối công suất thì các tuyến đường dây xây dựng kết nối giữa 2 vùng nhằm mục đích chính nâng cao độ tin cậy của hệ thống và đảm bảo cung cấp điện liên tục cho các phụ tải quan trọng khi có xảy ra sự cố.

b) Phương án phát triển lưới điện 110kV:

- Giai đoạn 2021-2025:

Xây dựng thêm 5 trạm biến áp 110kV: Gia Nghĩa (40MVA), Tuy Đức (40MVA), Quảng Sơn (40MVA), Quảng Khê (25MVA) và Đắc Mil 2 (40MVA); Nâng cấp 04 trạm biến thế gồm: Đắc Mil 2x25MVA lên 25+63MVA, Đắc R' Lấp 2 từ 25MVA lên 25+40MVA, Krong Nô từ 25MVA lên 25+40MVA và Đắc Song từ 25MVA lên 2x25MVA. Tổng công suất tăng thêm là 185MVA. Ngoài ra, Trong khu công nghiệp Nhân cơ sẽ xây dựng thêm 01 trạm biến áp phục vụ chuyên dùng cho KCN, trạm Nhân cơ 2 (63MVA).

Các trạm biến áp 110kV phục vụ cho các cụm khai thác và sản xuất nhôm được xây dựng thêm kèm đường dây đấu nối để cấp điện theo kế hoạch lộ trình đầu tư ngành công nghiệp này.

Về đường dây điện 110kV, nâng cấp phân pha tuyến trực Cư Jút – Đắc Mil – Đắc Song – Đắc Nông 220kV từ 240mm² lên 2x240mm² nhằm tăng cường truyền tải theo hướng trực và chuyển tải nguồn năng lượng vùng lân cận.

Xây dựng mới đường dây từ trạm Krông Nô đi Đắc Mil, đường dây Krông Nô hướng về Gia Nghĩa và tuyến đường dây 110kV Đắc Nông 220kV – Đắc Nông 110kV để tạo liên kết vùng 1 và vùng 2 cũng như chuyển năng lượng từ nguồn Buôn Kuốp về cung cấp điện cho vùng 1. Tuyến đường dây này đi qua các trạm 110kV Quảng Sơn và Gia Nghĩa.

Xây dựng mới tuyến dây 110kV tiết diện 240mm² từ trạm Gia Nghĩa về cấp điện cho trạm 110kV Quảng Khê; xây dựng mới tuyến dây 110kV tiết diện 240mm² từ điểm đấu nối về cấp điện cho trạm 110kV Tuy Đức, cũng như xây dựng các nhánh đấu nối cho trạm 110kV Đắc Mil 2.

Di dời đường dây 110kV ra khỏi quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đắc R'Tih (Đồ án Quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đắc R'Tih đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 23/3/2021.

- Giai đoạn 2026-2030:

Lắp thêm máy biến thế 2 của trạm biến thế 110kV Quảng Sơn công suất 63MVA và xây thêm trạm biến áp 110kV Cư Jút 2 công suất 25MVA.

Về hệ thống lưới điện 110kV hoàn thiện thêm 2 nội dung:

+ Xây dựng mới xuất tuyến đường dây 110kV từ TBA 220kV Đăk Nông 2; đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Krông Nô- Đăk Mil;

+ Xây dựng mới xuất tuyến đường dây 110kV từ TBA 220kV Đăk Nông 2; đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Mil – Đăk Mil 2 – Cư Jút

- *Giai đoạn 2031 – 2050:*

Theo cân đối nguồn trạm 110kV tỉnh Đăk Nông dự phòng trong giai đoạn trước đó đáp ứng đến năm 2030, và đến năm 2050 cần thiết công suất trạm biến áp 110kV bổ sung thêm để đáp ứng yêu cầu phát triển của phụ tải như dự báo.

Định hướng phát triển hệ thống điện 110kV trong giai đoạn sau năm 2030 để đáp ứng nhu cầu phụ tải như đã nêu trên dựa trên nguyên tắc quan điểm đã đề cập. Theo đó, ưu tiên mở rộng công suất các trạm biến áp đã xây dựng trong các giai đoạn trước đó, phân pha hoặc nâng số mạch các tuyến đường dây đã xây dựng trước đó. Trong trường hợp cần thiết thì xây dựng các trạm biến áp để chia tải cho các trạm biến áp hiện có.

Phương án đề xuất như sau:

+ Nâng công suất trạm 110kV Tuy Đức, công suất 40MVA thành 2x40MVA.

+ Nâng công suất trạm 110kV Đăk Mil 2, công suất 40MVA thành 2x40MVA.

+ Nâng công suất trạm Gia Nghĩa từ 1x40MVA thành 2x40MVA;

+ Nâng công suất trạm 110kV Đăk R’Lấp từ 1x25MVA thành 25+40MVA;

+ Nâng công suất trạm 110kV Cư Jút 2, công suất 25MVA lên 25+40MVA

+ Ngoài ra, tùy theo nhu cầu của thời điểm phát triển đô thị có thể xây dựng mới một số trạm biến thế 110kV các vùng đô thị mới phát triển để chia công suất các trạm biến thế 110kV lân cận. Trong trường hợp cần thiết có thể chuẩn hóa trạm biến áp lên gam công suất 63MVA cho các trạm biến thế có công suất 25MVA hoặc 40MVA.

(7) Liên kết lưới điện truyền tải với các tỉnh lân cận

Hiện nay, hệ thống lưới điện tỉnh Đăk nông có liên kết chặt chẽ với lưới điện khu vực các tỉnh lân cận bằng lưới điện truyền tải 500kV qua 2 đường dây Pleiku – Đăk nông Cầu bông và Pleiku – Mỹ Phước – Phú lâm.

Liên kết 220kV với các tỉnh chủ yếu lấy nguồn năng lượng từ các tỉnh về trạm 500kV trên địa bàn tỉnh. Các đường dây liên kết gồm: Đắc nông 500kV – Thủy điện buôn Kuốp, Đắc Nông 500kV - Thủy điện Đồng Nai 3, Đắc Nông 500kV - Thủy điện Đồng Nai 4, Đắc Nông 500kV - Thủy điện Đồng Nai 5.

Sau quy hoạch, giữ ổn định các liên kết hiện hữu và phát triển thêm một số liên kết mới nhằm truyền tải năng lượng và tăng cường an ninh hệ thống điện khu vực qua 2 liên kết 500kV bổ sung Krông Buk Tây Ninh 1, Ninh Sơn - Chơn Thành.

Như vậy có thể thấy lưới điện tỉnh Đắc nông có liên kết chặt chẽ với nguồn và lưới điện khu vực, có thể huy động hỗ trợ cấp điện cho các tỉnh lân cận và có thể huy động nguồn cấp từ lưới điện khu vực khi cần thiết. Hiện tại công suất các nguồn trạm 220kV cấp điện cho tỉnh Đắc nông đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh, cả trong trường hợp không huy động nguồn từ các tỉnh lân cận và trong trường hợp sự cố. Lưới điện 220kV tỉnh Đắc Nông còn có khả năng hỗ trợ công suất tốt cho các tỉnh lân cận như Đắc Lắc, Bình Phước, Lâm Đồng.

(8) Phương án phát triển lưới điện trung áp sau trạm 110kV:

Hiện tại lưới điện trung áp tỉnh Đắc Nông gồm 2 cấp điện áp 35,22kV. Trong giai đoạn tới 2025 sẽ tiến hành cải tạo toàn bộ lưới 35kV tại các khu vực còn lại như huyện Krông Nô, Cư Jút và Đắc Mil về vận hành 22kV và xóa bỏ lưới điện 35kV đưa lưới điện trung áp về vận hành ở 1 cấp điện áp 22kV duy nhất.

Toàn tỉnh có 13 trạm 110kV đến năm 2030 chưa kể các trạm khu công nghiệp, hiện có 41 lộ ra trung thế và sẽ phát triển lên 101 lộ ra vào năm 2030. Giai đoạn sau đó phát triển tùy theo nhu cầu và tình hình đầu tư các trạm 110kV.

- Phát triển lưới phân phối đến 2030 đảm bảo các mục tiêu chính sau:
 - + Đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải hiện tại và gia tăng trong tương lai.
 - + Cấp điện liên tục, ổn định cho khách hàng tiêu thụ điện với chất lượng cao.
- Để đạt được các mục tiêu trên, phát triển lưới phân phối cần thực hiện:
 - + Cải tạo nâng tiết diện các đường dây tuyến trục và nhánh rẽ có mật độ phụ tải cao.
 - + Nối lưới các tuyến trục chính trong cùng một trạm trung gian, hoặc giữa các tuyến của trạm này với trạm khác để tạo mạch vòng liên kết hỗ trợ qua lại.
 - + Xây dựng mới các tuyến đường dây và trạm biến áp cấp điện cho phụ tải mới, tăng cường công suất cho khu vực.

Quan điểm cải tạo và phát triển lưới trung áp ưu tiên tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp của tỉnh. Xóa bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp > 5% trong chế độ vận hành bình thường và không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp > 10% trong chế độ sự cố.

Tổng hợp danh mục lộ ra trung thế sau trạm 110kV được thể hiện bảng sau:

Bảng 19: Tổng hợp lộ ra trung thế sau trạm 110kV

| STT | Trạm 110kV | Số lộ ra TT | | | |
|-----------|---------------|-------------|-----------|-----------|-----------|
| | | đến 2020 | 2021-2025 | 2026-2030 | 2031-2050 |
| I | Vùng 1 | 19 | 28 | 8 | 18 |
| 1 | Đăk R'Lấp | 5 | | | 6 |
| 2 | Đăk R'Lấp 2 | 5 | 6 | | |
| 3 | Đăk Nông | 9 | | | |
| 4 | Gia Nghĩa | | 6 | | 6 |
| 5 | Tuy Đức | | 6 | | 6 |
| 6 | Quảng Sơn | | 6 | 8 | |
| 7 | Quảng Khê | | 4 | | |
| II | Vùng 2 | 22 | 20 | 4 | 12 |
| 1 | Cư Jút | 8 | | | |
| 2 | Đăk Mil | 5 | 4 | | |
| 3 | Krông Nô | 5 | 6 | | |
| 4 | Đăk Song | 4 | 4 | | |
| 5 | Đăk Mil 2 | | 6 | | 6 |
| 6 | Cư Jút 2 | | | 4 | 6 |

Lộ ra trung thế các trạm biến trong khu công nghiệp, trong các cum khai thác và sản xuất nhôm theo nhu cầu thực tế khi qui hoạch chi tiết phát triển công nghiệp xây dựng.

(9) Cấp điện cho vùng sâu, vùng xa không nối lưới hoặc chưa được cấp điện lưới quốc gia

Hiện nay, toàn bộ các hộ dân trên địa bàn tỉnh Đăk Nông kể cả các khu vực vùng sâu vùng xa gần như đã được cấp điện từ lưới điện quốc gia, vì vậy việc xem xét phương án cấp điện cho các đối tượng khách hàng sử dụng ở vùng sâu, vùng xa bằng nguồn điện không nối lưới là rất bé chủ yếu là các hộ dân ven các con suối, khu vực nương rẫy xa đô thị cũng như một vài khu vực còn trên hồ. Các giải pháp cấp điện vùng sâu, vùng xa không nối lưới bao gồm:

Thủy điện cực nhỏ: Với điều kiện địa hình, khí tượng thủy văn và mạng lưới sông suối dày đặc, tỉnh Đắk Nông có tiềm năng khai thác thủy điện vừa, nhỏ và cực nhỏ rất lớn, tạo điều kiện cung cấp điện cho một số khu vực vùng sâu, vùng xa.

Điện gió nhỏ: Theo đánh giá tiềm năng trữ lượng gió Việt Nam, tốc độ gió cực đại ở tỉnh Đắk Nông khá mạnh, tốt cho việc phát triển điện gió như các trang trại điện gió đã và đang phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh. Các khu vực vùng sâu, vùng xa không thể kéo hệ thống lưới điện quốc gia có cơ hội phát triển điện gió công suất nhỏ tầm 100kW đến vài MW.

Điện mặt trời: Phát triển điện mặt trời là định hướng khả thi cho các khu vực vùng sâu, vùng xa không thể kéo điện lưới quốc gia. Một số trang trại điện mặt trời nhỏ, và đặc biệt điện mặt trời áp mái là phương án có hiệu quả.

Máy phát điện diesel: Nhà máy điện Diesel chỉ sử dụng để phát điện trong các trường hợp cần thiết hoặc dự phòng khi các nguồn điện tại chỗ khác không đủ đáp ứng vì giá thành 1 kwh điện Diesel rất cao và để giảm thiểu tác động môi trường.

Các loại năng lượng tái tạo khác: Khí sinh học, năng lượng sinh khối cũng là các giải pháp cung cấp điện cho các trường hợp vùng sâu vùng xa.

9.2.3. Phương án cung ứng xăng dầu, khí đốt

(1) Dự báo nhu cầu: Đến năm 2030 chỉ tiêu nhu cầu tiêu thụ xăng dầu bình quân trên đầu người đạt mức $0,41m^3$ /người và bằng khoảng 70% so với chỉ tiêu này của cả nước ($0,58m^3$ /người), tăng thêm hơn 25% so với mốc năm 2020.

Đối với khí đốt, theo quy định không quy hoạch khí đốt, vậy nên đầu tư xây dựng theo từng đề án theo nhu cầu thực tế.

- Nhu cầu xăng dầu năm 2025: $230.000m^3$.

- Nhu cầu xăng dầu năm 2030: $300.000m^3$.

- Nhu cầu xăng dầu năm 2050: $500.000m^3$.

(2) Phương án phát triển

a) Hệ thống dự trữ & cung ứng xăng dầu:

Kho dầu mới tiếp nhận xăng dầu là kho có sức chứa lớn, không phù hợp cho đầu tư trên địa bàn tỉnh. Việc đầu tư kho trung chuyển với quy mô nhỏ sẽ phù hợp với nhu cầu của tỉnh sau khi phát triển hệ thống kho cửa hàng đã phát triển mở rộng trên địa bàn tỉnh.

Cải tạo các cửa hàng đã xuống cấp để đảm bảo đạt quy chuẩn. Di dời các cửa hàng không đảm bảo quy chuẩn thiết kế cửa hàng xăng dầu, ảnh hưởng..., khu vực vùng sâu, vùng xa.

- *Giai đoạn 2021 - 2030*: Số lượng cửa hàng và kho trữ dung tích đáp ứng tiêu chuẩn theo loại (cấp 1,2,3) để đáp ứng nhu cầu xăng dầu cho phát triển kinh tế - xã hội, khả năng phát triển và kết nối giao thông đến các huyện.

Về kho xăng dầu hiện nay trên địa bàn tỉnh Đắk Nông chưa có, để đảm bảo nguồn xăng dầu đáp ứng cho thị trường tỉnh Đắk Nông trong mọi tình huống, việc quy hoạch kho trung chuyển xăng dầu trên địa bàn Đắk Nông là cần thiết. Do nhu cầu kho chứa chủ yếu phục vụ mạng lưới bán lẻ trên địa bàn tỉnh là chính, vì vậy đối với Đắk Nông cần quy hoạch 1 kho sức chứa từ: 3.000 - 5.000 m³ xăng dầu.

- *Giai đoạn 2031 - 2050*: Số lượng cửa hàng và kho trữ dung tích đáp ứng tiêu chuẩn theo loại (1,2,3) đầu tư mới trong giai đoạn theo nhu cầu thiết yếu từng thời kỳ.

b) Về hệ thống kho chứa, trạm nạp, cửa hàng LPG: Như đã báo cáo, quy định không quy hoạch hệ thống khí nên đầu tư theo nhu cầu.

9.2.4. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thông tin, truyền thông

(1) Mục tiêu phát triển:

a) Bưu chính:

- *Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics:*

+ Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với quy mô 5 Trung tâm. Trung tâm logistics của bưu chính đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố với quy mô trung bình đạt 2.000m²/điểm. Cụ thể:

+ Phát triển các ứng dụng cho phép người dùng tạo đơn hàng trực tuyến, đồng thời hỗ trợ giải pháp quảng cáo số, công khai chi phí vận chuyển để thúc đẩy hoạt động bán hàng trên sàn thương mại điện tử, ưu tiên các khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn như: khu kinh tế cửa khẩu Pu Prăng, Đắk Peur, khu công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2, thành phố Gia Nghĩa

+ Tái cấu trúc, nâng cấp hạ tầng của 02 sàn thương mại điện tử Voso.vn và Postmart.vn. Hợp tác với sàn thương mại điện tử lớn, uy tín như: Sendo, Tiki, Shopee, Lazada... để gia tăng sự hiện diện của sàn thương mại điện tử tại địa phương, đặc biệt là vùng nông thôn, miền núi thông qua việc hướng dẫn người dân mua bán trực tuyến và tới nhận hàng tại bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã.

+ Hợp tác với các đối tác ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh để tiếp tục tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, phát triển hệ sinh thái.

+ Phát triển kinh doanh trên nền tảng thương mại di động (M-commerce): Cung cấp thông tin, dịch vụ qua mobile apps (tra cứu mã bưu chính; tính giá cước, truy tìm định vị bưu gửi, thông tin sản phẩm/dịch vụ, thanh toán hóa đơn, thực hiện dịch vụ thu hộ/chi hộ...). Định vị chính xác địa điểm người sử dụng mobile apps như một địa chỉ phát bưu gửi.

- Đến năm 2025:

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ 100% người dân được định danh điện tử cá nhân trong giao dịch dân sự của các doanh nghiệp bưu chính.

+ 100% Bưu tá sử dụng thiết bị thông minh có kết nối mạng.

+ Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT...) vào các trung tâm khai thác nhằm nâng cao năng suất chia chọn.

+ Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ số đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

+ Hình thành các Trung tâm Logistics Bưu chính tại các huyện, thành phố với quy mô đảm bảo 2000m²/một điểm

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 85%.

+ Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.

+ 100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi.

b) Viễn thông:

- Đến năm 2025:

+ Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Đắk Nông – Bình Phước, Đắk Nông – Lâm Đồng và Đắk Nông – Đắk Lắk. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Thành phố Gia Nghĩa–Đắk Song–Đắk Mil–Krông Nô–Đắk GLong–

Đắc R'Lấp – Tuy Đức, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao

+ Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 5 – 10% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường trung tâm đô thị).

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Đắc Nông. Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 30% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã, các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu trung tâm hành chính, các khu công nghiệp (Nhân Cơ, Nhân Cơ 2...), khu đô thị mới, các khu du lịch trọng điểm.

+ Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 20 - 30 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh và du lịch thông minh.

+ Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt trên 60%.

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 15 – 20% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị).

+ Phát triển mạng cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Đắc Nông.

+ Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 70 - 80 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

+ Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt trên 80%.

c) Công nghệ thông tin:

- Chính quyền số:

+ Đến năm 2023: 100% tác nghiệp của các cơ quan chính quyền cấp tỉnh và huyện (bao gồm các tác nghiệp về quản lý văn bản, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát...) được thực hiện trên môi trường mạng. 80% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền cấp xã được thực hiện trên môi trường mạng.

+ Đến năm 2025: 100% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền cấp xã được thực hiện trên môi trường mạng.

- Cải cách hành chính:

+ Đến năm 2025: 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- *Chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực xây dựng kinh tế số và xã hội số:*

+ *Đến năm 2025:* Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch. 100% các xã có ít nhất 01 ứng dụng công nghệ số (y tế, giáo dục...) phục vụ trực tiếp người dân. 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

+ *Đến năm 2030:* Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường. Đảm bảo 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; có trên 70% các bệnh viện trên địa bàn tỉnh có bộ phận khám chữa bệnh từ xa. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa.

d) An toàn, an ninh thông tin

- *Đến năm 2025:*

+ Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp.

+ Đảm bảo trên 80% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. 100% máy chủ, máy trạm các cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp phòng chống mã độc. 100% hệ thống thông tin công khai trực tuyến của các cơ quan nhà nước được giám sát từ xa.

- *Đến năm 2030:*

Đảm bảo trên 90% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. Phấn đấu đưa Đắk Nông thuộc nhóm tỉnh quan tâm triển khai an toàn thông tin ở mức khá trong cả nước.

đ) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở:

- *Đến năm 2025:*

+ Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí, tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

+ Thời lượng chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc đạt 15% thời lượng phát sóng vào năm 2025.

+ Xây dựng kế hoạch truyền thông quảng bá, giới thiệu tiềm năng kinh tế, văn hóa, xã hội con người Đắk Nông đồng thời phát triển du lịch, bảo tồn và

phát huy giá trị văn hóa dân tộc tỉnh Đắk Nông ra toàn quốc và quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo đúng hướng đối tượng;

+ Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí);

+ Phân đầu đến năm 2025 đạt 100% cán bộ làm việc trong lĩnh vực thông tin đối ngoại được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thông tin đối ngoại.

+ Quy hoạch các cơ sở in quy mô lớn vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường. Số cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại chiếm 70% số cơ sở in trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đến năm 2030:

+ Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Đắk Nông, Đài PTTH Đắk Nông, Hội Văn học Nghệ thuật) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...).

+ Thời lượng chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc đạt 20% thời lượng phát sóng vào năm 2030.

+ Phân đầu đến năm 2030, đạt 100% xã có Đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT; 100% thông tin thiết yếu từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện được phổ biến đến người dân bằng nhiều hình thức và từng bước cung cấp trên hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh kết nối với hệ thống thông tin nguồn trung ương.

(2) Phương án phát triển:

a) Bưu chính:

- Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics:

Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với quy mô 5 điểm. Trung tâm logistics của bưu chính đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố với quy mô trung bình đạt 2.000m²/điểm. Cụ thể:

+ Vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh: (TP.Gia Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp, Tuy Đức, Đắk Glong) Phát triển 02 Trung tâm Logistics của bưu chính. Ngoài ra, còn có 01 trung tâm Logistics hạng II tại xã Kiến Thành, huyện Đắk R'Lấp.

+ Vùng liên huyện Hang động núi lửa Đắk Nông (bao gồm huyện Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song) Phát triển 02 Trung tâm logistics của bưu chính.

- *Phương án phát triển hạ tầng số:*

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ 100% người dân được định danh điện tử cá nhân trong giao dịch dân sự của các doanh nghiệp bưu chính.

+ 100% Bưu tá sử dụng thiết bị thông minh có kết nối mạng.

+ Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT...) vào các trung tâm khai thác nhằm nâng cao năng suất chia chọn.

+ Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng bản đồ số đến 100% hộ gia đình.

b) Cơ sở hạ tầng viễn thông - hạ tầng số:

- *Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia:*

+ Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

+ Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã, phường, thị trấn tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

+ Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các huyện, thành phố đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

+ Lắp đặt các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.

- *Hạ tầng mạng cố định:*

+ Mạng truyền dẫn liên tỉnh:

Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Đắk Nông – Đắk Lắk, Đắk Nông – Bình Phước và Đắk Nông – Lâm Đồng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.

+ Mạng truyền dẫn nội tỉnh:

Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Thành phố Gia Nghĩa – Đắk R’Lấp – Tuy Đức – Đắk Song – Đắk Mil – Cư Jút – Krông Nô – Đắk Glong, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn Đắk Nông.

Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch (Nâm Nung, Tà Đùng), khu công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2, khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, Đắk Peur, khu vực biên giới...

- *Mạng thông tin di động:*

+ Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

+ Mạng thông tin di động 5G:

Đến năm 2025: phát triển mới khoảng 840 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 400 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 440 trạm triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 20-30% tổng số trạm phát triển; mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,4 km/cột.

Đến năm 2030: phát triển mới khoảng 1.710 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 600 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 1.110 trạm triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,2 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Định hướng phát triển chung:

Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư, xây dựng mới cột ăng ten phải xây dựng cột ăng ten thuộc loại không cồng kềnh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường tại khu vực thành phố Gia Nghĩa và trung tâm các huyện. Vị trí xây dựng cột ăng ten phải phù hợp với cảnh quan đô thị tại các khu đô thị, các công trình công cộng của thành phố như tuyến giao thông (tuyến đường chính...), công viên, trường học, bệnh viện, tòa nhà cao tầng...trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

Đối với các khu vực còn lại (khu vực các xã trên địa bàn các huyện): Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng (lõm sóng hoặc sóng yếu). Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường.

- Quy hoạch lắp đặt cột ăng ten tại các khu vực:

+ Đối với khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa (khu vực các phường):

Quy hoạch cột ăng ten loại không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị ($A2a \leq 6m$, $A2b \leq 30m$). Độ cao, kiểu dáng, màu sắc cột ăng ten trạm BTS phải hài hòa với cảnh quan môi trường, kiến trúc xung quanh.

UBND tỉnh có cơ chế ưu đãi, tạo điều kiện lắp đặt các loại ăng ten thế hệ mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells...), có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, lắp đặt ẩn trên các cột đèn chiếu sáng công cộng, cột điện tại các trục đường giao thông, tại các công viên, quảng trường, công trình công cộng...

Ưu tiên sử dụng các công trình xây dựng là tòa nhà cao tầng... có độ cao so với mặt đất là $\geq 20m$ để di dời cột ăng ten thuộc loại công kênh.

Đối với cột ăng ten (phục vụ truyền số liệu, quốc phòng an ninh) có độ cao lớn hơn 30m khi xây dựng phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với khu vực còn lại của thành phố Gia Nghĩa (khu vực các xã), trung tâm các huyện, đô thị phát triển mới; khu kinh tế, khu công nghiệp; các khu du lịch, di tích:

Loại cột ăng ten được phép lắp đặt mới: Cột ăng ten không công kênh (A1); cột ăng ten A2a ngụy trang có chiều cao dưới 9m ($A2a$ ngụy trang $\leq 9m$); cột ăng ten A2b có chiều cao dưới 40m ($A2b \leq 40m$).

Các khu vực trung tâm, các công trình công cộng, các trục đường chính UBND tỉnh có cơ chế ưu đãi, bố trí các loại ăng ten thế hệ mới (5G, Lightradio, C-RAN, Small cells...), có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, lắp đặt ẩn trên các cột đèn chiếu sáng công cộng, cột điện tại các trục đường giao thông, tại các công viên, công trình công cộng...

Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, cấp phép vị trí cụ thể đối với từng trường hợp.

- Hạ tầng mạng cáp; hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm:

+ Triển khai xây dựng hạ tầng công bố cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh, ưu tiên tại các khu vực:

Khu vực trung tâm hành chính (Ủy ban nhân dân cấp huyện; khu vực các Sở, ban, ngành; trung tâm hành chính của tỉnh, thành phố).

Khu du lịch, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

Các tuyến đường chính khu vực thành phố Gia Nghĩa.

Khu vực các tuyến đường trục qua trung tâm huyện.

Khu vực các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới.

Khu vực các tuyến đường xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

+ *Quy hoạch khu vực được treo cáp viễn thông:*

Thành phố Gia Nghĩa: các khu vực không thuộc các phường: Nghĩa Thành, Nghĩa Tân, Nghĩa Trung, Nghĩa Đức, Quảng Thành, Nghĩa Phú

Các huyện: các khu vực không thuộc các thị trấn.

Khu vực các tuyến đường nhánh thuộc trung tâm huyện, khu vực các xã trên địa bàn tỉnh.

Những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng cáp (buộc gọn hệ thống dây cáp...), đảm bảo mỹ quan đô thị.

Loại cột: Cột bê tông cốt thép; độ cao cột: 5,5 ÷ 8,5m.

Tiến hành thu hồi cáp đồng không còn sử dụng và chuyển toàn bộ cáp quang trên cột viễn thông cũ lên hệ thống cột điện lực đã được chỉnh trang có vòng đỡ cáp, đảm bảo mỹ quan đô thị, đúng quy chuẩn hiện hành.

c) Công nghệ thông tin:

- Hoàn chỉnh hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước. Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số; nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin. Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ Ipv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

- Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung kết nối với nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh, tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh.

Trong đó, ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu đất đai và bản đồ số của tỉnh trên nền tảng công nghệ GIS, cơ sở dữ liệu người dùng và cơ sở dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu mở của tỉnh, bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp... phục vụ phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Thông tin dữ liệu mở sẽ được cung cấp từ kho dữ liệu dùng chung tỉnh Đắk Nông và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Xây dựng Cổng dữ liệu của tỉnh để quản trị dữ liệu số. Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần:

Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyên phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

d) An toàn, an ninh thông tin:

- Hoàn thiện hệ thống phần mềm và hạ tầng thiết bị Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp.

đ) Hạ tầng phát thanh truyền hình:

- Ngâm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.

- Phát triển hạ tầng truyền dẫn phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông (hội tụ của các phương tiện truyền thông mới và truyền thống), hội tụ của ba mạng: di động, phát thanh truyền hình và Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin.

e) Hạ tầng thông tin cơ sở:

- Xây dựng đồng bộ hạ tầng thông tin cơ sở theo Kế hoạch số 893/KH-UBND ngày 22/12/2021 về việc triển khai chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025 đã đề ra. Đảm bảo các hệ thống truyền thanh cơ sở chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, hệ thống bảng tin điện tử công cộng kết nối với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh

- *Mục tiêu chung:* Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ và thống nhất từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã trong một hệ sinh thái thông tin đa ngành, đa lĩnh vực, tương tác và phản ánh nhanh nhạy trước những tác động của đời sống kinh tế - xã hội, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ đất nước.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại.

+ Thúc đẩy chuyển đổi số hoạt động thông tin cơ sở.

+ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm thông tin cơ sở.

(3) Nhu cầu sử dụng đất:

- Phương án sử dụng đất: Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính tại trung tâm các huyện, thành phố quy mô mỗi điểm khoảng 2.000m² /điểm. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025: $4 \times 2.000 = 8.000 \text{ m}^2 = 0,8 \text{ ha}$.

- Các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung (cống, bể, hào, tuynel kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật ngầm khác, như: lưới điện, cấp thoát nước của các tuyến đường giao thông nên không phát sinh nhu cầu sử dụng đất mà chủ yếu chia sẻ, sử dụng chung quỹ đất với các công trình này hoặc công trình hiện có.

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng viễn thông thụ động chủ yếu dành cho việc xây dựng, lắp đặt mới các vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động A2b (cột ăng ten xây dựng từ dưới mặt đất). Đối với các cột ăng ten thu phát sóng loại A1, A2a do được xây dựng, lắp đặt trên các công trình đã được xây dựng từ trước nên nhu cầu sử dụng đất không được tính đến.

- Trong giai đoạn 2021 - 2030, do nhu cầu phát triển mới khoảng 589 cột vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động. Tuy nhiên, dự kiến chỉ có khoảng 80% số lượng vị trí cột ăng ten xây dựng mới là loại cột A2b (cột ăng ten xây dựng từ dưới mặt đất), vì vậy nhu cầu sử dụng được tính như sau: $589 \times 80\% = 470$ vị trí cột. Ngoài ra, do yêu cầu lắp đặt các vị trí cột ăng ten để phủ sóng thông tin di động tại khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu đến năm 2030 là 360 vị trí. Vì vậy, đến năm 2030, tổng số vị trí cột ăng ten A2b xây dựng mới có nhu

cầu sử dụng đất là: $470 + 360 = 830$ vị trí cột ăng ten, mỗi vị trí cột ăng ten có nhu cầu sử dụng đất khoảng 400m^2 . Nhu cầu sử dụng đất đối với 830 vị trí cột phát sóng khoảng 33,2 ha, trong đó: đất đi thuê 31,6 ha, đất nhà nước giao đạt 1,0 ha, đất chủ sở hữu đạt 0,6 ha.

9.2.5. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thủy lợi & cấp nước

(1) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước

a) Quan điểm và mục tiêu:

1. Quan điểm phát triển

Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, nước... và bảo vệ môi trường đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát triển hình thành mạng lưới cấp nước phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quản lý đô thị, quản lý phát triển ngành.

Huy động nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng xã hội tham gia vào công tác phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

Phát huy thế mạnh của khoa học công nghệ trong nghiên cứu ứng dụng phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

Đề phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thì hệ thống cấp nước phải đáp ứng nhu cầu dùng nước đa dạng với mục tiêu đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng.

Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động phá rừng và các hoạt động dân sinh và sản xuất công nghiệp. Hạn chế khai thác nguồn nước ngầm, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt.

Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có, mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị cũng như các điểm dân cư nông thôn trong giai đoạn hiện tại và định hướng cho tương lai.

Khai thác nguồn nước mặt tại các hồ thủy điện, hồ thủy lợi (hồ Đắc R'tih, hồ Tây, hồ Đắc SẮk, hồ Đắc Rồ, hồ Đắc R'long, hồ Đắc P'Lao, hồ Quảng Khê, hồ Đắc R'La, hồ Đắc Ru, hồ Đắc Buk So) và các sông, suối chính (sông Sêrêpôk, sông Đắc R'Tih, suối Đắc Rung) kết hợp khai thác một phần nước ngầm. Đến năm 2030 hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm và đến năm 2050 ưu tiên sử dụng hoàn toàn nguồn nước mặt và tái sử dụng nước mưa hoặc các nguồn nước khác.

Từng bước cải thiện và tiến tới tự động hóa, hiện đại hóa các khâu từ dây chuyền công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao chất lượng của dịch vụ cấp nước.

2. Mục tiêu phát triển

Đối với cấp nước đô thị

- Đô thị loại II, loại III, loại IV:

+ Giai đoạn đến năm 2030 có 90% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 120 lít/người.ngày đêm.

+ Giai đoạn đến năm 2050 có 100% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 150 lít/người.ngày đêm.

- Đô thị loại V:

+ Giai đoạn đến năm 2030 có 85% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 100 lít/người.ngày đêm.

+ Giai đoạn đến năm 2050 có 100% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 120 lít/người.ngày đêm.

- Đối với cấp nước nông thôn:

+ Giai đoạn đến năm 2030 có 90% dân số được dùng nước hợp vệ sinh với tiêu chuẩn 60 lít/người.ngày đêm.

+ Giai đoạn đến năm 2050 có 100% dân số được dùng nước hợp vệ sinh với tiêu chuẩn 80 lít/người.ngày đêm.

Đối với cấp nước công nghiệp:

Giai đoạn đến năm 2030 là 20 m³/ha. ngày đêm, tính cho 60% diện tích đất.

Giai đoạn đến năm 2050 là 30 m³/ha. ngày đêm, tính cho 60% diện tích đất

Đối với các nhu cầu khác:

- Nước dùng cho các công trình công cộng:

+ Giai đoạn đến năm 2030 bằng 15% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

+ Giai đoạn đến năm 2050 bằng 20% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

- Nước dùng cho nhu cầu tưới cây, rửa đường:

+ Giai đoạn đến năm 2030 bằng 3% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

+ Giai đoạn đến năm 2050 bằng 5% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

- Nước dùng cho bản thân các nhà máy và trạm cấp nước:

+ Giai đoạn đến năm 2030 bằng 5% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

+ Giai đoạn đến năm 2050 bằng 7% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

- Nước dự phòng rò rỉ, thất thoát:

+ Giai đoạn đến năm 2030 bằng 15% tổng lượng nước cho các nhu cầu trên.

+ Giai đoạn đến năm 2050 bằng 12% tổng lượng nước cho các nhu cầu trên.

Chỉ tiêu chất lượng nước:

- *Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo yêu cầu sau:*

+ Đối với nguồn nước mặt: phù hợp với quy định của QCVN 08:2015/BTNMT-Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Đối với nguồn nước ngầm: phù hợp với quy định của QCVN 09:2015/BTNMT-Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ngầm.

- *Chất lượng nước sạch sau xử lý phải đảm bảo yêu cầu sau:*

Nước sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt theo TCVN - 1995 và các Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế; đạt tiêu chuẩn các chỉ tiêu hoá lý theo quy định của Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống được ban hành tại Quyết định số 1329/QĐ- BYT ngày 18/4/2002;

Tùy theo quy mô cấp nước và đối tượng sử dụng, nước sau khi xử lý phải đạt được các chỉ tiêu hoá lý và vi sinh theo quy định của QCVN 01:2009/BYT ban hành theo Thông tư số 04/2009/TT - BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 và QCVN 02:2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT - BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế).

b) Dự báo nhu cầu phát triển:

Dự báo năm 2030, dân số toàn tỉnh Đắk Nông có qui mô đạt 828.000 người.

Dự báo năm 2050, dân số toàn tỉnh Đắk Nông có qui mô đạt 1.275.000 người.

Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu cấp nước theo các giai đoạn như sau:

Bảng 20. Tính toán các nhu cầu nước dùng cho sinh hoạt

| TT | Các đô thị và khu vực nông thôn | Nhu cầu đến 2030 (m ³ /ng.đ) | Nhu cầu đến 2050 (m ³ /ng.đ) |
|----------|--------------------------------------|---|---|
| I | Đô thị trung tâm (Phía Nam) | | |
| 1 | Gia Nghĩa | | |
| 1.1 | Đô thị | 15.277 | 44.352 |
| 1.2 | Nông thôn | 2.173 | 4.494 |
| 2 | Đắk R'lấp | | |
| 2.1 | Đô thị | | |
| | Đô thị Kiến Đức | 3.819 | 9.979 |
| | Đô thị Kiến Thành | 601 | 2.661 |
| | Đô thị Quảng Tín | 601 | 2.661 |
| | Đô thị Nghĩa Thắng | 601 | 2.661 |
| | Đô thị Đắk Ru | 601 | 3.193 |
| | Đô thị Đạo Nghĩa | 601 | 2.661 |

| TT | Các đô thị và khu vực nông thôn | Nhu cầu đến 2030 (m ³ /ng.đ) | Nhu cầu đến 2050 (m ³ /ng.đ) |
|------------|--|---|---|
| 2.2 | Nông thôn | 4.481 | 9.107 |
| II | Vùng phía Đông | | |
| 1 | Đắk G'Long | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Quảng Khê | 3.055 | 7.762 |
| | Quảng Sơn | 962 | 4.435 |
| | Tà Đùng | 601 | 5.322 |
| 1.2 | Nông thôn | 3.531 | 7.333 |
| 2 | Krông Nô | | |
| 2.1 | Đô thị Đắk Mâm | 2.750 | 7.762 |
| 2.2 | Nông thôn | 4.889 | 10.053 |
| III | Vùng phía Tây | | |
| 1 | Đắk Song | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Đức An | 2.750 | 7.762 |
| | Nâm N' Jang | 601 | 1.774 |
| 1.2 | Nông thôn | 4.549 | 9.343 |
| 2 | Tuy Đức | | |
| 2.1 | Đô thị Đắk Buk So | 3.361 | 9.314 |
| 2.2 | Nông thôn | 3.938 | 8.279 |
| IV | Vùng phía Bắc | | |
| 1 | Đắk Mil | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Đắk Mil | 6.111 | 15.523 |
| | Đắk R'la | 601 | 1.774 |
| 1.2 | Nông thôn | 5.092 | 10.644 |
| 2 | Cư Júit | | |
| 2.1 | Đô thị | | |
| | <i>Ea T'ling</i> | 4.583 | 11.532 |
| | <i>Nam Đông</i> | 962 | 2.661 |
| 2.2 | Nông thôn | 5.228 | 10.881 |
| | Nhu cầu nước sinh hoạt đô thị | 48.438 | 143.789 |
| | Nhu cầu nước sinh hoạt nông thôn | 33.880 | 70.135 |
| | Tổng nhu cầu nước sinh hoạt toàn Tỉnh | 82.318 | 213.924 |

Bảng 21. Tính toán các nhu cầu nước dùng cho sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp

| TT | Các khu/ điểm/ cụm công nghiệp | Nhu cầu đến 2030 (m ³ /ng.đ) | Nhu cầu đến 2050 (m ³ /ng.đ) |
|----|--|--|--|
| 1 | Khu CN Tâm Thắng | 2.172 | 3.258 |
| 2 | Khu công nghiệp Nhân Cơ | 1.776 | 2.664 |
| 3 | Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 | 4.800 | 7.200 |
| 4 | Khu công nghiệp Quảng Sơn | 0 | 18.000 |
| 5 | Khu công nghiệp Đắk Ru | 0 | 18.000 |
| 6 | Khu công nghiệp Đắk Song I | 0 | 18.000 |
| 7 | Khu công nghiệp Đắk Song II | 0 | 36.000 |
| 8 | Cụm công nghiệp Thuận An | 626 | 1.350 |
| 9 | Cụm công nghiệp BMC | 449 | 1.350 |
| 10 | Cụm công nghiệp Quảng Tâm | 420 | 1.350 |
| 11 | Cụm công nghiệp Krông Nô | 300 | 1.350 |
| 12 | Cụm công nghiệp Trúc Sơn | 720 | 1.350 |
| 13 | Cụm công nghiệp Đắk R'Lấp | 600 | 1.350 |
| 14 | Cụm công nghiệp Đắk Song | 600 | 1.350 |
| 15 | Cụm công nghiệp Đắk R'la | 720 | 1.350 |
| 16 | Cụm công nghiệp Gia Nghĩa | 720 | 1.350 |
| 17 | Cụm công nghiệp Quảng Khê | 720 | 1.350 |
| 18 | Cụm công nghiệp Nam Dong | 720 | 1.350 |
| | Tổng nhu cầu dùng nước công nghiệp (m³/ng.đ) | 15.343 | 117.972 |

c) Định hướng phát triển:

1. Phân vùng cấp nước

Đến năm 2050 tỉnh Đắk Nông sẽ được quy hoạch có 18 đô thị tích hợp thành 14 đô thị (riêng đô thị Đắk R'lấp gồm 03 đô thị), bao gồm đô thị Gia Nghĩa và 13 đô thị khác, bao gồm:

Dựa trên cơ sở từng khu vực, bán kính, theo các hành lang kinh tế, và đặc trưng tương đồng về đặc điểm đô thị hình thành 03 vùng động lực phát triển chính gắn với hệ thống trung tâm đô thị (03 cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ) của tỉnh Đắk Nông. Cụ thể như sau:

- *Vùng động lực trung tâm*, gồm 10 đô thị: đô thị Gia Nghĩa là đô thị hạt nhân; đô thị Đắk R'lấp (06 đô thị: thị trấn Kiến Đức, Quảng Tín (trung tâm huyện mới), Kiến Thành), Đắk Ru (đô thị công nghiệp), Nghĩa Thắng và Đạo Nghĩa; Đô thị Quảng Khê (trung tâm H. Đắk G'long); đô thị Quảng Sơn (H. Đắk G'long) và đô thị du lịch Tà Đùng.

- *Vùng động lực phía Bắc*, gồm 03 đô thị: đô thị Ea T'ling (huyện Cư Jút) là đô thị hạt nhân; đô thị Đăk Mâm (H. Đăk Song) và đô thị Nam Dong (H. Cư Jút).

- *Vùng động lực phía Tây Bắc*, gồm 05 đô thị: đô thị Đăk Mil là đô thị hạt nhân trung tâm; đô thị Đức An (H. Đăk Song), đô thị Đăk Buk So (H. Tuy Đức); đô thị Đăk R'La (H. Đăk Mil) và đô thị Nâm N'Jang (H. Đăk Song).

Trên cơ sở quy hoạch chung phát triển hệ thống đô thị tỉnh Đăk Nông đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, nhu cầu dùng nước, quy hoạch khai thác nguồn nước, quy hoạch các tổ hợp Đô thị - công nghiệp – dịch vụ, vị trí địa lý. Quy hoạch cấp nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Đăk Nông năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 được chia làm 03 vùng chính cụ thể như sau:

Vùng 1 (Vùng động lực trung tâm, nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ Hồ Đăk R'Tih và 1 phần nước mặt từ hồ Đăk P'Lao, Hồ thôn 2): bao gồm đô thị Gia Nghĩa là đô thị hạt nhân; đô thị Đăk R'lấp (03 đô thị: thị trấn Kiến Đức, Quảng Tín (trung tâm huyện mới), Kiến Thành), Đăk Ru (đô thị công nghiệp) và Đạo Nghĩa; Đô thị Quảng Khê (trung tâm H. Đăk G'long); đô thị Quảng Sơn (H. Đăk G'long) và đô thị du lịch Tà Đùng.

Vùng 2 (Vùng động lực phía Bắc, nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ sông Sêrêpôk và Hồ thủy lợi K26): Bao gồm các đô thị: đô thị Ea T'ling (huyện Cư Jút) là đô thị hạt nhân; đô thị Đăk Mâm (H. Đăk Song) và đô thị Nam Dong (H. Cư Jút).

Vùng 3 (Vùng động lực phía Tây Bắc, nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ Hồ Tây, hồ Đăk R'La, hồ Đăk R'Long và 1 phần nước mặt từ hồ Đăk Buk So): Bao gồm các đô thị: đô thị Đăk Mil là đô thị hạt nhân trung tâm; đô thị Đức An (H. Đăk Song), đô thị Đăk Buk So (H. Tuy Đức); đô thị Đăk R'La (H. Đăk Mil) và đô thị Nâm N'Jang (H. Đăk Song).

Hiện nay, tổng công suất thực tế của các nhà máy nước tại các đô thị tỉnh Đăk Nông hiện nay khoảng 19.200 m³/ngày bao gồm các nhà máy nước ngầm và nước mặt, trong khi đó nhu cầu dùng nước sinh hoạt trong các giai đoạn tiếp theo tiếp tục tăng thêm, năm 2030 là 82.318 m³/ngày, năm 2050 là 213.924 m³/ngày. Để cấp đủ cho các nhu cầu cấp nước đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 cần phải phát triển hệ thống cấp nước các vùng, các đô thị bao gồm khai thác hợp lý các nguồn nước mặt, xây dựng mới các nhà máy nước mặt, nước ngầm cùng phát triển đồng bộ mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối nước.

2. Nguồn nước:

- Nguồn nước mưa:

Trên địa bàn Tỉnh, mưa có xu hướng tăng dần từ vùng thấp đến vùng cao. Các sườn núi có hướng đón gió lượng mưa tăng lên, ngược lại các thung lũng khuất gió có lượng mưa năm giảm. Lượng mưa trung bình ở Đăk Nông dao

động từ 1600-1900mm. Trong những tháng mùa mưa, lượng mưa trên địa bàn Tỉnh chiếm 80-85% lượng mưa cả năm, số ngày mưa trung bình năm trên cao nguyên Đắk Nông là 140-150 ngày, các nơi khác là 100-120 ngày. Đắk Nông có sự biến động khá lớn về lượng mưa, trong các năm. Đặc biệt đã đo được có năm nhiều mưa, lượng mưa gấp 2 lần lượng mưa năm ít nhất. Cường độ mưa lớn nhất ứng với chu kỳ 1 năm tại trạm Đắk Nông là 260 l/s. ha.

Nước mưa phân bố theo mùa, chủ yếu tập trung vào mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 (chiếm khoảng 80-85% tổng lượng mưa cả năm). Lượng mưa ở Đắk Nông tháng nhỏ nhất < 10mm. Tổng lượng mưa rơi trên diện tích toàn Tỉnh trong một năm xấp xỉ $1900\text{mm} \times 65,0927 \text{ km}^2 = 12,368 \times 10^9 \text{ m}^3$.

- Nguồn nước mặt:

Trên địa bàn Tỉnh, mật độ sông suối lớn nhất đạt xấp xỉ 1,1 km/km² và nhỏ nhất ở mức gần 0,2km/km². Tổng lượng dòng chảy của hệ thống sông này đạt khoảng 5,22 km³/năm, mô đun dòng chảy khoảng 30,5 l/s.km².

Chất lượng nước các sông ở Đắk Nông có đặc trưng thường có độ tổng khoáng hóa nhỏ $M < 1 \text{ g/l}$, nước thuộc loại siêu nhạt; độ đục nhỏ. Thành phần hóa học của nước các sông, các hồ khá tốt, thuộc loại Bicacbonat Clorua Natri Canxi hoặc Natri Magiê Canxi, có phản ứng trung tính.

Tổng trữ nước trung bình hàng năm 11,0 tỷ m³/năm

Trữ lượng nước tháng kiệt nhất 0, 58 tỷ m³/tháng.

Hệ thống sông, suối trên địa bàn Tỉnh khá phong phú nhưng phân bố không đều, do địa hình dốc nên khả năng giữ nước kém, những khe suối nhỏ hầu như không có nước trong mùa khô. Nằm ở vùng cao nên Đắk Nông là phần thượng nguồn của các sông lớn, nằm trong phạm vi lưu vực của 2 hệ thống sông chính: Hệ thống sông Mê Kông và hệ thống sông Đồng Nai.

Hệ thống hồ đập: Bên cạnh hệ thống sông, suối khá phong phú, trên địa bàn Tỉnh hiện nay có rất nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo, các hồ này có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống và du lịch, vừa là nơi trữ nước trong mùa khô vừa có chức năng sinh thái và cảnh quan trong vùng.

Toàn Tỉnh hiện có trên 170 hồ, đập và công trình thủy lợi với tổng dung tích hữu ích vào khoảng 206 triệu mét khối.

- Nguồn nước ngầm:

Phần lớn địa bàn Tỉnh Đắk Nông tồn tại 2 tầng chứa nước có khả năng khai thác để cung cấp nước ở mọi qui mô lớn và nhỏ, đó là:

Tầng chứa nước trong các phun trào Bazan Pleistocen trung (β QII)

Tầng chứa nước trong các phun trào Bazan Neogen- pleistocen hạ (β N2 - QI)

Ngoài các tầng chứa nước trên còn có các thể địa chất chứa nước rất kém hoặc không chứa nước khác.

Nhìn chung, tài nguyên nước ngầm trên địa bàn Tỉnh Đắk Nông tương đối phong phú, nhưng chỉ tập trung ở khối Bazan Đắk Nông - Đắk Mil. Ngoài ra ở một số khối Bazan khác có trữ lượng nước ngầm nhỏ hơn. Tại những khu vực này có thể khai thác nước theo mô hình cấp nước tập trung kiểu lỗ khoan công nghiệp, với chiều sâu khai thác từ 80 -100 m, lưu lượng khai thác đạt trên 200 m³/ngày, cá biệt ở một số khu vực trữ lượng nước ngầm không nhiều.

- Đánh giá nguồn nước:

+ Về nguồn nước mưa: Lượng mưa ở Đắk Nông phân bố không đều giữa các tháng và đặc biệt là giữa 2 mùa trong năm. Việc sử dụng nước mưa khó có khả năng đáp ứng nhu cầu nước ăn uống cả năm cho một hộ gia đình.

+ Về nguồn nước mặt: Nhìn chung, trữ lượng nước mặt ở Đắk Nông tương đối lớn, tuy nhiên phân bố không đều theo không gian và thời gian. Tổng trữ lượng nước mặt trên địa bàn toàn Tỉnh hàng năm gần 11 tỷ m³, trữ lượng nước tháng kiệt nhất 0,58 tỷ m³. Khả năng khai thác sử dụng được phép ở mức 20% lưu lượng tính theo tháng kiệt nhất, trữ lượng nước của các sông suối ít nhất cấp cho các nhu cầu đạt 116 triệu m³/tháng (1.392 triệu m³/năm). Do Tỉnh Đắk Nông có đặc điểm địa hình cao, là thượng nguồn của các con sông, vì vậy chất lượng nước sông, hồ ở Đắk Nông tương đối tốt, đây là nguồn cung cấp nước cho ăn uống và sinh hoạt, đặc biệt cho khu vực nông thôn và khu vực hiểm nước ngầm.

+ Về nguồn nước ngầm: Qua các nghiên cứu cho thấy, trữ lượng nước ngầm ở Đắk Nông tương đối phong phú, nhưng chỉ tập trung ở khối Bazan Đắk Nông - Đắk Mil, với tổng trữ lượng khai thác tiềm năng gần 260.000 m³/ngày.đêm. Chất lượng nguồn nước ngầm hầu hết đảm bảo cho ăn uống và sinh hoạt. Tuy nhiên, do các lớp đất bề mặt chủ yếu là đất đỏ bazalt ít thấm nước và cát lẫn sỏi làm dòng chảy trong các giếng bị hạn chế vì vậy không khả thi cho việc sử dụng làm nguồn nước dùng cho sinh hoạt.

Nước các hồ đập: Tổng lượng nước mặt trong các hồ chứa toàn Tỉnh ở tháng kiệt nhất khoảng 16,63 triệu m³. Khả năng khai thác sử dụng ở mức 20% lưu lượng tính theo tháng kiệt nhất, lượng nước có khả năng cung cấp trong 1 tháng là 3.33 triệu m³/tháng hay 40 triệu m³/năm (do mùa mưa hồ được cung cấp nước và chỉ tính lượng nước dự trữ trong các tháng mùa khô).

Qua cân đối giữa nhu cầu sử dụng và khả năng cung cấp của các nguồn nước đến năm 2050 cho toàn Tỉnh, tài nguyên nước mặt và nước dưới đất hoàn toàn có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu trên địa bàn. Tuy nhiên, lượng nước phân bố không đều giữa 2 mùa khô và mùa mưa, do đó cần phải có giải pháp khai thác, dự trữ và sử dụng hợp lý giữa các tháng trong năm.

3. Phương án phát triển cấp nước đô thị

Vùng 1 bao gồm:

- Thành phố Gia Nghĩa:

Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước Thành phố Gia Nghĩa. Khai thác nước mặt từ hồ thủy điện Đăk R’Tih, công suất thiết kế 12.000 m³/ngđ.

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Gia Nghĩa bao gồm 4 khu xử lý:

+ Nhà máy cấp nước Gia Nghĩa sẽ cung cấp nước cho 5 phường nội thị và 3 xã ngoại thị Đăk Nia, Đăk R’Moan, Quảng Thành. Khai thác nước mặt từ hồ thủy điện Đăk R’Tih, công suất dự kiến 12.000 m³/ngđ

+ Nhà máy cấp nước Nhân Cơ sẽ cung cấp nước cho khu vực các xã Nhân Cơ, xã Nhân Đạo, xã Đăk Wer. Khai thác nước mặt từ hồ thủy điện Đăk R’Tih, công suất dự kiến 2.500 m³/ngđ

+ Trạm cấp nước Đăk Ha, khai thác nước ngầm, sẽ cấp nước cho khu vực trung tâm xã Đăk Ha, công suất dự kiến 500 m³/ngđ

+ Trạm cấp nước Trường Xuân, khai thác nước ngầm, sẽ cấp nước cho khu vực trung tâm xã Trường Xuân, công suất dự kiến 500 m³/ngđ

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Gia Nghĩa bao gồm 4 khu xử lý:

+ Nhà máy cấp nước Gia Nghĩa khai thác nước mặt từ hồ thủy điện Đăk R’Tih, công suất dự kiến 29.500 m³/ngđ.

+ Nhà máy cấp nước Nhân Cơ khai thác nước mặt từ hồ thủy điện Đăk R’Tih, công suất dự kiến 10.000 m³/ngđ.

+ Trạm cấp nước Đăk Ha, khai thác nước ngầm, công suất dự kiến 2.500 m³/ngđ.

+ Trạm cấp nước Trường Xuân, khai thác nước ngầm, công suất dự kiến 2.500 m³/ngđ.

- Đô thị Kiến Đức, Đô thị Kiến Thành, Đô thị Quảng Tín, Đô thị Quảng Tín, Đô thị Nghĩa Thắng, Đô thị Đăk Ru, Đô thị Đạo Nghĩa - Huyện Đăk R’Lấp:

Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Kiên Đức hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk P'Lao với công suất thiết kế 1.000 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Kiên Đức hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk P'Lao với công suất yêu cầu 7.000 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Kiên Đức hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk P'Lao với công suất yêu cầu 24.000 m³/ng.đ.

Đô thị Quảng Khê, Huyện Đăk G'long:

Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước trung tâm Huyện Đăk G'Long hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ thôn 2 với công suất thiết kế 700 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2030 Cải tạo trạm cấp nước trung tâm Huyện Đăk G'Long khai thác nguồn nước mặt hồ thôn 2 với công suất yêu cầu 3.100 m³/ng.đ

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp trạm cấp nước đô thị Quảng Khê khai thác nguồn nước mặt hồ thôn 2 với công suất yêu cầu 7.800 m³/ng.đ

Đô thị Quảng Sơn, Huyện Đăk G'Long:

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Quảng Sơn khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk Rung (thôn 3B xã Quảng Sơn) với công suất yêu cầu 1.000 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Quảng Sơn khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk Rung (thôn 3B xã Quảng Sơn) với công suất yêu cầu 4.500 m³/ng.đ.

Đô thị Tà Đùng, Huyện Đăk G'long:

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Tà Đùng khai thác nguồn nước mặt hồ Tà Đùng với công suất yêu cầu 600 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Tà Đùng khai thác nguồn nước mặt hồ Tà Đùng với công suất yêu cầu 5.400 m³/ng.đ.

Vùng 2 bao gồm:

- Đô thị EaT'Ling:

Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Ea T'Ling hiện đang khai thác nguồn nước mặt sông Sêrêpôk với công suất thiết kế 2.000 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Ea T'Ling khai thác nước mặt sông Sêrêpôk với công suất yêu cầu 4.600 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Ea T'ling khai thác nước mặt sông Sêrêpôk với công suất yêu cầu 11.600 m³/ng.đ

- Đô thị Đăk Mâm, Huyện Krông Nô:

Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Đăk Mâm, khai thác nước hồ thủy lợi K62, công suất thiết kế 1.000 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đăk Mâm khai thác nước hồ thủy lợi K62, công suất yêu cầu 2.800 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đăk Mâm khai thác nước hồ thủy lợi K62, công suất yêu cầu 7.800 m³/ng.đ.

- Đô thị Nam Dong, Huyện Cư Jút:

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Nam Dong khai thác nguồn nước mặt sông Sêrêpôk với công suất yêu cầu 1.000 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Nam Dong khai thác nguồn nước mặt sông Sêrêpôk với công suất yêu cầu 2.700 m³/ng.đ.

Vùng 3 bao gồm:

- Đô thị Đăk Mil:

Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Đăk Mil, khai thác nước hồ Tây công suất thiết kế 2.000 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Đăk Mil khai thác nước hồ Tây và hồ Đăk Săk, công suất yêu cầu 6.200 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đăk Mil khai thác nước hồ Tây và hồ Đăk Săk, công suất yêu cầu 15.600 m³/ng.đ.

- Đô thị Đức An, Huyện Đăk Song:

Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Đức An, trước đây khai thác nguồn nước ngầm (hiện nay 3 trong tổng số 5 giếng đã ngừng hoạt động), hiện nay khai thác nước hồ Đăk R'Long với công suất thiết kế 1.000 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Đức An, khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk R'Long, công suất yêu cầu 2.800 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Đức An, khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk R'Long, công suất yêu cầu 7.800 m³/ng.đ.

- Đô thị Đăk Buk So, Huyện Tuy Đức:

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Đăk Buk So khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk Buk So với công suất yêu cầu 3.400 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị đô thị Đắk Buk So khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk Buk So với công suất yêu cầu 9.400 m³/ng.đ.

- *Đô thị Đắk R'La, Huyện Đắk Mil:*

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Đắk R'La khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk R'La với công suất yêu cầu 600 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị đô thị Đắk R'La khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk R'La với công suất yêu cầu 1.800 m³/ng.đ.

- *Đô thị Năm N'Jang, Huyện Đắk Song:*

Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Năm N'Jang khai thác nguồn nước mặt hồ Năm N'Jang với công suất yêu cầu 600 m³/ng.đ.

Giai đoạn đến năm 2050 nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Năm N'Jang khai thác nguồn nước mặt hồ Năm N'Jang với công suất yêu cầu 1.800 m³/ng.đ.

4. Phương án phát triển cấp nước nông thôn

Đối với các điểm dân cư nông thôn, tùy theo tình hình cụ thể sẽ tổ chức cấp nước theo các hình thức khác nhau.

Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước mặt sông, suối, hồ đập thủy lợi. Kết hợp khai thác nguồn nước ngầm vào mùa khô.

Hệ thống cấp nước tập trung: áp dụng cho các điểm dân cư tập trung, các trung tâm xã. Khắc phục sửa chữa các công trình cấp nước nông thôn đang ngừng hoạt động do không vận hành đúng quy trình kỹ thuật và đồng thời đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung cho các điểm dân cư nông thôn để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu của người dân.

5. Phương án phát triển cấp nước sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp

Dự kiến trong các giai đoạn quy hoạch tiếp theo, giải pháp cấp nước sản xuất cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cũng sẽ theo phương án cấp nước tại chỗ.

Bảng 22. Tổng hợp các công trình cấp nước công nghiệp Tỉnh Đắk Nông

| TT | Các điểm / cụm công nghiệp | Địa điểm xây dựng | Lưu lượng yêu cầu (m ³ /ng.đ) | | Nguồn nước dự kiến |
|----|----------------------------|------------------------------|--|---------|---------------------------|
| | | | GD 2030 | GD 2050 | |
| 1 | Khu CN Tâm Thắng | Xã Tâm Thắng - Huyện Cư Jút | 2.200 | 3.300 | Sông Srêpôk, hồ Buôn Koup |
| 2 | Khu công nghiệp Nhân cơ | Xã Nhân Cơ - Huyện Đắk R'lấp | 1.800 | 2.700 | Sông Đắk R'Tih |
| 3 | Khu công nghiệp Nhân cơ 2 | Xã Nhân Cơ - Huyện Đắk R'lấp | 4.800 | 7.200 | Sông Đắk R'Tih |

| TT | Các điểm / cụm công nghiệp | Địa điểm xây dựng | Lưu lượng yêu cầu (m ³ /ng.đ) | | Nguồn nước dự kiến |
|----|--|---|--|----------------|----------------------------------|
| | | | GD 2030 | GD 2050 | |
| 4 | Khu công nghiệp Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn - Huyện Đắk Glong | 0 | 18.000 | Hồ Đắk Ru kết hợp Nước ngầm |
| 5 | Khu công nghiệp Đắk Ru | Xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp | 0 | 18.000 | Hồ Đắk Ru 1, 2 |
| 6 | Khu công nghiệp Đắk Song I | Xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song | 0 | 18.000 | Hồ thủy lợi Năm N'Jang |
| 7 | Khu công nghiệp Đắk Song II | Xã Đắk N'Drung, Năm N'Jang (huyện Đắk Song) | 0 | 36.000 | Hồ thủy lợi Đắk N'Drung |
| 8 | Cụm công nghiệp Thuận An | Xã Thuận An - Huyện Đắk Mil | 700 | 1.400 | Hồ Núi Lửa |
| 9 | Cụm công nghiệp BMC | Xã Đắk Ha - Huyện Đắk Glong | 500 | 1.400 | Suối Đắk Nur |
| 10 | Cụm công nghiệp Quảng Tâm | Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức | 500 | 1.400 | Nước ngầm |
| 11 | Cụm công nghiệp Krông Nô | Xã Đắk D'ro và Nam Đà, huyện Krông Nô | 300 | 1.400 | Hồ Đắk M'Hang |
| 12 | Cụm công nghiệp Trúc Sơn | Xã Trúc Sơn - Huyện Cư Jút | 800 | 1.400 | Sông Srêpôk |
| 13 | Cụm công nghiệp Đắk R'Lấp | Xã Quảng Tín - Huyện Đắk R'Lấp | 600 | 1.400 | Hồ Đắk P'Lao |
| 14 | Cụm công nghiệp Đắk Song | Xã Thuận Hạnh - Huyện Đắk Song | 600 | 1.400 | Hồ Đắk M'Rung |
| 15 | Cụm công nghiệp Đắk R'La | Xã Đắk R'La - Huyện Đắk Mil | 800 | 1.400 | Sông Đắk Giang kết hợp Nước ngầm |
| 16 | Cụm công nghiệp Gia Nghĩa | Xã Đắk Nĩa – Tp Gia Nghĩa | 800 | 1.400 | Hồ Đắk R'Tih |
| 17 | Cụm công nghiệp Quảng Khê | Xã Quảng Khê - Huyện Đắk Glong | 800 | 1.400 | Hồ Quảng Khê (xây mới) |
| 18 | Cụm công nghiệp Nam Dong | Xã Nam Dong, huyện Cư Jút | 800 | 1.400 | Sông Đắk krong |
| | Tổng nhu cầu dùng nước công nghiệp (m³/ng.đ) | | 16.000 | 118.600 | |

bền lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy theo quy định. Vị trí lấy nước phải thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra vào; số lượng bến trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450m. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4 m và chiều dày lớp nước $\geq 0,5m$.

- Các công viên có hồ nước trong khu đô thị phải có lối tiếp cận và bãi đỗ xe có kích thước không nhỏ hơn 12x12m.

- Với những nơi không có nước hoặc không có nước vào mùa khô phải đào ao hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

- Trên mạng ống cấp nước đô thị, phải bố trí các trụ nước chữa cháy (trụ nổi hoặc trụ ngầm) dọc theo đường xe chạy và cách nhau không quá 150m bảo đảm theo tiêu chuẩn quy định. Đối với trụ nổi lắp đặt trên vỉa hè, cạnh đường giao thông phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu giữa trụ nước và tường các ngôi nhà không dưới 5m và cách mép vỉa hè không quá 2,5m.”

d) Giải pháp bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước

1. Khoảng cách ly bảo vệ các nhà máy nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

Hành lang bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m.

Bảng 23. Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước

| Loại nguồn nước và khu vực bảo vệ | Phạm vi bảo vệ (m) | Nội dung cấm |
|--|---------------------------|---|
| Nguồn nước mặt: Từ điểm lấy nước: - Lên phía thượng nguồn - Xuôi phía hạ nguồn | 200- 500 100- 200 | - Xây dựng. - Xả nước thải, chăn nuôi. - Tắm giặt. |
| Nguồn nước ngầm: Xung quanh giếng khoan với bán kính | 25 | - Xây dựng - Đào hố phân, rác, hố vôi - Chăn nuôi, đổ rác |
| Hồ chứa, đập nước: - Bờ hồ bằng phẳng - Bờ hồ dốc | 300 Toàn khu vực | Xây dựng, chăn nuôi, trồng cây ăn quả. |

2. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước:

- *Bảo vệ chất lượng nước mặt:* Kiểm soát các nguồn ô nhiễm nước mặt. Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hiện hành phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- *Bảo vệ tài nguyên nước ngọt của các sông, hồ, nước ngầm*: Đánh giá chất lượng nước các sông, hồ trong vùng và đề xuất các giải pháp quản lý thích hợp, đặc biệt đối với sông hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; xác định các nguồn gây rủi ro và xây dựng chương trình kiểm soát, quản lý rủi ro.

- *Bảo vệ các nguồn nước ngầm*: Tổ chức điều tra cơ bản và lồng ghép quan trắc tài nguyên nước ngầm vào chương trình quan trắc tổng hợp môi trường. Xây dựng chương trình kiểm soát khí thải từ cơ sở công nghiệp. Triển khai các biện pháp hiệu quả giảm thiểu và ngăn ngừa bụi do giao thông tại các nút giao thông chính.

(2) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu chung:

Phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hoá, tăng dần mức đảm bảo phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ..., đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước thực hiện quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Xác định cụ thể các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Mục tiêu cụ thể:

- *Cấp nước*: Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức bảo đảm tưới 85%, trong đó:

+ Đến năm 2030 mục tiêu tổng diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt khoảng 40% tổng diện tích cần tưới. Diện tích tưới được từ công trình thủy lợi và các nguồn khác là 90%.

+ Đến năm 2050 mục tiêu tổng diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt khoảng 60% tổng diện tích cần tưới. Diện tích tưới được từ công trình thủy lợi và các nguồn khác cơ bản là 95% - 100%.

+ Đảm bảo cấp, tạo nguồn nước cho khu đô thị, công nghiệp, du lịch dịch vụ và sinh hoạt nông thôn từ các công trình thủy lợi; phấn đấu đạt tỷ lệ 90% - 100% số dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh, trong đó 50% số dân được dùng nước sạch theo QCVN.

- *Tiêu thoát nước và bảo vệ môi trường:*

+ Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, mưa lớn gây ngập, úng..., kết hợp giải pháp công trình và giải pháp phi công trình.

+ Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do ngập, úng cho các đô thị, khu dân cư, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và các hoạt động kinh tế - xã hội khác hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

+ Hệ thống xử lý nước thải phải xây dựng đồng bộ cho từng lưu vực, lựa chọn các giải pháp thu gom và xử lý phù hợp với từng khu chức năng: Đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp.

Giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2050: 100% các đô thị xây dựng hệ thống gom nước thải. Nước thải phát sinh được thu gom và xử lý 100% tại các trạm xử lý nước.

Cập nhật tính toán lại hệ số tiêu thoát phù hợp với thực tế yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội, đô thị hóa và phát triển hạ tầng. Chủ động tiêu thoát nước ra các sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp.

b) Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

- Tiếp tục đầu tư duy tu, bảo dưỡng, cải tạo, xây dựng mới thay thế các công trình hiện có đang bị xuống cấp đảm bảo diện tích tưới hiện có.

- Kiên cố hóa các công trình đầu mối, kênh mương nhằm tiết kiệm nước, tăng diện tích tưới chủ động.

- Xây dựng mới một số công trình tăng diện tích tưới, chủ yếu tập trung vào mở rộng diện tích tưới các cây trồng chủ lực, cây trên vùng đất dốc, cây ăn quả, công nghiệp.

- Sử dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước nhất là đối với cây màu và cây lâu năm, cây ăn quả như tưới nhỏ giọt,...

- Trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn để tạo nguồn sinh thủy về mùa kiệt và tránh được lũ dòn, lũ quét bảo vệ được công trình và hạ tầng dân sinh.

- Các công trình được xây dựng mới cần được đa mục tiêu hóa như cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, nuôi thủy sản....

- Các giải pháp cụ thể gồm: Đầu tư cải tạo, xây dựng mới thay thế các công trình hiện có đang bị xuống cấp, kiên cố các công trình tạm nhằm đảm bảo an toàn đập và tưới chắc các diện tích tưới hiện có:

1. Giai đoạn 2021 – 2030: Đến năm 2030 toàn tỉnh công trình nâng cấp và xây mới là 106 công trình thủy lợi các loại (nâng cấp 51 công trình, xây dựng mới 55 công trình), đảm bảo cấp nước tưới cho 26.402 ha (lúa 2.477 ha; màu 4.545 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 19.380 ha).

- *Lưu vực sông SrêPok:* Đến năm 2030 trên lưu vực nâng cấp và xây mới là 36 công trình thủy lợi các loại (nâng cấp 12 công trình, xây dựng mới 24 công trình), đảm bảo cấp nước tưới cho 11.951 ha (lúa 1.651 ha; màu 1.779 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 8.521 ha).

- *Lưu vực sông Krông Nô:* Đến năm 2030 trên lưu vực nâng cấp và xây mới là 25 công trình thủy lợi các loại (nâng cấp 14 công trình, xây dựng mới 11 công trình), đảm bảo cấp nước tưới cho 7.101 ha (lúa 532 ha; màu 1.247 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 5.322 ha).

- *Lưu vực sông Đồng Nai:* Đến năm 2030 trên lưu vực nâng cấp và xây mới là 35 công trình thủy lợi các loại (nâng cấp 19 công trình, xây dựng mới 16 công trình), đảm bảo cấp nước tưới cho 6.319 ha (lúa 233 ha; màu 1.369 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 4.717 ha).

- *Lưu vực sông Bé:* Đến năm 2030 trên lưu vực nâng cấp và xây mới là 10 công trình thủy lợi các loại (nâng cấp 6 công trình, xây dựng mới 4 công trình), đảm bảo cấp nước tưới cho 1.031 ha (lúa 61 ha; màu 150 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 820 ha).

Như vậy đến năm 2030 toàn tỉnh Đắk Nông có tổng số 339 công trình thủy lợi các loại (giai đoạn 2030 nâng cấp 51 công trình trong 284 công trình hiện trạng, xây mới 55 công trình). Tổng diện tích cấp nước tưới đến năm 2030 là 76.427ha (lúa 9.639 ha; màu 10.666 ha; cà phê và tiêu 56.122 ha). Như vậy tỷ lệ được cấp nước tưới của tỉnh ở thời điểm này từ các công trình thủy lợi chính và công trình thủy lợi nhỏ và thủy lợi nội đồng đạt khoảng 40%. Cùng với diện tích được tưới từ các công trình thủy điện, ao, hồ nhỏ, sông suối và nguồn nước ngầm với diện tích khoảng 95.000 ha. Đưa diện tích được tưới đến giai đoạn này khoảng 90% so với diện tích yêu cầu tưới.

2. Giai đoạn 2031 – 2050: Đến năm 2050 toàn tỉnh công trình xây mới là 127 công trình thủy lợi các loại, đảm bảo cấp nước tưới cho 30.629 ha (lúa 1.845 ha; màu 10.040 ha; cà phê và cây tiêu 18.744 ha).

- *Lưu vực sông SrêPok:* Đến năm 2050 trên lưu vực xây mới là 34 công trình thủy lợi các loại, đảm bảo cấp nước tưới cho 11.428 ha (lúa 675 ha; màu 2.285 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 8.447 ha).

- *Lưu vực sông Krông Nô:* Đến năm 2050 trên lưu vực xây mới là 12 công trình thủy lợi các loại, đảm bảo cấp nước tưới cho 1.960 ha (lúa 0 ha; màu 1.625 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 335 ha).

- *Lưu vực sông Đồng Nai*: Đến năm 2050 trên lưu vực xây mới là 55 công trình thủy lợi các loại, đảm bảo cấp nước tưới cho 11.086 ha (lúa 1.160 ha; màu 5.489 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 4.437 ha).

- *Lưu vực sông Bé*: Đến năm 2050 trên lưu vực xây mới là 26 công trình thủy lợi các loại, đảm bảo cấp nước tưới cho 6.155 ha (lúa 10 ha; màu 620 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 5.525 ha).

Như vậy đến năm 2050 toàn tỉnh Đắk Nông có tổng số 466 công trình thủy lợi các loại. Tổng diện tích cấp nước tưới đến năm 2050 là 107.056 ha (lúa 11.484 ha; màu 20.706 ha; cà phê và tiêu 74.866 ha). Tỷ lệ được cấp nước tưới của tỉnh ở thời điểm này từ các công trình chính và công trình thủy lợi nhỏ và thủy lợi nội đồng đạt khoảng 60%. Cùng với diện tích được tưới từ các công trình thủy điện, ao, hồ nhỏ, sông suối và nguồn nước ngầm với diện tích khoảng 90.000 ha. Đưa diện tích được tưới đến giai đoạn này khoảng 95% so với diện tích yêu cầu tưới.

c) Phương án đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

- Phát triển đầu tư kết cấu hạ tầng thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tăng cường hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; đây là nhiệm vụ quan trọng góp phần phát huy hiệu quả công trình thủy lợi, phục vụ nhu cầu sử dụng nước trong nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích, gắn với xây dựng nông thôn mới;

- Người dân đóng vai trò chủ thể trong phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm và xây dựng nông thôn mới; Nhà nước có chính sách hỗ trợ thông qua các tổ chức thủy lợi cơ sở, tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế;

- Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên cơ sở kết hợp giữa giải pháp công trình và phi công trình, bao gồm đầu tư kết cấu hạ tầng thủy lợi và tăng cường hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ.

- Huy động các nguồn lực, sự tham gia của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng, quản lý khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Đến năm 2025, đảm bảo nguồn nước tưới tăng thêm 5.000 ha diện tích cây trồng có nhu cầu tưới và sử dụng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất cho khoảng 2.000ha góp phần đảm bảo được nguồn nước phục vụ cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 đạt 85%.

- Thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định của Luật Thủy lợi; đến năm 2025 phấn đấu 70% tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả.

d) Giải pháp nguồn nước tưới phục vụ khu vực ứng dụng công nghệ cao, khu vực tập trung phát triển kinh tế

- *Đẩy mạnh tuyên truyền quản lý và sử dụng tài nguyên nước:*

+ Tuyên truyền đến chính quyền các cấp, người dân, hợp tác xã, tổ dùng nước, các doanh nghiệp trực tiếp tham gia quản lý, cung cấp dịch vụ dùng nước thực hiện tốt các giải pháp quản lý và sử dụng nước.

+ Đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các huyện, các xã; tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện, thông tin truyền thông, trong các trường học, các hội thảo, lồng ghép vào các quy hoạch, đề án của các ngành, các địa phương.

+ Nâng cao nhận thức cộng đồng về thực thi pháp luật tài nguyên nước, xây dựng chương trình tuyên truyền rộng rãi đến các địa phương trong tỉnh và người dân để có nhận thức đúng đắn về hiệu quả và lợi ích của việc sử dụng nước tiết kiệm; công khai các thông tin và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước; khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước,....

- *Hoàn thiện cơ chế, chính sách:*

+ Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến nước theo hướng quản lý nhu cầu, kinh tế hóa, xã hội hóa, chuyển đổi số, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các sở, UBND các huyện, thành phố; tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch; huy động nguồn lực, tạo điều kiện, động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng ngành nước; khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước.

+ Rà soát, xây dựng hoàn chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích xây dựng công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, góp phần bảo đảm cân đối được nguồn nước ngọt ở quy mô từng hộ, thôn, xã, huyện, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- *Đẩy mạnh công cụ theo dõi, giám sát tài nguyên nước và cơ sở hạ tầng sử dụng nước:*

+ Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước, đánh giá thực trạng hoạt động công trình thủy lợi và khai thác, sử dụng nước khác, ưu tiên những vùng đang và có nguy cơ thiếu nước, những khu vực có nhu cầu khai thác nước tăng mạnh. Theo dõi, giám sát chặt chẽ nguồn nước, phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước.

+ Thực hiện điều tra kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước theo định kỳ.

+ Tăng cường giám sát tài nguyên nước, hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt trên cơ sở nền tảng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến; vận hành, cập nhật hệ thống thường xuyên, định kỳ kết nối hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá an ninh nguồn nước, hoạt động khai thác, sử dụng nước quốc gia.

+ Đầu tư bổ sung mạng lưới quan trắc, giám sát nước mặt; Xây dựng các trạm đo mưa, đo lưu lượng, mực nước.

- *Giải pháp khoa học công nghệ:*

+ Tăng cường đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến, từng bước chuyển đổi số để chủ động trong quản lý, khai thác và sử dụng nước đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

+ Tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu có liên quan đến thực trạng tài nguyên và đề xuất các giải pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước bền vững trên địa bàn tỉnh.

+ Áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới và ở Việt Nam trong công tác quản lý, vận hành như: Nâng cao năng lực dự báo mưa, dòng chảy nhằm xây dựng kế hoạch sử dụng nước hiệu quả đối với công trình thủy lợi; Áp dụng các công nghệ tưới tiên tiến, sử dụng nước tiết kiệm, công nghệ chống thất thoát, lãng phí nước nâng cao hiệu quả khai thác đối với công trình thủy lợi và công trình cấp nước tập trung; Áp dụng công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tăng hiệu suất quay vòng sử dụng nước đối với các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp, các nhà máy thủy điện,... áp dụng công nghệ trữ nước phân tán vùng đất dốc phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

+ Hiện đại hóa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu công trình khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường của Trung ương.

- *Trồng rừng và bảo vệ rừng:* đẩy mạnh công tác trồng rừng để tăng khả năng che phủ, tăng độ ẩm lưu vực, điều tiết nước tự nhiên nên phát triển diện tích rừng sẽ giúp bảo vệ an ninh nguồn nước tốt hơn.

- *Đầu tư xây mới, nâng cấp các công trình khai thác, sử dụng nước:* đầu tư xây mới các công trình trữ nước, điều hòa nguồn nước. Nâng cấp các công trình khai thác, sử dụng nước xuống cấp; chú trọng nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa, tăng dung tích trữ nước cho các hồ có điều kiện thủy văn thuận lợi; tu bổ hệ thống kênh mương nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho công trình hiện có.

- *Đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm nước*

+ Đầu tư, mở rộng công nghệ tưới hiện đại, tưới tiết kiệm nước gắn với hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, hợp tác xã có diện tích canh tác từ 5 ha trở lên để giảm chi phí đầu tư trang thiết bị máy bơm, đường ống,... và khai thác hiệu quả, phát huy tối đa giá trị sử dụng của hệ thống tưới.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu hoàn thiện các quy trình, kỹ thuật tưới cho các loại cây trồng.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu tích hợp các công nghệ, thiết bị tưới với các công nghệ, thiết bị trong giám sát, điều khiển hệ thống tưới, trong giám sát xác định nhu cầu nước của cây trồng, hướng tiệm cận công nghệ 4.0.

+ Gắn tưới với canh tác nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác theo chuỗi giá trị gia tăng.

9.2.6. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước và cao độ nền, thoát nước thải

(1) Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm phát triển

Quy hoạch cao độ nền và thoát nước tỉnh Đắk Nông phải tuân thủ theo định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh Đắk Nông.

Quy hoạch cao độ nền và thoát nước gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững, trong đó chú trọng bảo vệ các lưu vực sông, cảnh quan sông suối tự nhiên, ao hồ trong vùng và khu vực trên cơ sở quản lý toàn diện lưu vực sông, phù hợp với hệ thống sông nội tỉnh.

Xử lý ô nhiễm môi trường bao gồm nước thải và cả nước mưa ban đầu.

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với từng khu vực quy hoạch, đảm bảo hiệu quả, kinh tế, công nghệ và bền vững môi trường. Phù hợp với tốc độ phát triển đô thị hóa và kinh tế- xã hội, từng bước hoàn thiện hệ thống thoát nước cho từng khu vực và dự báo các tác động của biến đổi khí hậu và phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam đã công bố.

Ưu tiên đầu tư hệ thống thoát nước mặt và giải quyết chống ngập cho các khu dân cư tập trung đã và đang hình thành.

b) Mục tiêu phát triển

1. Cao độ nền và thoát nước mặt:

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Đảm bảo nền xây dựng các đô thị và khu chức năng (khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, di tích...) tuân thủ theo đúng quy hoạch được duyệt, ổn định nền đất, tránh các tai biến địa chất. Thoát nước đô thị và khu chức năng trong mối quan hệ tổng thể quản lý tiêu thoát lũ sông có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu. Xoá bỏ tình trạng ngập thường xuyên trong mùa mưa tại các đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh. Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước lên 80-95%, đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của hệ thống. Các công

trình thu nước mặt, các tuyến cống, mương đi qua khu dân cư tập trung đảm bảo yêu cầu không gây ô nhiễm môi trường. Toàn bộ hệ thống cống thoát nước được quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và theo định kỳ.

- *Tầm nhìn đến năm 2050*: Các đô thị hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt giải quyết triệt để tình trạng ngập úng cục bộ. Xây dựng hệ thống thoát nước bền vững. Xây dựng các công trình xử lý nước mặt đạt đầu đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Thoát nước thải:

- *Giai đoạn đến năm 2030*: Các đô thị và khu công nghiệp có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 90-95%, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Toàn bộ nước thải bệnh viện và nước thải các cơ sở công nghiệp trong đô thị được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả vào cống chung của đô thị hoặc xả ra môi trường.

- *Tầm nhìn đến năm 2050*: Các trạm xử lý nước thải đáp ứng 90-100% nhu cầu và nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Áp dụng công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, xử lý nước thải bậc cao để tái sử dụng nước tưới cây, rửa đường và các nhu cầu khác tại các đô thị và khu công nghiệp.

(2) Dự báo nhu cầu phát triển

a) Nguyên tắc chung

Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương thủy lợi.

Xây dựng hệ thống thoát nước tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh.

Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng. Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống công bao.

Đối với các đô thị, khu, cụm công nghiệp sẽ xây dựng các khu/trạm xử lý nước thải (mỗi đô thị có thể có 1 hoặc nhiều khu xử lý nước thải). Việc xác định số lượng, vị trí các khu/trạm xử lý tùy thuộc vào quy hoạch sau này của đô thị và công nghiệp đó.

Các cơ sở sản xuất, điểm dân cư nông thôn thu gom và xử lý theo các hình thức phù hợp, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và thuận lợi để đầu tư, xây dựng và quản lý.

Đối với các vùng tiêu không tự chảy được sẽ xây trạm bơm và thoát nước cưỡng bức ra các sông. Tùy theo từng đô thị sẽ xây dựng trạm bơm tiêu riêng cho đô thị hoặc trạm bơm kết hợp giữa tiêu đô thị và thủy lợi.

Các loại nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Lựa chọn chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán, trận mưa thiết kế

Bảng 24. Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế

| STT | Tiêu chuẩn quy hoạch | Sông chính | Sông nhánh, suối, kênh mương chính | Kênh mương nhánh, cống thoát nước chính | Cống nhánh |
|-----|-------------------------------|--|--|---|------------|
| 1 | Chu kỳ lặp trận mưa tính toán | 50-100 năm và có tính đến lượng mưa tăng do BĐKH | 10 năm và có tính đến lượng mưa tăng do BĐKH | 5 năm | 2 năm |

b) Tiêu chí xác định cho cao độ nền và mạng lưới thoát nước mặt:

1. Chỉ tiêu đến năm 2030:

Các đô thị loại 1, loại 2 sẽ lấy chỉ tiêu là 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mặt; Ngoại thị chỉ tiêu \square 70% đường có hệ thống thoát nước mặt.

Đô thị loại 3 chỉ tiêu \square 80% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

Đô thị loại 4, loại 5 chỉ tiêu \square 70% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

Ngoại thị chỉ tiêu \square 50% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

2. Cao độ nền xây dựng:

Phải được tính toán với các trận mưa có tần suất P phù hợp với từng loại đô thị theo quy chuẩn hiện hành, nâng cao tối thiểu 0,3-0,5m với đất dân dụng và 0,5-0,8m với đất công nghiệp.

Đối với vùng Trung du và miền núi và đặc biệt là các khu vực có địa hình cao và độ dốc lớn của tỉnh như: khu vực phía Nam Khu Bảo Tồn thiên nhiên Nam Nung thuộc các huyện Đắk Song và huyện Đắk Glong; khu vực giáp ranh phía Đông Nam tỉnh thuộc các xã Đắk Som, xã Đắk Plao của huyện Đắk Glong; khu vực giáp ranh phía Tây của tỉnh thuộc xã Đắk Búk So của huyện Tuy Đức cần tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc $\leq 8\%$.

c) Tiêu chuẩn, chỉ tiêu cho thu gom và xử lý nước thải:

1. Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt:

- *Đô thị loại II, loại III, loại IV:*

+ Giai đoạn đến năm 2030: tiêu chuẩn thoát nước 120 lít/người.ngày đêm, tỷ lệ thu gom nước thải $\geq 80\%$.

+ Giai đoạn đến năm 2050: tiêu chuẩn thoát nước 150 lít/người.ngày đêm, tỷ lệ thu gom nước thải $\geq 90\%$.

- *Đô thị loại V:*

+ Giai đoạn đến năm 2030: tiêu chuẩn thoát nước 100 lít/người.ngày đêm, tỷ lệ thu gom nước thải $\geq 80\%$.

+ Giai đoạn đến năm 2050: tiêu chuẩn thoát nước 120 lít/người.ngày đêm, tỷ lệ thu gom nước thải $\geq 90\%$.

- *Các điểm dân cư nông thôn:*

+ Giai đoạn đến năm 2030: tiêu chuẩn thoát nước 60 lít/người.ngày đêm, tỷ lệ thu gom nước thải $\geq 80\%$.

+ Giai đoạn đến năm 2050: tiêu chuẩn thoát nước 80 lít/người.ngày đêm, tỷ lệ thu gom nước thải $\geq 90\%$.

2. Tiêu chuẩn nước thải công trình công cộng:

- Giai đoạn đến năm 2030 bằng 15% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

- Giai đoạn đến năm 2050 bằng 20% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

3. Tiêu chuẩn nước thải cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

- Giai đoạn đến năm 2030 là 20 m³/ha. ngày đêm.

- Giai đoạn đến năm 2050 là 30 m³/ha. ngày đêm.

d) Chất lượng nước thải sau khi xử lý

1. Nước thải sinh hoạt:

- Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực:

- QCVN 08-MT: 2015 “Chất lượng nước nước mặt”;

- TCVN 7222 – 2002 “Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có TXLNT tập trung

2. Nước thải công nghiệp:

Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN:40:2021, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3. Nước thải y tế:

Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

(3) Định hướng phát triển

a) Định hướng phát triển chung

1. Cao độ nền

- *Khu vực đô thị, công nghiệp:* Cao độ nền các đô thị được xác định trên cơ sở mực nước lớn nhất theo tần suất của các tuyến sông chính, cấp đô thị và mực nước của các cống xả qua đê tại các vùng được bảo vệ bởi đê. Cao độ thiết kế phù hợp với cao độ tự nhiên, chủ yếu san gạt cục bộ tạo mặt bằng trong ô đất, hạn chế khối lượng đào đắp.

Các khu vực dân cư trong đô thị, công trình hiện có và dự án đã xây dựng thì giữ nguyên cao độ, chỉ cải tạo hệ thống thoát nước. Tuy nhiên cần có các giải pháp về nền và thoát nước phù hợp để tránh ngập úng cục bộ, đảm bảo an toàn ổn định nền đất và công trình.

Khu dân cư tập trung nông thôn: Các khu vực dân cư nông thôn tập trung hiện trạng phần lớn không bị ảnh hưởng chế độ thủy văn khi mùa mưa lũ đến, chỉ có một số đất nông nghiệp ven sông suối ảnh hưởng ngập lũ.

Các khu dân cư cũ có nền thấp, dần dần cải tạo tôn nền; các khu dân cư hiện có, các khu vực dân cư, công trình xây dựng mới thiết kế đảm bảo cao độ thấp nhất lớn hơn cao độ ngập lụt của các tuyến sông suối lân cận.

Khu vực có độ dốc lớn: Khi xây dựng chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt phẳng cho công trình và phù hợp với cao độ tự nhiên xung quanh và cao độ các tuyến đường quy hoạch, đảm bảo hướng dốc về phía trục tiêu chính (sông suối hiện có cải tạo và các tuyến cống thoát nước mặt).

Khu vực dân cư, công trình nằm trong vùng ngập lụt và hành lang thoát lũ: Với các khu dân cư, công trình hiện có nằm trong khu vực ngập lụt, có nền thấp dần dần cải tạo nền tối thiểu cao hơn 0,3-0,5m so với mực nước lũ cấp III của các tuyến sông hoặc mực nước cao nhất của các sông nhánh, suối theo tần suất mưa $P=5-10\%$.

Với các khu vực nằm trong hành lang thoát lũ thì phải đảm bảo duy trì cao độ nền hiện trạng, đảm bảo các quy định về phòng chống lũ của Luật Đê điều và các Nghị định, thông tư liên quan.

2. Mạng lưới thoát nước mặt

Hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo tiêu thoát nước mưa trên toàn lưu vực trong đô thị. Mạng lưới kết cấu của hệ thống thoát nước mưa phải được nghiên cứu phù hợp với địa hình và quy hoạch san đắp nền.

Cao trình xả nước tại các cửa xả phù hợp với mực nước trung bình tại các vị trí cửa xả(nên chọn bằng cao trình ngập ở tần suất $p = 3 - 5$).

3. Mạng lưới thoát nước thải

Đối với khu vực đô thị dân cư hiện có, tận dụng hệ thống cống chung, xây dựng hệ thống nửa riêng, thu gom nước thải sẽ là cống chung kết hợp cống bao.

Đối với khu vực quy hoạch đô thị mới, khu, cụm công nghiệp phát triển hệ thống cống riêng.

Các khu chức năng khác, cơ sở sản xuất, điểm tập trung dân cư... tùy theo thực tế sẽ áp dụng mạng lưới riêng hoặc nửa riêng và mô hình xử lý tập trung hoặc phân tán.

b) Cao độ nền và thoát nước mặt các khu vực đô thị, khu công nghiệp tập trung:

Các đô thị hiện nay của Tỉnh nằm trên địa hình được đánh giá là tương đối thuận lợi cho việc phát triển, mở rộng. Hầu hết các đô thị đều không bị ngập, lụt, ít chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thiên tai và các tai biến môi trường.

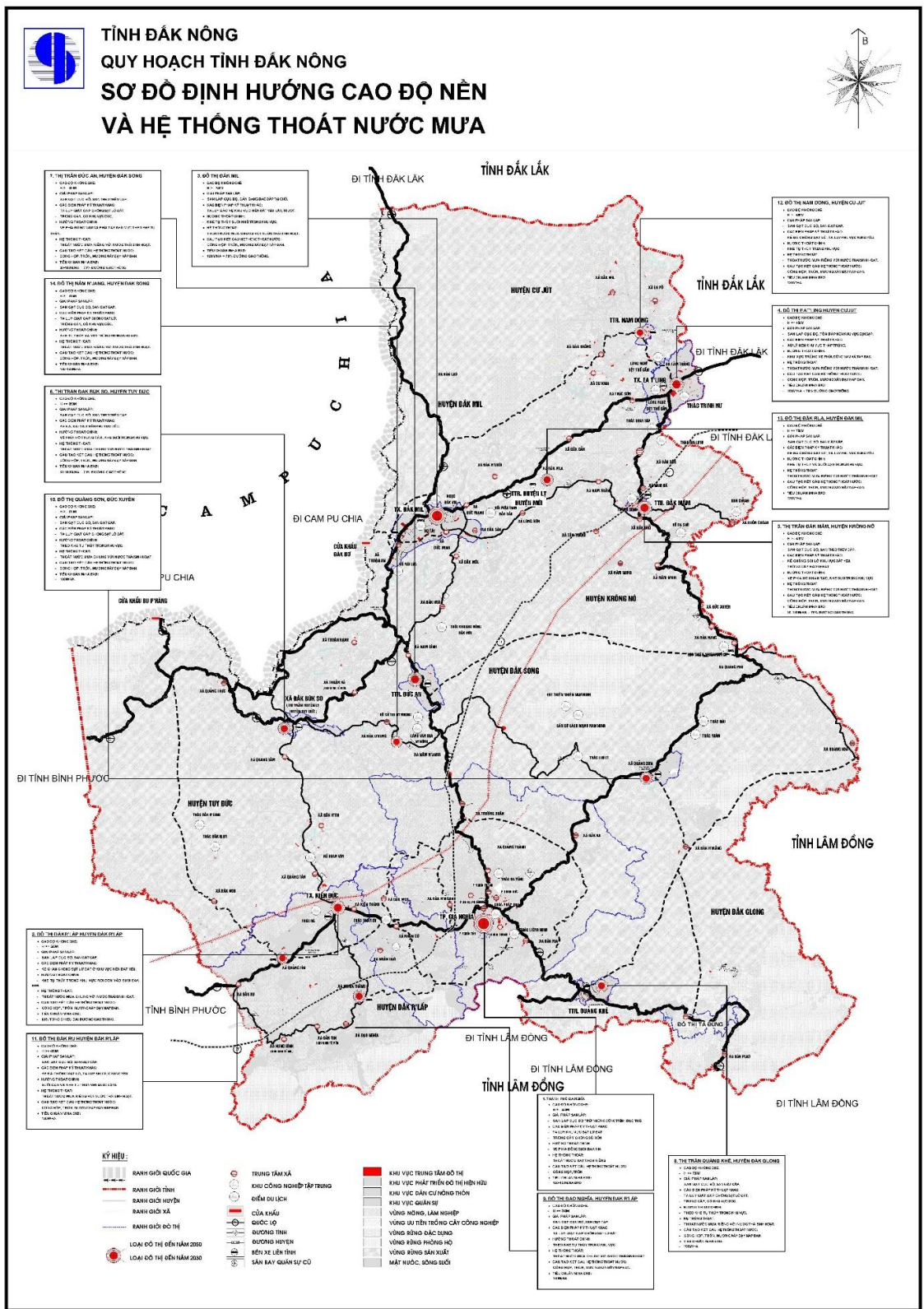
Để các đô thị phát triển bền vững, an toàn thì ngoài việc chọn đất, mở rộng phát triển theo hướng thuận lợi còn có đề xuất một số giải pháp kỹ thuật trong công tác chuẩn bị nền, thoát nước mặt cho từng đô thị cụ thể.

Công tác chuẩn bị kỹ thuật đất đai xây dựng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng ngay từ giai đoạn luận chứng lựa chọn địa điểm xây dựng và phát triển đô thị. Việc nghiên cứu, đánh giá, phân tích kỹ hiện trạng là nhiệm vụ quan trọng nhằm tìm ra các tồn tại, hạn chế để đưa ra hướng khắc phục cụ thể. Trong quá trình nghiên cứu và thực thi cần tuân thủ các quy định, quy chuẩn của ngành cho khu vực:

- Khu vực không bị ngập lụt, không chịu ảnh hưởng nặng của các hiện tượng thiên tai và các tai biến môi trường.

- Đảm bảo thoát nước mặt tốt, giao thông thuận lợi an toàn, có giải pháp giữ gìn và bảo vệ lớp đất màu và cây xanh và cảnh quan hiện có.

- Khối lượng thi công đất ít, hạn chế chiều cao đào đắp. Sau khi san lấp cải tạo nền không gây hiện tượng lở đất và dâng cao mực nước ngầm.



Hình 11. Sơ đồ định hướng cao độ nền và hệ thống thoát nước mưa Tỉnh Đắk Nông
c) Cao độ nền, thoát nước mưa trong khu vực nông thôn

Trong tương lai cùng với xu hướng hội nhập, khu vực nông thôn Tỉnh Đắk Nông sẽ phát triển mạnh, hệ thống các thị tứ, trung tâm cụm xã và các điểm dân cư tập trung có quy mô lớn hơn nhiều so với hiện trạng hiện nay (khoảng 20 thị tứ và trung tâm cụm xã).

Để đảm bảo sự phát triển bền vững, cần phải có định hướng phát triển và có các giải pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại ngay từ giai đoạn đầu cho các điểm dân cư nông thôn, đặc biệt là các thị tứ, trung tâm cụm xã và các điểm dân cư nông thôn mới.

Về cơ bản, hiện nay các thị tứ, trung tâm cụm xã, các điểm dân cư tập trung trên địa bàn Tỉnh đều nằm trên địa hình thuận lợi cho việc phát triển mở rộng, điều kiện hạ tầng là tương đối thuận lợi, có tiềm năng cho phát triển kinh tế. Công tác chuẩn bị kỹ thuật cho khu đất xây dựng ở các điểm dân cư nông thôn cần tôn trọng phong tục tập quán của các dân tộc, cần nghiên cứu kỹ hiện trạng khu đất và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, các chế độ chính sách áp dụng cho khu vực.

- *Định hướng san nền:*

Xác định được cao độ khống chế nền cho từng khu vực.

Không san lấp khu vực có độ dốc địa hình $0% < i < 8%$.

Chọn giải pháp san lấp cục bộ cho khu vực có độ dốc địa hình tự nhiên $8% < i < 15%$.

Chọn giải pháp san lấp theo cấp (cân bằng đào đắp tại chỗ) cho khu vực có địa hình dốc $i > 15%$.

Không nên xây dựng ở khu vực có độ dốc địa hình tự nhiên $i > 30%$.

Các công trình đặc thù cần mặt bằng lớn san lấp quy mô.

Các cấp nền khi san giạt cấp nền cách nhau tối đa là: 3m và liên hệ với nhau bằng mái taluy.

Chiều cao khống chế đào lớn nhất $H_{Max} = 8m$.

Chiều cao khống chế đắp nền cao nhất: $h_{Max} = 5m$.

Đối với khu vực khai thác tài nguyên Bôxít cần phải hoàn thổ, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo nền đất, môi trường ổn định thì mới tổ chức xây dựng.

- *Định hướng thoát nước mưa:*

Hệ thống thoát nước mưa chỉ nên được xây dựng trong các điểm dân cư có quy mô từ 50 hộ trở lên.

Áp dụng hệ thống thoát nước mặt hoạt động theo chế độ tự chảy dựa theo độ dốc nền tự nhiên. Giai đoạn đầu sử dụng hệ thống công chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Giai đoạn sau tùy thuộc vào tính chất và sự phát triển có thể tách riêng hoặc vẫn dùng chung.

Hướng thoát xả: về phía các khe tụ thủy trong khu vực.

Kết cấu: chọn hệ thống công xây kín và công hộp, kết hợp với rãnh mương xây có nắp đậy.

Tiêu chuẩn: 60 đến 80m công cho 1ha đất xây dựng hoặc 70% tổng chiều dài các tuyến đường giao thông. Các chi tiết phụ trợ lấy theo tiêu chuẩn qui phạm ngành.

d) Thoát nước thải

1. Các đô thị:

Kế thừa và có cập nhật chỉnh sửa theo các quy hoạch chung thành phố, huyện, thị trấn và đô thị đã được phê duyệt.

Do khoảng cách các đô thị lớn, mặt khác do địa hình Tỉnh phức tạp độ chênh cốt các đô thị cao xây dựng hệ thống thu gom nước thải tốn kém và phức tạp, do vậy đề án đưa ra giải pháp hệ thống xử lý nước cho đề án quy hoạch vùng như sau:

- Đối với các khu vực đô thị cũ, cải tạo: Thành phố Gia Nghĩa, thị trấn Ea T'Ling, thị trấn Đăk Mil, thị trấn Đăk Mâm, thị trấn Đức An, thị trấn Kiến Đức sử dụng hệ thống thoát nước thải chung với khu vực lõi đô thị đã phát triển (nước thải sẽ được tách khỏi nước mưa nhờ hệ thống giếng tách dòng, sau đó nước thải sẽ được đưa về khu xử lý tập trung của đô thị), hệ thống thoát nước riêng với khu vực mở rộng.

- Đối với các khu đô thị mới dự kiến phát triển: Thị trấn Quảng Khê, thị trấn Đăk R'La, thị trấn Đạo Nghĩa, thị trấn Đăk Ru, thị trấn Đăk Buk So sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

- Tất cả các Cơ quan, công trình công cộng, các hộ gia đình... trong giai đoạn đầu đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống công thoát nước thải của khu vực.

- Hệ thống trạm xử lý nước thải được xây phân tán. Mỗi đô thị sẽ bố trí từ 1→2 trạm xử lý tùy vào nhu cầu.

- Giải pháp xử lý nước thải:

+ Dự kiến bố trí trạm XLNT cho các khu dân cư mật độ cao. Vị trí trạm XLNT tại các khu đất thấp, thuận lợi cho nước thải tự chảy về khu xử lý tập trung, tận dụng được các điều kiện tự nhiên trong công nghệ xử lý nước thải.

+ Hệ thống XLNT nên áp dụng công nghệ có chi phí thấp, tận dụng được địa hình, gắn kết với cảnh quan thiên nhiên, phù hợp với điều kiện kinh tế và kỹ thuật của địa phương, như xử lý hệ thống thác làm thoáng tự nhiên, hồ sinh học, hệ thống giếng thắm...

+ Nước thải sau xử lý được có thể sử dụng cho các mục đích nông nghiệp hoặc lưu giữ trong hồ phục vụ tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa.

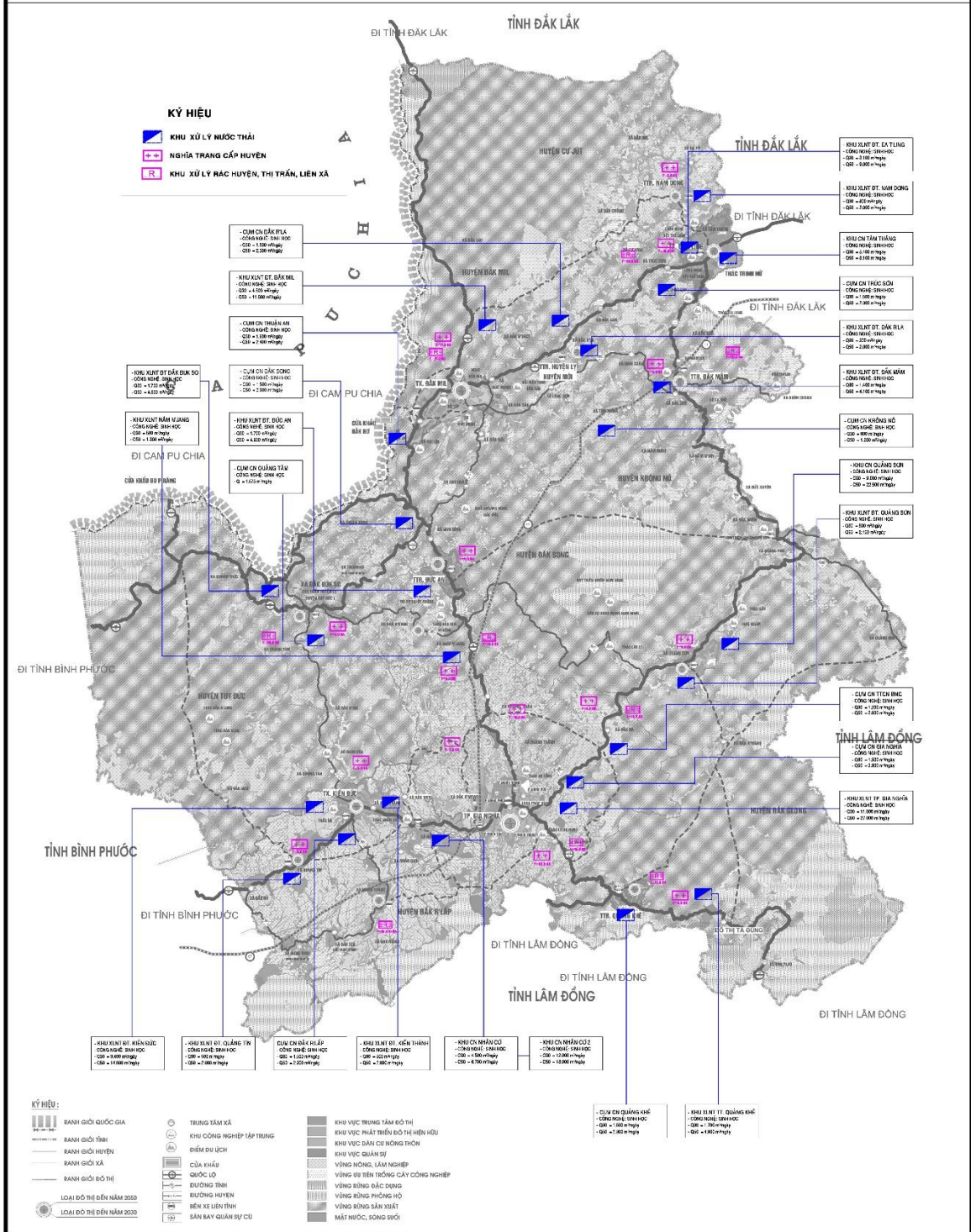
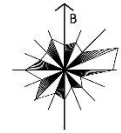
+ Các dự án triển khai trên địa bàn khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

Bảng 25. Thống kê trạm xử lý nước thải khu vực đô thị

| TT | Tên trạm xử lý nước thải | Địa điểm xây dựng | Phạm vi phục vụ | Công suất trạm xử lý (m ³ /ngđ) | | Diện tích trạm xử lý (ha) | |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------|--|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | | | | GD đến năm 2030 | GD đến năm 2050 | GD đến năm 2030 | GD đến năm 2050 |
| I Đô thị trung tâm (phía Nam) | | | | | | | |
| 1 | Đô thị Gia Nghĩa | Đô thị Gia Nghĩa | Đô thị Gia Nghĩa | 11.000 | 32.400 | 1,10 | 3,24 |
| 2 | Đô thị Kiến Đức | Đô thị Đắk R'Lấp | Đô thị Đắk R'Lấp | 2.800 | 7.300 | 0,28 | 0,73 |
| 3 | Đô thị Kiến Thành | Đô thị Kiến Thành | Đô thị Kiến Thành | 500 | 2.000 | 0,05 | 0,20 |
| 4 | Đô thị Quảng Tín | Đô thị Quảng Tín | Đô thị Quảng Tín | 500 | 2.000 | 0,05 | 0,20 |
| 5 | Đô thị Nghĩa Thắng | Đô thị Nghĩa Thắng | Đô thị Nghĩa Thắng | 600 | 2.500 | 0,06 | 0,25 |
| 6 | Đô thị Đắk Ru | Đô thị Đắk Ru | Đô thị Đắk Ru | 500 | 2.400 | 0,05 | 0,24 |
| 7 | Đô thị Đạo Nghĩa | Đô thị Đạo Nghĩa | Đô thị Đạo Nghĩa | 500 | 2.000 | 0,05 | 0,20 |
| II Vùng phía Đông | | | | | | | |
| 8 | Đô thị Quảng Khê | Đô thị Quảng Khê | Đô thị Quảng Khê | 2.200 | 5.700 | 0,22 | 0,57 |
| 9 | Đô thị Quảng Sơn | Đô thị Quảng Sơn | Đô thị Quảng Sơn | 800 | 3.300 | 0,08 | 0,33 |
| 10 | Đô thị Tà Đùng | Đô thị Tà Đùng | Đô thị Tà Đùng | 500 | 3.900 | 0,05 | 0,39 |
| 11 | Đô thị Đắk Mâm | Đô thị Đắk Mâm | Đô thị Đắk Mâm | 2.000 | 5.700 | 0,20 | 0,57 |
| III Vùng phía Tây | | | | | | | |
| 12 | Đô thị Đức An | Đô thị Đức An | Đô thị Đức An | 2.000 | 5.700 | 0,20 | 0,57 |
| 13 | Đô thị Năm N'Jang | Đô thị Năm N'Jang | Đô thị Năm N'Jang | 500 | 1.300 | 0,05 | 0,13 |
| 14 | Đô thị Đắk Buk So | Đô thị Đắk Buk So | Đô thị Đắk Buk So | 2.500 | 6.900 | 0,25 | 0,69 |
| III Vùng phía Bắc | | | | | | | |
| 15 | Đô thị Đắk Mil | Đô thị Đắk Mil | Đô thị Đắk Mil | 4.500 | 11.400 | 0,45 | 1,14 |
| 16 | Đô thị Đắk R'La | Đô thị Đắk R'La | Đô thị Đắk R'La | 500 | 1.300 | 0,05 | 0,13 |
| 17 | Đô thị EaT'Ling | Đô thị EaT'Ling | Đô thị EaT'Ling | 3.400 | 8.500 | 0,34 | 0,85 |
| 18 | Đô thị Nam Dong | Đô thị Nam Dong | Đô thị Nam Dong | 800 | 2.000 | 0,08 | 0,20 |



TỈNH ĐẮK NÔNG
QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI,
XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG



Hình 12. Bản đồ nhu cầu và vị trí trạm xử lý nước thải tỉnh Đắk Nông

2. Xử lý nước thải công nghiệp:

Cập nhật các quy hoạch khu, cụm công nghiệp và quy hoạch chung thành phố, thị xã, huyện đã được phê duyệt.

Đối với các khu, cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng. Nước thải sẽ được thu gom về nhà máy/trạm để xử lý tập trung. Mỗi khu công nghiệp có thể xây dựng 1 hoặc 2 nhà máy/ trạm xử lý. Vị trí và công suất của nhà máy/trạm làm sạch sẽ được xác định trong quy hoạch và dự án riêng của các khu, cụm công nghiệp.

Các khu tiểu thủ công nghiệp: khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

Công nghiệp địa phương, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các huyện. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải từ các làng nghề tùy theo tính chất và mức độ ô nhiễm phải thu gom và xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường. Quy mô, công suất xử lý nước thải cho từng loại làng nghề phụ thuộc công suất sản phẩm, sẽ xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư của từng làng nghề.

Các trạm xử lý nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xây dựng và xác định theo quy hoạch và dự án riêng của khu, cụm công nghiệp đó được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đảm bảo tiếp nhận và xử lý đủ 100% nhu cầu thoát nước công nghiệp.

Bảng 26. Thống kê trạm xử lý nước thải công nghiệp

| TT | Tên trạm xử lý nước thải | Địa điểm xây dựng | Công suất trạm xử lý (m ³ /ngđ) | | Diện tích trạm xử lý (ha) | |
|----|-----------------------------|---|--|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | | | GD đến năm 2030 | GD đến năm 2050 | GD đến năm 2030 | GD đến năm 2050 |
| 1 | Khu CN Tâm Thắng | Xã Tâm Thắng - Huyện Cư Jút | 2.200 | 3.300 | 0,22 | 0,33 |
| 2 | Khu công nghiệp Nhân cơ | Xã Nhân Cơ - Huyện Đắk R'lấp | 1.800 | 2.700 | 0,18 | 0,27 |
| 3 | Khu công nghiệp Nhân cơ 2 | Xã Nhân Cơ - Huyện Đắk R'lấp | 4.800 | 7.200 | 0,48 | 0,72 |
| 4 | Khu công nghiệp Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn - Huyện Đắk Glong | 0 | 18.000 | 0 | 1,80 |
| 5 | Khu công nghiệp Đắk Ru | Xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp | 0 | 18.000 | 0 | 1,80 |
| 6 | Khu công nghiệp Đắk Song I | Xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song | 0 | 18.000 | 0 | 1,80 |
| 7 | Khu công nghiệp Đắk Song II | Xã Đắk N'Drung, Năm N'Jang (huyện Đắk Song) | 0 | 36.000 | 0 | 3,60 |

| TT | Tên trạm xử lý nước thải | Địa điểm xây dựng | Công suất trạm xử lý (m ³ /ngđ) | | Diện tích trạm xử lý (ha) | |
|----|---------------------------|---------------------------------------|--|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | | | GĐ đến năm 2030 | GĐ đến năm 2050 | GĐ đến năm 2030 | GĐ đến năm 2050 |
| 8 | Cụm công nghiệp Thuận An | Xã Thuận An - Huyện Đắk Mil | 700 | 1.400 | 0,07 | 0,14 |
| 9 | Cụm công nghiệp BMC | Xã Đắk Ha- Huyện Đắk Glong | 500 | 1.400 | 0,05 | 0,14 |
| 10 | Cụm công nghiệp Quảng Tâm | Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức | 500 | 1.400 | 0,05 | 0,14 |
| 11 | Cụm công nghiệp Krông Nô | Xã Đắk D'ro và Nam Đà, huyện Krông Nô | 300 | 1.400 | 0,03 | 0,14 |
| 12 | Cụm công nghiệp Trúc Sơn | Xã Trúc Sơn - Huyện Cư Jút | 800 | 1.400 | 0,08 | 0,14 |
| 13 | Cụm công nghiệp Đắk R'Lấp | Xã Quảng Tín - Huyện Đắk R'Lấp | 600 | 1.400 | 0,06 | 0,14 |
| 14 | Cụm công nghiệp Đắk Song | Xã Thuận Hạnh - Huyện Đắk Song | 600 | 1.400 | 0,06 | 0,14 |
| 15 | Cụm công nghiệp Đắk R'La | Xã Đắk R'La - Huyện Đắk Mil | 800 | 1.400 | 0,08 | 0,14 |
| 16 | Cụm công nghiệp Gia Nghĩa | Xã Đắk Nĩa – Tp Gia Nghĩa | 800 | 1.400 | 0,08 | 0,14 |
| 17 | Cụm công nghiệp Quảng Khê | Xã Quảng Khê - Huyện Đắk Glong | 800 | 1.400 | 0,08 | 0,14 |
| 18 | Cụm công nghiệp Nam Dong | Xã Nam Dong, huyện Cư Jút | 800 | 1.400 | 0,08 | 0,14 |

3. Xử lý nước thải y tế:

Đối với toàn bộ các bệnh viện của tỉnh và huyện phải thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng), nước thải yêu cầu phải xử lý bằng trạm làm sạch riêng đạt giới hạn B của QCVN 14:2008/BTNMT, khử trùng và được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

Với các trạm y tế hoặc các cơ sở y tế nhỏ cần có giải pháp xử lý làm sạch nước thải, đảm bảo điều kiện và quy định, được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền mới được xả ra nguồn tiếp nhận.

4. Các điểm dân cư nông thôn:

Các thị tứ, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải). Nước thải xử lý bằng các trạm xử lý cục bộ hoặc qua bể tự hoại sau đó thoát hệ thống thoát nước chung. Trước các điểm xả ra nguồn, xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

Các khu dân cư sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn, vận động nhân dân xây dựng nhà vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước và hệ thống tiêu thoát phù hợp với điều kiện sống nhưng đảm bảo vệ sinh môi trường.

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

Các khu chức năng khác như khu, cụm công trình di tích, du lịch, quốc phòng, an ninh...

Khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu, cụm công trình này. Trường hợp xây dựng mạng lưới và trạm xử lý cục bộ thì yêu cầu nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

Các công trình, cụm công trình chỉ có nước thải sinh hoạt thì có thể sử dụng các bể tự hoại hoặc giải pháp xử lý sinh học tự nhiên, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước bên ngoài. Tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có trong khu vực để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

9.2.7. Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn

(1) Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển đô thị bền vững.

Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn hiện đại, theo đó chất thải rắn được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng các công nghệ hiện đại tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nguy hại được quản lý và xử lý triệt để theo các phương pháp phù hợp.

Nâng cao ý thức cộng đồng về quản lý chất thải rắn, hình thành lối sống thân thiện với môi trường. Thiết lập các điều kiện cần thiết về cơ sở hạ tầng, tài chính và nguồn nhân lực cho quản lý tổng hợp chất thải rắn.

Nâng cao năng lực, tăng cường trang thiết bị thu gom, vận chuyển CTR cho các đô thị, khu công nghiệp và các điểm dân cư nông thôn.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách khuyến khích thu hút, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trong thu gom, vận chuyển và xử lý CTR.

b) Mục tiêu

Bảng 27. Tiêu chuẩn và tổng nhu cầu chất thải rắn sinh hoạt

| TT | Đô thị | Đơn vị | Tiêu chuẩn | Tỷ lệ thu gom (%) |
|----|--------------------|------------|------------|-------------------|
| 1 | CTR sinh hoạt | | | |
| | Đô thị loại II | kg/ng-ngày | 1,0 | 95÷ 100 |
| | Đô thị loại III÷IV | kg/ng-ngày | 0,9 | 80 ÷ 90 |
| | Đô thị loại V | kg/ng-ngày | 0,8 | 70÷80 |
| | Nông thôn | kg/ng-ngày | 0,5 | 60÷70 |
| 2 | CTR công nghiệp | tấn/ha | 0,3 | 100 |

- 100% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường, trong đó 90% tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ.

- 70% tổng lượng CTR sinh hoạt nông thôn phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường, trong đó 60% được thu hồi để tái chế và tái sử dụng.

- 50% lượng bùn bở phốt các đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- Giảm 85% khối lượng túi nilon sử dụng tại các siêu thị và trung tâm thương mại.

- 100% khối lượng CTR công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường..

- 100% lượng CTR y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(2) Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh

- Dự báo năm 2030, dân số toàn tỉnh Đắk Nông có qui mô đạt 828.000 người.

- Dự báo năm 2050, dân số toàn tỉnh Đắk Nông có qui mô đạt 1.275.000 người.

- Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt như sau:

Bảng 28. Dự báo lượng chất thải rắn các đô thị và khu vực nông thôn

| TT | Các đô thị và khu vực nông thôn | Lượng CTR đến 2030 (tấn/ng.đ) | Lượng CTR đến 2050 (tấn/ng.đ) |
|----------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| I | Đô thị trung tâm (Phía Nam) | | |
| 1 | Gia Nghĩa | | |
| 1.1 | Đô thị | 95 | 200 |
| 1.2 | Nông thôn | 10 | 13 |
| 2 | Đắk R'lấp | | |
| 2.1 | Đô thị | | |
| | Đô thị Kiến Đức | 18 | 36 |
| | Đô thị Kiến Thành | 3 | 10 |

| TT | Các đô thị và khu vực nông thôn | Lượng CTR đến 2030 (tấn/ng.đ) | Lượng CTR đến 2050 (tấn/ng.đ) |
|------------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | Đô thị Quảng Tín | 3 | 10 |
| | Đô thị Nghĩa Thắng | 3 | 10 |
| | Đô thị Đắk Ru | 3 | 12 |
| | Đô thị Đạo Nghĩa | 3 | 10 |
| 2.2 | Nông thôn | 20 | 27 |
| II | Vùng phía Đông | | |
| 1 | Đắk G'Long | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Quảng Khê | 14 | 28 |
| | Quảng Sơn | 4 | 16 |
| | Tà Đùng | 3 | 19 |
| 1.2 | Nông thôn | 16 | 22 |
| 2 | Krông Nô | | |
| 2.1 | Đô thị Đắk Mâm | 13 | 28 |
| 2.2 | Nông thôn | 22 | 30 |
| III | Vùng phía Tây | | |
| 1 | Đắk Song | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Đức An | 13 | 28 |
| | Nâm N'Jang | 3 | 6 |
| 1.2 | Nông thôn | 20 | 28 |
| 2 | Tuy Đức | | |
| 2.1 | Đô thị Đắk Buk So | 16 | 34 |
| 2.2 | Nông thôn | 17 | 25 |
| IV | Vùng phía Bắc | | |
| 1 | Đắk Mil | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Đắk Mil | 29 | 57 |
| | Đắk R'la | 3 | 6 |
| 1.2 | Nông thôn | 23 | 32 |
| 2 | Cư Jut | | |
| 2.1 | Đô thị | | |
| | <i>Ea T'ling</i> | 22 | 42 |
| | <i>Nam Đông</i> | 4 | 10 |
| 2.2 | Nông thôn | 23 | 32 |
| | Tổng lượng chất thải rắn toàn Tỉnh | 401 | 772 |

- Dự báo lượng chất thải rắn công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp như sau:

Bảng 29. Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp

| TT | Các khu/cụm công nghiệp | Lượng CTR đến 2030 (tấn/ng.đ) | Lượng CTR đến 2050 (tấn/ng.đ) |
|----|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Khu CN Tâm Thắng | 54,3 | 54,3 |
| 2 | Khu công nghiệp Nhân cơ | 44,4 | 44,4 |
| 3 | Khu công nghiệp Nhân cơ 2 | 120 | 120 |
| 4 | Khu công nghiệp Quảng Sơn | 0 | 300 |
| 5 | Khu công nghiệp Đắc Ru | 0 | 300 |
| 6 | Khu công nghiệp Đắc Song I | 0 | 300 |
| 7 | Khu công nghiệp Đắc Song II | 0 | 600 |
| 8 | Cụm công nghiệp Thuận An | 15,66 | 22,5 |
| 9 | Cụm công nghiệp BMC | 11,22 | 22,5 |
| 10 | Cụm công nghiệp Quảng Tâm | 10,5 | 22,5 |
| 11 | Cụm công nghiệp Krông Nô | 7,5 | 22,5 |
| 12 | Cụm công nghiệp Trúc Sơn | 18 | 22,5 |
| 13 | Cụm công nghiệp Đắc R'Lấp | 15 | 22,5 |
| 14 | Cụm công nghiệp Đắc Song | 15 | 22,5 |
| 15 | Cụm công nghiệp Đắc R'La | 18 | 22,5 |
| 16 | Cụm công nghiệp Gia Nghĩa | 18 | 22,5 |
| 17 | Cụm công nghiệp Quảng Khê | 18 | 22,5 |
| 18 | Cụm công nghiệp Nam Dong | 18 | 22,5 |
| | Tổng lượng CTR công nghiệp | 383,58 | 1.966,20 |

(3) Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn

a) Chất thải rắn đô thị:

- Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: CTR có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và CTR phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại tại nguồn thành 2 loại: CTR vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thuỷ tinh được... định kì thu gom; CTR hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ ...) được thu gom hàng ngày. Xây dựng các điểm thu gom tập trung phân loại tái chế tại nguồn theo tiêu chuẩn 3R.

- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

- Xây dựng các điểm xử lý, bãi chôn lấp xử lý phân tán: Thành phố Gia Nghĩa xây dựng khu xử lý rác thải riêng, với các đô thị loại IV,V xây dựng khu xử lý CTR cho từng Huyện.

- Giai đoạn đến năm 2030: Từng bước xây dựng các khu xử lý CTR có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác. 95% CTR thành phố, 80% CTR thị xã và thị trấn được thu gom và xử lý.

- Giai đoạn đến năm 2050: Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR: xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý: tái chế CTR, sản xuất phân compost, lò đốt CTR, nhằm giảm bớt diện tích ô chôn lấp CTR trong các khu xử lý. 100% CTR khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn.

Bảng 30. Thống kê khu xử lý chất thải rắn Tỉnh Đắk Nông

| TT | Địa bàn | Dự án | Công suất (tấn/ngày) | Diện tích (ha) | Loại chất thải | Hạng mục đầu tư |
|----|--------------|-------------------------|----------------------|----------------|-------------------|---|
| 1 | TP Gia Nghĩa | Khu xử lý xã Đắk Nĩa | 125 | 40 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nâng cấp bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost... - Hoàn thiện hệ thống xử lý nước rỉ rác - Xử lý rác ô chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 2 | Krông Nô | Khu xử lý CTR của huyện | 65 | 20 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý tập trung - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost... - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 3 | Cư Jút | Khu xử lý Xã Cư Knia, | 170 | 20 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý tập trung - Nâng cấp, cải tạo bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost... - Xây dựng nhà máy xử lý CTR tập trung công suất 100-150 tấn/ngày. - Xử lý rác tại ô chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 4 | Đắk Mil | Khu xử lý Xã Đắk Lao | 85 | 15 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Nhà máy xử lý CTR bằng công nghệ mới - Nâng cấp, cải tạo BCL tạm, xử lý rác ô chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |

| TT | Địa bàn | Dự án | Công suất (tấn /ngày) | Diện tích (ha) | Loại chất thải | Hạng mục đầu tư |
|----|------------|--|-----------------------|----------------|---------------------------------|---|
| 5 | Đắk Song | Khu xử lý Xã Nam Njang | 64 | 10 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý rác thải tập trung - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế rác thải, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Hệ thống xử lý nước rỉ rác - Nâng cấp, cải tạo BCL tạm, xử lý rác ô chôn lấp đã đầy đảm bảo vệ sinh môi trường - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 6 | Đắk R'lấp | Khu xử lý tại Thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa | 60 | 15,375 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý tập trung - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế chất thải, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Nhà máy xử lý CTR tập trung bằng công suất từ 200 -250 tấn/ngày. - Xử lý rác ô chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| | | Cơ sở xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại | 100 | 4.2 | Chất thải công nghiệp, nguy hại | Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý (các hạng mục công trình xử lý theo dự án đã được phê duyệt) |
| 7 | Tuy Đức | Khu xử lý xã Quảng Tâm | 60 | 20 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng khu xử lý, bãi chôn lấp hợp vệ sinh xã Quảng Tâm - Cơ sở tái chế, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 8 | Đắk G'long | Khu xử lý xã Quảng Khê | 46 | 15 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý tập trung - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Xử lý rác bãi chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, trung chuyển rác thải |
| | | BCL CTR xã Đắk Ha | 25 | 15 | Sinh hoạt, NN, CN | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |

b) Chất thải rắn nông thôn:

- Giai đoạn đến năm 2030 tập trung thu gom, vận chuyển CTR tới những điểm xử lý CTR đã được quy hoạch trên địa bàn từng Huyện. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 70%.

- Giai đoạn đến năm 2050: 100% chất thải rắn khu vực nông thôn được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR cấp Huyện.

c) Chất thải rắn công nghiệp:

- Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. Đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý từ Huyện, thị xã, thành phố.

- Giai đoạn đến năm 2050: 100% CTR công nghiệp thông thường, công nghiệp nguy hại được thu gom về các khu liên hợp xử lý cấp vùng.

d) Chất thải rắn y tế:

- Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu liên hợp xử lý.

- Giai đoạn đến năm 2050: CTR nguy hại bệnh viện được đốt 100% tại chỗ. Các cơ sở y tế cấp Tỉnh, cấp Huyện, cấp trung tâm cụm xã đều được bố trí lò đốt chất thải.

(4) Định hướng thu gom chất thải rắn

a) Chất thải rắn sinh hoạt

1. Phân loại tại nguồn: Để giảm bớt khối lượng CTR phải chôn lấp nhằm kéo dài tuổi thọ của khu xử lý tăng cường tỷ lệ tái chế và sản xuất phân hữu cơ. Dựa trên tính chất chất thải và công nghệ xử lý áp dụng để xử lý cho từng loại chất thải, chất thải rắn sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành ba loại:

Phương thức phân loại cụ thể như sau:

- Chất thải hữu cơ: Các loại rau, củ quả, trái cây, thức ăn thừa..., đựng bằng túi nilon màu xanh, thể tích túi trên 10 lít (chứa từ 3,5-4 kg). Các chất thải loại này sẽ được chuyển tới nhà máy chế biến phân hữu cơ.

- Chất thải có thể tái chế: Giấy, nhựa, kim loại, thủy tinh, cao su... sử dụng túi nilon màu tối. Sau khi qua phân tách cụ thể tại điểm trung chuyển, chất thải tái chế từng loại sẽ được tiếp tục chuyển tới các cơ sở tái chế.

- Chất thải khác: không còn khả năng tái chế, tái sử dụng bao gồm xỉ than, đất đá, sành sứ vỡ... Để lưu giữ loại chất thải này sẽ vận động nhân dân dùng chính các túi nilon phế thải hoặc các đồ chứa khác sẵn có trong dân tập kết vào các thùng chứa để đơn vị thu gom xử lý. Những thành phần này sẽ được thu gom vận chuyển đến khu chôn lấp hoặc làm vật liệu san lấp mặt bằng.

2. Quy trình thu gom chất thải rắn:

- Đối với các đô thị lớn như TP Gia Nghĩa và các thị trấn huyện lỵ, quy trình thu gom thủ công kết hợp cơ giới. Thời gian thu gom chất thải hữu cơ từ 18h đến 22h hàng ngày để đảm bảo vệ sinh. Đối với các chất thải còn lại cũng thu gom vào khoảng thời gian nói trên nhưng cách ngày nhằm tiết kiệm chi phí vận chuyển chất thải rắn. Để đảm bảo thu gom triệt để lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại tất cả các khu vực đô thị, bao gồm cả khu vực dân cư xe đẩy tay không vào được (ngõ xóm nhỏ, nhà ở khu vực sườn dốc cao mặt đường nhỏ, đề xuất phương thức đặt các thùng thu gom rác có dung tích nhỏ, cơ động cụ thể cho từng khu vực dân cư.

- Tại các điểm dân cư nông thôn, các chợ thôn có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ 1- 2 tấn/ngày : Chất thải rắn được các tổ thu gom tiến hành thu gom hàng ngày và chuyển đến các thùng chứa rác có dung tích thích hợp được bố trí ở điểm tập kết tại các khu vực thuận lợi cho thu gom CTR.

Sau đó, chất thải rắn sẽ được các xe chuyên dụng chuyển đến bãi chôn lấp chung của huyện trong ngày hoặc cách ngày tùy theo khối lượng CTR phát sinh. Việc vận chuyển chất thải rắn từ khu vực tập kết đến bãi chôn lấp chung của huyện do tư nhân đấu thầu làm dịch vụ hoặc đơn vị phụ trách dịch vụ môi trường của huyện thực hiện.

3. Phương tiện và đơn vị thu gom vận chuyển chất thải rắn:

- Phương tiện thu gom:

+ Tại các đô thị: sử dụng xe thu gom đẩy tay để thu gom rác tại các khu vực dân cư, cơ quan, trường học..., từ các điểm tập kết, sử dụng xe chở rác chuyên dụng để vận chuyển tới bãi chôn lấp.

+ Tại các khu vực nông thôn: sử dụng phương tiện bán cơ giới như: Xe thu gom rác đẩy tay, xe cải tiến... để thu gom từ các hộ gia đình và chuyển tới điểm tập kết. Từ các điểm tập kết sử dụng các tải hoặc xe chuyên dùng để vận chuyển CTR tới bãi chôn lấp.

- Tổ chức thu gom: theo mô hình xã hội hóa hoặc đấu thầu. Mỗi huyện cần có một đơn vị chuyên trách trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

b) Chất thải rắn công nghiệp

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp: Phân loại CTR tại nguồn sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế trong tái sử dụng, tái chế, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cũng như những lợi ích trong bảo vệ môi trường. Mọi công nghệ xử lý CTR đều đòi hỏi việc phân loại CTR trước khi xử lý. Vì vậy, cần phải có cơ chế khuyến khích và bắt buộc các cơ sở sản xuất tham gia vào việc phân loại CTR ngay từ nguồn thải. Trên cơ sở dự báo thành phần CTR công nghiệp tỉnh Đắk Nông, có thể phân loại CTR công nghiệp trong tỉnh thành các loại sau:

- Chất thải rắn có thể tái sử dụng.

- Chất thải rắn có thể tái chế: những chất thải rắn có thể được tái chế để thành nguyên liệu cần thiết cho các quá trình sản xuất khác như kim loại, thủy tinh, giấy, nilon, nhựa...

- Chất thải rắn có thể chế biến phân vi sinh: là những chất thải giàu chất dinh dưỡng dùng để chế biến thành phân bón hữu cơ cho cây trồng như bã của quá trình chế biến nông sản, bã mía, chất thải rắn sinh hoạt...

- Chất thải rắn để chôn lấp: là những chất thải rắn không sử dụng vào được mục đích khác, phải đổ bỏ.

- Chất thải rắn nguy hại: là những chất thải rắn có quy chế quản lý riêng, cần được thu gom riêng biệt theo quy định của Nhà nước. Danh mục chất thải nguy hại được ban hành tại Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phương thức phân loại CTR: Thực hiện kết hợp đồng thời hai phương thức phân loại nhằm tận dụng tối đa lượng CTR có thể tái chế, tái sử dụng: 1- Phân loại CTR tại nguồn: phân loại tại từng phân xưởng sản xuất của mỗi cơ sở

sản xuất. 2- Phân loại CTR tại khu phân loại tập trung: nhằm tập trung một lượng lớn CTR của cùng một loại hình công nghiệp, sử dụng hệ thống máy phân loại (Quạt khí, sàng lọc, từ tính, cần cầu...). nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm thời gian, nhân công.

- Phân loại CTR tại phân xưởng sản xuất (phân loại sơ cấp): Phân loại tại phân xưởng sản xuất là phương thức phân loại thủ công, nếu được thực hiện triệt để sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao cho chính các cơ sở sản xuất do việc tái sử dụng được các thành phần trong chất thải, do việc bán các chất thải có khả năng tái chế cho đơn vị tái chế cũng như giảm được chi phí mà cơ sở sản xuất phải chi trả cho việc xử lý lượng CTR thải bỏ. Việc phân loại CTR tại các phân xưởng sản xuất được thực hiện bởi chính các công nhân làm việc tại công đoạn cuối cùng của dây truyền sản xuất phát sinh CTR. Để việc phân loại CTR tại nguồn đạt được hiệu quả cao cần thực hiện theo một quy trình chặt chẽ và nghiêm túc.

- Phân loại tại khu tập trung CTR của KCN/CCN (phân loại thứ cấp): Chất thải sau khi phân loại tại các cơ sở sản xuất sẽ được vận chuyển tới khu tập trung và tiếp tục thực hiện việc phân loại tập trung. Tại đây, lượng CTR tập trung với khối lượng lớn, vì vậy để việc phân loại có hiệu quả và tiết kiệm thời gian cũng như nhân công nên sử dụng phương thức phân loại bằng máy phân loại CTR (Quạt khí, sàng lọc, từ tính, cần cầu...). CTR của các phân xưởng sản xuất trong cùng một nhà máy, xí nghiệp hoặc một cụm các cơ sở sản xuất thuộc cùng một loại hình công nghiệp sẽ được tập trung phân loại tại cùng một hệ thống phân loại.

Với đặc điểm địa lý, địa hình tỉnh Đắk Nông, để hạn chế phát tán ô nhiễm, giảm thiểu tối đa thời gian vận chuyển CTR, dự kiến xây dựng các khu phân loại tập trung CTR công nghiệp ngay tại các địa điểm dự kiến xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị.

3. Thiết bị phân loại: việc lựa chọn thiết bị phân loại CTR tùy thuộc từng phương thức phân loại CTR, khối lượng CTR. Các trang thiết bị phục vụ cho công tác phân loại tại nguồn bao gồm: Túi đựng CTR và Thùng đựng CTR đúng quy định.

4. Phương thức thu gom, vận chuyển CTR công nghiệp:

- Đối với các KCN/CCN: việc thu gom, vận chuyển tuân theo quy chế quản lý CTR của KCN/CCN

- Đối với các cơ sở sản xuất ngoài KCN/CCN: tự tổ chức thu gom, vận chuyển bằng cách ký kết hợp đồng với đơn vị được cấp phép thu gom, vận chuyển. Việc thu gom, vận chuyển CTR sẽ diễn ra bắt đầu từ 2 đầu mối:

- Thu gom CTR đã được phân loại tại cơ sở sản xuất.
- Thu gom, vận chuyển về phân loại tại khu xử lý CTR: CTR sau khi được phân loại thứ cấp tại khu phân loại tập trung sẽ được chuyển tới nơi xử lý chất thải tương ứng.

5. Thiết bị thu gom, vận chuyển: Để thu gom, vận chuyển CTR theo quy trình trên, cần có một hệ thống thiết bị được trang bị đầy đủ các hợp phần từ khâu thu gom, phân loại, lưu giữ đến khâu vận chuyển và xử lý CTR công nghiệp. Các thiết bị đó bao gồm:

- Thiết bị lưu giữ: Sử dụng bao gói, túi, thùng, bể, container, kho, bãi... để lưu giữ CTR công nghiệp tại các nguồn phát sinh.

- Thiết bị thu gom: dùng các xe đẩy tay, xe tải, xe nâng... trong quá trình thu gom sơ cấp CTR từ các cơ sở sản xuất đến các trạm trung chuyển.

- Thiết bị phân loại tập trung: Sử dụng hệ thống máy phân loại tập trung... Mỗi trạm trung chuyển nên có một hệ thống phân loại để phân loại triệt để CTR.

- Thiết bị nén ép CTR: Có thể sử dụng các loại máy ép, máy đóng gói CTR... tại các trạm trung chuyển nhằm giảm kích thước cơ học của các loại CTR công nghiệp trước khi đưa đến các khu xử lý tập trung.

- Thiết bị vận chuyển: Sử dụng các loại xe chuyên dụng như xe cuốn ép, xe ép nâng, xe tải trần, xe tải container, xe thùng... để thu gom và vận chuyển với công suất lớn, kể cả thu gom sơ cấp và thu gom thứ cấp. Các thành phần CTR được xử lý cùng một biện pháp sẽ được thu gom, vận chuyển bằng một loại thiết bị phù hợp, tùy theo khối lượng và tính chất của CTR phát sinh.

Đối với CTR công nghiệp không nguy hại:

Đề xuất việc thu gom xử lý CTR công nghiệp không nguy hại sẽ được xử lý chung trong các khu xử lý CTR sinh hoạt của các huyện, thị xã. Chức năng của mỗi khu xử lý đồng thời là trạm trung chuyển CTR công nghiệp bao gồm:

- Phân loại tập trung chất thải rắn công nghiệp nhằm thu hồi tối đa lượng CTR có thể tái chế, tái sử dụng. Trao đổi chất thải giữa các loại hình sản xuất công nghiệp nhằm tận dụng tối đa những chất thải rắn có thể tái sử dụng.

- Chôn lấp chất thải rắn công nghiệp không nguy hại.

Đối với CTR công nghiệp nguy hại:

Việc thu gom CTR công nghiệp nguy hại được thực hiện ngay tại các cơ sở sản xuất, nhà máy trong khu, cụm công nghiệp. Việc bố trí các thiết bị lưu chứa CTR công nghiệp nguy hại phải có các thiết bị đảm bảo theo quy định.

Trên cơ sở khối lượng CTR nguy hại phát sinh, chủ nguồn phát thải CTR công nghiệp nguy hại ký hợp đồng vận chuyển và xử lý CTR nguy hại với đơn vị xử lý CTR nguy hại tại được bố trí tại xã Đăk Ru, huyện Đăk R'Lấp.

c) Chất thải rắn y tế

Phân loại CTR

- CTR bệnh viện cần được thực hiện ngay tại nguồn phát sinh chất thải (tại các phòng, khoa khám bệnh...).

- Theo Quy chế quản lý chất thải y tế (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐBYT), CTR bệnh viện được phân thành 4 loại.

Thu gom, vận chuyển, lưu chứa, xử lý theo đúng quy trình và quy định.

d) Chất thải rắn xây dựng

Do thành phần và khối lượng CTR thay đổi tùy theo tính chất và quy mô xây dựng, cải tạo nên việc phân loại và tồn trữ tại nguồn được thực hiện ngay tại các công trình xây dựng. Tần suất thu gom xử lý tùy thuộc vào điều kiện thực tế, quy mô khối lượng CTR, chủ nguồn thải hợp đồng với đơn vị dịch vụ thu gom xử lý CTR.

Đặc điểm của CTR xây dựng là có tính tái sử dụng rất cao, vì vậy các chủ nguồn thải vì mục tiêu kinh tế thường tuân thủ việc phân loại CTR có thể tái chế tại nguồn để bán lại cho các cá nhân, đơn vị có nhu cầu tái sử dụng như san lấp mặt bằng,...

Đối với CTR xây dựng không được tái chế, tái sử dụng, cần có sự giám sát của các cơ quan nhà nước để chủ nguồn thải lưu trữ và thu gom vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

CTR xây dựng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Đăk Nông được thu gom, vận chuyển cùng với tuyến thu gom CTR sinh hoạt và xử lý tại khu xử lý CTR sinh hoạt. Do tính đặc thù về thành phần khối lượng CTR xây dựng cần được thu gom bằng các thiết bị chuyên dùng. Căn cứ vào khối lượng phát sinh CTR xây dựng, đề nghị lựa chọn sử dụng mô hình thu gom, vận chuyển trực tiếp CTR xây dựng thông qua hợp đồng giữa chủ nguồn phát thải và đơn vị thu gom, vận chuyển, có thể là đơn vị thu gom CTR sinh hoạt hoặc đơn vị thu gom tư nhân, sau đó sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR sinh hoạt đô thị hoặc tận dụng san lấp mặt bằng.

(5) Định hướng công nghệ xử lý chất thải rắn

Định hướng áp dụng các công nghệ xử lý hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam, giảm thiểu tối đa lượng CTR cần chôn lấp.

- Tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải, đặc biệt đối với chất thải công nghiệp cần đẩy mạnh trao đổi chất thải giữa các KCN.

- Đối với CTR hữu cơ, áp dụng phương pháp chế biến thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp bằng dây chuyền công nghệ hiện đại, đồng bộ.

- Đối với chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải y tế, xử lý bằng phương pháp đốt với các lò đốt hiện đại.

- Chỉ chôn lấp các chất tro không thể tái chế, tái sử dụng và phần tro, xỉ còn lại của quá trình đốt chất thải nguy hại.

9.2.8. Phương án phát triển nghĩa trang

(1) Quan điểm và mục tiêu

Nhằm quy hoạch hệ thống nghĩa trang cho phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn, khả năng khai thác quỹ đất, nâng cao hiệu quả quản lý các nghĩa trang nhằm cải thiện môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng.

Tuyên truyền khuyến khích các hình thức táng văn minh hiện đại, đảm bảo vệ sinh môi trường, nâng cao nếp sống văn minh, giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc, tập quán tín ngưỡng thờ cúng, nhớ ơn ông bà tổ tiên..

Làm cơ sở cho việc cải tạo, đóng cửa, di dời các nghĩa trang chưa phù hợp, tuyên truyền vận động nhân dân bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, các hình thức táng không đảm bảo vệ sinh môi trường.

Đẩy mạnh việc xã hội hóa các dịch vụ mai táng, tang lễ, kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư hạ tầng, quản lý và cung cấp các dịch vụ nghĩa trang theo quy hoạch được duyệt.

(2) Dự báo nhu cầu quy mô nghĩa trang

Dự báo năm 2030, dân số toàn tỉnh Đắk Nông có qui mô đạt 828.000 người.

Dự báo năm 2050, dân số toàn tỉnh Đắk Nông có qui mô đạt 1.275.000 người.

Chỉ tiêu và nhu cầu đất nghĩa trang: Tiêu chuẩn nghĩa trang: 0,6 ha/ 10.000 dân

Bảng. Nhu cầu quy mô diện tích đất nghĩa trang cho các đô thị trong Tỉnh

| TT | Các đô thị và khu vực nông thôn | Diện tích nghĩa trang đến 2030 (ha) | Diện tích nghĩa trang đến 2050 (ha) |
|-----------|--|--|--|
| I | Đô thị trung tâm (Phía Nam) | | |
| 1 | Gia Nghĩa | | |
| 1.1 | Đô thị | 6,00 | 12,00 |
| 1.2 | Nông thôn | 1,92 | 2,28 |
| 2 | Đắk R'lấp | | |

| TT | Các đô thị và khu vực nông thôn | Diện tích nghĩa trang đến 2030 (ha) | Diện tích nghĩa trang đến 2050 (ha) |
|--------------------------|---|--|--|
| 2.1 | Đô thị | | |
| | Đô thị Kiến Đức | 1,50 | 2,70 |
| | Đô thị Kiến Thành | 0,30 | 0,90 |
| | Đô thị Quảng Tín | 0,30 | 0,90 |
| | Đô thị Nghĩa Thắng | 0,30 | 0,90 |
| | Đô thị Đắk Ru | 0,30 | 1,08 |
| | Đô thị Đạo Nghĩa | 0,30 | 0,90 |
| 2.2 | Nông thôn | 3,96 | 4,62 |
| II Vùng phía Đông | | | |
| 1 Đắk G'Long | | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Quảng Khê | 1,20 | 2,10 |
| | Quảng Sơn | 0,48 | 1,50 |
| | Tà Đùng | 0,30 | 1,80 |
| 1.2 | Nông thôn | 3,12 | 3,72 |
| 2 Krông Nô | | | |
| 2.1 | Đô thị Đắk Mâm | 1,08 | 2,10 |
| 2.2 | Nông thôn | 4,32 | 5,10 |
| III Vùng phía Tây | | | |
| 1 Đắk Song | | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Đức An | 1,08 | 2,10 |
| | Nâm N'Jang | 0,30 | 0,60 |
| 1.2 | Nông thôn | 4,02 | 4,74 |
| 2 Tuy Đức | | | |
| 2.1 | Đô thị Đắk Buk So | 1,32 | 2,52 |
| 2.2 | Nông thôn | 3,48 | 4,20 |
| IV Vùng phía Bắc | | | |
| 1 Đắk Mil | | | |
| 1.1 | Đô thị | | |
| | Đắk Mil | 2,40 | 4,20 |
| | Đắk R'la | 0,30 | 0,60 |
| 1.2 | Nông thôn | 4,50 | 5,40 |
| 2 Cư Jut | | | |
| 2.1 | Đô thị | | |
| | <i>Ea T'ling</i> | 1,80 | 3,12 |
| | <i>Nam Đông</i> | 0,48 | 0,90 |
| 2.2 | Nông thôn | 4,62 | 5,52 |
| | Tổng lượng chất thải rắn toàn Tỉnh | 49,68 | 76,50 |

(3) Định hướng phát triển nghĩa trang

Đắk Nông là một tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống phong tục, tập quán mai táng gần và mức sống người dân ở vùng sâu vùng xa còn thấp nên khó có khả năng sử dụng phương tiện cơ giới phục vụ mai táng tại địa điểm xa. Quỹ đất không thuận lợi cho xây dựng đô thị tại các địa phương là không lớn. Do đó phương án đề xuất là sử dụng nghĩa trang tập trung cho từng đô thị như sau:

Bảng 31. Thống kê nghĩa trang tập trung

| TT | Khu vực | Địa điểm | Diện tích |
|-----|---|--|-----------|
| 1 | Nghĩa trang đô thị Gia Nghĩa | | |
| 1.1 | Nghĩa trang phía Nam đô thị | Thôn 4 xã Đắk Nĩa | 92 ha |
| 1.2 | Nghĩa trang phía Bắc đô thị | Phía Nam xã Trường Xuân- giáp xã Đắk R'Moal | 10 ha |
| 1.3 | Nghĩa trang thôn Tân Phú, xã Đắk R'Moan | Thôn Tân Phú, xã Đắk R'Moan | 5 ha |
| 2 | Nghĩa trang đô thị Ea T'Ling | Thị trấn Ea T'Ling | 10 ha |
| 3 | Nghĩa trang đô thị Đắk Mil | Xã Đắk R'Lao | 11 ha |
| 4 | Nghĩa trang thị trấn Đắk Mâm | Thôn Đắk Hà | 5 ha |
| 5 | Nghĩa trang thị trấn Đức An | Thị trấn Đức An | 5 ha |
| 6 | Nghĩa trang đô thị Đắk R'Lấp | Phía Tây Nam thị xã | 5 ha |
| 7 | Nghĩa trang đô thị Nam Dong | Đô thị Nam Dong | 2 ha |
| 8 | Nghĩa trang thị trấn Quảng Khê | Phía Bắc thị trấn | 5 ha |
| 9 | Nghĩa trang đô thị Đắk R'La | Đô thị Đắk R'La | 3 ha |
| 10 | Nghĩa trang đô thị Quảng Tín | Đô thị Quảng Tín | 5 ha |
| 11 | Nghĩa trang đô thị Kiến Thành | Đô thị Kiến Thành | 3 ha |
| 12 | Nghĩa trang thị trấn Đắk Búk So | Thị trấn Đắk Búk So | 4 ha |
| 13 | Nghĩa trang đô thị Quảng Sơn | Đô thị Quảng Sơn | 5 ha |
| 14 | Nghĩa trang đô thị Nâm N'Jang | Đô thị Nâm N'Jang | 5 ha |

- Các đô thị riêng lẻ đề xuất xây dựng khu nghĩa trang và nhà tang lễ tập trung theo quy chuẩn cho phép.

- Các khu dân cư có mật độ nhỏ xây dựng nghĩa trang nhân dân riêng.

- Trong giai đoạn đến năm 2030: khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chính trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

- Trong giai đoạn đến năm 2050: đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung. Các nghĩa trang ở các đô thị lớn (loại I, II) như : Gia Nghĩa, Đắk

Mil, Ea T’Ling, Kiến Đức sẽ chuyển sang hình thức hỏa táng hoàn toàn. Các nghĩa trang ở các đô thị còn lại (loại III, IV, V) sẽ dần dần hạn chế hình thức hung táng để chuyển sang hình thức hỏa táng.

Xây dựng hệ thống nhà tang lễ cấp vùng: nhà tang lễ thành phố Gia Nghĩa (phục vụ cho các Huyện trung tâm và phía Đông Tỉnh), Nhà tang lễ Đô thị Ea T’Ling (phục vụ cho các Huyện phía Bắc Tỉnh), nhà tang lễ Đăk R’láp (phục vụ cho các Huyện Tây Nam Tỉnh).

- Các khu dân cư không tập trung như các làng bản, thôn xóm , khu trung tâm xã xây dựng mỗi điểm một khu nghĩa trang hoặc nếu vị trí cho phép xây dựng các khu mai táng tập trung thành cho các cụm dân cư. Các khu còn lại có mật độ dân số đông và giao thông thuận lợi sử dụng một nghĩa trang tập trung.

- Nghĩa trang cần được xây dựng theo các tiêu chuẩn hiện hành, phù hợp với phong tục tập quán của người dân nhằm tiết kiệm diện tích, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan chung.

- Chấm dứt việc mai táng tự do, đóng cửa các nghĩa trang không theo quy hoạch, tiến tới di dời khi cần thiết.

- Hạn chế hình thức hung táng, dần dần tập trung chuyển sang hình thức hỏa táng.

9.2.9. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

(1) Đối tượng quy hoạch

Hạ tầng PCCC và CNCH cấp tỉnh gồm:

- Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH.
- Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC và CNCH.
- Hệ thống giao thông phục vụ PCCC và CNCH.
- Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH.

(2) Mục tiêu

- Phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ công tác PCCC và CNCH của các lực lượng PCCC và CNCH. Mỗi huyện, thành phố có tối thiểu 01 đội Cảnh sát PCCC và CNCH được đầu tư đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại; khuyến khích các cơ sở tự xây dựng đội và trụ sở doanh trại riêng cho lực lượng PCCC của riêng mình (dân sự).

- Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt đáp ứng yêu cầu công tác chữa cháy; xây dựng các bê chứa, bên bãi, tận dụng các nguồn nước hiện có để phục vụ cho mục đích chữa cháy; xây dựng hệ thống cấp nước chữa

cháy công cộng (mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy) bảo đảm khoảng cách theo quy định; bán kính từ 03km đến 05km có ao hoặc hồ có bến, bãi lấy nước chữa cháy; 100% các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ phải có nguồn nước chữa cháy riêng.

- Phát triển hệ thống giao thông hướng tới mục tiêu xe và phương tiện chữa cháy, CNCH phải tiếp cận được 100% trung tâm thôn, xóm (vùng nông thôn) và lõi khu dân cư (vùng thành thị).

- Phát triển mạng lưới thông tin liên lạc phục vụ báo cháy, công tác chỉ huy, điều hành chữa cháy và CNCH; bảo đảm việc báo tin cháy, tai nạn, sự cố và chỉ huy, điều hành các hoạt động chữa cháy và CNCH được nhanh chóng, chính xác. Tại bất kỳ địa điểm nào trong tỉnh cũng đều có ít nhất 01 phương thức để có thể báo tin cháy, tai nạn về Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC và CNCH.

(3) Nội dung phương án quy hoạch

a) Trụ sở, doanh trại và công trình của các lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Yêu cầu chung:

- Trụ sở và doanh trại của lực lượng PCCC và CNCH phải ở gần các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, khu du lịch, sân bay, những nơi dễ xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

- Các đơn vị PCCC và CNCH phải được đặt tại các trung tâm hành chính, gần địa điểm quan trọng về chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội của địa phương, có đường giao thông thuận lợi bảo đảm cho xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng và tiếp cận đám cháy, các nơi xảy ra tai nạn một cách nhanh nhất.

2. Cụ thể:

- Vị trí trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đặt tại thành phố Gia Nghĩa, vị trí các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực đặt tại các thị trấn trung tâm huyện.

- Vị trí trụ sở, doanh trại của lực lượng dân phòng, PCCC cơ sở và chuyên ngành đặt tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nơi cư trú của họ.

- Trụ sở doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH phải đạt được các yêu cầu sau:

+ Có địa hình bằng phẳng, đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi theo quy định; liên kết thuận lợi với các tuyến và đường giao thông.

+ Không tiếp giáp với các công trình, khu vực tập trung quá đông người, phương tiện giao thông trong cùng một thời điểm.

+ Trang bị đầy đủ các phương tiện thông tin liên lạc phục vụ nhận tin báo cháy và chỉ huy điều hành các hoạt động chữa cháy, CNCH; dễ dàng cập nhật, truy xuất các thông tin và dữ liệu cần thiết phục vụ hoạt động PCCC và CNCH.

- + Có đủ nhà ở, nhà làm việc, gara xe và công trình phụ trợ.
- + Có đủ hệ thống kỹ thuật: cấp điện, nhiên liệu, nước chữa cháy cho các xe chữa cháy, xe chuyên dùng và các phương tiện khác; bảo đảm sẵn sàng hoạt động trong mọi tình huống.
- + Có đủ sân bãi luyện tập và khu vực xây dựng các mô hình huấn luyện chữa cháy và CNCH, hồ bơi, sân chơi thể thao...
- + Diện tích đất để xây dựng doanh trại của Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực tối thiểu là **10.000m²**, bãi tập có kích thước không nhỏ hơn **40x125m**.

- Các yêu cầu hạng mục trong mỗi Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực bao gồm:

- + Nhà ở, nhà làm việc, thường trực chiến đấu cho 25 - 30 CBCS.
- + Nhà để xe ô tô chữa cháy, xe CNCH và xe chuyên dùng (04 xe).
- + Nhà để xe mô tô, ô tô cá nhân cho khách và CBCS.
- + Nhà ăn + bếp phục vụ CBCS.
- + Bể nước chữa cháy 100m³, trạm rửa xe, vệ sinh, phơi phương tiện chữa cháy và CNCH và các công trình phụ trợ khác.
- + Kho bảo quản phương tiện, vật tư.
- + Bãi tập theo tiêu chuẩn, kích thước **40x125m**.
- + Khu vực mô hình luyện tập nghiệp vụ hàng ngày.
- + Tháp tập huấn luyện cứu nạn trên cao, hồ bơi phục vụ huấn luyện cứu nạn dưới nước, khu thể dục thể thao rèn luyện thể lực, nhà tập đa năng, sân thể thao ngoài trời...
- + Khu vực trồng cây xanh, đường nội bộ...

- Trụ sở doanh trại của các lực lượng PCCC khác:

+ Các đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành.

+ Các đội dân phòng đóng tại trụ sở thôn xóm, tổ dân phố và trụ sở UBND, do chủ tịch UBND phường xã, thị trấn thành lập, việc bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

+ Các đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu công nghiệp, cảng biển, kho cảng xăng dầu, kho dự trữ...theo Mục 3 điều 44 của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và

chữa cháy năm 2013; có trụ sở trực thuộc các cơ sở này, do người đứng đầu cơ sở thành lập và bố trí trụ sở; trang bị phương tiện được mua sắm theo quy định trong Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các cơ sở thuộc diện phải thành lập lực lượng PCCC chuyên ngành (khu công nghiệp...) các đội PCCC chuyên ngành được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp và có trụ sở nằm trong các cơ sở theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

b) Hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Các khu công nghiệp và khu đô thị phải có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33:2006 cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6379:1998 Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy - Yêu cầu kỹ thuật; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2021 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

- Quy hoạch khu dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn phải bảo đảm ưu tiên bảo vệ các nguồn nước tự nhiên (sông, hồ, ao) phục vụ công tác PCCC; tận dụng các sông hồ, ao tự nhiên hoặc nhân tạo để cấp nước chữa cháy. Các hồ thủy lợi, thủy điện, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, khu, cụm công nghiệp phải bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước phải thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra vào; số lượng bến trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450m (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy mà một xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi X 20m/vòi). Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước > 0,5m.

- Các công viên có hồ nước trong khu đô thị phải có lối tiếp cận và bãi đỗ xe có kích thước không nhỏ hơn 12x12m.

- Với những nơi không có nước hoặc không có nước vào mùa khô phải đào ao hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

- Trên mạng ống cấp nước đô thị, phải bố trí các trụ nước chữa cháy (trụ nổi hoặc trụ ngầm) dọc theo đường xe chạy và cách nhau không quá 150m bảo đảm theo tiêu chuẩn quy định. Đối với trụ nổi lắp đặt trên vỉa hè, cạnh đường giao thông phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu giữa trụ nước và tường các ngôi nhà không dưới 5m và cách mép vỉa hè không quá 2,5m.

c) Hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Đường giao thông bảo đảm chiều rộng, chiều cao thông thủy và tải trọng đê xe chữa cháy, CNCH lưu thông và tiếp cận được 100% trung tâm các thôn, xóm trên địa bàn toàn tỉnh.

- Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để bảo đảm xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

- Trên các làn khẩn cấp của đường cao tốc chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mối giao thông chính, và có làn dừng khẩn cấp, có chiều nghỉ đủ lớn cho các xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn dừng khẩn cấp khi tắc đường.

d) Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC và CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần.

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Mỗi Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phải được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có công suất và ăng ten cao nhất.

- Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do tàu biển gửi về.

- Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC và CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ

công tác ứng cứu như: tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường.

- Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH các tỉnh lân cận để chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

- Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC&CNCH được tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về ANTT của Công an tỉnh. Mỗi đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực, đội PCCC và CNCH chuyên ngành và các cơ quan đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau.

9.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

9.3.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

(1) Mục tiêu phát triển:

- Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị y tế của ngành y tế hướng tới đảm bảo cho người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, giảm tỷ lệ mắc bệnh.

- Đến năm 2030, đạt 23 giường bệnh viện/vạn dân. Tỷ lệ bệnh viện tư nhân đạt 8%.

- Tầm nhìn đến năm 2050, phát triển cơ sở hạ tầng y tế đạt các tiêu chuẩn xây dựng quốc gia và tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Tiếp tục đầu tư mới các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa.

(2) Phương án phát triển

a) Lĩnh vực khám chữa bệnh và cấp cứu

1. Về mạng lưới khám chữa bệnh

- *Bệnh viện tuyến tỉnh:* củng cố, nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh để có đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ của những đơn vị chuyên môn, kỹ thuật y tế đầu ngành của tỉnh. Đến năm 2025, nâng hạng Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông lên bệnh viện hạng I đạt chuẩn quy định của Bộ Y tế với quy mô 700 giường bệnh.

- *Bệnh viện tuyến huyện:* năm 2021 có 100% số TTYT tuyến huyện đạt hạng III theo quy định chuẩn của Bộ Y tế. Phát triển 2/7 TTYT tuyến huyện đạt hạng II đến năm 2025. Đến năm 2030 phát triển thêm 02 TTYT đạt hạng II, đến năm 2050 toàn bộ 7/7 các TTYT huyện đạt hạng II.

- Trong giai đoạn 2021-2030, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới một số công trình, dự án:

+ Giai đoạn 2021-2023: Nhà Đa khoa kỹ thuật thuộc Trung tâm y tế huyện Đắc R'Lấp.

+ Giai đoạn 2021-2025: Mở rộng khuôn viên bệnh viện đa khoa huyện Đắc Song.

+ Đến năm 2025: Đầu tư xây dựng Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115

+ Giai đoạn 2021-2027: Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa chuyên sâu ở huyện Cư Jút (Bệnh viện Xuyên Á).

+ Giai đoạn 2026-2030: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm Y tế huyện/thành phố.

+ Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây mới Bệnh viện Y học cổ truyền.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế kỹ thuật cao hiện đại cho BVĐK tỉnh, TTYT huyện (theo danh mục chuẩn của Bộ Y tế)

- *Giường bệnh*: Tăng số giường bệnh toàn tỉnh từ 1.644 giường bệnh năm 2020 lên 2.155 giường bệnh năm 2025 và 2.650 giường bệnh năm 2030. Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh TYT xã) từ 20,38 giường bệnh năm 2020 lên 21 giường bệnh năm 2025 và 23 giường bệnh vào năm 2030.

2. Về hệ thống cấp cứu

Củng cố, phát triển mạng lưới vận chuyển, cấp cứu người bệnh, nâng cao chất lượng cấp cứu, giảm nguy cơ tử vong và biến chứng cho bệnh nhân trên địa bàn, đảm bảo thời gian vận chuyển cấp cứu có mặt nơi người bệnh/nạn nhân không quá 30 phút kể từ khi nhận được thông tin.

Đến năm 2025, thành lập Trung tâm cấp cứu 115 trong khuôn viên Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắc Nông.

b) Lĩnh vực y tế dự phòng

Đến năm 2025, đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm thực phẩm, mỹ phẩm, Trung tâm kiểm dịch biên giới gắn với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Đầu tư, phát triển và nâng cao năng lực công tác kiểm dịch y tế ở các cửa khẩu, đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch quốc tế.

Duy trì và nâng cấp các Trung tâm chuyên ngành khác đảm bảo đủ khả năng triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn thuộc phạm vi phụ trách.

Bảng 32. Hệ thống các cơ sở y tế dự phòng tuyến tỉnh và tuyến huyện giai đoạn 2021-2030

| <i>Tuyến tỉnh</i> | <i>Tình trạng</i> |
|--|--|
| Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm | Đã có |
| Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | Đã có |
| Trung tâm kiểm nghiệm thực phẩm, mỹ phẩm | Dự kiến đầu tư xây dựng giai đoạn 2022-2025 |
| Trung tâm kiểm dịch biên giới | Dự kiến đầu tư xây dựng năm 2025 |
| <i>Tuyến huyện</i> | |
| Trung tâm Y tế huyện Đăk Glong | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng giai đoạn 2021 - 2030 |
| Trung tâm Y tế huyện Krông Nô | |
| Trung tâm Y tế huyện Cư Jút | |
| Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil | |
| Trung tâm Y tế huyện Đăk RLấp | |
| Trung tâm Y tế huyện Đăk Song | |
| Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức | |

c) Lĩnh vực dược

- Áp dụng tiêu chuẩn "Thực hành tốt phân phối thuốc" (GDP) và "Thực hành tốt nhà thuốc" (GPP) cho các cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc trong toàn tỉnh. Tỷ lệ cơ sở đạt tiêu chuẩn GDP, GPP đạt 100% năm 2025, duy trì tỷ lệ này trong các năm sau.

- Đến năm 2025, đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất và ứng dụng dược liệu trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

d) Kế hoạch hóa gia đình

Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; ưu tiên đầu tư cho vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn. Bao gồm các hoạt động: Nâng cấp cơ sở vật chất; rà soát, bổ sung trang thiết bị, cung ứng phương tiện tránh thai để đảm bảo các cơ sở y tế tuyến huyện, xã đủ năng lực thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo quy định. Năm 2025 sẽ có 95% cơ sở công lập cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đạt tiêu chuẩn theo quy định và đạt 100% vào năm 2030.

đ) Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực y tế

Giai đoạn 2026-2030, đầu tư hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn cho các cơ sở tuyến huyện và xã.

Năm 2020 có 20/71 (28,1%) Trạm y tế xã/phường có hệ thống xử lý nước thải, quy hoạch đến năm 2025 sẽ có 40/71 (56,3%) Trạm y tế xã/phường được đầu tư hệ thống xử lý nước thải và đến năm 2030 sẽ đạt 100% các Trạm y tế xã/phường được đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

Từ 2026-2030, đầu tư nâng cấp hỗ trợ hệ thống xử lý chất thải rắn cho các Trạm y tế xã/phường trên địa bàn tỉnh.

e) Nhân lực y tế

- Đến năm 2025: đạt mục tiêu 8,9 bác sĩ/vạn dân, 2 dược sĩ đại học/vạn dân, 25 điều dưỡng viên/vạn dân.

- Đến năm 2030: đạt mục tiêu 9,9 bác sĩ/vạn dân, 2,5 dược sĩ đại học/vạn dân, 33 điều dưỡng viên/vạn dân.

Số lượng và cơ cấu nhân sự y tế giai đoạn 2021-2025:

+ Số lượng bác sĩ: Đến năm 2025, tổng số bác sĩ là 639 người, cần bổ sung 91 bác sĩ trong cả giai đoạn, trung bình mỗi năm cần bổ sung trung bình 18,24 bác sĩ. Trong đó:

Bổ sung 4 bác sĩ chuẩn bị cho thành lập mới Trung tâm cấp cứu 115.

Bổ sung 87 bác sĩ cho các đơn vị khác để đáp ứng nhu cầu tăng biên chế do mở rộng và tăng giường bệnh trong lĩnh vực điều trị.

+ Số lượng dược sĩ: Đến năm 2025, tổng số dược sĩ đại học là 144 người, cần bổ sung 81 dược sĩ đại học, trung bình mỗi năm cần bổ sung 16,1 dược sĩ, phân đầu đạt tỷ lệ 2 dược sĩ đại học/vạn dân.

+ Số lượng điều dưỡng: Đến năm 2025, tổng số điều dưỡng là 1.796 người, cần bổ sung 250 điều dưỡng, trung bình mỗi năm cần bổ sung 250,5 điều dưỡng. Trong đó:

Bổ sung 8 điều dưỡng chuẩn bị cho thành lập mới Trung tâm cấp cứu 115.

Bổ sung 1.788 điều dưỡng cho các đơn vị khác để tiến tới đạt tỷ lệ 25 điều dưỡng/vạn dân, tỷ lệ điều dưỡng/bác sĩ trong các cơ sở điều trị là 2,8 điều dưỡng/bác sĩ.

Ngoài bác sĩ, dược sĩ đại học và điều dưỡng, ngành y tế còn nhu cầu bổ sung một số chức danh chuyên môn khác như: nữ hộ sinh, kỹ thuật viên, ... Số lượng các chức danh này chiếm khoảng 15% trong tổng số cán bộ y tế tăng thêm đến năm 2025.

Số lượng và cơ cấu nhân sự y tế giai đoạn 2026-2030:

+ Số lượng bác sĩ: Đến năm 2030, tổng số bác sĩ là 820 người, cần bổ sung 181 bác sĩ trong cả giai đoạn, trung bình mỗi năm cần bổ sung trung bình 36,1 bác sĩ. Trong đó:

Bổ sung 50 bác sĩ chuẩn bị cho thành lập xây dựng mới Bệnh viện y học cổ truyền.

Bổ sung 131 bác sĩ cho các đơn vị khác để đáp ứng nhu cầu tăng biên chế do mở rộng và tăng giường bệnh trong lĩnh vực điều trị và tăng biên chế cho các đơn vị theo quy định về định biên.

+ Số lượng dược sĩ: Đến năm 2030, tổng số dược sĩ đại học là 207 người, cần bổ sung 63 dược sĩ đại học, trung bình mỗi năm cần bổ sung 12,7 dược sĩ, phân đầu đạt tỷ lệ 2,5 dược sĩ đại học/vạn dân.

+ Số lượng điều dưỡng: Đến năm 2030, tổng số điều dưỡng là 2.732 người, cần bổ sung 937 điều dưỡng, trung bình mỗi năm cần bổ sung 187,4 điều dưỡng. Trong đó:

Bổ sung 60 điều dưỡng chuẩn bị cho thành lập các đơn vị: xây dựng mới Bệnh viện y học cổ truyền.

Bổ sung 877 điều dưỡng cho các đơn vị khác để tiến tới đạt tỷ lệ 33 điều dưỡng/vạn dân, tỷ lệ điều dưỡng/bác sĩ trong các cơ sở điều trị là 3,3 điều dưỡng/bác sĩ.

Ngoài bác sĩ, dược sĩ đại học và điều dưỡng, ngành y tế còn nhu cầu bổ sung một số chức danh chuyên môn khác như: nữ hộ sinh, kỹ thuật viên, ... Số lượng các chức danh này chiếm khoảng 15% trong tổng số cán bộ y tế tăng thêm đến năm 2025.

(3) Phương án bố trí quỹ đất

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập đến năm 2030 là 50,34 ha: trong đó, diện tích quy mô hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020 là 17,56 ha và cần thêm 32,78 ha. Quỹ đất này sẽ dành cho việc xây mới hoặc mở rộng quy mô cho các công trình y tế từ tuyến tỉnh xuống tuyến xã/phường/thị trấn trên địa bàn tỉnh. Trong đó, nhu cầu sử dụng đất cho các dự án trong giai đoạn 2021-2025 là 26,48 ha, và các dự án trong giai đoạn 2026-2030 là 23,86 ha.

Bảng 33. Danh mục dự án và nhu cầu sử dụng đất

| Stt | Tên dự án | Địa điểm | Nhu cầu quy mô sử dụng đất đến năm 2030 | Quy mô diện tích đất đến năm 2020 | Nội dung đầu tư |
|----------|---|-----------|---|-----------------------------------|-----------------|
| A | Tuyến tỉnh | | | | |
| I | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2021-2025 | | 17,53 | 12 | |
| 1 | Xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2 | Gia Nghĩa | 12 | 12 | Xây mới |
| 2 | Xây mới Bệnh viện đa khoa chuyên sâu | Cư Jút | 5,53 | 0 | Xây mới |

| Stt | Tên dự án | Địa điểm | Nhu cầu quy mô sử dụng đất đến năm 2030 | Quy mô diện tích đất đến năm 2020 | Nội dung đầu tư |
|-----------|---|---------------------------------|---|-----------------------------------|-----------------|
| II | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2026-2030 | | 10,25 | 0 | |
| 1 | Xây mới Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm | Gia Nghĩa | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 2 | Xây mới Trung tâm sản xuất và ứng dụng dược liệu | Gia Nghĩa | 1 | 0 | Xây mới |
| 3 | Xây mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh CDC | Phường Nghĩa Đức - TP Gia Nghĩa | 1 | 0 | Xây mới |
| 4 | Xây mới Bệnh viện Y học cổ truyền | Gia Nghĩa | 4,25 | 0 | Xây mới |
| 5 | Xây mới Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Bu Prăng | Bu Prăng | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 6 | Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Đăk Peur | Đăk Peur | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 7 | Xây mới Trung tâm huyết học và truyền máu | Phường Nghĩa Đức - TP Gia Nghĩa | 2 | 0 | Xây mới |
| 8 | Xây mới Trung tâm vận chuyển cấp cứu của tỉnh | Gia Nghĩa | 0,5 | 0 | Xây mới |
| B | Tuyển huyện | | | | |
| I | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2021-2025 | | | | |
| II | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2026-2030 | | 5 | 0 | |
| 1 | Xây mới Trung tâm y tế huyện Đăk R'lấp | Xã Đăk Ru hoặc Quảng Tín | 5 | 0 | Xây mới |
| C | Tuyển xã/phường/thị trấn | | | | |
| I | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2021-2025 | | Toàn tỉnh | 8,95 | 2,2 |
| 1 | Trạm y tế xã Đăk Sin | Đăk R'lấp | 0,2 | 0,2 | Xây mới |
| 2 | Trạm y tế xã Đăk R'Măng | Đăk Glong | 0,5 | 0,33 | Xây mới |
| 3 | Trạm y tế Nam Bình | Đăk Song | 0,5 | 0,12 | Cải tạo |
| 4 | Trạm y tế Đăk N'Drung | Đăk Song | 0,5 | 0,15 | Cải tạo |
| 5 | Trạm y tế xã Năm N'Đir | Krông Nô | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 6 | Trạm y tế xã Đăk Sôr | Krông Nô | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 7 | Trạm y tế phường Nghĩa Đức | Gia Nghĩa | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 8 | Trạm y tế xã Đăk Som | Đăk Glong | 0,5 | 0,25 | Xây mới |
| 9 | Trạm y tế xã Đăk Plao | Đăk Glong | 0,5 | 0,22 | Cải tạo |
| 10 | Trạm y tế xã Đăk Ha | Đăk Glong | 0,5 | 0,15 | Cải tạo |
| 11 | Trạm Y tế xã Tân Thành | Krông Nô | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 12 | Trạm y tế xã Năm Nung | Krông Nô | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 13 | Trạm Y tế Xã Đăk N'Drot | Đăk Mil | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 14 | Trạm Y tế Đăk R'La | Đăk Mil | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 15 | Trạm y tế Long Sơn | Đăk Mil | 0,5 | 0,27 | Cải tạo |
| 16 | Trạm y tế xã Đăk Ru | Đăk R'lấp | 0,25 | 0 | Xây mới |

| Stt | Tên dự án | Địa điểm | Nhu cầu quy mô sử dụng đất đến năm 2030 | Quy mô diện tích đất đến năm 2020 | Nội dung đầu tư |
|-----------|--|--------------------------|---|-----------------------------------|-----------------|
| 17 | Trạm y tế phường Nghĩa Phú | Gia Nghĩa | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 18 | Trạm y tế phường Đắc Rmoan | Gia Nghĩa | 0,5 | 0,47 | Cải tạo |
| 19 | Trạm y tế phường Nghĩa Tân | Gia Nghĩa | 0,5 | 0,04 | Cải tạo |
| II | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2026-2030 | Toàn tỉnh | 8,61 | 3,36 | |
| 1 | Trạm y tế Đắc Hòa | Đắc Song | 0,5 | 0,33 | Cải tạo |
| 2 | Trạm y tế phường Hưng Bình | Đắc R'lấp | 0,5 | 0,27 | Cải tạo |
| 3 | Trạm y tế xã Buôn Choah | Krông Nô | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 4 | Trạm Y tế xã Quảng Phú | Krông Nô | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 5 | Trạm Y tế thị trấn Đắc Mil | Đắc Mil | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 6 | Trạm y tế Thị trấn Quảng Khê | Đắc Glong | 0,5 | 0,22 | Cải tạo |
| 7 | Trạm y tế phường Đắc Nia | Gia Nghĩa | 0,5 | 0,21 | Cải tạo |
| 8 | Trạm y tế phường Quảng Thành | Gia Nghĩa | 0,5 | 0,1 | Cải tạo |
| 9 | Trạm y tế phường Nghĩa Thành | Gia Nghĩa | 0,5 | 0 | Xây mới |
| 10 | Trạm y tế phường Đạo Nghĩa | Đắc R'lấp | 0,5 | 0,4 | Cải tạo |
| 11 | Trạm y tế phường Đắc Wer | Đắc R'lấp | 0,5 | 0,13 | Cải tạo |
| 12 | Trạm y tế phường Nhân Đạo | Đắc R'lấp | 1,6 | 1,6 | Cải tạo |
| 13 | Trạm y tế Thuận An | Đắc Mil | 0,5 | 0,1 | Cải tạo |
| 14 | Đất Y tế (Hạ tầng khu thương mại - dịch vụ, dân cư số 1) | Xã Đắc Lao - Đắc Mil | 0,25 | 0 | Xây mới |
| 15 | Trạm y tế (khu dân cư số 2) | Xã Thuận An - Đắc Mil | 0,76 | 0 | Xây mới |

9.3.2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

(1) Mục tiêu phát triển

- Đến năm học 2025 - 2026: toàn tỉnh có 389 trường (các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông). Có 207 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đến năm học 2030 - 2031: toàn tỉnh có 430 trường (các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông). Có 257 trường đạt chuẩn quốc gia.

(2) Phương án phát triển

a) Cấp mầm non: Với chuẩn trung bình 27 trẻ/lớp và theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 đến năm 2025 tiếp tục giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021, do đó dự báo số trường công lập sẽ không tăng hoặc tăng rất ít. Vì vậy, để đáp ứng quy mô học sinh tăng lên Tỉnh cần tính đến phương án xây thêm phòng học trên các trường hiện hữu, đồng thời thu hút vốn xã hội. Theo đó, đến năm 2025, toàn tỉnh có 137 trường và đến năm 2030, toàn tỉnh có 158 trường.

Bảng 34. Cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

| Đơn vị | Năm 2025 | | | | Năm 2030 | | | |
|------------------|------------|----------------|--------------|---------------|------------|----------------|--------------|---------------|
| | Số trường | | Số lớp | Số HS | Số trường | | Số lớp | Số HS |
| | Công lập | Ngoài công lập | | | Công lập | Ngoài công lập | | |
| TP. Gia Nghĩa | 11 | 7 | 170 | 4.587 | 11 | 9 | 196 | 5.288 |
| Đắk R'lấp | 14 | 2 | 153 | 4.130 | 14 | 2 | 176 | 4.761 |
| Đắk Song | 9 | 5 | 157 | 4.239 | 9 | 7 | 181 | 4.887 |
| Cư Jút | 11 | 13 | 159 | 4.283 | 11 | 21 | 183 | 4.937 |
| Đắk Mil | 10 | 9 | 233 | 6.300 | 10 | 11 | 269 | 7.264 |
| Tuy Đức | 12 | 5 | 177 | 4.781 | 12 | 10 | 204 | 5.512 |
| Đắk G'long | 13 | 3 | 205 | 5.530 | 14 | 3 | 236 | 6.375 |
| Krông nô | 13 | 0 | 198 | 5.336 | 13 | 0 | 228 | 6.151 |
| Tổng | 93 | 44 | 1.451 | 39.186 | 94 | 63 | 1.673 | 45.175 |
| Toàn tỉnh | 137 | | | | 158 | | | |

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán

b) Cấp tiểu học: Với chuẩn trung bình 30 học sinh/lớp, từ năm 2025 mỗi lớp sẽ có 1 phòng học để đảm bảo học 2 buổi/ngày và theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 đến năm 2025 tiếp tục giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021, do đó dự báo số trường công lập sẽ không tăng hoặc tăng rất ít. Vì vậy, để đáp ứng quy mô học sinh tăng lên Tỉnh cần tính đến phương án xây thêm phòng học trên các trường hiện hữu, đồng thời cần thu hút vốn xã hội. Theo đó, đến năm 2025, toàn tỉnh có 82 trường và đến năm 2030, toàn tỉnh có 39 trường.

Bảng 35. Cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

| Đơn vị | Năm 2025 | | | | Năm 2030 | | | |
|------------------|------------|----------------|--------------|---------------|------------|----------------|--------------|---------------|
| | Số trường | | Số lớp | Số HS | Số trường | | Số lớp | Số HS |
| | Công lập | Ngoài công lập | | | Công lập | Ngoài công lập | | |
| TP. Gia Nghĩa | 13 | 2 | 270 | 8.093 | 13 | 4 | 311 | 9.330 |
| Đắk R'lấp | 24 | 1 | 341 | 10.229 | 25 | 1 | 393 | 11.792 |
| Đắk Song | 14 | 0 | 332 | 9.965 | 14 | 0 | 383 | 11.488 |
| Cư Jút | 18 | 0 | 349 | 10.481 | 18 | 0 | 403 | 12.084 |
| Đắk Mil | 19 | 1 | 431 | 12.930 | 19 | 1 | 497 | 14.906 |
| Tuy Đức | 13 | 0 | 271 | 8.120 | 13 | 0 | 312 | 9.361 |
| Đắk G'long | 14 | 0 | 353 | 10.583 | 18 | 0 | 407 | 12.200 |
| Krông nô | 17 | 0 | 311 | 9.343 | 17 | 0 | 359 | 10.771 |
| Tổng | 133 | 4 | 2.658 | 79.744 | 137 | 6 | 3.064 | 91.932 |
| Toàn tỉnh | 137 | | | | 143 | | | |

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán

c) Cấp Trung học cơ sở: Với chuẩn trung bình 38 học sinh/lớp, từ năm 2025 mỗi lớp sẽ có 1 phòng học để đảm bảo học 2 buổi/ngày và theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 đến năm 2025 tiếp tục giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021, do đó dự báo số trường công lập sẽ không tăng hoặc tăng rất ít. Vì vậy, để đáp ứng quy mô học sinh tăng lên Tỉnh cần tính đến phương án xây thêm phòng học trên các trường hiện hữu, đồng thời cần thu hút vốn xã hội. Theo đó, đến năm 2025, toàn tỉnh có 82 trường và đến năm 2030, toàn tỉnh có 90 trường.

Bảng 36. Cơ sở giáo dục THCS trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

| Đơn vị | Năm 2025 | | | | Năm 2030 | | | |
|------------------|-----------|----------------|--------------|---------------|-----------|----------------|--------------|---------------|
| | Số trường | | Số lớp | Số HS | Số trường | | Số lớp | Số HS |
| | Công lập | Ngoài công lập | | | Công lập | Ngoài công lập | | |
| TP. Gia Nghĩa | 8 | 1 | 123 | 4.688 | 9 | 2 | 142 | 5.404 |
| Đắk R'lấp | 13 | 1 | 200 | 7.586 | 13 | 1 | 230 | 8.745 |
| Đắk Song | 8 | 0 | 164 | 6.216 | 8 | 0 | 189 | 7.167 |
| Cư Jút | 10 | 0 | 172 | 6.539 | 10 | 0 | 198 | 7.538 |
| Đắk Mil | 12 | 0 | 225 | 8.543 | 12 | 0 | 259 | 9.849 |
| Tuy Đức | 6 | 1 | 100 | 3.787 | 7 | 1 | 115 | 4.366 |
| Đắk G'long | 11 | 0 | 139 | 5.278 | 16 | 0 | 160 | 6.085 |
| Krông nô | 11 | 0 | 147 | 5.604 | 11 | 0 | 170 | 6.461 |
| Tổng | 79 | 3 | 1.270 | 48.241 | 86 | 4 | 1.464 | 55.615 |
| Toàn tỉnh | 82 | | | | 90 | | | |

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán

d) Cấp Trung học phổ thông: Với chuẩn trung bình 38 học sinh/lớp, từ năm 2025 mỗi lớp sẽ có 1 phòng học để đảm bảo học 2 buổi/ngày và theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 đến năm 2025 tiếp tục giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021, do đó dự báo số trường công lập sẽ không tăng hoặc tăng rất ít. Vì vậy, để đáp ứng quy mô học sinh tăng lên Tỉnh cần tính đến phương án xây thêm phòng học trên các trường hiện hữu, đồng thời cần thu hút vốn xã hội. Theo đó, đến năm 2025 toàn tỉnh có 34 trường và đến năm 2030, toàn tỉnh có 39 trường.

Bảng 37. Cơ sở giáo dục THPT trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

| Đơn vị | Năm 2025 | | | | Năm 2030 | | | |
|---------------|-----------|----------------|--------|-------|-----------|----------------|--------|-------|
| | Số trường | | Số lớp | Số HS | Số trường | | Số lớp | Số HS |
| | Công lập | Ngoài công lập | | | Công lập | Ngoài công lập | | |
| TP. Gia Nghĩa | 4 | 0 | 89 | 3.377 | 4 | 1 | 102 | 3.893 |
| Đắk R'lấp | 5 | 0 | 107 | 4.063 | 5 | 1 | 123 | 4.684 |
| Đắk Song | 5 | 0 | 56 | 2.126 | 5 | 0 | 64 | 2.450 |
| Cư Jút | 4 | 0 | 88 | 3.332 | 4 | 1 | 101 | 3.842 |

| Đơn vị | Năm 2025 | | | | Năm 2030 | | | |
|------------------|-----------|----------------|------------|---------------|-----------|----------------|------------|---------------|
| | Số trường | | Số lớp | Số HS | Số trường | | Số lớp | Số HS |
| | Công lập | Ngoài công lập | | | Công lập | Ngoài công lập | | |
| Đắk Mil | 5 | 1 | 113 | 4.300 | 5 | 1 | 130 | 4.958 |
| Tuy Đức | 3 | 0 | 25 | 933 | 3 | 0 | 28 | 1.076 |
| Đắk G'long | 3 | 0 | 33 | 1.237 | 4 | 0 | 38 | 1.427 |
| Krông Nô | 4 | 0 | 68 | 2.599 | 5 | 0 | 79 | 2.996 |
| Tổng | 33 | 1 | 578 | 21.967 | 35 | 4 | 666 | 25.326 |
| Toàn tỉnh | 34 | | | | 39 | | | |

Ghi chú: số trường trên bao gồm cả trường THPT dân tộc nội trú

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán

đ) Số trường đạt chuẩn quốc gia: Căn cứ Báo cáo chính trị số 02-BC/TU 23/10/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông khóa XI tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025; Căn cứ Chương trình số 29-CTr/TU ngày 28/9/2021 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII về nâng cao chất lượng dạy và học gắn với việc triển khai Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới trên địa bàn giai đoạn 2021 – 2025; Căn cứ trên kịch bản phát triển của Tỉnh và của ngành Giáo dục - Đào tạo. Định hướng số trường đạt chuẩn quốc gia như sau:

Bảng 38. Số trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025 và năm 2030

| | 2025 | | | 2030 | | |
|-------------|--------------------|---------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------|
| | Số lượng tăng thêm | Số lượng trường đạt chuẩn | % | Số lượng tăng thêm | Số lượng trường đạt chuẩn | % |
| Mầm non | 16 | 53 | 56,99 | 16 | 69 | 73,40 |
| Tiểu học | 16 | 80 | 60,61 | 16 | 96 | 70,59 |
| THCS | 13 | 57 | 72,15 | 13 | 70 | 81,40 |
| THPT | 5 | 17 | 51,52 | 5 | 22 | 62,86 |
| Tổng | 50 | 207 | 61,42 | 50 | 257 | 73,22 |

Nguồn: Nhóm nghiên cứu dự báo và nhu cầu của địa phương

(3) Phương án bố trí quỹ đất

Bảng 39. Danh mục dự án đầu tư giai đoạn 2021 – 2030

| STT | TÊN DỰ ÁN | ĐỊA ĐIỂM | NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (triệu đồng) | NGUỒN VỐN | GHI CHÚ |
|----------|--|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------|-----------|
| I | Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021 - 2030 | | | | | |
| | Phân kỳ 2021-2025 | | | | | |
| 1 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk R'la – Huyện Đắk Mil | Xây dựng mới, quy mô 1,5ha | 30.000 | Ngân sách | |
| 2 | Xây dựng 02 trường Tiểu học | Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới, quy mô 2ha/trường | 80.000 | Ngân sách | 02 trường |

| | | | | | | |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------|------------|-----------|
| 3 | Xây dựng 01 trường THCS | P. Nghĩa Đức – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, quy mô 2ha | 50.000 | Ngân sách | |
| 4 | Xây dựng 01 trường THPT | Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới, quy mô 3ha | 60.000 | Ngân sách | |
| Phân kỳ 2026-2030 | | | | | | |
| 5 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Quảng Sơn - huyện Đắk G'long | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | 40.000 | Ngân sách | |
| 6 | Xây dựng 02 trường Tiểu học | Xã Quảng Khê – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới, 2ha/trường | 50.000 | Ngân sách | 02 trường |
| 7 | Xây dựng 02 trường Tiểu học | Xã Đắk Ha – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới, 2ha/trường | 50.000 | Ngân sách | 02 trường |
| 8 | Xây dựng 01 trường THCS | P. Nghĩa Phú – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, quy mô 2ha | 60.000 | Ngân sách | |
| 9 | Xây dựng 01 trường THCS | Xã Đắk Ngo – Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới, quy mô 2ha | 60.000 | Ngân sách | |
| 10 | Xây dựng 02 trường THCS | Xã Quảng Khê – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới, 2ha/trường | 120.000 | Ngân sách | 02 trường |
| 11 | Xây dựng 02 trường THCS | Xã Đắk Ha – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới, 2ha/trường | 120.000 | Ngân sách | 02 trường |
| 12 | Xây dựng 01 trường THCS | Xã Quảng Sơn – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới, quy mô 2 ha | 60.000 | Ngân sách | |
| 13 | Xây dựng 01 trường THPT | Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới, quy mô 3ha | 70.000 | Ngân sách | |
| 14 | Xây dựng 01 trường THPT | Huyện Krông Nô | Xây dựng mới, quy mô 3ha | 70.000 | Ngân sách | |
| 15 | Xây dựng 01 trường THPT | Huyện Đắk Song | Xây dựng mới, quy mô 3ha | 60.000 | Ngân sách | |
| II Danh mục dự án thu hút đầu tư thời kỳ 2021 - 2030 | | | | | | |
| Phân kỳ 2021-2025 | | | | | | |
| 1 | Xây dựng 01 trường Mầm non | P. Nghĩa Thành – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 2 | Xây dựng 02 trường Mầm non | Xã Năm N'Jang – Huyện Đắk Song | Xây dựng mới, 1,5ha/trường | | Xã hội hóa | 02 trường |
| 3 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk Búk So – huyện Tuy Đức | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 4 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Thị trấn Ea T'ling - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 5 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Cư Kai - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 6 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk D'rông - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 7 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk Wil - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 8 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Ea Pô -huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 9 | Xây dựng 02 trường Mầm non | Xã Nam Dong - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | 02 trường |

| | | | | | | |
|--------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--|------------|-----------|
| 10 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Tâm Thắng - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 11 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Trúc Sơn - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 12 | Xây dựng 02 trường Tiểu học | TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, 2ha/trường | | Xã hội hóa | 02 trường |
| 13 | Xây dựng 01 trường Tiểu học | Thị trấn Đắk Mil - Huyện Đắk Mil | Xây dựng mới, quy mô 2 ha | | Xã hội hóa | |
| 14 | Xây dựng 01 trường THCS | P. Nghĩa Trung - TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, quy mô 2 ha | | Xã hội hóa | |
| Phân kỳ 2026-2030 | | | | | | |
| 15 | Xây dựng 02 trường Mầm non | P. Nghĩa Trung/Nghĩa Đức - TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, 1,5ha/trường | | Xã hội hóa | 02 trường |
| 16 | Xây dựng 02 trường Mầm non | Xã Nam Bình - Huyện Đắk Song | Xây dựng mới, 1,5ha/trường | | Xã hội hóa | 02 trường |
| 17 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk Lao - Huyện Đắk Mil | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 18 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Thuận An - Huyện Đắk Mil | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 19 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Quảng Tân - Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 20 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Quảng Tâm - Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 21 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Quảng Trục - Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 22 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk R'Tih - Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 23 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk Ngo - Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 24 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Thị trấn Ea Tling - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 25 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Cư Kai - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 26 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk D'rông - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 27 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk Wil - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 28 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Ea Pô -huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 29 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Nam Dong - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 30 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Tâm Thắng - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 31 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Trúc Sơn - huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 1,5 ha | | Xã hội hóa | |
| 32 | Xây dựng 02 trường Tiểu học | TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, 2ha/trường | | Xã hội hóa | 02 trường |

| | | | | | | |
|----|----------------------------------|------------------------------|--------------------------|--|------------|--|
| 33 | Xây dựng 01 trường THCS | P. Nghĩa Tân – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, quy mô 2ha | | Xã hội hóa | |
| 34 | Xây dựng 01 trường liên cấp THPT | TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới, quy mô 3ha | | Xã hội hóa | |
| 35 | Xây dựng 01 trường liên cấp THPT | Huyện Đắk R'lấp | Xây dựng mới, quy mô 3ha | | Xã hội hóa | |
| 36 | Xây dựng 01 trường liên cấp THPT | Huyện Cư Jút | Xây dựng mới, quy mô 3ha | | Xã hội hóa | |

Bảng 40. Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm đến năm 2025 và năm 2030

| | Nhu cầu tăng thêm đất giai đoạn 2021 - 2025 (hecta) | Nhu cầu tăng thêm đất giai đoạn 2026 - 2030 (hecta) |
|-------------|---|---|
| Mầm non | 21 | 30 |
| Tiểu học | 8 | 12 |
| THCS | 2 | 16 |
| THPT | 6 | 15 |
| Tổng | 37 | 73 |

Nguồn: Nhóm nghiên cứu dự báo và nhu cầu của địa phương

9.3.3. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao:

(1) Mục tiêu phát triển:

- Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt tiêu chí quy định, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, phù hợp với sự phát triển của thời đại; góp phần vào việc phát triển kết cấu hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Đến năm 2030, các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia.

- Đến năm 2025: hệ thống thiết chế Văn hóa, Thể thao cơ sở được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân ở các cấp.

- Đến năm 2030: hệ thống thiết chế Văn hóa, Thể thao cơ sở đã được xây dựng phải chuẩn hóa và đạt theo các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đến năm 2050: hệ thống thiết chế Văn hóa, Thể thao cơ sở đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(2) Phương án phát triển

a) Đến năm 2025:

- Cấp thôn: 90% số thôn có Nhà văn hóa – Khu thể thao, trong đó được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em.

- Cấp xã: 60% số đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa – Thể thao, trong đó được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em. Các thiết chế Văn hóa đáp ứng được chỉ tiêu về xã Nông Thôn mới.

- Cấp huyện: 90% số đơn vị cấp huyện có Trung tâm Văn hóa – Thể thao; 30 đơn vị hành chính cấp huyện có Nhà Thiếu nhi; 10% số đơn vị cấp huyện có Nhà Văn hóa Lao động. Xây dựng thư viện cho toàn bộ các huyện.

- Cấp tỉnh: xây dựng các công trình sau: Khu liên hiệp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh, Đoàn ca múa nhạc Dân tộc tỉnh.

Đối với các thiết chế Văn hóa, Thể thao, khu vui chơi giải trí được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn xã hội hóa, Nhà nước đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về việc thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao.

b) Đến năm 2030:

- Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng thuộc ngành Văn hóa đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính.

- Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ thanh niên, thiếu niên và và nhi đồng thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch: đạt tỷ lệ 50% số đơn vị hành chính cấp huyện có Nhà Thiếu nhi.

- Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ công nhân viên chức, người lao động: Đạt tỷ lệ 30% đơn vị hành chí cấp huyện, 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh, 50% Khu công nghiệp, Khu chế xuất có Trung tâm Văn hóa – Thể thao.

Đối với các thiết chế Văn hóa, Thể thao, khu vui chơi giải trí được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn xã hội hóa, Nhà nước đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về việc thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao.

c) Đến năm 2050:

- Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng thuộc ngành Văn hóa đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính;

- Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ thanh niên, thiếu niên và và nhi đồng thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch: đạt tỷ lệ 100% số đơn vị hành chính cấp huyện có Nhà Thiếu nhi;

- Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ công nhân viên chức, người lao động: Đạt tỷ lệ 100% đơn vị hành chính cấp huyện, 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh, 100% Khu công nghiệp, Khu chế xuất có Trung tâm Văn hóa – Thể thao.

Đối với các thiết chế Văn hóa, Thể thao, khu vui chơi giải trí được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn xã hội hóa, Nhà nước đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về việc thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao.

(3) Phương án bố trí quỹ đất

Căn cứ vào hiện trạng phát triển Văn hóa – Thể thao tỉnh; căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất hiện tại; căn cứ vào nhu cầu phát triển Văn hóa – Thể thao hiện tại của tỉnh; căn cứ vào các thông tư, quyết định về quy hoạch thiết chế Văn hóa – Thể thao quốc gia đến năm 2020 và các quy định về thiết chế Văn hóa cấp huyện, xã, định mức quy hoạch sử dụng đất cho thiết chế Văn hóa – Thể thao. Theo đó xác định các công trình cần thiết cho văn hóa và các công trình cần thiết cho thể thao giai đoạn 2021 – 2030 gắn với phương án bố trí quỹ đất, cụ thể như sau:

Bảng 41. Các công trình cần thiết cho văn hóa, giai đoạn 2021 – 2030

| Stt | Tên dự án, công trình | Địa điểm | Nhu cầu | Nội dung, quy mô đầu tư (ha) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | Nguồn vốn |
|-------------------------|---|-----------------------------|------------|------------------------------|---------------------------|------------|-----------|
| I. Cấp tỉnh | | | | | | | |
| 1 | Khu liên hiệp bảo tàng, thư viện tỉnh và công viên tỉnh | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 5,9 | 125 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 2 | Nhà làm việc Đoàn ca múa nhạc tỉnh | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 1,5 | 45 | 2026 -2030 | Ngân sách |
| 3 | Khu C Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 3,5 | 80 | 2026-2030 | Ngân sách |
| 4 | Cụm trọng đài N’Trang Long (giai đoạn 2) | P. Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa | Hoàn thiện | 5,9 | 250 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 5 | Quảng trường tỉnh | P. Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 1,7 | 110 | 2021-2025 | Ngân sách |
| II. Cấp huyện | | | | | | | |
| 1. TP. Gia Nghĩa | | | | | | | |
| 1.1 | Thư viện TP. Gia Nghĩa | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 0,1 | 10 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 1.2 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông TP. Gia Nghĩa | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 2 | 20 | 2021-2025 | Ngân sách |

| Stt | Tên dự án, công trình | Địa điểm | Nhu cầu | Nội dung, quy mô đầu tư (ha) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | Nguồn vốn |
|---------------------------|--|-------------------|---------|------------------------------|---------------------------|------------|-----------|
| 2. Huyện Đắk Glong | | | | | | | |
| 2.1 | Thư viện huyện Đắk Glong | Xã Quảng Khê | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 2026-2030 | Ngân sách |
| 3. Huyện Krông Nô | | | | | | | |
| 3.1 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Krông Nô | Thị trấn Đắk Mâm | Xây mới | 3,8 | 7 | 2026 -2030 | Ngân sách |
| 3.2 | Thư viện huyện Krông Nô | Thị trấn Đắk Mâm | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 2026-2030 | Ngân sách |
| 4. Huyện Cư Jút | | | | | | | |
| 4.1 | Thư viện huyện Cư Jút | Thị trấn Eatling | Xây mới | 0,5 | 0,6 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 4.2 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Cư Jút | Thị trấn Eatling | Xây mới | 2 | 23 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 5. Huyện Đắk Mil | | | | | | | |
| 5.1 | Thư viện huyện Đắk Mil | Thị trấn Đắk Mil | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 5.2 | Nhà truyền thống huyện Đắk Mil | Thị trấn Đắk Mil | Xây mới | 1 | 11 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 6. Huyện Đắk Song | | | | | | | |
| 6.1 | Thư viện huyện Đắk Song | Thị trấn Đức An | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 7. Huyện Đắk R'Lấp | | | | | | | |
| 7.1 | Thư viện huyện Đắk R'Lấp | Thị trấn Kiến Đức | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 7.2 | Cung thiếu nhi huyện Đắk R'Lấp | Thị trấn Kiến Đức | Xây mới | 1 | 10 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 8. Huyện Tuy Đức | | | | | | | |
| 8.1 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Tuy Đức | Xã Đắk Búk So | Xây mới | 0,5 | | 2026-2030 | Ngân sách |
| 8.2 | Khu liên hiệp nhà Văn hóa, CLB, thư viện, bảo tàng huyện Tuy Đức | Xã Đắk Búk So | Xây mới | 1,5 | | 2026-2030 | Ngân sách |
| Tổng cộng | | | | 30,3 | | | |

Bảng 42. Các công trình cần thiết cho Thể thao, giai đoạn 2021 - 2030

| Stt | Tên dự án, công trình | Địa điểm | Nhu cầu | Nội dung, quy mô đầu tư (ha) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | Nguồn vốn |
|---------------------------|--|-----------------------------|---------|------------------------------|---------------------------|-----------|------------|
| I. Cấp Tỉnh | | | | | | | |
| 1 | Khu liên hiệp thể thao cấp tỉnh | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 19 | 510 | 2021-2025 | Ngân sách |
| II. Cấp Huyện | | | | | | | |
| 1. TP. Gia Nghĩa | | | | | | | |
| 1.1 | SVĐ TP. Gia Nghĩa | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 3 | 30 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 1.2 | Nhà thi đấu đa năng TP | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 0,5 | 10 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 1.3 | Bể bơi TP | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 0,25 | 9 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 2. Huyện Đắk Glong | | | | | | | |
| 2.1 | SVĐ huyện Đắk Glong | TT. Quảng Khê | Tu bổ | 3 | | 2026-2030 | Ngân sách |
| 2.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Đắk Glong | TT. Quảng Khê | Xây mới | 0,5 | | 2026-2030 | Ngân sách |
| 2.3 | Bể bơi huyện Đắk Glong | TT. Quảng Khê | Xây mới | 0,25 | 9 | 2026-2030 | Ngân sách |
| 2.4 | Sân Gôn (Golf) trong khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại thị trấn Quảng Khê | TT. Quảng Khê | Xây mới | 100 | 500 | 2021-2025 | Vốn xã hội |
| 2.5 | Sân Gôn (Golf) nằm trong Khu phức hợp Du lịch – Nghỉ dưỡng – Sân Golf Tà Đùng Đắk Nông có tổng diện tích là 23.500ha | Khu vực Tà Đùng, xã Đắk Som | Xây mới | 200 | 1.000 | 2021-2025 | Vốn xã hội |
| 3. Huyện Krông Nô | | | | | | | |
| 3.1 | SVĐ huyện Krông Nô | TT. Đắk Mâm | Xây mới | 0,45 | 5 | 2026-2030 | Ngân sách |
| 3.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Krông Nô | TT. Đắk Mâm | Xây mới | 2 | 5 | 2026-2030 | Ngân sách |
| 3.3 | Bể bơi huyện Krông Nô | TT. Đắk Mâm | Xây mới | 0,25 | 9 | 2026-2030 | Ngân sách |
| 4. Huyện Cư Jút | | | | | | | |
| 4.1 | SVĐ huyện Cư Jút | TT. Eatling | Tu bổ | 3 | 11 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 4.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Cư Jút | TT. Eatling | Xây mới | 0,5 | 10 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 4.3 | Bể bơi huyện Cư Jút | TT. Eatling | Xây mới | 0,25 | 9 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 5. Huyện Đắk Mil | | | | | | | |

| Stt | Tên dự án, công trình | Địa điểm | Nhu cầu | Nội dung, quy mô đầu tư (ha) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | Nguồn vốn |
|---------------------------|------------------------------------|-------------------|---------|------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|
| 5.1 | SVD huyện Đắk Mil | TT. Đắk Mil | Xây mới | 3 | 10 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 5.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Đắk Mil | TT. Đắk Mil | Tu bổ | 0,5 | 20 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 5.3 | Bể bơi huyện Đắk Mil | TT. Đắk Mil | Xây mới | 0,25 | 9 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 6. Huyện Đắk Song | | | | | | | |
| 6.1 | SVD huyện Đắk Song | TT. Đức An | Xây mới | 3 | 10 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 6.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Đắk Song | TT. Đức An | Xây mới | 0,5 | 10 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 6.3 | Bể bơi huyện Đắk Song | TT. Đức An | Xây mới | 0,25 | 9 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 7. Huyện Đắk R'Lấp | | | | | | | |
| 7.1 | SVD huyện Đắk R'Lấp | Xã Kiến Thành | Xây mới | 3 | 18 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 7.2 | Bể bơi huyện Đắk R'Lấp | Thị trấn Kiến Đức | Xây mới | 0,25 | 9 | 2021-2025 | Ngân sách |
| 8. Huyện Tuy Đức | | | | | | | |
| 8.1 | SVD huyện Tuy Đức | Xã Đắk Búk So | Xây mới | 3 | | 2026-2030 | Ngân sách |
| 8.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Tuy Đức | Xã Đắk Búk So | Xây mới | 0,5 | | 2026-2030 | Ngân sách |
| 8.3 | Bể bơi huyện Tuy Đức | TT. Đắk Búk So | Xây mới | 0,25 | 9 | 2026-2030 | Ngân sách |
| Tổng cộng | | | | 49 | | | |

9.3.4. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

(1) Mục tiêu phát triển

Phát triển hạ tầng thương mại theo hướng kết hợp hài hòa, đồng bộ giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại và thương mại điện tử, phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn, tạo động lực hỗ trợ các ngành, lĩnh vực khác lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và lưu thông hàng hóa, dịch vụ. Tăng cường hợp tác phát triển thương mại liên vùng và quốc tế. Tập trung thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại ngày càng văn minh, hiện đại, góp phần củng cố và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

(2) Phương án phát triển

a) Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa

- Xây dựng và phát triển hệ thống chợ có quy mô phù hợp với quy mô dân số và nhu cầu tiêu dùng, tạo điều kiện phục vụ tốt nhu cầu của dân cư trong khu vực. Phân bố hệ thống chợ hợp lý, phù hợp với điều kiện giao thông; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của các ngành kinh tế, tiêu chuẩn hóa, hiện đại hóa trong xây dựng và phát triển hệ thống chợ; tuân thủ quy định của Nhà nước về phát triển nông thôn mới; đảm bảo khai thác chợ có hiệu quả.

- Thiết lập môi trường kinh doanh thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại trên cơ sở phát triển mạng lưới các siêu thị, trung tâm thương mại quy mô lớn hiện đại tại thành phố Gia Nghĩa, thị xã Đắk Mil, thị xã Đắk R'Lấp. Đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị tại các địa bàn trọng điểm có đông dân cư và các khu đô thị mới.

- Phát triển mạng lưới chợ hạng I, chợ đầu mối là nơi tập trung và phân phối nguồn hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tham gia phát luồng hàng hóa đến các cơ sở chế biến, các nhà xuất khẩu, chi phối thị trường bán lẻ trong và ngoài địa bàn.

- Phát triển hệ thống cửa hàng tiện lợi gắn với khu vực dân cư, phù hợp với xu hướng thỏa mãn nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng ở thành thị và nông thôn đối với từng nhóm, mặt hàng cụ thể hoặc kinh doanh độc lập hoặc liên kết với nhau trong cùng một hệ thống bằng các hình thức đại lý, nhượng quyền kinh doanh. Có vị trí kinh doanh ở khu dân cư tập trung dân cư, trên các trục đường đô thị, gần bệnh viện, bến xe và những nơi nhiều người qua lại; mặt hàng kinh doanh là các mặt hàng cần thiết cho tiêu dùng hàng ngày.

b) Các trung tâm đầu mối thương mại, logistics liên vùng và nội tỉnh

- Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm thương mại, trung tâm xúc tiến và thông tin thương mại quy mô vùng và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Tập trung đầu tư các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm logistics được bố trí tại các khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đắk Peur

- Phát triển các trung tâm logistics trở thành các trung tâm dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ đặc lực cho sản xuất, tiêu dùng hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư xây dựng trung tâm logistics theo hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đường Hồ Chí Minh - Đắk Nông (cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đắk Peur). Nâng

cao năng lực kết nối với các trung tâm logistics tại các khu vực cửa khẩu, các cảng biển, các khu kinh tế trong vùng Đông Nam bộ, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và trong cả nước.

(3) Phương án sử dụng đất

Bảng 43. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các công trình

Đơn vị tính: công trình

| STT | Diễn Giải | Tổng số |
|----------------|--------------------------------|-----------|
| 1 | Hệ thống chợ xã và chợ đầu mối | 31 |
| 2 | Trung tâm thương mại | 2 |
| 3 | Khu Thương mại dịch vụ | 2 |
| 4 | Siêu thị | 11 |
| 5 | Kho cửa khẩu | 2 |
| 6 | Trung tâm logistic | 1 |
| 7 | Trung tâm hội chợ triển lãm | 1 |
| Tổng số | | 50 |

Bảng 44. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất và vốn đầu tư

| Số TT | Hạng mục Công trình | Số lượng | Nhu cầu đất tối thiểu (m ²) | Dự kiến nhu cầu vốn tối thiểu (tỷ đồng) |
|------------------|-----------------------------|-----------|---|---|
| | | | | Tổng nhu cầu |
| 1 | Chợ | 31 | 260.900 | 1.303,5 |
| 2 | TTTM | 02 | 134.100 | 780 |
| 3 | Khu Thương mại dịch vụ | 02 | 7.100 | |
| 4 | Siêu thị | 11 | 9.600 | 166 |
| 5 | Kho cửa khẩu | 02 | 50.000 | 50 |
| 6 | Trung tâm logistics | 01 | 160.000 | 1.000 |
| 7 | Trung tâm hội chợ triển lãm | 01 | 1.200 | 10 |
| Tổng cộng | | 50 | 622.900 | 3.709,5 |

Bảng 45. Các dự án đầu tư ngành thương mại giai đoạn 2021 – 2030

| STT | DANH MỤC DỰ ÁN | VỊ TRÍ | QUY MÔ/CÔNG SUẤT (m ²) | GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN |
|-----|-----------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------|------------|
| 1 | Chợ Nghĩa Trung | Phường Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,500 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 2 | Chợ Nghĩa Tân | Phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | |
| 3 | Chợ Nghĩa Đức | Phường Nghĩa Đức, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 4 | Chợ Đắk Nia | xã Đắk Nia, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 5 | Chợ Quảng Thành | Xã Quảng Thành, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 6 | Chợ Đắk R'Moan | Xã Đắk R'Moan, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |

| STT | DANH MỤC DỰ ÁN | VỊ TRÍ | QUY MÔ/CÔNG SUẤT (m2) | GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN |
|-----|---|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------|------------|
| 7 | Chợ Nghĩa Phú | Phường Nghĩa Phú, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 8 | Chợ đầu mối | TP Gia Nghĩa | | | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 9 | Chợ Kiến Thành | Xã Kiến Thành, Huyện Đắk R'Lấp | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 10 | Chợ Hưng Bình | Xã Hưng Bình, Huyện Đắk R'Lấp | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 11 | Chợ Đạo Nghĩa | Xã Đạo Nghĩa, Huyện Đắk R'Lấp | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 12 | Chợ Đắk Wer | Xã Đắk Wer, Huyện Đắk R'Lấp | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 13 | Chợ đầu mối | Huyện Đắk R'Lấp | 5.000 | 3,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 14 | Chợ Đắk Ngo | Xã Đắk Ngo, Huyện Tuy Đức | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 15 | Chợ Quảng Tân | Xã Quảng Tân, Huyện Tuy Đức | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 16 | Chợ Quảng Tâm | Xã Quảng Tâm, Huyện Tuy Đức | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 17 | Chợ xã Trúc Sơn | Xã Trúc Sơn, Huyện Cư Jút | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 18 | Chợ đầu mối | Huyện Cư Jút | 5.000 | 3,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 19 | Chợ xã Đắk Nang | Xã Đắk Nang, Huyện Krông Nô | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 20 | Chợ Buôn Choah | Xã Buôn Choah, Huyện Krông Nô | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 21 | Chợ Tân Thành | Xã Tân Thành, Huyện Krông Nô | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 22 | Chợ Nam Xuân | Xã Nam Xuân, Huyện Krông Nô | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 23 | Chợ Đắk Lao | Xã Đắk Lao, Huyện Đắk Mil | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 24 | Chợ xã Long Sơn | Xã Long Sơn, Huyện Đắk Mil | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 25 | Chợ xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha, Huyện Đắk G'long | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 26 | Chợ xã Đắk P'Lao | Xã Đắk P'lao, Huyện Đắk G'long | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 27 | Chợ xã Đắk Som | Xã Đắk Som, Huyện Đắk G'long | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 28 | Chợ xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa, Huyện Đắk G'long | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 29 | Chợ xã Thuận Hạnh | Xã Thuận Hạnh, Huyện Đắk Song | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 30 | Chợ xã Thuận Hà | Xã Thuận Hà, Huyện Đắk Song | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 31 | Chợ cửa khẩu Đắk Peur | Cửa khẩu Đắk Peur | 5.000 | 3,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 32 | Trung tâm Logistic | Xã Kiến Thành, huyện Đắk R'Lấp | 160.000 | 1.000 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 33 | Khu thương mại, dịch vụ | xã Đức Minh, huyện Đắk Mil | 3.400 | 30 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 34 | Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Đắk Nông | Thành phố Gia Nghĩa, | 1.200 | 10 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |

| STT | DANH MỤC DỰ ÁN | VỊ TRÍ | QUY MÔ/CÔNG SUẤT (m2) | GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN |
|-----|--|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------|------------|
| 35 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn Đăk Mít, huyện Đăk Mít | 7.500 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 36 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn Đăk Mâm, Krông Nô | 3.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 37 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 38 | Siêu thị tổng hợp | xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 39 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn EaTling, huyện Cư Jút | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 40 | Siêu thị tổng hợp | xã Quảng Khê, huyện Đăk G'long | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 41 | Siêu thị tổng hợp | xã Đăk BukSo, huyện Tuy Đức | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 42 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn Đức An, huyện Đăk Song | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 43 | Siêu thị tổng hợp | Thành phố Gia Nghĩa | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 44 | Trung tâm Thương mại | Thành phố Gia Nghĩa | 10.000 | 280 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 45 | Siêu thị tổng hợp | Cửa khẩu Đăk Peur | 10.000 | 35 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 46 | Siêu thị tổng hợp | Cửa khẩu Pưrăng | 10.000 | 35 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 47 | Cụm kho hải quan khu cửa khẩu Đăk Peur | Cửa khẩu Đăk Peur | 25.000 | 25 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 48 | Cụm kho hải quan khu cửa khẩu Pưrăng | Cửa khẩu Pưrăng | 25.000 | 25 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 49 | Khu phố thương mại | Huyện Krông Nô | 3.700 | 180 | | |
| 50 | Trung tâm thương mại | Huyện Đăk G'Long | 3.000 | 200 | | |

9.3.5. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

(1) Mục tiêu phát triển

Thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp chủ động tham gia vào các hoạt động KHCN trên địa bàn tỉnh. Lấy doanh nghiệp là trung tâm của hoạt động Khoa học và công nghệ, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các trường, viện, tổ chức khoa học và công nghệ với các doanh nghiệp.

Đến năm 2025: Phấn đấu thành lập 1-2 tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh. Dựa theo các ngành trọng tâm của tỉnh, đề xuất 2 tổ chức KHCN trong lĩnh vực công nghiệp và lĩnh vực nông nghiệp.

Đến năm 2030: Phấn đấu thành lập thêm 2-3 tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh. Dựa theo các ngành trọng tâm của tỉnh, đề xuất 2-3 tổ chức KHCN trong lĩnh vực du lịch; phát triển nhân lực và thương mại, dịch vụ.

(2) Phương án phát triển

- Nâng cấp, hoàn thiện và tiếp tục phát triển các tổ chức KHCCN trên địa bàn tỉnh
- Nâng cao tiềm lực của các tổ chức KHCCN trên địa bàn tỉnh. Thúc đẩy, gắn kết hợp tác giữa các viện, trường đại học, các nhà khoa học với các tổ chức KHCCN và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy mạnh các hoạt động KHCCN và các ứng dụng KHCCN vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Khuyến khích, thu hút các viện nghiên cứu, trường đại học có uy tín ở trong và ngoài nước thực hiện các hoạt động nghiên cứu KHCCN; đẩy mạnh việc hợp tác nghiên cứu KHCCN giữa các viện nghiên cứu, trường đại học có uy tín ở trong và ngoài nước với các tổ chức KHCCN của tỉnh
- Đẩy mạnh hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học có uy tín ở trong và ngoài nước trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động KHCCN trên địa bàn tỉnh như tổ chức hội thảo, tọa đàm; hợp tác và tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực KHCCN tại tỉnh...
- Thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới các tổ chức KHCCN trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp chủ động tham gia vào các hoạt động KHCCN trên địa bàn tỉnh; tham gia đào tạo nhân lực KHCCN...
- Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh.

(3) Phương án bố trí quỹ đất

Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành khoa học và công nghệ về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp. Nhu cầu sử dụng đất do các doanh nghiệp đi thuê tại các khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đất công cộng tại khu đô thị và khu dân cư mới.

X. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

10.1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

10.1.1. Quan điểm sử dụng đất

Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

Liên kết với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, Tỉnh lân cận trong việc kết nối hạ tầng; phối hợp với các tỉnh trong lưu vực sông Đồng Nai xử lý các vấn đề về môi trường nhằm thực hiện nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo hướng bền vững.

Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn

trước mắt (từ nay đến năm 2030), mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế chuyển mạnh sang khu vực dịch vụ; ưu tiên bố trí quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng: giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên cây xanh,... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại.

Hạn chế lấy đất sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao để sử dụng vào các mục đích khác. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích nghi với điều kiện đất đai, nâng cao chất lượng và giá trị sản xuất. Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, đặc biệt là diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nâng cao tỷ lệ che phủ lên trên 40% vào năm 2025 và trên 50% vào năm 2030 để bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

Sử dụng đất trên địa bàn Tỉnh phải phù hợp với định hướng sử dụng đất cả nước (theo phân khai sử dụng đất của Chính phủ).

10.1.2. Mục tiêu sử dụng đất

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước về đất đai phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

- Sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, gắn kết với bảo vệ môi trường, thích ứng với các chiến lược biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Quy hoạch sử dụng đất hướng đến việc phát triển bền vững, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

- Quy hoạch sử dụng đất phải có tính khả thi cao, phù hợp với tiến trình phát triển của Tỉnh và đi đôi với tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế.

10.1.3. Nguyên tắc sử dụng đất

(1) Khai thác sử dụng đất khoa học, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao

Quỹ đất đai của Tỉnh có hạn, nên việc khai thác và sử dụng đất tiết kiệm trên cơ sở đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả cao và bền vững mang ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình sử dụng đất.

Ở các đô thị, tăng quỹ đất công trình phúc lợi công cộng phục vụ nhu cầu cuộc sống ngày càng cao của nhân dân. Với đất khu dân cư và đất ở vùng nông thôn, vấn đề quan trọng là bố trí thật hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, phát huy hiệu quả, thuận lợi cho các vấn đề xã hội. Một mặt cần sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư, mặt khác phải đẩy mạnh phát triển các khu dân cư tập trung (trung tâm thôn, xã) để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, quan trọng nhất là hoàn thiện hệ thống công trình thuỷ lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng và sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

Như vậy việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai của Tỉnh rất có ý nghĩa vừa để tăng hệ số sử dụng đất, đem lại hiệu quả cao, bảo vệ môi trường, các đô thị xanh-sạch-đẹp.

(2) Chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất

Trong những năm qua, nền kinh tế tỉnh Đắk Nông đã có những bước tiến nhất định. Vấn đề này liên quan trực tiếp đến việc chuyển đổi cơ cấu giữa các mục đích sử dụng đất.

Để trở thành một tỉnh phát triển theo hướng văn minh, hiện đại với các đô thị thông minh, Tỉnh cần tiến hành cải tạo, mở rộng và xây dựng nhiều công trình mới trong các lĩnh vực nhà ở, giao thông (kết nối liên huyện, liên tỉnh, liên vùng), các công trình công cộng, du lịch, vui chơi, giải trí,... Việc chuyển đổi đất đai giữa các mục đích sử dụng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao là yêu cầu tất yếu, do vậy việc dành đất cho những nhu cầu này là cần thiết.

Trong những năm tới, Tỉnh sẽ tiếp tục chuyển đổi mục đích của một số loại hình sử dụng đất để đáp ứng cho nhu cầu phát triển. Song việc chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang các mục đích khác cần phải cân nhắc thận trọng. Đối với những vùng đất mà việc sử dụng không còn phù hợp cần phải được điều chỉnh như giảm diện tích canh tác cho năng suất thấp, chuyển thành cây đặc sản, phát triển kinh tế lâm nghiệp, nông lâm kết hợp cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Đất vườn tạp xen trong các khu dân cư cần được sử dụng hiệu quả cao hơn, thâm canh thành các vườn cây ăn quả hoặc dân dân làm đất ở để hạn chế lấy vào các loại đất khác.

(3) Bảo vệ và duy trì một quỹ đất nông - lâm nghiệp cần thiết

Việc chuyển đất nông nghiệp cho các nhu cầu phát triển đô thị, hạ tầng cơ sở, khu dân cư, công trình công cộng, khu cụm công nghiệp... là nhu cầu thực tế trong quá trình phát triển của Tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi này phải có các giải pháp để ổn định sự phát triển sản xuất nông nghiệp. Trên cơ sở xem xét điều kiện đất đai, hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường và lợi ích lâu dài. Việc chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp nên chọn những vùng đất có năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao; hạn chế tối đa việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp tập trung có hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh sang các mục đích sử dụng khác.

Thực hiện những biện pháp cụ thể, đồng bộ để sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp, tạo điều kiện ổn định về tâm lý cho người sản xuất nông nghiệp thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hỗ trợ đầu tư, khoa học công nghệ và tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó cần có những biện pháp để cải tạo, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, đầu tư chiều sâu thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, từng bước nâng cao hệ số sử dụng đất, mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khai thác bền vững đất đai, chú trọng xây dựng các vùng sản xuất tập trung cây, con chủ lực (cà phê, tiêu, rau an toàn, hoa, vùng chăn nuôi tập trung, ...), cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tạo ra lượng sản phẩm hàng hoá chất lượng cao nhằm tăng hiệu quả kinh tế và lợi ích của người lao động. Đối với những khu vực đất nông nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa có dự án đầu tư chính thức, phải tiếp tục sử dụng và chuyển đổi sang cây ngắn ngày (rau, hoa, trồng cỏ nuôi bò,...), tránh tình trạng bỏ hoang hoá, lãng phí đất đai.

Rừng có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, cải thiện môi sinh và tạo cảnh quan, cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học... Do đó ngoài việc duy trì bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng hiện có, sẽ tiếp tục đầu tư, đẩy mạnh công tác bảo vệ chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh làm giàu và trồng rừng mới, vành đai xanh cách ly các khu công nghiệp, bãi rác, khu xử lý chất thải. Hình thành các khu rừng phòng hộ kết hợp du lịch sinh thái, khai thác tổng hợp trên cơ sở đảm bảo chức năng phòng hộ môi trường. Hình thành những mảng xanh bao trong các khu đô thị, kết hợp với các mảng cây xanh đô thị được phân bố đều khắp trong các khu dân cư, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, công viên, hồ nước, tuyến giao thông.

(4) Dành quỹ đất xây dựng hợp lý cho sự phát triển

Sự gia tăng dân số và các nhu cầu đời sống và sản xuất, gây sức ép mạnh mẽ lên hệ thống kết cấu hạ tầng. Yêu cầu cần phải dành diện tích đất xây hợp lý cho bố trí phát triển cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng và phúc lợi xã hội, đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân. Giải quyết các vấn đề này triệt để trong tương lai là một bài toán rất phức tạp đòi hỏi phải có một chiến lược đúng đắn và tầm nhìn dài hạn. Việc đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông đô thị cần tiến hành đồng bộ trước khi mở rộng các khu đô thị, khu công nghiệp,...

Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông vận tải, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, vệ sinh đô thị trong tương lai được phát triển dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng cơ sở đã có; mở rộng và xây dựng mới, phát triển từng bước theo hướng hiện đại, với tầm nhìn lâu dài, đặc biệt gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Phối hợp với các tỉnh lân cận, với Bộ Giao thông Vận tải nâng cấp các quốc lộ trên địa bàn Tỉnh, mở các trục đường giao thông mới kết nối với các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận, đảm bảo giao thông thuận lợi giữa Đắk Nông với các tỉnh phía Nam và cả nước. Chú trọng đầu tư sân bay Nhân Cơ để mở rộng giao lưu quốc tế.

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện quy hoạch và kiến trúc đô thị nhằm phát triển chuỗi đô thị hiện đại, mang bản sắc dân tộc; gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu gắn với công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

Đầu tư phát triển nhanh cơ sở hạ tầng, tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, kết hợp với việc hình thành các đô thị, các huyện lỵ mở rộng, huyện lỵ mới và các khu dân cư đô thị gắn với các khu công nghiệp tập trung nhằm giải quyết nhà ở cho công nhân.

(5) Bảo vệ môi trường và cải tạo đất đai để sử dụng ổn định lâu dài, phát triển bền vững

- Quá trình khai thác sử dụng đất cần được kết hợp chặt chẽ giữa sử dụng và cải tạo nhằm không ngừng nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế của đất.

- Đối với đất nông nghiệp cần phải có các biện pháp nâng cao độ phì, ngăn chặn thoái hoá đất, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, sản phẩm nông sản sạch và an toàn vệ sinh thực phẩm; tăng giá trị và chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

- Trong sản xuất nông nghiệp việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, diệt cỏ, phân bón hóa học cần có sự kiểm soát chặt chẽ và tuân thủ các khuyến cáo của các cơ quan chức năng. Nguồn phân hữu cơ từ hoạt động chăn nuôi được sử dụng trong mô hình VAC, hầm biogas, không xả thải trực tiếp ra sông suối. Phát triển các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường, ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp.

- Đối với đất xây dựng đô thị cần lưu ý những vùng đất dốc, nên giảm mật độ xây dựng, dành diện tích không gian xanh và không gian mở, giảm thiểu tối đa diện tích bê tông hóa để đủ không gian trữ nước, thoát nước tốt, phòng chống ngập lũ đô thị.

- Các chất thải sinh hoạt và công nghiệp: nước thải, chất thải rắn, chất thải độc hại, cần có biện pháp thích hợp để xử lý kịp thời, tránh huỷ hoại đất đai. Đối với chất thải rắn cần phải tiến hành phân loại để tái chế nhằm giảm diện tích chôn lấp. Chất thải nguy hại cần quy hoạch riêng đưa vào các khu vực cách ly, ngoài phạm vi ảnh hưởng đến khu dân cư. Đối với các cơ sở công nghiệp trong khu vực nội thị, cần có lộ trình chuyển sang các ngành công nghiệp dịch vụ kỹ

thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường. Những cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải di chuyển đến các khu/cụm công nghiệp tập trung để có đủ điều kiện xử lý triệt để ô nhiễm, trồng cây xanh làm vành đai xanh xung quanh các khu/cụm công nghiệp, hạn chế ô nhiễm môi trường các vùng lân cận.

(6) Đảm bảo quốc phòng an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh, nhất là để ứng phó với những tình huống xấu nhất có thể xảy ra như: có chiến tranh, biến loạn và thiên tai lớn,... Quy hoạch và sắp xếp lại các khu quân sự theo yêu cầu xây dựng an ninh quốc phòng, ngăn ngừa tình trạng lấn chiếm tự phát sẽ gây hậu quả nghiêm trọng về sau. Công trình quốc phòng nào nhất thiết phải có mà chưa có khả năng thực thi thì nên có quy hoạch xác định vị trí, dành quỹ đất để khi có điều kiện và yêu cầu cấp thiết sẽ thực hiện.

10.1.4. Dự báo cơ cấu phân bổ quỹ đất

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh; quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch giao thông, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương; tiềm năng đất đai; chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu; cân đối và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

(1) Đất Nông nghiệp

a. Đất sản xuất Nông nghiệp

Bảo vệ và hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp tập trung có hạ tầng hoàn chỉnh sang đất phi nông nghiệp; ưu tiên giữ lại các khu vực đất đai, có lợi thế về sản xuất nông nghiệp, nhằm phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn; trong sản xuất nông nghiệp hạn chế gây tác hại đến môi trường.

Diện tích năm 2030 là 288.000 ha, giảm khoảng 97.000ha so với năm 2020, chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho các mục đích như quốc phòng, công nghiệp, khai khoáng, phát triển hạ tầng và đô thị,... Trong đó, đất trồng lúa khoảng 7.700ha (chuyên trồng lúa nước khoảng 4.200-4.300ha); đất trồng cây lâu năm khoảng 232.000ha; đất nuôi trồng thủy sản khoảng 3.500ha.

b. Đất lâm nghiệp

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng rừng, thực trạng sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh và dự kiến nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, diện tích đất rừng chuyển

sang mục đích phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (giao thông, điện gió, điện mặt trời,...); đồng thời thực hiện theo quy hoạch 3 loại rừng, diện tích đất bố trí phát triển rừng khoảng 80.000-81.000ha, như vậy tổng diện tích đất rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 292.981 ha (Đất rừng phòng hộ là 49.895 ha, Đất rừng đặc dụng là 38.324 ha và Đất rừng sản xuất là 204.762 ha), tăng thêm 80.998 ha so với hiện trạng năm 2020; kể cả 35.634 ha đất rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp, hiện đang trồng cây đặc sản, cây đa mục đích (Điều, Cao su, Mắc ca...) thì tổng diện tích rừng đạt 328.615 ha, độ che phủ đạt 50,5% vượt chỉ tiêu đề ra 42% của Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Tỉnh Ủy Đắk Nông.

(2) Đất phi nông nghiệp

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch chung xây dựng; quy hoạch phát triển giao thông; quy hoạch phát triển điện; quy hoạch giáo dục; đề án phát triển y tế;... Tổng nhu cầu đất phi nông nghiệp đến năm 2030: 62.000-63.000ha, trong đó, đất cho phát triển hạ tầng 31.000 ha-32.000 ha (chiếm đến 49,93% diện tích đất phi nông nghiệp); đất cho hoạt động khoáng sản: 2.000 ha-3.000ha; đất khu cụm công nghiệp khoảng 1.300ha, sẽ mở rộng lên 3.000-5.000ha sau năm 2030, tập trung ở các địa bàn trọng điểm như huyện Đắk R'lấp, Đắk Song, Cư Jút, Đắk Glong, ...; Đất ở sẽ tiếp tục tăng theo sự phát triển đô thị và quá trình xây dựng nông thôn mới; đặc biệt đất ở sẽ tăng mạnh ở các đô thị mới thành lập như thị xã Đắk R'lấp, Đắk Mil, thị trấn Quảng Khê và thị trấn Đắk Búk So.

10.1.5. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

(1) Khu quân sự, an ninh

Tăng cường thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong mọi tình huống; xây dựng nền tảng chính trị vững chắc trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân vững mạnh. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế gắn kết với cơ sở hạ tầng của nền quốc phòng, an ninh. Về sử dụng đất, các công trình khác không được chồng lấn với các căn cứ quân sự quan trọng.

Đến năm 2030 khu quân sự, an ninh có quy mô khoảng 7.000-8.000 ha, trong đó khu quân sự khoảng 6.000-6.500 ha; khu an ninh khoảng 1.000-1.500 ha; khu quân sự, an ninh phân bố nhiều ở các đơn vị như Đắk Glong, Krông Nô; Tuy Đức, Đắk Mil, ...

(2) Các khu đô thị

Bố trí đủ đất cho phát triển hệ thống đô thị, đến năm 2030, trên địa bàn Tỉnh có 14 đô thị với tổng diện tích khoảng 25.000-26.000ha, trong đó:

- Các đô thị quan trọng trong Tỉnh gồm: Đô thị Gia Nghĩa, loại II; đô thị Đắk Mil, loại III; đô thị Kiến Đức (Đắk R'Lấp) và đô thị EaT'Ling (Krông Nô) là đô thị loại IV.

- Các đô thị cấp Huyện: gồm 04 đô thị trung tâm hành chính Huyện (loại IV) bao gồm: Đắk Mâm (Krông Nô), Đức An (Đắk Song), Quảng Khê (Đắk G'long), Đắk Búk So (Tuy Đức).

- Đô thị chuyên ngành (06 đô thị) gắn với các khu vực trọng điểm công nghiệp, thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản, vùng chăn nuôi, vùng chuyên canh cây nguyên liệu bao gồm: Đắk Ru (huyện Đắk R'lấp), Nam Dong (huyện Cư Jút), Đắk R'La (huyện Đắk Mil), Đạo Nghĩa (huyện Đắk R'lấp), Quảng Sơn (huyện Đắk Glong) và Nậm N'Jang (huyện Đắk Song).

(3) Các khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, toàn Tỉnh bố trí 02 khu vực sản xuất tập trung lớn với diện tích khoảng 235.000-236.000ha.

- Khu vực phía Bắc 83.000-84.000 ha gồm 3 huyện Cư Jut, Krông Nô, Đắk Mil với diện tích cây công nghiệp lâu năm khoảng 78.000 ha; trong đó cà phê, cao su tập trung ở Đắk Mil, phía Tây Krông Nô; tiêu ở Cư Jut, mía và cây cà phê rải rác ở huyện Cư Jut, Krông Nô. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước 3.100-4.000 chủ yếu tập trung ở Cư Jut, ven sông Krông Nô.

- Khu vực phía Nam 152.000-153.000 ha, gồm thành phố Gia Nghĩa và các huyện Đắk Song, Tuy Đức, Đắk Glong, Đắk R'Lấp với phần lớn cây công nghiệp lâu năm; trong đó cây tiêu tập trung ở huyện Đắk Song, Đắk Glong, thành phố Gia Nghĩa, cây cà phê, Mắc Ca, điều, tiêu, cao su ở huyện Đắk R'Lấp, Tuy Đức. Đất chuyên trồng lúa nước khoảng 1.000 ha, tập trung ở nhiều ở 2 huyện Tuy Đức và Đắk Glong.

Bên cạnh khu sản xuất nông nghiệp (trồng trọt), bố trí các khu chăn nuôi tập trung ở các huyện Tuy Đức, Đắk Song, Đắk G'Long và Krông Nô, cụ thể:

- Chăn nuôi bò: Quy mô đến năm 2030 khoảng 2.000 ha, xây dựng 04 vùng và sau năm 2030 khoảng 2.300 ha, xây dựng 05 vùng nuôi bò thịt, bò sinh sản ứng dụng công nghệ cao;

- Chăn nuôi heo: Quy mô đến năm 2030 khoảng 180ha, xây dựng được 02 vùng và sau năm 2030 khoảng 230 ha, xây dựng 03 vùng nuôi heo ứng dụng công nghệ cao;

- Chăn nuôi gia cầm: Quy mô đến năm 2030 khoảng 60 ha, xây dựng 01 vùng nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao.

(4) Các khu sản xuất lâm nghiệp

Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng, phát triển cây đa mục tiêu, phát triển rừng theo quy hoạch được duyệt. Đến năm 2030, bố trí 5 khu vực khu lâm nghiệp có diện tích khoảng 292.000-293.000 ha:

- Khu vực phía Bắc: diện tích khoảng 58.000 ha liền vùng kéo dài từ phía Tây huyện Cư Jút, phía Bắc huyện Đắk Mil giáp với biên giới Campuchia (Suối Đắk Dam). Bao gồm rừng đặc dụng 2.979 ha; rừng phòng hộ vành đai biên giới 3.804 ha, rừng sản xuất 53.560 ha.

- Khu vực Trung tâm: nằm về phía Đông huyện Đắk Song thuộc vùng núi Nam Nung với BTTN Nam Nung là trung tâm, diện tích tập trung thuộc 2 huyện Krông Nô và Đắk Song diện tích khoảng 57.000 ha có 2 khu rừng đặc dụng Nam Nung và Thắng cảnh Dray sáp.

- Khu vực Phía Đông thuộc huyện Đắk Glong, diện tích khoảng 100.000 ha nằm trên cao nguyên Rbout và Snaro, có khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng với khoảng 21.500 ha (núi Tà Đùng cao 1.982m) giáp tỉnh Lâm Đồng.

- Khu vực phía Nam giáp sông Đồng Nai, diện tích khoảng 18.000 ha, chủ yếu là rừng phòng hộ phân bổ dọc sông Đồng Nai, vùng đệm Vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

- Khu vực phía Tây Bắc giáp Campuchia và tỉnh Bình Phước thuộc huyện Tuy Đức diện tích khoảng 61.000 ha trong đó rừng phong hộ biên giới Campuchia 11.300 ha và rừng sản xuất 49.700 ha.

(5) Khu du lịch

Diện tích khu du lịch đến năm 2030 khoảng 64.000-65.000 ha, phân bố rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, với các khu du lịch như Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Vườn Quốc gia Tà Đùng, Vườn Quốc gia Nam Cát Tiên, Vườn Quốc gia Yok Đôn, các thác Dray Sáp, Gia Long, thác Trinh Nữ, hồ Ea Snô, thác Ba tầng, ...

(6) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có diện tích khoảng 47.000-48.000 ha, với 4 khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, trong đó:

- Vườn Quốc gia Yok Đôn: khoảng 3.000 ha nằm trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông, đây là vườn quốc gia (VQG) với đặc trưng là sinh thái rừng khộp (diện tích vườn 115.000 ha chủ yếu nằm trên địa tỉnh Đắk Lắk).

- Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Nậm Nung: thuộc huyện Krông Nô và huyện Đắk Song, có diện tích khoảng 22.0000 ha (hiện trạng là 12.500 ha, sẽ mở rộng thêm 9.500 ha), trong đó rừng đặc dụng khoảng 12.600 ha; rừng phòng hộ: 2.400 ha; rừng sản xuất 7.000 ha.

- Vườn quốc gia Tà Đùng: có diện tích 21.500 ha, nằm trên địa giới hành chính xã Đắk Som, huyện Đắk Glong, cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa 50 km về phía Đông Bắc (theo quốc lộ 28).

- Cụm thác Đray Sáp - Gia Long: thuộc xã Đắk Sôr, huyện Krông Nô, diện tích quy hoạch khoảng 1.500 ha.

(7) Khu phát triển công nghiệp

Diện tích khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 khoảng 1.200-1.300 ha; trong đó diện tích đất khu công nghiệp 700-750 ha, diện tích đất cụm công nghiệp 500-550 ha. Gồm các khu, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Nhân Cơ, Tâm Thắng, Nhân Cơ 2; các cụm công nghiệp BMC, Thuận An, Đắk R'la, Trúc Sơn, Krông Nô, Đắk Song, Quảng Khê, Quảng Tâm, Nam Dong. Đất công nghiệp tập trung nhiều ở Đắk R'lấp, Cư Jut, Đắk Mil.

(8) Khu thương mại - dịch vụ

Bố trí quỹ đất đủ để xây dựng các công trình thương mại dịch vụ: mạng lưới siêu thị, cửa hàng tự chọn, mạng lưới chợ, ngân hàng, hệ thống khách sạn,... Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về du lịch tham quan và các di sản văn hóa, các sản phẩm đặc trưng, xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của Đắk Nông như du lịch tham quan, khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng. Đến năm 2030, tỉnh Đắk Nông có 2.000-2.100 ha đất khu thương mại, dịch vụ.

(9) Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn được bố trí phân lớn dọc theo các trục giao thông, các khu trung tâm thôn, buôn, xã; toàn bộ các khu dân cư nông thôn được quy hoạch xây dựng theo chương trình xây dựng nông thôn mới với đầy đủ hạ tầng nông thôn. Đến năm 2030, đất khu dân cư nông thôn của tỉnh khoảng 24.000 ha, trong đó đất ở nông thôn khoảng 4.000 ha.

10.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu chức năng

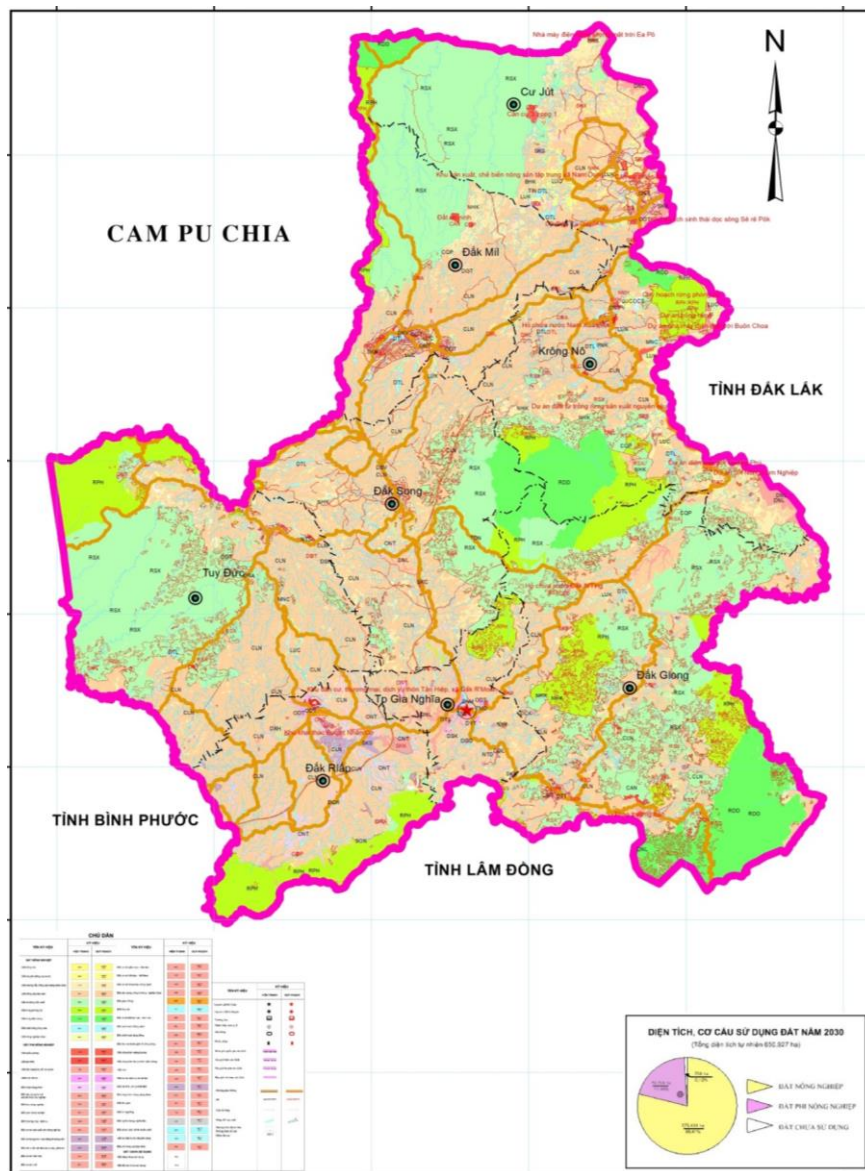
10.2.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp: 587.723 ha, đất phi nông nghiệp: 62.782 ha, đất chưa sử dụng còn lại 422 ha (đất núi đá khó khai thác đưa vào sử dụng).

Bảng 46. Phương án sử dụng đất đến năm 2030 - tỉnh Đắk Nông

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Phương án đến năm 2030 | | Tăng (+), giảm (-) |
|----------|--|------------|---------------------|---------------|------------------------|---------------|--------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(6)-(4) |
| | TỔNG DTTN (1+2+3) | | 650.927 | 100,00 | 650.927 | 100,00 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 601.601 | 92,42 | 587.723 | 90,29 | -13.878 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | SXN | 385.135 | 59,17 | 288.024 | 44,25 | -97.111 |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 8.729 | 1,34 | 7.715 | 1,19 | -1.014 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 4.771 | 0,73 | 4.271 | 0,66 | -500 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 63.640 | 9,78 | 48.481 | 7,45 | -15.158 |
| 1.1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 312.766 | 48,05 | 231.828 | 35,61 | -80.938 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | LNP | 211.983 | 32,57 | 292.981 | 45,01 | 80.998 |
| 1.2.1 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 46.225 | 7,10 | 49.895 | 7,67 | 3.670 |
| 1.2.2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.670 | 5,63 | 38.324 | 5,89 | 1.654 |
| 1.2.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 129.088 | 19,83 | 204.762 | 31,46 | 75.674 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 114.683 | 17,62 | 114.683 | 17,62 | |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 3.532 | 0,54 | 3.545 | 0,54 | 13 |
| 1.4 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 952 | 0,15 | 3.173 | 0,49 | 2.221 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 47.920 | 7,36 | 62.782 | 9,65 | 14.862 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.514 | 0,39 | 6.296 | 0,97 | 3.782 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.295 | 0,20 | 1.314 | 0,20 | 19 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 317 | 0,05 | 729 | 0,11 | 412 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 60 | 0,01 | 550 | 0,08 | 489 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 145 | 0,02 | 1.613 | 0,25 | 1.468 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 349 | 0,05 | 649 | 0,10 | 300 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.060 | 0,16 | 2.996 | 0,46 | 1.936 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 22.932 | 3,52 | 31.372 | 4,82 | 8.440 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 8.389 | 1,29 | 10.644 | 1,64 | 2.256 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 3.928 | 0,60 | 5.163 | 0,79 | 1.235 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 33 | 0,01 | 90 | 0,01 | 57 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 67 | 0,01 | 135 | 0,02 | 68 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 504 | 0,08 | 644 | 0,10 | 140 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 90 | 0,01 | 268 | 0,04 | 178 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 8.888 | 1,37 | 12.900 | 1,98 | 4.012 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 8 | 0,00 | 18 | 0,00 | 10 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | 3 | 0,00 | 3 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Phương án đến năm 2030 | | Tăng (+), giảm (-) |
|----------|--|------------|---------------------|-------------|------------------------|-------------|--------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 15 | 0,00 | 108 | 0,02 | 93 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 75 | 0,01 | 249 | 0,04 | 174 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 159 | 0,02 | 199 | 0,03 | 40 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 654 | 0,10 | 782 | 0,12 | 128 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 125 | 0,02 | 296 | 0,05 | 172 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4.759 | 0,73 | 3.926 | 0,60 | -833 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 985 | 0,15 | 2.893 | 0,44 | 1.908 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 205 | 0,03 | 328 | 0,05 | 123 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 31 | 0,00 | 40 | 0,01 | 8 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 1.406 | 0,22 | 422 | 0,06 | -984 |



Hình 14. Bản đồ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Đắk Nông

(1) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 587.723 ha, giảm 13.878 ha so với năm 2020, Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: quy hoạch đến năm 2030 còn 288.024 ha, giảm 97.111 ha so với hiện trạng năm 2020, chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh chỉ bố trí đất lúa và đất cây lâu năm, còn các loại đất khác trong nhóm đất sản xuất nông là chỉ tiêu cấp huyện.

+ Đất trồng lúa đến năm 2030: 7.715 ha, giảm 1.014 ha so với năm 2020; đất lúa giảm chủ yếu chuyển sang các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự cơ sở hạ tầng. Đất chuyên trồng lúa nước 4.271 ha, giảm 500 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện Krông Nô 1.549 ha; huyện Cư Jút 1.061 ha; huyện Đắk Mil 612 ha; huyện Tuy Đức 519 ha, ...

+ Đất trồng cây lâu năm đến năm 2030: 231.828 ha, giảm 80.938 ha so với năm 2020. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ 3.673 ha, đất rừng đặc dụng 1.655 ha, đất rừng sản xuất 66.217 ha, đất quốc phòng an ninh, đất khu/cụm công nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng,...

- Đất lâm nghiệp: Tổng diện tích đất rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 292.981 ha, tăng thêm 80.998 ha so với hiện trạng năm 2020; kể cả 35.634 ha đất rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp, hiện đang trồng cây đặc sản, cây đa mục đích (Điều, Cao su, Mắc ca...) thì tổng diện tích rừng 328.615 ha, độ che phủ đạt 50,5% phù hợp với định hướng đề ra đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể diện tích từng loại như sau:

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2030 là 49.895 ha, tăng 3.670 ha so với năm 2020 chủ yếu chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2030 là 38.324 ha, tăng 1.654 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2030 là 204.762 ha, tăng 75.674 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm và đất đất chưa sử dụng.

(2) Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2030 là 62.782 ha, tăng 14.862 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Trong đó:

- Đất quốc phòng – An ninh:

+ Đất quốc phòng: Diện tích năm 2030 là 6.296 ha, tăng 3.782 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp.

+ Đất an ninh: Diện tích năm 2030 là 1.314 ha, tăng 19 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất khu, cụm công nghiệp:

+ Đất khu công nghiệp: Phát triển các khu, cụm công nghiệp để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng sản xuất công nghiệp. Diện tích đến năm 2030 là 729 ha (tăng 412 ha so với năm 2020), Định hướng sau năm 2030 diện tích khoảng 4.700-5.000ha, bao gồm: 1). *Hiện trạng*: KCN Nhân Cơ (huyện Đắk R'lấp): 148ha; KCN Tâm Thắng (Cư Jút): 181 ha (tăng 12ha so với hiện trạng). 2). *Quy hoạch đến năm 2030*: KCN Nhân Cơ II (huyện Đắk R'lấp) 400 ha. 3). *Định hướng sau 2030*, xây mới 3 KCN với tổng diện tích khoảng 5000ha: KCN Quảng Sơn (Đắk Glong): 1.000 ha; KCN Đắk Ru (Đắk R'lấp): 1.000 ha; KCN Đắk Song I&II (dự kiến lấy đất hoàn thổ bỏ xít là chủ yếu, triển khai sau năm 2030, sau khi kiến nghị Trung ương chuyển đất hoàn thổ về địa phương quản lý và được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng): 3.000 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2030 là 550 ha, tăng 489 ha so với năm 2020, gồm: 1) *Hiện trạng*: CCN BMC (Đắk Glong): 36ha; CCN Thuận An (Đắk Mil): 25ha; 2) *Quy hoạch đến năm 2030*: CCN Trúc Sơn (huyện Cư Jút): 60 ha; CCN Nam Dong (Cư Jút): 60 ha; CCN Quảng Khê (Đắk Glong): 60 ha; Mở rộng CCN Thuận An (Đắk Mil): 27,7ha; CCN Đắk R'la (Đắk Mil) 60,00 ha; CCN Đắk R'lấp: 50,00 ha; CCN Đắk Song 50,00 ha; CCN Krông Nô (xã Nam Đà, Đắk Dro): 25,00 ha; CCN Quảng Tâm (Tuy Đức): 35 ha; CCN Gia Nghĩa: 60 ha. 3) *Lâu dài, sau 2030*: mở rộng đạt 75ha/CCN, tổng diện tích đất CCN đạt khoảng 8.00-900ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Bố trí đủ đất cho các công trình thương mại-dịch vụ, tổng diện tích đến năm 2030 là 1.613 ha, tăng 1.468 ha so với năm 2020. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng để xây dựng các công trình: Khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng (huyện Tuy Đức): 250ha; Trung tâm Thương mại thành phố Gia Nghĩa: 1ha; Trung tâm Logistics hạng II Đắk R'lấp: 20ha; Trung tâm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tỉnh Đắk Nông: 1.200m²; các siêu thị tổng hợp ở các huyện, thành phố; các khu thương mại dịch vụ, dịch vụ du lịch; các điểm dừng chân; hệ thống cửa hàng khí hóa lỏng, khách sạn, nhà hàng, ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 649 ha, tăng 300 ha so với năm 2020, diện tích tăng thêm để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm độc lập ngoài các khu, cụm công nghiệp và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung (kể cả sân kho và nhà kho của tổ chức kinh tế) và các công trình khác phục vụ cho sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đến năm 2030 là 2.996 ha, tăng 1.936 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Dự án Khai thác mỏ bô xít 1/5, mỏ bô xít Quảng Sơn, Đắk Glong 500 ha; dự án Khai thác mỏ bô xít Đắk Song, mỏ bô xít Gia Nghĩa, Bắc Gia Nghĩa 500 ha; dự án Đầu tư khai thác và chế biến quặng kaolin thuộc Công ty CP đầu tư Trung Việt 15 ha và các dự án khác 821 ha.

- Đất phát triển hạ tầng (ĐHT): Diện tích đến năm 2030 là 31.372 ha, chiếm 49,97% diện tích đất phi nông nghiệp năm 2030; tăng 8.440 ha so với năm 2020 (chiếm 56,9% diện tích tăng thêm đất phi nông nghiệp), trong đó: tăng nhiều nhất là đất công trình năng lượng, tăng hơn 4.000ha so với năm 2020, chiếm 47,5% diện tích tăng thêm ĐHT để xây dựng các công trình thủy điện gió, điện mặt trời, thủy điện,...; kế đến là đất giao thông tăng 2.256ha, chiếm 26,7% diện tích tăng thêm ĐHT để xây dựng các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nội huyện, đất thủy lợi tăng 1.195ha, chiếm 14,2% diện tích tăng thêm ĐHT chủ yếu xây dựng hồ chứa nước..; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 90 ha, tăng 57ha; đất y tế: 135ha, tăng 68ha; Đất giáo dục và đào tạo: 644ha, tăng 140ha; đất thể dục-thể thao: 268ha, tăng 178ha; đất bưu chính, viễn thông: 18ha, tăng 10ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa: 108ha, tăng 93ha; đất bãi thải, xử lý chất thải: 249ha, tăng 174ha; đất cơ sở tôn giáo: 199ha, tăng 40ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 782ha, tăng 128ha.

- Đất danh lam thắng cảnh: năm 2030 là 296 ha, tăng 172 ha so với năm 2020, thực hiện các dự án: Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê rê Pôk, huyện Cư Jút 150 ha; Điểm du lịch thác 7 tầng, huyện Đắk Glong 15 ha; Xây dựng khu danh lam thắng cảnh khu du lịch thể thao xã Đắk Som, huyện Đắk Glong 3 ha; Thác đá Granit (điểm số 43), huyện Đắk Glong 3,5 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2030 là 3.926 ha, giảm 833 ha so với năm 2020, trong đó diện tích chu chuyển tăng 563 ha do mở rộng, xây mới các khu dân cư ở các huyện, thành phố Gia Nghĩa; đồng thời đất ở nông thôn chu chuyển giảm 1.396 ha do phát triển đô thị, nâng cấp các xã lên phường, thị trấn.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2030 là 2.893 ha, tăng 1.908 ha so với năm 2020, Diện tích đất tăng do chuyển phát triển đô thị, thành lập các thị xã Đắk R'lấp, Đắk Mil, Cư Jút; thành lập các thị trấn Quảng Khê, Đắk Búk So, ...; bên cạnh đó là thực hiện các công trình, dự án: Khu đô thị mới bờ Đông hồ Gia Nghĩa; Khu đô thị mới dọc tuyến nhánh kết nối đường tránh đô thị Gia Nghĩa; Khu nhà ở phức hợp thung lũng vàng Gia Nghĩa; Khu đô thị mới số 01 dọc đường Bắc Nam giai đoạn 2; Trung tâm văn hóa thể thao kết hợp thương mại - dịch vụ và khu dân cư (giai đoạn 1) huyện Đắk Mil; Khu dân cư số 2, 3 huyện Đắk R'lấp và các dự án khu dân cư đô thị ở các huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2030 là 328 ha, tăng 123 ha so với năm 2020, xây dựng trung tâm hành chính huyện Đăk Mil (64ha) và trụ sở làm việc các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trên toàn Tỉnh.

(3) Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2030 là 422 ha, giảm 984 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp 748 ha, đất phi nông nghiệp 236 ha; còn lại 422ha đất núi đá khó khai thác đưa vào sử dụng.

10.2.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Trên cơ sở định hướng sử dụng đất theo khu chức năng (*mục 10.1.5*), xác định chỉ tiêu sử dụng đất các khu chức năng như sau:

- Đất khu quân sự, an ninh: Đến năm 2030, đất khu quân sự, an ninh của tỉnh khoảng 7.610 ha, trong đó: Gia Nghĩa 143 ha, Cư Jút 81 ha, Đăk Mil 571 ha, Krông Nô 1.250 ha, Đăk Song 228 ha, Đăk R'lấp 48 ha, Tuy Đức 1.122 ha, Đăk Glong 4.167 ha.

- Đất khu đô thị: Đến năm 2030, đất đô thị trên địa bàn tỉnh khoảng 25.926 ha, trong đó: Gia Nghĩa 14.146 ha, Cư Jút 1.568 ha, Đăk Mil 1.558 ha, Krông Nô 1.816 ha, Đăk Song 1.280 ha, Đăk R'lấp 3.432 ha, Tuy Đức 1.000 ha, Đăk Glong 1.125 ha.

- Khu sản xuất nông nghiệp: Đến năm 2030, khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh có diện tích khoảng 235.885 ha, gồm: 02 khu vực sản xuất trồng trọt (cà phê, tiêu, macca, cao su, lúa) và 20 khu chăn nuôi tập trung (Chăn nuôi bò, heo, gia cầm).

- Khu lâm nghiệp: Đến năm 2030, khu lâm nghiệp có diện tích khoảng 292.981 ha.

- Khu du lịch: Đến năm 2030, khu du lịch có diện tích khoảng 64.896 ha.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Đến năm 2030, tổng diện tích 04 khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 47.513 ha.

- Khu phát triển công nghiệp (Khu/cụm công nghiệp): Đến năm 2030, tổng diện tích: 1.279ha, lâu dài tăng lên 6.000-7.000ha.

- Khu thương mại - dịch vụ: Đến năm 2030, tổng diện tích 2.033 ha.

- Khu dân cư nông thôn: Đến năm 2030, đất khu dân cư nông thôn của tỉnh 23.555 ha.

Diện tích các loại đất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện được thể hiện trong bảng PL20 (ở phần phụ lục)

10.3. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch

Ứng dụng GIS chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030, tính toán được diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (2021-2030) và diện tích cần thu hồi

10.3.1. Diện tích các loại đất cần thu hồi

(1) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 khoảng 12.261 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa khoảng 79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm khoảng 11.543 ha;
- Đất rừng phòng hộ khoảng 4 ha;
- Đất rừng đặc dụng khoảng 1 ha;
- Đất rừng sản xuất khoảng 92 ha;

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1.119 ha; huyện Cư Jút 1.127 ha; huyện Đắk Mil 1.160 ha; huyện Krông Nô 880 ha; huyện Đắk Song 1.217 ha; huyện Đắk R'lấp 1.614 ha; huyện Tuy Đức 2.191 ha và huyện Đắk Glong 2.954 ha.

(2) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án thời kỳ 2021-2030 khoảng 21 ha, trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9 ha;
- Đất phát triển hạ tầng khoảng 5 ha;
- Đất ở tại nông thôn khoảng 6 ha;
- Đất ở đô thị khoảng 0,1 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan khoảng 0,2 ha;

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1 ha; huyện Cư Jút 0,1 ha; huyện Đắk Mil 2 ha; huyện Đắk Song 1 ha; huyện Đắk R'lấp 0,1 ha; huyện Tuy Đức 0,2 ha và huyện Đắk Glong 16 ha.

10.3.2. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

(1) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tính thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp là 14.636 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa 79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 12.969 ha;
- Đất rừng phòng hộ 4 ha;
- Đất rừng đặc dụng 1 ha;
- Đất rừng sản xuất 92 ha.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1.300 ha; huyện Cư Jú 1.169 ha; huyện Đăk Mil 1.178 ha; huyện Krông Nô 924 ha; huyện Đăk Song 1.402 ha; huyện Đăk R'láp 1.756 ha; huyện Tuy Đức 2.526 ha và huyện Đăk Glong 4.380 ha.

Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 935 ha.

(2) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2 ha, phân bố ở huyện Đăk Mil.

(3) Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 748 ha, trong đó: sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm 699 ha, sử dụng mục đích đất rừng sản xuất 49 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp (phát triển hạ tầng) là 236 ha.

10.4. Giải pháp thực hiện phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

10.4.1. Các giải pháp về quản lý hành chính

- Tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội thông qua và được Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu cho tỉnh.

- Tổ chức công bố công khai Phương án phân vùng đất đai sau khi được Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Đăk Nông và phổ biến, tuyên truyền sâu rộng đến chính quyền các cấp, các tổ chức, đoàn thể chính trị xã hội và mọi người dân được biết để phối hợp, kiểm tra, giám sát và đồng thuận thực hiện.

- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh cho các huyện, thành phố để có cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; Thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật hiện hành; Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và các chủ rừng trong việc quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch đất rừng như quy hoạch đã xác định.

10.4.2. Các giải pháp về tài chính

- Ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh đảm bảo sát giá thị trường nhằm đẩy nhanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án. Bố trí đủ quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ các dự án thu hồi đất.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hóa. Có chính sách ưu đãi về thuế đối với xây dựng công trình thương mại, dịch vụ.

- Xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức như góp vốn, huy động vốn đầu tư, đấu giá đất tăng nguồn thu ngân sách và đề xuất đầu tư xây dựng các công trình phát triển hạ tầng, xử lý rác thải để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng nhau thực hiện.

10.4.3. Giải pháp về chính sách

- Có cơ chế chính sách ưu đãi trong việc giao đất, cho thuê đất đối với các nhà đầu tư thực hiện công trình, dự án trọng điểm, vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng.

- Có chính sách miễn hoặc giảm tiền thuê đất hoặc một số những lệ phí đối với những dự án đầu tư bên ngoài trong những năm đầu hoạt động hoặc đối với những dự án đầu tư vào các vùng khó khăn.

- Có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài tỉnh, vốn đầu tư nước ngoài. Đa dạng hóa các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT), hợp tác công - tư (PPP), tạo quỹ đất sạch để có đủ điều kiện thanh toán cho nhà đầu tư BT bằng quỹ đất,

- Triển khai có hiệu quả chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao; Ưu tiên phân bổ quỹ đất cho các ngành mũi nhọn, những ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Tiếp tục cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính trong việc thu hút đầu tư, Xây dựng cơ chế ưu tiên, ưu đãi đối với các nhà đầu tư có sử dụng nhiều lao động, chú trọng đến bảo vệ môi trường.

10.4.4. Các giải pháp tổ chức thực hiện phương án phân vùng đất đai

- Lấy quy hoạch làm căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cho các cấp, các ngành. Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành;

- Đưa các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất; giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới; giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất;

- Các Sở ban ngành, UBND các huyện, thành phố phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng tiến độ đã đăng ký trong kỳ quy hoạch.

- Trong kỳ thời kỳ quy hoạch, hàng năm các địa phương cần thực hiện tốt lập kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với mục tiêu phát triển cho từng ngành ở địa phương.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Trong đó cần chủ động thu hồi phần diện tích phụ cận các công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội; đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất.

- Không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án;

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở các đô thị mới, dành quỹ đất sạch phù hợp để phát triển các công trình phúc lợi công cộng, thu hút dân cư tập trung;

- Khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, vị trí, diện tích sử dụng đất thì phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định hiện hành trước khi thực hiện việc thu hồi đất, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư cơ sở hạ tầng với kế hoạch sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả cao. Xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

XI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

11.1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện toàn tỉnh Đắk Nông được phân thành 04 Vùng:

Tiểu vùng trung tâm (phía Nam)

- Phạm vi: Bao gồm TP. Gia Nghĩa và huyện Đắk R'Lấp.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: là cửa ngõ phía Tây Nam của Tỉnh gần các Tỉnh miền Đông Nam Bộ và cách không xa Tỉnh Bình Phước, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp là các địa bàn có khả năng thu hút nhiều dự án phát triển công nghiệp từ các Tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh; có nhiều tiềm năng phát triển du lịch; tiềm năng về thủy điện, khai thác bôxít, khoáng sản quý hiếm; có tiềm năng đất đai trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu, chăn nuôi đại gia súc và trồng rừng nguyên liệu.

- Đô thị Trung tâm vùng là đô thị Gia Nghĩa - thành phố của Tỉnh Đắk Nông (thành phố Gia Nghĩa mở rộng ranh gồm: TP. Gia Nghĩa hiện nay và xã Đắk Ha huyện Đắk G'long; xã Trường Xuân huyện Đắk Song; xã Đắk Wer, Nhân Cơ và Nhân Đạo huyện Đắk R'lấp), Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và KHKT của tỉnh Đắk Nông; Trung tâm vùng Nam Tây Nguyên với các thế mạnh về giáo dục đào tạo và y tế, dịch vụ tài chính, công nghiệp, KHKT, đặc biệt là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các vùng khác trong nước và quốc tế, đặc biệt là TP. HCM, vùng Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung. Cùng với đô thị Đắk R'Lấp (gồm 03 đô thị: Kiến Đức, Quảng Tín và Kiến Thành), đô thị Đắk Ru, đô thị Đạo Nghĩa (thế mạnh công nghiệp) và đô thị Đắk G'long (thế mạnh du lịch), tạo thành chuỗi đô thị trung tâm tỉnh Đắk Nông.

Tiểu vùng phía Đông:

- Phạm vi: Bao gồm huyện Krông Nô và huyện Đắk GLong.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đô thị dịch vụ gắn du lịch với Trục dọc TD3 (QL28) và hệ thống các khu, tuyến, điểm di tích, bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo tồn Nam Nung, Khu Tà Đùng, Quần thể di tích công viên địa chất, các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp; thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp - TTCN Đắk Ha.

- Đô thị Đắk Mâm là trung tâm phía Bắc của tiểu vùng, gắn kết với đô thị Ea T'ling (huyện Cư Jút), phát triển với tiềm năng lợi thế chính là du lịch (quần thể núi lửa Krông Nô. Và đô thị Quảng Khê là trung tâm phía Nam của tiểu vùng, gắn kết với đô thị du lịch Tà Đùng và . Ngoài ra bổ sung thêm đô thị Quảng Sơn (khu trung tâm Tiểu vùng) gắn với phát triển du lịch (dọc tuyến Quốc lộ 28) và công nghiệp sạch, với vai trò kết nối 02 trung tâm đô thị Bắc (đô thị Đắk Mâm) - Nam (đô thị Quảng Khê) của Tiểu vùng phía Đông. Đồng thời, đô thị du lịch Tà Đùng gắn với trung tâm xã Đắk Som và Vườn quốc gia Tà Đùng, quy mô diện tích 32.500ha. Các chức năng và quy mô đô thị đang được nghiên cứu và sẽ cập nhật vào trong giai đoạn tiếp theo.

Tiểu vùng phía Tây

- Phạm vi: Bao gồm Huyện Đắk Song, Huyện Tuy Đức.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: là cửa ngõ phía Tây Bắc của Tỉnh giáp Bình Phước và Campuchia, là các địa bàn có tiềm năng phát triển kinh tế mậu biên với cửa khẩu Bu Prăng kết nối với các Tỉnh Mondulkiri và Rattanakiri của Campuchia; tiềm năng phát triển du lịch, cây công nghiệp và đặc biệt là nguồn năng lượng tái tạo: điện gió và điện mặt trời.

- Đô thị trung tâm của vùng dự kiến là đô thị Đức An và đô thị Đắk Buk So, gắn với trục quốc lộ 14C dọc biên giới Campuchia. Các đô thị trung tâm tiểu vùng này làm đô thị vệ tinh của đô thị Đắk Mil, và kết hợp với nhau tạo thành chuỗi đô thị phía Tây Bắc, với động lực chính là kinh tế mậu biên gắn với 02 cửa khẩu Bu Prăng và Đắk Peur. Các đô thị khác như đô thị Nâm N'Jang và một số trung tâm kinh tế - kỹ thuật liên xã, tạo những hạt nhân kinh tế thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển.

Tiểu vùng phía Bắc:

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Đắk Mil và huyện Cư Jút.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đô thị dịch vụ gắn với TP. Buôn Ma Thuột và đô thị dịch vụ gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur, kết nối trục dọc TD1 (đường Hồ Chí Minh); Khu công nghiệp Tâm Thắng là địa bàn tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp; có các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp;

- Đô thị Đắk Mil là trung tâm phía Tây của Tiểu vùng (kết nối với các đô thị trung tâm Tiểu vùng phía Tây: đô thị Đức An và đô thị Đắk Buk So) và đô thị EaT’Ling là trung tâm phía Đông của Tiểu vùng (kết nối chính với TP. Buôn Ma Thuột và đô thị Đắk Mâm -phía Bắc trung tâm Tiểu vùng phía Đông). Các đô thị khác như đô thị EaT’Ling và đô thị Đắk R’La, đô thị Nam Dong (dự kiến phát triển mới) như sẽ là các hạt nhân kinh tế thúc đẩy khu vực nông thôn phát triển.



Hình 15. Sơ đồ phân vùng không gian đô thị

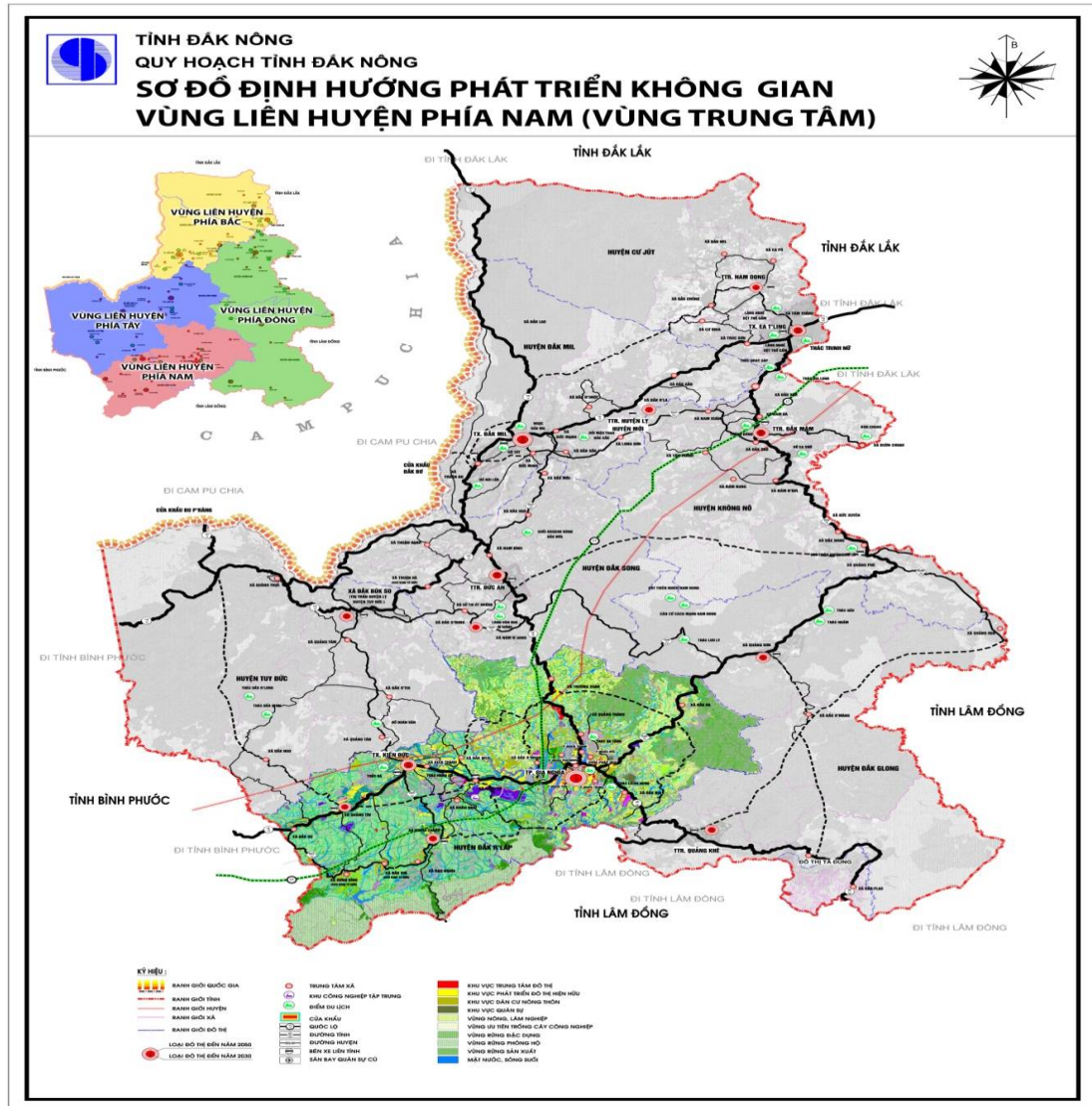
11.1.1. Vùng liên huyện phía Nam (vùng trung tâm): Đô thị Gia Nghĩa - Đắk R’Lấp

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Quy mô diện tích & dân số:

- *Phạm vi:* gồm TP. Gia Nghĩa mở rộng (gồm: TP. Gia Nghĩa hiện nay và xã Đắk Ha huyện Đắk G’long; xã Trường Xuân huyện Đắk Song; xã Đắk Wer, Nhân Cơ và Nhân Đạo huyện Đắk R’lấp) và huyện Đắk R’lấp

- Diện tích: 123.195ha.
- Dân số năm 2020: 150.347 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 195.000 người, đến năm 2030 khoảng 248.000 người, và đến năm 2050 khoảng 438.000 người.



Hình 16. Sơ đồ vùng liên huyện phía Nam (vùng trung tâm)

b. Tính chất, chức năng:

Đây là vùng trọng điểm có vai trò động lực thúc đẩy tỉnh phát triển, hình thành chuỗi đô thị gắn trung tâm dịch vụ (TP.Gia Nghĩa) với khu công nghiệp (Nhân Cơ, Nhân Cơ 2, Đắk Ru, Đắk Song I&II), các khu du lịch và sân bay chuyên dùng Nhân Cơ; động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông nói riêng & vùng Tây Nguyên nói chung. Có vai trò cung ứng các dịch vụ hỗ trợ cho phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, hình thành các trung tâm hoạt động hấp dẫn, đa dạng dịch vụ.

Chức năng chính là đô thị dịch vụ, công nghiệp và du lịch, hướng tới đô thị tri thức, phát triển bền vững.

c. Lợi thế cạnh tranh:

Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển đô thị, công nghiệp và du lịch, là các địa bàn có khả năng thu hút nhiều dự án phát triển công nghiệp từ các Tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh; có nhiều tiềm năng khai thác bôxít, khoáng sản quý hiếm, thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2 và sân bay chuyên dùng Nhân Cơ,...; Cùng với tiềm năng lợi thế về vị trí địa lý (phía Nam Tây Nguyên kết nối với vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long), là đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hệ thống giao thông thuận lợi (đường Hồ Chí Minh và Cao tốc Bắc - Nam dự kiến xây dựng).

d. Hướng phát triển trọng tâm:

- Thương mại, dịch vụ, phát triển công nghiệp, du lịch,...

- Tập trung phát triển không gian chuỗi đô thị dọc theo đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) và Cao tốc dự phòng (CT2) gắn kết đô thị trung tâm Gia Nghĩa với đô thị Đắk R'lấp, phát triển thương mại dịch vụ và hạ tầng, làm động lực phát triển cho khu trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tiểu vùng phía Nam (trung tâm) và toàn tỉnh Đắk Nông. Bên cạnh đó, chuỗi đô thị trung tâm này sẽ gắn kết với đô thị du lịch Tà Đùng, đô thị Quảng Khê huyện Đắk G'long (trung tâm phía Nam của tiểu vùng phía Đông - tiểu vùng phát triển du lịch, sinh thái và nghỉ dưỡng).

- Định hướng phát triển đô thị Gia Nghĩa theo hướng đô thị tri thức, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và KHKT của tỉnh Đắk Nông; Trung tâm vùng Nam Tây Nguyên với các thế mạnh về giáo dục đào tạo và y tế, dịch vụ tài chính, công nghiệp, KHKT, đặc biệt là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các vùng khác trong nước và quốc tế, đặc biệt là TP. HCM, vùng Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung.

- Định hướng phát triển đô thị Đắk R'lấp theo hướng đô thị công nghiệp - thương mại dịch vụ - nông nghiệp. Phát triển các ngành công nghiệp liên quan đến khai thác bô xít, công nghiệp chế biến nhôm, sau nhôm, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nhôm và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sẽ đảm bảo tăng trưởng và phát triển hiệu quả bằng cách phát triển đồng thời với phát triển hạ tầng kỹ thuật (đặc biệt là giao thông). Hoàn thành mục tiêu nâng cấp huyện Đắk R'lấp lên Thị xã vào năm 2030.

- Với nguồn tài nguyên du lịch văn hóa và tự nhiên (công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông) dồi dào nên tập trung phát triển trục văn hóa và du lịch theo hướng truyền thống và du lịch nghỉ dưỡng: các làng truyền thống

của dân tộc thiểu số, các trục du lịch sông nước tập trung vào các điểm du lịch sông hồ và thác nước; và thứ ba là trục du lịch sinh thái tập trung vào rừng núi và các khu vực cây xanh.

- Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị và gắn liền với các nhà máy chế biến để tăng giá trị sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiết kiệm đất đai cho phát triển đô thị. Hoàn chỉnh hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (120ha tại Đăk Nia, TP. Gia Nghĩa) và từng bước ứng dụng cho ngành nông nghiệp của tỉnh Đăk Nông.

- Quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng sân bay Nhân Cơ trở thành sân bay chuyên dùng theo hướng mở rộng sân bay Nhân Cơ hiện tại trong định hướng phát triển giai đoạn 2030-2050.

- Phát triển một số dự án ưu tiên tương ứng một số ngành, lĩnh vực quan trọng:

+ Phát triển các dự án đô thị, khu dân cư, khu thể dục thể thao, quảng trường, công viên,...

+ Phát triển ngành thương mại- dịch vụ: trung tâm thương mại, siêu thị, khu vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch,...

+ Hoàn chỉnh các Khu công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2 và từng bước phát triển Khu công nghiệp dự kiến Đăk Ru nhằm khai thác và đón đầu cơ hội nhu cầu thực tiễn trong giai đoạn 2025-2030. Phát triển, mở rộng và hoàn chỉnh các cụm công nghiệp theo định hướng quy hoạch.

+ Phát triển và triển khai các dự án khu du lịch lớn cấp tỉnh, gắn kết với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

(2) Hệ thống đô thị trong vùng

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng trung tâm: Năm 2020 là 40%; năm 2025 là 48%, năm 2030 là 60%, năm 2050 là 70%.

- Đô thị Gia Nghĩa: là Thành phố Gia Nghĩa mở rộng, trung tâm tỉnh, trung tâm vùng liên huyện: đô thị loại II vào giai đoạn 2026 - 2030 và đô thị loại I vào giai đoạn 2031 - 2050, gồm khu vực trung tâm TP. Gia Nghĩa kéo dài đến trung tâm đô thị công nghiệp Nhân Cơ (với tiềm năng về công nghiệp, dịch vụ và sân bay chuyên dùng Nhân Cơ). Đô thị Nhân Cơ sẽ trở thành trung tâm đô thị mới kết nối đô thị Đăk R'lấp với Đô thị Gia Nghĩa.

- Đô thị Đăk R'lấp: Huyện Đăk R'lấp, định hướng lên thị xã vào năm 2030, định hướng là đô thị loại II vào giai đoạn 2031-2050; đô thị loại III vào giai đoạn 2025-2030, gồm có 5 đô thị: đô thị Kiến Đức, đô thị Quảng Tín, đô thị Kiến Thành, đô thị Đăk Ru và đô thị Đạo Nghĩa là các đô thị loại V.

(3) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

- Định hướng sau năm 2040 đến 2050, xây dựng trường Đại học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để đào tạo lao động cho tỉnh và khu vực. Phát triển thêm trường THPT tại khu vực phường Nghĩa Đức trong giai đoạn 2025-2030.

- Định hướng sau năm 2030 đến năm 2050, kêu gọi đầu tư xây dựng thêm 01 bệnh viện đa khoa tư nhân và 01 bệnh viện mới tại khu đô thị mới Quảng Tín. Đồng thời, phát triển mạnh hệ thống y tế tư nhân chất lượng cao trong Vùng trung tâm.

- Đẩy mạnh tiến độ xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao mới của tỉnh tại TP. Gia Nghĩa và trung tâm văn hóa thể thao Thị xã (khi thị xã Đắk R'lấp được thành lập) tại khu vực Kiến Thành theo quy hoạch; định hướng đẩy mạnh tư nhân hóa các loại hình cung cấp dịch vụ thể dục thể thao để tạo sự đa dạng trong lựa chọn của người dân.

- Phát triển Chợ Gia Nghĩa và khu vực xung quanh thành khu phố chợ chuyên doanh để vừa đảm bảo mỹ quan đô thị và an ninh trật tự đô thị; phát triển khu thương mại tại khu trung tâm TP. Gia Nghĩa, khu vực Chợ Kiến Đức hiện hữu, khu vực trung tâm Thị xã (phường Kiến Đức) và phường Nghĩa Thành,...

- Đầu tư trang thiết bị cho hạ tầng phát thanh truyền hình cấp thành phố thuộc tỉnh và cấp Thị xã phù hợp với lộ trình số hóa theo kế hoạch số 346/KH-UBND ngày 05/07/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông.

(4) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Xây dựng tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam (CT02) đi qua địa bàn huyện Đắk R'lấp và TP. Gia Nghĩa.

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông trục dọc (đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14; quốc lộ 14C và Quốc lộ 28), các trục ngang (N5, N6 và N7) và các đường tránh TP. Gia Nghĩa và thị xã Kiến Đức (các đường Vành đai VD) trong phạm vi Vùng liên huyện trung tâm, bao gồm nâng cấp một số tuyến đường tỉnh, huyện, xã và đường đô thị theo phương án phát triển giao thông toàn tỉnh.

- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên tuyến cao tốc Bắc - Nam.

- Xây dựng sân bay lưỡng dụng Nhân Cơ đạt tiêu chuẩn 3C (quy mô dự kiến 200-250ha) tại vị trí sân bay Nhân Cơ hiện nay theo định hướng quy hoạch trong giai đoạn 203-2050.

- Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hiện có, bê tông hóa hệ thống kênh, mương, hoàn thiện cụm công trình thủy lợi, kiên cố hóa 100% hệ thống kênh mương, bảo đảm nước tưới cho 100% diện tích cây trồng cần tưới.

- Nguồn nước cấp cho khu vực này ưu tiên sử dụng nước từ các sông suối với hình thức công trình là các hồ, đập.

- Với đặc điểm địa hình dốc và nhiều hồ lớn, mưa lũ tập trung nhanh và thời gian ngập lũ ngắn, giải pháp chống úng ngập cho các khu vực là cấm mốc bảo vệ, cải tạo và mở rộng các trục tiêu trong các phương án quy hoạch xây dựng và tăng cường công tác quản lý xây dựng. Xây dựng mới kè.

- Cải tạo, nạo vét các tuyến suối bồi lấp qua các năm để dẫn nước tưới cho các khu vực sản xuất nông nghiệp tại các địa bàn xã Đắc Nia, Đắc R'Moan và phường Quảng Thành

- Xây dựng nhà máy cấp nước Gia Nghĩa tại khu vực trạm xử lý nước Sùng Đức hiện nay, nâng dần công suất đến năm 2030 để đáp ứng nhu cầu theo quy hoạch. Xây dựng trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước đến các địa bàn dân cư trong toàn Vùng liên huyện.

- Đề xuất di dời đường dây 500kV ra ngoài thành phố Gia Nghĩa để đảm bảo mỹ quan đô thị. Dự kiến đi song song với đường dây 220kV từ thủy điện Buôn Tua Srah - trạm 500kV Đắc Nông.

- Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh tại TP. Gia Nghĩa. Xây dựng trung tâm logistics hạng II (tại Đắc R'lấp), các trung tâm logistics bưu chính mỗi huyện và phát triển hạ tầng mạng 5G.

- Khu xử lý (KXL) chất thải rắn vùng tỉnh, liên huyện, thành phố Gia Nghĩa và huyện Đắc R'lấp. Giai đoạn đến năm 2030: Từng bước xây dựng các khu xử lý CTR có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác. 95% CTR thành phố, 80% CTR thị xã và thị trấn được thu gom và xử lý. Giai đoạn đến năm 2050: Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR: xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý: tái chế CTR, sản xuất phân compost, lò đốt CTR, nhằm giảm bớt diện tích ô chôn lấp CTR trong các khu xử lý. 100% CTR khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn. Xây dựng Khu xử lý xã Đắc Nia tại TP. Gia Nghĩa; Khu xử lý xã Đạo Nghĩa và khu xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại tại huyện Đắc R'lấp.

(5) Định hướng không gian, kiến trúc - cảnh quan đô thị & nông thôn

- Khai thác tiềm năng thế mạnh của từng đô thị, xây dựng hệ thống đô thị như các trung tâm phát triển về kinh tế, văn hoá với chức năng là hạt nhân thúc đẩy các vùng ven đô thị và nông thôn. Phát triển đô thị tập trung theo các trục hành lang kinh tế, các trục dọc và trục ngang chính của hệ thống giao

thông cấp tỉnh. Phát huy các vai trò chủ đạo trên các trục hành lang Bắc Nam (liên kết vùng Tây Nguyên), phát huy các thế mạnh về kinh tế trên các trục hành lang Đông Tây.

- Nguyên tắc chính là tôn trọng đặc điểm địa hình và cảnh quan tự nhiên trong thiết kế và xây dựng. Các điểm cao, sườn đồi (núi) nơi có thể xây dựng được và thung lũng được khai thác để xây dựng công trình với những quy định nghiêm ngặt về quy mô và khoảng cách hợp lý, hoà nhập và làm tăng thêm giá trị địa hình và cảnh quan tự nhiên. Mọi công trình được quy hoạch và xây dựng trên các sườn đồi (núi) quanh sông (suối) theo dạng các ban công giạt cấp kiểu bậc thang, đảm bảo tầm nhìn cảnh quan hướng về núi và thung lũng. Đặc biệt là yếu tố mặt nước, đô thị gắn với hồ cảnh quan lớn, là một trong những nét đặc trưng rất riêng của vùng liên huyện trung tâm cần phải khai thác triệt để.

- Về tổ chức hệ thống đô thị gắn với các cơ sở động lực phát triển kinh tế theo tầng bậc, trải tương đối đều khắp lãnh thổ, giảm thiểu sự phát triển chênh lệch, tạo sự cân bằng hơn giữa các tiểu vùng, giữa khu vực đô thị và nông thôn. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội phát triển, chia sẻ, bù đắp cho nhau về chức năng, nhiệm vụ, cân bằng trên toàn "mạng lưới", tạo cơ hội "tiếp cận & thụ hưởng" công bằng, nhất là về dịch vụ đô thị, hạ tầng xã hội...

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn phải chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, phân bố cơ cấu chức năng hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất, bảo vệ môi trường, phải cân đối, hài hòa và phù hợp với các mục tiêu phát triển của định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn hợp lý, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ nguồn tài nguyên dự trữ.

11.1.2. Vùng liên huyện phía Đông (Vùng du lịch, sinh thái và nghỉ dưỡng)

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Quy mô diện tích & dân số:

- Phạm vi: gồm 2 huyện Đắk G'long và huyện Krông No.

- Diện tích: 226.116ha.

- Dân số năm 2020: 146.236 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 153.212 người, đến năm 2030 khoảng 177.000 người, và đến năm 2050 khoảng 250.000 người.

c. Lợi thế cạnh tranh:

Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch, nông nghiệp và công nghiệp.

Đô thị dịch vụ gắn du lịch gắn với Trục dọc TD3 (QL28) kết nối TP. Gia Nghĩa với trung tâm huyện Di Linh, các trung tâm du lịch tỉnh Lâm Đồng (TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc,..) và các tuyến du lịch dọc biển duyên hải miền trung (tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận,...). Đồng thời, đô thị trung tâm phía Bắc của vùng liên huyện (đô thị Đăk Mâm) có vị trí thuận lợi kết nối với đô thị Ea T'ling (và TP. Buôn Ma Thuột) tạo thành vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc của tỉnh Đăk Nông, góp phần thúc đẩy phát triển cho các huyện lân cận.

Vùng liên huyện nằm trọn trong công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông, đa dạng về hệ sinh thái bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên (Tà Đùng, Nam Nung), Quần thể di tích công viên địa chất (quần thể núi lửa Krông Nô tập trung mật độ rất cao), cảnh quan thiên nhiên, mặt nước (các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp, hồ thủy điện Buôn Tua Srah), đồi núi, thảm thực vật... điều kiện tự nhiên đẹp, khí hậu tốt. Đồng thời, giàu văn hoá vật thể và phi vật thể là những điều kiện thuận lợi cho việc hình thành đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phát triển lâu dài và bền vững.

Có tiềm năng lớn về quỹ đất trồng cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hồ tiêu..), phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu nông lâm nghiệp công nghệ cao để xuất khẩu.

Vùng có nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng dồi dào, đặc biệt là Bauxite (khu vực Quảng Sơn), thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, cần xem xét mức độ ảnh hưởng đến môi trường để lựa chọn phương án và giải pháp để hạn chế tối đa đến môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

d. Hướng phát triển trọng tâm:

- Tập trung phát triển khu vực trung tâm phía Nam của vùng liên huyện gắn với đô thị du lịch Tà Đùng theo hướng du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí,... Nâng cấp Quốc lộ 28 đoạn từ TP. Gia Nghĩa đi Di Linh và kết nối vào các trục cao tốc TP.HCM - Đà Lạt, Quốc lộ 20, là nhiệm vụ ưu tiên trong giai đoạn 2021-2025 nhằm tăng cường kết nối thông suốt và thuận tiện tuyến Gia Nghĩa - Di Linh - Đà Lạt - Bảo Lộc - Phan Thiết.

- Triển khai quy hoạch xây dựng Khu phức hợp du lịch - nghỉ dưỡng - sân golf Tà Đùng (quy mô khoảng 23.500ha) gồm 07 chức năng: khu đô thị du lịch; khu biệt thự sân golf 1; khu trung tâm du lịch, văn hóa, sự kiện và du lịch trải nghiệm; khu biệt thự sân golf 2; khu du lịch bến thuyền; khu đảo và bán đảo du lịch; khu du lịch sinh thái, làng dân tộc, du lịch khám phá, du lịch tâm linh.

- Phát triển khu vực trung tâm phía Bắc của vùng liên huyện gắn với đô thị Đắk Mâm theo hướng du lịch, khám phá gắn với Quần thể di tích công viên địa chất (hang động - núi lửa Krông Nô). Triển khai hiệu quả tuyến Du lịch số 01 với tên gọi “Trường ca của lửa và nước” của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông với nhiều điểm du lịch nổi tiếng: thác Đray Sáp, thác Gia Long (thêm thác Trinh Nữ - huyện Cư Jút tạo thành Cụm thác).

- Triển khai quy hoạch và đầu tư xây dựng đô thị Quảng Sơn (huyện Đắk G'long) với chức năng là đô thị du lịch, sinh thái và công nghiệp (gắn với Khu công nghiệp Quảng Sơn). Định hướng phát triển đô thị Quảng Sơn nằm giữa, kết nối 02 trung tâm vùng liên huyện phía Bắc (đô thị Đắk Mâm) và phía Nam (đô thị Quảng Sơn, đô thị Đà Đùng).

- Bảo tồn, giáo dục và thúc đẩy kinh tế địa phương thông qua du lịch gắn với công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Phát huy và khôi phục các giá trị sinh thái tự nhiên, trong đó có bảo tồn đa dạng sinh học; phát huy vai trò trụ cột của hệ thống rừng: đảm bảo an ninh nguồn nước nông nghiệp và phòng chống thiên tai.

- Khoanh vùng bảo tồn những vùng sinh thái cảnh quan gắn bó trực tiếp với đời sống của các dân tộc hiện có, đồng thời lựa chọn và tạo ra các “Trung tâm văn hóa dân tộc” chủ đạo gắn với môi trường sống của từng cộng đồng dân tộc; Lưu giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vốn có của các dân tộc sinh sống trên địa bàn; Phát triển mô hình du lịch cộng đồng.

- Phát triển các loại hình du lịch như du lịch địa chất, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, vui chơi giải trí & thể thao và dịch vụ lưu trú, khách sạn nghỉ dưỡng phục vụ du khách.

- Triển khai đầu tư xây dựng khu công nghiệp Quảng Sơn với quy mô theo từng giai đoạn phù hợp với định hướng quy hoạch. Góp phần làm động lực phát triển cho đô thị Quảng Sơn và các xã lân cận. Tuy nhiên, cần lưu ý đến vấn đề về ảnh hưởng môi trường do vùng liên huyện này có tính chất chính là "vùng xanh".

- Công nghiệp sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm: Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư, phát triển mạnh ngành công nghiệp sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm trong đó tập trung vào công nghiệp chế biến cà phê, hồ tiêu, điều nhân, lúa gạo, ngô... phục vụ cho nhu cầu trong nước và nhất là xuất khẩu.

- Thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp năng lượng (thủy điện, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió,..) cần được xem xét, đánh giá dựa trên công nghệ áp dụng, khả năng ảnh hưởng đến môi trường.

(2) Hệ thống đô thị trong vùng

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng liên huyện phía Đông: Năm 2020 là 11%; năm 2025 là 16%, năm 2030 là 20%, năm 2050 là 28%.

- Đô thị trung tâm vùng liên huyện phía Đông gồm đô thị Đắc Mâm huyện Krông Nô (trung tâm phía Bắc) và đô thị Quảng Khê huyện Đắc G'long (trung tâm phía Nam). Cả 02 đô thị hiện đang là đô thị loại V, và định hướng nâng cấp thành đô thị loại IV trong giai đoạn 2025-2030 và nâng cấp lên thị xã giai đoạn 2040-2050.

- Huyện Đắc G'long: ngoài đô thị Quảng Khê (trung tâm phía Nam), còn phát triển thêm 02 đô thị: đô thị Quảng Sơn (đạt đô thị loại V giai đoạn 2025-2030 và nâng cấp đạt loại IV giai đoạn 2030-2050) và đô thị du lịch Tà Đùng (đạt đô thị loại V).

- Ngoài ra, theo định hướng quy hoạch mở rộng đô thị Gia Nghĩa, xã Đắc Ha sẽ thuộc phạm vi này và được đô thị hóa, nâng cấp thành đô thị trong giai đoạn 2031-2050 với tính chất chính là công nghiệp phụ trợ.

(3) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, làm điềm tựa vững chắc cho công tác đào tạo nguồn lao động chất lượng cao thì công tác phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục đào tạo của địa phương là hết sức quan trọng. Đầu tư phát triển và xây dựng trung tâm giáo dục thường xuyên huyện (tại thị trấn Quảng Khê); cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trường THPT (Mở rộng trường PTTH Quảng Khê, trường THPT Đắc G'long – giai đoạn 3, trường THPT xã Đắc R'Măng, trường THPT thị trấn Đắc Mâm); mở rộng trường dân tộc nội trú tại thị trấn Quảng Khê, Đắc Mâm để ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

Tranh thủ từ các nguồn vốn đầu tư để đầu tư xây mới, mở rộng, nâng cấp bệnh viện huyện, phòng khám đa khoa và các trạm y tế xã. Đầu tư mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị y tế và phương tiện vận chuyển cho bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế xã. Giai đoạn 2021-2025, xây dựng bệnh viện vùng tại đô thị Quảng Sơn, Mở rộng bệnh viện huyện Đắc G'long, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Krông Nô.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hoá và thông tin trung tâm huyện, nhà văn hoá các xã và hình thành hệ thống công viên văn hoá trong khu trung tâm hành chính huyện và khu vui chơi – giải trí cấp huyện.

Bổ trí nguồn lực để tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá. Xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nhằm tạo nên

cảnh quan môi trường sạch đẹp phục vụ nhu cầu thông tin, giải trí và thu hút khách du lịch. Giai đoạn 2021-2025, xây dựng Nhà văn hoá lễ hội Lòng Tòng, QH nhà văn hoá trung tâm huyện Đăk G'long, Trung tâm văn hóa và Trung tâm thể dục thể thao huyện (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê), bảo tồn và phát huy các di tích, di sản trên địa bàn vùng liên huyện Đăk G'long và Krông Nô.

Mạng lưới chợ sẽ được tiếp tục hình thành đồng bộ, các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn. Xây dựng Khu thương mại – dịch vụ thị trấn Đăk Mâm (3 khu), siêu thị tại thị trấn Đăk Mâm (siêu thị tổng hợp, siêu thị hạng 3), các khu thương mại dịch vụ, trung tâm thông tin du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

Xây dựng kho hàng, kho trung chuyển, phát triển hệ thống kho dự trữ hàng hóa, nông sản tại một số khu vực của huyện nhằm đảm bảo chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu và bảo quản hàng hóa, nông sản cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

(4) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Phát triển hạ tầng giao thông vận tải trên cơ sở gắn kết mạng lưới giao thông của huyện với mạng lưới giao thông của tỉnh, của quốc gia.

Tập trung nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 28 nhằm thúc đẩy phát triển du lịch: thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp đoạn Gia Nghĩa – Quảng Khê đi Di Linh trong giai đoạn 2021-2025 và đoạn Gia Nghĩa - Quảng Sơn - Đăk Mâm giai đoạn 2026-2030.

Nâng cấp đường Thủy điện Đồng Nai 4 nối với Quốc lộ 55 thuộc Bảo Lộc: Điểm đầu thuộc xã Quảng Khê, huyện Đăk Glong, đi theo đường thủy điện đến xã Lộc Bắc (huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng) nối với đường Tỉnh lộ 725 đi đến Quốc lộ 20 tại ngã ba Lộc Sơn (thành phố Bảo Lộc) nối với Quốc lộ 55. Quy mô quy hoạch trước năm 2030 là cấp IV MN (tỉnh đầu tư đạt tiêu chuẩn trước năm 2030), giai đoạn sau năm 2030 đề nghị chuyển thành Quốc lộ 55 kéo dài từ Bà Rịa, Vũng Tàu, qua Bảo Lộc, Lâm Đồng, đến Quảng Khê – Đăk Glong và kéo dài tiếp đến cửa khẩu Quốc tế Bu Prăng.

Triển khai đầu tư xây dựng tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam (CT02) đi qua địa bàn huyện Đăk G'long và Krông Nô theo kế hoạch của tỉnh.

Mở rộng, cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trục ngang N2 (tỉnh lộ 683 và đường ĐH58 Đăk Drô đi Buôn Choah, trục ngang N3 (Tỉnh lộ Đăk Song - Quảng Phú) trục ngang N4 (tỉnh lộ 6) và trục ngang N8 (tỉnh lộ 4B) để đồng bộ với khung giao thông chung cấp tỉnh.

Xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống thủy lợi là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn trong giai đoạn 2021 - 2030. Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, kết nối hồ chứa nước, đưa nước đi xa bằng động lực, đường ống tưới cho cây công nghiệp.

Hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt và công nghiệp của địa phương phải đáp ứng tốt cho việc đầu tư phát triển của huyện Đắk Glong, Krông Nô và các đô thị trong vùng liên huyện trong giai đoạn 2021-2030.

Hoàn thành công trình chống quá tải lưới điện khu vực huyện và đầu tư xây mới các trạm biến áp 110kV trên địa bàn thị xã Quảng Khê, thị xã Đắk Mâm, Quảng Sơn, Đắk Som nhằm đảm bảo nguồn điện được ổn định, an toàn.

Xây dựng bãi rác cấp huyện tại thị trấn Đắk Mâm với diện tích 20 ha và các bãi chôn lấp chất thải rắn phân bố toàn vùng.

Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư cho các dự án thủy điện, điện gió (Cụm điện gió Đắk Glong) trong giai đoạn tới.

Không ngừng đổi mới công nghệ, hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh truyền hình, đảm bảo đài phát thanh huyện là tiếng nói của Đảng bộ và chính quyền huyện Đắk Glong. Đầu tư cơ sở vật chất, phát triển hạ tầng Internet, phủ sóng thông tin di động 4G, 5G, quang hóa các tuyến truyền dẫn đến cấp huyện, xã,..

(5) Định hướng không gian, kiến trúc - cảnh quan đô thị & nông thôn

Đặc điểm nổi bật của công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, địa hình, thảm thực vật cần được khai thác một cách tinh tế trong quy hoạch, kiến trúc nhấn mạnh đặc trưng của đô thị du lịch rất riêng của tỉnh Đắk Nông.

Định hướng phát triển hệ thống giao thông huyết mạch kết nối các không gian, kiến trúc - cảnh quan đô thị, giữa các đô thị trung tâm phía Bắc (đô thị Đắk Mâm), phía Nam (đô thị Quảng Khê) với các đô thị trong nội vùng như đô thị Quảng Sơn, đô thị Tà Đùng, nhằm hình thành hệ thống đô thị và không gian kiến trúc cảnh quan đồng nhất, gắn kết nhưng vẫn mang nét đặc trưng riêng của từng đô thị.

Không gian, kiến trúc - cảnh quan khu vực phía Bắc định hướng tổ chức theo gắn với đặc trưng về vùng cao, sông ngòi, hang động - núi lửa,... sẽ lựa chọn đỉnh núi cao có tầm nhìn đặc biệt, bao quát được xung quanh, ngắm được không gian tổng thể Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông vừa thu hút được tầm nhìn từ xa, hấp dẫn được khách du lịch.

Không gian, kiến trúc - cảnh quan khu vực phía Nam với đặc trưng núi - hồ, với khu hồ Tà Đùng (Vịnh Hạ Long trên núi) với vô số đảo lớn-nhỏ định hướng tổ chức khai thác triệt để lợi thế địa hình rất đặc trưng mang thương hiệu này.

Đồng thời, các khu đô thị, khu du lịch, khu vui chơi giải trí với hệ thống công trình kiến trúc, không gian mở, quảng trường, công viên cây xanh được thiết kế hài hòa với cảnh quan thiên nhiên xung quanh sẽ góp phần tạo nên tổng thể không gian đô thị mang đặc trưng Đắc Nông, góp phần xây dựng thương hiệu đặc trưng cho tỉnh nói riêng, vùng tây Nguyên và Việt Nam nói chung.

- Khu vực vùng đệm - bảo vệ cảnh quan quanh các trọng điểm cảnh quan, như các khu vực xung quanh khu vực đỉnh cao ngắm cảnh công cộng; dọc trục không gian mặt nước có giá trị cảnh quan và xung quanh các điểm có giá trị cảnh quan độc đáo, đặc sắc. Trong các khu vực vùng đệm - bảo vệ cảnh quan quanh các trọng điểm cảnh quan này, không cho phép xây dựng gây cảnh trở tầm nhìn đến cảnh quan chính.

- Xác định các “không gian sinh thái” gắn trực tiếp với môi trường sống của cộng đồng dân cư hiện hữu: Ranh giới các “không gian” này được xác định là đường nối các đỉnh núi xung quanh khu vực sinh sống của các cộng đồng dân cư tương đối tập trung, trong đó, thường bao gồm cả một số diện tích sản xuất. Trong “không gian” này, cần bảo tồn được ấn tượng và bản sắc cảnh quan sinh hoạt, sản xuất, cũng như bản sắc cảnh quan tự nhiên; có thể bổ sung quỹ đất xây dựng nhà ở và các công trình hạ tầng nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, nhưng các công trình này phải hài hòa và tiếp nối các giá trị bản sắc gốc, không được làm tổn hại đến các giá trị sinh thái, cảnh quan gốc này.

11.1.3. Vùng liên huyện phía Tây (vùng nông nghiệp)

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm:

a. Quy mô diện tích & dân số:

- Phạm vi: gồm 2 huyện Đắc Song và huyện Tuy Đức.

- Diện tích: 192.536ha.

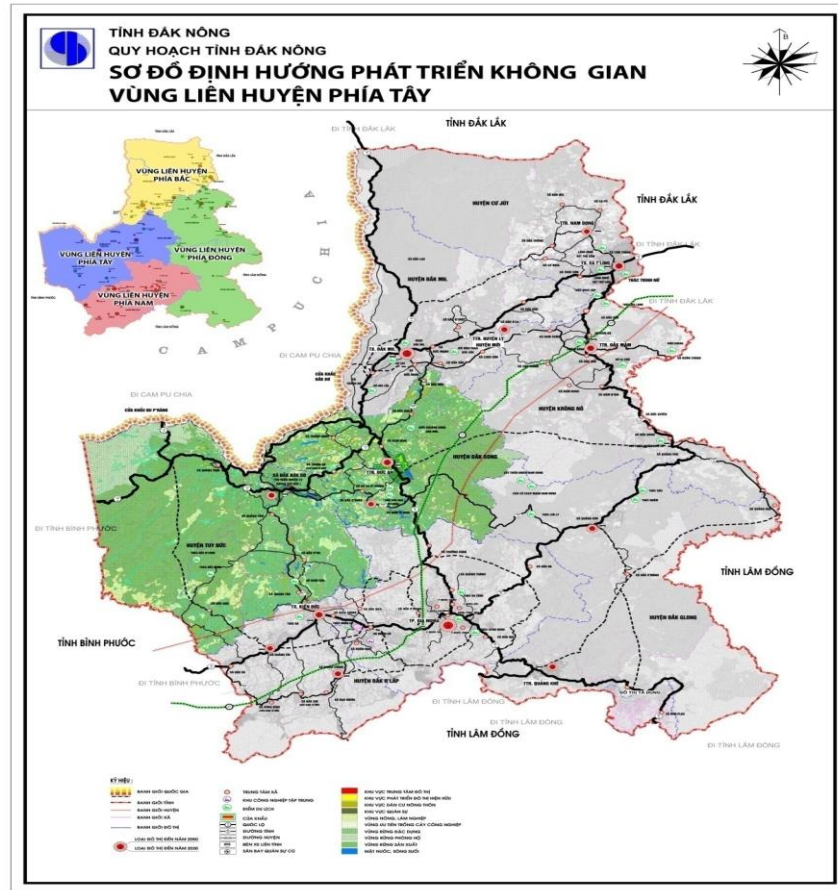
- Dân số năm 2020: 146.427 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 155.000 người, đến năm 2030 khoảng 180.000 người, và đến năm 2050 khoảng 260.000 người.

b. Tính chất, chức năng:

Tính chất chính: là vùng phát triển nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao theo hướng bền vững, đồng thời thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phù hợp, kết hợp với phát triển dịch vụ, du lịch đồng bộ để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát

triển toàn diện. Phát triển kinh tế mậu biên gắn với cửa khẩu Bu Prăng (và cửa khẩu Đăk Peur huyện Đăk Mil thuộc vùng liên huyện phía Bắc) và biên giới với tỉnh Mondulkiri. Phát triển năng lượng tái tạo cũng là tiềm năng lợi thế của vùng này.

Chức năng chính là vùng nông nghiệp công nghệ cao và đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch, đô thị dịch vụ kinh tế mậu biên và công nghiệp phục vụ.



Hình 18. Sơ đồ vùng liên huyện phía Tây (vùng nông nghiệp)

c. Lợi thế cạnh tranh:

Đây là tiêu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển nông nghiệp, du lịch, kinh tế mậu biên, công nghiệp và đặc biệt là năng lượng tái tạo.

Quỹ đất nông nghiệp lớn, điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp.

Là cửa ngõ phía Tây Bắc của Tỉnh giáp Bình Phước và Campuchia, là các địa bàn có tiềm năng phát triển kinh tế mậu biên với cửa khẩu Bu P'răng kết nối với các Tỉnh Mondulkiri và Rattanakiri của Campuchia.

Tiềm năng phát triển du lịch với rất điểm di sản địa chất, địa mạo (hang động, miệng núi lửa, thác nước,...) gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông; Khu du lịch sinh thái văn hoá lịch sử Nậm Nung; Khu du lịch tâm linh Thiền viện trúc lâm Đạo Nguyên, khu di tích lịch sử, du lịch lễ hội, tín ngưỡng.

Đặc biệt là tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo: điện gió và điện mặt trời.

d. Hướng phát triển trọng tâm:

- Phát triển rừng nguyên liệu, cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến để có sản phẩm hàng hoá. Chăn nuôi gia súc

- Không gian phát triển vùng gồm có các phân vùng bảo vệ & phát triển hệ sinh thái rừng, danh lam thắng cảnh; các vùng nông nghiệp gắn với khu dân cư nông thôn & các đô thị có vai trò như những trung tâm đổi mới - vệ tinh cho trung tâm chế biến sâu & logistic nông lâm sản vùng cao.

- Phát triển du lịch sinh thái núi cao kết hợp văn hóa bản địa, du lịch thăm quan, du lịch leo núi, du lịch sinh thái, du lịch trang trại,..

- Đầu tư xây mới, nâng cấp các đường du lịch ngắm cảnh, điểm dừng chân ngắm cảnh có đài quan sát & cơ sở hạ tầng du lịch đi kèm, đường kết nối các điểm du lịch với trục giao thông chính; nâng cấp hạ tầng cơ sở điểm đến.

- Phát triển đô thị Đức An và đô thị Đăk Buk So gắn với đô thị Đăk Mil tạo thành chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 14C với tính chất chính là kinh tế mậu biên, làm động lực phát triển cho khu vực. Tăng cường kết nối với các đô thị trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là tỉnh Mondulkiri, khu vực tiếp giáp ranh Tuy Đức qua cửa khẩu Bu Prăng, để đồng bộ và tương đồng về hạ tầng cơ sở, tăng cường giao thương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế cho vùng huyện nói riêng và tỉnh Đăk Nông nói chung.

- Thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo nhằm khai thác tiềm năng lợi thế của vùng liên huyện này.

(2) Hệ thống đô thị trong vùng

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng liên huyện phía Tây: Năm 2020 là 9%; năm 2025 là 15%, năm 2030 là 19%, năm 2050 là 26%.

- Đô thị trung tâm vùng liên huyện phía Tây là đô thị Đức An (huyện Đăk Song), hiện đang là đô thị loại V, đạt đô thị loại IV sau năm 2030; và đô thị Nam N'Jang là đô thị loại V thuộc huyện Đăk Song.

- Đô thị Đăk Buk So, trung tâm huyện lỵ của huyện Tuy Đức, hiện đang là đô thị loại V, đạt đô thị loại IV sau năm 2030.

(3) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

- Tiếp tục phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện theo hướng toàn diện và vững chắc; thực hiện tốt mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030 trên địa bàn mỗi huyện có 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục

thường xuyên; xây dựng mới thêm 1-2 trường THPT mỗi huyện; xây dựng trường phổ thông dân tộc nội trú tại thị trấn Đức An, Đăk Buk So để ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục phát triển hệ thống y tế huyện theo hướng hiện đại hóa, vừa đảm bảo tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến; cân bằng giữa phát triển y tế phổ cập cho toàn dân và dịch vụ y tế chuyên sâu, dịch vụ y tế kỹ thuật cao; giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, dự phòng và điều trị, giữa y tế công lập và tư nhân. Đầu tư và nâng cấp Trung tâm y tế huyện Tuy Đức, Trung tâm y tế huyện Đăk Song có quy mô trên 100 giường bệnh.

- Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa thể thao các cấp, thị trấn có Trung tâm văn hóa – thể thao – học tập cộng đồng. Xây dựng khu thể thao đa năng huyện và sân vận động cấp huyện trên địa bàn mỗi huyện. Phát triển hệ thống thư viện ở các xã gắn với xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở, chú trọng phát triển thư viện trong trường học.

Xây dựng các Trung tâm văn hoá, thông tin và du lịch cấp huyện đạt chuẩn quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

(4) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông cấp tỉnh theo định hướng quy hoạch giao thông tỉnh Đăk Nông. Xây dựng tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam (CT02) đi qua địa bàn huyện Đăk Song.

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông trục dọc (đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14 và quốc lộ 14C), và các trục ngang N3 (Đường Đăk Song - Quảng Phú), Trục ngang N4 (Đường Đăk Buk So – Quảng Sơn - Đăk R'măng - Quảng Khê), Trục ngang 5 (Đường Nghĩa Thắng - Quảng Trục), Trục ngang 6 (Đường Buk Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín) trong phạm vi Vùng liên huyện phía Tây, bao gồm nâng cấp một số tuyến đường tỉnh, huyện, xã và đường đô thị theo phương án phát triển giao thông toàn tỉnh.

- Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hiện có, bê tông hóa hệ thống kênh, mương, hoàn thiện cụm công trình thủy lợi, kiên cố hóa 100% hệ thống kênh mương, bảo đảm nước tưới cho 100% diện tích cây trồng cần tưới.

- Nguồn nước cấp cho khu vực này ưu tiên sử dụng nước từ các sông suối với hình thức công trình là các hồ, đập.

- Với đặc điểm địa hình dốc và nhiều hồ lớn, mưa lũ tập trung nhanh và thời gian ngập lũ ngắn, giải pháp chống úng ngập cho các khu vực là cấm mố bảo vệ, cải tạo và mở rộng các trục tiêu trong các phương án quy hoạch xây dựng và tăng cường công tác quản lý xây dựng.

- Xây dựng nhà máy cấp nước tập trung thị trấn Đức An, nhà máy nước thị trấn Đăk Buk So, nâng dần công suất đến năm 2030 để đáp ứng nhu cầu theo quy hoạch. Xây dựng các trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước đến các địa bàn dân cư trong toàn Vùng liên huyện.

- Xây dựng mới 1 trạm biến áp 110 kV/22kV tại trung tâm huyện, công suất 1x25 MVA và cải tạo hệ thống điện lưới trung gian để phân phối cho các trạm hạ áp các xã khác trong huyện. Mở mới và nâng cấp lưới điện trung hạ áp đô thị và vùng nông thôn để cung cấp điện lưới cho tất cả các xã.

- Tiếp tục triển khai, thực hiện dự án Nhà máy điện mặt trời Đức An, và từng bước nâng cấp công suất theo quy hoạch. Triển khai đầu tư xây dựng các dự án điện gió theo quy hoạch ngoài 06 dự án điện gió (Dự án Đăk N'Drung 1,2,3; Nam Bình 1; Đăk Hoà; Asian Đăk Song 1) với công suất 430 MW đã được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư.

- Phát triển lưới điện truyền tải đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cấp, xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối điện từng bước tiên tiến, hiện đại.

- Từng bước xây dựng các khu xử lý CTR (quy mô 10-20ha tại xã xã Nâm N'Jang,...) có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác, thu gom và xử lý. Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR: xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý: tái chế CTR, sản xuất phân compost, lò đốt CTR, nhằm giảm bớt diện tích ô chôn lấp CTR trong các khu xử lý. 100% CTR khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn.

(5) Định hướng không gian, kiến trúc - cảnh quan đô thị & nông thôn:

Định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan đô thị theo định hướng chung của hệ thống đô thị toàn tỉnh, gắn với hành lang trục quốc lộ 14C. Đô thị Đức An và Đăk Buk So làm đô thị vệ tinh và kết nối chặt chẽ với đô thị Đăk Mil tạo thành chuỗi đô thị với chức năng chính là kinh tế mậu biên. Đây sẽ tạo thành khu vực động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, dịch vụ đô thị cho toàn vùng phía Tây bắc tỉnh, đối trọng với tỉnh Mondulkiri của Campuchia.

Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa và nhấn mạnh cấu trúc địa hình tự nhiên, bản sắc cảnh quan của khu vực có liên quan. Tăng cường sử dụng vật liệu hữu cơ sẵn có trong tự nhiên, vật liệu địa phương để xây dựng nhà ở, hướng đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

- Các công trình xây dựng tại khu vực nông thôn cần có quy mô ít tầng, mái dốc, chia nhỏ khối công trình phù hợp địa hình, bố trí nằm ngang theo đường đồng mức, kế thừa hình thức kiến trúc truyền thống, gắn bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên, phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương trên cơ sở bảo tồn các truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai.

11.1.4. Vùng liên huyện phía Bắc

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Quy mô diện tích & dân số:

- Phạm vi: gồm 2 huyện Đăk Mil và huyện Cư Jú
- Diện tích: 140.228ha.
- Dân số năm 2020: 194.000 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 215.000 người, đến năm 2030 khoảng 238.000 người, và đến năm 2050 khoảng 355.000 người.

b. Tính chất, chức năng:

Tính chất chính: là vùng phát triển nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao theo hướng bền vững, đồng thời thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phù hợp, kết hợp với phát triển dịch vụ, du lịch đồng bộ để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển toàn diện. Phát triển kinh tế mậu biên gắn với cửa khẩu Bu Prăng (và cửa khẩu Đăk Peur huyện Đăk Mil thuộc vùng liên huyện phía Bắc) và biên giới với tỉnh Mondulkiri. Phát triển năng lượng tái tạo cũng là tiềm năng lợi thế của vùng này.

Chức năng chính là vùng nông nghiệp công nghệ cao và đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch, đô thị dịch vụ kinh tế mậu biên và công nghiệp phục vụ.

c. Lợi thế cạnh tranh:

- Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển dịch vụ, kinh tế mậu biên, công nghiệp, du lịch và đặc biệt là năng lượng tái tạo.

- Vùng có vị trí địa lý thuận lợi, là khu vực đầu mối phía Bắc tỉnh Đăk Nông tiếp giáp với TP. Buôn Ma Thuột, kết nối các tỉnh Tây Nguyên bằng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14).

- Đô thị dịch vụ Ea T'ling gắn với TP. Buôn Mê Thuột (trung tâm vùng Tây Nguyên) và đô thị dịch vụ Đăk Mil gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur, kết nối trực dọc TD1 (đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14).

- Khu công nghiệp Tâm Thắng là địa bàn tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp.

d. Hướng phát triển trọng tâm:

- Tập trung phát triển đô thị Đắk Mil theo hướng dịch vụ gắn với kinh tế mậu dịch cửa khẩu Đắk Peur, là đô thị hạt nhân phía Bắc kết nối với các đô thị Đức An và Đô thị Đắk Buk So tạo thành chuỗi đô thị phía tây Bắc của tỉnh Đắk Nông, góp phần hình thành hành lang kinh tế biên giới phía Tây vùng tây Nguyên dọc Quốc lộ 14C.

- Tập trung phát triển đô thị Ea T'ling theo hướng dịch vụ, công nghiệp và du lịch, làm đô thị vệ tinh của TP. Buôn Ma Thuột, đồng thời kết nối với đô thị du lịch Đắk Mâm huyện Krông Nô (trung tâm phía Bắc vùng liên huyện phía Tây) và đô thị Nam Dong để hình thành vùng đô thị động lực phía bắc tỉnh Đắk Nông.

- Tập trung phát triển công nghiệp với Khu công nghiệp Tâm Thắng và các cụm công nghiệp của vùng liên huyện, hình thành khu công nghiệp phía Bắc gắn kết với Khu công nghiệp Hòa Phú của TP. Buôn Ma Thuột.

- Từng bước phát triển khu vực cửa khẩu Đắk Peur thành khu kinh tế cửa khẩu sau năm 2030.

- Tập trung phát triển nông nghiệp vùng trở thành "tâm điểm" của vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày, phát triển cây lương thực.

- Phát triển du lịch đa dạng sản phẩm: du lịch nông nghiệp, sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch khám phá, du lịch trải nghiệm, du lịch tham quan di tích, du lịch văn hóa bản địa,...

- Cùng với các huyện có cùng điều kiện tự nhiên, khí hậu, tập trung phát triển nguồn năng lượng tái tạo: điện mặt trời, điện gió.

(2) Hệ thống đô thị trong vùng

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng liên huyện phía Bắc: Năm 2020 là 15%; năm 2025 là 24%, năm 2030 là 34%, năm 2050 là 42%.

- Đô thị trung tâm phía Tây Nam vùng liên huyện phía Bắc là đô thị Đắk Mil (huyện Đắk Mil), hiện đang là đô thị loại V, dự kiến đến năm 2025 nâng cấp lên Thị xã và đạt đô thị loại III sau năm 2030. Ngoài việc mở rộng thị trấn Đắk Mil hiện hữu để phù hợp nâng cấp đô thị, huyện Đắk Mil phát triển thêm đô thị Đắk Ru là đô thị loại V với chức năng là đô thị mới chuyên ngành có vị trí nằm giữa 2 đô thị Đắk Mil và Ea T'ling.

- Đô thị trung tâm phía Đông Nam vùng liên huyện phía Bắc là đô thị Ea T'ling (huyện Cư Jút), hiện đang là đô thị loại IV, dự kiến đến năm 2030 nâng cấp lên Thị xã đạt đô thị loại IV, dự kiến trước năm 2030 thành lập thị xã trên phạm vi toàn huyện và là đô thị loại IV. Xác định vùng lõi đô thị bao gồm xã Nam Dong nên giai đoạn nâng cấp đô thị Nam Dong thành đô thị loại IV trong giai đoạn trước năm 2030.

(3) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

- Tiếp tục phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện theo hướng toàn diện và vững chắc; thực hiện tốt mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030 trên địa bàn mỗi huyện có 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên; xây dựng mới thêm 1-2 trường THPT mỗi huyện; xây dựng trường phổ thông dân tộc nội trú tại thị trấn Đăk Mil, thị trấn Ea T'ling để ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục phát triển hệ thống y tế huyện theo hướng hiện đại hóa, vừa đảm bảo tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến; cân bằng giữa phát triển y tế phổ cập cho toàn dân và dịch vụ y tế chuyên sâu, dịch vụ y tế kỹ thuật cao; giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, dự phòng và điều trị, giữa y tế công lập và tư nhân. Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Cư Jút đạt quy mô 150 giường bệnh và Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á tại Ea T'ling đạt quy mô 700 giường bệnh giai đoạn 2026-2030 để phục vụ tốt cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

- Trong giai đoạn 2021-2025 xây dựng chợ Đăk Peur và từng bước nâng cấp thành khu cửa khẩu quốc tế đăk Peur. Xây dựng mới thêm các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích tại các khu vực trung tâm. Trước mắt, đến năm 2030 mở thêm chợ xã Trúc Sơn và chợ đầu mối huyện Cư Jút ở thị trấn Ea Tling với quy mô trên 3 ha đất; xây dựng một số trung tâm thương mại: Trung tâm COOP và điểm dừng chân huyện Đăk Mil.

- Đầu tư Các công trình thể thao tại Trung tâm văn hóa thể thao kết hợp thương mại - dịch vụ và khu dân cư (giai đoạn 1), Nhà thi đấu đa năng huyện Đăk Mil, Khu vui chơi giải trí ngoài trời, Hồ bơi huấn luyện, Cùm thể thao Tenic, cầu lông, bóng chuyền, Sân bóng đá mini, Nhà tập, phục hồi chức năng vận động viên, Khu nhà vui chơi giải trí dành cho thiếu nhi, Sân vận động khu thể thao ngoài trời trên địa bàn thị trấn Đăk Mil và Đất thể thao xã Long Sơn, Sân thể thao xã Đức Mạnh.

Xây dựng các Trung tâm văn hoá, thông tin và du lịch cấp huyện đạt chuẩn quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

(4) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông cấp tỉnh theo định hướng quy hoạch giao thông tỉnh Đăk Nông.

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông trục dọc (đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14 và quốc lộ 14C), các trục ngang N1 (Đường Đăk Lao - Ea pô - Cầu Sê Rê Pôk 3 – Đăk Lăk), Trục ngang N2 (Đường Đăk Peur - Đăk Mâm -

Buôn Choah), và các tuyến đường tránh (đường vành đai VĐ thị trấn Đăk Mil) trong phạm vi Vùng liên huyện phía Bắc, bao gồm nâng cấp một số tuyến đường tỉnh, huyện, xã và đường đô thị theo phương án phát triển giao thông toàn tỉnh.

- Xây dựng bãi đỗ xe đảm bảo các đô thị đều có bãi đỗ xe; xây dựng bãi đỗ xe phức hợp tại khu vực cửa khẩu Đăk Peur giai đoạn đến 2030.

- Nâng cấp, và sửa chữa thêm vào 8 công trình hồ chứa nước mới tập trung đều ở các xã trên địa bàn huyện với tổng diện tích là 117,66 ha cùng một trạm bơm Sêrêpôk với gần 10 ha, phục vụ cho hơn 10.000 ha diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cư Jút.

- Định hướng trong giai đoạn tới sẽ tiếp tục mở rộng thêm 1 ha nhà máy cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã Nam Dong, Ea Pô, Đăk Wil và xây dựng nhiều trạm cấp nước nhỏ tại các khu dân cư.

- Xây dựng 1-3 trạm xử lý nước thải và trạm bơm nước thải phục vụ cho mỗi khu đô thị tùy vào nhu cầu: Đô thị Đăk Mil 3 trạm xử lý nước thải và trạm bơm nước thải số 1 (xã Đăk Lao), số 2, số 3 (xã Đăk R'Tô) phục vụ khu

- Trong giai đoạn 2021-2025 Xây dựng mới trạm biến áp 110/22kV Đăk Mil 2 tại xã Đăk R'la, công suất (1x25)MVA giai đoạn 2021-2025 và nâng công suất lên (2x25) MVA giai đoạn 2026-2030.

- Phát triển hệ thống cung cấp điện tại hai nhà máy thủy điện hiện có trên địa bàn là Sêrêpôk 3 và Sêrêpôk 4 với công suất điện cung cấp hàng năm cho mạng lưới quốc gia lên tới 1,3 tỷ kWh.

- Theo đánh giá của quy hoạch điện lực quốc gia, trữ lượng các loại nguồn năng lượng trên địa bàn tỉnh tập trung năng lượng mặt trời và gió chiếm 99,7%. Theo quy hoạch điện lực quốc gia và chiến lược phát triển năng lượng của tỉnh đến 2030, các nguồn năng lượng điện phát triển theo xu hướng ưu tiên điện gió và ĐMT với kế hoạch phát triển dự kiến như phụ lục đính kèm.

- Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất. Từng bước nâng cấp mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm.

- Từng bước xây dựng các khu xử lý CTR có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác, thu gom và xử lý. Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR: xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý: tái chế CTR, sản xuất

phân compost, lò đốt CTR, nhằm giảm bớt diện tích ô chôn lấp CTR trong các khu xử lý. 100% CTR khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn. Xây dựng bãi rác thải tập trung huyện Đắk Mil với diện tích 15 ha tại xã Đắk Lao.

- Dự kiến, toàn huyện bố trí khoảng 8-9 ha cho việc xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa giữa tại vùng giáp ranh giữa Ea T'ling và Trúc Sơn; Nghĩa trang xã Đắk Lao với diện tích 11 ha; Nghĩa trang đô thị Đắk R'la với diện tích 03 ha. Xây dựng Nhà tang lễ trong giai đoạn 2021 - 2025, từ ngân sách Trung ương. Bên cạnh đó, là xây dựng lò thiêu và tuyên truyền vận động nhân dân thay đổi quan niệm về mai táng, dùng hình thức hỏa táng thay cho địa táng truyền thống.

(5) Định hướng không gian, kiến trúc - cảnh quan đô thị & nông thôn

- Định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan đô thị theo định hướng chung của hệ thống đô thị toàn tỉnh, gắn đô thị Đắk Mil với hành lang kinh tế mật biên trục quốc lộ 14C. Đô thị Đắk Mil làm đô thị trung tâm nhận 2 đô thị Đức An và Đắk Buk So làm đô thị vệ tinh tạo thành chuỗi đô thị với chức năng chính là kinh tế mật biên, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng cho vùng biên giới phía Tây Bắc của tỉnh Đắk Nông. Từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa đô thị Đắk Mil, nâng cấp thành thị xã năm 2025 bằng cải thiện không gian kiến trúc cảnh quan và hạ tầng đô thị.

- Định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan đô thị Ea T'ling, vừa làm đô thị vệ tinh cho đô thị hạt nhân Buôn Ma Thuột, vừa làm đô thị hạt nhân nhận các đô thị Đắk Mâm, đô thị Nam Dong làm đô thị vệ tinh, gắn kết tạo thành vùng động lực phía Bắc của tỉnh Đắk Nông. Đồng bộ không gian kiến trúc cảnh quan chung của khu vực Ea T'ling trên cơ sở khai thác các nét đặc trưng riêng của khu vực.

Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa và nhấn mạnh cấu trúc địa hình tự nhiên, bản sắc cảnh quan của khu vực có liên quan. Tăng cường sử dụng vật liệu hữu cơ sẵn có trong tự nhiên, vật liệu địa phương để xây dựng nhà ở, hướng đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

- Các công trình xây dựng tại khu vực nông thôn cần có quy mô ít tầng, mái dốc, chia nhỏ khối công trình phù hợp địa hình, bố trí nằm ngang theo đường đồng mức, kế thừa hình thức kiến trúc truyền thống, gắn bó hài hòa với khung cảnh thiên nhiên, phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương trên cơ sở bảo tồn các truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai.

11.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

11.2.1. Vùng thành phố Gia Nghĩa

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi

Thành phố Gia Nghĩa nằm ở phía Nam tỉnh Đắk Nông có toạ độ địa lý: 11052'08"-12010'01" vĩ độ Bắc; 107031' 45"-107050' 11" kinh độ Đông, với diện tích 284,11km², chiếm 4,36% diện tích toàn tỉnh. Thành phố Gia Nghĩa hiện nay là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội và trung tâm khoa học chuyển giao công nghệ của tỉnh Đắk Nông. Thành phố Gia Nghĩa có 8 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 6 phường: Nghĩa Đức, Nghĩa Phú, Nghĩa Tân, Nghĩa Thành, Nghĩa Trung, Quảng Thành và 2 xã: Đắk Nia, Đắk R'Moan.

TP. Gia nghĩa có diện tích khoảng 28.411ha. Dân số trên địa bàn thành phố năm 2020 là 64.468 người với mật độ trung bình 227 người/km². Dân số trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa nhiều dân tộc cùng sinh sống (31 dân tộc), chủ yếu là dân tộc Kinh chiếm 85,9%. Ngoài ra còn có một số các dân tộc khác như Tày, Nùng, M'Nông, Mạ... (số dân đồng bào dân tộc thiểu số là 9.231 người, chiếm 14,1%) do đó thành phố có một nền văn hóa đa dạng, mang đậm bản sắc dân tộc.

b. Tính chất, tầm nhìn của thành phố

TP. Gia Nghĩa có tính chất là đầu tàu trong phát triển kinh tế của cả tỉnh và đặt trong mối quan hệ hài hòa bền vững với các địa phương khác, đời sống nhân dân được nâng cao về mọi mặt, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

TP. Gia Nghĩa là đô thị trung tâm của tỉnh Đắk Nông và khu vực phía Nam Tây Nguyên, phát triển theo hướng đô thị với thương mại, dịch vụ, du lịch làm ngành kinh tế mũi nhọn, mở rộng thành phố phù hợp với định hướng chung của tỉnh Đắk Nông, đặt trong mối quan hệ với hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và hội nhập quốc tế.

TP. Gia Nghĩa phát triển văn minh, hiện đại, thân thiện với môi trường, bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên, phát triển mô hình đô thị sinh thái - dịch vụ - du lịch - công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao, trở thành là đô thị trung tâm của tỉnh và khu vực phụ cận trong vùng.

c. Tiềm năng phát triển

- Với vị trí là trung tâm hành chính, chính trị kinh tế - xã hội, vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, Gia Nghĩa được các cấp, các ngành đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ hơn so với các địa phương khác trong tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển trong thời gian tới.

- Vị trí địa kinh tế của Gia Nghĩa khá thuận lợi, cho phép tập trung đầu tư đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, du lịch và công nghiệp chế biến. Đặc biệt là phát triển các điểm du lịch sinh thái, đón đầu các tour du lịch từ Vùng Đông Nam Bộ, Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các đoàn du khách quốc tế.

- Gia Nghĩa có dân cư tập trung đông đúc, nguồn lao động dồi dào, sức tiêu thụ lớn hơn các địa phương khác, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ và đô thị. Quy hoạch đô thị Gia Nghĩa mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố mở rộng quy mô dân số, thúc đẩy phát triển theo hướng đô thị thương mại, dịch vụ.

- Gia Nghĩa có ưu điểm bật nhất là khí hậu ôn hoà, nhiệt độ trung bình năm thấp, mùa hè dịu mát, mùa đông không quá lạnh, thuận lợi cho công tác xây dựng, phát triển đô thị mang tính du lịch nghỉ dưỡng quanh năm, thuận lợi để xây dựng các tour, điểm du lịch trải nghiệm, sinh thái, nghỉ dưỡng, đặc biệt là phát triển các dịch vụ dưỡng lão chất lượng cao.

- Do là khu vực thành phố trung tâm của tỉnh, nên sản xuất nông nghiệp của thành phố được đầu tư mạnh để phát triển các mô hình sản xuất ít tác động đến môi trường. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, là tiền đề cho phát triển chương trình OCOP, thúc đẩy hình thành nên các thương hiệu sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế.

d. Định hướng phát triển trọng tâm

Định hướng phát triển của Gia Nghĩa là đô thị hạt nhân của toàn tỉnh (kết hợp với các đô thị vệ tinh), với các trọng tâm phát triển như sau:

+ Đô thị công nghiệp: phát triển các ngành công nghiệp liên quan đến khai thác bô xít và alumin sẽ đảm bảo tăng trưởng và phát triển hiệu quả bằng cách phát triển đồng thời với phát triển hạ tầng giao thông (định hướng sau khi mở rộng về hướng huyện Đắk R'lấp)

+ Đô thị tri thức: phát triển khu vực giáo dục và nghiên cứu của Gia Nghĩa từ các nguồn tái đầu tư trước hết sẽ đem lại giá trị gia tăng. Tri thức của Gia Nghĩa không chỉ đóng góp vào việc phát triển cân bằng của thành phố mà đồng thời cũng đề xuất định hướng phát triển văn hóa, kinh tế, công nghiệp và du lịch của vùng Tây Nguyên trong đó bao gồm cả tỉnh Đắk Nông.

+ Đô thị du lịch: khai thác tiềm năng lợi thế về tài nguyên, văn hóa và tự nhiên,... để tập trung phát triển đô thị theo hướng du lịch, dịch vụ. Lưu ý đến việc nâng cao chất lượng dịch vụ, cung cấp các chương trình du lịch có giá trị gia tăng cao gắn liền với các dịch vụ nghỉ dưỡng chất lượng cao và dịch vụ y tế chuyên dụng.

+ Đô thị thân thiện với môi trường sinh thái: Gia Nghĩa có đủ điều kiện để trở thành thành phố thân thiện với môi trường sinh thái nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào. Tuy nhiên cần lưu ý đến việc phát triển công nghiệp alumin sao cho hạn chế tối đa việc gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

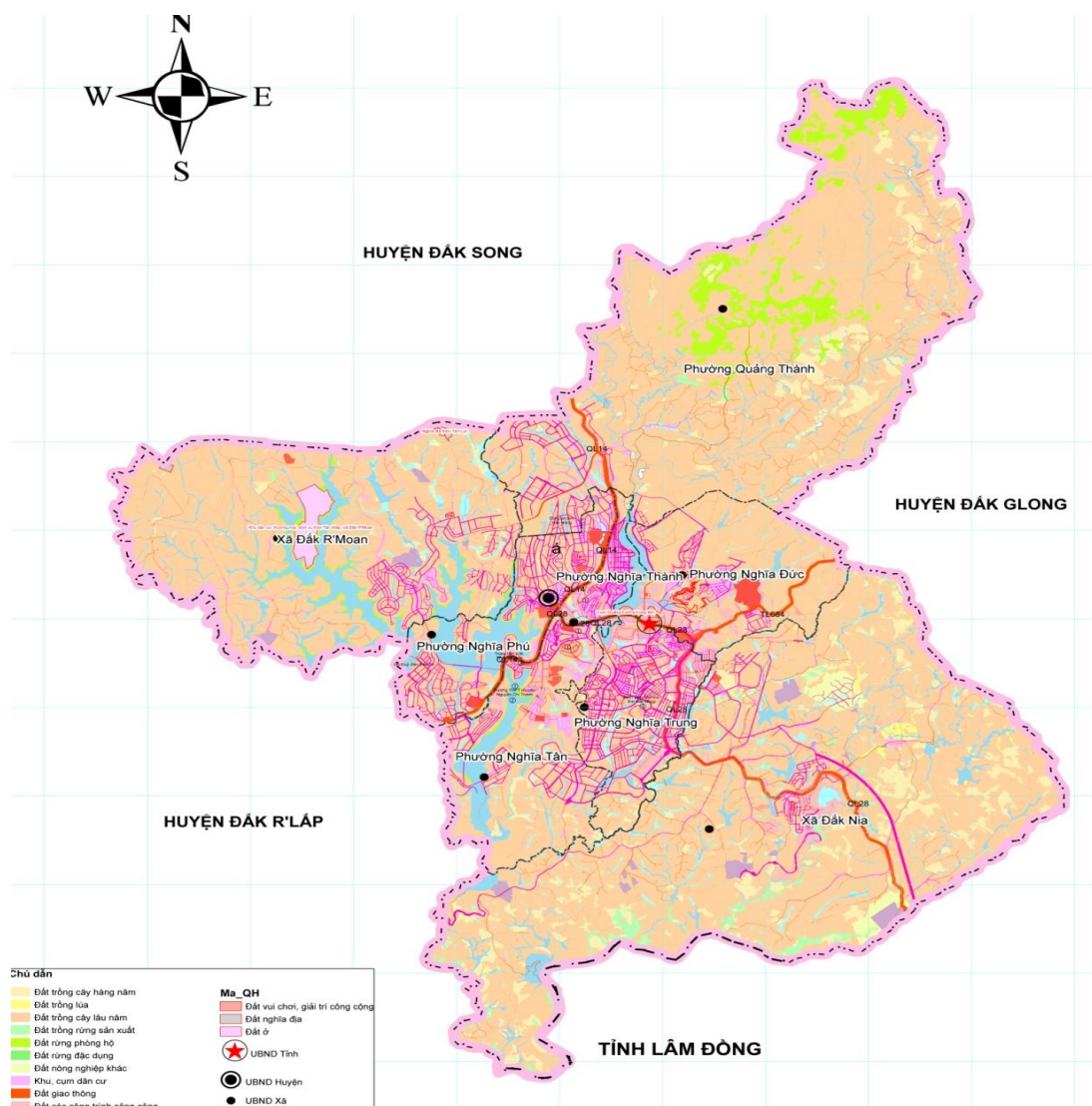
Về không gian phát triển, định hướng bố trí không gian phát triển đô thị của thành phố Gia Nghĩa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo định hướng chung của Quy hoạch vùng liên huyện tỉnh Đắk Nông và phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Gia Nghĩa đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2013 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Đô thị Gia Nghĩa là hạt nhân của chuỗi đô thị trung tâm, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và KHKT của tỉnh Đắk Nông; Trung tâm vùng Nam Tây Nguyên với các thế mạnh về giáo dục đào tạo và y tế, dịch vụ tài chính, công nghiệp, KHKT, đặc biệt là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các vùng khác trong nước và quốc tế, đặc biệt là TP. HCM, vùng Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung.

Định hướng sau năm 2030 đến năm 2050, mở rộng không gian phát triển đô thị Gia Nghĩa lên 75.448 ha (gấp khoảng 2,66 lần so với diện tích thị xã Gia Nghĩa hiện nay) theo quy hoạch chung đô thị Gia Nghĩa được phê duyệt, bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên hiện có của thành phố Gia Nghĩa 28.374 ha và khu vực mở rộng gồm xã Đắk Ha, huyện Đắk GLong có diện tích 15.432 ha, xã Trường Xuân của huyện Đắk Song có diện tích 15.785 ha, xã Đắk Wer của huyện Đắk R'Lấp có diện tích 4.572 ha, xã Nhân Cơ của huyện Đắk R'Lấp có diện tích 4.573 ha và xã Nhân Đạo huyện Đắk R'Lấp có diện tích 6.712 ha.

Đô thị thành phố Gia Nghĩa trước năm 2030: đô thị loại II.

Đô thị thành phố Gia Nghĩa trước năm 2050: đô thị loại I.



Hình 20. Sơ đồ phát triển không gian vùng TP. Gia Nghĩa

(2) Phân vùng phát triển

Định hướng phát triển không gian đô thị theo 4 hướng chính để tạo sự kết nối cho mở rộng đô thị Gia Nghĩa trong tương lai: vùng phía Tây Bắc phát triển theo Quốc lộ 14 về phía huyện Đắk Song; vùng Đông bắc phát triển theo tỉnh lộ 4 về phía cụm công nghiệp Đắk Ha; vùng Đông Nam phát triển theo Quốc lộ 28 về phía huyện Đắk G'Long; vùng phía Tây phát triển theo Quốc lộ 14 về phía Nhân Cơ. Cụ thể như sau:

- *Vùng phía Tây Bắc phát triển theo Quốc Lộ 14 về phía xã Trường Xuân (huyện Đắk Song):* để định hướng kết nối lãnh thổ và mở rộng thành phố theo hướng Tây Bắc với xã Trường Xuân (huyện Đắk R'Song) sau năm 2030 đến năm 2050. Định hướng phát triển trục Tây Bắc sau khi mở rộng là trung tâm tiếp vận và cụm công nghiệp phân phối tại nút giao thông chính và chia sẻ chức năng kinh doanh và thương mại với trung tâm đô thị Gia Nghĩa, kết hợp các chức năng nghỉ dưỡng.

- *Vùng phía Đông Bắc phát triển theo tỉnh lộ 4 về phía xã Đắc Ha (huyện Đắc G'long):* để định hướng kết nối lãnh thổ và mở rộng thành phố theo hướng Tây Nam với xã Đắc Ha (huyện Đắc G'long) sau năm 2030 đến năm 2050. Định hướng phát triển trục Tây Bắc sau khi mở rộng là phát triển công nghiệp truyền thống quy mô nhỏ và vừa phù hợp cho chức năng sản xuất và cung cấp hàng tiêu dùng theo mức tăng trưởng của trung tâm đô thị.

- *Vùng phía Tây Nam, phát triển theo QL14 về phía xã Nhân Cơ (huyện Đắc R'lấp):* để định hướng kết nối lãnh thổ và mở rộng thành phố theo hướng Tây Nam với các xã Nhân Cơ, xã Đắc Wer và xã Nhân Đạo (huyện Đắc R'lấp) sau năm 2030 đến năm 2050. Định hướng phát triển trục Tây Nam sau khi mở rộng là khu công nghiệp động lực của thành phố với nền tảng là công nghiệp Bôxít – Alumin, luyện nhôm và các công nghiệp hỗ trợ ngành nhôm.

- *Vùng phía Đông Nam phát triển theo QL28 về phía xã Đắc Nia:* với định hướng phát triển đô thị Gia Nghĩa sau năm 2030 đến 2050, khu Đông Nam có chức năng phát triển giáo dục, nghiên cứu, văn hóa và du lịch để hình thành và bảo tồn các đặc trưng của vùng, phát triển cụm du lịch và khu vực này sẽ trở thành khu vực trọng yếu phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng của đô thị Gia Nghĩa và kết nối với mạng lưới du lịch ở phía Nam.

(3) Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; khu, cụm công nghiệp; du lịch

a. Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung

- Vùng sản xuất tập trung cây cà phê: ổn định diện tích cà phê hiện có tại địa bàn xã Đắc R'Moan, xã Đắc Nia, phường Quảng Thành, còn 8.000 ha đến năm 2030.

- Vùng sản xuất tập trung cây hồ tiêu: ổn định diện tích cây hồ tiêu tại địa bàn xã Đắc R'Moan, xã Đắc Nia, một phần tại phường Quảng Thành và Nghĩa Phú với diện tích ổn định 1.500 ha đến năm 2030.

- Vùng sản xuất tập trung cây ăn quả: tập trung tại xã Đắc R'Moan, xã Đắc Nia, khu vực tổ dân phố Tân Tiến của phường Quảng Thành, khu vực Trại Bò, tổ dân phố 5 phường Nghĩa Tân.

- Vùng sản xuất tập trung cây hoa màu các loại: khu vực sản xuất tập trung chủ yếu ở xã Đắc R'moan; xã Đắc Nia, đặc biệt phường Nghĩa Phú phân vùng sản xuất rau tương đối tập trung tại Tổ 4.

- Vùng sản xuất tập trung cây chè: phát triển diện tích cây chè lên khoảng 50 ha và ổn định đến năm 2030. Địa bàn định hướng phát triển cây chè là xã Đắc Nia với mục tiêu phát triển diện tích chè gắn với du lịch trải nghiệm.

- Vùng chăn nuôi tập trung: Địa bàn chăn nuôi phát triển tại địa bàn các xã Đăk Nia và Đăk R'Moan, không phát triển chăn nuôi đại gia súc quy mô lớn trong khu vực các phường đô thị của thành phố.

b. Khu, cụm công nghiệp

- CCN Quảng Thành (50ha), dự kiến tại phường Quảng Thành, ngành nghề: công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng.

c. Khu, cụm, điểm du lịch

- Các điểm thuộc công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông nằm trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa theo Quy hoạch, khu Di tích lịch sử địa điểm bất liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh tại thôn Cây Xoài xã Đăk Nia, Làng nghề xã Đăk Nia, Bon Đăk R'Moan.

- Các khu nghỉ dưỡng, dưỡng lão chất lượng cao trên địa bàn thành phố (khu vực xã Đăk Nia, Quảng Thành, Nghĩa Phú, Nghĩa Đức) để cung cấp dịch vụ cho người dân trong khu vực Tây Nguyên, Đông Nam bộ và thành phố Hồ Chí Minh.

(4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Theo định hướng quy hoạch vùng liên huyện, vùng huyện, Gia Nghĩa là đô thị hạt nhân của tiểu vùng phía Nam (trung tâm) gồm thành phố Gia Nghĩa và Huyện Đăk R'lấp. Trong đó xác định Gia Nghĩa là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của tiểu vùng và cả tỉnh Đăk Nông, gắn với đô thị Đăk R'Lấp là trung tâm công nghiệp, logistics để kết nối phát triển về phía Nam.

- Đối với đô thị Gia Nghĩa: Giai đoạn 2021 – 2030, phát triển khu vực đô thị Gia Nghĩa bao gồm các phường Nghĩa Đức, phường Nghĩa Trung, phường Nghĩa Tân, phường Nghĩa Thành, phường Nghĩa Phú, phường Quảng Thành. Sau năm 2030 đến năm 2050, khu vực này sẽ là vùng lõi đô thị của thành phố Gia Nghĩa mở rộng. Cụ thể hệ thống đô thị như sau:

+ *Khu vực trung tâm hành chính thương mại – dịch vụ:* điểm trung tâm đô thị là giao cắt giữa suối Đăk Nông và quốc lộ 28 và khu vực chợ trung tâm Gia Nghĩa. khu vực này tập trung các chức năng hành chính, thương mại chính. Về phía tây và phía đông hồ Đăk Nông, việc phát triển và liên kết các đường đi bộ xung quanh mặt nước sẽ tăng tính tiện lợi và kết nối các chức năng với khu trung tâm và góp phần tạo nên hình ảnh đô thị biểu tượng của Gia Nghĩa với chức năng là thành phố thuộc tỉnh.

+ *Khu vực dân cư:* Phát triển khu dân cư tiện nghi ở khu vực phường Nghĩa Trung, Nghĩa Tân, khu vực này thuận lợi cho cung cấp một số lượng lớn dân cư của Trung tâm đô thị, định hướng đây là khu dân cư có mật độ cao. Khu

vực này có thể kết nối với các khu lân cận khác bằng các đường tiếp cận trung tâm đô thị và đường ngoại đô. Khu vực này cần có các công trình hỗ trợ dịch vụ công cộng như y tế, văn hoá và cộng đồng để nâng cao tiện ích sinh hoạt. Phát triển khu dân cư với mật độ thấp và chất lượng cao tại khu vực cảnh quan đặc sắc phía Tây của hồ Đắc R’Tih phía Tây và phía Đông hành lang xanh để đảm bảo môi trường đô thị chất lượng cao. Phát triển khu dân cư mật độ thấp và trung bình ở khu vực phường Nghĩa Đức do có độ dốc khá lớn so với khu vực khác và khu vực phường Quảng Thành do có mật độ dân cư thấp.

+ *Khu vực văn hóa và sinh hoạt cộng đồng gắn với du lịch:* Phường Nghĩa Tân và Nghĩa Trung sẽ phát triển năng động các khu dân cư mới và có tốc độ tăng trưởng dân số nhanh. Việc bố trí các công trình văn hóa của tỉnh ở khu vực này sẽ giảm ùn tắc giao thông đáng kể trong khu vực trung tâm và giúp phát triển cân đối, cung cấp các dịch vụ văn hóa, cộng đồng cho khu dân cư mới. Vị trí phù hợp là phân giao nhau giữa các trục đường phụ nối Phường Nghĩa Tân và Nghĩa Trung theo hướng Bắc - Nam và kết nối với khu vực trung tâm.

+ *Khu phát triển nông nghiệp đô thị gắn với du lịch:* Phường Nghĩa Phú và Nghĩa Đức sẽ phát triển nông nghiệp đô thị gắn với du lịch trải nghiệm nông nghiệp và quảng bá thương hiệu các loại nông sản của Gia Nghĩa. Cụ thể là phát triển khu du lịch canh nông trên địa bàn phường Nghĩa Đức và phường Nghĩa Phú.

+ *Khu vực hành lang xanh:* là diện tích cây xanh và khu bờ sông có độ cao dưới 600m với khu vực phát triển các chức năng thương mại, kinh doanh, nhà ở và công trình công cộng. Mạng lưới xanh được thiết lập ở độ cao 600m như là ranh giới kết nối 7 ngọn đồi với nhau để bảo đảm trao đổi chức năng và tiện ích sử dụng. Trong khu thương mại và kinh doanh, các yếu tố cảnh quan và không gian nghỉ ngơi chủ yếu được cung cấp nhằm nâng cao hình ảnh của đô thị và trong khu dân cư, tạo không gian cho các hoạt động vui chơi giải trí và cộng đồng khu vực.

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

Giai đoạn 2021 – 2030, phát triển khu vực nông thôn của thành phố bao gồm xã Đắc Nia và xã Đắc R’Moan. Các khu dân cư nông thôn tại các khu vực này định hướng bố trí dọc các trục đường giao thông, lân cận các đô thị của thành phố, khu du lịch, trung tâm xã, gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới và thuận lợi tham gia trong quá trình đô thị hóa trong thành phố.

(5) Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a. Giáo dục

- Đến năm 2025 đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các cơ sở giáo dục đạo tạo cấp đô thị, cơ bản đạt mức thấp nhất của tiêu chuẩn đô thị loại II là 10 cơ sở, có khoảng 75% trường công lập đạt chuẩn quốc gia cấp độ I; đến năm 2030, 90% các trường học đạt chuẩn quốc gia cấp độ I.

- Định hướng đến năm 2025, có 80% số lượng phòng học được kiên cố hóa và đến năm 2030 không còn các phòng học cấp 4 trên địa bàn thành phố.

- Phát triển thêm các trường mầm non tư thục tại các phường nội thành đông dân cư và trường THPT tại khu vực phường Nghĩa Đức; đến năm 2030, kêu gọi đầu tư ở mỗi cấp học có thêm 01 trường học đạt tiêu chuẩn và chất lượng quốc tế.

- Xây dựng các phòng chức năng ở các trường học với số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu và tiêu chuẩn theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ GD&ĐT.

- Định hướng sau năm 2040 đến 2050, xây dựng trường Đại học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để đào tạo lao động cho tỉnh và khu vực.

b. Y tế và chăm sóc sức khỏe

- Đến năm 2030: có 100% các xã phường (8/8 xã phường) đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Định hướng khuyến khích phát triển các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân chất lượng cao nhằm cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, các dịch vụ phòng và điều trị bệnh, y tế tiên hôn nhân.

- Định hướng sau năm 2030 đến năm 2050, kêu gọi đầu tư xây dựng thêm 01 bệnh viện đa khoa tư nhân và phát triển mạnh hệ thống y tế tư nhân trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa mở rộng;

c. Văn hoá, thể dục thể thao

- Đầu tư trang thiết bị cho hạ tầng phát thanh truyền hình cấp thành phố thuộc tỉnh phù hợp với lộ trình số hóa theo kế hoạch số 346/KH-UBND ngày 05/07/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Định hướng xây dựng mới Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông thành phố Gia Nghĩa với quy mô diện tích, bao gồm các chức năng phát thanh truyền hình và nhà văn hóa thành phố.

- Đầu tư xây dựng mới các thiết chế văn hoá, thể dục thể thao để phục vụ nhu cầu của người dân theo tiến trình đô thị hoá.

- Định hướng đẩy mạnh tư nhân hóa các loại hình cung cấp dịch vụ thể dục thể thao để tạo sự đa dạng trong lựa chọn của người dân như: sân bóng mini, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân tennis, phòng tập gym, phòng tập Yoga.

d. Thương mại, dịch vụ

- Phát triển Chợ Gia Nghĩa và khu vực xung quanh thành khu phố chợ chuyên doanh để vừa đảm bảo mỹ quan đô thị và an ninh trật tự đô thị;

- Phát triển trung tâm thương mại tại phường Nghĩa Thành và định hướng đến 2030, phát triển thêm 01 siêu thị và 01 trung tâm thương mại tại khu vực nội thị; xây dựng trung tâm Hội nghị triển lãm tỉnh.

- Phát triển hoàn thiện hệ thống chợ tại các điểm phường và xã, đi kèm với các cửa hàng bán lẻ, siêu thị tiện lợi.

- Hệ thống của hàng bán lẻ xăng dầu, LPG: khuyến khích tư nhân mở rộng kinh doanh và đáp ứng tốt các điều kiện kinh doanh theo quy định. Thực hiện chức năng thẩm định, cấp phép kinh doanh theo quy định.

e. An ninh quốc phòng

- Định hướng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, xây dựng các thao trường huấn luyện, các trận địa, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương trên địa bàn thành phố theo Quy hoạch để đảm bảo phòng thủ quốc phòng.

- Xây dựng các trụ sở ban chỉ huy quận sự cấp xã, công an cấp xã để bố trí sơ sở làm việc cho lực lượng công an xã chính quy theo quy định, mở rộng trụ sở công an TP theo tiêu chuẩn quy định.

(6) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1. Hệ thống đường trục dọc {Căn cứ theo Chuyên đề Giao thông, Logistics}

Trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa hiện có 2 đường theo trục dọc đang vận hành là quốc lộ 14 và quốc lộ 28, trục dọc thứ 3 là đường cao tốc Bắc – Nam đi qua tỉnh Đắk Nông đang chuẩn bị đầu tư theo quy hoạch. Định hướng trong giai đoạn quy hoạch, phát triển theo hệ thống trục dọc như sau:

- Phát triển theo trục dọc 2 của tỉnh (quốc lộ 14): nằm trong trục phát triển này có các đô thị Đắk R’Lấp, Đắk Mil... có vai trò hỗ trợ, cung cấp các cơ sở dịch vụ và phục vụ giao thương từ đô thị Gia Nghĩa ra các Tỉnh miền Đông nam Bộ và khu vực Miền Trung.

- Phát triển theo trục dọc 3 của tỉnh (quốc lộ 28): đoạn từ đô thị Gia Nghĩa đến Huyện Đắk G’Long tăng cường giao thương đô thị Gia Nghĩa với Tỉnh Lâm Đồng và các Tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và hướng lên phía Bắc, kết nối Gia Nghĩa với Đắk Mâm. Nằm trong vùng phát triển có đô thị Đắk Mâm, Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha cung cấp các cơ sở dịch vụ và phục vụ giao thương từ đô thị Gia Nghĩa ra Tỉnh Lâm Đồng và các Tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và ngược lại.

- Phát triển theo trục dọc 4 của tỉnh (Cao tốc Bắc Nam - CT.02): tăng cường giao thương, kết nối Gia Nghĩa, Đắk Nông, với các Tỉnh Miền Đông Nam Bộ về phía Nam và các Tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và các Tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và Bắc Trung Bộ về phía Bắc.

2. Hệ thống đường trục ngang {Căn cứ theo Chuyên đề Giao thông, Logistics}

- Phát triển theo trục ngang 7 của tỉnh: Đoạn 1 là tuyến đi trùng Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) từ điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Cai Chanh, đi theo Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) qua Đắk Sin, Đạo Nghĩa tới trung tâm xã Nghĩa Thắng (Dài 31km). Đoạn 2 là tuyến đi theo đường xã Đạo Nghĩa, Nhân Đạo và đoạn mở mới đến giao với QL28 tại xã Đắk Nia - TP Gia Nghĩa (dài khoảng 34km, hiện tại thuộc dự án đường Đạo Nghĩa – Quảng Khê đang trong quá trình đầu tư xây dựng).

- Thành phố Gia Nghĩa có các tuyến giao thông đô thị như là các tuyến trục ngang kết nối. Trong giai đoạn quy hoạch, cải tạo và nâng cấp các tuyến giao thông đô thị với mục tiêu đến năm 2030 sẽ tập trung xây dựng hoàn thành đường vành đai TP Gia Nghĩa.

- Đường vành đai Thành phố Gia Nghĩa có hướng tuyến đi cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa từ 10-12 Km có điểm đầu giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại trung tâm xã Trường Xuân, đi qua xã Đắk Wer, giao Đường Hồ Chí Minh (QL14); đi tiếp qua xã Nhân Cơ, Nhân Đạo huyện Đắk R’lấp đến giao với tuyến trục ngang 5, và đi trùng khoảng 10 Km với trục ngang 7, tới giao với Quốc lộ 28 tại xã Đắk Nia, TP. Gia Nghĩa; tuyến tiếp tục đi qua các xã Đắk Nia, Đắk Ha, Quảng Thành, TP. Gia Nghĩa, và đi đến xã Trường Xuân huyện Đắk Song giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tạo thành đai khép kín.

3. Xây dựng mạng lưới giao thông

- *Cao tốc*: Phát triển theo trục dọc 4 của tỉnh, là tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) qua địa bàn tỉnh Đắk Nông. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài khoảng 110Km. Thiết kế quy hoạch thực hiện theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông thuộc 02 phân đoạn dự án là Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) – Gia Nghĩa (Đắk Nông) và Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước); Quy mô quy hoạch 6 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030.

- *Quốc lộ*:

+ Quốc lộ 14: Phát triển theo trục dọc 2 của tỉnh, đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông, dài khoảng 154Km; điểm tại Cầu 14 (Km1793+00 giáp tỉnh Đắk Lắk), điểm cuối tại Km1946 (giáp tỉnh Bình Phước), dài 154km. Thiết kế quy

hoạch thực hiện theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy mô quy hoạch đường cấp III-IV, 2-4 làn xe. Hiện tại đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Đắk Nông đã đạt tiêu chuẩn đường cấp III nền 12m, mặt 11m, như vậy đã đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Duy tu bảo dưỡng thường xuyên phục vụ khai thác. Giai đoạn 2031 – 2050, nâng quy mô tối thiểu đường cấp III, 4 làn xe.

+ Quốc lộ 28: Phát triển theo trục dọc 3 của tỉnh, đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông, dài khoảng 174Km; điểm đầu tại Km137+186 (giáp tỉnh Lâm Đồng), điểm cuối tại Km310+896 (tại TT. Eatling, huyện Cư Jut, giao với đường Hồ Chí Minh tại Km 1798+00). Thiết kế quy hoạch thực hiện theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy mô quy hoạch đường cấp III-IV, 2-4 làn xe. Trong đó, cùng với tỉnh kiến nghị Bộ Giao thông vận tải ưu tiên đầu tư nâng cấp cải tạo đoạn Gia Nghĩa – Quảng Khê trong giai đoạn 2021-2025.

- *Đường đô thị:*

+ Cải tạo và nâng cấp các tuyến giao thông đô thị với mục tiêu đến năm 2030 sẽ tập trung xây dựng hoàn thành đường vành đai TP Gia Nghĩa.

+ Phát triển hệ thống giao thông phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Gia Nghĩa, đảm bảo quỹ đất giao thông 16%-24% đất xây dựng đô thị. Đường trục chính đô thị đạt 4-6 làn xe, đường khu vực 2-3 làn xe.

+ Nhựa hóa 100% đường nội đô, nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang đối với các tuyến đường hiện có, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chuẩn đường giao thông đô thị loại II, 100% tuyến đường đô thị có hệ thống cây xanh vào năm 2025, tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đạt ít nhất 7km/km²(đường có chiều rộng đường xe chạy từ 7,5 m trở lên) vào năm 2025.

+ Tuyến vành đai TP. Gia Nghĩa (tránh đường Hồ Chí Minh): Hướng tuyến đi cách trung tâm thị xã Gia Nghĩa từ 10-12 Km. Tuyến có chiều dài khoảng 70km, hiện tại tuyến đã đầu tư được 19 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN có nền đường rộng 8m, mặt nhựa rộng 6m, tiếp tục được quy hoạch như sau: giai đoạn đến 2030, tiếp tục xây các đoạn còn lại đạt quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2 làn xe; giai đoạn 2031 - 2050: nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe.

- *Đường xã:* Nhựa hóa/bê tông các tuyến đường chính đến trung tâm xã, địa điểm du lịch tại địa bàn các xã Đắk Nia, Đắk R'Moan. Định hướng đến năm 2030, nâng cấp lên đường cấp V miền núi, cấp VI miền núi.

- *Đường thôn, buôn*: các tuyến đường nông thôn được nhựa hóa/bê tông hóa đạt từ 62% trở lên vào năm 2025 và đạt trên 80% vào năm 2030.

- *Bến xe*: Phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng lộ trình phát triển bến xe khách liên tỉnh Đắk Nông trở thành bến xe cấp Quốc gia – vùng liên tỉnh để đáp ứng tiêu chuẩn về đầu mối giao thông của đô thị loại II.

- *Hệ thống trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ taxi*: bến xe Hồ Thiên Nga trở thành bãi đỗ xe phục vụ trung tâm thương mại dịch vụ, bãi đỗ xe trung tâm thương mại gần hồ trung tâm, bãi đỗ xe trên đường 23-3, bãi đỗ xe trên đường Trần Hưng Đạo.

- *Định hướng sau năm 2030 đến năm 2050, với thành phố Gia Nghĩa được mở rộng, các vị trí bến bãi được điều chỉnh và kết nối như sau*:

+ Xây dựng mới bến xe khách liên tỉnh ở khu vực phía Bắc (xã Trường Xuân mở rộng) với chức năng gồm bến xe khách, trạm dừng nghỉ và bến xe hàng kết nối với các kho hàng hóa lớn ở khu vực phía Bắc thành phố Gia Nghĩa.

+ Định hướng các bãi gửi xe quy mô hai đến ba tầng hầm tại các trung tâm thương mại phát triển trong khu vực đô thị Gia Nghĩa.

+ Định hướng phát triển tuyến đường vành đai mới qua các xã Nhân Cơ, Nhân Đạo, Đắk Wer, Đắk Nia, Đắk Ha, Trường Xuân để kết nối 4 khu đô thị vệ tinh.

+ Các tuyến đường cấp huyện ở khu vực các xã mở rộng được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, các tuyến đường nông thôn xã được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi với 100% đường láng nhựa/bê tông hóa, đường thôn buôn đạt 50% đường nhựa/bê tông và 50% đường cấp phối.

+ Mạng lưới đường trong các khu đô thị vệ tinh: Khu đô thị khu vực Trường Xuân, Nhân Cơ, Đắk Wer lấy trục đường chính là Quốc lộ 14 kết nối với các tuyến đường phân khu vực đô thị; khu đô thị khu vực Đắk Ha, Đắk Nia lấy trục đường chính là Quốc lộ 28, kết nối với các tuyến đường phân khu vực đô thị

4. Định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ logistics

Phát triển các kho hàng hóa lớn ở khu vực phía Bắc thành phố Gia Nghĩa để làm đầu mối tập trung và luân chuyển hàng hóa.

b. Định hướng cao độ nền, thoát nước mưa

Đến năm 2030, 100% các đường giao thông nội thị có bố trí cống thoát nước mặt. Cống thoát nước mưa được bố trí 1 bên đường hoặc giữa đường.

c. Hệ thống cấp nước

- *Lượng nước và nguồn cung cấp*: nước mặt từ hồ thủy điện Đắk R’Tih sẽ là nguồn cấp nước lâu dài cho thành phố Gia Nghĩa. Định hướng đến năm 2030,

hồ thủy điện Đắc R’Tih sẽ cung cấp cho đô thị Gia Nghĩa 30.000 m³ nước thô mỗi ngày. Định hướng sau năm 2030 đến 2050, sẽ bổ sung thêm nguồn nước từ hồ Đắc Nút và các nguồn nước ngầm.

- *Xử lý nước cung cấp*: Xây dựng nhà máy cấp nước Gia Nghĩa tại khu vực trạm xử lý nước Sùng Đức hiện nay, nâng dần công suất đến năm 2030 để đáp ứng nhu cầu theo quy mô dân số. Dự kiến nhà máy cấp nước Gia Nghĩa sẽ cung cấp nước cho 6 phường nội thị và 2 xã ngoại thị Đắc Nia, Đắc R’Moan. Tại các khu vực ngoại thành, xây dựng các trạm cấp nước quy mô tạm để chờ nhà máy nước vận hành.

- *Vận hành cấp nước*: xây dựng trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước đến các địa bàn dân cư trong toàn thành phố, bố trí các trạm tăng áp và bể chứa nước để tăng áp lực và điều hòa lưu lượng.

Đến năm 2025, 100% dân số thành phố được sử dụng nguồn nước sạch, hợp vệ sinh, trong đó, trong đó 80% dân số sử dụng nước qua xử lý từ nhà máy nước, trạm cấp nước đủ tiêu chuẩn, đến năm 2030 là 90%.

d. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

1. Thoát nước thải và xử lý nước thải

Trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa có 1 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt công suất khoảng 500 m³/ngày và đang thực hiện thu gom xử lý nước thải của siêu thị Coopmart, chợ Gia Nghĩa và một số khách sạn. Định hướng trong thời gian tới sẽ nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; phấn đấu đến năm 2025, 50% lượng nước thải phát sinh trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung và đến năm 2030 là 70%.

Nước thải các công trình công cộng, cơ quan được xử lý bằng bể tự hoại sau đó thoát ra môi trường bằng phương pháp tự thấm

Định hướng sau năm 2030 đến 2050, hệ thống thu nước thải được thiết kế riêng biệt đối với hệ thống thoát nước mưa và được thu gom xử lý đạt quy chuẩn.

2. Định hướng quản lý chất thải rắn

- *Xử lý rác thải khu vực nội thị*: Hiện nay thành phố Gia Nghĩa có 01 bãi chôn lấp chất thải rắn tại thôn Đồng Tiến đang hoạt động với công suất khoảng 40 tấn/ngày, dự báo đến năm 2025 bãi rác sẽ được lấp đầy. Do đó, sau năm 2025 sẽ thực hiện phân loại rác tại nguồn, phấn đấu giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%. Định hướng đến năm 2050 toàn bộ rác thải sinh hoạt khu vực đô thị thành phố sẽ được phân loại, thu

gom xử lý bằng công nghệ cao.

- Xử lý rác thải nguy hại công nghiệp và bệnh viện: sẽ được thu gom, lưu giữ đảm bảo và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom xử lý chất thải nguy hại.

- Xử lý rác thải tại nông thôn: 100% hộ dân xây dựng hố tự hoại và khu vực chôn lấp rác thải (hạn chế xử lý bằng hình thức đốt rác). Rác thải tại các khu dân cư tại nông thôn được thu gom và xử lý chôn chấp tại các khu vực tập trung của xã.

3. Quản lý nghĩa trang

- Dự báo đến năm 2030, khu Nghĩa trang mới quy hoạch tại thôn 4 xã Đăk Nia đảm bảo được hầu hết nhu cầu chôn cất. Do đó, không định hướng mở rộng và xây dựng thêm các nghĩa trang trên địa bàn thành phố.

- Đến năm 2030, hoàn thành đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, di dời mộ về nghĩa trang tập trung. Nhu cầu chôn cất toàn bộ thành phố Gia Nghĩa được đưa về khu nghĩa trang tập trung.

- Giai đoạn 2021-2030: định hướng xây dựng nhà hỏa táng trên địa bàn thành phố để đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh và tiêu chuẩn đô thị loại II của thành phố.

- Định hướng từ sau năm 2030 đến năm 2050, sau khi thành phố Gia Nghĩa được mở rộng, xây dựng thêm 1 nghĩa trang tại xã Trường Xuân, giáp xã Đăk R'Moan, diện tích 10 ha, phục vụ cho nhu cầu chôn cất dân cư phía Tây Bắc, đảm bảo khoảng cách cũng như phạm vi phục vụ và nhu cầu cho thành phố.

e. Định hướng cấp điện

1. Nguồn điện

Trong giai đoạn 2021 – 2030 và sau khi thành phố Gia Nghĩa mở rộng sau năm 2030 đến năm 2050, ưu tiên mở rộng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời áp mái).

2. Hệ thống lưới điện

- Đến năm 2030, di dời đường dây 500kV ra ngoài thành phố Gia Nghĩa để đảm bảo mỹ quan đô thị. Dự kiến đi song song với đường dây 220kV từ thủy điện Buôn Tua Srah - trạm 500kV Đăk Nông.

- Đến năm 2030, ngầm hóa đường dây điện tại các khu dân cư và khu hành chính, vùng lõi đô thị ven QL14, QL 28, đường 23/3 và khu Sùng Đức, khu Đồi Dâu, khu Tỉnh ủy để đảm bảo cảnh quan, mỹ quan đô thị. Định hướng đến 2050, ngầm hóa toàn bộ hạ tầng kỹ thuật và lưới điện trên các tuyến đường khu nội thành.

g. Định hướng hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

1. Định hướng phát triển hệ thống bưu chính

Mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các đại lý bưu điện, đại lý đa dịch vụ, tăng cường các kiốt tại các điểm dân cư đô thị. Bán kính phục vụ của 1 điểm bưu chính 1 km (hiện nay bán kính phục vụ là 1,34km), số dân phục vụ của một điểm là 2.000 người/điểm.

2. Định hướng phát triển hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc, CNTT

- *Mạng di động*: tăng cường xây dựng các trạm BTS cho mạng điện thoại tại địa bàn các phường Quảng Thành, xã Đắc Nĩa, xã Đắc R'Moan, đến năm 2025, tăng tỷ lệ phủ sóng di động lên 100%.

- *Mạng internet, điện thoại, truyền hình*: ngầm hóa hệ thống cáp với các tuyến đường trung tâm đô thị. Xây dựng hạ tầng và đường truyền mạng Internet băng thông rộng, phục vụ tốt các hoạt động kinh tế - xã hội - văn hoá, hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao và truyền hình cáp cung cấp đến 100% địa bàn thành phố.

11.2.2. Vùng huyện Đắc R'Lấp (định hướng lên Thị xã năm 2030)

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi

Huyện Đắc R'lấp nằm phía Tây - Nam tỉnh Đắc Nông (trung tâm huyện lỵ cách thành phố Gia Nghĩa khoảng 30 km và cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 220 km). Huyện Đắc R'lấp nằm ở vĩ độ bắc từ 11° 24' 17" đến 11° 54' 57" và kinh độ Đông từ 107° 12' 38" đến 107° 36' 29". Địa giới hành chính huyện được xác định như sau: phía bắc giáp huyện Tuy Đức, phía đông giáp thành phố Gia Nghĩa; phía nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía tây giáp tỉnh Bình Phước. Huyện Đắc R'Lấp là trung tâm phía tây Nam của tỉnh, có Quốc lộ 14, Tỉnh lộ 5, Tỉnh lộ 1 đi qua đã tạo cho Đắc R'Lấp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và là hạt nhân trong phát triển kinh tế - xã hội và đô thị của tỉnh Đắc Nông.

Huyện có 11 đơn vị hành chính cấp xã gồm: TT. Kiến Đức và các xã Nhân Cơ, Nhân Đạo, Đạo Nghĩa, Đắc Wer, Đắc Sin, Đắc Ru, Quảng Tín, Hưng Bình, Kiến Thành, Nghĩa Thắng.

Huyện Đắc R'lấp có diện tích tự nhiên 63.583,86 ha. Đến năm 2020, dân số trên địa bàn Huyện có 85.879 người, chiếm 13,46% dân số toàn tỉnh. Thành phần các dân tộc tương đối đa dạng với 25 dân tộc anh em cùng sinh sống gồm: dân tộc Kinh, M'Nông, Ê Đê, K'Ho, Sán Dìu, Mạ, Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, Sán Chỉ, H' Mông.... Các dân tộc ít người thống kê đến năm 2020 chiếm khoảng 15% dân số toàn Huyện và phân bố rộng khắp trên địa bàn Huyện.

b. Tính chất, tầm nhìn của Huyện

- Phát triển Huyện Đắk R'lấp theo hướng đô thị công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao và phù hợp với định hướng phát triển vùng đô thị trung tâm của tỉnh Đắk Nông, đặt trong mối quan hệ với hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và hội nhập quốc tế.

- Trước năm 2030, thành lập 05 phường Kiến Đức, Quảng Tín, Đắk Ru, Kiến Thành, Nghĩa Thắng để thành lập thị xã Đắk R'lấp theo tiêu chuẩn đô thị loại IV. Trung tâm của thị xã là phường Kiến Đức (thị trấn Kiến Đức hiện tại).

- Sau năm 2035 đến năm 2050, xây dựng hoàn chỉnh khu đô thị mới tại khu vực phường Quảng Tín theo hình thức đô thị sinh thái với trọng tâm là trung tâm hành chính - chính trị thị xã, gắn liền với phát triển du lịch, y tế, văn hóa, xã hội và trung tâm giao thương phía Nam đô thị thị xã. Đô thị mới Quảng Tín gắn liền với trung tâm hành chính mới, đô thị Kiến Đức phát triển mạnh chức năng thương mại – dịch vụ.

- Tầm nhìn đến năm 2050, xây dựng đô thị Đắk R'Lấp là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ của tiểu vùng phía Nam tỉnh Đắk Nông và đầu mối kết nối thương mại dịch vụ với các tỉnh phía Nam.

c. Tiềm năng phát triển

- Vị trí địa kinh tế của Đắk R'lấp thuận lợi để phát triển thành đô thị vệ tinh phía Nam của thành phố Gia Nghĩa để phát triển mạnh thành đô thị công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao. Đắk R'lấp thuận lợi để kết nối về phía Nam theo trục quốc lộ 14, đường cao tốc Đắk Nông – Bình Phước và đường sắt Tây Nguyên đoạn Đắk Nông – Bình Phước (theo quy hoạch).

- Huyện Đắk R'lấp có các nền tảng về hạ tầng khai thác bô xít và chế biến Alumin tốt nhất trong tỉnh hiện nay, có trữ lượng bô xít dồi dào là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy công nghiệp khai thác và chế biến Alumin, chế biến nhôm và công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ hỗ trợ cho ngành luyện nhôm và sau nhôm.

- Điều kiện khí hậu ôn hòa, thuận lợi là thế mạnh của Huyện để phát triển kinh tế nông nghiệp, gắn với chế biến sâu. Huyện có diện tích đất đỏ bazan lớn, màu mỡ, điều kiện khí hậu thuận lợi phù hợp với phát triển cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi đại gia súc, thúc đẩy phát triển một nền nông nghiệp bền vững, có sức cạnh tranh trên thị trường.

- Hàng năm, sau khi khai thác bô xít, diện tích hoàn thổ sau khai thác khoảng 100ha/năm. Dự kiến tăng lên 200ha/năm khi tăng trữ lượng khai thác lên gấp đôi. Đây là nguồn đất sạch mà ít có địa phương nào có có được để kêu gọi các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, gắn chế biến sâu nông sản và phát triển KCN và đô thị.

d. Định hướng phát triển trọng tâm

Định hướng phát triển của huyện Đăk R'lấp là đô thị vệ tinh của thành phố Gia Nghĩa, nằm trong tiểu vùng phía Nam (trung tâm) của tỉnh, cùng với thành phố Gia Nghĩa kết nối phát triển về phía Nam, với các trọng tâm phát triển như sau:

- Phát triển đô thị theo định hướng đô thị công nghiệp - thương mại dịch vụ - nông nghiệp. Trong đó định hướng công nghiệp nền tảng là thác bô xít, công nghiệp chế biến nhôm, sau nhôm, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nhôm và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, xuất thực phẩm, hàng tiêu dùng gắn với thu hút đầu tư vào các KCN được quy hoạch trên địa bàn Huyện: Nhân Cơ, Nhân Cơ 2 và KCN tại Đăk Ru.

- Phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ gắn liền với tiến trình đô thị hóa, đặc biệt là các khu nhà ở công nhân, khu dân cư tập trung, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho người dân, công nhân và quy mô dân số tăng cao: gắn với đô thị hành chính tại Quảng Tín, đô thị thương mại – dịch vụ tại Kiến Đức.

- Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với nông nghiệp công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị và gắn liền với các nhà máy chế biến để tăng giá trị sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiết kiệm đất đai cho phát triển đô thị.

- Quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng sân bay Nhân Cơ trở thành sân bay lưỡng dụng đạt tiêu chuẩn 3C (quy mô dự kiến khoảng 200-250ha) theo hướng mở rộng sân bay Nhân Cơ hiện tại trong định hướng phát triển giai đoạn 2030-2050.

Đô thị thị xã Đăk R'lấp trước năm 2030: đô thị loại IV.

(2) Phân vùng phát triển

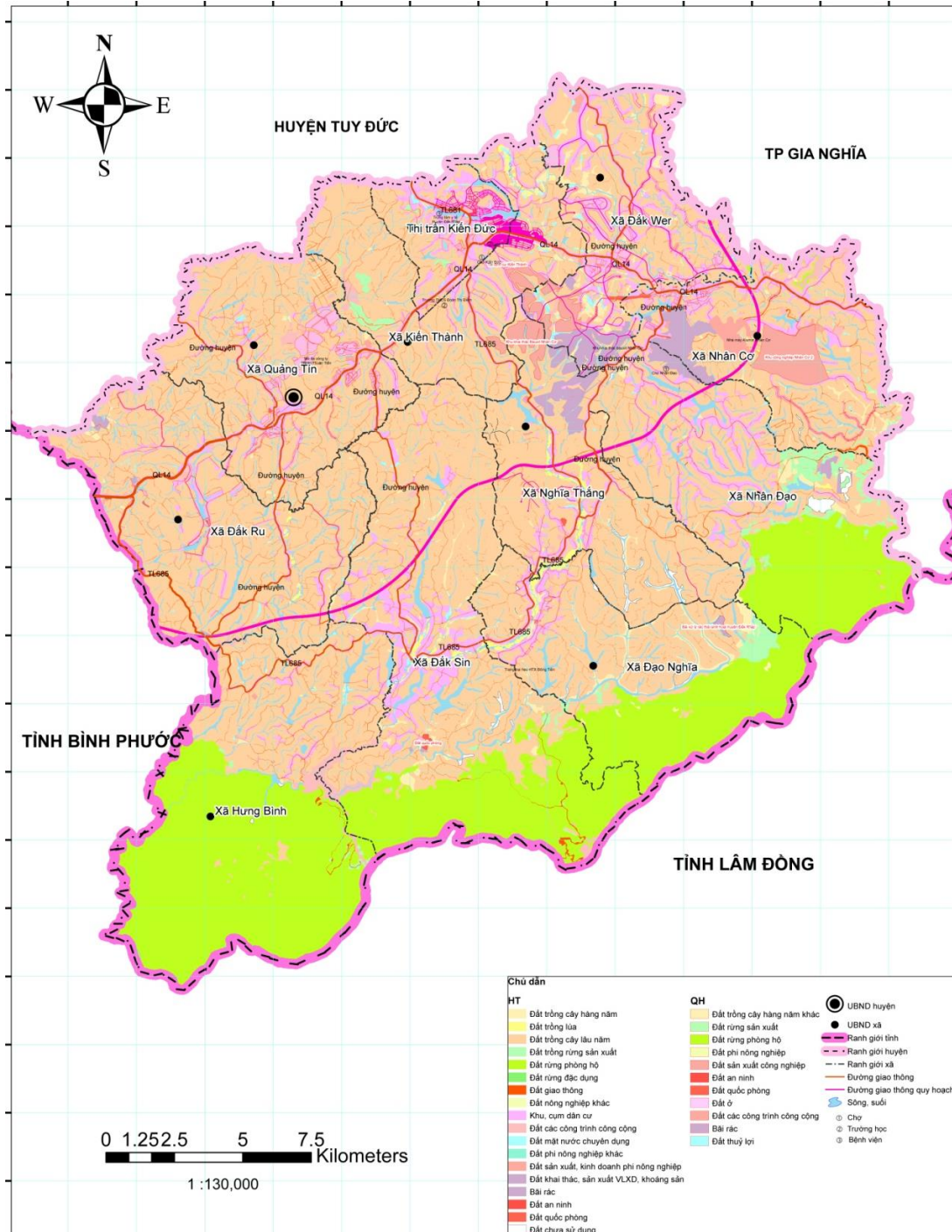
Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Đăk R'lấp được chia thành 3 vùng phát triển như sau:

- Vùng phát triển công nghiệp khai thác bô xít, chế biến alumin, luyện nhôm: khai thác bô xít trên các địa bàn các xã Kiến Thành, Đăk Wer, Nghĩa Thắng, Đạo Nghĩa và Đăk Sin theo Quy hoạch mỏ bô xít Nhân Cơ 30 năm đầu. Chế biến Alumin, luyện nhôm, sau nhôm, phát triển các ngành hỗ trợ luyện nhôm, sản xuất sử dụng nguyên liệu nhôm tập trung tại KCN Nhân Cơ và KCN Nhân Cơ 2 theo quy hoạch.

- Vùng phát triển công nghiệp chế biến, gắn với sản xuất nông nghiệp: Định hướng phát triển công nghiệp chế biến ở KCN đô thị dịch vụ dự kiến tại xã Đăk Ru theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh, nhằm giảm trực giao thông chính để vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm. Gắn KCN chế biến với các khu vực sản

xuất nông nghiệp tại các xã Hưng Bình, Đắc Sin, Đạo Nghĩa, Nhân Đạo.

- Vùng phát triển đô thị, hành chính, thương mại, dịch vụ: phát triển khu đô thị thương mại dịch vụ tại khu vực thị trấn Kiến Đức, Kiến Thành, Nghĩa Thắng và khu đô thị hành chính mới tại Quảng Tín từ sau năm 2035.



Hình 21. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Đắk R'lấp

(3) Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; khu, cụm công nghiệp; du lịch

a. Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung

- Vùng sản xuất tập trung cây cà phê: ổn định diện tích trồng hiện tại, tập trung tại các xã Quảng Tín, xã Đắc Wer, xã Nhân Cơ, xã Nghĩa Thắng. Từng bước chuyển đổi diện tích trồng cà phê ở các địa bàn theo lộ trình quy hoạch khai thác bô xít và phát triển đô thị tại Quảng Tín.

- Vùng sản xuất tập trung cây hồ tiêu: ổn định diện tích trồng hiện tại, phát triển mạnh vùng trồng hồ tiêu tập trung theo hướng liên kết chuỗi giá trị sản xuất tại các xã Đắc Sin, Nhân Đạo, Đạo Nghĩa và Hưng Bình.

- Vùng sản xuất tập trung cây ăn quả: phát triển vùng tập trung sản xuất cây ăn quả tại địa bàn các xã Đắc Sin, Nhân Đạo, Đạo Nghĩa và Hưng Bình.

- Vùng sản xuất tập trung cây cao su: phát triển vùng tập trung sản xuất cây cao su tại địa bàn các xã Đạo Nghĩa, Đắc Sin, Hưng Bình. Đẩy mạnh chuyển đổi cây cao su ở xã Nghĩa Thắng để hướng tới phát triển đô thị và nông nghiệp đô thị khi thị xã Đắc R'lấp được thành lập.

- Vùng sản xuất tập trung cây hoa màu các loại: phát triển vùng tập trung sản xuất các loại cây hoa màu tại địa bàn các xã Nghĩa Thắng, Đạo Nghĩa, Đắc Sin và Nhân Đạo.

- Vùng sản xuất tập trung cây lúa: từng bước giảm diện tích trồng, đến năm 2025, sản xuất tập trung tại các xã Đạo Nghĩa, Đắc Sin và Nhân Đạo. Đến năm 2030, tập trung tại các xã Đạo Nghĩa, Đắc Sin.

- Vùng chăn nuôi tập trung: tập trung chăn nuôi tại địa bàn các xã Đắc Sin, Nhân Đạo, Đạo Nghĩa và Hưng Bình.

b. Khu, cụm công nghiệp:

- KCN Nhân Cơ (148 ha), đang hoạt động, tại xã Nhân Cơ, ngành nghề: công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp khai thác, chế biến bô-xít, điện phân nhôm và sản xuất các sản phẩm sau nhôm; các dự án có nguồn nguyên liệu đầu vào là nhôm.

- KCN Nhân Cơ 2 (400 ha), đã quy hoạch, tại xã Nhân Cơ, ngành nghề: nghiệp khai thác, chế biến bauxite, điện phân nhôm và các sản phẩm sau nhôm

- KCN tại xã Đắc Ru (1.000 ha), dự kiến tại xã Đắc Ru, ngành nghề dự kiến: định hướng phát triển KCN đô thị dịch vụ, gắn liền với chợ đầu mối, logistics, chế biến nông sản và hàng tiêu dùng.

c. Khu, cụm, điểm du lịch:

Phát triển khu du lịch sinh thái tại Thác 5 tầng trên địa bàn Đắc Sin và Hưng Bình, định hướng sau năm 2035, phát triển thêm khu du lịch sinh thái gắn với đô thị mới Quảng Tín.

(4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, đô thị Đăk R'lấp hình thành với vai trò là đô thị vệ tinh của Gia Nghĩa. Với định hướng phát triển đô thị để lên thị xã trước năm 2030, định hướng phát triển đô thị của Đăk R'lấp như sau:

- *Phường Kiến Đức:* Hình thành trên cơ sở dự kiến mở rộng địa giới hành chính thị trấn Kiến Đức hiện tại sang xã Kiến Thành với diện tích 1536.1 ha tại khu vực thôn 4; trong phạm vi giới hạn bởi ranh giới hành chính các xã Quảng Tín, thị trấn Kiến Đức và Quốc lộ 14. Đến năm 2035, Phường Kiến Đức là trung tâm hành chính chính trị và thương mại dịch vụ của đô thị. Sau năm 2035 phát triển Kiến Đức thành trung tâm thương mại, giao thông của của Huyện và khu vực (khi trung tâm hành chính dời về Quảng Tín).

- *Phường Kiến Thành:* Hình thành trên cơ sở địa giới hành chính xã Kiến Thành, sau khi đã đưa thôn 4 về phường Kiến Đức. Phường Kiến Thành là trung tâm văn hóa thể thao đô thị, là không gian dự trữ phát triển đô thị (về phía Đông Nam) trong tương lai đến năm 2050.

- *Phường Quảng Tín:* Hình thành trên cơ sở địa giới hành chính xã Quảng Tín. Đến năm 2035, định hướng Phân khu B đô thị mới Quảng Tín giáp suối Đăk R'Lấp là đô thị sinh thái, với các quỹ đất đề xuất cho phát triển du lịch, phát triển y tế, xã hội hóa đào tạo và Phân khu A đô thị mới Quảng Tín tại đồi 687 với trọng tâm là trung tâm Hành chính - Chính trị thị xã và khối cơ quan trong tương lai. Sau năm 2035, Phường Quảng Tín là đô thị sinh thái và trung tâm giao thương phía Nam đô thị, gắn với trung tâm hành chính mới của đô thị.

- *Phường Nghĩa Thắng:* Hình thành trên cơ sở địa giới hành chính xã Nghĩa Thắng. Đến năm 2035, định hướng Phường Nghĩa Thắng là trung tâm công cộng cho vùng nông nghiệp- nông thôn phía Đông Nam Huyện với khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và nhà máy chế biến nông sản. Đồng thời là không gian dự trữ phát triển đô thị sinh thái trong tương lai (gắn với hồ Cầu Tư).

- *Phường Đăk Ru:* thành lập phường Đăk Ru trên cơ sở địa giới hành chính xã Đăk Ru. Với định hướng phát triển là cửa ngõ phía Nam đô thị trên đường quốc lộ 14, có sức hút lớn về thu hút đầu tư phát triển công nghiệp. Định hướng phát triển chợ, đầu mối logistics và KCN đô thị dịch vụ. Định hướng phát triển Đăk Ru là trung tâm công nghiệp của Huyện (sau khi Nhân Cơ phát triển theo định hướng không gian của Quy hoạch thành phố Gia Nghĩa có liên quan đến xã Nhân Cơ).

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

Giai đoạn 2021 – 2030, phát triển khu vực nông thôn của Huyện bao gồm xã Hưng Bình, Đắc Sin, Đạo Nghĩa, Nhân Đạo. Các khu dân cư nông thôn tại các khu vực này định hướng bố trí dọc các trục đường giao thông, lân cận các đô thị của thị xã trong tương lai, khu du lịch, trung tâm xã, gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới và thuận lợi tham gia trong quá trình đô thị hóa của Huyện.

(5) Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a. Giáo dục

- Đến năm 2025 có khoảng 70% trường công lập đạt chuẩn quốc gia cấp độ I, trong đó có 20% đạt chuẩn quốc gia cấp độ II; đến năm 2030, 80% các trường học đạt chuẩn quốc gia cấp độ I (30% đạt chuẩn cấp độ II). Định hướng sau năm 2030 đến 2050, các trường học trên địa bàn Huyện đều đạt chuẩn quốc gia cấp độ I (50% đạt chuẩn cấp độ II).

- Định hướng đến năm 2025, có 80% số lượng phòng học được kiên cố hóa và đến năm 2030 không còn các phòng học cấp 4 trên địa bàn thị xã (sau khi thị xã Đắc R'lấp được thành lập).

- Định hướng xây dựng các phòng chức năng ở các trường học với số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu và tiêu chuẩn theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ GD&ĐT về Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

b. Y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng, tăng cường củng cố và xây dựng hoàn thiện hệ thống y tế từ trung tâm tới cơ sở xã, phường (sau khi thị xã Đắc R'lấp được thành lập). Đến năm 2025: có 100% các xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Đầu tư nâng cấp bệnh viện tuyến huyện, tăng cường giường bệnh ở y tế tuyến xã, đến năm 2030 đạt tỷ lệ giường bệnh đạt 35 giường bệnh/vạn dân; phát triển các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân chất lượng cao.

- Tầm nhìn đến 2050, xây dựng bệnh viện mới tại khu đô thị mới Quảng Tín.

c. Văn hoá, thể dục thể thao

- Đầu tư nâng cấp các nhà văn hóa thôn bon, khôi phục và đa dạng các loại hình nghệ thuật truyền thống.

- Đầu tư trang thiết bị cho hạ tầng phát thanh truyền hình Huyện phù hợp với lộ trình số hóa theo kế hoạch số 346/KH-UBND ngày 05/07/2018 của

UBND tỉnh Đắk Nông về triển khai thực hiện Quyết định 308/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Quản lý hoạt động truyền thanh truyền hình cấp Huyện” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Trước năm 2030, xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thị xã (khi thị xã Đắk R’lấp được thành lập) tại khu vực Kiến Thành với đầy đủ các thiết chế: nhà văn hóa trung tâm, nhà văn hóa thiếu nhi, thư viện, sân vận động, nhà thi đấu, sân tập...

- Hệ thống công viên gồm 3 công viên chính tại Kiến Đức, Kiến Thành và Quảng Tín kết hợp với hành lang cây xanh nhằm tạo môi trường cho người dân sinh hoạt văn hóa, luyện tập thể dục thể thao.

d. Thương mại, dịch vụ

- Phát triển khu thương mại tại khu vực Chợ Kiến Đức hiện hữu. Khu vực xung quanh chợ, phát triển các hệ thống đại lý lớn chuyên doanh để làm đầu mối cung cấp sỉ các loại hàng hóa cho các đơn vị bán lẻ của Huyện, vừa đảm bảo an ninh trật tự đô thị trên địa bàn, vừa đảm bảo bình ổn thị trường.

- Phát triển hoàn thiện hệ thống chợ tại các điểm xã, đi kèm với các cửa hàng bán lẻ, siêu thị mini tại các khu vực phường đô thị khi thành lập thị xã để đáp ứng nhu cầu mua sắm và tiêu dùng của người dân và đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu, LPG: khuyến khích tư nhân mở rộng kinh doanh và đáp ứng tốt các điều kiện kinh doanh theo quy định. Thực hiện chức năng thẩm định, cấp phép kinh doanh theo quy định.

- Trước năm 2030, phát triển trung tâm thương mại tại khu nội thị (tại phường Kiến Đức khi thị xã Đắk R’lấp được thành lập) để đáp ứng nhu cầu mua sắm các loại hàng hóa giá trị cao của người dân.

e. An ninh quốc phòng

- Định hướng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, xây dựng các thao trường huấn luyện, các trận địa, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương trên địa bàn Huyện theo Quy hoạch để đảm bảo phòng thủ quốc phòng;

- Xây dựng các trụ sở ban chỉ huy quận sự cấp xã, công an cấp xã để bố trí sơ sở làm việc cho lực lượng công an xã chính quy theo quy định.

(6) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1. Hệ thống đường trục dọc {Căn cứ theo Chuyên đề Giao thông, Logistics}

Phát triển theo trục dọc 2 và trục dọc 4 của định hướng phát triển giao thông tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Cụ thể:

- Theo trục dọc 2 của tỉnh: là tuyến đi trùng với đường QL14 từ cầu 14 (Km1793+00 đường HCM) đến Cai Chanh, Đắk R'lấp (Km1946 đường HCM), dài toàn tuyến 154km, đoạn qua Đắk R'lấp dài 35km, đã hoàn thiện xây dựng theo Quy hoạch.

- Theo trục dọc 4 của tỉnh: là tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), dài 110km. Đoạn qua Đắk Nông từ ranh giới giữa Đắk Lắk và Đắk Nông đến ranh giới giữa Đắk Nông và Bình Phước, dài 110km. Đoạn qua Đắk R'lấp đầu nối với đường tỉnh 685 qua nút giao thông trên địa bàn xã Nghĩa Thắng.

2. Hệ thống đường trục ngang {Căn cứ theo Chuyên đề Giao thông, Logistics}

Phát triển theo các trục ngang 5,6,7 của định hướng phát triển giao thông tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Cụ thể như sau:

+ Trục Nghĩa Thắng – Quảng Trục (trục ngang 5 của tỉnh): Đoạn 1 đi trùng ĐT685 đoạn từ Nghĩa Thắng đi Kiến Đức (dài khoảng 16Km). Đoạn 2 đi trùng ĐT681 và Quốc lộ 14C từ Đắk Buk So đi Quảng Trục. Dài khoảng 63Km.

- Trục Buk Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín (trục ngang 6 của tỉnh): Điểm đầu giao Quốc lộ 14C, tuyến được mở mới qua địa bàn xã Quảng Trục huyện Tuy Đức tới trung tâm xã Đắk Ngo, tuyến đi theo các đoạn đường huyện của huyện Tuy Đức và Đắk RLấp đến điểm cuối giao với Quốc lộ 14 tại trung tâm xã Quảng Tín huyện Đắk RLấp.

- Trục Cai Canh – Đắk Nia (trục ngang 7 của tỉnh): Đoạn 1 đi trùng Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) từ điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Cai Chanh, đi theo Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) qua Đắk Sin, Đạo Nghĩa tới trung tâm xã Nghĩa Thắng (Dài 31km). Đoạn 2 đi theo đường xã Đạo Nghĩa, Nhân Đạo và đoạn mở mới đến giao với QL28 tại xã Đắk Nia - TP Gia Nghĩa (dài khoảng 34km, hiện tại thuộc dự án đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê đang trong quá trình đầu tư xây dựng).

3. Xây dựng mạng lưới giao thông

- *Đường hàng không*: đề xuất quy hoạch sân bay Nhân Cơ là sân bay chuyên dùng quốc phòng kết hợp dân sự với quy mô tối thiểu hạng cấp 3C, diện tích khoảng 200 - 250 ha.

- *Đường sắt*: thực hiện theo phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050). Theo đó phương án phát triển đường sắt thực hiện theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước); khổ đường 1.435mm; tiến trình đầu tư sau năm 2030.

- *Đường cao tốc*: Phát triển theo trục dọc 4 của tỉnh, là tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) qua địa bàn tỉnh Đắk Nông. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài khoảng 110Km. Thiết kế quy hoạch thực hiện theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông thuộc 02 phân đoạn dự án là Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) – Gia Nghĩa (Đắk Nông) và Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước). Đoạn giáp Bình Phước sẽ đi qua địa bàn Huyện Đắk R’lấp. Quy hoạch đến năm 2030 là hoàn thành xây dựng toàn đoạn tuyến với quy mô 6 làn xe.

- *Đường quốc lộ*: phát triển theo trục dọc 2 của tỉnh, là quốc lộ 14. Đoạn tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14) qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài 154km; điểm đầu tại km1793+00 cầu 14 qua sông SêrêPôk, giáp ranh giới với tỉnh Đắk Lắk; điểm cuối tại km1947+00 Cai Chanh Huyện Đắk R’Lấp (giáp ranh giới với tỉnh Bình Phước). Hiện tại đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Đắk Nông đã đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN, nền 12m, mặt 11m, như vậy đã đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Duy tu bảo dưỡng thường xuyên phục vụ khai thác. Giai đoạn 2031 – 2050, nâng quy mô tối thiểu đường cấp III, 4 làn xe.

- *Đường tỉnh lộ*: Các đường tỉnh lộ hiện tại qua địa bàn Huyện Đắk R’lấp bao gồm tỉnh lộ 681, tỉnh lộ 685; các đường mở mới theo định hướng phát triển giao thông tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn 2050 cấp tỉnh lộ bao gồm Đường Đắk Wer - Đắk Tik - Quảng Trục.

+ Tỉnh lộ 681: Tuyến đường tỉnh ĐT681 có điểm đầu giao QL14 tại Thị trấn Kiên Đức, Huyện Đắk R’Lấp; điểm cuối giao QL14C tại Đắk Buk So, Huyện Tuy Đức; tuyến nối QL14 với QL14C, đồng thời kết nối trung tâm của 2 Huyện ĐắkR’Lấp và Tuy Đức; Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV,V.MN có nền rộng 6,5 -7,5 m; mặt rộng 3,5 - 5,5m. Toàn tuyến được lát nhựa, đoạn qua trung tâm các Huyện thảm bê tông nhựa, chất lượng tốt. Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị. Giai đoạn 2031 - 2050:

Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 đến 4 làn xe; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

+ Tỉnh lộ 685: Điểm đầu giao Km1928- Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại TT. Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp; điểm cuối giao km1945+00 – Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại Cai Chanh. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V.MN có nền rộng 6,5m-7,5; mặt rộng 3,5-5,5m; kết cấu mặt: 8km mặt đường BTN, 03km mặt đường BTXM, 32km mặt đường láng nhựa, chất lượng tốt và trung bình. Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe. Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe.

- Tuyến vành đai TT. Kiến Đức (tránh đường Hồ Chí Minh (QL14) qua Kiến Đức), dài khoảng 15km. Hướng tuyến: Có điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh tại khu vực xã Đăk Wer, tuyến mở mới và nâng cấp từ đường mòn hiện có đi qua Kiến Thành và nhập lại vào đường Hồ Chí Minh tại Quảng Tín. Thiết kế quy hoạch giai đoạn đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III- IV, 2 làn xe. Giai đoạn 2031 – 2050, nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe.

- *Đường Huyện*: đến năm 2030, 100% tuyến đường Huyện được nhựa hóa. Cụ thể các tuyến đường cần đường xây dựng mới và cải tạo nâng cấp như sau:

+ Đường Nhân Cơ - Đạo Nghĩa (ĐH 41): Dài 12 Km, hiện trạng là đường cấp V miền núi. Giai đoạn 2026 - 2035 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

+ Đường QL14 - Trung tâm cụm xã Đăk Tih (ĐH 42): Dài 9,9 Km, hiện trạng là đường cấp V miền núi. Giai đoạn đến năm 2025 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

+ Đường Châu Giang - Quảng Tân (ĐH 43): Dài 1,55 Km, hiện trạng là đường GTNT loại A. Giai đoạn 2026 - 2035 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Đường QL14 - Đăk Sin (ĐH 44): Dài 20,8 Km, hiện trạng là đường cấp V miền núi. Giai đoạn đến năm 2025 chỉ tiến hành duy tu, bảo dưỡng; giai đoạn 2026 - 2035, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

+ Đường Đăk Ru - Đăk Ngo (ĐH 45): Dài 5,05 Km, hiện trạng là đường GTNT loại A. Giai đoạn 2026 - 2035 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Đường liên xã Kiến Đức - Kiến Thành - Nhân Cơ (ĐH 46): Dài 10,23 Km, hiện trạng là đường cấp V miền núi. Giai đoạn 2026 - 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

+ Đường liên xã Đăk Wer - Nhân Cơ - Nhân Đạo (ĐH 47): Dài 5,25 Km,

hiện trạng là đường cấp V miền núi. Định hướng giai đoạn 2021 - 2025 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

+ Đường GT Pinao2 - Đắc Nia (ĐH 48): Dài 12,7 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại A. Giai đoạn đến năm 2035 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi.

+ Đường Kiến Thành - Đắc Wer (ĐH 49): Dài 4,5 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại A. Giai đoạn đến năm 2035, nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi.

+ Đường Quảng Lộc - Đạo Nghĩa - Đắc Sin (ĐH 51): Dài 5 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại A. Định hướng giai đoạn 2026 - 2030 nâng cấp toàn bộ tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Đường Đắc Ru - Đắc Sin (ĐH 52): Dài 11,8 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại A. Giai đoạn đến năm 2025, xây dựng mới 4,5 km đường láng nhựa đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi; giai đoạn 2026 - 2035 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

- *Đường xã*: gồm 16 tuyến đường xã, với tổng chiều dài 75 Km, được quy hoạch như sau: Đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn cấp V, cấp VI, tỷ lệ rải nhựa, bê tông xi măng đạt 95% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030. Riêng 05 tuyến dưới đây được đầu tư theo tiêu chuẩn cấp VI, V mặt rải nhựa hoặc bê tông xi măng và được nâng lên thành đường Huyện sau khi đầu tư hoàn thành:

+ Đường Nhân Đạo - Nghĩa Thắng: Dài 7,8 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại B. Giai đoạn đến năm 2020 đầu tư toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi; giai đoạn đến năm 2030 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Đường liên xã Kiến Đức - Kiến Thành - Nghĩa Thắng: Dài 15,2 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại A. Giai đoạn đến năm 2030 nâng cấp toàn bộ tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Đường Quảng Tín - Đắc Ngo: Dài 7 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại B. Giai đoạn đến năm 2030 nâng cấp toàn bộ tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Đường Nghĩa Thắng - Đạo Nghĩa: Dài 7,7 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại A. Giai đoạn đến năm 2030 nâng cấp toàn bộ tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Đường liên xã Quảng Tín - Kiến Thành: Dài 6,7 Km, hiện trạng là đường giao thông nông thôn loại B. Giai đoạn đến năm 2020, xây dựng 3,7 km

đường đất còn lại thành mặt đường láng nhựa; giai đoạn đến năm 2030 đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

- *Đường thôn, bon*: giai đoạn đến năm 2025 đầu tư đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, B, tỷ lệ rải nhựa hóa, bê tông xi măng đạt 85%; đến năm 2030 tỷ lệ nhựa hóa, bê tông xi măng đạt 90%. Trong đó, dự kiến có các tuyến đường sau khi đầu tư hoàn thành sẽ đề nghị nâng lên đường xã, gồm: Đường thôn Tân Phú, xã Đắc Ru; đường thôn 8 xã Đắc Ru; đường BonOlBuTung đi thôn Sadaco xã Quảng Tín; đường thôn 9 xã Kiến Thành; đường BonBuzarah xã Nghĩa Thắng; đường Đắc Wer đi Kiến Thành; đường Bon BuN'Doh đi thôn 15, xã Đắc Wer; đường thôn 16 xã Đắc Wer; đường thôn 2 đi thôn 6, xã Nhân Đạo; đường thôn 3 đi thôn 10, xã Đắc Sin; Đường Quảng Lộc đi Quảng An, xã Đạo Nghĩa.

- *Bến xe*: Đến năm 2025 xây dựng bến xe tại xã Nhân Cơ và xã Nghĩa Thắng đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV; giai đoạn đến năm 2030 nâng cấp bến xe tại trung tâm Huyện đạt tiêu chuẩn bến xe loại II.

4. Định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ logistics

Định hướng phát triển Trung tâm logistics cấp tỉnh tại xã Kiến Thành, huyện Đắc R'Lấp theo phương án quy hoạch của tỉnh.

b. Định hướng cao độ nền, thoát nước mưa

Đến năm 2030, 100% các đường giao thông nội thị có bố trí công thoát nước mặt. Công thoát nước mưa được bố trí 1 bên đường hoặc giữa đường. Hướng thoát nước trong cống mặt tận dụng các hướng thoát nước mặt tự chảy theo quy hoạch san nền đảm bảo thoát nước nhanh và triệt để.

c. Hệ thống cấp nước

- Nguồn khai thác chính sẽ là nước mặt hồ Đắc Blao, hồ Đắc R'Tih. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm vẫn có thể đáp ứng cho một phần nhu cầu sử dụng vì vậy có thể tiếp tục khai thác nước ngầm hỗ trợ cho nguồn nước mặt.

- Bổ sung thêm 2 trạm cấp nước để cung cấp nước sạch cho các vùng còn thiếu nước sạch:

+ Trạm cấp nước số 1: Vị trí ở xã Nhân Cơ. Nguồn cấp là hồ từ dòng Đắc R'Tih (không lấy nguồn nước ngầm do khu vực này gần KCN nên chất lượng nước ngầm không được tốt). Trạm cấp nước này sẽ cung cấp nước sạch cho xã Nhân Đạo, xã Đắc Wer và xã Nhân Cơ. Công suất dự kiến cấp nước giai đoạn 1 đến 2025 đạt 8.500m³/ngđ, giai đoạn 2 đạt 25.703m³/ngđ.

+ Trạm cấp nước số 2: Vị trí ở xã Quảng Tín, gần sông Đắc R' Lấp. Nguồn cấp là hồ nước từ dòng Đắc R' Lấp. Trạm cấp nước này sẽ cung cấp nước sạch cho xã Quảng Tín và một phần khu dân cư xã Đắc Ru và xã Kiến Thành. Công suất dự kiến cấp nước giai đoạn 1 đến 2025 đạt 7.500m³/ngđ, giai đoạn 2 đạt 23.703m³/ngđ.

d. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

1. Thoát nước thải và xử lý nước thải

- Đối với các khu vực quy hoạch chính trang thì thoát nước nửa riêng đến 2025 và có trạm xử lý nước thải cuối dòng trước khi xả ra môi trường, vận hành chủ yếu trong các ngày không có mưa.

- Đến năm 2030 xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, tách biệt khỏi hệ thống thoát nước mặt. Đối với các khu vực quy hoạch mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn ngay từ đầu.

- Nước thải sinh hoạt trước khi chảy vào hệ thống cống phải được xử lý qua bể tự hoại đúng quy cách. Nước thải y tế độc hại phải được xử lý riêng trước khi chảy ra hệ thống cống chung.

2. Định hướng quản lý chất thải rắn

Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bãi rác tại xã Đạo Nghĩa. Từ sau năm 2030, thực hiện phân loại rác tại nguồn phấn đấu giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%; tập trung kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý rác thải công suất khoảng 100 - 150 tấn/ngày áp dụng công nghệ hiện đại để xử lý rác thải sinh hoạt của huyện Đắc R' Lấp và thành phố Gia Nghĩa.

3. Quản lý nghĩa trang

- Định hướng nghĩa địa trong nội thị các xã không mở rộng, trong tương lai sẽ xanh hóa. Sau năm 2030, đến năm 2050, di dời toàn bộ các nghĩa địa phân tán trong khu vực nghĩa địa phân tán tại các phường nội thị thị xã sang nghĩa trang tập trung.

- Định hướng công viên nghĩa trang của đô thị nằm phía Tây thị trấn Kiến Đức.

e. Định hướng cấp điện

1. Nguồn điện

Nguồn điện ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo như: điện mặt trời, điện gió, và các nhà máy thủy điện. Trên tin thần nguồn thuộc địa bàn tỉnh phải ưu tiên cấp điện cho tỉnh và được đấu nối vào hệ thống điện quốc gia với tiêu chí tăng độ tin cậy và chất lượng cấp điện cho tỉnh.

2. Hệ thống lưới điện

- Đến năm 2025, 100% số hộ được dùng điện an toàn và đáp ứng đủ nguồn điện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn, phát triển đồng bộ mạng lưới điện vào quy hoạch các khu dân cư mới.

- Định hướng sau năm 2030 đến năm 2050, ngầm hóa đường dây điện tại các khu dân cư và khu hành chính, các khu đô thị mới để đảm bảo cảnh quan, mỹ quan đô thị. Định hướng đến 2050, ngầm hóa toàn bộ hạ tầng kỹ thuật và lưới điện trên các tuyến đường khu nội thành thị xã Đắk R'lấp.

g. Định hướng hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

1. Định hướng phát triển hệ thống bưu chính

- Đến năm 2025, hoàn thiện, hiện đại mạng lưới bưu chính trên địa bàn đô thị Đắk R'lấp, bán kính phục vụ bình quân dưới 4,8 km. Phát triển theo các hình thức bưu cục, đại lý, điểm bưu điện văn hoá xã, kiốt.

- Đến năm 2030, kết hợp cung cấp dịch vụ công ích với dịch vụ thương mại; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ; phát triển nhiều dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đưa bưu chính trở thành ngành kinh tế hoạt động độc lập có hiệu quả.

2. Định hướng phát triển hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc

- Đến năm 2025, mạng lưới phát thanh truyền hình tiếp tục mở rộng diện phủ sóng, nâng cao chất lượng trong phát thanh, truyền hình. Nâng cấp thiết bị đài hiện có đến các thôn, bon, bản, từng bước nâng cao chất lượng và số lượng phát thanh chương trình địa phương.

- Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp 100% hệ thống đài truyền thanh cơ sở thông minh hiện đại ứng dụng CNTT- VT (theo Quyết định 135-QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch 394/Kh- UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh.

- Các tuyến truyền dẫn và chuyển mạch đi qua đô thị sẽ tiếp tục được sử dụng là VNPT, Mobifone và Viettel. Về mạng di động, bên cạnh các trạm BTS 2G, 3G hiện có, xây dựng thêm các trạm BTS 4G, 5G theo quy hoạch chung của tỉnh phục vụ nhu cầu viễn thông tin liên lạc.

3. Công nghệ thông tin (CNTT)

Đến năm 2030, ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp quang đến trung tâm khu vực dân cư đô thị. Thuê bao internet và thuê bao băng rộng phải phủ sóng 100% khu dân cư, đáp ứng về nhu cầu về các dịch vụ viễn thông của người dân.

11.2.3. Vùng huyện Đắk Glong

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi:

Huyện Đắk Glong được thành lập theo Nghị định số 82/2005/NĐ-CP ngày 27/06/2005 của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đắk Nông (cũ) thành thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa) và huyện Đắk Glong. Huyện nằm về phía Đông Nam của tỉnh Đắk Nông, có tọa độ địa lý từ 11°41' đến 22°22' vĩ độ Bắc và từ 107°00' đến 108°07' kinh độ Đông; địa giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông giáp huyện Đam Rông của tỉnh Lâm Đồng; phía Đông Bắc giáp huyện Lắk của tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Tây giáp thành phố Gia Nghĩa; phía Tây Bắc giáp huyện Đắk Song;
- Phía Nam giáp các huyện Bảo Lâm, Di Linh và Lâm Hà của tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Bắc giáp huyện Krông Nô.

Trung tâm hành chính huyện đặt tại xã Quảng Khê, cách thành phố Gia Nghĩa 30 km theo Quốc lộ 28.

Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Lắk; trên địa bàn có tuyến Quốc lộ 28, Quốc lộ 28 nói dài, Đường tỉnh 686 chạy qua là tiềm năng, lợi thế rất lớn trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng tương xứng với vị trí, vai trò của huyện.

b. Tính chất, tầm nhìn của Huyện:

Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất; công nghiệp, thương mại dịch vụ có bước phát triển nhưng quy mô còn nhỏ bé, chưa tương xứng, chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn để khơi dậy và phát huy các tiềm năng, lợi thế của địa phương. Định hướng phát triển của huyện trong giai đoạn tới là phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển các vùng chuyên canh theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích các hình thức chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học. Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi nhằm thu hút tối đa các nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trên các lĩnh vực ngành nghề: Công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản,...Kêu gọi đầu tư các hoạt động du lịch dựa trên lợi thế, tiềm năng của địa phương: Các điểm đến của công viên địa chất Đắk Nông, khu du lịch Tà Đùng, xây dựng và khôi phục các làng nghề truyền thống...; có các giải pháp bảo vệ, giữ gìn và tôn tạo môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, góp phần phát triển du lịch bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo

c. Tiềm năng lợi thế của Huyện:

- Vị trí địa lý: Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Lắk. Trung tâm huyện cách thành phố Gia Nghĩa chỉ 30km theo Quốc lộ 28, cách Bảo Lộc 80km, Đồng Xoài 140km, Buôn Mê Thuật 150km, Phan Thiết 180km và thành phố Hồ Chí Minh 240km. Nếu hệ thống giao thông liên tỉnh (Quốc lộ, cao tốc) được đầu tư thì khả năng kết nối giao thương của huyện với thị trường nội địa rộng lớn vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Miền Trung và với hệ thống cảng, logistics ven biển phục vụ xuất khẩu sẽ rất thuận lợi.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng về chủng loại và dồi dào về trữ lượng; bao gồm: đá xây dựng, sét gạch ngói, sa khoáng, đặc biệt là quặng bauxit. Đây là tiềm năng, lợi thế rất lớn trong phát triển công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Quỹ đất sản xuất nông nghiệp lớn; điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu cao nguyên thuận lợi cho việc tích tụ ruộng đất, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn.

- Diện tích rừng (gần 63.000 ha) và vùng nguyên liệu gỗ lớn so với các địa phương khác. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ, chế biến lâm sản và cung cấp dịch vụ môi trường rừng.

- Có nhiều thắng cảnh thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, cùng những giá trị văn hóa truyền thống bản địa độc đáo chưa được khai thác triệt để để phục vụ phát triển du lịch.

- Các cấp chính quyền đã có sự đổi mới nhất định trong tư duy và cách tiếp cận điều hành nền kinh tế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân.

d. Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển các ngành công nghiệp lợi thế: tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với những ngành công nghiệp lợi thế của địa phương về vị trí địa lý, về vùng nguyên liệu như công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản,... đưa Đắk Glong trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp quan trọng của tỉnh Đắk Nông trong tương lai.

+ Nông, lâm nghiệp: là lĩnh vực quan trọng, đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế cho đại bộ phận người dân. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa và phát triển các chuỗi giá trị bao gồm sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản dựa trên công nghệ hiện đại và nhu cầu thị trường.

+ Khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển du lịch, đưa du lịch trở thành một ngành có vị trí quan trọng, đóng góp lớn vào phát triển kinh tế của huyện. Đa dạng hóa các hình thức du lịch theo hướng văn minh, hiện đại, với nhiều loại sản phẩm và địa điểm du lịch đặc trưng trên cơ sở tăng cường liên kết với các địa phương khác để hình thành các tour, tuyến du lịch.

(2) Phân vùng phát triển

Căn cứ vào thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, các tiềm năng và đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng,... có thể chia huyện Đắk Glong thành 03 tiểu vùng phát triển kinh tế; cụ thể như sau:

a. Tiểu vùng 1

Bao gồm các xã Quảng Khê, Đắk Som. Lợi thế phát triển rất lớn của tiểu vùng 1 là khu vực có trung tâm hành chính của huyện; tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa và tỉnh Lâm Đồng; đặt biệt trên địa bàn có Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng và hồ thủy điện Đồng Nai 3 có tiềm năng khai thác, phát triển du lịch rất lớn.

Định hướng trọng tâm phát triển của tiểu vùng là đẩy mạnh quá trình phát triển đô thị gắn với phát triển thương mại dịch vụ; khai thác, phát huy tiềm năng du lịch gắn với hồ Tà Đùng; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp chất lượng cao.

b. Tiểu vùng 2

Bao gồm các xã Đắk Ha, Quảng Sơn và Quảng Hòa. Lợi thế của tiểu vùng này là có nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng dồi dào, đặc biệt là Bauxite. Bên cạnh đó, đây cũng là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của huyện; có tiềm năng phát triển du lịch gắn với hồ thủy điện Buôn Tua Srah và Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung.

Kiến nghị cấp trên sớm đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 28 nối dài tạo động lực hạ tầng kết nối thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng, nhất là thúc đẩy phát triển công nghiệp khai khoáng.

Định hướng trọng tâm phát triển của tiểu vùng là phát triển công nghiệp alumin, luyện nhôm trở thành trụ cột thúc đẩy phát triển kinh tế của không chỉ huyện Đắk Glong mà còn cho cả tỉnh Đắk Nông, biến Đắk Nông trở thành trung tâm luyện kim lớn nhất cả nước. Các dự án phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản quan trọng trong thời gian tới là Khu vực nhà máy tuyển và nhà máy Alumin (2 khu vực) với quy mô dự kiến 550 ha và nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông 2 với diện tích dự kiến 200 ha lấy nguyên liệu từ mỏ bauxite 1/5 và mỏ bauxite Quảng Sơn quy mô 4.000 ha và các mỏ lân cận; Khai thác sâu bauxite tại xã Đắk Ha;...

Đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu nông lâm nghiệp công nghệ cao; phát triển các ngành thương mại dịch vụ hỗ trợ và được thúc đẩy bởi công nghiệp khai khoáng như nhà hàng khách sạn, nhà trọ công nhân, du lịch sinh thái gắn với hồ thủy điện Buôn Tua Srah và Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung,...

c. Tiểu vùng 3

Bao gồm các xã Đắc R'Măng và Đắc Plao. Lợi thế của tiểu vùng này là các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc lâu đời của các dân tộc bản địa vì đây là tiểu vùng có đông đồng bào người dân tộc thiểu số sinh sống nhất, đặc biệt là người M'Nông.

Định hướng trọng tâm phát triển của tiểu vùng là du lịch dựa vào cộng đồng gắn với các mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm nông sản đặc trưng, du lịch trải nghiệm nhà vườn, các bon, buôn, bản truyền thống có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; gắn phát triển sản phẩm này với ngành nghề thủ công truyền thống, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, lịch sử, truyền thống của dân tộc.



Hình 22. Sơ đồ phân vùng phát triển Huyện Đắc G'long

(3) Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; khu, cụm công nghiệp; du lịch

a. Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung:

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Quy mô |
|---|---|---|------------------|
| A. VÙNG NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO | | | |
| I. Giai đoạn 2021-2025 | | | |
| 1 | Vùng cà phê | Xã Quảng Sơn | 300 ha |
| 2 | Vùng chăn nuôi heo thịt gắn với giết mổ | Xã Quảng Khê, Đăk Ha | 150 ha |
| II. Giai đoạn 2025-2030 | | | |
| 1 | Vùng Cà phê | Xã Quảng Khê, Đăk Som | 600 ha |
| 2 | Vùng Hồ tiêu | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha | 600 ha |
| 3 | Vùng Cây ăn quả | Xã Quảng Khê | 300 ha |
| 4 | Vùng cây ăn quả | Xã Quảng Sơn | 150 ha |
| 5 | Vùng Rau củ quả | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha | 500 ha |
| 6 | Vùng Chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản | Xã Quảng Sơn, ĐăkHa | 350 ha |
| 7 | Vùng Nuôi trồng thủy sản | Xã Đăk Ha, Quảng Sơn, Quảng Khê | 250 ha |
| III. Giai đoạn 2030-2050 | | | |
| 1 | Vùng cây ăn quả | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha, Quảng Hòa | 400 ha |
| B. VÙNG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ | | | |
| I. Đối với trồng trọt hữu cơ giai đoạn 2020 -2025 | | | |
| 1 | Vùng sản xuất cà phê | Quảng Khê, Quảng Sơn, Đăk Ha, ĐăkSom, Đăk R'Măng, Đăk Plao, Quảng Hòa | 1.000 – 1.100 ha |
| 2 | Vùng sản xuất Hồ tiêu | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha | 200 ha |
| 3 | Vùng sản xuất bơ | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha, Quảng Kkê | 400 -450 ha |
| 4 | Vùng sản xuất sầu riêng | Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đăk Ha, Đăk Som | 200 -250 ha |
| 5 | Vùng sản xuất lúa nước | Xã Quảng Sơn, Đăk Som, Quảng Hòa | 100 -150 ha |
| 6 | Vùng sản xuất khoai lang | Xã Quảng Sơn | 100 ha |
| II. Đối với trồng trọt hữu cơ giai đoạn 2025-2035 | | | |
| 1 | Vùng sản xuất cà phê | Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đăk Ha, Đăk Som, Đăk R'Măng, Đăk Plao, Quảng Hòa | 2.000 – 2.200 ha |
| 2 | Vùng sản xuất hồ tiêu | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha | 300 -350 ha |
| 3 | Vùng sản xuất bơ | Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đăk Ha, | 600 -700 ha |
| 4 | Vùng sản xuất sầu riêng | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha, Đăk Som, Quảng Khê | 300 -350 ha |
| 5 | Vùng sản xuất lúa nước | Xã Quảng Sơn, Đăk Som, Quảng Hòa | 200 ha |
| 6 | Vùng sản xuất Khoai lang | Xã Quảng Sơn | 150 -180 ha |
| III. Đối với chăn nuôi hữu cơ giai đoạn 2020 -2025 | | | |
| 1 | Vùng chăn nuôi bò | Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đăk Ha, Đăk Som, Đăk R'Măng, Đăk Plao | 300 con |

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Quy mô |
|--|---------------------|--|---------|
| 2 | Vùng chăn nuôi trâu | Xã Đăk Som, Đăk R'Măng, Quảng Hòa | 200 con |
| 3 | Vùng chăn nuôi dê | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha | 150 con |
| IV. Đối với chăn nuôi hữu cơ giai đoạn 2025 -2035 | | | |
| 1 | Vùng chăn nuôi bò | Xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đăk Ha, Đăk Som, Đăk R'Măng, Đăk Plao | 400 con |
| 2 | Vùng chăn nuôi trâu | Xã Đăk Som, Đăk R'Măng, Quảng Hòa | 300 con |
| 3 | Vùng chăn nuôi dê | Xã Quảng Sơn, Đăk Ha | 180 con |
| V. Vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ GD 2020 -2025 | | Xã Đăk Som | 30 ha |
| VI. Vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ GD 2025 -2035 | | Xã Đăk Som | 50 ha |
| VII. Vùng được liệu hữu cơ giai đoạn 2020 -2025 | | Xã Quảng Khê | 30 ha |
| VIII. Vùng được liệu hữu cơ giai đoạn 2025 -2035 | | Xã Quảng Khê | 50 ha |

Nguồn: Báo cáo số 67/BC-NN ngày 07/10/2021 của Phòng NN&PTNT huyện Đăk Glong về Đề xuất quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

b. Khu, cụm công nghiệp:

Tiếp tục mở rộng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp BMC tại xã Đăk Ha với quy mô 37,41 ha; kêu gọi đầu tư Cụm công nghiệp Quảng Khê quy mô khoảng 30 ha

Khu công nghiệp Quảng Sơn được đề xuất thành lập trong giai đoạn 2026 – 2050, được chia làm 2 giai đoạn với tổng quy mô 1.000 ha (trong đó: giai đoạn 2026 – 2030 là 500 ha, tầm nhìn đến 2050 là 500 ha).

Đối với địa bàn huyện Đăk Glong, trong thời kỳ quy hoạch sẽ đầu tư xây dựng Khu vực nhà máy tuyển và nhà máy Alumina (2 khu vực) với quy mô dự kiến 550 ha và nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông 2 với diện tích dự kiến 200 ha lấy nguyên liệu từ mỏ bauxite 1/5 và mỏ bauxite Quảng Sơn quy mô 4.000 ha và các mỏ lân cận; Khai thác sâu bauxite tại xã Đăk Ha;...

c. Khu, cụm, điểm du lịch:

+ Du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông: phối hợp chặt chẽ với các cơ quan cấp trên thực hiện khảo sát, đánh giá tính độc đáo, liên kết của các điểm di sản thuộc Công viên địa chất trên địa bàn huyện Đăk Glong để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hình thành điểm nhấn của các điểm đến, tăng chất lượng các tour du lịch trong vùng Công viên địa chất.

+ Du lịch thể thao mạo hiểm: Tổ chức phù hợp tại các điểm du lịch gắn với cảnh quan sinh thái của Vườn Quốc gia Tà Đùng, Khu Bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung.

+ Du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan rừng, hồ thủy điện: Hoàn chỉnh việc lập quy hoạch chung xây dựng, kêu gọi đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng, Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nậm Nung.

(4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

1. Quan điểm, mục tiêu:

- Quan điểm:

Thực hiện phát triển đô thị theo hướng bền vững. Quá trình đô thị hóa phải gắn kết với định hướng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Tranh thủ tối đa các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị; bên cạnh đó khai thác, phát huy có hiệu quả giá trị sử dụng đất trong quy hoạch, tạo nguồn lực quan trọng nhất để phát triển đô thị.

- Mục tiêu:

Đô thị Quảng Khê: Mở rộng không gian đô thị Quảng Khê theo hướng bao trùm toàn bộ địa giới hành chính xã Quảng Khê hiện nay nhằm định hướng, hoàn thiện các tiêu chí để nâng cấp toàn xã Quảng Khê đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV. Trong đó chú trọng đầu tư tập trung, không dàn trải, từng bước mở rộng không gian đô thị, hình thành các khu dân cư đô thị mới đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Đô thị Quảng Sơn: Với mục tiêu đến năm 2030, nâng cấp Quảng Sơn trở thành đô thị loại V. Đồ án quy hoạch đã được phê duyệt định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng xã Quảng Sơn trở thành trung tâm hành chính thuộc huyện nhưng không thực hiện được. Do đó, cần có phương án điều chỉnh quy hoạch đô thị Quảng Sơn cho phù hợp với mục tiêu đề ra là đô thị loại V thuộc huyện (đơn vị hành chính cấp xã). Quảng Sơn sẽ trở thành đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Bắc của huyện

Phát triển các khu đô thị, khu dân cư, chú trọng các ngành công nghiệp phụ trợ tại xã Đăk Ha gắn kết với cụm công nghiệp BMC và quá trình đô thị hóa của thành phố Gia Nghĩa.

Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng của đô thị Quảng Khê và Quảng Sơn. Đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc các khu đô thị động lực. Song song với đó, tăng cường tuyên truyền rộng rãi quy hoạch, định hướng phát triển của các khu đô thị động lực để thu hút đầu tư.

Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách để đầu tư cơ sở hạ tầng và các khu chức năng để phát triển các khu đô thị động lực, trong đó có các trục giao thông kết nối từ các khu đô thị động lực ra các vùng phụ cận, các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất thải tập trung, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho các khu đô thị.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp, hạ tầng du

lịch tại các khu đô thị và vùng phụ cận. Phát triển đồng bộ khu vực sản xuất, khu nhà ở, các công trình công cộng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ, tiện ích khép kín, tạo nên hệ sinh thái bền vững, đẩy mạnh tiềm năng phát triển lâu dài của các khu đô thị động lực.

2. Kế hoạch nâng cấp đô thị:

Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 các khu vực tập trung phát triển đô thị chính trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- Đô thị Quảng Khê: đóng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của huyện Đăk Glong; là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận. Hiện tại Trung tâm xã Quảng Khê đã đạt tiêu chí đô thị loại V, hướng đến năm 2030 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV. Quy mô khu vực phát triển đô thị có diện tích tối thiểu khoảng 1.400 ha, dọc theo trục Quốc lộ 28 và trục vuông góc với Quốc lộ 28 (theo trục Đông Bắc – Tây Nam).

- Đô thị Quảng Sơn: đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Bắc của huyện. Phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại V, quy mô diện tích khoảng 1.139 ha, cần có phương án mở rộng diện tích quy hoạch đô thị nhằm đảm bảo tiêu chuẩn của thị trấn. Không gian đô thị phát triển theo 2 khu vực, gồm: khu trung tâm xã Quảng Sơn hiện nay và khu vực dọc Quốc lộ 28 nối dài về phía Đông Bắc gần hồ đập thủy điện, phát triển về 2 phía trục chính đô thị.

- Đô thị Đăk Ha: Phát triển gắn với lộ trình phát triển đô thị của thành phố Gia Nghĩa (dự kiến toàn bộ diện tích tự nhiên xã Đăk Ha). Tính chất là đô thị công nghiệp – dịch vụ du lịch; gắn liền và thúc đẩy phát triển Cụm công nghiệp BMC và các khu vực tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp khác trên địa bàn.

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

Phát triển khu vực nông thôn gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đảm bảo xây dựng nông thôn mới một cách toàn diện, đồng bộ, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn cả về hệ thống cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất như giao thông, thủy lợi, điện, nước; hạ tầng cho giáo dục, y tế. Thực hiện lồng ghép chương trình xây dựng nông thôn mới với các chương trình mục tiêu quốc gia như xóa đói giảm nghèo, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Khuyến khích, kêu gọi đầu tư đối với những hạng mục có khả năng xã hội hóa cao như xây dựng chợ, khu thương mại – dịch vụ, các khu dân cư,... Phấn đấu đến năm 2025 có từ 2 - 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới; đến năm 2030 có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

Nâng cấp xã Đăk R'Măng trở thành cụm xã trung tâm huyện Đăk G'long.

(5) Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a. Hạ tầng giáo dục đào tạo

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, làm điểm tựa vững chắc cho công tác đào tạo nguồn lao động chất lượng cao thì công tác phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục đào tạo của địa phương là hết sức quan trọng. Lập kế hoạch tu bổ hàng năm các công trình trường học: Mở rộng, xây mới và nâng cấp phòng học, phòng học chức năng, công trình phụ trợ, kết hợp với đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị dạy học để đáp ứng tốt công tác dạy và học, từng bước đáp ứng yêu cầu chuẩn Quốc gia về giáo dục. Đặc biệt, cần chú trọng đầu tư phát triển các trường THCS và THPT dân tộc nội trú để ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Phân bố hợp lý các điểm trường tại các điểm dân cư trên toàn huyện, kể cả vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số góp phần đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, từng bước phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục rộng khắp trên địa bàn huyện. Trong giai đoạn tới, Huyện dự kiến sẽ thực hiện một số công trình, dự án giáo dục và bố trí quỹ đất dự trữ giáo dục cho các nhu cầu phát sinh mới trong giai đoạn tới như sau:

Bảng 47. Các công trình về giáo dục và đào tạo đến năm 2030 huyện Đắk Glong

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Năm TH |
|-----|---|---------------|-----------|
| 1 | Mở rộng Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2026-2030 |
| 2 | Mở rộng trường dân tộc nội trú (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2026-2030 |
| 3 | Mở rộng trường PTTH xã Quảng Khê (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2026-2030 |
| 4 | Trường THPT Đắk Glong (giai đoạn 3) | Xã Quảng Khê | 2021 |
| 5 | Trường THPT tại xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng | 2026-2030 |
| 6 | Trường THCS Nguyễn Du (QH chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2024 |
| 7 | Trường THCS xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha | 2026-2030 |
| 8 | Phân hiệu Trường Tiểu học và THCS Trần Quốc Toàn (thôn 5), (thôn 5) | Xã Đắk Ha | 2021 |
| 9 | Mở rộng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đắk Plao | Xã Đắk Plao | 2021 |
| 10 | Mở rộng Trường Tiểu học La Văn Cầu | Xã Đắk R'Măng | 2021 |
| 11 | Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Trãi | Xã Đắk Ha | 2021 |
| 12 | Trường Tiểu học xã Quảng Khê (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2026-2030 |
| 13 | Trường THPT tại xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng | 2022 |
| 14 | Trường TH-THCS tại xã Đắk Ha Km10 | Xã Đắk Ha | 2026-2030 |
| 15 | Trường Tiểu học tại xã Đắk Ha Km22 (về phía Quảng Sơn) | Xã Đắk Ha | 2026-2030 |
| 16 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Đào tại điểm Namsomi | Xã Đắk Som | 2022 |
| 17 | Trường THCS Quảng Hoà tại thôn 11 | Xã Quảng Hòa | 2022 |
| 18 | Trường TH-THCS tại khu vực Quảng Sơn - Đắk Snao | Xã Quảng Sơn | 2026-2030 |

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Năm TH |
|-----|--|---------------|-----------|
| 19 | Trường THSC tại xã Quảng Sơn Km37 | Xã Quảng Sơn | 2026-2030 |
| 20 | Trường mẫu giáo xã Quảng Sơn (điểm bon R'but km37) | Xã Quảng Sơn | 2026-2030 |
| 21 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Mai | Xã Đăk Ha | 2021 |
| 22 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Hồng | Xã Quảng Khê | 2021 |
| 23 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Đào | Xã Đăk Som | 2026-2030 |
| 24 | Trường mẫu giáo tư thục Thiên An | Xã Đăk Som | 2026-2030 |
| 25 | Trường Mẫu giáo Hoa Sen | Xã Đăk Plao | 2021 |
| 26 | Mở rộng Phân hiệu Trường Mẫu giáo Quảng Hoà | Xã Quảng Hòa | 2021 |
| 27 | Nhà trẻ thôn mới tách từ thôn 8 | Xã Quảng Khê | 2026-2030 |
| 28 | Điểm trường Mẫu giáo thôn Tân Tiến | Xã Quảng Khê | 2021 |
| 29 | Nhà mẫu giáo bon R'but | Xã Quảng Sơn | 2021 |
| 30 | Trường mẫu giáo xã Quảng Sơn (điểm bon R'but) | Xã Quảng Sơn | 2026-2030 |
| 31 | Điểm trường Mẫu giáo thôn Đăk Lang | Xã Quảng Khê | 2021 |
| 32 | Đất giáo dục dự trữ tại xã Đăk R'Măng | Xã Đăk R'Măng | 2026-2030 |
| 33 | Đất giáo dục dự trữ tại xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê | 2026-2030 |

b. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Tranh thủ từ các nguồn vốn đầu tư để đầu tư xây mới, mở rộng, nâng cấp bệnh viện huyện, phòng khám đa khoa và các trạm y tế xã. Đầu tư mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị y tế và phương tiện vận chuyển cho bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế xã. Trong đó, việc cung cấp xe cứu thương là nội dung cần thiết, quan trọng nhằm góp phần giảm tỷ lệ tử vong, đảm bảo cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân kịp thời, đặc biệt là việc vận chuyển bệnh nhân cấp cứu từ tuyến xã lên tuyến huyện ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa của huyện. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mạng lưới y tế dự phòng để có khả năng giám sát, phát hiện, khống chế ban đầu các dịch bệnh, kể cả các dịch bệnh lạ mới phát sinh, kiểm soát hiệu quả an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm bảo đảm không để xảy ra trường hợp ngộ độc tập thể, ngộ độc khu dân cư. Bên cạnh đó, huyện sẽ tăng cường, tạo điều kiện để thu hút các dự án đầu tư phát triển hệ thống y tế ngoài công lập, ưu tiên các dự án cung cấp dịch vụ y tế cao cấp, dịch vụ theo yêu cầu. Trong giai đoạn tới, Huyện dự kiến sẽ thực hiện một số công trình, dự án y tế như sau:

Bảng 48. Các công trình về y tế đến năm 2030 huyện Đăk Glong

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Năm TH |
|-----|---|--------------|--------|
| 1 | Bệnh viện vùng | Xã Quảng Sơn | 2023 |
| 2 | Mở rộng bệnh viện huyện Đăk Glong | Xã Quảng Khê | 2022 |
| 3 | Trạm y tế mới và Phòng khám đa khoa khu vực Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn | 2022 |

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Năm TH |
|-----|--|---------------|--------|
| 4 | Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa | 2022 |
| 5 | Mở rộng trạm y tế xã Đắc R'Măng | Xã Đắc R'Măng | 2022 |
| 6 | Trạm y tế Thị trấn Quảng Khê | Xã Quảng Khê | 2022 |
| 7 | Xây mới Trạm y tế xã Đắc Som | Xã Đắc Som | 2022 |
| 8 | Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắc Plao | Xã Đắc Plao | 2022 |
| 9 | Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắc Ha | Xã Đắc Ha | 2022 |

c. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hoá và thông tin trung tâm huyện, nhà văn hoá các xã và hình thành hệ thống công viên văn hoá trong khu trung tâm hành chính huyện và khu vui chơi – giải trí tại các xã. Hiện đại hoá hệ thống truyền thanh, xây dựng nâng cấp các trang thiết bị cho Đài truyền thanh huyện và các xã đảm bảo việc thu và phát sóng theo quy định. Bên cạnh đó, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thư viện; ưu tiên bố trí các nguồn lực hỗ trợ phát triển mạng lưới thư viện, không gian đọc, phòng đọc cơ sở, nhà sách, tủ sách... tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

Tiếp tục hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình thông tin liên lạc phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng của huyện. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cáp viễn thông, phủ sóng di động đến tất cả các khu vực trên địa bàn huyện; ngầm hóa hệ thống cáp viễn thông trong khu dân cư tập trung. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông cho khu vực khó khăn, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về hạ tầng bưu chính, viễn thông trong Bộ tiêu chí Nông thôn mới tại các xã.

Bố trí nguồn lực để tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá. Xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nhằm tạo nên cảnh quan môi trường sạch đẹp phục vụ nhu cầu thông tin, giải trí và thu hút khách du lịch.

Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, tiến đến mục tiêu 100% xã có sân vận động thể thao. Bên cạnh đó, thực hiện xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, phù hợp nhằm phục vụ tốt cho hoạt động thể dục thể thao chung của huyện và các xã.

Trong giai đoạn tới, Huyện dự kiến sẽ thực hiện một số công trình, dự án văn hóa, thể thao và bố trí quỹ đất văn hóa, thể thao dự trữ như sau:

Bảng 49. Các công trình về văn hóa, thể thao chính đến năm 2030 huyện Đắc Glong

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Năm TH |
|-----|---|---------------|--------|
| 1 | Nhà văn hoá lễ hội Lồng Tồng | Xã Quảng Hòa | 2022 |
| 2 | QH nhà văn hoá trung tâm | Xã Quảng Sơn | 2022 |
| 3 | Bia ghi danh liệt sỹ, anh hùng có công cách mạng, thôn Quảng Tiến | Xã Quảng Sơn | 2025 |
| 4 | Tượng đài xã Đắc Som | Xã Đắc Som | 2022 |
| 5 | Nhà văn hóa người Mạ tại xã Đắc Plao | Xã Đắc Plao | 2022 |
| 6 | Trung tâm văn hóa (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2022 |
| 7 | Đất thể dục thể thao của Công ty CP Đắc Sun Hill | Xã Quảng Khê | 2022 |
| 8 | Sân vận động xã Đắc Ha | Xã Đắc Ha | 2022 |
| 9 | Sân vận động xã Đắc Plao | Xã Đắc Plao | 2022 |
| 10 | Sân vận động xã Đắc R'Măng | Xã Đắc R'Măng | 2022 |
| 11 | Sân vận động xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa | 2023 |
| 12 | QH sân chơi thể thao | Xã Quảng Sơn | 2022 |
| 13 | Trung tâm thể dục thể thao huyện (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2022 |
| 14 | Đất thể thao huyện (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2022 |
| 15 | Quy hoạch bảo tồn cây đa di sản | Xã Đắc Som | 2022 |
| 16 | Miếu thần đá | Xã Đắc Som | 2022 |
| 17 | Điểm dừng nghỉ di tích văn hóa Năm Nung | Xã Quảng Sơn | 2022 |
| 18 | Khu di tích lịch sử Hang No tại thôn 8 | Xã Quảng Khê | 2022 |
| 19 | Căn cứ địa Năm Nung (điểm số 6) | Xã Quảng Sơn | 2022 |

d. Hạ tầng du lịch

Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng đầu mối phục vụ cho các điểm, cụm du lịch trọng điểm trên địa bàn như giao thông kết nối, cấp điện, cấp nước, vệ sinh môi trường,....

Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng cơ sở lưu trú khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ theo nhu cầu gia tăng lượng khách và dự báo phát triển trong quy hoạch, đủ tiêu chuẩn phục vụ du khách khi đến địa phương tham quan du lịch, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đất đai và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các tổ chức cung ứng dịch vụ du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách và phát huy được nét đặc trưng văn hoá thôn buôn địa phương.

Tích cực tranh thủ nguồn vốn từ Ngân sách Trung ương, các nguồn vốn xã hội hóa vào xây dựng và phát triển một số dự án du lịch trọng điểm trong giai đoạn tới đó là: Khu du lịch sinh thái – văn hóa Tà Đùng ở xã Đắc Som, điểm làng đan lát M'Nông tại xã Đắc Ha, điểm giới thiệu mỏ nguyên liệu nhôm và mỏ Cao Lanh tại xã Đắc Ha, căn cứ địa Năm Nung tại xã Quảng Sơn, Tuyến đi bộ rừng tự nhiên tại xã Quảng Sơn, thác đá Granit tại xã Đắc Som, dự án thác Gấu tại xã Quảng Sơn, lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3&4,

Thủy điện Buôn Tua Srah, Đăk N'teng, các hồ chứa nước nhân tạo để phát triển du lịch sinh thái và dã ngoại.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quảng bá, xúc tiến du lịch như: quảng bá trên website chính thức của UBND huyện, facebook, các fanpage chuyên về du lịch,... Đồng thời, cần tạo ra phần mềm công nghệ phục vụ quản lý nhà nước của địa phương về du lịch cũng như đánh giá chất lượng trải nghiệm của du khách về du lịch của địa phương.

e. Hạ tầng thương mại

Mạng lưới chợ sẽ được tiếp tục hình thành đồng bộ, các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiên toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn. Xây dựng và ban hành các chính sách, chiến lược khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn, đặc biệt là hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 đã được phê duyệt. Khuyến khích xây dựng kho hàng, kho trung chuyên, phát triển hệ thống kho dự trữ hàng hóa, nông sản tại một số khu vực của huyện nhằm đảm bảo chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu và bảo quản hàng hóa, nông sản cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

Phát triển mạng lưới xăng dầu: Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xây dựng các trạm cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo cung cấp đủ xăng dầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.

Dự kiến đến năm 2030, huyện sẽ xây dựng các công trình, dự án thương mại như sau:

Bảng 50. Các công trình, dự án thương mại đến năm 2030 huyện Đăk Glong

| STT | Hạng mục | Địa điểm | Năm TH |
|-----|---|---------------|--------|
| 1 | Chợ Đăk Ha | Xã Đăk Ha | 2021 |
| 2 | Chợ trung tâm Đăk Nang | Xã Đăk Som | 2021 |
| 3 | Chợ xã Quảng Hoà | Xã Quảng Hoà | 2021 |
| 4 | Chợ xã Đăk Som | Xã Đăk Som | 2022 |
| 5 | Chợ xã Đăk Plao | Xã Đăk Plao | 2023 |
| 6 | Chợ xã Đăk R'Măng | Xã Đăk R'Măng | 2023 |
| 7 | Siêu thị tổng hợp hạng III thị trấn Quảng Khê | Xã Quảng Khê | 2023 |
| 8 | Mở rộng trung tâm thương mại (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2022 |

(6). Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1. Các tuyến giao thông đối ngoại:

Phối hợp với các cơ quan hữu quan cấp trên triển khai xây dựng mới, nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh đi qua địa bàn huyện, bao gồm:

- Quốc lộ 28: Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 sẽ thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp một số đoạn xung yếu đoạn Gia Nghĩa – Quảng Khê và đoạn qua trung tâm xã Quảng Khê (khoảng 35km).

- Quốc lộ 28 nối dài (trục dọc 3): Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN có nền rộng 9m; mặt rộng 6m. Các đoạn tuyến qua khu vực trung tâm các huyện, được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

- Đường Thủy điện Đồng Nai 4 nối với Quốc lộ 55 thuộc Bảo Lộc: Điểm đầu thuộc xã Quảng Khê, huyện Đăk Glông, đi theo đường thủy điện đến xã Lộc Bắc (huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng) nối với đường Tỉnh lộ 725 đi đến Quốc lộ 20 tại ngã ba Lộc Sơn (thành phố Bảo Lộc) nối với Quốc lộ 55. Quy mô quy hoạch trước năm 2030 là cấp IV MN (tính đầu tư đạt tiêu chuẩn trước năm 2030), giai đoạn sau năm 2030 đề nghị chuyển thành Quốc lộ 55 kéo dài từ Bà Rịa, Vũng Tàu, qua Bảo Lộc, Lâm Đồng, đến Quảng Khê – Đăk Glông và kéo dài tiếp đến cửa khẩu Quốc tế Bu Prăng. Với quy mô quy hoạch là đường cấp III MN có nền đường rộng 9m, mặt nhựa rộng 6m. Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuyến Quốc lộ 55 được quy hoạch kéo dài qua địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Đăk Nông; đoạn qua địa bàn tỉnh Đăk Nông hướng tuyến bám theo đường vào thủy điện Đồng Nai 4 có chiều dài khoảng 22km đã được Tập đoàn điện lực Việt Nam đầu tư, phục vụ cho quá trình vận hành của Nhà máy thủy điện, điểm cuối giao với Quốc lộ 28 tại trung tâm xã Quảng Khê, huyện Đăk Glông; quy mô tối thiểu đến năm 2030 đường cấp III-IV, 2 đến 4 làn xe; tầm nhìn đến 2050 đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

- Tỉnh lộ 6 (trục ngang 4): Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 sẽ thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp các đoạn đường đã xuống cấp. Đồng thời, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, có 02 làn xe.

- Tỉnh lộ 4B (trục ngang 8): Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 sẽ thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp các đoạn đường đã xuống cấp. Đồng thời, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, có 02 làn xe.

- Đường vành đai thành phố Gia Nghĩa: Đến năm 2030 xây dựng mới đoạn đường qua xã Đăk Ha với quy mô quy hoạch là đường cấp III-IV, có 02 làn xe.

2. Các tuyến giao thông đối nội:

Ưu tiên đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các tuyến giao thông chính của huyện, giao thông nông thôn và đường liên xã, thôn, bon như sau:

*** Hệ thống đường huyện:**

Đến năm 2030, các tuyến đường huyện tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III - VI; tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Đồng thời xem xét nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến qua trung tâm, khu dân cư đáp ứng nhu cầu đi lại và từng bước hiện đại hóa; nâng cấp một số tuyến đường huyện thành đường Tỉnh lộ, cụ thể như sau:

- Đường giao thông Quảng Sơn - Đắc R'Măng (ĐH.71) và đường giao thông Quảng Khê - Đắc R'Măng (ĐH.74) được quy hoạch là trục ngang 4 – Tỉnh lộ 6 (ĐT.686) theo Quy hoạch hợp phần giao thông vận tải của tỉnh. Với thiết kế quy hoạch như sau:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe.

- Đường giao thông Đắc Sơn – Đắc R'Măng (ĐH.77) và đường giao thông Đắc R'Măng – Quảng Hòa (ĐH.75) được quy hoạch là trục ngang 8 – Tỉnh lộ 4B (ĐT.684B) theo Quy hoạch hợp phần giao thông vận tải của tỉnh. Với thiết kế quy hoạch như sau:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe.

- Đường giao thông Đắc Ha – Đắc R'Măng: Điểm đầu tại Quốc lộ 28 kéo dài và điểm cuối tại trung tâm xã Đắc R'Măng dài 32km, hiện tuyến là đường đất, nền 3-5m. Đến năm 2030 đầu tư tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V-VI, nền rộng 6,0m, mặt 3,5m, mặt rải nhựa; hệ thống cầu, cống vĩnh cửu, tải trọng HL93.

- Tuyến đường tránh đô thị Quảng Khê được quy hoạch như sau: Có chiều dài khoảng 6,5km tránh trung tâm đô thị Quảng Khê; Thiết kế quy hoạch: Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới và nâng cấp đoạn hiện hữu đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe; Giai đoạn 20112050: Để đồng nhất và luân chuyển đoạn tuyến này vào Quốc lộ 28, đề xuất nên nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô theo quy hoạch Quốc lộ 28 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy mô quy hoạch đường cấp III-IV, 2 đến 4 làn xe.

- Tuyến đường vành đai Quốc lộ 28 Quảng Khê: là tuyến tránh thị trấn Quảng Khê dài 28km, hiện tại tuyến là đường đất với nền 3-5m. Đến năm 2030 đầu tư tuyến đạt tiêu chuẩn V-VI, nền rộng 6,0m, mặt 3,5m, mặt rải nhựa; hệ

thống cầu, công vĩnh cửu, tải trọng HL93.

Sau khi đầu tư hoàn chỉnh sẽ xem xét quyết định thành đường huyện.

Quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng các bến xe liên huyện, liên xã sớm đưa vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Dự kiến trong giai đoạn tới sẽ xây dựng mới 06 bến xe tại các xã: xã Đắc Som, xã Đắc R'Măng; xã Quảng Hòa, xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê, xã Đắc Plao; trong đó Bến xe xã Đắc Som sẽ là bến xe trung tâm của huyện Đắc Glong

*** Hệ thống đường xã (theo quy hoạch giao thông tỉnh):**

Đến nay 2030 đầu tư xây dựng hệ thống đường xã đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN, GTNT A; hệ thống thoát nước vĩnh cửu, tải trọng 0,65HL-93, nâng tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đạt 100%; nâng cấp một số tuyến đường xã được đầu tư xây dựng thành đường huyện.

*** Hệ thống đường thôn, bon:**

Đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, loại B; nâng tỷ lệ nhựa hóa, bê tông xi măng đạt 65%.

b. Định hướng phát triển thủy lợi

1. Phương án cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

Xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống thủy lợi là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn trong giai đoạn 2021 - 2030. Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, kết nối hồ chứa nước, đưa nước đi xa bằng động lực, đường ống tưới cho cây công nghiệp. Phát triển và ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, tưới nhỏ giọt cho rau màu, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư hồ chứa nước nhỏ phân tán, đập tạm sử dụng vật liệu địa phương phục vụ tưới cho rau màu và cây công nghiệp, bổ cập nước ngầm, giảm thiểu xói mòn đất.

2. Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp:

Hệ thống cấp nước sinh hoạt và công nghiệp của địa phương phải đáp ứng tốt cho việc đầu tư phát triển của huyện Đắc Glong nói chung và các đô thị Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắc Ha nói riêng trong giai đoạn 2021-2030. Địa phương sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước, trạm cấp nước trên địa bàn huyện Đắc Glong. Song song đó, thường xuyên kiểm tra và có kế

hoạch sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước, dẫn nước có dấu hiệu xuống cấp trên địa bàn. Trong giai đoạn tới, dự kiến đầu tư xây mới, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Nhà máy cấp nước tập trung khu vực xã Đắc R'Măng và Trạm cấp nước tập trung xã Quảng Khê.

c. Định hướng phát triển mạng lưới cấp điện

Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, tăng cường đầu tư hạ tầng mạng lưới cấp điện cho địa bàn huyện. Hoàn thành công trình chống quá tải lưới điện khu vực huyện và đầu tư xây mới các trạm biến áp 110kV trên địa bàn xã Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắc Som nhằm đảm bảo nguồn điện được ổn định, an toàn. Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư cho các dự án thủy điện, điện gió (Cụm điện gió Đắc Glong) trên địa bàn trong giai đoạn tới.

Đến năm 2030 hoàn thành dự án cấp điện theo Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2081/QĐ-TTg, ngày 08/11/2013 và UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014 - 2020 tại Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 21/10/2014.

Các thôn, bon thực hiện dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014 - 2020 của huyện Đắc Glong gồm 29 thôn, bon (theo Công văn số 550/SCT-ĐN ngày 14/5/2015 của Sở Công thương tỉnh Đắk Nông về việc báo cáo tình hình thực hiện Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 - 2020 như sau:

- Xã Đắc R'Măng: Thôn 1 và thôn 2; thôn 3; thôn 5; thôn 6.
- Xã Quảng Sơn: Bon Phi Glê; thôn Quảng Tiến; bon B'Đoh (N'Đoh); thôn 2; thôn 4; thôn 5.
- Xã Quảng Khê: Thôn Quảng Long; thôn Đắc Lang; thôn 7; thôn 3.
- Xã Đắc Som: Bon Bsrê A; thôn 3; bon B'Dong; bon Bsrê B.
- Xã Đắc Ha: Thôn 3; thôn 4; thôn 5; thôn 7; thôn 2.
- Xã Quảng Hòa: Thôn 6; thôn 7; thôn 9; thôn 10; thôn 11; thôn 12.

d. Định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Không ngừng đổi mới công nghệ, hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh truyền hình, đảm bảo đài phát thanh huyện là tiếng nói của Đảng bộ và chính quyền huyện Đắc Glong. Đa dạng hóa các hình thức truyền dẫn và phát sóng, mở rộng phạm vi phủ sóng, tiến tới số hóa mạng lưới phát thanh truyền hình.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, phát triển hạ tầng Internet, phủ sóng thông tin di động 4G, 5G, quang hóa các tuyến truyền dẫn về đến xã, chia nhánh đến thôn, bon; nâng cấp, đưa vào cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông chất lượng cao đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân và tiêu chí nông thôn mới về điểm phục vụ bưu chính viễn thông, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong tình hình dịch bệnh Covid – 19 đã và đang diễn biến phức tạp, huyện sẽ duy trì thực hiện, nâng cao chất lượng hệ thống dịch vụ công trực tuyến và Một cửa điện tử, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được triển khai đồng bộ, liên thông đến cấp xã. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận “một cửa” như: ứng dụng hệ thống camera giám sát (CCTV) tại bộ phận tiếp dân; lắp đặt tivi, phát wifi miễn phí,... nhằm thực hiện tôn chỉ phục vụ, tạo cảm giác thân thiện, thoải mái cho công dân khi tiếp xúc với cơ quan công quyền.

11.2.4. Vùng huyện Đăk Mil (định hướng lên thị xã năm 2025)

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi:

Huyện Đăk Mil nằm về phía Bắc tỉnh Đăk Nông, cách trung tâm tỉnh Đăk Nông (Thành phố Gia Nghĩa) 66 km về phía Bắc theo Quốc lộ 14, có tổng diện tích tự nhiên 67.901,59 ha. Ranh giới: Phía Đông giáp huyện Krông Nô; Phía Tây giáp tỉnh Moldulkiri Vương quốc Campuchia; Phía Nam giáp huyện Đăk Song; Phía Bắc giáp huyện Cư Jút.

- Huyện Đăk Mil có 1 trung tâm huyện lỵ là thị trấn Đăk Mil – đô thị loại IV, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của huyện, có vị trí hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh quốc phòng không những của huyện Đăk Mil mà còn của cả cụm huyện phía Bắc tỉnh Đăk Nông do vị trí địa lý của thị trấn nằm trên giao lộ giữa Quốc lộ 14 và Quốc lộ 14C, nối liền với hệ thống giao thông nội tỉnh, nội huyện tạo thành hệ thống giao thông thông suốt nối thị trấn với Thị xã Gia Nghĩa. Đăk Mil có 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Đăk Mil và 09 xã: Đăk Gắn, Đăk Lao, Đăk N'Drót, Đăk R'La, Đăk Săk, Đúc Mạnh, Đúc Minh, Long Sơn, Thuận An.

Dân số trung bình năm 2020 toàn Huyện là 100.237 người, 24 dân tộc anh em cùng sinh sống, bao gồm: Kinh, M'Nông, Nùng, Tày, Thái, Dao, Mạ, Ê Đê, H'Mông, Hoa, Mường, Sán Chay, Sán Dìu, Khơ Me, Thổ, Gia Rai, Cơ Ho, Chăm, Ba Na, X'Tiêng, Xơ Đăng, Chu Ru, Cơ Tu, Khơ Mú. Hiện nay, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Huyện có 5.135 hộ với 23.987 nhân khẩu.

b. Tính chất, tầm nhìn của Huyện:

Đô thị Đắk Mil sẽ là đô thị hạt nhân, có thế mạnh đặc trưng là phát triển đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur, vừa là "tâm điểm" của vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày, phát triển cây lương thực.

Xác định tầm nhìn phát triển dài hạn như sau: “Xây dựng phát triển đô thị Đắk Mil trở thành đô thị Xanh và Bền vững trên cơ sở phát triển cân bằng giữa kinh tế và môi trường. Là đô thị có bản sắc và chất lượng cuộc sống thông qua hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu”

c. Tiềm năng lợi thế của Huyện:

- Huyện Đắk Mil lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, đảm bảo cho huyện có thể phát triển kinh tế bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong đó:

+ Vị trí địa lý: Nằm ở vị trí chiến lược về kinh tế quốc phòng của tỉnh Đắk Nông, Đắk Mil là huyện biên giới có cửa khẩu Đắk Peur thông thương với Campuchia, nằm trên Quốc lộ 14 chạy dọc các tỉnh vùng Tây Nguyên, cách thành phố Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk 60 km về phía Tây Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 300 km. Ngoài ra Đắk Mil còn có Quốc lộ 14C là tuyến giao thông quan trọng trong khu vực Tây Nguyên và hai tuyến đường tỉnh 683, 682. Với điều kiện giao thông thuận lợi, Đắk Mil không những là cầu nối giữa các huyện trong tỉnh mà còn là điểm giao lưu các tỉnh vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và với Vương quốc Campuchia. Vì vậy Đắk Mil có nhiều cơ hội để thu hút vốn đầu tư và công nghệ mới, đặc biệt cho phát triển công nghiệp, du lịch, giao lưu hàng hóa quốc tế, vùng và đóng vai trò an ninh quốc phòng quan trọng.

+ Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, cảnh quan tự nhiên đa dạng phong phú, đa dạng về văn hóa – dân tộc thuận lợi cho phát triển du lịch. Đặc biệt Đắk Mil nằm 1 trong 3 trong tuyến du lịch chính của thuộc Công viên địa chất Đắk Nông là điều kiện rất lớn để thu hút khách du lịch, nâng tầm du lịch của huyện.

+ Tài nguyên khí hậu đa dạng mang đậm nét đặc trưng của khí hậu cao nguyên, nổi bật là nhiệt độ thấp và ôn hòa, lượng mưa lớn và số ngày mưa dài, là một trong những đặc thù khác biệt với nhiều vùng khác để phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là một số cây trồng Á nhiệt đới có khả năng ứng dụng công nghệ cao, nhất là các loại rau, hoa và dược liệu.

+ Huyện có tài nguyên đất phong phú; có hệ thống sông, suối đa dạng; điều kiện khí hậu mát mẻ thích hợp cho phát triển cây công nghiệp lâu năm có

giá trị xuất khẩu cao (cà phê, tiêu, cây ăn quả,...) và phát triển ngành chăn nuôi (bò, heo, gà,...).

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện như: Y tế, giáo dục, thông tin liên lạc đã được đầu tư nâng cấp và ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu về đời sống tinh thần của nhân dân, đã tạo nên những chuyển biến của bộ mặt xã hội, đã gắn bó được giữa nơi ở với nơi sản xuất, giảm áp lực giảm dân số cơ học.

+ Nguồn nhân lực: Hiện nay, tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn huyện là 50.833, chiếm khoảng 50,71% so với dân số trung bình toàn huyện, dự báo trong tương lai sẽ tăng thêm cả về số lượng và chất lượng, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho việc phát triển kinh tế của huyện và tỉnh.

- Là huyện có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống tạo nên sự đa dạng về văn hoá, có truyền thống đoàn kết, đồng sức xây dựng huyện. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng là quá trình hòa nhập đan xen các nền văn hóa dân tộc, các tập tục tập quán của cộng đồng các dân cư khác nhau. Điều này tạo điều kiện bổ sung và làm phong phú thêm bản sắc dân tộc trong huyện.

d. Hướng phát triển trọng tâm:

Giai đoạn đầu (2021 - 2030), đô thị Đắk Mil phát triển và nâng cấp lên Thị xã trước năm 2025 và đạt đô thị loại III trước năm 2030 với tiềm năng đô thị dịch vụ và gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur; đô thị Đắk Buk So và đô thị Đức An phát triển gắn với đô thị Đắk Mil (được hiểu là các đô thị vệ tinh của đô thị Đắk Mil) với lợi thế chính là du lịch và kinh tế mậu biên,.. Giai đoạn dài hạn (đến năm 2050), 03 đô thị này sẽ kết nối tạo thành chuỗi đô thị đặc trưng, làm động lực phát triển cho toàn khu vực.

(2) Phân vùng phát triển

Căn cứ trên các đặc điểm hiện trạng, tiềm năng phát triển của từng khu vực, cũng như các định hướng phân vùng của tỉnh Đắk Nông, xác định đô thị Đắk Mil phát triển theo 2 khu vực gồm: Khu vực đô thị gắn với các trục tăng trưởng, đặc biệt là Quốc lộ 14 và vùng nông thôn gắn với vùng nông lâm nghiệp. Phát triển mở rộng đô thị gắn với cửa khẩu Đắk Peur. Tạo nên 03 vùng gắn với các trục liên kết:

- Vùng trung tâm: Phát triển đa chức năng

- Vùng nông nghiệp - du lịch (vùng ngoại thị phía Đông Bắc): Phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch nông nghiệp.

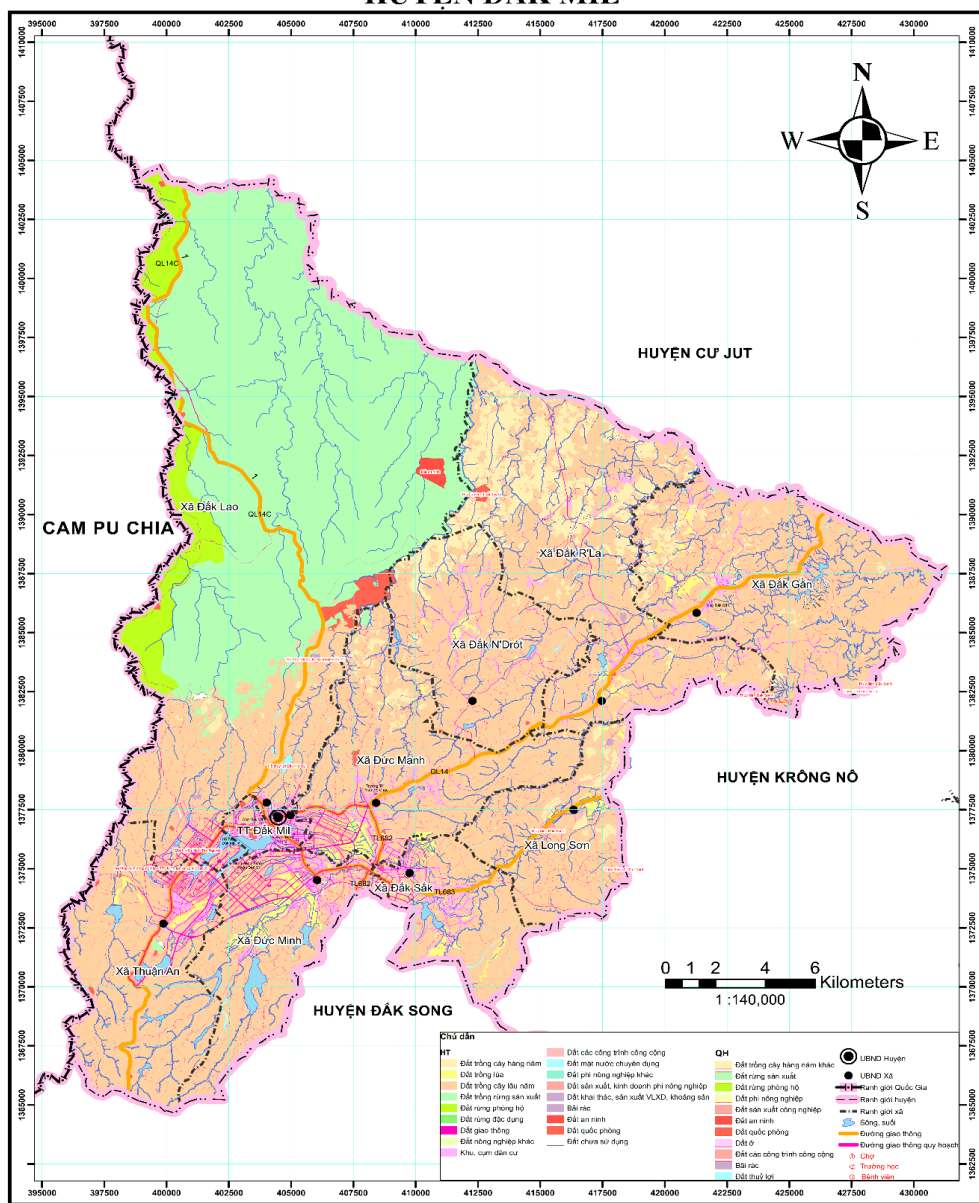
- Vùng lâm nghiệp (khu vực xã Đắc Lao): Phát triển lâm nghiệp và du lịch sinh thái.

Các trục liên kết phát triển:

- Trục hành lang kinh tế du lịch (hướng Bắc - Nam): Kết nối Đắc Mil với Đắc Lắc ở phía Bắc, Đắc Song, Gia Nghĩa, Bình Phước, QL28 ở phía Nam.

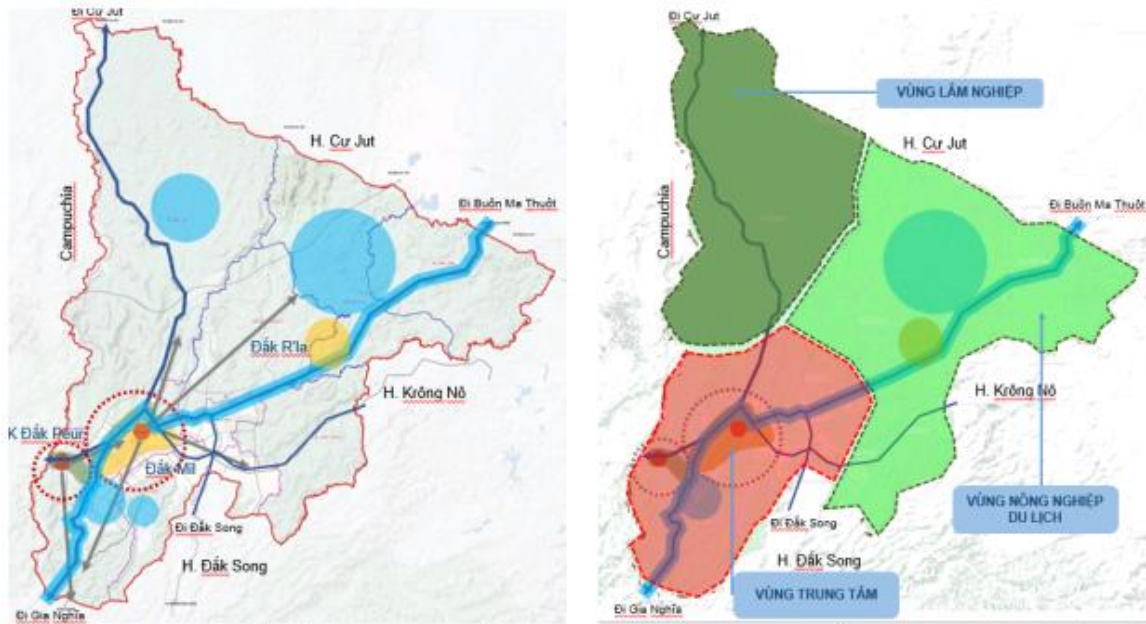
- Trục thương mại (kết nối sang phía Tây): Kết nối Đắc Mil với các tỉnh của Campuchia thông qua cửa khẩu Đắc Peur.

QUY HOẠCH TỈNH ĐẮC NÔNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
 HUYỆN ĐẮC MIL**



Hình 24. Sơ đồ phát triển không gian vùng Huyện Đắc Mil

- Trục kết nối phía Đông (ĐT 683): Trục cửa ngõ phía Đông của Đắk Mil, kết nối với huyện Krông Nô.
- Trục kết nối Đông Tây ở phía Bắc (Đắk Lao - EaTling): Trục kết nối các xã phía Bắc với huyện Cư Jut.
- Trục an ninh quốc phòng: Đường QL14C.
- Trục vành đai, đường tránh: Có vai trò vừa là đường vành đai đô thị, vừa là đường tránh đô thị.



Hình 25. Sơ đồ phân vùng phát triển Huyện Đắk Mil

(3) Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; khu, cụm công nghiệp; du lịch;...:

a. Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung:

Phát triển nông lâm thủy sản theo hướng hình thành các vùng tập trung chuyên canh, nâng cao chất lượng, gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ, tạo ra giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích gieo trồng cây công nghiệp có lợi thế. Từng bước xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, sản xuất theo chuỗi giá trị, có nhiều mô hình vườn, rẫy mẫu mang lại giá trị kinh tế cao. Tiếp tục xây dựng và sử dụng có hiệu quả các thương hiệu nông sản của huyện, có xuất xứ chỉ dẫn địa lý, đạt các tiêu chuẩn quốc tế để xuất khẩu.

Phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chương trình xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, khí hậu, thổ

những, sản phẩm nông sản chủ lực nhằm tạo bước đột phá trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Từng bước xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, sản xuất theo chuỗi giá trị, có nhiều mô hình vườn, rẫy mẫu mang lại giá trị kinh tế cao. Trong giai đoạn 2021 - 2030, trên địa bàn huyện dự kiến sẽ phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao như sau:

Bảng 51. Các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 huyện Đắk Mil

| STT | Tên vùng | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------------|----------------|--|
| 1 | Vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao xã Thuận An | Thuận An | 1.700 | Công nhận tại Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Vùng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao xã Đắk Gản | Đắk Gản | 1.200 | |
| 3 | Vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao xã Đắk Lao | Đắk Lao | 1.000 | |
| 4 | Vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao xã Đức Minh | Đức Minh | 900 | |
| 5 | Vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao xã Đức Mạnh | Đức Mạnh | 1.100 | |
| 6 | Vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao các xã Đắk Sắk - Đắk N'Drot - Đắk R'la | Đắk Sắk - Đắk N'Drot - Đắk R'la | 1.200 | Có cả cây tiêu |
| 7 | Vùng sầu riêng Đức Mạnh | Đức Mạnh | 300 | |
| 8 | Vùng chăn nuôi Nam Định - Năm Tầng | Đắk Gản - Đắk R'la | 554 | 14 trang trại heo; 21 trang trại gà, vịt tập trung. Tổng đàn 850.000 con/năm |
| 9 | Vùng chăn nuôi Đắk Sắk - Long Sơn | Đắk Sắk - Long Sơn | | |
| | Tổng | | 7.954 | |

b. Vùng phát triển Khu, cụm công nghiệp:

Huy động và bố trí nguồn lực thỏa đáng để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại Cụm công nghiệp Thuận An... Tiếp tục huy động, tranh thủ mọi nguồn lực hoàn thiện cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Thuận An giai đoạn 1 và tiếp tục đầu tư giai đoạn 2. Đồng thời, dự kiến xây dựng Cụm công nghiệp Đắk R'La, với quy mô 40 ha.

c. Vùng phát triển Khu, cụm, điểm du lịch:

- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa tại các khu, điểm du lịch nhằm nâng cao khả năng tiếp cận, khai thác có hiệu quả các giá trị tài nguyên du lịch. Tập trung xây dựng sản phẩm du lịch có tính đặc thù, có trọng tâm, trọng điểm thu hút mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện nhằm thu hút khách du lịch, như:

+ Du lịch sinh thái: Điểm du lịch sinh thái Hồ Tây (nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí) thị trấn Đắk Mil, ...

+ Sản phẩm du lịch làng nghề gắn với các làng nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số - Gỗ mỹ nghệ.

+ Du lịch di tích lịch sử: Di tích lịch sử Ngục Đắk Mil tại xã Đắk Lao và di tích Đồi Chiến thắng 722 tại xã Đắk Sắk.

- Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng (homestay) canh nông, sinh thái nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong vùng Công viên địa chất.

- Tạo liên kết giữa các sản phẩm du lịch hình thành các chương trình du lịch gắn với vùng Công viên địa chất núi lửa Krông Nô - Đắk Nông. Theo Đề án Phát triển các sản phẩm du lịch, xây dựng mô hình du lịch cộng đồng (homestay) gắn với Công viên địa chất núi lửa Krông Nô - Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (được phê duyệt tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông), Huyện Đắk Mil thuộc Chương trình du lịch 4: Chương trình kết nối các điểm tham quan từ Gia Nghĩa đi Đắk Song - Đắk Mil (Di tích lịch sử Ngục Đắk Mil và di tích Đồi Chiến thắng 722) - Krông Nô.

- Theo Kế hoạch số 881/KH-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh triển khai Chương trình số 18-CTr/TU ngày 26/7/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII về phát triển du lịch và du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn huyện Đắk Mil có các điểm được định hướng đầu tư, nâng cấp, sửa chữa gồm:

+ Điểm Vườn xoài tại thôn Tân Lập xã Đắk Gằn: Kêu gọi đầu tư du lịch cộng đồng gắn với sinh thái nông nghiệp.

+ Ngục Đắk Mil: Bảo tồn, trùng tu, phục dựng, phát huy di tích lịch sử, công trình văn hóa để hình thành điểm tham quan, du lịch trọng điểm.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống Nhà vệ sinh tại các điểm Công viên địa chất trên địa bàn huyện gồm: Nhà vệ sinh tại Điểm vườn xoài tại thôn Tân Lập, xã Đắk Gằn; Điểm Vườn cao su tại xã Đắk R'La; Di tích đồi 722 - Đắk Sắk và Hồ Tây Đắk Mil (các điểm số 19, 21, 23, 25).

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường đi bộ lên tham quan miệng Núi lửa Nậm Gle xã Thuận An (điểm số 26).

d. Vùng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur:

- Cửa khẩu Đắc Peur là cửa ngõ giao lưu quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của huyện Đắc Mil và được coi là động lực kinh tế tiểu vùng phía Bắc của tỉnh. Hoạt động xuất nhập cảnh và xuất nhập khẩu hàng hóa ở cặp cửa khẩu Đắc Peur liên tục tăng, là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện Đắc Mil cũng như tỉnh Đắc Nông.

+ Đối với vùng Tây nguyên và Miền trung: Là một trung tâm kinh tế khu vực, cửa ngõ xuất – nhập khẩu nối liền các tỉnh Tây nguyên, Miền trung Việt Nam với các tỉnh Đông Bắc Campuchia và các nước trong khu vực; mở ra thị trường rộng lớn cho các tỉnh Tây nguyên và Miền trung Việt Nam.

+ Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Mở thêm lối ra cho tỉnh, hội nhập khu vực thành một điểm trung chuyển quốc tế trong hợp tác tam giác phát triển giữa 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

+ Đối với Đắc Mil: Là động lực ảnh hưởng đến phát triển trong tương lai.

+ Đối với Campuchia và các nước trong khu vực: Trong dự án Tam giác phát triển vùng biên giữa 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia đã xác định nhiều dự án phát triển mạng lưới giao thông nối các tỉnh biên giới 3 nước, trong đó có dự án phát triển đường 76 nối từ BanLung (tỉnh lỵ của Ratarakiri) đến Seemonorôm (tỉnh lỵ của Muldulkiri) đến Đắc Nông và đường nối từ Cô Nhéc đến huyện Petchanda qua cửa khẩu Đắc peur nối quốc lộ 14 qua huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông.

- Với lợi thế núi liền núi, sông liền sông, có mạng lưới đường bộ kết nối với Campuchia, cửa khẩu Đắc Peur có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế đối ngoại và bảo vệ an ninh quốc phòng; vì vậy việc đầu tư cơ sở hạ tầng và trang bị các phương tiện kỹ thuật, đảm bảo điều kiện, tiêu chí để hoạt động theo chức năng của khu kinh tế cửa khẩu luôn được quan tâm. Do đó, sự hình thành và phát triển nhanh của Khu kinh tế cửa khẩu là động lực ảnh hưởng đến phát triển của thị xã trong tương lai.

- Trong chiến lược phòng thủ biên giới, việc đẩy mạnh phát triển kinh tế kết hợp với tăng cường quốc phòng tại khu vực này là điều kiện để nâng cao khả năng, sức mạnh tổng hợp cho công tác quản lý, bảo vệ phòng thủ biên giới, góp phần tăng cường sức mạnh quốc phòng toàn dân trên địa bàn tỉnh và vùng Tây Nguyên.

Do đó, trong thời gian tới, tỉnh Đắc Nông định hướng đầu tư Khu kinh tế cửa khẩu Đắc Peur với quy mô khoảng 400 ha, với hệ thống hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại. Từ đó, tận dụng hiệu quả cửa khẩu quốc tế Đắc Peur đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường

mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa hai tỉnh, giúp đỡ lẫn nhau phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, thúc đẩy hợp tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia.

e. Vùng phát triển năng lượng tái tạo:

Quy hoạch năng lượng tái tạo phải lồng ghép, gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế, công nghiệp, dịch vụ, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác. Dự kiến đầu tư một số dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn huyện như:

+ Nhà máy điện gió Đắc Nông 1, tại xã Thuận An và Đức Minh diện tích 52,1 ha;

+ Dự án điện mặt trời xã Đắc Gắn (Đông Dương), tại xã Đắc Gắn diện tích 67 ha;

+ Dự án điện mặt trời Đắc Mil, tại xã Đắc R'La diện tích 433 ha;

+ Dự án điện mặt trời xã Long Sơn, diện tích 30 ha;

+ Dự án điện mặt trời của tại xã Thuận An (Công ty HC Toàn Cầu) tại xã Thuận An, huyện Đắc Mil và xã Nam Xuân huyện Krông Nô, với diện tích 300 ha;

(4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

- Theo định hướng quy hoạch vùng liên huyện, vùng huyện của Quy hoạch tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Đô thị Đắc Mil sẽ là đô thị hạt nhân, có thể mạnh đặc trưng là phát triển đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đắc Peur, vừa là "tâm điểm" của vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày, phát triển cây lương thực. Hình thành khu vực đô thị hóa dựa trên hiện trạng và khả năng phát triển tại Thôn 4, 5 của xã Đắc R'la (đô thị loại V), tạo nên một trung tâm đô thị hóa cho khu vực phía Bắc của đô thị Đắc Mil.

- Định hướng phát triển vùng huyện Đắc Mil: Các trung tâm chuyên ngành cấp tiểu vùng được quy hoạch đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu thị xã và các huyện thuộc tiểu vùng phía Bắc của tỉnh.

1. Trung tâm hành chính:

- Trung tâm hành chính của thị xã trong tương lai sẽ được chuyển về Khu trung tâm hành chính đã được quy hoạch chi tiết tại khu vực phía Đông Nam hồ Tây. Các cơ quan ban ngành được giữ tại các vị trí hiện nay, cải tạo nâng cấp.

- Trung tâm hành chính các phường, xã được giữ nguyên vị trí hiện có, đối với các xã, phường có trung tâm hành chính quy mô nhỏ, không có khả năng mở rộng sẽ được bố trí quy hoạch tại vị trí mới phù hợp.

2. Trung tâm giáo dục, đào tạo:

- Quy hoạch hệ thống trường đào tạo nghề phục vụ nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch của địa phương tại khu vực cửa ngõ phía Đông đô thị, trên trục ĐT 683 phường Đák Sắk.

- Hệ thống các trường Dân tộc nội trú, trường THPT được giữ nguyên vị trí, cải tạo nâng cấp quy mô và chất lượng.

3. Trung tâm y tế:

- Giữ nguyên Bệnh viện đa khoa hiện có. Quy hoạch bổ sung thêm hệ thống công trình phòng khám đa khoa, trung tâm y tế dự phòng.

- Cải tạo, nâng cấp và bổ sung các công trình trạm y tế xã, phường, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ở cấp cơ sở.

- Phát triển một trung tâm điều dưỡng kết hợp nghỉ dưỡng ở khu vực phía Nam, giáp với hồ Núi Lửa.

4. Trung tâm thể dục thể thao:

- Quy hoạch một Trung tâm văn hóa - TDTT ở khu vực phía Bắc hồ Tây.

- Phát triển hệ thống các trung tâm dịch vụ thể thao tổng hợp theo các phân vùng, các đơn vị hành chính đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi của người dân.

- Ngoài ra, có thể phát triển một trung tâm thể dục thể thao cấp vùng ở khu vực phía Đông Bắc (phường Đức Mạnh).

5. Trung tâm thương mại dịch vụ:

- Hình thành khu trung tâm cửa khẩu gồm chức năng dịch vụ thương mại và logistic nhằm phát triển các hoạt động giao thương tại cửa khẩu Đák Peur.

- Quy hoạch 02 khu thương mại dịch vụ chính của đô thị tại phía Đông Bắc và Tây Nam hồ Tây. Ngoài ra quy hoạch các khu thương mại phân tán trên các trục chính đô thị và các khu vực cửa ngõ phía Bắc, Nam và Đông của đô thị.

6. Trung tâm du lịch:

- Tại khu vực nội thị: Quy hoạch 03 khu du lịch chính của đô thị, bao gồm: Khu du lịch sinh thái hồ Tây, Khu du lịch sinh thái hồ Núi Lửa, Khu du lịch văn hóa – sinh thái Jun Juh gắn với buôn Jun Juh và hồ Buôn Jun.

- Tại khu vực ngoại thị: Phát triển các khu du lịch nông nghiệp gắn với các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu phát triển cây công nghiệp (xã Đák R'la, xã Đák Gắn và Đák N'Drot) và lâm nghiệp sinh thái (xã Đák Lao).

7. Trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch: Quy hoạch phát triển 03 khu nông nghiệp công nghệ cao dựa trên điều kiện hiện có của địa phương, bao gồm các khu tại: Đăk R'la, xã Đăk Gắn và Đăk N'Drot.

8. Trung tâm công nghiệp – TTCN:

- Giữ nguyên vị trí và mở rộng quy mô Cụm công nghiệp - TTCN Thuận An hiện có. Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý rác thải, nước thải đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch thêm một Cụm công nghiệp - TTCN với quy mô 40 ha tại khu vực xã Đăk R'la gắn với khu vực đô thị hóa trung tâm xã.

- Ngoài ra quy hoạch 02 Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại phường Thuận An và xã Đăk Gắn với quy mô khoảng 15-20 ha/khu nhằm hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp của người dân tại địa phương.

9. Trung tâm cây xanh công viên, dải cây xanh cảnh quan:

- Quy hoạch các trung tâm cây xanh chính cho đô thị đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị sinh thái, bao gồm 04 khu công viên đô thị. Ngoài ra còn có các khu cây xanh tập trung gắn với các khu du lịch và hồ nước trên địa bàn.

- Hình thành các dải cây xanh dọc theo các suối hiện có, bảo tồn các cảnh quan thiên nhiên sẵn có của đô thị. Đặc biệt là hành lang xanh quanh khu vực hồ Tây cần được bảo tồn, giữ gìn.

10. Khu bảo tồn di sản, di tích: Khoanh vùng bảo vệ di sản, di tích như Khu di tích đồi 722, nhà ngục Đăk Mil,...

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

Khu vực ngoại thị được chia thành 02 tiểu vùng không gian chính:

- Tiểu vùng phát triển lâm nghiệp (xã Đăk Lao): Phát triển kinh tế lâm nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái rừng.

- Tiểu vùng phát triển nông nghiệp (các xã Đăk Gắn, Đăk R'la, Đăk N'Drot, Long Sơn): Phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả, cây công nghiệp gắn với các hoạt động du lịch nông nghiệp. Đồng thời phát triển song song công nghiệp chế biến công nghệ cao.

Nâng cấp xã Đăk Săk trở thành cụm xã trung tâm huyện Đăk Mil. Cụm trung tâm xã Đăk Săk nằm trong tiểu vùng phát triển nông nghiệp thị xã Đăk Mil. Phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả, cây công nghiệp gắn với các hoạt động du lịch nông nghiệp. Đồng thời phát triển song song công nghiệp chế biến công nghệ cao. Tạo dựng một không gian mang bản sắc riêng trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, kiến trúc, không gian sống của người đồng bào dân tộc.

Đồng thời nhân rộng mô hình Du lịch Nông nghiệp: kết hợp giữa nông nghiệp và du lịch bằng việc thu hút khách tham quan các hoạt động liên quan đến sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và tạo cho du khách cơ hội giải trí, rèn luyện thể lực và tinh thần, gần gũi với thiên nhiên, trải nghiệm cuộc sống nhà nông, quảng bá nền văn hóa truyền thống. Qua đó đa dạng hóa sản phẩm du lịch cho địa phương, gia tăng luồng khách đến vùng nông thôn và kéo dài mùa vụ du lịch.

(5) Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

a. Giáo dục:

Tăng cường nguồn lực đầu tư; đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường tự chủ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo. Ưu tiên dành quỹ đất, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng đạt chuẩn. Tăng cường thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước để giải quyết khó khăn về cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học nhất là ở vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số; phát triển, nâng cao chất lượng trường học đạt chuẩn quốc gia. Lập kế hoạch tu bổ hàng năm các công trình trường học: Xây mới và nâng cấp phòng học, phòng học chức năng, công trình phụ trợ, đầu tư trang thiết bị để đáp ứng tốt công tác dạy và học, luôn đạt chuẩn Quốc gia.

- Sau năm 2030, mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo được xây dựng rộng khắp trên địa bàn huyện Đắk Mil, đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, giữa các hình thức tổ chức đào tạo. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển phủ khắp các điểm dân cư trên toàn huyện, kể cả vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b. Y tế:

Đến năm 2025 có 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế và duy trì đến năm 2030. Đến năm 2030 hệ thống hạ tầng y tế về cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong huyện, chất lượng các hoạt động y tế cộng đồng luôn được duy trì tốt. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình Trạm Y tế thị trấn Đắk Mil, Đất Y tế Đắk Lao (Hạ tầng khu thương mại - dịch vụ, dân cư số 1), Trạm Y tế Xã Đắk N'Drot, Trạm Y tế Đắk R'La, Trạm y tế (khu dân cư số 2) xã Thuận An.

c. Văn hóa:

Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc bản địa, các di tích lịch sử gắn với phát triển du lịch. Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, độc đáo của bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc trên địa bàn; đồng thời, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tăng cường công tác điều tra, sưu tầm các giá trị văn

hóa về sinh hoạt cộng đồng, lễ hội, các loại hình văn hóa dân gian; phát huy di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái; chú trọng việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa phục vụ giáo dục truyền thống; tiếp tục triển khai thực hiện các dự án, đề án về văn hóa, đầu tư phục dựng một số bon, buôn văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào các dân tộc bản địa.

Đầu tư xây dựng Nhà văn hoá xã Đức Minh, Nhà văn hóa xã Long Sơn, Khu liên hợp Văn Hóa - Thể thao (GD 1) thị trấn Đăk Mil, Nhà bảo tàng, Thư viện huyện Đăk Mil.

d. Thể dục thể thao:

Xây dựng và phát triển phong trào thể dục thể thao đến tận cơ sở. Đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao quần chúng, rèn luyện nâng cao thể chất và sức khoẻ. Tiến hành quy hoạch và xây dựng các điểm sinh hoạt văn hoá, thể thao, sân vận động trên các địa bàn.

Đầu tư Các công trình thể thao tại Trung tâm văn hóa thể thao kết hợp thương mại - dịch vụ và khu dân cư (giai đoạn 1), Nhà thi đấu đa năng huyện Đăk Mil, Khu vui chơi giải trí ngoài trời, Hồ bơi huấn luyện, Cùm thể thao Tênic, cầu lông, bóng chuyền, Sân bóng đá mini, Nhà tập, phục hồi chức năng vận động viên, Khu nhà vui chơi giải trí dành cho thiếu nhi, Sân vận động khu thể thao ngoài trời trên địa bàn thị trấn Đăk Mil và Đất thể thao xã Long Sơn, Sân thể thao xã Đức Mạnh.

e. Dịch vụ - thương mại:

- Phát triển hệ thống chợ: Mạng lưới chợ sẽ được tiếp tục hình thành đồng bộ, các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn. Dự kiến đến năm 2030 sẽ xây dựng thêm 02 chợ hạng III là Chợ xã Long Sơn và Chợ Đăk Lao.

- Hệ thống các trung tâm thương mại: Trong giai đoạn 2021 – 2030, dự kiến sẽ xây dựng một số trung tâm thương mại trên địa bàn như: Trung tâm OCOP và điểm dừng chân huyện Đăk Mil (Giai đoạn 1).

- Mạng lưới xăng dầu: Quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xây dựng các trạm cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo cung cấp đủ xăng dầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

(6) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1. Hệ thống đường trục dọc

- Trục dọc 1: Là tuyến QL14C. Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ

thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy mô quy hoạch đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Trục dọc 2: Là tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14). Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy mô quy hoạch đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

2. Hệ thống đường trục ngang

- Trục ngang 1 (Đường Đăk Lao - Ea Tling):

+ Hướng tuyến: Có điểm đầu giao QL14C tại vị trí cách trung tâm xã Đăk Lao 11 km về phía Nam, tuyến đi theo các đoạn đường huyện hiện có qua các xã Đăk N'Drot, Đăk R'La huyện Đăk Mil; tiếp tục qua các xã Cư Knia, Nam Dong, Tâm Thắng tới điểm cuối tuyến giao QL14 tại Ea T'ling.

+ Thiết kế quy hoạch:

Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 1 thành Tỉnh lộ.

- Trục ngang 2 (Đường Đăk Peur - Đăk Mâm - Buôn Choah):

+ Hướng tuyến:

Đoạn 1: Điểm đầu tại cửa khẩu Đăk Peur, đi theo đường ra cửa khẩu Đăk Peur tới giao với QL14, đi tiếp khoảng 12 km mở mới theo đường mòn hiện có tới đường huyện ĐH16 của huyện Đăk Mil, đi tiếp khoảng 1,2 km giao với ĐT683 thuộc xã Đức Minh.

Đoạn 2: Tuyến đi theo Tỉnh lộ 3 (ĐT.683) đến giao với QL28 tại Đăk Mâm.

Đoạn 3: Tuyến đi theo đường Đăk Đrô - Buôn Choah (ĐH.58) đến điểm cuối kết nối với huyện Krông Ana tỉnh Đăk Lăk qua sông Krông Nô.

+ Thiết kế quy hoạch:

Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (QL14) đến giao với Tỉnh lộ 3 đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe; cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn tuyến từ Đăk Đrô - Buôn Choah đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 2 thành Tỉnh lộ.

3. Xây dựng mạng lưới giao thông:

- *Quốc lộ*: Trên địa bàn huyện có 02 tuyến Quốc lộ chạy ngang qua, là Quốc lộ 14 và Quốc lộ 14C, trong giai đoạn tới dự kiến như sau:

+ Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14): Giai đoạn đến năm 2030: Quy mô đường cấp III - IV, 2 đến 4 làn xe. Hiện tại đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Đắk Nông đã đạt tiêu chuẩn đường cấp III nền 12 m, mặt 11 m, như vậy đã đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Duy tu bảo dưỡng thường xuyên phục vụ khai thác. Giai đoạn 2031 - 2050: Quy mô tối thiểu đường cấp III, 4 làn xe.

+ Quốc lộ 14C: Giai đoạn đến năm 2030: Quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 02 đến 4 làn xe. Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

- *Tỉnh lộ*: Hiện nay có 2 tuyến tỉnh lộ đi qua địa bàn huyện là Tỉnh lộ 682 và Tỉnh lộ 683 kết nối Đắk Mil với các huyện/thị/thành phố khác trong tỉnh, định hướng nâng cấp 02 tỉnh lộ như sau:

+ Tỉnh lộ 2 (ĐT.682): Tuyến đường tỉnh ĐT682 có điểm đầu giao km 802 - QL14 tại TT. Đắk Song, huyện Đắk Song; điểm cuối giao km773 - QL14 tại ngã ba Đức Mạnh, huyện Đắk Mil. Hiện tại, toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN có nền rộng 6,5 m; mặt láng nhựa rộng 3,5 m, chất lượng trung bình và xấu. Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu quy mô đường cấp III, 2 làn xe. Giai đoạn 2031 - 2050: Mở rộng các đoạn qua khu đông dân cư, cải tạo nâng cấp mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

+ Tỉnh lộ 3 (ĐT.683): Điểm đầu giao km1836+00 - Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại TT. Đắk Mil, huyện Đắk Mil; điểm cuối giao km294+00 - Quốc lộ 28 tại TT. Đắk Mâm huyện Krông Nô; tuyến đi qua địa bàn 2 huyện Đắk Mil và Krông Nô. Hiện tại, toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V.MN có nền rộng 6,5 - 7,5 m; mặt rộng 3,5 - 5,5 m; chất lượng tốt và trung bình. Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe; đoạn quy trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị. Giai đoạn 2031 -

2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe; đoạn quy trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

- *Đường huyện:*

+ Giai đoạn 2021 -2030: Hệ thống đường huyện đầu tư xây dựng đạt quy mô tối thiểu cấp IV-V Nâng tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đường huyện đạt 100% (trong đó những đoạn qua trung tâm, khu đông dân cư mở rộng đạt quy mô 02 làn xe). Nâng cấp và thay thế các cầu công tạm, bán vĩnh cửu bằng cầu công vĩnh cửu bê tông cốt thép.

+ Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp các tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe; cải tạo nâng cấp mặt đường và mở rộng mặt đường một số đoạn qua khu đông dân cư.

+ Một số tuyến đường huyện được quy hoạch định hướng là đường tỉnh sau khi đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển thành Tỉnh lộ.

- *Đường đô thị:* Giai đoạn 2021 - 2035, phát triển phù hợp với Quy hoạch xây dựng đô thị, đảm bảo tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng giao động từ 16 - 24% tùy cấp đô thị (theo Luật Giao thông đường bộ và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của UB thường vụ Quốc Hội khóa XIII về phân loại đô thị). Đường trục chính đô thị đạt 4 - 6 làn xe, đường khu vực 2 - 3 làn xe. Ưu tiên tập trung xây dựng hệ thống đường đô thị, đường tránh đô thị và đường kết nối với các tuyến giao thông đối ngoại. Đầu tư từng bước hoàn chỉnh các tuyến trục chính đô thị tại các thị trấn, kết hợp hạ ngầm các tuyến kỹ thuật. Giai đoạn sau năm 2035, xây dựng hoàn chỉnh các tuyến trục chính đô thị.

- *Quy hoạch hệ thống đường tránh, đường vành đai qua đô thị: Để đảm bảo an toàn giao thông, qua đô thị, quy hoạch một số tuyến vành đai (đường tránh) như sau:*

+ Tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh: Tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh qua Đắc Mil được xác định là tuyến đường tỉnh ĐT682. Quy mô quy hoạch, tiến trình đầu tư theo quy hoạch tuyến Tỉnh lộ 2.

+ Tuyến tránh QL14C: Điểm đầu giao với Quốc lộ 14C trong khoảng Km322, tuyến đi theo đường mòn tránh thị trấn Đắc Mil về phía Tây Nam đến giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại ranh giới thị trấn Đắc Mil và xã Thuận An. Dài khoảng 15 km. Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe. Giai đoạn 2031 - 2050: Cải tạo nâng cấp mặt đường, mở rộng các đoạn qua khu đông dân cư.

- *Định hướng quy hoạch hệ thống đường xã:*

+ Giai đoạn đến năm 2030: Hệ thống đường xã đầu tư xây dựng đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI-V, GTNT A. Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt tối thiểu 80%. Nâng cấp và thay thế các cầu công tạm, bán vĩnh cửu bằng cầu công vĩnh cửu bê tông cốt thép.

+ Giai đoạn 2031 - 2050: Xây dựng, nâng cấp hệ thống đường xã đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI-V, GTNT A. Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt 100%.

- *Định hướng quy hoạch hệ thống đường thôn, buôn:*

+ Giai đoạn đến năm 2030: Nâng tỷ lệ đường cứng hóa đạt tối thiểu 65%; Các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNTA, B.

+ Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng tỷ lệ đường cứng hóa đạt 100%; Các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNTA, B trở lên.

- *Quy hoạch bến xe:*

+ Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì tốt hoạt động của bến xe hiện có. Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng mới bến xe đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại IV tại xã Đăk R'la.

+ Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp bến xe Đăk Mil đạt loại II; xây dựng các bến xe nội tỉnh tại các địa bàn xã có cửa khẩu, khu du lịch, khu cụm công nghiệp.

- *Quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ taxi:*

+ Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng bãi đỗ xe, đảm bảo các đô thị đều có bãi đỗ xe; xây dựng 1 bãi đỗ xe phức hợp tại khu vực cửa khẩu Đăk Peur. Xây dựng ít nhất 01 trạm dừng nghỉ trên đường Hồ Chí Minh.

+ Giai đoạn 2031 - 2050: Xây dựng bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ taxi tại những nơi đông dân cư trong đô thị, khu vực chợ; các khu vui chơi giải trí, khu thương mại đảm bảo diện tích bãi đỗ xe từ 10% - 15% diện tích xây dựng. Xây dựng ít nhất 01 trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 14C.

4. Định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ logistics:

Theo nội dung đề xuất “Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics tỉnh Đăk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, định hướng quy hoạch 02 trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh Đăk Nông tại khu vực xã Kiến Thành, huyện Đăk R'lấp và TT. Đăk Mil, huyện Đăk Mil. Như vậy vừa phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu từ Đăk Nông đi qua cảng biển nhóm 5 (khu vực TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu) theo đường Hồ Chí Minh (QL14) và qua cảng biển Phan Thiết, Bình Thuận theo Quốc lộ 28.

b. Định hướng cao độ nền, thoát nước mưa:

- *San nền:* Do điều kiện địa hình của huyện Đăk Mil tương đối phức tạp, hướng dốc thay đổi nhiều, cao độ biến thiên từ 330,00 ÷ 891,00 m, cao độ địa

hình cao không bị ảnh hưởng ngập lụt vì vậy phương án san nền tại huyện Đắc Mil chủ yếu là bám theo địa hình tự nhiên, san đắp cục bộ khi cần thiết tạo mặt bằng xây dựng, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên. Chỉ san lấp tập trung đối với các khu vực xây dựng công trình công cộng có diện tích lớn hoặc theo yêu cầu về kiến trúc cảnh quan, độ dốc tối thiểu của nền $I_{\min} = 0,3\%$, trường hợp cần thiết phải san thành nhiều cấp để giảm khối lượng san đắp. Tuy nhiên cần có các biện pháp gia cố mái dốc taluy tránh sạt lở.

- *Thoát nước mưa:*

+ Khu vực đô thị hiện hữu dùng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải) từng bước xây dựng các hố ga tách dòng tại các cửa xả và xây dựng các cống gom để thu nước thải về trạm xử lý.

+ Các khu xây dựng mới dùng hệ thống riêng hoàn toàn. Tăng cường cải tạo nạo vét sông suối và đào hồ để vừa tạo cảnh quan vừa làm hồ điều hoà nhằm giảm tiết diện của hệ thống thoát nước. Xây dựng các tuyến mương đón dọc các tuyến đường ngoại vi của huyện để chống xói lở và phá hỏng mặt đường.

c. Hệ thống cấp nước:

1. Định hướng cấp nước cho nông nghiệp :

Theo định hướng phát triển nông nghiệp trong thời gian tới, các công trình hiện tại không thể đáp ứng tưới cho tương lai, còn thiếu rất nhiều nên cần phải nâng cấp, sửa chữa cũng như đề xuất xây dựng các công trình thủy lợi, nhất là công trình hồ chứa điều tiết lại dòng chảy mới có thể giải quyết được nhu cầu nước ngày càng tăng của các ngành dùng nước ở hiện tại cũng như trong tương lai. Trong thời gian tới dự kiến sẽ đầu tư, nâng cấp, sửa chữa một số hồ đập trên địa bàn.

2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

- *Nguồn nước:*

+ Giai đoạn đến năm 2025:

Khu vực nội thị: Sử dụng nguồn nước mặt của hồ Tây.

Khu vực ngoại thị sử dụng thêm nguồn nước ngầm và các nguồn nước mặt từ các hồ nhỏ sẵn có trong khu vực.

+ Giai đoạn sau năm 2025:

Khu vực nội thị: Tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt của hồ Tây và bổ sung thêm nguồn nước mặt từ hồ Đắc SẮk thuộc xã Đức Minh (sau là phường Đức Minh).

Khu vực ngoại thị: Tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm và các nguồn nước mặt từ các hồ nhỏ sẵn có trong khu vực.

- *Phân vùng cấp nước:*

+ Giai đoạn đến năm 2025:

Khu vực cấp nước tập trung (Khu vực nội thị): Sử dụng nước sạch từ các trạm cấp nước hiện có.

Khu vực cấp nước phân tán (Khu vực ngoại thị): Kết hợp sử dụng nước sạch từ trạm cấp nước tập trung tại trung tâm xã và từ các công trình cấp nước gia đình có xử lý đúng kỹ thuật.

+ Giai đoạn sau năm 2025:

Khu vực cấp nước tập trung: Toàn bộ khu nội thị được cấp nước tập trung, sử dụng nước sạch từ các trạm cấp nước đã được nâng cấp mở rộng. Lắp đặt mạng lưới đường ống từ các trạm cấp nước phục vụ đến mọi đối tượng dùng nước trong khu vực nội thị và các xã lân cận.

Khu vực cấp nước phân tán: Khu vực ngoại thị ngoài việc sử dụng nước sạch từ các nguồn nước ngầm hiện có, kết hợp với các dự án cấp nước cho khu vực nông thôn. Đảm bảo 100% dân số được cấp nước sạch.

Bảng 52. Phân vùng cấp nước huyện Đắk Mil

| TT | Vùng cấp nước | Đến năm 2025 | Sau năm 2025 |
|----|--|--|---|
| 1 | Vùng 1 khu vực cấp nước tập trung (toàn bộ phường Đắk Mil; 70% các phường: Thuận An, Đức Mạnh, Đức Minh, Đắk Sắk; và các khu vực: phía Nam xã Đắk Lao, phía Nam xã Đắk N'Drót, phía Tây xã Long Sơn) | Trạm cấp nước 1 (hiện có): Công suất: 2.500 m ³ /ngđ Trạm cấp nước 2: Công suất dự kiến đến 2025: 12.500 m ³ /ngđ | Trạm cấp nước 1 (hiện có): Công suất: 2.500 m ³ /ngđ Trạm cấp nước 2: Công suất dự kiến đến sau 2025: 21.500 m ³ /ngđ |
| 2 | Vùng 2 khu vực cấp nước phân tán (xã Đắk N'Drót, xã Đắk R'La, xã Đắk Gằn, xã Long Sơn) | Các trạm cấp nước nông thôn bao gồm: 2 trạm cấp nước thuộc xã Đắk N'Drót, 1 trạm cấp nước xã Đắk R'La, 1 trạm cấp nước xã Đắk Gằn, 1 trạm cấp nước xã Long Sơn. Tổng công suất dự kiến đến 2025: 7.000 m ³ /ngđ | Các trạm cấp nước nông thôn bao gồm: 2 trạm cấp nước thuộc xã Đắk N'Drót, 1 trạm cấp nước xã Đắk R'La, 1 trạm cấp nước xã Đắk Gằn, 1 trạm cấp nước xã Long Sơn. Tổng công suất dự kiến đến sau 2025: 10.000 m ³ /ngđ |

Nguồn: Quy hoạch chung đô thị Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đến năm 2035

3. Định hướng cấp nước công nghiệp:

+ Cụm công Nghiệp Thuận An, dự kiến lấy nước từ hồ Đắk Peur, công suất 1.827 m³/ng.đêm.

+ Cụm CN Đắk R'La, dự kiến lấy nước từ hồ Đắk R'La 5 là công trình xây mới thuộc xã Đắk R'la huyện Đắk Mil, công suất 400 m³/ng.đêm.

4. Cấp nước chữa cháy:

Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 và Luật sửa đổi bổ sung số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013. Trên

các tuyến ống $\geq \text{Ø}110$ dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất). Đảm bảo các quy định như:

- Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150 m.
- Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: Ngã ba, ngã tư đường phố.

d. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

1. Thoát nước thải và xử lý nước thải

- Đối với khu vực xây dựng mới: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với thoát nước mưa.

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải đi chung và hệ thống tách nước thải (bố trí hệ thống giếng tràn tách nước mưa tại các cửa xả để thu gom nước thải).

- Đối với khu vực trung tâm đô thị: Dựa vào địa hình phân thành 3 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và 2 trạm xử lý nước thải cục bộ cho khu vực dịch vụ du lịch.

+ Trạm xử lý nước thải số 1 xây dựng tại thôn 8b, giáp thôn 9 xã Đắc Lao, phục vụ cho khu vực Tây Bắc khu đô thị, với công suất: Giai đoạn đến năm 2025: $3.200\text{m}^3/\text{ngđ}$ và Giai đoạn sau năm 2025: $5.500\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Trạm xử lý nước thải số 2 xây dựng tại thôn Bình Thuận, phục vụ khu vực phía Nam khu đô thị, với công suất: Giai đoạn đến năm 2025: $3.500\text{m}^3/\text{ngđ}$ và Giai đoạn sau năm 2025: $6.100\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Trạm xử lý nước thải số 3 xây dựng tại thôn Thổ Hoàng, ven suối Đắc R' Tô phục vụ khu vực phía Đông Bắc khu đô thị, với công suất: Giai đoạn đến năm 2025: $4.300\text{m}^3/\text{ngđ}$ và Giai đoạn sau năm 2025: $5.800\text{m}^3/\text{ngđ}$.

- Xây dựng 3 trạm bơm nước thải vận chuyển toàn bộ nước thải thu gom về trạm xử lý với công suất:

+ Trạm bơm nước thải số 1: Giai đoạn đến năm 2025: $1.200\text{m}^3/\text{ngđ}$; Giai đoạn sau năm 2025: $1.500\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Trạm bơm nước thải số 2: Giai đoạn đến năm 2025: $1.330\text{m}^3/\text{ngđ}$; Giai đoạn sau năm 2025: $1.640\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Trạm bơm nước thải số 3: Giai đoạn đến năm 2025: $1.100\text{m}^3/\text{ngđ}$; Giai đoạn sau năm 2025: $1.350\text{m}^3/\text{ngđ}$.

- Đối với khu vực phân tán:

+ Khu vực đô thị mới Đắc R'La: Xây dựng trạm xử lý nước thải phía nam khu đô thị mới, công suất: Giai đoạn đến năm 2025: 1.600 m³/ngđ; Giai đoạn sau năm 2025: 2.200 m³/ngđ.

+ Khu vực trung tâm xã Long Sơn: Xây dựng trạm xử lý nước thải phía nam trung tâm xã Long Sơn, công suất: Giai đoạn đến năm 2025: 800 m³/ngđ; Giai đoạn sau năm 2025: 1.100 m³/ngđ.

+ Khu vực trung tâm xã Đắc N'Drót: Xây dựng trạm xử lý nước thải phía nam trung tâm xã Đắc N'Drót, công suất: Giai đoạn đến năm 2025: Giai đoạn sau năm 2025: 1.100 m³/ngđ; 1.400 m³/ngđ.

- Đối với các cụm công nghiệp, xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung cho từng cụm công nghiệp.

- Nước thải sau khi được xử lý, chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn loại B (nguồn sử dụng cho công tác sản xuất nông nghiệp) theo QCVN 14:2015-BTNMT trước khi thải ra môi trường.

- Kết cấu hệ thống cống thoát nước thải: Toàn bộ hệ thống thoát nước thải được định hướng là tuyến cống tròn BTCT D400, D500. Trong đó tuyến cống khu vực có đường kính D400 và tuyến cống chính (chạy dọc Quốc lộ 14, trục chính đông tây khu vực trung tâm đô thị) có đường kính D500.

2. Định hướng quản lý chất thải rắn

- Chất thải rắn đô thị:

+ Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: CTR có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và CTR phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu hủy theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phân loại tại nguồn thành 2 loại: CTR vô cơ định kì thu gom và CTR hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ ...) được thu gom hàng ngày. Xây dựng các điểm thu gom tập trung phân loại tái chế tại nguồn.

+ Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng,... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

+ Xây dựng bãi rác thải tập trung huyện Đắc Mil với diện tích 15 ha tại xã Đắc Lao.

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Từng bước xây dựng các khu xử lý CTR có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác. Phần đầu đạt 80% CTR đô thị được thu gom và xử lý.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR: Xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý: tái chế CTR, sản xuất phân compost, lò đốt CTR, nhằm giảm bớt diện tích ô chôn lấp CTR trong các khu xử lý. Phần đầu đạt 90% CTR đô thị được thu gom và xử lý.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: 100% CTR khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn. Xây dựng các khu liên hợp xử lý cấp vùng Huyện.

- Chất thải rắn nông thôn:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Xử lý tại từng hộ gia đình, CTR chủ yếu thuộc loại hữu cơ, sử dụng mô hình chôn lấp kết hợp ủ phân. Mô hình này có lợi cho những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận. Phần đầu tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 60%.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tập trung thu gom, vận chuyển CTR tới những điểm xử lý CTR đã được quy hoạch trên địa bàn Huyện. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 70%.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: 100% chất thải rắn khu vực nông thôn được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR cấp Huyện.

- Chất thải rắn công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. Đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý địa phương. Giai đoạn ngoài năm 2035: 100% CTR công nghiệp thông thường, công nghiệp nguy hại được thu gom về các khu liên hợp xử lý cấp vùng.

- Chất thải rắn y tế: Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu liên hợp xử lý. Giai đoạn ngoài 2035: CTR nguy hại bệnh viện được đốt 100% tại chỗ. Các cơ sở y tế cấp Huyện, cấp trung tâm cụm xã đều được bố trí lò đốt chất thải.

3. Quản lý nghĩa trang

Quy hoạch, quản lý nghĩa trang trên địa bàn huyện Đắk Mil thực hiện theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Nghĩa trang vùng tỉnh Đắk Nông đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đắk Mil là một huyện có nhiều dân tộc sinh sống phong tục, tập quán mai táng gần và mức sống người dân ở vùng sâu vùng xa còn thấp nên khó có khả năng sử dụng phương tiện cơ giới phục vụ mai táng tại địa điểm xa. Quỹ đất

không thuận lợi cho xây dựng đô thị tại các địa phương là không lớn. Do đó phương án đề xuất là sử dụng nghĩa trang tập trung cho từng đô thị như sau:

- + Nghĩa trang đô thị Đắc Mil, dự kiến xây dựng tại xã Đắc Lao với diện tích 11 ha.
- + Nghĩa trang đô thị Đắc R'la, xây dựng tại đô thị Đắc R'la với diện tích 03 ha.
- + Nhà tang lễ, tổng mức đầu tư 15 tỷ đồng, giai đoạn 2021 - 2025, từ ngân sách Trung ương.

- Trong giai đoạn 2021 - 2025 khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chính trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh. Trong giai đoạn 2026 - 2030: Đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung. Giai đoạn ngoài năm 2030: Xây dựng hệ thống nhà tang lễ cấp vùng - nhà tang lễ Đô thị Đắc Mil (phục vụ cho các Huyện lân cận và trung tâm Tỉnh).

- Các khu dân cư không tập trung như các làng bản, thôn xóm, khu trung tâm xã xây dựng mỗi điểm một khu nghĩa trang hoặc nếu vị trí cho phép xây dựng các khu mai táng tập trung thành cho các cụm dân cư. Các khu còn lại có mật độ dân số đông và giao thông thuận lợi sử dụng một nghĩa trang tập trung.

- Nghĩa trang cần được xây dựng theo các tiêu chuẩn hiện hành, phù hợp với phong tục tập quán của người dân nhằm tiết kiệm diện tích, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan chung.

- Chấm dứt việc mai táng tự do, đóng cửa các nghĩa trang không theo quy hoạch, tiến tới di dời khi cần thiết.

e. Định hướng cấp điện

1. Nguồn điện

- Giai đoạn đến 2025: Giữ nguyên trạm biến áp 110/35/22kV Đắc Mil tại xã Đức Mạnh, công suất (2x25)MVA. Với nhu cầu công suất trên, nguồn cấp điện cho huyện từ trạm 110kV Đắc Mil 2x25MVA hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu phụ tải của huyện. Xây dựng mới trạm biến áp 110/22kV Đắc Mil 2 tại xã Đắc R'la, công suất (1x25)MVA.

- Giai đoạn sau 2025: Giữ nguyên công suất trạm 110/22kV Đắc Mil, nâng công suất trạm 110/22kV Đắc Mil 2 tại xã Đắc R'la lên (2x25) MVA.

2. Hệ thống lưới điện

- Lưới 500kV: Giữ nguyên đường dây 500kV Pleiku - Cầu Bông đoạn chạy qua xã Đắc Gằn (mạch kép).

- Lưới 220kV: Giữ nguyên đường dây 220kV trạm 550/220/110kV Gia Nghĩa - TĐ. Buôn Kuốp đoạn chạy qua xã Đăk Gắn (mạch đơn).

- Lưới 110kV:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Xây dựng mới trạm 110kV Đăk Mil 2 công suất (1x25MVA). Trạm 110kV Đăk Mil 2 đặt ở khu vực xã Đăk R'la, huyện Đăk Mil và đường dây 110kV Đăk Mil – Krông Nô chạy qua các xã Long Sơn, Đức Mạnh, thị trấn Đăk Mil (mạch đơn).

+ Giai đoạn sau 2025: Giữ nguyên các tuyến 110kV hiện có.

- Lưới 35kV: Chuyển đổi toàn bộ lưới 35kV hiện hữu thành lưới 22kV để đồng bộ với hệ thống lưới điện Quốc gia.

- Lưới 22kV:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Dự kiến xây dựng mới trạm 110kV Đăk Mil 2 công suất (1x25)MVA, giảm tải cho trạm 110kV Đăk Mil, giảm bán kính cung cấp điện và hỗ trợ cấp điện cho một số phụ tải của huyện Cư Jút. Giai đoạn đến năm 2025 trạm 110kV Đăk Mil 2 cấp điện cho các phụ tải huyện Đăk Mil và khu vực phụ cận qua 4 lộ 22kV.

+ Giai đoạn sau năm 2025: Xây dựng mới các tuyến 22kV chạy song song các tuyến hiện hữu (mạch đơn). Đảm bảo cung cấp điện cho các phụ tải giai đoạn dài hạn.

3. Năng lượng khác

Dự kiến đầu tư một số dự án cấp điện trên địa bàn huyện như:

+ Thủy điện Đăk Sor 4 tại xã Đăk Gắn, Đăk R'la huyện Đăk Mil và xã Nam Xuân huyện Krông Nô, với diện tích 53,78 ha.

+ Thủy điện Đăk Sor 5 tại xã Đăk Gắn, huyện Đăk Mil và xã Nam Đà và Đăk Sor huyện Krông Nô, diện tích 32,39 ha.

+ Dự án thủy điện Tân Thành tại xã Long Sơn huyện Đăk Mil và xã Tân Thành huyện Krông Nô, diện tích 15,60 ha.

+ Nhà máy điện gió Đăk Nông 1, tại xã Thuận An và Đức Minh diện tích 52,1 ha.

+ Dự án điện mặt trời xã Đăk Gắn (Đông Dương), tại xã Đăk Gắn diện tích 67 ha.

+ Dự án điện mặt trời Đăk Mil, tại xã Đăk R'La diện tích 433 ha.

+ Dự án điện mặt trời xã Long Sơn, diện tích 30 ha.

+ Dự án điện mặt trời của tại xã Thuận An (Công ty HC Toàn Cầu) tại xã Thuận An, huyện Đăk Mil và xã Nam Xuân huyện Krông Nô, với diện tích 300 ha.

g. Định hướng hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

1. Định hướng phát triển hệ thống bưu chính

Về cơ bản, mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức như hiện nay, tuy nhiên thực tế cho thấy tại các xã vùng sâu vùng xa, hình thức bưu cục mang lại hiệu quả thấp nên trong thời kỳ quy hoạch tiếp tục phát triển bưu cục cấp II có người phục vụ, đa chức năng. Tiếp tục xây dựng Bưu điện Văn hóa xã ở tất cả các xã (kể các xã mới chia tách). Mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các đại lý bưu điện, đại lý đa dịch vụ và kiốt tại các điểm dân cư đô thị và trung tâm vùng nông thôn.

2. Định hướng phát triển hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc

- Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.

- Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

- Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2030, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

- Mạng thông tin di động 5G: Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm.

3. Công nghệ thông tin (CNTT)

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và một số các đơn vị sự nghiệp làm cơ sở triển khai Chính phủ điện tử.

- Hoàn thành việc xây dựng mạng diện rộng, phục vụ tốt các hoạt động kinh tế - xã hội - văn hoá.

11.2.5. Vùng huyện Đắk Song

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi: Huyện Đắk Song là huyện biên giới, nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Đắk Nông, cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa 30km theo Quốc lộ 14 và có 24,5km đường biên giới giáp Vương quốc Campuchia về phía Tây Bắc thuộc địa bàn xã Thuận Hạnh, Thuận Hà (3,5km đường biên giới theo đất liền và 17,5km theo suối Đắk Đam). Địa giới hành chính của huyện được giới hạn như sau:

- Phía Đông: giáp huyện Đắk Glong và huyện Krông Nô;

- Phía Tây: giáp huyện Tuy Đức và Vương Quốc Campuchia;

- Phía Nam: giáp thành phố Gia Nghĩa;

- Phía Bắc : giáp huyện Đắk Mil.

Theo niên giám thống kê năm 2020, huyện Đắk Song có diện tích tự nhiên 80.646,24ha (chiếm 12,39% diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Nông), dân số 82.155 người (chiếm 12,88% dân số toàn tỉnh), mật độ dân số 102 người/km². Toàn huyện có 09 đơn vị hành chính, gồm 08 xã và 01 thị trấn: Đắk Môi, Đắk Hòa, Nam Bình, Thuận Hà, Thuận Hạnh, Đắk Rung, Nam N'Jang, Trường Xuân và thị trấn Đức An. Trung tâm huyện nằm trên quốc lộ 14, tạo điều kiện cho Đắk Song mở rộng giao lưu với các huyện, thành phố trong tỉnh, với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Duyên hải miền Trung. Điều này tạo cho Đắk Song có lợi thế về phát triển kinh tế hướng ngoại với các thế mạnh về nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của tỉnh Đắk Nông và mở rộng giao lưu giữa tỉnh Đắk Nông với các tỉnh Tây Nguyên, với thành phố Hồ Chí Minh và các Tỉnh Miền Đông Nam Bộ.

Đắk Song là huyện thuộc tỉnh Đắk Nông nằm trong vùng Tây Nguyên, có cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống (với khoảng 27/40 dân tộc trên địa bàn tỉnh). Trong đó, dân tộc Kinh 81,2%, kế đến là dân tộc M'Nông 9,7%, dân tộc Dao 3,2%, dân tộc Tày 2,4%, dân tộc Nùng 1,5%, còn lại là các dân tộc Hoa, Tái, Mường,...

b. Hướng phát triển trọng tâm: Để thực hiện các mục tiêu đã đặt ra trong thời kỳ quy hoạch và định hướng phát triển trong 10 năm tiếp theo, các nhiệm vụ trọng tâm được xác định là:

- Tăng cường xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nâng cao năng lực tổ chức thực hiện. Đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp Ủy Đảng, chủ động, quyết liệt, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ và quy chế làm việc, chấp hành nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng; phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, Đảng viên, người đứng đầu. Tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực, lợi ích nhóm. Kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý nghiêm sai phạm của cấp ủy, tổ chức Đảng và Đảng viên. Củng cố, nâng cao niềm tin, sự gắn bó của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng vào các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm tạo động lực cho phát triển toàn diện, bền vững. Trong đó, ưu tiên hạ tầng giao thông để làm động lực, đi trước, tạo thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng hạ tầng

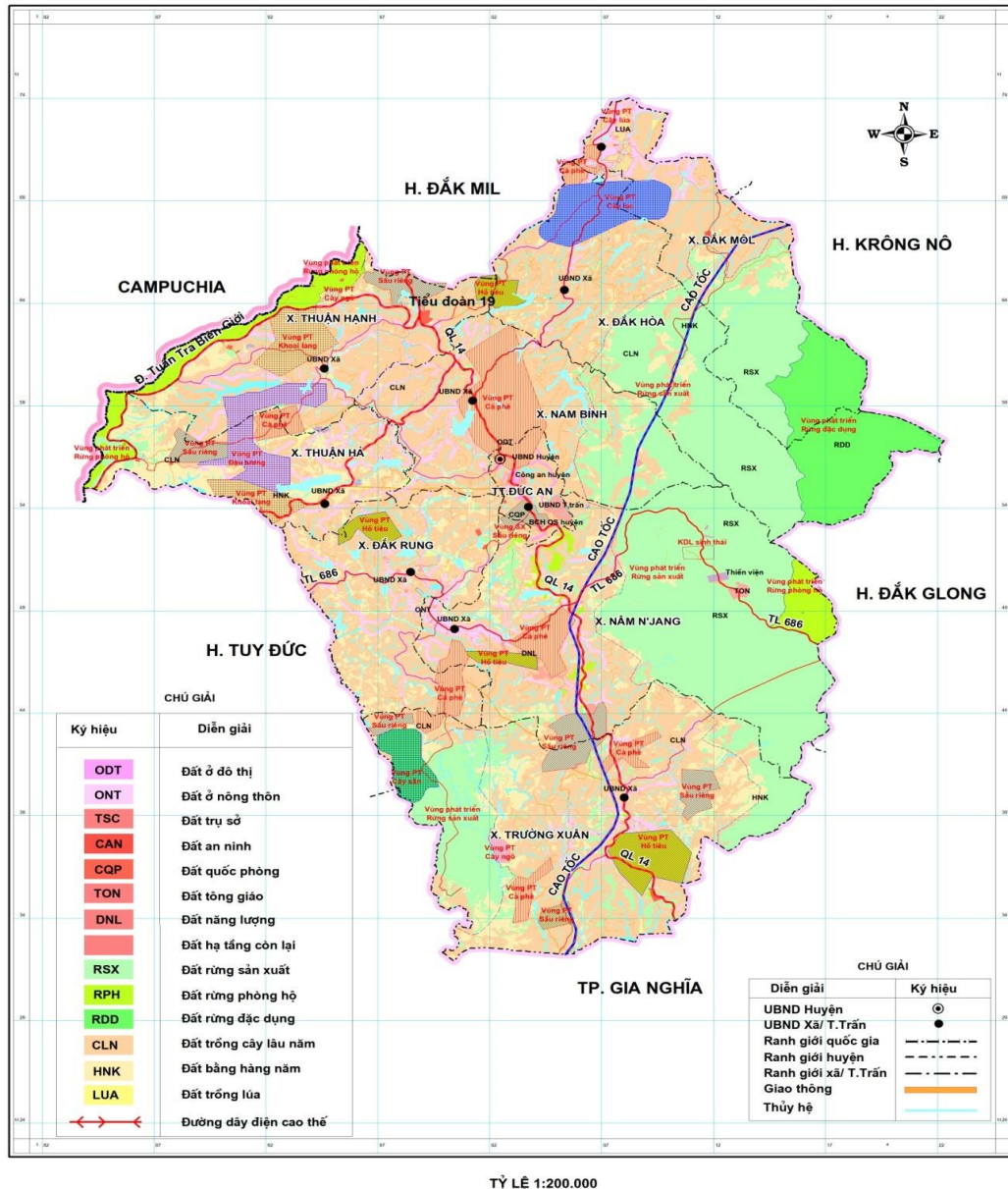
thủy lợi để phục vụ nông nghiệp, ứng phó với biến đổi khí hậu; tập trung thu hút đầu tư hạ tầng đô thị, du lịch và dịch vụ, hạ tầng khu – cụm công nghiệp.

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho doanh nghiệp, phát triển đồng bộ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, xây dựng một số doanh nghiệp lớn giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu nhằm tập trung phát triển 3 trụ cột của nền kinh tế địa phương: (1) phát triển công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời); (2) phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững theo chuỗi giá trị; phát triển kinh tế rừng, trồng và chế biến dược liệu; tăng sức cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; (3) phát triển du lịch trên nền tảng phát huy các lợi thế tự nhiên, các giá trị văn hóa - đặc trưng sinh thái bản địa, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chú trọng công tác dân tộc trong tình hình mới; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc; xây dựng môi trường và đời sống văn hóa lành mạnh; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Đẩy mạnh việc đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, toàn diện, bền vững.

**QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KÌ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN ĐẮK SONG**



Hình 26. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Đắk Song

(2) Phân vùng phát triển:

Căn cứ trên các đặc điểm hiện trạng, tiềm năng phát triển của từng khu vực, cũng như các định hướng quy hoạch vùng liên huyện của tỉnh Đắk Nông, xác định Huyện Đắk Song được phân làm 02 vùng (vùng trung tâm dịch vụ và vùng nông nghiệp - du lịch) gắn với các trục động lực đường Hồ Chí Minh và Vùng động lực phía Tây Bắc:

- Vùng trung tâm dịch vụ: chủ yếu nằm phía Tây đường Hồ Chí Minh, gắn với đô thị Đức An và hầu hết các trung tâm xã của huyện Đắk Song.
- Vùng nông nghiệp - du lịch: chủ yếu tập trung phía Đông đường Hồ Chí Minh, gắn với Không gian du lịch Nam Nung và vùng nông nghiệp rộng lớn.

(3) Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; khu, cụm công nghiệp; du lịch;...:

a. Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung:

Theo Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn đến năm 2030, trên địa bàn huyện Đắk Song dự kiến hình thành và phát triển 7 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể như sau:

- Phát triển 02 vùng sản xuất cà phê: Vùng I ở các xã Đắk Môl, Đắk Hoà, Nam Bình với quy mô 1.000ha; vùng II ở các xã Đắk N'Drung, Nam N'Jang, Trường Xuân với quy mô 900ha.

- Phát triển 02 vùng sản xuất hồ tiêu: Vùng I trên địa bàn xã Thuận Hạnh, Thuận Hà, Nam Bình với quy mô 1.500ha; vùng II trên địa bàn xã Đắk N'Drung, Nam N'Jang, Trường Xuân với quy mô 1.300ha.

- Phát triển vùng cây ăn quả trên địa bàn xã Thuận Hạnh, Thuận Hà, Nam Bình với quy mô 300ha.

- Phát triển vùng rau, củ, quả trên địa bàn xã Thuận Hạnh, Thuận Hà, Nam Bình với quy mô 150ha.

- Phát triển vùng chăn nuôi heo trên địa bàn xã Thuận Hạnh, Thuận Hà, Nam Bình, Nam N'Jang và Đắk Hòa với quy mô 3.150ha.

b. Vùng phát triển Khu, cụm công nghiệp:

Giai đoạn 2021-2030: khu vực công nghiệp sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh, đưa Đắk Nông (nói chung) và huyện Đắk Song (nói riêng) trở thành trung tâm công nghiệp lớn của vùng Tây Nguyên. Trong đó, quy hoạch Khu công nghiệp Đắk Song I là 1.000ha (xã Nam N'Jang) và Đắk Song II là 2.000ha (dự kiến xã Đắk N'Drung, Nam N'Jang phục vụ tổ hợp bột Gia Nghĩa, Bắc Gia Nghĩa; công nghiệp chế biến nông, lâm sản và kết nối với cao tốc). Ngoài ra, còn bố trí quy hoạch cụm công nghiệp Đắk Song 50ha (tại thôn Thuận Tân, xã Thuận Hạnh) là nơi tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, gắn sản xuất công nghiệp với vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ tại tất cả các huyện.

Tập trung thu hút đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp được quy hoạch, nhằm mục tiêu mời gọi đầu tư các dự án nghiên cứu, sản xuất, dịch vụ nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ, đảm bảo an toàn thực phẩm, thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nâng cao hiệu quả, giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp. Khuyến khích phát triển các cơ sở công

ng nghiệp, tiêu thủ công nghiệp và doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp; ưu tiên các lĩnh vực mà huyện có ưu thế về nguyên vật liệu, sử dụng nguồn lao động tại chỗ, ít gây ảnh hưởng đến môi.

Giai đoạn sau 2030: Kêu gọi đầu tư thực hiện dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 3 với quy mô 900ha; Dự án Khai thác mỏ bô xít Đắk Song với quy mô 500ha trên địa bàn huyện.c. Vùng phát triển Khu, cụm, điểm du lịch:

c. Vùng phát triển năng lượng tái tạo:

- Tiếp tục triển khai, thực hiện dự án Nhà máy điện mặt trời Đức An có quy mô công suất đầu tư là 30 MW, diện tích sử dụng đất khoảng 37ha, với tổng mức đầu tư 763 tỷ đồng tại thị trấn Đức An và 06 dự án điện gió với tổng công suất 430 MW, với tổng mức đầu tư khoảng 15.000 tỷ đồng, bao gồm: Nhà máy điện gió Đắk N'Drung 1, Đắk N'Drung 2, Đắk N'Drung 3 với tổng công suất 300 MW, Nhà máy điện gió Asian Đắk Song 1 với công suất 50 MW, Nhà máy điện gió Đắk Hòa với công suất 50 MW và Nhà máy điện gió Nam Bình 1 với công suất 30 MW.

- Ngoài ra, tạo điều kiện các doanh nghiệp tư nhân đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái trên địa bàn huyện. Hiện đã có 35 dự án điện mặt trời dưới 1 MW đã và đang triển khai thực hiện với tổng công suất lắp đặt 24.500 kW, trong đó có 12 dự án đã đi vào vận hành.

d. Vùng phát triển du lịch

+ Du lịch tham quan, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, tâm linh (Khu du lịch sinh thái văn hoá lịch sử Nậm Nung): Quy mô 3.860ha, bao gồm: Khu du lịch sinh thái thác Lưu Ly (85ha), Khu nghỉ dưỡng thác Len Gun (thác 7 tầng), Khu du lịch tâm linh Thiền viện trúc lâm Đạo Nguyên,... phát triển sản phẩm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng trong rừng tự nhiên, thác nước; khu vui chơi giải trí, thể thao mạo hiểm. Tham quan di tích lịch sử, du lịch lễ hội, tín ngưỡng.

+ Du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh (khu du lịch suối nước nóng Đắk Môl): Quy mô 8ha, suối khoáng Đắk Môl giàu Bicacbonat Natri và Cacbonat Natri, được lấy từ độ sâu 180m trong lòng đất, nhiệt độ luôn ổn định ở mức 37-40°C, thích hợp phát triển du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh trong tương lai.

+ Du lịch sinh thái ven hồ, du lịch điện gió Đắk Song: Là loại hình phát triển phù hợp để thu hút khách nội tỉnh và các tỉnh lân cận: Lâm Đồng, Bình Phước, Tp. HCM..., loại hình này phục vụ khách trong ngày với các loại hình vui chơi giải trí (tham quan, câu cá, ăn uống, nghỉ dưỡng và các hình thức vận động khác). Bố trí quỹ đất 500ha ven khu vực các hồ, đập,... và điểm du lịch điện gió 1,98ha (xã Thuận Hạnh) phục vụ cho nhu cầu phát triển trong tương lai trên địa bàn huyện.

+ Điểm dừng chân (trạm xăng kết hợp mua sắm, nghỉ ngơi, trung tâm thương mại, siêu thị...): Chú trọng khai thác thế mạnh có tuyến quốc lộ 14 chạy xuyên suốt qua huyện để thu hút phát triển các trạm dừng chân, kết hợp dịch vụ mua sắm để bổ sung thêm vào sản phẩm dịch vụ du lịch ở địa phương.

(4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

Theo định hướng về phát triển hệ thống đô thị ở Đắk Nông được xác định trong quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Đắk Nông đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định trên địa bàn huyện Đắk Song vẫn tập trung phát triển đô thị Đức An theo tiêu chuẩn đô thị loại IV đến năm 2030 và nâng cấp thành đô thị loại III vào giai đoạn sau năm 2030; phát triển mới đô thị Nam N'Jang theo tiêu chuẩn đô thị loại V đến năm 2030. Trong đó:

1. Phát triển thị trấn Đức An: Định hướng phát triển đô thị Đức An được xác định trong Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 với một số nội dung cụ thể như sau:

- *Tính chất của đô thị*: là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, kinh tế thương mại và dịch vụ của huyện; là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện; là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh. Là đô thị loại V, hướng tới đô thị loại IV giai đoạn 2021-2030 và nâng cấp thành đô thị loại III sau năm 2030.

- *Hướng phát triển đô thị*: Đô thị phát triển về phía Đông Bắc, Đông Nam thị trấn và một phần về phía Tây (khu vực xã Nam Bình và Nam N'Jang).

- Quy mô phát triển đô thị:

+ Giai đoạn 2021-2030, phát triển mở rộng đô thị lên 1.880ha, bao gồm: 1.280,12ha của thị trấn, một phần diện tích của xã Nam Bình (501ha) và xã Nam N'Jang (98,88ha); dân số năm 2030: 15.000-18.000 người, đất xây dựng đô thị 500-600ha.

+ Giai đoạn 2031-2050, phát triển mở rộng đất xây dựng đô thị 700-1.000ha; dân số dự báo 25.000 - 30.000 người.

- Phân khu chức năng:

+ *Trung tâm hành chính*: Trung tâm hành chính huyện gồm các công trình cơ quan thuộc huyện quản lý và các cơ quan trực thuộc các bộ đóng trên địa bàn, phục vụ cho toàn huyện,... được giữ nguyên vị trí hiện nay, chủ yếu nằm trên trục quốc lộ 14.

+ *Trung tâm văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao*: Giữ nguyên vị trí các công trình hiện có, chủ yếu nằm trên quốc lộ 14 và các đường trục chính của thị trấn.

+ *Khu chức năng thương mại tổng hợp*: Bố trí thành 03 điểm, bao gồm 01 điểm ở khu phía Nam (hiện nay là chợ huyện), 01 điểm ở khu vực phía Đông Nam gắn với đường trục chính đô thị phía Đông, 01 điểm gắn với khu ở và dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng phía Đông Bắc thị trấn; ngoài ra, tại một số trung tâm đơn vị ở xã bố trí các điểm dịch vụ công cộng, siêu thị mini, các cửa hàng kinh doanh thương mại,...

+ *Khu dân cư*: Tổ chức đất đơn vị ở thành 06 nhóm, dọc từ Bắc xuống Nam theo các đường trục chính đô thị, trong đó: có 03 nhóm là khu vực dân cư trung tâm thị trấn (nâng cấp, cải tạo) và 03 nhóm dự kiến xây dựng mới ở phía Đông thị trấn.

2. Phát triển đô thị Năm N'Jang: Định hướng phát triển mới đô thị Năm N'Jang đến năm 2030 như sau:

- *Phân loại đô thị*: Phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2021-2030 và ổn định giai đoạn 2031-2050.

- *Tính chất của đô thị*: Là đô thị chuyên ngành du lịch, nông nghiệp công nghệ cao thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Đắk Song.

- *Quy mô dân số đô thị*: Dự báo dân số đến năm 2030: 3.000-5.000 người và đạt 10.000-15.000 năm 2050.

- *Đất xây dựng đô thị*: Diện tích đất xây dựng đô thị giai đoạn 2021-2030 khoảng 60ha và mở rộng lên 300ha vào giai đoạn 2031-2050.

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

Phát triển khu vực nông thôn huyện Đắk Song phải gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới của Đảng đó là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; xây dựng cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư; Tổ chức cuộc sống của dân cư nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn bản sắc văn hóa và môi trường sinh thái gắn với phát triển đô thị, tạo sự thuận lợi trong giao lưu buôn bán và phát triển sản xuất; Kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề.

Phát triển trung tâm xã Thuận Hà thành Cụm xã trung tâm huyện Đắk Song với tính chất là khu kinh tế mở nằm giữa đô thị Đắk Buk So và đô thị Đức An, phát triển phù trợ cho kinh tế mũi nhọn của Huyện Đắk Song.

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải hạn chế tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã liên vùng, phù hợp truyền thống văn hóa, tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân theo đúng các Tiêu chí nông thôn mới.

Căn cứ vào thực trạng phát triển các loại hình điểm dân cư trên địa bàn huyện Đắk Song và xu thế phát triển kinh tế, xã hội, đề xuất xây dựng các loại mô hình điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện như sau:

- *Dân cư trong vùng I (vùng đô thị hóa):* Bao gồm dân cư vùng ven thị trấn (Nam Bình, Nâm N'Jang, Đắk N'Drung), hoạt động các dịch vụ đô thị, sản xuất nông nghiệp như lương thực, cây thực phẩm, chăn nuôi cung cấp cho dân cư đô thị và cụ công nghiệp (quy hoạch), khu du lịch, một bộ phận dân cư tham gia lao động trong các đô thị. Dân cư phân bố dọc các trục đường giao thông chính (quốc lộ 14, đường huyện, đường trục xã, liên xã...), các khu du lịch dịch vụ là vùng dân cư nông thôn có môi trường sống đã tiếp cận một phần nếp sống đô thị, tham gia trong quá trình đô thị hóa của huyện.

- *Dân cư trong vùng II (vùng nguyên liệu nông sản giá trị cao):* Dân cư vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt cây công nghiệp có giá trị kinh tế, hàng hóa cao, các khu dân cư gắn với các nông trại và trục đường giao thông thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

+ Xây dựng các Thị tứ với các khu trung tâm từ 10-20ha và dân số từ 1.500-2.000 người đối với khu vực mang đặc điểm phát triển phân bố đều, 2.000-4.000 người đối với khu vực có khả năng đô thị hoá mạnh. Thị tứ có thể là một điểm dân cư tập trung hoặc một cụm điểm dân cư trong khu vực có bán kính 500-800m.

+ Xây dựng các trung tâm cụm xã với khu trung tâm từ 10-15ha và dân số từ 200 hộ trở lên. Các khu TTCN nông thôn tập trung trên địa bàn xã có quy mô từ 5-15ha.

+ Tập trung dân cư và củng cố xây dựng cho điểm dân cư trung tâm xã thực sự trở thành hạt nhân trên địa bàn xã. Quy mô nên tập trung từ 150-200 hộ. Đây sẽ là các điểm thị tứ trong tương lai. Hình thành các trung tâm phụ trên địa bàn xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt cho dân cư ở các xã có địa bàn quá lớn. Phát triển các điểm dân cư trên địa bàn xã theo dạng tập trung với quy mô từ 100 hộ trở lên. Trong các khu vực có mật độ dân số thấp có thể từ 50 hộ trở lên. Các bản làng dân tộc nên tổ theo dạng cụm điểm dân cư trong khu vực có bán kính 500-800m. Quy mô cụm điểm không nên nhỏ hơn 50 hộ.

+ Hình thái phát triển theo dạng điểm hoặc kết hợp giữa tuyến và điểm. Chiều dài điểm dân cư không nên quá 1,5km. Phát triển các khu dân cư kinh tế mới tập trung, kết hợp với việc ổn định công tác định canh định cư. Các điểm dân cư dọc theo các quốc lộ chính nên phát triển về một phía của đường quốc lộ và chiều dài điểm dân cư không nên quá 1,5km.

- *Dân cư vùng III (vùng bảo tồn, phát huy giá trị thiên nhiên, khu vực biên giới)*: Là vùng dân cư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phân tán, là vùng sẽ có sự biến đổi trong phân bố dân cư khi có các dự án lớn về du lịch sinh thái, công nghiệp năng lượng, năng lượng tái tạo, cần từng bước tập trung hóa, tạo điều kiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để từng bước cải thiện, nâng cao đời sống dân cư. Ưu tiên đầu tư xây dựng 02 dự án ổn định dân di cư tự do tại xã Đắc Môn và khu Đắc Nhai (xã Trường Xuân).

(5) Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a. *Giáo dục*: Trên cơ sở dự báo số lượng học sinh các cấp trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030; thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, trên địa bàn huyện Đắc Song bố trí quỹ đất xây dựng các trường học mới theo quy hoạch, đầu tư nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất, phòng học tại các điểm trường hiện có, kêu gọi đầu tư và xã hội hóa giáo dục để phát triển các cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn và giảng dạy theo chất lượng quốc tế.

- *Bậc mầm non (MN)*: Hiện nay toàn huyện có 12 trường mầm non, mẫu giáo phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn, đảm bảo mỗi xã có ít nhất 01 trường. Nên trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 và xa hơn đến năm 2030 chủ yếu là nâng cấp sửa chữa, xây dựng lại để đạt chuẩn quốc gia, chỉ xây dựng thêm ở một số khu vực đông dân cư. Cụ thể như sau:

+ Nâng cấp, sửa chữa các phòng chức năng, phòng học và các công trình phụ ở 03 trường: Mầm non Vành Khuyên (xã Đắc Hòa), mầm non Sơn Ca (TT. Đúc An) và mầm non Hòa My (xã Đắc Môt).

+ Đầu tư mở rộng, xây mới các phòng học và phòng chức năng 04 trường: Mầm non Vành Khuyên (xã Đắc Hòa), mầm non Hoa Mai (xã Thuận Hạnh), mầm non Hòa My (xã Đắc Môt) và mầm non Hoa Hồng (xã Trường Xuân).

+ Quy hoạch và xây dựng mới 03 trường, nâng tổng trường mầm non, mẫu giáo đến năm 2030 đạt 15 trường; trường xây dựng đạt quy mô tối thiểu đạt 50 chỗ/1.000 dân, chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu 12m²/chỗ, bán kính phục vụ 2km.

- **Bậc tiểu học (TH):**Hiện nay toàn huyện có 15 trường tiểu học, bình quân mỗi xã, thị trấn có trên 01 trường nên trong giai đoạn 2021-2030 tập trung đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây dựng lại để đạt chuẩn. Cụ thể như sau:

+ Nâng cấp, sửa chữa các phòng chức năng, phòng học và các công trình phụ ở 04 trường: tiểu học Ngô Gia Tự (xã Đắc Mól), tiểu học Lương Thế Vinh (xã Đắc Mól), tiểu học Lê Văn Tám (xã Đắc N'Drung) và tiểu học Tô Hiệu (xã Nam Bình).

+ Đầu tư mở rộng, xây mới các phòng học và phòng chức năng 10 trường: TH Nguyễn Đình Chiểu, TH Tô Hiệu, TH Ngô Gia Tự, TH Ngô Gia Tự (phân hiệu II), TH Lương Thế Vinh, TH Võ Thị Sáu, TH Trung Vương, TH Nguyễn Đình Chiểu, TH Trần Hưng Đạo, TH Trần Quốc Toản.

- **Bậc Trung học cơ sở (THCS):** Hiện tại có 8 trường THCS. Hướng phát triển trong tương lai là đầu tư mở rộng, xây mới các phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ để đạt chuẩn, bao gồm: trường THCS Lý Thường Kiệt, THCS Nguyễn Văn Trỗi, THCS Trần Phú và trường THCS Lê Quý Đôn.

- **Bậc Trung học phổ thông (THPT):**Huyện hiện có 03 trường trung học phổ thông. Trong những năm tới tập trung đầu tư để chuẩn hóa các trường hiện có, đến năm 2025 có 02/03 trường đạt chuẩn quốc gia, năm 2030 có 03/03 trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định.

- **Dân tộc nội trú:**Tiếp tục đầu tư nâng cấp và trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho trường Dân tộc nội trú Đắc Song để phục vụ tốt hơn nhu cầu giáo dục ngày càng nâng cao cho học sinh dân tộc ít người trên địa bàn huyện.

b. Y tế: Tiếp tục phát triển hệ thống y tế huyện theo hướng hiện đại hóa, vừa đảm bảo tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến; cân bằng giữa phát triển y tế phổ cập cho toàn dân và dịch vụ y tế chuyên sâu, dịch vụ y tế kỹ thuật cao; giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, dự phòng và điều trị, giữa y tế công lập và tư nhân.

Nâng cao chất lượng, quy mô các cơ sở khám chữa bệnh và phục hồi chức năng để phù hợp với đặc điểm về địa lý và thực trạng phân bố mạng lưới khám chữa bệnh trên địa bàn, qua đó đảm bảo cho người dân được tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giảm chênh lệch hưởng thụ dịch vụ y tế giữa các vùng, nhóm dân cư. Việc mở rộng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện phải đảm bảo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh với chất lượng cao theo đúng các tiêu chí về xếp hạng bệnh viện và bảo vệ môi trường của Bộ Y tế.

- *Phát triển mạng lưới y tế cơ sở:* củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, duy trì 100% trạm y tế có bác sỹ phục vụ thường xuyên. Hiện nay, toàn huyện có 9 trạm y tế/9 xã, thị trấn. Tuy nhiên, để phục vụ tốt hơn cho công tác

chăm sóc sức khỏe của người dân, dự kiến giai đoạn 2021-2030 nâng cấp, sửa chữa và mở rộng thêm diện tích hoạt động cho trạm y tế Nam Bình, trạm y tế Đắc N'Drung và trạm y tế Đắc Hòa.

- *Bệnh viện*: Hiện nay, bệnh viện huyện Đắc Song đã được đầu tư nâng cấp với 120 giường bệnh, tuy nhiên số giường bệnh còn thấp so với số giường bệnh thực kê hiện nay. Do đó, trong giai đoạn 2021-2030 tiếp tục nâng cấp, mở rộng quy mô thêm 50 giường bệnh; kết hợp nâng cấp các trạm y tế để đến năm 2030 đạt 30-32 giường/vạn dân và có 8-10 bác sỹ/vạn dân theo mức bình quân chung toàn tỉnh.

- *Phát triển mạng lưới y tế dự phòng*: Tăng cường nhân lực và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mạng lưới y tế dự phòng để có khả năng giám sát, phát hiện, khống chế ban đầu các dịch bệnh, kể cả các dịch bệnh lạ mới phát sinh. Kiểm soát hiệu quả an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm bảo đảm không để xảy ra trường hợp ngộ độc tập thể. Duy trì và mở rộng các hoạt động y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu ở xã, thị trấn, cơ quan đơn vị, trường học và doanh nghiệp. Tổ chức thực hiện tốt các chương trình quốc gia về y tế, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng, phòng chống HIV/AIDS. Đảm bảo trên 99% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, trên 95% chị em phụ nữ khi mang thai được tiêm chủng vacxin uốn ván.

c. Văn hóa – thể dục thể thao:

+ *Tuyến huyện*: Cơ bản đã được xây dựng hoàn chỉnh trong Trung tâm văn hóa - thể thao và truyền thông huyện và các cơ sở bên ngoài như quảng trường trung tâm huyện,... Là nơi tổ chức các sự kiện, lễ hội và đáp ứng tốt các hoạt động văn hóa – thông tin – thể dục thể thao toàn Huyện. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2030 tập trung sửa chữa, nâng cấp và đầu tư một số trang thiết bị như: máy phát thanh công suất 1KW (tích hợp công nghệ số), máy phát truyền thanh FM công suất 1KW, camera chuẩn 4k, bộ dựng chuẩn HD, máy ghi âm, cụm loa truyền thanh không dây kỹ thuật số và xây dựng 01 tháp ăng ten dự đứng,... Ngoài ra, xây dựng mới trung tâm hội nghị khoảng 0,86ha ở thị trấn Đức An.

+ *Tuyến xã*: Hiện tại có 08/08 xã đã có Trung tâm văn hóa – thể thao và học tập cộng đồng (trừ thị trấn Đức An), nên trong thời kỳ từ nay đến năm 2030 tập trung nâng cấp trang thiết bị, duy trì hoạt động nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí,... trên địa bàn các xã: Thuận Hạnh, Trường Xuân, Đắc Môt, Đắc Hòa. Quy hoạch mới sân thể thao cho 8/8 xã với quy mô 1,20ha/xã.

+ *Tuyến thôn/bon*: Theo số liệu thống kê năm 2020 toàn huyện có 65/79 tổ dân phố, thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng đạt chuẩn nông thôn mới, còn lại 04 thôn/bon thuộc xã Đắc Môt và

02 tổ dân phố thuộc thị trấn Đức An chưa có nhà văn hóa. Dự kiến đến năm 2030: đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị và xây dựng các công trình phụ cho các nhà văn hóa thôn/bon trên địa bàn xã: Thuận Hạnh, Trường Xuân, Đắc Hòa và Đắc Môt. Xây dựng mới nhà văn hóa 04 thôn/bon thuộc xã Đắc Môt (gồm: Bon Rlông, thôn Đắc Sơn 1, thôn E29, thôn Hà Nam Ninh), xây mới nhà văn hóa thôn Tân Bình xã Đắc Hòa và nhà văn hóa 02 tổ dân phố thuộc thị trấn (TDP 3 và TDP 4). Bố trí quỹ đất quy hoạch sân thể thao tổ dân phố, thôn/bon trên địa bàn 09 xã, thị trấn với quy mô 0,1-0,2ha/sân.

+ Bên cạnh nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cần thu hút xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động thể dục thể thao như: hồ bơi, sân bóng (sân bóng nhân tạo, sân bóng đá mini,...), câu lạc bộ thể dục...

(6) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1. Hệ thống đường cao tốc, quốc lộ

Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn huyện Đắc Song quy hoạch các tuyến đường như sau:

- Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02): Đoạn đi từ Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) – Gia Nghĩa (Đắk Nông) dài 105 km, trong đó đoạn đi qua huyện Đắc Song dài 40 km, quy mô hoàn chỉnh theo quy hoạch 6 làn xe.

- Đường Hồ Chí Minh (QL.14): Đoạn đi qua tỉnh Đắk Nông có hướng tuyến trùng với Quốc lộ 14 hiện hữu. Trong đó, đoạn đi qua huyện Đắc Song dài 42km, quy mô hoàn chỉnh theo quy hoạch 2 - 4 làn xe, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III.

- Quốc lộ 14C: chạy dọc ranh giới phía Tây của tỉnh Đắk Nông, có vai trò quan trọng đối với hành lang kinh tế vùng biên giới của quốc gia và tỉnh. Đoạn đi qua huyện Đắc Song dài 16km, quy mô hoàn chỉnh theo quy hoạch 2 - 4 làn xe, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV.

- Đường trục ngang 3 (Đường Đắc Song – Quảng Phú): Đoạn qua huyện Đắc Song dài 16,50km, đầu tư xây dựng mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền rộng 7,5m, mặt láng nhựa rộng 5,5m, công trình trên tuyến vĩnh cửu đạt tải trọng HL-93.

- Tuyến tránh, vành đai thành phố Gia Nghĩa (tránh đường Hồ Chí Minh): Đoạn qua huyện Đắc Song dài 19km, đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền rộng 7,5m, mặt rộng 5,5m, công trình trên tuyến đạt tải trọng HL-93.

2. Hệ thống đường tỉnh

- Tỉnh lộ 2 (ĐT 682): Tổng chiều dài 24 km, đi qua địa bàn 02 huyện Đăk Song và Đăk Mil; đoạn qua huyện Đăk Song dài 19,5 km, quy hoạch nâng cấp và cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV mn, nền 7,5 m, mặt 5,5 m, kết cấu mặt bê tông nhựa, quy mô 2 làn xe.

- Tỉnh lộ 6 (ĐT 686): Tổng chiều dài 60,4 km, đi qua địa bàn 03 huyện Tuy Đức, Đăk Song, Đăk GLong; đoạn qua huyện Đăk Song dài 31,5 km, quy hoạch nâng cấp và cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV mn, nền 7,5 m, mặt 5,5 m, kết cấu mặt bê tông nhựa.

- Đường tỉnh Đăk Song – Tuy Đức (QL 14C cũ): Quy hoạch mới tuyến dài 23,6 km, đi qua địa bàn 02 huyện Đăk Song và Tuy Đức; quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III mn, nền 9 m, mặt 6 m, kết cấu mặt bê tông nhựa.

3. Đường huyện

Kế thừa Điều chỉnh QHGTVT tỉnh Đăk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch phát triển vận tải tỉnh Đăk Nông đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035: Giai đoạn 2021-2030 tiến hành cải tạo, nâng cấp 06 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 52,29 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V, mặt đường cứng hóa 100%.

4. Đường xã

Toàn huyện có 18 tuyến đường xã với tổng chiều dài 110,43 km. Quy hoạch đến năm 2030, sửa chữa và nâng cấp các tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp V, cấp VI, tỷ lệ nhựa và bê tông hóa đạt 100%, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

5. Đường đô thị và đường trục thôn, bon

- Đường đô thị: Huyện có 25,90 km đường đô thị. Quy hoạch đến năm 2030: duy tu và bảo dưỡng 11,60 km các tuyến đường đã được trải nhựa; nâng cấp và cải tạo 14,30 km còn lại có mặt đường được trải nhựa hoặc bê tông xi măng, nâng tỷ lệ đường nhựa + bê tông hóa đạt 100% trên địa bàn TT. Đức An.

- Đường trục thôn, bon: Toàn huyện có 208,50km đường trục thôn, bon. Quy hoạch đến năm 2030: tiếp tục duy tu và bảo dưỡng 115,15 km các tuyến đường đã được nhựa + bê tông hóa; nâng cấp và cải tạo 25,06km đường cấp phối thành đường nhựa hoặc bê tông hóa; nâng cấp và cải tạo 82,59 km đường đất thành đường cấp phối, đảm bảo đến năm 2030 tỷ lệ đường cứng hóa 100%, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

6. Đường ngõ, xóm và trục chính nội đồng

Trên địa bàn huyện có 186,30 km đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng. Quy hoạch đến năm 2030: tiếp tục duy tu và bảo dưỡng 69,47 km các tuyến đường đã được nhựa + bê tông hóa; nâng cấp cải tạo đến năm 2030 đảm

bảo tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt trên 90% (trong đó tỷ lệ đường cứng hóa đạt trên 45%), đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

7. Quy hoạch công trình phục vụ vận tải

- Bến xe: Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp bến xe Đức An đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV, quy mô 0,3-0,5ha, phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân trên địa bàn huyện và các huyện lân cận.

- Trạm dừng nghỉ xe khách: Giai đoạn 2021 – 2030 xây dựng trạm dừng nghỉ trên quốc lộ 14 (xã Trường Xuân) và trên quốc lộ 14C với quy mô 5.000 - 10.000m²/trạm.

b. Hệ thống cấp nước

Định hướng đầu tư xây dựng công trình cấp nước: Tập trung nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung hiện có và đầu tư xây dựng trạm cấp nước tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn, cụ thể như sau:

- Đầu tư xây dựng trạm cấp nước tập trung thị trấn Đức An với diện tích 0,50ha, sử dụng nguồn nước mặt hồ Đắc R'Lon, nước từ hồ Đắc R'Lon được bơm qua đường ống $\Phi 250$ lên trạm xử lý nước, đưa nước tới các khu dân cư và công trình công cộng trong thị trấn.

- Đầu tư xây dựng trạm cấp nước sinh hoạt (trung tâm xã): Đắc Hòa 0,01ha, Thuận Hạnh 0,10ha.

- Các khu vực khác do khó khăn về nguồn nước và chưa có điều kiện xây dựng trạm cấp nước tập trung, sẽ tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm thông qua hệ thống giếng khoan, giếng đào để cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt của người dân.

c. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

1. Thoát nước thải và xử lý nước thải

- *Thoát nước mưa*: Nước mưa chủ yếu được thoát theo địa hình và theo các cống, mương thoát dọc các trục giao thông để thoát ra các sông, suối tự nhiên. Vì vậy, giải pháp để thoát nước mưa là tăng cường đầu tư hệ thống cống, mương thoát dọc theo trục giao thông để thoát nước.

- *Thoát nước và xử lý nước thải đô thị*: Quy hoạch thoát nước thải cho thị trấn Đức An là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Hệ thống thoát nước thải bao gồm: Mạng lưới cống thoát nước, hố ga và trạm xử lý nước thải.

+ Xây dựng các tuyến cống tròn D300 đến D400mm dọc các tuyến đường để thu nước thải. Các khu vực có độ dốc địa hình lớn sẽ đặt cống có độ dốc bám sát độ dốc địa hình ($i_{\text{cống}} \geq i_{\text{địa hình}}$). Các khu vực có độ dốc địa hình nhỏ sẽ đặt cống có độ dốc đảm bảo $i_{\text{cống}} \geq i_{\text{min}} = 1/d$. Các tuyến cống thoát nước bản sẽ được đặt trước các dãy nhà. Vật liệu làm cống là bê tông cốt thép.

+ Nước thải sinh hoạt khu dân cư sẽ được xử lý qua bể tự hoại đúng tiêu chuẩn.
+ Nước sau khi xử lý qua bể tự hoại sẽ xả ra hệ thống thoát nước thải và thu về trạm xử lý tập trung. Nước thải công trình công cộng được xử lý cục bộ tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn cho phép mới xả ra công thoát nước thải.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung số 1 có công suất 600 m³/ngđ đặt ở phía đông bắc của thị trấn; trạm xử lý nước thải tập trung số 2 có công suất 500 m³/ngđ đặt ở phía tây nam của thị trấn; Xây dựng mới 11 trạm bơm chuyển bậc quy mô 50-1.000 m³/ngày đêm.

- *Nước thải công nghiệp*: Hệ thống xử lý và thoát nước thải công nghiệp được xây dựng đồng bộ khi xây dựng cụm công nghiệp, công ty, nhà máy và các cơ sở sản xuất;... Nước sẽ được từng doanh nghiệp xử lý cơ bản sau đó nhập chung vào hệ thống xả thải chung toàn huyện.

- *Nước thải chăn nuôi*: Đề xử lý chất thải, nước thải trong các cơ sở chăn nuôi cần thiết phải yêu cầu các chủ cơ sở có cam kết xử lý ô nhiễm môi trường trước khi cấp phép thành lập trang trại chăn nuôi. Từng cơ sở, trang trại phải có phương án xử lý nước thải, chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Giải pháp xử lý nước thải, chất thải phổ biến hiện nay là xử lý bằng hầm Biogas, nước thải sau khi qua hầm biogas được kết hợp để tưới cho cây trồng trong các trang trại.

- *Nước thải sinh hoạt*: Giải pháp xử lý là vận động người dân xây dựng nhà tiêu tự hoại hai ngăn để xử lý trước khi xả ra bên ngoài.

2. Định hướng quản lý chất thải rắn

- Khu vực đô thị: Tổ chức thêm các tuyến thu gom cho các khu ở mới. Bố trí các điểm cầu rác, hàng ngày sẽ có xe chở rác đến vận chuyển về điểm trung chuyển rác của thị trấn. Các công trình công cộng bố trí thùng rác riêng; rác thải hàng ngày sẽ thu gom và chuyên chở đến các điểm trung chuyển CTR của thị trấn. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý CTR của tại thôn Boong Ring, xã Năm N'Jang.

- Khu vực nông thôn: Tập trung thu gom, vận chuyển CTR tới những điểm xử lý CTR đã được quy hoạch, đảm bảo tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 70%. Đối với vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận xử lý theo hộ gia đình, sử dụng mô hình chôn lấp kết hợp ủ phân.

- Dự kiến đến năm 2030, đầu tư xây dựng các công trình sau: xây dựng khu xử lý CTR của huyện với quy mô 10-20ha tại thôn Boong Ring, xã Năm N'Jang (theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Đắc Nông); bố trí quỹ đất quy hoạch bãi rác và điểm chôn lấp chất thải trên địa bàn 09 xã, thị trấn với quy mô 0,5-2,0ha/điểm.

3. Quản lý nghĩa trang

- Tổ chức tốt hoạt động đội ngũ thu gom xử lý rác thải trên địa bàn, đưa về bãi rác tập trung với quy mô khoảng 15-20ha ở Nậm N'Jang để xử lý rác.

- Tập trung chỉnh trang lại các nghĩa trang, nghĩa địa hiện có. Nâng cấp, mở rộng và quy hoạch mới: nghĩa địa Đắc Sô 1,50ha, nghĩa địa xã Thuận Hạnh 1,50ha, nghĩa địa mới Bản Đắc Lép 1,50ha, thôn Đắc Hoà 2: 1,78ha, nghĩa địa Prăng Sim 2ha, nghĩa địa xã Trường Xuân 2,0ha, nghĩa địa giáo xứ Trường Xuân 2,0ha và nghĩa địa xã Thuận Hà 3,80ha.

d. Định hướng cấp điện

Phát triển lưới điện truyền tải đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cấp, xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối điện từng bước tiên tiến, hiện đại.

Tập trung phát triển lưới điện trung và hạ áp khu vực vùng sâu, vùng xa để cấp điện cho nhân dân đảm bảo an sinh xã hội.

- Về nguồn điện:

+ *Năng lượng mặt trời*: Tiếp tục triển khai, thực hiện dự án Nhà máy điện mặt trời Đức An có quy mô công suất đầu tư là 30 MW, diện tích sử dụng đất khoảng 37ha, với tổng mức đầu tư 763 tỷ đồng tại thị trấn Đức An; Ngoài ra, tạo điều kiện các doanh nghiệp tư nhân đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái trên địa bàn huyện, hoàn thành 16 dự án đang lắp đặt chưa vận hành với tổng công suất lắp đặt 668 kWp.

- Năng lượng điện gió: Có 06 dự án điện gió (Dự án Đắc N'Drung 1,2,3; Nam Bình 1; Đắc Hoà; Asian Đắc Song 1) với công suất 430 MW đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư. Hiện nay các dự án đang được nhà đầu tư triển khai thực hiện.

- Thủy điện: Duy trì hoạt động thủy điện Đắc Rung 1 đạt sản lượng 23,12 triệu kWh; thủy điện Đắc Rung đạt sản lượng 27,87 triệu kWh.

- Về lưới điện:

+ Lưới điện truyền tải: Thực hiện đường dây kép rẽ trạm 110kV điện mặt trời, đấu transits trên đường dây 110kV Đắc Song - Đắc Nông, dây dẫn AC-240, dài 1,2 km. Xây dựng trạm biến 110kV Đắc Nông đến năm 2035: 2x25MVA.

+ Lưới điện trung thế và hạ thế và trạm biến áp phân phối: Cần ưu tiên tập trung đầu tư phát triển mạng lưới điện trung thế, hạ thế cho khu vực nông thôn, khu vực sản xuất tập trung, khu vực vùng sâu, vùng xa nhằm đáp ứng yêu cầu

sản xuất và sinh hoạt ổn định. Ngoài ra, hiện trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại nhiều cấp điện áp, cần cải tạo về một cấp điện áp chuẩn 22kV và từng bước ngầm hóa trong khu vực đô thị để phù hợp theo quy chuẩn và đảm bảo mỹ quan.

Căn cứ dự báo quy mô phát triển dân số đến năm 2030 (khoảng 118.630 người, trong đó: Thành thị khoảng 25.100 người và nông thôn khoảng 93.530 người) và theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, dự báo nhu cầu cấp điện đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đăk Song như sau:

+ Nhu cầu cấp điện sinh hoạt cho khu vực đô thị: 300 W/người, như vậy tổng nhu cầu cấp điện tăng thêm khu vực đô thị đến năm 2030: 5.510 kW.

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt cho khu vực nông thôn: ≥ 150 W/người, tổng nhu cầu cấp điện tăng thêm khu vực nông thôn đến năm 2030: 2.720 kW.

+ Nhu cầu điện cho công trình công cộng, dịch vụ: $> 15-30\%$ nhu cầu điện sinh hoạt. Như vậy, tổng nhu cầu điện tăng thêm 1.230 -2.470 kW.

+ Nhu cầu điện phục vụ sản xuất: Theo nhu cầu của cơ sở sản xuất.

e. Định hướng hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

- *Bưu chính*: Đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính, nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính cơ bản, dịch vụ bưu chính công ích, mở rộng cung cấp các loại dịch vụ bưu chính ở các điểm bưu điện khu vực, bưu điện xã. Phát triển các điểm dịch vụ bưu chính mới ở đô thị trung tâm huyện và các khu dân cư nông thôn.

- *Viễn thông*: Huy động đầu tư xây dựng hạ tầng mạng viễn thông và Internet tiên tiến, độ bao phủ rộng, phát triển mạng thế hệ sau (NGN) để cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất theo hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, Internet. Khuyến khích phát triển các dịch vụ gia tăng giá trị sử dụng mạng viễn thông, các dịch vụ thông tin công ích phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Phát triển mạng truy nhập băng thông rộng (ADSL) để mở rộng các ứng dụng trên mạng như chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo và các dịch vụ gia tăng khác, đáp ứng nhu cầu thông tin của toàn xã hội; về lâu dài sẽ dần được nâng cấp lên các công nghệ tiên tiến hơn như truy nhập không dây băng rộng (Wimax). Mở rộng phủ sóng các mạng thông tin di động, mạng di động 3G/4G/5G, mạng Internet, điện thoại về các vùng nông thôn, vùng sâu, khuyến khích phát triển mạng lưới các điểm truy nhập điện thoại, Internet công cộng ở khu vực đô thị và trung tâm các xã; công nghệ 4G/5G và Mobile Internet sẽ là công nghệ chủ yếu được khai thác trong những năm tiếp theo.

- *Phát thanh truyền hình*: Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động phát thanh, truyền hình theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu thông tin tuyên truyền và phản ánh kịp thời, toàn diện, có chiều sâu các mặt của đời sống xã hội. Đến năm 2030, hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền hình mặt đất sẽ được chuyển đổi theo lộ trình hợp lý sang công nghệ số. Từng bước thực hiện lộ trình số hóa phát thanh, truyền hình theo hướng kết hợp nhiều phương thức truyền dẫn, phát sóng (vệ tinh, mặt đất, cáp, Internet) để nâng cao chất lượng phủ sóng phát thanh, truyền hình trong tỉnh nói chung và địa bàn Đắk Song nói riêng.

Đổi mới nội dung, chương trình phát thanh, truyền hình, tăng số lượng kênh phát và thời lượng phát sóng đáp ứng nhu cầu thông tin, giải trí của các tầng lớp nhân dân. Tiếp tục phát triển mạng truyền hình cáp đến các nơi vùng sâu, vùng xa, vùng có đông bào dân tộc ít người. Phối hợp với các cơ quan in ấn, xuất bản của tỉnh, kịp thời đưa các ấn phẩm văn hóa, báo chí, các chủ trương của đảng, pháp luật của nhà nước đến với người dân thông qua hệ thống các bưu điện văn hóa và các trung tâm văn hóa – thể thao – học tập cộng đồng ở các xã.

Đầu tư đổi mới, nâng cấp các thiết bị công nghệ, cơ sở hạ tầng phát thanh truyền hình huyện như: máy phát thanh, máy phát truyền thanh FM, các cụm loa truyền thanh không dây kỹ thuật số,... đảm bảo công suất phát thanh truyền hình 100% các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- *Ứng dụng công nghệ thông tin*: Tiếp tục đầu tư hạ tầng thông tin, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, mở rộng tin học hóa các hoạt động quản lý, kinh doanh ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong huyện.

11.2.6. Vùng huyện Tuy Đức

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi:

- Vị trí: Tuy Đức là huyện biên giới, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Đắk Nông; vị trí địa lý của huyện như sau:

+ Phía Đông giáp huyện Đắk Song;

+ Phía Tây giáp tỉnh Bình Phước;

+ Phía Nam giáp huyện Đắk R'Lấp và tỉnh Bình Phước;

+ Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

- Tổ chức đơn vị hành chính (huyện lỵ là gì? và bao nhiêu xã, tên gì)

Huyện gồm 6 đơn vị hành chính cấp xã: Đắk Ngo, Quảng Tân, Đắk Búk So, Đắk R'Tít, Quảng Tâm, Quảng Trực. Trong đó Đắk Búk So là huyện lỵ của huyện.

- Diện tích: Tổng diện tích tự nhiên của huyện 111.894,40 ha.
- Dân số: Dân số năm 2020 là 64.272 người.
- Dân tộc: Cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện gồm 31 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm đa số còn lại là người dân tộc thiểu số như: người M'ông, Tày, Nùng, Dao, Thái...

b. Tính chất, tầm nhìn của Huyện: Là huyện nông nghiệp, sản xuất nông, lâm nghiệp vẫn là ngành chính, có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của huyện, đặc biệt là trong việc giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ; giữ ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn. Định hướng phát triển kinh tế của huyện là lấy nông nghiệp làm cơ sở, dịch vụ và công nghiệp làm bước đột phá, xây dựng kinh tế - xã hội huyện phát triển toàn diện và bền vững, đưa huyện thoát nghèo và trở thành huyện khá của tỉnh.

c. Tiềm năng lợi thế của Huyện:

- Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, trong đó ưu thế hơn cả là ngành nông nghiệp và dịch vụ.

- Hệ thống giao thông tương đối thuận lợi để giao thương với Campuchia, tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng và các tỉnh miền Đông Nam bộ (huyện cách trung tâm tỉnh lỵ Đắk Nông khoảng 50 km, có Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 681 và 686 chạy qua, có cửa khẩu quốc tế Buk Prăng tiếp giáp với Campuchia).

- Quỹ đất nông nghiệp tương đối lớn, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội thuận lợi để đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và phát triển nông nghiệp toàn diện.

- Xu thế nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ có sự chuyển dịch đáng kể một phần vốn đầu tư từ vùng Đông Nam Bộ sang các địa bàn khác, còn nhiều dư địa để phát triển. Với vị trí khá thuận lợi, tiếp giáp với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với hạ tầng giao thông đang được đầu tư nâng cấp, thủ tục hành chính được cải thiện nhiều, dư địa để phát triển còn nhiều, đây là cơ hội lớn cho việc thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài của huyện Tuy Đức.

- Nguồn lực lao động tương đối dồi dào, có khả năng cung ứng lao động tại chỗ, thuận lợi trong công tác ổn định dân cư để củng cố và phát triển kinh tế gia đình nhất là các mô hình trang trại, sinh thái và xây dựng các mô hình nông nghiệp gắn với nông thôn mới.

d. Hướng phát triển trọng tâm:

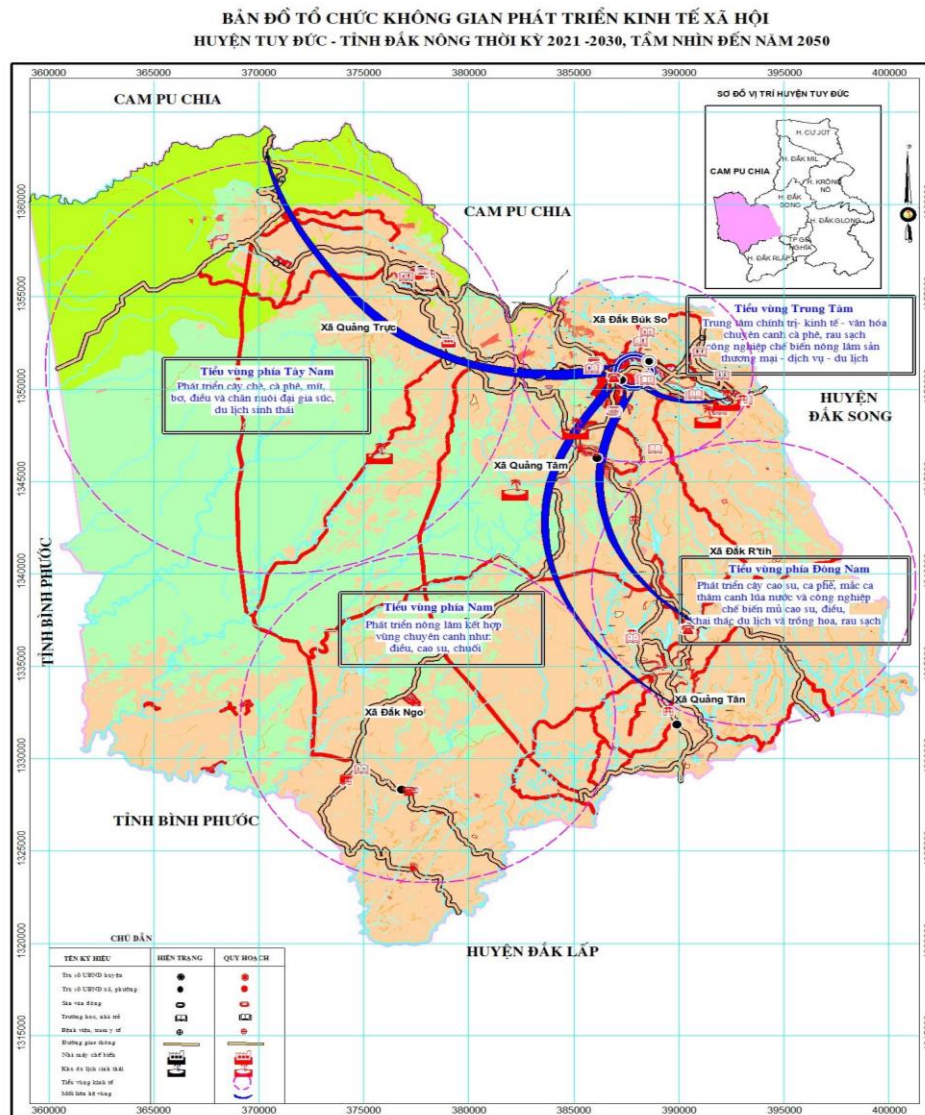
Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; lấy nông nghiệp làm cơ sở, dịch vụ và công nghiệp làm bước đột phá, xây dựng kinh tế - xã hội huyện phát triển toàn diện và bền vững.

Phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng cao, đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác; tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy thương mại - dịch vụ và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển.

Đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với hoàn thành các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

Thực hiện đồng bộ các chính sách văn hóa - xã hội, nhất là giải quyết tốt những vấn đề: việc làm, giảm nghèo, ô nhiễm môi trường, chăm sóc sức khỏe, phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo các chính sách an sinh xã hội.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao chất lượng cải cách hành chính và hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền; phát huy tốt dân chủ, tạo sự đồng thuận và đoàn kết toàn dân hoàn thành nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội hàng năm.



Hình 27. Sơ đồ phát triển không gian vùng Huyện Tuy Đức

(2) Phân vùng phát triển:

Quy hoạch các tiểu vùng phát triển trên địa bàn phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và tiềm năng của từng vùng:

- Tiểu vùng trung tâm (thị trấn Đăk Búk So): Phát triển mạnh thương mại – dịch vụ, xây dựng các trung tâm thương mại, chú trọng phát triển các loại hình dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, vận tải, viễn thông, ...; phát triển du lịch tham quan hồ trung tâm, thác Đăk Búk So; xây dựng thị trấn thành trung tâm du lịch - dịch vụ, thương mại của huyện. Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh trồng cà phê, mắc ca, các loại rau sạch, khoai lang Nhật Bản xuất khẩu đi đôi với xây dựng với nhà máy chế biến xuất khẩu; đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (GAP); xây dựng, nhân rộng các mô hình phòng trừ dịch hại bằng chế phẩm sinh học trên các loại cây trồng (rau, đậu đỗ, cà phê, ...) đảm bảo năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường. Thu hút, phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản; cơ khí sửa chữa, máy móc, dệt may, khai thác đá...;

- Tiểu vùng phía Tây nam (xã Quảng Trục): Phát triển cây công nghiệp có giá trị như: chè, cà phê, mít nghệ, bơ ghép, cao su và điều ghép cao sản là các cây trồng nơi có độ cao dưới 500m, đẩy mạnh đầu tư trồng cây chè với diện tích từ 300 ha tới 500 ha cây Mắc ca đầu tư thâm canh và trồng ở những vùng có điều kiện tự nhiên thích hợp và những vùng có độ cao từ 500-1200 m so với mực nước biển; phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến nông, lâm sản; phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung, chăn nuôi đại gia súc; phát triển du lịch văn hóa Mơ Nông; du lịch sinh thái kết hợp nghiên cứu sinh rừng; phát triển thương mại cửa khẩu Bu Prăng.

- Tiểu vùng phía Nam (Xã Đăk Ngo): Đẩy mạnh khai thác và sử dụng hiệu quả rừng và đất rừng; phát triển các cây công nghiệp như cây điều ghép cao sản, cây cao su và chuối xuất khẩu với quy mô lớn gắn với xây dựng các nhà máy và cơ sở chế biến nông, lâm sản; phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung, chăn nuôi đại gia súc;

- Tiểu vùng phía Đông Nam, bao gồm xã Quảng Tâm, Đăk R'tih, Quảng Tân: Xây dựng và phát triển thành vùng chuyên canh cây công nghiệp như: Cà phê, cao su, mắc ca và thâm canh lúa nước năng suất cao; chế biến mủ cao su, hạt điều; phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung; trồng hoa, rau sạch. Khai thác, phát triển Du lịch sinh thái cộng đồng, Hồ Doãn Văn, Hồ ĐăkBliêng, làng văn hóa Bon Bu Nơ, suối Đăk Glun, thác Đăk Glun. Xây dựng cụm công nghiệp Quảng Tâm, phát triển các ngành công nghiệp như chế biến nông, lâm sản; cơ khí sửa chữa, máy móc, dệt may, ...;



Hình 28. Sơ đồ phân vùng phát triển Huyện

(3) Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; khu, cụm công nghiệp; du lịch;...

a. Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung:

- Vùng sản xuất tập trung cây lúa: Vùng sản xuất lúa quy mô lớn tập trung tại xã Đắc R'tih và xã Quảng Tân, quy mô diện tích từ 300-350 ha.
- Cây ngô: Vùng chuyên canh quy mô lớn tại các xã Đắc Ngo, xã Quảng Trục. Diện tích bố trí gieo trồng đến năm 2030 khoảng 200 ha.
- Khoai lang: Vùng sản xuất tập trung ổn định: Đắc Búk So, xã Quảng Tâm và xã Quảng Trục. Diện tích đến năm 2030 khoảng 450-500 ha, sản lượng khoai lang ước đạt khoảng 6-7 ngàn tấn.
- Rau xanh: Tập trung trên địa bàn các xã Đắc Búk So, Quảng Tâm, Quảng Trục. Quy mô đến năm 2030 khoảng 1000 ha.
- Cây cà phê: Phân bố tập trung trên địa bàn các xã Quảng Tân, Đắc R'tih, Quảng Tâm, Đắc Búk So. Quy mô khoảng 22.000 ha.

- Cây cao su: Tập trung ở xã Đăk Ngo, Quảng Tân, Quảng Tân và Đăk Rtih. Quy mô 4-4,5 ngàn ha.

- Cây tiêu: Phân bố nhiều và tập trung ở các xã Quảng Tân, xã Đăk Ngo và xã Đăk Buk So. Diện tích khoảng 2.300-2.400 ha.

- Cây điều: Diện tích đến năm 2030 khoảng 18.000 ha, tập trung ở các xã xã Đăk Ngo, Quảng Tân, 01 phần xã Đăk Rtih (thôn Doãn Văn), phía nam xã Quảng Trục (giáp Bình Phước). Trong đó, Quảng Tân và Đăk Ngo là vùng sản xuất điều trọng điểm của huyện.

- Cây mắc ca: Vùng trồng tập trung khoảng 6.500 ha (chủ yếu trên đất quy hoạch lâm nghiệp), trồng xen canh là 1.500 ha và trồng phân tán 1.000 ha. Mắc ca tập trung chính ở xã Quảng Trục, một phần ở Đăk Búk So, Quảng Tân và Đăk Rtih.

- Cây ăn quả: Diện tích dự kiến đến năm 2030 ổn định khoảng 4.000 ha. Các vùng sản xuất trái cây tập trung ở các xã Đăk Ngo, Quảng Tân, Quảng Tân, Đăk Rtih và Đăk Búk So, Quảng Trục.

- Chăn nuôi bò: Quy mô đàn khoảng 4.500-5.000 con. Các vùng chăn nuôi bò tập trung là xã Quảng Trục, Quảng Tân, Đăk Rtih và Đăk Ngo.

- Chăn nuôi heo: Quy mô đàn khoảng 50.000 con, vùng phát chăn nuôi heo tập trung chính tại xã Đăk Ngo, Quảng Trục và Đăk R'tih.

- Chăn nuôi gia cầm: Quy mô khoảng 250.000 con, vùng tập trung tại các xã Đăk Buk So, Quảng Tân, Quảng Tân, Đăk Ngo, Quảng Trục;

b. Vùng phát triển Khu, cụm công nghiệp:

Quy hoạch cụm công nghiệp Quảng Tân 35 ha, chủ yếu phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản. Xây dựng nhà máy chế biến gắn với vùng nông sản tập trung.

c. Vùng phát triển Khu, cụm, điểm du lịch:

Phát triển du lịch theo hướng xanh, bền vững, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị các điểm danh lam thắng cảnh. Tập trung 3 loại hình du lịch thể mạnh: du lịch sinh thái, mạo hiểm; du lịch dựa vào cộng đồng và du lịch nghỉ dưỡng. Các cụm, điểm du lịch của huyện tập trung đầu tư phát triển là: Cụm di tích lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M'Nông do N'Trang Long lãnh đạo; Cụm du lịch sinh thái thác Đăk Búk So (Thác Đăk Búk So kết hợp du lịch sinh thái rừng thông Đăk Búk So); Du lịch cộng đồng Làng Văn hóa Bon Bu N'Đor (xã Đăk R'Tih); Du lịch vui chơi giải trí Hồ trung tâm Đăk Buk So; Du lịch nghỉ dưỡng (nhà nghỉ, các khu sinh thái rừng, thác, hồ, khu kinh tế, cửa khẩu...) kết hợp hoạt động du lịch gắn với tuyến đường tuần tra biên giới; Du lịch sinh thái rừng Đăk G'lun (xã Quảng Tân).

d. Vùng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu:

Từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại để đủ điều kiện hình thành vùng kinh tế thương mại biên giới tại cửa khẩu Bu Prăng và khu vực Đăk Búk So hiện nay (là Thị trấn trung tâm huyện), hình thành cụm thương mại vùng biên giới bao gồm Khu kinh tế Cửa khẩu Bu Prăng và gắn kết với Trung tâm thương mại tại Thị trấn trung tâm Huyện Tuy Đức.

(4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

1. Quan điểm, mục tiêu:

- Quan điểm

Triển khai phát triển đô thị Đăk Búk So một cách đồng đều, có kế hoạch cụ thể, đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, hạn chế tối đa việc đào đắp để bảo vệ địa hình trên nguyên tắc tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; phát triển đô thị gắn với phát triển ngành nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, dịch vụ..., chú trọng tăng trưởng xanh, nâng cao chất lượng sống cư dân đô thị.

Lựa chọn vị trí kêu gọi đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế, mang tính khả thi cao, có khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với thực trạng, điều kiện tự nhiên, ưu tiên khu vực tiếp giáp hoặc khu vực cần chỉnh trang.

Kế hoạch nâng cấp đô thị làm cơ sở để lập điều chỉnh quy hoạch đô thị, lập đề án nâng cấp đô thị và kêu gọi các nguồn lực đầu tư dự án các khu đô thị, công trình đầu mối, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực đô thị.

- Mục tiêu: Thành lập thị trấn Đăk Búk So trực thuộc huyện Tuy Đức trước năm 2025.

+ Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025

Thành lập thị trấn Đăk Búk So (huyện Tuy Đức) trước năm 2025.

+ Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030

Nâng cấp thị trấn Đăk Búk So (huyện Tuy Đức) đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

2. Kế hoạch nâng cấp đô thị

- Đánh giá hiện trạng đô thị, so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

Đô thị Đăk Búk So, huyện Tuy Đức đã được UBND tỉnh công nhận tại Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 về việc công nhận Trung tâm xã Đăk Búk So, huyện Tuy Đức là đô thị loại V (theo quy định tại Nghị quyết số

1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH khóa XIII về phân loại đô thị). So sánh các tiêu chuẩn quy định tại Điều 9, Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH khóa XII về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính cụ thể.

Hiện nay, quy mô dân số xã Đăk Búk So khoảng 13.954 người trong đó khu vực trung tâm đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V khoảng 8.270 người; diện tích tự nhiên toàn xã 8.348,68 ha; trong đó khu vực được xác định theo quy hoạch chung với diện tích 961,66 ha; cơ cấu trình độ phát triển kinh tế - xã hội cơ bản đảm bảo đạt theo quy định và chưa đảm bảo về diện tích để nâng cấp đô thị trở thành thị trấn.

- Kế hoạch nâng cấp, nâng loại đô thị

+ Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025

Rà soát, lập điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng khu trung tâm thị trấn Đăk Búk So để đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tiễn, đáp ứng tiêu chí về diện tích tối thiểu 14km² và xác định ranh giới thị trấn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng và các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng lớn, có tác động trực tiếp đến chiến lược phát triển kinh tế đô thị.

Tập trung nguồn lực đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (nghĩa trang, công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn...) cũng như đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, khu dân cư để hoàn thành các tiêu chí để nâng cấp Đăk Búk So từ đô thị loại V trở thành thị trấn trước năm 2025.

Lập và trình đề án nâng cấp Đăk Búk So từ đô thị loại V trở thành thị trấn.

Lập đề án sắp xếp đơn vị hành chính của thị trấn Đăk Búk So với các xã lân cận (nếu có).

+ Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030

Tiếp tục lập và triển khai quy hoạch đô thị, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu dân cư để hoàn thành từng bước hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại IV.

Sau khi cơ bản hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm đô thị loại IV, lập đề án nâng loại đô thị trở thành loại IV.

+ Hướng phát triển không gian đô thị

Hướng phát triển chủ yếu về phía Tây - Nam, bám theo trục đường Tỉnh lộ 1 (681) đi Thanh phố Hồ Chí Minh và kết nối với tuyến đường QL 14C vào Cửa Khẩu Bu Prăng và khu du lịch đồi thông.

+ Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị theo chuẩn loại IV

Theo quy định tại Điều 7, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH khóa XIII về phân loại đô thị.

+ Danh mục dự án cần được ưu tiên

Đề xuất các dự án trọng điểm cần sớm đầu tư để tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn đô thị như:

- 1) Xây dựng Quảng Trường huyện;
- 2) Nâng cấp cải tạo hồ đầu mối Đắc Búk So;
- 3) Quy hoạch xây dựng hồ hạ Đắc Búk So;
- 4) Mở rộng đường trung tâm trục chính (giai đoạn II);
- 5) Mở rộng đường tỉnh lộ 1 (681) trong phạm vi quy hoạch đô thị;
- 6) Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội thị theo quy hoạch đô thị và quy hoạch giao thông;
- 7) Nâng cấp, mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng; cây xanh đô thị;
- 8) Nâng cấp, mở rộng mạng lưới hệ thống cấp nước, thoát nước đô thị;
- 9) Đầu tư xây dựng công trình mang tính dịch vụ công cộng như: Nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng;
- 10) Đầu tư xây dựng công trình văn hóa, thể dục thể thao: Sân vận động, trường học.

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

Các điểm dân cư nông thôn được tổ chức thành các thôn, bon sẽ quy hoạch các công trình sản xuất và phục vụ nhu cầu của nhân dân như trụ sở thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà trẻ, mẫu giáo, sân luyện tập thể thao hàng ngày. Mạng lưới điểm dân cư nông thôn cần được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước, đặc biệt chú trọng mạng lưới bon làng của đồng bào dân tộc.

Phát triển trung tâm xã Đắc R'tít thành Cụm xã trung tâm huyện Tuy Đức với trọng tâm phát triển kinh tế nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Cà phê, cao su, mắc ca, lúa nước, trồng hoa, rau sạch), tiểu thủ công nghiệp (chế biến hạt điều, cà phê, mũ cao su và công nghiệp phục vụ sản xuất), năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió); thương mại dịch vụ (hàng hóa tiêu dùng và du lịch: Du lịch sinh thái cộng đồng Hồ Doãn Văn, Hồ ĐăkBliêng, thác Đăk Glun).

Các điểm dân cư mới hình thành được bố trí theo quy hoạch gần các trục giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã, liên thôn...) gắn với các dự án, các công trình kinh tế công nghiệp, thủy điện... Bên cạnh việc huy động sức dân, nhà nước cần hỗ trợ thêm kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng ở nơi định cư mới. Ở những nơi đã hình thành cụm dân cư, các thôn, làng đã định canh, định cư thì tiếp tục hỗ trợ đồng bào để định canh, định cư vững chắc, ổn định lâu dài. Những nơi đồng bào dân tộc còn sống rải rác, các làng ở trong rừng sâu, xa đường giao thông cách trở, thì vận động đồng bào di chuyển đến các khu quy hoạch, thuận lợi về giao thông.

Quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, điện, thông tin liên lạc, trạm cấp nước... khu dân cư nông thôn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương, theo định hướng chung khu vực nông thôn trên địa bàn huyện, đảm bảo thuận tiện, văn minh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, sinh hoạt của nhân dân ở khu dân cư. Chú ý ưu tiên bố trí đất cho phát triển sản xuất phi nông nghiệp, bố trí đất cho trường học các cấp, bố trí đất nghĩa trang và các nhu cầu cần thiết khác.

Trong giai đoạn quy hoạch chủ yếu thực hiện việc xen ghép tự giãn trong các khu dân cư hiện có và bố trí thêm quỹ đất để phát triển mở rộng một số điểm dân cư mới. Mạng lưới các điểm dân cư nông thôn được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất với an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước, đặc biệt chú trọng mạng lưới buôn làng của đồng bào dân tộc. Điều chỉnh phân bố sao cho phù hợp và ngày càng thuận lợi hơn để phát triển sản xuất và cải thiện điều kiện sinh hoạt. Bố trí, sắp xếp dân cư di cư tự do vào các dự án ổn định dân cư do tỉnh, huyện xây dựng trên địa bàn xã Quảng Trục: dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2); dự án Di dân phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông; dự án Cấp bách sắp xếp ổn định dân di cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông, để ổn định cuộc sống các hộ dân, góp phần phát triển kinh tế và ổn định quốc phòng, an ninh khu vực biên giới.

Ngoài việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong vùng dự án, Ủy ban nhân dân huyện sẽ tăng cường các hoạt động tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm thay đổi tập quán canh tác, ứng dụng các kỹ thuật tiên bộ trong sản xuất nông nghiệp để ổn định đời sống của người dân di cư tự do.

(5) Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a. Giáo dục: Huy động nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học; hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới trường lớp, xây dựng quy mô giáo dục hợp lý; xây dựng khu lưu trú cho học sinh tại các trường có học sinh bán trú.

Đến năm 2030 trên địa bàn huyện có: Mầm non 16-20 trường, tiểu học 13-15 trường, THCS 4-6 trường, TH-THCS 7-8 trường; 01 trường THPT, 02 trường THCS-THPT; 01 trường PTDTNT và 1 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên.

b. Y tế: Đầu tư và nâng cấp Trung tâm y tế huyện Tuy Đức có quy mô trên 100 giường bệnh, có thể tiếp nhận khám 300 lượt người/ngày, điều trị nội trú đạt trên 100 lượt/ngày, công suất sử dụng giường bệnh đạt trên 95%. Tiếp tục củng cố và xây dựng mạng lưới y tế cơ sở, trong đó cần nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực tại các trạm y tế xã.

c. Văn hóa: Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp đồng bộ hệ thống Trung tâm văn hoá, thông tin và du lịch cấp huyện đạt chuẩn quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

d. Thể dục thể thao:

- Xây dựng khu thể thao đa năng huyện và sân vận động huyện.
- Đầu tư xây dựng sân thể thao các xã, nhà VH-TT thôn, bon. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư thể dục thể thao trong các KDC: sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, cầu lông, quần vợt, các hồ bơi.

(6) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1. Hệ thống trục dọc (03 tuyến)

- Trục dọc 1 (D1): Đường tỉnh ĐT 681.
- Trục dọc 2 (D2): Tuyến đường Quảng Trục – Quảng Tín.
- Trục dọc 3 (D3): Tuyến đường Buk Prăng-Quảng Trục-Quảng Tín.

2. Hệ thống Trục ngang (02 tuyến)

- Trục ngang 1 (N1): Tuyến đường Quốc lộ 14C (Đắk BukSo – cửa khẩu Buk Prăng).

- Trục ngang 2 (N2): tuyến Quảng Tân – Đắk R’Tih – Đắk Ngo – Quảng Trục.

- Hệ thống đường huyện (09 tuyến):

- + Tuyến đường ĐT681 – Đắk Queng (ĐH81.TĐ);
- + Tuyến đường Quốc lộ 14 – xã Đắk Ngo (ĐH82.TĐ);
- + Tuyến đường Trung tâm huyện – thôn 5 xã Đắk Buk So (ĐH83.TĐ);
- + Tuyến đường Quảng Tân – Đắk R’Tih (ĐH84.TĐ);
- + Tuyến đường Đắk Lung – Trung tâm xã Quảng Trục (ĐH85.TĐ);
- + Tuyến đường Quốc lộ 14 – Trung tâm xã Đắk R’Tih (ĐH86.TĐ);

- + Tuyến đường Đắc Buk So – Đắc Ru (ĐH87.TĐ);
- + Tuyến đường Trung đoàn 726 – Quảng Trục (ĐH88.TĐ);
- + Tuyến đường Đắc Buk So – Huyện Đắc Song (ĐH89.TĐ);

3. Hệ thống đường xã

Huyện Tuy Đức hiện trạng có 188,73km đường xã với 55 tuyến được phân bố trên địa bàn 6 xã, định hướng quy hoạch hệ thống đường xã đến năm 2030 như sau:

Quy hoạch hệ thống đường xã đến 2025, hệ thống đường xã Tuy Đức bổ sung hiện trạng thêm 25 tuyến đường từ (ĐX56 - ĐX80), với tổng chiều dài thêm 40,30km. Tổng chiều dài hệ thống đường xã trên địa bàn huyện là 229,03 km với 80 tuyến đường được phân bố đều trên 6 xã, các tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN, cấp VI.MN hoặc GTNT loại A, B; tỷ lệ nhựa hóa đạt 78,51%; tỷ lệ cấp phối đạt 21,49%.

Đến năm 2030, hệ thống đường xã Tuy Đức có 80 tuyến với tổng chiều dài 229,03km, các tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN, cấp VI.MN; tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Trong đó đã có 04 tuyến đường xã được nâng cấp thành đường huyện sau khi đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN; tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Cụ thể như sau:

(1) Tuyến đường Đắc Buk So – Đắc R’Tih (Dự kiến nâng lên thành tuyến ĐH90.TĐ);

(2) Tuyến đường Châu Giang – xã Quảng Tân (Dự kiến nâng lên thành tuyến ĐH90a.TĐ);

(3) Tuyến đường ĐT 681 – Bon Ja Lú – Đắc Queng (Dự kiến nâng lên thành tuyến ĐH91.TĐ);

(4) Tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Trục (Dự kiến nâng lên thành tuyến ĐH92.TĐ);

4. Hệ thống đường thôn, bon, bản

Quy hoạch đến năm 2025 hệ thống đường thôn, bon, bản với 334 tuyến đường, chiều dài 494,1 km được phân bố đều trên 6 xã, đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn loại B, C; tỷ lệ nhựa hóa đạt trên 50%. Mở mới các tuyến giao thông gắn khu dân cư với vùng sản xuất tại các xã Đắc Ngo, Quảng Trục, Đắc R’Tih.

Đến năm 2030, hệ thống đường thôn, bon với tổng chiều dài 494,1km với 334 tuyến đường được phân bố đều trên 6 xã, tối thiểu đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn loại A; tỷ lệ nhựa hóa đạt trên 80% và kiên cố hóa các cầu đạt tải trọng theo tiêu chuẩn đường GTNT.

5. Hệ thống đường nội thị

Hệ thống đường nội thị, thực hiện theo Quy hoạch chung xây dựng phát triển đô thị của huyện Tuy Đức.

6. Quy hoạch bến xe, bãi đậu xe

Đến năm 2025: Xây dựng bến xe phía Nam của huyện tối thiểu đạt tiêu chuẩn loại IV, 01 bãi đậu xe tại trung tâm huyện Tuy Đức.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng bến xe phía Bắc của huyện và bến xe tại khu vực cửa khẩu BuPrăng tối thiểu đạt tiêu chuẩn loại IV, xây dựng bãi đỗ xe tại Đăk Ngo và Quảng Trục.

b. Định hướng cao độ nền, thoát nước mưa:

- Thoát nước mưa: Tại các khu vực đô thị Đăk Buk So (thị trấn tương lai), trên cơ sở triển khai quy hoạch xây dựng sẽ tiến hành xác định chỉ giới đỏ và xây dựng hệ thống công thoát nước mưa đồng bộ với tiến độ xây dựng mới, cải tạo các loại đường đô thị và các tuyến đường tỉnh đi ngang khu vực đô thị. Tại khu vực trung tâm, tiến hành thay thế các mương thoát nước và các cống hở bằng hệ thống cống tròn; xây dựng thêm các hệ thống cống trên khu vực chưa có hệ thống thoát nước kết hợp với nạo vét kênh rạch, sông suối.

Riêng đối với các khu dân cư đô thị xây dựng theo dự án, các nhà đầu tư phải xây dựng hệ thống thoát nước theo quy chuẩn xây dựng tương ứng.

Đồng thời cần dự trù quỹ đất xây dựng các hồ điều hòa kết hợp với cải tạo các tuyến kênh rạch, sông suối, chuyển đổi các công trình đầu mối phục vụ thủy lợi (nằm trong vùng quy hoạch đô thị) sang chức năng tiêu nước đô thị.

Trên cơ sở các tuyến công chính, vận động nhân dân kết hợp với nhà nước xây dựng, các tuyến cống tròn thoát nước mưa trong khu vực đường hẻm.

Tại các trung tâm xã và các cụm tuyến dân cư nông thôn, từng bước thay các mương thoát nước bằng hệ thống cống tròn.

c. Hệ thống cấp nước:

Xây dựng các công trình cấp nước tập trung tại các bon, các trung tâm xã, các khu dân cư tập trung; hỗ trợ nhân dân xây dựng giếng nước, bể chứa nước theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở xã, thôn, bon, bản đặc biệt khó khăn; đề xuất bố trí vốn thực hiện Dự án hệ thống nước sạch trung tâm huyện Tuy Đức cấp nước cho khu vực trung tâm huyện, phấn đấu đến năm 2025 có 88% hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, đến năm 2030 số hộ được sử dụng nước hợp vệ

sinh trên 95%. Để đáp ứng nhu cầu cấp nước theo mục tiêu đã đề ra, căn cứ vào khả năng cho phép khai thác các nguồn nước trên địa bàn huyện, hình thức đầu tư khai thác nguồn nước cung cấp nước sinh hoạt cho huyện như sau:

1. Cấp nước sinh hoạt đô thị

Thị trấn huyện lỵ xây dựng 1 nhà máy cung cấp nước sạch, được khai thác từ nguồn nước ngầm thông qua công trình giếng khoan, công suất 1.000 - 1.500m³/ngày đêm. Giai đoạn sau năm 2025 nâng cấp và mở rộng để đến năm 2030 đạt công suất 3.500m³/ngày đêm.

2. Cấp nước nông thôn

Tiếp tục thực hiện các dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo hướng: Xây dựng các công trình cấp nước tập trung quy mô 300 - 500 m³/ngày.đêm tại trung tâm xã, các thị tứ. Khuyến khích và vận động nhân dân xây dựng các công trình cấp nước hợp vệ sinh với hình thức phù hợp như giếng đào (nơi mực nước ngầm nông, đất không bị lở), giếng khoan đường kính nhỏ (khu vực mực nước ngầm sâu, lượng nước ngầm khá) hoặc xây bể chứa nước mưa cho nhu cầu ăn uống nơi khó khăn về nguồn nước.

Nơi có các công trình cấp nước tập trung, thành lập các HTX hoặc các tổ chuyên trách quản lý, khai thác, cung cấp nước nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả. Các tổ hoặc HTX nước sạch thống nhất giá nước với người sử dụng, tự duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương và pháp luật về toàn bộ hoạt động dịch vụ sản xuất kinh doanh. Hướng dẫn nhân dân xây dựng hệ thống lọc nước, nâng cao chất lượng nước các công trình cấp nước nhỏ lẻ.

d. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

1. Thoát nước thải và xử lý nước thải

Phấn đấu đến năm 2030, các khu đô thị, khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đều có hệ thống thoát nước tiến đến hoàn chỉnh các công trình cơ sở (cống hứng nước chung, giếng tách tràn) để chuẩn bị cho việc tách 2 hệ thống sau năm 2030.

Các hạng mục cần thực hiện là:

Từ năm 2025, tại các khu vực đã có dân cư tập trung với mật độ cao (trung tâm thị trấn), tiến hành xây dựng các giếng tách tràn.

Tại các khu vực đô thị mới, vẫn xây dựng các hệ thống tách tràn, trong trường hợp không đủ kinh phí, cần xác định chỉ giới đỏ cho các tuyến thoát nước thải hoặc các giếng tách tràn sau này, đồng thời quy hoạch quỹ đất để xây dựng khu xử lý và các trạm bơm.

Đối với các trung tâm xã, các cụm dân cư lớn, trước mắt vẫn giữ chung 1 hệ thống (thoát nước mưa và thoát nước thải), tuy nhiên, cần dự trù quỹ đất để xây dựng giếng tách tràn, hệ thống thu nước thải tập trung, hồ xử lý sinh học nhằm có thể tách, thu gom và xử lý nước thải sau năm 2030 trong điều kiện có nhiều thuận lợi hoặc có nhu cầu bức thiết. Riêng các khu dân cư trong các khu đô thị mới xây dựng theo dự án đầu tư phải xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải ngay từ đầu.

Tại các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, quy hoạch và thiết kế các tuyến nước thải, điểm thu hồi nước, trạm bơm và các khu xử lý; tiến hành xây dựng ngay sau khi kết thúc xây dựng hạ tầng, đồng thời giám sát chặt chẽ quá trình vận hành của hệ thống thoát và xử lý nước thải.

2. Định hướng quản lý chất thải rắn

- Lượng rác thải trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 100 – 150 tấn/ngày.đêm, trong đó: rác thải sinh hoạt khoảng 100 tấn/ngày.đêm, chất thải các cơ sở sản xuất khoảng 40-50 tấn/ngày.đêm.

Đảm bảo môi trường luôn sạch đẹp, trên 75% lượng rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý hợp vệ sinh, bằng các giải pháp như:

- Xây dựng khu xử lý Rác của huyện tại xã Quảng Tâm; xây dựng các bãi trung chuyển rác của các xã;

- Bố trí hệ thống các thùng rác công cộng có vị trí, mật độ phù hợp, ưu tiên thực hiện trước tại các điểm dân cư mật độ cao, các điểm thương mại dịch vụ đông người.

- Thành lập đội vệ sinh môi trường, đảm bảo có đủ kinh phí và phương tiện duy trì hoạt động thường xuyên, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Xây dựng thêm hệ thống điểm trung chuyển, trang bị thêm xe chở rác và xe ép rác tự động.

- Phối hợp các ngành chức năng tổ chức theo dõi, kiểm tra, xử phạt hành chính các trường hợp không tuân thủ quy định về thải rác; xây dựng đơn vị, khu phố, cơ quan văn hóa, vận động ý thức giữ sạch môi trường công cộng.

- Đối với rác thải các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và y tế

Phân đầu nâng tỷ lệ thu gom rác lên tiếp cận 100%, trong đó:

+ Bố trí bãi rác trung chuyển cho các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm xử lý sơ bộ và dự phòng trường hợp các bãi rác tập trung chậm được mở cửa.

+ Các cơ sở y tế phải phân loại bệnh phẩm và rác trước khi xử lý; trang bị hệ thống xử lý bệnh phẩm.

3. Quản lý nghĩa trang

Nghĩa trang, nghĩa địa của các xã được quy hoạch theo hướng tập trung, đảm bảo vệ sinh môi trường, theo chuẩn nông thôn mới.

e. Định hướng cấp điện

1. Nguồn điện

Hiện nay, Tuy Đức được phân phối lưới điện quốc gia từ thủy điện Thác Mơ thông qua trạm trung thế 110kV/35/22kV tỉnh Đắk Nông, công suất 1x16 MVA theo lộ trình 472 từ Gia Nghĩa đi về huyện Đắk R'lấp và trạm trung thế 110/22kV công suất 2x25 MVA tại Đắk R'lấp để cung cấp điện cho khu vực huyện Tuy Đức và Đắk R'lấp.

2. Hệ thống lưới điện

- Xây dựng thêm các đường dây hạ thế, trạm biến áp tại các xã, phấn đấu đến hết năm 2025 tỷ lệ số hộ được sử dụng điện đạt trên 98,5%, 100% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia và đến năm 2030 tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.

- Giai đoạn 2021 - 2025, xây dựng mới 1 trạm biến áp 110 kV/22kV tại trung tâm huyện, công suất 1x25 MVA và cải tạo hệ thống điện lưới trung gian để phân phối cho các trạm hạ áp các xã khác trong huyện.

Đối với lưới hạ thế, trong thời gian tới căn cứ nhu cầu tiêu thụ điện và kế hoạch lập các điểm dân cư mới, dự kiến ngoài việc đầu tư phát triển lưới điện trung áp theo quy hoạch chung toàn tỉnh, lưới điện hạ áp được quy hoạch như sau:

- Mở mới lưới điện trung hạ áp tại khu vực dự kiến thành lập thị trấn huyện lỵ trên địa bàn xã Đăk Buk So hiện nay kết hợp xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị (đường giao thông khu trung tâm thị trấn, các công trình công cộng).

- Phối hợp với Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung mở mới và nâng cấp lưới điện trung hạ áp vùng nông thôn để mở rộng vùng cung cấp điện lưới tại xã Đăk Ngo, Quảng Tân, Quảng Tâm, Đăk R'tih.

- Đầu tư cải tạo và xây dựng mới lưới điện nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu về điện cho phát triển kinh tế xã hội và đời sống sinh hoạt.

g. Định hướng hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

1. Định hướng phát triển hệ thống bưu chính

Xây dựng, nâng cấp bưu điện huyện và các bưu điện văn hoá xã. củng cố và hoàn thiện mô hình điểm Bưu điện văn hóa xã, xây dựng mới các điểm Bưu điện nông thôn đáp ứng Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2030, huyện có trên 6 điểm phục vụ bưu chính, đảm bảo dân số phục vụ bình quân từ 8.000 - 10.000 người/điểm phục vụ.

2. Định hướng phát triển hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ với chất lượng tốt và có hiệu quả. Đưa viễn thông và Internet trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm cho xã hội.

Phần đầu đến năm 2030, hầu hết hộ dân đều sử dụng điện thoại; số thuê bao internet băng thông rộng cố định/100 dân đạt trên 10 thuê bao; tỷ lệ dân số thường xuyên sử dụng internet đạt trên 50% vào năm 2025 và trên 75% vào năm 2030.

3. Công nghệ thông tin (CNTT)

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó tập trung ưu tiên cho việc ứng dụng và phát triển chính quyền điện tử, thương mại điện tử tại địa phương.

Tập trung đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho lãnh đạo CNTT trong các cơ quan nhà nước, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT, hoàn thiện kỹ năng ứng dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức. Đồng thời, xây dựng các chính sách thu hút người lao động có trình độ CNTT phù hợp về làm việc cho huyện; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề CNTT, điện tử, phổ cập tin học rộng rãi cho người dân.

11.2.7. Vùng huyện Cư Jút

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi:

Cư Jút là huyện nằm ở cửa ngõ phía Bắc của Tỉnh Đắk Nông, có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong liên kết phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên

Huyện Cư Jút có tọa độ địa lý từ 12^{00'} đến 12^{50'} độ vĩ Bắc và từ 107^{40'} đến 108^{02'} độ kinh Đông, diện tích tự nhiên 72.070ha, địa giới hành chính của huyện Cư Jút được xác định như sau:

- Phía Đông Bắc giáp TP. Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Đông Nam giáp huyện Krông Nô.
- Phía Nam giáp huyện Đắk Mil.
- Phía Tây giáp tỉnh MunDunKiri, Vương quốc Campuchia.
- Phía Bắc giáp huyện Bôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.
- Cư Jút là điểm gắn kết trung tâm thành phố Buôn Ma Thuật (trung tâm tỉnh lỵ Đắk Lắk) với trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Đắk Nông là Tp. Gia Nghĩa theo Quốc lộ 14, đây là tuyến giao thông quan trọng trong giao lưu kinh tế khu vực

Tây Nguyên (kết nối H. Đăk Mil, H. Đăk Song, TP. Gia Nghĩa và H. Đăk R'Lấp). Đồng thời, Cư Jút cũng là điểm nối tiếp với trung tâm huyện Krông Nô thông qua Quốc lộ 28. Địa hình huyện Cư Jút thấp dần từ Đông sang Tây và từ Nam lên Bắc. Trên địa bàn huyện có khu du lịch thác Trinh Nữ, du lịch hồ Trúc, khu du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk là địa danh nổi tiếng với hệ sinh thái đặc trưng; tạo điều kiện để phát triển ngành du lịch sinh thái.

Dân số trung bình năm 2020 của huyện là 93.400 người, Trên địa bàn huyện hiện có 25 dân tộc anh em sinh sống, bao gồm: Kinh, Tày, Nùng, Êđê, Bana, M'Nông, Thổ, Mạ, Lào, Hoa, Mường, Khơ Me, H'Mông, Dao, Giarai, Sán Cháy, Chăm, Sán diu, Thổ,... Trong đó, đồng bào các dân tộc tại chỗ có M'Nông và Êđê chiếm khoảng 6,5% tổng dân số, với nền văn hóa truyền thống giàu bản sắc đang được gìn giữ, tôn tạo và phát triển như: Lễ hội đâm trâu, múa rồng chiêng, múa chiêng, múa cồng; âm nhạc cồng, chiêng, đàn T'rưng, đing năm, đàn đá; Sử thi của N'Rong, trường ca (Khan) Đăm San, Xinh Nhã; nghề truyền thống dệt thổ cẩm và ẩm thực đặc trưng là rượu cần, cà đắng, cơm lam, gà nướng.

Đồng bào các dân tộc thiểu số khác chiếm 43,8% tổng dân số, với truyền thống văn hoá như Hát then (Tày, Nùng), Dân ca, khoa loóng (Thái), Thổi khèn (Mông), Múa xoè (Thái), Lễ hội Lồng tồng (hội xuống đồng),... đang được gìn giữ và phát triển, góp phần làm đa dạng, phong phú thêm truyền thống văn hóa trên địa bàn huyện, đồng thời phục vụ phát triển du lịch.

b. Tính chất, tầm nhìn của Huyện:

Cư Jút sẽ là đô thị hạt nhân của dịch vụ, công nghiệp và du lịch phía Bắc Đăk Nông. Trong đó đô thị Ea T'ling (trung tâm huyện lỵ Cư Jút - hạt nhân của đô thị - là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội quan trọng đóng vai trò là cực phát triển thúc đẩy kinh tế vùng phía Đông Bắc của tỉnh Đăk Nông. Ea T'ling là đầu mối giao thông, giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực trong tỉnh và ngoài tỉnh thông qua tuyến đường Hồ Chí Minh (QL 14), Tỉnh lộ 4 (TL 684). Ea T'ling đa dạng về hệ sinh thái bao gồm cảnh quan thiên nhiên, mặt nước, đồi núi, thảm thực vật... điều kiện tự nhiên đẹp, khí hậu tốt. Ngoài ra, Ea T'ling giàu văn hoá phi vật thể là những điều kiện thuận lợi cho việc hình thành đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phát triển lâu dài và bền vững. Có tiềm năng lớn về quỹ đất trồng cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hồ tiêu..) để phát triển chế biến xuất khẩu. Và quan trọng là Ea T'ling có quỹ đất để xây dựng phát triển đô thị.

c. Tiềm năng lợi thế của Huyện:

- Với lợi thế nằm kế cận thành phố Buôn Ma Thuột - trung tâm động lực phát triển kinh tế - xã hội và khoa học, công nghệ của vùng Tây nguyên, có Quốc lộ 14 và dòng sông Sêrêpôc chạy qua là điều kiện thuận lợi để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế huyện.

- Tài nguyên nước mặt trên địa bàn huyện khá dồi dào, không chỉ thuận lợi để xây dựng các công trình thủy điện lớn và các hồ chứa thủy lợi phục vụ sản xuất và đời sống, mà còn tạo cảnh quan cùng với các thác nước tuyệt đẹp, các khu rừng tự nhiên rộng lớn và truyền thống văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc ít người để đẩy mạnh phát triển các hoạt động du lịch, dịch vụ.

- Tài nguyên đất phong phú, trong đó có nhóm đất đen hình thành trên sản phẩm đá bọt bazan có chất lượng khá tốt, phân bố trên địa hình có độ dốc vừa phải, thích hợp cho phát triển cây công nghiệp lâu năm có giá trị xuất khẩu cao (cà phê, tiêu, cây ăn quả...).

- Tài nguyên khoáng sản đa dạng, thuận lợi để phát triển ở quy mô khai thác công nghiệp cũng như phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn.

- Lực lượng lao động trong huyện khá dồi dào, chất lượng lao động, thu nhập và đời sống dân cư đang từng bước được cải thiện.

d. Hướng phát triển trọng tâm:

Giai đoạn đầu (2021-2030), đô thị Ea T'Ling phát triển với vai trò là đô thị vệ tinh của đô thị Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) cùng với các tiềm năng về công nghiệp, du lịch.

Giai đoạn dài hạn (đến năm 2050), 02 đô thị này sẽ kết nối chặt chẽ với nhau, tương hỗ và cùng phát triển, dần hình thành Khu đô thị đặc trưng, làm động lực phát triển cho toàn khu vực phía Đông Bắc tỉnh Đắk Nông.

(2) Phân vùng phát triển

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của huyện và định hướng phát triển các xã, thị trấn trong tương lai, huyện Cư Jút được phân thành các tiểu vùng phát triển kinh tế - xã hội như sau:



Hình 29. Sơ đồ phân vùng phát triển huyện Cư Jút giai đoạn 2021 – 2030

a. Tiểu vùng 1: Bao gồm thị trấn Ea T'ling, xã Tâm Thắng và xã Trúc Sơn.

Đây là tiểu vùng phát triển công nghiệp và dịch vụ, trong đó thị trấn Ea T'ling, với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế tiểu vùng phía Bắc của tỉnh Đắk Nông, thì đây là tiểu vùng có khả năng thu hút đầu tư phát triển về thương mại (hàng hóa nông lâm sản, tiêu dùng, vật liệu xây dựng), dịch vụ (tài chính – tín dụng, vận tải, bưu chính viễn thông) và các ngành công nghiệp (chế biến, cơ khí, chế tạo, vật liệu xây dựng...). Đồng thời, với lợi thế về vị trí địa lý và kinh tế, thị trấn Ea T'ling sẽ kết nối với xã Tâm Thắng ở phía Đông - Bắc và xã Trúc Sơn ở phía Tây - Nam là tiểu vùng kinh tế động lực của huyện Cư Jút với phương hướng phát triển là công nghiệp tiêu thụ công nghiệp, phát triển làng nghề, cùng ngành xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch.

Đối với nông nghiệp, đây là vùng đất giàu tiềm năng để phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm như cà phê, hồ tiêu, cao su và cây công nghiệp hàng năm như lạc, đậu nành và đậu đỗ các loại. Ngoài ra khu vực phía Nam đặc biệt thuận lợi để phát triển rừng trồng kinh tế và cảnh quan.

b. Tiểu vùng 2: Bao gồm các xã nằm phía Tây - Bắc của huyện là Ea Pô, Nam Dong và Đắk Wil, mà trung tâm của tiểu vùng là đô thị Nam Dong.

Đây là tiểu vùng có lợi thế về tiềm năng đất và khí hậu phù hợp cho việc phát triển cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, điều, tiêu và cây ngắn ngày như lạc, ngô, rau,... tạo nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến.

Sản xuất của tiểu vùng sẽ được phát triển mạnh và tiểu vùng trở thành vùng kinh tế năng động trong tương lai khi Cụm công nghiệp tập trung Nam Dong được hình thành và các hoạt động thương mại, trao đổi hàng hóa theo tuyến liên thông xã Ea T'ling – Ea Pô; Nam Dong – Đắk D'rông được mở rộng và phát triển.

c. Tiểu vùng 3: Bao gồm hai xã nằm ở phía Tây - Nam của huyện, gồm xã Đắk D'rông và xã Cư Knia.

Đây là tiểu vùng sản xuất nông nghiệp nhưng hiện tại có nhiều hạn chế do địa hình chia cắt, hạ tầng kỹ thuật và xã hội khó khăn. Hướng tới tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là giao thông để kết nối với trung tâm của Tiểu vùng 2 (đô thị Nam Dong) và Tiểu vùng 1 (thị trấn Ea T'ling) nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ với các sản phẩm chủ lực tập trung phát triển là chăn nuôi và cây lúa nước, cung cấp lương thực chính cho toàn huyện, áp dụng khoa học công nghiệp vào trong nông nghiệp để gia tăng hệ số sử dụng đất, tăng hiệu quả sản xuất và có thể phát triển thành vùng kinh tế năng động trong tương lai.

(3) Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; khu, cụm công nghiệp; du lịch;...

a. Sản xuất nông nghiệp:

- Cây cà phê: từ nay đến năm 2025, ổn định diện tích cà phê hiện có khoảng 4.000 ha và giai đoạn 2026-2030, phần đầu chỉ giữ lại khoảng 2.500 ha cà phê trồng trên các vùng đất bazan màu mỡ, có điều kiện sinh thái phù hợp và có đủ nguồn nước tưới.

- Cây tiêu: Diện tích trồng trên địa bàn huyện năm 2020 đạt 3.251 ha, dự kiến từ đến năm 2030 duy trì diện tích 3.500 – 4.000 ha. Đầu tư cải tiến hệ thống mương tiêu nước ở cấp vùng, cấp vườn và tưới từng gốc tiêu

- Cây cao su: Tổng diện tích trồng cây cao su trên huyện năm 2020 là 2.986 ha, dự kiến đến năm 2030 diện tích 4.000 – 6.000 ha.

- Cây điều: Địa bàn duy trì trồng điều chủ yếu tập trung ở các xã Tâm Thắng, Ea Mao và Cư Knia.

- Nhóm cây ăn quả chủ lực địa phương: Vùng trồng tập trung ở các xã Đăk D’rông, Nam Dong, Đăk Wil và Ea Pô, với các cây trồng chủ lực, gồm: cam quýt, chuối, chôm chôm (xếp thứ nhất trong tỉnh), xoài (xếp thứ 2, sau Đăk Mil), sầu riêng (xếp thứ 6 trong tỉnh).

- Cây lúa: Giảm dần diện tích gieo trồng lúa cả năm xuống còn khoảng 3.500 - 3.800 ha năm 2025 và còn khảng 2000 – 2.500 ha năm 2030. Sử dụng các giống lúa đặc sản, chất lượng cao, có khả năng chịu hạn; thực hiện luân canh lúa – màu.

- Cây ngô: Duy trì diện tích trồng ngô trên địa bàn huyện trên 12 ngàn ha.

- Cây lạc: Khôi phục, mở rộng diện tích diện tích trồng lạc, hình thành vùng trồng tập trung phục vụ nhà máy chế biến xuất khẩu, với diện tích trên 3.500ha và năng suất đạt 3,2 tấn/ha vào năm 2025 và diện tích 5.600 ha, năng suất đạt 3,5 tấn/ha vào năm 2030.

- Ngoài phát triển các cây trồng chủ lực, huyện sẽ tập trung đẩy mạnh phát triển các loại rau theo hướng ứng dụng công nghệ; xây dựng khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung ứng dụng công nghệ cao tại địa bàn xã Nam Dong.

- Chăn nuôi: ngưng phát triển chăn nuôi dọc tuyến đường dọc sông SêrêPôk và trong trung tâm đô thị như Ea T’ling, Nam Dong để giảm thiểu ô nhiễm chất thải trên địa bàn huyện. Thay vào đó dời các trang trại chăn nuôi tới vùng bìa rừng của xã Ea Pô, Đăk Wil – nơi có quỹ đất phát triển nông nghiệp lớn và bền vững.

b. Khu, cụm công nghiệp:

- Giai đoạn 2021 – 2025: tập trung hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật và khu, cụm công nghiệp Tâm Thắng.

- Giai đoạn 2021 – 2030: quy hoạch mới cụm công nghiệp tại xã Trúc Sơn với diện tích khoảng 50 ha; cụm công nghiệp tại xã Nam Dong với diện tích khoảng 50 ha.

c. Du lịch:

- Tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái – văn hóa – cảnh quan du lịch nghỉ dưỡng dọc theo tuyến Công viên địa chất toàn cầu UNESCO, đặc biệt là hình thức du lịch dưới tán rừng, du lịch sinh thái kết hợp ẩm thực, homestay; ngoài ra còn phát triển các loại hình du lịch gắn với các đặc trưng văn hóa dân tộc bản địa.

- Hoàn chỉnh quy hoạch đầu tư và sớm hình thành một số cơ sở hạ tầng du lịch, xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí tổng hợp, gắn với khai thác có hiệu quả tuyến đường sinh thái dọc sông Sêrêpôk từ cầu Sêrêpôk QL14 đi Ea Pô.

(4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

- Cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông đến năm 2030. Xác định lộ trình, nhu cầu đầu tư xây dựng cho đô thị theo từng giai đoạn cụ thể nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn đánh giá phân loại đối với đô thị loại IV toàn huyện. Tập trung đầu tư đối với các tiêu chí còn thiếu và có khả năng hoàn thiện phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương.

- Xây dựng hạ tầng đô thị của xã Nam Dong đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để thành lập thị trấn trước năm 2025.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng trên phạm vi toàn huyện, ưu tiên phát triển vùng lõi đô thị với 9000 ha (tại 4 đơn vị hành chính là Tâm Thắng, Nam Dong, Trúc Sơn và Ea T’Ling) đáp ứng được các tiêu chuẩn đô thị loại IV của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Tập trung vào tiêu chuẩn số 5 về cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan, cụ thể các tiêu chí còn yếu như: Mật độ đường giao thông, tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính, cấp thoát nước, tuyến phố văn minh đô thị.

- Dự kiến thành lập thị xã trước năm 2030.

- Xây dựng các khu trung tâm xã, cụm xã gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Trong đó, tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng cơ bản như giao thông, khu thương mại – chợ, cụm tiểu thủ công nghiệp, trường học, nhà văn hóa, trạm y tế,... Dần hình thành các điểm thị tứ, đóng vai trò là trung tâm, đầu mối giao lưu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã hoặc cụm xã.

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, xác định xây dựng nông thôn mới là một nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021 – 2025 cũng như các giai đoạn tiếp theo.

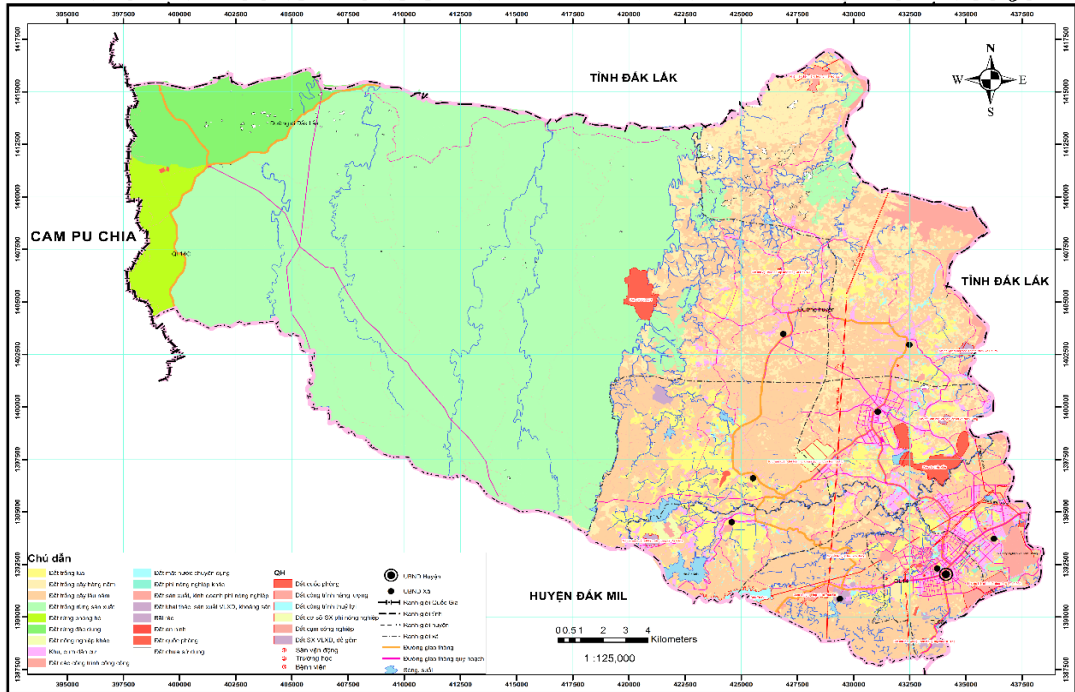
- Phát triển trung tâm xã Đăk Drông thành Cụm xã trung tâm huyện Cư Jut với trọng tâm phát triển kinh tế nông nghiệp chuyên canh tập trung (ngô, đậu nành, đậu lạc, hồ tiêu), gắn với thương mại, trao đổi hàng hóa với đô thị Ea T'ling.

- Phát huy nội lực và huy động tối đa các nguồn lực của địa phương, đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai trên địa bàn nông thôn và tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo, kết hợp với việc huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp, của các tổ chức cá nhân và các khoản đóng góp của nhân dân để triển khai thực hiện chương trình.

- Tiến hành đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, đề án đã triển khai thực hiện trong thời gian qua, trên cơ sở đó rà soát, bổ sung, điều chỉnh xây dựng các chương trình, đề án phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới để triển khai thực hiện trong giai đoạn tiếp theo. Triển khai làm tốt công tác xây dựng đề án, xây dựng quy hoạch cho tất cả các xã. Trên cơ sở đề án, quy hoạch, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, giao thông đồng ruộng, hệ thống thủy lợi, chợ nông thôn, xây dựng trường học, trạm y tế xã đạt chuẩn theo quy định và các công trình phúc lợi công cộng, nâng cấp hệ thống lưới điện phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, phát triển hệ thống thông tin, viễn thông, ...

- Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình nông thôn mới. Phân đấu đến năm 2025 có 5/5 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới.

QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN CU JÚT



Hình 30. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Cư Jút

(5) Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a. Giáo dục:

Kết hợp hài hoà giữa tu bổ, mở rộng, nâng cấp với xây mới để đáp ứng yêu cầu chuẩn hoá công tác giáo dục, phân bố hợp lý điểm trường, kết hợp với hiện đại hoá trang thiết bị dạy học, nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, làm điểm tựa vững chắc cho công tác đào tạo nguồn lao động chất lượng cao.

Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025 sẽ nâng cấp cơ sở vật chất và xây dựng mới 7 cơ sở giáo dục (1 trường mầm non, 3 trường tiểu học, 3 trường trung học cơ sở).

Tạo ưu đãi tốt nhất để thu hút đầu tư vào xây dựng các cơ sở đào tạo chất lượng cao, kết hợp với huy động nguồn ngân sách để nâng cấp, mở rộng hệ thống dạy nghề, đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật và chất lượng cao sẽ tiếp tục tăng nhanh trên địa bàn huyện và một phần cho nhu cầu của vùng.

Dự kiến trong giai đoạn tới thu hút thêm đầu tư từ các cơ sở giáo dục lớn tại Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk xây dựng phân hiệu các cơ sở giáo dục chất lượng cao như Hoàng Việt, Victory trên địa bàn huyện.

b. Y tế:

- Phát triển mạng lưới y tế cơ sở: Xây dựng 100% trạm y tế đạt chuẩn theo tiêu chí mới vào năm 2030. Khuyến khích phát triển các phòng khám đa khoa, chuyên khoa tư nhân, phòng khám y học cổ truyền để nâng cao khả năng tiếp cận của mọi người dân đối với các dịch vụ y tế ban đầu.

- Phát triển mạng lưới bệnh viện: Giai đoạn từ nay đến năm 2030 đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện đạt quy mô 150 giường bệnh để phục vụ tốt cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Dự kiến trong giai đoạn 2021 – 2030 xây dựng Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á tại Ea T'ling đạt quy mô 700 giường bệnh phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh tại chỗ cho người dân trên địa bàn huyện.

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mạng lưới y tế dự phòng để có khả năng giám sát, phát hiện, khống chế ban đầu các dịch bệnh, kể cả các dịch bệnh lạ mới phát sinh, kiểm soát hiệu quả an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm bảo đảm không để xảy ra trường hợp ngộ độc tập thể, ngộ độc khu dân cư và giảm dần tỷ lệ mắc bệnh nghề nghiệp.

c. Văn hóa:

- Xây mới, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hoá và thông tin trung tâm huyện, nhà văn hoá thiếu nhi, nhà văn hoá thanh niên, trung tâm tổ chức sự kiện và hình thành hệ thống công viên văn hoá, tượng đài trong khu trung tâm hành chính huyện.

- Xây dựng công chào tỉnh Đắk Nông trên địa bàn huyện Cư Jút (địa điểm cầu 14) để quảng bá hình ảnh văn hoá du lịch, con người Đắk Nông và Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường vành đai sinh thái dọc sông SêRêPôk từ điểm dừng chân cầu 14 đến Thác Trinh Nữ và đường lên núi lửa Băng Mo để kết nối các điểm di sản địa chất phục vụ phát triển du lịch và phát triển Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông trên địa bàn huyện.

- Hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cho Đài truyền thanh huyện và các xã, thị trấn đảm bảo việc thu và phát sóng theo quy định..

d. Thể dục thể thao:

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình phục vụ các hoạt động TDTT, tiến đến 100% xã, thị trấn có sân bãi, nhà tập luyện TDTT.

- Lắp đặt các dụng cụ tập thể dục tại nơi công cộng (công viên, hoa viên, quảng trường, nhà văn hoá các thôn, buôn, bon, tổ dân phố ...) để phục vụ nhu cầu tập luyện của nhân dân với mục đích đẩy mạnh phong trào tập luyện thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn huyện.

- Xã hội hoá đầu tư cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các câu lạc bộ thể dục thể thao thuộc mọi loại hình sở hữu để phát triển phong trào TDTT quần chúng và uơm tạo vận động viên thi đấu các giải TDTT trong tỉnh và quốc gia.

6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1. Hệ thống đường trục dọc

- Trục dọc 1: Là tuyến QL14C qua địa bàn tỉnh Đắk Nông. Dự tính quy mô quy hoạch đường lên cấp II-III, 2-4 làn xe (Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

- Trục dọc 2: Là tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14) đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông, dài khoảng 154Km, nối từ đập thủy điện SêrêPôk 4, đi dọc sông qua Quốc lộ 14. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 sẽ là con đường phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện.

2. Hệ thống đường trục ngang

- Đường Đắk Lao - Ea Tling: Tuyến đường bắt đầu từ xã Đắk Lao (huyện Đắk Mil) đến xã Cư K'Nia – Đắk Drông – Nam Dong – Ea Pô (huyện Cư Jút) – Cầu Sêrêpôk 3 – huyện Buôn Đôn (tỉnh Đắk Lắk).

Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe.

Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô đường cấp III.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ đường lên thành Tỉnh lộ.

3. Xây dựng mạng lưới giao thông

- Quốc lộ và Quốc lộ 14C: Đoạn QL 14 đi qua đô thị trùng với trục dọc. Dự kiến giai đoạn đến năm 2030 đạt quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 02 đến 4 làn xe; giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

- Quốc lộ 28: Đi qua huyện Cư Jút nối từ quốc lộ 14 tại Km738+400 thị trấn Ea Tling, đi qua thị trấn Ea T'ling với chiều dài 4,7 km dự kiến quy hoạch toàn tuyến.

- Đường xã: Đến năm 2030, nâng cấp 19 tuyến đường xã với tổng chiều dài 95,9km, hiện trạng chủ yếu là đường giao thông nông thôn loại A hoặc đường cấp VI.MN, một số tuyến đường nối UBND giữa các xã là đường cấp V.MN, chất lượng mặt đường xấu, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, mặt cứng hóa 100%. Nâng cấp thay thế các công tạm bằng công bê tông cốt thép.

- Đường thôn, buôn: Đường thôn, buôn gồm 158 tuyến, với tổng chiều dài 209,72km. Đến năm 2030, nâng tỷ lệ kiên cố hóa kết cấu mặt đường bê tông cốt thép đạt 100% và các tuyến tối thiểu đạt giao thông nông thôn loại A trở lên.

- Đường nội đồng: Huyện Cư Jút hiện có 99,66 km đường giao thông nội đồng nối các khu dân cư đến các khu sản xuất. Các tuyến đường này hoàn toàn là đường đất đã xuống cấp và hư hỏng nặng. Định hướng quy hoạch trong thời gian tới sử dụng loại kết cấu mặt đường bê tông xi măng trong công tác cứng hóa đường giao thông nội đồng. Đến năm 2030, nâng tỷ lệ kiên cố hóa đạt 50% và các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn loại B trở lên.

- Quy hoạch bến xe: Quy hoạch hệ thống bến xe sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến. Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì tốt hoạt động của các bến xe hiện có. Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng mới các bến xe đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại IV tại xã Nam Đông.

Xây dựng bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ taxi tại những nơi đông dân cư trong đô thị, khu vực chợ; các khu vui chơi giải trí, khu thương mại đảm bảo diện tích bãi đỗ xe từ 10% - 15% diện tích xây dựng.

Xây dựng ít nhất 01 trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 14C.

4. Định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ logistics:

- Đầu tư, củng cố, nâng cấp những phương tiện hiện có đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật. Đầu tư mới phương tiện phục vụ tốt các nhu cầu, xây dựng mô hình hoạt động chất lượng cao, liên kết các tuyến, khai thác mở thêm một số tuyến mới. Bố trí hợp lý các tuyến xe buýt, xe công cộng, tăng chất lượng phục vụ, tạo sức hấp dẫn, thu hút người đi phương tiện công cộng, giảm phương tiện cá nhân.

b. Định hướng cao độ nền, thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa và nước thải hiện tại đã có những bước hoàn thiện lớn, tuy nhiên vẫn còn một số vùng trũng biểu hiện ngập dài ngày sau mùa mưa.

Giai đoạn đến năm 2030, đối với các đô thị, đồng bộ hệ thống xử lý nước thải hộ gia đình theo hướng tập trung; hướng dẫn người dân khu vực nông thôn làm bể tự hoại theo đúng tiêu chuẩn để tránh ô nhiễm môi trường; góp phần làm giảm bệnh tật cho cộng đồng dân cư.

Dự kiến trong giai đoạn tới đầu tư bổ sung xây dựng hai nhà máy xử lý chất thải ở vùng giữa Ea T'ling và Trúc Sơn.

c. Hệ thống cấp nước:

Cư Jút là huyện có hệ thống sông ngòi phân bố đều dàn trải trên địa hình bằng phẳng cùng điều kiện khí hậu phân hoá thành 2 mùa mưa và khô rõ rệt, dẫn tới việc phân bố của dòng chảy trong năm khó khống chế. Mùa mưa thường gây ra ngập úng, mùa khô hạn hán nghiêm trọng.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn huyện có 18 công trình hồ chứa và trạm bơm đang hoạt động với 1 trạm bơm điện dùng cho diện tích hơn 6.780 ha đất nông nghiệp bao gồm cả đất phục vụ trồng cây lúa nước và đất trồng cây công nghiệp lâu năm; 30 ha đất nuôi trồng thủy sản. Phần diện tích đất còn lại, người dân phải phụ thuộc vào nước mưa và nước ngầm nên sản xuất còn chưa đạt hiệu quả cao, hiệu quả sử dụng đất thấp.

Để đáp ứng nhu cầu nước phục vụ cho sản xuất, theo Quy hoạch thủy lợi huyện Cư Jút đã được UBND tỉnh phê duyệt, giai đoạn từ 2021 – 2030 sẽ nâng cấp, và sửa chữa thêm vào 8 công trình hồ chứa nước mới tập trung đều ở các xã trên địa bàn huyện với tổng diện tích là 117,66 ha cùng một trạm bơm Sêrêpôk với gần 10 ha, phục vụ cho hơn 10.000 ha diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Bên cạnh đó cần tăng cường công tác quản lý khai thác nước mặt và nước ngầm nhằm tránh khai thác quá mức, cạn kiệt hoặc gây ô nhiễm nguồn nước sông suối. Khai thác nước ngầm ở những giếng khoan sâu khi cần thiết để hạn chế tầng nước mặt chảy xuống tầng nước ngầm gây khô hạn ở tầng đất mặt.

Hệ thống cấp nước sinh hoạt: Cũng như các địa phương khác trong tỉnh, hiện nay nhiều công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Cư Jút đã hỏng và không còn sử dụng được, điều này dẫn tới việc khan hiếm nước vào mùa khô trên địa bàn huyện. Định hướng trong giai đoạn tới sẽ tiếp tục mở rộng thêm 1 ha nhà máy cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã Nam Dong, Ea Pô, Đăk Wil và xây dựng nhiều trạm cấp nước nhỏ tại các khu dân cư. Với các hộ gia đình ở khu vực xa trung tâm; định hướng xây dựng thêm các giếng đào, bể lu và bể chứa nước mưa. Đối với các giếng đào phải có thiết bị lọc đảm bảo theo tiêu chuẩn nước sạch của Bộ Y tế

d. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

1. Thoát nước thải và xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước mưa và nước thải hiện tại đã có những bước hoàn thiện lớn, tuy nhiên vẫn còn một số vùng trũng biểu hiện ngập dài ngày sau mùa mưa.

Giai đoạn đến năm 2030, đối với các đô thị, đồng bộ hệ thống xử lý nước thải hộ gia đình theo hướng tập trung; hướng dẫn người dân khu vực nông thôn làm bể tự hoại theo đúng tiêu chuẩn để tránh ô nhiễm môi trường; góp phần làm giảm bệnh tật cho cộng đồng dân cư.

Dự kiến trong giai đoạn tới đầu tư bổ sung xây dựng hai nhà máy xử lý chất thải ở vùng giữa Ea T'ling và Trúc Sơn..

2. Quản lý nghĩa trang

Dự kiến, toàn huyện bố trí khoảng 8-9 ha cho việc xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa giữa tại vùng giáp ranh giữa Ea T'ling và Trúc Sơn. Bên cạnh đó, là xây dựng lò thiêu và tuyên truyền vận động nhân dân thay đổi quan niệm về mai táng, dùng hình thức hỏa táng thay cho địa táng truyền thống.

e. Định hướng cấp điện

- Hệ thống cung cấp điện tại hai nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3 và Sêrêpôk 4 (tỉnh Đắk Lắk) với công suất điện cung cấp hàng năm cho mạng lưới quốc gia lên tới 1,3 tỷ kWh sẽ cung cấp điện một phần cho huyện.

- Cư Jút là huyện có bức xạ cao và ổn định nhất cả tỉnh nên hiện trên địa bàn huyện có 2 dự án điện mặt trời quy mô lớn trong tổng số 3 dự án của cả tỉnh là Nhà máy điện mặt trời Cư Knia và Nhà máy điện mặt trời Ea Tling với tổng công suất gần 200 MWp.

- Cư Jút là huyện có bức xạ cao và ổn định nhất cả tỉnh nên hiện trên địa bàn huyện có 2 dự án điện mặt trời quy mô lớn trong tổng số 3 dự án của cả tỉnh là Nhà máy điện mặt trời Cư Jút (thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút) có công suất 62 MWp và Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn (xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút) có công suất 44,4 MWp.

- Dự kiến trong giai đoạn tới, tiếp tục phát triển hệ thống điện mặt trời: Nhà máy điện mặt trời Sao Mai Đắk Nông với công suất là 750 MWp, vị trí đặt dự án là xã Ea Pô. 02 nhà máy điện mặt trời trước mắt dự tính đặt ở Nam Dong, Trúc Sơn, nhưng nằm xa vùng lõi đô thị với tổng công suất gần 200 MWp.

g. Định hướng hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

1. Định hướng phát triển hệ thống bưu chính - viễn thông

- Phát triển bưu chính theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại, tiên tiến, cung cấp các dịch vụ đa dạng theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, kết hợp cung cấp dịch vụ công ích với dịch vụ thương mại, phát triển nhiều loại dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường xã hội hóa hoạt động bưu chính và chuyển phát nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

- Xây dựng, nâng cấp bưu điện huyện và các bưu điện văn hoá xã, thị trấn. Mở rộng diện phục vụ, đưa dịch vụ xuống gần người dân, đặc biệt là người dân nông thôn, thông qua phát triển mạng bưu cục.

- Củng cố và hoàn thiện mô hình điểm Bưu điện văn hóa xã, xây dựng mới các điểm Bưu điện nông thôn đáp ứng Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, thực sự trở thành điểm sáng văn hóa, hoàn thiện mô hình điểm Bưu điện văn hóa xã để ngày càng kinh doanh tốt hơn, phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa, lấy văn hóa là mục tiêu, kinh doanh là động lực.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ với chất lượng tốt và có hiệu quả. Đưa viễn thông và Internet trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm cho xã hội.

- Đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

- Tiếp tục hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình thông tin liên lạc phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng của huyện, của tỉnh. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cáp viễn thông, phủ sóng di động đến tất cả các địa bàn; nâng cấp hệ thống cáp viễn thông trong khu đô thị, khu dân cư tập trung; dùng chung cơ sở hạ tầng, bố trí hệ thống trạm BTS phù hợp, an toàn và bảo đảm tính mỹ quan chung.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đạt các chỉ tiêu về mức độ sẵn sàng trong sử dụng dịch vụ, đa dạng hóa, bắt kịp xu thế hội tụ công nghệ của Việt Nam và thế giới, hình thành hệ thống mạng tích hợp theo công nghệ thế hệ mới, băng thông rộng, dung lượng lớn; triển khai thí điểm mô hình cơ quan điện tử, địa phương điện tử tiến tới xây dựng một cộng đồng rộng lớn được triển khai ứng dụng điện tử, bảo đảm cung cấp mọi nơi, mọi lúc với mọi thiết bị truy cập, đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, rút ngắn khoảng cách số, bảo đảm tốt phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ cho khu vực khó khăn, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về hạ tầng bưu chính, viễn thông trong Bộ tiêu chí Nông thôn mới tại các xã.

- Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp phát thanh, truyền hình số/cấp mở rộng kinh doanh sang lĩnh vực viễn thông để khai thác hết năng lực của mạng phát thanh, truyền hình số/cấp.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng cùng đầu tư và chia sẻ hạ tầng, cho phép nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông qua việc cho thuê hạ tầng mạng (anten, công, bể, sợi cáp, ...). Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tận dụng cơ sở hạ tầng sẵn có (truyền hình cáp, truyền hình số, thông tin trên đường dây điện lực, ...) cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

2. Định hướng phát triển hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ với chất lượng tốt và có hiệu quả. Đưa viễn thông và Internet trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm cho xã hội.

- Đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

- Tiếp tục hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình thông tin liên lạc phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng của huyện, của tỉnh. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cáp viễn thông, phủ sóng di động đến tất cả các địa bàn; ngầm hóa hệ thống cáp viễn thông trong khu đô thị, khu dân cư tập trung; dùng chung cơ sở hạ tầng, bố trí hệ thống trạm BTS phù hợp, an toàn và bảo đảm tính mỹ quan chung.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đạt các chỉ tiêu về mức độ sẵn sàng trong sử dụng dịch vụ, đa dạng hóa, bắt kịp xu thế hội tụ công nghệ của Việt Nam và thế giới, hình thành hệ thống mạng tích hợp theo công nghệ thế hệ mới, băng thông rộng, dung lượng lớn; triển khai thí điểm mô hình cơ quan điện tử, địa phương điện tử tiến tới xây dựng một cộng đồng rộng lớn được triển khai ứng dụng điện tử, bảo đảm cung cấp mọi nơi, mọi lúc với mọi thiết bị truy cập, đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, rút ngắn khoảng cách số, bảo đảm tốt phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ cho khu vực khó khăn, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về hạ tầng bưu chính, viễn thông trong Bộ tiêu chí Nông thôn mới tại các xã.

- Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp phát thanh, truyền hình số/cấp mở rộng kinh doanh sang lĩnh vực viễn thông để khai thác hết năng lực của mạng phát thanh, truyền hình số/cấp.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng cùng đầu tư và chia sẻ hạ tầng, cho phép nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông qua việc cho thuê hạ tầng mạng (anten, cống, bể, sợi cáp, ...). Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tận dụng cơ sở hạ tầng sẵn có (truyền hình cáp, truyền hình số, thông tin trên đường dây điện lực, ...) cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

3. Công nghệ thông tin (CNTT)

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó tập trung ưu tiên cho việc ứng dụng và phát triển chính quyền điện tử, thương mại điện tử tại địa phương. Tạo môi trường thuận lợi để tăng cường hỗ

trợ ứng dụng CNTT trong các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn nhằm đẩy mạnh quá trình đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- Xúc tiến quảng bá, thu hút đầu tư đồng thời ban hành chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư cho các doanh nghiệp CNTT.

- Tập trung đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho lãnh đạo CNTT trong các cơ quan nhà nước, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT, hoàn thiện kỹ năng ứng dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức. Đồng thời, xây dựng các chính sách thu hút người lao động có trình độ CNTT phù hợp về làm việc cho huyện; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề CNTT, điện tử, phổ cập tin học rộng rãi cho người dân.

11.2.8. Vùng huyện Krông Nô

(1) Phạm vi, tính chất, tiềm năng, hướng phát triển trọng tâm

a. Phạm vi: Huyện Krông Nô nằm phía Đông của tỉnh Đắk Nông, có tổng diện tích tự nhiên 81.349,31ha, được chia thành 12 đơn vị hành chính gồm 11 xã và 01 thị trấn; có toạ độ địa lý từ 12°11'16" đến 12°33'12" độ vĩ Bắc và từ 107°41'52" đến 108°05'41" độ kinh Đông; vị trí địa lý của huyện tiếp giáp với các đơn vị như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Cư Jút và huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
- Phía Nam giáp huyện Đắk G'long, tỉnh Đắk Nông;
- Phía Đông giáp huyện Krông Ana và huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Tây giáp huyện Đắk Mil và huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông..

Theo niên giám thống kê năm 2020, huyện Krông Nô có diện tích tự nhiên 81.374,20 ha (chiếm 12,50% diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Nông), dân số 77.170 người (chiếm 12,10% dân số toàn tỉnh), mật độ dân số 95 người/km² (*Số liệu dân số theo Kết quả điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 cao hơn khoảng 7.000 người so với số liệu Niên giám thống kê*). Toàn huyện có 12 đơn vị hành chính, gồm 11 xã (*Đắk Sôr, Nam Xuân, Buôn Choah, Nam Đà, Tân Thành, Đắk Drô, Nâm Nung, Đức Xuyên, Đắk Nang, Quảng Phú, Nâm N'Dir*) và 01 thị trấn: Đắk Mâm. Trung tâm huyện nằm trên quốc lộ 28, tạo điều kiện cho Krông Nô mở rộng giao lưu với các huyện, thành phố trong tỉnh, với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Duyên hải miền Trung. Điều này tạo cho Krông Nô có lợi thế về phát triển kinh tế hướng ngoại với các thế mạnh về nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của tỉnh Đắk Nông và mở rộng giao lưu giữa tỉnh Đắk Nông với các tỉnh Tây Nguyên, với thành phố Hồ Chí Minh và các Tỉnh Miền Đông Nam Bộ.

Huyện Krông Nô có khoảng 24 dân tộc cùng sinh sống (trên địa bàn tỉnh khoảng 40 dân tộc). Trong đó, dân tộc Kinh 57,94%, kế đến là dân tộc dân tộc Dao 10,15%, M'Nông 9,11%, Thái 6,34%, Nùng 5,36%, Tày 4,46% và còn lại là các dân tộc Ê Đê, Mường, Sán Chay... Thời gian qua Huyện triển khai đồng bộ các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số, từ đó góp phần nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, tinh thần vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bộ mặt bon, bản có nhiều thay đổi; các dân tộc ngày càng đoàn kết, giúp đỡ nhau vươn lên xóa đói, giảm nghèo, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

b. Hướng phát triển trọng tâm: Để thực hiện các mục tiêu đã đặt ra trong thời kỳ quy hoạch và định hướng phát triển trong 10 năm tiếp theo, các nhiệm vụ trọng tâm được xác định là:

Một là, phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến sâu và tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực cho nông sản của huyện, phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị sản phẩm nông sản. Thực hiện tốt chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với du lịch.

Hai là, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trọng tâm là hạ tầng đô thị, giao thông và thủy lợi. Phát triển đô thị Đăk Mâm đạt chuẩn đô thị loại IV. Khai thác tốt tiềm năng và lợi thế của Huyện để phát triển năng lượng tái tạo; khai thác quỹ đất tiết kiệm, có hiệu quả để tăng nguồn thu ngân sách.

Ba là, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, đặc biệt là phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh với nhân sự chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển ngành dịch vụ du lịch trong thời kỳ mới. Khai thác giá trị khoa học, tiềm năng du lịch của các điểm di sản Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông.

Bốn là, Chú trọng công tác giáo dục và đào tạo gắn với xây dựng nền văn hóa, con người, đạo đức xã hội trong thời kỳ mới; phát triển và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực số để người lao động có thể dùng được công nghệ số trong nghề nghiệp của họ đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của doanh nghiệp.

(2) Phân vùng phát triển

Căn cứ trên các đặc điểm hiện trạng, tiềm năng phát triển của từng khu vực, cũng như các định hướng quy hoạch vùng liên huyện của tỉnh Đăk Nông, xác định Huyện Krông Nô phân làm 04 vùng gắn với các trục liên kết Quốc lộ 28:

- *Tiểu vùng phía Bắc* là vùng Trung tâm, vùng đô thị hóa bao gồm: Thị trấn Đăk Mâm là đô thị hạt nhân; các xã: Nam Đà, Đăk Sôr, Đăk Drô, Tân Thành, Nam Xuân là các đô thị vệ tinh, là tiểu vùng trung tâm về chính trị, kinh

tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kết nối phát triển du lịch, có vai trò hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tập trung phát triển các dịch vụ đô thị, du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, một bộ phận dân cư tham gia lao động trong khu vực đô thị. Định hướng sau năm 2030 sẽ xây dựng, nâng cấp thị trấn Đăk Mâm đạt chuẩn đô thị loại IV và trở thành thị xã.

- *Tiểu vùng phía Đông* là các xã ven sông Krông Nô gồm: Buôn Choah, Năm N’Đir, Đăk Drô, Đúc Xuyên. Đây là vùng có tiềm năng lợi thế về đất đai, khí hậu, nguồn nước, do đó tập trung phát triển cây lương thực thực phẩm như lúa, ngô, khoai lang; khai thác cát, vật liệu xây dựng; chăn nuôi gia cầm, thủy sản.

- *Tiểu vùng phía Tây* bao gồm các xã phía Tây và Tây Bắc gồm: Năm N’Đir, Năm Nung, một phần xã Tân Thành, Nam Xuân. Là vùng có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp, thuận lợi để phát triển cây công nghiệp dài ngày như Cà phê, Cao su, Hồ tiêu,...

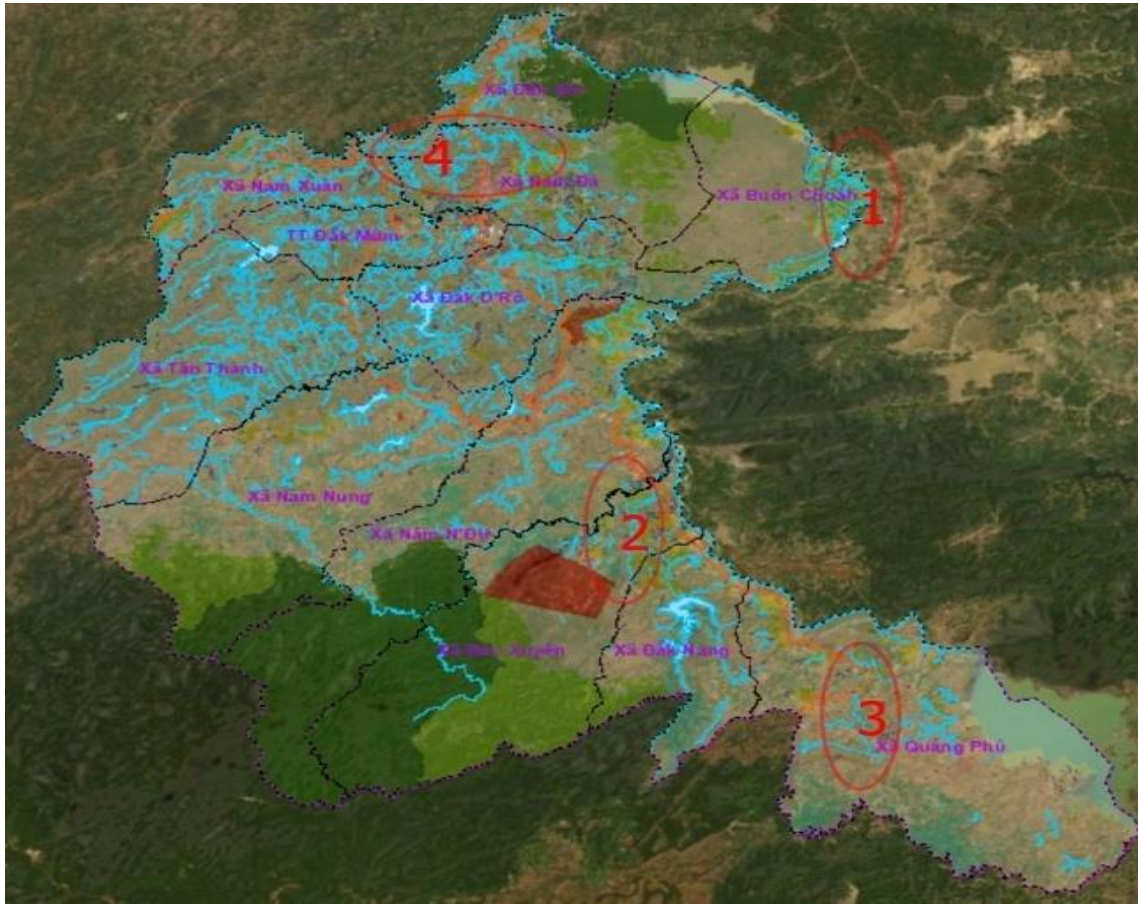
- *Tiểu vùng phía Nam* bao gồm các xã: Quảng Phú, Đăk Nang, phát triển về chăn nuôi gia súc tập trung, phát triển kinh tế vườn đồi Nông Lâm kết hợp, công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng. Định hướng sau năm 2030 nâng cấp xã Quảng Phú trở thành thị trấn, là đô thị trung tâm của cụm xã phía Nam và đạt các tiêu chí đô thị loại V”.

(3) Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; khu, cụm công nghiệp; du lịch;...

a. Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung:

Theo Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc phê duyệt Đề án quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn đến năm 2030, trên địa bàn huyện Krông Nô dự kiến hình thành và phát triển 04 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể như sau:

- (1) Vùng lúa Buôn Choah – Năm N’Đir 1.000ha.
- (2) Ngô lai F1 khoảng 400-500ha tại Năm N’Đir – Đúc Xuyên – Đăk Nang.
- (3) cây ăn quả tại các xã phía Nam khoảng 300-400ha.
- (4) 02 vùng sản xuất cà phê khoảng 500ha tại các xã phía Bắc huyện.



Hình 31. Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030

Ngoài ra, định hướng quy hoạch 03 Vùng phát triển chăn nuôi tập trung để thu hút đầu tư vào địa bàn Huyện và phát triển chăn nuôi bền vững, kiên kết theo chuỗi giá trị gắn với lợi thế của địa phương, sử dụng đất những khu vực cần cỏi, xa khu dân cư, đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại:

(1) Vùng phát triển chăn nuôi tập trung thôn Phú Hòa, thôn Phú Vinh – xã Quảng Phú, với quy mô 200ha.

(2) Vùng phát triển chăn nuôi tập trung thôn Đắk Nang, thôn Đắk Ri – xã Tân Thành, với quy mô 100ha.

(3) Vùng phát triển chăn nuôi tập trung thôn Exa Nô – xã Đắk Drô (giáp thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah), với quy mô 100ha.

b. Vùng phát triển Khu, cụm công nghiệp:

Giai đoạn 2021-2030: khu vực công nghiệp sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh, đưa Đắk Nông (nói chung) và huyện Krông Nô (nói riêng) trở thành trung tâm công nghiệp lớn của vùng Tây Nguyên. Trong đó, giai đoạn 2021-2030: hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp Krông Nô với quy mô 25ha (tại xã Nam Đà và Đắk Drô).

Tập trung thu hút đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp được quy hoạch, nhằm mục tiêu mời gọi đầu tư các dự án nghiên cứu, sản xuất, dịch vụ nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ, đảm bảo an toàn thực phẩm, thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nâng cao hiệu quả, giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp. Khuyến khích phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp; ưu tiên các lĩnh vực mà huyện có ưu thế về nguyên vật liệu, sử dụng nguồn lao động tại chỗ, ít gây ảnh hưởng đến môi trường.

Giai đoạn sau 2030: Quy hoạch mới 01 cụm công nghiệp quy mô 25ha (tại xã Quảng Phú, Đăk Nang) và kêu gọi đầu tư để tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, gắn sản xuất công nghiệp với vùng nguyên liệu khu vực phía Nam của Huyện.

c. Vùng phát triển năng lượng tái tạo:

Với lợi thế sẵn có về vị trí địa lý, địa hình ngành công nghiệp năng lượng của huyện sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai trên cơ sở phù hợp với quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia. Trong đó, cần thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp năng lượng tái tạo (điện mặt trời) giai đoạn 2021-2030 như sau:

| | |
|--|---------------|
| <i>Dự án nhà máy điện mặt trời Xuyên Hà Xã Đứk Xuyên</i> | <i>156,00</i> |
| <i>Dự án điện mặt trời nổi Buôn Tua Srah Xã Quảng Phú</i> | <i>350,96</i> |
| <i>Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Nô 2 Xã Buôn Choah</i> | <i>20,00</i> |
| <i>Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Nô 1 Xã Đăk Đrô</i> | <i>24,00</i> |
| <i>Dự án nhà máy điện mặt trời Quảng Phú Xã Quảng Phú</i> | <i>60,00</i> |
| <i>Dự án điện mặt trời tại huyện Krông Nô Huyện Krông Nô</i> | <i>150,00</i> |
| <i>Dự án nhà máy điện mặt trời Buôn Choah Xã Buôn Choah</i> | <i>174,00</i> |

d. Vùng phát triển du lịch

Việc phát hiện hệ thống hang động núi lửa dài nhất Đông Nam Á tại huyện Krông Nô và được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu đã tạo điểm nhấn mới, là tiềm năng cho ngành du lịch của tỉnh cũng như huyện Krông Nô trong giai đoạn tới. Hơn nữa, khí hậu quanh năm mát mẻ, cảnh quan đẹp, nhiều di tích lịch sử - văn hóa, huyện Krông Nô cần phát huy thế mạnh, khai thác tốt tiềm năng du lịch của huyện với những định hướng như sau:

- Xây dựng hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng riêng với sự phối hợp đồng bộ giữa nhà nước và người dân bản địa, hình thành các sản phẩm du lịch có tính độc đáo, khác biệt so với các khu vực trong vùng Tây Nguyên và phụ cận. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, di tích lịch sử văn hóa kết hợp du

lịch hội nghị, hội thảo, khám phá và các dịch vụ vui chơi giải trí để thu hút khách quốc tế và nội địa. Xây dựng cơ chế quản lý, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch.

- Gắn kết chặt chẽ du lịch huyện với du lịch của tỉnh Đắk Nông, với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và vùng lân cận. Liên kết và hình thành các tour du lịch mới, khi các điều kiện về kết nối hạ tầng ngày càng thuận lợi. Đặc biệt là tuyến du lịch có thể khai thác tốt các lợi thế về cảnh quan du lịch sinh thái, điều kiện hạ tầng kết nối.

- Hiệu quả kinh tế - xã hội từ hoạt động du lịch mang lại là giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho một bộ phận dân cư, tăng thu ngân sách, góp phần xóa đói giảm nghèo tại địa phương, tăng cường giao lưu văn hóa, nâng cao dân trí.

- Tập trung vào nâng cấp, xây dựng và phát triển một số khu vực trọng điểm du lịch như: Cụm du lịch thác D'ray Sáp – Gia Long, Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ kháng chiến B4 – Liên tỉnh IV (1959-1975) phía Bắc Nam Nung (giai đoạn 1959 – 1967), Di tích Địa điểm Lưu niệm N'trang Gurh (2 địa điểm: Mộ N' Trang Gurh và Căn cứ địa của nghĩa quân N'Trang Gurh), Di tích đàn đá Đăk Sơn, di sản Đầm Sen xã Nam N'Dir, khu vực hang động, núi lửa Krông Nô,...

- Tập trung hình thành và phát triển các loại hình sản phẩm du lịch chính: Sản phẩm du lịch mạo hiểm, khám phá, thưởng ngoạn cảnh quan: khai thác địa thế tài nguyên du lịch với nhiều hồ thác, cảnh quan rừng; hang động núi lửa Krông Nô. Mô hình du lịch homestay canh nông, sinh thái nông nghiệp công nghệ cao: Thu hút du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng và tham gia vào các hoạt động nông nghiệp như trồng cây, chăm sóc các loại vật nuôi tại các cơ sở; tham quan mô hình trồng quýt tại Nam N'đir và Đức Xuyên, mô hình trồng nấm Linh Chi tại Nam Đà và Nam Xuân, mô hình nuôi cá lồng trên sông, lúa gạo tại xã Buôn Choah... Qua đó hình thành sản phẩm tìm hiểu mô hình sinh kế của người dân gắn với thực hiện các sản phẩm nông nghiệp đạt quy trình VIETGAP, OCOP tại địa phương. Sản phẩm du lịch tìm hiểu cuộc sống cộng đồng dân cư vùng công viên địa chất Đắk Nông tại huyện Krông Nô. Trải nghiệm giá trị văn hóa, tập tục truyền thống của các dân tộc thiểu số như ăn, uống, sinh hoạt gia đình tại các thôn, buôn, dân tộc truyền thống như: 03 bon (xã Nam Nung, huyện Krông Nô), thôn Quảng Hà (xã Nam N'Đir), thôn Nam Tân (xã Nam Đà). Tìm hiểu văn hóa truyền thống: Di sản văn hóa thế giới Công viên Tây Nguyên; Sử thi Ot ND'rông, các lễ hội truyền thống, ẩm thực, dân ca, nhạc cụ, nghề dệt thổ cẩm của người M'Nông tại Nam N'đir, Nam Nung, Quảng Phú.

(4) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

Theo định hướng về phát triển hệ thống đô thị ở Đắk Nông được xác định trong quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Đắk Nông đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định trên địa bàn huyện Krông Nô vẫn tập trung phát triển đô thị Đắk Mâm theo tiêu chuẩn đô thị loại IV đến năm 2030 và nâng cấp thành đô thị loại III vào giai đoạn sau năm 2030; phát triển mới đô thị Quảng Phú theo tiêu chuẩn đô thị loại V đến năm 2030. Trong đó:

1. Phát triển thị trấn Đắk Mâm:

- Tính chất của đô thị: *Đô thị Đắk Mâm thuộc Khu đô thị Đông Bắc Tỉnh (Đô thị Ea T'Ling - Đắk Mâm)*, là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, kinh tế thương mại và dịch vụ của huyện; là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện; là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh. Là đô thị loại V, hướng tới đô thị loại IV giai đoạn 2021-2030 và nâng cấp thành đô thị loại III sau năm 2030.

- Chức năng: Đô thị dịch vụ, công nghiệp và du lịch.

- Đô thị Ea T'Ling phát triển với vai trò là đô thị vệ tinh của đô thị Buôn Mê Thuột cùng với các tiềm năng về công nghiệp, du lịch; đô thị Đắk Mâm là đô thị vệ tinh của Ea T'Ling, với lợi thế chính là du lịch với quần thể di tích công viên địa chất, Khu bảo tồn Nam Nung,.. Giai đoạn 2021 - 2025: đến năm 2025 đạt trên 90% tiêu chí đô thị loại IV; Giai đoạn 2026 - 2030: Phát triển thị trấn Đắk Mâm đạt chuẩn đô thị loại IV.

- Khai thác, phát huy tối đa các nguồn lực, các lợi thế so sánh, bảo đảm tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, có mức thu nhập bình quân cao hơn bình quân chung của tỉnh; gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa và đảm bảo công bằng xã hội, đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, bảo đảm cuộc sống ổn định cho người có công, rút ngắn khoảng cách về mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư; gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đảm bảo môi trường sinh thái.

- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng. Nâng cấp hệ thống giao thông, mạng lưới điện, các công trình thủy lợi, cung cấp nước,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế - xã hội. Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, Thị trấn Đắk Mâm là hạt nhân kinh tế thúc đẩy các khu vực nông thôn, Trung tâm xã phát triển. Kết hợp đồng bộ giữa phát triển sản xuất với phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

2. Phát triển đô thị Quảng Phú: Định hướng phát triển mới đô thị Quảng Phú đến năm 2030 như sau:

- Phân loại đô thị: Phát triển đô thị theo tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2021-2030 và ổn định giai đoạn 2031-2050.

- Tính chất của đô thị: Là đô thị chuyên ngành nông nghiệp công nghệ cao thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của Huyện Krông Nô.

- Quy mô dân số đô thị: Dự báo dân số đến năm 2030: 8.000-9.000 người và đạt 10.000-15.000 năm 2050.

- Đất xây dựng đô thị: Diện tích đất xây dựng đô thị giai đoạn 2021-2030 khoảng 50ha và mở rộng lên 300ha vào giai đoạn 2031-2050.

b. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

Phát triển khu vực nông thôn huyện Krông Nô phải gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới của Đảng đó là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; xây dựng cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư; Tổ chức cuộc sống của dân cư nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn bản sắc văn hóa và môi trường sinh thái gắn với phát triển đô thị, tạo sự thuận lợi trong giao lưu buôn bán và phát triển sản xuất; Kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề.

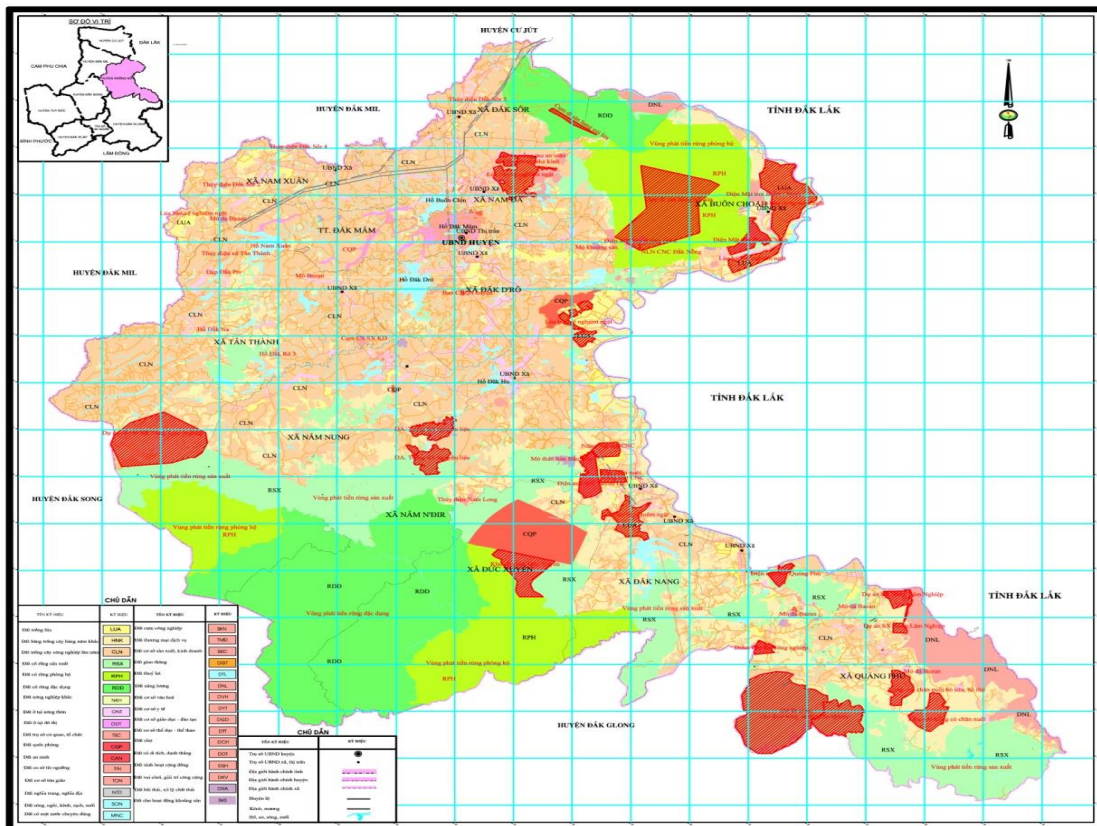
Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải hạn chế tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã liên vùng, phù hợp truyền thống văn hóa, tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân theo đúng các Tiêu chí nông thôn mới.

- Bố trí các điểm dân cư nông thôn lấy Trung tâm các xã làm động lực, đầu tư xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới các xã. Đến năm 2030 sẽ đạt tiêu chí Huyện nông thôn mới, phát triển cụ thể như sau:

- Các xã phía Bắc là vùng đô thị hóa bao gồm: Thị trấn Đăk Mâm là đô thị hạt nhân; một phần các xã: Nam Đà, Đăk Sôr, Đăk Drô, Tân Thành, Nam Xuân, là tiểu vùng trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kết nối phát triển du lịch, có vai

trò hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tập trung phát triển các dịch vụ đô thị, du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, một bộ phận dân cư tham gia lao động trong khu vực đô thị.

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KÌ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN KRÔNG NÔ**



TỈ LỆ 1:170.000

Hình 32. Sơ đồ phát triển không gian vùng huyện Krông Nô

- Các xã phía Đông là các xã ven sông Krông Nô gồm: Buôn Choah, Đăk Drô, Năm N’dir. Đây là vùng có tiềm năng lợi thế về đất đai, khí hậu, nguồn nước do đó tập trung phát triển cây lương thực thực phẩm lúa, ngô, khoai lang; khai thác cát, vật liệu xây dựng; chăn nuôi gia cầm, thủy sản.

- Tiểu vùng phía Tây bao gồm các xã phía Tây và Tây Bắc gồm: Năm N’dir, Năm Nung, một phần xã Tân Thành, Nam Xuân. Là vùng có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp, thuận lợi để phát triển cây Công nghiệp dài ngày như Cà phê, Cao su, Hồ tiêu,...

- Tiểu vùng phía Nam bao gồm các xã: Quảng Phú, Đăk Nang, Đức Xuyên phát triển về chăn nuôi gia súc tập trung, phát triển kinh tế vườn đồi Nông Lâm kết hợp, công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

- Phát triển trung tâm xã Quảng Phú thành Cụm xã trung tâm huyện Krông Nô với trọng tâm phát triển kinh tế nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp và năng lượng tái tạo.

(5) Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a. Cải tạo và xây dựng hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

+ Các dự án đầu tư đồng bộ hoá các trường Tiểu học, THCS và THPT theo các tiêu chuẩn quốc gia,...

+ Các dự án đầu tư xây dựng nâng cấp Trung tâm y tế huyện, các Trạm y tế xã.

+ Xây dựng đời sống văn hóa thôn bản, tôn trọng và phát huy văn hóa truyền thống, kế thừa có chọn lọc những nét tiêu biểu, văn minh. Duy trì và xây dựng không gian công cộng tại các thôn bản người dân tộc dành cho hoạt động văn hóa cộng đồng gắn với nhà truyền thống dân tộc, lễ hội.

+ Xây dựng nâng cấp, từng bước hiện đại hóa hệ thống công trình thể dục thể thao từ cấp huyện đến xã và thôn bản.

b. Phát triển hệ thống chợ: Mạng lưới chợ sẽ được tiếp tục hình thành đồng bộ, các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn. Dự kiến đến năm 2030 sẽ xây dựng thêm 04 chợ (Chợ xã Đắc Nang, Chợ Buôn Choah, Chợ Tân Thành, Chợ Nam Xuân) với tổng diện tích 1,40 ha.

c. Hệ thống các trung tâm thương mại: Trong giai đoạn 2021 – 2030, dự kiến sẽ xây dựng một số trung tâm thương mại trên địa bàn như: Khu thương mại – dịch vụ thị trấn Đắc Mâm (3 khu), siêu thị tại thị trấn Đắc Mâm (siêu thị tổng hợp, siêu thị hạng 3), các khu thương mại dịch vụ tại các xã Đắc Drô, Nam Đà, Quảng Phú... Trung tâm thông tin du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắc Nông tại xã Đắc Sôr và các cửa hàng trưng bày sản phẩm, đặc sản OCOP với tổng diện tích khoảng 30ha.

d. Hệ thống cửa hàng xăng dầu: dự kiến mở mới theo các trục đường chính 16 cửa hàng đến năm 2030.

(6) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

1. Hệ thống đường cao tốc, quốc lộ

Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn huyện Krông Nô quy hoạch các tuyến đường như sau:

- Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02): Đoạn đi từ Buôn Ma Thuột (Đắc Lắc) – Gia Nghĩa (Đắc Nông) dài 105 km, trong đó đoạn đi qua huyện Krông Nô dài 40 km, quy mô hoàn chỉnh theo quy hoạch 6 làn xe.

- Đường Quốc lộ: Đề nghị Bộ Giao thông Vận tải đầu tư nâng cấp, cải tạo tuyến đường Quốc lộ 28, đoạn qua trung tâm thị trấn Đăk Mâm (theo tinh thần Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đăk Nông).

2. Hệ thống đường tỉnh

- Thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3 (HĐND tỉnh Đăk Nông đã phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 11/5/2021, với quy mô: Nâng cấp, cải tạo 31km; Đường cấp IV miền núi).

- Đầu tư sửa chữa, cải tạo, đảm bảo giao thông tuyến đường Tỉnh lộ 4B để đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Nâng cấp tuyến đường huyện Đăk Drô đi Buôn Choah (ĐH58) thành đường Tỉnh lộ sau khi đầu tư, hoàn thành Dự án Đường giao thông kết nối huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông và huyện Krông Ana, tỉnh Đăk Lăk (Dự án được Quốc hội cho chủ trương tại Thông báo số 4449/TB-TTKQH ngày 09/7/2021 của Tổng thư ký quốc hội).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường Tỉnh lộ Đăk Song - Quảng Phú theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đăk Nông đến năm 2020, tầm định hướng đến năm 2030, phê duyệt tại Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 19/02/2013 của UBND tỉnh Đăk Nông (Đoạn qua huyện Krông Nô dài 16,50km).

3. Đường huyện

Kế thừa Điều chỉnh QHGTVT tỉnh Đăk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch phát triển vận tải tỉnh Đăk Nông đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035: Giai đoạn 2021-2030 tiến hành cải tạo, nâng cấp 06 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 52,29 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V, mặt đường cứng hóa 100%.

4. Đường xã

Toàn huyện có 18 tuyến đường xã với tổng chiều dài 110,43 km. Quy hoạch đến năm 2030, sửa chữa và nâng cấp các tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp V, cấp VI, tỷ lệ nhựa và bê tông hóa đạt 100%, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

5. Đường ngõ, xóm và trục chính nội đồng

Đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa 80km đường xã, thôn, ngõ xóm, nội đồng; kiên cố hóa 3 cầu tạm cầu yếu (nâng tỷ lệ cứng hóa đường thôn, ngõ xóm, nội đồng đạt 80%), đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

b. Hệ thống cấp nước:

- Nước dùng cho đô thị và nước sinh hoạt nông thôn được tính toán căn cứ vào tiêu chuẩn cấp nước “Tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006”, tiêu chuẩn này để áp dụng thiết kế quy hoạch xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước cho các đô

thị. Giai đoạn đến năm 2025 xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đắk Mâm khai thác nước hồ Buôn K62, công suất yêu cầu 3.000 m³/người/ngày đêm. Giai đoạn đến năm 2035 xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đắk Mâm khai thác nước hồ Buôn K62, công suất yêu cầu 6.000 m³/người/ngày đêm. Mở rộng 12 km đường ống truyền tải và phân phối.

c. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

1. Thoát nước thải và xử lý nước thải

- Định hướng quy hoạch thoát nước mưa các đô thị: Hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo tiêu thoát nước mưa trên toàn lưu vực trong đô thị. Mạng lưới kết cấu của hệ thống thoát nước mưa phải được nghiên cứu phù hợp với địa hình và quy hoạch san lấp nền.

Bảng 53. Hướng chọn giải pháp san nền thoát nước mưa trong hệ thống đô thị huyện Krông Nô

| TT | Tên đô thị | San nền | | | | Thoát nước mặt | | | |
|----|----------------|--|------------------|-----------------------------------|--|---|-------------------------------|--|---------------------------------------|
| | | Hướng phát triển | Cao độ không chế | Giải pháp san lấp | Các biện pháp kỹ thuật khác | Hướng thoát chính | Hệ thống thoát | Cấu tạo kết cấu hệ thống thoát nước | Tiêu chuẩn m/ha ĐXD |
| 1 | Đô thị Đắk Mâm | Phát triển về phía Đông, bám theo tuyến đường liên xã Nam Đà | $h \geq 410m$ | San gạt cục bộ, san theo thêm cấp | Kè chống xói lở khu vực có nền đất yếu - Trồng cây bảo vệ đất | Về phía hồ nhân tạo, khe suối trong khu vực | Hệ thống thoát riêng, tự chảy | Cống hộp, cống tròn, khẩu độ $B.h \leq 0,8 \times 1 m$ | - 80-100 m cống/ha - 18.000 m cống |

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh Đắk Nông đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050

- Định hướng thoát nước mưa trong khu dân cư nông thôn:

+ Hệ thống thoát nước mưa chỉ nên được xây dựng trong các điểm dân cư có quy mô từ 50 hộ trở lên.

+ Áp dụng hệ thống thoát nước mặt hoạt động theo chế độ tự chảy dựa theo độ dốc nền tự nhiên. Giai đoạn đầu sử dụng hệ thống cống chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Giai đoạn sau tùy thuộc vào tính chất và sự phát triển có thể tách riêng hoặc vẫn dùng chung.

+ Hướng thoát xả: Về phía các khe tự thủy trong khu vực.

+ Kết cấu: Chọn hệ thống cống xây kín và cống hộp, kết hợp với rãnh mương xây có nắp đậy.

+ Tiêu chuẩn: 60 đến 80 m cống cho 1 ha đất xây dựng hoặc 70% tổng chiều dài các tuyến đường giao thông. Các chi tiết phụ trợ lấy theo tiêu chuẩn quy phạm ngành.

2. Định hướng quản lý chất thải rắn

- Chất thải rắn đô thị:

+ Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: CTR có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và CTR phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phân loại tại nguồn thành 2 loại: CTR vô cơ định kì thu gom và CTR hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ ...) được thu gom hàng ngày. Xây dựng các điểm thu gom tập trung phân loại tái chế tại nguồn.

+ Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng,... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

+ Dự kiến xây dựng bãi rác Huyện tại thị trấn Đắc Mâm với diện tích 20 ha và 03 bãi chôn lấp chất thải rắn tại các xã Buôn Choah (1ha), Quảng Phú (1ha) và Nậm Nung (2,8ha).

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Từng bước xây dựng các khu xử lý CTR có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác. Phần đầu đạt 80% CTR đô thị được thu gom và xử lý.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR: Xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý: tái chế CTR, sản xuất phân compost, lò đốt CTR, nhằm giảm bớt diện tích ô chôn lấp CTR trong các khu xử lý. Phần đầu đạt 90% CTR đô thị được thu gom và xử lý.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: 100% CTR khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn. Xây dựng các khu liên hợp xử lý cấp vùng Huyện.

- Chất thải rắn nông thôn:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Xử lý tại từng hộ gia đình, CTR chủ yếu thuộc loại hữu cơ, sử dụng mô hình chôn lấp kết hợp ủ phân. Mô hình này có lợi cho những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận. Phần đầu tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 60%

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Tập trung thu gom, vận chuyển CTR tới những điểm xử lý CTR đã được quy hoạch trên địa bàn Huyện. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 70%.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: 100% chất thải rắn khu vực nông thôn được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR cấp Huyện.

- *Chất thải rắn công nghiệp:* Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử

dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. Đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý địa phương. Giai đoạn ngoài năm 2035: 100% CTR công nghiệp thông thường, công nghiệp nguy hại được thu gom về các khu liên hợp xử lý cấp vùng.

- *Chất thải rắn y tế*: Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu liên hợp xử lý. Giai đoạn ngoài 2035: CTR nguy hại bệnh viện được đốt 100% tại chỗ. Các cơ sở y tế cấp huyện, cấp trung tâm cụm xã đều được bố trí lò đốt chất thải.

3. Quản lý nghĩa trang

Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04 ha/1.000 dân (theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng).

Dự báo diện tích đất nghĩa trang tập trung đến năm 2025 = dân số dự báo năm 2025 x 0,04 ha/1.000 dân = 86,8 ngàn dân x 0,04 ha/1.000 dân = tối thiểu 3,47 ha.

Dự báo diện tích đất nghĩa trang tập trung đến năm 2030 = dân số dự báo năm 2030 x 0,04 ha/1.000 dân = 103 ngàn dân x 0,04 ha/1.000 dân = tối thiểu 4,12 ha.

- Krông Nô là một huyện có nhiều dân tộc sinh sống phong tục, tập quán mai táng gần và mức sống người dân ở vùng sâu vùng xa còn thấp nên khó có khả năng sử dụng phương tiện cơ giới phục vụ mai táng tại địa điểm xa. Do đó phương án đề xuất là sử dụng nghĩa trang tập trung.

d. Định hướng cấp điện

Phát triển lưới điện truyền tải đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cấp, xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối điện từng bước tiên tiến, hiện đại.

Tập trung phát triển lưới điện trung và hạ áp khu vực vùng sâu, vùng xa để cấp điện cho nhân dân đảm bảo an sinh xã hội.

Căn cứ dự báo quy mô phát triển dân số đến năm 2030 (khoảng 103.000 người, trong đó: Thành thị khoảng 23.500 người và nông thôn khoảng 79.500 người) và nhu cầu phát triển của Krông Nô (tính theo nhu cầu của đô thị loại IV) thì cần thiết phải thực hiện các lộ trình đầu tư xây dựng mới và cải tạo hệ thống mạng điện trung thế và trạm biến thế hiện hữu để đảm bảo cung cấp phụ tải cho nhu cầu sử dụng điện trong đó bao gồm phụ tải điện sinh hoạt, dịch vụ công cộng và sản xuất tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ hệ thống chiếu sáng đường giao thông và cảnh quan.

Theo chỉ tiêu cấp điện cho nhu cầu sinh hoạt, công trình công cộng và dịch vụ được liệt kê trong QCVN 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng, phụ tải điện trên địa bàn huyện Krông Nô như sau:

Bảng 54. Dự báo các chỉ tiêu cấp điện đến năm 2030 huyện Krông Nô

| STT | Chỉ tiêu | Định mức (*) | | Nhu cầu đến năm 2030 (kW) | |
|-------------|--|----------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------|
| | | Đô thị | Nông thôn | Đô thị | Nông thôn |
| 1 | Nhu cầu điện sinh hoạt | 300 W/người | 150 W/người | 7.050 | 11.925 |
| 2 | Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng, dịch vụ | 35% nhu cầu điện sinh hoạt | > 15% nhu cầu điện sinh hoạt | 2.468 | 4.174 |
| 3 | Chỉ tiêu cấp điện cho cụm công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp (Cụm công nghiệp Krông Nô 25 ha) | 140 kW/ha | | 3.500 | |
| 4 | Chỉ tiêu cấp điện cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp | 120 kW/ha | | 6.720 | |
| Tổng | | | | 35.836 | |

Ghi chú: (*) Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng

e. Định hướng hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

1. Bưu chính: Đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính, nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính cơ bản, dịch vụ bưu chính công ích, mở rộng cung cấp các loại dịch vụ bưu chính ở các điểm bưu điện khu vực, bưu điện xã. Phát triển các điểm dịch vụ bưu chính mới ở đô thị trung tâm huyện và các khu dân cư nông thôn.

2. Viễn thông: Huy động đầu tư xây dựng hạ tầng mạng viễn thông và Internet tiên tiến, độ bao phủ rộng, phát triển mạng thế hệ sau (NGN) để cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất theo hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, Internet. Khuyến khích phát triển các dịch vụ gia tăng giá trị sử dụng mạng viễn thông, các dịch vụ thông tin công ích phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Phát triển mạng truy nhập băng thông rộng (ADSL) để mở rộng các ứng dụng trên mạng như chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo và các dịch vụ gia tăng khác, đáp ứng nhu cầu thông tin của toàn xã hội; về lâu dài sẽ dần được nâng cấp lên các công nghệ tiên tiến hơn như truy nhập không dây băng rộng (Wimax). Mở rộng phủ sóng các mạng thông tin di động, mạng di động 3G/4G/5G, mạng Internet, điện thoại về các vùng nông thôn, vùng sâu, khuyến khích phát triển mạng lưới các điểm truy nhập điện thoại, Internet công cộng ở khu vực đô thị và trung tâm các xã; công nghệ 4G/5G và Mobile Internet sẽ là công nghệ chủ yếu được khai thác trong những năm tiếp theo.

3. Phát thanh truyền hình: Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động phát thanh, truyền hình theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu thông tin tuyên truyền và phản ánh kịp thời, toàn diện, có chiều sâu các mặt của đời sống xã hội. Đến năm 2030, hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền hình mặt đất sẽ được chuyển đổi theo lộ trình hợp lý sang công nghệ số. Từng bước thực hiện lộ trình số hóa phát thanh, truyền hình theo hướng kết hợp nhiều phương thức truyền dẫn, phát sóng (vệ tinh, mặt đất, cáp, Internet) để nâng cao chất lượng phủ sóng phát thanh, truyền hình trong tỉnh nói chung và địa bàn Krông Nô nói riêng.

Đổi mới nội dung, chương trình phát thanh, truyền hình, tăng số lượng kênh phát và thời lượng phát sóng đáp ứng nhu cầu thông tin, giải trí của các tầng lớp nhân dân. Tiếp tục phát triển mạng truyền hình cáp đến các nơi vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc ít người. Phối hợp với các cơ quan in ấn, xuất bản của tỉnh, kịp thời đưa các ấn phẩm văn hóa, báo chí, các chủ trương của đảng, pháp luật của nhà nước đến với người dân thông qua hệ thống các bưu điện văn hóa và các trung tâm văn hóa – thể thao – học tập cộng đồng ở các xã.

Đầu tư đổi mới, nâng cấp các thiết bị công nghệ, cơ sở hạ tầng phát thanh truyền hình huyện như: máy phát thanh, máy phát truyền thanh FM, các cụm loa truyền thanh không dây kỹ thuật số,... đảm bảo công suất phát thanh truyền hình 100% các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin: Tiếp tục đầu tư hạ tầng thông tin, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, mở rộng tin học hóa các hoạt động quản lý, kinh doanh ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong huyện.

XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

12.1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.
- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị các quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

- Nguyên tắc phối hợp phải đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của mỗi đơn vị. Đồng thời xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

12.2. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

12.2.1. Nguyên tắc phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Đắk Nông theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. Cơ sở phân vùng môi trường căn cứ theo Điều 22, mục 1, chương III của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

- Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước.

- Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản.

- Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(2) Vùng hạn chế phát thải:

- Vùng hạn chế phát thải bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật theo phân loại đô thị.

- Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND tỉnh.

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

(3) Vùng khác: là khu vực còn lại trên địa bàn.

12.2.2. Đề xuất phân vùng môi trường

(1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; vùng lõi của di sản thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt. Từ các căn cứ này, vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông bao gồm:

a) Khu đô thị

Khu dân cư tập trung (nội thành) thành phố Gia Nghĩa (đô thị cấp tỉnh loại III) với diện tích $2,85 \times 10^4$ ha.

b) Nguồn nước cấp

- Công trình thủy điện Đắk R'nh cấp nước sinh hoạt cho thị xã Gia Nghĩa với thể tích là $138.637.000 \text{ m}^3$ và diện tích là 2.268 ha.

- Hồ Đắk Rồ cấp nước sinh hoạt cho trung tâm huyện Krông Nô (TT. Đắk Mâm) với thể tích là $12.230.000 \text{ m}^3$ và diện tích 91,4 ha.

- Hồ Tây cấp nước sinh hoạt cho thị xã Đức Lập với thể tích là $3.300.000 \text{ m}^3$ và diện tích 5 ha.

- Sông Srêpôk cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Ea'Tling là trung tâm huyện Cư Jút với diện tích 316 ha.

- Hồ Đắk Buk Sor trên suối Đắk Buk Sor cấp nước sinh hoạt cho trung tâm huyện Tuy Đức (Đắk Buk So) với thể tích là $1.120.000 \text{ m}^3$ và diện tích 20,7 ha.

- Hồ Đắk Srê cấp nước cho trung tâm huyện Đắk Glong (Đạo Nghĩa) với thể tích là 902.000 m^3 và diện tích 19,2 ha.

- Hồ Đắk R'lon trên suối Đắk R'lon cấp nước cho TT. Đức An, huyện Đắk Song với diện tích 2.268 ha.

- Hồ Đắk R'Tang cấp nước cho thị xã Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp với thể tích là $1.520.000 \text{ m}^3$ và diện tích 44,6 ha.

- Hồ Đô Ry 1, Đô Ry 2 cấp nước cho thị trấn Đắk Rla (tách từ huyện Đắk Mil hiện nay) với diện tích 2.268 ha.

- Sông Krông Knô cấp nước cho thị trấn Đức Xuyên (tách ra từ huyện Krông Nô hiện nay) với diện tích 2.268 ha.

- Hồ Đắc Srê và nước ngầm cấp nước cho thị trấn Quảng Khê huyện Đăk Glong với thể tích là 902.000 m³ và diện tích 19,2 ha.

- Nguồn nước hồ Gia Nghĩa (Thể tích: 11.300.000 m³, Diện tích: 110 ha) trên địa bàn tỉnh Đăk Nông.

c) Khu bảo tồn thiên nhiên

- Vườn quốc gia Yok Đôn với tổng diện tích 115.545 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chiếm 80.947 ha (phần phía Nam của VQG thuộc địa phận xã Đăk Wil).

- Khu rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp với tổng diện tích 6539,18 ha.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung với tổng diện tích 21.865,87 ha.

- Vườn quốc gia Tà Đùng với tổng diện tích 20.937,7 ha, trong đó khu bảo vệ nghiêm ngặt chiếm 6.010,2 ha.

- Vùng rừng phòng hộ đầu nguồn: 34.652,5 ha.

Diện tích các khu bảo tồn được xác định chính xác tại dự án thành lập, điều chỉnh các khu bảo tồn.

d) Khu bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa

Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh.

e) Vùng lõi của di sản thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt

- Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được công nhận và 161 Di sản địa chất thuộc (*Bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ hệ thống hang động, các miệng hang núi lửa, các di chỉ khảo cổ học thuộc công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông*) phân bố tại các huyện, tập trung nhiều nhất tại huyện Krông Nô, còn lại nằm rải rác theo 03 tuyến theo các trục quốc lộ chính.

Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, không thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn theo quy định của Pháp luật về BVMT; Hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT; Nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt nhất, được giám sát thông qua thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, được thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

(2) Vùng hạn chế phát thải:

Vùng hạn chế phát thải bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là đô thị loại IV, loại V; vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng; khu vực có khả năng ô nhiễm cao cần được bảo vệ, cụ thể các vùng như sau:

a) Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên

- Vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn với diện tích 133.890 ha.
- Vùng đệm khu rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp với diện tích 133.890 ha.
- Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung với diện tích 9.307 ha.
- Vùng đệm vườn quốc gia Tà Đùng với diện tích 25.000 ha.

b) Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh

Khu vực bảo vệ 2 của Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh.

c) Vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt hồ Gia Nghĩa và hồ Đăk R'tih

d) Nội thị các đô thị loại IV

Khu dân cư đô thị loại IV cấp huyện (đô thị Đăk Mil với diện tích 0,35 ha; đô thị Kiến Đức với diện tích 0,33 ha và đô thị Ea T'Ling với diện tích 0,4 ha) và 05 đô thị loại V (đô thị Đức An với diện tích 0,2 ha; đô thị Đăk Mâm với diện tích 0,23 ha; đô thị Nam Dong với diện tích 0,12 ha; đô thị Quảng Khê với diện tích 0,26 ha và đô thị Đăk Búk So với diện tích 0,19 ha).

e) Vùng rừng sản xuất: 200.550,7 ha

f) Khu vực khai thác khoáng sản:

Theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2014 và của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đăk Nông và Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đăk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đăk Nông: Trên địa bàn tỉnh Đăk Nông, những khu vực cấm hoạt động khoáng sản chủ yếu liên quan đến di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng đăng ký, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hành lang bảo vệ các công trình giao thông, thủy lợi, khu dân cư tập trung, đất quốc phòng, khu công nghiệp...

Theo đó, kết quả khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Tổng diện tích khoanh định là: 153.118,62 ha, trong đó:

- Thể hiện trên bản đồ: 152.265,80 ha, trong đó:

+ Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: 104.696,20 ha, gồm 63 khu vực.

+ Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 47.569,60 ha, gồm 61 khu vực.

- Không thể hiện trên bản đồ: 1.252,82 ha, trong đó:

+ Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: 1.252,82 ha (các tuyến đường dây dẫn điện cao áp và một số vị trí có diện tích nhỏ, đang lập dự án).

Các diện tích này đã được đưa lên bản đồ Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

g) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vùng chăn nuôi tập trung và các cơ sở sản xuất nằm gần các khu dân cư trên địa bàn tỉnh:

Diện tích nội thị các đô thị được xác định theo quy hoạch chung các đô thị được duyệt.

Trong vùng hạn chế phát thải, hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT trong vùng hạn chế phát thải; Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức nghiêm ngặt, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao.

(3) Các vùng khác:

Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh Đắk Nông. Đối với vùng khác, thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định thông thường của Pháp luật về BVMT.

12.2.3. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

Các đặc điểm, chức năng, các vấn đề môi trường chính từng vùng, tiểu vùng cũng như các định hướng sử dụng và bảo vệ cho từng vùng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 55. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

| STT | Tên tiểu vùng | Đặc điểm và các vấn đề môi trường | Định hướng quản lý |
|--------------------------------|--|--|--|
| Vùng bảo vệ nghiêm ngặt | | | |
| 1 | Nội thành thành phố Gia Nghĩa (đô thị cấp tỉnh loại III) | <p>Toàn tỉnh hiện có thành phố Gia Nghĩa là đô thị loại III. Vấn đề môi trường chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu gom và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa. - Thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa. - Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường còn thiếu về mặt thu gom và xử lý chất thải rắn. - Bảo tồn và phát triển các giá trị sinh thái, tính đa dạng sinh học khu vực thành phố. | <ul style="list-style-type: none"> - Giữ gìn chất lượng các thành phần môi trường tự nhiên; cải thiện; nâng cao chất lượng môi trường đô thị hiện hữu. - Định hướng đến năm 2025, 50% nước thải trên địa bàn thành phố được xử lý trước khi xả thải ra môi trường, đến năm 2030 là 70%. Định hướng từ 2030 - 2050, hệ thống thu nước thải được thiết kế riêng biệt đối với hệ thống thoát nước mưa. - Xây dựng khu chôn lấp rác thải tại thôn Đồng Tiến thành khu chôn lấp và khu xử lý không chôn lấp (nhà máy xử lý rác thải). - Kiểm soát ô nhiễm môi trường do các hoạt động của đô thị, quản lý chặt chẽ các nguồn phát thải từ đô thị. - Bảo vệ hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học. - Phòng ngừa tác động do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra: tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ, các chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp, trồng những loại cây phù hợp với chất đất, độ dốc, nhằm phòng tránh xói mòn rửa trôi. - Không thực hiện dự án có nguy cơ gây ô nhiễm quy mô lớn. - Nâng cao ý thức người dân và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường đô thị. |
| 2 | Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt | <ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng nước các sông ở Đăk Nông có đặc trưng thường có độ tổng khoáng hóa nhỏ $M < 1$ g/l, nước thuộc loại siêu nhạt; độ đục nhỏ. Thành phần hóa học của nước các sông, các hồ khá tốt, thuộc loại Bicacbonat Clorua Natri Canxi hoặc Natri Magiê Canxi, có phản ứng trung tính. - Chất lượng nước mặt trong địa bàn tỉnh Đăk Nông trong thời gian qua (giai đoạn 2016 – 2020) hầu như chưa bị ô nhiễm, chất lượng tương đối tốt, ít có sự biến động và được cải thiện trong những năm gần đây. Tuy nhiên, vẫn có một số vị trí bị ô nhiễm cục bộ tại một số thời điểm nhất định do hoạt động nhân sinh, chặn | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật cho phép đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. - Bảo vệ và phát triển rừng. - Đảm bảo chất lượng nước cho mục đích sử dụng nước sinh hoạt đạt A1. - Kiểm soát nước thải các sông, hồ trên các địa bàn tỉnh. - Không thực hiện dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn có điểm xảy ra suối nhánh. |

| STT | Tên tiểu vùng | Đặc điểm và các vấn đề môi trường | Định hướng quản lý |
|-----|--|--|---|
| | | nuôi và các nhà máy xí nghiệp dẫn đến ô nhiễm các hợp chất hữu cơ như cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3 (NM14), hồ cấp nước xã Quảng Khê (NM15), khu vực Cầu Kiến Đức -Đắk R'Lấp (NM22), Suối nhỏ (khu vực tiếp nhận nước thải đô thị của thị trấn Đắk Mâm-NM34), điểm cuối KCN Tâm Thắng (suối Hương – NM44) và Suối Đắk Dao (thượng nguồn tại cửa xả số 3 – NM28). | |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên | <ul style="list-style-type: none"> - Vườn quốc gia Yok Đôn với tổng diện tích 115.545 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chiếm 42.140 ha (phần phía Nam của VQG thuộc xã Đắk Wil). - Khu rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp với tổng diện tích 6539,18 ha. - Khu bảo tồn thiên nhiên Năm Nung với tổng diện tích 21.865,87 ha. - Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng với tổng diện tích 21.307,7 ha. - Vùng rừng phòng hộ đầu nguồn: 34.652,5 ha. | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt nhất. - Cân bằng hệ sinh thái, điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ bề mặt địa hình, làm sạch môi trường và giảm thiểu những tác động tiêu cực từ thiên nhiên khắc nghiệt. - Thực hiện giáo dục bảo vệ môi trường. - Phát triển tiềm năng du lịch khám phá, du lịch sinh thái, tham quan nghiên cứu, giáo dục đào tạo. |
| 4 | Khu bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa | Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, nhiệm vụ, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu có giá trị tiêu biểu. - Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong di sản văn hóa. - Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực di sản văn hóa. - Tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài. |
| 5 | Vùng lõi của di sản thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt | Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được công nhận và 161 Di sản địa chất thuộc (Bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ hệ thống hang động, các miệng hang núi lửa, các di chỉ khảo cổ học thuộc công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông) phân bố tại các huyện, tập trung nhiều nhất tại huyện Krông Nô, còn lại nằm rải rác theo 03 tuyến theo các trục quốc lộ chính | <ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT. - Nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt nhất. - Phục vụ nghiên cứu khoa học địa chất khoáng sản, khảo cổ học và giá trị dân tộc học. |

| STT | Tên tiểu vùng | Đặc điểm và các vấn đề môi trường | Định hướng quản lý |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|--|
| Vùng hạn chế phát thải | | | |
| 1 | Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên | <ul style="list-style-type: none"> - Vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn. - Vùng đệm khu rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp. - Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung. - Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng. - Vùng đệm vùng rừng phòng hộ đầu nguồn. <p>(Các hoạt động xâm canh, xâm cư: Các khu vực giáp ranh với vùng đệm luôn chịu áp lực bởi việc lấn chiếm đất đai cho canh tác nông nghiệp và chăn nuôi).</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Giảm nguy cơ đối với tình toàn vẹn và giá trị của khu bảo tồn thông qua quản lý vùng đệm thân thiện và bền vững đối với đa dạng sinh học. - Kết hợp giữa bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn ĐDSH. - Kiểm soát các nguy cơ ô nhiễm và các loài xâm lấn, ngoại lai. - Giáo dục nâng cao nhận thức người dân địa phương về quản lý tài nguyên thiên nhiên, khuyến khích tham gia vào hoạt động bảo tồn. |
| 2 | Khu vực bảo vệ 2 của Di tích lịch sử | - Khu vực bảo vệ 2 của Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế thực hiện các dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường. - Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất. - Phát triển hệ sinh thái tự nhiên xung quanh di tích, danh lam thắng cảnh. - Cần có giải pháp nâng cao đời sống và nhận thức của người dân. |
| 3 | Vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt | Vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt hồ Gia Nghĩa và hồ Đăk R'tih | <ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế thực hiện các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. - Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. |
| 4 | Nội thị của các đô thị loại IV, V | <p>Khu dân cư đô thị loại IV cấp huyện (đô thị Đăk Mil với diện tích 0,35 ha; đô thị Kiến Đức với diện tích 0,33 ha và đô thị Ea T'Ling với diện tích 0,4 ha) và 05 đô thị loại V (đô thị Đức An với diện tích 0,2 ha; đô thị Đăk Mâm với diện tích 0,23 ha; đô thị Nam Dong với diện tích 0,12 ha; đô thị Quảng Khê với diện tích 0,26 ha và đô thị Đăk Búk So với diện tích 0,19 ha).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước thải và rác thải sinh hoạt cần được thu gom và xử lý theo quy định. - Các hoạt động dân sinh, sản xuất nông nghiệp cần quan tâm đến ô nhiễm đất, nước do các hoạt động chăn nuôi. | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý môi trường theo QCVN. - Cải thiện điều kiện thoát nước thải và xử lý nước thải sinh hoạt. - Thu gom rác tại nguồn, xử lý hợp vệ sinh. - Nâng cao ý thức người dân và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường đô thị. - Ứng phó với biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan. |

| STT | Tên tiểu vùng | Đặc điểm và các vấn đề môi trường | Định hướng quản lý |
|-----|---|---|---|
| | | - Các hoạt động giao thông, trao đổi hàng hóa và dịch vụ cũng làm phát sinh chất thải và các loại hình ô nhiễm môi trường khác.) | |
| 5 | Vùng rừng sản xuất | - Vấn nạn khai thác sản bắn động, thực vật quý hiếm, khai thác lâm sản trái phép. - Diện tích rừng có thể bị thu hẹp do hoạt động con người. | - Bảo tồn nguồn gen quý hiếm có giá trị cao. - Nghiên cứu thực nghiệm phục vụ phát triển khoa học. - Phát triển hệ sinh thái nông lâm kết hợp đem lại giá trị kinh tế địa phương. - Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên. |
| 6 | Khu vực khai thác khoáng sản | - Xói mòn đất và trượt lở xảy ra mạnh vào mùa mưa, gây bồi lắng khu vực trũng thấp. - Ô nhiễm nguồn nước. - Ô nhiễm bụi và tiếng ồn tại các điểm khai thác và các tuyến đường chuyên chở. - Lượng tro, xỉ chưa được thu gom và tái chế sử dụng triệt để. - Tình trạng bùn thải đổ chưa có phương án xử lý hiệu quả. | - Đối với khu vực khai trường: ứng dụng công nghệ hiện đại trong khai thác, áp dụng biện pháp làm giảm ô nhiễm bụi, tiếng ồn. - Đối với khu đô thị: cần thiết kế quy hoạch theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng quy định. - Đối với các mỏ đã ngừng hoạt động: có giải pháp san lấp không gian, trồng cây, hoặc cải tạo moong khai thác làm hồ nước; các bãi thải sau khai thác cần ổn định theo quy hoạch thiết kế. Trồng rừng phủ xanh các bãi thải đã ổn định (chọn các loại cây có biên độ sinh thái rộng, mọc nhanh, có khả năng cố định và cải tạo đất đá, giảm xói mòn và trượt lở đất đá). Có phương án cải tạo chuyển đổi thành các loại hình du lịch hấp dẫn. |
| 7 | Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vùng chăn nuôi tập trung và các cơ sở sản xuất nằm gần các khu dân cư trên địa bàn tỉnh | - Ô nhiễm môi trường nước, khí thải, bụi, tiếng ồn, phát sinh chất thải rắn nguy hại từ KCN, CCN... - Ảnh hưởng tới các khu vực dân cư sống xung quanh KCN. | - Quản lý môi trường theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng các khu công nghiệp. - Yêu cầu chuyển từ sản xuất truyền thống sang sản xuất sạch hơn. - Thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi hoạt động, đánh giá môi trường định kỳ theo quy định. |

(1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn và kết nối các khu vực trong khu bảo tồn.
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học.
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

- Hạn chế quy hoạch, phát triển các dự án như: khai thác khoáng sản, xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường, xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Xây dựng hệ thống quan trắc chất lượng môi trường tại khu vực công viên địa chất, bao gồm giám sát chất lượng nước mặt, nước ngầm, không khí, đất, chất thải rắn và giám sát giá trị đa dạng sinh học.

(2) Vùng hạn chế phát thải

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Tại lưu vực sông Đồng Nai, sông Krông Nô - Sêrêpôk phải được hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt cột A của quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương ứng.

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề...

- Các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định.

- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, tập trung ở thành phố Gia Nghĩa, huyện Cư Jút là vùng trọng tâm phát triển công nghiệp là ngành phát thải hàng đầu hiện nay.

- Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, đặc biệt tại các đô thị.

(3) Vùng khác

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “Xanh, Sạch”.

12.3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

12.3.1. Xác định mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học

(1) Mục tiêu tổng quát

Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; có những đóng góp thiết thực vào công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học cho quốc gia và khu vực.

(2) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh:

- Đánh giá toàn diện hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Đắk Nông.

- Phát hiện các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học.

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tỉnh. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng.

- Lập kế hoạch tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên sinh vật; xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và loài có nguy cơ xâm hại đối với đa dạng sinh học.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; đào tạo nguồn nhân lực cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

12.3.2. Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

- *Chỉ tiêu 1:* Hầu hết các loài đặc hữu, có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng khác nhau.

- *Chỉ tiêu 2:* Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- *Chỉ tiêu 3:* Ban hành danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh lục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/CP):

- *Chỉ tiêu 4:* Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh.

- *Chỉ tiêu 5:* Có 90% người dân tỉnh Đắk Nông được phổ biến, tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học.

- *Chỉ tiêu 6:* Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2030 ổn định từ 42% trở lên theo Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 19/08/2021 (về quản lý, bảo vệ, khôi phục rừng bền vững; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030)

12.3.3. Xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

(1) Vườn quốc gia Tà Đùng

a) *Giai đoạn 2021-2030:* Quy hoạch Vườn quốc gia (VQG) Tà Đùng cấp tỉnh.

- Tên gọi: **Vườn quốc gia Tà Đùng**

- Vị trí: VQG Tà Đùng nằm trên địa giới hành chính xã Đắk Som – huyện Đắk G’long – tỉnh Đắk Nông cách trung tâm TP. Gia Nghĩa 50 km về phía Đông Bắc.

Tọa độ địa lý: Từ 11° 47' 22" đến 11° 59' 23,83" vĩ độ Bắc và từ 107° 53' 28,24" đến 108° 6' 47,79" kinh độ Đông.

- Ranh giới: Phía Bắc: Giáp ranh giới xã Đắk R’Măng; Phía Nam: Giáp huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng; Phía Đông: Giáp huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng; Phía Tây: Giáp một phần xã Đắk Som.

- Phân hạng bảo tồn: Vườn quốc gia
- Quy mô diện tích: 20.937,7 ha (diện tích này đảm bảo phù hợp với phương án khoanh vùng và phân bổ đất đai, phương án phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trong quy hoạch tỉnh).

- Hiện trạng đa dạng sinh học:

+ Hệ thực vật: VQG Tà Đùng có đến 1.406 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 760 chi và 192 họ của 06 ngành thực vật khác nhau. Trong đó nhóm ngành thực vật hạt kín chiếm đa số (1.251 loài), sau đó là ngành Khuyết thực vật và đến ngành Thực vật hạt trần.

+ Hệ động vật: VQG Tà Đùng có 574 loài động vật, có 88 loài thú quý hiếm như Voọc bạc trung bộ (*Trachypithecus margarita*), Vượn má hung (*Hylobates gabriellae*), Chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*). Đặc biệt Tà Đùng là một trong ba khu bảo vệ duy nhất của Việt Nam hiện có loài Hươu vàng còn gọi là Hươu đầm lầy (*Axis porcinus*), đây là loài phụ đặc hữu của Đông Dương và Thái Lan, chúng đang có nguy cơ bị tuyệt chủng do nơi sống bị thu hẹp và săn bắn quá mức. VQG Tà Đùng có 202 loài chim đã ghi nhận, có 16 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ IUCN, 2012. Các loài chim của Tà Đùng đặc trưng cho khu hệ chim của Tây nguyên và Nam Trung Bộ Việt Nam, điển hình như: Gà lôi vằn (*Lophura nycthemera annamensis*), Gà tiền mặt đỏ (*Polyplectron germaini*), các loài Khướu đặc hữu có vùng phân bố hẹp như: Khướu đầu đen (*Garrulax milleti*), Khướu ngực đốm (*Garrulax merulinus annamensis*), Khướu mỏ dài (*Jabouilleia danjoui*),...

- Mục tiêu và định hướng

+ Bảo vệ tài nguyên rừng và bảo tồn các nguồn gien sinh vật nguy cấp, quý hiếm, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp và rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới của vùng sinh thái Tây Nguyên; Cung ứng các dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo an ninh môi trường. Phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đồng Nai, sông Krông Nô – Sêrêpôk để cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất điện năng và sản xuất công, nông nghiệp của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam (miền Đông Nam Bộ). Giảm phát thải khí nhà kính; lưu giữ nguồn gen; cung ứng hiện trường cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, thăm quan, du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững

b) Giai đoạn 2031-2050: Bảo tồn và phát triển VQG Tà Đùng cấp tỉnh

- Tên gọi: Vườn quốc gia Tà Đùng

- Tọa độ địa lý: Từ 11° 47' 22" đến 11° 59' 23,83" vĩ độ Bắc và từ 107° 53' 28,24" đến 108° 6' 47,79" kinh độ Đông.

- Quy mô diện tích: 20.937,7 ha.

- Mục tiêu và định hướng

+ Tiếp tục bảo vệ tài nguyên rừng và bảo tồn các nguồn gen sinh vật nguy cấp, quý hiếm, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp và rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới của vùng sinh thái Tây Nguyên và các chức năng của Vườn quốc gia.

+ Tiếp tục đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững

(2) Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung

a) Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch KBTNN Nậm Nung cấp tỉnh.

- Tên gọi: Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung

- Vị trí: thuộc địa giới hành chính của 07 xã là Nậm Nung, Nậm N'Đir, Đức Xuyên (huyện Krông Nô), xã Quảng Sơn (huyện Đắk Glong) và các xã Đắk Hòa, Đắk Mol, Nậm N'Jang (huyện Đắk Song)

- Tọa độ: từ 12°12' - 12°20' vĩ độ Bắc – từ 107°44' - 107°53' kinh độ Đông.

- Ranh giới: Phía Bắc: giáp với xã Đắk Rồ; Phía Đông Nam: giáp với xã Nậm N'Dri; Phía Tây Bắc: giáp với xã Đắk Rồ và xã Đắk Mól, huyện Đắk Song; Phía Nam: giáp với xã Nậm N'Dri.

- Quy mô diện tích: 21.865,87 ha, trong đó phần lớn diện tích là rừng nguyên sinh.

- Hiện trạng đa dạng sinh học:

+ Hệ thực vật: có 881 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 541 chi của 175 họ thực vật. Trong đó có 75 loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới như Cẩm lai, Gõ đỏ, Gõ mật, Sao đen, Dầu mít, Sến mù, Sao lá cong, Sồi ba cạnh, Dầu nước... Trên thế giới, Sồi ba cạnh chỉ mới phát hiện được ở Indonesia, Malaysia và Việt Nam. CVĐC Đak Nông là một trong 3 địa điểm của Tây Nguyên, Việt Nam phát hiện Sồi ba cạnh. Thảm thực vật ở đây là nơi nuôi dưỡng hệ động vật, được chia theo công dụng: Nhóm loài cây lấy gỗ có 334 loài, chiếm 39,1%; nhóm làm thuốc có 333 loài, chiếm 40,8%; nhóm cây ăn được cho người và động vật có 192 loài, trong đó 51 loài cho quả, 14 loài cho củ và hạt, 70 loài cho lá, 37 loài làm thức ăn chăn nuôi, 20 loài nấu nước uống.

+ Hệ động vật: có 58 loài thú, gồm: chuột có số lượng lớn nhất (8 loài, chiếm 10,96% tổng số loài ghi nhận được), tiếp đến là sóc cây có 07 loài chiếm 9,59% tổng số loài ghi nhận được. Có 5 họ chỉ có duy nhất 01 loài, chiếm 1,37%

đó là dơi quả, tê tê, lợn, cheo cheo, voi. Đặc biệt trong đó có tới 24/58 loài thú có tên trong Sách đỏ, đang có nguy cơ bị tuyệt chủng cần được bảo tồn nguồn gen như voi, bò tót, chà vá chân đen, vượn đen, cây mực, bò rừng...

- Mục tiêu và định hướng:

+ Bảo vệ, bảo tồn, phục hồi bền vững các hệ sinh thái rừng đặc trưng, các loài sinh vật quan trọng, trong đó chú trọng bảo tồn bền vững các loài động thực vật đặc hữu, quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới.

+ Phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ, nâng cao nhận thức của cộng đồng về ý thức trách nhiệm, tự nguyện tham gia bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và môi trường rừng của khu bảo tồn.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong Khu bảo tồn gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

b) Giai đoạn 2031-2050: Bảo tồn và phát triển KBTNN Nậm Nung cấp tỉnh.

- Tên gọi: Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung

- Tọa độ: từ 12°12' - 12°20' vĩ độ Bắc – từ 107°44' - 107°53' kinh độ Đông.

- Quy mô diện tích: 21.865,87 ha, phần lớn diện tích là rừng nguyên sinh.

- Mục tiêu và định hướng:

+ Tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước (hồ, suối...) tại khu vực. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng cảnh, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

(3) Phía Nam vườn quốc gia Yok Đôn (phần diện tích Đăk Nông)

- Tên gọi: Vườn quốc gia Yok Đôn

- Vị trí địa lý: Vườn Quốc Gia Yok Đôn là một trong những khu rừng đặc dụng lớn nhất Việt Nam, thuộc 2 tỉnh Đăk Nông và Đăk Lăk. Phần phía Nam của VQG thuộc địa phận xã Đăk Wil, địa hình bằng phẳng, độ cao khoảng 200m.

- Tọa độ địa lý: Từ 107° 33' 32" đến 107° 50' 59,69" kinh độ Đông – Từ 12° 36' 8,33" đến 12° 48' 5,6" vĩ độ Bắc.

- Ranh giới: Phía Bắc: theo đường tỉnh lộ 1A từ ngã ba Chư M'Lanh qua đồn biên phòng số 2 đến biên giới Việt Nam-Campuchia; Phía Tây: giáp biên giới Việt Nam-Campuchia; Phía Đông: theo tỉnh lộ 1A từ ngã ba Chư M'Lanh đến Bản Đôn, ngược dòng sông Serepôk đến giáp ranh giới huyện Cư Jút; Phía Nam: giáp huyện Cư Jút và cắt đường 6B tại Km 22+500, theo đường 6B đến suối Đắc Dam giáp biên giới Việt Nam-Campuchia.

- Quy mô diện tích: VQG Yok Đôn có diện tích lên đến 115.545 ha, trong đó: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 80.947 ha; phân khu phục hồi sinh thái 30.426 ha; phân khu dịch vụ hành chính 4.172ha; Vùng đệm của VQG Yok Đôn có diện tích 133.890ha.

- Hiện trạng đa dạng sinh học: Trong diện tích VQG Yok Đôn có cả 02 hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo. Trong đó hệ sinh thái tự nhiên chiếm tới >85% diện tích, chủ yếu là HST rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh, HST rừng gỗ tự nhiên lá rộng nửa rụng lá và HST rừng gỗ tự nhiên lá rộng rụng lá (hay còn gọi là rừng khộp). Hệ sinh thái rừng khộp là nét đặc trưng của VQG này, phân bố chủ yếu ở vùng biên giới giữa Việt Nam và Campuchia. Đây là VQG duy nhất ở Việt Nam còn bảo tồn được loại rừng đặc biệt này.

+ Hê thực vật: ở đây tập trung chủ yếu vào các Taxon thuộc ngành Ngọc lan (Magnoliophyta), chiếm tới 93,2% số họ, 97,6% số chi và 98,8% số loài; trong đó lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) là phong phú nhất, với 559 loài thuộc 283 chi và 101 họ. Có 14 loài quý hiếm được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (1996) cần được bảo vệ, trong đó có 07 loài thuộc cấp nguy cấp (V: Vulnerable), 01 loài thuộc cấp bị đe dọa (T: Threatened), 06 loài thuộc cấp biết không chính xác (K: Insufficiently know). Có 227 loài cho gỗ lớn nhỏ, nhiều loài cho gỗ có giá trị kinh tế cao như: cẩm lai (*Dalbergia oliveri*), trắc (*D. cochinchinensis*), gỗ đỏ (*afzelia xylocarpa*), giáng hương quả to (*pterocarpus macrocarpus*), gụ mật (*sindora siamensis*), cẩm xe (*xylia xylocarpa*), sao đen (*hopea odorata*), cẩm liên (*shorea siamensis*), cà chít (*S. obtusa*)... Ngoài ra, còn có 116 loài làm thuốc, 35 loài làm cảnh và có các giá trị tài nguyên khác như: cung cấp nguyên liệu đan lát, làm thủ công mỹ nghệ, thực phẩm...

+ Hệ động vật: Do đặc điểm của hệ sinh thái rừng khộp và điều kiện địa hình bằng phẳng nên khu hệ động vật ở đây cũng mang tính chất đặc biệt. Kết quả nghiên cứu về khu hệ động vật từ 1991 đến nay cho thấy tại VQG Yok Đôn có 384 loài động vật có xương sống, trong đó có 70 loài thú, 250 loài chim, 48 loài bò sát, 16 loài lưỡng cư *Khu hệ thú*: Đến nay đã ghi nhận được 70 loài, trong đó có 30 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và 17 loài được ghi trong Sách

đỏ thế giới (IUCN 2000). Khu hệ thú ở đây được đặc trưng bằng sự phong phú của các loài thú móng guốc. Các loài có ý nghĩa và tầm quan trọng đối với công tác bảo tồn gồm: voi, hổ, bò tót, bò rừng.

- *Mục tiêu và định hướng*

+ Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, bảo vệ các hệ sinh thái rừng phong phú và đa dạng trong phạm vi ranh giới quy hoạch của VQG.

+ Bảo tồn các giá trị khoa học đối với các hệ động vật, thực vật điển hình của khu vực Tây Nguyên, đặc biệt là các loại thú lớn như: Voi, Bò tót, Bò rừng, Hổ, Báo, Mang lớn...

+ Xây dựng và phát triển cơ sở vật chất của VQG, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, bảo tồn về động vật, thực vật điển hình của khu vực Tây Nguyên. Đồng thời tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, phục vụ đào tạo, tham quan học tập.

+ Khai thác thế mạnh cảnh quan thiên nhiên để phát triển du lịch sinh thái, hướng dẫn giúp đỡ người dân trong vùng tạo việc làm, tham gia vào các hoạt động dịch vụ du lịch để không ngừng cải thiện đời sống cho đồng bào, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ an ninh vùng biên giới của Tổ quốc

+ Tổ chức giáo dục môi trường trên địa bàn theo quy định.

(4) Rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp

- Tên gọi: Rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp

- Vị trí địa lý: Khu rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp nằm ở phía Bắc của tỉnh Đắk Nông giáp ranh với tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm TP. Gia Nghĩa khoảng 120 km về phía Bắc thuộc địa giới hành chính các xã Đắk Sôr, Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. Thuộc vùng địa lý sinh học Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Tọa độ địa lý: Từ 107° 53' 14" đến 107° 56' 25" kinh độ Đông – Từ 12° 29' 48" đến 12° 31' 34" vĩ độ Bắc.

- Ranh giới: Thuộc địa giới hành chính các xã Đắk Sôr, Nam Đà, Đắk Drô và xã Buôn Choa'h, huyện Krông Nô tỉnh Đắk Nông

- Quy mô diện tích: Diện tích rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp là 6539,18 ha, trong đó rừng đặc dụng 1652,17 ha, rừng phòng hộ xung yếu là 4887,01 ha.

- *Mục tiêu và định hướng.*

+ Hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng đầu nguồn, đất trồng lúa sang các mục đích sử dụng khác; rà soát, xem xét, bố trí hợp lý việc đầu tư phát triển các dự án sân gôn, thủy điện, khai thác khoáng sản.

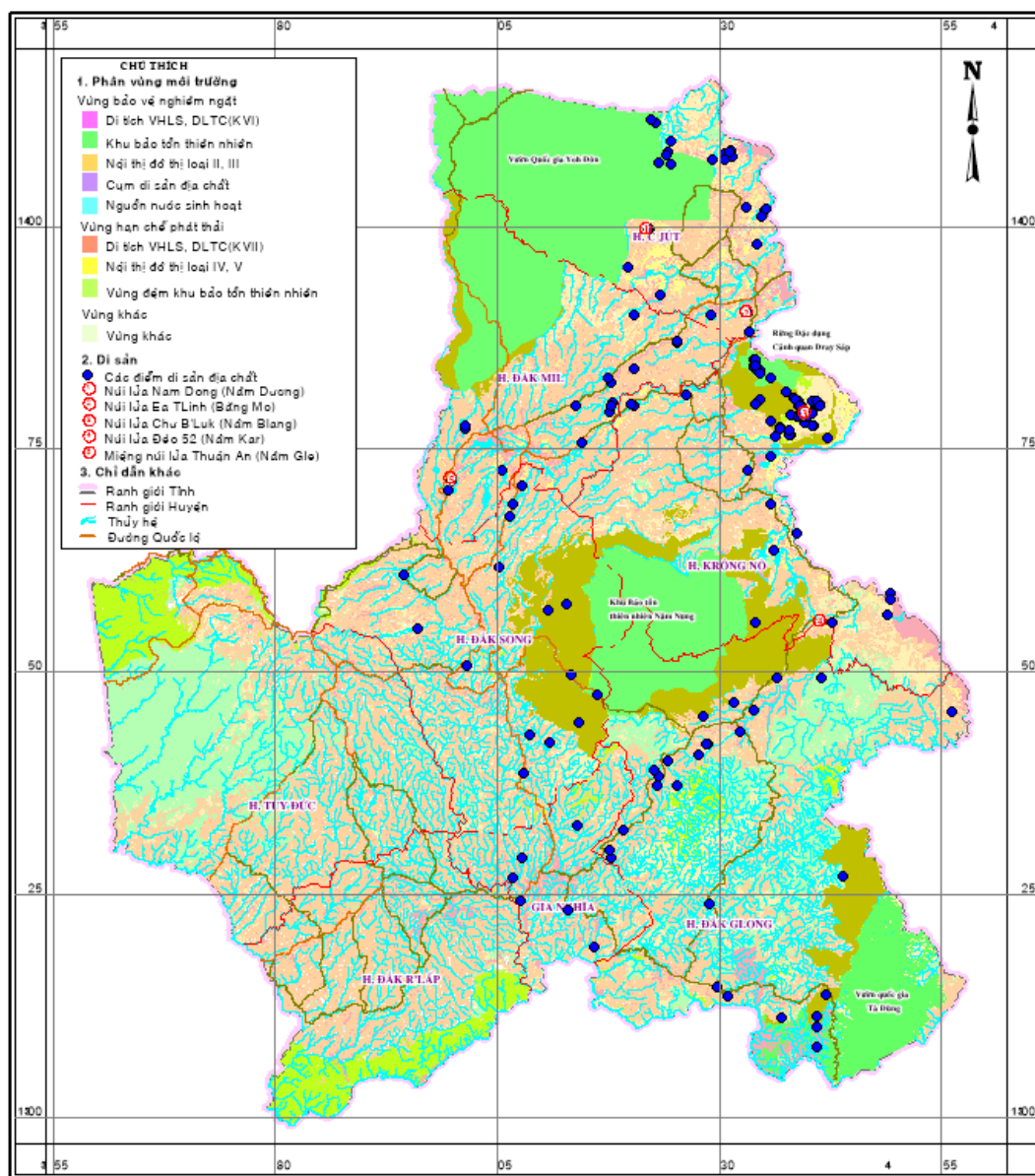
+ Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng nguyên sinh; thực hiện các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép nhằm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Tổ chức điều tra hiện trạng về đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn, khu rừng đặc dụng; nghiên cứu, rà soát, đánh giá và xây dựng lộ trình để đề cử phát triển, nâng cấp thành Vườn Quốc gia, Khu dự trữ sinh quyển, Khu dự trữ thiên nhiên,... phù hợp với điều kiện của thành phố và quy định của trung ương.

(5) Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý vườn quốc gia

- Phối hợp với Ban quản lý VQG thực hiện phát triển rừng bền vững nhằm đạt các mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài sinh vật có giá trị kinh tế cao và phòng hộ đầu nguồn xung yếu.

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK NÔNG



Hình 33. Bản đồ phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Đắk Nông

- Phối hợp xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng.

- Phối hợp tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Phối hợp nghiên cứu các lâm sản ngoài gỗ và đề xuất các phương thức khai thác bền vững.

- Phối hợp kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ tình trạng khai thác tài nguyên rừng và các loài động vật hoang dã.

- Phối hợp tăng cường hệ thống chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

- Tham gia, phối hợp hỗ trợ thực hiện các chương trình phục hồi các vùng, hệ sinh thái bị suy thoái, nâng cao lợi ích mà đa dạng sinh học đem lại;

- Phối hợp phát triển du lịch sinh thái nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và đem lại lợi ích kinh tế cho nhân dân địa phương, thu hút sự tham gia rộng rãi của các ngành vào công tác bảo tồn;

- Phối hợp thực hiện tuyên truyền, giáo dục cho người dân và cộng đồng về ý nghĩa của đa dạng sinh học đối với bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội.

- Các giải pháp ổn định cuộc sống người dân sinh sống hợp pháp trong vườn Quốc gia.

12.4. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

Phương án quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là một trong những hoạt động song hành với phát triển kinh tế xã hội. Phương án quan trắc môi trường bao gồm:

Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1425/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng năm 2030 (49 điểm quan trắc nước mặt, 36 điểm quan trắc nước dưới đất, 64 điểm quan trắc không khí xung quanh, 24 điểm quan trắc đất); bổ sung 2 trạm quan trắc nước mặt và 3 trạm quan trắc không khí tự động liên tục.

Giai đoạn 2026-2030: Tiến hành quan trắc định kỳ tại 240 điểm (60 điểm quan trắc nước mặt, 50 điểm quan trắc nước dưới đất, 80 điểm quan trắc không khí xung quanh, 30 điểm quan trắc đất và 20 điểm quan trắc trầm tích và chất thải) và quan trắc tự động liên tục tại 5 điểm (bao gồm 2 điểm quan trắc nước

mặt tự động liên tục và 3 điểm quan trắc không khí tự động liên tục). Mở rộng mạng lưới quan trắc, bổ sung thêm các điểm quan trắc cần thiết phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Giai đoạn 2031-2050: tiếp tục vận hành mạng lưới quan trắc giai đoạn 2026 – 2030. Đầu tư bổ sung các điểm quan trắc tự động, liên tục.

12.4.1. Mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ

(1) Môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: Bố trí 60 điểm tập trung ở dọc các tuyến sông chính, gần các điểm xả thải của các KCN, CCN, nhà máy sản xuất, làng nghề, nước thải chăn nuôi từ các trang trại, nước thải sinh hoạt, một số điểm ao, hồ, suối... thuộc 7 huyện và 1 thành phố.

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Nhiệt độ, pH, Độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD₅, NO₂⁻, NO₃⁻, NH₄⁺, Cl⁻, PO₄³⁻, Tổng N, Tổng P, Fe, Tổng Coliforms, Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr⁶⁺; các thông số quan trắc bổ sung là phenol, tổng dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt, hóa chất bảo vệ thực vật, phóng xạ...

- Tần suất quan trắc: Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định 2 tháng/lần (6 lần/năm).

(2) Môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc: Bố trí 50 điểm tập trung ở các khu dân cư gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy...

- Các thông số quan trắc: pH, Độ dẫn điện, DO, TDS, Độ đục, COD (Chỉ số pemanganat), Độ cứng (tính theo CaCO₃), Cl⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, NH₄⁺, SO₄²⁻, PO₄³⁻, Fe, Tổng Coliforms, Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr⁶⁺; các thông số quan trắc bổ sung là phenol, hóa chất bảo vệ thực vật, phóng xạ...

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (4 lần/năm).

(3) Môi trường không khí xung quanh

- Điểm quan trắc: Bố trí 80 điểm tập trung ở gần các KCN, CCN, nhà máy, làng nghề, các khu đô thị, các tuyến đường và nút giao thông chính, bãi chôn lấp rác thải,...

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Nhiệt độ, Độ ẩm, Tiếng ồn, Tốc độ gió, Hướng gió, Áp suất, Bụi, SO₂, NO₂ và CO; các thông số quan trắc bổ sung là các loại khí độc, hợp chất hữu cơ bay hơi...

- Tần suất quan trắc: 2 tháng/lần (đối với các thông số môi trường) và 3 tháng/lần (đối với thông số tiếng ồn, độ rung).

(4) Môi trường đất

- Điểm quan trắc: Bố trí 30 điểm tập trung ở các khu dân cư, khu canh tác nông nghiệp, gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy...

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Cu, Pb, Zn, Fe, As, Tổng N và Tổng P; các thông số quan trắc bổ sung là các thông số thành phần cơ giới, độ ẩm, tỷ trọng, dung trọng, pH_{KCl}, pH_{H₂O}, Cacbon hữu cơ tổng số, 2,4-D, Diazion, phenol, dầu mỡ...

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần (2 lần/năm).

12.4.2. Mạng lưới quan trắc môi trường tự động, liên tục

- **Giai đoạn 2021-2025:** bổ sung 2 trạm quan trắc nước mặt và 3 trạm quan trắc không khí tự động liên tục.

- **Giai đoạn 2026-2030:** quan trắc tự động liên tục tại 5 điểm (bao gồm 2 điểm quan trắc nước mặt tự động liên tục và 3 điểm quan trắc không khí tự động liên tục). Mở rộng mạng lưới quan trắc, bổ sung thêm các điểm quan trắc cần thiết phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

12.5. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

12.5.1. Quy hoạch phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Diện tích phát triển 3 loại rừng được xác định theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Nông.

12.5.2. Phương án về tổ chức, quản lý

- Triển khai có hiệu quả Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Nông. Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy hoạch.

- Kiện toàn và củng cố các Ban quản lý: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên từng đơn vị hành chính, các Công ty lâm nghiệp Nhà nước.

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách đối với việc khai thác, quản lý, bảo vệ và trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng theo hướng nông – lâm kết hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và các tổ chức thực hiện.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có và diện tích rừng trồng chưa thành rừng, nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng; tiếp tục đóng cửa (không khai thác) rừng tự nhiên; xử lý nghiêm theo quy định đối với các hành vi xâm hại đến rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp.

- Hoàn chỉnh công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao quyền sử dụng đất Nông – Lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình theo thông tư số 38/2007/TT-BNN trên đối tượng rừng sản xuất và giao quản lý bảo vệ trên đối tượng rừng phòng hộ để các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức được nhận đất, nhận rừng chủ động đầu tư bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch.

- Việc giao rừng, cho thuê rừng cần phải rõ ràng, minh bạch, gắn trách nhiệm của người nhận rừng trong quyết định giao. Tốt nhất nên giao rừng gắn liền với giao đất Nông nghiệp, nghĩa là mỗi hộ gia đình, cá nhân sẽ được giao những khu rừng ở ngay cạnh nơi canh tác đất nông nghiệp của mình. Nếu rừng đã giao được bảo vệ tốt trong thời gian nhất định thì mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nông nghiệp...

12.5.3. Phương án về chính sách

- Tiếp tục thực hiện chính sách chuyển đổi rừng theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương về bảo vệ và phát triển rừng.

- Có chính sách ưu đãi đối với cán bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

12.5.4. Phương án về khoa học công nghệ

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các giải pháp về khoa học công nghệ trong quản lý và phát triển bền vững rừng, rút ngắn thời gian phục hồi rừng tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng nhằm tăng tác dụng phòng hộ và khả năng cung cấp lâm sản của rừng.

Ứng dụng công nghệ thông tin viễn thám trong quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và suy thoái rừng.

12.5.5. Phương án thu hút vốn đầu tư

- Tăng mức đầu tư cho công tác trồng rừng đặc dụng tạo điều kiện thực hiện việc trồng các loài cây đặc hữu quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, cần thiết cho nghiên cứu khoa học và bảo tồn.

- Phát triển thị trường trong tỉnh gắn với thị trường ngoài tỉnh, thúc đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường xuất khẩu.

- Có chính sách thu hút xây dựng các dự án bảo vệ và phát triển rừng cho 3 loại rừng để kêu gọi vốn ODA và các nguồn vốn khác, tạo cơ chế, chính sách thông thoáng nhằm thu hút nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

- Tăng cường các nguồn vốn thuộc các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng vùng biên giới cho việc bảo vệ và phát triển rừng.

12.6. Sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải liên huyện.

Với đặc điểm địa hình và phân bố dân cư của tỉnh Đắk Nông, việc sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải liên huyện gặp nhiều khó khăn. Nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, phương án quy hoạch khu xử lý chất thải liên huyện trên địa bàn tỉnh đã được trình bày chi tiết tại mục 8.2.5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải). Tỉnh đang đầu tư xây dựng nhà máy xử lý tập trung sinh hoạt, chất thải công nghiệp, nguy hại có diện tích 8,2 ha thuộc thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông. Trung tâm xã Đạo Nghĩa cách dự án khoảng 10km về phía Tây. Thị trấn Kiến Đức cách dự án khoảng 25km về phía Tây Bắc. Trung tâm thành phố Gia Nghĩa cách dự án khoảng 50km về phía Đông Bắc. Tỉnh tiếp tục thực hiện thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn khu vực phía Bắc tỉnh trong giai 2022 – 2030.

(1) Đối với chất thải rắn đô thị:

- Xây dựng các điểm xử lý, bãi chôn lấp xử lý phân tán: Thành phố Gia Nghĩa xây dựng khu xử lý rác thải riêng, với các đô thị loại IV,V xây dựng khu xử lý CTR cho từng huyện.

- Giai đoạn đến năm 2030: Từng bước xây dựng các khu xử lý CTR có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác, 95% CTR thành phố, 80% CTR thị xã và thị trấn được thu gom và xử lý.

- Giai đoạn đến năm 2050: Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR: xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý: tái chế CTR, sản xuất phân compost, lò đốt CTR, nhằm giảm bớt diện tích ô chôn lấp CTR trong các khu xử lý. 100% CTR khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn.

Bảng 56. Tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh Đắk Nông đến năm 2025 và 2030

| TT | Địa bàn | Tên khu xử lý | Công suất (tấn /ngày) | Diện tích (ha) | Loại chất thải | Ghi chú |
|----|--------------|--|-----------------------|-----------------|-------------------|---|
| 1 | TP Gia Nghĩa | Khu xử lý xã Đắk Nĩa | 125 | 40 | Sinh hoạt, NN, CN | - Xây dựng nâng cấp bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost... - Hoàn thiện hệ thống xử lý nước rỉ rác - Xử lý rác ô chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 2 | Krông Nô | Khu xử lý CTR của huyện | 65 | 20 | Sinh hoạt, NN, CN | - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý tập trung - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost... - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 3 | Cư Jút | Khu xử lý Xã Cư Knia, | 170 | 20 | Sinh hoạt, NN, CN | - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý tập trung - Nâng cấp, cải tạo bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost... - Xây dựng nhà máy xử lý CTR tập trung công suất 100-150 tấn/ngày. - Xử lý rác tại ô chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 4 | Đắk Mil | Khu xử lý Xã Đắk Lao | 85 | 15 | Sinh hoạt, NN, CN | - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Nhà máy xử lý CTR bằng công nghệ mới - Nâng cấp, cải tạo BCL tạm, xử lý rác ô chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 5 | Đắk Song | Khu xử lý Xã Nam Njang | 64 | 10 | Sinh hoạt, NN, CN | - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý rác thải tập trung - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế rác thải, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Hệ thống xử lý nước rỉ rác - Nâng cấp, cải tạo BCL tạm, xử lý rác ô chôn lấp đã đầy đảm bảo vệ sinh môi trường - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 6 | Đắk R'lấp | Khu xử lý tại Thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa | 60 | 15,375 | Sinh hoạt, NN, CN | - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý tập trung - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế chất thải, chế biến phân sinh |

| TT | Địa bàn | Tên khu xử lý | Công suất (tấn/ngày) | Diện tích (ha) | Loại chất thải | Ghi chú |
|----|------------|---|----------------------|----------------|---------------------------------|---|
| | | | | | | học, than sinh học; phân compost; - Nhà máy xử lý CTR tập trung bằng công suất từ 200 -250 tấn/ngày. - Xử lý rác ô chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| | | Cơ sở xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại | 100 | 4.2 | Chất thải công nghiệp, nguy hại | Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý (các hạng mục công trình xử lý theo dự án đã được phê duyệt) |
| 7 | Tuy Đức | Khu xử lý xã Quảng Tâm | 60 | 20 | Sinh hoạt, NN, CN | - Xây dựng khu xử lý, bãi chôn lấp hợp vệ sinh xã Quảng Tâm - Cơ sở tái chế, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |
| 8 | Đắk G'long | Khu xử lý xã Quảng Khê | 46 | 15 | Sinh hoạt, NN, CN | - Lập và trình phê duyệt hồ sơ dự án khu xử lý tập trung - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Cơ sở tái chế, chế biến phân sinh học, than sinh học; phân compost; - Xử lý rác bãi chôn lấp đã đầy - Hệ thống các điểm tập kết, trung chuyển rác thải |
| | | BCL CTR xã Đắk Ha | 25 | 15 | Sinh hoạt, NN, CN | - Xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Hệ thống các điểm tập kết, vận chuyển, trung chuyển rác thải |

(2) Chất thải rắn nông thôn:

- Giai đoạn đến năm 2030: tập trung thu gom, vận chuyển CTR tới những điểm xử lý CTR đã được quy hoạch trên địa bàn từng Huyện. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 70%.

- Giai đoạn đến năm 2050: 100% chất thải rắn khu vực nông thôn được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR cấp Huyện.

(3) Chất thải rắn công nghiệp:

- Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý từ Huyện, thị xã, thành phố.

- Giai đoạn ngoài năm 2030: 100% CTR công nghiệp thông thường, công nghiệp nguy hại được thu gom về các khu liên hợp xử lý cấp vùng.

(4) Chất thải rắn y tế:

- Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu liên hợp xử lý.

- Giai đoạn ngoài 2030: CTR nguy hại bệnh viện được đốt 100% tại chỗ. Các cơ sở y tế cấp Tỉnh, cấp Huyện, cấp trung tâm cụm xã đều được bố trí lò đốt chất thải.

12.7. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang

12.7.1. Chỉ tiêu và nhu cầu đất nghĩa trang

- Tiêu chuẩn nghĩa trang: 0,6 ha/ 10.000 dân

Bảng 57. Nhu cầu quy mô diện tích đất nghĩa trang cho các đô thị trong Tỉnh

| TT | Các đô thị và khu vực nông thôn | Diện tích nghĩa trang đến 2030 (ha) | Diện tích nghĩa trang đến 2050 (ha) |
|-----------|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <i>I</i> | <i>Khu vực đô thị</i> | <i>17,38</i> | <i>34,44</i> |
| <i>A</i> | <i>Chuỗi đô thị phía Bắc</i> | | |
| 1 | Đô thị EaT'Ling (H. Cư Jút) | 1,68 | 3,30 |
| 2 | Đô thị Nam Dong (H. Cư Jút) | 0,48 | 0,90 |
| 3 | Đô thị Đăk Mâm (H. Krông Nô) | 0,72 | 1,50 |
| <i>B</i> | <i>Chuỗi đô thị phía Tây</i> | | |
| 4 | Đô thị Đăk Mil (H. Đăk Mil) | 2,40 | 3,90 |
| 5 | Đô thị Đăk R'La (H. Đăk Mil) | 0,30 | 0,90 |
| 6 | Đô thị Đức An (H. Đăk Song) | 0,90 | 1,80 |
| 7 | Đô thị Năm N'Jang (H. Đăk Song) | 0,30 | 0,60 |
| 8 | Thị trấn Đăk Buk So (H. Tuy Đức) | 0,90 | 1,68 |
| <i>C</i> | <i>Chuỗi đô thị trung tâm</i> | | |
| 9 | Đô thị Gia Nghĩa | 5,92 | 9,90 |
| 10 | Đô thị Kiến Đức (H. Đăk R'lấp) | 1,80 | 5,40 |
| 11 | Đô thị Quảng Tín (H. Đăk R'lấp) | 0,30 | 0,90 |
| 12 | Đô thị Kiến Thành (H. Đăk R'lấp) | 0,30 | 0,90 |
| 13 | Đô thị Quảng Khê (H. Đăk G'Long) | 0,90 | 1,80 |
| 14 | Đô thị Quảng Sơn (H. Đăk G'Long) | 0,48 | 0,96 |
| <i>II</i> | <i>Khu vực nông thôn</i> | <i>32,30</i> | <i>42,06</i> |
| 1 | Huyện Cư Jút | 4,80 | 6,30 |
| 2 | Huyện Krông Nô | 4,56 | 5,58 |
| 3 | Huyện Đăk Mil | 4,62 | 6,00 |

| TT | Các đô thị và khu vực nông thôn | Diện tích nghĩa trang đến 2030 (ha) | Diện tích nghĩa trang đến 2050 (ha) |
|----|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 4 | Huyện Đắk Song | 4,80 | 6,30 |
| 5 | Huyện Tuy Đức | 3,90 | 5,22 |
| 6 | Thành phố Gia Nghĩa | 2,00 | 2,70 |
| 7 | Huyện Đắk R'Lấp | 3,66 | 4,80 |
| 8 | Huyện Đắk G'Long | 3,96 | 5,16 |
| | Toàn Tỉnh | 49,68 | 76,50 |

12.7.2. Giải pháp quy hoạch nghĩa trang

Đắk Nông là một tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống phong tục, tập quán mai táng gần và mức sống người dân ở vùng sâu vùng xa còn thấp nên khó có khả năng sử dụng phương tiện cơ giới phục vụ mai táng tại địa điểm xa. Quỹ đất không thuận lợi cho xây dựng đô thị tại các địa phương là không lớn. Do đó phương án đề xuất là sử dụng nghĩa trang tập trung cho từng đô thị như sau:

Bảng 58. Thống kê nghĩa trang tập trung

| TT | Khu vực | Địa điểm | Diện tích |
|----|---|--|-----------|
| 1 | Nghĩa trang đô thị Gia Nghĩa | | |
| | Nghĩa trang phía Nam đô thị | Thôn 4 xã Đắk Nĩa | 92 ha |
| | Nghĩa trang phía Bắc đô thị | Phía Nam xã Trường Xuân- giáp xã Đắk R'Moal | 10 ha |
| | Nghĩa trang thôn Tân Phú, xã Đắk R'Moan | Thôn Tân Phú, xã Đắk R'Moan | 5 ha |
| 2 | Nghĩa trang đô thị Ea T'Ling | Thị trấn Ea T'Ling | 10 ha |
| 3 | Đô thị Đắk Mil | Xã Đắk R'Lao | 11 ha |
| 4 | Thị trấn Đắk Mâm | Thôn Đắk Hà | 5 ha |
| 5 | Thị trấn Đức An | Thị trấn Đức An | 5 ha |
| 6 | Đô thị Đắk R'Lấp | Phía Tây Nam thị xã | 5 ha |
| 7 | Đô thị Nam Dong | Đô thị Nam Dong | 2 ha |
| 8 | Thị trấn Quảng Khê | Phía Bắc thị trấn | 5 ha |
| 9 | Đô thị Đắk R'La | Đô thị Đắk R'La | 3 ha |
| 10 | Đô thị Quảng Tín | Đô thị Quảng Tín | 5 ha |
| 11 | Đô thị Kiến Thành | Đô thị Kiến Thành | 3 ha |
| 12 | Thị trấn Đắk Búk So | Thị trấn Đắk Búk So | 4 ha |
| 13 | Đô thị Quảng Sơn | Đô thị Quảng Sơn | 5 ha |
| 14 | Đô thị Năm N'Jang | Đô thị Năm N'Jang | 5 ha |

- Các đô thị riêng lẻ đề xuất xây dựng khu nghĩa trang và nhà tang lễ tập trung theo quy chuẩn cho phép.

- Các khu dân cư có mật độ nhỏ xây dựng nghĩa trang nhân dân riêng.

- Trong giai đoạn đến năm 2030: khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chính trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

- Trong giai đoạn đến năm 2050: đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung. Các nghĩa trang ở các đô thị lớn (loại I, II) như : Gia Nghĩa, Đăk Mil, Ea T’Ling, Kiến Đức sẽ chuyển sang hình thức hỏa táng hoàn toàn. Các nghĩa trang ở các đô thị còn lại (loại III, IV, V) sẽ dần dần hạn chế hình thức hung táng để chuyển sang hình thức hỏa táng.

Xây dựng hệ thống nhà tang lễ cấp vùng : nhà tang lễ thành phố Gia Nghĩa (phục vụ cho các Huyện trung tâm và phía Đông Tỉnh), Nhà tang lễ Đô thị Ea T’Ling (phục vụ cho các Huyện phía Bắc Tỉnh), nhà tang lễ Đăk R’láp (phục vụ cho các Huyện Tây Nam Tỉnh).

- Các khu dân cư không tập trung như các làng bản, thôn xóm , khu trung tâm xã xây dựng mỗi điểm một khu nghĩa trang hoặc nếu vị trí cho phép xây dựng các khu mai táng tập trung thành cho các cụm dân cư. Các khu còn lại có mật độ dân số đông và giao thông thuận lợi sử dụng một nghĩa trang tập trung .

- Nghĩa trang cần được xây dựng theo các tiêu chuẩn hiện hành, phù hợp với phong tục tập quán của người dân nhằm tiết kiệm diện tích, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan chung.

- Chấm dứt việc mai táng tự do, đóng cửa các nghĩa trang không theo quy hoạch, tiến tới di dời khi cần thiết.

- Hạn chế hình thức hung táng, dần dần tập trung chuyển sang hình thức hỏa táng.

XIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

13.1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

13.1.1. Khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2014 và của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đăk Nông, kết quả khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đăk Nông.

Tổng diện tích khoanh định là: 153.118,62 ha, trong đó:

- Thể hiện trên bản đồ: 152.265,80 ha, trong đó:

+ Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: 104.696,20 ha, gồm 63 khu vực.

+ Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 47.569,60 ha, gồm 61 khu vực.

- Không thể hiện trên bản đồ: 1.252,82 ha, trong đó:

+ Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: 1.252,82 ha (các tuyến đường dây dẫn điện cao áp và một số vị trí có diện tích nhỏ, đang lập dự án).

Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, những khu vực cấm hoạt động khoáng sản chủ yếu liên quan đến di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng đăng ký, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hành lang bảo vệ các công trình giao thông, thủy lợi, khu dân cư tập trung, đất quốc phòng, khu công nghiệp,...

Tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông: Điều chỉnh khu vực T51 (diện tích 358,46ha thuộc địa bàn xã Nghĩa Thắng và xã Kiến Thành, huyện Đắk R'Lấp) và T52 (diện tích 45,92ha thuộc địa bàn xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp) ra khỏi khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh.

Các diện tích này đã được đưa lên bản đồ Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện và đang trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt bản đồ khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (mới) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

13.1.2. Khu vực hoạt động khoáng sản

Theo Khoản 8 Điều 8 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018, các khu vực hoạt động khoáng sản bao gồm:

- Khu vực hoạt động khoáng sản: Khu vực hoạt động khoáng sản là khu vực có khoáng sản đã được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khoanh định trong quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản: Căn cứ vào yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; ngăn ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa; bảo vệ rừng đặc dụng, công trình hạ tầng, việc thăm dò, khai thác khoáng sản có thể bị hạn chế về:

- a) Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác;
- b) Sản lượng khai thác;
- c) Thời gian khai thác;
- d) Diện tích, độ sâu khai thác và phương pháp khai thác.

Như vậy, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, ngoài các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo các tiêu chí đã nêu, không có các khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản, hầu hết diện tích còn lại đều thuộc khu vực hoạt động khoáng sản bình thường.

13.1.3. Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có 01 khu vực khoáng sản nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo Quyết định 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ là khu vực dự trữ bauxit Bù Đăng - Gia Nghĩa, Đắk R'Lấp, Gia Nghĩa.

13.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khớp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp

Các khu vực được đưa vào Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản bao gồm các khu vực sau: (i) Khu vực hoạt động khoáng sản, trong đó phân chia: các khu vực hoạt động khoáng sản có thu tiền cấp quyền khai thác và các khu vực hoạt động khoáng sản theo huyện, thành phố; (ii) các khu vực tiềm năng khoáng sản đề nghị đưa vào Phương án khoáng sản kỳ này do đang nằm trong khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản hiện hành nhưng không nằm trong khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản (mới) đang trình các cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; (iii) các khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được Chính phủ ủy quyền cho UBND tỉnh quản lý, cấp phép; (iv) khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; (v) khu vực bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

13.2.1. Các khu vực hoạt động khoáng sản có thu tiền cấp quyền khai thác

Hiện tại, theo thống kê thì trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có 223 mỏ đưa vào lập phương án thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó 82 mỏ đá xây dựng; 18 mỏ cát xây dựng; 11 mỏ sét gạch ngói, 103 mỏ vật liệu san lấp; 08 mỏ than bùn; 01 mỏ đá granit làm đá ốp lát).

Số hiệu trên bản đồ quy hoạch của các mỏ thuộc diện có thu tiền cấp quyền khai thác như sau:

- Đá xây dựng 82 mỏ: Từ **KT-D-1** đến **KT-D-59** (có một số mỏ kí hiệu thêm chữ A,B, C).

- Cát xây dựng 18 mỏ: Từ **KT-C-1** đến **KT-C-17** (có một mỏ kí hiệu thêm chữ A).

- Sét gạch ngói 11 mỏ: Từ **KT-S-1** đến **KT-S-12**.

- Vật liệu san lấp 103 mỏ: Từ **KT-SL-1** đến **KT-SL-102** (có một số mỏ kí hiệu thêm chữ A).

- Than bùn 8 mỏ: Từ **KT-TB-1** đến **KT-TB-9**.

- Đá Granit làm ốp lát 1 mỏ: **KT-D-18A**.

(1) Đối với đá xây dựng:

a. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2021 – 2030

Quy hoạch 82 khu vực đá xây dựng đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2021-2030, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là **56.515.714 m³** (tính bằng công suất khai thác thiết kế).

b. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2031-2050

Chi tiết các khu vực được thống kê theo bảng sau:

Bảng 59. Các khu vực khoáng sản đá xây dựng thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|---|--|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| I. Các khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước | | 858,64 | 127.423.294 | 4.707.354 | 107.850.473 | 43.302.404 | 64.402.356 | |
| Huyện Cư Jút | | 68,61 | 15.426.000 | 300.000 | 14.524.493 | 3.000.000 | 11.524.493 | |
| 1 | Mỏ đá Bazan Buôn Nuôi, xã Êápô, huyện Cư Jút | 12,00 | 2.450.000 | 100.000 | 1.548.493 | 1.000.000 | 548.493 | KT-D-1 |
| 2 | Mỏ đá bazan thôn Thanh Nam, xã EaPô, huyện Cư Jút | 22,73 | 6.200.000 | 100.000 | 6.200.000 | 1.000.000 | 5.200.000 | KT-D-1A |
| 3 | Mỏ đá bazan thôn 8, xã Cư K'Nia, huyện Cư Jút | 33,88 | 6.776.000 | 100.000 | 6.776.000 | 1.000.000 | 5.776.000 | KT-D-1B |
| Huyện Đắk Mil | | 72,90 | 13.893.112 | 459.000 | 10.109.290 | 4.548.000 | 5.415.577 | |
| 4 | Mỏ đá bazan thôn 5, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil | 10,00 | 1.480.500 | 49.350 | 1.018.368 | 493.500 | 524.868 | KT-D-2 |
| 5 | Mỏ đá bazan Thôn 3, xã Đắk N'đrot, huyện Đắk Mil | 5,10 | 510.000 | 50.000 | 510.000 | 500.000 | 10.000 | KT-D-3 |
| 6 | Mỏ đá Bazan Xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil | 19,00 | 4.021.439 | 100.000 | 3.621.439 | 1.000.000 | 2.621.439 | KT-D-4 |
| 7 | Mỏ đá bazan thôn Tân Sơn 1, xã Long Sơn, huyện Đắk Mil | 9,00 | 2.234.556 | 50.000 | 458.000 | 458.000 | | KT-D-5 |
| 8 | Mỏ đá bazan Thôn Long Sơn, xã Long Sơn, huyện Đắk Mil | 10,00 | 1.500.000 | 50.000 | 800.000 | 500.000 | 300.000 | KT-D-6 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|-----------------------|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 9 | Mỏ đá bazan thôn 10A, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil | 10,00 | 1.501.117 | 49.650 | 1.455.984 | 496.500 | 813.771 | KT-D-7 |
| 10 | Mỏ Đá Bazan Thôn 1, xã Đắk Rlă, huyện Đắk Mil | 9,30 | 2.545.500 | 100.000 | 2.145.500 | 1.000.000 | 1.145.500 | KT-D-8 |
| 11 | Mỏ đá bazan thôn Đức An, xã Thuận An, huyện Đắk Mil | 0,50 | 100.000 | 10.000 | 100.000 | 100.000 | 0 | KT-D-9 |
| Huyện Krông Nô | | 102,87 | 9.555.749 | 442.000 | 8.212.475 | 4.412.320 | 3.800.155 | |
| 12 | Mỏ đá bazan thôn Thanh Sơn, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô | 10,00 | 1.500.000 | 50.000 | 500.000 | 500.000 | 0 | KT-D-10 |
| 13 | Mỏ đá Bazan Thôn Jôk Du, xã Nậm Nung, huyện Krông Nô | 15,00 | 1.687.577 | 60.000 | 1.529.440 | 600.000 | 929.440 | KT-D-11 |
| 14 | Mỏ đá bazan Tân Thành, xã Tân Thành, huyện Krông Nô | 19,00 | 1.900.000 | 100.000 | 1.900.000 | 1.000.000 | 900.000 | KT-D-12 |
| 15 | Mỏ đá bazan thôn Phú Lợi, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 17,64 | 1.800.000 | 100.000 | 1.800.000 | 1.000.000 | 800.000 | KT-D-13 |
| 16 | Mỏ đá bazan buôn Ka Tăk, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 34,65 | 2.130.000 | 100.000 | 2.130.000 | 1.000.000 | 1.130.000 | KT-D-14 |
| 17 | Mỏ đá bazan thôn Phú Hòa, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 4,51 | 62.320 | 7.000 | 62.320 | 62.320 | 0 | KT-D-15 |
| 18 | Mỏ đá bazan Đèo 52, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 2,07 | 475.852 | 25.000 | 290.715 | 250.000 | 40.715 | KT-D-16 |
| Huyện Đắk Song | | 175,78 | 19.677.834 | 592.000 | 17.601.609 | 5.606.253 | 11.995.357 | |
| 19 | Mỏ đá bazan thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song | 75,00 | 7.500.000 | 100.000 | 7.500.000 | 1.000.000 | 6.500.000 | KT-D-18 |
| 20 | Mỏ đá bazan Đắk Toit, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song | 20,00 | 2.335.589 | 100.000 | 1.826.274 | 1.000.000 | 826.274 | KT-D-19 |
| 21 | Mỏ đá bazan Đắk Adior, xã Nậm N' Jang, huyện Đắk Song | 5,85 | 404.395 | 42.000 | 106.253 | 106.253 | 0 | KT-D-20 |
| 22 | Mỏ đá bazan thôn Đắk Tiên, xã Đắk N' đrung, huyện Đắk Song | 8,43 | 1.275.736 | 50.000 | 1.006.969 | 500.000 | 506.969 | KT-D-21 |
| 23 | Mỏ đá bazan thôn 3, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song | 20,00 | 2.516.037 | 100.000 | 2.316.037 | 1.000.000 | 1.316.037 | KT-D-22 |
| 24 | Mỏ đá Bazan Trường Xuân (Thôn 5), huyện Đắk Song | 20,00 | 2.000.000 | 100.000 | 1.200.000 | 1.000.000 | 200.000 | KT-D-23 |
| 25 | Mỏ đá Bazan Xã Trường Xuân, huyện Đắk Song | 26,50 | 3.646.077 | 100.000 | 3.646.077 | 1.000.000 | 2.646.077 | KT-D-24 |
| Huyện Tuy Đức | | 111,83 | 17.057.508 | 572.453 | 14.343.055 | 5.451.721 | 8.891.334 | |
| 26 | Mỏ đá bazan Quảng Trục, X.Quảng Trục, huyện Tuy Đức | 10,00 | 1.600.000 | 50.000 | 800.000 | 500.000 | 300.000 | KT-D-25 |
| 27 | Mỏ đá bazan tiểu khu 1469, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức | 5,03 | 814.774 | 40.000 | 500.801 | 400.000 | 100.801 | KT-D-26 |
| 28 | Mỏ đá Thôn 3, xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức | 4,08 | 800.000 | 50.000 | 400.000 | 400.000 | 0 | KT-D-27 |
| 29 | Mỏ đá Đồi 982-2, xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức | 4,96 | 800.000 | 50.000 | 800.000 | 500.000 | 300.000 | KT-D-28 |
| 30 | Mỏ đá Đồi 982, xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức | 5,50 | 699.319 | 35.000 | 602.278 | 350.000 | 252.278 | KT-D-29 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|----------------------------|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 31 | Mỏ đá bazan số 1, xã Đăk R' Tih, huyện Tuy Đức | 20,00 | 2.000.000 | 100.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 0 | KT-D-30 |
| 32 | Mỏ đá bazan số 2, xã Đăk R' Tih, huyện Tuy Đức | 25,00 | 5.000.000 | 100.000 | 5.000.000 | 1.000.000 | 4.000.000 | KT-D-30A |
| 33 | Mỏ đá đội 1, 2, xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức | 5,00 | 666.666 | 30.000 | 588.255 | 300.000 | 288.255 | KT-D-31 |
| 34 | Mỏ đá bazan Đội 3-4 xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức | 32,26 | 4.676.749 | 117.453 | 4.651.721 | 1.001.721 | 3.650.000 | KT-D-31A |
| Thành phố Gia Nghĩa | | 125,73 | 13.246.370 | 693.236 | 10.489.832 | 6.179.378 | 4.310.454 | |
| 35 | Mỏ đá hó Kè, xã Đăk R' moan, TX Gia Nghĩa | 19,05 | 1.832.738 | 103.450 | 1.108.588 | 1.034.500 | 74.088 | KT-D-32 |
| 36 | Mỏ đá bazan Đăk R' moan, xã Đăk R' moan, thị xã Gia Nghĩa | 34,70 | 3.211.546 | 100.000 | 3.211.546 | 1.000.000 | 2.211.546 | KT-D-33 |
| 37 | Mỏ đá bazan Thôn Tân An, xã Đăk R' moan, TX Gia Nghĩa | 10,00 | 1.497.429 | 150.000 | 747.018 | 747.018 | 0 | KT-D-34 |
| 38 | Mỏ đá bazan Làng Thái, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa | 6,22 | 1.200.000 | 50.000 | 500.000 | 500.000 | 0 | KT-D-35 |
| 39 | Mỏ đá bazan Bon Phai Kol Pru Đăng, xã Đăk Nia, thị xã Gia Nghĩa | 3,16 | 480.363 | 25.000 | 448.719 | 250.000 | 198.719 | KT-D-36 |
| 40 | Mỏ đá bazan C, xã Đăk Nia, thị xã Gia Nghĩa | 7,30 | 711.943 | 50.000 | 617.696 | 500.000 | 117.696 | KT-D-37 |
| 41 | Mỏ đá bazan Thôn 11, xã Đăk Nia, TX Gia Nghĩa | 11,00 | 990.985 | 51.786 | 668.493 | 517.860 | 150.633 | KT-D-38 |
| 42 | Mỏ đá bazan 4A, xã Đăk Nia, thị xã Gia Nghĩa | 14,30 | 1.242.700 | 63.000 | 1.109.105 | 630.000 | 479.105 | KT-D-39 |
| 43 | Mỏ đá bazan thôn Tân Lợi, xã Đăk R' moan, TX Gia Nghĩa | 20,00 | 2.078.666 | 100.000 | 2.078.666 | 1.000.000 | 1.078.666 | KT-D-39A |
| Huyện Đăk G'Long | | 29,05 | 6.931.412 | 332.315 | 5.762.231 | 3.323.150 | 2.439.081 | |
| 44 | Mỏ đá bazan Thôn 3, xã Đăk Ha, huyện Đăk G'long | 5,15 | 558.305 | 22.950 | 536.110 | 229.500 | 306.610 | KT-D-40 |
| 45 | Mỏ đá bazan Thôn 2, xã Đăk Ha, huyện Đăk G'long | 8,90 | 1.431.771 | 79.365 | 824.785 | 793.650 | 31.135 | KT-D-41 |
| 46 | Mỏ đá bazan Thôn 2, xã Quảng Khê, huyện Đăk G'long | 5,00 | 500.000 | 50.000 | 500.000 | 500.000 | 0 | KT-D-42 |
| 47 | Mỏ đá bazan Đăk Som, xã Đăk Som, huyện Đăk G'long | 10,00 | 4.441.336 | 180.000 | 3.901.336 | 1.800.000 | 2.101.336 | KT-D-43 |
| Huyện Đăk R' Lấp | | 171,87 | 31.635.309 | 1.316.350 | 26.807.487 | 10.781.582 | 16.025.905 | |
| 48 | Mỏ đá bazan Kiến Thành, xã Kiến Thành, huyện Đăk R' lấp | 8,00 | 800.000 | 20.000 | 81.000 | 81.000 | 0 | KT-D-44 |
| 49 | Mỏ đá bazan thôn 3, xã Kiến Thành, huyện Đăk R' lấp | 2,62 | 551.700 | 45.000 | 198.358 | 198.358 | 0 | KT-D-45 |
| 50 | Mỏ đá bazan Bon Bu Đốp II, xã Nghĩa Thắng, huyện Đăk R' lấp | 8,14 | 1.121.700 | 48.000 | 709.689 | 109.689 | 600.000 | KT-D-46 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|--|--|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 51 | Mỏ đá bazan thôn 13, xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp | 4,70 | 701.856 | 49.350 | 598.289 | 598.289 | 0 | KT-D-47 |
| 52 | Mỏ đá Bazan Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp | 1,31 | 269.818 | 20.000 | 269.818 | 200.000 | 69.818 | KT-D-48 |
| 53 | Mỏ đá bazan Km203-QL 14, xã Quảng Tín, huyện Đăk R'lấp | 7,00 | 1.050.000 | 50.000 | 950.000 | 500.000 | 450.000 | KT-D-49 |
| 54 | Mỏ đá bazan thôn Bù Đốp, xã Nghĩa Thắng, huyện Đăk R'lấp | 7,20 | 957.734 | 54.000 | 659.476 | 540.000 | 119.476 | KT-D-50 |
| 55 | Mỏ đá bazan Bon Busre, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp | 2,30 | 502.630 | 80.000 | 262.630 | 262.630 | 0 | KT-D-51 |
| 56 | Mỏ đá Bazan Thôn 6, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'Lấp | 21,44 | 2.630.674 | 200.000 | 2.630.674 | 2.000.000 | 630.674 | KT-D-52 |
| 57 | Mỏ đá bazan Bon Pinao 3, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp | 3,40 | 500.000 | 50.000 | 500.000 | 500.000 | 0 | KT-D-53 |
| 58 | Mỏ đá Bon Pinao II, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp | 54,69 | 13.166.740 | 100.000 | 12.766.740 | 1.000.000 | 11.766.740 | KT-D-54 |
| 59 | Mỏ đá bazan Bon Pinao, xã Nhân Đạo, Đăk R'lấp | 9,32 | 2.396.955 | 100.000 | 1.595.311 | 1.000.000 | 595.311 | KT-D-55 |
| 60 | Mỏ đá Thôn 2, xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp | 20,00 | 2.037.485 | 100.000 | 2.037.485 | 1.000.000 | 1.037.485 | KT-D-56 |
| 61 | Mỏ đá bazan thôn 5, xã Đăk Sin, huyện Đăk R'lấp | 16,69 | 3.691.617 | 350.000 | 2.291.617 | 2.291.617 | 0 | KT-D-57 |
| 62 | Mỏ Đá Bazan Đa Anh Kong, Xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp | 5,06 | 1.256.400 | 50.000 | 1.256.400 | 500.000 | 756.400 | KT-D-58 |
| II. Các khu vực bổ sung vào phương án khoáng sản kỳ này | | 250,92 | 31.474.050 | 1.340.000 | 31.474.050 | 13.213.310 | 18.260.740 | |
| Huyện Cư Jút | | 6,75 | 1.350.000 | 50.000 | 1.350.000 | 500.000 | 850.000 | |
| 1 | Mỏ đá làm vật liệu xây dựng Thôn 3, xã Ea Pô, Cư Jút | 6,75 | 1.350.000 | 50.000 | 1.350.000 | 500.000 | 850.000 | KT-D-61 |
| Huyện Đăk Mil | | 55,79 | 8.102.480 | 370.000 | 8.102.480 | 3.700.000 | 4.402.480 | |
| 2 | Mỏ đá bazan số 1, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil | 7,52 | 1.504.000 | 100.000 | 1.504.000 | 1.000.000 | 504.000 | KT-D-2A |
| 3 | Mỏ đá bazan số 2, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil | 17,61 | 3.522.000 | 100.000 | 3.522.000 | 1.000.000 | 2.522.000 | KT-D-7A |
| 4 | Mỏ đá bazan xã Đăk N'drot, huyện Đăk Mil | 9,08 | 908.000 | 50.000 | 908.000 | 500.000 | 408.000 | KT-D-3A |
| 5 | Mỏ đá bazan Đăk Rót, xã Đăk N'drot, huyện Đăk Mil | 9,42 | 942.000 | 50.000 | 942.000 | 500.000 | 442.000 | KT-D-3B |
| 6 | Mỏ đá bazan số 1, xã Long Sơn, huyện Đăk Mil | 2,54 | 252.800 | 20.000 | 252.800 | 200.000 | 52.800 | KT-D-5A |
| 7 | Mỏ đá bazan số 2, xã Long Sơn, huyện Đăk Mil | 9,62 | 973.680 | 50.000 | 973.680 | 500.000 | 473.680 | KT-D-5B |
| Huyện Krông Nô | | 12,24 | 1.223.660 | 20.000 | 1.223.660 | 200.000 | 1.023.660 | |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|------------------------|--|-----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 8 | Mỏ đá bazan Đèo 52, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô (mở rộng) | 2,24 | 223.660 | 10.000 | 223.660 | 100.000 | 123.660 | KT-D-16A |
| 9 | Mỏ đá bazan thôn Đắk Lưu, xã Tân Thành, huyện Krông Nô | 10,00 | 1.000.000 | 10.000 | 1.000.000 | 100.000 | 900.000 | KT-D-12A |
| Huyện Đắk Song | | 65,01 | 6.501.000 | 300.000 | 6.501.000 | 3.000.000 | 3.501.000 | |
| 10 | Mỏ đá bazan xã Nam Bình, huyện Đắk Song | 51,18 | 5.118.000 | 200.000 | 5.118.000 | 2.000.000 | 3.118.000 | KT-D-19A |
| 11 | Mỏ đá bazan Đắk Toit, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song (bổ sung) | 13,83 | 1.383.000 | 100.000 | 1.383.000 | 1.000.000 | 383.000 | KT-D-19B |
| Huyện Tuy Đức | | 58,27 | 5.827.310 | 250.000 | 5.827.310 | 2.313.310 | 3.514.000 | |
| 12 | Mỏ đá bazan xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức | 11,92 | 1.192.000 | 50.000 | 1.192.000 | 500.000 | 692.000 | KT-D-26A |
| 13 | Mỏ đá bazan Đội 1, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (mở rộng) | 30,00 | 3.000.000 | 100.000 | 3.000.000 | 1.000.000 | 2.000.000 | KT-D-31B |
| 14 | Mỏ đá bazan Bàn Trắng, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức | 13,22 | 1.322.000 | 50.000 | 1.322.000 | 500.000 | 822.000 | KT-D-59 |
| 15 | Mỏ đá bazan Bon Philte 1, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức | 3,13 | 313.310 | 50.000 | 313.310 | 313.310 | 0 | KT-D-31C |
| Huyện Đắk R'Lấp | | 52,86 | 8.469.600 | 350.000 | 8.469.600 | 3.500.000 | 4.969.600 | |
| 16 | Mỏ đá bazan Thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp (mở 2) | 6,80 | 1.360.000 | 50.000 | 1.360.000 | 500.000 | 860.000 | KT-D-47A |
| 17 | Mỏ đá bazan số 1, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp | 12,00 | 2.400.000 | 100.000 | 2.400.000 | 1.000.000 | 1.400.000 | KT-D-50A |
| 18 | Mỏ đá Bazan Thôn 6, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp (bổ sung) | 13,04 | 2.608.000 | 100.000 | 2.608.000 | 1.000.000 | 1.608.000 | KT-D-52A |
| 19 | Mỏ đá bazan số 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp | 10,72 | 1.071.600 | 50.000 | 1.071.600 | 500.000 | 571.600 | KT-D-53A |
| 20 | Mỏ đá bazan Km203-QL 14, xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp (mở rộng) | 10,30 | 1.030.000 | 50.000 | 1.030.000 | 500.000 | 530.000 | KT-D-49A |
| Tổng cộng: | | 1.109,56 | 158.897.344 | 6.047.354 | 139.324.523 | 56.515.714 | 82.663.096 | |

a) Đối với cát xây dựng:

a. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2021 - 2030

Quy hoạch 18 khu vực cát xây dựng đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2021-2030, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là: **4.088.318 m³** (tính bằng công suất khai thác thiết kế).

b. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2031 – 2050

Quy hoạch 8 khu vực cát xây dựng đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2031-2050, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là: **3.281.639 m³** (tính bằng công suất khai thác thiết kế).

Chi tiết các khu vực được thông kê theo bảng sau:

Bảng 60. Các khu vực khoáng sản cát xây dựng thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|---|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| I. Các khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước | | 225,91 | 8.511.294 | 434.441 | 7.303.358 | 4.021.718 | 3.281.639 | |
| Huyện Krông Nô | | 139,96 | 3.425.769 | 231.441 | 2.323.983 | 2.030.718 | 293.264 | |
| 1 | Mỏ cát B, thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | 11,50 | 412.250 | 20.000 | 406.387 | 200.000 | 206.387 | KT-C-1 |
| 2 | Mỏ cát Thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | 6,00 | 188.300 | 21.000 | 188.300 | 188.300 | 0 | KT-C-2 |
| 3 | Mỏ Cát xây dựng Xã Năm NĐir, huyện Krông Nô | 45,00 | 800.000 | 40.000 | 372.932 | 372.932 | 0 | KT-C-3 |
| 4 | Mỏ Cát xây dựng Xã Đăk Nang, xã Đăk Xuyên – huyện Krông Nô | 45,00 | 800.000 | 40.000 | 363.945 | 363.945 | 0 | KT-C-4 |
| 5 | Mỏ cát Thôn Phú Hưng, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 1,90 | 75.968 | 8.441 | 75.968 | 75.968 | 0 | KT-C-5 |
| 6 | Mỏ cát Quảng Phú 2, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 4,00 | 136.000 | 20.000 | 56.000 | 56.000 | 0 | KT-C-6 |
| 7 | Mỏ cát Quảng Phú 3, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 7,80 | 309.456 | 20.000 | 228.086 | 200.000 | 28.086 | KT-C-7 |
| 8 | Mỏ cát Quảng Phú 5, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 3,16 | 125.902 | 14.000 | 69.480 | 69.480 | 0 | KT-C-8 |
| 9 | Mỏ cát Quảng Phú 4, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 6,00 | 250.183 | 18.000 | 238.791 | 180.000 | 58.791 | KT-C-9 |
| 10 | Mỏ cát Quảng Phú 1, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 9,60 | 327.710 | 30.000 | 324.094 | 324.094 | 0 | KT-C-10 |
| Huyện Đăk Song | | 5,99 | 185.000 | 20.000 | 185.000 | 185.000 | 0 | |
| 11 | Mỏ cát xây dựng Kol Pri xã Đăk Mol, huyện Đăk Song | 5,99 | 185.000 | 20.000 | 185.000 | 185.000 | 0 | KT-C-11 |
| Huyện Đăk G'Long | | 0,30 | 12.150 | 3.000 | 6.000 | 6.000 | 0 | |
| 12 | Mỏ cát xây dựng trên suối Đăk N'tau, xã Quảng Sơn, huyện Đăk G'long | 0,30 | 12.150 | 3.000 | 6.000 | 6.000 | 0 | KT-C-12 |
| Huyện Đăk R'Lấp | | 79,66 | 4.888.375 | 180.000 | 4.788.375 | 1.800.000 | 2.988.375 | |
| 13 | Mỏ cát xây dựng Đăk Ru 2, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp | 54,33 | 2.352.407 | 40.000 | 2.352.407 | 400.000 | 1.952.407 | KT-C-13 |
| 14 | Mỏ cát thôn 6, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp | 4,00 | 402.968 | 20.000 | 302.968 | 200.000 | 102.968 | KT-C-14 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|--|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 15 | Mỏ cát thôn 2 và 5, xã Hưng Bình, huyện Đắk R'lấp | 6,50 | 650.000 | 40.000 | 650.000 | 400.000 | 250.000 | KT-C-15 |
| 16 | Mỏ 1, xã Hưng Bình, huyện Đắk R'lấp | 7,47 | 747.000 | 40.000 | 747.000 | 400.000 | 347.000 | KT-C-16 |
| 17 | Mỏ 3, xã Hưng Bình, huyện Đắk R'lấp | 7,36 | 736.000 | 40.000 | 736.000 | 400.000 | 336.000 | KT-C-17 |
| II. Các khu vực bổ sung vào phương án khoáng sản kỳ này | | 2,22 | 66.600 | 10.000 | 66.600 | 66.600 | 0 | |
| Huyện Krông Nô | | 2,22 | 66.600 | 10.000 | 66.600 | 66.600 | 0 | |
| 1 | Mỏ cát Quảng Phú 1a, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 2,22 | 66.600 | 10.000 | 66.600 | 66.600 | 0 | KT-C-10A |
| Tổng cộng | | 228,13 | 8.577.894 | 444.441 | 7.369.958 | 4.088.318 | 3.281.639 | |

(3) Đối với sét gạch ngói:

a. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2021 – 2030

Quy hoạch 11 khu vực sét gạch ngói đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2021-2030, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là: **4.699.055 m³** (tính bằng công suất khai thác thiết kế).

b. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2031 – 2050

Quy hoạch 9 khu vực sét gạch ngói đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2031-2050, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là: **6.845.939 m³** (tính bằng công suất khai thác thiết kế).

Chi tiết các khu vực được thống kê theo bảng sau:

Bảng 61. Các khu vực khoáng sản sét gạch ngói thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|---|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| I. Các khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước | | 251,91 | 11.330.566 | 378.800 | 10.493.994 | 3.765.555 | 6.728.439 | |
| Huyện Cư Jút | | 116,98 | 6.523.178 | 225.000 | 6.340.370 | 2.250.000 | 4.090.370 | |
| 1 | Mỏ sét gạch ngói xã Đắk Drông, huyện Cư Jút | 54,00 | 3.862.139 | 100.000 | 3.862.139 | 1.000.000 | 2.862.139 | KT-S-1 |
| 2 | Mỏ sét Trúc Sơn, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút | 14,10 | 750.000 | 25.000 | 567.192 | 250.000 | 317.192 | KT-S-2 |
| 3 | Mỏ sét thôn 1, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút | 20,00 | 1.044.639 | 50.000 | 1.044.639 | 500.000 | 544.639 | KT-S-3 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|--|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 4 | Mỏ sét gạch ngói tiểu khu 501, thị trấn Ea Ting, huyện Cư Jút | 28,88 | 866.400 | 50.000 | 866.400 | 500.000 | 366.400 | KT-S-4 |
| TP. Gia Nghĩa | | 77,00 | 1.885.428 | 50.000 | 1.885.428 | 500.000 | 1.385.428 | |
| 5 | Mỏ Sét gạch ngói Thôn 9, xã Đắk Nia, Thị xã Gia Nghĩa | 77,00 | 1.885.428 | 50.000 | 1.885.428 | 500.000 | 1.385.428 | KT-S-5 |
| Huyện Đắk G'Long | | 57,93 | 2.921.960 | 103.800 | 2.268.197 | 1.015.555 | 1.252.641 | |
| 6 | Mỏ sét gạch ngói, thôn 5 xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long | 25,26 | 1.548.841 | 48.000 | 1.130.912 | 480.000 | 650.912 | KT-S-6 |
| 7 | Mỏ sét gạch ngói xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'long | 6,00 | 143.609 | 10.800 | 85.555 | 85.555 | 0 | KT-S-7 |
| 8 | Mỏ sét gạch ngói xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long | 26,67 | 1.229.510 | 45.000 | 1.051.729 | 450.000 | 601.729 | KT-S-8 |
| II. Các khu vực bổ sung vào phương án khoáng sản kỳ này | | 21,02 | 1.051.000 | 110.000 | 1.051.000 | 933.500 | 117.500 | |
| Huyện Cư Jút | | 19,72 | 986.000 | 100.000 | 986.000 | 868.500 | 117.500 | |
| 1 | Mỏ sét làm gạch gói Thôn 6 xã Trúc Sơn, Cư Jút | 7,37 | 368.500 | 50.000 | 368.500 | 368.500 | 0 | KT-S-10 |
| 2 | Mỏ sét làm gạch gói Thôn 2 xã Trúc Sơn, Cư Jút | 12,35 | 617.500 | 50.000 | 617.500 | 500.000 | 117.500 | KT-S-11 |
| Huyện Krông Nô | | 1,30 | 65.000 | 10.000 | 65.000 | 65.000 | 0 | |
| 3 | Mỏ sét thôn Phú Sơn, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 1,30 | 65.000 | 10.000 | 65.000 | 65.000 | 0 | KT-S-12 |
| Tổng cộng: | | 272,93 | 12.381.566 | 488.800 | 11.544.994 | 4.699.055 | 6.845.939 | |

(4) Đối với vật liệu san lấp:

a. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2021 – 2030

Quy hoạch 103 khu vực vật liệu san lấp đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2021-2030, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là: **44.989.313 m³**.

b. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2031 – 2050

Quy hoạch 40 khu vực vật liệu san lấp đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2031-2050, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là: **24.096.023 m³**.

Chi tiết các khu vực được thống kê theo bảng sau:

Bảng 62. Các khu vực khoáng sản vật liệu san lấp thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|--|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| I. Các khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước | | 0,00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| II. Các khu vực bổ sung vào phương án khoáng sản kỳ này | | 921,14 | 69.085.335 | 5.150.000 | 69.085.335 | 44.989.313 | 24.096.023 | |
| Cư Jút | | 169,01 | 12.676.118 | 830.000 | 12.676.118 | 9.636.320 | 3.039.798 | |
| 1 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 15 xã Đắk D'rông, Cư Jút | 6,32 | 474.000 | 50.000 | 474.000 | 474.000 | | KT-SL-1 |
| 2 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Buôn Nui, xã Tâm Thắng, Cư Jút | 3,59 | 269.250 | 50.000 | 269.250 | 269.250 | | KT-SL-2 |
| 3 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 5, xã Trúc Sơn, Cư Jút | 14,93 | 1.119.750 | 50.000 | 1.119.750 | 500.000 | 619.750 | KT-SL-3 |
| 4 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Tổ dân phố 7,8 thị trấn Ea Tling, Cư Jút | 4,30 | 322.500 | 50.000 | 322.500 | 322.500 | | KT-SL-4 |
| 5 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Tổ dân phố 7,8 thị trấn Ea Tling, Cư Jút | 2,42 | 181.500 | 50.000 | 181.500 | 181.500 | | KT-SL-5 |
| 6 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 2 xã Trúc Sơn, Cư Jút | 1,22 | 91.500 | 50.000 | 91.500 | 91.500 | | KT-SL-6 |
| 7 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Trúc Sơn, xã Cư Jút | 20,97 | 1.572.848 | 100.000 | 1.572.848 | 1.000.000 | 572.848 | KT-SL-6A |
| 8 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Tổ dân phố 4, thị trấn Ea Tling, Cư Jút | 6,57 | 492.750 | 50.000 | 492.750 | 492.750 | | KT-SL-7 |
| 9 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Tổ dân phố 4, thị trấn Ea Tling, Cư Jút | 9,86 | 739.500 | 50.000 | 739.500 | 739.500 | | KT-SL-8 |
| 10 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Tổ dân phố 4, thị trấn Ea Tling, Cư Jút | 3,26 | 244.320 | 50.000 | 244.320 | 244.320 | | KT-SL-9 |
| 11 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp thị trấn Ea Tling, Cư Jút | 40,28 | 3.021.000 | 50.000 | 3.021.000 | 3.021.000 | | KT-SL-9a |
| 12 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Khu lò gạch tiểu khu 501 thị trấn Ea Tling, Cư Jút | 48,52 | 3.639.000 | 200.000 | 3.639.000 | 2.000.000 | 1.639.000 | KT-SL-11 |
| 13 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Khu lò gạch tiểu khu r1, khu 501, thị trấn Ea Tling, Cư Jút | 6,78 | 508.200 | 30.000 | 508.200 | 300.000 | 208.200 | KT-SL-12 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|-----|--|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| | Đắk Mil | 100,58 | 7.543.650 | 550.000 | 7.543.650 | 4.460.000 | 3.083.650 | |
| 14 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp số 1 xã Thuận An, Đắk Mil | 2,10 | 157.500 | 50.000 | 157.500 | 157.500 | | KT-SL-13 |
| 15 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp số 2 xã Thuận An, Đắk Mil | 2,20 | 165.000 | 50.000 | 165.000 | 165.000 | | KT-SL-14 |
| 16 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp số 1 xã Đắk Gản, Đắk Mil | 5,00 | 375.000 | 50.000 | 375.000 | 375.000 | | KT-SL-15 |
| 17 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp số 2 xã Đắk Gản, Đắk Mil | 21,96 | 1.647.000 | 100.000 | 1.647.000 | 1.000.000 | 647.000 | KT-SL-15A |
| 18 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp số 3 xã Đắk Gản, Đắk Mil | 3,50 | 262.500 | 50.000 | 262.500 | 262.500 | | KT-SL-16 |
| 19 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Xã Đắk R'La, Đắk Mil | 23,13 | 1.734.750 | 100.000 | 1.734.750 | 1.000.000 | 734.750 | KT-SL-16A |
| 20 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đắk Lao, Đắk Mil | 11,66 | 874.500 | 50.000 | 874.500 | 500.000 | 374.500 | KT-SL-69 |
| 21 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil | 5,00 | 375.000 | 20.000 | 375.000 | 200.000 | 175.000 | KT-SL-70 |
| 22 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Long Sơn, huyện Đắk Mil | 4,54 | 340.275 | 20.000 | 340.275 | 200.000 | 140.275 | KT-SL-71 |
| 23 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Thuận An, huyện Đắk Mil | 3,50 | 262.125 | 10.000 | 262.125 | 100.000 | 162.125 | KT-SL-72 |
| 24 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp bon JunJu, xã Đức Minh, huyện Đắk Mil | 18,00 | 1.350.000 | 50.000 | 1.350.000 | 500.000 | 850.000 | KT-SL-73 |
| | Krông Nô | 130,85 | 9.813.750 | 1.220.000 | 9.813.750 | 7.726.750 | 2.087.000 | |
| 25 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Thôn Sơn Hà, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô | 13,75 | 1.031.250 | 50.000 | 1.031.250 | 500.000 | 531.250 | KT-SL-17 |
| 26 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Thôn Sơn Hà, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô | 4,94 | 370.500 | 50.000 | 370.500 | 370.500 | | KT-SL-17A |
| 27 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp thôn Đắk Lưu, xã Đắk Drô, huyện Krông Nô | 3,14 | 235.500 | 50.000 | 235.500 | 235.500 | | KT-SL-18 |
| 28 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Thôn Nam Xuân, xã Nam N'Đir, huyện Krông Nô | 3,24 | 243.000 | 50.000 | 243.000 | 243.000 | | KT-SL-19 |
| 29 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Thôn Nam Xuân, xã Nam N'Đir, huyện Krông Nô | 20,77 | 1.557.750 | 100.000 | 1.557.750 | 1.000.000 | 557.750 | KT-SL-20 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|-----|--|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 30 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Buôn 9, xã Đăk Drô, huyện Krông Nô | 1,74 | 130.500 | 50.000 | 130.500 | 130.500 | | KT-SL-21 |
| 31 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp thôn Exanô, xã Đăk Drô, huyện Krông Nô | 7,00 | 525.000 | 50.000 | 525.000 | 525.000 | | KT-SL-21A |
| 32 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Thôn Phú Cường, xã Đăk Nang, huyện Krông Nô | 7,39 | 554.250 | 50.000 | 554.250 | 554.250 | | KT-SL-22 |
| 33 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Thôn Phú Cường, xã Đăk Nang, huyện Krông Nô | 2,33 | 174.750 | 50.000 | 174.750 | 174.750 | | KT-SL-23 |
| 34 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, xã Đăk Nang, huyện Krông Nô | 1,38 | 103.500 | 50.000 | 103.500 | 103.500 | | KT-SL-22A |
| 35 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, xã Đăk Nang, huyện Krông Nô | 1,73 | 129.750 | 50.000 | 129.750 | 129.750 | | KT-SL-23A |
| 36 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn Xuyên Tâm, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô | 2,08 | 156.000 | 50.000 | 156.000 | 156.000 | | KT-SL-24 |
| 37 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Bon Choih, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô | 2,29 | 171.750 | 50.000 | 171.750 | 171.750 | | KT-SL-25 |
| 38 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn Phú Thuận, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 5,95 | 446.250 | 50.000 | 446.250 | 446.250 | | KT-SL-26 |
| 39 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 3,05 | 228.750 | 50.000 | 228.750 | 228.750 | | KT-SL-26A |
| 40 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn Quảng Đà, xã Đăk Sôr, huyện Krông Nô | 1,91 | 143.250 | 50.000 | 143.250 | 143.250 | | KT-SL-27 |
| 41 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn Đức Lập, xã Đăk Sôr, huyện Krông Nô | 1,00 | 75.000 | 50.000 | 75.000 | 75.000 | | KT-SL-28 |
| 42 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Bon Yôk Ju, xã Năm Nung, huyện Krông Nô | 0,19 | 14.250 | 10.000 | 14.250 | 14.250 | | KT-SL-29 |
| 43 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Bon Yôk Ju, xã Năm Nung, huyện Krông Nô | 1,00 | 75.000 | 50.000 | 75.000 | 75.000 | | KT-SL-30 |
| 44 | Mỏ đất san lấp thôn Phú Thuận, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | 2,00 | 150.000 | 10.000 | 150.000 | 150.000 | | KT-SL-94 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|-----------------|--|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 45 | Mỏ đất san lấp 1 Bon Đru, TT. Đắk Mâm, huyện Krông Nô | 1,30 | 97.500 | 10.000 | 97.500 | 97.500 | | KT-SL-95 |
| 46 | Mỏ đất san lấp 2, Bon Đru, TT. Đắk Mâm, huyện Krông Nô | 10,00 | 750.000 | 30.000 | 750.000 | 300.000 | 450.000 | KT-SL-96 |
| 47 | Mỏ đất san lấp 1 Bon Choih., xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô | 14,62 | 1.096.500 | 100.000 | 1.096.500 | 1.000.000 | 96.500 | KT-SL-97 |
| 48 | Mỏ đất san lấp 2 Bon Choih., xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô | 2,23 | 167.250 | 20.000 | 167.250 | 167.250 | | KT-SL-98 |
| 49 | Mỏ đất san lấp 3 Bon Choih., xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô | 2,30 | 172.500 | 20.000 | 172.500 | 172.500 | | KT-SL-99 |
| 50 | Mỏ đất san lấp thôn Quảng Đà, xã Đắk Sôr, huyện Krông Nô | 10,02 | 751.500 | 30.000 | 751.500 | 300.000 | 451.500 | KT-SL-100 |
| 51 | Mỏ đất san lấp 1 thôn Nam Hải, xã Nam Đà, huyện Krông Nô | 2,00 | 150.000 | 20.000 | 150.000 | 150.000 | | KT-SL-101 |
| 52 | Mỏ đất san lấp 2 thôn Nam Hải, xã Nam Đà, huyện Krông Nô | 1,50 | 112.500 | 20.000 | 112.500 | 112.500 | | KT-SL-102 |
| Đắk Song | | 70,45 | 5.283.750 | 400.000 | 5.283.750 | 3.926.000 | 1.357.750 | |
| 53 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Trường Xuân, huyện Đắk Song | 22,77 | 1.707.750 | 100.000 | 1.707.750 | 1.000.000 | 707.750 | KT-SL-31 |
| 54 | Mỏ vật liệu san lấp Bon Dinh Plei, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song | 22,00 | 1.650.000 | 100.000 | 1.650.000 | 1.000.000 | 650.000 | KT-SL-74 |
| 55 | Mỏ vật liệu san lấp thôn 1, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song | 5,10 | 382.500 | 50.000 | 382.500 | 382.500 | | 0KT-SL-75 |
| 56 | Mỏ vật liệu san lấp thôn 10, xã Nam N'jang, huyện Đắk Song | 4,58 | 343.500 | 50.000 | 343.500 | 343.500 | | 0KT-SL-77 |
| 57 | Mỏ vật liệu san lấp thôn 9, xã Nam Bình, huyện Đắk Song | 16,00 | 1.200.000 | 100.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | | 0KT-SL-78 |
| Tuy Đức | | 65,56 | 4.916.925 | 580.000 | 4.916.925 | 4.514.925 | 402.000 | |
| 58 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Thôn 7, xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức | 25,36 | 1.902.000 | 150.000 | 1.902.000 | 1.500.000 | 402.000 | KT-SL-32 |
| 59 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Thôn 7, xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức | 9,30 | 697.425 | 50.000 | 697.425 | 697.425 | | KT-SL-33 |
| 60 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Bon Bu Boong, xã Đắk Buk So huyện Tuy Đức | 3,30 | 247.500 | 50.000 | 247.500 | 247.500 | | KT-SL-34 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|-----|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 61 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Bon Bu Boong, xã Đăk Buk So huyện Tuy Đức | 3,80 | 285.000 | 50.000 | 285.000 | 285.000 | | KT-SL-35 |
| 62 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 3, Bon Bu Boong, xã Đăk Buk So huyện Tuy Đức | 2,30 | 172.500 | 50.000 | 172.500 | 172.500 | | KT-SL-36 |
| 63 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Bon Đăk Huýt, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức | 5,70 | 427.500 | 50.000 | 427.500 | 427.500 | | KT-SL-37 |
| 64 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Bon Diêng Ngaih, xã Đăk R'Tih, huyện Tuy Đức | 0,70 | 52.500 | 10.000 | 52.500 | 52.500 | | KT-SL-40 |
| 65 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Bon Diêng Ngaih, xã Đăk R'Tih, huyện Tuy Đức | 1,80 | 135.000 | 20.000 | 135.000 | 135.000 | | KT-SL-41 |
| 66 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 4, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức | 1,30 | 97.500 | 20.000 | 97.500 | 97.500 | | KT-SL-42 |
| 67 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Bon Philote 1, xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức | 4,50 | 337.500 | 50.000 | 337.500 | 337.500 | | KT-SL-43 |
| 68 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Bản Tân Lập, xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức | 4,50 | 337.500 | 50.000 | 337.500 | 337.500 | | KT-SL-44 |
| 69 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn Đăk M'rê, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức | 3,00 | 225.000 | 30.000 | 225.000 | 225.000 | | KT-SL-46 |
| | Đăk R'Lấp | 213,77 | 16.032.750 | 950.000 | 16.032.750 | 8.214.500 | 7.818.250 | |
| 70 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp TDP 1, thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp | 3,21 | 240.750 | 50.000 | 240.750 | 240.750 | | 0KT-SL-47 |
| 71 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 16, xã Đăk Wer, huyện Đăk R'Lấp | 10,00 | 750.000 | 50.000 | 750.000 | 450.000 | 300.000 | KT-SL-49 |
| 72 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Thôn 1, xã Hưng Bình, huyện Đăk R'Lấp | 2,20 | 165.000 | 50.000 | 165.000 | 165.000 | | 0KT-SL-51 |
| 73 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Thôn 1, xã Hưng Bình, huyện Đăk R'Lấp | 3,80 | 285.000 | 50.000 | 285.000 | 285.000 | | 0KT-SL-52 |
| 74 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Bon Châu Mạ, xã Hưng Bình, huyện Đăk R'Lấp | 1,10 | 82.500 | 10.000 | 82.500 | 55.000 | 27.500 | KT-SL-54 |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|-------------------|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 75 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp | 15,45 | 1.158.750 | 50.000 | 1.158.750 | 500.000 | 658.750 | KT-SL-55 |
| 76 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp | 1,40 | 105.000 | 10.000 | 105.000 | 70.000 | 35.000 | KT-SL-56 |
| 77 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp | 2,50 | 187.500 | 50.000 | 187.500 | 187.500 | 0 | KT-SL-57 |
| 78 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 6, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp | 6,15 | 461.250 | 50.000 | 461.250 | 461.250 | 0 | KT-SL-58 |
| 79 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1, Thôn 14, xã Đăk Wer, huyện Đắk R'Lấp | 13,00 | 975.000 | 50.000 | 975.000 | 500.000 | 475.000 | KT-SL-86 |
| 80 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2, Thôn 14, xã Đăk Wer, huyện Đắk R'Lấp | 19,00 | 1.425.000 | 50.000 | 1.425.000 | 500.000 | 925.000 | KT-SL-87 |
| 81 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 8, xã Đăk Ru, huyện Đắk R'Lấp | 8,00 | 600.000 | 30.000 | 600.000 | 300.000 | 300.000 | KT-SL-88 |
| 82 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn Châu Thành, xã Đăk Ru, huyện Đắk R'Lấp | 17,67 | 1.325.250 | 50.000 | 1.325.250 | 500.000 | 825.250 | KT-SL-89 |
| 83 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn 16, xã Đăk Sin, huyện Đắk R'Lấp | 31,39 | 2.354.250 | 150.000 | 2.354.250 | 1.500.000 | 854.250 | KT-SL-90 |
| 84 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn Quảng Trung, thôn Bu Zia Rah xã Nghĩa Thắng | 13,90 | 1.042.500 | 50.000 | 1.042.500 | 500.000 | 542.500 | KT-SL-92 |
| 85 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Thôn Bù Đốp, thôn Bun Zia Rah, Quảng Lợi xã Nghĩa Thắng | 65,00 | 4.875.000 | 200.000 | 4.875.000 | 2.000.000 | 2.875.000 | KT-SL-93 |
| Đăk G'Long | | 83,90 | 6.292.268 | 310.000 | 6.292.268 | 3.325.018 | 2.967.250 | |
| 86 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Hòa, huyện Đăk G'Long | 5,02 | 376.500 | 30.000 | 376.500 | 376.500 | 0 | KT-SL-59 |
| 87 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Quảng Sơn (1), huyện Đăk G'Long | 13,77 | 1.032.750 | 30.000 | 1.032.750 | 300.000 | 732.750 | KT-SL-60 |
| 88 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp Quảng Sơn (2), huyện Đăk G'Long | 7,44 | 558.000 | 40.000 | 558.000 | 558.000 | 0 | KT-SL-61 |
| 89 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 1 Bon Phi Glê, xã Quảng Sơn, huyện Đăk G'Long | 18,32 | 1.374.000 | 50.000 | 1.374.000 | 500.000 | 874.000 | KT-SL-62 |
| 90 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp 2 Bon Phi Glê, xã Quảng Sơn, huyện Đăk G'Long | 3,67 | 275.018 | 30.000 | 275.018 | 275.018 | 0 | KT-SL-62A |

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|------------------|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| 91 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đắk Ha, huyện Đắk G'Long | 5,54 | 415.500 | 40.000 | 415.500 | 415.500 | | 0KT-SL-63 |
| 92 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đắk R'Măng, huyện Đắk G'Long | 10,48 | 786.000 | 30.000 | 786.000 | 300.000 | 486.000 | 0KT-SL-64 |
| 93 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đắk Plao, huyện Đắk G'Long | 11,91 | 893.250 | 30.000 | 893.250 | 300.000 | 593.250 | 0KT-SL-65 |
| 94 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đắk Som, huyện Đắk G'Long | 7,75 | 581.250 | 30.000 | 581.250 | 300.000 | 281.250 | 0KT-SL-66 |
| Gia Nghĩa | | 87,02 | 6.526.125 | 310.000 | 6.526.125 | 3.185.800 | 3.340.325 | |
| 95 | Mỏ đất san lấp 1, phường Quảng Thành, TP. Gia Nghĩa | 4,02 | 301.800 | 20.000 | 301.800 | 301.800 | | 0KT-SL-67 |
| 96 | Mỏ đất san lấp 2, phường Quảng Thành, TP. Gia Nghĩa | 1,12 | 84.000 | 10.000 | 84.000 | 84.000 | | 0KT-SL-68 |
| 97 | Mỏ đất san lấp 1, xã Đắk Nĩa, TP. Gia Nghĩa | 28,49 | 2.136.750 | 50.000 | 2.136.750 | 500.000 | 1.636.750 | 0KT-SL-79 |
| 98 | Mỏ đất san lấp 2, xã Đắk Nĩa, TP. Gia Nghĩa | 6,89 | 516.450 | 30.000 | 516.450 | 300.000 | 216.450 | 0KT-SL-80 |
| 99 | Mỏ đất san lấp 3, xã Đắk Nĩa, TP. Gia Nghĩa | 6,88 | 515.625 | 30.000 | 515.625 | 300.000 | 215.625 | 0KT-SL-81 |
| 100 | Mỏ đất san lấp 4, xã Đắk Nĩa, TP. Gia Nghĩa | 13,49 | 1.011.750 | 50.000 | 1.011.750 | 500.000 | 511.750 | 0KT-SL-82 |
| 101 | Mỏ đất san lấp 1, xã Đắk R'Moan, TP. Gia Nghĩa | 10,50 | 787.500 | 50.000 | 787.500 | 500.000 | 287.500 | 0KT-SL-83 |
| 102 | Mỏ đất san lấp 2, xã Đắk R'Moan, TP. Gia Nghĩa | 5,00 | 375.000 | 20.000 | 375.000 | 200.000 | 175.000 | 0KT-SL-84 |
| 103 | Mỏ đất san lấp 3, xã Đắk R'Moan, TP. Gia Nghĩa | 10,63 | 797.250 | 50.000 | 797.250 | 500.000 | 297.250 | 0KT-SL-85 |
| Tổng | | 921,14 | 69.085.335 | 5.150.000 | 69.085.335 | 44.989.313 | 24.096.023 | |

(5) Đối với than bùn:

a. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2021 – 2030

Quy hoạch 08 khu vực than bùn đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2021-2030, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là: **865.726** tấn.

b. Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2031 – 2050

Quy hoạch 08 khu vực than bùn đưa vào phương án khoáng sản thời kỳ 2031-2050, với trữ lượng tham gia vào kỳ này là: **1.080.624** tấn.

Chi tiết các khu vực được thống kê theo bảng sau:

Bảng 63. Các khu vực khoáng sản than bùn thuộc phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|--|---|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| I. Các khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước | | 182,23 | 2.081.254 | 86.573 | 1.946.350 | 865.726 | 1.080.624 | |
| Huyện Đắk Mil | | 19,56 | 302.450 | 14.573 | 207.469 | 145.726 | 61.744 | |
| 1 | Mỏ Than bùn Đắk Gour, xã Thuận An, huyện Đắk Mil | 10,00 | 235.530 | 10.023 | 140.549 | 100.226 | 40.324 | KT-TB-1 |
| 2 | Mỏ than bùn Đắk gour mở rộng, xã Thuận An, huyện Đắk Mil | 9,56 | 66.920 | 4.550 | 66.920 | 45.500 | 21.420 | KT-TB-2 |
| Huyện Krông Nô | | 95,67 | 1.309.804 | 42.000 | 1.269.881 | 420.000 | 849.881 | |
| 3 | Mỏ than bùn Eaxanô, xã Đắk Drô, huyện Krông Nô | 14,00 | 818.966 | 4.000 | 798.593 | 40.000 | 758.593 | KT-TB-3 |
| 4 | Mỏ than bùn Bầu Mìn, xã Nâm N'Đir, huyện Krông Nô | 39,83 | 140.838 | 8.000 | 121.287 | 80.000 | 41.287 | KT-TB-5 |
| 5 | Mỏ than bùn Đức Xuyên, xã Đắk Xuyên, huyện Krông Nô | 29,30 | 245.000 | 20.000 | 245.000 | 200.000 | 45.000 | KT-TB-6 |
| 6 | Mỏ than bùn Đắk Nang, huyện Krông Nô | 12,54 | 105.000 | 10.000 | 105.000 | 100.000 | 5.000 | KT-TB-7 |
| Huyện Đắk R'lấp | | 67,00 | 469.000 | 30.000 | 469.000 | 300.000 | 169.000 | |
| 7 | Mỏ than bùn thôn Quảng Chánh, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp | 50,00 | 350.000 | 20.000 | 350.000 | 200.000 | 150.000 | KT-TB-8 |
| 8 | Mỏ than bùn thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa huyện Đắk R'lấp | 17,00 | 119.000 | 10.000 | 119.000 | 100.000 | 19.000 | KT-TB-9 |
| II. Các khu vực bổ sung vào phương án khoáng sản kỳ này | | 0,00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng cộng: | | 182,23 | 2.081.254 | 86.573 | 1.946.350 | 865.726 | 1.080.624 | |

13.2.2. Khu vực tiềm năng khoáng sản nằm trong khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản hiện hành nhưng không nằm trong khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản (mới) đang trình các cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt

Bảng 64. Các khu vực tiềm năng khoáng sản đề nghị đưa vào phương án khoáng sản tỉnh Đắk Nông

| STT | Tên mỏ | Diện tích | Điểm góc | Hệ tọa độ VN.2000 kinh tuyến trực 108,5 ⁰ múi chiếu 3 ⁰ | | Khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hiện hành | Khoanh định khu vực cấm, tạm cấm đang trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt | Đề nghị |
|-----|---|-----------|----------|---|--------|--|--|--|
| 1 | Mỏ đá bazan Đắk Pri, xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song | 12,98 | 1 | 1359660 | 411304 | Vùng tạm cấm T30 | Không phạm vùng cấm mới | Đề nghị đưa vào phương án khoáng sản kỳ này do không phạm vào vùng cấm mới đang chờ phê duyệt. |
| | | | 2 | 1359598 | 411488 | | | |
| | | | 3 | 1359434 | 411437 | | | |
| | | | 4 | 1359266 | 411481 | | | |
| | | | 5 | 1359109 | 411294 | | | |
| | | | 6 | 1359173 | 411091 | | | |

| STT | Tên mỏ | Diện tích | Điểm góc | Hệ tọa độ VN.2000 kinh tuyến trực 108,5 ⁰ múi chiếu 3 ⁰ | | Khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hiện hành | Khoanh định khu vực cấm, tạm cấm đang trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt | Đề nghị |
|-----|---|-----------|----------|---|--------|--|--|--|
| | | | | | | | | |
| 2 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Phú, Krông Nô | 3,23 | 1 | 1356597 | 444978 | Vùng tạm cấm T42 | Không phạm vùng cấm mới | Đề nghị đưa vào phương án khoáng sản kỳ này do không phạm vào vùng cấm mới đang chờ phê duyệt. |
| | | | 2 | 1356548 | 444976 | | | |
| | | | 3 | 1356494 | 444930 | | | |
| | | | 4 | 1356441 | 444945 | | | |
| | | | 5 | 1356390 | 444924 | | | |
| | | | 6 | 1356405 | 444862 | | | |
| | | | 7 | 1356432 | 444856 | | | |
| | | | 8 | 1356513 | 444885 | | | |
| | | | 9 | 1356485 | 444783 | | | |
| | | | 10 | 1356548 | 444771 | | | |
| | | | 11 | 1356653 | 444820 | | | |
| | | | 12 | 1356641 | 444907 | | | |
| 3 | Mỏ vật liệu san lấp thôn 10, xã Năm N'jang, huyện Đắk Song | 4,48 | 1 | 1349600 | 405330 | Vùng cấm C30 | Không phạm vùng cấm mới | Đề nghị đưa vào phương án khoáng sản kỳ này do không phạm vào vùng cấm mới đang chờ phê duyệt. |
| | | | 2 | 1349560 | 405160 | | | |
| | | | 3 | 1349260 | 405260 | | | |
| | | | 4 | 1349300 | 405430 | | | |
| 4 | Mỏ vật liệu san lấp Bon Ja Lú A, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông | 4,30 | 1 | 1334439 | 387741 | Vùng cấm c48 | Không phạm vùng cấm mới | Đề nghị đưa vào phương án khoáng sản kỳ này do không phạm vào vùng cấm mới đang chờ phê duyệt. |
| | | | 2 | 1334408 | 387964 | | | |
| | | | 3 | 1334160 | 387909 | | | |
| | | | 4 | 1334158 | 387806 | | | |
| | | | 5 | 1334439 | 387741 | | | |
| 5 | Mỏ vật liệu san lấp Mỏ đất làm vật liệu san lấp Tân Lập, xã Năm Nung | 0,11 | 1 | 1369297 | 421944 | Vùng tạm cấm T23 | Không phạm vùng cấm mới | Đề nghị đưa vào phương án khoáng sản kỳ này do không phạm vào vùng cấm mới đang chờ phê duyệt. |
| | | | 2 | 1369309 | 421961 | | | |
| | | | 3 | 1369341 | 421949 | | | |
| | | | 4 | 1369320 | 421921 | | | |

13.2.3. Khoáng sản nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có 01 khu vực khoáng sản nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo Quyết định 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ là khu vực dự trữ bauxit Bù Đăng - Gia Nghĩa, Đắk R'Lấp, Gia Nghĩa.

13.2.4. Khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được Chính phủ ủy quyền cho UBND tỉnh cấp phép

Các loại khoáng sản này trên địa bàn tỉnh thuộc 4 nhóm khoáng sản chủ yếu là: nhóm kim loại, nhóm khoáng chất công nghiệp, nhóm vật liệu xây dựng (đá ốp lát, đá puzolan và kaolin) và nhóm đá quý, phân bố rải rác ở các khu vực trên toàn diện tích tỉnh các loại khoáng sản này thuộc quyền quản lý và lập quy hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên tại tỉnh Đắk Nông ngoài khoáng sản bauxit laterit được Chính phủ quy hoạch thăm dò, khai thác tập

trung các khoáng sản kim loại và nguyên liệu khoáng còn lại thuộc phân tán nhỏ lẻ, được Chính phủ ủy quyền cho UBND tỉnh cấp phép ở dạng khai thác nhỏ theo Quy định của Luật khoáng sản năm 2010. Các loại khoáng sản này được quy hoạch thăm dò, khai thác như sau:

Bảng 65. Các khu vực quy hoạch khoáng sản kim loại, nguyên liệu khoáng phân tán, nhỏ lẻ Chính phủ ủy quyền cho tỉnh theo quy định của luật khoáng sản 2010

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³) | Công suất khai thác (m ³ /năm) | Trữ lượng, tài nguyên còn lại hiện tại (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2021-2030 (m ³) | Trữ lượng, tài nguyên giai đoạn 2031-2050 (m ³) | Số hiệu trên bản đồ quy hoạch |
|-----------------------|--|----------------|--|---|--|---|---|-------------------------------|
| Huyện Đắk Song | | 4,60 | 1.658.200 | 56.210 | 1.423.041 | 562.102 | 860.940 | |
| 1 | Mỏ đá Granite xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song | 4,60 | 1.658.200 | 56.210 | 1.423.041 | 562.102 | 860.940 | KT-D-18a |

13.2.5. Khu vực bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác

Bảng 66. Các khu vực bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

| STT | Tên mỏ, vị trí khai thác | Diện tích (ha) | Lý do |
|-----|--|----------------|--|
| 1 | Sét gạch ngói xã Quảng Khê, huyện Đắk G'Long | 20,00 | Đã bổ sung vào QH quốc gia |
| 2 | Sét vôi Đắk Wil, xã Đắk Wil, huyện Cư Jút | 100,00 | Thẩm quyền cấp phép Bộ TNMT |
| 3 | Mỏ Antimon Thôn 15, xã Đắk Drông, huyện Cư Jút | 80,00 | Năm 2023 hết hạn GP sẽ chuyển thẩm quyền cấp phép về Bộ TNMT |

13.3. Giải pháp thực hiện

(1) Giải pháp điều tra, lập phương án quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm:

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét ưu tiên triển khai công tác điều tra lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 toàn bộ tỉnh Đắk Nông tập trung chủ yếu là các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn; một số loại khoáng sản kim loại khác trừ Bauxit.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, đẩy nhanh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản bằng nhiều hình thức, phương pháp phù hợp để nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về vai trò, vị trí ngành địa chất và công nghiệp khai khoáng về nguồn lực tài nguyên địa chất.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản.

- Sớm triển khai tổng kết đánh giá Luật khoáng sản năm 2010, trong đó làm rõ nội dung điều tra cơ bản địa chất, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản; các văn bản khác có liên quan để xây dựng và ban hành Luật Địa chất và Tài nguyên Khoáng sản.

- Bố trí kinh phí Nhà nước để điều tra cơ bản địa chất theo quy hoạch, kế hoạch; hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư từ vốn của tổ chức, cá nhân. Điều tra toàn diện về địa chất đô thị, địa chất thủy văn địa chất công trình, tai biến địa chất, di sản địa chất phục vụ đa mục tiêu, đa lĩnh vực; đổi mới thiết bị cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

- Hoàn thiện cơ chế, quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động khoáng sản nhất là pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng,...; hoàn thiện cơ chế, quy định về mức chi, chế độ chi, sử dụng kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; tiếp tục hoàn thiện cơ chế đấu giá quyền khai thác khoáng sản; nghiên cứu cơ chế “đấu thầu hoạt động khai thác” và một số hoạt động phụ trợ khai thác mỏ.

- Sớm hoàn thiện và phê duyệt quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật quy hoạch.

- Ưu tiên cấp giấy phép khai thác cho các dự án khai thác khoáng sản gắn với địa chỉ sử dụng khoáng sản, áp dụng công nghệ chế biến khoáng sản tiên tiến, hiện đại để thu hồi khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm; sử dụng tổng hợp khoáng sản bảo vệ môi trường theo mô hình “nền kinh tế tuần hoàn”; khuyến khích hợp tác đầu tư nước ngoài để tăng cường năng lực về công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, thiết bị hiện đại, tiên tiến trong chế biến sâu khoáng sản.

- Rà soát, điều chỉnh thuế tài nguyên đối với một số khoáng sản khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại để khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản có điều kiện địa chất, mỏ phức tạp; hạ tầng kỹ thuật thấp kém để thu hồi tổng hợp, tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm.

- Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế, học tập kinh nghiệm trong nghiên cứu, điều tra khoáng sản ẩn sâu; trong đào tạo, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản và không gian ngầm; khảo sát hang động; điều tra, khảo sát các di sản địa chất; xây dựng các trạm cảnh báo sớm các tai biến địa chất.

- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Nông kiến nghị với Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải rà soát, đánh giá tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về vật liệu san lấp nền đường cao tốc để điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình sử dụng vật liệu san lấp nền đường cao tốc ở khu vực Tây Nguyên và trên toàn quốc.

(2) Về cơ chế chính sách:

- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Nông kiến nghị Chính phủ xem xét, kiến nghị Quốc hội cho phép ban hành một số luật sửa nhiều luật, trong đó có Luật Khoáng sản liên quan đến thủ tục hành chính, thủ tục, thành phần hồ sơ cấp

phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó có vật liệu san lấp nền đường cao tốc; (ii) Bổ sung các điều kiện và cam kết về chế biến khoáng sản trước khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản (thực tế cho thấy, vốn đầu tư cho khai thác khoáng sản không lớn, nhưng việc chế biến khoáng sản đòi hỏi vốn lớn, công nghệ hiện đại, vì vậy dẫn đến việc khai thác khoáng sản tràn lan, không thực hiện được mục đích chế biến sâu).

- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Nông kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn cách thức quản lý, bảo vệ và sử dụng bazan dạng trụ, cột.

- Chính sách về giá: Thực hiện giá sản phẩm khoáng sản theo cơ chế thị trường nhằm các mục tiêu: (i) Buộc doanh nghiệp phải quản trị chặt chẽ chi phí, sản lượng và chất lượng sản phẩm để nâng cao hiệu quả; (ii) Khuyến khích quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nâng cao hệ số thu hồi tài nguyên; (iii) Buộc khâu tiêu dùng sản phẩm khoáng sản phải sử dụng tiết kiệm.

- Chính sách về phí, thuế: Thuế tài nguyên cần chuyển từ cách tính theo sản lượng khai thác sang tính theo trữ lượng khoáng sản được phê duyệt, tùy thuộc vào loại hình khoáng sản (để tránh tình trạng tổn thất tài nguyên và nguồn thu cho ngân sách nhà nước). Miễn giảm thuế đối với trữ lượng khai thác tăng thêm tùy theo trường hợp, để các doanh nghiệp tăng cường công tác tận thu và tiết kiệm khoáng sản.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách tập trung vào việc kiểm soát vốn, năng lực tài chính của chủ đầu tư các doanh nghiệp, cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản; kiểm soát khai thác tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, phát điện tận dụng nhiệt khí thải, giảm phát thải khí nhà kính; tăng cường khai thác, chế biến khoáng sản gắn với xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo hướng siết chặt các quy định về bảo vệ môi trường trong khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.

(3) Về vốn đầu tư:

Đối với công tác điều tra cơ bản về địa chất, địa chất khoáng sản: thực hiện theo quy hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường và nguồn vốn do Nhà nước đầu tư.

Đối với vốn dùng cho công tác thăm dò: kết hợp huy động bằng vốn của các doanh nghiệp được cấp phép thăm dò và Nhà nước hỗ trợ một phần bằng vốn vay ưu đãi.

Áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản. Chủ động tìm kiếm tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên khoáng sản nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên khoáng sản.

Triển khai các chính sách thu thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản, nhằm tạo nguồn vốn phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản.

(4) Về khoa học công nghệ:

Đổi mới, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản gắn với xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và bảo vệ môi trường.

Đầu tư khoa học công nghệ hiện đại cho công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản nhằm ổn định và nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào đồng thời tiết kiệm tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

Xây dựng và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để tăng cường năng lực tiếp cận xu hướng công nghệ tiên tiến, hiện đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cho cả người lao động và người sử dụng lao động.

Nghiên cứu cần phải phát triển và triển khai các ứng dụng mới sử dụng công nghệ nền tảng của cách mạng công nghiệp 4.0 để tối ưu hóa các hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc. Một cách cụ thể, các nghiên cứu cần tập trung phát triển các ứng dụng mới sử dụng các hệ thống cảm biến giám sát thời gian thực (RT) kết nối trên nền tảng (IoT) nhằm cải thiện mức độ an toàn, nâng cao khả năng giám sát và các hoạt động từ xa trong khai thác mỏ. Bên cạnh đó, cần phát triển và ứng dụng các công cụ và hệ thống mới sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), sự tự động nhằm nâng cao hiệu quả và độ chính xác trong công việc. Các nghiên cứu cũng cần phải tập trung vào phân tích và khai thác dữ liệu lớn nhằm tiết kiệm năng lượng và chi phí, nâng cao độ chính xác trong công tác dự báo.

(5) Về môi trường:

Nghiên cứu phát triển công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và công nghệ xử lý môi trường sạch hơn, sử dụng phế thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế; nghiên cứu giảm tiêu hao năng lượng; nghiên cứu cải tạo nâng cao công suất; nghiên cứu các biện pháp bảo vệ môi trường, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp và quản lý năng lượng. Nghiên cứu công nghệ quản lý, khai thác khoáng sản hiệu quả hơn, ít ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường. Nghiên cứu công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản có tính đến biến đổi khí hậu.

Đối với công tác quản lý nhà nước: (1) Không phê duyệt, cấp phép đầu tư mới, đầu tư mở rộng đối với các dự án đầu tư khi chưa có đánh giá tác động môi trường. (2) Đình chỉ sản xuất và thu hồi giấy phép đối với các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản không đảm bảo các tiêu chuẩn và quy chuẩn về môi

trường. (3) Phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. (4) Thực hiện kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên; giám sát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản. (4) Thực hiện giám sát trực tuyến công tác bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản bằng hệ thống thông tin điện tử và dữ liệu quan trắc.

Đối với công tác khai thác khoáng sản: (1) Các doanh nghiệp khai thác khoáng sản cần phải đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại. (2) Trồng cây xanh xung quanh khai trường, hạn chế sự phát tán của bụi. (3) Trong khai thác khoáng sản phải đảm bảo thực hiện theo thiết kế đã được duyệt, không khai thác bừa bãi để tránh hiện tượng sạt lở. (4) Thường xuyên bảo dưỡng duy tu hệ thống giao thông trong và ngoài khu mỏ. (5) Tiến hành hoàn nguyên môi trường bằng cách hoàn trả lại mặt bằng đã khai thác, xử lý nước thải, trồng lại thảm thực vật...

Đối với công tác chế biến khoáng sản: (1) Đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại, áp dụng công nghệ thông tin, mức độ điều khiển tự động hóa cao. (2) Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để giảm tiêu hao nhiên liệu, giảm tiếng ồn, giảm thiểu lượng bụi phát sinh trong sản xuất. (3) Áp dụng công nghệ sản xuất sạch. (4) Xây dựng hệ thống xử lý chất thải, hệ thống quan trắc tự động nước thải, khí thải, bụi xung quanh diện phát thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương. (5) Sử dụng nhiệt khí thải để sấy, để phát điện đồng thời giảm lượng phát thải bụi và khí CO₂. (6) Thường xuyên bảo dưỡng duy tu hệ thống giao thông trong khu vực chế biến khoáng sản và hệ thống phục vụ vận chuyển nguyên, nhiên liệu, sản phẩm. (7) Các phương tiện vận tải nguyên liệu và sản phẩm cần nghiêm chỉnh chấp hành những quy định về vận chuyển vật liệu để tránh tình trạng làm rơi vãi và văng đổ vật liệu trên đường vận chuyển.

(6) Về đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, kỹ thuật, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, đội ngũ chuyên gia giỏi đủ trình độ nắm bắt thông tin khoa học kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

Đào tạo kỹ sư và công nhân đảm bảo vận hành hiệu quả dây chuyền, có sáng tạo trong việc cải tiến sản xuất, làm chủ được dây chuyền sản xuất, chủ động trong công tác thiết kế, phát triển sản phẩm mới. Các ngành nghề chủ yếu là: công nghệ silicat, công nghệ vật liệu xây dựng, điện, cơ khí, điện tử, tự động hóa, công nghệ thông tin.

Đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp theo phương pháp tiên tiến, nâng cao kỹ năng thị trường hội nhập quốc tế. Các ngành nghề chủ yếu là: Quản trị kinh doanh, marketing.

Đào tạo cán bộ quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm, môi trường. Các ngành nghề chủ yếu là môi trường, phân tích kiểm nghiệm, giám định chất lượng.

Tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng vận hành sản xuất tại chỗ cho cán bộ công nhân viên tại các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản hoặc cử đi học tập, thực tập ở nước ngoài để nâng cao trình độ kỹ thuật, tay nghề.

(7) Về công tác quản lý, sử dụng khoáng sản và bảo vệ môi trường:

a. Tổ chức công bố công khai, triển khai rộng rãi phương án khoáng sản; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản.

b. Kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý hoạt động khoáng sản: cần tiếp tục được thực hiện từ các cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản và công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Xây dựng đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố.

c. Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động khoáng sản, hoàn chỉnh cơ chế chính sách trong điều hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về khoáng sản và văn bản pháp luật liên quan. Quy định rõ việc phân công, phân cấp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trong đó chú ý phân rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

d. Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là quy hoạch mang tính mở và định hướng. Do đó, các khu vực quy hoạch được khoanh định tại thời điểm này có thể được điều chỉnh vị trí, tọa độ, diện tích tại thời điểm cấp phép hoạt động khoáng sản nhằm phù hợp với chiến lược, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên phạm vi cả nước; cũng như có biến động mạnh về nhu cầu sử dụng khoáng sản phục vụ cho các dự án trọng điểm của đại phương, khu vực Tây Nguyên hay theo sự điều tiết của thị trường...

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản phải được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương trên cơ sở đồng thuận của người dân và của địa phương (ấp, xã, huyện) nơi dự kiến thăm dò, khai thác. Cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản phải đảm bảo công khai, minh bạch, thủ tục hành chính ngắn gọn, rút ngắn các khâu không cần thiết, rút ngắn các thời gian giải quyết hồ sơ.

Đối với các khu vực mở đưa vào quy hoạch, nhất là các khu vực mở mới đưa vào Phương án khoáng sản kỳ quy hoạch này, yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phải cập nhật quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp để tránh vướng mắc trong quá trình triển khai cấp phép mở.

Đối với các địa phương có nhu cầu khai thác tận thu cát, vật liệu (lòng hồ, đập,...), cải tạo đất sản xuất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hướng dẫn cụ thể về thủ tục triển khai thực hiện. Đối với các khu vực không đảm bảo an toàn hồ, đập thì đưa vào khu vực dự trữ.

đ. Rà soát đánh giá các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép nhưng khai thác không hiệu quả, không chú trọng công tác bảo vệ giảm thiểu ô nhiễm, phục hồi môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, danh lam thắng cảnh để chấn chỉnh hoặc thu hồi giấy phép nếu có tình vi phạm. Tiếp tục rà soát để công bố công khai những khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định. Đánh giá lại hiệu quả khai thác cát dưới các lòng sông để có quy hoạch phù hợp. Bảo đảm các nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản, thu nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Tăng cường quản lý chặt chẽ các khu vực đang hoạt động khoáng sản đúng pháp luật, nâng công suất để phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế tại địa phương. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa công nghệ từ khâu thăm dò, khai thác đến chế biến khoáng sản để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, ít ô nhiễm môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

e. Đối với các mỏ đã cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng khai thác của từng mỏ về mức độ tuân thủ pháp luật, rà soát tính toán việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Khoáng sản.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành liên quan và địa phương định kỳ hàng quý rà soát để chấn chỉnh, xử lý kịp thời, đưa các mỏ đã cấp phép vào hoạt động ổn định; đơn vị nào chậm thực hiện thủ tục mà không có lý do chính đáng, không chấp hành các quy định pháp luật, không đảm bảo về môi trường thì kiên quyết thu hồi. Đối với các giấy phép đã hết hạn, yêu cầu thực hiện nghiêm túc việc cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát lại các khu vực khoáng sản đã khai thác trước đây nhưng chưa thực hiện đóng cửa mỏ. Yêu cầu chủ giấy phép khai thác khoáng sản lập và trình duyệt đề án đóng cửa mỏ theo đúng quy định pháp luật về khoáng sản; trong trường hợp mỏ còn trữ lượng thì tổ chức khai thác trước khi thực hiện đóng cửa mỏ nhằm tránh lãng phí tài nguyên.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát lại các vị trí, các khu vực đã khai thác khoáng sản nhưng chưa cải tạo phục hồi môi trường trên địa bàn toàn tỉnh để có biện pháp xử lý đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo sau khi hoàn thổ xong, toàn bộ diện tích khai thác được tái sử dụng vào các mục đích khác có hiệu quả.

g. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện nghiêm túc việc xác định sản lượng khai thác thực tế và tổ chức quản lý, lưu giữ và sử dụng số liệu về sản lượng khai thác khoáng sản theo đúng quy định tại điều 42, điều 43 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản và Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình, phương pháp xác định và biểu mẫu thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế. Trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản, nếu phát hiện có khoáng sản khác đi kèm, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết.

Theo khoản 2 điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, trừ hộ kinh doanh phải lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác; lắp đặt camera giám sát tại các kho chứa để lưu trữ thông tin, số liệu liên quan.

h. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong và sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Tăng cường công tác hậu kiểm, định kỳ và đột xuất thanh tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý, kể cả đề nghị thu hồi giấy phép đối với tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường.

i. Định hướng và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; loại dần những thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu hoặc gây mất an toàn, ô nhiễm môi trường; nghiên cứu sản xuất các sản phẩm có giá trị cao để tăng giá trị tài nguyên.

k. Các cấp chính quyền huyện, xã và các ngành liên quan có biện pháp bảo vệ tài nguyên chưa khai thác, đặc biệt đối với các khu vực khoáng sản có triển vọng và các mỏ khoáng sản đã được điều tra, đánh giá, tăng cường công tác bảo vệ môi trường. Đối với quy hoạch ngành khác, các dự án phát triển kinh tế-xã hội được triển khai cần thiết phải tham vấn hoặc phối hợp cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản để có thông tin, điều tra về tài nguyên khoáng sản trong khu vực nhằm tránh chồng chéo quy hoạch, hạn chế thấp nhất nguồn tài nguyên khoáng sản.

l. Các cơ quan tuyên truyền, hội đoàn thể phối hợp tổ chức tuyên truyền phổ biến sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân pháp luật về khoáng sản, môi trường, đất đai và các pháp luật khác có liên quan, đặc biệt là trách nhiệm của các tổ chức cá nhân được khai thác khoáng sản và quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

m. Các cấp chính quyền huyện, xã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ nói chung và hạ tầng giao thông nông thôn nói riêng trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân biết và chấp hành, tạo sự đồng thuận cao trong cộng đồng dân cư. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức ký cam kết với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn không được chở quá tải vật liệu khai thác nhằm bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn.

n. Tiến hành rà soát, đề nghị điều chỉnh bổ sung quy hoạch tùy thuộc theo yêu cầu thực tế và theo đúng quy định của pháp luật.

13.4. Các khoáng sản khác

13.4.1. Bauxit:

Kết quả điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng bauxite, quặng laterit ở miền Nam Việt Nam do Tổng cục Địa chất và Khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường) thực hiện cho thấy, có gần 7.700 triệu tấn quặng nguyên khai (chưa qua gia công chế biến) tập trung tại khu vực Tây Nguyên.

Cuộc điều tra trên được tiến hành từ 10/2011 đến tháng 9/2015 trên diện tích hơn 14.000 km² tại 7 vùng, phân bố ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Bình Định, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Bình Thuận, Lâm Đồng và Đồng Nai.

Đối với quặng bauxite, kết quả điều tra đã phát hiện và dự báo được 4.559 triệu tấn quặng nguyên khai, tập trung chủ yếu ở các vùng Đắk Nông, Lâm Đồng... Riêng quặng sắt laterit phân bố ở các vùng Gia Lai, Đắk Lắk, phía bắc Đắk Nông, phía bắc Phước Long và Đồng Nai với khoảng 3.130 triệu tấn quặng nguyên khai.

Đắk Nông là địa phương hiện có trữ lượng và tài nguyên bauxit lớn nhất cả nước. Trữ lượng bauxit của tỉnh tập trung tại 9 mỏ, gồm: Nhân Cơ, Tuy Đức, Gia Nghĩa, Gia Nghĩa 2, Bắc Gia Nghĩa, Đắk Song, Quảng Sơn, Mỏ Đông Bắc và Tây Nam 1-5, Trung tâm 1-5. Các thông tin cụ thể như sau:

**** Mỏ Nhân Cơ***

Mỏ bauxit khu vực Nhân Cơ có diện tích được phép thăm dò là 286,4 km². Báo cáo kết quả thăm dò đã được Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc Gia phê duyệt theo quyết định số 848/QĐ-HĐTLKS ngày 26 tháng 4 năm 2012. Kết quả thăm dò đã khoanh định được 66 thân quặng bauxit laterit với tổng trữ lượng và tài nguyên quặng bauxit cấp 121+122+333 đạt: 351.221,27 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương 182.396 nghìn tấn tinh quặng. Trữ lượng cấp 121+122 đạt 238.883,49 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương 86.588,68 nghìn tấn tinh quặng.

*** *Mỏ Tuy Đức***

Mỏ bauxit Tuy Đức có diện tích 244,0 km². Báo cáo kết quả thăm dò đã được Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc Gia phê duyệt theo quyết định số 905/QĐ-HĐTLQG ngày 23 tháng 7 năm 2013. Kết quả đã khoan được 15 thân quặng bauxit với tổng trữ lượng và tài nguyên dự tính bauxit cấp 121+122+333 đạt: 207.268 ngàn tấn quặng nguyên khai, tương đương với 59.116 ngàn tấn quặng tinh, trên diện tích 55,58 km². Trong đó, cấp 121+122 là: 126.706 ngàn tấn quặng nguyên khai, tương đương với 37.918 ngàn tấn quặng tinh bauxit.

*** *Mỏ Gia Nghĩa***

- Mỏ bauxit Gia Nghĩa có diện tích 117,5 km². Báo cáo kết quả thăm dò đã được Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc Gia phê duyệt theo quyết định số 586/QĐ-HĐTL ngày 23 tháng 7 năm 2007. Kết quả đã khoan được 10 thân quặng bauxit với tổng trữ lượng và tài nguyên bauxit cấp 121+122+333+334a đạt: 336.026.000 tấn quặng nguyên khai, tương đương với 139.540.000 tấn quặng tinh, trên diện tích 117,5 km². Trong đó, cấp 121+122 là 232.926.000 tấn quặng nguyên khai, tương đương với 95.705.000 tấn quặng tinh bauxit.

*** *Mỏ Gia Nghĩa 2***

- Mỏ Gia Nghĩa 2 có diện tích 205,5 km². Báo cáo kết quả thăm dò đã được Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc Gia phê duyệt theo quyết định số 857/QĐ-HĐTLKS ngày 11 tháng 7 năm 2012. Kết quả trữ lượng cấp 121+122 đạt 186.637 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương với 69.421 nghìn tấn quặng tinh bauxit. Trong đó: trữ lượng cấp 121 là 54.499 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương với 21.238 nghìn tấn quặng tinh; trữ lượng cấp 122 là 132.138 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương với 48.183 nghìn tấn quặng tinh.

*** *Mỏ Bắc Gia Nghĩa***

Mỏ bauxit Bắc Gia Nghĩa có diện tích 142,5km². Báo cáo kết quả thăm dò đã được Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc Gia phê duyệt theo quyết định số 858/QĐ-HĐTLKS ngày 11 tháng 7 năm 2012. Kết quả trữ lượng cấp 121 + 122 là 210.773 nghìn tấn quặng nguyên khai tương đương với 79.989 nghìn tấn quặng tinh. Trong đó: trữ lượng cấp 121 là 84.913 nghìn tấn quặng nguyên khai tương đương với 33.026 nghìn tấn quặng tinh, cấp 122 là 125.860 nghìn tấn quặng nguyên khai tương đương với 46.963 nghìn tấn quặng tinh. Tài nguyên cấp 333 là 71.309 nghìn tấn quặng nguyên khai tương đương với 26.409 nghìn tấn quặng tinh.

Tổng trữ lượng và tài nguyên cấp 121 + 122 + 333 toàn mỏ đạt 282.083 nghìn tấn quặng nguyên khai tương đương với 106.398 nghìn tấn quặng tinh.

*** *Mỏ Đắc Song***

Mỏ bauxit khu vực Đắc Song có diện tích 228,0km². Báo cáo kết quả thăm dò đã được Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc Gia phê duyệt theo quyết định số 859/QĐ-HĐTLKS ngày 11 tháng 7 năm 2012. Kết quả thăm dò đã khoanh định được 40 thân quặng bauxit công nghiệp với tổng trữ lượng và tài nguyên quặng bauxit cấp 121+122+333 toàn mỏ đạt: 389.046 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương 126.655 nghìn tấn quặng tinh. Trong đó, trữ lượng cấp 121+122: 292.445 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương 95.016 nghìn tấn quặng tinh.

*** *Mỏ Quảng Sơn***

- Mỏ bauxit Quảng Sơn có diện tích 150km². Báo cáo kết quả thăm dò đã được Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc Gia phê duyệt theo quyết định số 910/QĐ-HĐTLQG ngày 11 tháng 9 năm 2013. Kết quả thăm dò đã khoanh nổi được 18 thân quặng bauxit công nghiệp với tổng trữ lượng và tài nguyên quặng bauxit nguyên khai cấp 121+122+333 là **253.276** nghìn tấn, tương đương với **90.133** nghìn tấn quặng tinh. Trữ lượng quặng tinh cấp 121+122 là **65.110** nghìn tấn.

*** *Mỏ Đông Bắc và Tây Nam 1-5***

- Mỏ Đông Bắc và Tây Nam 1-5 có tổng diện tích 174,6 km². Báo cáo kết quả thăm dò đã được Hội đồng Đánh giá Trữ lượng Khoáng sản Quốc Gia phê duyệt theo quyết định số 906/QĐ-HĐTLQG ngày 23 tháng 7 năm 2013. Kết quả thăm dò đã khoanh nổi được 23 thân quặng bauxit công nghiệp ở khu Đông Bắc và 11 thân quặng bauxit công nghiệp ở khu Tây Nam. Tổng trữ lượng và tài nguyên quặng bauxit nguyên khai cấp 121+122+ 333 là **197.361** nghìn tấn, tương đương với **66.305** nghìn tấn quặng tinh.

****Mỏ Trung tâm 1-5***

Phương án thăm dò tỉ mỉ mỏ Bauxit "1-5" được Liên đoàn Địa chất 6 phối hợp cùng các chuyên gia Liên Xô thực hiện. Tác giả là Sibistov và Phạm Đình Hiến. Vị trí khu vực thăm dò nằm cách huyện lỵ tỉnh Đăk Nông (nay là thành phố Gia Nghĩa) Tọa độ thăm dò nằm trong phạm vi có tọa độ địa lý 12°-12°40' vĩ độ bắc và 107°-108° kinh độ đông.

Phương án được thực hiện trên cơ sở Công văn giao nhiệm vụ số 514/MĐC/KT ngày 16/12/1987 và văn bản bổ sung số 519/MĐC-KT ngày 26/10/1989 của Tổng Cục Địa chất

Trữ lượng tinh quặng khô tính theo phương án chính đạt 102.648,04 ngàn tấn. Trong đó trữ lượng cấp A đạt 8.297,66 ngàn tấn. Cấp B 13943,89 ngàn tấn, cấp C₁ : 76.712,36 ngàn tấn, cấp C₂ : 3.694,13 ngàn tấn, cấp A+B đạt 22,3%, trữ lượng cấp A đạt 8,4%.

Tính theo phương án bổ sung của chỉ tiêu trữ lượng. Trữ lượng tinh quặng khô đạt 118.559,35 ngàn tấn. Trong đó cấp A : 9.055,78 ngàn tấn, cấp B: 14.577,23 ngàn tấn, cấp C1 : 85.045,78 ngàn tấn, cấp C2 : 9.880,56, trữ lượng cấp A+B đạt 22,5%.

Các mỏ đều có trữ lượng lớn lại nằm gần nhau nên rất thuận lợi để xây dựng khu liên hợp khai thác bauxit và sản xuất alumin với quy mô lớn, thời gian hoạt động lâu dài. Lớp đất phủ lên các thân quặng mỏng từ 0,5-2,0m, địa hình khá bằng phẳng nên khá thuận lợi cho việc khai thác quặng. Chất lượng quặng bauxit ở Đắk Nông nói riêng và Tây Nguyên nói chung được đánh giá là loại tốt của thế giới. Đây là nguồn lực quan trọng hàng đầu để phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến bauxit - alumin-nhôm, một ngành kinh tế có ý nghĩa quan trọng trước mà lâu dài, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng khu vực Tây Nguyên.

Hiện nay, Việt Nam đã làm chủ được công nghệ khai thác, tuyển rửa quặng bauxit và sản xuất alumin tại dự án tổ hợp bauxit-nhôm Tân Rai (Lâm Đồng). Việc xử lý chất độc hại bùn đỏ đã có kết quả ban đầu khả quan. Kinh nghiệm quý báu này sẽ là yếu tố quan trọng bảo đảm việc vận hành thành công và an toàn dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ.

Hơn thế nữa, chủ trương xây dựng và phát triển ngành công nghiệp khai thác bauxit, chế biến alumin, nhôm tại Tây Nguyên nói chung, Đắk Nông nói riêng của Đảng và Chính phủ là rất nhất quán với định hướng phát triển từng bước, thận trọng có xem xét đầy đủ, toàn diện tất cả các yếu tố liên quan đến hiệu quả kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và môi trường, gắn với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, hướng tới phát triển bền vững.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015-2020 cũng đã xác định rõ, phấn đấu trong 15-20 năm tới xây dựng Đắk Nông thành trung tâm công nghiệp bauxit - nhôm - sắt xộp của cả nước. Nghị quyết cũng nhấn mạnh tạo sự phát triển mang tính đột phá về kinh tế trên 3 hướng chính là tổ hợp công nghiệp bauxit - nhôm - sắt xộp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và du lịch.

Ngoài chế biến alumin của nhà máy alumin Nhân Cơ, nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông sẽ là “đầu tàu” tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xây dựng ngành kinh tế chủ lực ở Tây Nguyên trên cơ sở đó góp phần quan trọng để Tây Nguyên “cất cánh” trở thành trung tâm kinh tế, thương mại, tài chính của khu vực cũng như căn cứ địa vững chắc về quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội xứng tầm là địa bàn chiến lược “Mái nhà của Đông Dương”.

Cụ thể, tính đến năm 2019, nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông đáp ứng được 300 ngàn tấn nhôm thỏi, tương ứng giảm nhập khẩu 300 ngàn tấn, với số ngoại tệ thực giảm khoảng 303 triệu USD/năm. Nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông khi đưa vào sản xuất đáp ứng được 30% nhu cầu nhôm trong nước, thay thế nhập khẩu, góp phần cải thiện cán cân thương mại và cân đối ngoại tệ.

Đối với nhà máy alumin Nhân Cơ đi vào vận hành thương mại vào năm 2017 với công suất thiết kế 650.000 tấn alumin/năm. Đến thời điểm hiện tại, sản lượng nhà máy đang vượt công suất thiết kế (trong năm 2021, sản lượng alumin đạt 720.000 tấn alumin (đơn vị đang dự kiến nâng công suất lên 1,2 triệu tấn alumin/năm). Năm 2021, tổng nộp ngân sách nhà nước: 397.450.358.199 đồng.

Đặc biệt, các dự án còn đem lại các lợi ích về xã hội như tạo việc làm trực tiếp trong nhà máy khoảng 3.135 lao động. Ngoài số lao động trực tiếp làm ở nhà máy, một số loại lao động khác sẽ có cơ hội cung cấp dịch vụ cho lao động trong nhà máy như dịch vụ vệ sinh công nghiệp, ăn uống, nhà ở, giải trí...

Với tiềm năng tương đối dồi dào về tài nguyên bauxit và nhu cầu nhôm ngày càng tăng cao cũng như lợi thế của nhôm kim loại trong nền kinh tế, nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông sẽ có vai trò tạo sự khởi đầu đột phá cho việc hình thành một ngành kinh tế quan trọng của nước ta trên nền công nghiệp bauxit - nhôm đồng bộ.

Nhà máy điện phân nhôm sẽ giúp nhà máy alumin Nhân Cơ tiêu thụ toàn bộ sản lượng alumin ổn định và lâu dài, giảm lưu lượng và chi phí vận chuyển, góp phần cải thiện hiệu quả của nhà máy chế biến alumin Nhân Cơ. Việc hình thành nền công nghiệp bauxit - alumin - nhôm đồng bộ sẽ góp phần và tạo điều kiện xây dựng, phát triển, nâng cao hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn và Tây Nguyên, trên cơ sở đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của khu vực này.

Ngoài đóng góp cho ngân sách nhà nước và địa phương, sản xuất được nhôm trong nước sẽ góp phần tăng cường tính ổn định và chủ động hơn trong việc đáp ứng nhu cầu nhôm thỏi của nền kinh tế.

13.4.2. Vàng: trên địa bàn tỉnh đã phát hiện được 02 điểm quặng vàng gốc có triển vọng thuộc địa bàn huyện Đắk G'Long, gồm điểm vàng Quảng Sơn, xã Quảng Sơn và điểm vàng XLiêng Đông, xã Đắk Lao (người dân gọi là khu vực Hoa quả sơn). Hiện tại, các điểm quặng này chưa được điều tra để đánh giá triển vọng. Khu vực vàng Quảng Sơn nằm trong diện tích rừng do các Công ty lâm nghiệp quản lý; khu vực Hoa quả sơn có một phần diện tích đất rừng do Công ty

lâm nghiệp Đăk R'Măng quản lý, phần diện tích còn lại là đất rừng nằm trong vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng. 02 khu vực này phần lớn nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, không thuộc phạm vi quy hoạch khoáng sản của cả nước. Trước mắt, cần có giải pháp quản lý bảo vệ 2 điểm vàng này. Đồng thời, kiến nghị cấp có thẩm quyền triển khai điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản vàng tại khu vực này để có hướng quản lý, sử dụng cho phù hợp.

13.4.3. Wonfram và Thiếc: 01 khu vực quặng wonfram và thiếc gốc rất có triển vọng tại xã Đăk R'Măng, huyện Đăk G'Long đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản wonfram cho Công ty cổ phần wonfram Đăk Nông. Hiện tại, công ty cổ phần wonfram Đăk Nông đang gia hạn giấy phép khai thác. Khu vực quặng nằm trong diện tích đất rừng sản xuất do công ty lâm nghiệp Đăk R'Măng quản lý, phần lớn khu vực này là rừng phòng hộ (khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản). Trước mắt, cần có giải pháp quản lý bảo vệ khu vực này. Đồng thời, kiến nghị cấp có thẩm quyền triển khai điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản vàng tại khu vực này để có hướng quản lý, sử dụng cho phù hợp.

13.4.4. Kaolin: kaolin phân bố trên một diện tích khá rộng lớn thuộc các xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa và các xã Đăk Ha, Quảng Sơn của huyện Đăk G'Long. Diện tích khu vực mỏ: 39,3 km². Hiện trạng các khu vực kaolin chủ yếu nằm trong diện tích đất của các công ty lâm nghiệp quản lý nhưng đã bị người dân xâm canh trồng cây công nghiệp và hoa màu. Các khu vực kaolin có diện tích phân bố và trữ lượng lớn, chất lượng khá tốt, có thể sử dụng làm gốm sứ, gạch men, phụ gia xi măng... Kiến nghị tỉnh Đăk Nông đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản của cả nước, trên cơ sở đó, kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực và kinh nghiệm đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản, xây dựng nhà máy chế biến kaolin tinh tại Đăk Nông; ưu tiên cho các nhà đầu tư kết hợp với việc phát triển các cơ sở sản xuất gốm sứ, gạch men tại địa phương.

13.4.5. Đá bazan bọt (puzolan): phân bố tập trung ở xã Quảng Phú và Buôn Choah, huyện Krông Nô, các điểm mỏ đều nằm gần các trục đường tỉnh lộ nên rất thuận lợi về giao thông đường bộ. Tổng trữ lượng tài nguyên dự báo trên 80 triệu tấn. các khu vực này mới được khảo sát sơ bộ, chưa được điều tra, đánh giá trữ lượng cụ thể. Hiện trạng các khu vực puzolan chủ yếu là đất trống, đồi trọc (Khu vực Quảng Phú nằm trong diện tích rừng nghèo, rừng sản xuất do các công ty lâm nghiệp quản lý; khu vực Buôn Choah là đất nông nghiệp do địa phương

quản lý). Các khu vực puzolan có diện tích phân bố và trữ lượng dự báo khá lớn; chất lượng tốt, có thể sử dụng làm phụ gia xi măng, sản xuất gạch không nung và cung cấp cho công nghệ bê tông đầm lăn tại các công trình thủy điện, hay là nguyên liệu cho xi măng đặc chủng. Tỉnh Đắk Nông cần kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực và kinh nghiệm; ưu tiên cấp giấy phép cho các nhà đầu tư gắn với xây dựng nhà máy nghiền puzolan để sản xuất xi măng tại địa phương ngoại trừ khu vực đá Bazan dạng bột tại thôn Phú Sơn xã Quảng Phú, huyện Krông Nô thuộc công viên địa chất Đắk Nông nên không kêu gọi đầu tư khai thác.

13.4.6. Nước khoáng giàu khí CO₂: mỏ nước khoáng Đắk Mol, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song có lưu lượng tự chảy là 6.51 l/s hay 562 m³/ngày tương đương cấp C1 và có thể thu hồi khí CO₂ là 6 tấn/ ngày, được Bộ Tài nguyên và Môi trường gia hạn giấy phép khai thác cho Công ty cổ phần khoáng sản Đắk Lắk 5 năm; thời gian qua, Công ty cổ phần khoáng sản Đắk Lắk khai thác nước khoáng nhưng chỉ thu hồi khí đồng hành CO₂, còn phần nước khoáng vẫn để chảy vào các hồ lắng rồi cho chảy ra ngoài tự nhiên nên gây lãng phí nguồn tài nguyên. Để tránh lãng phí tài nguyên, tận dụng nguồn nước khoáng sẵn có, tỉnh Đắk Nông cần kêu gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm để nghiên cứu sử dụng nước khoáng vào việc ngâm tắm chữa bệnh kết hợp với phát triển du lịch; cần xem xét việc gắn điểm du lịch này với quy hoạch các điểm du lịch tại núi lửa Thuận An và khu vực núi Nậm Nung.

13.5. Phương án sử dụng đất hoàn thổ

13.5.1. Định hướng khai thác Bô xít và diện tích đất hoàn thổ

(1) Quy mô, địa bàn vùng dự kiến khai thác Bô xít

Vùng dự kiến khai thác bô xít tỉnh Đắk nông có tổng diện tích tự khoảng 30.486ha, được phân thành 2 đơn vị khai thác, gồm:

a. Công ty Nhóm Đắk Nông - TKV

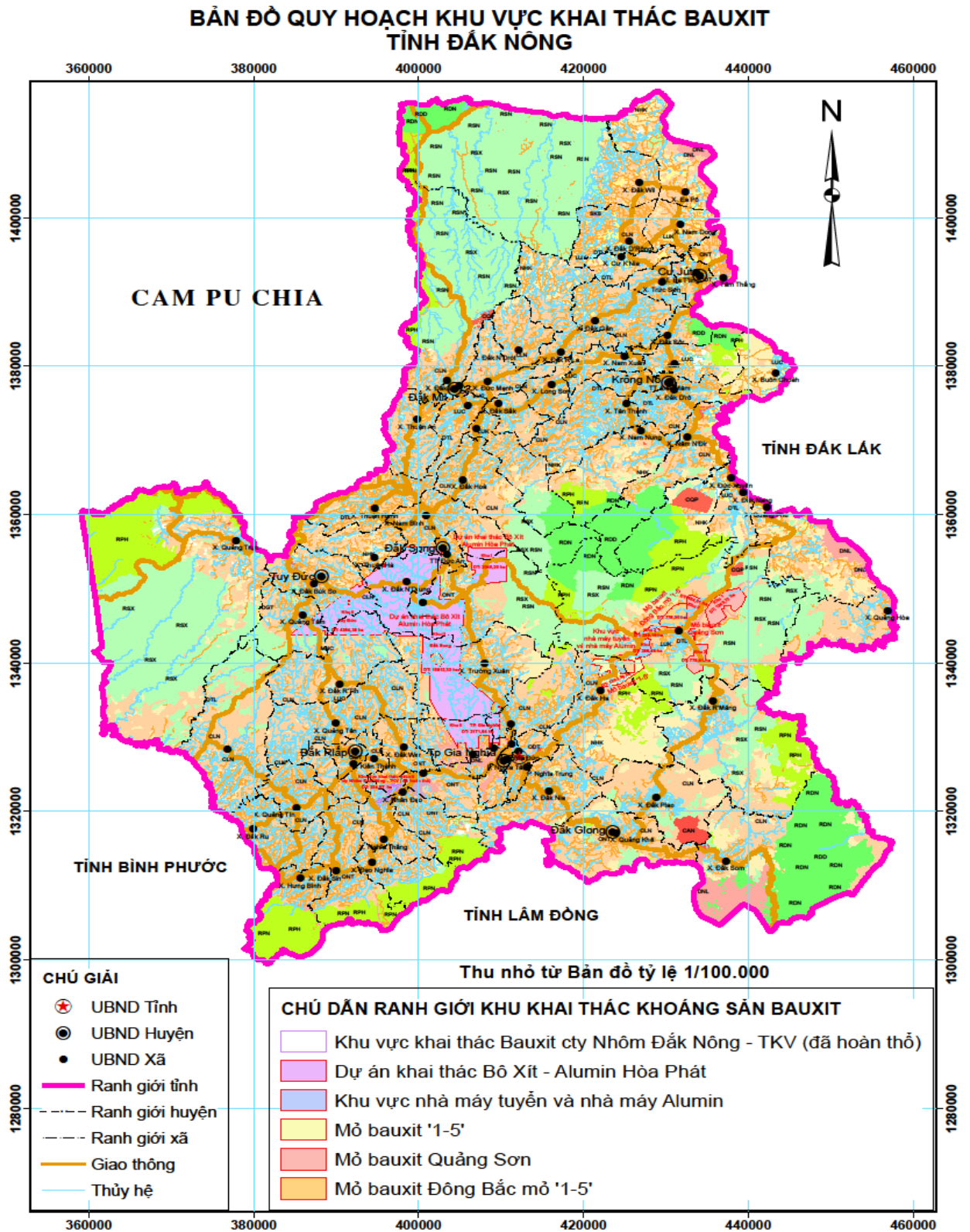
Vùng dự kiến khai thác có quy mô diện tích tự nhiên là 5.993ha, bao gồm:

- Khu đang khai thác: 959ha, đã khai thác 210,52ha (khu 5 - 1,2,3) thuộc xã xã Đắk Wer (109,85ha) và xã Nghĩa Thắng (100,67ha), thuộc huyện Đắk R'Lấp.

- Khu dự kiến khai thác 1-5: 1.203ha thuộc Xã Đắk Ha, xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long.

- Khu dự kiến khai thác Đông Bắc 1-5: 779ha, thuộc xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long.

- Khu dự kiến khai thác Quảng Sơn: 2.505ha (Khu I, II, III); Nhà máy khu I: 298ha; Nhà Máy khu II: 249ha, thuộc Xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long.



Hình 34. Bản đồ ranh giới các khu vực dự kiến khai thác Bô Xít tỉnh Đắk Nông

b. Khu vực Đắk Song, thành phố Gia Nghĩa

Vùng dự kiến khai thác có quy mô diện tích tự nhiên 24.493ha, bao gồm:

- Khu dự kiến khai thác I: 2.045 ha, thuộc Xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song.

- Khu dự kiến khai thác II: 22.448 ha, thuộc các xã Xã Đắc N'Drung, Năm N'Jang (huyện Đắc Song); Quảng Tâm, Đắc R'Tih (huyện Tuy Đức), Quảng Thành, Đắc R'Moan (TP. Gia Nghĩa).

(2) Đánh giá tiềm năng và phương án khai thác Bô xít

a. Đánh giá tiềm năng khai thác Bô xít

Vùng dự kiến khai thác Bô xít của tỉnh Đắc Nông chủ yếu nằm trên dạng địa hình đồi bát úp, đỉnh hình vòm, sườn thoải, với các cấp độ dốc, hiện trạng sử dụng đất và khả năng khai thác như sau:

1. Khu vực không hoặc hạn chế khai thác Bô xít:

Có diện tích tự nhiên khoảng 12.087ha, bao gồm:

+ Khu vực có độ dốc 0-3°: Diện tích khoảng 508ha, hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là đất trồng lúa và rau, màu gắn với dân cư, theo quy hoạch đất lúa thì diện tích này hầu như không được chuyển đổi sang bất kỳ đối tượng sử dụng đất khác mà làm thay đổi bản chất đất trồng lúa, do đó sẽ không được khai thác Bô xít.

+ Khu vực có độ dốc trên 15°: Diện tích khoảng 10.158ha, do việc cày sới, san ủi để khai thác Bô xít sẽ gây ra hiện tượng sới mòn, rửa trôi đất cao hơn so với hiện trạng canh tác nông nghiệp, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đất, đồng thời chi phí khai thác Bô xít cao, nên cần hạn chế tối đa việc khai thác Bô xít ở các khu vực địa hình này.

2. Khu vực có khả năng khai thác Bô xít

Có diện tích tự nhiên khoảng 18.399ha, trong đó diện tích dự kiến khai thác khoảng 13.500ha, bao gồm:

+ Địa bàn thuộc Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV khoảng 4.322ha, diện tích công ty dự kiến khai thác Bô xít là 3.075ha, chiếm khoảng 90% diện tích có khả năng khai thác và chiếm khoảng 60% tổng diện tích vùng dự kiến khai thác. Diện tích còn lại 1.322ha là đất sông suối, hồ đập, hạ tầng và đất ở hiện hữu tập trung.

+ Địa bàn thuộc huyện Đắc Song và thành phố Gia Nghĩa có tổng diện tích tự nhiên khoảng 15.324ha, nếu tỉ lệ diện tích đưa vào khai thác tối đa dự kiến đạt khoảng 68% diện tích tự nhiên, thì diện tích có khả năng khai thác đạt khoảng 10.426 ha. Diện tích còn lại 4.897ha là đất sông suối, hồ đập, hạ tầng và đất ở hiện hữu tập trung.

Bảng 67. Dự kiến vùng khai thác Bô Xít tỉnh Đắk Nông

| Số TT | Cấp độ dốc (Độ) | Tổng | KSV | Khu đang khai thác | Chia ra | | | | | Khu vực Đắk Song và Gia Nghĩa | Chia ra | |
|-------|---|---------------|--------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|----------------|-------------------------------|--------------|---------------|
| | | | | | 1-5 | Đông Bắc 1-5 | Quảng Sơn | Nhà Máy Khu I | Nhà Máy Khu II | | Khu I | Khu II |
| | Tổng diện tích tự nhiên | 30.486 | 5.993 | 959 | 1.203 | 779 | 2.505 | 298 | 249 | 24.493 | 2.045 | 22.448 |
| | 0 - 3 | 508 | 250 | 25 | | 125 | 100 | | | 258 | | 258 |
| | 3 - 8 | 6.471 | 2.560 | | 420 | 654 | 1.013 | 251 | 222 | 3.911 | | 3.911 |
| | 8 - 15 | 13.349 | 1.936 | 399 | 465 | | 998 | 47 | 27 | 11.413 | 745 | 10.668 |
| | 15 - 25 | 10.158 | 1.247 | 535 | 318 | | 394 | | | 8.911 | 1.300 | 7.611 |
| 1 | Diện tích hạn chế hoặc không được khai thác | 12.087 | 1.497 | 560 | 318 | 125 | 494 | | | 9.169 | 1.300 | 7.870 |
| 2 | Diện tích có khả năng đưa vào khai thác | 18.399 | 4.322 | 424 | 885 | 779 | 2.111 | 298 | 249 | 15.324 | 745 | 14.579 |
| | Diện tích đất hoàn thổ sau khai thác | 13.500 | 3.075 | 300 | 500 | 500 | 1.415 | 200 | 160 | 10.426 | 500 | 9.926 |
| | Diện tích đất khác (sông suối, hồ đập, hạ tầng, dân cư ...) | 6.219 | 1.322 | 99 | 385 | 154 | 596 | 98 | 89 | 4.897 | 245 | 4.652 |

b. Phương án khai thác Bô xít và diện tích đất hoàn thổ

Theo phương án quy hoạch phát triển Công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án khai thác Bô xít và diện tích đất hoàn thổ như sau:

- Năm 2020: Diện tích đất đã khai thác bô xít và hoàn thổ là 210,52ha.
- Giai đoạn 2022 - 2025: Diện tích đất khai thác Bô xít và hoàn thổ trung bình hàng năm (Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV) là khoảng 100ha/năm.
- Giai đoạn 2026-2030: Nâng công suất khai thác Bô xít và chế biến Alumin lên gấp 2 lần, tương ứng diện tích đất khai thác Bô xít và hoàn thổ là khoảng 200ha/năm.

+ Định hướng phát triển đến năm 2050: Diện tích khai thác Bô xít và hoàn thổ có thể lên tới 300-400ha/năm.

Như vậy, tổng diện tích đất khai thác Bô xít và hoàn thổ của tỉnh Đắk Nông các giai đoạn quy hoạch là 13.500ha, bao gồm:

- Đến năm 2025, diện tích đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít của tỉnh Đắk Nông có thể đạt khoảng 600ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít của tỉnh Đắk Nông có thể đạt khoảng 1.600 ha.

- Định hướng đến năm 2050, diện tích đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít của tỉnh Đắk Nông có thể đạt khoảng 13.500ha.

Đây có thể xem là nguồn đất sạch để tỉnh Đắk Nông chủ động sử dụng cho các mục đích khác đạt hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là kêu gọi thu hút đầu tư như bố trí các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ và các khu dân cư tập trung mới.

13.5.2. Phương án sử dụng đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít

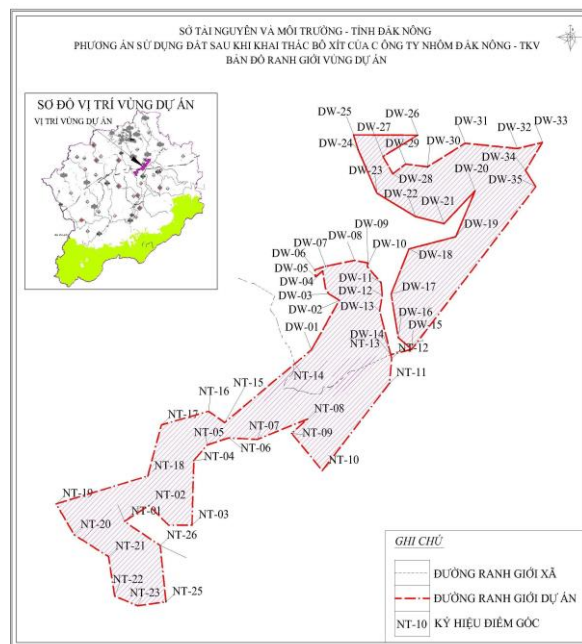
(1) Kế thừa phương án sử dụng đất đã hoàn thổ 210,52ha (dự thảo)

a. Vị trí, quy mô khu vực đất đã hoàn thổ

Khu vực đất đã hoàn thổ sau khi khai thác Bô xít của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV có tổng diện tích 210,52 ha, trong (thuộc khai trường 5-1,2,3) trong tổng diện tích vùng dự kiến khai thác 3.075 ha, nằm trong ranh giới hành chính của 02 xã là xã Đắk Wer (109,85 ha) và xã Nghĩa Thắng (100,67 ha), thuộc huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.



Hình 35. Vị trí khu vực đất đã hoàn thổ



Hình 36. Ranh giới khu vực đất đã hoàn thổ

b. Điều kiện khu vực đất đã hoàn thổ

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực đất đã hoàn thổ

- Địa hình, địa mạo: Địa hình phần lớn có dạng đồi, đỉnh hình vòm, sườn thoải, độ cao trung bình 530 - 720m; chỗ có dốc cao nhất lên tới 10-12o; thung lũng sông suối thường có dạng chữ "V", độ phân cắt 1,5-2,8 km/km².



Hình 37. Tài nguyên đất tại khu vực đất đã hoàn thổ

- Thủy văn: Hệ thống sông suối khá phát triển, chủ yếu là các suối nhỏ bậc 2-3, hướng dòng chảy chính từ Bắc xuống Nam, từ khu vực xã Đăk Wer xuống phía khu vực xã Nghĩa Thắng. Chất lượng nước đảm bảo yêu cầu cấp trực tiếp cho sinh hoạt.

- Thổ nhưỡng: Toàn bộ khu vực đất hoàn thổ là loại đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk), có độ dốc cấp I (3 - 80).

- Hoạt động kinh tế của khu vực này chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, cây trồng chính là cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, lúa và rau màu. Các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và cơ sở hạ tầng đang được phát triển.

Bảng 68. Diện tích các loại cây trồng trên khu vực đất đã hoàn thổ

| TT | Loại cây trồng | Diện tích (Ha) | Xã Đăk Wer | Xã Nghĩa Thắng |
|----|-----------------------------|----------------|------------|----------------|
| | Đất nông nghiệp | 7.868,67 | 3.863,08 | 4.005,59 |
| 1 | Đất trồng lúa | 110,66 | 5,24 | 105,41 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 377,48 | 295,35 | 82,13 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | 7.298,69 | 3.500,51 | 3.798,18 |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | 6,17 | 6,17 | - |
| 5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 75,68 | 55,81 | 19,87 |

Nguồn: Báo cáo QHSDD huyện Đăk R'Lấp

- Dân cư: Khu vực đất đã hoàn thổ là nơi sinh sống, lập nghiệp của nhiều đồng bào dân tộc trên cả nước, trong đó dân tộc Kinh chiếm 65,5 %, M'Nông chiếm 9,7 %, còn lại các dân tộc khác (Tày, Hoa,...)

2. Hiện trạng sử dụng đất sau hoàn thổ

2.1. Quy trình khai thác Bô xít

- Công tác mở vỉa, xây dựng khu mỏ Bô xít Nhân Cơ: bao gồm xây dựng tuyến đường vào mặt bằng khai thác đầu tiên. Phát cây, nhổ gốc cây bề mặt khu vực chuẩn bị khai thác; đào hào mở vỉa; bóc đất phủ tạo mặt bằng đảm bảo cho các thiết bị hoạt động bình thường.

- Trình tự khai thác mỏ: Khu Kiến Thành chiều dày lớp đất phủ trung bình 1,37m, chiều dày thân quặng trung bình 3,58m. Khu Đăk Sin chiều dày lớp đất phủ trung bình 2,01m, chiều dày thân quặng trung bình 3,80m. Công tác khai thác sẽ chia thành các block với kích thước 100x50m. Trình tự khai thác trong một năm như sau:

+ Phần sườn đồi: Các block ở phần dưới thấp khai thác trước, tiếp đó khai thác các block ở phần cao. Đất phủ trên bề mặt thân quặng ở các block được gạt hoặc xúc lên ô tô vận chuyên vào khu vực đã khai thác xong ở dưới thấp hoặc bên cạnh để kết hợp hoàn thổ.

+ Phần đỉnh đồi: Chia thành các khối và quy trình tiến hành tương tự như khai thác phần sườn đồi, nhưng các khối cùng nằm trên một tầng khai thác.

- Công tác hoàn thổ: Khi khai thác hết phần trữ lượng, dùng máy gạt để gạt lớp đất phủ từ hai cánh xuống khu vực vừa khai thác.

2.2. Hiện trạng sử dụng đất sau hoàn thổ

- Các hoạt động cày xới, làm tơi, bóc xúc, vận chuyên trên khai trường dẫn đến biến đổi cấu trúc cơ lý của đất, thúc đẩy quá trình xói mòn, rửa trôi các chất dinh dưỡng trong đất và tạo ra các địa hình thấp hơn so với địa hình ban đầu 4-6m và khá bằng phẳng, thích hợp để bố trí cây trồng và phát triển hạ tầng.

- Công tác sử dụng đất đai tại khu vực sau khai thác bô xít được thực hiện khá tốt. Diện tích đất sau khi đã hoàn thổ được trồng lại cây lâm nghiệp (cây keo) chiếm 80%, còn lại là cây cỏ mọc hoang.



Hình 38. Trồng keo trên đất hoàn thổ



Hình 39. Đất trồng (cỏ mọc hoang)

3. Hiện trạng môi trường đất khu vực đã hoàn thổ

Căn cứ kết quả quan trắc trong vòng 5 năm (từ 2016 đến 2020) cho thấy:

- Hàm lượng kim loại nặng trong đất (so sánh với QCVN 03:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép kim loại nặng trong đất) tại 03 vị trí quan trắc đều thấp hơn giới hạn cho phép.

- Lượng Coliform trong nước mặt trong các đợt quan trắc đều nằm dưới so với quy chuẩn (QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

- Các thông số phân tích nước ngầm (giếng khoan có độ sâu 50-100m và giếng đào có độ sâu 20-25m), bao gồm: pH, TDS, Độ cứng, NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , Fetp, Mn, Al, As, Pb, Cd, Hg, Cr, Cu, Ecoli,... đều thấp hơn nhiều so với Quy chuẩn Việt Nam. Chứng tỏ chất lượng nước ngầm còn tốt, chưa bị ô nhiễm.

- Thông số quan trắc môi trường không khí, bao gồm: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất, độ ồn, TSP, CO, SO_2 , NO_2 xung quanh tại các điểm quan trắc trước và sau khai thác bô xít hầu hết đều nằm trong giới hạn Quy chuẩn.

4. Chất lượng đất sau hoàn thổ

- Dung trọng đất: Đất có tầng dày hoàn thổ 50-70cm, ở các tầng 0-60 cm dung trọng đất khá đồng đều ($0,77-1,25 \text{ g/cm}^3$, trung bình $1,01-1,05 \text{ g/cm}^3$). Đất có tầng dày hoàn thổ trên 100cm, ở tất cả các tầng dung trọng đất khá đồng nhất ($0,71-1,39 \text{ g/cm}^3$, trung bình $1,09 \text{ g/cm}^3$).

- Tỷ trọng đất hoàn thổ giữa các tầng không có sự khác biệt lớn, tỷ trọng từ $2,45-2,73 \text{ g/cm}^3$, trung bình từ $2,54-2,60 \text{ g/cm}^3$.

- Độ xốp: Đất có tầng dày hoàn thổ 50-70cm, ở các tầng 0-60 cm độ xốp khá đồng đều (52,1-69,7 %, trung bình 59,0-60,3 %). Đất có tầng dày hoàn thổ trên 100cm, ở tất cả các tầng độ xốp đất cũng khá đồng nhất (46,7-71,9 %, trung bình 57,3-57,8 %).

- Thành phần cơ giới của đất: Tất cả các tầng đất đều có tỷ lệ cấp hạt sét khá cao, tầng 0-30 cm: 49,7-68,5%, trung bình 61,3%; tầng 30-60cm: 54,1-66,4%, trung bình 61,2%; và tầng 60-120cm: từ 58,1-70,5%, trung bình 64,0%); tương ứng từ thịt trung bình đến thịt nặng, thích nghi với các loại cây công nghiệp (cà phê, hồ tiêu, ca cao..), các loại cây ăn quả (sầu riêng, bơ, xoài...), cây rừng và các loại cây lương thực (ngô, sắn, khoai lang..).

- $\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$ và pH_{KCl} : Biến động từ 4,54-6,75 (trung bình 5,81-6,26), pH_{KCl} từ 4,16-6,62 (trung bình 5,47-6,07), đất có độ chua ở mức trung bình, không thấy có sự thay đổi lớn về độ chua giữa các tầng đất.

- Hữu cơ tổng số: Đất sau hoàn thổ, do đã bị xáo trộn tầng đất so với nguyên thổ nên hàm lượng hữu cơ ở các tầng đất biến động không đáng kể và đa số các mẫu đất ở các tầng của các phẫu diện đều có hàm lượng hữu cơ rất thấp. Tầng mặt hàm lượng hữu cơ chỉ đạt từ 0,48-1,21%, trung bình chỉ 0,94% (theo tiêu chuẩn đánh giá thì mức hữu cơ dưới 2% là nghèo); hạn chế đến sinh trưởng phát triển của các cây trồng đã trồng trước đây như cà phê, hồ tiêu, điều, mắc ca, các loại cây ăn quả. Do đó, phải nâng cao hàm lượng chất hữu cơ đất tầng mặt bằng cách bón nhiều phân hữu cơ khi trồng hoặc trồng các thảm phủ cây phân xanh để cải tạo đất như các loại cây họ đậu, muồng hoa vàng trong những năm đầu sau khi hoàn thổ.

- Hàm lượng N tổng số: Các tầng sâu phẫu diện trong tầng đất hoàn thổ vẫn có hàm lượng N tổng số khá cao, tương đương tầng mặt.

- Hàm lượng P tổng số và dễ tiêu: Hàm lượng P_2O_5 tổng số ở mức khá giàu ở tất cả các tầng phẫu diện (biến động từ 0,120-0,221%, trung bình 0,166-0,200 %); P_2O_5 dễ tiêu đều nghèo và giữa các tầng không có sự khác nhau nhiều.

- Hàm lượng K tổng số và dễ tiêu: K_2O tổng số thấp (biến động 0,073-0,192%; trung bình 0,110-0,149 %) và không có sự khác biệt lớn giữa các tầng đất. K_2O dễ tiêu đều nghèo và giữa các tầng không có sự khác nhau nhiều (biến động từ 5,9-9,1mg/100g đất, trung bình từ 7,5-8,2mg/100g đất).

- Hàm lượng Ca^{2+} và Mg^{2+} : Đều ở mức rất thấp ($<2,0$ lđl/100gđ) và khác biệt giữa các tầng là không lớn (Ca^{2+} từ 0,7-1,4 lđl/100g, trung bình từ 0,8-1,1 lđl/100g đất; Mg^{2+} từ 0,1-1,0 lđl/100g, trung bình từ 0,6-0,8 lđl/100g đất).

- Hàm lượng Fe^{3+} , Al^{3+} và S tổng số: Fe^{3+} trong đất khá cao (biến động từ 251,0-458,5 lđl/100 g đất, trung bình từ 327,0-354,7 lđl/100 g đất); Al^{3+} trong đất biến động từ 3,0-4,9 mg/100 g đất, trung bình từ 3,9-4,4 mg/100g đất, ằm trong ngưỡng an toàn (<5 mg/100 g đất).

- Lưu huỳnh (nguyên tố dinh dưỡng trung, vi lượng): ở mức trung bình (biến động từ 0,7-2,0 %, trung bình 0,9-1,5 %).

- Độ no bazơ (BS) và dung tích hấp thu (CEC): BS trong đất ở mức thấp và giữa các tầng không có sự khác biệt nhiều (biến động từ 25,5-39,3%, trung bình là 32,3-35,3%); CEC ở mức trung bình, giữa các tầng cũng không có sự khác biệt nhiều (biến động từ 9,5-18,1 lđl/100g đất, trung bình 12,8-14,3 lđl/100g đất).

- Hàm lượng Cu và Zn: ở mức trung bình, chưa tới ngưỡng gây độc cho cây (biến động từ 5,3-15,5 ppm, trung bình 9,9-11,0 ppm).

- Hàm lượng Cd, Pb và As: đều không vượt quá yêu cầu về đất sản xuất nông nghiệp theo quy định, nằm trong ngưỡng an toàn (Cd biến động từ 0,33-0,49 ppm, trung bình 0,37-0,41 ppm; Pb biến động từ 7,5-15,5 ppm, trung bình 10,5-11,6 ppm; As biến động từ 2,3-5,9 ppm, trung bình 3,9-4,5 ppm).

- Mật độ tuyến trùng gây hại: rải rác ở các tầng của phẫu diện đất hoàn thổ có xuất hiện các loại tuyến trùng gây hại như *Pratylenchus* sp, *Meloidogyne* sp, *Rotylenchulus* sp, nhưng mật độ rất thấp, không đủ gây hại cho cây trồng.

- Mật độ một số vi sinh vật có ích trong đất: Vi sinh vật phân giải Cellulo ở mức trung bình, vi sinh vật phân giải P và vi sinh vật cố định N ở mức thấp; số lượng các loại vi sinh vật ở các tầng gần nhau.

c. Phương án sử dụng đất khu vực đã hoàn thổ

1. Đánh giá phân hạng thích nghi đất đai đối với cây trồng

Căn cứ kết quả đánh giá phân hạng thích nghi và phân tích ma trận SOWT khu vực đất đã hoàn thổ sau khai thác Bô xít 210,52 ha đối với các loại cây trồng, gồm: Cà phê, tiêu, điều, mắc ca, ca cao, bơ, sầu riêng, ổi, chanh dây, cam quýt, măng cụt, cây lâm nghiệp, cho kết quả như sau:

+ Các cây ưu tiên trồng: cây cà phê, cây hồ tiêu (chú trọng biện pháp kỹ thuật chăm sóc, nhất là khâu phòng trừ bệnh hại); cây mắc ca (trồng xen với các loại cây trồng khác như cà phê, hồ tiêu); cây sầu riêng (trồng thuần hoặc trồng xen với cà phê, hồ tiêu; chú trọng kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ bệnh hại);

+ Các cây trồng với số lượng ít, chỉ khuyến khích trồng xen canh: cây bơ (xen với các cây cà phê, hồ tiêu); cây ổi; cây chanh dây (khuyến khích trồng luân canh); cây măng cụt; cây rừng (chỉ trồng để làm cây che bóng, chắn gió, bảo vệ môi trường đất);

+ Cây không ưu tiên trồng: cây điều; cây ca cao; và cây cam, quýt.

2. Đánh giá địa hình và khả năng kết nối hạ tầng phát triển khu, cụm công nghiệp và dân cư

- Địa hình: Khu vực đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít có địa hình bằng phẳng hơn so với địa hình trước khai thác Bô xít, thuận lợi để bố trí các công trình hạ tầng, các công trình công nghiệp, dân dụng và đất ở dân cư theo các Block khai thác.

- Hệ thống giao thông: Các tuyến đường trong vùng dự án và ngoài vùng dự án, gồm có: ĐH – 47 nối khu vực dự án với đường QL14, tổng chiều dài 8,5 km, đường nhựa; ĐH – 46 nối khu vực dự án với thị trấn Kiến Đức, tổng chiều dài 6,1 km, đường đất; ĐH – 41 nối khu vực dự án với QL14 (khu vực xã Nhân

Cơ về phía Bắc) và trung tâm xã Nghĩa Thắng về phía Nam, tổng chiều dài 11,6 km, đường nhựa; ĐT-685 nằm về phía Nam của vùng dự án, đoạn qua khu vực dự án có chiều dài khoảng 1 km), đường nhựa và là đầu nối kết nối hạ tầng giao thông quan trọng của dự án với trung tâm huyện.

- Hệ thống điện: Nguồn điện cấp cho khu vực dự án là điện áp 22kV từ trạm biến áp 110/35/22kV Gia Nghĩa bằng đường dây trên không 22kV dọc theo Quốc lộ 14, với chiều dài 4,5km.

- Hệ thống cấp nước, thoát nước: Cách ranh giới vùng dự án khoảng 2,5 km có đập nước Cầu Tư thuộc xã Nghĩa Thắng trên suối DaR'kêh, đập nước tạo hồ chứa này hiện phục vụ cho nông nghiệp trong vùng, về mùa khô mực nước trong hồ luôn cạn kiệt. Lâu dài, sẽ được đầu tư nâng cấp xây dựng tạo hồ chứa lấy nước, cấp cho khu vực dự án sau này.

3. Đánh giá tiềm năng đất đai cho các mục đích sử dụng

- Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp và dịch vụ: (i) Tiềm năng cao: địa hình, thổ nhưỡng, nguồn nước, hạ tầng giao thông, điện sản xuất thích hợp với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp, với diện tích khoảng 160 ha (76,00%); (ii) Tiềm năng trung bình: hạn chế về giao thông, điện sản xuất, nguồn nước, địa hình dốc, với diện tích khoảng 35,31 ha (16,77%); (iii) Không tiềm năng: địa hình trũng thấp, khó khăn về nguồn nước, kết nối hạ tầng giao thông điện, nước khó khăn, với diện tích khoảng 15,21 ha (7,23%)>

Bảng 69. Diện tích có tiềm năng phát triển NNUDCNC, CN-DV

| TT | Mức độ | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) |
|----|----------------------|----------------|-----------|
| 1 | Tiềm năng cao | 160 | 76 |
| 2 | Tiềm năng trung bình | 35,31 | 16,77 |
| 3 | Không tiềm năng | 15,21 | 7,23 |
| | Tổng | 210,52 | 100 |

- Phát triển khu dân cư nông thôn: Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; độ dốc dưới 15°; không bị úng ngập, hạn chế ảnh hưởng của thiên tai; đảm bảo yêu cầu về xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường, an toàn cháy nổ; đảm bảo an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng...; hạn chế tối đa việc lấy đất canh tác cho mục đích xây dựng khu dân cư, đặc biệt đất sản xuất nông nghiệp năng suất cao. Tiềm năng phát triển khu dân cư nông thôn của vùng lập phương án: khu vực có tiềm năng cao là 34,59 ha (16,43%); khu vực có tiềm năng trung bình là 59,9 ha (28,45%); và khu vực có tiềm năng thấp là 116,03 ha (55,12 %).

Bảng 70. Diện tích có tiềm năng phát triển khu dân cư nông thôn

| TT | Mức độ | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) |
|----|----------------------|----------------|---------------|
| 1 | Tiềm năng cao | 34,59 | 16,43 |
| 2 | Tiềm năng trung bình | 59,9 | 28,45 |
| 3 | Không tiềm năng | 116,03 | 55,12 |
| | Tổng | 210,52 | 100,00 |

- Phát triển cơ sở hạ tầng: Nhu cầu diện tích đất phát triển giao thông khoảng 48,02 ha, chiếm 22,81% tổng diện tích dự án. Nhu cầu diện tích đất cho phát triển các hạ tầng khác như điện, cấp và thoát nước, cơ sở hạ tầng xã hội...khoảng 2,5ha, chiếm 1,19% tổng diện tích của vùng.

Bảng 71. Nhu cầu và tiềm năng đất phát triển hạ tầng

| TT | Hạng mục | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) |
|----|---|----------------|---------------|
| 1 | Nhu cầu và tiềm năng đất phát triển hạ tầng | 50,72 | 24,00 |
| 2 | Tiềm năng đất sản xuất kinh doanh | 160,00 | 76,00 |
| | Tổng | 210,52 | 100,00 |

4. Các phương án bố trí sử dụng đất

Phương án 1: Sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUDCNC)/công nghiệp - dịch vụ - dân cư

Thực hiện ngay sau khi hoàn thổ, áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất, tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ.

Phương án 2: Sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp theo phương thức canh tác bình thường, cần thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Cải tạo đất, thời gian 2 đến 3 năm:

+ Sau khi hoàn thổ các tầng đất đã bị đảo trộn, các chất dinh dưỡng, hữu cơ vốn giàu ở tầng mặt ban đầu (nơi vùng rễ cây hoạt động để hút các chất dinh dưỡng nuôi cây) đã bị suy giảm, cây trồng không thể sinh trưởng phát triển tốt và cho năng suất cao nếu không có biện pháp cải tạo, cũng như áp dụng các biện pháp thâm canh đồng bộ trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh các loại cây trồng. Đất sau hoàn thổ sẽ bị xói mòn rửa trôi mạnh trong mùa mưa.

+ Tiến hành cải tạo đất bằng trồng các loại cây phân xanh cải tạo đất có sinh khối hữu cơ cao như cotzu, đậu mè Thái Lan, muồng hoa vàng. Những cây cải tạo đất này cũng cần được bón bổ sung phân N và tưới nước trong mùa

khô. Thực tế nhiều mô hình đã được đưa vào thử nghiệm nhưng không thành công, nguyên nhân do không chú trọng đầu tư chăm sóc, không bổ sung phân bón đầy đủ trong mùa mưa, mặt khác mùa khô không tưới đủ nước nên cây sẽ bị chết hoặc sinh trưởng phát triển còi cọc.

+ Thiết kế trồng các cây rừng (muồng đen, téch) để làm đai rừng chắn gió song song với việc cải tạo đất bằng cây phân xanh. Cây rừng cũng được đào hố, bón lót phân chuồng, bón các loại phân hóa học NPK và được tưới nước thường xuyên trong mùa khô.

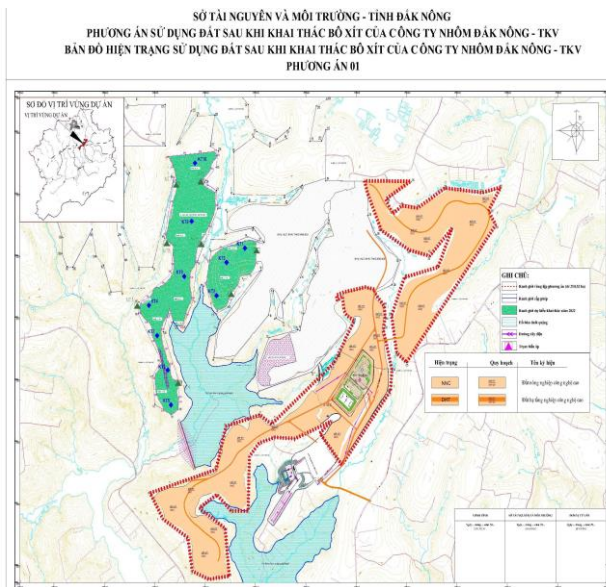
- Bước 2: Trồng cây

+ Các loại hình sản xuất: Để hạn chế rủi ro do giá cả, thị trường không ổn định nên ưu tiên các mô hình trồng xen nhiều cây để tạo đa dạng sản phẩm, ổn định thu nhập, gồm: (i) Cà phê – Tiêu – Sầu riêng; (ii) Cà phê – Tiêu; (iii) Cà phê – Sầu riêng; (iv) Tiêu – Sầu riêng; (v) Cà phê – Tiêu – Bơ; (vi) Cà phê – Bơ; (vii) Tiêu – Bơ; (viii) Cà phê – Mắc ca; (ix) Tiêu – Mắc ca; (x) Cà phê – Chanh dây; (xi) Cà phê – Măng cụt.

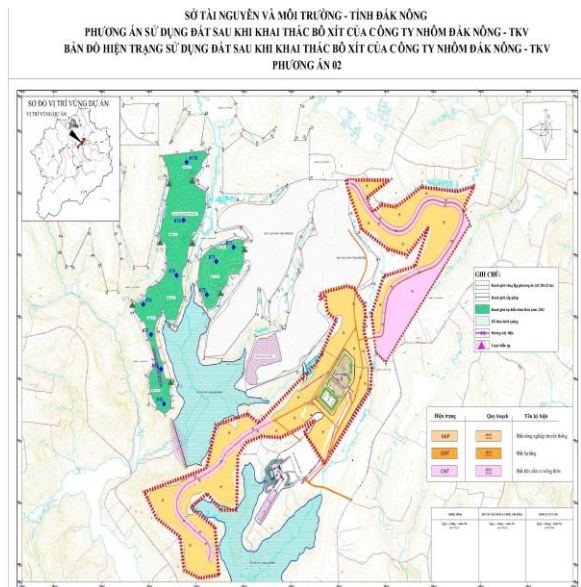
Bảng 72. Các phương án sử dụng đất khu vực đất đã hoàn thổ

| Stt | Hạng mục | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|-----------|---|----------------|------------|
| I | Phương án 1 (Ưu tiên 1): | 210,52 | 100 |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 160 | 76,00 |
| 2 | Đất xây dựng hạ tầng | 50,52 | 24,00 |
| II | Phương án 2 (Ưu tiên 2) | 210,52 | 100 |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp theo phương thức bình thường | 163,87 | 77,84 |
| 2 | Đất xây dựng khu dân cư nông thôn | 34,59 | 16,43 |
| 3 | Đất xây dựng hạ tầng | 12,06 | 5,73 |

+ Các biện pháp kỹ thuật đề xuất: (i) Thiết kế, bố trí hệ thống tưới để cung cấp đủ nước cho cây trồng, nhất là trong mùa khô: Tưới dí, tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt (tốt nhất); (ii) Bón lót phân chuồng hoai trước khi trồng: 10-20 tấn/ha tương đương 10-20 kg/hố trồng + 500kg vôi bột/ha. Các loại phân bón hóa học khác bón theo quy trình của từng loại cây trồng, tuy nhiên do hàm lượng các chất dinh dưỡng N, P, K trong đất đều ở mức rất nghèo nên phải bón tăng lượng phân bón cao hơn 20% so với quy trình; (iii) Trong giai đoạn trồng mới và thời kỳ kiến thiết cơ bản trồng xen giữa hàng các cây phân xanh họ đậu (muồng hoa vàng, đậu hồng đào...) nhằm cải tạo độ phì nhiêu của đất và tăng độ che phủ bề mặt bảo vệ đất chống xói mòn.



Hình 40. Phương án sử dụng đất đã hoàn thổ của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV (PA.1- Phương án chọn)



Hình 41. Phương án sử dụng đất đã hoàn thổ của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV (PA.2 – Ưu tiên 2)

5. Đề xuất phương án thực hiện

Nếu trồng keo như hiện nay sẽ không hiệu quả nguồn đất sạch do nhà nước quản lý. Nếu thực hiện theo Phương án ưu tiên 2 sẽ cần nhiều thời gian và hiệu quả thấp hơn Phương án ưu tiên 1. Vì vậy, đề nghị chọn Phương án ưu tiên 1: Bố trí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp - dịch vụ và khu dân cư tập trung mới.

(2) Phương án sử dụng đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050

a. Quan điểm xây dựng phương án

1. Các căn cứ đề xuất phương án

- Luật Khoáng sản Việt Nam.
- Định hướng phát triển kinh tế của Tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Tiềm năng, định hướng và phương án quy hoạch khai thác Bô xít đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kết quả phương án sử dụng 210,52ha đất đã hoàn thổ của Công ty nhôm Đắk Nông - TKV (dự thảo).
- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường vùng dự kiến khai thác Bô xít tỉnh Đắk Nông.
- Tiến bộ khoa học và công nghệ trong quản lý và xử lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ và dân cư tập trung.

2. Quan điểm xây dựng phương án

- Phương án sử dụng đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít phải đảm bảo tăng cường sự quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời đảm bảo sử dụng có hiệu quả quỹ đất vào mục đích để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh trên địa bàn Tỉnh.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành để thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao và bền vững; phù hợp quy hoạch khai thác khoáng sản; quy hoạch sử dụng đất và bảo vệ môi trường của địa phương; ưu tiên cho các mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, phát triển các ngành và sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, quy mô lớn và là động lực tăng trưởng của nền kinh tế Tỉnh như phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ và các khu đô thị mới tập trung.

- Đảm bảo đưa môi trường, hệ sinh thái tại khu vực khai thác khoáng sản và khu vực bị ảnh hưởng của hoạt động khai thác khoáng sản về trạng thái môi trường gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc đạt được các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn và môi trường, đảm bảo an toàn và phục vụ các mục đích có lợi cho con người theo quy định.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường ngay trong quá trình khai thác khoáng sản. Phù hợp với phương án cải tạo, phục hồi môi trường do Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành.

b. Nguyên tắc bố trí và thứ tự ưu sử dụng đất

Do đất hoàn thổ là đất sạch, địa hình tương đối bằng phẳng, hệ thống giao thông phục vụ xe cơ giới cơ bản đã có, nên nguyên tắc bố trí đất đai quan trọng hàng đầu là đảm bảo về mặt môi trường, cảnh quan và điều kiện liên kết về hạ tầng, dân cư, sản xuất. Cụ thể:

- Về môi trường: Ưu tiên bố trí các khu vực đất đai nằm ở khu vực đầu nguồn nước (hồ đập, sông suối chính), có nguy cơ bị ô nhiễm môi trường cao do sản xuất gây ra và xa các trục đường giao thông chính cho phát triển NNUDCNC theo mô hình sản xuất an toàn, nhà màng, nhà lưới là chính, hạn chế xây dựng mô hình nhà kính (trừ nhân giống hoặc sản xuất các sản phẩm đặc sản, đặc hữu); và ngược lại, các khu vực nằm ở cuối nguồn nước, thuận lợi giao thông sẽ bố trí phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và dân cư tập trung.

- Về thứ tự ưu tiên cho các mục đích sử dụng đất: Ưu tiên bố trí đất đai cho phục vụ phát triển hạ tầng và mặt bằng sản xuất trước, sau đó mới đến bố trí đất đai cho phát triển dân cư và sau cùng là thương mại, dịch vụ tập trung.

Bố trí sử dụng đất theo tiến độ khai thác Bô xít và hoàn thổ, xây dựng phương án sử dụng đất cho từng khu vực khai thác cụ thể trước khi khai thác.

c. Đề xuất phương án sử dụng đất

Tổng diện đất hoàn thổ có khả năng bố trí phát triển NNUDCNC, khu cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ và dân cư tập trung là 13.500ha, bao gồm cả đất phát triển hạ tầng trong nội khu, định hướng bố trí như sau:

- Đối với các khu vực do Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV khai thác, có tổng diện tích đất hoàn thổ khoảng 3.075ha, chia ra:

+ Các khu vực ưu tiên bố trí phát triển NNUDCNC, gồm: Khu đã hoàn thổ 210,52 ha và diện tích tiếp tục khai thác trong năm 2022 - 2023 có tổng diện tích khoảng 300ha; Khu 1-5 có diện tích khoảng 500ha và Khu I xã Quảng Sơn có diện tích khoảng 530ha/1.415ha; sẽ ưu tiên bố trí cho phát triển NNUDCNC (Khu đã và đang khai thác khoảng 250 ha; Khu 1-5 khoảng 450ha và Khu I xã Quảng Sơn khoảng 500ha) và bố trí đất ở dân cư quanh các hồ theo mô hình nhà - vườn sinh thái ứng dụng công nghệ cao kết hợp với du lịch cảnh quan - dịch vụ nghỉ dưỡng, thăm quan NNUDCNC (Khu đã và đang khai thác và Khu 1-5 khoảng 50ha, Khu 1 xã Quảng Sơn khoảng 30ha). Do ranh giới các khu này trải dài, bị chia cắt bởi các hồ thủy lợi, thủy điện đã có hoặc do địa hình phức tạp; đồng thời có thể tận dụng được nguồn nước tưới sẵn có và cảnh quan đẹp của các hồ thủy lợi, thủy điện.

+ Các khu vực còn lại, gồm: Khu Đông Bắc 1-5 khoảng 500ha; Khu II-III xã Quảng Sơn khoảng 885ha; Khu Nhà máy 1 khoảng 200ha và Khu nhà máy 2 khoảng 160ha, sẽ ưu tiên bố trí các khu, cụm công nghiệp kết hợp với bố trí các khu dân cư, thương mại - dịch vụ tập trung phục vụ cho khu dân cư mới.

- Đối với các khu vực huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa khai thác có tổng diện tích đất hoàn thổ khoảng 10.426ha, chia ra:

+ Khu I khoảng 500ha thuộc xã Năm N'Jang và Nam Bình, ưu tiên bố trí phát triển khu, cụm công nghiệp với diện tích khoảng 450 ha và khu dân cư, thương mại - dịch vụ khoảng 50ha.

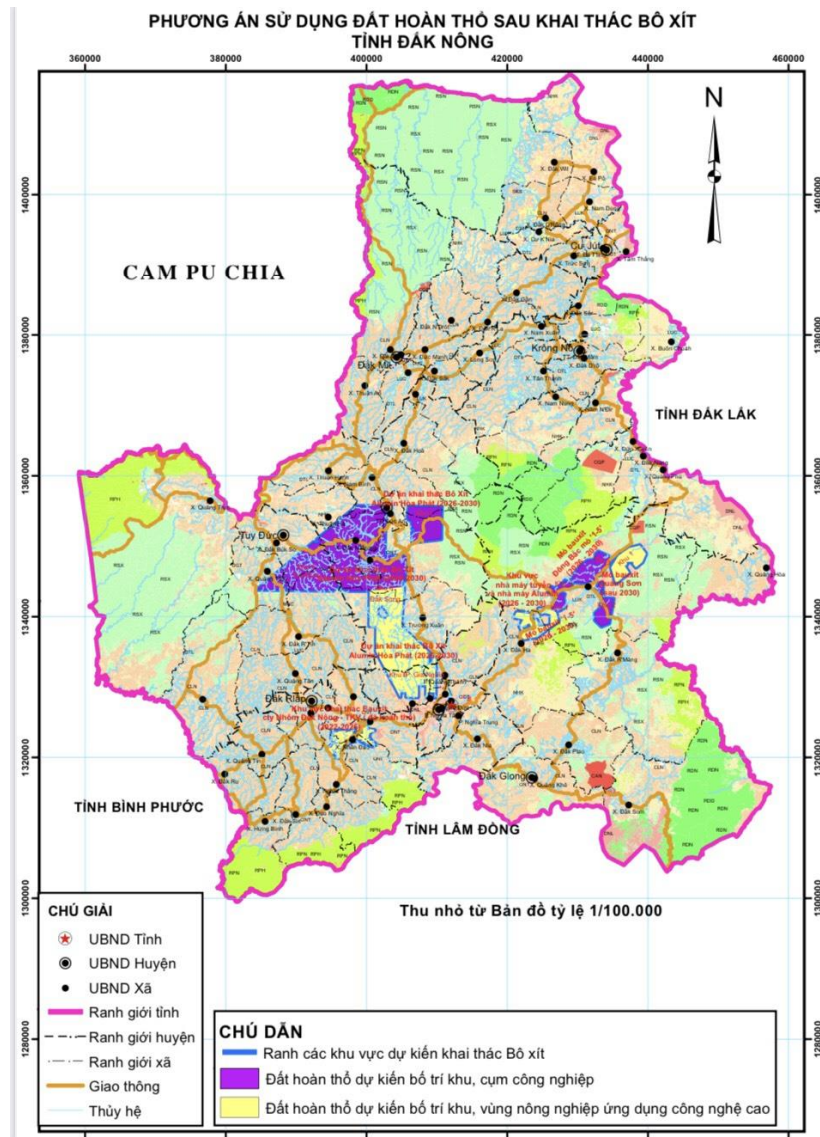
+ Khu II khoảng 9.926ha, toàn bộ diện tích nằm trong lưu vực của hồ thủy điện Đắk R'Tih, để khắc phục nguy cơ gây ô nhiễm nguồn cấp nước sinh hoạt cho thành phố Gia Nghĩa, hướng bố trí như sau:

+ Khu vực phía Bắc và một phần phía Nam cặp ĐT 686 và QL14, ưu tiên bố trí phát triển khu, cụm công nghiệp khoảng 2.900-3.000ha và các khu dân cư, thương mại, dịch vụ tập trung khoảng 600ha, với căn cứ, cơ sở và giải pháp sau:

(i) Khu vực chọn bố trí khu, cụm công nghiệp nằm ở thượng nguồn lưu vực suối Đăk R'Tih, cách khá xa hồ thủy điện Đăk R'Tih và các suối thường có lưu lượng nước không lớn. Trong đó, khu vực phía Bắc ĐT 686 có đường lớn ngăn cách dòng chảy tràn và dòng chảy các suối nhỏ; khu vực phía Nam ĐT 686 có khá nhiều hồ thủy lợi và thủy điện nhỏ, sẽ là nơi lưu trữ, lắng lọc, làm sạch nước trước khi đổ vào dòng chính. Hơn nữa, dòng chảy chính của suối Đăk R'Tih không đổ trực tiếp vào hồ Đăk R'Tih, phần nào cũng hạn chế được nguy cơ ô nhiễm.

(ii) Chỉ khuyến khích thu hút đầu tư và bố trí các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp ít gây ô nhiễm; đồng thời kết hợp với tăng cường các biện pháp quản lý, xử lý nước thải, chất thải rắn ngay tại các khu, cụm công nghiệp này.

+ Diện tích còn lại nằm ở phía Nam của Khu II, ưu tiên bố trí khu, vùng NNUDCNC khoảng 6.400ha gắn với bố trí các mô hình nhà - vườn sinh thái cảnh quan ứng dụng công nghệ cao.



Hình 42. Bản đồ định hướng bố trí sử dụng đất hoàn thổ

Bảng 73. Phương án sử dụng đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít

| Số TT | Cấp độ dốc (Độ) | Tổng | Tập đoàn TKV | Khu đang khai thác | Chia ra | | | | | Khu vực Đắc Song | Chia ra | |
|-------|--|--------|--------------|--|--|---|--|---|--|------------------|---|--|
| | | | | | 1-5 | Đông Bắc 1-5 | Quảng Sơn | Nhà Máy Khu 1 | Nhà Máy Khu 2 | | Khu I | Khu II |
| I | Diện tích đất hoàn thổ sau khai thác | 13.500 | 3.075 | 300 | 500 | 500 | 1.415 | 200 | 160 | 10.426 | 500 | 9.926 |
| II | Điều kiện nguồn nước | | | Thượng nguồn các sông suối nhỏ, hiện có một số hồ có thể nâng cấp phục vụ đa mục tiêu (Hồ Đắc Ha, Hồ thôn 1) | Thượng nguồn các sông suối nhỏ, hiện có một số hồ có thể nâng cấp phục vụ đa mục tiêu (Hồ Đắc Ha, Hồ thôn 1) | Thượng nguồn các sông suối nhỏ, hiện có một số hồ có thể lấy nước phục vụ đa mục tiêu (Hồ Đắc Spin, Hồ Đắc N'der 2) | Khu 1 nằm trên lưu vực và lòng hồ thủy điện Đắc N'teng; các khu vực còn lại nằm trên thượng nguồn các suối nhỏ, hiện có một số hồ thủy lợi | Thượng nguồn các sông suối nhỏ; hiện có Hồ Thôn 1A. | Phía Nam nằm thượng nguồn sông Đắc Ndung chảy về hồ thủy điện Đắc Tik (cấp nước SH cho TP. Gia Nghĩa). Phía Bắc có một số hồ thủy lợi. | | Thượng nguồn các sông suối nhỏ, có quy hoạch một số hồ thủy lợi: Đắc Boun, Chiat ta | Thượng nguồn sông Đắc Ndung chảy về hồ Đắc Tik (cấp nước SH cho TP. Gia Nghĩa). Phía Bắc có một số hồ thủy lợi và thủy điện nhỏ. |
| III | Trục giao thông chính | | | ĐT 685 | ĐT 684 - QL14; Quảng Kê - Quảng Sơn nối ĐT 684 - QL 28 | | | | | | QL14; ĐT 681; ĐT 686 | |
| IV | Định hướng bố trí sử dụng đất sau hoàn thổ | 13.500 | 3.075 | 300 | 500 | 500 | 1.415 | 200 | 160 | 10.426 | 500 | 9.926 |
| 1 | Khu, vùng NNUDCNC | 7.600 | 1.200 | 250 | 450 | | 500 | | | 6.400 | | 6.400 |
| 2 | Khu, cụm công nghiệp | 5.000 | 1.630 | | | 450 | 850 | 180 | 150 | 3.370 | 450 | 2.920 |
| 3 | Khu dân cư và thương mại dịch vụ tập trung | 900 | 245 | 50 | 50 | 50 | 65 | 20 | 10 | 656 | 50 | 606 |

(3) Giải pháp tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất

a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1. Đối với khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Lựa chọn công nghệ phù hợp với từng đối tượng cây trồng, vật nuôi và trình độ sản xuất, nhu cầu thị trường tiêu thụ như: công nghệ mô hom nhân giống cây lâm nghiệp, công nghệ sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, công nghệ tưới nước tiết kiệm cho cây trồng, công nghệ che phủ nilon cho một số cây trồng, công nghệ thủy canh sản xuất rau trong nhà lưới,...

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện những vùng đất dốc là yêu cầu bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất, khai thác trắng và bố trí trồng các loại cây trồng hàng năm có độ che phủ thấp trên các khu vực đồi núi có độ dốc lớn.

- Các khu vực sườn dốc bắt buộc áp dụng phương thức canh tác theo đường đồng mức, tạo băng hàng để giảm thiểu xói mòn thông qua hạn chế dòng chảy bề mặt; phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm kết hợp trồng cây phân xanh, họ đậu dưới tán để tăng độ che phủ cho đất, giảm thiểu tác động của mưa đối với bề mặt đất.

2. Đối với khu vực phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và dân cư:

- Hạn chế tối đa việc san nền đất, tránh làm biến dạng nền đất tự nhiên. Chỉ tiến hành san nền cục bộ để thuận lợi cho công tác xây dựng công trình.

- Công tác bảo vệ môi trường phải được đặt lên hàng đầu, phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Rác thải, nước thải từ sản xuất và sinh hoạt phải được xử lý đúng theo tiêu chuẩn quy định.

b. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

- Nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (xây dựng đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp nước,...) tới ranh các khu vực bố trí sản xuất và dân cư bằng nguồn vốn lồng ghép hoặc xã hội hóa.

- Khuyến khích thu hút đầu tư của các doanh nghiệp và hợp tác xã để đầu tư phát triển sản và xây dựng các khu dân tập trung.

c. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Thúc đẩy, tăng hiệu quả công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Không áp dụng tràn lan tiến bộ kỹ thuật cho cả vùng rộng lớn mà xây dựng các mô hình trình diễn trên từng tiểu vùng sinh thái.

- Khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư đưa nhanh kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất, làm tiền đề nhân rộng ra toàn vùng.

d. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Lập quy hoạch thăm dò, khai thác khu vực đất hoàn thổ, phục hồi môi trường đối với từng khu khai thác. Trong đó, tại mỗi khu xác định rõ mục đích sử dụng, loại hình sử dụng đất và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Đối với khu nông nghiệp công nghệ cao và khu cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ thực hiện giải pháp kêu gọi đầu tư Theo chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND, ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh Đắk Nông.

- Đối với đất khu dân cư nông thôn và đất sản xuất nông nghiệp của thực hiện chính sách theo Quyết định Số: 03/2021/QĐ-UBND, ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về “Ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”.

e. Các nhóm giải pháp khác

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và hiểu biết sâu rộng về phương thức quản lý, sử dụng đất hiệu quả đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít.

- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, giám sát, kiểm tra, đánh giá tác động bất lợi, các biểu hiện làm thoái hóa đất.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý đất đai, đáp ứng về nhu cầu thực tế của Tỉnh về quản lý, sử dụng hiệu quả đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít.

XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

14.1. Phân vùng chức năng, trữ lượng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng

14.1.1 Phân vùng chức năng của nguồn nước

Căn cứ vào hiện trạng khai thác, sử dụng nước và định hướng quy hoạch phát triển của các ngành dùng nước trên địa bàn tỉnh; tiềm năng nguồn nước, xu thế diễn biến của nguồn nước, chức năng nguồn nước của các sông chính thuộc các vùng quy hoạch được xác định như sau:

(1) Chức năng của nguồn nước các sông, suối chính trên địa bàn tỉnh

Bảng 74. Chức năng nguồn nước sông, suối chính

| TT | Tên sông | Vị trí nguồn nước các đoạn sông | | Chức năng chính của nguồn nước |
|----------|--|-------------------------------------|--|---|
| | | Từ vị trí | Đến vị trí | |
| I | Vùng lưu vực sông Srepok (Vùng I) | | | |
| 1 | Sông Srepok | Nhập lưu sông Krông Nô | Trước Trạm thủy văn Cầu 14 | - Cấp nước cho nông nghiệp - Cấp nước cho công nghiệp - Tiếp nhận nước thải |
| 2 | Sông Srepok | Khu vực Trạm thủy văn Cầu 14 | | - Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; |
| 3 | Sông Srepok | Sau khu vực Trạm Thủy văn Cầu 14 | Xã Nam Dong, huyện Cư Jut | - Cấp nước cho nông nghiệp - Cấp nước cho công nghiệp |
| 4 | Sông Srepok | Xã Nam Dong, huyện Cư Jut | Đến nhập lưu Sông Ea Hang, xã EaPo, Huyện Cư Jut | - Cấp nước cho sinh hoạt - Cấp nước cho công nghiệp |
| 5 | Sông Srepok | Nhập lưu sông Ea Ndrich | Nhập lưu suối Đăk Klau | - Cấp nước cho nông nghiệp - Cấp nước cho công nghiệp - Tiếp nhận nước thải |
| 6 | Sông Srepok | Nhập lưu Sông Dak Klao (xã Dak Wil) | đến Nhập lưu sông Sak Ki Na | - Cấp nước cho nông nghiệp - Cấp nước cho công nghiệp |
| 7 | Sông Dak Klau | Trên địa bàn xã Đăk Mil | | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| 8 | Sông Ea Găn | Xã Đăk R'La (Đăk Mil) | Xã Đăk Găn (Đăk Mil) | - Cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp |

| TT | Tên sông | Vị trí nguồn nước các đoạn sông | | Chức năng chính của nguồn nước |
|--|----------------|-------------------------------------|--|---|
| | | Từ vị trí | Đến vị trí | |
| 9 | Sông Ea Găn | Xã Đăk Găn | Xã Nam Dong (Đăk Mít) trước nhập lưu vào sông Srepok | - Cấp nước cho nông nghiệp - Tiếp nhận nước thải |
| II Vùng lưu vực sông Krông Nô (Vùng II) | | | | |
| 1 | Sông Dak Louk | Xã Nam Bình (Huyện Đăk Song) | nhập lưu sông Krông Nô | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| 2 | Sông Dak Ki Na | Xã Đăk Lao (huyện Đăk Mít) | Xã Đăk Wil (Huyện Cư Jut) | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| 3 | Sông Krông Nô | Nhập lưu suối Ea Pri Ne | Nhập lưu sông Dak Nteng | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| 4 | Sông Đăk Louk | Xã Nam Xuân (huyện Krông Nô) | Nhập lưu với sông Krông Nô | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| 5 | Sông Đăk Sour | Nhập lưu sông Đăk N'Dreng | Nhập lưu sông Krông Nô | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| III Vùng lưu vực sông Đồng Nai (Vùng III) | | | | |
| 1 | Suối Đăk Nông | | TX Gia Nghĩa | 1. Cấp nước cho sinh hoạt; 2. Cấp nước cho công nghiệp 3. Thủy điện |
| 2 | Sông Da Nong | Xã Nam Bình (Đăk Song) | Xã Đăk Nia, Gia Nghĩa | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| 3 | Sông Da Nong | Trên địa bàn xã Nhân Cơ (Đăk R'láp) | | - Cấp nước cho nông nghiệp - Tiếp nhận nước thải |
| 4 | Sông Da Nong | Xã Nhân Cơ (Đăk R'láp) | Nhập lưu sông Đồng Nai | - Cấp nước cho công nghiệp |
| 5 | Sông Đăk Yao | Xã Đăk Wei, Đăk R'láp | Xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp | - Cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp - Tiếp nhận nước thải |
| 6 | Sông Đăk Yao | Xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp | Nhập lưu sông Da Nong | - Cấp nước cho công nghiệp |
| 7 | Sông Đăk Klong | Xã Quảng Khê (Huyện Đăk Glong) | Nhập lưu sông Đăk Noh | - Cấp nước cho công nghiệp |
| 8 | Sông Dak Plao | Xã Đăk P'Lao (Đăk Glong) | Nhập lưu sông Đồng Nai | - Cấp nước cho công nghiệp |
| 9 | Sông Dak R'Til | Thị xã Gia Nghĩa | Nhập lưu với sông Da Nong | 1. Cấp nước cho sinh hoạt; 2. Cấp nước cho công nghiệp 3. Thủy điện |
| 10 | Sông Đồng Nai | Nhập lưu với sông Đa Nir | Nhập lưu với sông Da Nong | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| 11 | Sông Đăk Kar | Xã Đăk Ru (huyện Đăk R'láp) | Sông Đồng Nai | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| IV Vùng lưu vực sông Bé (Vùng IV) | | | | |
| 1 | Sông Bé | Xã Đăk Buso, huyện Tuy Đức | Nhập lưu sông Đăk Klan | - Cấp nước cho nông nghiệp |
| 2 | Sông Bé | Nhập lưu sông Đăk Klan | Nhập lưu sông Đăk Yenl | - Cấp nước cho nông nghiệp |

(2) Chức năng của nguồn nước các hồ chứa: Chức năng nguồn nước các hồ chứa được xác định theo nhiệm vụ công trình, mục đích sử dụng nước từng hồ. Trên địa bàn tỉnh, các hồ chứa chủ yếu có chức năng cấp nước tưới cho nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, các hồ chứa này không thay đổi nhiều về chức năng do nó phụ thuộc vào nhiệm vụ và khả năng đáp ứng nguồn nước của từng hồ.

Bảng 75. Chức năng nguồn nước các hồ chứa

| TT | Huyện, thị, TP | Danh mục nguồn nước | Chức năng chính của nguồn nước |
|----|------------------|--|--|
| 1 | Thị xã Gia Nghĩa | Hồ thủy điện Đăk Rtih | Cấp nước sinh hoạt |
| | | Các hồ Nam Đa, Hồ Đăk Noh, Hồ Sinh Ba, Hồ Trung tâm, Hồ Thủy điện (Nghĩa Tân) | Cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, du lịch dịch vụ |
| 2 | Huyện Đăk Glong | Hồ thủy điện Quảng sơn, Hồ Công ty 847, Hồ Bắc Rai, Hồ Chum Ia, Hồ Dạ Hang Lang | Cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, du lịch dịch vụ |
| 3 | Huyện Cư Jut | Hồ Trúc Sơn | Cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp, phục vụ du lịch sinh thái |
| | | Hồ Đăk Đ'ông, Hồ Đăk Diêr, Hồ Cư Pu, Hồ Tiểu khu 839, 840 | Cấp nước cho nông nghiệp, du lịch dịch vụ |
| 4 | Huyện Đăk Mil | Hồ Tây, Hồ Đăk Săk | Cấp nước cho sinh hoạt và phục vụ du lịch |
| | | Hồ Vạn Xuân, hồ Núi Lửa, Hồ đập Đăk Goun thượng, Hồ đội 3 (Đập Sapa), Hồ Bu Đăk, Hồ chứa nước đội 2, Hồ chứa nước đội 1, Hồ Thác Hôn | Cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, du lịch dịch vụ |
| 5 | Huyện Krông Nô | Hồ Đăk Rô (Ea Snô) | Cấp nước cho sinh hoạt, tưới tiêu nông nghiệp |
| | | Hồ Buôn Tua Sah | Tạo nguồn tưới cho mùa kiệt, hạn chế lũ cho hạ du sông Srepok, tạo cảnh quan du lịch |
| 6 | Huyện Đăk Song | Hồ Đăk Nang, Hồ Nam Đà (Đăk Mâm) | Cấp nước cho nông nghiệp |
| | | Hồ Năm N'Jang | Phục vụ du lịch sinh thái |
| 7 | Huyện Đăk R'Lấp | Hồ Sinh Muông, Hồ Đăk Toa, Hồ Đăk Kual, | Cấp nước cho nông nghiệp |
| | | Hồ Đăk Ru I, II, Hồ thôn 2 (Đăk Sin), Hồ thôn 5, Hồ Cầu Tư, Hồ Nhân Cơ, Hồ Bon Pi Nao, Hồ Đăk Nêr | Cấp nước cho công nghiệp, nông nghiệp |
| 8 | Huyện Tuy Đức | Hồ Đăk R'Tang | Cấp nước cho sinh hoạt, tưới tiêu nông nghiệp |
| | | Hồ Đăk R'Tih | Cấp nước sinh hoạt |
| | | Hồ Đăk Buk So | Phục vụ cấp nước sinh hoạt, du lịch sinh thái |
| | | Hồ Đăk Ria, Hồ Doãn Văn | Cấp nước cho nông nghiệp |

(3) Chức năng của nguồn nước dưới đất: Theo đặc điểm địa chất thủy văn trên địa bàn tỉnh Đăk Nông có 5 tầng chứa nước chính và thành tạo nghèo nước chủ yếu đang được khai thác, sử dụng cho sinh hoạt và công nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, chức năng chính của nguồn nước dưới đất không có sự thay đổi so với hiện trạng.

(4) Xác định nước có thể sử dụng

- Nguồn nước mặt: Qua kết quả tính toán tổng lượng nước mặt có thể sử dụng trên địa bàn tỉnh Đăk Nông khá lớn, đạt 7.876 triệu m³/năm.

- Nguồn nước dưới đất: Qua kết quả tính toán cho thấy tổng trữ lượng nước dưới đất có thể sử dụng trên địa bàn tỉnh Đăk Nông đạt 976 triệu m³/năm.

Bảng 76. Tổng lượng tài nguyên nước có thể sử dụng (triệu m³)

| TT | Vùng | Tổng lượng nước mặt có thể sử dụng (Wsdnm) | Lượng nước dưới đất có thể sử dụng (Wsdndd) | Tổng lượng nước có thể sử dụng |
|-------------|-----------------------|--|---|--------------------------------|
| 1 | Lưu vực sông Đồng Nai | 2.931 | 422 | 3.353 |
| 2 | Lưu vực Krông Nô | 2.470 | 298 | 2.768 |
| 3 | Lưu vực Sông Bé | 1.355 | 162 | 1.517 |
| 4 | Lưu vực sông Sêrepok | 1.120 | 94 | 1.214 |
| Tổng | | 7.876 | 976 | 8.466 |

14.1.2 Nhu cầu sử dụng nước ở các thời kỳ quy hoạch**(1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt**

Do dân số ngày càng tăng và do chỉ tiêu cấp nước cho sinh hoạt cũng tăng nên lượng nước dùng cho sinh hoạt hàng năm tăng từ 17,79 triệu m³ nước ở hiện tại lên thành 30,94 triệu m³ nước đến 2030 và 45,03 triệu m³ năm 2050. Cụ thể ở các vùng như bảng sau:

Bảng 77. Nhu cầu nước sinh hoạt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050Đơn vị: 10⁶ m³

| TT | Tên vùng | Hiện trạng | Năm 2030 | Năm 2050 |
|-------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| 1 | Vùng SrêPôk | 6,28 | 12,63 | 19,19 |
| 2 | Vùng Krông Nô | 2,93 | 6,13 | 9,54 |
| 3 | Vùng Đồng Nai | 7,17 | 13,99 | 20,52 |
| 4 | Vùng Sông Bé | 1,41 | 3,05 | 4,78 |
| Tổng | | 17,79 | 35,80 | 54,03 |

(2) Nhu cầu nước cho nông nghiệp

Nhu cầu nước cho nông nghiệp bao gồm nhu cầu nước tưới cho cây trồng, nhu cầu nước cho chăn nuôi và nhu cầu cấp nước nuôi trồng thủy sản.

- Nhu cầu nước cho các loại cây trồng theo từng vùng, theo các giai đoạn như sau:

Bảng 78. Nhu cầu nước tưới cho cây trồng các giai đoạnĐơn vị: 10⁶ m³

| TT | Tên vùng | Hiện trạng | Năm 2030 | Năm 2050 |
|-------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1 | Vùng SrêPôk | 357,59 | 409,75 | 450,30 |
| 2 | Vùng Krông Nô | 240,48 | 244,81 | 318,85 |
| 3 | Vùng Đồng Nai | 239,00 | 259,14 | 301,57 |
| 4 | Vùng Sông Bé | 75,70 | 83,27 | 92,63 |
| Tổng | | 912,77 | 996,96 | 1.163,35 |

Như vậy nhu cầu cấp nước cho ngành trồng trọt tỉnh Đắk Nông ngày càng tăng. Hiện nay cần khoảng 0,91 tỷ m³ nước, đến năm 2030 cần khoảng 0,99 tỷ m³, đến năm 2050 cần khoảng 1,16 tỷ m³.

- Nhu cầu nước cho chăn nuôi theo từng vùng trong các giai đoạn như sau:

Bảng 79. Nhu cầu nước cho chăn nuôi các giai đoạn

Đơn vị: 10⁶m³

| TT | Tên vùng | Hiện trạng | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|---------------|-------------|--------------|---------------|
| 1 | Vùng SrêPôk | 2,25 | 11,22 | 47,50 |
| 2 | Vùng Krông Nô | 0,77 | 7,15 | 40,32 |
| 3 | Vùng Đồng Nai | 1,14 | 22,00 | 21,24 |
| 4 | Vùng Sông Bé | 0,34 | 3,04 | 4,51 |
| | Tổng | 4,51 | 43,41 | 113,57 |

(3) Nhu cầu nước cho công nghiệp

Nhu cầu nước cho công nghiệp giai đoạn hiện trạng là 5,49 triệu m³, đến năm 2030 là 36,03 triệu m³ và đến năm 2050 là 57,38 triệu m³.

Bảng 80. Nhu cầu nước cho phát triển công nghiệp các giai đoạn

Đơn vị: 10⁶m³

| TT | Tên vùng | Hiện trạng | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|---------------|-------------|--------------|--------------|
| 1 | Vùng SrêPôk | 2,83 | 7,63 | 12,83 |
| 2 | Vùng Krông Nô | 0,37 | 9,37 | 15,42 |
| 3 | Vùng Đồng Nai | 2,00 | 16,68 | 24,97 |
| 4 | Vùng Sông Bé | 0,29 | 2,36 | 4,16 |
| | Tổng | 5,49 | 36,03 | 57,38 |

(4) Nhu cầu nước cho các nhà máy sản xuất Alumin

Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2020-2025 xác định, phát triển công nghiệp alumin, luyện nhôm là một trong 3 trụ cột của nền kinh tế địa phương. Đắk Nông phấn đấu đến năm 2030, trở thành trung tâm luyện kim lớn nhất cả nước.

Bảng 81. Nhu cầu cấp nước cho sản xuất Alumin đến năm 2050

Đơn vị: 10⁶m³

| TT | Tên vùng | Hiện trạng | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|---------------|--------------|---------------|---------------|
| 1 | Vùng SrêPôk | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2 | Vùng Krông Nô | 4,62 | 106,00 | 159,00 |
| 3 | Vùng Đồng Nai | 13,87 | 243,80 | 365,70 |
| 4 | Vùng Sông Bé | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| | Tổng | 18,49 | 349,80 | 524,70 |

(5) Nhu cầu nước các ngành khác

Một số các ngành khác cần sử dụng nguồn nước như vệ sinh môi trường, công viên, cây cảnh,...

Bảng 82. Nhu cầu cấp nước cho một số ngành khác đến năm 2050

Đơn vị: $10^6 m^3$

| TT | Tên vùng | Hiện trạng | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|---------------|-------------|-------------|-------------|
| 1 | Vùng SrêPôk | 0,63 | 1,26 | 1,92 |
| 2 | Vùng Krông Nô | 0,29 | 0,61 | 0,95 |
| 3 | Vùng Đồng Nai | 0,72 | 1,40 | 2,05 |
| 4 | Vùng Sông Bé | 0,14 | 0,30 | 0,48 |
| | Tổng | 1,78 | 3,58 | 5,40 |

(6) Tổng hợp nhu cầu nước cho các ngành

Theo bảng tổng hợp nhu cầu cấp nước cho các ngành dùng nước thì thấy yêu cầu cấp nước cho toàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn hiện tại là 0,96 tỷ m^3 nước, đến 2030 là 1,23 tỷ m^3 nước, đến năm 2050 là 1,92 tỷ m^3 nước.

Bảng 83. Tổng nhu cầu cấp nước cho các ngành

Đơn vị: $10^6 m^3$

| TT | Tên vùng | Hiện trạng | Năm 2030 | Năm 2050 |
|----|---------------|---------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Vùng SrêPôk | 369,58 | 442,50 | 531,75 |
| 2 | Vùng Krông Nô | 249,46 | 374,08 | 544,08 |
| 3 | Vùng Đồng Nai | 263,90 | 557,00 | 736,04 |
| 4 | Vùng Sông Bé | 77,88 | 92,01 | 106,55 |
| | Tổng | 960,82 | 1.465,59 | 1.918,43 |

***Nhận xét:** Nhu cầu nước hiện nay chỉ có 0,96 tỷ m^3 nước, tuy nhiên đến năm 2050 khi, nhu cầu nước toàn tỉnh rất lớn, khoảng 1,91 tỷ m^3 , nguyên nhân chính do nhu cầu nước phục vụ sản xuất Bauxite trên địa bàn tỉnh.

14.2. Đánh giá xu thế biến động tài nguyên nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước

14.2.1 Nguồn nước mặt

Kết quả tính toán tài nguyên nước mưa trên toàn tỉnh Đắk Nông cho thấy: tổng lượng nước mưa cả năm tỉnh Đắk Nông đạt 8.143 triệu m^3 , trong đó mùa khô khoảng 1.222 triệu m^3 (chiếm khoảng 15% tổng lượng nước mưa cả năm), mùa mưa khoảng 7.890 triệu m^3 (chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm).

Bảng 84. Tài nguyên nước mưa của các vùng tính toán

| Vùng | Cả năm | | | Mùa mưa (V-X) | | | Mùa khô (XI-IV) | | |
|----------|---------|---------------------------|-------------|---------------|---------------------------|-------------|-----------------|---------------------------|-------------|
| Vùng | Xo (mm) | Wnăm (Tr.m ³) | % toàn vùng | Xtb (mm) | Wmưa (Tr.m ³) | % toàn vùng | Xtb (mm) | Wkhô (Tr.m ³) | % toàn vùng |
| Sông Bé | 2278 | 2240 | 27,50 | 1900 | 1868 | 23,67 | 378 | 372 | 30,41 |
| Srêpok | 1812 | 1781 | 21,88 | 1577 | 1550 | 19,65 | 235 | 231 | 18,91 |
| Đồng Nai | 2207 | 2170 | 26,64 | 1841 | 1810 | 22,94 | 366 | 360 | 29,44 |
| KrongNo | 1986 | 1952 | 23,98 | 1722 | 1693 | 21,46 | 264 | 260 | 21,24 |
| Tổng | | 8143 | | | 6921 | | | 1222 | |

Bảng 85. Đặc trưng dòng chảy năm trung bình nhiều năm tại một số trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh và lân cận

| Trạm thủy văn | Sông | Diện tích lưu vực F (km ²) | Q ₀ (m ³ /s) | W ₀ (10 ⁶ m ³) | M ₀ (l/s.km ²) | Y ₀ (mm) |
|---------------|-----------|--|------------------------------------|--|---------------------------------------|---------------------|
| Đức Xuyên | Krông Kno | 3080 | 99,3 | 3339 | 34,4 | 1084 |
| Giang Sơn | Krông Ana | 3180 | 73,1 | 2307 | 23,0 | 725 |
| Cầu 14 | Srêpok | 8670 | 241 | 7404 | 27,1 | 856 |
| Bản Đôn | Srêpok | 10700 | 269 | 8489 | 25,4 | 801 |
| Đăk Nông | Đăk Nông | 292 | 14,9 | 469,88 | 51,02 | 1609 |

14.2.2. Tài nguyên nước dưới đất

Bảng 86. Tổng trữ lượng nước dưới đất theo các vùng như sau

| Vùng | Q ₂ | βQ ₁ | βN ₂ - Q ₁ | βN ₂ | J ₁₋₂ |
|-----------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Lưu vực sông Đồng Nai | 232.746 | - | 886.655 | - | 184.105 |
| Lưu vực Krông Nô | - | 68.466 | 293.620 | - | 464.529 |
| Lưu vực Sông Bé | - | - | 465.256 | - | 33.887 |
| Lưu vực sông Srêpok | - | 2.277 | 126.211 | - | 153.671 |
| Tổng trữ lượng NĐĐ | 232.746 | 70.742 | 1.771.742 | - | 836.193 |

Kết luận: Tổng trữ lượng nước dưới đất của tỉnh Đăk Nông là 2,911 triệu m³/ngày tương đương với 1.063 triệu m³/năm.

14.2.3. Khả năng đáp ứng của nguồn nước

- Theo tính toán cân bằng sơ bộ thì hiện nay hay tương lai tổng lượng đến lớn hơn nhiều so với tổng lượng nước cần dùng, nhưng bài toán cần giải quyết ở đây là đối với các tháng mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4 lượng nước còn thiếu. Trong giai đoạn hiện trạng, tổng thiếu của cả 4 vùng khoảng 298,1 triệu m³; Thời điểm đến 2030 tổng thiếu khoảng 688,9 triệu m³; Thời điểm đến 2050 tổng lượng thiếu là 904,6 triệu m³. Như vậy so với nhu cầu, tổng lượng thiếu chiếm từ 40% ÷ 60%.

- Tuy nhiên, hiện nay toàn tỉnh, tổng dung tích hữu ích của tất cả các hồ chứa thủy lợi mới chỉ có khoảng 120 triệu m³, chiếm 7,8% tổng nhu cầu. Nhưng nếu tính tổng nhu cầu của những tháng mùa khô (Tổng nhu cầu các tháng mùa khô từ tháng 01 đến tháng 6 là 812 triệu m³) thì dung tích hữu ích hiện nay đáp ứng được 14,7%.

14.3. Phân bổ tài nguyên nước

14.3.1. Xác định thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Thứ tự ưu tiên của các nhu cầu nước tỉnh Đắk Nông được xác định như sau:

- (1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng;
- (2) Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu vùng nước;
- (3) Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các KCN tập trung, CCN đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh;
- (4) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

14.3.2. Phân bổ tài nguyên nước

1. Cơ sở đề xuất các phương án:

Cơ sở đề xuất các phương án phân bổ khai thác TNNM tỉnh Đắk Nông căn cứ vào các yếu tố sau:

- Tiềm năng TNNM trên địa bàn tỉnh (ứng với các tần suất 50%, 85%, 95% cso xét đến BĐKH);
- Hiện trạng khai thác, sử dụng mặt của các ngành;
- Quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Đắk Nông đến năm 2030;
- Dự báo NCSD nước cho các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh cho các giai đoạn 2030, và tầm nhìn 2050
- Mục tiêu phân bổ, khai thác TNNM;

2. Các phương án phân bổ tài nguyên nước:

- Phương án 1:
 - + Phát triển KT-XH như quy hoạch đã được phê duyệt;
 - + Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 828.000 người và đến năm 2050 là 878.000 người;
 - + Nhu cầu nước của các ngành đúng như dự báo;
 - + Nước mặt là nguồn cung cấp chính cho các mục đích sử dụng của các ngành, không sử dụng nước dưới đất để phân bổ cho các ngành.

+ Quản lý TNN có theo hướng quản lý tổng hợp, khai thác, sử dụng TNN có hiệu quả, phù hợp nhu cầu sử dụng và khả năng đáp ứng của từng vùng.

- Phương án 2:

+ Phát triển KT-XH như quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 828.000 người và đến năm 2050 là 878.000 người;

+ Nhu cầu nước của các ngành đúng như dự báo;

+ Nước mặt là nguồn cung cấp chính cho các mục đích sử dụng của các ngành, sử dụng 100% trữ lượng có thể khai thác tầng Q_2 và 50% trữ lượng có thể khai thác tầng $\beta N_2 - Q_1$ cho mục đích sinh hoạt;

+ Quản lý TNN có theo hướng quản lý tổng hợp, khai thác, sử dụng TNN có hiệu quả, phù hợp nhu cầu sử dụng và khả năng đáp ứng của từng vùng.

- Phương án 3:

+ Phát triển KT-XH như quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 828.000 người và đến năm 2050 là 878.000 người;

+ Nhu cầu nước của các ngành đúng như dự báo;

+ Nước mặt là nguồn cung cấp chính cho các mục đích sử dụng của các ngành, sử dụng 100% trữ lượng có thể khai thác tầng Q_2 và 90% trữ lượng có thể khai thác tầng $\beta N_2 - Q_1$ cho mục đích sinh hoạt nhưng đảm bảo không vượt quá ngưỡng khai thác của nước dưới đất trong vùng;

+ TNN, ưu tiên khu vực có tầm quan trọng về phát triển KT-XH, và phụ thuộc vào nguồn nước đến từ thượng lưu;

+ Quản lý TNN có theo hướng quản lý tổng hợp, khai thác, sử dụng TNN có hiệu quả, phù hợp NCSD và khả năng đáp ứng của từng vùng;

Ứng với mỗi kịch bản, các phương án tính toán được tính với các tần suất đến của nguồn nước (giai đoạn hiện trạng, năm ít nước $P = 75\%$, năm hạn hán $P = 95\%$) và có xét đến tiềm năng nguồn nước trong trường hợp BĐKH.

3. Kết quả tính toán phân bổ tài nguyên nước:

Trong từng phương án phân bổ TNN tương ứng, tính toán với các trường hợp nước đến là năm trung bình $P=50\%$, năm nước ít ($P=85\%$) và năm xảy ra hạn hán ($P=95\%$).

Tổng lượng nước thiếu tại các vùng, tiểu vùng theo các phương án được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 87. Kết quả tính toán phân bổ nước theo Phương án 1

| TT | Luu vực | Cân bằng nước (triệu m ³) | | | | | | | | | | | | Lượng thiếu (triệu m ³) |
|-----------------------|----------|---------------------------------------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| Nước đến P=50% | | | | | | | | | | | | | | |
| 2020 | Srêpôk | 4,6 | -54,9 | -63,4 | -30,5 | 30,3 | 43,1 | 75,3 | 103,3 | 136,8 | 186,9 | 177,3 | 120,6 | -148,7 |
| | Krông Nô | 32,7 | -32,3 | -44,2 | -7,4 | 67,8 | 170,6 | 286,2 | 405,4 | 476,8 | 457,4 | 295,5 | 138,9 | -83,9 |
| | Đông Nai | 46,8 | -7,0 | 7,4 | 41,3 | 134,2 | 227,3 | 368,1 | 666,7 | 647,2 | 593,6 | 229,3 | 134,4 | -7,0 |
| | Sông Bé | 27,1 | 9,6 | 10,2 | 6,7 | 34,9 | 83,7 | 161,1 | 286,9 | 329,9 | 287,6 | 131,5 | 70,5 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | -7,8 | -66,6 | -76,1 | -42,2 | 19,6 | 42,9 | 74,9 | 103,1 | 136,3 | 186,3 | 176,8 | 109,0 | -192,7 |
| | Krông Nô | 1,1 | -59,9 | -75,0 | -38,4 | 34,1 | 170,5 | 286,0 | 405,3 | 476,5 | 457,1 | 295,2 | 122,5 | -173,4 |
| | Đông Nai | 20,8 | -30,8 | -18,1 | 16,4 | 110,4 | 226,3 | 367,0 | 665,6 | 646,2 | 592,5 | 227,1 | 44,3 | -49,0 |
| | Sông Bé | 15,8 | -0,9 | -0,9 | -4,2 | 24,6 | 83,5 | 160,9 | 286,7 | 329,7 | 287,4 | 130,5 | 64,4 | -6,0 |
| 2050 | Srêpôk | -34,0 | -98,3 | -107,7 | -63,5 | 17,2 | 40,5 | 70,8 | 100,2 | 131,5 | 181,2 | 171,6 | 95,9 | -303,4 |
| | Krông Nô | -23,8 | -91,4 | -107,2 | -57,8 | 30,4 | 166,8 | 281,6 | 401,4 | 471,8 | 452,3 | 290,5 | 117,2 | -280,3 |
| | Đông Nai | 5,7 | -46,5 | -30,7 | 2,7 | 106,4 | 222,6 | 363,1 | 661,8 | 642,4 | 588,7 | 216,5 | 38,9 | -77,3 |
| | Sông Bé | 12,7 | -3,9 | -3,0 | -7,2 | 23,6 | 82,7 | 160,1 | 285,9 | 329,0 | 286,6 | 127,8 | 59,1 | -14,2 |
| Nước đến P=85% | | | | | | | | | | | | | | |
| 2020 | Srêpôk | -21,7 | -64,9 | -70,4 | -41,2 | 14,4 | 31,5 | 51,1 | 78,1 | 105,2 | 138,3 | 123,5 | 71,6 | -198,1 |
| | Krông Nô | 14,8 | -38,3 | -51,5 | -17,7 | 45,3 | 132,4 | 216,9 | 327,9 | 372,1 | 358,7 | 231,4 | 103,1 | -107,5 |
| | Đông Nai | 16,1 | -23,7 | -9,1 | 21,2 | 92,9 | 163,4 | 265,5 | 460,6 | 435,9 | 358,8 | 138,3 | 82,4 | -32,8 |
| | Sông Bé | 20,3 | 5,9 | 7,6 | 4,3 | 29,8 | 68,6 | 130,1 | 230,0 | 264,1 | 230,5 | 104,6 | 57,0 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | -34,1 | -76,6 | -83,1 | -53,0 | 3,8 | 31,4 | 50,7 | 77,9 | 104,7 | 137,8 | 123,0 | 60,0 | -246,8 |

| TT | Lưu vực | Cân bằng nước (triệu m ³) | | | | | | | | | | | | Lượng thiếu (triệu m ³) |
|-----------------------|----------|---------------------------------------|--------|--------|-------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | Krông Nô | -16,8 | -65,9 | -82,3 | -48,7 | 11,6 | 132,3 | 216,6 | 327,8 | 371,8 | 358,4 | 231,0 | 86,7 | -213,7 |
| | Đồng Nai | -9,8 | -47,5 | -34,7 | -3,6 | 69,1 | 162,4 | 264,5 | 459,5 | 434,9 | 357,7 | 136,1 | -7,8 | -103,5 |
| | Sông Bé | 9,0 | -4,6 | -3,5 | -6,6 | 19,6 | 68,4 | 129,9 | 229,8 | 263,9 | 230,3 | 103,6 | 51,0 | -14,7 |
| | Srêpôk | -60,2 | -108,3 | -114,7 | -74,3 | 1,4 | 28,9 | 46,6 | 75,0 | 99,8 | 132,7 | 117,8 | 47,0 | -357,4 |
| 2050 | Krông Nô | -41,8 | -97,3 | -114,5 | -68,1 | 7,9 | 128,6 | 212,2 | 323,9 | 367,2 | 353,5 | 226,3 | 81,4 | -321,8 |
| | Đồng Nai | -24,9 | -63,2 | -47,3 | -17,3 | 65,1 | 158,7 | 260,6 | 455,7 | 431,2 | 353,9 | 125,5 | -13,1 | -165,9 |
| | Sông Bé | 5,9 | -7,6 | -5,7 | -9,6 | 18,5 | 67,6 | 129,0 | 229,0 | 263,1 | 229,5 | 100,9 | 45,6 | -22,9 |
| Nước đến P=95% | | | | | | | | | | | | | | 0,0 |
| 2020 | Srêpôk | -29,2 | -69,1 | -73,6 | -43,9 | 11,1 | 26,2 | 43,2 | 66,9 | 90,6 | 119,1 | 106,5 | 57,3 | -215,8 |
| | Krông Nô | 7,8 | -41,7 | -53,6 | -20,4 | 39,7 | 118,6 | 194,2 | 295,0 | 334,8 | 322,8 | 209,5 | 90,3 | -115,7 |
| | Đồng Nai | 8,6 | -28,2 | -13,7 | 13,8 | 81,2 | 141,2 | 226,5 | 389,8 | 368,0 | 304,6 | 115,6 | 69,7 | -41,9 |
| | Sông Bé | 17,0 | 4,0 | 6,0 | 3,0 | 27,2 | 61,6 | 116,3 | 205,0 | 235,3 | 205,5 | 92,5 | 50,8 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | -41,6 | -80,8 | -86,3 | -55,6 | 0,4 | 26,0 | 42,8 | 66,7 | 90,1 | 118,6 | 105,9 | 45,7 | -264,4 |
| | Krông Nô | -23,8 | -69,3 | -84,5 | -51,4 | 6,1 | 118,5 | 194,0 | 294,8 | 334,5 | 322,5 | 209,2 | 74,0 | -229,0 |
| | Đồng Nai | -17,3 | -52,0 | -39,2 | -11,1 | 57,3 | 140,1 | 225,4 | 388,7 | 367,0 | 303,5 | 113,4 | -20,5 | -140,2 |
| | Sông Bé | 5,7 | -6,5 | -5,1 | -8,0 | 17,0 | 61,5 | 116,1 | 204,8 | 235,1 | 205,3 | 91,6 | 44,8 | -19,5 |
| 2050 | Srêpôk | -67,8 | -112,5 | -117,9 | -76,9 | -2,0 | 23,5 | 38,7 | 63,8 | 85,2 | 113,4 | 100,8 | 32,7 | -377,1 |
| | Krông Nô | -48,8 | -100,8 | -116,7 | -70,8 | 2,3 | 114,8 | 189,6 | 290,9 | 329,9 | 317,7 | 204,4 | 68,6 | -337,0 |
| | Đồng Nai | -32,4 | -67,7 | -51,8 | -24,8 | 53,3 | 136,4 | 221,6 | 384,8 | 363,3 | 299,7 | 102,8 | -25,8 | -202,6 |
| | Sông Bé | 2,5 | -9,6 | -7,3 | -11,0 | 16,0 | 60,6 | 115,2 | 204,0 | 234,3 | 204,5 | 88,9 | 39,4 | -27,8 |

Bảng 88. Kết quả tính toán phân bổ nước theo Phương án 2

| TT | Luu vực | Cân bằng nước (triệu m ³) | | | | | | | | | | | | Lượng thiếu (triệu m ³) |
|-----------------------|----------|---------------------------------------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| Nước đến P=50% | | | | | | | | | | | | | | |
| 2020 | Srêpôk | 23,3 | -38,0 | -44,7 | -12,4 | 49,0 | 61,2 | 93,9 | 122,0 | 154,9 | 205,5 | 195,4 | 139,2 | -95,0 |
| | Krông Nô | 36,8 | -28,7 | -40,2 | -3,5 | 71,8 | 174,5 | 290,3 | 409,4 | 480,7 | 461,5 | 299,4 | 142,9 | -72,4 |
| | Đồng Nai | 53,1 | -1,2 | 13,8 | 47,5 | 140,6 | 233,5 | 374,4 | 673,0 | 653,4 | 599,9 | 235,5 | 140,8 | -1,2 |
| | Sông Bé | 28,8 | 11,1 | 11,9 | 8,3 | 36,5 | 85,3 | 162,7 | 288,6 | 331,5 | 289,3 | 133,1 | 72,1 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | 10,9 | -49,7 | -57,4 | -24,1 | 38,3 | 61,0 | 93,6 | 121,7 | 154,4 | 205,0 | 194,9 | 127,7 | -131,3 |
| | Krông Nô | 5,2 | -56,3 | -71,0 | -34,5 | 38,2 | 174,4 | 290,0 | 409,3 | 480,4 | 461,1 | 299,1 | 126,5 | -161,8 |
| | Đồng Nai | 27,2 | -25,1 | -11,8 | 22,6 | 116,7 | 232,5 | 373,4 | 672,0 | 652,3 | 598,9 | 233,2 | 50,7 | -36,9 |
| | Sông Bé | 17,4 | 0,6 | 0,8 | -2,6 | 26,3 | 85,1 | 162,5 | 288,4 | 331,3 | 289,1 | 132,1 | 66,1 | -2,6 |
| 2050 | Srêpôk | -15,3 | -81,4 | -89,0 | -45,4 | 35,9 | 58,6 | 89,4 | 118,9 | 149,6 | 199,9 | 189,7 | 114,6 | -231,0 |
| | Krông Nô | -19,8 | -87,8 | -103,2 | -53,9 | 34,4 | 170,7 | 285,6 | 405,4 | 475,7 | 456,3 | 294,3 | 121,2 | -264,7 |
| | Đồng Nai | 12,1 | -40,8 | -24,4 | 8,9 | 112,8 | 228,7 | 369,5 | 668,1 | 648,6 | 595,0 | 222,6 | 45,3 | -65,1 |
| | Sông Bé | 14,3 | -2,5 | -1,4 | -5,6 | 25,2 | 84,3 | 161,7 | 287,6 | 330,5 | 288,3 | 129,4 | 60,7 | -9,5 |
| Nước đến P=85% | | | | | | | | | | | | | | 0,0 |
| 2020 | Srêpôk | -3,0 | -48,0 | -51,7 | -23,2 | 33,1 | 49,6 | 69,8 | 96,8 | 123,3 | 157,0 | 141,6 | 90,3 | -125,8 |
| | Krông Nô | 18,8 | -34,7 | -47,5 | -13,8 | 49,3 | 136,3 | 220,9 | 331,9 | 376,0 | 362,7 | 235,3 | 107,1 | -95,9 |
| | Đồng Nai | 22,5 | -17,9 | -2,8 | 27,4 | 99,3 | 169,6 | 271,9 | 467,0 | 442,1 | 365,2 | 144,5 | 88,7 | -20,7 |
| | Sông Bé | 22,0 | 7,4 | 9,2 | 5,9 | 31,4 | 70,2 | 131,7 | 231,7 | 265,7 | 232,2 | 106,1 | 58,7 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | -15,4 | -59,7 | -64,4 | -34,9 | 22,5 | 49,4 | 69,4 | 96,6 | 122,8 | 156,5 | 141,1 | 78,7 | -174,4 |
| | Krông Nô | -12,8 | -62,2 | -78,3 | -44,8 | 15,7 | 136,2 | 220,7 | 331,8 | 375,7 | 362,4 | 234,9 | 90,7 | -198,2 |

| TT | Lưu vực | Cân bằng nước (triệu m ³) | | | | | | | | | | | | Lượng thiếu (triệu m ³) |
|-----------------------|----------|---------------------------------------|-------|--------|-------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | Đồng Nai | -3,4 | -41,8 | -28,3 | 2,5 | 75,5 | 168,6 | 270,8 | 465,9 | 441,0 | 364,1 | 142,2 | -1,4 | -75,0 |
| | Sông Bé | 10,6 | -3,1 | -1,9 | -5,0 | 21,2 | 70,0 | 131,5 | 231,5 | 265,5 | 232,0 | 105,2 | 52,6 | -10,0 |
| 2050 | Srêpôk | -41,5 | -91,4 | -96,0 | -56,2 | 20,0 | 47,0 | 65,3 | 93,7 | 117,9 | 151,3 | 135,9 | 65,7 | -285,1 |
| | Krông Nô | -37,7 | -93,7 | -110,5 | -64,2 | 11,9 | 132,5 | 216,2 | 327,9 | 371,0 | 357,5 | 230,2 | 85,4 | -306,2 |
| | Đồng Nai | -18,5 | -57,5 | -40,9 | -11,2 | 71,5 | 164,8 | 267,0 | 462,1 | 437,3 | 360,3 | 131,6 | -6,8 | -134,9 |
| | Sông Bé | 7,5 | -6,2 | -4,1 | -8,0 | 20,2 | 69,2 | 130,7 | 230,7 | 264,7 | 231,2 | 102,5 | 47,3 | -18,2 |
| Nước đến P=95% | | | | | | | | | | | | | | 0,0 |
| 2020 | Srêpôk | -10,5 | -52,2 | -54,9 | -25,8 | 29,8 | 44,2 | 61,9 | 85,6 | 108,7 | 137,8 | 124,6 | 76,0 | -143,4 |
| | Krông Nô | 11,8 | -38,1 | -49,6 | -16,5 | 43,8 | 122,5 | 198,2 | 299,0 | 338,7 | 326,8 | 213,4 | 94,4 | -104,2 |
| | Đồng Nai | 15,0 | -22,4 | -7,3 | 20,0 | 87,5 | 147,3 | 232,9 | 396,1 | 374,2 | 311,0 | 121,8 | 76,0 | -29,8 |
| | Sông Bé | 18,7 | 5,4 | 7,7 | 4,5 | 28,8 | 63,2 | 117,9 | 206,7 | 236,8 | 207,1 | 94,1 | 52,4 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | -22,9 | -63,9 | -67,6 | -37,5 | 19,1 | 44,1 | 61,5 | 85,4 | 108,2 | 137,2 | 124,0 | 64,4 | -192,0 |
| | Krông Nô | -19,8 | -65,7 | -80,4 | -47,5 | 10,1 | 122,4 | 198,0 | 298,9 | 338,4 | 326,5 | 213,1 | 78,0 | -213,4 |
| | Đồng Nai | -10,9 | -46,3 | -32,9 | -4,9 | 63,7 | 146,3 | 231,8 | 395,0 | 373,1 | 309,9 | 119,5 | -14,1 | -109,2 |
| | Sông Bé | 7,3 | -5,0 | -3,4 | -6,4 | 18,6 | 63,0 | 117,7 | 206,5 | 236,7 | 206,9 | 93,2 | 46,4 | -14,8 |
| 2050 | Srêpôk | -49,1 | -95,6 | -99,2 | -58,8 | 16,7 | 41,6 | 57,4 | 82,5 | 103,3 | 132,1 | 118,9 | 51,4 | -302,7 |
| | Krông Nô | -44,8 | -97,2 | -112,6 | -66,9 | 6,4 | 118,7 | 193,6 | 295,0 | 333,8 | 321,7 | 208,3 | 72,7 | -321,5 |
| | Đồng Nai | -26,0 | -62,0 | -45,5 | -18,6 | 59,7 | 142,5 | 227,9 | 391,2 | 369,4 | 306,1 | 108,9 | -19,5 | -171,6 |
| | Sông Bé | 4,2 | -8,1 | -5,6 | -9,4 | 17,6 | 62,2 | 116,8 | 205,7 | 235,9 | 206,1 | 90,5 | 41,0 | -23,1 |

Bảng 89. Kết quả tính toán phân bổ nước theo Phương án 3

| TT | Lưu vực | Cân bằng nước (triệu m ³) | | | | | | | | | | | | Lượng thiếu (triệu m ³) |
|-----------------------|----------|---------------------------------------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| Nước đến P=50% | | | | | | | | | | | | | | |
| 2020 | Srêpôk | 32,5 | -29,7 | -35,4 | -3,5 | 58,2 | 70,1 | 103,2 | 131,2 | 163,8 | 214,8 | 204,3 | 148,5 | -68,6 |
| | Krông Nô | 40,0 | -25,8 | -36,9 | -0,4 | 75,0 | 177,6 | 293,5 | 412,7 | 483,8 | 464,7 | 302,5 | 146,1 | -63,2 |
| | Đồng Nai | 58,2 | 3,4 | 18,9 | 52,4 | 145,7 | 238,4 | 379,5 | 678,1 | 658,3 | 605,0 | 240,4 | 145,9 | 0,0 |
| | Sông Bé | 30,1 | 12,2 | 13,2 | 9,6 | 37,8 | 86,6 | 164,1 | 289,9 | 332,8 | 290,6 | 134,3 | 73,4 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | 20,1 | -41,4 | -48,2 | -15,2 | 47,5 | 69,9 | 102,8 | 131,0 | 163,3 | 214,2 | 203,8 | 136,9 | -104,8 |
| | Krông Nô | 8,4 | -53,4 | -67,8 | -31,4 | 41,4 | 177,5 | 293,2 | 412,5 | 483,5 | 464,4 | 302,2 | 129,8 | -152,6 |
| | Đồng Nai | 32,3 | -20,5 | -6,7 | 27,5 | 121,8 | 237,4 | 378,5 | 677,1 | 657,2 | 604,0 | 238,2 | 55,7 | -27,2 |
| | Sông Bé | 18,7 | 1,8 | 2,1 | -1,4 | 27,6 | 86,4 | 163,9 | 289,7 | 332,6 | 290,4 | 133,4 | 67,4 | -1,4 |
| 2050 | Srêpôk | -6,0 | -73,1 | -79,8 | -36,5 | 45,1 | 67,5 | 98,7 | 128,1 | 158,5 | 209,1 | 198,6 | 123,8 | -195,4 |
| | Krông Nô | -16,6 | -84,9 | -100,0 | -50,8 | 37,6 | 173,8 | 288,8 | 408,6 | 478,8 | 459,5 | 297,5 | 124,4 | -252,3 |
| | Đồng Nai | 17,2 | -36,2 | -19,3 | 13,8 | 117,8 | 233,7 | 374,6 | 673,2 | 653,5 | 600,1 | 227,6 | 50,4 | -55,5 |
| | Sông Bé | 15,6 | -1,3 | -0,1 | -4,3 | 26,6 | 85,6 | 163,0 | 288,9 | 331,8 | 289,6 | 130,7 | 62,0 | -5,7 |
| Nước đến P=85% | | | | | | | | | | | | | | |
| 2020 | Srêpôk | 6,2 | -39,7 | -42,4 | -14,2 | 42,3 | 58,6 | 79,0 | 106,0 | 132,2 | 166,2 | 150,5 | 99,5 | -96,4 |
| | Krông Nô | 22,0 | -31,8 | -44,3 | -10,7 | 52,5 | 139,4 | 224,1 | 335,1 | 379,1 | 365,9 | 238,4 | 110,3 | -86,7 |
| | Đồng Nai | 27,6 | -13,3 | 2,3 | 32,3 | 104,4 | 174,5 | 277,0 | 472,1 | 447,0 | 370,2 | 149,4 | 93,8 | -13,3 |
| | Sông Bé | 23,3 | 8,5 | 10,5 | 7,2 | 32,7 | 71,4 | 133,0 | 233,0 | 266,9 | 233,5 | 107,4 | 60,0 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | -6,2 | -51,4 | -55,2 | -25,9 | 31,7 | 58,4 | 78,6 | 105,8 | 131,7 | 165,7 | 150,0 | 87,9 | -138,8 |
| | Krông Nô | -9,6 | -59,3 | -75,1 | -41,7 | 18,9 | 139,3 | 223,9 | 335,0 | 378,8 | 365,6 | 238,0 | 93,9 | -185,7 |

| TT | Lưu vực | Cân bằng nước (triệu m ³) | | | | | | | | | | | | Lượng thiếu (triệu m ³) |
|-----------------------|----------|---------------------------------------|-------|--------|-------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | Đồng Nai | 1,7 | -37,2 | -23,2 | 7,4 | 80,5 | 173,5 | 275,9 | 471,0 | 446,0 | 369,2 | 147,2 | 3,7 | -60,4 |
| | Sông Bé | 11,9 | -1,9 | -0,6 | -3,7 | 22,5 | 71,2 | 132,8 | 232,8 | 266,8 | 233,3 | 106,5 | 53,9 | -6,2 |
| 2050 | Srêpôk | -32,3 | -83,1 | -86,8 | -47,3 | 29,3 | 55,9 | 74,5 | 102,9 | 126,8 | 160,6 | 144,8 | 74,9 | -249,4 |
| | Krông Nô | -34,5 | -90,8 | -107,3 | -61,1 | 15,1 | 135,6 | 219,5 | 331,1 | 374,2 | 360,8 | 233,3 | 88,6 | -293,8 |
| | Đồng Nai | -13,4 | -52,9 | -35,8 | -6,2 | 76,6 | 169,8 | 272,1 | 467,2 | 442,2 | 365,3 | 136,6 | -1,7 | -110,1 |
| | Sông Bé | 8,8 | -5,0 | -2,8 | -6,7 | 21,5 | 70,4 | 132,0 | 232,0 | 266,0 | 232,5 | 103,7 | 48,6 | -14,5 |
| Nước đến P=95% | | | | | | | | | | | | | | 0,0 |
| 2020 | Srêpôk | -1,3 | -43,9 | -45,6 | -16,9 | 39,0 | 53,2 | 71,1 | 94,8 | 117,6 | 147,0 | 133,5 | 85,2 | -107,8 |
| | Krông Nô | 15,0 | -35,2 | -46,4 | -13,4 | 47,0 | 125,6 | 201,4 | 302,2 | 341,8 | 330,0 | 216,5 | 97,6 | -95,0 |
| | Đồng Nai | 20,1 | -17,8 | -2,2 | 24,9 | 92,6 | 152,2 | 237,9 | 401,2 | 379,1 | 316,1 | 126,7 | 81,1 | -20,1 |
| | Sông Bé | 20,0 | 6,6 | 9,0 | 5,8 | 30,2 | 64,5 | 119,2 | 208,0 | 238,1 | 208,4 | 95,4 | 53,7 | 0,0 |
| 2030 | Srêpôk | -13,7 | -55,6 | -58,4 | -28,6 | 28,3 | 53,0 | 70,7 | 94,6 | 117,1 | 146,5 | 132,9 | 73,6 | -156,4 |
| | Krông Nô | -16,6 | -62,8 | -77,2 | -44,4 | 13,4 | 125,5 | 201,2 | 302,1 | 341,5 | 329,7 | 216,2 | 81,2 | -201,0 |
| | Đồng Nai | -5,9 | -41,7 | -27,8 | 0,0 | 68,8 | 151,2 | 236,9 | 400,1 | 378,1 | 315,0 | 124,5 | -9,0 | -84,3 |
| | Sông Bé | 8,6 | -3,8 | -2,1 | -5,1 | 19,9 | 64,3 | 119,0 | 207,8 | 237,9 | 208,2 | 94,4 | 47,7 | -11,1 |
| 2050 | Srêpôk | -39,9 | -87,2 | -90,0 | -49,9 | 25,9 | 50,5 | 66,6 | 91,7 | 112,2 | 141,3 | 127,8 | 60,6 | -267,1 |
| | Krông Nô | -41,6 | -94,3 | -109,4 | -63,8 | 9,6 | 121,8 | 196,8 | 298,2 | 336,9 | 324,9 | 211,4 | 75,9 | -309,0 |
| | Đồng Nai | -20,9 | -57,4 | -40,4 | -13,7 | 64,8 | 147,5 | 233,0 | 396,3 | 374,3 | 311,2 | 113,9 | -14,4 | -146,8 |
| | Sông Bé | 5,5 | -6,9 | -4,3 | -8,1 | 18,9 | 63,5 | 118,2 | 207,0 | 237,2 | 207,4 | 91,7 | 42,4 | -19,3 |

3. Đề xuất phương án chọn:

- **Tiêu chí 1:** Căn cứ vào dự báo xu thế diễn biến của tiềm năng nguồn nước

Theo tiêu chí này, cả 3 phương án đều xét đến các khả năng nguồn nước đến tương ứng với các tần suất $P = 50\%$, $P = 85\%$, $P = 95\%$. Đối với tiêu chí này, các phương án đều thỏa mãn.

- **Tiêu chí 2:** Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, KT-XH, các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng trong kỳ quy hoạch để lựa chọn phương án tối ưu.

Theo tiêu chí này, cả 3 phương án đều xét đến các điều kiện kinh tế xã hội của hiện tại, dựa vào tình hình phát triển KT-XH hiện tại của tỉnh và quy hoạch đến năm 2020. Đối với phương án 1, bám sát với tình hình thực tế, vì vậy đối với tiêu chí này, lựa chọn phương án 1.

- **Tiêu chí 3:** Khai thác, sử dụng nước phải hài hòa, kết hợp giữa nước mặt và nước dưới đất, đảm bảo khai thác không quá tiềm năng nguồn nước, xét theo tiêu chí này thì phương án 2 và phương án 3 là đáp ứng.

- **Tiêu chí 4:** Căn cứ vào đối tượng ra quyết định phân bổ để đưa ra phương án mang tính khả thi

Trong 3 phương án phân bổ nguồn nước đã xây dựng, phương án 3 là phương án thể hiện rõ nét nhất việc quản lý tổng hợp TNN, chia sẻ, cân đối lượng nước thiếu giữa các ngành một cách hợp lý, có xét đến kế hoạch phát triển bền vững TNN ngay từ thời điểm hiện tại, phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế xã hội của UBND tỉnh. Vì vậy đối với tiêu chí này lựa chọn phương án 3.

- **Tiêu chí 5:** Phương án được chọn là phương án tối ưu, mang lại hiệu quả kinh tế lớn nhất nhưng phải đảm bảo yếu tố an sinh xã hội.

Trong 3 phương án đã xây dựng, ở phương án 1 và 2, tuy có phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội hiện tại cũng như định hướng phát triển kinh tế xã hội trong tương lai, tuy nhiên chưa có cơ chế chia sẻ nguồn nước theo tỷ lệ hiện tại và ở các vùng thiếu nước như Đồng Nai và Srêpôk, chưa xét đến yếu tố an sinh, đáp ứng mục tiêu phát triển KT-XH trong kỳ quy hoạch, ưu tiên cho những vùng có tầm quan trọng về phát triển kinh - tế xã hội. Với phương án 3 có xét yếu tố đảm bảo an sinh, vùng có tầm quan trọng về KT-XH, và xem xét đến tỷ lệ đảm bảo cấp nước cho các ngành theo như các quy hoạch hiện nay đã và đang được thực hiện, do vậy với tiêu chí này, chỉ có phương án 3 thỏa mãn.

- **Tiêu chí 6:** Phương án được chọn không được chồng chéo với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch có liên quan thuộc vùng đang có hiệu lực trong kỳ quy hoạch, tính đến hiệu quả của công tác quản lý TNN theo quy hoạch.

Cả 3 phương án được xây dựng đều dựa trên các quy hoạch trọng điểm của tỉnh như: Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch các khu, CCN... Do vậy đối với tiêu chí này, cả 3 phương án đều thỏa mãn.

- **Tiêu chí 7:** Xem xét khả năng nguồn nước của tỉnh trong điều kiện BĐKH.

TNN nước cũng đã được xem xét, tính toán, dự báo theo các kịch bản BĐKH. Đối với tiêu chí này, cả 3 phương án đều thỏa mãn.

- **Tiêu chí 8:** Dựa vào kết quả tính toán cân bằng nước theo các phương án:

Theo kết quả cân bằng nước tại các vùng/tiểu vùng cho thấy, với phương án 1 chưa xét đến tỷ lệ khai thác nước dưới đất như hiện trạng, chưa xét đến khả năng bổ sung các hồ chứa, công trình khai thác, sử dụng nước khác thì tổng lượng nước thiếu trong các trường hợp là khá lớn.

Với phương án 2, có xem xét đến khả năng tăng tỷ lệ khai thác nước dưới đất để đáp ứng nhu cầu nước cho công nghiệp và sinh hoạt tại các tiểu vùng. Với phương án này, lượng nước thiếu của các ngành có giảm đi đáng kể, tuy nhiên, nước dưới đất tại một số tiểu vùng lại bị khai thác vượt quá tiềm năng có thể khai thác, việc khai thác quá tiềm năng nguồn nước dưới đất sẽ gây sụt, lún, ô nhiễm nguồn nước dưới đất, với tiểu vùng ven biển, xâm nhập mặn sẽ có khả năng tăng cao.

Với phương án 3, nước mặt cũng vẫn được xác định là nguồn cấp chính cho các ngành, xem xét đến khả năng sử dụng trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất vẫn bổ sung cho nhu cầu của sinh hoạt và công nghiệp nhưng khai thác không vượt quá tiềm năng. Ở phương án này, mặc dù tỷ lệ thiếu nước nhiều hơn phương án 2 nhưng áp lực khai thác, sử dụng nước mặt giảm và khai thác nước dưới đất không vượt quá tiềm năng.

Đối với tiêu chí này, phương án 3 là phương án được chọn.

Tổng hợp các tiêu chí lựa chọn theo các phương án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 90. Tổng hợp lựa chọn phương án theo các tiêu chí

| Tiêu chí lựa chọn | Phương án phân bổ nguồn nước | | |
|-------------------|------------------------------|------|------|
| | PA 1 | PA 2 | PA 3 |
| Tiêu chí 1 | X | X | X |
| Tiêu chí 2 | X | X | X |
| Tiêu chí 3 | | X | X |
| Tiêu chí 4 | | | X |
| Tiêu chí 5 | | | X |
| Tiêu chí 6 | X | X | X |
| Tiêu chí 7 | X | X | X |
| Tiêu chí 8 | | | X |

Nhận xét: Qua những phân tích nêu trên, có thể thấy phương án 3 là phương án thỏa mãn nhiều tiêu chí nhất (7/8 tiêu chí) do vậy **Phương án 3 là phương án phân bổ nguồn nước cho tỉnh trong kỳ quy hoạch.**

14.4. Bảo vệ tài nguyên nước

14.4.1. Mục tiêu

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ các hệ sinh thái phụ thuộc vào nước, các chức năng quan trọng của nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Đắk Nông.

- Làm cơ sở để xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các ngành có hoạt động khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước

14.4.2 Các chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước mặt

(1) Thứ tự ưu tiên về bảo vệ nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch

Bảo vệ nguồn nước mặt được xác định trên cơ sở tầm quan trọng của từng nguồn nước đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Thứ tự ưu tiên bảo vệ nguồn nước mặt được xác định theo mục đích sử dụng nước và sắp xếp từ cao đến thấp cụ thể như sau:

- Ưu tiên cao nhất bảo vệ nguồn nước các sông, đoạn sông có khai thác nước cấp cho sinh hoạt với yêu cầu bảo đảm cả số lượng và chất lượng trong mọi tình huống;

- Các nguồn nước có giá trị đa dạng sinh học cao, có giá trị lịch sử, bảo tồn văn hoá.

- Nguồn nước, cảnh quan môi trường và hệ sinh thái của tất cả các sông trực chính, chịu tác động của nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, làng nghề, nước thải bệnh viện.

- Nguồn nước cấp bảo đảm phát triển nông nghiệp, công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế khác trong khu vực.

(2) Chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước trong kỳ quy hoạch

a) Giai đoạn từ nay đến 2025

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung: thu gom, xử lý được 70% tổng lượng nước thải đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước tại mỗi đoạn sông.

+ Đối với nước thải bệnh viện: 95% nước thải bệnh viện tuyến tỉnh, 80% đối với các bệnh viện tuyến huyện trở lên được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường tiếp nhận.

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% các cơ sở sản xuất, các KCN, CCN, đã và đang hoạt động xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước của mỗi đoạn sông. Đối với các cơ sở, KCN, CCN xây mới kiểm soát 100% yêu cầu xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm; duy trì, bảo vệ các nguồn nước có chất lượng tốt:

+ Thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

+ Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước:

+ 90% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

+ Hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác cấp phép, quản lý tài nguyên nước.

b) Giai đoạn 2025 - 2030:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: thu gom xử lý đạt chuẩn 80% tổng lượng nước thải phát sinh trên toàn tỉnh.

+ Đối với nước thải bệnh viện: 100% nước thải bệnh viện tuyến huyện trở lên được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước.

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% các cơ sở sản xuất, các KCN, CCN, đã và đang hoạt động xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước của mỗi đoạn sông. Đối với các cơ sở, KCN, CCN xây mới kiểm soát 100% yêu cầu xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm; duy trì, bảo vệ các nguồn nước có chất lượng tốt:

+ Hoàn thành việc cấm mốc, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho 100% đoạn sông, hồ chứa ưu tiên trong giai đoạn trước năm 2025 theo Danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt.

+ Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước:
 - + 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
 - + Hoàn thiện và kết nối bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh với bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên lưu vực để quản lý hiệu quả tài nguyên nước.
 - + Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ việc vận hành của các công trình thủy lợi, thủy điện để duy trì được dòng chảy tối thiểu;

c) Giai đoạn sau 2030:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải: Thu gom xử lý 100% đạt chuẩn thải vào môi trường đối với tất cả các loại nước thải phát sinh trong các vùng quy hoạch.
- Về bảo vệ chất lượng nước:
 - + 100% các đoạn sông, hồ chứa được bảo vệ và đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch cho giai đoạn 2030.
 - + Hoàn thành việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho 100% đoạn sông, hồ chứa trong Danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt.
 - Về công tác quản lý tài nguyên nước:
 - + 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
 - + Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông, suối chính, các đơn vị khai thác, sử dụng nước lớn như các hồ chứa thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp,... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước;
 - + Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn. Nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa quan trọng như hồ Tây, Trúc Sơn, Đắc R’Tih.

14.4.3. Các chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước dưới đất

Với hiện trạng chất lượng nước như hiện nay, yêu cầu bảo vệ chất lượng nước dưới đất trong kỳ quy hoạch phải được thể hiện:

(1) Giai đoạn từ nay đến 2025

- Tăng cường điều tra, thăm dò, đánh giá khả năng khai thác nước dưới đất. Khoanh vùng bảo vệ miền cấp cho nước dưới đất cần được bảo vệ cao, đặc biệt là tại khu vực Không Nô và vùng các huyện dọc theo Quốc lộ 14 (Đắc Lập, Đắc Mil, Gia Nghĩa, Đắc Song và Đắc Glong).

- Hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất trên các địa bàn đô thị hoặc khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung;

- Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh các công trình khai thác nước (giếng khoan, nguồn lộ);

- Nghiêm cấm các hành vi xả thải, chôn lấp rác thải tại những khu vực được quy hoạch khai thác nước dưới đất;

- Hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác cấp phép, quản lý tài nguyên nước.

(2) Giai đoạn 2025-2030:

- Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước: Hoàn thiện và kết nối bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh với bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên lưu vực để quản lý hiệu quả tài nguyên nước.

- Thực hiện trám lấp giếng khoan không sử dụng;

- Nghiêm cấm các hành vi xả thải, chôn lấp rác thải tại những khu vực được quy hoạch khai thác nước dưới đất;

(3) Giai đoạn sau 2030:

- Nghiên cứu, xây dựng các mô hình bổ cập nước mặt cho nước dưới đất để tăng cường khả năng đáp ứng của nguồn nước cho các hoạt động sinh hoạt, phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

14.4.4. Đề xuất các giải pháp bảo vệ chất lượng nước mặt

(1) Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý nguồn thải

- Thực hiện việc rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khoan, thăm dò, khai thác nước mặt chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký.

- Định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo và công bố trên các phương tiện thông tin.

- Hoàn tất việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác nước mặt đã có để đưa vào quản lý theo quy định.

- Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hàng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước lớn, các công trình có quy mô khai thác đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, nhiễm mặn rất cao.

(2) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên toàn tỉnh

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn thải, các công trình khai thác, sử dụng nước trên các sông, trong các vùng.

- Xây dựng phần mềm quản lý, kết nối cơ sở dữ liệu về mục tiêu chất lượng nước, hiện trạng chất lượng nước, nguồn thải, hoạt động khai thác, sử dụng nước... phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước, công tác cấp phép xả thải, khai thác, sử dụng nước mặt.

(3) Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước, lập và thực hiện các kế hoạch bảo vệ nguồn sinh thủy, nguồn nước có giá trị bảo tồn

- Thực hiện cấm mốc và quản lý các hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo đảm mục tiêu chất lượng nước của các nguồn nước đã được xác định trong kỳ quy hoạch.

- Lập và thực hiện các chương trình, kế hoạch bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng để bảo vệ nguồn sinh thủy.

- Lập và thực hiện các chương trình, kế hoạch bảo vệ, khôi phục, phát triển các nguồn nước có giá trị văn hoá, đa dạng sinh học, bảo tồn tín ngưỡng...;

- Xây dựng chương trình kiểm soát nguồn gây ô nhiễm phân tán trên địa bàn tỉnh;

- Trồng bù rừng trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là đối với các dự án xây dựng hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

(4) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Kỹ thuật công nghệ, đánh giá, giám sát tài nguyên:

+ Công nghệ phân tích ảnh viễn thám: với các tài liệu ảnh viễn thám chụp với độ phân giải cao, tỷ lệ lớn có thể cho phép phân tích giám sát biến đổi chất lượng nước, số lượng nước mặt;

+ Công nghệ kỹ thuật số sử dụng cho các thiết bị quan trắc tài nguyên tự ghi và truyền số liệu bằng công nghệ kỹ thuật số từ các trạm quan trắc tự động. Công nghệ này rất thuận tiện đối với các trạm ở vùng sâu vùng xa, vùng chịu ảnh hưởng của lũ, vùng quan trắc theo chế độ ảnh hưởng của thủy triều;

+ Thiết bị định vị vệ tinh toàn cầu cũng rất phát triển và đang được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam trong việc xác định tọa độ (sử dụng GPS 2 hệ), xác định tọa độ bằng thiết bị GPS cầm tay. Các thiết bị này cũng được sử dụng rộng rãi trong việc điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên nước;

+ Các thiết bị công nghệ trên kết hợp với các công cụ ứng dụng GIS cho phép xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước; xây dựng các mô hình đánh giá, cân bằng, xây dựng các phương án khai thác, quy hoạch thuận tiện nhanh chóng và chính xác cao.

- Kỹ thuật công nghệ, xử lý nước sạch, nước thải: i) xử lý cơ học, ii) xử lý hoá học, iii) xử lý cơ học-hoá học kết hợp, iv) xử lý sinh học, hoá học, cơ học kết hợp. Sử dụng các vật liệu sẵn có: cát thạch anh, vật liệu xúc tác Aluwat, sản xuất từ Kaolin và vôi, vật liệu lọc sản xuất từ Điôxit Mangan, than hoạt tính. Ngoài ra còn một số thiết bị, vật liệu xử lý nhập khẩu như: Zeolit, màng bán thấm sử dụng để xử lý nước mặn thành nước ngọt.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến trong công nghiệp, nông nghiệp,... sử dụng, đầu tư cải tiến công nghệ để giảm thiểu nguồn chất thải phát sinh.

(5) Giải pháp về tuyên truyền nâng cao nhận thức

- Tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng dân cư dọc hành lang hai bờ sông không thải rác thải trực tiếp xuống dòng sông hoặc thải rác vào các cống chảy ra sông.

- Công khai các cơ sở gây ONMT trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sức ép dư luận đối với các cơ sở này.

- Tăng cường giáo dục MT nói chung trong các trường học, lồng ghép các kiến thức về MT một cách khoa học với một khối lượng hợp lý trong các chương trình giáo dục của từng cấp học; khuyến khích các cơ sở giáo dục – đào tạo tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao ý thức tự giác BVMT.

- Tập huấn cho những người làm công tác quản lý, vận hành XLNT của các doanh nghiệp nói riêng về yêu cầu BVMT và CLN tại khu vực nhà máy, KCN có xả thải ra môi trường.

(6) Tăng cường công tác xã hội hoá trong bảo vệ tài nguyên nước mặt

- Tăng cường và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế, xã hội hoá các hoạt động bảo vệ TNN mặt như cấm mốc hành lang bảo vệ TNN, khôi phục và phát triển nguồn sinh thủy, phát triển khoa học công nghệ để khai thác, sử dụng nước tiết kiệm và nâng cao hiệu quả XLNT.

- Tăng cường và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế, xã hội hoá trong việc thu gom, XLNT sinh hoạt để bảo đảm xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn nước.

- Chỉ thu hút đầu tư các dự án không có nguy cơ hoặc nguy cơ nhỏ đối với môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

(7) Xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát chất lượng nước, nước thải

- Vị trí giám sát phải đảm bảo phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của địa phương;

- Tạo lập được bộ thông tin, số liệu phản ánh hiện trạng nguồn nước; có khả năng xác định các vấn đề về số lượng, chất lượng nguồn nước và các vấn đề khác có liên quan từ kết quả giám sát;

- Phải đảm bảo phục vụ cho các nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin tài nguyên nước cho các ngành, các địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khai thác sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước của tỉnh.

- Tận dụng tối đa hiệu quả của mạng giám sát hiện có trong tỉnh để bảo đảm hợp lý trong kinh phí quan trắc và vận hành hoạt động mạng quan trắc, giám sát.

14.4.5. Đề xuất các giải pháp bảo vệ chất lượng nước dưới đất

Với sự thay đổi trữ lượng nước dưới đất như đã phân tích, cần thiết phải có các biện pháp bảo vệ nguồn tài nguyên nước như sau:

(1) Giải pháp về quan trắc, giám sát, quản lý tài nguyên nước dưới đất

- Xây dựng mạng lưới quan trắc nước dưới đất trên địa bàn toàn tỉnh nhằm kiểm soát, giám sát mực nước khai thác và chất lượng nước tại các tầng chứa nước đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

- Sử dụng công nghệ tự động trong quan trắc, giám sát tài nguyên nước và truyền số liệu kỹ thuật số từ các trạm quan trắc về trung tâm quản lý dữ liệu. Công nghệ tự động và truyền số liệu kỹ thuật số là sử dụng các thiết bị quan trắc tài nguyên nước có thể tự ghi và truyền số liệu từ các trạm quan trắc tự động về trung tâm quản lý dữ liệu.

- Công nghệ định vị vệ tinh toàn cầu (GPS) kết hợp với các công cụ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý.

- Ứng dụng công nghệ sử dụng nước tiết kiệm để tăng hiệu quả sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích tái sử dụng nước trong các hoạt động sản xuất.

- Sử dụng các giống cây trồng chịu hạn, đặc biệt đối với các vùng đất gập khó khăn về nước tưới.

- Triển khai kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu để phòng chống, giảm nhẹ các tác động của hạn hán.

- Cần đẩy mạnh việc bảo vệ và trồng thêm rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng ven biển vì rừng là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc giữ nguồn nước đất đồng thời chống xói mòn ngăn chặn cát bay hay phòng chống muối hoá thổ nhưỡng. Địa phương cần có biện pháp cụ thể để bảo vệ rừng, trồng thêm rừng để phủ xanh diện tích đất trống, đồi trọc.

- Làm tăng lượng bổ cập cho nước dưới đất. Ngoài việc bảo vệ và trồng thêm rừng, một số biện pháp khác có thể làm tăng đáng kể lượng bổ cập cho nước dưới đất bằng các hệ thống kênh tưới thủy lợi, các đập ngăn mặn, xây dựng một số hồ chứa nước nhỏ đầu nguồn...

- Hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất trên các địa bàn đô thị hoặc khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung;

- Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh các công trình khai thác nước (giếng khoan, nguồn lộ); trám lấp giếng khoan không sử dụng.

(2) Giải pháp quản lý

a) Tăng cường công tác thể chế, năng lực trong quản lý tài nguyên nước

- Rà soát và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó tập trung vào cơ chế, chính sách trong việc khai thác, sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, bền vững dự trữ lâu dài; nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng thẩm định, đánh giá hồ sơ cấp phép và hướng dẫn, kiểm tra của cán bộ quản lý tài nguyên nước ở các cấp, các ngành; tăng cường trang thiết bị, công cụ phục vụ xử lý thông tin, đánh giá trong quá trình thẩm định, cấp phép và trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra.

- Có chương trình, kế hoạch cụ thể để bổ sung biên chế, tuyển dụng cán bộ có trình độ, năng lực và chuyên môn phù hợp, kết hợp với công tác đào tạo, tập huấn hoặc đào tạo lại để tăng cường năng lực của cán bộ quản lý tài nguyên nước ở các cấp, nhất là kỹ năng quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

b) Tăng cường quản lý, cấp phép

Đẩy mạnh công tác cấp phép khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước; kiểm tra việc chấp hành các quy định trước và sau khi được cấp giấy phép; việc thực hiện các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước, trước hết tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Thực hiện việc rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký, trên cơ sở phát huy vai trò của nhân dân, cộng đồng và chính quyền địa phương cấp cơ sở, nhất là cán bộ địa chính xã; định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo và công bố trên các phương tiện thông tin; giải quyết dứt điểm việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước đã có để đưa vào quản lý theo quy định;

- Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hàng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, các công trình có quy mô khai thác, chiều sâu giếng lớn và đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao; kiên quyết xử lý vi phạm, nhất là các vi phạm về việc không thực hiện xử lý trám lấp các giếng khoan hư hỏng không sử dụng, các vi phạm về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất theo quy định;

- Xây dựng và thực hiện chương trình kiểm soát việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ xử lý, trám lấp các giếng hư hỏng không sử dụng đối với tất cả các hoạt động theo quy định để hạn chế, phòng ngừa nguy cơ ô nhiễm các tầng

chứa nước, chú trọng phát hiện từ cấp cơ sở để kiểm soát ngay từ đầu, nhất là đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao, khu vực khai thác nước dưới đất tập trung hoặc khu vực tầng chứa nước có trữ lượng lớn, đóng vai trò quan trọng.

- Hàng năm phải tiến hành kiểm tra giám sát thực hiện quy hoạch, sau từng giai đoạn phải có tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch để có thể điều chỉnh quy hoạch nếu các nội dung quy hoạch không còn phù hợp nữa.

c) Tăng cường điều tra đánh giá chất lượng nước

Tăng cường điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát, dự báo để cung cấp đầy đủ dữ liệu, thông tin về nguồn nước phục vụ công tác quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, trước hết tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Điều tra chi tiết đánh giá chất lượng nước dưới đất:

- Điều tra ở mức tổng quan các yếu tố nổi cộm liên quan đến suy giảm chất lượng nước dưới đất:

- Khoanh vùng bảo vệ miền cấp cho nước dưới đất cần được bảo vệ cao, đặc biệt là tại khu vực Krông Nô và vùng các huyện dọc theo Quốc lộ 14 (Đắk Lắk, Đắk Mil, Gia Nghĩa, Đắk Song và Đắk Glong).

- Tạo lập cơ sở dữ liệu tài nguyên NĐĐ và chia sẻ thông tin giữa các ngành, các địa phương liên quan cũng như các tỉnh giáp ranh và Trung ương.

(3) Giải pháp về tài chính

- Xây dựng đề án huy động các nguồn lực để bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh, trước mắt huy động từ vốn ngân sách nhà nước bao gồm cả Trung ương và địa phương; các giai đoạn tiếp theo huy động nguồn lực của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh, từng bước thực hiện xã hội hoá công tác bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

- Chương trình bảo vệ các nguồn tài nguyên nước cần được lồng ghép với các chương trình phát triển KT-XH như: chương trình xoá đói giảm nghèo; chương trình trồng mới, khoanh nuôi và bảo vệ rừng; chương trình bảo vệ môi trường, ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu,...

- Tranh thủ tối đa các nguồn vốn tài trợ của Trung ương, các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức Quốc tế, các doanh nghiệp trong công tác quản lý tài nguyên nước trên toàn tỉnh.

(4) Giải pháp về truyền thông

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn ở cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ cấp cơ sở, chú trọng đối với cấp huyện, cấp xã, nhất là cán bộ địa chính xã;

- Xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên tới cấp xã, chủ yếu lựa chọn trong các tầng lớp thanh thiếu niên, giáo viên, cán bộ y tế sở tại, chú trọng bồi dưỡng, đào tạo trang bị kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ tuyên truyền và kiến thức cơ bản về tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước;

- Đẩy mạnh truyền thông - giáo dục, vận động tuyên truyền tổ chức, cá nhân tích cực hưởng ứng tham gia, đóng góp sức người, kinh phí để cùng với nhà nước thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch;

- Thực hiện truyền thông trên quy mô rộng rãi, thường xuyên, kết hợp tuyên truyền vận động trong phong trào sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, thể thao; lồng ghép với chương trình giáo dục sức khoẻ, vệ sinh môi trường của ngành y tế, giáo dục. Phối hợp các chiến dịch, truyền thông của các đoàn thể khác như Hội chữ thập đỏ, Hội phụ nữ và Đoàn thanh niên;

- Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể huy động sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể, cộng đồng dân cư ở cấp cơ sở chủ động, tích cực tham gia giám sát các hoạt động khoan giếng, thăm dò, khai thác nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh;

- Phối hợp, tăng cường tổ chức tuyên truyền nhận thức của người dân, các tổ chức doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện nghiêm túc Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Tài Nguyên nước.

XV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

15.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

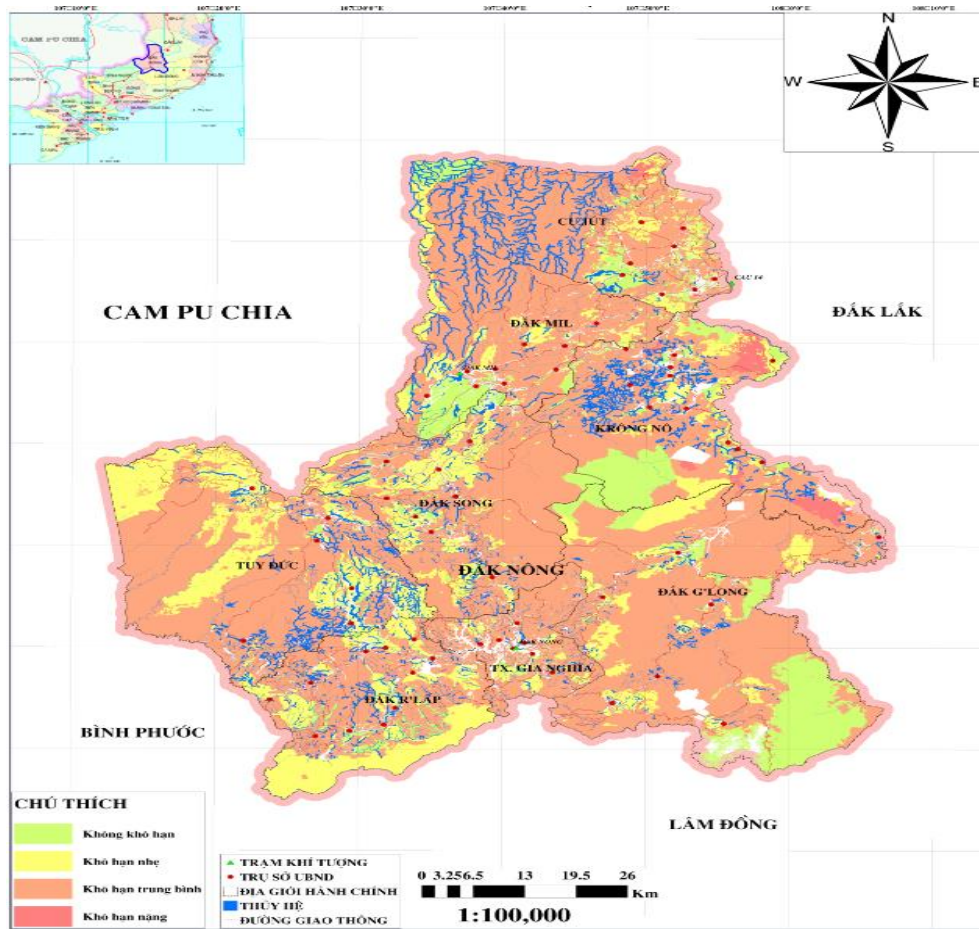
15.1.1. Về hạn hán

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các hiện tượng El Nino, La Nina khí hậu của tỉnh Đắk Nông diễn biến ngày càng cực đoan, tình hình hạn hán, thiếu nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ngày càng nghiêm trọng, hàng năm diện tích các loại cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước là khoảng 3.000 - 12.000 ha, trong đó phần lớn là diện tích cây trồng lâu năm (cà phê, tiêu), chiếm 80 - 90% tổng diện tích ảnh hưởng, còn lại là diện tích lúa, màu.

Tính từ năm 2010 trở lại đây, tổng diện tích các loại cây trồng bị ảnh hưởng do hạn hán, thiếu nước lên tới hơn 61.000 ha, bao gồm khoảng 2.000 ha lúa và 59.000 ha cây lâu năm và cây hàng năm khác, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong vùng.

Hạn hán ảnh hưởng nghiêm trọng trên diện rộng đối với hầu hết các xã của huyện Cư Jút, huyện Krông Nô, huyện Đắk Mil và một số xã thuộc các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh như: xã Đắk N'Drung, xã Trường Xuân của

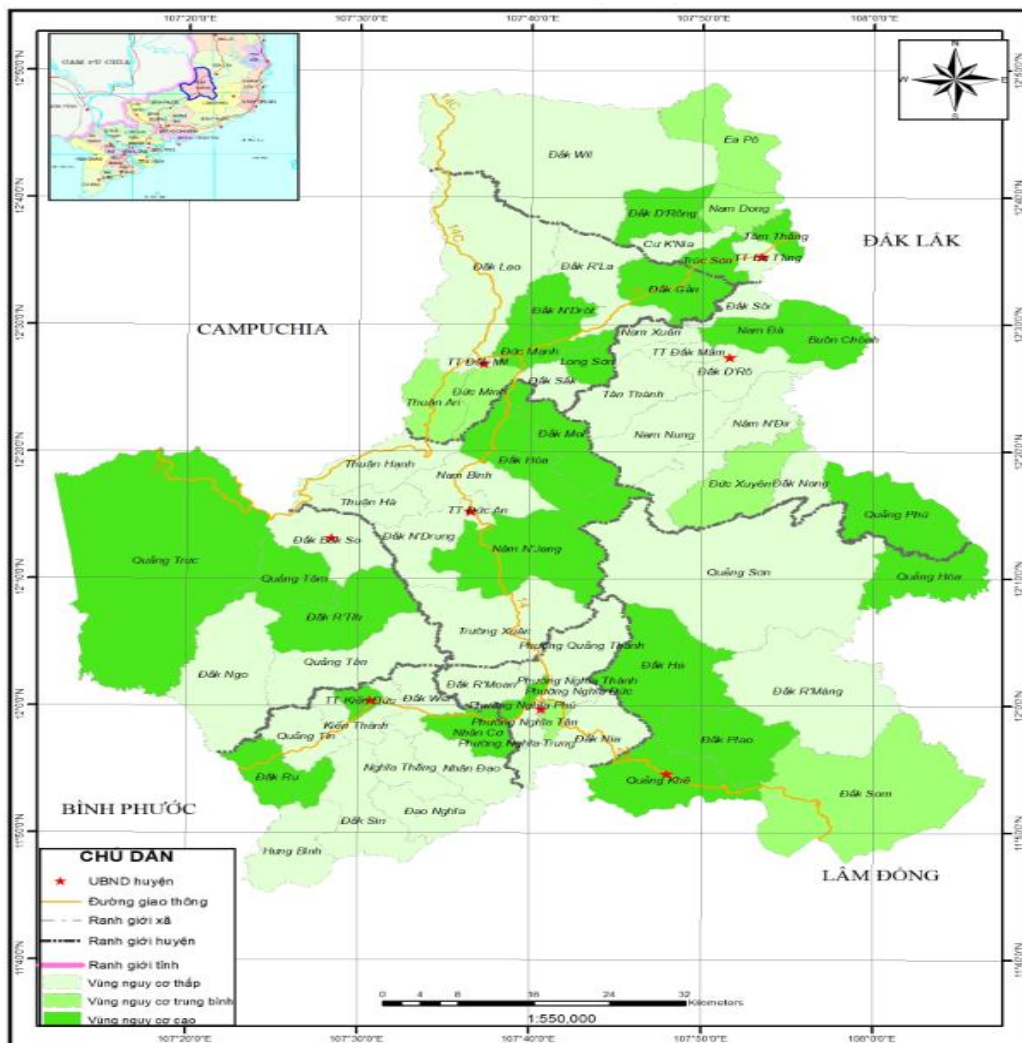
huyện Đắk Song; xã Đắk Ngo, xã Quảng Tân của huyện Tuy Đức; xã Đắk Ru, xã Nghĩa Thắng, xã Đạo Nghĩa của huyện Đắk R'lấp; xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê của huyện Đắk Glong; xã Đắk Nia của thành phố Gia Nghĩa.



Hình 43. Bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán

15.1.2. Giông, lốc, sét, mưa đá

Do hoàn lưu các đới gió trong thời gian chuyển mùa, cộng với đặc điểm địa hình tương đối phức tạp, độ cao trung bình từ 150 m - 1.400 m so với mực nước biển, thêm vào đó địa hình bị chia cắt mạnh theo kiểu đồi bát úp với độ dốc lớn, núi xen kẽ thung lũng, độ ẩm trong đất, không khí thay đổi đột ngột hình thành những luồng gió lốc, giông sét kèm theo, thậm chí là mưa đá gây ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng và tài sản người dân trong vùng. Đặc biệt với đặc điểm vị trí địa lý nằm ở khu vực Tây Nguyên ít bị tác động bởi bão và áp thấp nhiệt đới, kết cấu nhà dân thường không quan tâm đến gió bão, nên khi giông, lốc sét xảy ra thường gây thiệt hại lớn về nhà cửa. Theo số liệu thống kê, hàng năm trên địa bàn tỉnh có khoảng 5 - 15 cơn lốc xoáy gây thiệt hại cho khoảng từ 50 - 200 căn nhà bị tốc mái và nhiều diện tích cây trồng bị thiệt hại, thời gian thường vào các tháng 3, 4, 5, 6 là thời đoạn chuyển từ mùa khô sang mùa mưa. Các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng gồm Krông Nô, Cư Jút, Đắk R'lấp, Tuy Đức, Đắk Mil và Đắk G'long.

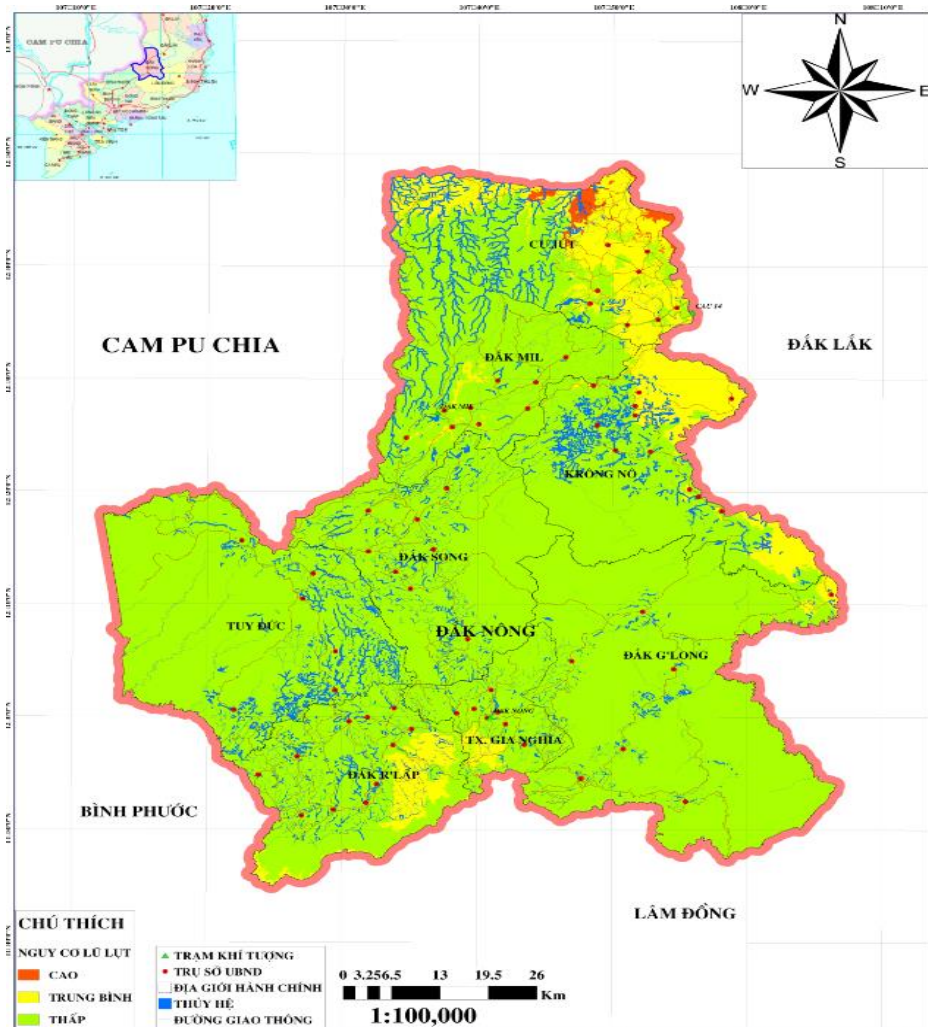


Hình 44. Bản đồ phân vùng nguy cơ giông, lốc, sét

15.1.3. Ngập úng, lũ lụt

Hiện tượng này thường xảy ra đối với khu vực phía Bắc của tỉnh, bao gồm các huyện Krông Nô và Cư Jút (đặc biệt là Krông Nô) thuộc địa phận xã Buôn Choah, Quảng Phú, Năm N’Dir, Đức Xuyên, Đắk Nang huyện Krông Nô, các xã EaPô, Nam Dong, Nam Thắng huyện Cư Jút. Đây là khu vực tương đối bằng phẳng, thấp, ven sông Krông Nô và sông Sêrêpôk, nguyên nhân gây ra ngập, lụt đối với khu vực này hoặc là do tập trung mưa trong lưu vực, hoặc do lũ thượng nguồn đổ về, có khi kết hợp cả hai nguyên nhân khi có mưa kéo dài trên diện rộng. Đặc điểm ngập lụt ở khu vực này thường thì phạm vi ảnh hưởng rất rộng, thời gian ngập kéo dài, thiệt hại rất lớn về dân sinh, kinh tế, công tác cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra ở khu vực phía Nam tỉnh cũng thường xuyên ngập lụt như: Thôn 11, thôn 12 xã Quảng Hòa, thôn Cây Xoài, xã Đắk R’Măng, thôn 2 xã Đắk Som huyện Đắk G’long, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức và một số vùng thấp trũng huyện Đắk R’lấp, tuy nhiên ở các khu vực này, tình trạng ngập lụt thường rút nhanh do địa hình dốc.

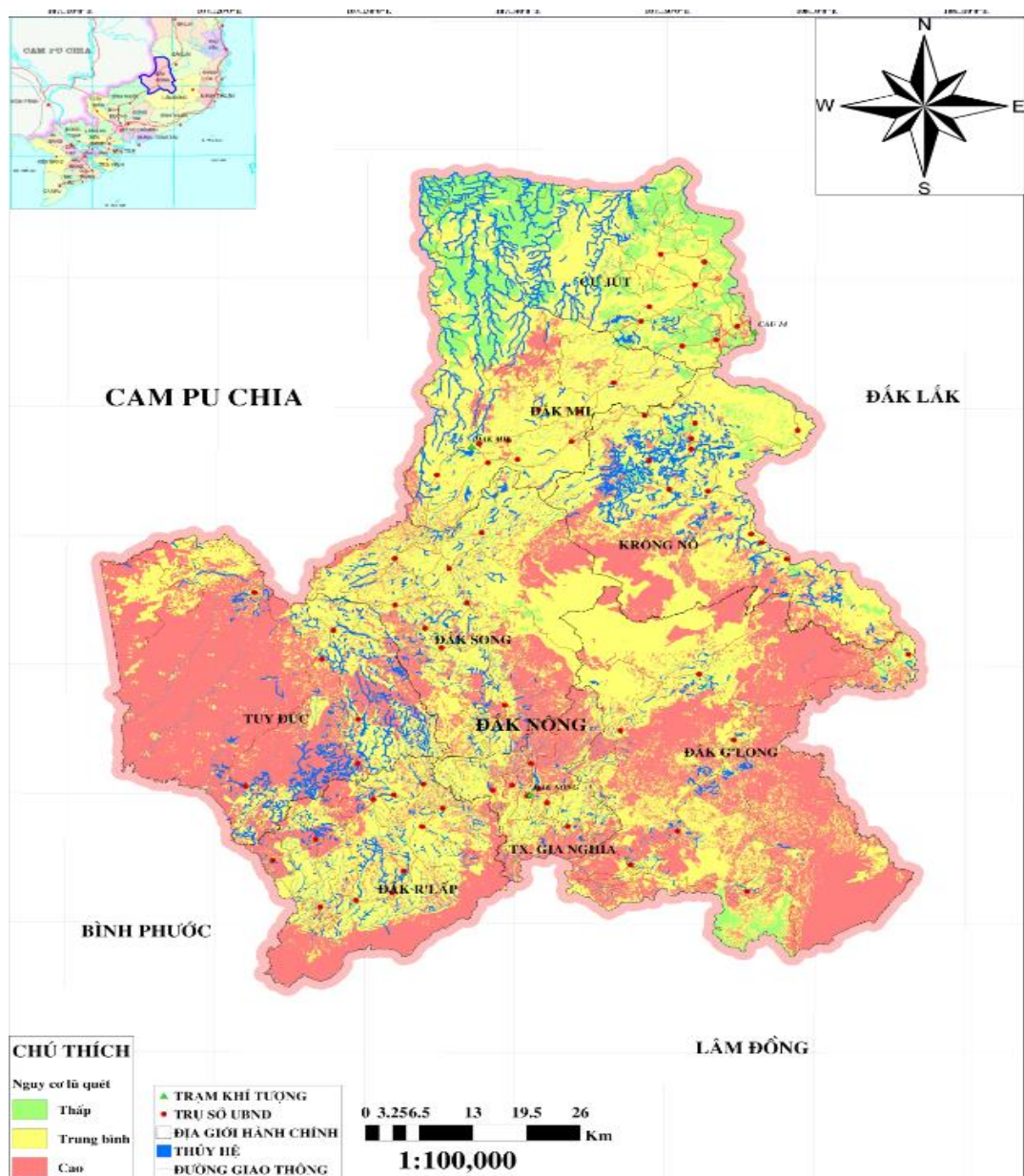


Hình 45. Bản đồ phân vùng nguy cơ ngập lụt

15.1.4. Lũ ống, lũ quét

Toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh Đắk Nông có địa hình rất phức tạp, độ cao trung bình từ 150m đến 1.400m. Phần lớn địa hình bị chia cắt mạnh theo kiểu đồi bát úp, độ dốc lớn. Thêm vào đó, tập quán sinh hoạt và canh tác của địa phương chủ yếu tập trung tại các vùng trũng, thấp, ven sông, suối. Khi mưa lớn, dòng chảy lũ thường chảy xiết và tập trung rất nhanh, tạo ra những trận lũ quét bất ngờ, khó đoán biết và dẫn đến những thiệt hại khó lường. Nghiêm trọng hơn, các trận lũ quét trên địa bàn tỉnh thường xảy ra vào thời điểm ban đêm, do vậy rất khó khăn trong việc cảnh báo và chỉ đạo, thực hiện các biện pháp phòng, tránh đối phó. Ngoài ra, dân cư thường bố trí thành từng cụm riêng lẻ theo từng khu đồi, núi khép kín bởi các khe, suối (chủ yếu là huyện Đắk Song, huyện Đắk R'lấp và thành phố Gia Nghĩa). Do vậy, khi xảy ra lũ quét, cuốn trôi cầu, cống cắt đứt giao thông, cô lập hoàn toàn nhiều khu vực dân cư, khó khăn trong công tác cứu hộ, cứu trợ.

Địa bàn các huyện: Tuy Đức, Đắk R'Lấp, Krông Nô, Đắk G'Long, Đắk Song là những nơi tiềm ẩn lớn nguy cơ này.

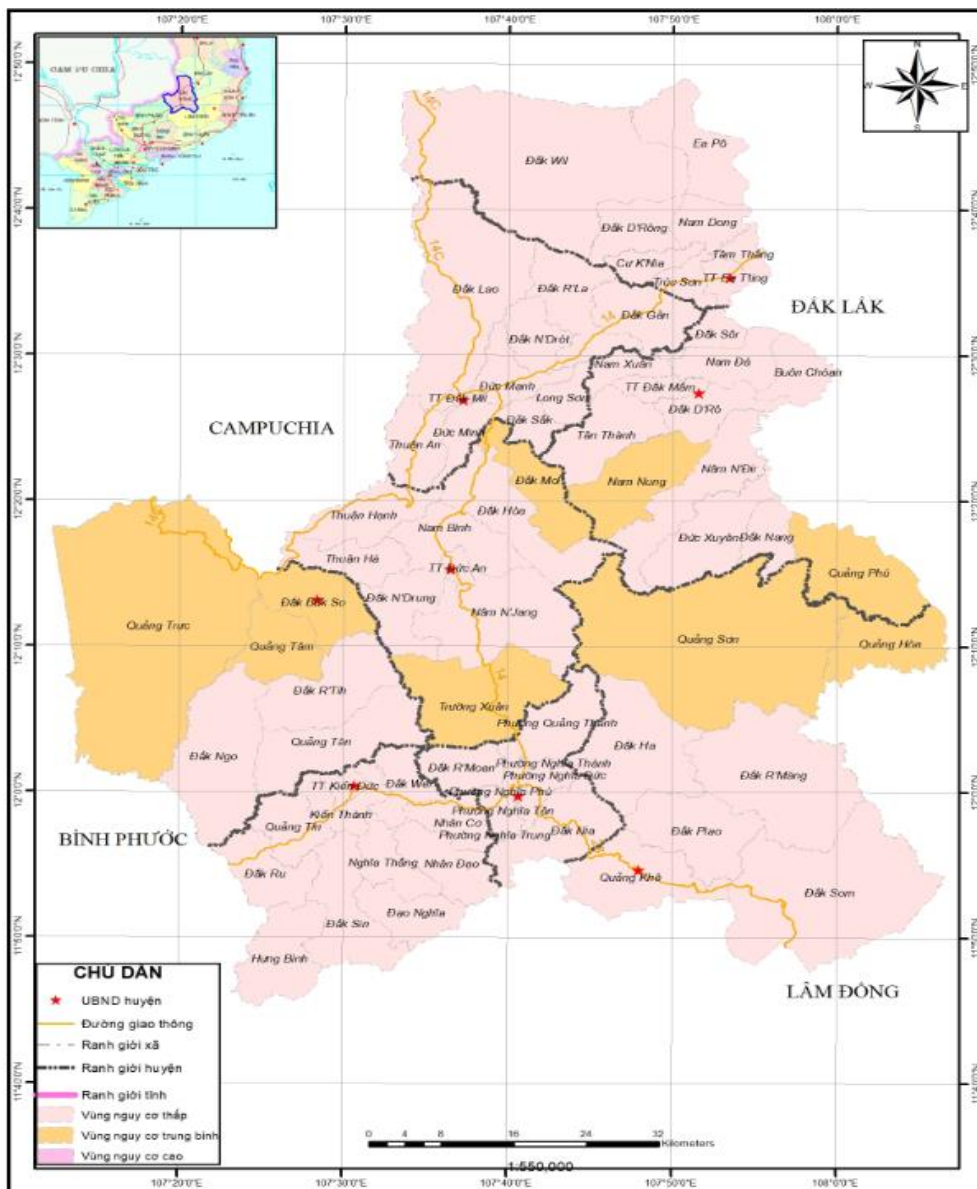


Hình 46. Bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét

15.1.5. Sạt lở đất

Đắk Nông là một trong những tỉnh Tây Nguyên có đặc điểm nền địa chất tính liên kết kém, chủ yếu là bazan bở ròi, nhất là khi có mưa lớn kéo dài, lượng nước trong đất bão hòa, dẫn đến sạt lở, trượt, nứt đất. Ngoài ra, do kiến trúc địa chất, địa tầng tạo nên các cấu trúc địa chất không đồng nhất, các cung trượt có quy mô và mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng.

Loại hình thiên tai này xảy ra thường xuyên tại các khu vực phía Nam của tỉnh bao gồm các huyện Đắk Song, Đắk G'long, Đắk R'lấp, Tuy Đức và thành phố Gia Nghĩa. Các khu vực thường xuyên xảy ra sạt lở đất như xã Đắk Buk Sor, huyện Tuy Đức; thị trấn Kiến Đức, xã Nhân Cơ huyện Đắk R'lấp; Phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa; đường vào thủy điện Đồng Nai 3, 4, đường vào xã Quảng Hòa (khu vực đèo 52) huyện Đắk G'long.



Hình 47. Bản đồ phân vùng nguy cơ sạt lở đất

15.1.6. Mưa lớn

Mùa mưa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông kéo dài 6 tháng từ tháng 4 đến tháng 10 trùng với mùa gió mùa Tây Nam hoạt động. Lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 82÷88% lượng mưa năm. Tháng 8 và tháng 9 là những tháng có lượng mưa lớn nhất. Tổng lượng mưa năm tại một số trạm đo mưa chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông dao động trong khoảng 1.600÷2.600 mm/năm. Trong đó, vùng phía Bắc lượng mưa từ 1.600÷2.000 mm/năm, vùng phía nam do điều kiện địa hình thuận lợi nên có lượng mưa khá lớn từ 2.400÷2.600 mm/năm, vùng trung tâm có lượng mưa trung bình từ 2.000÷2.200 mm/năm.

Theo số liệu mưa thực đo tại các trạm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, hàng năm có khoảng 5÷12 trận mưa to (có lượng mưa trong vòng 24 giờ lớn hơn 50 mm), trong đó có khoảng 2÷5 trận mưa rất to (có lượng mưa trong vòng 24 giờ lớn hơn 100 mm), và thời gian xuất hiện trận mưa to đến rất to thường rơi vào các tháng từ

tháng V÷X hàng năm, trùng với giai đoạn mùa mưa hàng năm. So sánh giữa các vùng trong tỉnh, khu vực phía Nam tỉnh (trạm Đắc Nông) là khu vực có số lượng, tổng lượng các trận mưa lớn hơn khu vực phía Bắc (trạm Đắc Mil), có năm tại trạm Đắc Nông đo được 17 trận mưa có lượng mưa 1 ngày lớn hơn 50mm, trong số đó có khoảng 3÷5 trận có lượng mưa 1 ngày lớn hơn 100 mm. Đây là trận mưa gây nên tình trạng lũ, lũ ống, lũ quét và ngập lụt trên địa bàn các huyện của tỉnh.

15.1.7. Bão, áp thấp nhiệt đới

Trên địa bàn tỉnh Đắc Nông, tần suất xuất hiện bão, áp thấp nhiệt đới đồ bộ trực tiếp không đáng kể, nhưng ảnh hưởng gián tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới gây ra các loại hình thiên tai khác như mưa lớn trên diện rộng, ngập úng, lũ quét, sạt lở đất, giông sét, cây ngã đổ,...

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9-12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1-2 cơn bão.

15.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

15.2.1. Nguyên tắc

Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh Đắc Nông về công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong PCTT nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

15.2.2. Cơ chế phối hợp

(1) Đối với thiên tai cấp độ 1:

Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

(2) Đối với thiên tai cấp độ 2:

Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN kiêm phòng thủ dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN kiêm phòng thủ dân sự cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

(3) Đối với thiên tai cấp độ 3:

Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN kiêm phòng thủ dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và TKCN.

Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Trong trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN kiêm phòng thủ dân sự cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

(4) Đối với thiên tai cấp độ 4:

Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và TKCN chỉ đạo.

Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN kiêm phòng thủ dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

(5) Đối với thiên tai cấp độ 5:

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

15.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

15.3.1. Mục tiêu

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như hạn hán, lũ quét, ngập úng, sạt lở đất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

- Đảm bảo an toàn phòng, chống được lũ thiết kế 2% cho các tuyến sông SrePok, Krông Nô, Đồng Nai và sông Bé. Xác định quy mô các tuyến kè kết hợp đa mục tiêu; củng cố các công trình phòng, chống lũ; tăng cường công tác quản lý công trình thủy điện.

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, giảm thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn trước; 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên toàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; 100% khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo; số hộ dân thuộc khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

15.3.2. Phương án phi công trình

(1) Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách

- Hàng năm rà soát và ban hành quyết định kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh và phân công nhiệm vụ thành viên nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

- Bảo đảm hoạt động hành chính của Văn phòng Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi của Quỹ trên địa bàn tỉnh hàng năm.

- Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai để tiếp tục hỗ trợ thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 (*thực hiện theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, được Ủy ban*

nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 và Nghị quyết của HĐND tỉnh Đắk Nông).

- Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng Đề án phát triển ao, hồ nhỏ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để tận dụng tối đa nguồn nước tưới, nhất là tại các khu vực có nguy cơ cao hạn hán.

- Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh, khi Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đến năm 2030.

- Xây dựng, hoàn thiện phần mềm và cập nhật cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu, đảm bảo phù hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia.

(2) Kiện toàn tổ chức, bộ máy tăng cường năng lực quản lý thiên tai

- Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả.

- Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp nhằm tăng cường năng lực, hoạt động hiệu quả.

- Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã bằng các lớp đào tạo, tập huấn; dự kiến 5 lớp đào tạo/năm.

- Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.

- Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp thực hiện nhiệm vụ với diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai: Văn phòng làm việc, trang thiết bị họp trực tuyến, trang thiết bị Văn phòng.

- Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: lực lượng vũ trang tỉnh, các Sở, Ban, ngành, UBND các địa phương. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCTT và TKCN.

- Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Trước mắt đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp.

- Rà soát cơ chế phối hợp giữa Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các Tổ chức chính trị, xã hội: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ tỉnh cùng tham gia phòng chống thiên tai.

- Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức diễn tập 5 năm 1 lần; cấp xã tổ chức diễn tập 2 năm 1 lần.

(3) Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

- Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021-2025 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp các lưu vực sông, hồ chứa thủy điện, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các vùng có nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 nhằm xây dựng và thực hiện các dự án Tái định cư, ổn định đời sống và sản xuất nhân dân.

- Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh theo cấp độ rủi ro thiên tai: xây dựng các phương án ứng phó với từng loại hình thiên tai cụ thể.

- Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định ứng phó với tình huống xả lũ khẩn cấp, lũ cực lớn, lũ do vỡ đập và đánh giá định lượng tác động cho các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

(4) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh

- Kết hợp giữa đầu tư công và xã hội hóa các dịch vụ khí tượng thủy văn. Trong đó dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 sẽ lắp đặt thêm 2 trạm khí tượng tại xã Đắc R'Măng, huyện Đắc G'long và xã Đắc Drô, huyện Krông Nô; xây dựng thêm 8 trạm thủy văn tài nguyên nước tại các khu vực: xã Đức Xuyên - Krông Nô, xã Quảng Sơn - Đắc G'long, xã Quảng Trực - Tuy Đức, xã Quảng Tín - Đắc R'Lấp, xã Đắc Wer - Đắc R'Lấp, xã Nhân Đạo - Đắc R'Lấp, hồ Buôn Tua Srah - xã Quảng Phú, Krông Nô; lắp đặt bổ sung 40 trạm đo mưa tự động tại các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp công nghệ và hệ thống phân tích rủi ro thiên tai hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng bền vững thích ứng biến đổi khí hậu.

- Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai: tự động quan trắc mưa, mực nước

- Lắp đặt thiết bị cảnh báo các khu vực bị ngập sâu: ngầm tràn, trũng thấp; sạt lở đất

- Lắp đặt, xây dựng hệ thống đường truyền phục vụ giám sát hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và xây dựng hệ thống kho dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Đắc Nông.

- Điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa sông Sêrêpôk; cập nhật dữ liệu thông tin vận hành hồ chứa vào hệ thống.

(5) Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cộng đồng

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng chống thiên tai.
- Tổ chức thông tin, tuyên truyền về thiên tai thông qua hệ thống thông tin đại chúng.
- Đưa kiến thức về phòng chống thiên tai vào chương trình cho học sinh phổ thông.
- Đào tạo, tập huấn về thiên tai cho một số cộng đồng thường xuyên bị thiên tai, chú trọng cho bà con nhân dân thuộc các khu vực ngập lụt, thường xuyên xảy ra lũ quét, lũ ống và có nguy cơ sạt lở đất.
- Xây dựng một số chương trình thông tin, truyền thông chuyên biệt về phòng, chống thiên tai trên Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Nông, Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông, Báo Đắk Nông,...

(6) Chương trình trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn

Giai đoạn 2016-2020, ngành Lâm nghiệp của Đắk Nông đã đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trên cơ sở quỹ đất và điều kiện hiện có, các địa phương, công ty lâm nghiệp, doanh nghiệp đã chủ động xây dựng phương án, kế hoạch trồng rừng hằng năm. Trung bình mỗi năm, diện tích rừng trồng được từ 1.000-1.500 ha. Cả giai đoạn, toàn tỉnh Đắk Nông trồng được 8.470 ha rừng, vượt 3.470 ha so với kế hoạch được giao.

Căn cứ vào Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định 297/2019/QĐ-TTg ngày 19/3/2019, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

15.3.3. Phương án công trình

(1) Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi

- Xây mới, sửa chữa, nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa
- + Khảo sát địa điểm phù hợp để lập phương án đầu tư một số hồ chứa nước, đập dâng tại các địa bàn có nguy cơ cao về hạn hán thiếu nước.
- + Xây dựng kế hoạch đầu tư sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa giai đoạn 2021-2030. Trong đó tập trung thực hiện 51 hồ chứa nước bị hư hỏng, xuống cấp.
- + Xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến tiết kiệm nước.
- Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối: Xây dựng kế hoạch và triển khai xây dựng, sửa chữa nâng cấp các tuyến kè sông suối.

- Cắm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông suối chính: sông Krông Nô, suối Đắk Rung, suối Đắk Nông, suối Đắk Búk So, Suối Đắk R'Til.

(2) Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến PCTT

- Xây dựng nhà cộng đồng trú, tránh bão, lũ.
- Di dời, bố trí lại dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai: Rà soát, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các vùng có nguy cơ ngập lụt, lũ quét, lũ ống và sạt lở đất giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng các trường học kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ
- Nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã.

(3) Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp PCTT

- Nâng cấp đường Hồ Chí Minh, đoạn qua tỉnh Đắk Nông, dài 105 km;
- Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28, đoạn Gia Nghĩa – Quảng Khê, dài 22,44km;
- Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 28, đoạn Gia Nghĩa – Cư Jút, dài 111km;
- Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14C đoạn qua địa phận tỉnh Đắk Nông;
- Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 1, dài 30km;
- Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2, dài 24km;
- Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 3, dài 30km;
- Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 6, dài 46km.

Ngoài các tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ, cần vận dụng các nguồn kinh phí tập trung đầu tư kiên cố hóa các tuyến đường huyện, đường xã.

(4) Công trình hạ tầng cấp, thoát nước Tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn. Trong đó chú trọng đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình nước sạch tại các khu vực dân cư thường xuyên xảy ra hạn hán và có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Bảo đảm chống ngập úng cục bộ cho các khu vực đô thị: Tổ chức thực hiện nạo vét hệ thống cống thoát nước trong thành phố Gia Nghĩa và các thị trấn bảo đảm tiêu thoát nước mưa, chống úng ngập. Đối với vùng có mương tiêu tiến hành sửa chữa, tu bổ bảo đảm tiêu thoát nước. Kết hợp làm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm: cửa thu nước, nơi giao cắt cống thoát và đường bộ, cầu qua mương tiêu.

(5) Công trình hồ thủy điện

- Kiểm soát được quy trình vận hành hồ chứa của các hồ thủy điện, nhất là các thủy điện nhỏ.

- Điều chỉnh mục tiêu và quy trình hồ chứa thủy điện để hài hòa cả ba mục tiêu đó là phát điện, phòng chống lũ và phòng chống hạn.

- Lắp đặt hệ thống báo động, cảnh báo cho người dân vùng hạ du hồ chứa.

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

XVI. XÁC ĐỊNH DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

16.1. Tiêu chí xác định các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch

16.1.1. Tiêu chí chung

- Các dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, đảm bảo phát triển hài hòa giữa các địa phương, vùng lãnh thổ.

- Các dự án có tính chất liên vùng, dự án giao thông cấp bách, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai.

- Đẩy mạnh các động lực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và nhà ở.

- Bảo vệ môi trường, hạn chế tác động xấu trong quá trình phát triển.

16.1.2. Tiêu chí xác định các dự án đầu tư công

(1) Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công

1. Quốc phòng: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu quốc phòng, cơ yếu, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp.

2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, điều tra phòng, chống tội phạm, thi hành án hình sự, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp.

3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp thuộc các cấp học từ mầm non đến đại học.

4. Khoa học, công nghệ: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực

khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

5. Y tế, dân số và gia đình: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu về y tế (bao gồm y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, phục hồi chức năng; y học cổ truyền; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; kiểm định, kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế), dân số, gia đình, sức khỏe sinh sản, vệ sinh an toàn thực phẩm.

6. Văn hóa, thông tin: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Văn hóa: Bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở, các loại hình nghệ thuật biểu diễn; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa;

b) Thông tin: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí của Nhà nước;

7. Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát thanh, truyền hình, thông tấn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

8. Thể dục, thể thao: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao.

9. Bảo vệ môi trường: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Môi trường: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, nước thải, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

b) Tài nguyên: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên;

10. Các hoạt động kinh tế: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; kinh tế nông thôn (bao gồm xây dựng nông thôn mới, cung

cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã, bố trí, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư); phát triển giống cây trồng, vật nuôi; trồng, bảo vệ và phát triển rừng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy rừng, dịch bệnh;

b) Công nghiệp: cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo; các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực dầu khí theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở vật chất và trang thiết bị in, đúc tiền;

c) Giao thông: kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không;

d) Khu công nghiệp và khu kinh tế: hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

đ) Thương mại: chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Cấp nước, thoát nước;

g) Kho tàng: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, kho dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng;

h) Du lịch: cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch;

i) Viễn thông: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu viễn thông nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu;

k) Bưu chính: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu bưu chính nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu;

l) Công nghệ thông tin: hạ tầng thông tin số, kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng;

m) Quy hoạch: các nhiệm vụ quy hoạch;

n) Công trình công cộng tại các đô thị;

o) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước; dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

12. Xã hội: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.

(2) Nguyên tắc chung trong phân bổ vốn đầu tư công

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các bộ, cơ quan trung ương và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của đất nước tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của quốc gia, các ngành, lĩnh vực, địa phương, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch tài chính 5 năm, bảo đảm các cân đối vĩ mô, an toàn nợ công. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực ngân sách Trung ương và địa phương, bảo đảm ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí

vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành và phát huy hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước.

7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong cả nước.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 được thực hiện như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);

b) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước (nếu còn);

c) Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

d) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

e) Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

(3) Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Đắk Nông

- Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý giai đoạn 2021-2025 phải phục vụ cho thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh Đắk Nông tại Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh; Các Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương... bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế - xã hội.

- Các huyện, thành phố chịu trách nhiệm sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án trong phương án bố trí vốn đầu tư trung hạn và hàng năm phù hợp với khả năng cân đối vốn và định hướng ưu tiên phát triển của tỉnh và địa phương mình.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương: Thực hiện theo Điều 8, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, quy định về “Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương” và Mục V, Quyết định số /2020/QĐ-TTg ngày /8/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

- Nguồn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện theo nguyên tắc phân bổ của Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 của Trung ương.

- Nguồn vốn ODA và nguồn vốn vay ưu đãi trung ương cấp phát, nguồn vốn vay khác (nếu có): Phân bổ nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi, nguồn vốn đối ứng trung ương cấp phát theo Hiệp định đối với các dự án đang triển khai, các dự án chuyển tiếp, các dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư. Phân bổ theo kế hoạch của trung ương. Thực hiện theo cam kết và các quy định hiện hành.

(4) Nguyên tắc phân bổ nguồn ngân sách địa phương

1. Nguồn cân đối ngân sách địa phương:

a) Dành 70% phân bổ cho các nhiệm vụ chi chung của tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ đầu tư thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

b) Phân cấp 30% cho cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ chi.

2. Nguồn vốn xổ số kiến thiết:

Sử dụng toàn bộ nguồn thu chi cho đầu tư phát triển, ưu tiên bố trí cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, ưu tiên hỗ trợ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Nguồn vốn từ thu sử dụng đất

a) Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh.

b) Đối với phân cấp tỉnh phân bổ chủ yếu cho bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án; thực hiện công tác quy hoạch và thực hiện các dự án trọng điểm, các dự án an sinh xã hội của tỉnh.

c) Đối với phân cấp huyện, thành phố do HĐND huyện, thành phố xác định tiêu chí, đảm bảo tiêu chí chung và các quy định của pháp luật.

4. Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư phát triển (vượt thu, tiết kiệm chi, bổ sung khác - nếu có):

Ưu tiên bố trí vốn ngân sách để thanh toán dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn trả các khoản ứng trước; sau khi thanh toán dứt điểm số nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước, mới được phép sử dụng số tăng thu còn lại để bố trí cho các dự án chuyển tiếp và các dự án khởi công mới.

(5) Nguyên tắc phân cấp nhiệm vụ đầu tư giữa cấp tỉnh và cấp huyện

1. Nhiệm vụ đầu tư cấp tỉnh:

a) Giao thông: Đường tỉnh lộ, quy hoạch đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã trở lên, quy hoạch đường huyện, các tuyến đường thuộc tỉnh quản lý.

b) Hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng kỹ thuật đô thị có quy mô từ 2/3 dự án nhóm C trở lên. Hạ tầng các khu tái định cư do cơ quan cấp tỉnh làm chủ đầu tư. Hỗ trợ đầu tư khu, cụm công nghiệp.

c) Nông nghiệp, thủy lợi: Công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương loại III, có quy mô tưới từ 30 ha trở lên. Cơ sở giống nông nghiệp, KNN ứng dụng CNC do cấp tỉnh quản lý.

d) Trụ sở làm việc của cơ quan quản lý nhà nước: Trụ sở làm việc của các cơ quan Đảng, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN, các Sở, ban, ngành và cấp tương đương do cấp tỉnh quản lý. Hỗ trợ đầu tư trụ sở cấp xã.

đ) Giáo dục đào tạo và dạy nghề: Trường cao đẳng Cộng đồng; trường Chính trị tỉnh; trường THPT, trung tâm, trường thuộc cấp tỉnh. Hỗ trợ đầu tư trường thuộc nhiệm vụ chi cấp huyện theo quyết định của cấp thẩm quyền.

e) Các lĩnh vực lao động, xã hội: Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, bảo trợ xã hội, hỗ trợ việc làm, nghĩa trang liệt sỹ, các dự án khác do cấp tỉnh quản lý.

g) Văn hóa, thể thao, du lịch: Thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh. Sân vận động, quảng trường cấp tỉnh.

h) Khoa học công nghệ, thông tin truyền thông: Hạ tầng khoa học công nghệ, trung tâm giống cây trồng vật nuôi cấp tỉnh. Trang thiết bị, cơ sở vật chất Đài phát thanh truyền hình tỉnh. Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cơ quan Đảng, chính quyền thuộc cấp tỉnh quản lý. Chính quyền điện tử.

i) Y tế: Bệnh viện tỉnh, trung tâm y tế tuyến huyện; các cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc trực thuộc Sở Y tế. Trạm y tế cấp xã.

k) Quốc phòng - An ninh: Dự án đối ngoại, dự án hỗ trợ đầu tư ngoài nước. Dự án hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh. Dự án hỗ trợ bảo vệ đường biên giới, đồn biên phòng.

l) Các nhiệm vụ, dự án cấp bách, các dự án theo kết luận của Lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

2. Nhiệm vụ đầu tư cấp huyện:

Đầu tư các dự án còn lại thuộc thẩm quyền quản lý. Các lĩnh vực khác: Thuộc thẩm quyền quản lý của cấp nào thì cấp đó có nhiệm vụ đầu tư.

16.1.3. Tiêu chí xác định lựa chọn các dự án đầu tư ngoài ngân sách

(1) Quan điểm

- Tiếp tục coi việc thu hút các dự án đầu tư tư nhân, FDI giữ vai trò quan trọng, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế của tỉnh, trong đó ưu tiên chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư vào tỉnh.

- Thu hút các dự án đầu tư phải phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đồng thời, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021 - 2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng liên quan đến địa bàn tỉnh; quy hoạch tỉnh.

- Tập trung thu hút các dự án có vốn lớn, nộp ngân sách nhà nước nhiều, sử dụng công nghệ tiên tiến, sử dụng ít lao động, năng lượng và quỹ đất và có tính lan tỏa cao trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

(2) Phân kỳ thực hiện các bước sàng lọc dự án đầu tư:

Do đặc thù hiện nay các dự án đầu tư vào Đăk Nông chủ yếu với quy mô vừa và nhỏ, chưa có nhiều dự án mang tính chất đột phá và lan tỏa. Do đó, đề xuất từng bước sàng lọc dự án gắn với sàng lọc nhà đầu tư theo các giai đoạn:

- Giai đoạn 2021-2025: Tăng cường thu hút nhà đầu tư, cơ bản đảm bảo điều kiện đầu tư theo quy định. Gắn liền với tăng cường thu hút nhà đầu tư chiến lược đầu tư các dự án trọng điểm; thu hút các nhà đầu tư mạnh đầu tư các dự án thuộc Danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh.

- Giai đoạn trung hạn (2026-2030): Sau khi thu hút được số lượng khá nhà đầu tư và dự án triển khai trên địa bàn tỉnh. Thì tiến hành nâng cao chất lượng nhà đầu tư, thẩm định chặt chẽ nguồn lực thực hiện dự án trước khi cấp chủ trương đầu tư, đảm bảo nhà đầu tư sẵn sàng về nguồn lực thực hiện dự án.

Bên cạnh đó, chủ động làm việc, kêu gọi các nhà đầu tư lớn, chiến lược, doanh nghiệp hàng đầu của cả nước, quốc tế đầu tư vào các dự án thuộc Danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh.

- Giai đoạn sau 2030: Tiến hành thẩm định chặt chẽ nhà đầu tư và dự án, đảm bảo đồng bộ các điều kiện về kinh tế, chuyên gia công nghệ, tính lan tỏa phát triển, đảm bảo xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.

(3) Đề xuất tiêu chí sàng lọc:

Mục tiêu thu hút được dòng vốn đầu tư tư nhân, FDI có chất lượng, giá trị tăng cao, có tác động lan tỏa phát triển kinh tế xã hội, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng trong nước cũng như quốc tế.

- Đề xuất các tiêu chí phải rõ ràng, cụ thể, có tính khả thi, tính thống nhất để các cơ quan quản lý nhà nước có thể xem xét, đánh giá trong quá trình thẩm định các dự án đầu tư; Gắn với mục tiêu, định hướng thu hút đầu tư là lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ, tác động lan tỏa và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu là - Việc xây dựng các tiêu chí phải dựa trên cơ sở năng lực nội tại của nền kinh tế (ngành công nghiệp hỗ trợ, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, nguồn năng lượng...), Bảo đảm tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Tập trung xúc tiến đầu tư và ưu tiên lựa chọn các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực, như: công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện với môi trường; công nghiệp phụ trợ; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe; giáo dục và đào tạo; du lịch chất lượng cao; dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, sinh thái; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị hiện đại; nhất là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0...

1. Suất đầu tư:

Hiện nay, nguồn lực đất đai có thể khai thác phục vụ cho thu hút đầu tư, nhất là các dự án công nghiệp, du lịch... ngày càng thu hẹp. Xu thế cả nước đang thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, theo đó chuyển từ việc sử dụng các tiềm năng tĩnh (lao động, đất đai, tài nguyên) sang phát huy lợi thế cạnh tranh và đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ. Việc sử dụng đất cần ưu tiên về hiệu quả sử dụng và hướng tới việc sử dụng ít hơn về tài nguyên đất đai nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả về thu hút đầu tư, phát triển sản xuất.

Tiêu chí suất đầu tư trên một diện tích đất được đưa ra nhằm góp phần hạn chế tình trạng các dự án có quy mô nhỏ, vốn đầu tư thấp nhưng sử dụng diện tích đất lớn, gây lãng phí nguồn lực đất đai.

Tiêu chí này đã được thể chế hóa tại Luật Đầu tư năm 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP theo hướng: một trong các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) là phải đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về suất đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Lao động:

Tiêu chí về số lao động sử dụng sẽ góp phần tăng hiệu quả sử dụng lao động, đối với những địa phương, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như tỉnh Đắk Nông thì có thể xem xét thu hút những ngành thâm dụng lao động để giải quyết việc làm cho người lao động, nhưng vẫn phải bảo đảm các yếu tố về công nghệ, môi trường và tiết kiệm năng lượng. Giống như tiêu chí về suất đầu tư, tiêu chí về lao động cũng đã được thể chế hóa Luật Đầu tư năm 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

3. Công nghệ:

Tiêu chí về doanh nghiệp công nghệ cao/dự án ứng dụng công nghệ cao nhằm thực hiện hóa quan điểm thu hút vốn đầu tư có chất lượng cao, tập trung vào các dự án có công nghệ tiên tiến trở lên. Căn cứ các quy định hiện hành:

- Luật Đầu tư năm 2020, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt.

- Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định công nghệ cao, Thông tư số 04/2020/TT BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2020, Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 về tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất công nghệ cao.

Theo đó, dự án được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng tiêu chí về (i) Tỷ lệ doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao của doanh nghiệp trong tổng doanh thu thuần hàng năm; (ii) Tỷ lệ tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm; (iii) Tỷ lệ số lượng lao động có trình độ chuyên môn từ đại học/cao đẳng trở lên thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp.

4. Chuyển giao công nghệ:

Tiêu chí chuyển giao công nghệ được lựa chọn để hướng đến các dự án lớn, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến nhằm lan tỏa công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước.

Tiêu chí này được xây dựng trên cơ sở: (i) công nghệ được chuyển giao là công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; (ii) số lượng doanh nghiệp Việt Nam được chuyển giao công nghệ để thực hiện mục tiêu về lan tỏa công nghệ đối với doanh nghiệp trong nước.

5. Tính liên kết và tác động lan tỏa:

Đây là tiêu chí quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu tăng cường liên kết giữa khu vực vốn đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước; tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiêu chí này đã được thể chế hóa tại Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg, theo đó tiêu chí có doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi được xác định trên các điều kiện sau: (i) tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam trong tổng số doanh nghiệp tham gia thực hiện hợp đồng lắp ráp, cung cấp linh kiện, nguyên vật liệu, dịch vụ sản xuất ra sản phẩm; và (ii) tỷ lệ giá thành sản phẩm được tạo bởi các doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị.

6. Môi trường:

Đây là tiêu chí quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, thu hút vốn đầu tư nước ngoài gắn với việc bảo vệ môi trường. Định hướng trong thời gian tới cần nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.

Điều 44 Luật Đầu tư năm 2020 và khoản 10 Điều 27 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP đã quy định về việc không xem xét mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên. Các dự án khi hết thời hạn hoạt động mà muốn gia hạn dự án phải đáp ứng tiêu chí về công nghệ và môi trường. Quy định này nhằm loại bỏ các dự án sử dụng công nghệ cũ, công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Trong thời gian tới, việc xây dựng văn bản luật pháp chính sách liên quan đến tiêu chí môi trường cần tập trung vào việc khuyến khích doanh nghiệp thực hiện các kế hoạch giảm phát thải tốt hoặc có chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp áp dụng công nghệ, quy trình ít phát thải.

7. Quốc phòng an ninh:

Đối với Đắk Nông là địa bàn “nhạy cảm” về mặt quốc phòng an ninh; tiêu chí này cực kỳ quan trọng, xét về cả hai mặt: Quản lý nhà nước và minh bạch thông tin cho nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu cơ hội đầu tư, tránh việc nghiên cứu dự án, hoàn thiện trình phê duyệt mới có ý kiến thẩm định về an ninh quốc phòng. Theo quy định mới về quy hoạch; các khu vực cảnh báo, ưu tiên quốc phòng đã được tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh, do đó, cơ quan quản lý nhà nước chỉ cần đối chiếu quy hoạch và lấy ý kiến Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Biên phòng tỉnh... đối với những khu vực đã được khoanh định.

Ngoài ra, tiêu chí về đảm bảo quốc phòng an ninh đã được thể chế hóa chặt chẽ tại Luật Đầu tư năm 2020 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, theo đó các hoạt động có ảnh hưởng đến quốc phòng an ninh hoặc các dự án tại các địa bàn “nhạy cảm” sẽ được các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thẩm định, xem xét kỹ lưỡng hơn trong cả 03 khâu: (i) cấp dự án mới; (ii) khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp”; và (iii) trong quá trình hoạt động bị phát hiện ảnh hưởng đến quốc phòng - an ninh". Tuy nhiên, các quy định này vẫn đảm bảo các yếu tố về quyền đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư cũng như không vi phạm các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

16.2. Định hướng đối tác ưu tiên thu hút đầu tư:

16.2.1. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

- Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

- Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung - cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

16.2.2. Đối với đầu tư trong nước

- Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp,

thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Đắk Nông để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

- Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

16.3. Định hướng dự án ưu tiên đầu tư:

16.3.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, liên tỉnh; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch,...

- Dự án thủy lợi: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không đầu tư.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các đô thị, khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp, khu, cụm điểm du lịch, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Cơ bản các dự án do Chi nhánh công ty EVN tại tỉnh đầu tư.

- Dự án cấp bách về môi trường, như: Xử lý nước thải, rác thải,...

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập...

16.3.2. Định hướng thu hút đầu tư

(1) Lĩnh vực công nghiệp:

- Định hướng thu hút phát triển công nghiệp đối với các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh như: chế biến nông sản, alumin, luyện nhôm, điện tái tạo... sau năm 2030, tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

- Thực hiện chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

(2) Đối với lĩnh vực dịch vụ, du lịch:

- Thu hút các dự án phát triển du lịch sinh thái gắn với phát triển du lịch cộng đồng nhằm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bản sắc văn hóa các dân tộc; các dự án du lịch nông nghiệp gắn với sản phẩm hàng hóa đặc trưng của tỉnh; thu hút đầu tư hạ tầng du lịch (như các khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí và các công trình thương mại, dịch vụ đa năng khác.) theo hướng tiếp cận các cụm, ngành du lịch của tỉnh. Địa bàn tập trung thu hút tại huyện Krông Nô, huyện Đắk Glong, thành phố Gia Nghĩa...

- Thu hút đầu tư các dự án dịch vụ tại các trung tâm đô thị của tỉnh, các dự án logistic tập trung tại các tuyến quốc lộ 14...; thu hút các dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

(3) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp:

- Thu hút đầu tư các dự án đầu tư liên kết tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa; ưu tiên các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao phát triển các vùng trồng nguyên liệu gắn với các sản phẩm nông, lâm nghiệp đặc trưng của tỉnh.

- Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

- Thu hút đầu tư phát triển vùng nguyên liệu gỗ, cấp chứng chỉ rừng trồng FSC cho rừng nguyên liệu.

(4) Lĩnh vực hạ tầng đô thị:

Thu hút các dự án đầu tư khu dân cư, khu đô thị mới có hạ tầng đồng bộ, hiện đại, các dự án hạ tầng đô thị thông minh tại thành phố Gia Nghĩa, trung tâm các huyện, khu trung tâm các xã, thị trấn theo quy hoạch.

(5) Lĩnh vực khoa học, công nghệ:

Thu hút đầu tư các dự án đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số; các dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu vào các lĩnh vực đột phá của tỉnh.

16.4. Danh mục đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch

- Đề xuất đến danh mục các ngành, lĩnh vực cấp tỉnh.

- Danh mục ưu tiên đầu tư cấp huyện, sau này được cụ thể hóa từ danh mục đầu tư các ngành cấp tỉnh và bổ sung thêm các đề xuất của cấp huyện.

(1) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG

| TT | Loại đường | Giai đoạn 2021 - 2030 | | | Giai đoạn 2031-2050 | | |
|-----------|---|-------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
| | TỔNG CỘNG: | | | 42.792 | | | 39.492 |
| A | DANH MỤC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ | | | 27.475 | | | 16.780 |
| I | ĐƯỜNG CAO TỐC | | | | | | |
| 1 | Trục dọc 4 (Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, CT.02) | 110 | 4-6 làn xe | 22.000 | | | |
| II | QUỐC LỘ | | | | | | |
| 1 | Trục dọc 1 (Quốc lộ 14C) | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 14C | 169 | III-IV, 2 làn xe | 2.535 | 169 | III, 2-4 làn xe | 5.070 |
| 2 | Trục dọc 2 (Đường HCM - Quốc lộ 14) | | | | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng Đường Hồ Chí Minh | | | | 154 | III, 2-4 làn xe | 6.160 |
| 3 | Trục dọc 3 (Quốc lộ 28) | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 28 | 174 | III-IV, 2 làn xe | 2.610 | 174 | III, 2-4 làn xe | 5.220 |
| 4 | Quốc lộ 55 | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 (Được quy hoạch là Quốc lộ 55) | 22 | III-IV, 2 làn xe | 330 | 22 | III, 2-4 làn xe | 330 |
| B | DANH MỤC DỰ ÁN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ | | | 15.317 | | | 22.712 |
| I | Tỉnh lộ | | | | | | |
| 1 | Trục ngang 1 (Đường Đắk Lao - Eapô - Cầu | | | | | | |

| TT | Loại đường | Giai đoạn 2021 - 2030 | | | Giai đoạn 2031-2050 | | |
|----------|--|-------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
| | Sêrêpôk3) | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng đường Đăk Lao - Eapô - Cầu Sêrêpôk3 | 50 | IV, 2 làn xe | 1.500 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng đường Đăk Lao - Eapô - Cầu Sêrêpôk3 | | | | 50 | III, 2 làn xe | 750 |
| 2 | Trục ngang 2 (Đường Đăk Peur - Đăk Mâm - Buôn Choah) | | | | | | |
| - | Đoạn 1: Đầu tư xây dựng đường kết nối từ đường ra cửa khẩu Đăk Peur tới Tỉnh lộ 3 | 12 | IV, 2 làn xe | 360 | | | |
| - | Đoạn 2: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 3 | 30 | IV, 2 làn xe | 300 | | | |
| - | Đoạn 3: Nâng cấp, cải tạo đường Đăk Đrô - Buôn Choah | 28 | IV, 2 làn xe | 280 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đường Đăk Peur - Đăk Mâm - Buôn Choah | | | | 70 | III, 2 làn xe | 1.050 |
| 3 | Trục ngang 3 (Đường Đăk Song - Quảng Phú) | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng đường Đăk Song - Đăk Nang | | | | 60 | IV, 2 làn xe | 1.800 |
| 4 | Trục ngang 4 (Đường Đăk Buk So - Quảng Sơn - Đăk R'măng - Quảng Khê) | | | | | | |
| - | Đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 6 | 60 | IV, 2 làn xe | 600 | | | |
| - | Đoạn 2: Nâng cấp, cải tạo đường Quảng Sơn - Đăk R'măng (ĐH71) | 18 | IV, 2 làn xe | 180 | | | |
| - | Đoạn 3: Nâng cấp, cải tạo đường Quảng Khê - Đăk R'măng (ĐH74) | 32 | IV, 2 làn xe | 320 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đường Đăk Buk So - Quảng Sơn - Đăk R'măng - Quảng Khê | | | | 110 | III, 2 làn xe | 1.650 |
| 5 | Trục ngang 5 (Đường Đăk Sin - Đăk Buk So - Quảng Trục) | | | | | | |

| TT | Loại đường | Giai đoạn 2021 - 2030 | | | Giai đoạn 2031-2050 | | |
|----------|--|-------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
| - | Đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo đường Đắc Sin - Nghĩa Thắng | 15 | IV, 2 làn xe | 150 | | | |
| - | Đoạn 2: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 5 đoạn Kiến Đức - Nghĩa Thắng | 16 | IV, 2 làn xe | 160 | | | |
| - | Đoạn 3: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 1 đoạn Kiến Đức - Đắc Buk So | 36 | IV, 2 làn xe | 360 | | | |
| - | Đoạn 4: Nâng cấp cải tạo QL 14C đoạn Đắc Buk So - Quảng Trục | 11 | IV, 2 làn xe | 110 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đường Đắc Sin – Đắc Buk So - Quảng Trục | | | | 78 | III, 2 làn xe | 1.170 |
| 6 | Trục ngang 6 (Đường Bu Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín) | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng đường Bu Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín | 50 | IV, 2 làn xe | 500 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng đường Bu Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín | | | | 50 | III, 2 làn xe | 750 |
| 7 | Trục ngang 7 (Đường Cai Chanh - Đắc Nĩa) | | | | | | |
| - | Đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 5 đoạn từ Cai Chanh - Nghĩa Thắng | 31 | IV, 2 làn xe | 310 | | | |
| - | Đoạn 2: Đầu tư xây dựng đường Đạo Nghĩa - Đắc Nĩa | 34 | IV, 2 làn xe | 1.020 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến Cai Chanh - Đắc Nĩa | | | | 65 | Cấp III, 2 làn xe | 975 |
| 8 | Trục ngang 8 (Đường Đắc Som - Đắc R'Măng - Quảng Hòa - Quảng Phú) | | | | | | |
| - | Đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo đường Đắc Som - Đắc Rmăng (ĐH 77) | 26 | IV, 2 làn xe | 260 | | | |
| - | Đoạn 2: Nâng cấp, cải tạo đường Đắc Rmăng - Quảng Hòa (ĐH 75) | 32 | IV, 2 làn xe | 320 | | | |

| TT | Loại đường | Giai đoạn 2021 - 2030 | | | Giai đoạn 2031-2050 | | |
|------------|---|-------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
| - | Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 4B | 26 | IV, 2 làn xe | 260 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đường Đắk Som - Đắk R'Măng - Quảng Hòa - Quảng Phú | | | | 84 | III, 2 làn xe | 1.260 |
| 9 | Tỉnh lộ 2 (hiện hữu) | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo Tỉnh lộ 2 | 24 | III, 2 làn xe | 360 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 | | | | 24 | III, 2 làn xe | 360 |
| II | Đường vành đai | | | | | | |
| 1 | Đường vành đai thị trấn Đắk Mil (tuyến tránh QL14C) | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng đường vành đai đô thị Đắk Mil | 15 | III-IV, 2 làn xe | 450 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng đường vành đai đô thị Đắk Mil | | | | 15 | III, 2 làn xe | 225 |
| 2 | Đường vành đai đô thị Gia Nghĩa (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh, QL28) | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng đường vành đai đô thị Gia Nghĩa (giai đoạn 1) | 30 | III-IV, 2 làn xe | 900 | | | |
| - | Đầu tư xây dựng đường vành đai đô thị Gia Nghĩa (giai đoạn 2) | | | | 40 | III-IV, 2 làn xe | 600 |
| 3 | Đường vành đai thị trấn Kiến Đức (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh) | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng đường vành đai đô thị Kiến Đức | 15 | III-IV, 2 làn xe | 450 | | | |
| - | Nâng cấp, mở rộng đường vành đai đô thị Kiến Đức | | | | 15 | III, 2 làn xe | 225 |
| III | Đường đô thị | | | | | | |

| TT | Loại đường | Giai đoạn 2021 - 2030 | | | Giai đoạn 2031-2050 | | |
|-----------|---|-------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Chiều dài xây dựng (Km) | Quy mô đầu tư (cấp/làn) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) |
| - | Đầu tư xây dựng, nâng cấp các trục đường đô thị | 90 | Theo QHĐT | 2.250 | 198 | Theo QHĐT | 5.940 |
| - | Đầu tư xây dựng tuyến kết nối Gia Nghĩa - Bảo Lâm | 9 | III-IV, 2 làn xe | 1.115 | | | |
| IV | Đường huyện | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường huyện | 112 | V, VI, GTNT A | 1.120 | 350 | IV, V | 2.800 |
| V | Đường xã | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường xã | 270 | VI, GTNT A, GTNT B | 1.350 | 420 | V, VI | 2.100 |
| VI | Đường thôn, buôn, trục chính nội đồng | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường thôn, buôn, trục chính nội đồng | 221 | GTNT A, B | 332 | 705 | GTNT A, B | 1.057 |

Để thực hiện được mục tiêu quy hoạch đề ra đến năm 2030 thì tổng vốn đầu tư phát triển giao thông vận tải là 42.792 tỷ đồng, bao gồm:

- Trung ương thực hiện đầu tư hệ thống Cao tốc, Quốc lộ là 27.475 tỷ đồng.
- Địa phương thực hiện đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ là 15.317 tỷ đồng.

Giai đoạn 2031 – 2050, tổng vốn đầu tư phát triển giao thông vận tải là 39.492 tỷ đồng, bao gồm:

- Trung ương thực hiện đầu tư hệ thống Cao tốc, Quốc lộ là 16.789 tỷ đồng.
- Địa phương thực hiện đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ là 22.712 tỷ đồng.

(2) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG ĐIỆN LỰC, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN

| Số TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | |
|--|---------------------------|------------------|--|---------------------------|---------------|---------------|
| | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| A. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư công 2021-2030 | | | | | | |
| A | TRẠM BIẾN ÁP 110kV | | | 591,30 | 376,10 | 215,20 |
| I | Cải tạo | | | 116,10 | 116,10 | 0,00 |
| 1 | Đăk R'Lấp 2 | Huyện Đăk R'Lấp | Lắp MBA 2 - 40 MVA | 26,00 | 26,0 | |
| 2 | Đăk Mil | Huyện Đăk Mil | Cải tạo thay 1 MBA 25MVA thành 63MVA | 26,60 | 26,6 | |
| 3 | Krông Nô | Huyện Krông Nô | Lắp MBA 2 - 40MVA | 26,00 | 26,0 | |
| 4 | Đăk Song | Huyện Đăk Song | Lắp MBA 2 - 25MVA | 17,50 | 17,5 | |
| 5 | Nhân cơ | Huyện Đăk R'Lấp | Cải tạo thay 1 MBA 40MVA thành 63MVA | 20,00 | 20,0 | |
| II | Xây dựng mới | | | 1.075,20 | 380,00 | 695,20 |
| 6 | Gia Nghĩa | Tp. Gia Nghĩa | Xây dựng mới trạm biến áp 2 MBT nhưng lắp MBA 1 - 40MVA | 60,00 | 60,0 | |
| 7 | Tuy Đức | Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới trạm biến áp 2 MBT nhưng lắp MBA 1 - 40MVA | 60,00 | 60,0 | |
| 8 | Quảng Sơn | Huyện Đăk G'Long | Xây dựng mới trạm biến áp 2 MBT, GĐ1 lắp MBA 40MVA và GĐ2 lắp MBA 63MVA | 211,20 | 60,0 | 151,2 |
| 9 | Quảng Khê | Huyện Đăk G'Long | Xây dựng mới trạm biến áp 2 MBT nhưng lắp MBA 1 - 25MVA | 40,00 | 40,0 | |
| 10 | Đăk Mil 2 | Huyện Đăk Mil | Xây dựng mới trạm biến áp 2 MBT nhưng lắp MBA 1 - 40MVA | 60,00 | 60,0 | |
| 11 | Cư Jút 2 | Huyện Cư Jút | Xây dựng mới trạm biến áp 2 MBT nhưng lắp MBA 1 - 25MVA | 64,00 | | 64 |
| 12 | Nhân cơ 2 | Huyện Đăk R'Lấp | Xây dựng mới trạm biến áp theo nhu cầu từng giai đoạn (GĐ đầu 63MVA; giai đoạn sau đến 300MVA) | 580,00 | 100 | 480 |

| Số TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | |
|-----------|---|---------------------------------|---|---------------------------|-----------------|---------------|
| | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| 13 | Các trạm biến áp phục vụ các cụm khai thác và sản xuất nhôm | Huyện Đắk Song, Đắk G' Long | Triển khai trong quy hoạch chi tiết phát triển các khu công nghiệp. Xây dựng mới trạm biến áp theo nhu cầu từng giai đoạn | | | |
| B | ĐƯỜNG DÂY 110kV | | | 1.582,56 | 1.454,56 | 128,00 |
| I | Cải tạo | | | 525,06 | 525,06 | 0,00 |
| 1 | Cư Jút - NM ĐMT Cư Jut | Huyện Cư Jút | Cải tạo phân pha 2x240mm ² dài 7,437km | 29,75 | 29,7 | |
| 2 | NM ĐMT Cư Jut - Đắk Mil | Huyện Cư Jút, Đắk Mil | Cải tạo phân pha 2x240mm ² dài 31,222km | 124,89 | 124,9 | |
| 3 | Đắk Mil - Đắk Song | Huyện Đắk Mil, Đắk Song | Cải tạo phân pha 2x240mm ² dài 27,597km | 110,39 | 110,4 | |
| 4 | Đắk Nông 220 - Đắk Song | Huyện Đắk Song, Tp. Gia Nghĩa | Cải tạo phân pha 2x240mm ² dài 40,010km | 160,04 | 160,0 | |
| 5 | Di dời đường dây 110kV ra khỏi quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đắk R'Tih | Huyện Tuy Đức | Dài 10km (thuộc Đồ án Quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đắk R'Tih đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 | 100,00 | 100,0 | |
| II | Xây dựng mới | | | 1.057,50 | 929,50 | 128,00 |
| 6 | Krông Nô - Đắk Mil | Huyện Krông Nô, Đắk Mil | Kéo mới đường dây 240mm ² dài 25km | 112,50 | 112,5 | |
| 7 | Rẽ Tuy Đức | Huyện Đắk Song, Tuy Đức | Kéo mới đường dây 2 mạch 240mm ² dài 16km | 128,00 | 128 | |
| 8 | Rẽ Gia Nghĩa | Tp. Gia Nghĩa | Kéo mới đường dây 2 mạch 240mm ² dài 11 | 88,00 | 88 | |
| 9 | Quảng Sơn - Krông Nô | Huyện Đắk G'Long, Krông Nô | Kéo mới đường dây 240mm ² dài 38km | 171,00 | 171 | |
| 10 | Gia Nghĩa - Quảng Sơn | Huyện Đắk G'Long, Tp. Gia Nghĩa | Kéo mới đường dây 240mm ² dài 18km | 81,00 | 81 | |

| Số TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | |
|---|---|---|---|---------------------------|-----------|-----------|
| | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| 11 | Rẽ Quảng Khê | Huyện Đắk G'Long, Tp. Gia Nghĩa | Kéo mới đường dây 2 mạch 240mm2 dài 40km | 320,00 | 320 | |
| 12 | Rẽ Đăk Mil 2 | Huyện Đắk Mil | Kéo mới đường dây 2 mạch 240mm2 dài 0,5km | 4,00 | 4 | |
| 13 | Rẽ Cư Jút 2 | Huyện Cư Jút | Kéo mới đường dây 2 mạch 240mm2 dài 10km | 128,00 | | 128 |
| 14 | Rẽ Nhân cơ 2 | Huyện Đắk R'Lấp | Kéo mới đường dây 2 mạch 240mm2 dài 2km | 25,00 | 25 | |
| 15 | Các đường dây đấu nối trạm biến áp phục vụ các cụm khai thác và sản xuất nhôm | Huyện Đắk Song, Đắk G' Long | Triển khai trong quy hoạch chi tiết phát triển các khu công nghiệp. Xây dựng mới trạm biến áp theo nhu cầu từng giai đoạn | | | |
| B. Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư | | | | | | |
| | TỔNG | | | | | |
| I | Điện gió | | | 278.360,00 | | |
| 1 | Dự án điện gió Tuy Đức 1 | Xã Đăk R'Tih, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 50MW | 1.881 | --" -- | |
| 2 | Dự án điện gió Tuy Đức 2 | Xã Đăk R'Tih, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 50MW | 1.961 | --" -- | |
| 3 | Dự án điện gió Tuy Đức 3 | Xã Đăk R'Tih, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 50MW | 1.998 | --" -- | |
| 4 | Dự án điện gió Tuy Đức 4 | Xã Đăk R'Tih, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 50MW | 1.999 | --" -- | |
| 5 | Dự án nhà máy điện gió Tuy Đức | Xã Đăk Buk Sor, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 48MW | 1.947 | --" -- | |
| 6 | Điện gió Đăk Rung 1 | Thuận Hà, Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông | Xây mới trang trại gió 100MW | 4.000 | --" -- | |
| 7 | Điện gió Đăk Rung 2 | Thuận Hà, Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông | Xây mới trang trại gió 100MW | 4.000 | --" -- | |
| 8 | Điện gió Đăk Rung 3 | Thuận Hà, Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, tỉnh | Xây mới trang trại gió 100MW | 4.000 | --" -- | |

| Số TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | |
|-------|---|---|-------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|
| | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| | | Đắk Nông | | | | |
| 9 | Điện gió Asia | Nam Bình, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông | Xây mới trang trại gió 50MW | 2.000 | --" | -- |
| 10 | Điện Gió Nam Bình | Nam Bình, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông | Xây mới trang trại gió 30MW | 1.200 | --" | -- |
| 11 | Điện gió Đắk Hòa | Đắk Hòa, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông | Xây mới trang trại gió 50MW | 2.000 | --" | -- |
| 12 | Dự án nhà máy điện gió HCG Đắk Song | Các xã: Nam Bình, Thuận Hạnh, Đắk Song | Xây mới trang trại gió 100MW | 3.854 | --" | -- |
| 13 | Dự án nhà máy điện gió Nam Bình 2 | Xã Nam Bình, huyện Đắk Song | Xây mới trang trại gió 50MW | 2.000 | --" | -- |
| 14 | Dự án nhà máy điện gió Thuận Phong | Các xã: Nam Bình, Thuận Hạnh, Đắk Song | Xây mới trang trại gió 144MW | 5.863 | --" | -- |
| 15 | Dự án nhà máy điện gió Đắk Nông 2 | Xã Đắk Buk Sor, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 150MW | 9.663 | --" | -- |
| 16 | Dự án nhà máy điện gió Đắk Nông 3 | Xã Quảng Tâm, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 50MW | 3.221 | --" | -- |
| 17 | Dự án nhà máy điện gió Đắk Nông 4 | Xã Quảng Trục, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 50MW | 3.221 | --" | -- |
| 18 | Dự án điện gió Tuy Đức 5 | Xã Đắk R'nh, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 240MW | 15.461 | --" | -- |
| 19 | Dự án điện gió tại xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức | Xã Quảng Trục, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 100MW | 6.442 | --" | -- |
| 20 | Dự án điện gió Tuy Đức 10 | Xã Đắk Buk Sor, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 58,8MW | 3.788 | --" | -- |
| 21 | Dự án điện gió tại xã Quảng Tâm | Xã Quảng Tâm, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 71,4MW | 4.600 | --" | -- |
| 22 | Các dự án điện gió tại huyện Đắk Song, Đắk Glong, Tuy Đức | Đắk Song, Đắk Glong, Tuy Đức | Xây mới trang trại gió 1050MW | 67.641 | --" | -- |
| 23 | Dự án điện gió của Tập đoàn Hòa Phát | Tỉnh Đắk Nông | Xây mới trang trại gió 1500MW | 96.631 | --" | -- |
| 24 | Dự án điện gió Đắk Hòa 2 | Xã Đắk Hòa, Nam Bình, | Xây mới trang trại gió 100MW | 6.442 | --" | -- |

| Số TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | |
|-----------|--|--|-------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|
| | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| | | Đắk Song | | | | |
| 25 | Dự án điện gió Aisia 2 | Xã Thuận Hà, Thuận Hạnh, Đắk Song | Xây mới trang trại gió 100MW | 6.442 | --"-- | |
| 26 | Dự án điện gió Năm N'Jang | Xã Năm N'Jang, Đắk Song | Xây mới trang trại gió 100MW | 6.442 | --"-- | |
| 27 | Dự án nhà máy điện gió Đắk Nông 1 | Xã Thuận An, huyện Đắk Mil | Xây mới trang trại gió 150MW | 9.663 | --"-- | |
| II | Điện mặt trời | | | 93.630,00 | | |
| 1 | Dự án nhà máy điện mặt trời Cur Knia | Xã Trúc Sơn, Cur Knia, thị trấn Ea T'ling, huyện Cur Jút | Xây mới trang trại ĐMT 180MWp | 2.488 | --"-- | |
| 2 | Dự án nhà máy điện mặt trời Ea T'ling | Xã Trúc Sơn, thị trấn Ea T'ling, huyện Cur Jút | Xây mới trang trại ĐMT 95MWp | 1.900 | --"-- | |
| 3 | Dự án nhà máy điện mặt trời Nam Dong | Xã Nam Dong, huyện Cur Jút | Xây mới trang trại ĐMT 45MWp | 900 | --"-- | |
| 4 | Dự án nhà máy điện mặt trời Ea Pô 1 | Xã Ea Pô, huyện Cur Jút | Xây mới trang trại ĐMT 50MWp | 1.000 | --"-- | |
| 5 | Dự án nhà máy điện mặt trời Hacom Đắk Nông | Xã Trúc Sơn, huyện Cur Jút | Xây mới trang trại ĐMT 110MWp | 2.200 | --"-- | |
| 6 | Dự án điện mặt trời Sao Mai | Xã Ea Pô, huyện Cur Jút | Xây mới trang trại ĐMT 875MWp | 17.500 | --"-- | |
| 7 | Dự án nhà máy điện mặt trời Xuyên Hà | Xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô | Xây mới trang trại ĐMT 130MWp | 2.600 | --"-- | |
| 8 | Dự án điện mặt trời nổi hồ thủy điện Buôn Tua Srah | Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | Xây mới trang trại ĐMT 390MWp | 7.744 | --"-- | |
| 9 | Dự án nhà máy điện mặt trời Buôn Choah | Xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | Xây mới trang trại ĐMT 162MWp | 3.240 | --"-- | |
| 10 | Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Nô 1 | Xã Đắk Rô, huyện Krông Nô | Xây mới trang trại ĐMT 27MWp | 540 | --"-- | |
| 11 | Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Nô 2 | Xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | Xây mới trang trại ĐMT 23MWp | 460 | --"-- | |

| Số TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | |
|-------|---|--|--------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|
| | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| 12 | Dự án nhà máy điện mặt trời Quảng Phú | Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | Xây mới trang trại ĐMT 50MWp | 1.000 | --" | --" |
| 13 | Dự án điện mặt trời Đức An | Thị trấn đức An, huyện Đắk Song | Xây mới trang trại ĐMT 30MWp | 763 | --" | --" |
| 14 | Dự án điện mặt trời Đắk Mil | Xã Đắk Găn, huyện Đắk Mil | Xây mới trang trại ĐMT 675MWp | 13.500 | --" | --" |
| 15 | Dự án điện mặt trời Đắk R' Tih 1 | Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp và phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa | Xây mới trang trại ĐMT 49,9MWp | 1.607 | --" | --" |
| 16 | Dự án điện mặt trời Đắk R' Tih 2 | Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa | Xây mới trang trại ĐMT 30MWp | 966 | --" | --" |
| 17 | Dự án điện mặt trời nổi hồ thủy điện Đồng Nai 3 | Xã Đắk Som, huyện Đắk Glong | Xây mới trang trại ĐMT 500MWp | 16.105 | --" | --" |
| 18 | Dự án điện mặt trời Doãn Văn | Xã Đắk R'tih, huyện Tuy Đức | Xây mới trang trại ĐMT 45MWp | 1.449 | --" | --" |
| 19 | Dự án điện mặt trời Đắk Ru | Xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp | Xây mới trang trại ĐMT 25MWp | 805 | --" | --" |
| 20 | Dự án điện mặt trời Quảng Tín | Xã Quảng Tín, huyện Đắk R'Lấp | Xây mới trang trại ĐMT 12,5MWp | 403 | --" | --" |
| 21 | Dự án điện mặt trời Đắk R'Lấp | Xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp | Xây mới trang trại ĐMT 6MWp | 193 | --" | --" |
| 22 | Dự án điện mặt trời Cư Jút 2 | Xã Trúc Sơn, thị trấn Ea Tlinh, huyện Cư Jút | Xây mới trang trại ĐMT 30MWp | 966 | --" | --" |
| 23 | Dự án điện mặt trời Cư Jút 3 | Thị trấn Ea Tlinh, huyện Cư Jút | Xây mới trang trại ĐMT 45MWp | 1.449 | --" | --" |
| 24 | Dự án điện mặt trời tại xã Trúc Sơn | Xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút | Xây mới trang trại ĐMT 50MWp | 1.611 | --" | --" |
| 25 | Dự án điện mặt trời tại xã Tâm Thắng | Xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút | Xây mới trang trại ĐMT 50MWp | 1.611 | --" | --" |
| 26 | Dự án điện mặt trời Ea Pô 2 | Xã Ea Pô, huyện Cư Jút | Xây mới trang trại ĐMT 50MWp | 1.611 | --" | --" |

| Số TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Phân kỳ | |
|-------|---------------------------------|---|-------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|
| | | | | | 2021-2025 | 2026-2030 |
| 27 | Dự án điện mặt trời HC Toàn Cầu | Xã Long sơn, huyện Đăk Mil và Nam xuân, huyện K'rong Nô | Xây mới trang trại ĐMT 200MWp | 6.442 | --"-- | |
| 28 | Dự án điện mặt tại xã Đăk Găn | Xã Đăk Găn, huyện Đăk Mil | Xây mới trang trại ĐMT 50MWp | 1.611 | --"-- | |
| 29 | Dự án điện mặt trời Long Sơn | Xã Long Sơn, huyện Đăk Mil | Xây mới trang trại ĐMT 30MWp | 966 | --"-- | |

(3) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI

Bảng 91. Danh mục công trình nâng cấp lưu vực sông SrêPok, GĐ 2021 – 2030

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Huyện | Lưu vực sông | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích tưới sau QH (ha) | | | |
|------|-------------------------------|-------------|----------|--------------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|-------|
| | | | | | | Tổng | Lúa | Màu | CLN |
| 1 | H.E29 | ĐăkSăk | Đăk Mil | Srepok | 362,29 | 370 | 30 | 15 | 325 |
| 2 | Công trình hồ Đăk Săk | ĐứcMinh | Đăk Mil | Srepok | 1006,583 | 1120 | 320 | 100 | 700 |
| 3 | Công trình Đô Ry II | Đăk Rla | Đăk Mil | Srepok | 288,312 | 300 | 0 | 0 | 300 |
| 4 | H. Bắc Sơn 1 | Đăk Găn | Đăk Mil | Srepok | 251,334 | 280 | | | 280 |
| 5 | H. Ông Đăng | Đức Mạnh | Đăk Mil | Srepok | 98,55 | 153 | | 3 | 150 |
| 6 | H. đội 1 | Đăk Lao | Đăk Mil | Srepok | 120,997 | 200 | | | 200 |
| 7 | Hồ Tây | TT. Đăk Mil | Đăk Mil | Srepok | 245,955 | 325 | 25 | | 300 |
| 8 | H. Đăk Diêr | Cư Knia | Cư Rút | Srepok | 1259,23 | 1.443 | 466 | 230 | 747 |
| 9 | CTTL Đăk Sơn 3 (Hồ Đăk Sơn 3) | Đăk Hoà | Đăk Song | Srepok | 266 | 270 | 15 | 10 | 245 |
| 10 | H. Đăk Tân | TT. Đăk Mâm | Krông Nô | Srepok | 12,33 | 20 | | | 20 |
| Tổng | | | | | | 4.481 | 856 | 358 | 3.267 |

Bảng 92. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông SrêPok, GĐ 2021 – 2030

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CNL (ha) |
|----|----------------|----------|---------|---------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Hồ Ea Sier | Ea Pô | Cư Jut | 260 | 10 | 100 | 150 |
| 2 | Hồ Đăk Drích | Đăk Wil | Cư Jut | 280 | 0 | 0 | 280 |
| 3 | Hồ Đăk Siat | Đăk Lao | Đăk Mil | 350 | 0 | 0 | 350 |
| 4 | Hồ Đăk Klo Ou | Đăk Lao | Đăk Mil | 165 | 15 | 0 | 150 |
| 5 | Hồ Dốc Đất | Đức Mạnh | Đăk Mil | 150 | 0 | 0 | 150 |
| 6 | Hồ Mạnh Tiến 2 | Đức Mạnh | Đăk Mil | 130 | 0 | 0 | 130 |

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CNL (ha) |
|------|---------------------|--------------|----------|------------------------|----------|----------|-------------|
| 7 | Hồ Mỏ Đá | Đức Minh | Đắk Mil | 50 | 0 | 0 | 50 |
| 8 | Hồ Thôn 15 | Đắk Đrông | Cư Jut | 180 | 70 | 10 | 100 |
| 9 | Hồ Lo Ren | Đắk Sắk | Đắk Mil | 400 | 0 | 100 | 300 |
| 10 | Hồ Đăk R'la 3 | Đức Mạnh | Đắk Mil | 80 | 0 | 0 | 80 |
| 11 | Hồ Ông Bông | Đức Mạnh | Đắk Mil | 300 | 0 | 200 | 100 |
| 12 | Hồ Đăk Gon hạ | Đắk N'Dôt | Đắk Mil | 510 | 10 | 300 | 200 |
| 13 | Hồ Suối 38 | Đắk Rla | Đắk Mil | 280 | 80 | 0 | 200 |
| 14 | Hồ Đăk Gang | Đắk Găn | Đắk Mil | 700 | 300 | 0 | 400 |
| 15 | Hồ Nam Sơn 1 | Đắk Găn | Đắk Mil | 600 | 0 | 200 | 400 |
| 16 | Hồ Đăk R'la 5 | Đức Mạnh | Đắk Mil | 800 | 0 | 400 | 400 |
| 17 | Hồ Nam Xuân 1 | Nam Xuân | Krông Nô | | 0 | 0 | |
| 18 | Hồ Đăk Hoa | Tân Thành | Krông Nô | 150 | 0 | 0 | 150 |
| 19 | Hồ Đăk Rlon1 | Nam Bình | Đắk Song | 50 | 0 | 20 | 30 |
| 20 | Hồ Đăk Klo | Nam Bình | Đắk Song | 80 | 10 | 0 | 70 |
| 21 | Hồ Yok Đăk Song 1 | Thuận Hạnh | Đắk Song | 275 | 0 | 200 | 75 |
| 22 | Hồ Thôn 8 | Đăk Hòa | Đắk Song | 30 | 0 | 0 | 30 |
| 23 | Hồ Hồ Chay | Thuận An | Đắk Mil | 50 | 0 | 0 | 50 |
| 24 | Hồ Đăk ToUng | Đăk Mol | Đắk Song | 93 | 0 | 0 | 93 |
| 25 | Hồ Thôn 3-E29 | Đăk Mol | Đắk Song | 350 | 0 | 200 | 150 |
| 26 | Hồ Thôn 3 Rừng Lạnh | Đăk Hòa | Đắk Song | 215 | 0 | 36 | 200 |
| 27 | Hồ Diêngle 1 | Đăk Hòa | Đắk Song | 20 | 0 | 8 | 12 |
| 28 | Hồ Đăk Thốt | Đăk Hòa | Đắk Song | 450 | 50 | 350 | 50 |
| 29 | Đập Đăk N'Drot | Xã Đăk N'Dôt | Đắk Mil | 150 | 0 | 0 | 150 |
| Tổng | | | | 6.998 | 545 | 2.124 | 4.350 |

Bảng 93. Danh mục công trình nâng cấp lưu vực sông Krông Nô, Giai đoạn 2021 – 2030

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Huyện | Lưu vực sông | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích tưới sau QH (ha) | | | |
|------|-----------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|--------|
| | | | | | | Tổng | Lúa | Màu | Cà phê |
| 1 | H. Đắc Hou | Nâm N'Dir | Krông Nô | Krông Nô | 67,22 | 120 | 0 | 20 | 100 |
| 2 | H. Đắc Nang | Đắc Nang | Krông Nô | Krông Nô | 353,85 | 514 | 367 | 18 | 129 |
| 3 | H. Đắc Rồ | Đắc Đ'rô | Krông Nô | Krông Nô | 563,86 | 580 | 90 | 185 | 305 |
| 4 | Thủy điện | Quảng Sơn | Đắc Glong | Krông Nô | 103,324 | 110 | | | 110 |
| 5 | Thôn 3A + 3B | Quảng Sơn | Đắc Glong | Krông Nô | 6,114 | 15 | | 5 | 10 |
| 6 | Dạ Hang Lang | Đắc R'măng | Đắc Glong | Krông Nô | 70,36 | 75 | 0 | 30 | 45 |
| 7 | Số 3 | Đắc P'lao | Đắc Glong | Krông Nô | 154,909 | 165 | 5 | 110 | 50 |
| 8 | Đắc Bông | Đắc Ha | Đắc Glong | Krông Nô | 79,309 | 85 | | 5 | 80 |
| 9 | Số 1 | Đắc P'lao | Đắc Glong | Krông Nô | 458,536 | 485 | 5 | 200 | 280 |
| 10 | Thôn 3B | Quảng Sơn | Đắc Glong | Krông Nô | 18,445 | 25 | | 5 | 20 |
| 11 | H. Thôn 5 (Thủy lợi Thôn 5) | Đắc Som | Đắc Glong | Krông Nô | 93,632 | 100 | | | 100 |
| 12 | Thủy lợi Đắc N'der 2 | Quảng Sơn | Đắc Glong | Krông Nô | 109,271 | 115 | | 5 | 110 |
| 13 | Đắc Snao 2 | Quảng Sơn | Đắc Glong | Krông Nô | 77,921 | 82 | | 2 | 80 |
| 14 | Thôn 3B Bon Sa Nar | Quảng Sơn | Đắc Glong | Krông Nô | 96,495 | 105 | 5 | | 100 |
| 15 | Thôn 2 | Đắc Plao | Đắc Glong | Krông Nô | 44,316 | 55 | | 5 | 50 |
| 16 | Đắc Snao 3 | Quảng Sơn | Đắc Glong | Krông Nô | 132,963 | 145 | 5 | | 140 |
| Tổng | | | | | 2.431 | 2.776 | 477 | 590 | 1.709 |

Bảng 94. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Krông Nô, giai đoạn 2021 – 2030

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | Cà Phê (ha) |
|----|----------------------------------|-----------|-----------|---------------------|----------|----------|-------------|
| 1 | Hồ Đăk Đrúk | Nâm N'Đir | Krông Nô | 550 | 0 | 300 | 250 |
| 2 | Hồ Đăk N'Ting | Quảng Sơn | Đăk Glong | 890 | 0 | 0 | 890 |
| 3 | Hồ Dhôu | Quảng Hòa | Đăk Glong | 90 | 0 | 0 | 90 |
| 4 | Hồ Quảng Hòa | Quảng Hòa | Đăk Glong | 100 | 0 | 50 | 50 |
| 5 | Đập Đăk Prí | Nâm N'đir | Krông Nô | 254 | 29 | 225 | 0 |
| 6 | Mở rộng hệ thống CTTL TB Suối Đá | Quảng Hòa | | 1150 | 293,3 | 0 | 856,7 |
| | Tổng | | | 3.034 | 322 | 575 | 2.137 |

Bảng 95. Danh mục công trình nâng cấp lưu vực sông Đồng Nai, Giai đoạn 2021 – 2030.

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Huyện | Lưu vực sông | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích tưới sau QH (ha) | | | |
|----|---------------------------------|-------------|-----------|--------------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|-----|
| | | | | | | Tổng | Lúa | Màu | CLN |
| 1 | H. Chum Ia | Đăk Som | Đăk Glong | Đồng Nai | 131,801 | 150 | 0 | 80 | 70 |
| 2 | Đăk M'buóch | Quảng Khê | Đăk Glong | Đồng Nai | 63,193 | 78 | | 8 | 70 |
| 3 | Số 2 | Đăk P'lao | Đăk Glong | Đồng Nai | 102,735 | 110 | | 75 | 35 |
| 4 | Đăk R'tiêng | Đăk Ha | Đăk Glong | Đồng Nai | 126,781 | 130 | | 50 | 80 |
| 5 | H. Đăk HLang | Quảng Khê | Đăk Glong | Đồng Nai | 123,516 | 135 | 0 | 5 | 130 |
| 6 | Đăk Srê | Quảng Khê | Đăk Glong | Đồng Nai | 247,517 | 250 | | | 250 |
| 7 | H. Thôn 2 (Nao Kon Đoi) | Quảng Khê | Đăk Glong | Đồng Nai | 74,186 | 92 | 0 | 8 | 84 |
| 8 | H. Bon Bu Ja Rá (sau Hồ Cầu Tư) | Nghĩa Thắng | Đăk Rláp | Đồng Nai | 86,56 | 95 | 25 | | 70 |
| 9 | H. Nhân Cơ | Nhân Cơ | Đăk Rláp | Đồng Nai | 157,32 | 163 | | 3 | 160 |
| 10 | Thủy lợi Bàu Muối | Nhân Đạo | Đăk Rláp | Đồng Nai | 20,24 | 23 | 15 | | 8 |
| 11 | H. Đăk Mrung | Thuận Hạnh | Đăk Song | Đồng Nai | 610 | 630 | 20 | 40 | 570 |
| 12 | H. Đăk Kuăl | Đăk N'Drung | Đăk Song | Đồng Nai | 213 | 230 | 0 | 0 | 230 |

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Huyện | Lưu vực sông | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích tưới sau QH (ha) | | | |
|------|---------------------------------|-------------|-----------|--------------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|-------|
| | | | | | | Tổng | Lúa | Màu | CLN |
| 13 | CTTL Đăk kuăl 5 (Hồ Đăk kuăl 5) | Đăk N'Drung | Đăk Song | Đồng Nai | 157,38 | 168 | | 8 | 160 |
| 14 | Hồ Đăk Toa | Thuận Hà | Đăk Song | Đồng Nai | 537,5 | 540 | 10 | 130 | 400 |
| 15 | Hồ Thôn 3 | Trường Xuân | Đăk Song | Đồng Nai | 53 | 55 | | 10 | 45 |
| 16 | H. Tổ 3 | Nghĩa Phú | Gia Nghĩa | Đồng Nai | 37,9 | 45 | | | 45 |
| 17 | H. Fai Kol Poul Đăng | Đăk Nia | Gia Nghĩa | Đồng Nai | 150,22 | 155 | | | 155 |
| 18 | Hồ Nam Dạ | Đăk Nia | Gia Nghĩa | Đồng Nai | 101,59 | 110 | | | 110 |
| 19 | Đập dâng bon Phung | Quảng Tân | Tuy Đức | Đồng Nai | 9,1 | 12 | 5 | | 7 |
| Tổng | | | | | 3.003,5 | 3.171 | 75 | 417 | 2.679 |

Bảng 96. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Đồng Nai, giai đoạn 2021 – 2030

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|----|--------------------------|-------------|-----------|---------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Hồ Đăk Pong (Đăk Mít) | Trường Xuân | Đăk Song | 130 | 0 | 52 | 78 |
| 2 | Hồ Đăk Toit | Nâm N'Jang | Đăk Song | 345 | 45 | 200 | 100 |
| 3 | Hồ Bu Răng | Đăk N'Drung | Đăk Song | 20 | 0 | 0 | 20 |
| 4 | Hồ Buôn Bông | Đăk N'Drung | Đăk Song | 130 | 0 | 0 | 130 |
| 5 | Hồ Cầu II | Đăk N'Drung | Đăk Song | 190 | 0 | 50 | 140 |
| 6 | Hồ Đăk Boun Chiat | Nâm N'Jang | Đăk Song | 70 | 0 | 28 | 42 |
| 7 | Hồ Thôn 6-7 | Kiến Thành | Đăk R'Lấp | 203 | 20 | 180 | 3 |
| 8 | Hồ Đam Ru (Đak Dang Re) | Đăk R'Tih | Tuy Đức | 178 | 28 | 0 | 150 |
| 9 | Hồ Đăk R'tan | Đăk R'Tih | Tuy Đức | 910 | 10 | 0 | 900 |
| 10 | Hồ Sinh Tre | Đăk N'Drung | Đăk Song | 50 | 0 | 0 | 50 |
| 11 | Hồ Đăk Tiên Tan | Thuận Hạnh | Đăk Song | 110 | 10 | 0 | 100 |

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|------|------------------------|-------------|---------------|---------------------|----------|----------|----------|
| 12 | Hồ Thôn 11 | Nam Bình | Đắk Song | 120 | 0 | 20 | 100 |
| 13 | Hồ Thôn 6 | Nam Bình | Đắk Song | 150 | 0 | 50 | 100 |
| 14 | Hồ Thôn 12A (Phú Xuân) | Đắk Nia | Tp. Gia Nghĩa | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 15 | Hồ Suối Đá | Đắk Nia | Tp. Gia Nghĩa | 110 | 0 | 0 | 110 |
| 16 | Hồ Đăk Ha Hạ | Đăk Ha | Đắk Glong | 250 | 50 | 150 | 50 |
| 17 | Hồ Thôn 6+17 | Nhân Cơ | Đắk R'Lấp | 125 | 35 | 85 | 5 |
| 18 | Hồ Đăk Muông 1 | Nghĩa Tân | Tp. Gia Nghĩa | 120 | 0 | 20 | 100 |
| 19 | Hồ Đăk Nêr 2 | Nhân Đạo | Đắk R'Lấp | 167 | 0 | 160 | 7 |
| 20 | Hồ Bon Đăk R'Moon | Đăk R'Moan | Tp. Gia Nghĩa | 375 | 0 | 175 | 200 |
| 21 | CT. Quảng Trung | Nghĩa Thắng | Đắk R'Lấp | 132 | 0 | 130 | 2 |
| 22 | Đ.Thôn 7-T10 | Đăk Wer | Đắk R'Lấp | 168 | 5 | | 163 |
| Tổng | | | | 4.153 | 203 | 1.300 | 2.650 |

Bảng 97. Danh mục công trình nâng cấp lưu vực sông Bé, giai đoạn 2021 – 2030

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Huyện | Lưu vực sông | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích tưới sau QH (ha) | | | |
|------|--------------------|-------------|----------|--------------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|-----|
| | | | | | | Tổng | Lúa | Màu | CLN |
| 1 | Thủy lợi Da Dung | TT Kiên Đức | Đắk Rlấp | Sông Bé | 64,4 | 70 | | | 70 |
| 2 | H. Đăk Zên | Quảng Trục | Tuy Đức | Sông Bé | 15,7 | 17 | | 2 | 15 |
| 3 | Đập Bon Bu PRăng 2 | Quảng Trục | Tuy Đức | Sông Bé | 167,5 | 170 | | | 170 |
| 4 | Đập Đăk Huyết 4 | Quảng Trục | Tuy Đức | Sông Bé | 162,9 | 167 | 1 | 1 | 165 |
| 5 | Đập D2 | Quảng Trục | Tuy Đức | Sông Bé | 17,6 | 22 | | 2 | 20 |
| 6 | Đập Đăk Glun 1 | Đăk Ngo | Tuy Đức | Sông Bé | 20,9 | 25 | | 5 | 20 |
| Tổng | | | | | 448,9 | 471 | 1 | 10 | 460 |

Bảng 98. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Bé, giai đoạn 2021 – 2030

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|------|------------------|-----------|-----------|---------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Hồ Thôn 7B | Đắk Ngo | Tuy Đức | 150 | 0 | 0 | 150 |
| 2 | Hồ Đắk Glun | Quảng Tâm | Tuy Đức | 140 | 60 | 60 | 20 |
| 3 | Hồ Đắk Nham | Đắk Ru | Đắk R'Lấp | 70 | 0 | 70 | |
| 4 | Đ.Thôn 9 (đ.Ana) | Quảng Tín | Đắk R'Lấp | 200 | | 10 | 190 |
| Tổng | | | | 560 | 60 | 140 | 360 |

Bảng 99. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông SrêPok, giai đoạn 2031 – 2050

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|----|--------------------|-----------|---------|---------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Hồ Ea Mao | Đắk Wil | Cư Jut | 300 | 50 | 100 | 150 |
| 2 | Hồ Suối Nước Trong | Đắk Rla | Đắk Mil | 500 | 0 | 0 | 500 |
| 3 | Hồ Đắk SIRR | Đắk Rla | Đắk Mil | 800 | 0 | 100 | 700 |
| 4 | Hồ Đắk Djeng Brao | Đắk N'Dôt | Đắk Mil | 450 | 0 | 200 | 250 |
| 5 | Hồ Đắk La hạ | Đắk Rla | Đắk Mil | 400 | 0 | 0 | 400 |
| 6 | Hồ Đắk Siat 2 | Đắk Lao | Đắk Mil | 650 | 0 | 0 | 650 |
| 7 | Hồ Bon Bu Drill | Đắk Lao | Đắk Mil | 170 | 0 | 0 | 170 |
| 8 | Hồ Đắk M'Bai 1 | Đắk Lao | Đắk Mil | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 9 | Hồ Đắk N'Dreng | Đắk Găn | Đắk Mil | 250 | 0 | 0 | 250 |
| 10 | Hồ Đắk R'la 2 | Đắk Săk | Đắk Mil | 30 | 0 | 0 | 30 |
| 11 | Hồ Đắk R'la 4 | Đức Mạnh | Đắk Mil | 350 | 0 | 50 | 300 |
| 12 | Hồ Đắk Gon | Đắk N'Dôt | Đắk Mil | 500 | 0 | 100 | 400 |
| 13 | Hồ Đắk R'la 7 | Đắk Rla | Đắk Mil | 500 | 0 | 100 | 400 |

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|------|---------------------|-------------|----------|---------------------|----------|----------|----------|
| 14 | Hồ Tân Định | Đắk Gắn | Đắk Mil | 230 | 0 | 0 | 230 |
| 15 | Hồ Đắk Ea Dier | Đắk Gắn | Đắk Mil | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 16 | Hồ Bon Mới | Đắk Gắn | Đắk Mil | 150 | 0 | 0 | 150 |
| 17 | Hồ Bắc Sơn 2 | Đắk Gắn | Đắk Mil | 350 | 0 | 0 | 350 |
| 18 | Hồ Nam Sơn 2 | Đắk Gắn | Đắk Mil | 70 | 0 | 0 | 70 |
| 19 | Hồ Đắk Gắn | Trúc Sơn | Cư Jut | 1200 | 550 | 300 | 350 |
| 20 | Hồ Đắk R'la 6 | Long Sơn | Đắk Mil | 30 | 0 | 0 | 30 |
| 21 | Hồ Long Sơn | Long Sơn | Đắk Mil | 1.600 | 0 | 400 | 1.200 |
| 22 | Hồ Đắk Lưu | Tân Thành | Krông Nô | 60 | 0 | 10 | 50 |
| 23 | Hồ Yok Pih | Thuận An | Đắk Mil | 500 | 0 | 80 | 420 |
| 24 | Hồ Yok Đắk Song 2 | Thuận An | Đắk Mil | 500 | 0 | 0 | 500 |
| 25 | Hồ Đắk Sô Y Thôn 12 | Đức An | Đắk Song | 130 | 0 | 52 | 78 |
| 26 | Kênh hồ Jun Juh | Xã Đức Minh | Đắk Mil | 25 | 25 | 0 | 0 |
| Tổng | | | | 9.920 | 600 | 1.492 | 7.828 |

Bảng 100. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Krông Nô giai đoạn 2031 – 2050

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|----|----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Hồ Đắk Đrô 3 | Tân Thành | Krông Nô | 100 | 0 | 50 | 50 |
| 2 | Hồ Đắk Đrô | Tân Thành | Krông Nô | 35 | 0 | 20 | 15 |
| 3 | Hồ Đắk R'Po | Tân Thành | Krông Nô | 500 | 0 | 50 | 450 |
| 4 | Hồ 34 | Nâm N'Đir | Krông Nô | 250 | 0 | 100 | 150 |
| 5 | Hồ Đắk Ndeh 1 | Quảng Sơn | Đắk Glong | 60 | 0 | 15 | 45 |
| 6 | Hồ Thôn 1A | Quảng Sơn | Đắk Glong | 100 | 0 | 0 | 100 |

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|------|----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|----------|----------|
| 7 | Hồ Đa Mong 1 | Quảng Sơn | Đắk Glong | 250 | 0 | 250 | 0 |
| 8 | Hồ Đa N'Giá 1 | Quảng Sơn | Đắk Glong | 150 | 0 | 150 | 0 |
| 9 | Hồ Xường Xé | Đăk Ha | Đắk Glong | 70 | 0 | 30 | 40 |
| 10 | Hồ Đăk Na | Tân Thành | Krông Nô | 500 | 0 | 0 | 500 |
| 11 | Hồ Đăk Som | Đăk Som | Đắk Glong | 250 | 0 | 250 | 0 |
| 12 | Hồ Giáp Ranh | Quảng Khê | Đắk Glong | 200 | 0 | 200 | 0 |
| 13 | Hồ tái định cư | Quảng Khê | Đắk Glong | 200 | 0 | 200 | 0 |
| 14 | Hồ Gung Roa | Quảng Khê | Đắk Glong | 150 | 0 | 150 | 0 |
| 15 | Hồ Pot Pê | Quảng Khê | Đắk Glong | 180 | 0 | 180 | 0 |
| 16 | TB Thôn 2 | Quảng Phú | | 100 | 0 | 100 | 0 |
| Tổng | | | | 2.995 | 0 | 1.645 | 1.350 |

Bảng 101. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Đồng Nai giai đoạn 2031 – 2050

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|----|--------------------|-------------|---------------|---------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Hồ Đăk Lung | Quảng Thành | Tp. Gia Nghĩa | 20 | 0 | 10 | 10 |
| 2 | Hồ Tân Hiệp 2 | Đăk R'Moan | Tp. Gia Nghĩa | 200 | 0 | 0 | 200 |
| 3 | Hồ Tân Tiến 1 | Quảng Thành | Tp. Gia Nghĩa | 110 | 0 | 80 | 30 |
| 4 | Hồ Tân Tiến 2 | Quảng Thành | Tp. Gia Nghĩa | 220 | 0 | 0 | 220 |
| 5 | Hồ Tân Tiến 3 | Quảng Thành | Tp. Gia Nghĩa | 370 | 0 | 0 | 370 |
| 6 | Hồ Xóm 6 | Đăk R'Moan | Tp. Gia Nghĩa | 60 | 0 | 0 | 60 |
| 7 | Hồ Tân Phú | Đăk R'Moan | Tp. Gia Nghĩa | 75 | 0 | 0 | 75 |
| 8 | Hồ Tân Hòa | Đăk R'Moan | Tp. Gia Nghĩa | 90 | 0 | 0 | 90 |
| 9 | Hồ Đăk Krung 2 | Đăk Wer | Đăk R'Lấp | 710 | 200 | 500 | 10 |
| 10 | Hồ Thôn 13 Đăk Wer | Đăk Wer | Đăk R'Lấp | 210 | 50 | 150 | 10 |

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tươi (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|----|--------------------------|-------------|---------------|------------------------|----------|----------|----------|
| 11 | Hồ Thôn 5 (Bon Phùng) | Quảng Tân | Tuy Đức | 190 | 10 | 30 | 150 |
| 12 | Hồ Thôn 5 | Quảng Tín | Đắk R'Lấp | 114 | 0 | 105 | 9 |
| 13 | Hồ Thôn 7 Quảng Tân | Quảng Tân | Tuy Đức | 250 | 0 | 0 | 250 |
| 14 | Hồ Đắk Mrê 2 | Quảng Tân | Tuy Đức | 270 | 0 | 0 | 270 |
| 15 | Hồ Đắk Mrê 1 | Quảng Tân | Tuy Đức | 250 | 0 | 0 | 250 |
| 16 | Hồ Đắk Buk So 7 | Quảng Tân | Tuy Đức | 200 | 0 | 0 | 200 |
| 17 | Hồ Đắk Krung 1 | Đắk R'Tih | Tuy Đức | 180 | 0 | 30 | 150 |
| 18 | Hồ Thôn 6 (Đăk Buk So) | Đắk Buk So | Tuy Đức | 110 | 10 | 0 | 100 |
| 19 | Hồ Buôn Rung (Bu NDRung) | Đắk Buk So | Tuy Đức | 100 | 0 | 20 | 80 |
| 20 | Hồ T.12B1 | Đắk Nia | Tp. Gia Nghĩa | 320 | 0 | 300 | 20 |
| 21 | Hồ Nam Dạ 2 | Đắk Nia | Tp. Gia Nghĩa | 160 | 0 | 60 | 100 |
| 22 | Hồ Nam Dạ 3 | Đắk Nia | Tp. Gia Nghĩa | 60 | 0 | 0 | 60 |
| 23 | Hồ Thôn 17 | Nhân Cơ | Đắk R'Lấp | 215 | 85 | 115 | 15 |
| 24 | Hồ Thôn 8-5 | Nhân Cơ | Đắk R'Lấp | 168 | 0 | 150 | 18 |
| 25 | Hồ Đắk R'Sung 2 | Nghĩa Thắng | Đắk R'Lấp | 170 | 20 | 140 | 10 |
| 26 | Hồ Đắk Ke | Nghĩa Thắng | Đắk R'Lấp | 444 | 105 | 310 | 29 |
| 27 | Hồ Đắk R'Sung hạ | Nghĩa Thắng | Đắk R'Lấp | 569 | 150 | 387 | 32 |
| 28 | Hồ T12 Đsin | Đắk Sin | Đắk R'Lấp | 210 | 0 | 195 | 15 |
| 29 | Hồ Thôn 10 | Đắk Sin | Đắk R'Lấp | 146 | 0 | 130 | 16 |
| 30 | Hồ Đắk Xá 2 | Đắk Ru | Đắk R'Lấp | 187 | 70 | 100 | 17 |
| 31 | Hồ Đắk Gur 2 | Hưng Bình | Đắk R'Lấp | 290 | 100 | 170 | 20 |
| 32 | Hồ Quảng Hòa | Nghĩa Thắng | Đắk R'Lấp | 160 | 0 | 145 | 15 |
| 33 | Hồ Quảng Sơn | Nghĩa Thắng | Đắk R'Lấp | 265 | 0 | 245 | 20 |
| 34 | Hồ Thôn 7 | Đắk Sin | Đắk R'Lấp | 161 | 10 | 147 | 4 |

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|------|---------------------|-------------|----------|------------------------|----------|----------|----------|
| 35 | Hồ NDã Rnong | Quảng Tín | Đắk RLấp | 96 | 0 | 90 | 6 |
| 36 | Hồ Thôn 1 Qg Tín | Quảng Tín | Đắk RLấp | 100 | 0 | 85 | 15 |
| 37 | Hồ Thôn 2 Qg Tín | Quảng Tín | Đắk RLấp | 150 | 0 | 150 | |
| 38 | Hồ Thôn 3 | Quảng Tín | Đắk RLấp | 90 | 0 | 85 | 5 |
| 39 | Hồ Thôn 13 | Đắk Sin | Đắk RLấp | 94 | 35 | 50 | 9 |
| 40 | Hồ T.8 Qg Tín | Quảng Tín | Đắk RLấp | 107 | 0 | 102 | 5 |
| 41 | Hồ Đắk Tô | Nghĩa Thắng | Đắk RLấp | 265 | 100 | 140 | 25 |
| 42 | Hồ Đăk Ka thượng | Đắk Ru | Đắk RLấp | 421 | 100 | 300 | 21 |
| 43 | Hồ Thôn 3 Hưng Bình | Hưng Bình | Đắk RLấp | 220 | 0 | 200 | 20 |
| 44 | Hồ Đắk Gur 1 | Đắk Ru | Đắk RLấp | 290 | 70 | 200 | 20 |
| 45 | Đập Bù Đốp | Nghĩa Thắng | Đắk RLấp | 70 | | 20 | 50 |
| 46 | Đập Thôn 17 | Nhân Cơ | Đắk RLấp | 104 | | | 104 |
| 47 | Đ.Đăk Kar III | Đắk Ru | Đắk RLấp | 100 | | | 100 |
| 48 | Đ.Cầu 1 | Đắk Ru | Đắk RLấp | 20 | | | 20 |
| 49 | Đ. T14 Đắk Wer | Đắk Wer | Đắk RLấp | 700 | | 200 | 500 |
| Tổng | | | | 10.081 | 1.115 | 5.141 | 3.825 |

Bảng 102. Danh mục công trình xây mới lưu vực sông Bé giai đoạn 2031 – 2050

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|---------------------------|--------------------|------------|----------|------------------------|----------|----------|----------|
| Giai đoạn năm 2031 - 2050 | | | | | | | |
| 1 | Hồ Thôn 4 -K.Thành | Kiến Thành | Đắk RLấp | 105 | 0 | 100 | 5 |
| 2 | Hồ Thôn 6 mới | Quảng Tín | Đắk RLấp | 120 | 0 | 110 | 10 |
| 3 | Hồ Thôn 7A | Đắk Ngo | Tuy Đức | 90 | 0 | 0 | 90 |
| 4 | Hồ Đa Gusch | Đắk Ngo | Tuy Đức | 180 | 0 | 0 | 180 |

| TT | Tên công trình | Xã | Huyện | Diện tích tưới (ha) | Lúa (ha) | Màu (ha) | CLN (ha) |
|------|---------------------|------------|-----------|---------------------|----------|----------|----------|
| 5 | Hồ Thôn 4 (Đắk Tô) | Đắk Ngo | Tuy Đức | 180 | 0 | 50 | 130 |
| 6 | Hồ Bon Diêng Đu | Đắk Ngo | Tuy Đức | 100 | 0 | 20 | 80 |
| 7 | Hồ Thôn 3 | Đắk Ngo | Tuy Đức | 255 | 0 | 50 | 205 |
| 8 | Hồ Đa Blon | Đắk Ngo | Tuy Đức | 200 | 0 | 0 | 200 |
| 9 | Hồ Đắk Lơ | Đắk Ngo | Tuy Đức | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 10 | Hồ Bon Philote | Đak Ngo | Tuy Đức | 100 | 0 | 0 | 100 |
| 11 | Hồ Đắk R'lấp 2 | Quảng Tân | Tuy Đức | 500 | 0 | 0 | 500 |
| 12 | Hồ Thôn 3 Quảng Tân | Quảng Tân | Tuy Đức | 140 | 0 | 0 | 140 |
| 13 | Hồ Bon Ja Lú | Quảng Tân | Tuy Đức | 200 | 0 | 0 | 200 |
| 14 | Hồ Đắk Quong 2 | Quảng Tân | Tuy Đức | 900 | 0 | 0 | 900 |
| 15 | Hồ Đắk R'lấp 1 | Đắk R'Tih | Tuy Đức | 500 | 0 | 0 | 500 |
| 16 | Hồ Đắk Quong 1 | Đắk R'Tih | Tuy Đức | 530 | 0 | 30 | 500 |
| 17 | Hồ Đắk Dresao 3 | Đắk R'Tih | Tuy Đức | 400 | 0 | 0 | 400 |
| 18 | Hồ Đắk B liêng 2 | Đắk R'Tih | Tuy Đức | 140 | 0 | 120 | 20 |
| 19 | Hồ Thôn 5 Quảng Tân | Quảng Tân | Tuy Đức | 200 | 0 | 0 | 200 |
| 20 | Hồ Đắk Dresao 1 | Quảng Tân | Tuy Đức | 240 | 0 | 0 | 240 |
| 21 | Hồ Đắk Dresao 2 | Đắk R'Tih | Tuy Đức | 270 | 0 | 0 | 270 |
| 22 | Hồ Bu Đơr | Quảng Tân | Tuy Đức | 120 | 0 | 0 | 120 |
| 23 | Hồ Đắk B liêng 1 | Quảng Tân | Tuy Đức | 320 | 0 | 20 | 300 |
| 24 | Hồ Đăk Huýt 5 | Quảng Trục | Tuy Đức | 70 | 0 | 10 | 60 |
| 25 | Hồ Quảng Trục | Quảng Trục | Tuy Đức | 75 | 0 | 0 | 75 |
| 26 | Hồ Đắk Ru | Đắk Ru | Đắk R'Lấp | 120 | 10 | 110 | |
| Tổng | | | | 6.155 | 10 | 620 | 5.525 |

(4) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THÔNG TIN, VIỄN THÔNG

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư | Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng) | | | | |
|------------|--|---|--------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | Tổng số | Giai đoạn 2021-2025 | | Giai đoạn 2026-2030 | |
| | | | | Ngân sách nhà nước | Xã hội hóa/kêu gọi đầu tư | Ngân sách nhà nước | Xã hội hóa/kêu gọi đầu tư |
| | TỔNG SỐ | | 3.816,50 | 626,00 | 906,00 | 455,00 | 1.829,50 |
| I | Bưu chính | | 38,5 | | 22 | | 16,5 |
| 1 | Xây dựng Trung tâm logistics bưu chính | Xây dựng 5 Trung tâm logistics của bưu chính tại trung tâm các huyện, quy mô mỗi điểm khoảng 2.000m2/huyện | 31,5 | | 15 | | 16,5 |
| 2 | Đầu tư phương tiện phục vụ phát triển dịch vụ mới (thương mại điện tử và logistics) | Đầu tư ô tô, phương tiện di chuyển thiết yếu cho đường thư cấp huyện, cấp xã (giai đoạn 1) | 7 | | 7 | | |
| II | Viễn thông - hạ tầng số | | 2697 | | 884 | | 1813 |
| 1 | Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh | Đầu tư, xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh (bao gồm cả tuyến dự phòng): Đắk Nông – Bình Phước; Đắk Nông – Đắk Lắk; Đắk Nông – Lâm Đồng (giai đoạn 1) | 270 | | 120 | | 150 |
| 2 | Phát triển hạ tầng mạng 5G | Đầu tư, phát triển mới 840 trạm 5G trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | 840 | | 320 | | 520 |
| 3 | Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông | Đầu tư ngầm hóa mạng cáp tại Thành phố Gia Nghĩa và trung tâm các huyện; quy mô ngầm hóa đạt khoảng: 120 (km) | 420 | | 120 | | 300 |
| 4 | Phát triển hạ tầng IoT | Phát triển IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh (giai đoạn 1); Đến năm 2025 phát triển khoảng 216.000 thiết bị IoT | 1167 | | 324 | | 843 |
| III | Công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin | | 762 | 432 | | 330 | |
| 1 | Xây dựng Chính quyền số | | 302 | 222 | | 80 | |

| STT | Dan mục công trình | Quy mô đầu tư | Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng) | | | | |
|-----|---|---|--------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | Tổng số | Giai đoạn 2021-2025 | | Giai đoạn 2026-2030 | |
| | | | | Ngân sách nhà nước | Xã hội hóa/kêu gọi đầu tư | Ngân sách nhà nước | Xã hội hóa/kêu gọi đầu tư |
| 1.1 | <i>Xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và đô thị thông minh</i> | <i>Xây dựng trung tâm điều hành đô thị thông minh cấp tỉnh và cấp huyện</i> | 57 | 57 | | | |
| 1.2 | <i>Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp</i> | <i>Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị.</i> | 10 | 10 | | | |
| 1.3 | <i>Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh</i> | <i>Đầu tư các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn... đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số.</i> | 45 | 45 | | | |
| 1.4 | <i>Phát triển dữ liệu của tỉnh</i> | <i>+ Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Ưu tiên triển khai xây dựng các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, đất đai và bản đồ số, người dùng, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.</i> | 90 | 90 | | | |
| | | <i>+ Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Ưu tiên triển khai các CSDL về tài chính, an sinh xã hội, phương tiện giao thông, nông, lâm nghiệp - thủy sản, giáo dục đào tạo, y tế.</i> | | | | | |
| 1.5 | <i>Nâng cấp hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh</i> | <i>Nâng cấp hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia</i> | 10 | 10 | | | |
| 1.6 | <i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i> | <i>Cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.</i> | 80 | 80 | | | |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư | Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng) | | | | |
|-----------|--|---|--------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | Tổng số | Giai đoạn 2021-2025 | | Giai đoạn 2026-2030 | |
| | | | | Ngân sách nhà nước | Xã hội hóa/kêu gọi đầu tư | Ngân sách nhà nước | Xã hội hóa/kêu gọi đầu tư |
| 1.7 | Phát triển hạ tầng chính quyền số | Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin tại các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã. | 20 | 20 | | | |
| 2 | Triển khai chuyên đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên | Ưu tiên triển khai chuyên đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch. | 430 | 180 | 250 | | |
| 3 | Hoàn thiện hạ tầng Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) | Hoàn thiện hệ thống phần mềm và hạ tầng thiết bị Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số | 30 | 30 | | | |
| IV | Báo chí truyền thông | | 319 | 194 | 125 | | |
| 1 | Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện | Tại các cơ quan báo chí (Báo Đắk Nông, Đài Phát thanh Truyền hình, Tạp chí Năm Nung). | 80 | 25 | 55 | | |
| 2 | Truyền thông, quảng bá hình ảnh Đắk Nông và Giám sát thông tin về tình trên môi trường mạng | Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện. | 50 | 25 | 25 | | |
| 3 | Nâng cao năng lực sản xuất chương trình phát thanh thanh truyền hình tiếng dân tộc | Đài PTTH Đắk Nông | 5 | | 5 | | |
| 4 | Xây dựng Trung tâm điều hành về thông tin cơ sở và cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở. | - Xây dựng Trung tâm điều hành và cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh. | 20 | | 20 | | |
| 5 | Số hóa hệ thống quản lý thông tin đối ngoại Đắk Nông và cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại | - Xây dựng ứng dụng quản lý thông tin đối ngoại tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh bao gồm hệ thống thiết bị, phần mềm. - Số hóa CSDL về thông tin đối ngoại | 20 | | 20 | | |
| 6 | Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Phát triển truyền thanh thông minh tại 71 xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | 25 | 25 | | | |
| 7 | Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh | Phục vụ kết nối bảng thông tin điện tử và hệ thống truyền thanh thông minh; Cổng thông tin cơ sở, phân tích đánh giá | 20 | 20 | | | |

| STT | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư | Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng) | | | | |
|-----|--|--|--------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | Tổng số | Giai đoạn 2021-2025 | | Giai đoạn 2026-2030 | |
| | | | | Ngân sách nhà nước | Xã hội hóa/kêu gọi đầu tư | Ngân sách nhà nước | Xã hội hóa/kêu gọi đầu tư |
| 8 | Dự án đầu tư, mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2) | Hoàn thiện trang thiết bị phục vụ sản xuất chương trình truyền hình thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông | 74 | 74 | | | |
| 9 | Nâng cao năng lực sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc | Đài PTTH Đắk Nông | 5 | 5 | | | |
| 10 | Phát triển hệ thống Bảng tin điện tử công cộng | <i>Phát triển hệ thống bảng tin công cộng điện tử tại trung tâm các xã và các khu vực trung tâm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông</i> | 20 | 20 | | | |

(5) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐÔ THỊ

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ) | Phân bổ vốn theo giai đoạn | |
|----|--|--|-------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |
| | TỔNG | | | 58.946 | 29.046 | 29.900 |
| 1 | Khu đô thị Nghĩa Thành | Phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa | 44,68 ha | 300 | 300 | |
| 2 | Khu dân cư số 2, phường Nghĩa Trung | Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa | 50 ha | 500 | 500 | |
| 3 | Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng hồ Đăk Nia | Phường Nghĩa Trung và xã Đăk Nia thành phố Gia Nghĩa | 80 ha | 1000 | 1000 | |
| 4 | Khu đô thị mới tổ dân phố 4, phường Nghĩa Đức | Thành phố Gia Nghĩa | 70,76 ha | 650 | 650 | |
| 5 | Khu đô thị mới tổ dân phố 2, phường Nghĩa Tân | Thành phố Gia Nghĩa | 9,78 ha | 840 | 840 | |
| 6 | Khu đô thị mới dọc tuyến nhánh kết nối đường tránh đô thị Gia Nghĩa | Phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa | 63 ha | 600 | 600 | |
| 7 | Hạ tầng khu dân cư và du lịch sinh thái tổ dân phố 9, phường Nghĩa Thành | Thành phố Gia Nghĩa | 11 ha | 130 | 130 | |
| 8 | Dự án phát triển khu đô thị tổ dân phố 1, thị trấn Ea Tling | Thị trấn Ea Tling, huyện Cư Jút | 33 ha | 2000 | 2000 | |
| 9 | Hạ tầng Khu đô thị mới số 2 | Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đăk Mil | 59,8 ha | 450 | 450 | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ) | Phân bổ vốn theo giai đoạn | |
|----|---|--|-------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |
| 10 | Dự án nhà ở xã hội phường Nghĩa Thành, Tp. Gia Nghĩa | Phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa | 3,72 ha | 700 | 700 | |
| 11 | Dự án nhà ở xã hội Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | 9,8 ha | 884 | 884 | |
| 12 | Khu đô thị trung tâm thị trấn Ea T'ling | Thị trấn EaTling, huyện Cư Jút | 9 ha | 750 | 750 | |
| 13 | Khu đô thị mới phía Tây Nam Hồ thị trấn Đắk Mâm | Tổ 3, thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô | 13,2 ha | 170 | 170 | |
| 14 | Khu đô thị mới phía Đông Nam cánh đồng La Trao thị trấn Đắk Mâm | Tổ 2, thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô | 10 ha | 100 | 100 | |
| 15 | Khu đô thị sinh thái số 3 | Xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa | 2966 ha | 5000 | 5000 | |
| 16 | Khu đô thị mới số 02, phường Nghĩa Trung | Phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa | 8,32 ha | 142 | 142 | |
| 17 | Khu đô thị mới Nghĩa Đức - Quảng Thành | Phường Nghĩa Đức, Quảng Thành, Thành phố Gia Nghĩa | 1200 ha | 10000 | 10000 | |
| 18 | Khu đô thị mới Hồ Đắk R'Tih (đồi chè) | Phường Nghĩa Tân, Thành phố Gia Nghĩa | 400 ha | 4000 | 4000 | |
| 19 | Khu đô thị mới tổ 01, phường Nghĩa Đức | Phường Nghĩa Đức, Thành phố Gia Nghĩa | 4,5 ha | 400 | 400 | |
| 20 | Khu đô thị và thương mại Đồi Su | Phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa | 3,8 ha | 250 | 250 | |
| 21 | Khu đô thị và thương mại Hồ Đại La | Phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa | 1,6 ha | 100 | 100 | |
| 22 | Tổ hợp khu dân cư và thương mại, dịch vụ, du lịch Đắk Mil | Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil | 8,1 ha | 80 | 80 | |
| 23 | Khu dân cư dọc đường Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa | Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa | 11 ha | 230 | 230 | |
| 24 | Khu đô thị Lửa và Nước Đắk R'Tih | Xã Đắk R'Moan, phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa | 752,48 ha | 50000 | 50000 | |
| 25 | Khu đô thị Thung lũng xanh Nghĩa Phú | Phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa | 47,79 ha | 1600 | 1600 | |
| 26 | Khu đô thị cửa ngõ Nghĩa Phú | Phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa | 42,27 ha | 2000 | 2000 | |
| 27 | Khu du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk | Thị trấn Ea T'ling và xã Tâm Thắng | 419ha | 800 | 800 | |
| 28 | Khu đô thị du lịch sinh thái du lịch Sêrêpôk | Xã Tâm Thắng | 300 ha | | | |
| 29 | Khu du lịch sinh thái Hồ Trúc | Thị trấn Ea T'ling | 90 ha | | | |
| 30 | Khu nhà ở nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái ĐắkSun Hill | Thôn Tân Tiến, xã Quảng Khê | 250ha | 2,400 | 2,400 | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ) | Phân bổ vốn theo giai đoạn | |
|----|---|--|-------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |
| 31 | Tổ hợp Khách sạn cao cấp (Sở Ngoại vụ cũ) | Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa | 1,74 ha | 120 | 120 | |
| 32 | Khu đô thị du lịch Tà Đùng | Khu phức hợp du lịch - Nghỉ dưỡng - Sân golf Tà Đùng, xã Đăk Som, H. Đăk Glong | 322 ha | 3000 | | 3000 |
| 33 | Khu đô thị sân golf 1 Tà Đùng | | 546 ha | 5000 | | 5000 |
| 34 | Khu đô thị sân golf 2 Tà Đùng | | 181 ha | 2000 | | 2000 |
| 35 | Khu đô thị mới Tà Đùng | | 436 ha | 4000 | | 4000 |
| 36 | Khu đô thị Quảng Tín | Xã Quảng Tín, H. Đăk R'lấp | 900 ha | 9000 | | 9000 |
| 37 | Khu đô thị Kiến Thành | Xã Kiến Thành, H. Đăk R'lấp | 150 ha | 1500 | | 1500 |
| 38 | Khu đô thị Đăk Ru | Xã Đăk Ru, H. Đăk R'lấp | 150 ha | 1500 | | 1500 |
| 39 | Khu đô thị Đạo Nghĩa | Xã Đạo Nghĩa, H. Đăk R'lấp | 150 ha | 1500 | | 1500 |
| 40 | Khu đô thị Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn, H. Đăk Glong | 240 ha | 2400 | | 2400 |
| 41 | Khu đô thị Đăk R'la | Xã Đăk R'La, H. Đăk Mil | 150 ha | 1500 | | 1500 |
| 42 | Khu đô thị Nam N'Jang | Xã Nam N'Jang, H. Đăk Song | 150 ha | 1500 | | 1500 |

(6) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP

a. Khu, cụm công nghiệp

| STT | DANH MỤC DỰ ÁN | VỊ TRÍ | QUY MÔ/ CÔNG SUẤT | GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN | GHI CHÚ |
|----------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------|-----------|---------|
| | TỔNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP | | 2.800,00 | 21.210,45 | | | |
| I | Hạ tầng khu công nghiệp | | 2.400,00 | 16.680,69 | | | |
| 1 | KCN Nhân Cơ 2 | Xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp | 400 | 4222,64 | 2021-2030 | Tư nhân | |
| 2 | KCN Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn, huyện Đăk G'long | 1000 | 8000 | 2030-2050 | Tư nhân | |
| 3 | KCN Đăk Ru | Xã Đăk Rru, huyện Đăk R'lấp | 1000 | 8000 | 2030-2050 | Tư nhân | |
| 4 | KCN Đăk Song 1 | Huyện Đăk Song | 1000 | 8000 | 2030-2050 | Tư nhân | |

| STT | DANH MỤC DỰ ÁN | VỊ TRÍ | QUY MÔ/ CÔNG SUẤT | GIÁ TRỊ ĐẦU TU' (TỶ ĐỒNG) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN | GHI CHÚ |
|-----------|--------------------------------|--|----------------------|------------------------------|-----------|--------------|---|
| 5 | KCN Đắk Song 2 | Huyện Đắk Song | 2000 | 15000 | 2030-2050 | Tư nhân | |
| II | Hạ tầng cụm công nghiệp | | 400 | | | | |
| 1 | CCN Thuận An (mở rộng) | Xã Thuận An, huyện Đắk Mil | | 100 | 2021-2025 | Tư nhân | Hoàn thành giai đoạn 2 (diện tích là 27,3 ha) |
| 2 | CCN BMC (mở rộng) | Xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long | | 50 | 2021-2025 | Tư nhân | Hoàn thiện hạ tầng |
| 3 | CCN Quảng Tâm | Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức | 35 | 300 | 2021-2025 | Tư nhân | |
| 4 | CCN Krông Nô | Xã Đắk D'ro và Nam Đà, huyện Krông Nô | 25 | 200 | 2021-2025 | Tư nhân | |
| 5 | CCN Trúc Sơn | Xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút | 60 | 500 | 2021-2025 | Tư nhân | |
| 6 | CCN Đắk R'lấp | Xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp | 50 | 450 | 2021-2025 | Tư nhân | |
| 7 | CCN Đắk Song | Xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song | 50 | 450 | 2021-2025 | Tư nhân | |
| 8 | CCN Đắk R'la | Xã Đắk R'la, huyện Đắk Mil | 60 | 500 | 2026-2030 | Tư nhân | |
| 9 | CCN Gia Nghĩa | Xã Đắk Nia, TP.Gia Nghĩa | 60 | 500 | 2026-2030 | Tư nhân | |
| 10 | CCN Quảng Khê | Xã Quảng Khê, huyện Đắk G'long | 60 | 500 | 2026-2030 | Tư nhân | |

b. Các dự án trọng điểm công nghiệp:

| TT | TÊN DỰ ÁN | ĐỊA ĐIỂM | NỘI DUNG, QUY MÔ | VỐN ĐẦU TU' | NGUỒN VỐN | GIẢI ĐOẠN |
|----|--|--|---------------------|-------------------|--------------|--------------|
| | TỔNG CỘNG | | | 82.730 | | |
| 1 | Dự án Nhà máy Điện phân Nhôm Đắk Nông 2 | Huyện Đắk G'long (hoặc huyện Đắk Song, huyện Tuy Đức) | 200 | 17000 | Tư nhân | 2021-2030 |
| 2 | Nhà máy Alumin Nhân Cơ (mở rộng, nâng công suất) | Xã Nhân Cơ, H. Đắk R'lấp | 128 | 3000 | Tư nhân | 2021-2030 |
| 3 | Tuyến băng tải quặng về nhà máy Alumin (mở rộng, nâng công suất) | Xã Nhân Cơ, H. Đắk R'lấp | 35,4 | 1000 | Tư nhân | 2021-2030 |

| TT | TÊN DỰ ÁN | ĐỊA ĐIỂM | NỘI DUNG, QUY MÔ | VỐN ĐẦU TU | NGUỒN VỐN | GIẢI ĐOẠN |
|----|---|--------------------------------|--|------------------|--------------|--------------|
| 4 | Dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 2 | H. Đắk G'long | 900 | 17000 | Tư nhân | 2030-2050 |
| 5 | Dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 3 | H. Đắk Song | 900 | 17000 | Tư nhân | 2030-2050 |
| 6 | Dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 4 | H. Tuy Đức | 900 | 17000 | Tư nhân | 2030-2050 |
| 7 | Dự án Khai thác mỏ bô xít 1/5, mỏ bô xít Quảng Sơn | H. Đắk G'long | 1.000,00 | 3000 | Tư nhân | 2030-2050 |
| 8 | Dự án Khai thác mỏ bô xít Đắk Song, mỏ bô xít Gia Nghĩa, Bắc Gia Nghĩa. | H. Đắk Song | 500 | 3000 | Tư nhân | 2030-2050 |
| 9 | Dự án Khai thác mỏ bô xít Tuy Đức | H. Tuy Đức | 200 | 3000 | Tư nhân | 2030-2050 |
| 10 | Nhà máy cơ khí chế tạo máy và sửa chữa các thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến bô xít và cung cấp thiết bị cơ khí cho dự án điện phân nhôm | KCN Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | 3ha, 10.000 sản phẩm/năm | 300 | Tư nhân | 2021-2025 |
| 11 | Nhà máy sản xuất dây cáp điện | KCN Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | 2ha, 50.000 sản phẩm/năm | 300 | Tư nhân | 2021-2025 |
| 12 | Nhà máy sản xuất nhôm định hình và nhôm trang trí | KCN Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | 3ha | 150 | Tư nhân | 2021-2025 |
| 13 | Nhà máy sản xuất linh kiện thiết bị công nghiệp sử dụng nhôm và hợp kim nhôm cung cấp cho thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu | KCN Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | 2ha, 100.000 tấn nguyên liệu nhôm và hợp kim nhôm/năm | 200 | Tư nhân | 2021-2025 |
| 14 | Khai thác và chế biến cao lanh tinh học chất lượng cao | Các mỏ cao lanh được quy hoạch | 20-50ha, 60.000-100.000 tấn/năm quặng cao lanh tinh lọc dưới rây | 100 | Tư nhân | 2021-2025 |
| 15 | Nhà máy sản xuất gạch men cao cấp | Các mỏ cao lanh được quy hoạch | 10-20ha, 10 triệu m ² sản phẩm/năm | 200 | Tư nhân | 2021-2025 |
| 16 | Nhà máy sản xuất tua bin điện gió và trung tâm điều hành | KCN Nhân Cơ 2, huyện Đắk R'lấp | 5ha | 480 | Tư nhân | 2021-2025 |

(7) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN DU LỊCH, THƯƠNG MẠI

a. Hạ tầng du lịch

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình/mục đích | Quy mô dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|----------|---|---|--|---|------------------------------|-----------|
| I | DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẾN NĂM 2030 TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | | |
| 1 | Điểm dừng chân Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | Xã Đắk Ha, huyện Đắk G'Long | - Khu vực cung cấp dịch vụ, giới thiệu quy trình chế biến, trưng bày sản phẩm từ cao lanh, nhôm, bau xit. - Hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị khác để tổ chức vận hành Điểm số 4 (Mỏ nguyên liệu nhôm) và Điểm số 5 (Mỏ cao lanh) phục vụ du lịch. | 1 ha | 6 | 2021-2025 |
| 2 | Trung tâm Thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song | xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song | Điểm trưng bày, giới thiệu các hiện vật, tranh ảnh, đặc sản quảng bá Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | 1 ha | 6 | 2021-2025 |
| 3 | Xây dựng cơ sở hạ tầng tại Điểm di sản núi lửa Nam Kar và di sản cánh đồng ven núi lửa | Xã Năm N'đir, huyện Krông Nô | Điểm tham quan thuộc 3 tuyến du lịch của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, với các hạng mục: nhà điều hành, trạm quan sát cảnh quan, khu dịch vụ, trưng bày sản phẩm; hạ tầng kỹ thuật các trang bị khác phục vụ du lịch | 10ha | 8,5 | 2021-2025 |
| 4 | Dự án khu di tích lịch sử quốc gia địa điểm bất liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (đoạn Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ) | Thôn Cây Xoài, xã Đắk Nia, Tp. Gia Nghĩa | Tôn tạo, phục dựng những giá trị của di tích để phát huy, ghi nhớ công lao của các lãnh thành cách mạng, trở thành điểm tham quan du lịch, nghiên cứu lịch sử. | 4,7ha | 62 | 2021-2025 |
| 5 | Bảng chỉ dẫn đường, bảng thông tin tại các điểm di sản của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | Nằm trên địa bàn 6 huyện, thành phố: Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk G'Long, Krông Nô, Cư Jút | Giúp du khách dễ tiếp cận và tìm hiểu thông tin các điểm di sản | Các điểm di sản thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | 1 | 2021-2025 |
| 6 | Tu bổ, tôn tạo, phục hồi và sửa chữa Khu di tích lịch sử B4 Liên tỉnh IV | Xã Năm Nung, huyện Krông Nô | Đây là điểm di tích lịch sử cấp quốc gia đã được đầu tư xây dựng giai đoạn 1, việc tu bổ nhằm tôn tạo, phục hồi và sửa chữa các công trình đã xây dựng để trở thành điểm tham quan, du lịch | 32 ha | 10 | 2021-2025 |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình/mục đích | Quy mô dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|----|--|---|---|----------------|------------------------------|-----------|
| 7 | Nâng cấp, mở rộng Điểm di sản cầu Sêrêpôk | Xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút | Điểm tham quan thuộc 3 tuyến du lịch của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | 2 ha | 3,5 | 2021-2025 |
| 8 | Tu bổ, tôn tạo, sửa chữa nhà ngục Đắk Mil | Xã Đắk Lao, Huyện Đắk Mil | Đây là điểm di tích lịch sử cấp quốc gia đã được đầu tư xây dựng. Tuy nhiên, sau một thời gian đi vào khai thác, phục vụ khách du lịch, việc tu bổ nhằm tôn tạo, phục hồi và sửa chữa các công trình đã xây dựng để trở thành điểm tham quan, du lịch | 1ha | 10 | 2021-2025 |
| 9 | Đường nối từ trung tâm huyện Tuy Đức đến xã Đắk Ngo (đường từ trung tâm huyện đi đến điểm du lịch sinh thái thác Đắk G'Lon | Xã Quảng Tâm, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức | Đường dân sinh vừa là đường đối ngoại nối từ trung tâm huyện đến điểm du lịch sinh thái thác Đắk G'lon để tạo điều kiện thuận lợi cho du khách tham quan, du lịch | 18km | 100 | 2021-2025 |
| 10 | Nâng cấp đường tuần tra quản lý, bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu Bảo tồn thiên nhiên Năm Nung | Xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long và xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song | Đảm bảo nhu cầu tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, phục vụ các dự án du lịch tại Khu bảo tồn thiên nhiên Năm Nung (dự án Thiên – Hiểu về trái tim, gắn với cảnh quan rừng đặc dụng Năm Nung, thác Gấu, thác 7 tầng) | 10km | 18 | 2021-2025 |
| 11 | Xây dựng Làng nghề dệt thổ cẩm tại xã Trường Xuân huyện Đắk Song | xã Trường Xuân huyện Đắk Song | Hình thành làng nghề | 10 ha | 5 | 2021-2025 |
| 12 | Bảo tồn rừng tự nhiên và nâng cấp Miếu thần đá (điểm số 42) | Ven quốc lộ 28 đường đi qua tỉnh Lâm Đồng, (bon B' Nor, xã Đắk Som, huyện Đắk G'Long) | Nâng cấp điểm tham quan du lịch Miếu thần đá | 2,89 ha | 3 | 2021-2025 |
| 13 | Khu di tích lịch sử Quốc gia địa điểm chiến thắng Chiến dịch Tây Quảng Đức (Chi khu Kiến Đức) | Bon Đắk Blao, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp | Tưởng niệm ghi danh các anh hùng liệt sỹ đã hy sinh trong chiến dịch Tây Quảng Đức, hoa viên có chức năng làm điểm sinh hoạt văn hóa cho quần chúng nhân dân và khách tham quan di tích lịch sử. | 0,5 ha | 10 | 2021-2025 |
| 14 | Dự án Bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M'ông do N'Trang Long lãnh đạo | Xã Đắk Buk Sor, và xã Đắk R'Tih, huyện Tuy Đức | Tôn tạo, phục dựng những giá trị của di tích để phát huy những giá trị di tích lịch sử, trở thành điểm tham quan du lịch, nghiên cứu lịch sử. | 400ha | 12 | 2021-2025 |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình/mục đích | Quy mô dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|-----------|--|---|---|----------------|------------------------------|-----------|
| 15 | Dự án tu bổ di tích lịch sử địa điểm lưu niệm N'Trang Guh | Xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | Tôn tạo, phục dựng những giá trị của di tích để phát huy những giá trị di tích lịch sử, trở thành điểm tham quan du lịch, nghiên cứu lịch sử. | 95ha | 3 | 2026-2030 |
| 16 | Hồ sinh thái Thiên viện Trúc Lâm Đạo Nguyên, thuộc khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nậm Nung | xã Nậm N'Jang, huyện Đắk Song | Hồ sinh thái cảnh quan | 11ha | 8,1 | 2026-2030 |
| 17 | Hạ tầng một số bon văn hóa trọng điểm của tỉnh gắn với phát triển du lịch: Bon Pinao, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp; Bon N'riêng, xã Đắk Nia, Tp. Gia Nghĩa; Bon Bour, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút; bon Bu Prâng, xã Đắk N'rung, huyện Đắk Song; bon NUI, xã Tâm | Các bon bảo tồn văn hóa tiêu biểu gắn với phát triển tại địa bàn 8 huyện, thành phố | Bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa của các đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông đưa vào khai thác, tham quan phục vụ du lịch | Toàn tỉnh | 30 | 2026-2030 |
| 18 | Hạ tầng bờ đông hồ Gia Nghĩa | Phường Nghĩa Thành và phường Nghĩa Đức, Tp. Gia Nghĩa | Hoàn thiện hạ tầng, chỉnh trang đô thị, gắn với sinh thái hồ | 1km | 34 | 2026-2030 |
| 19 | Điểm dừng chân hang C7 | Xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | Đề khách nghỉ chân, khám phá hang động C7 | 0,2 | 0,3 | 2026-2030 |
| 20 | Điểm dừng chân, bãi đậu xe núi lửa Chư Bluk | Xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | Đề khách nghỉ chân, khám phá hang động núi lửa Chư Bluk | 0,3 | 0,5 | 2026-2030 |
| 21 | Điểm dừng chân tại hang T1, T2 | Huyện Krông Nô | Đề khách nghỉ chân, khám phá hang động T1, T2 | 0,2 | 0,3 | 2026-2030 |
| II | DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN KÊU GỌI ĐẦU TƯ TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 | | | | | |
| 1 | Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng | Xã Đắk Som, huyện Đắk G'Long | Đây là dự án du lịch trọng điểm của tỉnh. Mục tiêu quy hoạch, thu hút đầu tư trở thành khu du lịch cấp quốc gia. Dự án du lịch nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ sân golf. | 23.500 | 4.000 | 2021-2025 |
| 2 | Công viên vui chơi giải trí Liêng Nung | Xã Đắk Nia, Tp. Gia Nghĩa | Dự án du lịch trọng điểm của TP. Gia Nghĩa. Trở thành khu vui chơi giải trí, tham quan du lịch hấp dẫn, thu hút du khách | 300 | 500-700 | 2021-2025 |
| 3 | Dự án khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nậm Nung, bao gồm nhiều | Xã Nậm N'Jang, huyện Đắk Song; xã Nậm | Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng trong rừng tự nhiên, thác nước, nghiên cứu đa dạng sinh học Khu BTTN, | 4.000 | 1.000 | 2021-2025 |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình/mục đích | Quy mô dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|----|---|--|--|----------------------|------------------------------|-----------|
| | tiểu dự án: Thiên viện Trúc Lâm Đạo Nguyên; điểm du lịch sinh thái thác Lưu Ly, khu dã ngoại thanh thiếu niên, điểm du lịch thác Gấu, điểm du lịch thác Len Gun, bon Bu Prâng, căn cứ kháng | Nung, huyện Krông Nô, xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long. | vui chơi giải trí, thể thao mạo hiểm. Tham quan di tích lịch sử, du lịch văn hóa, tâm linh. | | | |
| 4 | Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | 6 huyện, thành phố: Gia Nghĩa, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk | Khai thác các giá trị nổi bậc của Công viên địa chất toàn cầu, hình thành những sản phẩm du lịch đặc sắc, có tính đặc trưng, hấp dẫn cao | 4.760km ² | 5.000 | 2021-2025 |
| 5 | Khu du lịch sinh thái văn hóa cụm thác Đray Sáp – Gia Long | Xã Đắk Sor, huyện Krông Nô | Tổ chức tham quan và dịch vụ du lịch kết hợp nghỉ dưỡng, dịch vụ sân golf. | 200,7 | 200 | 2021-2025 |
| 6 | Điểm du lịch sinh thái thác Đắk G'lun | Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức | Đã hoàn tất giai đoạn 1 của dự án, đang triển khai các hạng mục công trình theo quy hoạch được duyệt | 91,6 ha | 14,2 | 2021-2025 |
| 7 | Dự án đô thị du lịch sinh thái hồ Đắk R'tih | Xã Đắk R'Moan, Phường Nghĩa Tân và Phường Nghĩa Phú, Tp. Gia Nghĩa | Đô thị sinh thái kết hợp tham quan, dịch vụ du lịch | 1.715 | 35.000 | 2021-2025 |
| 8 | Khu du lịch cộng đồng Bon Pi Nao xã Nhân Đạo | Bon Pi Nao, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp | Khai tác giá trị không gian văn hóa công chiêng của đồng bào M'ông, khai thác du lịch cộng đồng | 3 ha | 100 | 2021-2025 |
| 9 | Công viên đảo nổi hồ Gia Nghĩa, Tp. Gia Nghĩa | Phường Nghĩa Thành, Tp. Gia Nghĩa | Hồ sinh thái cảnh quan gắn với du lịch | 2,5ha | 100 | 2021-2030 |
| 10 | Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái Phước Sơn | Xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp | Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp tổ chức các dịch vụ tham quan, du lịch | 10 | 100 | 2021-2030 |
| 11 | Khu du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk | xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút | Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí | 419 | 800 | 2021-2030 |
| 12 | Điểm du lịch sinh thái hồ Trúc | Thị trấn Ea T'Ling, huyện Cư Jút | Du lịch sinh thái kết hợp tham quan du lịch | 22.52 | 300 | 2021-2025 |
| 13 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng gắn với sân golf xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong | Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng gắn với sân golf | 100 ha | 700 | 2021-2025 |
| 14 | Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng hồ Đắk Nia | Phường Nghĩa Trung và xã Đắk Nia, Tp. Gia Nghĩa | Đô thị sinh thái kết hợp tham quan, dịch vụ du lịch | 80 | 1.000 | 2021-2025 |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình/mục đích | Quy mô dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|----|---|--|---|--|------------------------------|-----------|
| 15 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Krông Nô | Xã Đăk Drô, huyện Krông Nô | Du lịch sinh thái kết hợp tham quan du lịch | 38 | 50 | 2021-2025 |
| 16 | Khu du lịch sinh thái suối nước trong (hồ Da) | Xã Nam Đà, huyện Krông Nô | Du lịch sinh thái kết hợp tìm hiểu di sản | 120ha | 40 | 2021-2025 |
| 17 | Điểm dừng nghỉ đón khách tham quan hệ thống hang động và miệng núi lửa khu vực Buôn Choah, huyện Krông Nô | Xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | Điểm tham quan, dừng chân hỗ trợ dịch vụ cho du khách khám phá hệ thống hang động và miệng núi lửa | 1ha | 3 | 2021-2025 |
| 18 | Điểm dừng chân và nghỉ dưỡng ngắm cảnh quan hồ Sen | km 34, xã Nâm N'Đir, huyện Krông Nô | Điểm tham quan, dừng chân ngắm cảnh | 20 | 3 | 2021-2025 |
| 19 | Hình thành mô hình du lịch cộng đồng tại thôn Quảng Hà | xã Nâm N'Đir, huyện Krông Nô | Mô hình du lịch cộng đồng | Cả thôn | 10 | 2021-2025 |
| 20 | Tổ hợp khu dân cư và thương mại, dịch vụ, du lịch Đăk Mil | Thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil | Hình thành khu dân cư, thương mại kết hợp kinh doanh dịch vụ, du lịch | 7,5 | 645 | 2021-2025 |
| 21 | Hệ thống các cơ sở lưu trú du lịch từ đạt tiêu chuẩn đến từ 1-5 sao và các cơ sở lưu trú du lịch (nghỉ dưỡng, cắm trại, homestay, farmstay tại các thôn, bon, buôn, bản, khu sinh thái rừng có tiềm năng du lịch văn hóa, nông nghiệp gắn với cộng đồng dân tộc | Toàn tỉnh (Hàng năm tùy thuộc vào hiện trạng, nhu cầu của nhà đầu tư, UBND các huyện, thành phố bổ sung kế hoạch sử dụng đất để nhà đầu tư thuận lợi triển khai dự án) | Hình thành hệ thống các cơ sở lưu trú từ đạt chuẩn và 1 đến 5 sao, nhà hàng đạt chuẩn, hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch theo hướng chất lượng cao | Năm 2025: 10 cơ sở; 3.500 buồng khách sạn; năm 2030: 15 cơ sở, 5.000 buồng khách sạn; năm 2050: 35 cơ sở, 10.000 buồng khách sạn | 500 | 2021-2025 |
| 22 | Tổ hợp khách sạn cao cấp (khu đất Sở Ngoại vụ cũ) | Phường Nghĩa Trung, Tp. Gia Nghĩa | Khách sạn cao cấp, đạt tiêu chuẩn từ 3-5 sao | 1,74 | 120 | 2026-2030 |
| 23 | Du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, miệt vườn | Toàn tỉnh (Hàng năm, UBND các huyện, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế, nhu cầu của các | Hình thành các sản phẩm du lịch gắn với sinh thái, văn hóa của các đồng bào dân tộc, cảnh quan sinh thái, nông nghiệp, nông thôn của tỉnh; góp phần xóa đói giảm nghèo cho các khu vực khó khăn. Khuyến khích | 10.000 | 5.000 | 2026-2030 |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình/mục đích | Quy mô dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|------------|---|---|---|----------------|------------------------------|-------------------------|
| | | tổ chức, cá nhân để bổ sung, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp để tạo điều kiện, khuyến khích phát triển loại hình du lịch này) | phát triển ở các khu vực có đông đảo bào dân tộc | | | |
| III | DANH MỤC CÁC TÀI NGUYÊN DU LỊCH CẦN ĐƯỢC BẢO VỆ ĐỂ KHAI THÁC PHỤC VỤ DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050 (Ghi chú: Nội dung mục này bao gồm các dự án tại các mục I, II, III của bảng này) | | | | | |
| 1 | Điểm du lịch sinh thái Hồ Tây | TT Đăk Mil, huyện Đăk Mil | Nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí | 48 | 75 | Định hướng đến năm 2050 |
| 2 | Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Buôn Tua Srah | Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | Du lịch khám phá sinh thái hồ - đảo, vui chơi giải trí, thể thao trên mặt nước. | 238 | 138 | Định hướng đến năm 2050 |
| 3 | Điểm du lịch sinh thái hồ Ea Snô | Xã Đăk Rồ, huyện Krông Nô | Du lịch sinh thái hồ, vui chơi giải trí | 300 | 100 | Định hướng đến năm 2050 |
| 4 | Điểm du lịch sinh thái thác Đăk Búk Sor | Xã Đăk Búk Sor, huyện Tuy Đức | Du lịch dã ngoại, khám phá rừng thác, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng | 102,9 | 50 | Định hướng đến năm 2050 |
| 5 | Khu du lịch sinh thái hồ Doãn Văn | Xã Đăk R'Tih, huyện Tuy Đức | Du lịch sinh thái hồ, vui chơi giải trí. | 35 | 30 | Định hướng đến năm 2050 |
| 6 | Khu du lịch sinh thái thác Cô Tiên | Xã Quảng Thành, Tx Gia Nghĩa | Du lịch khám phá rừng, thác, thể thao mạo hiểm, vui chơi giải trí | 186 | 100 | Định hướng đến năm 2050 |
| 7 | Điểm du lịch sinh thái Cá Sấu phường Nghĩa Trung | Phường Nghĩa Trung, Tp. Gia Nghĩa | Du lịch sinh thái gắn với thác | 10 | 50 | Định hướng đến năm 2050 |
| 8 | Điểm du lịch sinh thái thác 5 tầng | Xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp | Du lịch sinh thái, vui chơi giải trí gắn với cảnh quan thác | 10 | 50 | Định hướng đến năm 2050 |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình/mục đích | Quy mô dự kiến | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|----|---|--|---|----------------|--|-------------------------|
| 9 | Điểm du lịch sinh thái (nằm cạnh tuyến đường tránh Gia Nghĩa) | Tổ 6, P. Nghĩa Tân, Gia Nghĩa | Du lịch sinh thái gắn với cảnh quan suối, hồ | 10 | 50 | Định hướng đến năm 2050 |
| 10 | Các điểm di sản thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | 6 huyện, thành phố: Gia Nghĩa, Đắk Song, Đắk G'Long, Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô | Du lịch gắn với khám phá di sản của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | 4.760 km2 | 10.000 | Định hướng đến năm 2050 |
| 11 | Các tài nguyên du lịch gắn với các di sản được công nhận di sản cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh | Toàn tỉnh | Khôi phục các di tích để đầu tư, xây dựng trở thành các điểm tham quan du lịch, nghiên cứu lịch sử | Toàn tỉnh | Tùy nguồn vốn của từng giai đoạn sẽ ưu tiên đầu tư | Định hướng đến năm 2050 |
| 12 | Tài nguyên du lịch gắn với văn hóa cộng đồng, mô hình nông nghiệp chất lượng cao, sinh thái rừng, hồ, thác, cảnh quan thiên nhiên | Toàn tỉnh | Du lịch sinh thái, văn hóa, khám phá, nghỉ dưỡng, cộng đồng | Toàn tỉnh | Khuyến khích xã hội hóa, người dân tham gia du lịch để phát triển kinh tế | Định hướng đến năm 2050 |
| 13 | Dịch vụ phụ trợ: lễ hành; vận chuyển; lưu niệm; dịch vụ khác | Toàn tỉnh | Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ để hỗ trợ khách, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ, làm hài lòng du lịch | Toàn tỉnh | Khuyến khích xã hội hóa, đặc biệt là dịch vụ có quy mô lớn, chất lượng cao | Định hướng đến năm 2050 |

b. Hạ tầng thương mại

| STT | DANH MỤC DỰ ÁN | VỊ TRÍ | QUY MÔ/CÔNG SUẤT (m2) | GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN |
|-----|---|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------|------------|
| 1 | Chợ cửa khẩu Đắk Peur | Cửa khẩu Đắk Peur | 5.000 | 3,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 2 | Trung tâm Logistic | Xã Kiến Thành, huyện Đắk R'Lấp | 160.000 | 1.000 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 3 | Khu thương mại, dịch vụ | xã Đức Minh, huyện Đắk Mil | 3.400 | 30 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 4 | Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Đắk Nông | Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông | 1.200 | 10 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 5 | Siêu thị tổng hợp | Cửa khẩu Đắk Peur | 10.000 | 35 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |

| STT | DANH MỤC DỰ ÁN | VỊ TRÍ | QUY MÔ/CÔNG SUẤT (m2) | GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN |
|-----|--|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------|------------|
| 6 | Siêu thị tổng hợp | Cửa khẩu Puprăng | 10.000 | 35 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 7 | Cụm kho hải quan khu cửa khẩu Đắc Peur | Cửa khẩu Đắc Peur | 25.000 | 25 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 8 | Cụm kho hải quan khu cửa khẩu Puprăng | Cửa khẩu Puprăng | 25.000 | 25 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 9 | Khu phố thương mại | Huyện Krông Nô | 3.700 | 180 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 10 | Trung tâm thương mại | Huyện Đăk G'Long | 3.000 | 200 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 11 | Chợ Nghĩa Trung | Phường Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 12 | Chợ Nghĩa Tân | Phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | |
| 13 | Chợ Nghĩa Đức | Phường Nghĩa Đức, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 14 | Chợ Đăk Nia | xã Đăk Nia, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 15 | Chợ Quảng Thành | Xã Quảng Thành, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 16 | Chợ Đăk R'Moan | Xã Đăk R'Moan, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 17 | Chợ Nghĩa Phú | Phường Nghĩa Phú, TP Gia Nghĩa | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 18 | Chợ đầu mối | TP Gia Nghĩa | | | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 19 | Chợ Kiến Thành | Xã Kiến Thành, Huyện Đăk R'Lấp | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 20 | Chợ Hưng Bình | Xã Hưng Bình, Huyện Đăk R'Lấp | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 21 | Chợ Đạo Nghĩa | Xã Đạo Nghĩa, Huyện Đăk R'Lấp | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 22 | Chợ Đăk Wer | Xã Đăk Wer, Huyện Đăk R'Lấp | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 23 | Chợ đầu mối | Huyện Đăk R'Lấp | 5.000 | 3,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 24 | Chợ Đăk Ngo | Xã Đăk Ngo, Huyện Tuy Đức | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 25 | Chợ Quảng Tân | Xã Quảng Tân, Huyện Tuy Đức | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 26 | Chợ Quảng Tâm | Xã Quảng Tâm, Huyện Tuy Đức | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 27 | Chợ xã Trúc Sơn | Xã Trúc Sơn, Huyện Cư Jút | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 28 | Chợ đầu mối | Huyện Cư Jút | 5.000 | 3,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |

| STT | DANH MỤC DỰ ÁN | VỊ TRÍ | QUY MÔ/CÔNG SUẤT (m ²) | GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN |
|-----|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------|------------|
| 29 | Chợ xã Đăk Nang | Xã Đăk Nang, Huyện Krông Nô | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 30 | Chợ Buôn Choah | Xã Buôn Choah, Huyện Krông Nô | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 31 | Chợ Tân Thành | Xã Tân Thành, Huyện Krông Nô | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 32 | Chợ Nam Xuân | Xã Nam Xuân, Huyện Krông Nô | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 33 | Chợ Đăk Lao | Xã Đăk Lao, Huyện Đăk Mil | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 34 | Chợ xã Long Sơn | Xã Long Sơn, Huyện Đăk Mil | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 35 | Chợ xã Đăk Ha | Xã Đăk Ha, Huyện Đăk G'long | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 36 | Chợ xã Đăk P'Lao | Xã Đăk P'lao, Huyện Đăk G'long | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 37 | Chợ xã Đăk Som | Xã Đăk Som, Huyện Đăk G'long | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 38 | Chợ xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa, Huyện Đăk G'long | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 39 | Chợ xã Thuận Hạnh | Xã Thuận Hạnh, Huyện Đăk Song | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 40 | Chợ xã Thuận Hà | Xã Thuận Hà, Huyện Đăk Song | 3.000 | 2,5 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 41 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil | 7.500 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 42 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn Đăk Mâm, Krông Nô | 3.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 43 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn Kiên Đức, huyện Đăk R'Lấp | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 44 | Siêu thị tổng hợp | xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 45 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn EaTling, huyện Cư Jút | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 46 | Siêu thị tổng hợp | xã Quảng Khê, huyện Đăk G'long | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 47 | Siêu thị tổng hợp | xã Đăk BukSo, huyện Tuy Đức | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 48 | Siêu thị tổng hợp | Thị trấn Đức An, huyện Đăk Song | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 49 | Siêu thị tổng hợp | Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông | 10.000 | 12 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |
| 50 | Trung tâm Thương mại | Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông | 10.000 | 280 | 2021 -2030 | Xã hội hóa |

(8) DANH MỤC ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

a. Danh mục ưu tiên đầu tư công trọng điểm

| TT | Danh mục dự án | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | Ghi chú |
|----|---|--|---------|---------|
| 1 | Hồ chứa nước Đăk Na, tỉnh Đăk Nông | 106/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; | 288.000 | |
| 2 | Hồ suối 38, tỉnh Đăk Nông | 107/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 89.125 | |
| 3 | Hồ Đăk R'tan, xã Đăk R'Tih, huyện Tuy Đức | 30/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 110.000 | |
| 4 | Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đăk Nông (SACCR - tỉnh Đăk Nông) | Số 740/QĐ-TTg ngày 20/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ | 127.000 | |

b. Danh mục thu hút đầu tư

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, huyện) | Quy mô | Vốn đầu tư (tỷ đồng) |
|-----|---|--|-----------------|----------------------|
| 1 | Dự án nhà máy chế biến lúa gạo tại xã Buôn Choah | Thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | 1,5 ha | 40 |
| 2 | Nhà máy chế biến sâu nông sản, trái cây công nghệ cao, kho dự trữ, bao quản thành phẩm, bãi tập kết nguyên liệu (đôi tên) | Thôn 3/2, xã Đăk sắc, huyện Đăk Mil | 16,9 ha | 50-100 |
| 3 | Dự án nhà máy chế biến rau củ quả | Thôn 3, xã Thuận Hà, huyện Đăk Song | 03 ha | 5 |
| 4 | Nhà máy chế biến tre, lồ ô | Bon Bu Lum, Xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức | 4,1 ha | 122 |
| 5 | Chế biến sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | xã Đăk Nia và xã Quảng Khê, huyện Đăk Giong | 53,71 ha | 120 |
| 6 | Khu nông nghiệp công nghệ cao huyện Tuy Đức | Xã Quàng Tâm, huyện Tuy Đức | 21 ha | 70 |
| 7 | Nhà máy chế biến nông sản | Xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức | 5 ha | 100 |
| 8 | Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả | Thôn Châu Thành, xã Đăk Ru, huyện Đăk R/lấp | 10ha | 100 |
| 9 | Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Thôn Đức Long, xã Đăk Săk, ĐăkMil | 55ha | 300 |
| 10 | Khu sản xuất và chế biến nông sản tập trung | Xã Nam Dong, huyện Cư Jút | 35,4ha | 100- 150 |
| 11 | Nhà máy cấp nước sinh hoạt cho các xã Nam Đông, Ea Pô, Đăk Wil | Xã Ea Pô, huyện Cư Jút | 01ha | 100 |
| 12 | Nhà máy chế biến hoa quả đóng chai, đóng hộp | Tại các Cụm công nghiệp | 5.000 tấn/năm | 50 - 100 |
| 13 | Nhà máy Chế biến thức ăn gia súc | Tại các Khu, cụm công nghiệp | 50.000 tấn /năm | 50 - 90 |

(9) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN VĂN HÓA – THỂ THAO, DU LỊCH

| Stt | Tên dự án, công trình | Địa điểm | Nhu cầu | Nội dung, quy mô đầu tư (ha) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Nguồn vốn |
|---|--|-----------------------------|------------|------------------------------|---------------------------|-------------|-------------|-----------|
| I. Danh mục ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước | | | | | | | | |
| A. VĂN HOÁ | | | | | | | | |
| Cấp tỉnh | | | | | | | | |
| 1 | Khu liên hiệp bảo tàng, thư viện tỉnh và công viên tỉnh | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 5,9 | 125 | 125 | 0 | Ngân sách |
| 2 | Cụm tượng đài N'Trang Long (giai đoạn 2) | P. Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa | Hoàn thiện | 5,9 | 250 | 250 | 0 | Ngân sách |
| 3 | Quảng trường tỉnh | P. Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 1,7 | 110 | 110 | 0 | Ngân sách |
| 4 | Nhà làm việc Đoàn ca múa nhạc tỉnh | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 1,5 | 45 | 0 | 45 | Ngân sách |
| 5 | Khu C Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 3,5 | 80 | 0 | 80 | Ngân sách |
| Cấp huyện | | | | | | | | |
| 1. TP. Gia Nghĩa | | | | | | | | |
| 1.1 | Thư viện TP. Gia Nghĩa | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 0,1 | 10 | 10 | | Ngân sách |
| 1.2 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông TP. Gia Nghĩa | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 2 | 20 | 20 | | Ngân sách |
| 2. Huyện Đắk Glong | | | | | | | | |
| 2.1 | Thư viện huyện Đắk Glong | Xã Quảng Khê | Xây mới | 0,1 | 0,6 | | 0,6 | Ngân sách |
| 3. Huyện Krông Nô | | | | | | | | |
| 3.1 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Krông Nô | Thị trấn Đắk Mâm | Xây mới | 3,8 | 7 | 0 | 7 | Ngân sách |
| 3.2 | Thư viện huyện Krông Nô | Thị trấn Đắk Mâm | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 0 | 0,6 | Ngân sách |
| 4. Huyện Cư Jút | | | | | | | | |
| 4.1 | Thư viện huyện Cư Jút | Thị trấn Eatling | Xây mới | 0,5 | 0,6 | 0,6 | 0 | Ngân sách |

| Stt | Tên dự án, công trình | Địa điểm | Nhu cầu | Nội dung, quy | Tổng mức đầu | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Nguồn |
|---------------------------|--|-------------------|---------|---------------|--------------|-------------|-------------|-----------|
| 4.2 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Cư Jút | Thị trấn Eatling | Xây mới | 2 | 23 | 23 | 0 | Ngân sách |
| 5. Huyện Đắk Mil | | | | | | | | |
| 5.1 | Thư viện huyện Đắk Mil | Thị trấn Đắk Mil | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 0,6 | 0 | Ngân sách |
| 5.2 | Nhà truyền thông huyện Đắk Mil | Thị trấn Đắk Mil | Xây mới | 1 | 11 | 11 | 0 | Ngân sách |
| 6. Huyện Đắk Song | | | | | | | | |
| 6.1 | Thư viện huyện Đắk Song | Thị trấn Đức An | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 0,6 | 0 | Ngân sách |
| 7. Huyện Đắk R'Lấp | | | | | | | | |
| 7.1 | Thư viện huyện Đắk R'Lấp | Thị trấn Kiến Đức | Xây mới | 0,1 | 0,6 | 0,6 | 0 | Ngân sách |
| 7.2 | Cung thiếu nhi huyện Đắk R'Lấp | Thị trấn Kiến Đức | Xây mới | 1 | 10 | 10 | 0 | Ngân sách |
| 8. Huyện Tuy Đức | | | | | | | | |
| 8.1 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Tuy Đức | Xã Đắk Búk So | Xây mới | 0,5 | 23 | 0 | 23 | Ngân sách |
| 8.2 | Khu liên hiệp nhà Văn hóa, CLB, thư viện, bảo tàng huyện Tuy Đức | Xã Đắk Búk So | Xây mới | 1,5 | 30 | 0 | 30 | Ngân sách |
| B. THỂ THAO | | | | | | | | |
| Cấp Tỉnh | | | | | | | | |
| 1 | Khu liên hiệp thể thao cấp tỉnh | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 19 | 510 | 510 | 0 | Ngân sách |
| Cấp Huyện | | | | | | | | |
| 1. TP. Gia Nghĩa | | | | | | | | |
| 1.1 | SVĐ TP. Gia Nghĩa | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 3 | 30 | 30 | 0 | Ngân sách |
| 1.2 | Nhà thi đấu đa năng TP | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 0,5 | 10 | 10 | 0 | Ngân sách |
| 1.3 | Bể bơi TP | TP. Gia Nghĩa | Xây mới | 0,25 | 9 | 9 | 0 | Ngân sách |
| 2. Huyện Đắk Glong | | | | | | | | |
| 2.1 | SVĐ huyện Đắk Glong | TT. Quảng Khê | Tu bổ | 3 | 10 | 0 | 10 | Ngân sách |
| 2.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Đắk Glong | TT. Quảng Khê | Xây mới | 0,5 | 5 | 0 | 5 | Ngân sách |

| Stt | Tên dự án, công trình | Địa điểm | Nhu cầu | Nội dung, quy | Tổng mức đầu | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Nguồn |
|---------------------------|------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------------|-------------|-------------|-----------|
| 2.3 | Bể bơi huyện Đắk Glong | TT. Quảng Khê | Xây mới | 0,25 | 9 | 0 | 9 | Ngân sách |
| 3. Huyện Krông Nô | | | | | | | | |
| 3.1 | SVĐ huyện Krông Nô | TT. Đắk Mâm | Xây mới | 0,45 | 5 | 2026-2030 | 5 | Ngân sách |
| 3.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Krông Nô | TT. Đắk Mâm | Xây mới | 2 | 5 | 2026-2030 | 5 | Ngân sách |
| 3.3 | Bể bơi huyện Krông Nô | TT. Đắk Mâm | Xây mới | 0,25 | 9 | 2026-2030 | 9 | Ngân sách |
| 4. Huyện Cư Jút | | | | | | | | |
| 4.1 | SVĐ huyện Cư Jút | TT. Eatling | Tu bổ | 3 | 11 | 11 | | Ngân sách |
| 4.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Cư Jút | TT. Eatling | Xây mới | 0,5 | 10 | 10 | | Ngân sách |
| 4.3 | Bể bơi huyện Cư Jút | TT. Eatling | Xây mới | 0,25 | 9 | 9 | | Ngân sách |
| 5. Huyện Đắk Mil | | | | | | | | |
| 5.1 | SVĐ huyện Đắk Mil | TT. Đắk Mil | Xây mới | 3 | 10 | 10 | | Ngân sách |
| 5.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Đắk Mil | TT. Đắk Mil | Tu bổ | 0,5 | 20 | 20 | | Ngân sách |
| 5.3 | Bể bơi huyện Đắk Mil | TT. Đắk Mil | Xây mới | 0,25 | 9 | 9 | | Ngân sách |
| 6. Huyện Đắk Song | | | | | | | | |
| 6.1 | SVĐ huyện Đắk Song | TT. Đức An | Xây mới | 3 | 10 | 10 | | Ngân sách |
| 6.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Đắk Song | TT. Đức An | Xây mới | 0,5 | 10 | 10 | | Ngân sách |
| 6.3 | Bể bơi huyện Đắk Song | TT. Đức An | Xây mới | 0,25 | 9 | 9 | | Ngân sách |
| 7. Huyện Đắk R'Lấp | | | | | | | | |
| 7.1 | SVĐ huyện Đắk R'Lấp | Xã Kiến Thành | Xây mới | 3 | 18 | 18 | | Ngân sách |
| 7.2 | Bể bơi huyện Đắk R'Lấp | Thị trấn Kiến Đức | Xây mới | 0,25 | 9 | 9 | | Ngân sách |
| 8. Huyện Tuy Đức | | | | | | | | |
| 8.1 | SVĐ huyện Tuy Đức | Xã Đắk Búk So | Xây mới | 3 | 10 | 0 | 10 | Ngân sách |
| 8.2 | Nhà thi đấu đa năng huyện Tuy Đức | Xã Đắk Búk So | Xây mới | 0,5 | 10 | 0 | 10 | Ngân sách |
| 8.3 | Bể bơi huyện Tuy Đức | TT. Đắk Búk So | Xây mới | 0,25 | 9 | 0 | 9 | Ngân sách |

| Stt | Tên dự án, công trình | Địa điểm | Nhu cầu | Nội dung, quy | Tổng mức đầu | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | Nguồn |
|--|--|-----------------------------|---------|---------------|--------------|-------------|-------------|------------|
| II. Danh mục dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư | | | | | | | | |
| 1 | Sân Gôn (Golf) trong khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại thị trấn Quảng Khê | TT. Quảng Khê | Xây mới | 100 | 500 | 500 | 0 | Vốn xã hội |
| 2 | Sân Gôn (Golf) nằm trong Khu phức hợp Du lịch – Nghỉ dưỡng – Sân Golf Tà Đùng Đắc Nông có tổng diện tích là 23.500ha | Khu vực Tà Đùng, xã Đắc Som | Xây mới | 200 | 1.000 | 1.000 | 0 | Vốn xã hội |

(10) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN Y TẾ

| STT | TÊN DỰ ÁN | ĐỊA ĐIỂM | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (Triệu đồng) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN |
|-----------|---|---------------------------------|------------------------------|-----------|-------------------|
| A | Tuyến tỉnh | | | | |
| I | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2021-2025 | | | | |
| 1 | Xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắc Nông giai đoạn 2 | Gia Nghĩa | 750.000 | 2021-2025 | NSNN |
| 2 | Xây mới Bệnh viện đa khoa chuyên sâu | Thị trấn Ea T'ling Cư Jút | 786.000 | 2021-2027 | Vốn khác |
| II | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2026-2030 | | | | |
| 1 | Xây mới Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm | Gia Nghĩa | 40.000 | 2026-2030 | NSNN/ODA |
| 2 | Xây mới Trung tâm sản xuất và ứng dụng dược liệu | Gia Nghĩa | 500.000 | 2026-2030 | NS tỉnh/NSNN |
| 3 | Sửa chữa cơ sở hạ tầng Bệnh viện đa khoa tỉnh | Gia Nghĩa | 1.000.000 | 2026-2030 | NS tỉnh/NSNN |
| 4 | Xây mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh CDC | Phường Nghĩa Đức - TP Gia Nghĩa | 1.000.000 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | Xây mới Bệnh viện Y học cổ truyền | Gia Nghĩa | 500.000 | 2026-2030 | NSNN/ODA/Vốn khác |
| 6 | Xây mới Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Bu Prăng | Bu Prăng | 20.000 | 2026-2030 | NSNN |
| 7 | Khu kiểm dịch biên giới cửa khẩu Đăk Peur | Đăk Peur | 20.000 | 2026-2030 | NSNN |
| 8 | Xây mới Trung tâm huyết học và truyền máu | Phường Nghĩa Đức - TP Gia Nghĩa | 400.000 | 2026-2030 | NSNN |
| 9 | Xây mới Trung tâm vận chuyển cấp cứu của tỉnh | Gia Nghĩa | 10.000 | 2026-2030 | NSNN/ODA |
| B | Tuyến huyện | | | | |
| I | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2021-2025 | | | | |

| STT | TÊN DỰ ÁN | ĐỊA ĐIỂM | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (Triệu đồng) | PHÂN KỲ | NGUỒN VỐN |
|-----------|--|---|------------------------------|------------------|-----------------|
| | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm Y tế huyện/thành phố | Toàn tỉnh | 134.088 | 2021-2025 | NSNN/ODA |
| 1 | Sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng TTYT các huyện Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô, Tuy Đức, Đắk Glong | Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô, Tuy Đức, Đắk Glong | 42.088 | 2021-2025 | NSNN/ODA |
| 2 | Nâng cấp hệ thống xử lý chất thải lỏng thuộc Trung tâm y tế huyện Đắk Song | TT. Đức An - Đắk Song | 6.000 | 2021-2025 | NSNN/ODA |
| 3 | Mua sắm thiết bị cho các Trung tâm Y tế huyện/thành phố | Toàn tỉnh | 43.000 | 2021-2025 | NSNN/ODA |
| II | Danh mục dự án đầu tư thời kỳ 2026-2030 | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm Y tế huyện/thành phố | Toàn tỉnh | 130.000 | 2026-2030 | NSNN/ODA |
| 1 | Hỗ trợ xử lý chất thải lỏng và chất thải rắn cho các Trung tâm y tế huyện/thành phố | Toàn tỉnh | 120.000 | 2026-2030 | NSNN/ODA |
| 2 | Xây mới Trung tâm y tế huyện Đắk R'lấp | Xã Đắk Ru hoặc Quảng Tín | 10.000 | 2026-2030 | NSNN/ODA |

(11) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN GIÁO DỤC

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình /mục đích | Quy mô dự kiến (ha) | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|----|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------------|-----------|
| 1 | Xây dựng 01 trường Tiểu học | Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới | 2 | 80.000 | 2021-2025 |
| 2 | Xây dựng 01 trường THCS | P. Nghĩa Đức – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 2 | 50.000 | 2021-2025 |
| 3 | Xây dựng 01 trường THPT | Huyện Đắk Song | Xây dựng mới | 3 | 60.000 | 2021-2025 |
| 4 | Xây dựng 01 trường THPT | Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới | 3 | 60.000 | 2021-2025 |
| 5 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Quảng Sơn -huyện Đắk G'long | Xây dựng mới | 1,5 | 40.000 | 2026-2030 |
| 6 | Xây dựng 01 trường Tiểu học | Xã Quảng Khê – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới | 2 | 50.000 | 2026-2030 |
| 7 | Xây dựng 01 trường Tiểu học | Xã Đắk Ha – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới | 2 | 50.000 | 2026-2030 |
| 8 | Xây dựng 01 trường THCS | P. Nghĩa Phú – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 2 | 60.000 | 2026-2030 |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Sản phẩm điển hình /mục đích | Quy mô dự kiến (ha) | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) | Phân kỳ |
|----|----------------------------------|--|------------------------------|---------------------|------------------------------|-----------|
| 9 | Xây dựng 01 trường THCS | Xã Đắk Ngo – Huyện Tuy Đức | Xây dựng mới | 2 | 60.000 | 2026-2030 |
| 10 | Xây dựng 01 trường THCS | Xã Quảng Khê – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới | 2 | 60.000 | 2026-2030 |
| 11 | Xây dựng 01 trường THCS | Xã Đắk Ha – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới | 2 | 60.000 | 2026-2030 |
| 12 | Xây dựng 01 trường THCS | Xã Quảng Sơn – Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới | 2 | 60.000 | 2026-2030 |
| 13 | Xây dựng 01 trường THPT | Huyện Đắk G'long | Xây dựng mới | 3 | 70.000 | 2026-2030 |
| 14 | Xây dựng 01 trường THPT | Huyện Krông Nô | Xây dựng mới | 3 | 70.000 | 2026-2030 |
| 15 | Xây dựng 01 trường Mầm non | P. Nghĩa Thành – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 1,5 | | 2021-2025 |
| 16 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Năm N'Jang – Huyện Đắk Song | Xây dựng mới | 1,5 | | 2021-2025 |
| 17 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk Búk So – huyện Tuy Đức | Xây dựng mới | 1,5 | | 2021-2025 |
| 18 | Xây dựng 01 trường Tiểu học | TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 2 | | 2021-2025 |
| 19 | Xây dựng 01 trường Tiểu học | Thị trấn Đắk Mil – Huyện Đắk Mil | Xây dựng mới | 2 | | 2021-2025 |
| 20 | Xây dựng 01 trường THCS | P. Nghĩa Trung – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 2 | | 2021-2025 |
| 21 | Xây dựng 01 trường Mầm non | P. Nghĩa Trung/Nghĩa Đức – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 1,5 | | 2026-2030 |
| 22 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Đắk Lao – Huyện Đắk Mil | Xây dựng mới | 1,5 | | 2026-2030 |
| 23 | Xây dựng 01 trường Mầm non | Xã Thuận An – Huyện Đắk Mil | Xây dựng mới | 1,5 | | 2026-2030 |
| 24 | Xây dựng 01 trường Tiểu học | TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 2 | | 2026-2030 |
| 25 | Xây dựng 01 trường THCS | P. Nghĩa Tân – TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 2 | | 2026-2030 |
| 26 | Xây dựng 01 trường liên cấp THPT | TP. Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 3 | | 2026-2030 |
| 27 | Xây dựng 01 trường liên cấp THPT | Huyện Cư Jút | Xây dựng mới | 3 | | 2026-2030 |
| 28 | Xây dựng 01 trường liên cấp THPT | Huyện Đắk R'lấp | Xây dựng mới | 3 | | 2026-2030 |

(12) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Nội dung/ Quy mô đầu tư (m ²) | Tổng mức đầu tư (triệu đồng) | 2021-2025 | 2026-2030 | Ghi chú |
|----------|---|------------------------|---|------------------------------------|-----------|-----------|--|
| I | Danh mục ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước | | | | | | |
| 1 | Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Đắk Nông giai đoạn I | TP Gia Nghĩa, Đắk Nông | 3.033 | 185.909 | 48.609 | 137.300 | - Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 - Quyết định số 1439 QĐ-UBND ngày 1/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông |
| 2 | Cải tạo cơ sở 2 Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông | TP Gia Nghĩa, Đắk Nông | | 7.500 | 7.000 | 500 | Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 |
| 3 | Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho ngành nghề trọng điểm trong Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | TP Gia Nghĩa, Đắk Nông | | 74.000 | 34.000 | 30.000 | Công văn 4558/UBND-KGVX ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc đề xuất nhu cầu hỗ trợ vốn đầu tư trong chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 |
| 4 | Đầu tư ngành, nghề trọng điểm của Trường cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông | | | 35.000 | 25.000 | 10.000 | Báo cáo 1389/BC-SLĐTBXH tỉnh Đắk Nông ngày 25/6/2021 về Đánh giá thực trạng và dự kiến mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
| 5 | Cải tạo cơ sở 2 - Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông | TP Gia Nghĩa, Đắk Nông | | 13.000 | 10.000 | 3.000 | Nghị quyết 184/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, cải tạo hạ tầng cơ sở 2 - trường CĐCD Đắk Nông |
| 6 | Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn lao động, dự án 1: Đối mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp | Đắk Nông | | 8.000 | 4.000 | 4.000 | Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và CTMT GDNN – Việc làm và An toàn lao động |

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Nội dung/ Quy mô đầu tư (m ²) | Tổng mức đầu tư (triệu đồng) | 2021-2025 | 2026-2030 | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|---|------------------------------------|-----------|-----------|--|
| II | Danh mục dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư | | | | | | |
| III | Danh mục các dự án được đề xuất theo quy hoạch/kế hoạch | | | | | | |
| 1 | Xây dựng mới trụ sở Trung tâm dịch vụ việc làm Tỉnh Đắk Nông | TP Gia Nghĩa, Đắk Nông | 18.600 | 10.000 | 10.000 | 0 | Đề xuất xây mới |
| 2 | Sửa chữa Trung tâm Dịch vụ việc làm huyện Cư Jút | Huyện Cư Jút | 350 | 5.000 | 3.000 | 2.000 | Đề xuất nâng cấp |
| 3 | Đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp | TP Gia Nghĩa và các huyện | | 50.000 | 25.000 | 25.000 | Báo cáo 1389/BC-SLĐTBXH tỉnh Đắk Nông ngày 25/6/2021 về Đánh giá thực trạng và dự kiến mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
| 4 | Tiểu dự án 3 trong dự án 5 thực CTMTQG phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 | TP Gia Nghĩa, Đắk Nông | | 130.537 | 80.000 | 50.537 | Đề xuất tại Kế hoạch 46/KH-CĐCĐ ngày 28/12/2021 về kế hoạch và nhu cầu kinh phí năm 2022 thực hiện Tiểu dự án 3 trong dự án 5 thực CTMTQG phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: Từ năm 20 |
| 5 | Cải tạo cơ sở hạ tầng cơ sở 1 – Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông | TP Gia Nghĩa, Đắk Nông | | 6.994 | 4.000 | 2.994 | Đề xuất tại Tờ trình 24/TTr-CĐCĐ ngày 12/11/2021 của trường CĐCĐ Đắk Nông về việc thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Cải tạo cơ sở hạ tầng cơ sở 1 – Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông |
| 6 | Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị, chương trình đào tạo | TP Gia Nghĩa, Đắk Nông | | 210.000 | 110.000 | 100.000 | Đề xuất tại Công văn 123a/CĐCĐ ngày 28/10/2021 về việc đề xuất kinh phí thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội |

(13) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

| STT | Chương trình/Dự án sử dụng đất | Địa điểm | Quy mô | Giai đoạn | Tổng mức đầu tư | Nguồn vốn |
|---|--|--|---------|-----------|-----------------|-----------|
| I. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐẾN NĂM 2030 TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | | | |
| 1 | Dự án: “Mở rộng quy mô vườn thực nghiệm” thuộc Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông: | Nguyễn Tấn Thành, Tổ dân phố 3, Nghĩa Tân, TP. Gia Nghĩa | 1,2 ha | 2021-2025 | | NSNN |
| 2 | Đề án bảo vệ nguồn gen động, thực vật trên địa bàn tỉnh Đắk Nông: | TP. Gia Nghĩa; huyện Đắk Song; huyện Đắk G'long | 3000 ha | 2021-2025 | 21 | NSNN |
| 3 | Trung tâm công nghệ sinh học tỉnh Đắk Nông (trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ) | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông, xã Đắk Nĩa, Tp Gia Nghĩa | 3 ha | 2021-2025 | | NSNN |
| II. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN ĐẾN 2030 TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | | | |
| 1 | Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | | | | | NSNN |
| 2 | Bảo tồn nguồn Gen tại tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 | | | | | NSNN |
| 3 | Phát triển du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông | | | | | NSNN |
| 4 | Nghiên cứu phát triển Khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục | | | | | NSNN |
| 5 | Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển nông nghiệp, nông thôn | | | | | NSNN |
| 6 | Ứng dụng công nghệ mới và tiên tiến trong khai thác và chế biến khoáng sản; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ công nghiệp bô xít | | | | | NSNN |
| 7 | Ứng dụng công nghệ mới và tiên tiến trong khai thác và chế biến nông sản | | | | | NSNN |
| 8 | Khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường | | | | | NSNN |
| 9 | Ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phù hợp vào sản xuất, đời sống | | | | | NSNN |
| 10 | Phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ trong tất cả các Sở, ngành, địa phương | | | | | NSNN |
| 11 | Thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | | | NSNN |

| STT | Chương trình/Dự án sử dụng đất | Địa điểm | Quy mô | Giai đoạn | Tổng mức đầu tư | Nguồn vốn |
|-----|--|----------|--------|-----------|-----------------|-----------|
| 12 | Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2025, định hướng đến 2030" | | | | | NSNN |
| 13 | Triển khai thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | | | | | NSNN |
| 14 | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh và triển khai tích hợp các hệ thống thông tin và Trục tích hợp nền tảng liên thông, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) hỗ trợ các ngành trong quá trình cải cách hành chính | | | | | NSNN |
| 15 | Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc | | | | | NSNN |
| 16 | Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | | | | | NSNN |
| 17 | Đề án "Nâng cấp trung tâm thông tin kỹ thuật và ứng dụng khoa học tỉnh Đắk Nông thành trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHCN liên ngành trực thuộc sở KHCN" | | | | | NSNN |
| 18 | Chương trình phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh | | | | | NSNN |

(14) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN MÔI TRƯỜNG

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
|----------|--|------------------------|---|---------------------------|-------------|-------------|
| I | CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Trên địa bàn toàn tỉnh | Xây dựng 10 trạm quan trắc chất lượng không khí và 03 trạm quan trắc chất lượng nước mặt giám sát khí thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, giao thông, xây dựng, khu vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chế biến cao su và trang trại chăn nuôi gi | 13 | 6 | 7 |
| 2 | Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả thải vào nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Trên địa bàn toàn tỉnh | Phân vùng khả năng chịu tải của môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và công bố các khu vực môi trường không còn khả năng chịu tải. Lập danh mục các hạn ngạch xả thải vào nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | 3 | 3 | 0 |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
|----|---|--------------------------------|--|---------------------------|-------------|-------------|
| 3 | Xây dựng và vận hành mạng lưới quan trắc, đánh giá chất lượng và động thái nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Trên địa bàn toàn tỉnh | - Thiết kế và xây dựng mạng lưới quan trắc nước dưới đất; - Đánh giá sự suy giảm mực nước trên địa bàn toàn tỉnh. | 6 | 4 | 2 |
| 4 | Rà soát, đánh giá tổng thể mức độ tác động đến môi trường và đề xuất các biện pháp xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với các bãi chôn lấp rác chưa đảm bảo hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Trên địa bàn toàn tỉnh | - Xác định các bãi chôn lấp rác không hợp vệ sinh đã đóng cửa hoặc sẽ đóng cửa để xử lý, cải tạo; - Định hướng sử dụng đất sau cải tạo, phục hồi cảnh quan cho các mục đích sử dụng khác. | 3 | 3 | |
| 5 | Điều tra, đánh giá, phân loại khu vực gây ô nhiễm môi trường đất, xác định nguyên nhân, phạm vi và mức độ ô nhiễm, xử lý cải tạo và phục hồi môi trường đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Trên địa bàn toàn tỉnh | Phân loại khu vực gây ô nhiễm môi trường đất, xác định nguyên nhân, phạm vi và mức độ ô nhiễm, xử lý cải tạo và phục hồi môi trường đất | 5 | 5 | |
| 6 | Đánh giá, phân vùng rủi ro sức khỏe trong khai thác, sử dụng nước dưới đất cho các mục đích sử dụng (ăn uống và sinh hoạt) trên địa bàn huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. | Huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông | - Điều tra tình hình khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn huyện. - Đánh giá, phân vùng rủi ro sức khỏe nhằm cảnh báo cho cộng đồng. | 3 | 3 | |
| 7 | Đánh giá tổng thể và đề xuất mô hình kinh tế tuần hoàn, ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi heo trên địa bàn huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông. | Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông | - Đề xuất mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi heo; - Tạo sản phẩm gia tăng từ xử lý chất thải, giảm thiểu mùi hôi | 5 | 5 | |
| 8 | Quy hoạch khu mai táng, hỏa táng và nghĩa trang phù hợp về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư và không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Trên địa bàn toàn tỉnh | | 2 | 2 | |
| 9 | Phân loại rác tại nguồn, thu gom và xử lý hiệu quả | Trên địa bàn toàn tỉnh | Phân loại rác tại nguồn, thu gom và đưa đi xử lý | 10 | | 10 |
| 10 | Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn nguy hại Huyện Cư Jút trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông | Xây dựng khu xử lý rác thải cho khu vực nông nghiệp | 20 | 20 | |
| 11 | Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn nguy hại Huyện Đắk R'Lấp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông | Xây dựng khu xử lý rác thải cho khu vực công nghiệp | 20 | 20 | |
| 12 | Xây dựng hệ thống, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt Huyện Cư Jút trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông | 13.488 m ³ /ngđ | 250 | 250 | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
|-----------|---|------------------------------------|--|---------------------------|-------------|-------------|
| 13 | Xây dựng hệ thống, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt Huyện Krông Nô trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông | 12.230 m ³ /ngđ | 220 | 220 | |
| 14 | Xây dựng hệ thống, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt Huyện Đắk Mil trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông | 12.890 m ³ /ngđ | 220 | 220 | |
| 15 | Xây dựng hệ thống, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt Huyện Đắk Song trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông | 12.890 m ³ /ngđ | 220 | 220 | |
| 16 | Xây dựng hệ thống, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt Huyện Tuy Đức trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông | 13.488 m ³ /ngđ | 250 | 250 | |
| 17 | Xây dựng hệ thống, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Gia Nghĩa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông | 11.105 m ³ /ngđ | 220 | 220 | |
| 18 | Xây dựng hệ thống, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt Huyện Đắk R'Lấp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông | 5.732 m ³ /ngđ | 150 | 150 | |
| 19 | Xây dựng hệ thống, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt Huyện Đắk G'Long trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông | 11.073 m ³ /ngđ | 220 | 220 | |
| II | DỰ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC | | | | | |
| 1 | Điều tra, đánh giá đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Trên địa bàn toàn tỉnh | Điều tra, lập danh mục đa dạng sinh học tại các KBTN, VQG trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở đề xuất các giải pháp bảo vệ. | 5 | 5 | |
| 2 | Ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực, từng bước chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu | Trên địa bàn toàn tỉnh | | 6 | | 6 |
| 3 | Xây dựng hệ thống quan trắc chất lượng môi trường tại khu vực công viên địa chất, bao gồm giám sát chất lượng nước mặt, nước ngầm, không khí, đất, chất thải rắn và giám sát giá trị đa dạng sinh học | Trên địa bàn toàn tỉnh | | 2 | 2 | |
| 4 | Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giai đoạn đến năm 2030 | Trên địa bàn toàn tỉnh | Trung tâm cứu hộ gắn với nhãn hiệu công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. | 10 | | 10 |
| 5 | Xây dựng và phát triển các trung tâm bảo tồn động thực vật. | Trên địa bàn toàn tỉnh | | 5 | 5 | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
|------------|---|--------------------------------|--|---------------------------|-------------|-------------|
| 6 | Xây dựng phần mềm lưu trữ, xử lý dữ liệu đa dạng sinh học, môi trường vào phục vụ quản lý và phát triển du lịch | Trên địa bàn toàn tỉnh | | 5 | 5 | |
| 7 | Dự án xây dựng khu rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp | Huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông | Đầu tư xây dựng các hạng mục của khu bảo tồn theo quy định | 45 | 30 | 15 |
| 8 | Dự án xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung | Huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông | Đầu tư xây dựng các hạng mục của khu bảo tồn theo quy định | 45 | 30 | 15 |
| 9 | Dự án xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng | Huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông | Đầu tư xây dựng các hạng mục của khu bảo tồn theo quy định | 45 | 30 | 15 |
| 10 | Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh | Trên địa bàn toàn tỉnh | | 50 | | 50 |
| 11 | Điều tra, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên | Trên địa bàn toàn tỉnh | | 7 | | 7 |
| III | THỦY LỢI PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI | | | | | |
| 1 | Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh | Tỉnh Đắk Nông | Nâng cấp các hệ thống thủy lợi đã xuống cấp | 199 | 31 | |
| 2 | Kè chống sạt lở sông Đắk Nang thôn Phú Tân | Xã Đắk Nang, huyện Krông Nô | | 22 | 8 | |
| 3 | Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) | tỉnh Đắk Nông | Phục vụ phòng chống thiên tai | 230 | 2 | |
| 4 | Xây dựng hệ thống kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô | Huyện Krông Nô | Với chiều dài khoảng 16km | 350 | 140 | 210 |
| 5 | Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB | tỉnh Đắk Nông | | 517 | 4 | |
| 6 | - Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút | Huyện Cư Jút | Phục vụ PCTT | 217 | 2 | |
| 7 | - Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil | Huyện Đắk Mil | | 300 | 2 | |
| 8 | Công trình thủy lợi hồ, đập cần nâng cấp sửa chữa đảm bảo tưới cũng như cấp nước | Các huyện | Phục vụ tưới cho 10.899 ha cây trồng | 219 | 88 | 131 |
| 9 | Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới | Các huyện | Phục vụ tưới cho 772 ha cây trồng | 250 | 250 | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
|-----------|---|--|---|---------------------------|-------------|-------------|
| | tiên tiến tiết kiệm nước | | | | | |
| 10 | Xây dựng 4 công trình đập dâng nước | Các huyện | Phục vụ tưới cho 165 ha | 32 | | 32 |
| 11 | Mở rộng hệ thống công trình thủy lợi Suối Đá | Xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glong | Phục vụ tưới cho 1.150 ha | 90 | 50 | |
| 12 | Xây dựng 46 công trình hồ chứa | Các huyện | Phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt với hơn 11.900 ha | 1.854 | 447 | 1.407 |
| 13 | Hệ thống kênh tiêu chống ngập úng | Một số huyện Cư Jut, Krông Nô và Tuy Đức | Với tổng chiều dài kênh tiêu khoảng 8,3km | 51 | 20 | 30 |
| 14 | Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án ứng phó thiên tai | Các huyện | | 350 | 140 | 210 |
| IV | TÀI NGUYÊN NƯỚC | | | | | |
| 1 | Nâng cấp, duy trì hệ thống các trạm đo thủy văn cũng như các trạm đo chất lượng nước mặt và nước dưới đất | Các huyện | 4 trạm đo thủy văn, 7 trạm đo CLN dưới đất, 31 trạm đo CLN mặt | 1 | 1 | |
| 2 | Xây dựng các trạm quan trắc chất lượng nước mặt và nước dưới đất | Các huyện | 4 trạm đo CLN nước mặt và 14 trạm đo CLN nước dưới đất | 252 | 176 | 76 |
| 3 | Thực hiện các dự án cũng như đề tài nguyên cứu về tài nguyên nước | Các huyện | 14 dự án | 70 | 55 | 15 |
| V | THỦY LỢI PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI | | | | | |
| 1 | Xây dựng mới 5 công trình đập dâng nước | Các huyện | Phục vụ tưới cho 994 ha | 57,00 | 57,00 | |
| 2 | Xây dựng 2 hệ thống trạm bơm và hệ thống kênh | Các huyện | Phục vụ tưới cho 125 ha | 14,37 | 14,37 | |
| 3 | Xây dựng mới 123 công trình hồ chứa | Các huyện | Phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt với hơn 30.145 ha | 5.089,00 | 5.089,00 | |
| VI | KHOANH VÙNG ĐẤT | | | | | |
| 1 | Xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cập nhật biến động từ cấp xã đến cấp tỉnh (WebGIS) | toàn tỉnh | số hóa, quản lý thông tin đất đai | 200 | 200 | 10 |
| 2 | Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành TNMT phục vụ chuyển đổi số | toàn tỉnh | Toàn thể CB ngành TNMT từ tỉnh xuống xã, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu số vào quản lý đất | 30 | 10 | 20 |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
|----|---|-----------|--|---------------------------|-------------|-------------|
| | | | đai, TNMT | | | |
| 3 | Cắm mốc ranh giới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | toàn tỉnh | Bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 70 | 30 | 40 |
| 4 | Nghiên cứu đánh giá chất lượng đất, ô nhiễm đất, phân hạng đất | toàn tỉnh | Chất lượng đất, phân hạng đất nông nghiệp, ô nhiễm đất khu cụm công nghiệp | 20 | 20 | 0 |
| 5 | Xây dựng đề án khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai để phát triển KTXH tỉnh | toàn tỉnh | Nguồn thu từ đất | 2 | 2 | |

(15) DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CẤP, THOÁT NƯỚC; NGHĨA TRANG

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ) | Phân bổ vốn theo giai đoạn | |
|----------|---|-----------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |
| 1 | Nhà máy cấp nước | | | | | |
| | Hệ thống cấp nước Gia Nghĩa | TP. Gia Nghĩa | 12.000 m3/ngày | 53,16 | 53,16 | |
| | Hệ thống cấp nước Đô thị Kiến Đức, Đô thị Quảng Tín, Đô thị Kiến Thành, Huyện Đắk R'Lấp | Huyện Đắk R'Lấp | 5.800 m3/ngày | 25,69 | 25,69 | |
| | Hệ thống cấp nước Đô thị Đắk Mil | Huyện Đắk Mil | 6.200 m3/ngày | 27,47 | | 27,47 |
| | Hệ thống cấp nước Đô thị Ea T'Ling | Huyện Cư Jút | 4.300 m3/ngày | 19,05 | | 19,05 |
| | Hệ thống cấp nước thị trấn Quảng Khê | Huyện Đắk Glong | 2.300 m3/ngày | 10,19 | | 10,19 |
| 2 | Khu xử lý nước thải sinh hoạt | | | | | |
| | Hệ thống xử lý nước thải Gia Nghĩa | TP. Gia Nghĩa | 11.000 m3/ngày | 66 | 66 | |
| | Hệ thống xử lý nước thải Đô thị Kiến Đức | Huyện Đắk R'Lấp | 3.400 m3/ngày | 20,4 | 20,4 | |
| | Hệ thống xử lý nước thải Đô thị Quảng Tín | Huyện Đắk R'Lấp | 500 m3/ngày | 3 | 3 | |
| | Hệ thống xử lý nước thải Đô thị Kiến Thành | Huyện Đắk R'Lấp | 500 m3/ngày | 3 | 3 | |
| | Hệ thống xử lý nước thải Đô thị Đắk Mil | Huyện Đắk Mil | 4.500 m3/ngày | 27 | | 27 |
| | Hệ thống xử lý nước thải Đô thị Ea T'Ling | Huyện Cư Jút | 3.100 m3/ngày | 18,6 | | 18,6 |
| | Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Quảng Khê | Huyện Đắk Glong | 1.700 m3/ngày | 10,2 | | 10,2 |
| 3 | Khu xử lý chất thải rắn | | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Nội dung, quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư (tỷ) | Phân bổ vốn theo giai đoạn | |
|----------|--|---|-------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |
| | Khu xử lý xã Quảng Tâm | Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức | 20 ha | 100 | 100 | |
| | Khu xử lý tại Thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa | Xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'lấp | 15,375 ha | 77 | 77 | |
| | Khu xử lý xã Đắk Nia | TP. Gia Nghĩa | 40 | 200 | | 200 |
| | Khu xử lý Xã Cư Knia | Xã Cư Knia, huyện Cư Jút | 20 | 100 | | 100 |
| | Khu xử lý Xã Đắk Lao | Xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil | 15 | 75 | | 75 |
| | Khu xử lý xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê, Đắk G'long | 15 | 75 | | 75 |
| | BCL CTR xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha, Đắk G'long | 15 | 75 | | 75 |
| 4 | Nghĩa trang | | | | | |
| | Công viên vĩnh hằng thành phố Gia Nghĩa | Xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa | 150 ha | 600 | 600 | |
| | Nghĩa trang nhân dân huyện Cư Jút | Thị trấn Ea T'ling và xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút | 20 ha | 20 | 20 | |
| | Nghĩa trang Đô thị Đắk Mil | Xã Đắk R'Lao | 11 ha | 11 | | 11 |
| | Nghĩa trang Đô thị Kiến Đức | Huyện Đắk R'Lấp | 5 ha | 5 | 5 | |
| | Nghĩa trang Đô thị Quảng Tín | Huyện Đắk R'Lấp | 5 ha | 3 | 3 | |
| | Nghĩa trang Đô thị Kiến Thành | Huyện Đắk R'Lấp | 3 ha | 3 | 3 | |
| | Nghĩa trang Thị trấn Quảng Khê | Phía Bắc thị trấn | 5 ha | 5 | | 5 |
| | Tổng cộng | | | 1.632,76 | 979,25 | 653,51 |

(16) DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN KÊU GỌI ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, huyện) | Lĩnh vực | Quy mô diện tích (ha), quy mô công suất thiết kế | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) |
|--------------------------|--|--|-------------|--|------------------------------|
| I. Huyện Krông Nô | | | | | |
| 1 | Dự án nhà máy chế biến lúa gạo tại xã Buôn Choah | Thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | Nông nghiệp | 1,5 ha | 40 |

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, huyện) | Lĩnh vực | Quy mô diện tích (ha), quy mô công suất thiết kế | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) |
|---------------------------|---|---|--|---|------------------------------|
| 2 | Chợ Đức Xuyên (Xây dựng nhà lồng, ki ốt và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ) | Xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô | Thương mại, du lịch và đô thị | 0,69 ha | 15 |
| 3 | Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng: Gạch, ngói không nung | Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô | Công nghiệp, hạ tầng cụm khu công nghiệp | 10 ha | 50 |
| 4 | Khu du lịch sinh thái Suối nước trong | Thôn Nam Tân, xã Nam Đà, huyện Krông Nô | Thương mại, du lịch và đô thị | 135,12 ha | 70 |
| 5 | Khai thác du lịch từ núi lửa, hang động | | Thương mại, du lịch và đô thị | Tùy vào đề xuất của Nhà đầu tư (dự kiến từ 500-800ha) | 300 - 400 |
| II. Huyện Cư Jút | | | | | |
| 1 | Khu du lịch sinh thái Hồ Trúc | Thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút | Thương mại, du lịch và đô thị | 22,52 ha | Từ 350 - 500 |
| 2 | Khu nhà ở xã hội Tổ dân phố 7 và 8 thị trấn Ea Tling | Tổ dân phố 7 và 8 thị trấn Ea Tling, huyện Cư Jút | Thương mại, du lịch và đô thị | 09 ha | 750 |
| 3 | Khu du lịch sinh thái dọc sông sêrêpôk | Thị trấn Ea T'ling và xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút | Thương mại, du lịch và đô thị | 419 ha | 800 |
| III. Huyện Đắk Mil | | | | | |
| 1 | Cơ sở giáo dục tư thục | Xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil | Xã hội hóa | 2,4734 ha | 50 |
| 2 | Cơ sở giáo dục tư thục | Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil | Xã hội hóa | 1,0172 ha | 45 |
| 3 | Nhà máy chế biến sâu nông sản, trái cây công nghệ cao, kho dự trữ, bảo quản thành phẩm, bãi tập kết nguyên liệu | Thôn 3/2, xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil | Nông nghiệp | 16,9 ha | Từ 50 - 100 |
| 4 | Trung tâm trung bày, chăm sóc ô tô và dịch vụ nhà hàng, khách sạn | TDP5, Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil | Thương mại, du lịch và đô thị | 1,6 ha | 20 |
| IV. Huyện Đắk Song | | | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, huyện) | Lĩnh vực | Quy mô diện tích (ha), quy mô công suất thiết kế | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) |
|--|---|---|--|--|---|
| 1 | Điểm du lịch sinh thái thác Lưu Ly | Xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song | Thương mại, du lịch và đô thị | 85 ha | Từ 100 -200 |
| 2 | Dự án nhà máy chế biến rau củ quả | Thôn 3, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song | Nông nghiệp | 03 ha | 5 |
| V. Huyện Tuy Đức | | | | | |
| 1 | Nhà máy chế biến tre, nứa, lồ ô | Bon Bu Lum, Xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức | Công nghiệp, hạ tầng cụm khu công nghiệp | 4,1 ha | 122 |
| 2 | Khu nông nghiệp công nghệ cao huyện Tuy Đức | Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức | Nông nghiệp | 21 ha | 70 |
| 3 | Nhà máy chế biến nông sản | Xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức | Nông nghiệp | 5 ha | 100 |
| VI. Huyện Đắk R'lấp | | | | | |
| 1 | Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt | Thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'lấp | Xã hội hóa | 18,2 ha | Phụ thuộc vào công nghệ xử lý. Dự kiến khoảng 20 tỷ |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư Lake view Newtown Kiến Đức | Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp | Thương mại, du lịch và đô thị | 40 ha | 250 |
| 3 | Trung tâm logistics hạng II | Thôn 6, xã Kiến Thành, huyện Đắk R'lấp | Công nghiệp, hạ tầng cụm khu công nghiệp | 20 ha | 200 |
| VII. Huyện Đắk Glong (01 dự án) | | | | | |
| 1 | Trung tâm thương mại huyện Đắk Glong | Thôn 4, xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong | Thương mại, du lịch và đô thị | 0,3 ha | 200 |
| 2 | Khu nhà ở nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái | Thôn Tân Tiến, xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong | Thương mại, du lịch và đô thị | 250 ha | 2400 |
| 3 | Khu du lịch Tà Đùng | Xã Đắk Som, huyện Đắk Glong | Thương mại, du lịch và đô thị | 23,000 ha | 2000 |

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, huyện) | Lĩnh vực | Quy mô diện tích (ha), quy mô công suất thiết kế | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) |
|----------------------------------|---|--|-------------------------------|--|------------------------------|
| 4 | Tổ hợp Khu Nông nghiệp Công nghệ cao | xã Đăk Som và xã Đăk R'Măng, huyện Đăk Glong | Nông nghiệp | 263ha | 100 |
| VIII. Thành phố Gia Nghĩa | | | | | |
| 1 | Chế biến sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | xã Đăk Nia và xã Quảng Khê, huyện Đăk Glong | Nông nghiệp | 53,71 ha | 120 |
| 2 | Khu đô thị và thương mại Đồi Su | Phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 3,8 ha | 250 |
| 3 | Khu đô thị mới tổ 1, phường Nghĩa Đức | Phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 4,5 ha | 400 |
| 4 | Khu đô thị mới tổ dân phố 2, phường Nghĩa Tân (Sân vận động) | Thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 7,08 ha | 840 |
| 5 | Tổ hợp Khách sạn cao cấp (khu đất trụ sở Sở Ngoại vụ cũ) | Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 1,7461 ha | 120 |
| 6 | Khu đô thị Lửa và Nước Đăk R'Tih | Xã Đăk R'Moan, phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 752,48 ha | 53.056 |
| 7 | Khu đô thị Thung lũng xanh Nghĩa Phú | Phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 47,79 ha | 1.609 |
| 8 | Khu đô thị cửa ngõ Nghĩa Phú | Phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 42,27 ha | 8.662 |
| 9 | Khu du lịch sinh thái thác Liêng Nung | Xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 97 ha | Từ 500-700 |
| 10 | Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở tư thục Nghĩa Trung | Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa | Xã hội hóa | 2,7 ha | 80 |
| 11 | Khu đô thị mới Nghĩa Thành | Phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 28,25 ha | 300 |

| STT | Tên dự án | Địa điểm (xã, huyện) | Lĩnh vực | Quy mô diện tích (ha), quy mô công suất thiết kế | Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng) |
|-----|---|---|-------------------------------|--|------------------------------|
| 12 | Khu dân cư số 02, phường Nghĩa Trung (Khu đô thị mới số 2 phường Nghĩa Trung) | Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 47,3 ha | 500 |
| 13 | Khu đô thị mới Nghĩa Đức - Quảng Thành | Phường Nghĩa Đức, phường Quảng Thành, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 600 ha | 2500 |
| 14 | Hạ tầng dân cư và du lịch sinh thái tổ dân phố 9, phường Nghĩa Thành | Phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 11 ha | 130 |
| 15 | Khu dân cư dọc đường Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa | Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa | Thương mại, du lịch và đô thị | 11 ha | 230 |

(17) DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG PCCC VÀ CNCH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

17.1. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư hạ tầng PCCC và CNCH của Công an tỉnh Đắk Nông

| Stt | Trụ sở, doanh trại PCCC và CNCH | Địa chỉ khu đất | Nội dung ưu tiên đầu tư | Diện tích (ha) | Năm thực hiện |
|-----|--|--|-------------------------|----------------|---------------|
| 1 | Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh | Tổ 3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa. | Cải tạo, nâng cấp | 1,178 | 2023- 2024 |
| 2 | Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Cư Jut | Thị trấn EaT'linh, huyện Cư Jut | Cải tạo, nâng cấp | 0,461 | 2023- 2024 |
| 3 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Đắk Mil | Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil | Xây dựng mới | 9,934 | 2023- 2025 |
| 4 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Đắk Song | Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song | Xây dựng mới | 1,5 | 2025- 2030 |
| 5 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Krông Nô | Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô | Xây dựng mới | 1,5 | 2025- 2030 |
| 6 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Đắk Giong | Xã Quảng Khê, huyện Đắk Giong | Xây dựng mới | 1,5 | 2025- 2030 |
| 7 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Đắk RTập | Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk RTập | Xây dựng mới | 1,5 | 2022- 2025 |

| | | | | | |
|----|---|------------------------------|--------------|-----|------------|
| 8 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Tuy Đức | Xã Đăk Búk So, huyện Tuy Đức | Xây dựng mới | 1,5 | 2025- 2030 |
| 9 | Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thành phố Gia Nghĩa | Thành phố Gia Nghĩa | Xây dựng mới | 1,5 | 2022-2025 |
| 10 | Trạm Cảnh sát PCCC và CNCH Nhân Cơ | Xã Nhân Cơ, huyện ĐăkRTáp | Xây dựng mới | 1,5 | 2025-2030 |

17.2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư hạ tầng PCCC và CNCH đối với lực lượng PCCC chuyên ngành

| Stt | Tên cơ sở | Địa chỉ | Loại hình cơ sở | Nội dung ưu tiên đầu tư | Quy mô | Năm thực hiện |
|-----|---|-----------------------------|-----------------------------------|---|-------------------------------------|---------------|
| 1 | Khu công nghiệp Tâm Thắng | Xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut | KCN có diện tích từ 50 ha trở lên | Xây dựng mới trụ sở Đội PCCC chuyên ngành, hạ tầng cấp nước chữa cháy | Tuỳ theo điều kiện cụ thể của cơ sở | 2022-2025 |
| 2 | Khu công nghiệp Nhân cơ | Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp | KCN có diện tích từ 50 ha trở lên | Xây dựng mới trụ sở Đội PCCC chuyên ngành, hạ tầng cấp nước chữa cháy | Tuỳ theo điều kiện cụ thể của cơ sở | 2022-2025 |
| 3 | Cụm công nghiệp Thuận An - Đắk Mil | Xã Thuận An- huyện Đắk Mil | KCN có diện tích từ 50 ha trở lên | Xây dựng mới trụ sở Đội PCCC chuyên ngành, hạ tầng cấp nước chữa cháy | Tuỳ theo điều kiện cụ thể của cơ sở | 2022-2025 |
| 4 | Khu dân cư trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đak R'Lấp, Cư Jut, Krông Nô | | Khu dân cư | Cải tạo, sửa chữa, đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy | | 2022-2025 |

16.5. Các chương trình, quy hoạch, kế hoạch, đề án:

16.5.1. Xúc tiến đầu tư, cải cách hành chính

- Xây dựng Chương trình "Invest in Daknong" giai đoạn 2021-2030 nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong các trọng điểm phát triển của tỉnh bao gồm: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, và đô thị.

- Thực hiện Đề án Chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý nhà nước và dịch vụ hành chính.

- Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số: Hỗ trợ, tư vấn doanh nghiệp, hộ kinh doanh các mô hình chuyển đổi số phù hợp, hiệu quả. Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh có năng lực thực hiện chuyển đổi số theo lộ trình phù hợp.

- Chương trình xúc tiến đầu tư: Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp cận thị trường, mở rộng đối tác hợp tác sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp cận các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Hỗ trợ các hộ kinh doanh, doanh nghiệp kinh tế tư nhân nâng cao năng suất sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông qua đổi mới công nghệ, áp dụng tiêu chuẩn sản xuất hiện đại, tiên tiến. Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh đầu tư mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

- Chương trình cải cách hành chính lĩnh vực công thương, đầu tư, thuế: Tiếp tục giảm số lượng các hồ sơ, thủ tục hành chính trong các lĩnh vực công thương, đầu tư, thuế. Giảm thiểu thời gian tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính ở các lĩnh vực. Nâng cao năng lực cán bộ, hiệu quả công việc trong các lĩnh vực thông qua ứng dụng công nghệ thông tin.

- Chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức (quản lý, kinh doanh, pháp luật, thuế,...) cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh (đủ điều kiện lập DN): Hỗ trợ lãnh đạo doanh nghiệp, chủ hộ kinh doanh kinh phí tham gia các chương trình đào tạo kiến thức, kỹ năng quản lý cho doanh nghiệp như: CEO, CFO, SMD và các chuyên đề báo cáo thuế, pháp luật cho hộ kinh doanh. Kết nối doanh nghiệp, hộ kinh doanh với các đơn vị đào tạo.

- Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tầm nhìn 2030: Thông tin, giới thiệu cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh các mô hình đổi mới sáng tạo hiệu quả ở địa phương. Tư vấn cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh ứng dụng các tiêu chuẩn quản lý, chuyển đổi công nghệ trong sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện đổi mới, sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh.

- Chương trình hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh: Tư vấn, giới thiệu cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh các nguồn vốn tín dụng trung trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh đủ điều kiện thực hiện các quy trình, thủ tục, hồ sơ để tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

- Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh: Tư vấn, hỗ trợ thủ tục đăng ký kinh doanh, đầu tư,.. cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp. Hỗ trợ các thủ tục pháp lý cho các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp.

- Chương trình quảng bá hình ảnh nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI: Thực hiện truyền thông đa kênh nhằm xây dựng hình ảnh tỉnh Đắk Nông mở cửa mời gọi đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài FDI.

- Chương trình phát hành trái phiếu xanh để huy động vốn cho các dự án thân thiện với môi trường: Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn và bảo lãnh phát hành để phát hành trái phiếu huy động vốn.

- Chương trình hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh: Hợp tác với các trường danh tiếng trong nước và quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

- Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, công viên khởi nghiệp: Xây dựng hệ sinh thái, môi trường làm việc đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp ở tỉnh.

16.5.2. Quy hoạch đô thị - nông thôn

a. Đối với thành phố Gia Nghĩa:

- Lập các quy hoạch phân khu nhằm cụ thể hóa quy hoạch chung & thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố.

b. Đối với các huyện, đô thị thuộc huyện & các xã:

- Lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện: Trên cơ sở những nội dung định hướng về quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh, UBND huyện phối hợp với các sở ngành, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện & các đơn vị liên quan, tham khảo ý kiến các nhà đầu tư, cộng đồng để có thể xác định rõ hơn phạm vi, ranh giới các khu chức năng phát triển của huyện, làm cơ sở xây dựng nhiệm vụ quy hoạch cho các đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng, quy hoạch chung xây dựng các xã.

- Đối với các đô thị hiện có sẽ được nâng loại & đô thị sẽ được thành lập mới vào giai đoạn 2021 – 2030: cần được tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị; chương trình phát triển đô thị để xác định cụ thể những tiêu chí, nội dung còn thiếu theo Nghị quyết 1210 của UBND tỉnh nhằm xây dựng danh mục các dự án & xác định nguồn vốn đầu tư phù hợp để triển khai đầu tư, xây dựng khắc phục các tiêu chí còn thiếu, còn yếu.

- Cần nhanh chóng triển khai lập các quy hoạch chung đô thị, về cơ bản phạm vi lập quy hoạch theo địa giới hành chính của xã hiện nay (trong trường hợp cần thiết có thể nghiên cứu mở rộng sang khu vực lân cận nơi có tiền đề đô thị hóa cao, ví dụ gần các nút ra vào cao tốc, các điểm kết nối quốc lộ & đường tỉnh; các khu, cụm, điểm du lịch có tiềm năng thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch; gần các khu, cụm công nghiệp). Triển khai lập chương trình phát triển đô thị, tập trung khai thác nguồn vốn hỗ trợ từ TW, ODA. Lồng ghép các chương trình phát triển, xây dựng cơ sở vật chất của các ngành theo để hoàn chỉnh khung hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cơ bản của đô thị.

c. Chương trình đầu tư, nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông nội thành, nội thị: Đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông nội thành, nội thị có hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển. Đầu tư mở rộng các tuyến giao thông kết nối giữa nội thành, thị với các vùng phụ cận.

d. Đối với các xã: Ưu tiên lập quy hoạch chung xã đối với các xã có nhu cầu đầu tư mạnh mẽ, có dự án lớn về du lịch, nông nghiệp, là cơ sở để lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm trung tâm xã, khu dân cư, khu chức năng khác trên địa bàn xã, như: Trang trại chăn nuôi gia súc, ga cầm, trang trại trồng trọt kết hợp chăn nuôi, vv...

16.5.3. Nông, lâm nghiệp & thủy sản

a. Sản xuất nông nghiệp:

+ Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

+ Đề án phát triển thủy sản tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

+ Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030.

+ Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

+ Đề án đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

+ Đề án phát triển hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMES) trong Chương trình OCOP và chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (đến năm 2025, định hướng đến năm 2030).

+ Đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030.

- + Đề án xây dựng các vùng khuyến khích phát triển cơ sở đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
- + Đề án bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tại các thủy vực sông, hồ chứa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
- + Dự án đầu tư phục vụ phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp thông minh thích với biến đổi khí hậu với 04 sản phẩm chính là: cà phê; hồ tiêu; ăn quả; lúa.
- + Dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- + Phương án giải quyết các tồn tại trong công tác quản lý bảo vệ rừng và diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.
- + Phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
- + Đề án cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ, tạo sinh kế cho người dân, giảm nghèo bền vững thời kỳ 2021 - 2025 của tỉnh Đắk Nông.
- + Đề án phát triển chăn nuôi đại gia súc hàng hóa Tỉnh Đắk Nông.
- + Chương trình phát triển cây dược liệu tỉnh Đắk Nông.
- + Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030.
- + Đề án đầu tư nâng cấp các trung tâm giống cây trồng, vật nuôi của Tỉnh.
- + Đề án tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn.
- + Đề án tăng cường sản xuất sạch (VietGAP) trên một số cây trồng chủ lực của Tỉnh.
- + Đề án phát triển nông nghiệp số tỉnh Đắk Nông.
- + Đề án đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Đắk Nông.
- + Đề án phát triển ngành nghề nhằm nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông nghiệp, nông thôn.
- + Đề án thu hút các Hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
- + Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
- + Đề án đào tạo lao động nông nghiệp trở thành công nhân nông nghiệp.
- + Đề án phát triển chăn nuôi và đầu tư cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm thịt gia súc, gia cầm của tỉnh.

- + Đề án Phát triển thương hiệu nông sản tỉnh Đắk Nông.
- + Đề án Hỗ trợ thâm nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm nông sản tỉnh Đắk Nông.
- + Đề án Xây dựng vùng nguyên liệu nông sản và xây dựng các cứ điểm nông-công nghiệp hiện đại nhằm phát triển vùng nguyên liệu và ngành công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh.
- + Xây dựng Trung tâm giống cây trồng vật nuôi tỉnh Đắk Nông.
- + Xây dựng Chương trình phát triển, nhân rộng hợp tác xã kiểu mới.
- + Xây dựng Chương trình phát triển Nông nghiệp 4.0 với trọng tâm là xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
- + Tham gia Chương trình "Invest in Daknong" nhằm xúc tiến đầu tư.

b. Phát triển lâm nghiệp:

- Dự án gây trồng và phát triển một số loài cây gỗ quý hiếm.
- Bảo tồn gen một số loài động, thực vật quý hiếm.
- Điều tra đánh giá các loài cây thuốc, dược liệu quý hiếm của Tỉnh.
- Xây dựng các mô hình cây thuốc, dược liệu quý dưới tán rừng.
- Dự án cắm mốc ranh giới các BQL RPH, BQL RDD, công ty Lâm nghiệp.
- Dự án cấp chứng chỉ rừng trồng FSC cho rừng nguyên liệu.
- Dự án xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2030-2050: tập trung cho các khu nguyên liệu tập trung.
- Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế vùng đệm bền vững.
- Dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm.
- Dự án xây dựng phát triển giống cây lâm nghiệp chất lượng cao đến năm 2030.

c. Thủy sản:

- Dự án phòng trừ dịch bệnh thủy sản cho các vùng nuôi của tỉnh.
- Dự án tập huấn, chuyển giao kỹ thuật thủy sản.

d. Phòng chống thiên tai và thủy lợi:

- Thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu: Nâng cao nhận thức; Nghiên cứu tác động của BĐKH đến các lĩnh vực, các giải pháp; Xây dựng bộ tiêu chí nhằm đánh giá hiệu quả thích ứng với BĐKH,...

- Thực hiện kế hoạch phòng chống thiên tai: Đề án thiên tai cộng đồng; Lắp đặt trạm quan trắc, biển báo và dự báo, cảnh báo rủi ro; Trang thiết bị và hệ thống thông tin lưu trữ về PCTT.

- Đề án xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm nâng cao chất lượng đầu tư và quản lý khai thác hệ thống CTTL, có quy định chặt chẽ về chế độ quản lý và báo cáo, lưu trữ tài liệu; Điều tra hiện trạng và đánh giá năng lực công trình tưới theo bộ chỉ số về khả năng tưới và an toàn công trình, năng lực quản lý khai thác. Xây dựng đề án quản lý khai thác phù hợp với pháp luật, tình hình công trình và năng lực quản lý của địa phương. Xây dựng bản đồ tưới, xác định nhiệm vụ công trình. Nâng cao năng lực và nhận thức cộng đồng thông qua truyền thông, giám sát, đánh giá về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, cấp nước.

- Nghiên cứu và xây dựng các hồ chứa đa mục tiêu có dung tích khá lớn, các hệ thống bơm cấp nước tập trung dùng công nghệ PAT và năng lượng mặt trời.

16.5.4. Công nghiệp

- Xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1137/QĐ-TTg ngày 03/8/2017 và/hoặc Chiến lược xuất nhập khẩu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sắp ban hành) đối với một số mặt hàng công nghiệp của tỉnh.

- Tham gia Chương trình "Invest in Daknong" nhằm xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, tập trung vào các mũi nhọn là ngành công nghiệp bộ xít - alumin - nhôm, chế biến nông lâm thủy sản, và năng lượng.

- Đề án thu hút đầu tư vào lĩnh vực khai khoáng.

- Đề án Phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp kết hợp với du lịch.

- Chương trình đầu tư, phát triển hạ tầng khu công nghiệp: Đầu tư hoàn thiện và phát triển hạ tầng các khu công nghiệp đảm bảo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động.

- Chiến lược phát triển xuất khẩu giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

- Kế hoạch tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch khuyến công địa phương giai đoạn 2021-2025.

- Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 1137/QĐ-TTg ngày 03/8/2017).

- Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 (theo Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021).

16.5.5. Văn hóa, thể thao & du lịch

- Đề án xây dựng làng văn hóa các dân tộc tỉnh Đắk Nông.
- Đề án bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.
- Đề án đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Đắk Nông.
- Đề án Phát triển du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng.
- Đề án Phát triển du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.
- Đề án Phát triển các khu đô thị du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh.
- Đề án Phát triển thương hiệu và xúc tiến du lịch tỉnh Đắk Nông.
- Tham gia Chương trình "Invest in Daknong" nhằm xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực du lịch.
- Xây dựng Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông thông qua hợp tác giữa tỉnh, doanh nghiệp, và các cơ sở giáo dục.

16.5.6. Giáo dục & Đào tạo

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, CBQL, NV theo chuẩn.
- Đề án chuyển đổi số, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin ngành giáo dục tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2030.
- Đề án đào tạo giáo viên tỉnh Đắk Nông theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ giai đoạn 2021-2030.
- Đề án chuyển học sinh tiểu học từ các điểm trường về học tại trường chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.
- Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025.
- Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025.
- Triển khai giáo dục kỹ năng sống, lịch sử và văn hóa truyền thống cho HS phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.
- Tổ chức dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.
- Đào tạo văn bằng 2 cho GV dạy môn Tin học, Tiếng Anh thực hiện Chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới giai đoạn 2020-2025.

16.5.7. Y tế

- Đề án thành lập “Trung tâm Nghiên cứu, sản xuất giống chất lượng cao” nhằm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về sản xuất, phát triển được liệu tại địa phương, phù hợp với định hướng đã nêu trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 (Tiểu Dự án 2 của Dự án 3).

16.5.8. Lao động, thương binh, xã hội

- Chương trình đào tạo nghề cho lao động: Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh đào tạo lao động nâng cao tay nghề, kiến thức, kỹ năng làm việc. Phát triển lực lượng lao động qua đào tạo, tạo nguồn lực cho doanh nghiệp và các hộ kinh doanh.

- Xây dựng Đề án về đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đưa lao động đi làm việc ngoài tỉnh trình HĐND, UBND tỉnh phê duyệt. Dự án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đi làm việc ngoài tỉnh,...

- Đề án áp dụng mức chuẩn trợ cấp hàng tháng cho đối tượng người có công và thân nhân dựa trên mức sống trung bình của tỉnh từ năm 2020;

- Đề án nâng cao chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030;

- Đề án đổi mới công tác trợ cấp xã hội thường xuyên và cứu trợ xã hội đột xuất theo hướng nâng mức chuẩn trợ cấp, mở rộng đối tượng thụ hưởng;

- Đề án củng cố, nâng cấp và phát triển mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội;

- Chương trình phòng chống ma dâm, ma túy giai đoạn 2021-2030;

- Chương trình hành động quốc gia trẻ em, Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 -2030.

- Chương trình hành động người cao tuổi.

- Chương trình an toàn vệ sinh lao động.

16.5.9. Khoa học công nghệ

- Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc: Nâng cao nhận thức của xã hội, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, bảo đảm chất lượng, tính an toàn của sản phẩm, hàng hóa của tỉnh. Nhận diện và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, góp phần bảo vệ sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng, góp phần tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của địa phương.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong phát triển nông - lâm - thủy sản và xây dựng nông thôn mới.
- Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; áp dụng công nghệ năng lượng tái tạo.
- Ứng dụng công nghệ trong phát triển du lịch.
- Ứng dụng công nghệ cao trong phát triển y tế.
- Ứng dụng công nghệ cao trong ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.
- Ứng dụng công nghệ trong nghiên cứu, chuyển giao, đào tạo nguồn nhân lực tại Trường cao đẳng cộng đồng Đắk Nông.
- Chương trình ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ phát triển đô thị thông minh Đắk Nông.
- Xây dựng Khu công nghệ cao Đắk Nông sau 2030.
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Nông.
- Trung tâm Bảo tồn và phát triển nguồn gen cây thuốc tỉnh Đắk Nông.
- Trung tâm Đổi mới sáng tạo và hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp.
- Trung tâm Khoa học Địa chất (thuộc công viên Địa chất).
- Chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ khu công nghệ cao và phát triển ứng dụng KH&CN trong tình hình mới.
- Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.
- Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về truy xuất nguồn gốc; về năng xuất chất lượng; về đảm bảo đo lường trong doanh nghiệp.

16.5.10. Quản lý chất thải rắn

- Xây dựng kế hoạch triển khai phân loại CTR tại nguồn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2022 - 2030.
- Ban hành Kế hoạch và triển khai thí điểm phân loại CTR tại nguồn trên địa bàn tỉnh.
- Thực hiện phân loại tại nguồn tại các khu vực nông thôn áp dụng mô hình ủ phân hữu cơ.
- Xây dựng mô hình tổ chức quản lý CTR với nhiều thành phần kinh tế tham gia. (Cơ chế, chính sách, quy chế đấu thầu - đặt hàng, quản lý, khung biểu giá...).
- Rà soát, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân.
- Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ quản lý rác thải tại các khu vực nông thôn, vùng giao thông kém thuận tiện nhằm nâng cao hiệu quả công tác thu gom, thúc đẩy cộng đồng tham gia nộp phí VSMT.

- Xây dựng các định mức, khung giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTR để tư nhân có thể dễ dàng tiếp cận triển khai đầu tư vào hệ thống quản lý và xử lý CTR.

16.5.11. Bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học.
- Hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Đắk Nông.
- Đào tạo, tăng cường năng lực thực hiện quy hoạch bảo tồn ĐDSH.
- Điều tra, nghiên cứu phân vùng sinh thái và đánh giá không gian về đa dạng sinh học.

Ghi chú: Các dự án đề xuất mới nêu trên mang tính định hướng, xác định danh mục các dự án cần tiến hành đầu tư, khi dự án Quy hoạch tỉnh được các cơ quan quản lý Nhà nước và tỉnh chấp nhận phê duyệt, thì thời gian tiếp theo sẽ tiến hành lập các dự án đầu tư, với các thông tin, số liệu được cụ thể hơn nữa... Nguồn kinh phí triển khai các dự án, chương trình bao gồm: Ngân sách Nhà nước; nguồn xã hội hóa từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; Nguồn tài trợ từ các tổ chức Quốc tế,...

16.6. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch

16.6.1. Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực

(1) Nguồn lực về vốn

- *Về khả năng đáp ứng nguồn lực:* Theo phương án phát triển được lựa chọn, tổng nguồn vốn đầu tư tỉnh Đắk Nông cần để đạt được mục tiêu phát triển trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là khoảng 250.000 tỷ đồng. Với điều kiện thực tế giai đoạn vừa qua, khả năng cân đối ngân sách nhà nước ở cấp Trung ương còn hạn chế, nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch từ NSNN sẽ không có sự tăng nhiều và bởi vậy, giai đoạn tới, cần khai thác và phát huy tối đa nguồn lực từ khu vực tư nhân trong nước để thực hiện quy hoạch.

- *Khả năng đáp ứng nguồn lực từ khu vực nhà nước:* Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ khu vực nhà nước dành cho đầu tư phát triển cho giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 50.000 tỷ đồng (*kể cả đường cao tốc khoảng 10.000 tỷ đồng*), chiếm bình quân khoảng 20% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

- *Khả năng đáp ứng nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước:* Khả năng đáp ứng nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước: Đóng góp vào vốn đầu tư phát triển của tỉnh Đắk Nông từ khu vực ngoài nhà nước bình quân đạt 80% cho giai đoạn 2021-2030.

(2). Nguồn lực về con người

Để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó:

- Đến năm 2025: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm 58,19% so với dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 57,5%. Bình quân mỗi năm tạo 19.000 việc làm mới. Số lao động xuất khẩu trung bình 200 người/năm. Giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 1,8%. Năng suất lao động đạt 70,58 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu lao động theo các ngành nghề kinh tế: nông nghiệp 51,7%; công nghiệp 17,2% và thương mại dịch vụ 30,1%.

- Đến năm 2030: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm 58,27% so với dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68%. Bình quân mỗi năm tạo 20.000 việc làm mới. Số lao động xuất khẩu trung bình 250 người/năm. Giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 1,7%. Năng suất lao động đạt 106,39 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu lao động theo các ngành nghề kinh tế: nông nghiệp 45,6%; công nghiệp 21,5% và thương mại dịch vụ 32,9%..

16.6.2. Giải pháp huy động nguồn lực

(1) Giải pháp huy động nguồn lực vốn

1. Huy động tổng lực các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước từ ngân sách tỉnh và trung ương; kiến nghị với tỉnh, Trung ương về xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm cho vốn đầu tư phát triển:

Đối với các nguồn vốn ngân sách nhà nước, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách trung ương, nguồn vốn từ các đề án, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp nước, cấp điện,...được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch của tỉnh nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Ngân sách Trung ương và địa phương còn khó khăn. Tỉnh đề xuất với Trung ương danh mục các dự án ưu tiên đầu tư có lộ trình đầu tư công phù hợp.

Bên cạnh đó, để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, cần tiếp tục tăng tỷ lệ tích trữ từ nội bộ nền kinh tế huyện, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển; tăng hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; xem xét kiến nghị phát hành trái phiếu, kỳ phiếu và đặc biệt quan tâm thực hiện tốt Luật Đầu tư Công, nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua việc kiểm soát chặt chẽ quy trình đầu tư, nâng cao trình độ chuyên môn cho chủ đầu tư, các cơ quan tư vấn,...quản lý chặt chẽ hơn một số nguồn tài sản công do các đơn vị hành chính sự nghiệp, các lực lượng vũ trang nắm giữ.

2. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

Các chính sách tài chính về đất đai cần được điều chỉnh để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết thị trường, như điều tiết giá trị tăng thêm từ đất hay cần nhanh chóng ứng dụng chuyển đổi số vào xây dựng quy hoạch sử dụng đất tích hợp, sử dụng các công cụ kinh tế, tài chính đất đai để khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai.

3. Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới các hình thức khác nhau:

Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công, có các hình thức hợp đồng như sau:

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (hợp đồng BOT)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (hợp đồng BTO)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (hợp đồng BT)
- Hợp đồng xây dựng - sở hữu - kinh doanh (hợp đồng BOO)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - thuê dịch vụ (BTL)
- Hợp đồng kinh doanh - quản lý (OM)

Các hình thức đầu tư PPP rất rộng, trong đó có các dự án giao thông vận tải, sản xuất & truyền tải điện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp & phát triển nông thôn, các dự án giáo dục & y tế, vv...

Tỉnh sẽ tiếp tục xây dựng thông tin chi tiết về dự án đối với danh mục kêu gọi đầu tư tăng cường phối hợp các sở, ban, ngành để hỗ trợ các nhà đầu tư, chủ động nghiên cứu đề xuất cải tiến các thủ tục đầu tư để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư; tham gia tích cực các Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

4. Đẩy mạnh huy động vốn qua các Doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn:

- Thực hiện cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư: Tạo thuận lợi trong đăng ký kinh doanh, giao đất, cho thuê đất, thuê mặt bằng, miễn giảm thuế và tiền thuê đất, tiền sử dụng đất...

- Đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế giữa các doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tạo các điều kiện ưu đãi cho doanh nghiệp mới hay doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tạo ra cơ chế bắt buộc doanh nghiệp nhà nước sử dụng lợi nhuận sau thuế, đặc biệt là quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để tái sản xuất.

5. Khai thác khả năng huy động vốn qua các Tổ chức tín dụng - tài chính:

- Phát triển hơn nữa hệ thống Ngân hàng thương mại (NHTM) về tổ chức quản lý cũng như về công nghệ.

- Đa dạng hoá các hình thức tiết kiệm (như tiết kiệm chiều tôi, tiết kiệm bằng ngoại tệ.).

- Phát triển quỹ tín dụng nhân dân ở xã, phường, thị trấn, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là nông dân vay vốn phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

- Triển khai rộng rãi các hình thức tín dụng thuê mua đối với NHTM và các công ty tài chính.

- Thu hút vốn thông qua các hình thức khác.

6. Huy động từ vốn nguồn nước ngoài:

Đây là một nguồn lực có ý nghĩa quan trọng. Việc huy động vốn từ nước ngoài chủ yếu là dưới hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (thu hút vốn FDI theo bốn định hướng lớn là: Chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững, có sự cam kết chuyển giao công nghệ và lao động có kỹ năng cao) và vốn từ vay nợ, viện trợ (vận động vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai & hạn chế tác động của biến đổi khí hậu,..). Sử dụng vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

- Xây dựng hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực khác): Xây dựng, đầu tư trang thiết bị các cơ sở y tế có khả năng hoàn vốn; dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đào tạo, dạy nghề có khả năng hoàn vốn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Giao thông; công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt đô thị (đô thị loại 2, đô thị loại 3, đô thị loại 4, trừ đô thị loại 5 thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát); xây dựng công trình thu gom xử lý chất thải rắn đô thị và chất thải rắn công nghiệp; xử lý nước thải khu công nghiệp; xây dựng đường sắt; xây dựng đường bộ cao tốc.

(2) Giải pháp về cơ chế, chính sách huy động vốn

1. Khuyến khích đầu tư các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa:

Định hướng về quản lý khai thác các lĩnh vực dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hóa... những lĩnh vực này thường được đảm bảo bằng nguồn chi sự nghiệp của nhà nước. Để khuyến khích xã hội hóa nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này, huyện kiến nghị với tỉnh và trung ương một số chính sách tài chính ưu đãi áp dụng gồm:

- Ưu đãi trong việc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất với mức giá ưu đãi tối đa.

- Nhà giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo các hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; và giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

- Nhà nước cho phép cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất; được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất. Được xem xét miễn, giảm phí sử dụng hạ tầng theo quy định của pháp luật. Được hưởng ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có tính ưu đãi.

- Hỗ trợ tài chính bằng nguồn vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước.

2. Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng:

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận cho các nhà đầu tư để bỏ vốn đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các công trình cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi được thể hiện trên những khía cạnh sau:

- Quy định cụ thể danh mục ngành, ngành khuyến khích đầu tư: Những ngành này thường được ngân sách nhà nước đảm nhận nay được khuyến khích các nhà đầu tư quan tâm có thể tham gia thực hiện đầu tư. Khía cạnh này thể hiện quan điểm của nhà nước trong coi trọng khuyến khích đầu tư vào các dự án kết cấu hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.

- Chính sách ưu đãi về tài chính được tập trung vào các ưu đãi về nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư như thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn, giảm trong thời hạn nhất định, mức thuế suất thấp); thuế xuất nhập khẩu (miễn hoặc giảm); chính sách hỗ trợ liên quan đến đất đai (miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất). Đây là những biện pháp quan trọng nhằm cụ thể hóa rõ và trực tiếp nhất quan điểm nêu trên của nhà nước.

- Chính sách cho vay tín dụng hoặc bảo lãnh vay tín dụng đối với một dự án cụ thể.

- Có những trợ giúp mang tính gián tiếp khác như hỗ trợ về nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới...

Các chính sách này được điều chỉnh theo những thời kỳ và tuân theo xu hướng khuyến khích ưu đãi hơn ở mức cao nhất đối với các dự án cơ sở hạ tầng kinh tế, nói lỏng và đơn giản hóa về thủ tục hành chính, nâng cao tính chủ động và chấp hành của Nhà đầu tư trên cơ sở một hệ thống pháp luật được dân hình thành.

3. Về huy động vốn trong nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực phát triển đô thị, nông thôn:

- Đối với công trình loại nhỏ (như làm mương/cống, trải bê tông các đường hẻm, xây dựng lưới điện chiếu sáng,...) thực hiện ở các khu dân cư: Người dân vừa là chủ đầu tư vừa giám sát việc thi công xây dựng; nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí và bảo đảm các khâu quy hoạch, thiết kế. Tùy theo khả năng tài chính của từng huyện mà sự tham gia của ngân sách nhà nước có thể theo tỷ lệ 4/6; 3/7; 2/8 hoặc có thể người dân đóng góp toàn bộ chi phí.

- Đối với những công trình loại vừa (các công trình nâng cấp đường sá không có khả năng khai thác quỹ đất, .): Nhà nước sẽ đền bù phần kiến trúc có trên đất, còn đất thì vận động người dân đóng góp cho nhà nước một cách tự nguyện (chính quyền địa phương bằng nhiều cách tuyên truyền, vận động để người dân nhận thức rằng người dân chịu thiệt một chút nhưng đất đai, nhà cửa của họ sẽ tăng thêm giá trị sau khi mở đường).

4. Rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh:

- Tiếp tục rà soát để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị,..), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đã được các cơ quan ban hành để có thể áp dụng vào tình hình thực tế.

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai; cần tiếp tục thực hiện thành công Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại địa phương, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

(3) Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh

- Xây dựng đội ngũ cán bộ cơ quan công quyền năng động, quyết liệt đổi mới, chào đón các nhà đầu tư. Lãnh đạo tỉnh có khát vọng phát triển, sẵn sàng đổi mới thì các nhà đầu tư sẽ cảm thấy an tâm, an toàn trong việc bỏ vốn, bỏ tâm huyết để đầu tư khi có sự hỗ trợ, đồng hành cùng nhà đầu tư của chính quyền. Đây là yếu tố then chốt để thu hút các nhà đầu tư đến với Đắk Nông, là giải pháp nằm trong tầm kiểm soát của Đắk Nông mà không cần trông chờ vào ai.

- Cải thiện môi trường kinh doanh (MTKD), đặc biệt chú trọng cải thiện các chỉ số về đào tạo lao động, kiểm soát tham nhũng, chi phí không chính thức, nâng cao tính năng động của chính quyền địa phương, đặc biệt là quan tâm, hỗ trợ và giải quyết các vướng mắc, khó khăn của nhà đầu tư.

- Cải thiện hiệu quả hành chính công, đặc biệt chú trọng áp dụng công nghệ quản trị hiện đại, công nghệ số để tăng cường hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý nhà nước; tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và giải quyết các thủ tục hành chính của người dân và doanh nghiệp.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, mạng lưới chuyên gia của Tỉnh có năng lực, tâm huyết để thực hiện công tác tư vấn, hỗ trợ chuyên môn có hiệu quả cho doanh nghiệp và người dân trong các ngành, lĩnh vực quan trọng, như hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ kế toán, kiểm toán, tư vấn đầu tư tài chính, bảo hiểm, KHCN,...

- Xây dựng niềm tự hào, mong muốn cống hiến cho mảnh đất quê hương của những người con Đắk Nông thông qua các chiến lược truyền thông, quảng bá hình ảnh, câu chuyện về lịch sử, địa chất, các địa danh, các nét văn hóa độc đáo, các sản phẩm đặc sản của Đắk Nông; đồng thời qua đó cũng khơi gợi mong muốn tìm hiểu, khám phá Đắk Nông của công chúng.

- Áp dụng linh hoạt và có hiệu quả các chính sách khuyến khích, thu hút nhân lực, nhân tài có chất lượng, trình độ cao đến công tác và làm việc tại Tỉnh.

- Chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ quan cung cấp dịch vụ công của Tỉnh để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật kiến thức mới và tính chuyên nghiệp khi thực hiện công vụ.

(4) Giải pháp đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

1. Đối với nguồn vốn từ khu vực nhà nước:

- nỗ lực tranh thủ và tiếp tục tìm kiếm sự ủng hộ của Trung ương, các bộ, ngành, và đối thoại hiệu quả với các địa phương lân cận để hợp tác có được các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông có tính kết nối giữa Đắk Nông với các Tỉnh/thành phố quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của Đắk Nông.

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp, tăng nguồn chi cho đầu tư phát triển; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

- Đẩy mạnh cải cách, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN, tăng cường hợp tác, liên kết giữa các DNNN với các DN tư nhân để tạo tác động lan tỏa nhiều hơn cho phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh.

- Phát huy giá trị nguồn lực đất đai trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đặc biệt thông qua việc huy động vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất, từ giao đất có thu tiền, cho thuê đất. Đảm bảo việc xác định giá trị đất sát với giá trị thị trường, đấu giá quyền sử dụng đất công khai, minh bạch; đẩy mạnh việc thực hiện đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất phục vụ hành lang công trình để điều tiết có hiệu quả và gia tăng nguồn thu từ đất và các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng của Tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện sớm và xử lý nghiêm minh, công tâm các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định trong chi tiêu NSNN và đầu tư công trong các ngành, các lĩnh vực theo đúng thẩm quyền, chức năng của quản lý nhà nước.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả nguồn vốn đầu tư của nhà nước.

2. Đối với nguồn vốn từ khu vực tư nhân trong nước

- Gia tăng các nguồn thu tiềm năng từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước, các tổ chức, dân cư. Đặc biệt, cần tạo động lực cho các doanh nghiệp thành lập, hoạt động và phát triển; thúc đẩy chính thức hóa khu vực kinh doanh phi chính thức - khu vực hộ sản xuất, kinh doanh cá thể. Điều quan trọng nhất là cần tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải thiện chất lượng cung cấp các dịch vụ hành chính công nhằm tăng xếp hạng của Tỉnh trong bảng xếp hạng thường niên của cả nước nhằm đảm bảo các khuyến khích và tạo dựng niềm tin từ khu vực tư nhân. Để đạt được điều này, Tỉnh cần xác định các mục tiêu và hành động cụ thể, trong đó có đánh giá, xem xét cả những cải cách tiềm năng của các Tỉnh/thành phố lân cận để đảm bảo các bước tiến của Tỉnh nhanh hơn so với các Tỉnh lân cận - các Tỉnh cạnh tranh trực tiếp trong việc thu hút nguồn lực đầu tư với Tỉnh.

- Đa dạng hóa và sáng tạo các hình thức, kênh đầu tư và mô hình hợp tác nhằm huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của tư nhân trên tinh thần tháo gỡ hoàn toàn các rào cản, cởi trói các chính sách và công khai, minh bạch các quy hoạch, kế hoạch để tạo động cơ và niềm tin nhằm thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân. Xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân phù hợp với điều kiện, đặc thù của địa phương với các thủ tục rõ ràng, đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng.

- Chủ động, kiên trì theo đuổi để thu hút nhà đầu tư lớn, tạo điều kiện và hỗ trợ tối đa cho các nhà đầu tư lớn đến với địa phương đầu tư vào du lịch, nghỉ dưỡng; phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sâu nông sản; sản xuất dược, mỹ phẩm. Chủ động, tích cực tìm kiếm các nhà đầu tư tiềm năng; đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến đầu tư; lắng nghe và giải quyết kịp thời, có hiệu quả các khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại tỉnh Đắk Nông để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

- Khuyến khích hợp tác đầu tư theo hình thức đối tác công-tư trong việc xây dựng, quản lý, khai thác các hạ tầng kỹ thuật cơ bản, các hạ tầng cung cấp các dịch vụ công thiết yếu, như y tế, giáo dục, KHCN.

3. Đối với nguồn vốn nước ngoài:

- Xây dựng tổ công tác để tìm kiếm, tiếp cận với các nhà đầu tư nước ngoài; chủ động cung cấp và hỗ trợ thông tin cho các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng.

- Tận dụng và khai thác có hiệu quả nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt trong các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, cung cấp nước sạch nông thôn, xóa đói giảm nghèo, phục hồi, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, địa chất và môi trường của Tỉnh.

(5) Giải pháp phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng

- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông. Đầu tư và nâng cấp các tuyến giao thông chính để tăng khả năng kết nối và giảm thời gian đi lại giữa Đắk Nông với các thị trường trong nước, giữa các khu vực chính của Tỉnh với nhau (kết nối giữa các trung tâm, đô thị, các KCN, CCN, các điểm công nghiệp, các vùng nguyên liệu, vùng du lịch); từ đó tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư đến với Đắk Nông.

- Kết nối hạ tầng thông tin vào mạng lưới quốc gia đang là yêu cầu quan trọng cần được đáp ứng trong thời gian tới. Để kết nối được vào mạng lưới thông tin truyền thông, cần phải phát triển hệ thống các máy chủ của tỉnh cũng như mạng lưới viễn thông thụ động bao gồm các trạm BTS và hệ thống cáp quang.

- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, đồng bộ, thống nhất, liên thông, được số hóa, cập nhật thường xuyên và tiếp cận mở (đối với những dữ liệu không thuộc phạm vi bảo vệ quyền riêng tư, bảo mật quốc gia). Hệ thống cơ sở dữ liệu này là nguồn cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, đánh giá, hoạch định chính sách, cung cấp các dịch vụ công; đồng thời cung cấp thông tin đáng tin cậy, đầy đủ, chính xác, nhanh chóng cho doanh nghiệp và người dân.

- Hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành, khai thác các lợi thế theo quy mô, kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm, tránh phát triển nhỏ lẻ, manh mún, phân tán làm giảm hiệu quả

- Phát triển hệ thống kho bãi, vận tải, các trung tâm logistics đảm bảo cung cấp có hiệu quả các dịch vụ phục vụ các chuỗi/cụm liên kết ngành và phát triển kinh tế cửa khẩu.

- Đầu tư hệ thống hạ tầng thương mại Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur một cách đồng bộ, hiện đại và Khu trung tâm cửa khẩu thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur. Phát triển đường 76 nối từ BanLung (tỉnh lỵ của Ratarakiri) đến Seemonorôm (tỉnh lỵ của Muldulkiri) đến Đăk Nông và đường nối từ Cô Nhéc đến huyện Petchanda qua cửa khẩu Đăk Peur nối quốc lộ 14 qua huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông. Từ đó, tận dụng hiệu quả cửa khẩu Đăk Peur đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa hai tỉnh, giúp đỡ lẫn nhau phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, thúc đẩy hợp tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp theo hướng chuỗi giá trị ngành để tạo ra tính kết nối cao. Nhìn chung, tiềm năng của kinh tế mậu biên trong giai đoạn 2021 – 2030 là chưa lớn. Trong giai đoạn này, các giải pháp chủ yếu là quy hoạch và tạo tiền đề cho bước phát triển trong giai đoạn 2030 - 2050.

(6) Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

1. Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về phát triển nhân lực

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển nguồn nhân lực. Tiếp tục sắp xếp, nâng cao năng lực tổ chức bộ máy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực đào tạo – giáo dục nghề nghiệp; tăng cường trách nhiệm chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý các cấp.

Xây dựng, hoàn thiện các chính sách, cơ chế về giáo dục – đào tạo, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện mục tiêu, chương trình và chất lượng đào tạo.

Xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp thành lập trường nghề, trung tâm dạy nghề; chỉ thành lập mới các trường cao đẳng, trung cấp công lập trên cơ sở nâng cấp, sáp nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có.

Tỉnh có chính sách điều tiết quy mô và cơ cấu đào tạo cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng mất cân đối và lãng phí trong đào tạo.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí nhằm đáp ứng các chuẩn kiểm định tại các cơ sở đào tạo. Đẩy nhanh việc thành lập các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp độc lập.

2. Giải pháp đổi mới giáo dục, đào tạo, dạy nghề phát triển nhân lực

a) Chuẩn hoá và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp:

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại đội ngũ nhà giáo cho phù hợp với đặc điểm từng địa phương của tỉnh để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm đủ số lượng và cân đối về cơ cấu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo.

Tiếp tục nâng cấp, mở rộng quy mô dạy nghề, ngành nghề đào tạo cũng như đầu tư trang thiết bị dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề hiện có. Xây dựng mới các trung tâm dạy nghề cho các huyện vùng sâu, đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho các trung tâm giáo dục thường xuyên.

Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, kết hợp với bồi dưỡng thường xuyên và định kỳ để cán bộ quản lý giáo dục tiếp cận được với giáo dục hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục cả về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực công tác.

Đổi mới công tác bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp dạy học, dựa trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu bồi dưỡng trong năm học; thực hiện đào tạo chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo các chương trình, đề án đào tạo của tỉnh; đồng thời, kết hợp tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ra trường có học lực giỏi và phẩm chất đạo đức tốt.

Khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng kỹ sư, cử nhân, nghệ nhân, người có kỹ năng nghề cao đã làm việc tại doanh nghiệp về kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm trở thành nhà giáo giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho giáo viên bằng hình thức tiếp nhận họ đến thực tập tại doanh nghiệp để cập nhật, nâng cao kỹ năng thực hành nghề, tiếp cận công nghệ mới.

b) Đổi mới và cải tiến chương trình đào tạo, chất lượng đầu ra:

Các cơ sở đào tạo chú trọng việc xây dựng, đổi mới các chương trình đào tạo vừa mang tính ứng dụng và thực tiễn và mang tính cập nhật phù hợp với thực tế của địa phương.

Liên tục cập nhật các yêu cầu kỹ năng nghề mới và các xu thế tuyển dụng lao động nghề mới, xây dựng danh mục kỹ năng nghề cho cả hiện tại và tương lai làm cơ sở thiết kế, cập nhật các chương trình đào tạo nghề phù hợp với thực tiễn.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đào tạo nghề đồng bộ, đầy đủ và tin cậy nhằm phục vụ tốt công tác nghiên cứu, thống kê liên quan tới chất lượng đào tạo nghề và nguồn nhân lực nghề; khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề thí điểm triển khai các chương trình đào tạo nhận chuyển giao từ nước ngoài để rút kinh nghiệm nhằm triển khai đại trà, tạo nguồn nhân lực nghề đạt chuẩn quốc tế cho thị trường trong nước và quốc tế.

Trong dài hạn, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề. Xây dựng, ban hành các điều kiện bảo đảm chất lượng trong đào tạo nghề theo hướng tiếp cận các chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển trong nhóm G20.

c) Tăng cường đầu tư cho các cơ sở đào tạo nghề:

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh. Trong đó, chú trọng rà soát, sắp xếp các cơ sở đào tạo nghề theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng tỷ lệ các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn, ứng dụng công nghệ thông tin vào các chương trình đào tạo.

Tiếp tục chuẩn hóa và phát triển cơ sở vật chất thiết bị, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị theo ngành, nghề theo chuẩn, đẩy mạnh xây dựng phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa; hệ thống thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật và các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để giảm bớt đầu tư trang thiết bị.

Tăng cường thông tin về các chương trình đào tạo nghề hướng tới các đối tượng cần quan tâm trên địa bàn Tỉnh như người dân tộc thiểu số, người nghèo, trẻ vị thành niên ngoài nhà trường, người khuyết tật... để tạo cơ hội tiếp cận học nghề và việc làm cho mọi đối tượng trong xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào xã hội hoá các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, thu hút các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nghề theo tinh thần Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 4/6/2019 của Chính phủ.

d) Giải pháp tạo môi trường phát triển thị trường nguồn nhân lực:

Tỉnh cần hoàn thiện khung pháp lý về thị trường nguồn nhân lực, điều kiện để phát triển đồng bộ thị trường nguồn nhân lực trên địa bàn Tỉnh thông qua việc rà soát, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về cung - cầu lao động, kết nối cung - cầu lao động và vai trò, trách nhiệm của công chức, viên chức và người lao động trong lĩnh vực lao động, việc làm phù hợp với quy luật của thị trường lao động.

Hỗ trợ, phát triển cung – cầu lao động thông qua việc xây dựng và cung cấp các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng phát triển nguồn nhân lực phù hợp với tính chất đặc thù của từng đối tượng. Xây dựng tổ chức bộ máy, nhân sự và các công cụ để tổ chức giám sát, đánh giá và công nhận kỹ năng nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc gia để người lao động được đánh giá và công nhận, phản ánh đúng năng lực làm việc thực tế. Đồng thời, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động cho các nhóm lao động đặc thù (người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, lao động khu vực nông thôn, lao động phi chính thức, lao động nữ, học sinh, sinh viên mới tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng...).

Tiếp tục thực hiện công tác hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và triển khai Đề án dự báo cung - cầu lao động để làm cơ sở thực hiện phân tích, dự báo thị trường lao động theo từng địa phương của Tỉnh, theo từng lĩnh vực, ngành nghề. Thực hiện phân tích những biến động trong cung - cầu lao động, nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu lao động từ các số liệu được thu thập để kịp thời cung cấp cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Hỗ trợ kết nối liên thông thị trường lao động thông quan hoạt động nghiên cứu và phổ biến các hệ thống chứng nhận nghề, kỹ năng theo tiêu chuẩn nghề nghiệp quốc gia và quốc tế để hỗ trợ người lao động được tham gia các thị trường lao động trong vùng, thị trường các nước trong khu vực và quốc tế.

Nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động trên địa bàn Tỉnh thông qua việc hoàn thiện tổ chức bộ máy và nhân sự quản lý nhà nước về việc làm và thị trường lao động theo hướng quản lý thống nhất, rõ ràng chức năng nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc xây dựng và thực hiện chính sách thị trường lao động. Đồng thời, thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về pháp luật lao động và về trách nhiệm, lợi ích của các đối tác xã hội trong nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất và tính cạnh tranh của nền kinh tế.

đ) Giải pháp hợp tác, liên kết phát triển nhân lực:

Tỉnh cần bổ sung hệ thống chính sách về vấn đề hợp tác quốc tế, hợp tác trong nước trong đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính; nâng cao tính công bằng, khách quan trong tuyển chọn, đào tạo và sử dụng theo đúng yêu cầu thực tế về nhân lực của Tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

Tiếp tục thực hiện chính sách cử cán bộ tham gia đi đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước trên cơ sở nhu cầu thực tiễn về đào tạo nhân lực của cơ quan ban ngành, các đơn vị và địa phương trên địa bàn Tỉnh.

Thực hiện chính sách liên kết đào tạo, hợp tác đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học với các tổ chức, các viện, các trường đại học có uy tín trên địa bàn cả nước để trao đổi kinh nghiệm, đưa cán bộ trẻ đi đào tạo, tham quan, học tập ở nước ngoài, tham gia các lớp tập huấn, hội thảo quốc tế liên quan đến lĩnh vực thị trường lao động.

Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, các diễn đàn trao đổi ý kiến, trao đổi chuyên môn, chuyên đề giữa các cơ sở giáo dục đào tạo trong Tỉnh với các đơn vị bạn, các trường, các viện nhằm tạo điều kiện cho cán bộ ngành giáo dục nói chung có điều kiện giao lưu, trao đổi chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu.

Các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn Tỉnh tiếp tục liên kết phối hợp với các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp để chương trình, nội dung đào tạo gắn với thực tiễn, đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động, đồng thời doanh nghiệp sẽ tham gia vào xây dựng chương trình đào tạo và giám sát cả quá trình đào tạo.

e. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành trọng điểm:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành công nghiệp

Ban quản lý các khu công nghiệp Tâm Thắng và Nhân Cơ, cụm công nghiệp Thuận An phải chủ động, phối hợp với các cấp, các ngành, các đoàn thể, địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức đối với việc đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo để có được “đầu vào” có chất lượng và ổn định.

Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phát triển nhân lực, việc làm, giáo dục, đào tạo, chính sách tiền lương, khen thưởng, đãi ngộ; chính sách trọng dụng chuyên gia, kỹ sư, nhà thiết kế, phát minh, gọi chung là nhân tài, chính sách về môi trường, điều kiện, phương tiện làm việc để thu hút nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Xây dựng trường đào tạo nghề mới ở các huyện có khu công nghiệp nhưng chưa có trường dạy nghề, cụm các trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, bảo đảm cung ứng công nhân kỹ thuật lành nghề tại chỗ cho các doanh nghiệp; từng bước khắc phục tình trạng mất cân đối cung - cầu công nhân kỹ thuật hiện nay, giảm sức ép di chuyển lao động giữa các khu vực.

Đẩy mạnh hơn nữa công tác xã hội hoá đào tạo nghề, huy động sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đào tạo nghề; Cần định hướng cho các trường mở rộng thêm các ngành nghề mới; mở rộng hình thức đào tạo nghề; Khuyến khích nhân rộng mô hình Doanh nghiệp thành lập trung tâm đào tạo tại chỗ, nhận sinh viên về đào tạo và thực tập.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Nông nghiệp

Đẩy mạnh phổ biến các chương trình khuyến nông, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, khuyến khích, vận động lao động trẻ tham gia học nghề, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn, nhất là lao động nữ và đồng bào dân tộc thiểu số.

Rà soát nhu cầu học nghề của các đối tượng lao động để làm căn cứ xây dựng kế hoạch dạy nghề, đáp ứng nhu cầu học nghề của lao động nông thôn cũng như nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Cải tiến chương trình đào tạo, tăng cường tập huấn chuyên giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật. Hướng dẫn xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá chất lượng cho từng loại sản phẩm nông nghiệp; đào tạo và hướng dẫn nông dân áp dụng rộng rãi những tiến bộ khoa học mới phù hợp với các tiêu chuẩn VietGAP, Global G.A.P, USDA, JAS..., hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, HACCP, GMP) kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản

Các địa phương cũng cần đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề nghiệp, phát triển đa dạng các hình thức đào tạo nghề ở địa phương như đào tạo nghề kèm cặp tại các cơ sở sản xuất - kinh doanh theo phương thức truyền nghề thông qua các nghệ nhân và người có tay nghề cao.

Liên kết với các doanh nghiệp tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao, áp dụng cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp... Đào tạo phải đi đôi với ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, tìm đầu ra cho sản phẩm công nghệ cao, gắn lao động với doanh nghiệp, liên kết “đầu vào” với “đầu ra”; tập trung liên kết mối quan hệ giữa nhân lực kinh doanh nông nghiệp sau đào tạo và các tổ chức, doanh nghiệp.

Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, nội dung chương trình học cần có sự bắt nhịp với những thay đổi trong thực tiễn; xem xét phát triển công nghệ để nâng cao năng suất công việc. Các công nghệ mới cần thiết cho nông nghiệp thông minh, chẳng hạn như: công nghệ sinh học, công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, cơ khí chính xác và vật liệu mới nên được đưa vào chương trình giảng dạy tại các trường đại học

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Du lịch

Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn nghề về du lịch tương thích với các tiêu chuẩn trong hội đồng cấp chứng chỉ nghề, xây dựng các quy trình chuẩn, bộ quy tắc ứng xử chuẩn mực cho các hoạt động nhằm thuận lợi trong việc đào tạo, từ đó nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực du lịch. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề du lịch. Chú trọng nâng cao kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động ngành Du lịch.

Hợp tác với các trường cao đẳng, đại học có chuyên môn về du lịch để đào tạo các trình độ nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên nòng cốt làm trong ngành du lịch. Các nhân viên được đi đào tạo sẽ về đào tạo lại cho các nhân viên khác (đào tạo tại chỗ) để tiết kiệm chi phí cũng như đào tạo thông qua thực hành giúp nâng cao hiệu quả đào tạo.

Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo, bên cạnh việc cập nhật chương trình đào tạo để cung cấp cho sinh viên, học viên có những kiến thức phù hợp với bối cảnh phát triển của xã hội và yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao thì còn phải tiếp cận với các doanh nghiệp để nắm rõ các yêu cầu trong tuyển dụng. Áp dụng hình thức đào tạo học kỳ doanh nghiệp: doanh nghiệp và cơ sở đào tạo phối hợp để thực hiện đào tạo trực tuyến và trực tiếp. Người học vừa có thể học nghề ở doanh nghiệp và đồng thời học ở trường. Bên cạnh đó, khuyến khích mỗi cá nhân người học phải có ý thức tự trau dồi năng lực ngoại ngữ, tin học và tích cực rèn luyện để có kỹ năng phù hợp với yêu cầu của xã hội thời đại 4.0. Các cơ sở giáo dục đào tạo cần lồng ghép thêm nhiều kỹ năng về tin học, truyền thông đa phương tiện để người học có được những kỹ năng thiết yếu trong thời đại mới.

Nhà nước có chính sách thu hút đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực du lịch; tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo du lịch cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, nội dung, chương trình và đội ngũ giáo viên. Đẩy mạnh xã hội hoá và hợp tác quốc tế, thu hút nguồn lực phát triển nguồn nhân lực du lịch.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Y tế

Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; ban hành và duy trì các chính sách vượt trội thu hút, đãi ngộ đối với bác sĩ, dược sĩ đại học và sau đại học về công tác tại các cơ quan, đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Tăng cường phối hợp, liên kết với các cơ sở y tế tuyến trên để tiếp nhận, chuyển giao các kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực y tế.

Xây dựng cơ chế chính sách thu hút đặc thù, tuyển dụng bác sĩ và duy trì nguồn nhân lực y tế chất lượng cao làm việc ổn định, lâu dài và cống hiến. Ban hành và duy trì xây dựng chính sách phù hợp nhằm khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Tiêu chuẩn, quy trình, tiêu chí về tuyển dụng, bổ nhiệm các vị trí quản lý trong ngành y tế được xây dựng cụ thể, công khai và thực hiện đúng theo quy định. Số lượng nhân lực phù hợp với danh mục vị trí việc làm, bảo đảm đầy đủ các lĩnh vực theo chức năng hoạt động của các trung tâm.

Chú trọng đào tạo bác sỹ và nhân viên y tế cho Trạm Y tế xã/thị trấn để có thể triển khai các hoạt động đa khoa thực hành, vận hành mô hình bác sỹ gia đình, thực hiện chính sách bảo hiểm y tế và bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ học phí cho nhân viên của các Trung tâm y tế huyện cử đi đào tạo sau đại học hoặc đại học hệ B.

Phát triển đội ngũ kế thừa: khi viên chức tại Trung tâm nghỉ hưu, chuyển công tác, nghỉ việc... Ưu tiên tuyển dụng hợp đồng những nhân viên đang thí công tại Trung tâm có bằng cấp chuyên môn và chứng chỉ hành nghề phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng trong khi chờ kế hoạch thi tuyển hoặc xét tuyển viên chức ngành Y tế của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

(7) Giải pháp về liên kết phát triển

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trong cả nước và hợp tác quốc tế trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chú trọng quan hệ hợp tác với các địa phương trong vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bên cạnh đó là mối quan hệ với tỉnh Mondulhiri (Campuchia). Tạo ra các cơ chế đối thoại song phương và đa phương thường xuyên hằng năm không chỉ ở cấp lãnh đạo cao nhất của tỉnh mà còn ở các cấp thực thi nhằm kết nối, chia sẻ và thúc đẩy nhau cùng phát triển. Tỉnh đề xuất và đăng cai các sự kiện diễn đàn kinh tế Tây Nguyên, diễn đàn du lịch Tây Nguyên, xây dựng cổng thông tin chung về đầu tư của Tây Nguyên nhằm thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế của vùng. Thành lập ban điều phối liên kết kinh tế với sự tham gia của tất cả các sở ,ban, ngành, lấy Sở Kế hoạch và Đầu tư đóng vai trò chủ chốt.

- Đặt doanh nghiệp và trọng tâm của cơ chế liên kết với quan điểm hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp trong đó bao gồm cả việc tư vấn cho các doanh nghiệp địa điểm kinh doanh tối ưu không thuộc phạm vi của tỉnh mình. Bởi sự phát triển của bất kỳ địa phương nào trong vùng cũng sẽ dẫn đến sự phát triển của tỉnh Đắk Nông. Hơn nữa việc chia sẻ cơ hội đầu tư với các địa phương khác cũng sẽ làm cho các địa phương khác chia sẻ cơ hội đầu tư với tỉnh, ngoài ra còn xây dựng được uy tín rất lớn với các nhà đầu tư. Ngoài cổng thông tin đầu tư của vùng Tây Nguyên thì trung tâm xúc tiến đầu tư có thể mở các kênh liên lạc trực tiếp với các nhà đầu tư nhằm hỗ trợ kịp thời các nhu cầu của nhà đầu tư.

- Thúc đẩy sự năng động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong việc chủ động liên kết với các doanh nghiệp và địa phương khác bằng các cơ chế hỗ trợ và khuyến khích như các ưu đãi về đất, thuế và thủ tục hành chính.

- Xây dựng cơ chế phối hợp với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và Đông Nam bộ về một số lĩnh vực quan trọng:

+ *Về nông nghiệp*: hợp tác chặt chẽ với các địa phương vùng Tây Nguyên, vừa là để chia sẻ kinh nghiệm phát triển, có thể hợp tác để tạo ra định hướng chung của vùng. Đồng thời có thể nghiên cứu để phát triển việc chế biến nâng cao giá trị đầu ra cũng như đầu tư để phát triển chuỗi nguyên liệu đầu vào như thuốc, phân bón, giống cây trồng ... Kết nối, liên kết với các nhà máy chế biến nông sản trong vùng để bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông nghiệp. Tập trung thu hút đầu tư các nhà máy cỡ vừa và nhỏ, không chỉ trong lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp mà còn trong lĩnh vực sản xuất đầu vào như phân, giống, các chế phẩm nông nghiệp tập trung giải quyết nhu cầu tại chỗ của địa phương.

+ *Đối với công nghiệp chế biến chế tạo*: hợp tác với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ để chuyển giao công nghệ, đồng thời đầu tư để phát triển ngành này phục vụ cho công nghiệp Bauxite và cho vùng Tây Nguyên.

+ *Về xử lý rác thải, nước thải*: kêu gọi các nhà đầu tư từ vùng Đông Nam Bộ.

+ *Kho bãi vận tải*: đẩy mạnh sự liên kết hợp tác trong lĩnh vực giao thông lẫn kho bãi vận tải để phát triển hơn nữa ngành này, tạo tiền đề cho sự giao thương hàng hoá, thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Hướng liên kết là cả 2 đầu Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, chọn ưu tiên hướng về Đông Nam Bộ.

+ *Logistic*: Liên kết với các địa phương có sức mua lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương để hợp tác với các chợ đầu mối của các địa phương này đầu tư vào Đắc Nông. Điều này sẽ đảm bảo được đầu ra cho các chợ đầu mối, tránh việc xây dựng xong các chợ đầu mối nhưng không thể hoạt động được. Có chính sách ưu đãi và kêu gọi kinh tế tư nhân đầu tư vào chợ đầu mối. Vì chợ đầu mối có tác dụng lan toả, ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp của cả tỉnh nên cần có những chính sách đặc biệt. Việc giải quyết được bàn toán đầu ra sẽ thúc đẩy hơn nữa sự phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ *Phát triển du lịch*: hợp tác và kết hợp với các địa phương trong vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam bộ. Chú trọng liên kết với các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Khánh Hòa để hình thành tuyến du lịch vùng Tây Nguyên và du lịch biển. Liên kết với Vườn Quốc gia Ratanakiri, Sihanoukville, Phnôm Pênh, Siêm Riệp của Campuchia

+ *Về giao thông*: liên kết với Bình Phước để xây dựng tuyến cao tốc hướng về thành phố Hồ Chí Minh và vùng cảng Cái Mép Thị Vải để thúc đẩy khả năng vận chuyển hàng hoá và hành khách, tiết kiệm chi phí vận chuyển; liên kết với tỉnh Lâm Đồng để nâng cấp, mở rộng Tuyến Quốc lộ 28 kết nối từ thành phố Gia Nghĩa đi Di Linh nhằm thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp,

nhất là gắn với Khu phức hợp du lịch - Nghỉ dưỡng - Sân golf Tà Đùng, khu đô thị Quảng Khê và kết nối các khu đô thị, khu du lịch phía Đông tỉnh Đắk Nông như Đà Lạt, Bảo Lộc, Di Linh, Phan Thiết,...

+ *Về đào tạo nguồn nhân lực*: thu hút các trường đại học đặt các phân viện tại Đắk Nông nhằm xây dựng cho tỉnh một đội ngũ nhân lực có trình độ cao. Tăng cường liên kết với các trường đại học tại TP.HCM để đào tạo trình độ đại học và sau đại học. Tập trung vào các lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp, kinh tế, y tế, khai thác khoáng sản...

+ *Về khoa học công nghệ*: cần tận dụng các mối quan hệ với các địa phương trong vùng, các trường đại học, các viện nghiên cứu để chuyển giao công nghệ. Việc tập trung vào chuyển giao công nghệ hơn là nghiên cứu mới giúp tỉnh tiết kiệm được chi phí và hạn chế rủi ro khi các địa phương khác đã có các nghiên cứu và mô hình tương tự.

+ *Về y tế*: Liên kết chặt chẽ hơn với các cơ sở y tế, các bệnh viện lớn ở TP.HCM về công tác khám chữa bệnh, chuyển giao công nghệ khoa học kỹ thuật cao, đào tạo cán bộ chuyên môn cao. Triển khai tiến hành công tác hội chẩn và khám chữa bệnh từ xa liên kết với các bệnh viện lớn ở tuyến trung ương. Liên kết với Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên (tỉnh Đắk Lắk) trong việc tiếp nhận các buổi đào tạo, hội thảo, hội chẩn từ xa từ các tuyến trung ương cho vùng Tây Nguyên. Liên kết với Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên trong việc tiếp nhận chữa trị các ca bệnh nặng.

+ *Về văn hóa*: Liên kết với các tỉnh Tây Nguyên, đặc biệt là Đắk Lắk và Lâm Đồng, 2 tỉnh giáp ranh, nhằm góp phần đẩy mạnh thực hiện bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của vùng Tây Nguyên. Phối hợp chặt chẽ với các tỉnh trong khu vực nhằm thực hiện quảng bá Văn hóa Tây Nguyên đến với người dân trong nước và quốc tế. Cùng với đó là thực hiện giao lưu Văn hóa giữa tỉnh Đắk Nông nói riêng và vùng Tây Nguyên.

(8) Giải pháp thu hút đầu tư vào tỉnh

1. Xây dựng các nhóm dự án ưu tiên và chính sách ưu đãi thu hút đầu tư

a) Thứ nhất, giải pháp xây dựng danh mục các nhóm dự án ưu tiên để thu hút đầu tư trong nước

- *Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*:

+ Rà soát lại tổng thể quy hoạch đất đai và thực tế sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Cần sớm tiến hành quy hoạch chi tiết ngành nông nghiệp để triển khai từng giai đoạn, phù hợp yêu cầu thị trường và tình hình thực tế của địa phương.

+ Xây dựng quỹ đất sạch để kêu gọi các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Nghiên cứu xu thế tiêu thụ của thị trường trong và ngoài nước để phát triển cây trồng phù hợp, đảm bảo đầu ra nông sản cho các dự án triển khai trong tỉnh.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để kêu gọi thu hút đầu tư trong nước.

- *Các dự án công nghiệp chế biến nông sản:*

+ Tiến hành khảo sát trữ lượng nông sản trong tỉnh và các địa phương lân cận để làm cơ sở xây dựng quy mô dự án để thu hút.

+ Nghiên cứu thị hiếu, xu hướng tiêu dùng trong và ngoài nước về sản phẩm chế biến từ nông sản.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án công nghiệp chế biến nông sản để kêu gọi thu hút đầu tư trong nước.

- *Các dự án du lịch:*

+ Đánh giá hiện trạng các dự án du lịch trên toàn tỉnh.

+ Rà soát và điều chỉnh lại quy hoạch phát triển ngành du lịch trên cơ sở kết hợp với các quy hoạch phát triển các ngành khác.

+ Khảo sát khả năng liên kết vùng với các địa phương lân cận và các tỉnh của Lào, Campuchia để phát triển các dự án du lịch phù hợp, trên cơ sở kết nối các điểm, các tour du lịch liên tỉnh, liên vùng.

+ Nghiên cứu xây dựng đề án kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và du lịch văn hóa tâm linh để tạo nên đặc trưng văn hóa du lịch riêng của tỉnh.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án du lịch để kêu gọi thu hút đầu tư trong nước.

- *Các dự án chế biến sâu Bauxite:*

+ Nghiên cứu nhu cầu thị trường trong nước về sản phẩm nhôm kim loại để làm cơ sở xây dựng quy mô dự án và xác định thị phần của dự án.

+ Nghiên cứu và đề xuất với Trung ương về các chính sách ưu đãi để khuyến khích phát triển ngành công nghiệp này.

+ Tỉnh cần nghiên cứu khả năng đáp ứng năng lượng điện của tỉnh để làm cơ sở cho việc kêu gọi quy mô dự án chế biến sâu Bauxite.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án chế biến sâu Bauxite để kêu gọi đầu tư trong nước.

b) Thứ hai, giải pháp xây dựng danh mục các nhóm dự án ưu tiên để kêu gọi đầu tư nước ngoài

+ Rà soát lại tổng thể quy hoạch đất đai và thực tế sử dụng đất của tỉnh.

+ Xây dựng quỹ đất sạch để kêu gọi các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Chú trọng đến việc quy hoạch các vùng trồng nguyên liệu gắn kết với việc xây dựng nhà máy chế biến.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp chế biến nông sản khép kín để kêu gọi thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ các thủ tục quản lý nhà nước cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đến Đắk Nông tìm hiểu cơ hội đầu tư.

+ Tỉnh cần xây dựng kế hoạch ngân sách để hỗ trợ kinh phí đi xúc tiến đầu tư trọng điểm ở một số quốc gia có nền nông nghiệp phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản...

c) Thứ ba, hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư và cơ chế thực hiện chính sách

- Rà soát lại các chính sách ưu đãi hiện hành và những khó khăn trong cơ chế thực thi các chính sách ưu đãi để làm cơ sở cho việc hoàn thiện chính sách.

- Nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách ưu đãi của các địa phương lân cận và các địa phương có tính tương đồng để xây dựng chính sách ưu đãi của tỉnh mang tính cạnh tranh.

- Tỉnh cần xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm để đảm bảo thực hiện các ưu đãi.

- Xây dựng lại chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư, trong đó tập trung vào bốn nhóm ngành được ưu tiên, trên nguyên tắc đảm bảo các nguồn lực để thực thi các ưu đãi.

- Hoàn thiện cơ chế thực thi các ưu đãi để đảm bảo khả năng thực hiện trong thực tế.

2. Hoàn thiện cơ chế hoạt động xúc tiến đầu tư và đẩy mạnh Marketing địa phương

a) Xây dựng bộ hồ sơ đầy đủ đối với các dự án kêu gọi đầu tư

- Tỉnh cần xây dựng bộ hồ sơ chi tiết về các dự án kêu gọi và xem đây là một trong những công cụ xúc tiến đầu tư hiệu quả trong thời gian tới. Khi xây dựng các danh mục kêu gọi đầu tư, nên tập trung vào các lĩnh vực trọng điểm, vốn là thế mạnh của tỉnh, không kêu gọi tràn lan, manh mún.

- Hồ sơ các dự án kêu gọi cơ bản gần đầy đủ các thông số như nghiên cứu tiền khả thi của một dự án, đảm bảo tối thiểu các thông tin để nhà đầu tư có thể ước lượng khả năng thành công của dự án. Cụ thể hồ sơ cho từng dự án phải bao gồm các thông tin: về đất đai, nguồn nguyên liệu, điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, thông tin chính sách hỗ trợ và pháp luật liên quan đến dự án, qui trình thủ tục đầu tư, thị trường tiêu thụ của sản phẩm.

- *Đối với các dự án FDI:* từ danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài, cần chọn lọc một số dự án trọng điểm dịch ra tiếng Anh để tiện lợi trong việc kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài. Hồ sơ của các dự án này ngoài những thông tin trên cần bổ sung thêm các chỉ dẫn giúp nhà đầu tư tìm hiểu những qui định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thuế, cư trú, đầu tư nước ngoài. Sau khi thu thập đầy đủ thông tin (địa điểm, giải phóng mặt bằng, quy mô công suất, loại dự án, tổng vốn đầu tư...) thì tiến hành số hóa và sử dụng công nghệ thông tin đưa lên mạng Internet để kêu gọi đầu tư, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư muốn tìm hiểu thông tin dự án.

b) Xây dựng các kênh xúc tiến đầu tư hiệu quả

- *Tận dụng tốt các kênh ngoại giao để kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài.* Để tạo lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, tỉnh nên tận dụng các kênh ngoại giao, các chương trình viếng thăm cấp cao của lãnh đạo để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó, có thể thông qua các cơ quan ngoại giao nước ngoài ở Việt Nam để gửi hồ sơ các dự án kêu gọi đầu tư (bằng tiếng Anh). Đây là kênh vừa giúp tỉnh kêu gọi đầu tư, vừa có thể hỗ trợ tỉnh trong việc cung cấp các thông tin của nhà đầu tư nước ngoài để tỉnh thẩm định năng lực của nhà đầu tư.

- *Sử dụng kênh internet để quảng bá các dự án kêu gọi đầu tư.* Các thông tin về KCN, cơ chế chính sách, thủ tục, ưu đãi đầu tư... cụ thể đối với từng dự án cần được công bố rộng rãi trên internet để giúp nhà đầu tư thuận tiện khi tìm kiếm thông tin đầu tư tại tỉnh.

- *Sử dụng mối quan hệ hợp tác với các tỉnh, các khu công nghiệp để kêu gọi đầu tư.*

- *Sử dụng các nhà đầu tư hiện tại như là một kênh xúc tiến hiệu quả đối với nhà đầu tư nước ngoài.*

c) Xây dựng cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư hiệu quả

- Trung tâm Xúc tiến cần tổ chức theo dõi nhu cầu, động thái và tiềm năng nhà đầu tư, cũng như đôn đốc, hỗ trợ để họ đầu tư.

- Cử cán bộ chuyên trách theo dõi, hỗ trợ xuyên suốt dự án.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để đẩy nhanh tiến độ giải quyết thủ tục hồ sơ và hỗ trợ tốt hơn cho nhà đầu tư.

- Tổ chức diễn đàn gặp gỡ DN, nhà đầu tư và tăng cường đối thoại với nhà đầu tư hiệu quả hơn.

3. Các giải pháp marketing địa phương

a) Xây dựng hình ảnh địa phương ấn tượng

Đắk Nông cần phải nỗ lực thiết kế hình ảnh địa phương với ấn tượng là 1 nơi hấp dẫn trong mắt nhà đầu tư. Hình ảnh thiết kế phải tập trung vào 3 yếu tố chính: (i) nhấn mạnh các cơ hội mà tỉnh sẽ dành cho nhà đầu tư khi họ đến đầu tư tại tỉnh; (ii) nêu bật được những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư mà tỉnh quyết tâm thực hiện; (iii) làm rõ hơn những thế mạnh của tỉnh so với những tỉnh thành khác.

- Xây dựng những hình ảnh về cơ hội đầu tư.
- Xây dựng hình ảnh về sự thông thoáng.
- Xây dựng bản sắc riêng của địa phương.

b) Xây dựng các thương hiệu địa phương gắn với những sản phẩm vốn là thế mạnh của tỉnh

- Tổ chức đăng ký chỉ dẫn địa lý (nhãn hiệu tập thể) cho các sản phẩm đã có danh tiếng trong tỉnh như khoai lang Tuy Đức, sầu riêng Đắk Mil, cam Quảng Trục...

- Tổ chức giới thiệu các sản phẩm này đến rộng rãi người tiêu dùng thông qua các hội chợ triển lãm hàng nông sản trên cả nước. Liên hệ với các chợ nông sản lớn trên cả nước để đặt nơi tiêu thụ, quảng bá sản phẩm.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của toàn dân trong việc xây dựng và bảo vệ nhãn hiệu cho các sản phẩm địa phương.

c) Tổ chức tuyên truyền hình ảnh, thương hiệu địa phương, dự án kêu gọi đầu tư thông qua các kênh một cách hiệu quả

- Sử dụng các hình thức báo đài, internet. Tỉnh có thể thông qua quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, đặc biệt là các tạp chí kinh tế để quảng bá các hình ảnh, thương hiệu địa phương. Thiết kế, hoàn thiện website và cập nhật thường xuyên, đầy đủ thông tin về cơ hội đầu tư, phổ biến các hồ sơ về dự án kêu gọi đầu tư cho các nhà đầu tư. Tạo cổng thông tin trực tuyến để có sự tương tác chặt chẽ và giải đáp thắc mắc nhanh chóng cho nhà đầu tư.

- Xây dựng các brochure giới thiệu về hình ảnh, cơ hội đầu tư, tiềm năng phát triển của tỉnh... để làm công cụ hữu hiệu trong việc quảng bá.

- Giới thiệu hình ảnh địa phương và các dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp thông qua các hội thảo, hội nghị.

- Sử dụng các kênh ngoại giao, kênh xúc tiến đầu tư thương mại ở trong và ngoài nước để quảng bá hình ảnh địa phương và các dự án kêu gọi đầu tư.

- Xây dựng website tiếng anh và công bố danh mục kêu gọi trọng điểm, các hồ sơ chứa đầy đủ thông tin về các dự án kêu gọi đầu tư.

4. Cải cách hành chính trong thu hút đầu tư

a) Xây dựng lại quy trình, thủ tục đầu tư theo hướng thuận lợi hơn cho nhà đầu tư

- Cần tích hợp thủ tục thỏa thuận địa điểm vào trong cùng một thủ tục xin chủ trương đầu tư..

- Không nên mở rộng đối tượng buộc phải cấp phép đầu tư so với Luật.

- Quy trình có thể quy định nhà đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trước khi cấp phép để đúng với Luật đầu tư nhưng cũng cần ghi chú rõ trong một số trường hợp có thể cho nhà đầu tư nợ ĐTM.

- Thực hiện một cửa liên thông trong cấp phép và giải quyết các thủ tục để triển khai dự án.

b) Xây dựng cơ chế, tổ chức để thực hiện quy trình đầu tư hiệu quả

- Ở bước chấp thuận chủ trương và địa điểm đầu tư. Tỉnh cần tổ chức rà soát lại quy hoạch liên quan đến đất đai, hoàn thiện quy hoạch mới rõ ràng, minh bạch, khắc phục những hạn chế. Rà soát và điều chỉnh lại các ngành để đảm bảo tính tương thích, để giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư, đảm bảo các chủ trương được chấp thuận và dự án kêu gọi đầu tư có hiệu quả cao khi triển khai dự án.

- Ở bước cấp phép đầu tư. Thực hiện cơ chế một cửa liên thông, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 quản lý đầu tư. Đặc biệt xây dựng đề án và triển khai ứng dụng CNTT để quản lý cấp phép, theo đó các liên lạc và theo dõi hồ sơ cấp phép của dự án được nhà đầu tư theo dõi trên Website của Sở kế hoạch đầu tư thông qua mạng Internet.

- Bước thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Để đẩy nhanh tiến độ của bước này, tỉnh nên thành lập trung tâm dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư trong việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (và hỗ trợ cả bước lập dự án).

- Về bước định giá đất và giao/cho thuê đất. Để làm tốt bước này, việc xây dựng khung giá đất hàng năm nên sát với giá thực tế hoặc có hệ số điều chỉnh để sát với giá thực tế để nhà đầu tư lấy đó làm cơ sở lập dự án đầu tư. Bên cạnh đó, tỉnh cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Sở Tài nguyên môi trường và Sở Tài chính để tránh kéo dài thời gian định giá và làm các thủ tục giao đất cho nhà đầu tư.

- Đối với một số thủ tục của các bước còn lại trong quy trình đầu tư, thì nên thành lập tổ liên ngành để xem xét tích hợp các thủ tục có liên quan với nhau thành một thủ tục chung, giảm thiểu tối đa tình trạng nhà đầu tư phải đi đến từng cơ quan để giải quyết từng hồ sơ riêng lẻ.

c) Xây môi trường thể chế thông thoáng, thuận lợi cho nhà đầu tư

- Về việc xây dựng các chính sách: quy định pháp luật để thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư. Tỉnh cần chú trọng vào các công tác trước mắt như sau:

+ Đẩy mạnh rà soát, đề xuất các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính; bãi bỏ các giấy phép, giấy chứng nhận không cần thiết.

+ Rà soát các văn bản đã ban hành nhằm sửa đổi, nâng cao chất lượng các văn bản quy định được ban hành tại tỉnh, qua đó cần bãi bỏ quy định không phù hợp với thực tế, quy định không rõ ràng, tạo cơ hội cho sách nhiễu.

+ Rà soát lại các chính sách hỗ trợ đã ban hành, chỉ tập trung vào các chính sách ưu đãi trọng tâm phù hợp với nguồn lực và thế mạnh của địa phương.

+ Rà soát, xem xét lại sự đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh với các quy hoạch khác như: quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch công nghiệp – thương mại; quy hoạch khu, cụm công nghiệp; quy hoạch phát triển điện lực; quy hoạch khu đô thị, khu dân cư.

- Về nguồn lực và cơ chế thực thi các chính sách, quy định đã ban hành: Tỉnh cần tập trung xây dựng các cơ chế triển khai, phối hợp giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư như sau:

+ Đầu tư trang thiết bị CNTT (hệ thống mạng và phần mềm) để thực hiện quy trình quản lý cấp phép đầu tư qua mạng, duy trì sự phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư.

+ Đầu tư nâng cấp, mở rộng các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các website thành phần, cập nhật nhanh chóng, đầy đủ các tài liệu về kế hoạch, quy hoạch, chính sách của tỉnh.

+ Kết quả rà soát thủ tục hành chính cần được niêm yết công khai, cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và các website của các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã để nhà đầu tư được biết.

+ Đối với từng chính sách, thủ tục được ban hành, cần xây dựng kèm theo cơ chế thực hiện, nguồn lực thực hiện, đầu mối giải quyết, bộ phận chịu trách nhiệm.

+ Mỗi cơ quan đơn vị phải thiết lập, công khai và duy trì hoạt động thường xuyên một đường dây nóng để tiếp nhận các phản ánh, thắc mắc, kiến nghị của nhà đầu tư về thái độ phục vụ, giải quyết công việc của cán bộ, công chức, các chính sách của tỉnh và trả lời kết quả xử lý cho người phản ánh được biết.

+ Hình thành tổ liên ngành để giải quyết các khó khăn cho nhà đầu tư.

+ Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các quy chế phối hợp trong việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong các lĩnh vực đầu tư.

- Về chủ thể thực thi chính sách, quy định của pháp luật: tỉnh cần tập trung vào các vấn đề sau:

+ Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự năng động sáng tạo và tiên phong của lãnh đạo các cấp chính quyền và đội ngũ cán bộ công chức trong việc hỗ trợ DN, nhà đầu tư. Quán triệt tới cán bộ, công chức quan điểm vận dụng sáng tạo các cơ chế, chính sách trong giải quyết công việc theo hướng tạo thuận lợi nhất cho nhà đầu tư.

+ Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, coi đây là tiêu chí đánh giá, xếp loại của các sở, ban, ngành, địa phương hàng năm..

+ Ban hành cơ chế chịu trách nhiệm cụ thể đối với từng bộ phận, từng cán bộ.

+ Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm gửi UBND tỉnh (thông qua Thanh tra tỉnh) để tổng hợp, xử lý chồng chéo, trùng lặp về nội dung thanh tra, đối tượng, thời gian thanh tra, trước khi trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt.

+ Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức về trình độ, nhận thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc, nhất là những cán bộ trực tiếp giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của nhà đầu tư.

+ Nghiêm cấm việc yêu cầu nhà đầu tư phải nộp các giấy tờ khác mà pháp luật không yêu cầu, không quy định trong bộ thủ tục.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công vụ đối với cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết các thủ tục hành chính ở các cấp, các ngành, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

+ Có cơ chế nâng cao thu nhập và đời sống cho cán bộ, công chức đảm bảo cuộc sống ổn định và yên tâm công tác.

d) Hoàn thiện cơ chế thực thi các chính sách ưu đãi

- Cần rà soát lại các chính sách hiện tại, xem xét các chính sách nào thật sự cần thiết, chỉ nên tập trung chính sách ưu đãi cho những ngành nghề trọng điểm mà tỉnh cần thu hút.

- Rà soát kế hoạch ngân sách hàng năm, cắt giảm tối đa các khoản chi ngân sách không phù hợp, xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm một cách cụ thể để thực thi các chính sách ưu đãi..

- Đi kèm với các chính sách ưu đãi, cần ban hành cơ chế thực hiện một cách rõ ràng.

d) Xây dựng cơ chế giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến các dự án FDI

- Cần xây dựng bộ phận tư vấn pháp lý, thủ tục cho các nhà đầu tư nước ngoài để các nhà đầu tư hiểu rõ về pháp luật Việt Nam.

- Các quy định pháp luật, cơ chế kiểm tra, giám sát các dự án nước ngoài cần được thực hiện khoa học hơn.

- Cần rà soát để đơn giản hoá thủ tục quản lý người nước ngoài.

(9) Giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

- Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

- Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm

tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

(10) Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Tiếp tục đổi mới tư duy về thể chế chính sách theo hướng tạo môi trường thuận lợi và huy động sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước cho khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo như là cầu nối để khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội.

- Các chính sách và chương trình khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo cần phải phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chính sách công nghiệp và chính sách giáo dục, đào tạo đại học.

- Đẩy mạnh huy động nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo nhất là từ doanh nghiệp, tăng cường hơn nữa đầu tư cho nghiên cứu phát triển, cũng như tài trợ cho đổi mới sáng tạo trong quá trình chuyển đổi sang cách làm mới, cách sống mới.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời, tháo gỡ những vướng mắc trong hệ thống luật pháp và chính sách để khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các rào cản, vướng mắc từ các cơ chế, chính sách kinh tế, đầu tư, thương mại...

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng lực đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp; tập trung phát triển công nghệ cao, công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng lần thứ tư có khả năng ứng dụng cao.

- Thiết lập các trụ cột để tăng cường môi liên kết viện - trường - doanh nghiệp, thúc đẩy thương mại hóa công nghệ, khai thác có hiệu quả tài sản trí tuệ, từ đó hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực để bứt phá nhanh...

- Thực hiện tái cơ cấu các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng; đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

- Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm huy động tối đa nguồn lực quốc tế, qua đó tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng.

(11) Các giải pháp về mở rộng, thúc đẩy công tác đối ngoại

- Phối hợp với Bộ ngoại giao và các cơ quan đại diện của Việt Nam tại các nước trong việc chuyển tải thông tin, nhu cầu phát triển của địa phương và giới thiệu các mô hình hay của các nước về áp dụng trong điều kiện thực tế của địa phương; xúc tiến kêu gọi đầu tư vào tỉnh và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của tỉnh đến các nước.

- Tăng cường kết nối với các cơ quan đại diện ngoại giao các nước tại Việt Nam, chính quyền các tỉnh, thành nước ngoài và các tổ chức quốc tế trong việc hợp tác, ứng dụng các mô hình hay và các kinh nghiệm tốt... vào giải quyết các nút thắt trong phát triển của địa phương; trong đó có việc kêu gọi đầu tư và xúc tiến thương mại - du lịch, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ yêu cầu phát triển dài hạn của tỉnh trong tương lai.

- Tranh thủ sức mạnh của người Việt Nam định cư ở nước ngoài để chuyển các mô hình phát triển phù hợp về địa phương mình và làm cầu nối trong hợp tác với các nước. Phát huy vai trò của Đối ngoại nhân dân trong công tác thông tin đối ngoại và công tác người Việt Nam ở nước ngoài.

- Chú trọng đổi mới ấn phẩm thông tin, xuất bản với nhiều ngôn ngữ, nội dung, hình thức phong phú, hấp dẫn phù hợp với yêu cầu và đặc thù của các nhóm đối tượng. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin đa phương tiện, tăng cường tin, bài, phóng sự do đài TH tỉnh tổ chức, mở các chuyên mục về văn hóa, du lịch, làng nghề, ẩm thực, nghệ thuật truyền thống... để tạo điểm nhấn, đưa các bản tin gần gũi hơn với các đối tượng khán thính giả người nước ngoài.

(12) Quản lý, kiểm soát phát triển các khu chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

- Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp - công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng loại đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

- Kiến trúc của mỗi vùng, đô thị cần có bản sắc riêng phù hợp với đặc thù của khu vực, kết hợp hài hoà giữa cải tạo với xây dựng mới; đổi mới môi trường văn hóa kiến trúc truyền thống, nhưng không làm mất đi bản sắc riêng. Việc cải tạo, xây dựng mới trong đô thị phải được quản lý, tuân thủ các quy định về quản lý kiến trúc và quy hoạch xây dựng đô thị, đặc biệt là bảo tồn và phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống đối với các đô thị có đan xen bon, buôn. Các công trình xây dựng tại khu vực nông thôn cần có quy mô ít tầng, mái dốc, kế thừa hình thức kiến trúc truyền thống, gắn bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên, phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương trên cơ sở bảo tồn các truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai.

- Kiến trúc truyền thống cần được nghiên cứu chuyên hóa thể hiện trong kiến trúc hôm nay. Khuyến khích và hướng dẫn người dân xây cất nơi ở của mình hướng đến những giá trị truyền thống vốn có để cùng duy trì, phát huy kiến trúc xưa và nay ngày một thêm đậm đà bản sắc.

(13) Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 (khoá XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khoá X) về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc, Nghị định số 152/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về khu vực phòng thủ của Chính phủ về khu vực phòng thủ và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

- Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội

phạm. Nắm chắc tình hình, tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh trật tự liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người; các vấn đề an ninh trật tự tại các địa bàn trọng điểm về công nghiệp ... không để phát sinh thành điểm nóng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

- Chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen và các băng, ổ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em. Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke,...

- Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra. Làm tốt công tác rà soát, xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm, tránh chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện về chất lượng và kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo.

(14) Giải pháp và tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Sau khi quy hoạch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, khẩn trương thực hiện những công việc sau:

1. Công khai quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây

dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

2. Các cấp chính quyền triển khai quy hoạch

- *Hội đồng nhân dân*: Ban hành Nghị quyết về định hướng chiến lược, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030; Chỉ đạo UBND tỉnh xác định định hướng chiến lược phát triển và giám sát quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2021-2030, đặc biệt là quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm đảm bảo các mục tiêu quy hoạch đề ra và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- *Ủy ban nhân dân tỉnh*: Công khai quy hoạch; Thành lập Ban chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Ban chỉ đạo gồm một Phó chủ tịch làm Trưởng Ban, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Ban thường trực và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan làm thành viên. Ban chỉ đạo dựa trên quy hoạch tỉnh làm cơ sở điều phối các Ss, ngành xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai phương án phát triển ngành dưới sự hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương liên quan. Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và pháp luật của nhà nước trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch. Triển khai định kỳ các phân tích, đánh giá sự liên kết, phối hợp giữa các quy hoạch của tỉnh với các quy hoạch cấp vùng và cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để kịp thời đề xuất Hội đồng nhân tỉnh, kiến nghị Trung ương về các giải pháp điều phối, trong đó trọng tâm là điều phối tiến độ và tài chính thực hiện các dự án của Trung ương trên địa bàn, đảm bảo sự gắn kết Trung ương - địa phương.

- *Các sở, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thành phố*: Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tiến hành xem xét, nghiên cứu xây dựng các đề án cụ thể, cân đối các nguồn vốn, hoặc kêu gọi các nhà đầu tư trong ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch. Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả tình hình thực hiện quy hoạch về Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 06 tháng, hàng năm và theo yêu cầu đột xuất để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo và các cơ quan có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát quy hoạch

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

XVII. XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH ĐỒNG BỘ - ĐẶC THÙ CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

17.1. Đề xuất nhóm chính sách đặc thù:

Qua phân tích sơ bộ, đề xuất xây dựng các nhóm chính sách đặc thù của địa phương như sau:

- Chính sách thực thi Quy hoạch tỉnh Đắk Nông đồng bộ, bền vững.
- Chính sách phát triển tổ hợp công nghiệp bôxít – nhôm - luyện kim.
- Chính sách thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.
- Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với thị trường.
- Chính sách phát triển du lịch.
- Chính sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.
- Chính sách phát triển nguồn nhân lực.
- Chính sách giảm nghèo.
- Chính sách môi trường.

17.2. Các yêu cầu bắt buộc trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách:

- Các chính sách của tỉnh không đưa ra những quy định trái với các quy định trong các chính sách của Trung ương.

- Chính sách của tỉnh cần cụ thể hóa các chính sách của Trung ương phù hợp với điều kiện của tỉnh để hướng dẫn triển khai chính sách đó trên địa bàn tỉnh. Điều quan trọng là các chính sách này phải thể hiện được tính chủ động sáng tạo của chính quyền tỉnh, khai thác những đặc thù và thế mạnh của Đắk Nông. Một rào cản lớn trong hoạch định chính sách của các địa phương hiện nay là tâm lý e ngại, sợ làm sai, sợ trách nhiệm, không dám làm gì mới để giữ an toàn cho mình. Trong bối cảnh hiện nay, khi giữa các quy định pháp luật và đòi

hỏi thực tế có những khoảng cách không nhỏ, việc sáng tạo theo quan niệm chủ quan rất dễ dẫn đến những sai phạm (thậm chí về sau bị hồi tố lại).

Trong điều kiện đó, việc thận trọng và bám theo các quy định của Trung ương là rất cần thiết, một số vấn đề vướng mắc có thể đề nghị các bộ, ngành ở Trung ương giải thích bằng văn bản. Song, Đắk Nông cũng có thể học hỏi từ những bài học kinh nghiệm mà nhiều địa phương đi trước đã làm để tháo gỡ các vướng mắc, tìm cho mình một cách làm mới, không chỉ bó hẹp trong việc tuân thủ các quy định hiện hành từ trên, mà có tính sáng tạo, nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển có tính đột phá trong giai đoạn tới.

- Chính sách cần tận dụng các nguồn nội lực, song cần thu hút mạnh mẽ các nguồn lực từ bên ngoài trong điều kiện nguồn nội lực của tỉnh Đắk Nông còn hạn chế. Đặc biệt sự phát triển kinh tế của tỉnh không thể thiếu được việc huy động các nguồn lực từ bên ngoài. Trong đó, sự hỗ trợ của Trung ương có ý nghĩa to lớn (đặc biệt là những khoản đầu tư lớn có trọng điểm, hoặc việc tạo cơ chế thích hợp cho địa phương) là yếu tố có tính quyết định sự phát triển có tính đột phá của tỉnh trong bối cảnh hiện tại. Đồng thời, các nhà đầu tư tư nhân có tiềm lực mạnh cũng là động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự tăng trưởng của tỉnh, cần tập trung khai thác tối đa để phát triển kinh tế địa phương.

- Việc xây dựng và ban hành chính sách cần đặt trong mối tương quan giữa ba mặt kinh tế - xã hội - môi trường. Mỗi chính sách quan trọng được ban hành trong bất kỳ lĩnh vực kinh tế, xã hội hay môi trường đều cần có sự đánh giá tác động của chính sách đến các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng chịu tác động của chính sách, xem xét trên các mặt kinh tế - xã hội và môi trường để bảo đảm sự phát triển hài hòa, bền vững của địa phương. Trong trường hợp có những tác động tiêu cực, chẳng hạn sự phát triển kinh tế có thể gây những ảnh hưởng về môi trường (phát triển các trang trại chăn nuôi có thể dẫn đến việc gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước...), trong chính sách cần kèm theo các biện pháp về bảo vệ môi trường một cách thỏa đáng, bảo đảm mức độ ô nhiễm không vượt quá ngưỡng cho phép.

- Về thực thi chính sách. Khi chính sách được ban hành, đặc biệt là những chính sách có vai trò then chốt đối với sự phát triển của Đắk Nông, cần tổ chức thực hiện chính sách một cách nghiêm túc để đạt được mục tiêu chính sách đề ra. Việc tổ chức thực thi chính sách, cần chú trọng các yêu cầu sau đây:

+ Bảo đảm cho đội ngũ cán bộ, công chức chịu trách nhiệm thực thi chính sách và các đối tượng của chính sách hiểu rõ sự cần thiết, yêu cầu của chính sách và các nội dung cụ thể của chính sách có liên quan đến họ. Người lãnh đạo,

quản lý cần truyền đạt chính sách và cả sự quyết tâm, nhiệt huyết trong thực thi chính sách. Chính sự truyền cảm hứng từ người lãnh đạo sẽ tạo ra động lực cho mỗi cán bộ công chức trong thực thi trách nhiệm của mình liên quan đến chính sách. Đồng thời, việc nhận thức rõ và cụ thể về chính sách và các nội dung gắn trực tiếp với công việc hoặc nghĩa vụ, quyền lợi của mỗi người sẽ giúp họ thực thi chính sách một cách chủ động và chính xác.

+ Để phân công và phối hợp một cách hợp lý và có hiệu quả các chính sách mà chính quyền tỉnh ban hành, ngay từ khi xây dựng chính sách, cơ quan ban hành chính sách đã phải dự kiến việc phân công cụ thể các cơ quan, đơn vị tham gia vào việc thực thi chính sách và trách nhiệm của từng cơ quan. Trong kế hoạch triển khai chính sách, cần xác định rõ các nhiệm vụ cụ thể gắn với từng cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực thi chính sách. Trao trách nhiệm cho cơ quan chủ trì thực thi chính sách hoặc ban chỉ đạo thực hiện chính sách tổ chức các hoạt động phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức đoàn thể tham gia thực hiện chính sách. Cơ quan chủ trì cần ban hành cơ chế phối hợp cụ thể và quy định các mốc thời gian cần có báo cáo về tình hình triển khai của các bên liên quan.

+ Năng lực của đội ngũ cán bộ công chức là một điểm nghẽn được coi là nghiêm trọng trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách tại Đắk Nông. Sự nắm bắt sâu lĩnh vực do đơn vị mình phụ trách, đồng thời khả năng phân tích vấn đề, sự sáng tạo và tâm huyết trong tìm tòi các giải pháp đề xuất với lãnh đạo là thách thức lớn đối với đội ngũ cán bộ công chức của tỉnh. Đồng thời, năng lực trong xử lý các công việc hàng ngày trong thực thi chính sách, cũng như đạo đức công vụ, đặc biệt là ý thức phục vụ các doanh nghiệp, tổ chức và công dân để đạt được sự hài lòng của các tổ chức và công dân đối với chính quyền, nâng cao năng lực cạnh tranh, chỉ số PAPI, SIPAS là các yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với đội ngũ cán bộ, công chức tỉnh Đắk Nông trong giai đoạn tới.

+ Sự theo dõi, chỉ đạo sát sao và quyết liệt của đội ngũ lãnh đạo, quản lý trong quá trình triển khai chính sách là điều kiện có tính tiên quyết để chính sách có thể thực hiện thành công. Đối với các chính sách có tính then chốt của tỉnh, lãnh đạo các đơn vị thực thi chính sách, đặc biệt là người đứng đầu cấp tỉnh cần quan tâm và chỉ đạo sát sao quá trình thực thi chính sách. Trong quá trình thực thi, có những chính sách gặp trở ngại do các đơn vị thực thi chính sách không làm tròn trách nhiệm của mình (ví dụ việc giải quyết thủ tục hành chính bị kéo dài, những nhiễu...), do các khó khăn gặp phải tại địa phương trong quá trình triển khai làm chậm tiến độ (chẳng hạn người dân không hợp tác trong việc giải phóng

mặt bằng...), khi đó người lãnh đạo phải trực tiếp chỉ đạo, yêu cầu các đơn vị chức năng bằng mọi cách phải giải quyết những hạn chế về mặt chủ quan thuộc trách nhiệm của chính quyền.

+ Người lãnh đạo, quản lý cấp cao của tỉnh phải là những “sứ giả” của địa phương làm việc với Trung ương để giải quyết các vấn đề then chốt đặt ra. Trên thực tế có những trở ngại cản trở quá trình thực thi chính sách xuất hiện từ phía Trung ương, (chẳng hạn việc chậm tiến độ khởi công Nhà máy Alumin Nhân Cơ do dư luận xã hội, việc ngừng thi công Nhà máy điện phân Trần Hồng Quân để chờ phản hồi từ phía Bộ Công thương về giá điện...), trong bối cảnh đó chỉ có những cán bộ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh mới có thể) có khả năng tác động đến các cơ quan Trung ương hay có giải pháp tác động đến dư luận.

+ Một thực tế khác là, mặc dù nhu cầu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông là rất cấp thiết, song do đề đầu tư đòi hỏi nguồn vốn lớn, Đắk Nông không có năng lực để thực hiện những dự án xây dựng các tuyến đường quốc lộ, đường sắt, sân bay. Chỉ có thể thực hiện các dự án này bằng nguồn vốn của Trung ương, hoặc Trung ương cho cơ chế, còn chính quyền tỉnh nỗ lực kêu gọi các nhà đầu tư lớn có tiềm năng để thực hiện theo phương thức hợp tác công tư. Trong tình thế đó, người lãnh đạo, quản lý cao cấp của địa phương phải là người trình bày, đề xuất trước các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương. Việc trình bày không chỉ cần có tính thuyết phục, mà còn phải được đề đạt nhiều lần, trên các diễn đàn khác nhau.

+ Thực tế cho thấy, nếu không có sự quyết tâm và thực sự dấn thân của người đứng đầu, lãnh đạo vào xử lý trực tiếp những vướng mắc này thì không thể tháo gỡ được nút thắt. Sự quyết tâm, năng động của người lãnh đạo, quản lý trong việc tìm kiếm các giải pháp then chốt hỗ trợ sự phát triển của địa phương là rất quan trọng. Chẳng hạn, việc thu hút nguồn lực đầu tư từ bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội là rất cấp thiết; tuy nhiên, việc thu hút đầu tư từ bên ngoài dường như không có biến chuyển đáng kể trong nhiều năm qua, mặc dù hàng năm Đắk Nông đều tổ chức các Hội nghị xúc tiến thương mại. Người lãnh đạo, đứng đầu địa phương không chỉ phải thấu hiểu những trở ngại này, mà còn phải thực sự trăn trở, năng động và quyết tâm để tìm hướng tháo gỡ các nút thắt. Hay để giải quyết tình trạng kết cấu hạ tầng giao thông yếu kém, chính quyền tỉnh cũng không thể chỉ trông chờ vào Trung ương, mà phải tự tìm kiếm các đối tác có năng lực có thể hợp tác theo phương thức đối tác công tư và đề nghị Trung ương phê duyệt.

17.3. Kiến nghị ban hành chính sách

(1). Chính sách thực hiện “Quy hoạch tỉnh Đắk Nông” đảm bảo thống nhất, đồng bộ, bền vững

Trong giai đoạn trước đây, mỗi địa phương đều ban hành nhiều loại quy hoạch: quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch công nghiệp, quy hoạch xây dựng... Thực tế cho thấy, nhiều quy hoạch được xây dựng chồng chéo, cản trở lẫn nhau. Quy hoạch theo nhiệm kỳ, thiếu kết nối, tạo thành lực cản cho sự phát triển của địa phương và cả nước.

Như vậy, thực thi Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, cần phải đồng bộ, thống nhất, bền vững, là công cụ pháp lý quan trọng để quản lý và huy động các nguồn lực phát triển, hướng tới phát triển bền vững giữa các mặt kinh tế - xã hội - môi trường, đảm bảo phát triển trong dài hạn; là cơ sở loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng cho người dân, doanh nghiệp.

- Để khắc phục tình trạng quy hoạch luôn bị thay đổi hoặc điều chỉnh có tính nhiệm kỳ, không đồng nhất về tầm nhìn, mục tiêu, chiến lược, thiếu tính kế thừa đã tạo thành một lực cản, gây lãng phí cho sự phát triển của từng địa phương và cả nước, việc thực thi chính sách quy hoạch trong giai đoạn tới phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia;

- Cần công khai quy hoạch cho các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân có liên quan.

- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, đồng thời có sự phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

- Việc điều chỉnh quy hoạch không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của cơ quan quản lý mà phải dựa trên những căn cứ theo quy định.

- Xử lý nghiêm khắc các hành vi của các tổ chức cá nhân vi phạm quy hoạch đã được duyệt.

(2). Chính sách phát triển tổ hợp công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim và năng lượng tái tạo

Phát triển tổ hợp công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim và năng lượng phục vụ công nghiệp nhôm là trụ cột chính cho sự phát triển của Đắk Nông trong tương lai. Vì vậy, phải ban hành các chính sách thúc đẩy sự hình thành và phát triển của tổ hợp công nghiệp này, trong đó cần tập trung các nội dung:

- Quy hoạch tổng thể về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bôxít trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích, thu hút các dự án khai thác bôxít, sản xuất nhôm, sản phẩm sau nhôm. Mở rộng đầu tư mới các dự án khai thác bôxít, sản xuất Alumin ở địa điểm phù hợp với tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài có tiềm lực mạnh vào các dự án chế biến sau nhôm với công nghệ hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và đầu tư về công nghệ xử lý bùn đỏ và sử dụng tái chế bùn đỏ; về vấn đề hoàn thổ và phương án sử dụng đất sau hoàn thổ có hiệu quả, bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động của sản xuất bôxít - nhôm đến môi trường và người dân trong vùng.

- Khuyến khích phát triển các nhà máy điện mặt trời và điện gió trên địa bàn nhằm cung cấp tại chỗ năng lượng điện cho công nghiệp điện phân nhôm và chế biến các sản phẩm sau nhôm. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp phụ trợ cho công nghiệp sản xuất nhôm trên địa bàn.

- Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng, thủ tục cho thuê đất, giá đất đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bôxít, nhôm và sau nhôm.

- Thực hiện dịch vụ hành chính công liên thông, trọn gói đối với các dự án đầu tư quan trọng, được lãnh đạo tỉnh chỉ định triển khai nhanh gọn và tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Chuẩn bị quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư theo quy hoạch. Chỉ đạo tập trung để triển khai nhanh việc giải phóng mặt bằng đối với các dự án đã được phê duyệt, xử lý các vấn đề phát sinh trên cơ sở đàm phán, thỏa thuận nhằm tìm giải pháp hợp lý cho các bên.

- Trong quá trình hoạt động của các công trình đầu tư, tỉnh luôn quan tâm theo dõi để hỗ trợ, trực tiếp “dấn thân vào cuộc” để tháo gỡ các vướng mắc, đặc biệt là các vướng mắc về cơ chế từ Trung ương, các vấn đề sai lệch từ phía dư luận xã hội (như kinh nghiệm của dự án Nhân Cơ và dự án Trần Hồng Quân).

- Phát triển điện mặt trời, điện gió đang là một hướng đi quan trọng của Đắk Nông. Tuy nhiên, do đây là hướng đi mới nên rất cần có sự khảo sát kỹ về địa hình, về năng lực của nhà đầu tư trước khi ra quyết định đầu tư.

- Điều phối các hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất bôxít - nhôm - luyện kim và công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn, tạo thành chuỗi liên kết chặt chẽ trong cung ứng nguyên liệu, năng lượng và chế tạo sản phẩm, nhằm hình thành một tổ hợp công nghiệp có tính hệ thống và vững mạnh.

(3). Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng yếu kém, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông là trở ngại lớn hiện nay đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Đắk Nông. Hiện tại, tỉnh chỉ có đường quốc lộ 14, 14 C và đường quốc lộ 28', các tuyến đường còn hẹp, chất lượng chưa cao, hiện không có đường cao tốc, đường sắt, sân bay. Đó là những trở ngại đối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp vì kinh phí vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm chiếm tỷ lệ cao trong giá thành sản phẩm. Vì vậy, việc quan tâm xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh là rất quan trọng. Đây chính là rào cản lớn đối với Đắk Nông trong tiếp cận thị trường bên ngoài. Chính sách phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh cần quan tâm những vấn đề sau:

- Tập trung sức xây dựng bằng được tuyến đường cao tốc Gia Nghĩa - Chơn Thành và sân bay Nhân Cơ, coi đây là hai điểm đột phá để phát triển kinh tế của tỉnh. Đề ra các giải pháp thực hiện mục tiêu trên: kiến nghị nguồn lực từ Trung ương kết hợp với sự nỗ lực huy động nguồn lực của địa phương.

Khai thác nguồn lực ngoài nhà nước bằng cách thu hút các nhà đầu tư lớn, chiến lược, tiềm lực tài chính mạnh đầu tư vào một số dự án lớn, sẵn có điều kiện thuận lợi để triển khai về hạ tầng đô thị trung tâm, hạ tầng du lịch trọng điểm, hạ tầng khu công nghiệp, khai thác mỏ Alumin.

- Có cơ chế, chính sách lồng ghép các nguồn lực đầu tư vào các chương trình mục tiêu trọng điểm, để tập trung hoàn thành có hiệu quả, dứt điểm từng dự án, chương trình, đặc biệt đối với chương trình giảm nghèo và chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Đối với các tuyến đường quốc lộ, cùng với việc kiến nghị đầu tư từ Trung ương đối với các tuyến quốc lộ, đường sắt, sân bay, chính quyền tỉnh cần tích cực tìm kiếm các nhà đầu tư theo phương thức BOT để sớm có kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Cần phân bổ vốn đầu tư công theo hướng ưu tiên bố trí mới các công trình có tác động lớn, lan tỏa về kinh tế - xã hội. Hoàn thiện các công trình dở dang, xử lý dứt điểm tình trạng nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- Đối với hạ tầng giao thông nội tỉnh, tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng cấp, sửa chữa các tuyến tỉnh lộ và một số tuyến giao thông quan trọng.

- Khai thác quỹ đất hợp lý và hiệu quả, nhất là quỹ đất có giá trị thương mại và dịch vụ để tạo vốn, tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Tìm hiểu và đồng hành cùng một số nhà đầu tư lớn có tiềm lực đã cam kết đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị và các điểm du lịch trọng điểm, xác định các điểm vướng mắc từ phía địa phương để tập trung sức giải quyết.

(4). Chính sách thu hút đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế

Một trong những hạn chế lớn trong kinh tế Đắk Nông là đa số các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, thiếu thị trường tiêu thụ đầu ra, không tạo được dấu ấn đặc trưng. Nguyên nhân chính do thiếu các nhà đầu tư có tiềm năng về vốn, công nghệ và kinh nghiệm thị trường. Vì vậy, khuyến khích đầu tư luôn là một chính sách quan trọng của Đắk Nông. Trong giai đoạn tới, chính sách khuyến khích đầu tư cần chú trọng các nội dung sau:

- Ban hành một số chính sách đặc thù tập trung thu hút đầu tư vào các thế mạnh của tỉnh nhằm thu hút các nhà đầu tư lớn (chẳng hạn đầu tư vào chế biến nông sản, đầu tư vào du lịch...). Chính sách thu hút đầu tư cần được nghiên cứu và xây dựng thực sự có tính hấp dẫn đối với nhà đầu tư nhằm tạo ra sức bật về kinh tế của tỉnh.

- Bố trí quỹ đất sạch theo quy hoạch, khuyến khích nhà đầu tư tiến hành đầu tư theo quy hoạch, trong trường hợp nhà đầu tư lựa chọn địa điểm khác nơi quy hoạch, cần thảo luận kỹ trước khi điều chỉnh quy hoạch, trong trường hợp này nhà đầu tư sẽ phải bỏ kính phí ra để giải phóng mặt bằng và đền bù tài sản cho người dân theo quy định.

- Trong việc xác định giá đất để cho thuê đất, chính quyền tỉnh cần xác định hệ số K (K điều chỉnh giá đất) và m³ (giá trị đề xuất nộp ngân sách nhà nước tối thiểu) một cách hợp lý, phù hợp với giá thị trường, song có tính chất khuyến khích đầu tư vào Đắk Nông.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức về chính sách khuyến khích đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và quyết tâm trong việc cải thiện chỉ số PCI, PAPI, PAR, SIPAS của tỉnh.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, giải thích rõ ràng, thuyết phục đối với tất cả các quyết định, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, thủ tục liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thủ tục đầu tư luôn là một điểm nghẽn của Đắk Nông làm nản lòng các nhà đầu tư. Vì vậy, chính quyền tỉnh cần tập trung giải quyết các vướng mắc về thủ tục. Đối với các thủ tục đầu tư phải tuân thủ theo quy định của Trung ương, tỉnh không thể thay đổi các thủ tục này, song cần rút ngắn thời gian giải quyết mỗi thủ tục. Khi chính quyền tỉnh quan tâm chỉ đạo và giám sát, tiến độ thực hiện thủ tục sẽ được đẩy nhanh. Cần kiên quyết xóa bỏ các rào cản về chí phí không chính thức, đặc biệt là các hành vi gây khó khăn nhiều của công chức trực tiếp xử lý hồ sơ của doanh nghiệp. Có biện pháp kiểm tra về thời gian, tiến độ thực thi các thủ tục hành chính, đồng thời xử lý nghiêm khắc các trường hợp cố tình gây cản trở, kéo dài thời gian, những nhiễu doanh nghiệp.

- Đảm bảo bình đẳng, công bằng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế, dự án đầu tư, nguồn vốn hỗ trợ, tài nguyên thiên nhiên, phân bổ nguồn lực.

- Để khuyến khích đầu tư, các chính sách hỗ trợ đầu tư cần được phổ biến rộng rãi và được hướng dẫn cụ thể cho các nhà đầu tư để họ được hưởng quyền lợi, đồng thời ngân sách tỉnh phải được cân đối và bố trí hợp lý ngay từ đầu thời kỳ trung hạn để bảo đảm nguồn lực thực thi chính sách.

- Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư từ chiều rộng sang trọng điểm, trọng tâm, có địa chỉ đến từng nhà đầu tư phù hợp với phát triển các dự án mục tiêu.

- Đồng hành cùng các nhà đầu tư trong xây dựng và triển khai dự án đầu tư. Phát huy cơ chế để doanh nghiệp trực tiếp, thường xuyên gặp gỡ, phản ánh những vướng mắc, đề xuất và góp ý với lãnh đạo tỉnh. Trên thực tế, chính sách thu hút đầu tư của tỉnh mặc dù có nhiều cởi mở, nhiều nhà đầu tư sẵn lòng cam kết đầu tư tại các Hội nghị xúc tiến thương mại hàng năm với khoản vốn đầu tư lớn, nhưng hầu như các nhà đầu tư lớn không đi tiếp đến những khâu sau để đầu tư vào Đắk Nông. Làm cách nào để nhà đầu tư gắn kết với Đắk Nông? Bên cạnh việc tạo điều kiện cho nhà đầu tư tiếp cận đất đai, thủ tục đầu tư,... thì sự quan tâm và trực tiếp làm việc của lãnh đạo tỉnh đối với các nhà đầu tư là rất quan trọng, phải có các biện pháp tiếp cận trực tiếp với các nhà đầu tư và đồng hành cùng nhà đầu tư để vượt qua những khó khăn, rào cản cho đến khi dự án thành công.

(5). Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với thị trường

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là một trong những trụ cột kinh tế dựa trên tiềm năng đất đai phong phú của tỉnh. Tuy nhiên trên thực tế, việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính tự phát và không đồng bộ, chưa thực sự tạo nên các đột phá nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, chưa tạo cơ sở vững chắc cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững. Chuỗi liên kết ở đây được hiểu là liên kết giữa đầu vào - sản xuất - chế biến - tiêu thụ, trong đó khâu chế biến giữ vai trò quan trọng để bảo đảm chuỗi liên kết phát triển bền vững. Để phát triển nông nghiệp công nghệ cao và hình thành chuỗi liên kết sản xuất chế biến - tiêu thụ, cần hoàn thiện chính sách theo các nội dung sau:

- Tập trung chuyển đổi cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, đảm bảo an ninh lương thực, giá trị gia

tăng và khả năng cạnh tranh nông sản gắn với chuỗi giá trị và xây dựng nông thôn mới; xây dựng thương hiệu và chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng một số chính sách riêng, đặc thù đủ mạnh để phát triển bứt phá các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản với quy mô lớn, công nghệ hiện đại;

- Hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các sản phẩm đặc sản của tỉnh để nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến trên địa bàn;

- Khuyến khích chuyển đổi cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế và mức độ thích nghi cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm;

- Khuyến khích kết nối sản xuất nông nghiệp với các khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm, công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chính sách khuyến khích cần có các giải pháp cụ thể như hỗ trợ về vốn, cho vay vốn, ưu đãi thuế, truyền đạt kiến thức và kinh nghiệm... để khuyến khích người dân hưởng ứng, làm theo. Bảo đảm mức hỗ trợ, vay vốn trên mỗi nội dung hợp lý, đơn giản hóa trình tự, thủ tục hỗ trợ và vay vốn.

- Triển khai các dự án vùng nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch của tỉnh đã được phê duyệt. Đầu tư xây dựng các mô hình mẫu về ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, tạo cơ sở để nhân rộng các mô hình này trên địa bàn thích hợp. Có kế hoạch và biện pháp cụ thể mở rộng quỹ đất sạch tập trung để tạo điều kiện hình thành các cánh đồng mẫu lớn cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn phát triển mạnh, ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến nông sản chủ lực sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất, thường xuyên trao đổi để tìm hiểu các vướng mắc và tìm cách tháo gỡ cùng doanh nghiệp.

- Tăng cường hoạt động khuyến nông về định hướng và khuyến khích người dân trong việc xác định giống cây trồng, vật nuôi phù hợp.

- Chính quyền cần đứng ra làm cầu nối giữa doanh nghiệp với hợp tác xã, với người dân để thúc đẩy phát triển mạnh mô hình liên kết theo chuỗi sản phẩm, đặc biệt trong việc tìm kiếm doanh nghiệp có đủ năng lực ngoài địa bàn tỉnh đến liên kết sản xuất tại tỉnh nhằm niềm tin cho cả doanh nghiệp và người dân, tạo niềm tin cho cả doanh nghiệp và người dân.

- Mở rộng các hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt là với các vùng lân cận như các tỉnh miền Trung và miền Nam để tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm những đầu mối thu mua sản phẩm ổn định, có uy tín để người dân an tâm đầu tư sản xuất.

- Tăng cường kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm môi trường đối với các trang trại chăn nuôi, các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh.

(6). Chính sách phát triển du lịch

Mặc dù du lịch được coi là một trụ cột cho sự phát triển bền vững của Đắk Nông, song cho đến nay du lịch của Đắk Nông hầu như chưa có đóng góp một cách đáng kể. Việc phát triển du lịch đòi hỏi có sự đầu tư lớn và đi đúng hướng để bảo vệ cảnh quan tự nhiên và tạo ra sức hấp dẫn đặc trưng của Đắk Nông. Theo hướng đó, chính sách phát triển du lịch Đắk Nông trong giai đoạn 2021-2025 cần lưu ý các nội dung sau:

- Phát triển du lịch Đắk Nông cần lấy danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu để thúc đẩy đầu tư và bám sát mục tiêu của Mạng lưới công viên địa chất toàn cầu nhằm phát triển du lịch bền vững.

- Khuyến khích thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng cho một vài điểm du lịch trọng điểm, mời các chuyên gia tư vấn về địa điểm và mô hình đầu tư để duy trì vẻ đẹp tự nhiên một cách bền vững. Có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư có uy tín và năng lực để bảo đảm dự án được triển khai theo dự kiến.

- Lựa chọn và tập trung tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo, mang nét khác biệt, riêng có của Đắk Nông. Khuyến khích phát triển các hình thức du lịch kết hợp giữa tài nguyên thiên nhiên với tài nguyên văn hóa.

- Tập trung vào một số địa điểm then chốt và có các biện pháp chủ động, tích cực để tạo ra điểm nhấn về du lịch trong giai đoạn trước mắt.

- Bảo đảm gắn kết du lịch với việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy tài nguyên thiên nhiên, kết hợp với tài nguyên văn hóa. Chú trọng bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, bảo tồn các cảnh quan thiên nhiên, giữ gìn vệ sinh, môi trường trong sạch tại các điểm du lịch.

- Đối với một số nhà đầu tư có tiềm năng khi được chính quyền tỉnh lựa chọn khuyến khích đầu tư vào dự án du lịch có tầm cỡ, cần tạo các điều kiện thuận lợi về các thủ tục hành chính để có thể triển khai thành công dự án đúng tiến độ.

(7). Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Như đã đề cập, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực của Đắk Nông còn nhiều hạn chế, chưa tạo ra sự thay đổi về chất, vẫn đang là một rào cản trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn tới, yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực là hết sức to lớn, nhằm tạo ra động lực cho sự phát triển

kinh tế - xã hội ở Đắk Nông. Chính sách phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông cần chú trọng đến các nội dung sau:

- Chính sách không chỉ đề ra tỷ lệ lao động qua đào tạo và số người được đào tạo, mà cần đưa ra chỉ tiêu về chất lượng lao động, cụ thể là số người lao động có việc làm đúng lĩnh vực được đào tạo sau khi đào tạo, năng lực người lao động sau đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế, số lao động qua đào tạo được tuyển dụng vào làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng gắn với nhu cầu sử dụng nhân lực theo từng ngành, từng lĩnh vực và từng thời kỳ, dựa trên việc xác định nhu cầu đào tạo gắn với từng ngành nghề.

- Có chính sách khuyến khích phát triển mô hình gắn kết giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đào tạo theo địa chỉ sử dụng để phát triển nguồn lao động có trình độ chuyên môn, có năng lực nghề nghiệp, thành thạo kỹ năng đáp ứng quá trình sản xuất, kinh doanh của đơn vị sử dụng lao động.

- Phát triển và định hướng đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, đa dạng hóa các hình thức, phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng, đáp ứng yêu cầu lao động cho các khu công nghiệp, các doanh nghiệp trên địa bàn. Kết hợp với các doanh nghiệp để tìm hiểu yêu cầu cụ thể về kiến thức và kỹ năng cần đào tạo để đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

- Cung cấp đầy đủ và phổ biến rộng rãi thông tin, số liệu về thị trường lao động dưới nhiều hình thức đa dạng như: cổng thông tin điện tử về việc làm, bản tin, website, các phương tiện thông tin đại chúng... nhằm phục vụ các giao dịch việc làm thuận lợi.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, UBND các huyện, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch việc làm gắn với xây dựng phát triển nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn từ kinh tế thuần nông sang kinh tế công, nông nghiệp, dịch vụ.

- Đảm bảo nguồn vốn vay giải quyết việc làm từ nguồn ngân sách ủy thác và nguồn vốn huy động qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội; triển khai có hiệu quả hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho vay giải quyết việc làm, giảm nghèo.

- Chú trọng công tác phát hiện, khai thác, thẩm định các dự án có quy mô vừa và nhỏ, hỗ trợ vốn vay để tạo việc làm tăng thêm. Đồng thời, thu hẹp những hộ vay nhỏ lẻ, manh mún, kém hiệu quả trong sử dụng vốn vay giải quyết việc làm.

- Sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng giảm đầu môi, nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động, đào tạo phù hợp định

hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hướng đến chuẩn quốc gia, quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực.

(8). Chính sách giảm nghèo

Để giảm nghèo một cách bền vững, giảm nghèo trên cơ sở giúp người nghèo có việc làm, có thu nhập ổn định, cần quan tâm đến các cải thiện trong chính sách giảm nghèo như sau:

- Ban hành cơ chế phối hợp, lồng ghép một cách đồng bộ các chương trình, chính sách giảm nghèo, tập trung nguồn lực giải quyết có hiệu quả các mục tiêu thoát nghèo tại từng xã, thôn, phù hợp với điều kiện cụ thể.

Đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của chuẩn nghèo đa chiều.

- Có cơ chế đặc thù về đào tạo nghề, tập huấn nâng cao tay nghề cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, tạo cơ hội cho người dân tộc tham gia vào các dự án công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách hợp lý đối với các hộ dân di cư tự do từ các địa phương khác đến Đắk Nông, nhằm hạn chế và chấm dứt tình trạng phá rừng, xâm lấn đất rừng và các tệ nạn xã hội.

- Rà soát lại các chính sách và định mức hỗ trợ cho các hộ nghèo, chi có trọng tâm trọng điểm, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số di cư tự do. Ban hành chính sách cơ chế phù hợp để đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới để bảo đảm giảm nghèo một cách bền vững và đồng bộ.

- Tuyên truyền, phổ biến kịp thời, rộng rãi các chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đối với hộ nghèo. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục các hộ nghèo nhằm xây dựng ý thức tự giác vươn lên thoát nghèo, chủ động trong lao động sản xuất để tạo ra thu nhập, không chỉ trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ, chính sách an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước.

- Tăng cường phối hợp của một số sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện đến công tác giảm nghèo, thường xuyên thông báo về tiến độ, tình hình thực hiện của mỗi dự án cho ban thường trực giảm nghèo của địa phương. Mỗi cơ quan đơn vị phải tự giác và chủ động triển khai các nhiệm vụ được phân công, đồng thời thường xuyên phối hợp và thông tin lẫn nhau về tình hình chung để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- Các ngành chức năng liên quan, chính quyền địa phương cần tập trung hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo phát triển các mô hình kinh tế, sản xuất hiệu quả để nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống.

- Bảo đảm nguồn lực đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu của chương trình, chính sách được ban hành.

- Sớm hoàn thiện các dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân di cư tự do để ổn định đời sống và việc làm của người dân.

- Tạo điều kiện thuận lợi để người nghèo được học nghề, tự tạo công ăn việc làm, phát huy các thế mạnh của từng địa phương, cộng đồng.

- Quan tâm bồi dưỡng cán bộ là đồng bào dân tộc thiểu số để bảo đảm đáp ứng được tiêu chuẩn, nhất là cán bộ cấp xã.

- Đẩy mạnh tiến trình xây dựng nông thôn mới. Chính quyền cấp tỉnh, huyện cần chỉ đạo quyết liệt và tạo ra sự đồng thuận, hưởng ứng của chính quyền các xã. Lãnh đạo chính quyền cấp xã, cũng như cán bộ tham mưu thực hiện chương trình nông thôn mới cần tích cực vào cuộc, chủ động, quyết tâm và tìm các giải pháp tháo gỡ vướng mắc tại địa bàn.

(9). Chính sách tài nguyên môi trường

Đắk Nông là một trong 5 tỉnh của Tây Nguyên với vai trò “mái nhà của Đông Dương”, vì vậy vấn đề môi trường của Đắk Nông không chỉ quan trọng đối với Đắk Nông mà còn có ý nghĩa đối với đất nước. Để bảo vệ môi trường của Đắk Nông, cần lưu ý đến những vấn đề chính sách như sau:

- Cần tập trung hoàn thiện chính sách tài nguyên - môi trường, ban hành thành chính sách đặc thù của Đắk Nông. Hàng năm, cần đưa ra hệ thống các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, tài nguyên phù hợp với điều kiện của Đắk Nông và đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu này.

- Có cơ chế bắt buộc các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở chăn nuôi, chế biến nông sản ứng dụng công nghệ xử lý ô nhiễm và thực hiện nghiêm túc các chuẩn mức về vệ sinh môi trường.

- Xây dựng phương án xử lý các chất thải độc hại, chất thải rắn, rác thải trên địa bàn. Có chính sách thu hút đầu tư để xây dựng nhà máy xử lý rác thải.

- Nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với quy hoạch đất, bảo đảm phát triển lâu dài cây công nghiệp đặc sản trong hoàn cảnh biến đổi khí hậu, bảo đảm diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ngắn ngày; nghiên cứu cải tiến biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp với hoàn cảnh biến đổi khí hậu và chính sách biến đổi khí hậu.

- Đổi mới cơ chế hưởng lợi từ rừng để thu hút các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Hỗ trợ kinh phí hàng năm cho ngân sách xã để bảo đảm các chi phí thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng ở cơ sở.

- Đặt mục tiêu và đưa ra các giải pháp thiết thực, cụ thể hàng năm về công tác trồng rừng, xác định các loại cây trồng thích hợp, cho giá trị cao để trồng, khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trồng rừng thâm canh, phát triển các loại cây lâm nghiệp chủ lực, có lợi thế của từng địa bàn để hình thành vùng nguyên liệu tập trung, gắn với chế biến xuất khẩu.

- Xây dựng giá trị rừng để làm cơ sở xử lý chủ rừng khi để xảy ra phá rừng, mất rừng. Xây dựng phương án toàn diện về bảo vệ, phát triển rừng, trong đó xác định rõ các vấn đề nổi cộm, các điểm nóng phá rừng để tổ chức ngăn chặn, xử lý.

- Xây dựng các giải pháp tăng cường bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, định hình chiến lược ứng phó kịp thời và hiệu quả đối với biến đổi khí hậu và vấn đề môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Phải xây dựng giải pháp tổng thể giải quyết các mâu thuẫn lợi ích trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Có quy định rõ ràng trong khai thác và sử dụng tài nguyên nước, nhất là tài nguyên nước ngầm.

- Đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, xử lý tình huống về hạn hán và lũ lụt. Thiết lập bản đồ phân vùng hạn hán với các số liệu phân vùng khí hậu, điều tra dòng chảy bề mặt và nước ngầm, đánh giá cây trồng, diện tích bị hạn... từ đó có kế hoạch hành động và ứng xử phù hợp với hạn hán. Nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo lũ (quy hoạch bổ sung các trạm quan trắc đo mưa và đo thủy văn trên các hệ thống sông suối, xây dựng bản đồ ngập lụt, xây dựng mô hình dự báo lũ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Niên giám của Tổng cục Thống kê từ năm 2009-2020;
- Niên giám của Cục Thống kê Đắk Nông từ năm 2009-2020;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về kết cấu hạ tầng; tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản; đất đai, thổ nhưỡng, môi trường và khí hậu;...
- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000...
- Các quy hoạch ngành/lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nguồn dữ liệu đầu vào, tài liệu, báo cáo từ các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Nông...
- Nguồn tài liệu, báo cáo, đề án, tham luận... nghiên cứu về tỉnh Đắk Nông của các nhà nghiên cứu, nhóm tác giả ...

LỜI KẾT

Kính thưa Quý cơ quan, tổ chức và cá nhân quan tâm, góp ý dự thảo Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050!

...

Trên đây là nội dung Báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhóm nghiên cứu đã cố gắng hài hòa giữa tôn trọng khoa học khách quan; phản ánh chính xác nhất có thể điều kiện thực tiễn; xây dựng nội dung dưới định hướng nhất quán của Đảng, chính sách của Nhà nước và quy định của Pháp luật; tuy nhiên chắc chắn sẽ còn rất nhiều thiếu sót...

Do đó, nhóm nghiên cứu rất mong tiếp tục nhận được những ý kiến góp ý, phản biện trực tiếp, xác đáng, tâm huyết của Quý cơ quan, cá nhân; Qua đó sẽ góp phần xây dựng con đường phát triển tỉnh Đắk Nông rõ hơn, sáng hơn và nhanh hơn!

...

Trân trọng cảm ơn!

Nhóm nghiên cứu.